Khóa học Tam Đảo

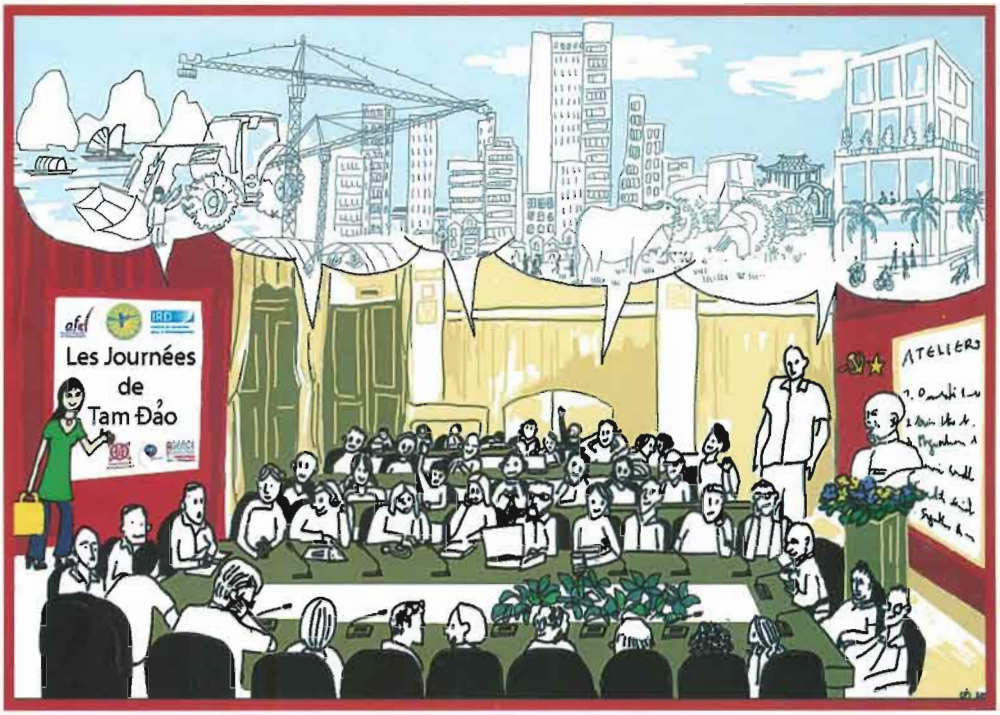

Chiến lược giảm nghèo: các cách tiếp cận phương pháp luận và liên ngành

Khóa học mùa hè về khoa học xã hội 2009

Biên tập

Stéphane LAGRÉE, Jean-Pierre CLING,
Mireille RAZAFINDRAKOTO và François ROUBAUD

Nhà xuất bản Tri Thức
Hà Nội, 2010

Khóa học Tam Đảo

Chiến lược giảm nghèo:
các cách tiếp cận phương pháp luận và liên ngành
ngày 18 đến 26 tháng 9 năm 2009

Biên tập

Stéphane LAGRÉE, Jean-Pierre CLING,

Mireille RAZAFINDRAKOTO và François ROUBAUD

Minh họa trang bìa :
Clémence Barbier – clemencebarbier@hotmail.com

Mục lục

Lời đề tựa 5

Khai mạc 13

Phiên học toàn thể 23
Giảm nghèo và an sinh xã hội – *Martin Rama* 25
Từ giảm nghèo đến phân bổ lại tại Việt Nam – *Ngô Huy Liêm* 41
Định chế, quản lý công và nghèo đói – *Nicolas Meisel, Jacques Ould Aoudia* 59
Thị trường lao động, khu vực không chính thức và điều kiện sống hộ gia đình tại Việt Nam – *Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto, François Roubaud* 87
Lưu động, di cư và nghèo khó ở Đông Nam Á – *Michel Bruneau* 111
Tổng luận – *Philippe Papin* 159

Các lớp chuyên đề 169

Lớp chuyên đề 1 171
- Toàn cầu hóa, tăng trưởng và phát triển
Houssein Boumellassa, Michel Fouquin, Trần Thị Anh Đào
- Danh sách học viên 255

Lớp chuyên đề 2 257
- Tác động của di cư tới phát triển và nghèo đói
Michel Bruneau, Flore Gubert, Andrew Hardy, Jacques Ould Aoudia
- Danh sách học viên 364

Lớp chuyên đề 3 367
- Nghèo đói và chất lượng sống của dân cư: phân tích trên số liệu điều tra thống kê hộ gia đình
Jean-Pierre Cling, Javier Herrera, Mireille Razafindrakoto, François Roubaud
- Danh sách học viên 481

Lớp chuyên đề 4 483
- Nhân học phát triển: đào tạo phương pháp điều tra điền dã trong ngành xã hội học và nhân học 485
Claude Arditi, Christian Culas, Olivier Tessier
- Danh sách học viên 536

Giới thiệu về giảng viên 539

Đánh giá khóa học 589

Lời tựa

Trong khuôn khổ dự án Quỹ Đoàn Kết Ưu Tiên Khoa học xã hội (FSP2S) mang tên *"Hỗ trợ nghiên cứu những thách thức của thời kỳ quá độ kinh tế xã hội tại Việt Nam"*[1], do trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp thực thi, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) hợp tác với Bộ Ngoại Giao Pháp tổ chức hai Khóa học mùa hè về Khoa học Xã hội vào các năm 2007 và 2008.

Các khóa học mùa hè này là kết quả của nhận định do hội đồng khoa học thuộc dự án FSP2S đồng thuận nêu ra, về một nhu cầu được tăng cường năng lực phương pháp luận và nắm vững các công cụ điều tra, xử lý dữ liệu định lượng và định tính. Hai khóa học đầu tiên đều có mục tiêu chung là giới thiệu đến các chuyên gia khoa học xã hội tương lai của Việt Nam - nhà nghiên cứu, nghiên cứu sinh, sinh viên, cán bộ phát triển - những kỹ năng và công cụ khoa học cần thiết cho một kiến thức chính xác về hiện thực xã hội. Chúng cũng nhằm cung cấp những cơ sở lý thuyết và phương pháp luận để xây dựng và thực hiện các dự án nghiên cứu thích đáng, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Những khóa học này cũng hoàn toàn phù hợp với chiến lược đào tạo bậc đại học và nghiên cứu của Việt Nam, nhất là với chương trình "20 000 tiến sỹ từ nay đến năm 2020". Hai ấn phẩm đã ra đời bằng hai thứ tiếng[2] (Pháp và Việt), không chỉ ghi lại nội dung làm việc của các khóa học, mà còn là một giáo cụ được sử dụng rộng rãi tại Việt Nam và Pháp.

"Những ngày Tam Đảo 2009" (JTD 2009), mà nội dung được trình bày trong cuốn sách này, nằm trong lô-gic phát huy những giá trị khoa học và phương pháp luận từ các khóa học trước và mở rộng thêm nữa: xác định một chủ đề chính và phân tích chủ đề đó từ những góc độ khác nhau; lần đầu tiên đón nhận các học viên trong khu vực ngoài Việt Nam (Campuchia, Lào); sự tham gia của một đối tác thể chế mới. Cũng như những năm trước, công tác biên tập cuốn sách này do nhóm điều phối Khóa học mùa hè thực hiện, với sự tham gia của nhóm IRD-DIAL (Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp) tại Việt Nam. Nhóm IRD-DIAL là thành viên tích cực của các hoạt động JTD ngay từ những ngày khởi đầu và đóng góp vào việc thiết kế khoa học cho Khóa học 2009.

Kỷ yếu JTD 2009 được xuất bản bằng tiếng Pháp và tiếng Việt[3], tập hợp những bài viết của các giảng viên, phần tường thuật các phiên toàn thể và lớp học chuyên đề. Các bài giảng đều đi kèm với phần thảo luận phong phú với học viên. Những bài đọc tham khảo không có mặt trong cuốn sách này, nhưng độc giả có thể tìm thấy trên trang điện tử www.tamdaoconf.com. Sau phần nội dung của từng lớp chuyên đề là danh sách học viên (nhằm hỗ trợ việc gây dựng mạng lưới khoa học) và tiểu sử các

---

[1] Dự án này bắt đầu năm 2005 và kết thúc năm 2009.

[2] Lagrée S. (chủ biên), *Les Journées de Tam Đảo. Các cách tiếp cận phương pháp luận áp dụng trong phát triển (2), Khóa học mùa hè về Khoa học Xã hội*, NXB Thế giới, Hà Nội, tháng Chín 2009, 401 tr. (bản tiếng Pháp), 398 tr. (bản tiếng Việt) ; Lagrée S. (chủ biên), *Les Journées de Tam Đảo. Các cách tiếp cận phương pháp luận áp dụng trong phát triển (2), Khóa học mùa hè về Khoa học Xã hội*, NXB Thế giới, Hà Nội, tháng Mười Một 2008 (tái bản tháng Năm 2009), 348 tr. (bản tiếng Pháp), 350 tr. (bản tiếng Việt).

[3] Cuốn sách này tuân thủ quy tắc chính tả tiếng Việt, song những bài đọc tham khảo và tiểu sử do giảng viên cung cấp được giữ nguyên bản.

giảng viên. Ở cuối cuốn sách là tổng hợp các đánh giá khóa học. Cuốn sách đi kèm với phiên bản điện tử dưới dạng CD Rom.

Một chủ đề chung: cuộc chiến chống nghèo

Nhằm gợi mở thảo luận và tăng cường hiểu biết về những vấn đề quốc tế chính yếu, JTD 2009 được thiết kế xoay quanh chủ đề chính là chiến lược chống nghèo đói.

Tuyên bố Thiên niên kỷ chủ trương "khai hóa nền kinh tế toàn cầu hóa, hay đảm bảo rằng toàn cầu hóa trở thành một sức mạnh tích cực cho tất cả các dân tộc trên thế giới". Tuy nhiên, cho đến nay, những tiến bộ đạt được trong quá trình thực hiện các mục tiêu đề ra từ nay đến năm 2015 chí ít cũng bị suy giảm trên bình diện quốc tế. Một số nước như Việt Nam đang trên đường thực hiện một phần các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Song, với tiến độ hiện nay trên bình diện toàn cầu và tính đến tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, không thể phủ nhận rằng cuộc chiến chống nghèo đói và vì sự phát triển con người sẽ trở thành một thách thức to lớn trong những năm tới.

Điều này đặc biệt đúng với trường hợp của Việt Nam, nước mới ra nhập câu lạc bộ các nước "mới nổi" ở châu Á và có thể trở thành nước có thu nhập trung bình trong năm 2010 hoặc 2011. Từ đầu thập niên 1990, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của nước này luôn nằm trong nhóm cao nhất thế giới. Việt Nam nỗ lực theo đuổi công cuộc hiện đại hóa nền kinh tế, với hai mũi nhọn công nghiệp hóa và đô thị hóa, tích cực tham gia vào các diễn đàn quốc tế và từ tháng Giêng năm 2007, trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới. Những tiến bộ này cho phép Việt Nam giảm đáng kể tình trạng nghèo đói trên cả nước. Nhưng đồng thời, Việt Nam ngày nay đang phải đối mặt với hàng loạt những thách thức nội địa: tiếp cận dịch vụ cơ bản trở nên khó khăn đặc biệt ở khu vực nông thôn, bất bình đẳng xã hội gia tăng, thị trường lao động phải hấp thụ một lực lượng dân số trẻ và trình độ thấp, những vấn đề liên quan đến đô thị hóa và cận-đô thị hóa ngày càng trở nên cấp thiết. Ngoài ra, điều kiện sống của người dân cũng bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng.

JTD 2009 được tổ chức như sau:

- Hai ngày đầu tiên, 18 và 19 tháng Chín 2009, làm việc theo phiên toàn thể tại VASS (dịch song song), nhằm đưa ra một phối cảnh chung cho vấn đề thảo luận. Năm bài phát biểu đã giới thiệu và phát triển các cách tiếp cận phương pháp luận và liên ngành về chiến lược đấu tranh chống nghèo đói. Sau đó là hội thảo với chủ đề "Thách thức của nghiên cứu khoa học xã hội tại Việt Nam"[1] và bài tổng kết hai ngày làm việc;
- Tiếp theo phiên toàn thể là bốn lớp chuyên đề diễn ra đồng thời trong năm ngày tại Tam Đảo từ thứ Hai 21 đến thứ Sáu 25 tháng Chín (dịch đuổi). Tại đây, những vấn đề được đi sâu bàn luận là nghiên cứu toàn cầu hóa, tăng trưởng và phát triển (lớp chuyên đề 1), tác động của di dân đối với phát triển và nghèo đói (lớp

[1] Bốn chuyên gia về nghiên cứu và phát triển đã tham gia thuyết trình và thảo luận, đó là ông Nguyễn Xuân Thắng (nhà kinh tế, Phó Chủ tịch VASS), Alain Henry (nhà xã hội học, giám đốc AFD tại Việt Nam), Vũ Đức Nghiệu (nhà ngôn ngữ học, Phó hiệu trưởng Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội) và Jacques Boulègue (Giáo sư đại học, trưởng đại diện IRD tại Việt Nam).

chuyên đề 2), phân tích nghèo đói và điều kiện sống của người dân từ các cuộc điều tra thống kê hộ gia đình (lớp chuyên đề 3), và phương pháp điều tra điền dã trong nhân học phát triển (lớp chuyên đề 4).

Trong ngày làm việc đầu tiên 18 tháng Chín, chuyên gia kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam Martin Rama, phụ trách các nghiên cứu về chính sách kinh tế và phát triển, chủ trì một hội thảo dẫn đề. Bài phát biểu của ông xoay quanh vấn đề các chiến lược giảm nghèo và bảo trợ xã hội, đề cập đến những nhân tố của rủi ro và tính dễ bị tổn thương, cũng như việc cần thiết phải có một cách tiếp cận trong đó kết hợp nhiều biện pháp và chính sách khác nhau. Bài phát biểu này đã được bổ sung bởi nhà kinh tế Ngô Huy Liêm, chuyên gia về phát triển ở Việt Nam, thông qua việc điểm lại những vấn đề khác nhau về bất bình đẳng và nghèo đói trong nước, đồng thời làm rõ cách tiếp cận dân tộc thiểu số. Buổi chiều, hai kinh tế gia Nicolas Meisel và Jacques Ould Audia đưa ra một cách tiếp cận khác về các vấn đề nghèo đói, liên hệ với các thể chế và quản lý công. "Quản lý nhà nước có chất lượng" phải chăng là một chiến lược phát triển đúng? Những câu trả lời cho câu hỏi trọng tâm này đã làm sáng tỏ những khái niệm mới để phân tích thực tế quản lý công tại các nước đang phát triển.

Ngày làm việc 19 tháng Chín bắt đầu bằng một nghiên cứu sâu của Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto và François Roubaud về những đặc điểm của thị trường lao động, khu vực phi chính thức và điều kiện sống của hộ gia đình ở Việt Nam, để hiểu được những định thức và biến động của nghèo. Tầm quan trọng của khu vực phi chính thức, tính bấp bênh của các hoạt động trong khu vực này, hoặc tác động của khủng hoảng kinh tế, là những điểm tiếp cận cho phép hiểu rõ hơn những thách thức lớn của chính sách công đang đặt ra cho Việt Nam. Gắn kết trực tiếp với bài phát biểu này, bài trình bày của nhà địa lý học Michel Bruneau nêu ra một sự thay đổi quy mô phân tích bằng việc mở rộng tầm nhìn đến các vấn đề di động và di cư trong vùng Đông Nam Á, giới thiệu những nhân tố tăng cường mới xuất hiện của hiện tượng di cư cũng như những dạng thức di động nội địa và quốc tế. Hai hệ thống di cư bán đảo và quần đảo được phân biệt rõ ràng để định rõ đặc điểm các nhóm nhân lực có liên quan. Sau cùng, bài phát biểu đề cập đến những mạng lưới-không gian kiều dân trong khu vực. Buổi chiều, một cuộc hội thảo-thảo luận quy tụ các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và các cán bộ chính sách phát triển làm việc trên chủ đề "Thách thức của nghiên cứu khoa học xã hội tại Việt Nam: từ quản lý khủng hoảng đến phát triển bền vững". Sau cùng, để kết thúc phiên toàn thể, ông Philippe Papin, dưới góc nhìn của nhà sử học, trình bày một tổng kết phản biện đối với những nội dung làm việc trong hai ngày đầu tiên, trong đó đặt ra hướng tư duy về một xã hội không người nghèo và không có bất bình đẳng.

Khóa học được tiếp tục trong các ngày thứ Hai 21 đến thứ Sáu 25 tháng Chín, với bốn lớp chuyên đề đồng thời diễn ra tại Tam Đảo cách Hà Nội 80 km.

Đặc điểm riêng của Lớp chuyên đề 1 là cách tiếp cận kinh tế vĩ mô và kinh tế quốc tế. Lớp học tập trung chủ yếu vào đối tượng các nước mới nổi, các tiêu chí quy định nước mới nổi, tính hấp dẫn và những nguy cơ mới của các nước này. Một phần lớn thời lượng dành cho những nội dung phương pháp luận và các công cụ thống kê, trong đó có phần giới thiệu cơ sở dữ liệu của Trung tâm Nghiên cứu Dự báo và Thông tin Quốc tế (CEPII), xen kẽ với các bài thực hành. Lớp học cũng đề cập đến những chính

sách thương mại khác nhau, phân tích cuộc khủng hoảng hiện nay và thảo luận các kịch bản "thoát khỏi khủng hoảng".

Lớp chuyên đề 2 nghiên cứu tác động của di cư lên phát triển và nghèo đói dưới góc độ định tính và định lượng, theo một cách tiếp cận liên ngành. Lớp học đã tìm hiểu tình hình hiện nay của di cư tại Đông Nam Á, trình bày các công cụ đo lường và phân tích dưới lăng kính thay đổi quy mô. Các nghiên cứu trường hợp ở châu Phi – trường hợp Ma-rốc và Ma-li – và ở châu Á – trường hợp Lào và Thái Lan – hướng tư duy sang những thực tế xã hội khác. Chúng cũng đưa ra những so sánh với trường hợp của Việt Nam, được trình bày dưới một cách nhìn lịch sử và xã hội học, thông qua những nghiên cứu điển dã được thực hiện tại tỉnh miền núi Thái Nguyên, vùng phía bắc của Việt Nam.

Lớp chuyên đề 3 "Nghèo và điều kiện sống của người dân" củng cố và chuyên sâu thêm những nội dung đào tạo thống kê và phân tích thị trường việc làm đã được trình bày tại các Khóa học 2007 và 2008. Lớp học ưu tiên cách tiếp cận vi mô, trình bày những khái niệm về nghèo đói và bất bình đẳng, cũng như là những công cụ đo lường và những nguồn dữ liệu có thể sử dụng. Việc tiếp thụ kiến thức được hỗ trợ bởi bước làm quen với phần mềm Stata, phục vụ các bài tập thực hành trên số liệu của cuộc điều tra mức sống và hộ gia đình ở Việt Nam (VHLSS – *Vietnam Household Living Standard Survey*). Các nhóm học viên đã ứng dụng các công cụ này trên một chủ đề cụ thể được lựa chọn phù hợp với chủ đề chung của lớp học.

Cuối cùng, lớp chuyên đề 4 hướng dẫn ứng dụng các phương pháp, khái niệm và quan điểm trong nhân học phát triển. Đây cũng là một sự tiếp nối nội dung đào tạo từ năm 2008, trong khuôn khổ các cuộc phỏng vấn định tính tại các ngôi làng dưới chân núi Tam Đảo. Đặc trưng của lớp học này là đặt học viên vào tình huống điều tra điền dã thực, vận dụng những khái niệm, hiểu biết và kỹ năng đã được truyền đạt trước đó về những chiến lược đấu tranh chống nghèo đói và tác động của chúng lên điều kiện sống của người dân.

Bốn lớp học chuyên đề: một cái nhìn đa chiều về một đề tài chung

Bốn lớp chuyên đề được thiết kế sao cho các học viên từ các chuyên ngành khác nhau đều có thể tham dự, bởi mục tiêu là giúp tất cả cùng vận dụng được những cách tiếp cận và công cụ điều tra đa dạng nhất có thể, ở những quy mô khác nhau (vi mô, trung mô, vĩ mô). Ý nguyện quy tụ những cách nhìn khác nhau dưới một góc độ đa ngành được kết tinh ở buổi tổng kết cuối cùng ngày 26 tháng Chín. Tại đây, mỗi lớp học cử ra hai học viên trình bày một bài tổng kết những kết quả đạt được trong tuần làm việc, sau đó có thêm phần thảo luận chung.

	Lớp chuyên đề	Quy mô / cấp độ phân tích	Ngành	Công cụ / Phương pháp
1	Toàn cầu hóa, tăng trưởng và phát triển	Quy mô toàn cầu Đơn vị phân tích: nước Cách tiếp cận vĩ mô	Kinh tế	Tập lớn và chỉ số vĩ mô; mô hình hóa
2	Tác động của di cư lên phát triển và nghèo đói	Quy mô khu vực và quốc gia Cấp độ vi mô (hộ gia đình)	Địa lý Lịch sử Kinh tế	Định tính (lịch sử) và định lượng (kinh tế vi mô, địa lý)
3	Nghèo và phúc lợi của người dân: phân tích từ điều tra thống kê hộ gia đình	Quy mô quốc gia Cách tiếp cận vi mô Đơn vị phân tích: hộ gia đình, cá thể	Công cụ ứng dụng được trong các ngành khác nhau (kinh tế, dân số học, xã hội học)	Khái niệm và kiến thức chung cho việc phân tích nghèo đói, phân tích các điều tra thống kê
4	Nhân học phát triển: đào tạo các phương pháp điều tra điền dã của môn xã hội học và nhân học	Quy mô địa phương (xã/làng) Đơn vị phân tích: hộ gia đình, cá thể	Nhân học-xã hội	Phỏng vấn định tính

Ngoài ra, còn có những hoạt động hỗ trợ chương trình đào tạo được tổ chức trong tuần, đó là:

- Hội thảo: *"IRD - Vụ Hỗ trợ Đào tạo. Tăng cường năng lực"* do Benjamin Buclet, cán bộ chuyên trách – (IRD-DSF) Vụ Hỗ trợ Đào tạo thuyết trình (tối thứ Hai 21);
- Hội thảo: *"Ngân hàng Thế giới trên đường tìm kiếm những mô hình: thảo luận chung và ứng dụng trường hợp Việt Nam"*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội; giới thiệu ấn phẩm do các tác giả Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto và François Roubaud thực hiện (tối thứ Năm 24)

  Cuốn sách này giới thiệu hoạt động của Ngân hàng Thế giới trên toàn thế giới, kèm theo phân tích trường hợp ở Việt Nam. Thực vậy, Ngân hàng Thế giới là nhà tài trợ lớn nhất của nước này và đóng một vai trò điều phối giữa các nhà tài trợ. Cuốn sách phân tích nền kinh tế chính trị của mối quan hệ giữa Ngân hàng Thế giới và chính phủ Việt Nam. Nó chỉ ra rằng chính phủ Việt Nam thụ hưởng sự giúp đỡ tài chính từ tổ chức quốc tế này nhưng rằng, rốt cuộc, tổ chức này, trên con đường tìm kiếm mô hình, lại cần đến Việt Nam hơn là ngược lại. Mối quan hệ đối tác giữa hai bên được duy trì trong thế cân bằng ngang hàng mà rất ít các nước đang phát triển có khả năng làm được.
- Chiếu phim tài liệu: *"Nioro vùng Sahel, thành phố trong căng thẳng bất hòa"* – 56 phút, 1999; do Benjamin Buclet (IRD-DSF)[1] bình luận – *phụ đề tiếng Việt* (tối thứ Sáu 25)

[1] Hỗ trợ cho buổi chiếu bộ phim tài liệu này là một bài viết của Alain Henry (AFD-Hà Nội), tiêu đề "Sự hào phóng là chưa đủ: Nioro vùng Sahel, những lý giải cho sự bất hòa", in tại *Giúp đỡ phương Nam để làm gì?* (chủ biên Serge Michailof), NXB Economica Paris, 2006. Tài liệu được phát trước buổi chiếu, để giúp khán giả hiểu rõ hơn bản chất thất bại của dự án.

Nioro vùng Sahel, một thành phố ở Ma-li, nằm trơ trọi tại đường biên giới với Mô-ri-ta-ni, cách thủ đô Bamako gần 500 km đường đất... Nioro không phải là một ưu tiên kinh tế. Chính vì thế mà vùng đô thị với 25 000 dân này chưa bao giờ được Nhà nước Ma-li điện khí hóa. Buổi tối, người dân Nioro tụ họp lại và các gia đình dư dả dễ được nhận ra thông qua tiếng ồn của những chiếc máy phát điện. Đường dây điện được mắc theo các quan hệ họ hàng và hàng xóm. Thế nhưng, trong khuôn khổ của một Ủy ban kết nghĩa, một nhóm người Pháp bắt tay làm điện khí hóa cho thành phố từ vài năm nay. Bên cạnh những đường cáp và cột điện, quá trình lắp đặt mạng lưới điện đã nhanh chóng làm nảy sinh những vấn đề xã hội và chính trị không ngờ tới. Dự án vượt quá "mục tiêu kỹ thuật" của những người Pháp, và làm lộ ra những căng thẳng sâu sắc.

Đạo diễn: Christian Lallier

Cố vấn khoa học: Jacques Champaud

Đồng sản xuất: Europimages FMP hợp tác với GRETS (Nhóm nghiên cứu năng lượng, công nghệ và công ty điện lưới Pháp), CNRS, IRD, CSI

Lần đầu tiên mở rộng ra khu vực

Khóa học 2009 cũng bắt đầu thử nghiệm mở rộng ra khu vực, với sự góp mặt lần đầu tiên của các nhà nghiên cứu Campuchia và Lào, trong nỗ lực thiết lập mạng lưới khoa học và nghiên cứu trên phạm vi rộng lớn hơn.

Ngoài ra, những học viên tham dự Khóa học Tam Đảo 2009 phải chịu áp lực từ thành công của những khóa học trước, bởi công tác tuyển sinh đặc biệt nghiêm nghặt! Thực vậy, gần hai trăm phiếu đăng ký được gửi đến, nhưng chỉ tám mươi ứng viên được lựa chọn cho toàn khóa học, tức chưa đến một nửa số đăng ký. Việc hạn chế số lượng học viên được cho là cần thiết để duy trì một khoá học có "kích thước hợp lý", đảm bảo tính năng động cao khi làm việc nhóm và chất lượng sư phạm tại các lớp chuyên đề.

Tổng số 91 học viên đã tham dự phiên toàn thể tại VASS (nhiều hơn một chút số học viên tại các lớp chuyên đề). Căn cứ vào phiếu đăng ký, học viên có những đặc điểm sau:

- Học viên nữ chiếm tỉ lệ cao hơn: 58 % tổng số;
- Đội ngũ học viên trẻ: 65 % học viên dưới 35 tuổi;
- Trình độ học vấn đa dạng: cao học (20), nghiên cứu sinh (13) – một số kiêm giảng viên, nhà nghiên cứu (32), giảng viên và cán bộ nghiên cứu (12), giảng viên (4), số khác (7);
- Học viên đến từ các chuyên ngành khác nhau: xã hội học (30), kinh tế (28) và nhân học (12) là những chuyên ngành có số học viên cao nhất, sau đó là sử học (11) và địa lý (4);
- Học viên đến từ Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh chiếm số đông (42 và 33 học viên), bên cạnh đó còn có các học viên đến từ Lào Cai, Thái Nguyên, Huế, Cần Thơ, và lần đầu tiên có học viên đến từ các quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á (Campuchia và Lào);

- Học viên đến từ nhiều đơn vị, cơ quan khác nhau: 1/ tại Việt Nam: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (30), các uỷ ban nhân dân (12), các bộ (7), trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chi Minh (6), trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh (5) và trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội (5), trường Viễn đông Bác cổ Pháp (5), Trung tâm Nghiên cứu Đô thị và Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (3), trường Đại học kinh tế quốc gia, trường Đại học mở thành phố Hồ Chi Minh, trường Đại học Tổng hợp Huế và Thái Nguyên, trường Đại học Hoa Sen; 2/ trong khu vực: Học viện Hoàng gia Campuchia và trường Đại học Hoàng gia Luật và Khoa học Kinh tế Phnom Penh; trường Đại học quốc gia Lào - khoa kinh tế và quản trị.

Một quan hệ đối tác thể chế mới

JTD 2009 được đồng tài trợ bởi Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (ASSV), Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD), Quỹ Phát triển Pháp (AFD) lần đầu tiên góp mặt, trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (ÉFEO), Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp (CNRS) và Cơ quan hợp tác Đại học Pháp ngữ (AUF). Sự tham gia của AFD với tư cách nhà tài trợ chính của dự án là một minh chứng rõ nét cho chất lượng khoa học của Khóa học Tam Đảo này, đồng thời thể hiện mối quan tâm của AFD tới sự kết hợp giữa nghiên cứu ứng dụng với các hoạt động phát triển. Chúng tôi chân thành cảm ơn tất cả các đơn vị đồng tài trợ vì sự tin tưởng dành cho hoạt động khoa học này.

Một bằng chứng về thành công của sáng kiến đặc biệt này, ASSV, AFD, IRD, EFEO, trường Đại học Tổng hợp Nantes và AUF đã quyết định cam kết dài hạn, ký kết một thỏa thuận đối tác cho giai đoạn 2010-2013, nhằm duy trì một mô hình Khoá học ở quy mô khu vực chất lượng cao về khoa học xã hội, nhân văn và kinh tế cho Đông Nam Á. Trong khuôn khổ đó, chúng tôi vui mừng thông báo việc tổ chức khóa học "Khoá học Tam Đảo" lần thứ tư, từ 16 đến 24 tháng Bảy 2010. Chủ đề của khóa học năm nay là «Những chuyển đổi đã được ban hành và qua thực tiễn, từ cấp độ toàn cầu đến địa phương : các cách tiếp cận phương pháp luận, liên ngành và phản biện».

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn các giảng viên, với tài năng khoa học và sư phạm của mình, đã đóng góp vào thành công của khóa học: Claude Arditi, Jacques Boulègue, Houssein Boumellasssa, Michel Bruneau, Jean-Pierre Cling, Christian Culas, Michel Fouquin, Flore Gubert, Andrew Hardy, Alain Henry, Javier Herrera, Nicolas Meisel, Ngô Huy Liêm, Nguyễn Xuân Thắng, Jacques Ould Aoudia, Philippe Papin, Martin Rama, Mireille Razafindrakoto, François Roubaud, Olivier Tessier, Trần Thị Anh Đào và Vũ Đức Nghiệu.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn các báo cáo viên của phiên toàn thể và của các lớp chuyên đề đã hoàn thành xuất sắc công việc: Béatrice Wisniewski, báo cáo viên phiên toàn thể (nghiên cứu sinh khoa khảo cổ học, CREOPS Đại học tổng hợp Paris-Sorbonne); Christophe Vigne, báo cáo viên lớp chuyên đề 1 (nghiên cứu sinh ngành lịch sử, Đại học tổng hợp Paris 7); Pascal Bourdeau, báo cáo viên lớp chuyên đề 2 (Trường Cao học Thực hành Paris); Jean Verly, báo cáo viên lớp chuyên đề 3 (tốt nghiệp Đại học Thương mại Rouen và cử nhân văn học hiện đại tại Paris-Sorbonne);

Emmanuel Pannier, báo cáo viên lớp chuyên đề 4 (nghiên cứu sinh ngành nhân học, Đại học tổng hợp Provence).

Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành cảm ơn những phiên dịch đã cùng chúng tôi đồng hành trong suốt khóa học này. Đó là các anh/chị Nguyễn Việt Tiến (Đại học quốc gia Hà Nội), Vũ Văn Đại, Nguyễn Thị Cúc Phương, Trần Phương Thảo (Đại học Hà Nội) và Lê Thanh Mai (ADETEF).

Trần Thị Lan Anh
Stéphane Lagrée
Jean-Pierre Cling
Mireille Razafindrakoto
François Roubaud

Khai mạc

Kính thưa quí Bà, quí Ông,
Thưa tất cả các bạn học viên,

Thay mặt Viện Khoa học xã hội Việt Nam, trước hết cho phép tôi được nhiệt liệt chào mừng các vị khách, các nhà khoa học quốc tế, giảng viên và học viên, đến tham dự một khóa học đặc biệt tổ chức tại Viện Khoa học xã hội với chủ đề "Chiến lược đấu tranh giảm nghèo, các cách tiếp cận phương pháp luận và liên ngành".

Như các vị đã biết, khóa học mùa hè đã được tổ chức năm nay là năm thứ ba. Và mỗi năm chúng ta càng thấy rõ hơn cần phải tổ chức nhiều khóa học mùa hè nữa. Chủ đề năm nay mang tính thời sự ở quy mô toàn cầu và là một vấn đề mà tất cả các quốc gia đều phải phối hợp hành động để giải quyết. Đối với Việt Nam, tuy đã thoát khỏi danh sách các nước nghèo, nhưng vẫn còn không ít hộ nghèo. Thành tựu trong 25 năm đổi mới và phát triển Việt Nam đã tạo thêm rất nhiều cơ hội vĩ mô để cùng nhau chống đói nghèo. Đến năm 2020, Việt Nam phấn đấu trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

Tôi xin được cảm ơn các nhà tài trợ của Khóa học mùa hè. Chúng tôi với tư cách là nhà nghiên cứu, và các vị với tư cách là nhà tài trợ, chúng ta cũng thấy những khó khăn trong việc tìm kiếm các nguồn tài trợ. Nhưng khó khăn đến mấy, chúng ta cũng phải vượt qua để có nhiều Khóa học mùa hè ở những năm sau.

Tôi xin tuyên bố khai mạc Khóa học mùa hè này với hai phần: Các phiên toàn thể sẽ diễn ra tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam và các lớp học chuyên đề sẽ được thực hiện tại Tam Đảo. Khóa học của chúng ta mang tính chất nghiên cứu, vì vậy các học viên đa phần là các nhà nghiên cứu, có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho đất nước mình để có các quyết sách phát triển, trong đó một trong những mục tiêu là vì đất nước và con người của mình.

Với mong muốn như vậy, tôi xin chúc lớp học thành công. Tôi cũng rất vui mừng là trong khóa học mùa hè lần này có đoàn học viên đến từ Viện Hàn Lâm khoa học hoàng gia Campuchia do ngài Phó chủ tịch dẫn đầu sang tham dự khóa học này.

Một lần nữa, xin cảm ơn các nhà khoa học quốc tế và các nhà tài trợ như Cơ quan phát triển Pháp, Viện nghiên cứu phát triển Pháp, Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp và Cơ quan đại học Pháp ngữ.

Đỗ Hoài Nam
Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Kính thưa các ngài Chủ tịch và Giám đốc, thưa các bạn đồng nghiệp,

Tôi sẽ chỉ giới thiệu ngắn gọn để nhấn mạnh tầm quan trọng mà Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) dành cho những công việc của chúng ta tuần này cũng như nội dung rất bổ ích của Khóa học mùa hè Tam Đảo. Tôi xin được nhấn mạnh ba điểm có liên quan đến nhau để giải thích cho sự ủng hộ của chúng tôi.

Khóa học mùa hè lần này nhằm tăng cường năng lực, cải thiện các chiến lược và sản phẩm của chúng ta, đồng thời, theo chúng tôi nghĩ, trong khuôn khổ làm việc chung giữa các nhà nghiên cứu và tài trợ, còn đặt ra tham vọng nhìn nhận lại «món hàng (tinh thần) may sẵn» thường được gắn với hình mẫu phát triển. Trợ giúp sẽ chẳng là gì nếu không được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế của cộng đồng và của những người thụ hưởng, và các thiết chế là điều kiện cần thiết của sự trợ giúp. Trong thực tế, luôn luôn có sự điều chỉnh nhưng cách thức mà nó được thực hiện khiến người ta đặt ra câu hỏi: liệu các mục tiêu của trợ giúp có bị biến đổi hoàn toàn hay không? Liệu những hoạt động có ý nghĩa về xã hội và kinh tế đó có phù hợp với các mục tiêu đề ra? Thực sự có sự điều chỉnh hay không? Đối với mọi dự án phát triển, kết quả cuối cùng đều ít nhiều bấp bênh, nằm ở ranh giới giữa sai lệch mục tiêu và biến đổi cho phù hợp; chúng tôi cho rằng nhiệm vụ của nghiên cứu trong lĩnh vực này chính là làm sáng tỏ tất cả các cơ chế đó. Công việc của các nhà nghiên cứu, việc đào tạo các nhà nghiên cứu Việt Nam hay trong khu vực, những so sánh trên phạm vi quốc tế đều là những điều kiện cần thiết đảm bảo cho công việc điều chỉnh sự trợ giúp phù hợp với thực tế. Hai mươi năm qua, Việt Nam có nhiều phát triển, tiến bộ và thay đổi; đó cũng là quãng thời gian mà các nhà nghiên cứu, các giảng viên đại học khẳng định vai trò của mình trong việc chỉ rõ hơn con đường đã đi qua, tích lũy và phân tích với tinh thần phê phán những cơ chế đang được sử dụng.

Đối với chúng tôi, những nhà tài trợ, mỗi khoản chi cho các dự án giờ đây đều phải được tính đến hiệu quả và các tác động mà dự án đem lại. Mọi nỗ lực điều hòa hoạt động trợ giúp đều nhằm cải thiện tính hiệu quả, và với tư cách là người cung cấp các dịch vụ, các nhà tài trợ cũng không thoát khỏi quy luật của mọi hoạt động kinh tế: đánh giá và hoàn thiện quy trình, cải thiện sản phẩm. Cách đây vài thập kỷ, các nhà tài trợ thường không thực sự quan tâm ủng hộ việc nghiên cứu trong khi các nhà sản xuất thủy tinh hoặc thép lại có cả một bộ phận nghiên cứu riêng. Có thể khi đó người ta tin rằng vai trò chính của các nhà tài trợ chỉ là tư vấn về chính sách công, nói cách khác là chỉ đóng vai trò «mềm», và vì vậy, không cần phải quá quan tâm đến cách thức, chỉ cần tùy cơ ứng biến là đủ. Tôi thì lại nghĩ ngược lại, rằng ngày nay, các nhà tài trợ biết rằng họ phải có thái độ phê phán đối với chính các quy trình và phương pháp của mình để có thể cải thiện chúng. Có thể viện dẫn ra rất nhiều thuyết trình củng cố cho luận điểm này; và một thí dụ trong số đó chính là khái niệm hành chính công, một thứ giá trị bất biến cần phải phá bỏ – cũng giống như đối với các nguyên tử – nếu chúng ta muốn thực sự hiểu cấu tạo cũng như cách vận hành của nó.

Có thể mong đợi điều gì ở một khóa học mùa hè như thế này? Đối với chúng tôi, đó là chương trình sẽ góp phần vào việc nhìn nhận lại «món hàng (tinh thần) may sẵn»

như đã nói ở trên. Vấn đề chủ yếu nằm ở sự hội tụ kinh tế. Một sự hội tụ gắn với những ý tưởng và tri thức về phát triển đúng cách, về hành chính công. Tuy nhiên, nếu nhìn vào những gì đang diễn ra, về mặt kinh tế cũng như xã hội, chúng ta thấy những bản sắc địa phương và tính đặc thù nổi lên ngày càng mạnh mẽ. Có thể sẽ là rất thiếu thận trọng nếu cho rằng sự phát triển mang tính đồng nhất. Chúng ta đều nhất trí rằng mỗi khu vực địa lý đều có đặc thù riêng, mỗi vùng có một lộ trình và phương hướng phát triển kinh tế, nhưng việc mô tả rõ ràng những đặc thù ấy trong các yêu cầu và tri thức của chúng ta về phát triển là thực sự cần thiết. Chính điều này giải thích cho việc AFD coi trọng khóa học và nhận thấy ở đây một sự đa ngành mạnh mẽ. Tôi cho rằng hai ưu điểm chính của khóa học là kết hợp được các nhà nghiên cứu trẻ với các nhà nghiên cứu giàu kinh nghiệm, kết hợp các lĩnh vực xã hội khác nhau, gắn kết được sinh viên với giáo sư, và, chỉ trong vài ngày, đã làm được một việc vốn rất tế nhị, đó là thành công trong việc kết hợp các nhà sử học, địa lý học, dân số học, nhân học, kinh tế học và, tất nhiên chúng tôi không quên, các nhà xã hội học. Chúng tôi nghĩ đây chính là một điều kiện tiên quyết cho phép đạt được những tiến triển trong nội dung đào tạo.

Để kết thúc, tôi xin nồng nhiệt cảm ơn Viện Khoa học xã hội Việt Nam, một đối tác thực sự quý giá đối với tất cả chúng tôi, vì đã đóng vai trò đầu tàu, điều phối và đón tiếp, để khóa học được thực hiện. Tôi cũng muốn cảm ơn tất cả các đối tác khoa học, các đồng nghiệp, giáo sư đã đến từ rất xa để tham gia vào Khóa học mùa hè. Cuối cùng là lời cảm ơn của riêng tôi dành cho Stéphane Lagrée và các cộng sự đã dành những tuần vừa qua cho việc tổ chức sự kiện này; tôi biết rằng trong vòng mười ngày tới, chúng ta sẽ đều có cảm giác mọi chuyện đều diễn ra hoàn hảo, nhưng trên thực tế, mỗi chúng ta đều nhận thấy, ở hậu trường là cả một cơ chế điều phối và tổ chức xã hội cực kỳ phức tạp.

Xin cảm ơn quý vị.

Alain Henry
Nhà xã hội học
Giám đốc AFD Việt Nam

Thưa ngài Chủ tịch, thưa các bạn đồng nghiệp thân mến,

Với tư cách là giảng viên đại học, tôi tự cho phép nói rằng tất cả chúng ta ở đây đều là đồng nghiệp, đồng nghiệp giáo sư và đồng nghiệp sinh viên. Viện nghiên cứu phát triển (IRD) đã hợp tác cùng Viện Khoa học xã hội Việt Nam kể từ lần đầu tiên tổ chức Khóa học mùa hè về Khoa học xã hội tại Tam Đảo. Niềm tự hào này càng lớn hơn khi chúng ta biết rằng Khóa học mùa hè đã vượt qua được cuộc khủng hoảng kinh tế kéo theo những khó khăn về tài chính của phía Pháp. Chúng tôi cùng chia sẻ niềm tự hào này với một nhà tài trợ, Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), cũng là nhà đồng tổ chức của khóa học. Ngài Alain Henrry, đại diện của AFD tại Việt Nam, đã đặt ra câu hỏi tại sao một nhà sản xuất thủy tinh hay sản xuất thép lại có cả một bộ phận nghiên cứu. Câu trả lời là các bộ phận nghiên cứu đó phải tìm cách làm cho quá trình sản xuất phù hợp với các nguồn lực và phương tiện sẵn có, hoặc lấy cắp bí mật từ các đối thủ cạnh tranh. Theo quan điểm của chúng tôi, bộ phận nghiên cứu của AFD có nhiệm vụ hoàn toàn khác, như một công cụ đối thoại cho phép đặt đồng vốn vào đúng chỗ và đánh giá tác động của việc sử dụng vốn. Vì vậy, sự đối thoại giữa AFD, các đối tác Việt Nam và IRD tạo điều kiện thực hiện các dự án nghiên cứu gắn với các hoạt động vì sự phát triển. Khóa học mùa hè Tam Đảo là một minh chứng xác thực và tôi mong muốn chương trình còn được tiếp tục thực hiện trong những năm tới.

Xin được quay trở lại với phát biểu của Ngài Alain Henry, tôi cũng chia sẻ thái độ nghi ngờ đối với «món hàng (tinh thần) may sẵn». Năm 2007, Maurice Godelier đã phê phán hoạt động của các tổ chức lớn cùng một số nghiên cứu thực hiện trong khuôn khổ «tiếp cận các thực tế theo một cách thức và mô hình lý tưởng duy nhất». Trong các hoạt động của mình, IRD luôn phân biệt rõ điều này, thông qua việc quan sát thực tế, đối thoại và thiết lập cùng đối tác các giải pháp phù hợp với thực tế địa phương. Không có việc áp dụng một sơ đồ kiểu mẫu, và đối với tôi, Khóa học Tam Đảo, nơi tạo điều kiện cho những trao đổi và đối thoại, là một trong những minh chứng hàng đầu.

Tôi phải nhấn mạnh rằng ở Việt Nam và Đông Nam Á, nỗ lực của IRD tập trung vào hai lĩnh vực đều liên quan chặt chẽ đến cuộc đấu tranh chống đói nghèo. Đầu tiên là các ngành khoa học xã hội và nhân văn – phân nửa các nhà nghiên cứu của IRD tại Việt Nam làm việc trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn – và tiếp đó là đấu tranh chống lại bệnh tật. Trong xã hội của chúng ta, các căn bệnh và sự xuất hiện của chúng có ảnh hưởng mật thiết đến tình trạng đói nghèo. Những thảo luận ngày hôm qua trong khuôn khổ Ngày Nghiên cứu sinh Khoa học xã hội tập trung vào chủ đề «sức khỏe sinh sản và gia đình», nội dung thảo luận cho chúng ta thấy mối liên quan với cuộc đấu tranh chống đói nghèo và khả năng hành động theo hướng này.

Trong tương lai, theo tôi biết thì các hợp đồng mục tiêu mà các thể chế như IRD thương lượng với chính phủ của mình sẽ nâng cao hơn sự tham gia của các đối tác địa phương. Trong tám năm làm việc tại IRD, tôi nhận thấy xu thế hợp tác - đối tác này ngày càng tăng, điều này làm chúng tôi hài lòng và cũng là một tiêu chí về sự hoạt động lành mạnh của Viện. Xu thế tăng trưởng này đồng thời gắn với các công cụ có tính định hướng và cấu trúc thể chế của hoạt động hợp tác. Đó cũng là lý do mà Bộ

phận Hỗ trợ và Đào tạo các cộng đồng khoa học tại các nước phía Nam (DSF) của IRD cũng tham gia vào khóa học này với một vai trò quan trọng. DSF sử dụng tới hơn 12% kinh phí vận hành thực tế của IRD. Nguồn kinh phí này được chuyển giao trực tiếp cho các đối tác, cho các chương trình đào tạo dành cho thanh niên, và cả cho những trao đổi mọi cấp độ, từ thực hiện luận án tiến sĩ, sau tiến sĩ đến thành lập đội ngũ nghiên cứu tại các nước đối tác. Đó là một công cụ dễ vận hành và hiệu quả của quan hệ đối tác phát triển.

Trong lĩnh vực khoa học xã hội, IRD chuẩn bị có sự thay đổi nhân sự cấp cao trong đội ngũ nghiên cứu ở Việt Nam. Trong các cuộc đối thoại với đối tác, người ta thường tỏ thái độ thận trọng trước những thay đổi nhân sự như vậy, cho rằng nó sẽ dẫn đến việc cắt giảm hoạt động tại nước sở tại. Chúng tôi lại không nghĩ vậy, mà ngược lại, việc có nhiều sự trao đổi đa dạng nhờ vào nguồn nhân sự được làm mới phải được coi như một sự đảm bảo cho chất lượng hợp tác. Trong một phát biểu mới đây về phát triển bền vững, ngài Thủ tướng Việt Nam đã nhấn mạnh rằng ông coi trọng chất lượng chứ không phải số lượng. Tôi hi vọng rằng sau khi Khóa học mùa hè Tam Đảo lần thứ ba này kết thúc, chất lượng mà chúng ta đã đạt được trong hai kỳ trước vẫn được giữ vững, và sẽ góp phần vào việc đáp ứng nhu cầu của người dân Việt Nam.

Việt Nam là một ví dụ đáng chú ý về tăng trưởng kinh tế và xã hội. Các mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2011-2020, vừa được lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam thảo luận, đều mang tham vọng đưa Việt Nam trở thành một nước nằm trong nhóm phát triển hàng đầu. Tôi nghĩ rằng đến năm 2020, IRD sẽ không còn lý do để có mặt ở Việt Nam, bởi vì chúng tôi chủ yếu hoạt động tại các nước đang phát triển, nói cách khác là các nước không nằm trong nhóm G20. Ngay từ bây giờ, IRD đã phải chuẩn bị cùng các bạn để thay đổi mối quan hệ đối tác hiện có, như một bảo đảm cho niềm tin mà chúng tôi dành cho sự phát triển của các bạn, và theo tôi, cũng là cách tốt nhất thể hiện sự kính trọng đối với nhân dân Việt Nam.

Xin chúc cho Khóa học mùa hè Tam Đảo thành công và chúc sức khỏe tất cả các bạn.

Xin cảm ơn.

Jacques Boulègue
Giáo sư đại học
Đại diện Viện nghiên cứu phát triển (IRD) tại Việt Nam

Thưa quí Bà, quí Ông,
Thưa các đồng nghiệp thân mến,

Khóa học khai mạc ngày hôm nay tại Viện Khoa học xã hội và sẽ tiếp diễn trong vài ngày tới tại một vùng núi rừng có phong cảnh đẹp là một cuộc hẹn quan trọng từ 2007 đối với những nhà nghiên cứu và sinh viên chuyên ngành khoa học xã hội. Được tổ chức trong khuôn khổ một chương trình của Chính phủ Pháp và sự hỗ trợ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, các «Khóa học Tam Đảo» cũng nhận được sự ủng hộ ngay từ năm 2007 của Cơ quan Đại học Pháp ngữ và nhiều đối tác khác (Trung tâm nghiên cứu Khoa học quốc gia, Viện Nghiên cứu Phát triển).

Chúng tôi rất vui mừng được cùng tham gia vào sự kiện này, một sự kiện mà tính chất và quá trình triển khai hoàn toàn phù hợp với tinh thần và mục tiêu của Cơ quan Đại học Pháp ngữ: tạo điều kiện thúc đẩy trao đổi, thảo luận và hợp tác giữa các giảng viên đại học, các giảng viên đại học tương lai và các nhà nghiên cứu của Việt Nam, và cao hơn nữa là của Đông Nam Á, bởi bên cạnh các đại diện của Việt Nam tham gia vào khóa học ngày hôm nay, chúng ta có các học viên đến từ các nước láng giềng. Dự án này rõ ràng sẽ góp phần tăng cường công tác nghiên cứu khoa học xã hội trong khu vực và đào tạo giảng viên đại học và giảng viên đại học tương lai làm việc trong lĩnh vực cơ bản thúc đẩy sự phát triển của Đông Nam Á. Việc kết hợp các khóa học này với một dự án khác do Cơ quan Đại học Pháp ngữ tài trợ «Ngày Nghiên cứu sinh» (Ngày Nghiên cứu sinh lần thứ tư mới được tổ chức hôm qua cũng tại địa điểm này) đã tạo sự đồng vận khả quan, cho phép các nghiên cứu sinh và các nhà nghiên cứu tham gia vào cả hai sự kiện mang tính bổ trợ lẫn nhau.

Chúng tôi đặc biệt vui mừng khi thấy tiếng Pháp được sử dụng trong hai dự án này. Ngôn ngữ này có thể là chất gắn kết, một phương thức thông tin giúp các nhà nghiên cứu về khoa học xã hội của các nước khác nhau có thể cùng nhau hợp tác trong khuôn khổ các dự án về đào tạo hay nghiên cứu.

Tôi hoàn toàn tin tưởng vào sự thành công của Khóa học Tam Đảo cũng như chất lượng các lớp học sẽ được tổ chức trong tuần này và hy vọng dự án này sẽ được tiếp tục trong nhiều năm tới.

Xin cảm ơn.

Stéphane Grivelet
Giám đốc phụ trách Chương trình
Cơ quan Đại học Pháp ngữ — Văn phòng Châu Á-Thái Bình Dương

Thưa ngài Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Thưa các Ông, Bà trong ban tổ chức và những người tham gia đóng góp vào Khóa học mùa hè tại Tam Đảo,

Quí vị đồng nghiệp thân mến,

Đây là niềm vinh dự lớn đối với tôi hôm nay được trình bày với quí vị những dự định của Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Pháp đối với Khóa học mùa hè Tam Đảo.

Khóa học mùa hè và Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Pháp có cùng chung mục tiêu là phát huy tính đa dạng trong những dự định tương lai, cụ thể hóa thông qua các công trình nghiên cứu, tạo điều kiện hình thành những cách tiếp cận mới và hữu ích.

Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Pháp được biết đến với qui mô tổ chức rộng lớn: tổ chức nghiên cứu lớn nhất châu Âu với gần 30.000 nhân viên trong đó có gần 15.000 là nghiên cứu viên, phạm vi nghiên cứu rộng lớn bao phủ toàn bộ các ngành được gọi là «cứng» của Khoa học, Xã hội và Nhân văn. Điều quan trọng không phải là qui mô của tổ chức mà là tính liên ngành trong các nghiên cứu của Trung tâm. Chính thông qua trao đổi ý tưởng mà Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Pháp có thể thực hiện được khối lượng lớn cũng như đảm bảo chất lượng các công trình nghiên cứu.

Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Pháp tin rằng trao đổi và cọ sát ý tưởng là điều kiện cần thiết để tạo lập tính đa dạng trong nghiên cứu. Trong số 1250 đơn vị nghiên cứu, 1150 là những đơn vị nghiên cứu «hỗn hợp», có đối tác là các trường đại học và cả các doanh nghiệp Pháp và nước ngoài. Các quan hệ hợp tác và đối tác đã giúp chúng tôi thực hiện các nghiên cứu đang dạng, thú vị và phong phú.

Trong ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn cũng vậy, gần 2000 nghiên cứu viên được phân bố trên mạng lưới 300 đơn vị nghiên cứu tại Pháp và 27 Viện nghiên cứu của Pháp tại nước ngoài (IFRE, kết hợp với Bộ Ngoại giao và châu Âu của Pháp). Đây chính là nhân tố tạo sự đa dạng trong các nghiên cứu.

Ba tiêu chí: đa dạng, quan hệ đối tác và phong phú cũng là tâm điểm của Khóa học mùa hè. Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Pháp rất vui mừng khi có những đóng góp vào việc tổ chức khóa học.

Tôi muốn gửi lời cảm ơn tới toàn thể những cơ quan «sáng lập» ra các Khóa học mùa hè thông qua dự án FSP về Khoa học xã hội đã được kết thúc vào tháng 5/ 2009: Bộ Ngoại giao và châu Âu của Pháp, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu phát triển Pháp và Cơ quan Đại học Pháp ngữ cũng như Viện Viễn đông bác cổ đã có những đóng góp trong việc xây dựng và hoàn thành báo cáo thường niên về Khóa học mùa hè. Cuối cùng xin cảm ơn Cơ quan phát triển Pháp đã có phần đóng góp quyết định cho Khóa học mùa hè 2009.

Bây giờ xin nhường lời cho các diễn giả trình bày các tham luận của mình thông qua đó mỗi học viên sẽ tham gia tích cực vào các lớp học và nhiệt tình trao đổi.

Kết hợp đào tạo và các buổi thực hành trong lĩnh vực này trên cơ sở những phương pháp điều tra và phát triển thống kê, khóa học chắc chắn góp phần đưa ra những chiến lược xóa đói giảm nghèo.

Tôi tin tưởng rằng các lớp học sẽ rất sôi nổi và đạt được các kết quả tích cực.

Xin cảm ơn sự chú ý lắng nghe của quí vị và chúc quí vị có buổi hội thảo thú vị.

Luc Le Calvez
Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Pháp, ban Quan hệ quốc tế
Giám đốc, Văn phòng Đông Nam Á

Kính thưa Ngài Chủ tịch, thưa các đồng nghiệp và bằng hữu,

Quả là một hân hạnh lớn khi Viện Viễn đông Bác Cổ cùng tham gia tổ chức lần thứ ba liên tiếp Khóa học Tam Đảo năm 2009. Cùng với thời gian, Khoá học là một sự kiện đã ghi dấu tầm quan trọng trong quá trình phát triển mối quan hệ và hợp tác và trao đổi khoa học giữa Viện Khoa học Việt Nam và các cơ quan nghiên cứu khác nhau của Pháp tham gia vào dự án.

Để tăng cường nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội, quan trọng là có được phương pháp điều tra và xử lý số liệu, và để làm được điều này, không gì bằng đối chiếu kinh nghiệm của từng nhà nghiên cứu với kinh nghiệm của những đồng nghiệp và những cộng đồng dân cư trên thế giới. Chính bởi vậy, tôi rất vui mừng khi thấy có nhiều cách tiếp cận liên quan đến chủ đề « Chiến lược xóa đói giảm nghèo » nêu trong chương trình làm việc tuần này: đa dạng trong các vấn đề - toàn cầu hóa, di dân, điều tra hộ gia đình và điền dã - , đa dạng trong các chuyên ngành khoa học – kinh tế, lịch sử, địa lý, nhân học - , đa dạng trong phạm vi địa lý – không chỉ có Việt Nam mà còn cả các quốc gia khác như Ma rốc, Mali và Thái Lan.

Tôi tin tưởng rằng trong những ngày học và thảo luận sắp tới, những khía cạnh khác nhau này sẽ là một thách thức đối với cả các giảng viên và học viên. Thách thức chính là tâm điểm của bản thân quá trình nghiên cứu. Vì vậy, tôi xin chúc toàn bộ quí vị vượt qua thách thức này một cách bình yên nhất.

Andrew Hardy
Nhà sử học
Đại diện Viện Viễn đông Bác Cổ Hà Nội

Bản đồ vị trí Tam Đảo

Phiên học toàn thể

Giảm nghèo và an sinh xã hội

Martin Rama, chuyên gia kinh tế trưởng Ngân hàng thế giới tại Việt Nam

Sơ qua về tình hình nghèo đói	26
Thay đổi bản chất rủi ro	31
Một vài phương diện về thể chế	32
Trao đổi	35
Bài đọc tham khảo	39

(Nội dung gỡ băng)

Bài trình bày của tôi sẽ dựa trên báo cáo thường niên của Ngân hàng thế giới WB có tiêu đề *Vietnam Development Report (Báo cáo Phát triển Việt Nam)*, có hai bản tiếng Anh và tiếng Việt. Mỗi năm, báo cáo đề cập một chủ đề cụ thể. Chủ đề báo cáo năm 2007 chính là giảm nghèo và an sinh xã hội. Nguồn số liệu của báo cáo là kết quả điều tra hộ gia đình do Tổng cục thống kê thực hiện hai năm một lần : *Household Living Standards Survey – VHLSS (Điều tra mức sống hộ gia đình)*. Về phương pháp luận, bài trình bày của tôi sẽ được giới thiệu dưới góc độ định lượng.

Tôi muốn nhấn mạnh hai điểm sau:

- nội dung mà tôi trình bày với các bạn dựa trên mốc thời gian thống kê tính từ năm 2006 trở về trước. Việc cập nhật phân tích về tình hình đói nghèo năm 2008 đang được thực hiện thông qua Viện Khoa học xã hội, các trường đại học, viện nghiên cứu và các bộ. Một cuộc điều tra tương tự điều tra năm 2006 đã được tiến hành năm 2008. Việc rà soát, xử lý các số liệu liên quan tới hàng nghìn hộ gia đình rất mất thời gian. Vì vậy các số liệu tôi sử dụng sẽ không phải là các số liệu gần nhất, nhưng tôi nghĩ cũng là các số liệu phản ánh được thực tế ;
- về phương pháp luận, tôi sẽ trình bày dưới quan điểm kinh tế học, bài trình bày của tôi sẽ đi kèm các bảng biểu, biểu đồ, số liệu, v.v., nhưng các dữ liệu này không phải là nguồn giả thuyết duy nhất. Chúng tôi phân tích tình hình nghèo đói và an sinh xã hội theo phương pháp phối hợp cả định lượng và định tính. Vì không chuyên trong lĩnh vực nhân học, chúng tôi đã làm việc rất nhiều với các tổ chức xã hội dân sự để có thể sử dụng các kỹ thuật tham gia chuẩn hóa, từ đó có thể thiết lập các giả thuyết, các giả thuyết này sau đó sẽ được các dữ liệu khẳng định hoặc không.

Mục tiêu của bài trình bày này là nhằm cung cấp cho quý vị tổng quan về tình hình nghèo đói ở Việt Nam trong những năm gần đây. Chúng tôi dựa trên các mốc thời gian thực hiện các cuộc điều tra mà chúng tôi hiện có dữ liệu đủ sáng tỏ để có thể có các so sánh xác đáng. Mốc thời gian đầu tiên có các số liệu định lượng chân thực là năm 1993.

Trong phần hai, tôi sẽ tập trung trình bày các nguy cơ đối với hộ gia đình. Trong lĩnh vực này, Việt Nam có nhiều chỉ số tích cực. Số người đói, nghèo ngày càng giảm. Nhưng điều này không đồng nghĩa với việc các hộ gia đình không còn phải đối mặt với các rủi ro, đôi khi có những rủi ro dẫn đến thảm họa. Làm thế nào để chuyển từ xóa đói sang giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội? Việt Nam sắp được xếp vào nhóm các nước có thu nhập trung bình. Đặt lộ trình cho vấn đề đảm bảo an sinh xã hội là điều rất quan trọng đối với một đất nước có tốc độ phát triển nhanh như Việt Nam. Tôi sẽ minh họa nhận định này thông qua các lĩnh vực y tế, hưu trí và bảo hiểm xã hội.

Trong phần cuối, tôi sẽ đề cập đến các phương diện thể chế. Cải tổ chính sách là một nội dung đặc biệt quan trọng.

Sơ qua về tình hình nghèo đói ở Việt Nam

Giảm nghèo có hỗ trợ

Tỷ lệ nghèo và khoảng cách nghèo (%)

	1993	1998	2002	2004	2006
Poverty rate	58.1	37.4	28.9	19.5	16.0
Urban	25.1	9.2	6.6	3.6	3.9
Rural	66.4	45.5	35.6	25.0	20.4
Kinh and Chinese	53.9	31.1	23.1	13.5	10.3
Ethnic minorities	86.4	75.2	69.3	60.7	52.3
Food poverty	24.9	15.0	10.9	7.4	6.7
Urban	7.9	2.5	1.9	0.8	1.2
Rural	29.1	18.6	13.6	9.7	8.7
Kinh and Chinese	20.8	10.6	6.5	3.5	3.2
Ethnic minorities	52.0	41.8	41.5	34.2	29.2
Poverty gap	18.5	9.5	6.9	4.7	3.8
Urban	6.4	1.7	1.3	0.7	0.7
Rural	21.5	11.8	8.7	6.1	4.9
Kinh and Chinese	16.0	7.1	4.7	2.6	2.0
Ethnic minorities	34.7	24.2	22.8	19.2	15.4

Source: Based on preliminary GSO data. Estimates for 2006 are unofficial.

Giảm nghèo ở Việt Nam là một câu chuyện rất ấn tượng. Ngân hàng thế giới (WB) cũng có các dự án giảm nghèo ở nhiều nước với những phương pháp thực hiện tương tự nhưng tôi chưa thấy nước nào có kết quả giảm nghèo nhanh như Việt Nam. Nhưng điều này không đồng nghĩa với việc mọi việc đã ổn.

Có nhiều cách để đánh giá tình hình nghèo đói, và rất khó để đi đến thống nhất về một định nghĩa duy nhất thế nào là nghèo. Nhiều tiêu chí có thể được sử dụng: tính dễ bị tổn thương, tình trạng ở ngoài lề, các tiêu chí này khó đo đếm được bằng các

con số. Hai hộ gia đình có thể có cùng mức sống nhưng mức độ dễ bị tổn thương lại hoàn toàn khác nhau. WB và Tổng cục thống kê cùng sử dụng phương pháp đánh giá dựa trên tiêu dùng hộ gia đình. Theo đó, các điều tra hộ gia đình được tiến hành để xác định mức chi tiêu – kể cả phần do gia đình tự sản tự tiêu – từ đó đưa ra được con số về mức tiêu dùng theo đầu người. Con số này sẽ cho phép xây dựng giỏ-mẫu các cá nhân tiệm cận đường nghèo (chuẩn nghèo), cần lưu ý rằng kể cả những người rất nghèo cũng tiêu dùng không chỉ lương thực thực phẩm mà cả các sản phẩm khác dù ở mức rất thấp. Phần chi tiêu cho lương thực quy ra ca-lo của giỏ mẫu được tính toán và kết quả thu được cho phép xác định được tỷ lệ người dân không được đảm bảo cung cấp 2100 ca-lo/ngày. Đây là ngưỡng chuẩn của Tổ chức y tế thế giới (WHO), ngưỡng này có dao động giữa các nước.

Hãy cùng phân tích một vài số liệu[1]. Tính toán theo phương pháp luận mà tôi đã trình bày ở trên cho thấy tỷ lệ người dân sống dưới ngưỡng nghèo đã giảm từ 58 % năm 1993 xuống còn 16 % năm 2006. Các con số này có thay đổi giữa các vùng. Hiển nhiên các vùng đô thị có mức sống giàu hơn – chỉ có 4 % dân thành thị là người nghèo năm 2006 –, và có sự khác biệt lớn giữa giảm nghèo ở người Kinh và ở các dân tộc thiểu số. Tuy thế, hiện tượng giảm nghèo đói vẫn thực sự ấn tượng.

Nhiều cách để đo lường

Xu hướng giống nhau nhưng mức độ thay đổi

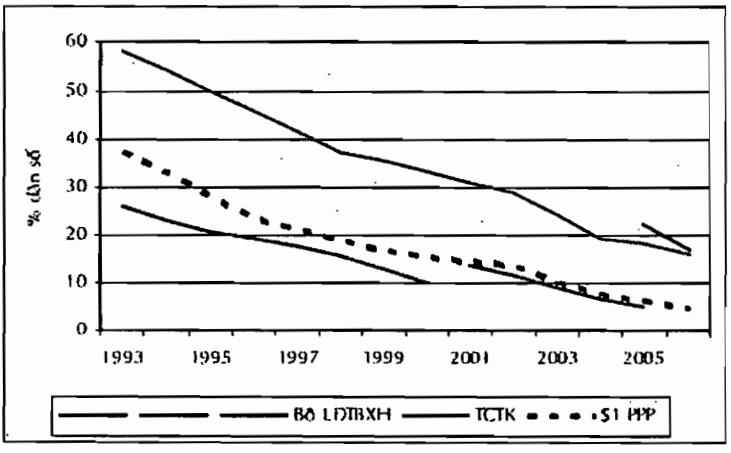

Nguồn: Theo số liệu của TCTK, Bộ Lao động, Thương binh và xã hội (Bộ LĐTBXH) và Ngân hàng Thế giới (NHTG).

[1] *Food Poverty* : đây là thước đo về mức độ thiếu dinh dưỡng. Năm 2006, 6,7 % dân số không được cung cấp đủ 2100 ca-lo/ngày dù đã chi tiêu toàn bộ thu nhập vào việc ăn uống.
Poverty Gap : xác định mức độ chênh lệch là thước đo phức tạp hơn ; đây là khoảng cách trung bình của mỗi cá nhân so với đường nghèo.

Tuy vậy, quý vị sẽ thấy có một yếu tố nhỏ có thể ảnh hưởng đến lộ trình tiến tới đảm bảo an sinh xã hội: lần đầu tiên, kể từ khi chúng tôi có số liệu, tỷ lệ nghèo thành thị đã tăng nhẹ vào năm 2006. Đây là một thách thức mới đối với Việt Nam, vì các hình thức nghèo thành thị thường bi đát hơn. Tỷ lệ nghèo thành thị không tăng đáng kể về con số nhưng nó không chỉ đơn thuần liên quan tới việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính, khi một số xã được chuyển thành phường. Lý do thực sự là ở chỗ đời sống ở các thành phố ngày càng đắt đỏ. Chẳng hạn tại thành phố Hồ Chí Minh, đời sống đắt đỏ đã khiến nhiều lao động ngoại tỉnh buộc phải về quê.

Ngưỡng «$ 1 USD/ngày» được tính toán để có thể dễ dàng so sánh tình hình nghèo đói trên phạm vi quốc tế. Đây là ngưỡng được sử dụng phổ biến, tuy nhiên nó đặt ra hai vấn đề: $ 1 USD không phải là «một»; cũng không phải là «đô-la». Khi nhắc tới một đô la, chúng ta quy ra 19 000 đồng. Nhưng trong trường hợp này, một «đô-la» tương đương với $ 1 USD tại Mỹ, nước tham chiếu phát hành đồng tiền này. Với 1 đô-la ở Việt Nam, ta mua được lượng hàng có giá trị khoảng $ 3,30 USD nếu mua tại Mỹ. Tỷ suất này được gọi là ngang giá sức mua – *Purchasing Power Parity* (PPP). Còn về con số «một» mà ngưỡng ban đầu được xác định là 1,08 : gần tương đương với chuẩn nghèo của Ấn Độ tại thời điểm ngưỡng này được đưa ra. Con số này hiện nay là $ 1,25 USD. Sống với «một đô-la» mỗi ngày ở Việt Nam thực ra phải hiểu là có chi tiêu ở mức $ 0,38 (= 1,25/3,3). Nếu lấy mức cung cấp ca-lo tham chiếu là 2100, tỷ lệ nghèo ở Việt Nam giảm từ 58 % xuống 16 % trong giai đoạn 1993 – 2006. Nếu lấy thước đo là «$ 1 USD/ngày», diễn biến nghèo đói cũng tương tự nhưng mức nghèo ở năm 2006 thấp hơn.

Còn nhiều thước đo khác để tính toán mức nghèo. Mức chuẩn chính phủ Việt Nam đưa ra áp dụng : một người được coi là nghèo nếu anh ta có thu nhập dưới 260 000 đồng/tháng ở khu vực thành thị và dưới 200 000 đồng ở khu vực nông thôn. Cách tính này dựa trên định nghĩa đồng thuận về nghèo. Các nhà lãnh đạo địa phương (về việc này Việt Nam có một hệ thống ấn tượng) phân loại các gia đình thành hộ nghèo và hộ không nghèo. Cách phân loại như vậy là tốt khi cần biết *ai nghèo hơn ai*. Chúng tôi đã kiểm chứng khi áp dụng phương pháp tham gia của các nhà nhân học. Khi tiến hành điều tra theo phương pháp này, chúng tôi yêu cầu dân làng nói xem ai giàu hơn ai, có nhiều ý kiến tranh luận sôi nổi: «tôi biết nhà này có bao nhiêu trâu bò, tôi biết nhà này có bao nhiêu đất, v.v. ». Chúng tôi đã sử dụng cách phân loại này làm tham chiếu. Nói chung, chính quyền địa phương thường không sai mặc dù khi phân loại, các cá nhân có tư cách không tốt, có hành vi không chấp nhận được như cờ bạc, rượu chè, hay các hành vi khác sẽ không được đưa vào diện phân loại nghèo đói. Vấn đề là ở chỗ khó áp dụng được cách phân loại này trên phạm vi lớn hơn, ở cấp độ địa phương thì được nhưng ở cấp độ quốc gia thì khó. Chính phủ thường tiến hành đánh giá con số tổng quát về nghèo đói nhưng nếu các tiêu chí về nghèo đói không đồng nhất giữa các địa phương thì các con số tính toán được sẽ trở nên phức tạp.

Ngoài ra, cứ sau 5 năm, Việt Nam lại điều chỉnh nâng cao chuẩn nghèo, vì khái niệm nghèo chỉ mang tính chất tương đối. Vì vậy kết quả giảm nghèo lại trồi sụt qua mỗi thời kỳ. Nhưng nếu xét cả một quá trình, điều thú vị có thể thấy về mặt phương pháp luận là dù sử dụng thước đo nào, kết quả thu được cũng đều là nghèo đói có xu hướng giảm mạnh.

Một sự hội tụ rõ nét

Các tỉnh nghèo nhất nhanh chóng bắt kịp

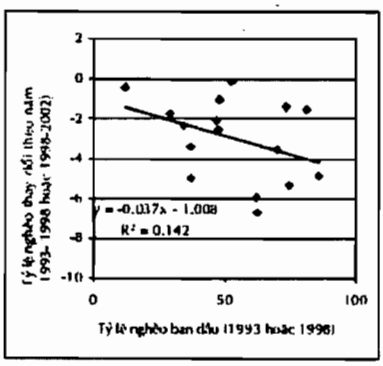

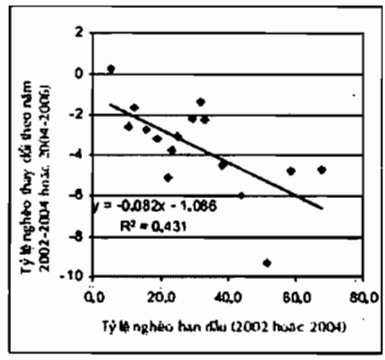

Nguồn: Theo số liệu sơ bộ của TCKT với một quan sát cho mỗi vùng và mỗi giai đoạn. Ước tính cho các năm 2004-2006 là không chính thức.

Một yếu tố ấn tượng khác : thu hẹp về khoảng cách tỷ lệ nghèo đói giữa các tỉnh. Việt Nam không chỉ là nước duy nhất giảm nhanh được tỷ lệ nghèo đói – Trung Quốc cũng giảm nghèo rất nhanh – nhưng Việt Nam thực hiện được điều này đồng đều hơn.

Biểu đồ số 1 biểu diễn tình hình nghèo đói giai đoạn 1993-1998, biểu đồ số 2 cho giai đoạn 2002-2004. Trục hoành biểu diễn tỷ lệ nghèo của một tỉnh; trục còn lại diễn biến nghèo đói giữa hai mốc thời gian. Chúng ta có thể thấy rất rõ nghèo có xu hướng giảm : các tỉnh nghèo nhất có tỷ lệ nghèo giảm mạnh hơn. Nói cách khác, các tỉnh nghèo nhất đang dần thu hẹp khoảng cách với các tỉnh giàu nhất.

Tuy vậy chênh lệch về nghèo đói giữa các vùng địa lý hiện vẫn còn rất lớn. Năm 2002, chỉ có các thành phố và hai khu vực đồng bằng là nằm «ngoài nghèo đói». Tỷ lệ nghèo giảm dần ở khu vực Nam Bộ và các tỉnh miền Trung, miền núi và cao nguyên Trung bộ vẫn là những vùng rất nghèo.

Một sự tập trung về không gian đậm nét

Bản đồ nghèo cấp tỉnh

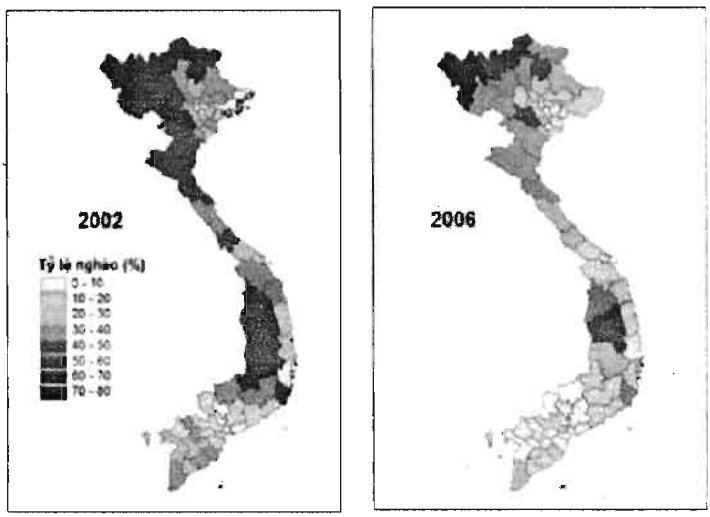

Nguồn: Theo số liệu sơ bộ của TCTK. Ước tính cho năm 2006 là không chính thức.

Kết luận trên dẫn chúng ta đến việc phân tích mức độ nghèo đói theo yếu tố sắc tộc. Việt Nam có 54 dân tộc. Tình hình nghèo đói không đồng đều giữa các dân tộc và có sự chênh lệc rất lớn giữa người Kinh chiếm đa số, và người Hoa với các dân tộc thiểu số còn lại. Điều này được minh họa trong các biểu đồ biểu diễn phân chia thu nhập theo đầu người trong dân. Hai đường biểu diễn đứng liền nhau nhưng có sự chênh lệch rất lớn giữa người Kinh đa số và các dân tộc thiểu số. Trục hoành biểu diễn mức chi tiêu theo đầu người trong năm. Đường biểu diễn liền là chi tiêu của người Kinh, đường cắt quãng là của dân tộc thiểu số. Trục tung biểu diễn chuẩn nghèo tính theo mức cung cấp 2100 ca-lo/ngày.

Trong giai đoạn 1993 – 2006, phần lớn người Kinh đã thoát nghèo. Tỷ lệ nghèo ở các dân tộc thiểu số giảm dần. Như vậy, trong những năm tới, tỷ lệ nghèo có thể sẽ giảm mạnh ở các khu vực dân tộc thiểu số. Trong thực tế, điều đó có nghĩa là sẽ có nhóm nằm ở cận dưới chuẩn nghèo sẽ chuyển lên thành nhóm cận trên chuẩn nghèo.

Mặc dù mức độ thu hẹp khoảng cách giữa các địa phương không ấn tượng, nhưng nhiều chỉ số đã được cải thiện : vùng người dân tộc thiểu số có nhiều đường giao thông hơn, nhiều trường học hơn và con cái họ được đi học đông hơn, ... mặc dù vẫn còn vô số việc phải làm. Dù vậy, các chính sách đã từng rất hiệu quả khi áp dụng ở các khu vực người Kinh lại không đạt kết quả như vậy ở các khu vực khác. Đối với người dân tộc thiểu số, vấn đề đất đai và khai thác rừng vẫn còn đặt ra nhiều thách thức.

Thay đổi bản chất rủi ro

Việt Nam có thể trở thành nước có thu nhập trung bình cao trong một thế hệ. **Bản chất các rủi ro** mà các hộ gia đình phải đối mặt cũng sẽ rất khác. Ở đây tôi muốn nhấn mạnh hai rủi ro đang thay đổi về bản chất.

Thứ nhất là nguy cơ già yếu trong nghèo đói, không có nguồn sinh sống. Tuổi trung bình ở Việt Nam là 27 tuổi. Như vậy Việt Nam là nước có dân số rất trẻ. Tuy vậy, giai đoạn quá độ dân số diễn ra rất nhanh. Số con trung bình trong mỗi gia đình giảm từ 4 xuống còn 2 con, điều này rất tốt cho tăng trưởng. Khi thế hệ này trưởng thành, một nửa số thành viên trong gia đình sẽ có thu nhập, thay vì 1/3 như trước đây. Như vậy, khi dân số có tuổi trung bình khoảng 30 tuổi, tỷ lệ tiết kiệm (kéo theo tỷ lệ đầu tư) sẽ rất cao. Do vậy, khó có thể bi quan về tăng trưởng của Việt Nam chỉ vì đất nước có cơ cấu dân số như vừa được phân tích.

Nguy cơ già đi do không có nguồn lực

Dân số già đi nhanh chóng

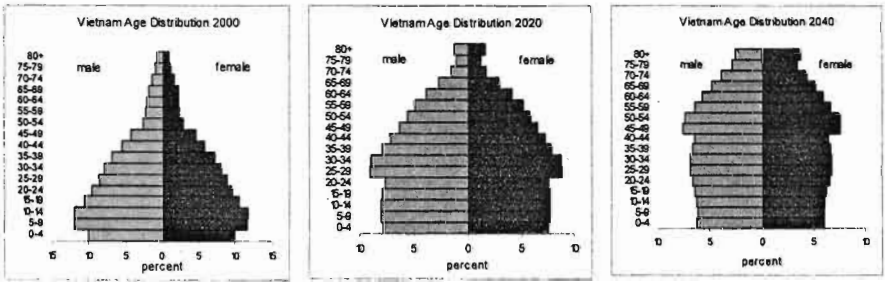

Source: Based on United Nations (2007).

Tuy nhiên, dự báo năm 2040, Việt Nam sẽ có tháp dân số tương tự Nhật Bản, điều khác biệt là quá trình già hóa sẽ diễn ra nhanh hơn. Hiện tại, ta sẽ dễ dàng bỏ qua vấn đề này vì các gia đình vẫn chung sống 3 thế hệ, và con cái vẫn sẽ giúp đỡ ông bà cha mẹ. Tuy nhiên, tình hình sẽ thay đổi rất nhanh. Hãy phân tích một chân dung điển hình. Một «người Việt trung bình» hôm nay, làm việc trong khu vực phi chính thức, có thể làm nông; 20 năm nữa, người đó có thể sẽ làm việc trong khu vực chính thức, ra thành phố sinh sống, gia đình sẽ chỉ có hai thậm chí một thế hệ.

Nguy cơ thứ hai là rủi ro về sức khỏe. Các bệnh truyền nhiễm càng ngày càng ít gây tử vong. Ngược lại, tử vong do tai nạn và các bệnh không lây nhiễm (như các vấn đề về tim mạch) đang tăng nhanh. Về phương diện chính sách công, các biện pháp đối phó với các bệnh truyền nhiễm sẽ không áp dụng được cho các bệnh không lây nhiễm. Đối với loại bệnh thứ nhất, biện pháp được áp dụng sẽ là ứng phó theo « chiều dọc » với từng loại bệnh. Nhiều nước có thu nhập thấp thường sử dụng cách thức này và tìm cách kiềm chế không để bệnh lây lan. Biện pháp cụ thể là tiêm chủng hàng

loạt. Ngược lại, khi rủi ro chỉ mang tính chất cá nhân đơn lẻ, ví dụ, chẳng may một học viên khóa học mùa hè này bị tai nạn xe máy khi đi ngoài đường, đây lại là vấn đề liên quan đến bảo hiểm.

Một vài phương diện về thể chế

Tái phân bổ không gian ở quy mô lớn

Chuyển giao vốn ròng

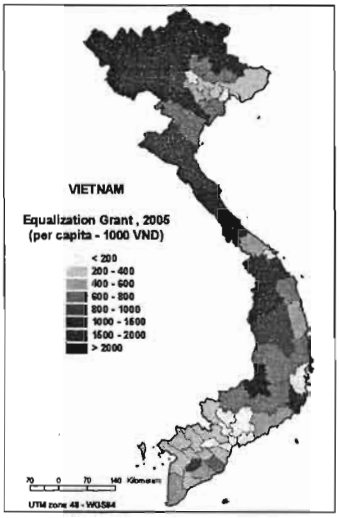

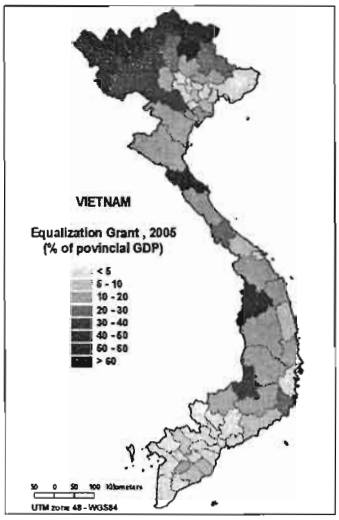

Source: Based on data from MOF and GSO.

Ở đây đặt ra câu hỏi về vận hành các chính sách xã hội ở Việt Nam. Đâu là các vấn đề liên quan đến hưu trí và y tế? Liệu chính phủ có trang bị tiềm lực đủ để vừa tiếp tục hỗ trợ giảm nghèo vừa xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội hiện đại hay không? Các biện pháp khuyến khích được đưa ra trong các chương trình bảo hiểm xã hội liệu có phù hợp để khuyến khích được người dân tham gia và chi trả các chi phí cho các dịch vụ có liên quan mà vẫn không làm mất tinh thần lao động của người được bảo hiểm hay thói quen tiết kiệm của họ?

Nếu chỉ nhìn sơ qua có thể kết luận Việt Nam không có nhiều nỗ lực trong tái phân bổ thu nhập. Thuế thu nhập mới chỉ bắt đầu được áp dụng. Các chương trình mục tiêu dành cho các hộ nghèo nhất cũng mới chỉ huy động được một phần rất nhỏ từ thu nhập quốc gia. Nếu đứng trên quan điểm của nước công nghiệp hóa, người ta có thể đặt câu hỏi làm sao Việt Nam lại có thể có được tốc độ giảm nghèo nằm trong tốp nhanh nhất thế giới và khoảng cách nghèo đói ngày càng thu hẹp giữa các tỉnh nghèo nhất và giàu nhất. Nhưng trên thực tế, việc tái bổ chia thu nhập được thực hiện rất tốt giữa các tỉnh, thông qua chính sách phân bổ công bằng ngân sách được tăng cường

từ đầu thập kỷ. Cách làm này cho phép các tỉnh nghèo chi trả được những khoản đầu tư quan trọng cho hạ tầng, tạo ra được cơ hội cải thiện thu nhập và triển khai các dịch vụ xã hội, ví dụ như đầu tư tài chính cho bảo hiểm y tế dành cho người nghèo.

Mức huy động các nguồn lực là rất đáng kể, nhưng nhiều yếu kém còn tồn tại trong các chính sách khuyến khích. Hệ thống hưu trí là một minh họa điển hình, nếu chúng ta so sánh mức chi trả hưu trí với mức chi của hệ thống niên kim. Hệ thống niên kim là một công cụ tài chính đối ngược với bảo hiểm nhân thọ. Khi mua hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, người ký hợp đồng sẽ đóng phí cho tới khi qua đời, và tiền bảo hiểm sẽ được trả cho người thừa kế kể từ khi chủ hợp đồng qua đời. Hệ thống niên kim thì ngược lại : một khoản tiền sẽ được đóng cho một bên trung gian quản lý tài chính, tiền này sẽ được chuyển thành tiền hưu trí và được trả cho người được hưởng cho đến khi người đó qua đời. Các biểu đồ so sánh hệ thống hưu trí Việt Nam với một hệ thống niên kim giả định. Phép so sánh này dựa trên số tiền hưu tính theo phần trăm của mức lương mới nhất, hay tỷ suất thay thế.

Hưu trí: sự bất bình đẳng và khuyến khích còn kém

Lương hưu ở Việt Nam so với mức đóng góp

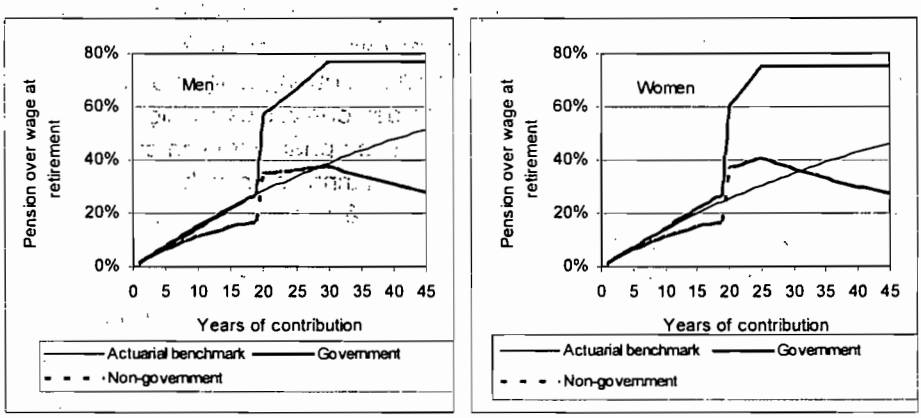

Source: Based on Paulette Castel and Martin Rama (2005), updated so as to reflect the changes made to the draft Social Insurance Law by the National Assembly. Pension benefits include 3 percent contribution paid by VSS towards health insurance.

Chúng ta thấy có sự chênh lệch rất lớn giữa nam và nữ, nhất là giữa khu vực công và khu vực tư nhân. Sự bất bình đẳng này là do nhiều chi tiết tỉ mỉ quá mức trong công thức tính mức hưu trí, nhất là do cách tính mức lương qua các năm làm việc. Có thể nhận ra rằng sau 20 năm đóng góp bảo hiểm – mức tối thiểu cần thiết để được hưởng lương hưu đầy đủ – người lao động trong khu vực công nhận được mức lương cao hơn mức chi trả của hệ thống niên kim và điều này đúng cả cho nam và nữ. Ngược lại, nếu làm việc trong khu vực tư nhân sau vài năm, mức chi trả họ nhận từ đóng góp bảo hiểm sẽ không nhiều như mức chi của hệ thống niên kim. Do lương hưu không

hấp dẫn nên thất thoát tiền đóng phí bảo hiểm xã hội trên lương là rất lớn. Các doanh nghiệp chính quy thường đăng ký bảo hiểm xã hội cho người lao động với mức lương tối thiểu để tránh đóng phí, và bù thu nhập cho họ thông qua các khoản tiền thưởng. Các chính sách khuyến khích như vậy là nguồn gốc nảy sinh nhiều vấn đề về tài chính, vì thời gian lao động sẽ thường quá ngắn và các khoản đóng phí sẽ không đủ vì quá ít. Hệ thống tính toán hưu trí ở Việt Nam hiện nay làm nảy sinh ra vấn đề. Trong 30 năm tới, số lượng người nhận lương hưu sẽ rất lớn nhưng số tiền nhận được lại quá nhỏ để đảm bảo được cuộc sống. Cả một thế hệ sẽ đạt ngưỡng tuổi 60 với mức tiền hưu thấp so với tiền lương của họ; số khác sẽ chẳng mua bảo hiểm xã hội vì họ cho rằng tiền hưu không bõ để họ phải đóng phí.

Người ta vẫn lạc quan và tự nhủ sẽ có ai đó đến giúp ta. Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, tâm lý không đóng phí và cho rằng sẽ luôn có nguồn để bù đắp rất phổ biến. Chúng ta đã có các mô hình về tài chính lâu dài, như trường hợp của Chilê, nhưng chỉ cho đến khi người ta tự hỏi sẽ phải làm thế nào với một nửa số dân không đóng góp phí bảo hiểm xã hội và không có lương hưu. Cần phải dự tính ngay từ bây giờ, cần bắt buộc hoặc khuyến khích người dân tham gia vào hệ thống, để có thể xây dựng được một hệ thống có thể ổn định lâu dài và tránh cho người dân rơi vào tình cảnh về già không có nguồn thu nhập.

Hơn nữa, một hệ thống như vậy có thể huy động được các khoản tiền lớn. Như tình hình hiện nay, quỹ hưu trí có thể tích lũy được các khoản tương đương tới 1/3 GDP chỉ trong vài thập kỷ. Các nước như Singapore đã sử dụng lượng tiền tích lũy này một cách chiến lược để phát triển cơ sở hạ tầng chẳng hạn. Tiềm năng lớn, và lịch trình tiến tới đạt được an sinh xã hội phải đi song song với con đường tăng trưởng.

Một lần nữa xin khẳng định, các phân tích trên đều dựa vào các số liệu, nhưng cũng có nhiều tranh luận về các chính sách kinh tế và còn phải tham vấn các chuyên gia trong lĩnh vực này. Đối với thanh niên Việt Nam, lịch trình về an sinh xã hội, cũng như môi trường, điều tiết tốt, quản lý công tốt – nhưng thế nào là quản lý công tốt ? – xóa bỏ tham nhũng là những thách thức cần vượt qua.

Đi đến cùng các thách thức này có thể sẽ giúp Việt Nam trở thành nước công nghiệp trong vòng một thế hệ. Vậy nên, bước ngoặt này mang tính sống còn.

Xin cám ơn.

Trao đổi...

■ **Stéphane Lagrée**

Cảm ơn anh Martin đã có bài trình bày rất ấn tượng. Chúng ta chuyển sang phần đặt câu hỏi và trao đổi với đại biểu. Xin mời các đại biểu muốn đặt câu hỏi giới thiệu rõ tên và nơi công tác.

■ **Jean-Pierre Cling, IRD – DIAL**

Về vấn đề bất bình đẳng ở Việt Nam, tôi nghĩ rằng có thể tranh luận rất nhiều nếu so với tình hình của Trung Quốc. Các báo cáo do Viện Khoa học Xã hội thực hiện với sự hỗ trợ của WB cho thấy bất bình đẳng đã thực sự giảm giữa các vùng nhờ chính sách phân bổ. Nhưng khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, khoảng cách chênh lệch ngay trong các khu đô thị lại tăng. Có cảm tưởng rằng vai trò của đầu tư nước ngoài, công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế nói chung, thông qua đầu tư trực tiếp, lại là vai trò gây bất bình đẳng vì đầu tư nước ngoài tập trung mạnh ở hai cực kinh tế lớn của đất nước, là thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Như vậy có sự mâu thuẫn nào đó. Một bên là đầu tư tập trung quá nhiều và một bên là vấn đề lao động ngoại tỉnh, điều này gây ra hiện tượng phân bổ. Làm thế nào để giải quyết được mâu thuẫn giữa việc tập trung GDP và giải quyết vấn đề tái phân phối thu nhập giữa các vùng ?

Bây giờ, khi Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, có đáng ngạc nhiên không khi Việt Nam vẫn còn cần sự hỗ trợ của WB để đánh giá tình hình nghèo đói và đánh giá chuẩn nghèo ?

■ **Martin Rama**

Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình theo tiêu chí của WB hay chưa? Có nhiều câu trả lời. Để xếp hạng theo thống kê, chúng tôi dựa trên tiêu chí GDP theo đầu người. Nếu vượt một ngưỡng nhất định, dao động ở mức 1000 USD, Việt Nam sẽ là nước có thu nhập trung bình. Liên quan đến điều kiện tiếp cận các khoản vay ưu đãi với lãi suất nhỏ hay không tính lãi (prêts concessionnels/concessional loans), chúng tôi sử dụng tiêu chí thu nhập quốc gia, hiện nay thu nhập này của Việt Nam là 915 USD. Ước tính, với tốc độ phát triển hiện nay, trong vài năm tới, thu nhập của Việt Nam sẽ vượt ngưỡng được phép tiếp cận với nguồn vốn này – Việt Nam phải vượt ngưỡng này hai năm liên tiếp mới bị chấm dứt quyền tiếp cận với nguồn vốn này. Các khoản vay này có một yếu tố chuyển giao rất mạnh. Hiện tại, mỗi năm chúng tôi cho Việt Nam vay khoảng 1,2 tỉ USD vốn vay không tính lãi. Tính theo giá trị hiện thời, khoảng gần một nửa số tiền này sẽ không được hoàn trả. Khi ra khỏi nhóm được tiếp cận với nguồn vốn vay này, Việt Nam sẽ tiếp cận với các mô hình vay vốn có lãi suất giống như – hoặc gần giống – của Mỹ. Lãi suất dự phòng rủi ro (prime de risque) sẽ được xóa bỏ. Thời gian để hưởng ưu đãi này là khoảng vài năm nhưng khó có thể nói chính xác là bao nhiêu năm. Chỉ có hội đồng quản trị của các nước thành viên của WB, trong đó có Pháp và Việt Nam mới có thẩm quyền quyết định.

Tại sao có cam kết từ phía WB? Ít nước có cơ may chuyển từ tình trạng cực nghèo sang phát triển chỉ sau một hoặc hai thế hệ. Ít quốc gia (Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore...) thực hiện thành công quá trình cải biến này. Cá nhân tôi tin rằng các

chương trình cải cách khá phức tạp, liên quan đến tổ chức các thị trường cho cơ sở hạ tầng, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường cần phải nhanh chóng thực hiện để Việt Nam cũng có thể thành công. Một vấn đề khác không kém phần quan trọng của các nước đạt thu nhập trung bình liên quan tới các cuộc khủng hoảng. Không có nhiều nước tránh được khủng hoảng tài chính, và mức độ thụt lùi trong trường hợp khủng hoảng là rất nghiêm trọng. Bơi qua những cơn quay cuồng của quá trình hội nhập tài chính trong một thế giới ngày càng trở nên phức tạp mà không bị sước da trầy vẩy là một thách thức lớn. Vì vậy tôi thấy cần phải phối hợp chặt chẽ với các nhà lãnh đạo trong khoảng ít nhất một chục năm nữa để giúp họ thực hiện các chương trình cải cách cần thiết đồng thời vẫn đảm bảo được sự ổn định.

Tôi chỉ có thể tán thành với ý kiến vừa rồi liên quan đến bất bình đẳng. Chúng ta đánh giá chưa đúng mức mức độ bất bình đẳng ở Việt Nam. Một trong những lý do đó là chúng ta đã đánh giá thấp giá thuê nhà ở các khu vực thành thị, mức giá này tăng lên rất nhiều trong những năm gần đây.

■ Nguyễn Thị Văn, Viện Xã hội học

Tôi nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục và y tế. Càng ngày càng có nhiều người Việt Nam tham gia bảo hiểm, kể cả những người làm việc trong khu vực tư nhân và nông dân. Tuy nhiên, điều tra thực địa cho thấy, số người thực sự hưởng bảo hiểm y tế vẫn còn rất thấp. Trong lĩnh vực giáo dục, chi phí đầu tư đã tăng lên đáng kể. Nhưng liệu chất lượng giáo dục có tăng tỷ lệ thuận với mức tăng đầu tư cho lĩnh vực này hay không? Về hệ thống hưu trí, vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Như trường hợp của tôi, sau 30 năm làm việc, tiền lương hưu sẽ chỉ đủ cho chi tiêu trong một tuần.

■ Trần Thị Anh Đào, Đại học Rouen

Tôi thấy có vẻ vấn đề nghèo đói được đặt ra theo lô-gích không gian xã hội. Ông đã phân tích nghèo đói theo bản đồ các nhóm dân tộc. Tôi nghĩ rằng các nhà lãnh đạo Việt Nam đã biết trả lời cho thách thức này – có thể lấy ví dụ trường hợp phân vùng hỗ trợ. Điều gì sẽ xảy ra khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình? Bất bình đẳng ở các vùng đô thị có liên quan một phần đến việc tái phân chia thu nhập sẽ xuất hiện; liệu các nhà lãnh đạo đã trù tính các chính sách cho vấn đề này chưa?

Ông có thể giới thiệu rõ về tình hình thuế thu nhập, mức thu nhập chịu thuế là bao nhiêu? Có thuế lợi nhuận ở Việt Nam không?

■ Chan Sanvary, Đại học Luật và Khoa học kinh tế hoàng gia Phnom Penh

Có thể nói đến quan hệ nhân quả giữa giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội hay không? Dự báo của WB là gì đối với tỷ lệ nghèo 5 %?

■ Martin Rama

Tôi sẽ trả lời câu hỏi về an sinh xã hội và nghèo đói trước. Có quan hệ giữa hai vấn đề này nhưng quan hệ này khó xác định. Tôi xin lưu ý rằng Việt Nam, do đang trở thành nước có thu nhập trung bình, sẽ có đa số người dân thoát ra khỏi các hình thức nghèo tồi tệ nhất. Tầng lớp trung bình mới nổi giờ đây không còn lo thiếu tiền vào cuối tháng nữa mà bận tâm nhiều đến chăm sóc sức khỏe và vấn đề hưu trí. Tôi đã muốn phân

tích sự thay đổi này, nhưng một lần nữa có thể nói, đảm bảo an sinh xã hội là cần thiết cho giảm nghèo.

Tôi không dám đưa ra dự báo, các nhà kinh tế thường rất tồi trong khoản dự báo! Xu hướng hiện nay là tỷ lệ nghèo giảm đều nhưng các hình thức nghèo mới sẽ xuất hiện, nhất là ở khu vực thành thị. Nếu châm biếm, tôi có thể nói, các thay đổi này sẽ thể hiện qua việc nghèo về kinh tế sẽ chuyển sang nghèo mang bản chất xã hội.

Về thuế thu nhập và các công cụ mà chúng tôi có: hiện có thuế thu nhập, khởi đầu vốn là thuế đánh vào người có thu nhập cao và đã được mở rộng đối tượng từ năm 2009. Vấn đề là ở chỗ biểu thuế có thể được tính toán cho một số loại thu nhập, đối với những người làm công ăn lương, thu nhập là lãi từ vốn đầu tư, một số lợi nhuận nhưng rất khó áp dụng sắc thuế này ở một nước mà đa phần người dân là nông dân, lao động tự do hoặc làm việc trong khu vực phi chính thức. Và nhất là các tài sản lớn có được thường là lợi nhuận từ đầu tư. Nếu có những bước tiến trong vấn đề này thì sẽ tạo ra một khối lượng khổng lồ các đối tượng đóng thuế, nhất là khi thách thức lớn nhất hiện nay trong vấn đề thuế của Việt Nam là chuyển từ một hệ thống trước đây chỉ có một số lượng nhỏ các đối tượng chịu thuế lớn sang một hệ thống với số lượng rất lớn các đối tượng chịu thuế là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có các hoạt động sản xuất kinh doanh vô cùng đa dạng. Nếu đột nhiên ta bổ sung thêm hàng triệu người chịu thuế thu nhập vào danh sách đã có, cả hệ thống có thể bị tắc nghẽn. Chúng tôi nghĩ rằng không nên sa đà vào chuyện đánh thuế thái quá, không nên đánh thuế quá cao những người nằm ngoài lề hệ thống, vì cần khuyến khích họ tham gia một cách hợp thức. Vì những lý do đó, chúng tôi đã gợi ý chính phủ sử dụng các công cụ thuế khác như thuế đất. Tôi hoài nghi về việc một mình thuế thu nhập có thể giải quyết được hết tình trạng bất bình đẳng trong những năm tới. Mức độ bất bình đẳng chắc chắc sẽ còn tăng. Vấn đề là cố gắng kiềm chế ở mức tốt nhất có thể.

WB không có vai trò quan trọng đến vậy ở Việt Nam. Và đây là một điều rất tốt. Ngay cả với khoản vay 1,2 tỉ USD/năm, Việt Nam là nước vẫn có thể nói «không, chúng tôi không đồng ý», và điều này là rất đáng hoan nghênh. Nó bắt buộc chúng tôi, những đại diện của WB ở Việt Nam, phải có mặt nhiều hơn nữa trên bình diện phân tích.

Về các chính sách khuyến khích, Việt Nam đã lựa chọn con đường xã hội hóa. Đơn cử, trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, cần phải có mức giá thị trường cho các dịch vụ, nhưng đồng thời cũng phải hỗ trợ những người không có khả năng thanh toán ở mức giá đó. Đây là ý tưởng rất hấp dẫn đối với các nhà kinh tế, vì nó dung hòa được mục tiêu hiệu quả kinh tế và phân bổ công bằng, nhưng việc thực hiện sẽ rất khó khăn. Có thể dễ dàng nhận thấy điều đó : ở các bệnh viện, chủ trương xã hội hóa khuyến khích phát triển các dịch vụ y tế dành cho các đối tượng có khả năng chi trả, cũng như các can thiệp không cần thiết. Các vấn đề tương tự cũng tồn tại trong trường hợp bảo hiểm tuổi già, theo đó tiền hưu trí không liên quan đến đóng góp cá nhân như chủ trương xã hội hóa mong muốn.

Về việc hỗ trợ cho những người không có khả năng chi trả, bên cạnh vấn đề thiếu nguồn tài chính còn có vấn đề về quản lý các hệ thống an sinh xã hội. Các vấn đề này sẽ còn trầm trọng hơn theo đà đô thị hóa. Ở Việt Nam, việc xác định các đối tượng người nghèo dễ làm ở nông thôn vì mọi người đều biết nhau. Nhưng ra đến thành phố, khó biết một lao động ngoại tỉnh đi đến những đâu. Chúng tôi đã tài trợ cho một đợt điều tra thống kê tại TP. Hồ Chí Minh cách đây vài năm. Kết quả mà chúng tôi thu được

chênh hơn 400 000 người so với kết quả điều tra của chính phủ. Chúng tôi dự tính làm việc với bên BHXH để thống nhất các hệ thống thông tin có thanh toán các khoản như hệ thống bảo hiểm y tế, bảo hiểm tuổi già (bảo hiểm hưu trí), gửi tiền cá nhân giúp đỡ các hộ nghèo. Đây là chương trình cải cách cần từ một hoặc hai thập kỷ để thực hiện. Mối quan tâm của chúng tôi hiện nay là làm sao có thể bắt đầu được chương trình này ngay từ ngày mai.

■ Lưu Bích Ngọc, phó viện trưởng Viện nghiên cứu dân số và xã hội

Tôi rất quan tâm đến quan điểm kinh tế và các vấn đề xã hội liên quan đến giảm nghèo trong bài thuyết trình của ông. Tôi muốn đề cập đến khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của những người được gọi là «nghèo». Trong tài liệu của ông, ông có nói năm 2006 có khoảng 80 % số hộ có bảo hiểm y tế. Năm 2008, Viện chúng tôi có thực hiện một nghiên cứu về bảo hiểm y tế của người nghèo và người dân tộc thiểu số. Chính sách của Việt Nam đã thay đổi. Thẻ bảo hiểm y tế đã được thay thế bằng chương trình 139. Tất cả các tỉnh đều có quỹ dành riêng cho chi phí chăm sóc y tế dành cho người nghèo. Người nghèo và người dân tộc thiểu số được hưởng dịch vụ y tế miễn phí. Sau năm 2006, do có nhiều vấn đề nên đã bỏ thẻ bảo hiểm y tế dành cho người nghèo.

Liên quan đến vấn đề dân số, ông đã đề cập đến tình hình già hóa nhanh của dân số Việt Nam. Tôi là chuyên gia dân số học nên tôi có thể nói, dân số Việt Nam đang già đi, cơ cấu dân số sẽ có nhiều thay đổi. Trong khoảng 30 năm nữa, dân số vẫn sẽ tăng. Điều này gây nhiều khó khăn trong vấn đề việc làm. Tôi muốn biết liệu WB đã có tiến hành các phân tích, dự báo về mối liên hệ giữa chống đói nghèo và gia tăng dân số trong độ tuổi lao động hay chưa.

■ Martin Rama

Nhìn chung, tôi thấy trong lĩnh vực y tế, các nỗ lực đang đi đúng hướng nhưng việc thực hiện thì khó khăn hơn. Tôi cho rằng trong lĩnh vực bảo hiểm hưu trí, tình hình có vẻ ít sáng sủa hơn. Về câu hỏi liên quan đến mối liên hệ giữa việc gia tăng số người trong độ tuổi lao động và tạo việc làm, câu trả lời là chưa chắc chắn. Phân tích của chúng tôi cho thấy thị trường lao động việc làm của Việt Nam có sự linh hoạt rất lớn. Điều này có nhiều lợi ích. Ta đã có dịp thấy những lợi ích này trong đợt khủng hoảng vừa rồi và có thể người thuyết trình tiếp sau tôi sẽ đề cập đến : người lao động chấp nhận các đề nghị điều chỉnh lương ở mức mà ở các nước khác người ta khó có thể hình dung nổi. Sự linh hoạt của thị trường việc làm giúp Việt Nam vượt qua thành công cuộc khủng hoảng thế giới. Nó cũng giúp cho những người mới bước chân vào thị trường lao động tìm được chỗ cho mình. Vì vậy thất nghiệp không phải là vấn đề quá nghiêm trọng đối với Việt Nam như ở các nước khác. Nhưng, những người mới đi làm có trình độ tay nghề không cao sẽ góp phần duy trì áp lực lên lương khiến tiền lương tăng chậm. Ngược lại, những lao động trình độ chuyên môn rất cao sẽ kiếm được nhiều. Tôi lo lắng nhiều hơn về các biện pháp bảo vệ mô hình tăng trưởng kinh tế đồng thời đảm bảo hòa nhập xã hội của Việt Nam.

■ **Stéphane Lagrée**

Cám ơn các bạn đã bình luận và đặt câu hỏi. Tôi xin chuyển lời cho ông Ngô Huy Liêm, cố vấn -chuyên gia kinh tế, chuyên về lĩnh vực nghèo đói và các hình thức phân bổ.

Bài đọc tham khảo *(www.tamdaoconf.com)*

Tài liệu làm việc - Báo cáo Phát triển Việt Nam 2008, "Bảo trợ xã hội" – Báo cáo của nhóm các nhà tài trợ tại Hội nghị Nhóm tư vấn, Hà Nội, 6-7/12/2007 (Chương 1, 2, 3 và 12)

Từ giảm nghèo đến phân bổ lại tại Việt Nam

Ngô Huy Liêm, chuyên gia kinh tế

(Nội dung gỡ băng)

[Ngô Huy Liêm]

Đầu tiên, dựa trên những kinh nghiệm thực tế của mình, tôi sẽ đi sâu trình bày về sự phân bổ giữa các vùng, tiếp đến là tình hình liên quan đến các dân tộc, đặc biệt là đồng bào thiểu số. Cuối cùng, tôi sẽ đề cập đến bối cảnh hiện tại khi nói về nghèo đói. Chúng ta không thể nào quên sự hiện diện và tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu khi nói về nghèo.

Nội dung

- Bổ sung và bình luận một số ý của Mr. Martin Rama (NHTG)
- Đi sâu về chênh lệch phát triển /bất bình đẳng giữa
  - Phân bổ giữa các vùng, trong một vùng
  - Phân bổ giữa các dân tộc và đăc biệt đồng bào dân tộc thiểu số

Về nguồn dữ liệu để tham chiếu, anh Martin Rama dùng rất nhiều số liệu của Tổng cục Thống kê trong bài phát biểu cũng như trong báo cáo năm của Ngân hàng thế giới. Anh có nói đến bảo trợ xã hội. Anh sử dụng những số liệu này một cách rất khoa học. Với tư cách là nhà nghiên cứu, tôi muốn áp dụng một cách có hệ thống những phương pháp và cách tính toán liên quan đến vấn đề nghèo đói ở góc độ vĩ mô.

Chúng ta đã nói đến phân tích định tính và định lượng. Với trường hợp của Việt Nam, sự chênh lệch giữa các vùng rất đáng kể, chúng ta cần kết hợp các phương pháp và kinh nghiệm của mình. Ta có những dữ liệu về nghèo đói và các quý vị cũng đã biết khi nghiên cứu các con số có được từ 15 năm nay, ta nhận thấy có sự cải thiện

về dữ liệu. Chẳng hạn, Uỷ ban dân tộc đã thực hiện vài điều tra vào năm 2007 cho phép tìm hiểu sâu hơn về vấn đề nghèo đói, song song với những dữ liệu mà Tổng cục Thống kê cung cấp.

Những nhận định và số liệu mà tôi sẽ đưa ra cho thấy nghiên cứu về nghèo đói rất đa dạng và Việt Nam là một trường hợp phong phú. Tuy nhiên, xin nói rõ trước là không thể so sánh Việt Nam với các nước khác vì Việt Nam là nước có nhiều đặc thù. Hệ thống của Việt Nam rất quan trọng, nó là một yếu tố mạnh trong vấn đề làm cho giảm nghèo nhanh, chứ không phải hoàn toàn là vấn đề tài lực, vấn đề vật chất. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này.

Nguồn số liệu

- Nguồn số liệu từ 5 cuộc điều tra mức sông dân của TCTK : 1993, 1998, 2002, 2004, 2006
- Một số nghiên cứu phân tích của NHTG (Báo cáo PT TG) , Bộ LĐTBXH, UNDP, UBDT, TCTK..v.v.. và một số chuyên gia
- Nghiên cứu mới nhất (chưa công bố, để tham khảo) : "Nghèo ở Đồng bào Dân tộc Thiểu số ở Việt Nam " – Bob Bauch, N.T.M.Hòa, N.T.T. Phương và P.T.Hưng 2009

Khi nói đến tỉ lệ nghèo đói cần nhớ đến sự phân hóa giữa thành phố và nông thôn và giữa các nhóm xã hội. Cũng không nên bỏ qua tỉ lệ nghèo khác nhau giữa các vùng miền.

Tỷ lệ nghèo và khoảng cách nghèo

	1993	1998	2002	2004	2006
Tỷ lệ nghèo	58.1	37.4	28.9	19.5	16.0
Thành thị	25.1	9.2	6.6	3.6	3.9
Nông thôn	66.4	45.5	35.6	25.0	20.4
Kinh và Hoa	53.9	31.1	23.1	13.5	10.3
Dân tộc ít người	86.4	75.2	69.3	60.7	52.3
Nghèo lương thực	24.9	15.0	10.9	7.4	6.7
Thành thị	7.9	2.5	1.9	0.8	1.2
Nông thôn	29.1	18.6	13.6	9.7	8.7
Kinh và Hoa	20.8	10.6	6.5	3.5	3.2
Dân tộc ít người	52.0	41.8	41.5	34.2	29.2
Khoảng cách nghèo	18.5	9.5	6.9	4.7	3.8
Thành thị	6.4	1.7	1.3	0.7	0.7
Nông thôn	21.5	11.8	8.7	6.1	4.9
Kinh và Hoa	16.0	7.1	4.7	2.6	2.0
Dân tộc ít người	34.7	24.2	22.8	19.2	15.4

Nguồn: Theo số liệu sơ bộ của TCTK. Các ước tính cho năm 2006 là không chính thức.

Anh Martin Rama đã giới thiệu bảng biểu này. Tôi xin bổ sung thêm: không ai phủ nhận bức tranh này cả, nhưng nó gây ra nhiều tranh cãi. Bây giờ hay 5-10 năm nữa sẽ vẫn còn tranh cãi. Các bạn biết có hai phương pháp, cách của Ngân hàng thế giới rất bài bản, rất hay, nhưng cách của Bộ Lao động, Thương binh, Xã hội Việt Nam là dựa trên người thật việc thật. Mục đích của cả hai phương pháp vẫn là tìm cách giảm nghèo nhanh. Nhiều năm trước, luôn có tranh luận về việc tại sao lại dùng ngưỡng 200 000 đồng để đánh giá về nghèo đói, tại sao lại dùng ngưỡng 13 kg gạo. Đầu năm 1993, khi tôi làm việc với Bộ Lao động về vấn đề nghèo đói, tuy có rất nhiều tranh cãi và ý kiến của quốc tế, nhưng Việt Nam vẫn chỉ dùng gạo để xác định ngưỡng. Một vài năm sau, tiền bắt đầu được sử dụng trong việc định ngưỡng nghèo. Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài không hiểu được những thay đổi về tiêu chí này.

Tỷ lệ nghèo giảm liên tục nhưng với mức độ khác nhau

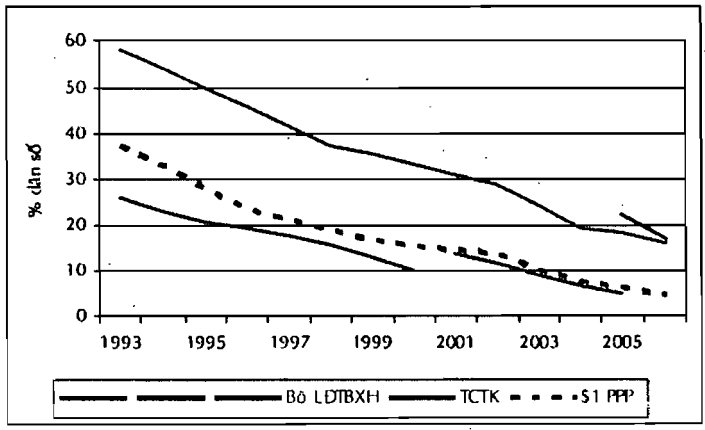

Bản đồ về nghèo đói rất hay. Phương pháp bản đồ do Ngân hàng thế giới đưa vào. Nhưng, trước đó, Bộ lao động Việt Nam cũng đã làm. Sau này, Ngân hàng thế giới đưa ra những phương pháp khoa học hơn thì bản đồ bài bản và đẹp hơn. Bản đồ chỉ cho ta người nghèo ở đâu, chỗ nào nhiều, chỗ nào ít. Khi xem xét bản đồ này, chúng ta thấy có sự mâu thuẫn làm các nhà hoạch định chính sách nhiều lúc đau đầu. Chúng ta phải tấn công giảm số lượng người nghèo và giảm tỷ lệ nghèo, đây là một bài toán rất khó. Việt Nam, theo như tôi hiểu, đi nước cờ đôi: nơi có đông người nghèo, thường là những vùng phát triển, thì tạo cơ chế để địa phương giảm nghèo; nơi có tỷ lệ nghèo cao nhưng mật độ dân ít và là vùng kém phát triển thì phải có những chương trình riêng. Trong nghiên cứu, chúng ta không thể chỉ nhìn vào tỷ lệ nghèo và số hộ nghèo. Các quý vị cũng đã biết phần lớn các chính quyền địa phương chỉ báo cáo tỷ lệ nghèo, ít nói về số người nghèo, trong khi mục tiêu cuộc chiến của chúng ta là giảm người nghèo chứ không phải giảm tỷ lệ nghèo.

Bản đồ nghèo các tỉnh

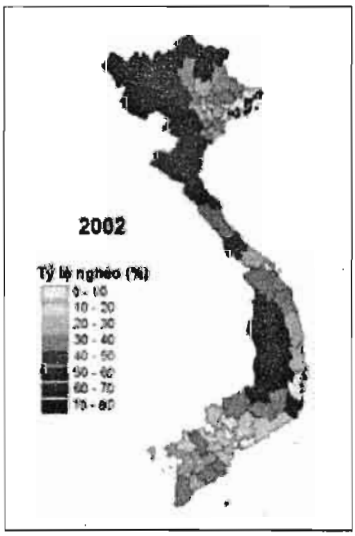

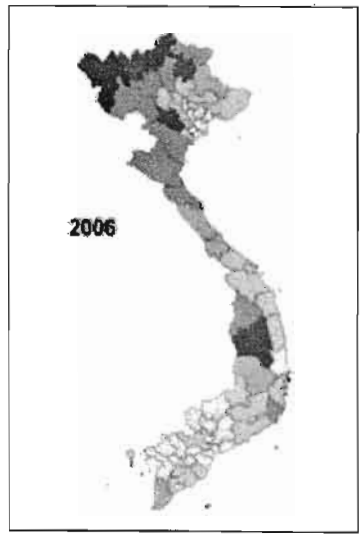

Tỷ lệ nghèo và mật độ nghèo

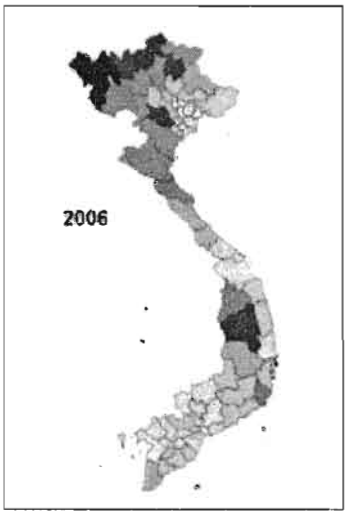

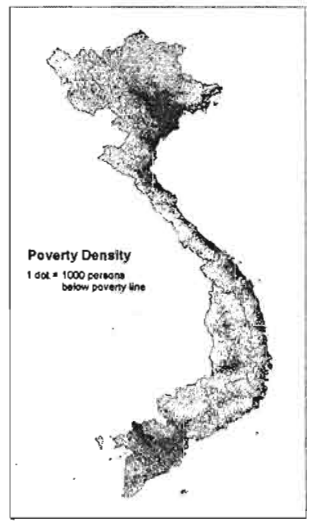

Cái gọi là inequality, bất bình đẳng, trong tiếng Việt dùng khó. Có lẽ sẽ hay hơn khi dùng cụm từ "chênh lệch về phát triển". Vấn đề này chưa được đào sâu ở Việt Nam. Bức tranh về chênh lệch phát triển hiện nay chưa đến mức nghiêm trọng, nhưng cũng cần phải quan tâm. Khi nghiên cứu bất bình đẳng, không nên chỉ nhìn vào thu nhập, mà còn phải lưu tâm đến quyền, ví dụ quyền trẻ em, quyền tiếp cận, v.v.

Một số hình thái bất bình đẳng (BBĐ)

- BBĐ về quyền
- BBĐ về tài sản
- BBĐ về thu nhập hay chi tiêu
- BBĐ về xã hội (Giáo dục , y tế, việc làm..v.v..)
- BBĐ theo giới
- BBĐ theo địa lý/vùng
- BBĐ theo văn hóa (thiểu số, sắc tộc…)

Chúng ta cùng đề cập đến tỷ lệ nghèo nhìn chung đang giảm.

Tỷ lệ nghèo giữa các vùng

	1993	1998	2002	2004	2006
Vùng núi phía bắc	81.5	64.2	43.9	35.4	30.2
Đông Bắc			38.4	29.4	25.0
Tây Bắc			68.0	58.6	49.0
Đồng bằng sông Hồng	62.7	29.3	22.4	12.1	8.8
Duyên hải Bắc Trung bộ	74.5	48.1	43.9	31.9	29.1
Duyên hải Nam Trung bộ	47.2	34.5	25.2	19.0	12.6
Tây nguyên	70.0	52.4	51.8	33.1	28.6
Đông Nam Bộ	37.0	12.2	10.6	5.4	5.8
Đồng bằng sông Cửu Long	47.1	36.9	23.4	15.9	10.3
Việt Nam	58.1	37.4	28.9	19.5	16.0

Xu hướng chung là tình trạng nghèo đang giảm. Nhưng cách thức giảm không đồng nhất tùy theo các phương diện địa lý, khách quan và chủ quan. Có một sự khác biệt lớn giữa người giàu nhất ở các tỉnh bên trái bảng với người nghèo nhất ở các tỉnh bên phải, song không thể kết luận rằng nghèo ở các tỉnh này giảm nhanh hơn ở các tỉnh kia.

BBĐ có xu hướng tăng

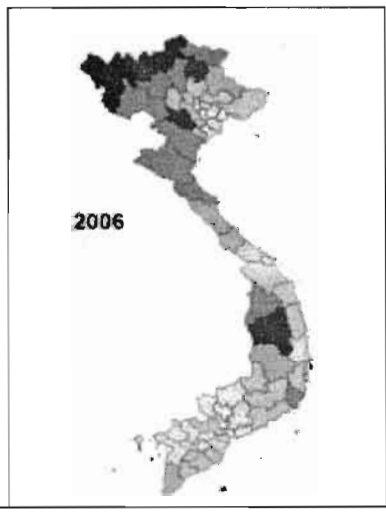

5 Tỉnh giàu nhất (%))	5 Tỉnh nghèo nhất (%)
HCMC 1.8	Son La 63.9
Da Nang 3.5	Hoa Binh 66.1
Ha Noi 5	Bac Can 68.8
Ba Ria–Vung Tau 6.9	Ha Giang 70
Quang Ninh 7.2	Lai Chau 76.6

Thời gian qua, Việt Nam tiến hành chống nghèo trên bình diện cả nước, song có lẽ trong vài năm tới, Việt Nam sẽ phải tiếp cận theo vùng, do có sự khác biệt lớn giữa các vùng. Ví dụ, số liệu nghèo đói miền Bắc, Tây Nguyên và miền Nam hoàn toàn khác biệt.

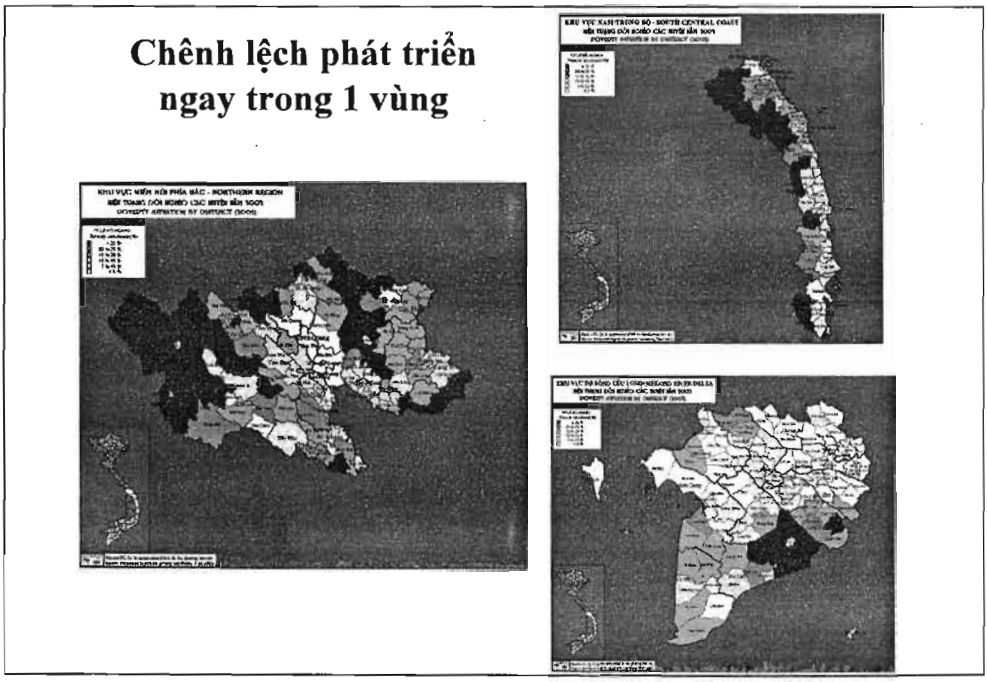

Điều tra của Tổng cục Thống kê cho phép định hướng chiến lược lớn, nhưng chính sách hành động phải cụ thể. Việt Nam thời gian qua đã áp dụng phương cách này, chính vì vậy, cách tính toán của chúng tôi có thể khó hiểu đối với nhiều người: tuy có chuẩn nghèo chung, song cách xác định hộ nghèo mỗi chỗ một khác, mỗi thời điểm mỗi khác. Có lẽ sẽ phù hợp hơn nếu kết hợp phương pháp tiếp cận cụ thể từng vấn đề và từng vùng với tầm nhìn vĩ mô từ trung ương.

Vấn đề rủi ro và dễ bị tổn thương

Tôi lấy ví dụ huyện An Phú thuộc tỉnh An Giang. Đường ở bên trên biểu diễn tổng số hộ của huyện An Phú, còn đường bên dưới là tổng số hộ nghèo. Ta có số hộ nghèo của từng xã. Đường thấp nhất là số hộ được coi là thoát nghèo, trên thống kê cũng như báo cáo. Nhưng lại có cả số là hộ mới nghèo phát sinh, đường cuối cùng. Chúng ta ít báo cáo hộ nghèo phát sinh, ta chỉ nói đã xoá đói giảm nghèo bao nhiêu thôi. Ở nhiều nơi, hộ nghèo phát sinh nhiều hơn số giảm nghèo, như các bạn thấy trên biểu đồ. Đây là một minh họa cho việc nếu ta muốn có số liệu tốt, để giúp đúng người, đúng đối tượng thì phải có số liệu cụ thể trung thực. Theo kinh nghiệm của tôi, ở Việt Nam, địa phương nắm được mọi dữ liệu. Tôi đã từng sống ở Philippin mười mấy năm và cũng làm công việc này. Họ không có số liệu và thông tin kiểu này. Có thể về mặt khoa học, loại dữ liệu này hơi lung tung một chút, nó không cho phép ta làm so sánh. Nhưng những con số này cho biết rõ hơn nên tiến hành đấu tranh chống nghèo ở vùng nào.

Giữa các xã trong 1 huyện (An Phú, Tỉnh An Giang)
=> Tính dễ bị tổn thương

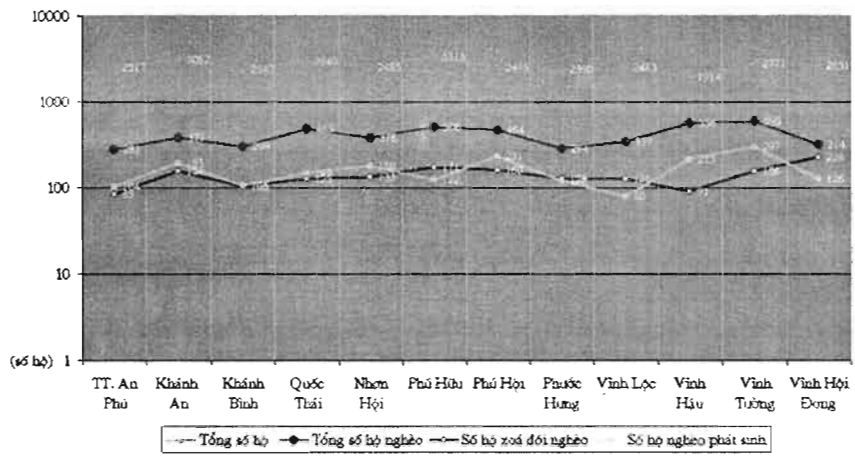

Khái niệm nghèo là tương đối. Hồi nãy có câu hỏi về vấn đề bất công bằng giữa các vùng. Bản đồ giúp ta giải đáp câu hỏi đó.

Nếu lật lại vấn đề, chúng ta giải quyết vấn đề giảm nghèo và vấn đề phân hóa như thế nào với những chính sách đầu tư và ở những khu công nghiệp? Cuộc khủng hoảng kinh tế vừa rồi đã dẫn đến việc rất nhiều người từ nông thôn dồn về vùng trắng – ít nghèo. Khi chấm dứt khủng hoảng, bao nhiêu người sẽ trở lại nông thôn?

Đầu tư công và tỷ lệ nghèo tại các tỉnh

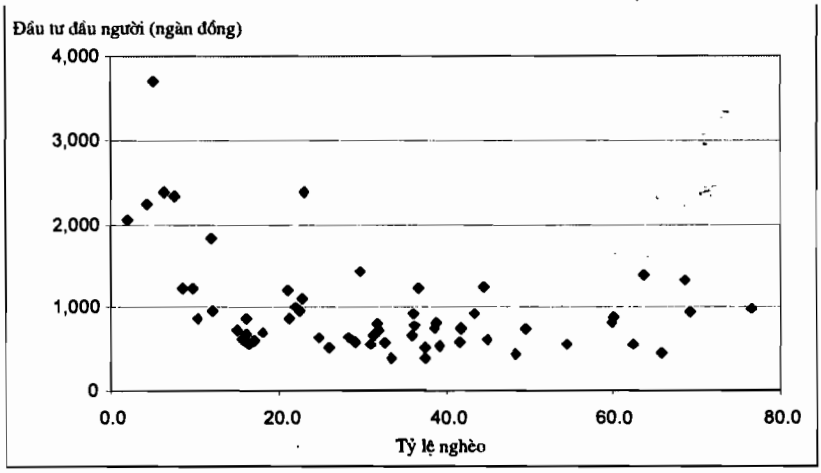

Như anh Rama đã trình bày, đầu tư công về các tỉnh là từ ngân sách nhà nước, đưa về các vùng khó khăn nhiều. Nhưng đầu tư tư nhân, thường là đầu tư quốc tế, thì lại vào những vùng khá giả. "Kế hoạch có lợi cho người nghèo" như chúng ta thường nói có vài mâu thuẫn. Nơi có người nghèo không phải là nơi thu hút được đầu tư. Chính sách và con số đôi khi không nói lên cùng một điều.

Bảng biểu này cho ta thấy tỉ lệ chi tiêu của các nhóm dân số, từ nghèo nhất đến giàu nhất.

Tỷ lệ chi tiêu của các nhóm ngũ vị phân trong dân

	1993	1998	2002	2004	2006
Nghèo nhất	8.4	8.2	7.8	7.1	7.2
Gần nghèo nhất	12.3	11.9	11.2	11.2	11.5
Trung bình	16.0	15.5	14.6	15.2	15.8
Gần giàu nhất	21.5	21.2	20.6	21.8	22.3
Giàu nhất	41.8	43.3	45.9	44.7	43.3
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Giàu nhất/nghèo nhất	5.0	5.3	5.9	6.3	6.0
Hệ số Gini cho chi tiêu	0.34	0.35	0.37	0.37	0.36

Chúng ta thấy là tỉ lệ người giàu nhất/người nghèo nhất là 6 lần. Theo chuẩn quốc tế thì tình hình chưa đến nỗi báo động lắm. Đấy là dựa vào con số, nhưng con số này phải xem xét lại vì số liệu ngày xưa khác.

Tình hình ở các nhóm dân tộc thiểu số

Bây giờ ta sẽ quan sát số liệu riêng về nghèo ở đồng bào dân tộc. Trước đây chúng ta chỉ phân biệt người Kinh và đồng bào dân tộc.

Tỷ lệ nghèo giữa các nhóm dân tộc (1995, 2006)

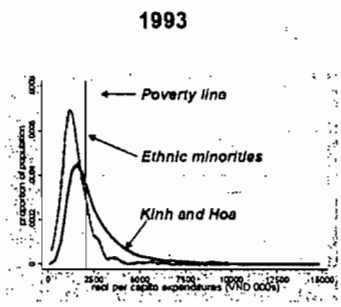

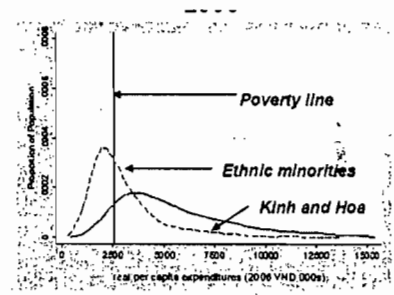

Thứ nhất, không nên để tất cả người nghèo trong một cái giỏ. Thứ hai, không thể để tất cả đồng bào dân tộc chung trong một giỏ. Cần phân loại để định dạng những đặc tính của từng nhóm dân tộc.

Nhóm dân tộc	Tỉ lệ nghèo BQ đầu người	Chênh lệch mức nghèo	Chi tiêu BQ đầu người TB	Số quan sát
Kinh-Hoa	13,5%	2,7%	VND 4,267	5.875
Khơme-Chăm	34,6%	5,8%	VND 2,819	122
Tày-Thái-Mường-Nùng	45,2%	11,1%	VND 2,729	420
Vùng núi phía Bắc	72,4%	26,1%	VND 1,878	239
Tây Nguyên	73,6%	25,7%	VND 1,955	198
Khác	50,1%	23,5%	VND 1,942	28
Tổng	20,4%	4,9%	VND 3,936	6.882

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS06

Tỉ lệ nhập học ròng ở nông thôn

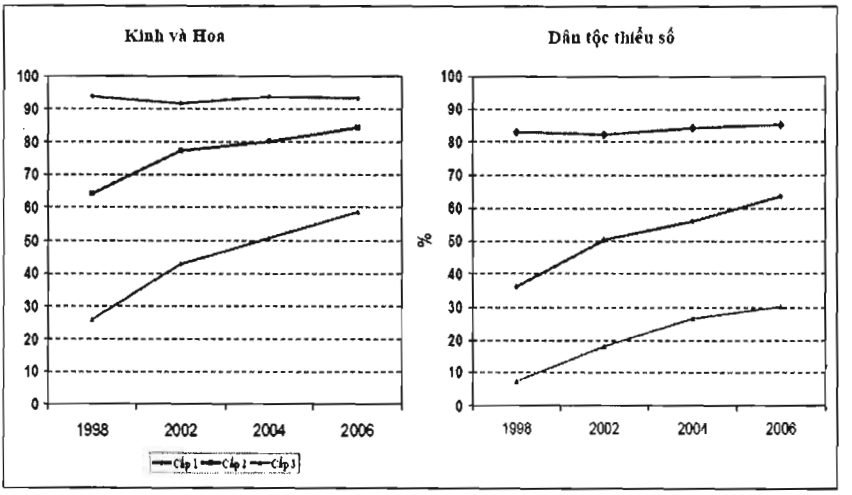

Hai mảng chịu tác động mạnh nhất của vấn đề phân hóa là giáo dục và y tế. Phân hóa trong giáo dục đã rõ ràng giữa người Kinh và người dân tộc. Dù có thay đổi về số trẻ em người dân tộc được tiếp cận với trường lớp, nhưng có theo học được hay không, đó chuyện khác. Tỉ lệ trẻ em người dân tộc bỏ học ở nông thôn rất cao. Cũng phải lưu ý rằng tỷ lệ này cũng khác nhau giữa nam và nữ.

Tỉ lệ bỏ học theo lớp học ở nông thôn năm 2006

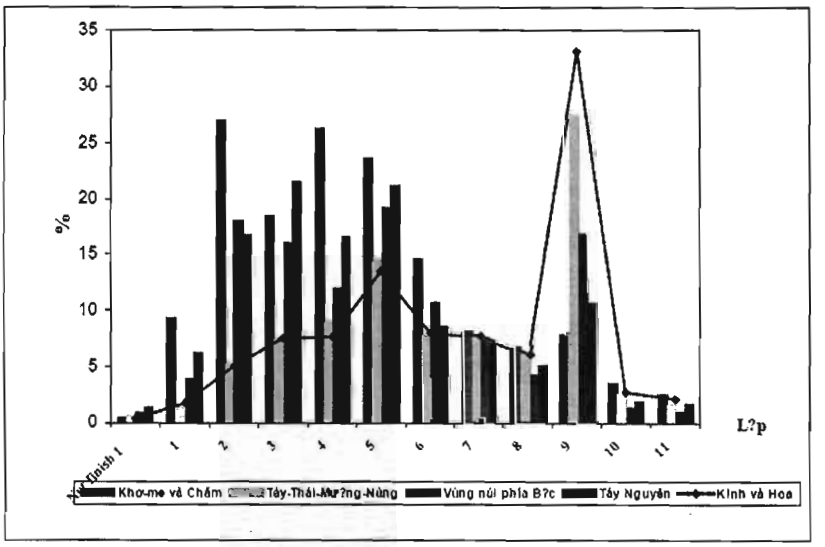

Tỉ lệ bỏ học theo lớp ở thôn vùng sâu vùng xa năm 2006

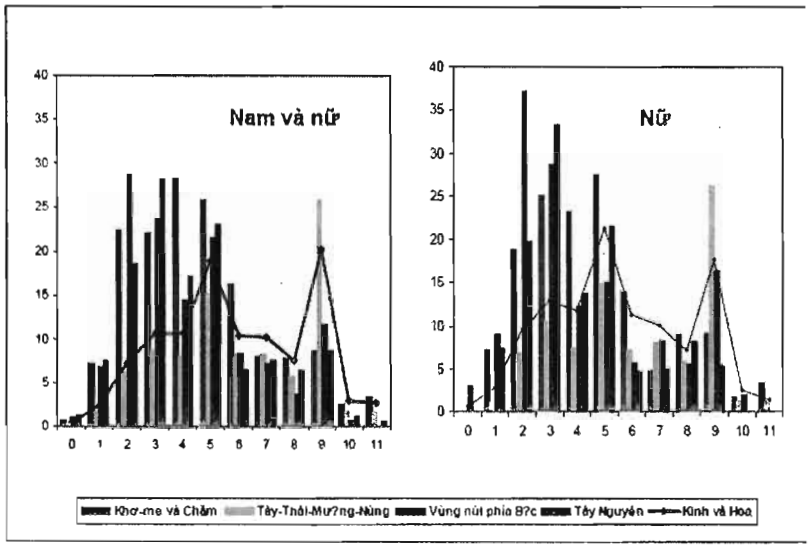

Nếu ta dựa trên giả thuyết "người ra khỏi vùng mình sinh sống là người có đầu óc sáng tạo, dám làm" thì đúng là người dân tộc còn nhiều khó khăn trong việc chuyển đi nơi khác. Thứ nhất, số lượng người dân tộc ít hơn. Thứ nhì, cơ cấu kinh tế khác, nông nghiệp vẫn chiếm tỉ lệ lớn.

Nguồn thu nhập theo nhóm dân tộc ở nông thôn năm 2006

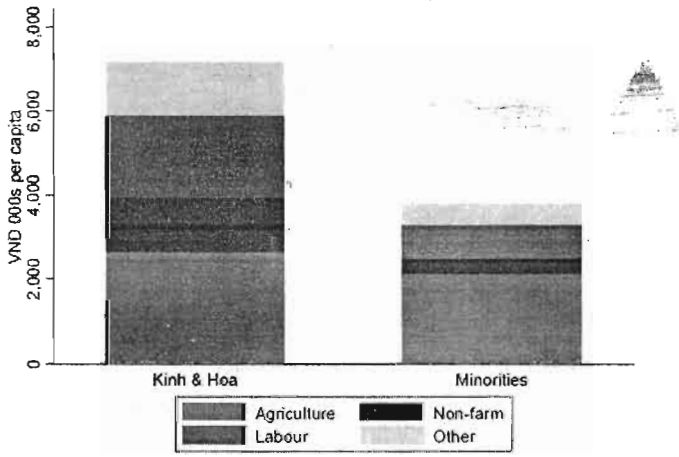

Khoảng cách giữa người dân tộc và người Kinh – Hoa có lẽ vẫn tiếp tục tăng. Năm 2008, Ủy ban dân tộc đã điều tra lấy ý kiến của người dân về hài lòng mức độ hài lòng của họ. Nói chung, người dân tộc tiếp cận các dịch vụ công cộng nhiều hơn, nhưng chất lượng dịch vụ thế nào thì chưa rõ.

Tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nông thôn (điện, nước, tín dụng v.v.)

	Nước sạch * (% tổng số hộ)		Điện quốc gia (% tổng số hộ)		Vay ưu đãi▲	
	1998	2006	1998	2006	1998	2006
Kinh và Hoa	32.9	88.4	75.7	97.3	10.0	5.0
Dân tộc thiểu số	11.6	55.6	47.0	79.7	17.0	15.4
Khơ-me và Chăm	57.1	90.1	24.6	82.7	4.3	5.3
Tày-Thái-Mường-Nùng	5.1	57.6	56.3	82.4	20.5	16.9
Vùng núi phía Bắc	3.0	35.5	63.1	55.6	13.6	14.6
Tây Nguyên	2.4	50.8	25.3	92.9	18.5	17.6
Khác	7.6	40.2	30.2	77.4	19.9	16.4
Trung bình ở nông thôn	29.1	82.8	70.5	94.3	11.3	6.8

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến cái gọi là sự chênh lệch này.

Những yếu tố có thể ảnh hưởng đến sự chênh lệch

- Những vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa
- Thu nhập từ đất và chất lượng đất
- Chất lượng giáo dục và Hiệu quả thu nhập từ giáo dục
- Hiệu quả thu nhập từ cơ sở hạ tầng
- Vị trí địa lý

Tất cả các yếu tố nêu trên bảng này đều phải được suy tính trong bối cảnh của từng vùng. Chính vì vậy không thể nào có bức tranh chung cho cả nước, cũng không thể đặt chính sách chung cho cả nước nếu chúng ta không đi về từng vùng.

Ảnh hưởng của khủng hoảng và nghèo đói

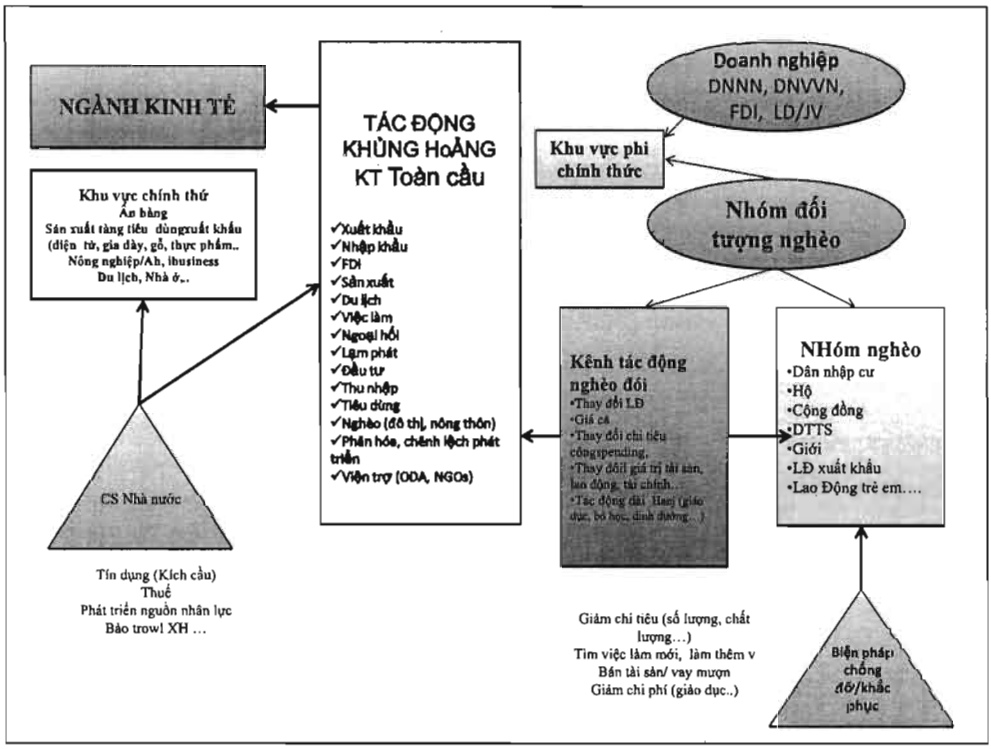

Khủng hoảng ảnh hưởng như thế nào đến nghèo đói?

Đối với đồng bào dân tộc, những nghiên cứu mới đây cho thấy rằng các tác động đó có thể gián tiếp thông qua giá cả nhưng không nhiều. Vì sao? Vì các hộ nghèo, đặc biệt ở Tây Nguyên, thường làm ở các nông trường - đa số là nông trường nhà nước được bảo trợ - nên khi gặp khủng hoảng những người này vẫn được bảo vệ. Khủng hoảng tác động đến rất nhiều lĩnh vực: xuất khẩu, nhập khẩu, FDI, sản xuất, du lịch, v.v. Có lẽ sản xuất và du lịch bị ảnh hưởng nhiều nhất. Cùng với việc thay đổi lao động, giá cả, chi tiêu, giá trị tài sản, nhóm doanh nghiệp cũng phải thay đổi. Gần đây họ bắt đầu tiết kiệm và bắt đầu nghiên cứu chiến lược kỹ càng hơn. Trong nhóm đối tượng nghèo, dân nhập cư giờ đây bị ảnh hưởng nặng nhất.

Khi được hỏi, họ cho biết có một mạng lưới cộng đồng hỗ trợ. Bài học này cho chúng ta thấy sự khác biệt với trường hợp của Thái Lan hay các nước bị khủng hoảng tài chính cuối những năm 1990. Hồi đó, khi người nông dân Thái Lan hồi cư thường tay trắng, vốn xã hội hầu như không còn nguyên vẹn. Ở Việt Nam, vốn xã hội vẫn còn, tuy cuộc sống cực hơn một chút.

Một số giải pháp có thể cải thiện thực trạng nghèo và chênh lệch phát triển/bất bình đẳng

- Xây dựng các hệ thống khuyến nông và các chợ phù hợp với nhu cầu và mùa vụ canh tác của dân tộc thiểu số;
- Xây dựng luật và quy định điều chỉnh việc kiểm soát và sử dụng đất rừng toàn diện hơn, đồng thời tiếp tục cải cách doanh nghiệp lâm nghiệp của Nhà nước;
- Đơn giản hoá các thủ tục để người dân tộc có thể đạt được các khoản vaythương mại (không có trợ cấp) và các khoản tín dụng vi mô cho các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp.;
- Chính sách vùng (và giao thông vận tải) cho vùng cao
- Can thiệp có chọn lọc vào giáo dục và y tế (xem các phần dưới đây)

Nhưng, biện pháp nào đi nữa thì đối với người nghèo, việc trước mắt vẫn là giảm chi tiêu, thắt lưng buộc bụng. Trong tương lai có lẽ chúng ta cũng cần làm những nghiên cứu sâu về ảnh hưởng của việc Việt Nam gia nhập WTO. Người thiệt đầu tiên là người nghèo.

Mặt khác, khủng hoảng vừa rồi cho thấy Nhà nước Việt Nam phải đẩy nhanh, mạnh hơn việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống bảo trợ xã hội. Chúng ta đã bàn mười mấy năm nay rồi, có lẽ lúc này phải củng cố và hoàn thiện hệ thống.

Chúng ta sẽ giảm được nghèo, Việt Nam "quyết đánh trận này", song phải chú ý đến vấn đề phân hóa ngay từ sớm, vì khi đã có khoảng cách phân hóa rồi thì khó kéo lại. Cần phải xem kỹ lại các vùng và sự phân hóa vùng, không thể chung chung được nữa, phải có cách tiếp cận cụ thể, đồng thời vẫn hòa nhập quốc tế. Tôi nghĩ vấn đề này không lo lắm. Cái khó trong tương lai có lẽ là vấn đề quản trị. Làm thế nào để các ngành hợp tác với nhau, các cấp làm việc với nhau. Hiện nay, khi xuống một địa phương, ta có thể đếm đến hai mươi chương trình xoá đói giảm nghèo ở đó. Cần đi sâu và đi kỹ hơn về những đối tượng, đừng chung chung và phân chia theo cách cũ. Việt Nam không thiếu chính sách, nhưng tính hiệu quả và đồng bộ của chúng đang là vấn đề. Chúng ta đang không thiếu sự quan tâm, chúng ta đang có quá nhiều quan tâm chồng chéo. Trong tiếp cận nghèo đói có lẽ phải tính đến tính đặc thù của các dân tộc và hướng một chút về văn hóa.

Có lẽ trong các lớp chuyên đề lần này ở Tam Đảo, các anh chị sẽ đi sâu về khả năng, kỹ năng khai thác và sử dụng tư liệu. Cuối cùng, làm việc về nghèo đói đòi hỏi vừa phải có lý thuyết vững vàng, vừa phải có thực tế cụ thể và cần phải gắn chặt hai cái đó với nhau, vừa dùng định lượng vừa dùng định tính. Xin cảm ơn.

Trao đổi...

■ **Nguyễn Trí Thông, Viện nghiên cứu kinh tế phát triển, TP Hồ Chí Minh**

Chúng ta đã nói rất nhiều về chính sách xóa đói giảm nghèo, bảo trợ xã hội và về một chính sách lớn hơn, tổng thể hơn là chính sách tái phân bổ thu nhập để giảm sự bất bình đẳng. Ta thấy rằng có một sự mâu thuẫn mà khi làm chính sách người ta phải đối mặt: một mặt cần phải giảm thuế hay ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư, kích thích nền kinh tế, mặt khác cần phải tăng chi tiêu chính phủ, tăng kích cầu, tăng ngân sách dành cho bảo trợ xã hội. Theo ông, Chính phủ nên đối mặt với mâu thuẫn này như thế nào?

■ **Ngô Huy Liêm**

Mâu thuẫn này không phải chỉ riêng lúc này mới tồn tại mà nó luôn luôn xảy ra. Thực tế hiện nay là một mặt vẫn phải chi tiêu, một mặt vẫn phải thu ngân sách. Trong giai đoạn khủng hoảng này, muốn gì thì muốn, các chương trình giảm nghèo vẫn phải được duy trì. Có thể thắt lưng buộc bụng ở những chỗ khác. Việt Nam thắng trận vừa qua về giảm nghèo cũng do tăng trưởng tốt. Giảm chi tiêu, giảm những thứ không cần thiết nhưng đừng giảm chi trong cái khung xã hội của mình. Giảm chi được hay không cũng do điều hành có tốt hay không. Gọi điều này là một mâu thuẫn không đúng, phải gọi là một thách thức đòi hỏi những cân nhắc, tính toán.

■ **Nguyễn Công Thảo, Viện dân tộc học**

Xin cảm ơn tiến sỹ Liêm đã cho chúng tôi một cái nhìn mới về vấn đề đói nghèo, bổ sung vào phần trình bày của ông Martin Rama. Thời gian gần đây có rất nhiều những nghiên cứu về đói nghèo ở miền núi. Ở Việt Nam khi nói về miền núi, người ta mặc định hiểu rằng đó là nơi cư trú của các dân tộc thiểu số. Mặc dù bức tranh dân số gần đây đã chứng minh rằng, ở cấp huyện, bộ phận những người Kinh vẫn chiếm đa số. Và các nghiên cứu cũng đã chỉ ra vấn đề ngoại biên hóa hay đẩy ra ngoài rìa các dân tộc thiểu số. Ông có nhận định gì không?

■ **François Roubaud**

Tôi có một câu hỏi ngắn về phương pháp dành cho ông Liêm và sau đó xin có nhận xét về hai bài phát biểu của ông Liêm và ông Rama trình bày sáng nay.

Ông đã giới thiệu cho chúng tôi những biểu đồ và bản đồ rất ấn tượng về bất bình đẳng giữa các vùng cũng như những số liệu liên quan đến tính dễ bị tổn thương của các huyện trong cùng một tỉnh. Xin ông cho biết nguồn dữ liệu ông đã sử dụng ? Trong bài phát biểu sáng nay của Martin Rama, ông khuyến khích chúng ta hướng về tương lai, chuyển tầm chú ý sang những vấn đề như an sinh xã hội hay hưu trí, tóm lại là về nghèo đói kiểu mới và về tính dễ bị tổn thương ở khu vực thành thị, với những câu hỏi rất gần với những câu hỏi đang đặt ra ở các nước phát triển. Qua bài phát biểu của ông Liêm, và một phần bài trình bày của ông Rama, chúng ta nhận thấy những hình thức nghèo đói cũ ở nông thôn, đặc biệt là ở các tộc người thiểu số và những vùng núi, vẫn tồn tại rất nhiều. Có vẻ cách Việt Nam chọn đã không đạt hiệu quả trong giảm nghèo ở những nhóm ngoại biên ở vùng nông thôn này. Liệu có tồn tại một mâu thuẫn hay một rủi ro về ưu tiên trong các chính sách sẽ triển khai bây giờ, giữa những hình thức đói nghèo

truyền thống (mà người ta sẽ quên đi nếu tập trung vào những hình thức nghèo mới ở thành thị) và những vấn đề mới đang đặt ra? Xin cảm ơn.

■ Ngô Huy Liêm

Trả lời câu hỏi của anh Thảo: tôi thấy rằng nhận định, lo lắng của anh cũng là lo lắng của các nhà làm chính sách của Việt Nam. Trong quá khứ, các biện pháp của chúng ta quá nghiêng về kinh tế. Khi kinh tế đã ổn ổn rồi ta mới thấy rằng các nguyên nhân của nghèo đói không chỉ là kinh tế, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc. Trong chiến lược 2011-2015 các nhà nghiên cứu đã đưa ra một yếu tố quan trọng như sau: trong tương lai, xây dựng chiến lược cần phải để ý đến vấn đề nhân học và vấn đề văn hóa. Anh đã tìm được một từ rất hay là "ngoại biên hóa" để dùng khi nói về marginalization *hay* exclusion. *Tôi xin nhấn mạnh là nên cẩn thận khi dùng danh từ này. Cách đây mười mấy năm, trong một hội thảo, một phiên dịch do không hiểu đã dịch là "bị gạt ra ngoài xã hội". Rất nhiều ý kiến đã phản đối cách dịch này vì ở Việt Nam không ai bị gạt ra ngoài xã hội.*

Bài trình bày của anh Martin Rama có xu hướng là chúng ta phải nhìn vấn đề nghèo đói trong một cái nhìn tổng thể hơn chứ không phải là những chương trình, mục tiêu của chúng ta hiện nay. Cuộc khủng hoảng vừa rồi có thể là cơ hội để các nhà lãnh đạo đẩy nhanh hơn tiến độ các vấn đề về bảo trợ xã hội. Trong tương lai lâu dài giảm nghèo phải được lồng vào chính sách phát triển kinh tế xã hội chung.

Những số liệu bản đồ mà chúng tôi giới thiệu không phải là chung cho cả nước. Ở mỗi huyện, mỗi xã có số liệu riêng. Khi đưa số liệu của các UBND huyện ra đối chiếu với số liệu của nhà khoa học thì luôn có sự lệch nhau. Tôi không có ý chỉ trích mô hình đang làm mà muốn chúng ta chú ý đến chất lượng và độ tin cậy của dữ liệu. Nguồn số liệu lấy từ từng làng, bản, từng huyện và không thể so sánh các số liệu với nhau được. Nhưng đây vẫn là những số liệu được dùng ở địa phương.

■ Nguyễn Việt Hồng, Tổng cục Thống kê

Ông có bình luận như thế nào về ý kiến của ông Martin Rama khi nói rằng Việt Nam là một trong những nước thành công nhất trong công cuộc xóa đói giảm nghèo

■ Ngô Huy Liêm

Trả lời câu hỏi của chị Hồng, đúng như ông Martin Rama nói, khi đề cập đến giảm nghèo bao giờ Việt Nam cũng được dẫn ra. Vấn đề là cái nghèo đói thay đổi theo thời gian và bối cảnh bên ngoài. Ngày xưa, khi chúng ta chưa gia nhập WTO, chúng ta còn có thể kiểm soát được một số yếu tố. Nhưng nay gia nhập rồi chúng ta không còn kiểm soát được nữa

■ Lưu Bích Ngọc, Viện dân số và xã hội, ĐH kinh tế quốc dân Hà Nội

Với mức độ giảm nghèo của Việt Nam như thế này, các chuyên gia có khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam về việc liệu có cần thiết phải đặt mục tiêu xóa đói giảm nghèo thành một chương trình quốc gia ưu tiên ở tầm cao như vậy nữa hay không? Trên thực tế, chúng tôi gặp phải một vấn đề: khi đi tới các địa phương, các tỉnh, chúng tôi luôn được nghe lãnh đạo địa phương nói rằng họ chưa có thời gian để lo đến những việc của chúng tôi, họ "còn phải lo xóa đói giảm nghèo trước". Xin cảm ơn.

■ **Ngô Huy Liêm**

Một số địa phương do không có điều kiện tham khảo nên cách nhìn hơi hẹp. Họ nghĩ rằng giảm nghèo chỉ là tín dụng, là hạ tầng cơ sở. Phải có một chương trình đặc thù cho đồng bào dân tộc. Vẫn phải coi người nghèo là một bộ phận của tổng thể và phải chú tâm đến họ: họ ở đâu và họ là ai. Cách tiếp cận cũng phải thay đổi theo thời gian và phải có những cách tiếp cận hiệu quả.

■ **Martin Rama**

Tôi nghĩ cuộc chiến chống nghèo vẫn là ưu tiên ở Việt Nam. Tôi có thể bổ sung là trong khi duy trì vị trí ưu tiên của cuộc chiến này, ta có thể thực hiện nó theo nhiều cách khác nhau. Tôi tin là nếu chúng ta nghiên cứu những công cụ để đấu tranh giảm nghèo, ta sẽ thấy những lĩnh vực mà định hướng thực hiện rất sáng sủa. Chẳng hạn đối với những chương trình như "chương trình 135" hay "61 huyện nghèo", vấn đề chủ yếu vẫn là xây dựng được cơ sở hạ tầng thiết yếu ở vùng sâu vùng xa, điều này rất quan trọng và sẽ vẫn quan trọng. Hệ thống phân loại người nghèo và trợ giúp vẫn đang vận hành rất tốt ở Việt Nam hoạt động hiệu quả ở vùng nông thôn. Ở thành thị, mọi người chìm trong đám đông. Những ai từ thôn quê ra và sống trong khu nhà trọ không được coi là thành viên của xã hội thành phố, vì thế xảy ra việc thiếu định dạng, mục tiêu kém ngay cả trong những thống kê. Chúng tôi làm việc từ nhiều năm với Tổng cục thống kê để thử lồng trong các cuộc điều tra hộ gia đình phần dành cho dân nhập cư, và chắc chắn ta không có cùng cách phân loại định dạng như trong điều tra dân số. Chúng ta đang bị mất đi một phần bộ phận dân chúng.

Ngô Huy Liêm, Từ giảm nghèo đến phân bổ lại tại Việt Nam.

Định chế, quản lý công và nghèo đói

Nicolas Meisel, chuyên gia kinh tế phát triển,
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD),
Jacques Ould Aoudia, chuyên gia kinh tế phát triển,
Bộ Kinh tế, Tài chính và Việc làm Pháp

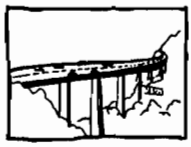

Tóm tắt 59
Quản lý công và nghèo đói, phương pháp tiếp cận vi mô: tầm quan trọng của rủi ro 60
Quản lý công và nghèo đói, phương pháp tiếp cận vĩ mô: đoạn tuyệt để phát triển 62
Bài trình bày của Nicolas Meisel và Jacques Ould Aoudia 64
Trao đổi 78
Bài đọc tham khảo 86

Tóm tắt

Nghèo đói thường được các nhà kinh tế học định nghĩa theo tiêu chí tiền bạc đơn thuần. Người nghèo là người có mức thu nhập hay mức sống dưới một ngưỡng tài chính nhất định. Việc phân loại các nước theo mức độ giàu có được tư duy theo cùng lô-gic này và tuỳ thuộc vào chỉ số GDP (tổng sản phẩm quốc nội tính theo đầu người).

Nhà kinh tế học được giải thưởng Nobel Amartya Sen đã phê phán mạnh mẽ quan điểm thiển cận nói trên về nghèo đói (hay giàu có). Theo ông, nghèo đói đối với mỗi cá nhân trước hết là không có cơ hội khai thác năng lực và định hướng cuộc sống của mình. Vì vậy nghèo đói liên quan đến tình trạng sức khoẻ, trình độ học vấn, thời gian sống hay khả năng có thể lên tiếng tại các cuộc thảo luận liên quan đến sự tồn tại của mỗi cá nhân. Nghèo về tiền bạc chỉ là một khía cạnh của nghèo đói.

Nhưng có một ngạn ngữ châu Phi có thể coi là định nghĩa thứ ba về nghèo đói: «Kẻ nghèo là kẻ không có bạn». Tư tưởng của câu ngạn ngữ này mở ra một hướng tiếp cận mới về nghèo đói. Theo đó, ở những xã hội kém phát triển nơi các định chế (như hộ tịch, bảo hiểm, mạng lưới ngân hàng, chế độ thuế đối với mỗi cá nhân ...) không tồn tại hoặc yếu kém, nghèo đói đồng nhất với sự thiếu vắng mối quan hệ của người với người: người nghèo là người bị cô lập, không hưởng sự bao bọc an toàn được tạo

dựng từ một mạng lưới những mối quan hệ, nhất là quan hệ gia đình. Theo câu ngạn ngữ trên, nghèo đói và giàu có, với cách tiếp cận mang tính cộng đồng, tuỳ thuộc vào nguồn vốn xã hội[1].

Câu ngạn ngữ cũng khiến chúng ta nhớ đến công trình nghiên cứu của nhà nhân học Marcel Mauss (Bàn về viện trợ, 1924): con người trước hết được định nghĩa qua khả năng và nghĩa vụ cho, nhận và trả. Nghĩa vụ tương hỗ này tạo động lực cho mối quan hệ giữa người với người mà mỗi cá nhân buộc phải thiết lập với những người xung quanh mình. Cũng chính sự tương hỗ tạo ra, duy trì và nuôi dưỡng mối quan hệ sống còn mà thiếu nó con người cô lập sẽ bị tổn thương đến cùng cực trong những xã hội ở giai đoạn đầu của phát triển (bởi không một định chế xã hội nào tồn tại để đảm bảo cho người ấy sự an toàn tối thiểu). Như vậy, người ta thể hiện sự mến khách truyền thống đối với một người lạ trong hy vọng tạo dựng một mối quan hệ đảm bảo nhận lại sự mến khách từ người khác trong tương lai.

Cách ứng xử có đi có lại này nổi trội trong hoạt động trao đổi hàng hoá và hợp đồng. Những xã hội xa xưa của tổ tiên chúng ta không được xây dựng trên nền tảng của ham muốn tích lũy hay bán mua của cải và dịch vụ, cũng không dựa trên nghĩa vụ viện trợ và tương hỗ, vốn là dấu hiệu của quy chế xã hội, một sự đảm bảo an toàn nhờ mạng lưới quan hệ dày đặc mà nó tạo ra (được thiết lập bằng nghĩa vụ tương hỗ). Trong trao đổi phi hàng hoá hai chiều, hành vi trao đổi – tạo dựng nên mối quan hệ – quan trọng hơn hàng hoá được trao đổi. Theo tinh thần này, chức năng chính của xung đột, của thương lượng thường xuyên (ví dụ mặc cả giá), của cuộc đấu tranh giành quyền lực không ngừng... là nuôi dưỡng và duy trì mối liên hệ giữa con người, yếu tố trọng tâm của mọi hoạt động điều chỉnh xã hội.

Giới khoa học xã hội phương Tây, nhất là trong ngành kinh tế vi mô, chịu ảnh hưởng lớn của tư tưởng phát triển mô hình vụ lợi theo đó chúng ta là những cá thể riêng rẽ, lý tính, duy tích luỹ và chỉ có mục đích duy nhất là tối ưu hoá những thoả mãn cá nhân. Và «nghèo đói» đã được định nghĩa qua lăng kính ấy. Đối với nền kinh tế chuẩn, người nghèo là người không có tích lũy do thiếu vốn ban đầu nhưng cũng do tính toán sai lầm, do cách nhìn thiển cận về lợi ích cá nhân, do sợ rủi ro, sợ các kế hoạch dài hạn và thiếu tính hợp lý.

Quản lý công và nghèo đói, tiếp cận vĩ mô: tầm quan trọng của rủi ro

Trước hết chúng tôi muốn chứng minh rằng khi ta xem xét vấn đề qua cách tiếp cận định chế, đặc biệt là các định chế quản lý công, thì cách ứng xử của "người nghèo" không có gì là không hợp lý. Thái độ đó tương ứng với tính tất yếu phải tự bảo vệ mình trước những mức độ rủi ro cá nhân rất cao, bởi khi những rủi ro này tăng lên một mức thì sự sống còn của một cá nhân và những người thân của anh ta sẽ bị đe dọa trực tiếp. Với đối tượng mà kinh tế chuẩn coi là "nghèo", ưu tiên hàng đầu không phải là thu nhập tối đa mà là đa dạng hoá rủi ro. Mọi ứng xử của người nghèo đều bắt nguồn từ sự ưu tiên ấy, xét về mặt nhân học rất khác biệt so với mong muốn tích luỹ trong

[1] Ta lưu ý là cách tiếp cận của Amartya Sen vẫn mang tính cá nhân

khi, theo kinh tế chuẩn, mong muốn tích luỹ lại định hướng ứng xử. Cùng vì thế mà kinh tế chuẩn gặp khó khăn khi tìm hiểu về phát triển.

Theo ngôn ngữ kinh tế, hệ quả của việc ưu tiên bảo vệ khỏi những rủi ro là việc cân bằng ổn định ở mức độ thấp về của cải: thay vì đầu tư, chuyên môn hóa một hoạt động, và tăng thu nhập nhờ học hỏi và phát triển quy mô sản xuất, người "nghèo", rất lý tính, chia nhỏ đầu tư vào nhiều hoạt động để tránh nguy cơ có thể mất tất cả. Khi làm như vậy, anh ta không tuân theo lô-gic kinh tế tăng trưởng nhờ chuyên môn hoá, tăng quy mô, tăng sản lượng và tích luỹ - là dấu hiệu của các xã hội có nền kinh tế thị trường.

Trong các xã hội phát triển, sự tồn tại của các "định chế" chịu trách nhiệm về phần lớn các rủi ro chung giúp giảm thiểu mức độ rủi ro của cá nhân. Cá nhân phải được bảo vệ trước rủi ro này. Những định chế (hệ thống bảo hiểm xã hội, nhà nước pháp quyền, hệ thống tài chính hoàn thiện ...) cho phép giảm chi phí của cá nhân trong các giao dịch đồng thời khiến tập thể chịu các chi phí tốn kém để thiết lập và duy trì cơ cấu các định chế (chủ yếu là qua trung gian của Nhà nước). Bằng cách tăng mức bảo hiểm tập thể (bảo hiểm hiểu theo nghĩa rộng) những định chế đó giúp cho các cá nhân thực hiện những đầu tư mạo hiểm hơn, dài hạn hơn, và vì vậy có thể mang lại nhiều lợi nhuận hơn. Từ đó cá nhân có thể năng động tích luỹ và giàu hơn.

Karl Polanyi nói về "kinh tế nhu cầu" mà ta có thể đối lập với "kinh tế tích lũy". Để minh họa thay đổi cơ bản trong vận hành của các xã hội, ta có thể so sánh đặc tính của xã hội "truyền thống" và xã hội "hiện đại".

Loại hình 1: các xã hội «truyền thống»	Loại hình 2: các xã hội «hiện đại»
Ưu tiên các mối quan hệ liên cá nhân	Đề cao quan hệ mang tính khách quan
Thương thuyết thường xuyên (lời nói)	Tôn trọng hợp đồng (văn bản)
Đấu tranh bền bỉ vì quyền lực	Ổn định quyền lực thông qua các quy tắc khách quan và chính thức hóa
Quan hệ do sắp đặt (hôn nhân, việc làm)	Quan hệ được lựa chọn (hôn nhân, việc làm)
Đề cao địa vị (giới tính, địa vị xã hội, tình trạng hôn nhân...)	Đề cao hợp đồng, độc lập với địa vị cá nhân
Sự trung thành	Tính hợp pháp
Các thể chế phi chính thức	Các thể chế chính thức
Xã hội dựa trên các mối liên hệ (Community based societies)	Xã hội pháp quyền (Law based societies)
Thời gian tồn tại của các tổ chức gắn liền với sự hiện diện của người sáng lập	Các tổ chức tồn tại lâu dài
'Quản lý công kém' (BM)	'Quản lý công tốt' (BM)
Kinh tế tự cung tự cấp	Kinh tế vì lợi nhuận và tích luỹ
Kinh tế hoà nhập vào xã hội, bên cạnh chính trị, truyền thống, gia đình, tôn giáo, tín ngưỡng	Kinh tế hoàn toàn tự chủ so với các lĩnh vực khác (chính trị, tôn giáo, truyền thống) và thống lĩnh ở lĩnh vực các tham chiếu (lợi nhuận, các mối quan hệ mậu dịch...)

Loại hình 1: các xã hội «truyền thống»	Loại hình 2: các xã hội «hiện đại»
Nguyên tắc tương hỗ và tái phân phối truyền thống	Nguyên tắc Nhà nước tái phân phối và trao đổi mậu dịch
Tình đoàn kết truyền thống (nghĩa vụ ở trong nhóm)	Đoàn kết mang tính thể chế (quyền lợi cá nhân, chủ nghĩa cá nhân)

Quản lý công và nghèo đói, phương pháp tiếp cận vi mô: đoạn tuyệt để phát triển

Phân tích của chúng tôi về quan hệ giữa quản lý công và nghèo đói giúp hiểu được bằng cách nào ta có thể từ bỏ sự cân bằng ổn định của trình độ sản xuất thấp, làm thế nào thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn của nghèo đói trên phạm vi quốc gia. Trái với cách nhìn của các tổ chức tài trợ vốn cho rằng có thể "chống nghèo đói " bằng cách tác động vào tất cả các bình diện đời sống của "người nghèo" nhằm giảm khó khăn cho họ (tiếp cận hệ thống chăm sóc sức khoẻ, giáo dục, hay vi tín dụng ...), việc hàng triệu người châu Á thoát khỏi đói nghèo từ 50 năm nay là nhờ những đứt đoạn hoàn toàn trong cơ cấu xã hội và kinh tế của nhiều quốc gia trong khoảng thời gian từ một đến hai thế hệ.

Chúng ta thấy được điều gì từ hệ thống quản lý công giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong 50 năm qua tại những quốc gia thực hiện thành công khởi sắc kinh tế, nhất là ở Đông Á?

Những quốc gia trên đã chuyển từ kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp với giá trị gia tăng thấp sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn nhiều. Sự thay đổi đột biến này không phải là phép cộng đơn thuần các sáng kiến cá nhân. Trong trường hợp các nước châu Á (cũng như ở các nước Tây Âu trước đây) sự thay đổi này thường diễn ra nhờ can thiệp mạnh mẽ của các định chế xã hội có sức mạnh và có khả năng giảm thiểu các rủi ro phát sinh trong thời kỳ quá độ và đảm bảo độ tin cậy cao giữa các cá nhân, về quá trình và hệ thống trong thời kỳ chuyển đổi. Vai trò của sức mạnh công, của Nhà nước thường là thế. Các Nhà nước từng là những cỗ máy định chế biết giảm thiểu mức độ bấp bênh, tạo ra sự tương trợ về chi phí chuyển dịch cơ cấu trong các tầng lớp xã hội, giữa thành thị và nông thôn, và giữa các thế hệ.

Kinh nghiệm của 50 năm qua cho thấy nghèo đói giảm nhờ chính sách tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và liên tục trong đó mỗi cá nhân cải thiện (đương nhiên với mức độ khác nhau) vị trí xã hội và thu nhập của mình.

Hệ thống quản lý công về kinh tế, chính trị và xã hội đã từng giúp thời kỳ quá độ thành công không có nhiều điểm chung với khái niệm "quản lý tốt" mà một số tổ chức tài chính thế giới đặt ra. Những hệ thống này huy động nhiều kỹ năng khác: tầm nhìn chiến lược, việc điều phối giữa các tác nhân và dẫn dắt họ trong một dự án khả thi ở cấp độ tập thể, xây dựng hệ thống động viên khuyến kích đặt lợi ích cá nhân ngang hàng với lợi ích chung.

Bình diện phương pháp luận : Có thể sử dụng cơ sở dữ liệu "Profils Institutionnels" (chân dung định chế) để thực hiện phân tích định chế. Cơ sở này cung cấp các dữ liệu định lượng và đặc điểm của các thể chế và quản lý công của 123 nước (cơ sở 2009) trong đó có Việt Nam. Nó cung cấp thông tin về gần 400 đặc trưng thể chế của mỗi nước (qua 130 chỉ số). Phân tích dữ liệu (đã được giới thiệu tại những khoá học mùa hè trước) sẽ giúp thực hiện phân tích đa tiêu chí các định chế.

Từ «Quản lý công tốt» đến Quản lý công để phát triển

Kết luận: Phát triển không phải là cải thiện về số lượng mọi bình diện đời sống của «người nghèo», không phải là tăng thu nhập của họ một cách vị tự, cũng không phải là thay đổi về bản chất các định chế và tổ chức kinh tế tạo cơ cấu đời sống của các nhóm người.

(Nội dung gỡ băng)

Bài trình bày của Nicolas Meisel và Jacques Ould Aoudia

[Nicolas Meisel]

Nghèo đói thường được các nhà kinh tế học định nghĩa theo tiêu chí tiền tệ đơn thuần. Người nghèo là người có mức sống dưới một ngưỡng tiền tệ nhất định. Việc phân loại các nước theo mức độ giàu có cũng theo cùng tư duy này và dựa trên Tổng sản phẩm quốc nội.

Amartya Sen, nhà kinh tế học được giải thưởng Nobel đã phê phán mạnh mẽ quan điểm thiển cận nói trên về nghèo đói. Theo ông, đối với mỗi cá nhân, nghèo đói trước hết là không có cơ hội khai thác năng lực và định hướng cuộc sống của mình. Vì vậy nghèo đói liên quan đến tình trạng sức khoẻ, trình độ học vấn, tuổi thọ hay khả năng có thể lên tiếng tại các cuộc thảo luận liên quan đến sự tồn tại của mỗi cá nhân.

Nhưng người châu Phi có một ngạn ngữ có thể coi là định nghĩa thứ ba về nghèo đói: "Kẻ nghèo là kẻ không có bạn". Ý nghĩa của nó là ở những xã hội kém phát triển, nơi các thể chế xã hội (như hộ tịch, bảo hiểm, mạng lưới ngân hàng, chế độ thuế đối với mỗi cá nhân ...) không tồn tại hoặc yếu kém, nghèo đói đồng nhất với sự thiếu vắng mối quan hệ với người khác: người nghèo là người bị cô lập, không được đảm bảo sẽ có một mạng lưới quan hệ với mọi người, nhất là quan hệ gia đình. Câu ngạn ngữ cũng khiến chúng ta nhớ đến công trình nghiên cứu của nhà nhân học Marcel Mauss (Bàn về viện trợ, 1924): con người trước hết được xác định qua khả năng và nghĩa vụ cho, nhận và trả. Nghĩa vụ tương hỗ này tạo động lực cho mối quan hệ với mọi người mà mỗi cá nhân buộc phải thiết lập với những người xung quanh mình (bởi không tồn tại một định chế xã hội nào nhằm đảm bảo cho cá nhân ấy sự an toàn tối thiểu).

Cách ứng xử có đi có lại được ưu tiên hàng đầu trong trao đổi hàng hoá và hợp đồng. Những xã hội trước kia của tổ tiên chúng ta không được xây dựng trên nền tảng mong muốn tích luỹ, mua bán của cải và dịch vụ, và cũng không dựa trên nghĩa vụ trợ giúp và tương hỗ, vốn là dấu hiệu của quy chế xã hội, một sự đảm bảo an toàn nhờ mạng lưới quan hệ dầy đặc mà nó tạo ra (được thiết lập bằng nghĩa vụ tương hỗ). Trong trao đổi phi hàng hoá hai chiều, hành vi trao đổi, yếu tố tạo ra mối quan hệ, quan trọng hơn hàng hoá được trao đổi.

Giới khoa học xã hội phương Tây, nhất là trong ngành kinh tế vi mô chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng phát triển mô hình vị lợi theo đó chúng ta là những cá thể riêng rẽ, duy lí, có tích luỹ, chỉ theo đuổi mục đích duy nhất là tối ưu hoá những thoả mãn cá nhân. Và "nghèo đói" đã được định nghĩa qua lăng kính ấy. Đối với kinh tế học chuẩn, người nghèo là người không có tích luỹ do thiếu vốn ban đầu nhưng cũng do tính toán sai lầm, do cách nhìn thiển cận về lợi ích cá nhân, do sợ rủi ro, sợ các kế hoạch dài hạn và thiếu duy lý.

Nghèo đói, các phương pháp tiếp cận khác nhau:

- **Một phương pháp tiếp cận mới, đặc biệt thích ứng với các nước đang phát triển :** nghèo, bị cô lập, không có mối liên hệ với mọi người, bị chia cắt khỏi mạng lưới xã hội vốn giúp chống lại các nguy cơ trong cuộc sống (Theo một câu ngạn ngữ của Mali).

Cũng giống như nghèo đói, định nghĩa và tầm quan trọng của các thể chế thay đổi rất nhiều tuỳ theo góc độ nhìn nhận. Để hệ thống hóa, người ta đề xuất ba cấp độ nhận thức sau đây :

+ Ở cấp độ 1 – **kinh tế chuẩn** – các thể chế không được xem xét đến mà chỉ là những giả định. Tất cả các thể chế cần thiết để tạo ra sự cân bằng tổng thể xuất hiện trong giả thuyết của mô hình. Vấn đề thể chế không được đặt ra nữa ;
+ Trong suốt thế kỷ 20, phát triển song song với kinh tế chuẩn là **kinh tế thể chế hay kinh tế theo chủ nghĩa thể thể**. Ngày nay nền kinh tế này được gọi là **kinh tế thể chế mới** – *New institutional economy*. Nó được quan tâm trở lại vào giữa những năm 1990 vì ba lý do. Trước tiên là giải Nobel kinh tế năm 1993 được trao cho Douglas North, một trong những cha đẻ của kinh tế thể chế mới. Lý do tiếp theo là sự thất bại của các lý thuyết về tăng trưởng - người ta đã tìm thấy trong các thể chế cách giải thích mới về tăng trưởng kinh tế. Và cuối cùng là sự thất bại liên tiếp của các học thuyết về viện trợ phát triển từ những năm 1960. Tiết kiệm và đầu tư vốn được chú trọng trong những năm 1960-1970, sau đó là đến ổn định giá cả, cân bằng kinh tế vĩ mô trong những năm 1980 và cuối cùng là giáo dục và y tế trong những năm 1990 ;
+ Giữa những năm 1990, do nhóm 55 quốc gia kém phát triển nhất vẫn không đạt được tăng trưởng, các thể chế đã được vợi đến: nếu các thị trường không hiệu quả và người ta không thể tạo ra các cân bằng có lợi như kinh tế học đã mô hình hóa, là do chi phí giao dịch quá cao. Vậy là **những thể chế cho phép thị trường hoạt động tốt được mang tên «Quản lý công tốt»**. Chủ tịch Ngân hàng Thế giới, Wolfensohn, năm 1996, đã tuyên bố kể từ đó về sau, tham nhũng sẽ là đối tượng can thiệp chính vì sự phát triển. Trước thời điểm này, tham nhũng được coi như vấn đề thuộc chủ quyền quốc gia.

Do vấn đề các thể chế gắn bó chặt chẽ với kinh tế thể chế, nên cần phải hiểu những thể chế này có vai trò gì đối với nền kinh tế thể chế mới. Đối với Douglas North, các thể chế là luật chơi. Về mặt kinh tế, các thể chế là một trong những yếu tố chính quyết định chi phí giao dịch. Năm 1974, Douglas North và John Wallis đã thực hiện một nghiên cứu về nước Mỹ và nhận thấy chi phí giao dịch có thể chiếm tới một nửa GDP của Mỹ. Đây là đòn bẩy tuyệt vời để tác động tới tăng trưởng.

Các thể chế xác định cái mà Douglas North gọi là cơ cấu khuyến khích; chúng vô cùng quan trọng để hiểu được những hành vi của các cá nhân bởi những hành vi này tổ chức, định dạng cách thức mà các cá nhân ứng xử và tác động qua lại lẫn nhau. Nó có thể trở thành nguồn gốc thực sự của tăng trưởng kinh tế. Theo North, tích luỹ tư bản và lao động, tăng hiệu suất là những biểu hiện hơn là căn nguyên của tăng trưởng. Việc lật đổ tư duy kinh tế chuẩn mực bởi kinh tế học thể chế mới thật ngoạn mục : cần tìm kiếm những yếu tố quyết định cuối cùng cho tăng trưởng kinh tế trong các thể chế, tổ chức các tác nhân, những luật chơi cơ cấu nên các biện pháp khuyến khích vào đầu tư, vào giáo dục trẻ em, vào đổi mới và chấp nhận rủi ro... Chúng tôi sẽ quay trở lại khía cạnh này để hiểu được tại sao những quốc gia như Việt Nam hay Trung Quốc đạt được tốc độ tăng trưởng cao. Các nhà kinh tế học như Paul Krugman đã từng dự đoán rằng tăng trưởng tại Đông Á là do *«nỗ lực hơn là do cảm hứng»*. Chúng tôi cho rằng dưới góc độ mang tính thể chế, cách nhìn này có thể gây tranh cãi. Giả thuyết của chúng tôi là tăng trưởng của các quốc gia Đông Á từ 50 năm nay **chủ yếu liên quan đến các thể chế và khả năng đổi mới về mặt thể chế.**

Chúng ta quay trở lại với hướng dẫn chuẩn. Một «danh sách» những điều nên làm đã được đề xuất theo hướng định nghĩa «quản lý công tốt». Theo Ngân hàng thế giới, danh sách này gồm 6 lĩnh vực chính : nhà nước pháp quyền, kiểm soát tham nhũng, ổn định quyền sở hữu, hiệu quả của bộ máy hành chính và tư pháp, trách nhiệm của các nhà lãnh đạo, phân quyền. Theo quan điểm của các định chế Bretton Woods, quản lý công tốt là điều kiện cần thiết cho tăng trưởng.

Chúng tôi sẽ thử phân tích một cách độc lập để chứng tỏ rằng «quản lý công tốt» theo định nghĩa như trên không nhất thiết là một điều kiện tiên quyết cho tăng trưởng. Trước tiên, chúng tôi muốn giới thiệu trên đồ thị sau những chỉ số của cơ sở dữ liệu *Đặc điểm thể chế* - cơ sở dữ liệu về 123 quốc gia và trước đây là 85 quốc gia - gồm gần 400 biến thể chế cho từng quốc gia.

So sánh lĩnh vực của Cơ sở dữ liệu đặc điểm thể chế (IPD) với lĩnh vực của 6 Chỉ số quản lý công của Ngân hàng thế giới (WGI)

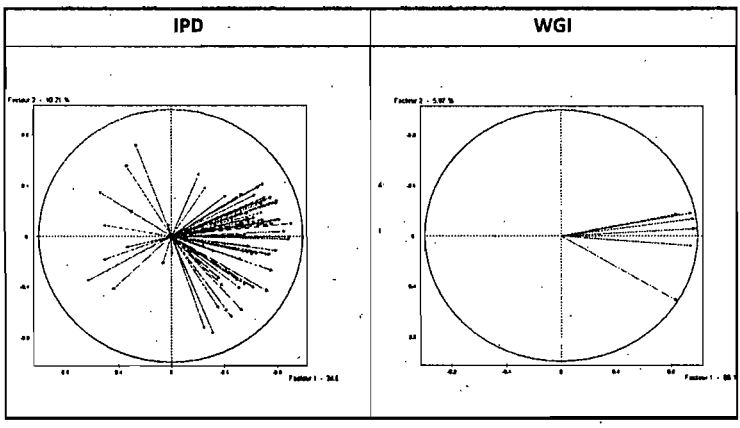

Cơ sở dữ liệu này được xây dựng năm 2001. Cơ sở dữ liệu thứ hai được xây dựng năm 2006 và thứ ba năm 2009. Ở bên trái đồ thị, các bạn thấy toàn bộ thông tin nằm trong cơ sở dữ liệu *Đặc điểm thể chế* được so sánh với thông tin từ 6 *chỉ số quản lý công của Ngân hàng thế giới* ở bên phải đồ thị. Góc giữa các mũi tên thể hiện mối tương quan giữa các biến thiên. Mỗi mũi tên tương ứng với một chỉ số. Ở bên phải, thông tin nằm trong các chỉ số quản lý công của Ngân hàng Thế giới rất hạn chế và trùng lặp nhiều : sáu chỉ số về quản lý công gần như thể hiện điều giống nhau. Khi ta so sánh chúng với các chỉ số thuộc cơ sở dữ liệu *Đặc điểm thể chế*, các bạn thấy rằng phạm vi thông tin rộng hơn nhiều. Do đó, vấn đề về các thể chế rộng hơn nội hàm khái niệm quản lý công tốt. Điều này khiến chúng ta phải định nghĩa lại các thể chế và không coi chúng đơn giản chỉ là tổng thể những ràng buộc và cơ hội để xác định cơ cấu chi phí giao dịch trong một nền kinh tế.

Chúng ta quay trở lại một chút về nghĩa nguyên gốc của từ. Thể chế bắt nguồn từ một từ latin có nghĩa là «giữ vững», «cùng nhau». Nó có cùng gốc rễ với từ «nhà nước»[1]. Các thể chế xuất phát chủ yếu từ nhu cầu của một nhóm người muốn «cùng với nhau», ngăn ngừa rủi ro bạo lực, tự huỷ diệt. Do đó những thể chế đầu tiên ra đời cùng với những nhóm người đầu tiên dưới dạng các nghi lễ, biểu tượng, hiến tế, ngôn ngữ và chuẩn mực nhằm mục đích đẩy lùi bạo lực ra khỏi nhóm và cho phép nhóm duy trì ổn định và an toàn. Nhờ đó nhóm có thể sống sót và tồn tại lâu dài. Những thể chế đầu tiên mà hiện ngành khảo cổ học và nhân học đang khám phá là những thể chế có đặc điểm tôn giáo - gốc latin của từ «tôn giáo» là *religiaire*, có nghĩa là «gắn kết lại».

Ta quay trở lại **vấn đề nền tảng của liên kết xã hội**, gắn kết xã hội được nêu ở trên để định nghĩa một cách rộng hơn về nghèo khổ.

Nếu như **dạng thức của các thể chế** thay đổi rất nhiều trong quá trình lịch sử cũng như thay đổi tuỳ theo từng nước, thì các **chức năng thể chế** như duy trì nhóm, bảo vệ chống lại bạo lực lại mang tính phổ cập. Điều này đã được kiểm chứng tại cuộc khủng hoảng tài chính vừa qua. Các nước được gọi là tự do nhất đã phải nhờ đến Nhà nước can thiệp ngay khi họ nhận rằng nguy cơ bất ổn xã hội quá lớn. Và, khi mà tất cả những giáo lý từ ít nhất 25 năm nay đều cho rằng Nhà nước không có chỗ đứng trong nền kinh tế và nhất là trong lĩnh vực tài chính thì đột nhiên, Ngân hàng Anh đã quốc hữu hóa một ngân hàng đang gặp khó khăn - điều không thể tin nổi cách đây khoảng 10 năm.

Khi ta áp dụng cách tiếp cận theo thể chế, theo rủi ro – như ông Martin Rama đã trình bày sáng nay rất hay, ta hiểu rằng những hành vi của «người nghèo» hoàn toàn không phải là không duy lý.

---

[1] Từ "thống kê" có cùng nguồn gốc. Ban đầu, thống kê là công cụ mà Nhà nước tạo ra để tìm hiểu về người dân của mình.

Tính tương hỗ -/- Thuyết vị lợi

- Cách tiếp cận theo mô hình vị lợi tăng lợi ích cá nhân đến mức cao nhất: coi đói nghèo như cách hành xử vô lý (kinh tế học).

1. Quản lý công và đói nghèo, cách tiếp cận vi mô : tầm quan trọng của rủi ro

Nhu cầu được bảo hộ chống lại rủi ro (thiếu ăn, bệnh tật, nguy cơ có nguồn gốc thiên nhiên hoặc do con người...) là một nhu cầu có tính toàn cầu, vĩnh viễn.

Có nhiều cách để đảm bảo nhu cầu được bảo hộ này:

- trong các xã hội đang phát triển : thông qua quan hệ cá nhân (trước hết là quan hệ gia đình)
- trong các xã hội phát triển : thông qua những quy tắc khách quan, được định chế hóa, thiết lập trên cơ sở luật pháp.

Các thể chế được các nhóm người tạo ra để bảo vệ họ chống lại một loạt các rủi ro. Khi những thể chế này không tồn tại hay không phù hợp, cá nhân không có lựa chọn nào khác là tự bảo đảm cho mình. Nhưng làm thế nào để tự đảm bảo cho mình khi ta không có các thể chế để tự bảo vệ ? Giải pháp là đa dạng hóa các nguồn thu nhập và hoạt động của mình. Trên thực tế, những ứng xử không tối ưu hay dưới mức tối ưu bắt nguồn từ sự bức thiết, rất duy lý, phải tự bảo vệ chống lại các mức độ rủi ro cá nhân cao: đói kém, sức khỏe, sinh tồn. Ưu tiên không phải là tối đa hóa thu nhập mà là đa dạng hóa rủi ro; tất cả các ứng xử xuất phát từ ưu tiên này về mặt nhân học rất độc lập so với mong muốn tích luỹ.

Cách hành xử duy lý của người nghèo:

- Đa dạng hóa những nguy cơ và không đẩy lợi nhuận lên mức cao nhất.
- → sự cân bằng ổn định ở mức hiệu suất thấp: kinh tế nhu cầu <-> kinh tế tích lũy.

Mong muốn tích luỹ hướng các hoạt động theo kinh tế chuẩn. Hai lô-gic xuất hiện : lô-gic đa dạng hoá rủi ro đối lập với lô-gic tích luỹ. Hệ quả là cân bằng được thiết lập ở mức độ tài sản thấp và lặp lại ở cấp độ kinh tế vĩ mô. Thay vì đầu tư dài hạn và chuyên sâu, cá nhân phân tán đầu tư và bảo vệ mình chống lại rủi ro rất ngắn hạn. Anh ta ứng xử theo «chủ nghĩa ngắn hạn». Điều này hoàn toàn có thể hiểu được: chẳng ích gì trở thành người giàu trong tương lai xa nếu như bạn cận kề cái chết! Triển vọng thu hồi vốn càng xa vời, không chắn chắn thì việc đầu tư càng không duy lý. Do đó có thể sẽ hợp lý hơn nhiều nếu đưa con trẻ ra đồng làm việc thay vì cho đến trường, bởi học hành là một đầu tư rất dài hạn. Đây là điều mà rất nhiều người tại phương Tây, nhất là các nhà kinh tế không thể hiểu khi mới nghe nói đến. Rõ ràng vấn đề là việc đa dạng hóa rủi ro ở cấp độ cá nhân rất tốn kém, nó làm giảm mức lợi nhuận cá nhân vốn đã rất thấp, cản trở việc tập trung vốn đầu tư cũng như mô hình kinh tế theo quy mô và hiệu suất lao động tạo ra; nói tóm lại nó cản trở không cho hiện tượng tích luỹ vốn được nhân rộng.

Trái lại, trong các xã hội giàu có nhất, người ta bắt gặp những thể chế có vai trò đảm bảo cho những rủi ro tập thể lớn. Những thể chế tập thể này cho phép giảm đáng kể mức độ rủi ro mà mỗi cá nhân gánh chịu. Đó là những thể chế an sinh xã hội trong lĩnh vực y tế, hưu trí, nhà nước pháp quyền, tư pháp, cảnh sát, các hệ thống tài chính hoàn thiện...

Các chi phí cố định để thiết lập và duy trì cơ sở hạ tầng thể chế này rất cao. Chỉ có thể có được những thể chế đó khi đã đạt được đến một mức độ giàu có nhất định. Khi đó các chi phí sẽ do tập thể chứ không phải cá nhân gánh vác. Khi nâng cao mức độ an toàn tập thể, các thể chế này ổn định và tạo an toàn cho những dự đoán cá nhân. Nó cho phép giảm triệt để những chi phí giao dịch cận biên ở cấp độ cá nhân. Từ đó, cá nhân thấy tầm nhìn của mình được mở rộng và có thể cam kết những khoản đầu tư rủi ro hơn với thời hạn dài hơn và lợi nhuận tiềm năng cao hơn. Sự năng động trong tích luỹ và làm giàu của cá nhân có thể lan truyền rộng ra.

Để mô tả sự thay đổi căn bản trong vận hành của các xã hội, ta có thể so sánh những xã hội nơi rủi ro được đảm bảo nhờ nền tảng quan hệ với mọi người và mang tính đặc thù, tức tuỳ vào đặc điểm của các cá nhân, với những xã hội nơi rủi ro được đảm bảo nhờ nền tảng khách quan và mang tính hệ thống.

Các xã hội truyền thống và hiện đại

Loại hình 1: các xã hội «truyền thống»	Loại hình 2: các xã hội «hiện đại»
Ưu tiên các mối quan hệ liên cá nhân	Đề cao quan hệ mang tính khách quan
Thương thuyết thường xuyên (lời nói)	Tôn trọng hợp đồng (văn bản)
Đấu tranh bền bỉ vì quyền lực	Ổn định quyền lực thông qua các quy tắc khách quan và chính thức hóa
Quan hệ do sắp đặt (hôn nhân, việc làm)	Quan hệ được lựa chọn (hôn nhân, việc làm)
Đề cao địa vị (giới tính, địa vị xã hội, tình trạng hôn nhân...)	Đề cao hợp đồng, độc lập với địa vị cá nhân
Sự trung thành	Tính hợp pháp
Các thể chế phi chính thức	Các thể chế chính thức
Xã hội dựa trên các mối liên hệ (Community based societies)	Xã hội pháp quyền (Law based societies)
Thời gian tồn tại của các tổ chức gắn liền với sự hiện diện của người sáng lập	Các tổ chức tồn tại lâu dài
'Quản lý công kém' (BM)	'Quản lý công tốt' (BM)
Kinh tế tự cung tự cấp	Kinh tế vì lợi nhuận và tích luỹ
Kinh tế hoà nhập vào xã hội, bên cạnh chính trị, truyền thống, gia đình, tôn giáo, tín ngưỡng	Kinh tế hoàn toàn tự chủ so với các lĩnh vực khác (chính trị, tôn giáo, truyền thống) và thống lĩnh ở lĩnh vực các tham chiếu (lợi nhuận, các mối quan hệ mậu dịch...)
Nguyên tắc tương hỗ và tái phân phối truyền thống	Nguyên tắc Nhà nước tái phân phối và trao đổi mậu dịch
Tình đoàn kết truyền thống (nghĩa vụ ở trong nhóm)	Đoàn kết mang tính thể chế (quyền lợi cá nhân, chủ nghĩa cá nhân)

[Jacques Ould Aoudia]

Bảng này giới thiệu hai loại hình lý tưởng trong vận hành điều tiết xã hội với một bên là các xã hội điều tiết theo mô hình truyền thống và một bên là các xã hội hiện đại. Sự đối lập này không thể được nắm bắt với chỉ một khái niệm duy nhất. Cần phải hiểu rằng việc phân cực các phương thức hoạt động của các xã hội tương ứng với nhiều cấp độ giải thích, công cụ nhân học, kinh tế, hay thậm chí cả triết học.

Đối với chúng tôi, những nhà kinh tế, cái mà chúng tôi thấy quan trọng hơn cả khi đối chiếu các loại hình xã hội là vấn đề phi cá thể hóa các mối quan hệ xã hội khi ta dần hướng tới các xã hội phát triển. Ngược lại trong một xã hội truyền thống, các mối quan hệ chủ yếu dựa vào mối liên kết mang tính cá nhân. Ta đặt lòng tin vào một ai đó bởi ta biết người đó hay vì quen biết nhau từ nhiều thế hệ.

Mối quan hệ kinh doanh cũng được hình thành như vậy. Ta cũng có thể tìm thấy hình thức đối lập này trong những không gian suy ngẫm khác. Về phía các xã hội truyền thống, một không gian nơi luôn diễn ra việc thương lượng trong khi đó các mối quan hệ lại rất theo hình thức và không mang tính cá nhân trong các xã hội «hiện đại» nơi hợp đồng được đưa ra và quy định các mối quan hệ cho tới khi nó được thương lượng lại nhưng nó tạo ra một giai đoạn đủ ổn định để giao dịch có thể được thực hiện với chi phí thấp.

Trên bình diện chính trị, ta phân biệt các xã hội nơi vấn đề quyền lực được đặt ra thường xuyên với xã hội nơi việc chuyển giao quyền lực được thực hiện theo các quy tắc thành văn và được chấp thuận. Chúng ta hãy lấy một ví dụ. Khi Bush trúng cử lần thứ hai tại Mỹ, kết quả kiểm phiếu tại bang Florida bị phản đối. Người ta đã kiểm đi kiểm lại số phiếu. Nhưng khi Toà án tối cao tuyên bố Bush thắng cử, không có một cuộc bạo động nào xảy ra. Tại nhiều quốc gia châu Phi và Mỹ La tinh, và đôi khi tại châu Á, các cuộc bầu cử hầu như luôn ra gây tranh cãi.

Các quy định chính thức và không mang tính cá nhân, khi nó hợp pháp, tức tuân theo các chuẩn mực xã hội, cho phép ổn định quyết định và tạo bầu không khí tin tưởng tại các thể chế chính trị, trong giới quyền lực. Còn trong trường hợp các quy định còn mang tính cá nhân, người ta sẽ không ngừng phản đối các cơ chế chính trị chuyển giao quyền lực. Đó là điều mà ta bắt gặp tại đa phần các quốc gia đang phát triển nơi dân chủ không theo các chuẩn mực xã hội: các quy trình bầu cử (danh sách bầu cử, v.v.) cũng như kết quả bầu cử hầu như luôn bị phản đối.

Trong hệ thống truyền thống, các mối quan hệ được phân định. Hôn nhân không phải là quyết định của cá nhân mà là kết quả của một loạt các quy tắc xã hội. Việc có được việc làm được quyết định bởi vốn xã hội (vị trí xã hội của gia đình). Trong xã hội được gọi là hiện đại, người ta vượt qua những sự phân định này, tự lựa chọn lấy bạn đời – theo các quy tắc khác, tinh tế hơn –, và cũng như vậy, người ta có được việc làm do bằng cấp, thành tích hơn là do vốn xã hội.

Khó cưỡng lại khi nói về các xã hội khác nhau với tính từ «chậm tiến» hay «tiên tiến». Hãy cẩn trọng với cách nhìn mang tính chuẩn tắc! Về vấn đề các lập luận cơ bản giúp duy trì các mối quan hệ xã hội, tôi cho rằng có thể minh họa bằng cách đối chiếu **sự trung thành cá nhân** khiến con người ta giữ lời với **tính pháp lý** buộc người ta phải tuân thủ hợp đồng, với điều đã được viết ra. Đây là hai cách tôn trọng cam kết, hai phương thức tạo lòng tin (niềm tin giúp giảm các giao dịch và do đó tạo thuận lợi cho hoạt động kinh tế) có thể áp dụng trong hai loại hình điều tiết xã hội.

Một điều cũng giúp làm sáng tỏ là cách thức nền kinh tế len chân vào trong xã hội truyền thống, nó được lồng khít vào trong xã hội cũng tương tự như chính trị và tôn giáo. Quyền lực, của cải, tín ngưỡng, mê tín, các mối quan hệ gia đình được gắn kết với nhau. Trong khi đó mọi nỗ lực của một xã hội hiện đại là phân chia những không gian này ra và tạo ra các quy tắc điều tiết mối quan hệ giữa chúng, nhất là giữa quyền lực và của cải.

Để tạo ra mối liên hết với điều đã được trình bày ở trên về rủi ro cá nhân, ta có thể nói rằng trong các xã hội truyền thống, mạng lưới, chủ yếu là gia đình, đảm bảo sự đoàn kết khi xảy ra bệnh tật, thất nghiệp, vv; trong các xã hội hiện đại, tình đoàn kết được thể hiện qua các quyền hoàn toàn không mang tính cá nhân: thanh toán bảo hiểm xã hội, chế độ hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp trên cơ sở các quyền được tích lũy.

[Nicolas Meisel]

Cơ sở dữ liệu *Đặc điểm thể chế* cho phép mô tả 85 quốc gia[1] mà chúng ta sẽ nghiên cứu nhờ phương pháp Phân tích theo thành phần chính (ACP).

[1] Vào thời điểm diễn ra Khoá học mùa hè 2009, Cơ sở dữ liệu *Đặc điểm thể chế* 2009 vẫn chưa sử dụng được. Các đồ thị được giới thiệu nằm trong cơ sở dữ liệu 2006. Các kết luận được củng cố theo thời gian.

Trên mặt phẳng này, chiều tập trung tối đa thông tin (hay phương sai) chứa trong cơ sở dữ liệu được biểu diễn trên trục nằm ngang. Ở đây, trục thể hiện 35% phương sai, tức thông tin chứa trong cơ sở dữ liệu. Trục này so sánh các xã hội nơi mối quan hệ giữa các cá nhân là chủ đạo nằm ở bên trái với các xã hội nơi luật chính thức và khách quan quan trọng hơn nằm ở bên phải. Khi ta đưa khoảng 100 quốc gia có đặc điểm thể hiện qua khoảng 400 biến thể chế, thông tin nổi bật là sự đối lập giữa hai loại hình xã hội. Đây là một bức ảnh phản ánh một thời điểm nhất định. Kết quả rút ra từ Phân tích thành phần chính này là nền tảng để mô tả các xã hội. Chúng ta ít nhiều bị đóng khung vào sự đối lập giữa chính thức và phi chính thức, giữa trung thành và pháp luật, mối quan hệ giữa các cá nhân với phi cá nhân. Chúng ta nhìn thấy rất rõ các quốc gia nằm dọc theo trục này. Sẽ rất thú vị nếu các bạn đoán được Việt Nam nằm ở đâu trên trục thể hiện sự phi cá thể hóa các quy tắc và chính thức hoá này, và ta nên nhớ nếu càng dịch sang bên phải, mức độ chính thức hóa các quy tắc và mối quan hệ càng cao, các mối quan hệ và hệ thống điều tiết xã hội càng không mang tính cá nhân.

Phân tích theo thành phần chính trong Đặc điểm thể chế

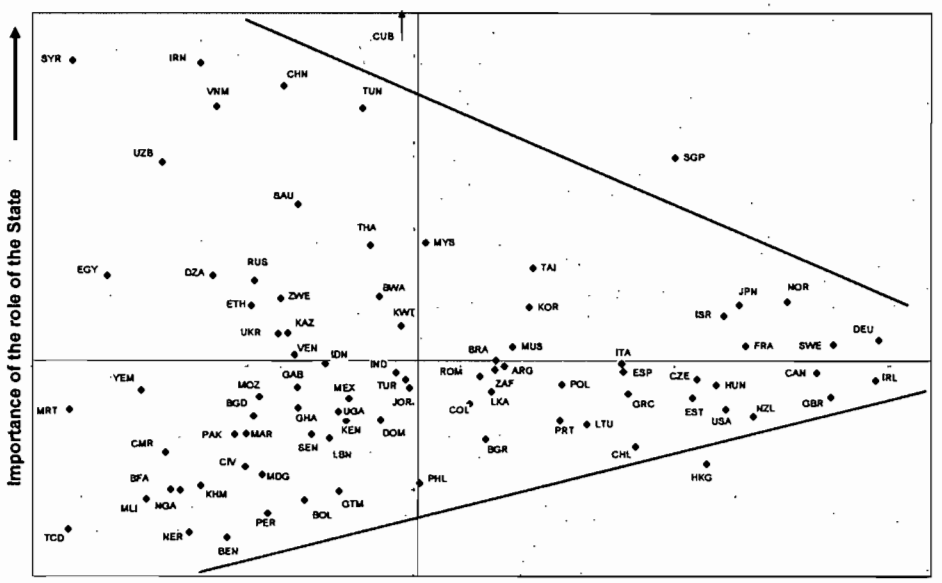

Rõ ràng quy trình phi cá nhân hoá các mối quan hệ xã hội không diễn ra theo cùng một cách trong một quốc gia – nông thôn/thành thị, giữa các lĩnh vực hiện đại/nông nghiệp. Động thái cũng không giống nhau, đây là sự tổng hợp một thông tin không thể đồng nhất nếu như ta xem xét ở cấp độ vùng, tỉnh hay huyện.

Điều cần phải xem xét sâu hơn, đó là trục đầu tiên gần như trùng khớp hoàn toàn với trục «quản lý công tốt». Khi ta áp dụng những chỉ số về quản lý công của Ngân

hàng Thế giới và sắp xếp lại trật tự các nước theo tọa độ của chúng trên trục quản lý công tốt, ta thấy đó chính là cùng một trục.

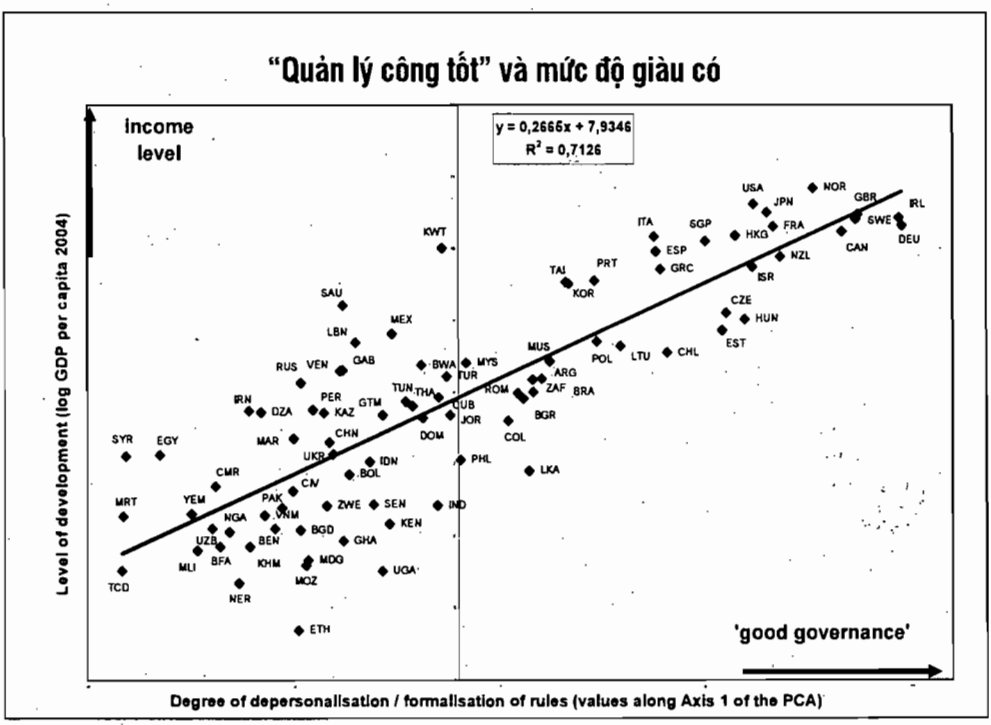

«Quản lý công tốt», theo như định nghĩa của các tổ chức quốc tế hoàn toàn tương ứng với sự vận hành của các xã hội nằm bên phải trục, với những xã hội phát triển được điều khiển bởi các quyền lợi chính thức và không mang tính cá nhân.

Khi ta biểu diễn trên tung độ trình độ phát triển được đánh giá qua GDP bình quân đầu người, xuất hiện mối tương quan rất chặt chẽ giữa trình độ quản lý công, được đánh giá theo các tiêu chí quản lý công tốt mà tôi đã nêu với các bạn, và mức độ giàu có. Quản lý công tốt mô tả hệ thống thể chế đặc trưng cho các nước giàu nhất trên thế giới - ở trên, bên phải sơ đồ. Các bạn nhìn thấy Na-uy, Thụy Điển, Anh, Đức, Ai-len, Canada, Niu Di-lân, Nhật Bản, Mỹ vv. Ở phía dưới, bên trái, các bạn có các quốc gia «quản lý công không tốt» cũng chính là các quốc gia có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất.

Nhưng, suy cho cùng, liệu có phải là trùng lặp khi nói về quản lý công tốt? Việc yêu cầu các quốc gia phát triển áp dụng các nguyên tắc quản lý công tốt có ý nghĩa gì?

[Jacques Ould Aoudia]

Đồ thị này có ý nghĩa nền tảng cho quan điểm đưa quản lý công tốt thành trục hành động chính của Ngân hàng Thế giới cũng như của các nhà tài trợ khác với một lập luận có vẻ đơn giản và không thể phủ nhận, «các nước giàu có quản lý công tốt, các nước nghèo chỉ cần thực hiện quản lý công tốt là trở nên giàu có». Chúng ta phải phân biệt rõ bức ảnh chụp chớp nhoáng của tình hình - điều được thể hiện trên đồ thị - và

động lực ẩn dấu bên trong. Trên đồ thị này, hoàn toàn không có động lực nào : chúng ta đã xác định rằng các quốc gia giàu có nhất có các thể chế «tốt» và các quốc gia nghèo có các thể chế «không tốt».

Ta biết rằng thể chế của các quốc gia giàu có hiệu quả hơn trong việc tạo ra của cải vật chất, điều này đã được Nicolas Meisel nhắc đến. Nhưng chúng tôi tìm cách đi xa hơn bằng cách đặt ra câu hỏi sau: những con đường nào cho phép chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác? Mục tiêu của chúng tôi ở đây là xác định các yếu tố thể chế đã giúp các quốc gia tiến lên trên con đường phát triển, như ta có thể nhận thấy trên thực tế từ 60 năm nay.

[Nicolas Meisel]

Quay trở lại đồ thị. Nếu các bạn cải thiện kết quả lên thêm 1 trên trục quản lý công tốt, bạn sẽ tăng lên 1 hay 2 hoặc 3 điểm trên trục thu nhập bình quân đầu người. Ý tưởng này được Daniel Kaufmann, Ngân hàng Thế giới đưa ra dưới tên gọi «cổ tức 300%» – 300% dividend. Ta thu được cổ tức 300% mỗi khi ta đấu tranh chống tham nhũng; cứ một đơn vị, ta lại tăng thu nhập bình quân của mình lên gấp 3.

Vấn đề đặt ra là đồ thị này không cho biết được quan hệ nhân quả đi theo hướng nào. Trong khi chúng ta vẫn giả định quan hệ nhân quả đi từ quản lý công tốt tới tăng trưởng. Có lẽ cần có độ lùi lịch sử xa hơn để có thể xác định được hướng đi của quan hệ nhân quả. Tất cả những điều mà ta có thể nói là hai yếu tố này song hành cùng nhau và chắc chắn đây là mối quan hệ hai chiều. Ta có thể cho rằng tăng trưởng thúc đẩy quản lý công tốt. Có tồn tại tác động tương tác. Mức độ sinh lợi và làm ra của cải cao cho phép chi trả cho hạ tầng thể chế của quản lý công tốt, vốn tốn kém. Đổi lại, quản lý công tốt giúp nâng mức độ tin tưởng có tính hệ thống, giảm độ rủi ro và tạo ra hiệu suất lao động mới. Nhìn tổng thể, ta có thể nói rằng mối quan hệ phức tạp hơn nhiều so với công thức «quản lý công tốt dẫn đến tăng trưởng».

Quản lý công và đói nghèo: phát triển giống như đoạn tuyệt

Đấu tranh chống đói nghèo thông qua các hoạt động về sức khỏe, giáo dục, nông nghiệp, tín dụng vi mô...?

Chúng ta có thể đặt câu hỏi về năng lực thể chế vốn là nền tảng để thoát khỏi bẫy nghèo đói. Các nước nghèo thường rơi vào bẫy nghèo đói với mức sản lượng thấp, hiệu suất thấp, lợi nhuận đầu tư thấp v.v. Làm thế nào để thoát khỏi bẫy nghèo đói, cái mà Paul Collier, nhà kinh tế tại Oxford, gọi là *«hàng tỷ người dưới đáy xã hội» (bottom billion)*? Đâu là năng lực thể chế chủ chốt trong kinh nghiệm cất cánh của các nền kinh tế ? Đây là điều mà chúng tôi quan tâm khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa thể chế và nghèo đói.

Có hai quan sát. Thứ nhất, về vấn đề này, kinh tế học không đem lại lời giải đáp đáng kể. Kinh tế học phân tích bằng mô hình và mô tả các cân bằng tổng thể nhưng nó không có công cụ để mô tả những biến đổi. Thứ hai, nhiều quốc gia đang phát triển vẫn bị kẹt trong các bẫy nghèo đói này. Từ 50 năm nay, chỉ có khoảng chục quốc gia có khả năng thay đổi cơ cấu kinh tế và thể chế của mình.

Bài học rút ra từ kinh nghiệm của các nước Đông Á từ 50 năm nay?

- Hongkong, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaisia, Thái Lan, Indonesia, Trung Quốc, Việt Nam...đã tạo ra cách thức đồng nhất của các thể chế, bởi Nhà nước và xung quanh Nhà nước, để thiết lập một tầm nhìn chiến lược,được các tác nhân trong xã hội chia sẻ và cùng phối hợp.

What is the Secret of Institutional Change?

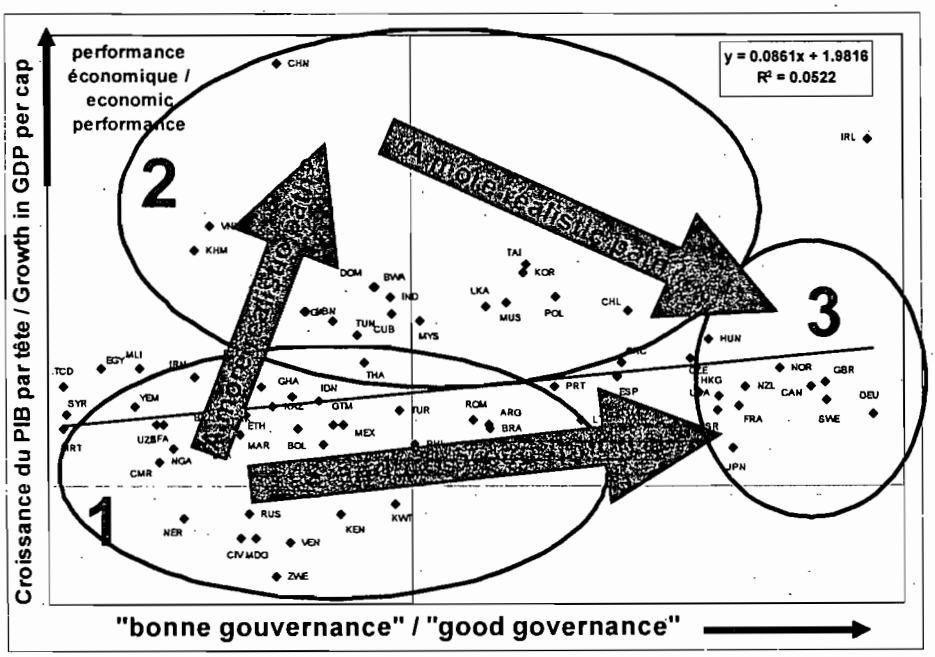

Trên đồ thị này, trục hoành vẫn là trục thể hiện quản lý công tốt. Tọa độ các quốc gia không thay đổi trên trục hoành. Trái lại, trục tung biểu diễn tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn 15 năm. Các quốc gia nằm phân tán trên đồ thị; ta nhận thấy mối quan hệ giữa quản lý công tốt và tăng trưởng rất lỏng lẻo và do vậy trái ngược với những gì được nói về mối quan hệ giữa "quản lý công tốt" và tăng trưởng.

[Jacques Ould Aoudia]

Hai đồ thị giải thích cho phần trình bày của chúng tôi: đồ thị trước và đồ thị dưới đây.

« Good Governance » and the Level of income

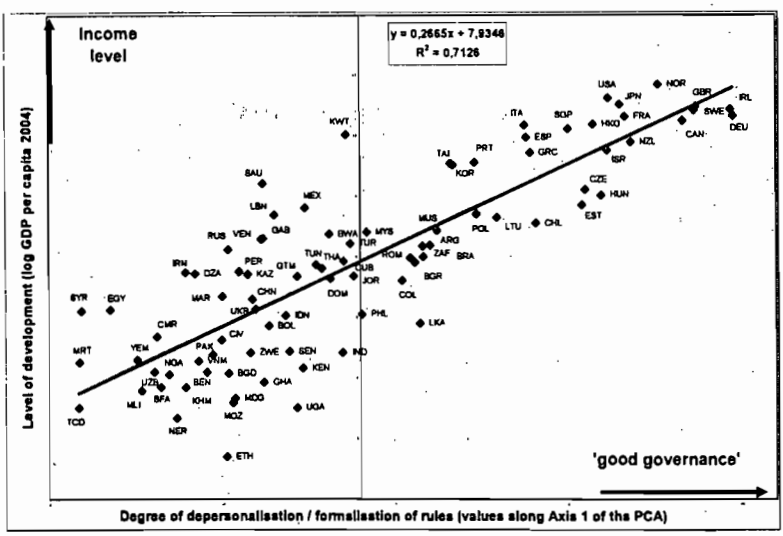

Công việc của chúng tôi là tìm cách xác định đâu là những yếu tố thể chế giải thích cho năng lực kinh tế của các quốc gia mà ta gọi là nhóm 2, tức những quốc gia có năng lực lớn so với những quốc gia thuộc nhóm 1 là những quốc gia có năng lực kinh tế và mức độ tăng trưởng thấp.

[Nicolas Meisel]

Chúng tôi sẽ kết luận bằng đồ thị này để nêu lên một nghịch lý. Các quốc gia thuộc nhóm 1 và 2 là những quốc gia đang phát triển ; các quốc gia thuộc nhóm 3 là những quốc gia giàu có thuộc OECD. Các quốc gia nhóm 1 có mức tăng trưởng trung bình thấp hơn so với các quốc gia giàu có, ta gọi đó là các quốc gia không đồng nhất ; các quốc gia nhóm 2 có mức tăng trưởng cao hơn so với các quốc gia giàu, ta gọi đó là các quốc gia đồng nhất.

Các quốc gia thuộc nhóm 1 và 2 có điểm số tương đương nhau về quản lý công tốt. Các quốc gia nhóm 2 đang trong giai đoạn nhanh chóng bắt kịp các quốc gia giàu có, họ có tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong 15 năm. Thách thức đối với các quốc gia đang phát triển khi chuyển từ nhóm 1 sang nhóm 2 là rất lớn. Đó là chuyển

từ một hệ thống có Nhà nước yếu kém sang một hệ thống mà Nhà nước tạo thuận lợi hơn cho phát triển.

Hai câu hỏi được đặt ra : 1/ Làm thế nào để chuyển từ nhóm 1 sang nhóm 2? ; 2/ Khi đã sang nhóm 2, làm thế nào để ở lại đó lâu nhất có thể? Đây chính là trường hợp của Việt Nam hiện nay, cũng như của Trung Quốc. Làm thế nào duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn để có thể bắt kịp các nước? Làm thế nào để duy trì ổn định chính trị trong giai đoạn tăng trưởng rất cao? Tình hình của hai nước này trái ngược với tình hình các quốc gia châu Mỹ La tinh cuối những năm 70, khi tốc độ tăng trưởng giảm đáng kể và bị rơi vào nhóm 1.

Các thể chế chiếm ưu thế tại các quốc gia được coi là đồng nhất là những thể chế cho phép thực hiện chuyển đổi từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại hơn. Những thể chế này nằm trong 4 phạm vi lớn mà chúng tôi xác định được nhờ phân tích cơ sở dữ liệu :

+ Năng lực của chính quyền đưa ra tầm nhìn chiến lược ;
+ Năng lực của chính quyền phối hợp các tác nhân ;
+ Năng lực của chính quyền trong việc điều chỉnh những biện pháp khuyến khích cá nhân theo lợi ích chung ;
+ Năng lực của chính quyền trong việc thử nghiệm.

Đây là những năng lực quản lý công, năng lực thể chế đặc trưng của các quốc gia thuộc nhóm 2 và phân biệt chúng với nhóm 1. Năng lực quản lý công rõ ràng khác biệt so với mảng «quản lý công tốt» được mô tả phía bên trên theo các chỉ số của Ngân hàng Thế giới. Đó là một năng lực quản lý công khác. Liệu ta có tìm thấy những năng lực này tại Việt Nam?

Để kết luận, kết quả phân tích thực tế cho thấy loại năng lực quản lý công này từng gắn với các hiện tượng tăng trưởng mạnh trong 50 năm qua, đối với một nhóm rất nhỏ các quốc gia đã chuyển từ nhóm 1 sang nhóm 2, và «quản lý công tốt» không phải là một điều kiện tiên quyết cho tăng trưởng. Để thoát khỏi nghèo đói, quản lý công tốt không phải là một đặc điểm chính của các quốc gia đã thành công trong giai đoạn chuyển đổi đầu tiên này.

Trái lại, «quản lý công tốt» đóng vai trò rất quan trọng để chuyển từ nhóm 2 sang nhóm 3. Năng lực đổi mới thể chế chính là đặc điểm của các quốc gia nhóm 2. Nền kinh tế tăng giá trị rất đáng kể cho đổi mới công nghệ. Nhưng, cuối cùng, một trong những nguồn lực chính của tăng trưởng có lẽ phải đi tìm ở nơi khác. Bằng chứng rõ ràng nhất của năng lực học hỏi về kinh tế, chính trị và về khả năng tự quyết chắc chắn có thể tìm thấy trong lời phát biểu của Martin Rama: ở Việt Nam, Ngân hàng Thế giới có thể đến với một khoản vay trị giá 1 tỷ đô-la và Việt Nam có thể từ chối nó. Đây là tình huống ngoại lệ tại các quốc gia đang phát triển.

Xin cảm ơn.

Trao đổi...

■ **Stéphane Lagrée**

Cám ơn Jacques và Nicolas về bài trình bày. Tôi xin đề nghị hai anh dùng một vài ví dụ từ đồ thị mà các anh đã bình luận để làm rõ tình hình của các quốc gia khác nhau trong khu vực, ví dụ để giải thích cho chúng tôi tại sao quốc gia này lại được xếp vào nhóm này, và nêu rõ hành trình.

■ **Jacques Ould Aoudia**

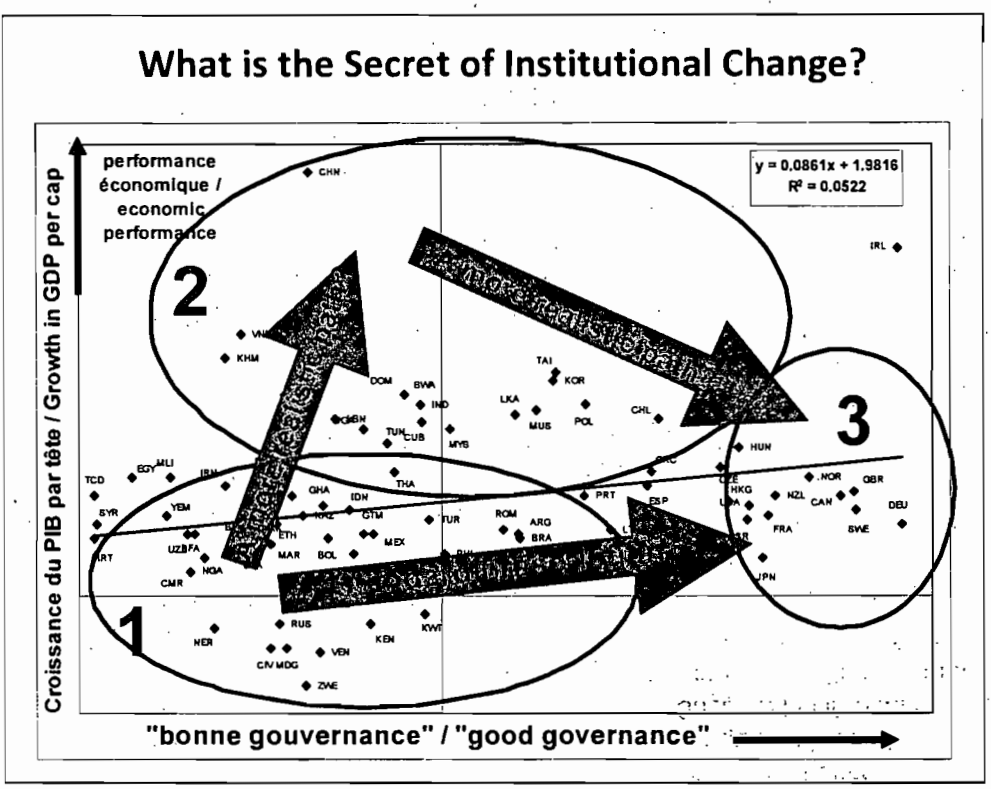

Đồ thị này tương đối phức tạp để có thể hiểu được do chứa rất nhiều thông tin. Tôi sẽ bắt đầu bằng việc điểm qua về phương pháp luận. Phân tích dữ liệu là một công cụ cho phép lấy thông tin từ một nhóm cá thể với đặc điểm thể hiện qua một lượng lớn các biến. Đối với phần trình bày của chúng tôi, các cá thể ở đây là các quốc gia, mỗi quốc gia có đặc tính được thể hiện qua khoảng 400 biến. Để mô tả thông tin chứa trong toàn bộ 400 biến này, chúng tôi cần các công cụ để đơn giản hóa và tập trung thông tin.

Đồ thị được giới thiệu tập hợp một khối lượng lớn thông tin được tổng hợp trên trục hoành, như chúng tôi đã giới thiệu đó là trục thể hiện quản lý công tốt và thu nhập bình quân đầu người. Trên trục tung, chúng ta có tốc độ tăng trưởng dài hạn quan sát được trong giai đoạn 1995 – 2006. Ở phía ngoài cùng bên phải, chúng ta có các quốc gia

phát triển nơi trình độ quản lý công tốt đạt mức cao nhất. Đó là cái mà ta coi là hằng đề. Hình dạng đồ thị điểm được tập trung bên phía các quốc gia phát triển, điều này có nghĩa là những dạng thức thể chế của chúng tương đối gần gũi. Ngược lại, các quốc gia đang phát triển thể hiện mức độ đa dạng về năng lực kinh tế và dạng thức thể chế vô cùng phong phú – ví dụ trường hợp của Zimbabwe và Trung Quốc.

Câu hỏi của chúng tôi xuất phát từ đó. Tại sao các quốc gia có trình độ quản lý công tương đương - tức có cùng hoành độ - lại thể hiện năng lực kinh tế khác biệt nhau đến vậy – tung độ rất khác nhau ? Cụ thể hơn, chúng tôi đặt câu hỏi về việc ví dụ như tại sao các quốc gia có mức độ tham nhũng cao lại có thể có năng lực kinh tế mạnh. Trong 50 năm qua, các quốc gia đã cất cánh về kinh tế - với tốc độ tăng trưởng kinh tế từ 6 đến 10% trong khoảng 15 năm - lại không có trình độ «quản lý công» cao. Chúng tôi gọi những quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao là những quốc gia đồng nhất. Chúng tôi xác định trong nhóm 2 có Trung Quốc, Việt Nam, Cam-pu-chia, Cộng hoà Dominica, Botswana, Ấn Độ, Tunisie, Cuba, Malaysia, Sri Lanka, Đảo Maurice, Đài Loan, Hàn Quốc, Chi-lê, Thái Lan. Những quốc gia này đạt được năng lực kinh tế rất cao trong dài hạn.

Các quốc gia không đồng nhất bao gồm phần lớn các cuốc gia châu Phi cận Sahara, các quốc gia châu Mỹ latin (từng là quốc gia đồng nhất nhưng bị thụt lùi do kinh tế không tăng trưởng – và vì thế việc cất cách kinh tế có thể bị đảo chiều), một số quốc gia đang chuyển đổi và đa số các quốc gia A-rập.

Quan điểm của các cơ quan quốc tế là : «hãy cải thiện công tác quản lý công của các bạn - *tức hãy di chuyển dọc theo trục 1* -, giảm tham nhũng, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy tư pháp...». *Thế nhưng ta nhận thấy rằng các quốc gia đã có nền kinh tế cất cánh từ 50 năm nay lại không đi theo con đường này. Hiện nay Việt Nam đang cất cánh về mặt kinh tế với trình độ quản lý công mà theo tiêu chí của Ngân hàng Thế giới vẫn chưa tốt. Do đó tôi xin hỏi các bạn : bạn giải thích thế nào việc Việt Nam có «trình độ quản lý công yếu kém» như vậy lại đạt được thành tựu kinh tế cao ?*

■ **Lê Hoàng Anh Thư, Đại học Hoa Sen, thành phố Hồ Chí Minh**

Ông Nicolas Meisel có thể nói rõ hơn với chúng tôi về 4 lĩnh vực của quản lý công ?

■ **Nicolas Meisel**

Năng lực quản lý công đầu tiên đã được các nước thuộc nhóm 2 thực hiện là ***năng lực xây dựng một tầm nhìn chiến lược*** *cho sự phát triển của mình, dự báo trong tương lai, định vị đất nước mình theo nguồn lực, năng lực của đất nước và theo một chiến lược tham gia cạnh tranh quốc tế. Nhìn chung, điều này diễn ra trong các thể chế nhà nước nhưng cũng mời gọi các nhóm lợi ích có khả năng tham gia vào việc thực hiện tầm nhìn này.*

Điều này đưa chúng ta tới điểm thứ hai, ***năng lực phối hợp các nhóm lợi ích****, các tác nhân. Rất nhiều quốc gia châu Phi đã triển khai các kế hoạch, thành lập các Ủy ban kế hoạch hay các thể chế hoạch định kế hoạch giống như mô hình Uỷ ban kế hoạch của Pháp hay cơ quan hoạch định kế hoạch của Liên Xô nhưng vẫn không có tăng trưởng. Có một kế hoạch và một tầm nhìn dài hạn chưa đủ để đạt được tốc độ tăng trưởng cao. Năng lực điều phối này gắn liền với năng lực đưa ra các biện pháp khuyến*

khích các tác nhân. Các nhóm lợi ích hay các doanh nghiệp không tự nhiên hướng vào các ngành sản xuất có «hiệu suất xã hội» cao nhất. Nếu ta quan tâm đến các nghiên cứu tình huống của từng quốc gia trong nhóm đồng nhất, ta sẽ thấy những hệ thống khuyến khích vô cùng tinh tế, ví dụ thông qua hoàn thuế, miễn thuế xuất, nhập khẩu, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ khi mua công nghệ nước ngoài, mua bằng sáng chế, xây dựng các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất; thông qua thu hút nhân công nước ngoài, đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhưng khó khăn ở chỗ là biện pháp khuyến khích phải mang tính điều kiện. Vừa phải mềm dẻo («củ cà-rốt» - biện pháp khuyến khích, ví dụ như thuế) nhưng cũng vừa phải cứng rắn («cây gậy» - đó là chấm dứt biện pháp khuyến khích nếu đều kiện đưa ra không được tác nhân tuân thủ). Ưu đãi mà Nhà nước dành cho một số doanh nghiệp kinh tế chỉ được mang tính tạm thời, và cũng khó mà duy trì ưu đãi tạm thời. Nếu tình trạng này trở nên thường xuyên -tác nhân kinh tế thường xuyên được hưởng thuận lợi, thì khi đó sự cứng rắn nghiêm khắc («cây gậy») biến mất và tác dụng khuyến khích không còn nữa.

Ta thấy hệ thống khuyến khích này tồn tại trong tất cả các quốc gia nhóm 2, đó là năng lực điều chỉnh hiệu suất cá nhân theo hiệu suất xã hội, hiệu suất tư nhân theo hiệu suất nhà nước.

Điều cuối cùng là ***năng lực thử nghiệm****, nghĩa là thử nghiệm các biện pháp trước khi nhân rộng chúng.*

■ **Jacques Ould Aoudia**

Tóm lại, đó là năng lực tạo ra một hỗn hợp nhà nước - thị trường với điều kiện có sự đổi mới về thể chế. – đó là điều mà đa phần các quốc gia Đông Á đã thực hiện – và làm chủ tầm nhìn chiến lược của mình.

■ **Stéphane Lagrée**

Anh Michel Fouquin muốn phát biểu. Tiếp theo sau sẽ là François Roubaud. Các bạn có câu hỏi hay bình luận nào khác không? Chúng ta sẽ tiếp tục với câu hỏi của Christian Culas và Mireille Razafindrakoto.

■ **Michel Fouquin, Trung tâm Nghiên cứu Triển vọng và Thông tin Quốc tế**

Xin cám ơn vì bài thuyết trình rất thú vị và khiến mọi người phải suy nghĩ rất nhiều về các vấn đề phát triển. Tuy nhiên có một điểm trong phần kết luận làm tôi băn khoăn. Các anh có một phân tích thống kê khá ấn tượng và đi đến kết luận theo đó có 4 điều quan trọng nhưng chúng tôi không còn thấy bất kỳ thống kê, bất kỳ mối tương quan nào nữa. Các bạn có bằng chứng về mặt thống kê cho điều đã đưa ra?

■ **François Roubaud, IRD-DIAL**

Bài tham luận của các anh thật lý thú. Tôi muốn nhấn mạnh đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu thể chế, một công trình đáng ngợi ca và hơn nữa nó ngày càng được công nhận trên quy mô quốc tế.

Các anh đã giới thiệu cho chúng tôi một đồ thị với các cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, chúng đề cập đến ít khía cạnh hơn so với cơ sở dữ liệu của các bạn. Tuy nhiên có một chút yếu tố thống kê đó là các dữ liệu của Ngân hàng Thế giới được tổng hợp để có thể sử dụng được - chỉ có 6 chiều. Nếu ta tách cơ sở dữ liệu này ra đồng thời khai

thác các nguồn dữ liệu sơ cấp mà họ sử dụng thì liệu đồ thị mới có khác biệt so với đồ thị của các anh?

Các anh có cơ sở dữ liệu với 400 biến nhưng khi các anh phân tích dữ liệu, người ta nhận thấy rằng các kết luận của các anh giống với các kết luận khác. Tôi cũng đồng tình với nhận xét của Michel Fouquin. Chúng tôi muốn có được đồ thị trên đó thể hiện mối tương quan giữa 4 khía cạnh với tăng trưởng GDP.

■ **Christian Culas, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á đương đại, CNRS**

Các bạn đánh giá nhóm 2 là nhóm đồng nhất và nhóm 1 là nhóm không đồng nhất. Điều đó muốn nói rằng tham chiếu của các bạn là nhóm 3. Từ sáng nay, dường như chúng ta chỉ tập trung duy nhất vào vấn đề phát triển, chúng ta có các quốc gia tham chiếu và chúng ta khó có thể hiểu phát triển theo một cách khác. Liệu từ «đồng nhất», «không đồng nhất» có cần thiết?

■ **Mireille Razafindrakoto, IRD - DIAL**

Bài trình bày của các anh rất thú vị. Đây là một lĩnh vực mà tôi cũng tham gia nghiên cứu. Tôi thấy cách tiếp cận của các bạn rất mới.

Bài phát biểu của bạn mang tên «Các thể chế, quản lý công và và tình trạng nghèo» nhưng cuối cùng chúng ta đi đến một bức thông điệp trong đó ta chỉ thấy tăng trưởng và quản lý công. Tôi đã làm việc rất nhiều với các dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, các chỉ số Chính phủ (Government indicators), *và các dữ liệu của một số quốc gia không đáng tin cậy. Lấy ví dụ trường hợp Việt Nam và Madagascar. Hai quốc gia này được xếp gần như ngang hàng xét về «quản lý công tốt» - Madagascar thậm chí còn có trình độ «quản lý công tốt hơn một chút». Tôi không đồng ý với những con số này. Đó có thể là trường hợp ngoại lệ nhưng tôi mời các bạn tham khảo một tài liệu mà chúng tôi đã thực hiện năm 2007 cũng cho Khoá học mùa hè nói về chất lượng của các cơ sở dữ liệu quốc tế* [1].

Cuối cùng, tôi không hiểu rõ bốn chỉ số mà các bạn lựa chọn, những chỉ số thể hiện đặc điểm của nhóm 2. Các bạn đã phân tích hay chưa những đặc điểm của các quốc gia thuộc nhóm 2, hay chỉ sử dụng cơ sở dữ liệu của các bạn để xác định đặc điểm những quốc gia này?

■ **Jacques Ould Aoudia**

Xin cám ơn đã đặt các câu hỏi. Để trả lời cho câu hỏi đầu tiên, rất đơn giản, chúng tôi xác định 4 chức năng chính cho phép phân biệt nhóm 2 với nhóm 1 - tầm nhìn chiến lược, phối hợp, khuyến khích, thử nghiệm. Những chức năng này bắt nguồn từ một công cụ thống kê mang tên Phân tích nhân tố để phân ra các đặc điểm mang tính khác biệt lớn nhất giữa các tập cá thể nhỏ - ở đây là các quốc gia - được hình thành từ trước - ở đây là giữa các quốc gia đồng nhất và không đồng nhất. Công việc này được tiến hành trên cơ sở dữ liệu 2006 và hiện chúng tôi đang hoàn thiện cơ sở dữ liệu Đặc điểm Thể chế 2009 trong đó chúng tôi hài lòng nhận thấy rằng nhìn chung, vẫn những chức năng

---

[1] Mireille Razafindrakoto, François Roubaud "Các chỉ số quản lý công: ý nghĩa, thực tiễn sử dụng và một số hạn chế" trong Lagrée S. (biên tập), *Các cách tiếp cận phương pháp mới áp dụng cho phát triển*. Khóa học Tam Đảo, Khoá học mùa hè về khoa học xã hội 2007, tháng 11/2008, tr. 66-96 (bản tiếng Việt).

đó phân biệt các nhóm đồng nhất và không đồng nhất. Công cụ thống kê của chúng tôi cho biết thông tin và định lượng chúng. Chúng tôi đưa ra những kết quả phong phú hơn so với Ngân hàng Thế giới vì đám mây điểm của chúng tôi phân tán rộng hơn. Cuối cùng, chúng tôi đã không giới thiệu nhiều về trục 2.

Comparing the scope of Institutional Profiles Database with the 6 World Governance Indicators

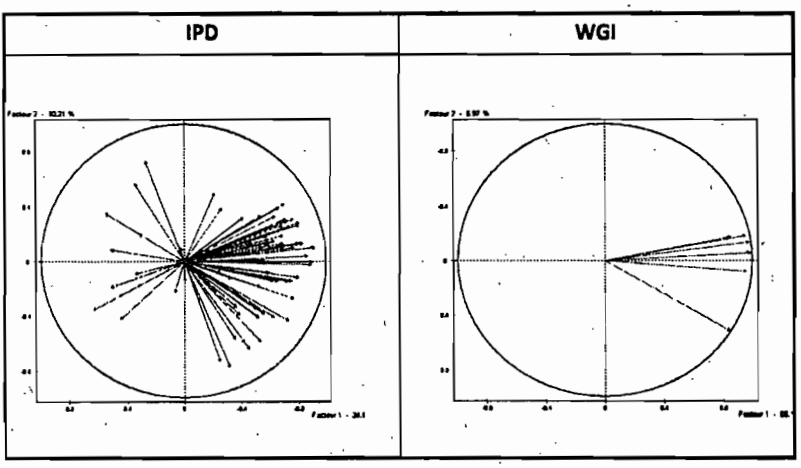

Trên đồ thị này chúng ta có 70 biến – hình thành nên 70 trục – nhưng tất nhiên ta không thể biểu diễn nhiều hơn hai trục trên một mặt phẳng. Trục 2 tương ứng với sự hiện diện của Nhà nước. Ở hai cực, các Nhà nước rất chuyên quyền được xếp ở vị trí trên cao và ở phía dưới là các Nhà nước suy yếu. Sự đối lập thể hiện rất rõ ràng. Ở giữa của trục là các quốc gia có sự kết hợp giữa sự hiện diện rất mạnh mẽ của Nhà nước hay thiếu vắng Nhà nước. Về các Nhà nước chuyên quyền – phía trên đồ thị - chúng ta có các Nhà nước vô cùng chuyên quyền và vô cùng kém hiệu quả ; không phải cứ chuyên quyền thì tạo ra sự phát triển!

Để trả lời câu hỏi của François, mọi nỗ lực của chúng tôi nhằm nghiên cứu song song các khía cạnh khác ngoài những khía cạnh mà chúng tôi nêu vắn tắt lúc trước. Chúng tôi sẽ rất quan tâm đến việc tổ chức một buổi hội thảo về chủ đề này với Ngân hàng Thế giới. Khi nói rằng Trung Quốc và Việt Nam hay những quốc gia như Bolivia, Venezuela, Madagascar đều có trình độ quản lý công kém nhưng năng lực kinh tế lại trái ngược lại, làm thế nào ta có thể diễn giải các tình huống vốn rất khó hiểu một cách trực giác này bằng các ngôn từ đơn giản ? Maroc là một quốc gia mà tôi biết, tham nhũng ở đó khá nghiêm trọng. Chúng ta biết rằng Maroc không có năng lực kinh tế xét về tốc độ tăng trưởng giống như một số quốc gia khác có trình độ quản lý công «kém» tương đương. Nguyên do từ đâu ? Tại những quốc gia trên, tiền tham nhũng được tái đầu tư vào quá trình phát triển của chính quốc gia đó. Ở Maroc, tiền tham nhũng thất thoát ra ngoài đất nước. Đây là một cách đặt vấn đề rất giản lược. Đối với trường hợp Việt Nam – nhưng xin nhắc lại chúng tôi không phải là chuyên gia về Việt Nam – chúng ta có một Nhà nước có khả năng đảm bảo các chức năng điều phối, đưa ra tầm nhìn chiến lược. Ấn tượng mà chúng ta có, điều này được khẳng định trong các chỉ số, đó là sự lãnh đạo

tại Việt Nam được nhìn nhận là chính đáng. Người dân trong chừng mực nào đó ủng hộ tầm nhìn chiến lược mà Nhà nước Việt Nam đề xuất.

Nhìn chung, tầm nhìn được xây dựng tuỳ theo các quá trình nội tại của mỗi quốc gia. Trung Quốc khác với Việt Nam cũng như Trung Quốc khác với Hàn Quốc những năm 70 và 80. Kinh nghiệm của Hàn Quốc lâu đời hơn và có rất nhiều tài liệu về cách thức mà Nhà nước và các chaebols, *những tập đoàn kinh tế đa ngành của Hàn Quốc phối hợp với nhau thông qua các cơ quan trong đó Nhà nước đóng vai trò vô cùng quan trọng. Tóm lại, tại các quốc gia Đông Á, chức năng phối hợp được đảm bảo bởi các cơ chế thể chế và chính trị rất khác biệt tuỳ theo từng nước.*

Về các công cụ và các biện pháp khuyến khích mà Nicolas đã giới thiệu, cái mà Nicolas gọi là «củ cà-rốt và cây gậy» (mềm dẻo và cứng rắn) trong lý thuyết kinh tế là những từ được nhà kinh tế Mỹ Dani Rodrik sử dụng [1]. Lấy ví dụ trường hợp Hàn Quốc. Minh chứng cho «củ cà-rốt», Nhà nước tạo rất nhiều điều kiện thuận lợi về chính sách công nghiệp cho các tập đoàn lớn của Hàn Quốc thông qua các khoản vay ưu đãi, điều kiện xuất khẩu rất ưu đãi, bảo hộ thuế quan, v.v. «Cây gậy» chính là nghĩa vụ của các tập đoàn đã được hưởng nhiều ưu đãi trong việc đương đầu với cạnh tranh quốc tế. Điều kiện để duy trì những biện pháp trợ giúp này là gia tăng được thị phần trên thị trường quốc tế. Nhờ đó, Hàn Quốc đã trở thành một trong những quốc gia hàng đầu trên thế giới trong lĩnh vực đóng tàu trong khi ban đầu thế mạnh của Hàn Quốc trong lĩnh vực này rất hạn chế: quốc gia này không có truyền thống lâu đời về đóng tàu. Việc phối hợp «Nhà nước - thị trường» này cho phép chinh phục thị trường thế giới trong lĩnh vực đóng tàu tại Hàn Quốc. Thị trường tạo nên sức mạnh cạnh tranh, nó cho phép tránh được việc tích tụ các khoản trợ giúp khiến người ta «ngủ quên» do đã có Nhà nước hỗ trợ. Nhưng nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước, ngành đóng tàu của Hàn Quốc đã không thể ra đời. Ngày nay, với WTO, các nước có ít phương tiện hành động hơn thông qua các chính sách quốc gia.

Nhìn chung trong những năm 60-70, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Hồng Kông với tư cách là những cường quốc công nghiệp nhỏ đã thành công trong việc kết hợp Nhà nước và thị trường. Điều này đòi hỏi phải có một Nhà nước rất vững chắc, hợp pháp và biết cách xây dựng một tầm nhìn chiến lược thực sự và chia sẻ tầm nhìn này với xã hội.

Trả lời câu hỏi về thuật ngữ. Chúng tôi là những nhà kinh tế, chúng tôi buộc phải sử dụng ngôn ngữ quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế. Lý thuyết về tăng trưởng từng liên quan chặt chẽ với lý thuyết về sự đồng nhất. Các từ «đồng nhất», «không đồng nhất» xuất phát từ đó, chúng bắt nguồn từ sự tính toán đơn giản bởi vì những từ này về mặt số học đề cập đến tốc độ tăng trưởng của các quốc gia phát triển được sử dụng làm điểm mốc.

Chúng tôi đang thực hiện cơ sở dữ liệu mới – IPD 2009. Tôi xin lưu ý, đó là cơ sở dữ liệu mà các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới có thể tìm và sử dụng trên trang web của

---

[1] Giáo sư kinh tế chính trị quốc tế tại Trường Quản lý John F. Kennedy (John F. Kennedy School of Government) thuộc Đại học Harvard. Các nghiên cứu của Dany Rodrik tập trung vào vấn đề tăng trưởng, đặc biệt làm tìm hiểu tại sao một số loại hình chính phủ và một số chính sách chính phủ lại thành công hơn so với những chính phủ và chính sách khác. Ông là một trong những nhân vật chính theo chủ nghĩa kinh viện phản đối học thuyết cho rằng tự do mậu dịch là một nhân tố quan trọng cho tăng trưởng.

CEPII, của Trường Quản lý Maastricht và AFD. Cơ sở dữ liệu này có bản tiếng Anh và bản tiếng Pháp. Cách đặt vấn đề trong cơ sở dữ liệu rất minh bạch. Những vấn đề này dựa vào tư liệu của Các cơ quan kinh tế của Bộ Kinh tế và AFD.

Để kết thúc, tôi xin nói về độ tin cậy của các dữ liệu. Tôi đưa ra đây hai cách trả lời. Trước tiên, vị trí của hai quốc gia trên trục này không tóm tắt tất cả thông tin. Các quốc gia có thể nằm rất gần nhau trên đồ thị nhưng trên thực tế lại cách xa nhau trên một bình diện không phải là mặt phẳng được biểu diễn ở đây. Trả lời câu hỏi của Mireille, rõ ràng còn những khía cạnh khác phân tách những quốc gia này. Thứ hai, hiển nhiên vẫn còn các câu hỏi về vị trí của từng điểm giữa vài nước này với vài nước kia, sự khác biệt trên trục 1 giữa Madagascar và Việt Nam chẳng hạn, theo tôi, là không đáng kể. Nó phụ thuộc trước hết vào các phương pháp tổng hợp. Nhờ có sự đa dạng của các biến – 380 biến cho mỗi nước – ta mô tả được hình dáng thể chế. Công cụ thống kê của chúng tôi dần được hoàn thiện theo thời gian.

■ **Stéphane Lagrée**

Ông Sanvary muốn phát biểu, rồi tới Mireille Razafindrakoto. Tôi xin mời Nicolas Meisel kết luận sau đó.

■ **Chan Sanvary**

Các bạn nói rằng quản lý công tốt không phải là nguyên nhân của tăng trưởng kinh tế mà đóng vai trò chất xúc tác. Tôi cho rằng ý chí chính trị của các nhà lãnh đạo cũng đóng vai trò quan trọng. Các bạn đề cập đến 4 năng lực. Quan trọng là cần phân biệt giữa ý chí và năng lực.

■ **Mireille Razafindrakoto**

Rõ ràng sự khác biệt giữa Việt Nam và Madagascar không lớn. Chúng ta hãy tưởng tượng chỉ khoảng 10 quốc gia trong nhóm 2 không có vị trí tốt trên trục. Điều này có thể tạo ra mối tương quan chặt chẽ hơn giữa năng lực kinh tế và «quản lý công tốt» theo Ngân hàng Thế giới. Nó có thể khiến phải xem xét lại đoạn này bằng các dữ liệu của Ngân hàng Thế giới – các chỉ số chính phủ (government indicators). *Tại sao các anh không sử dụng chính dữ liệu của mình ?*

■ **Jacques Ould Aoudia**

Tôi muốn trả lời câu hỏi về ý chí chính trị. Tôi cho rằng anh hoàn toàn có lý nhưng một nhà kinh tế không thể chứng minh điều đó. Chúng ta biết rõ rằng các xã hội vận động theo các sự kiện bên ngoài. Châu Âu đã vận động sau cú sốc của chiến tranh thế giới thứ hai. Các thể chế của châu Âu gần như được xây dựng lại hoàn toàn sau cú sốc chiến tranh to lớn. Có những nhân vật nổi lên và thể hiện ý chí chính trị muốn đem lại điều gì đó mới mẻ trong vòng 30 năm. Các nước châu Âu đã đạt mức tăng trưởng rất cao và rất đáng khích lệ. Câu hỏi về ý chí chính trị của các nhà lãnh đạo là sự khởi đầu quan trọng nhưng ý chí chính trị của một nhóm nhỏ thì không đủ mà ý chí này phải được người dân cộng hưởng. Cần thiết lập lòng tin và người dân tin vào dự án xã hội được đề xuất. Thực ra, có tồn tại một vấn đề về ý chí chính trị nhưng lại không thể mô hình hóa vấn đề ấy. Chỉ có lịch sử, xã hội học, khoa học chính trị mới cho phép lý giải điều này.

Chúng tôi cố gắng nắm bắt tối đa các đặc điểm thể chế. Khi chúng tôi nói đến tầm nhìn chiến lược, đó là sự thể hiện một ý chí chính trị.

■ **Nicolas Meisel**

Tại sao một số xã hội lại được huy động vào những thời điểm này chứ không phải vào những thời điểm khác ? Tại sao lại kéo dài 10, 15, 20 năm sau đó chấm dứt ? Đây vẫn còn là điều bí ẩn. Sẽ cần phải tập trung vào các hệ thống khuyến khích ở cấp độ các nhà chính trị tinh hoa để hiểu được những xã hội này nằm trong môi trường khuyến khích và ràng buộc nào và biết được tại sao sẽ phải khuyến khích chúng trong một giai đoạn nào đó, đưa ra quyết định này chứ không phải là quyết định khác. Đối với các nhà kinh tế, điều này vẫn khá phức tạp để đánh giá.

Về các biến đặc điểm của các quốc gia thuộc nhóm 2 so với các nước thuộc nhóm 1. Điều này không có nghĩa là các biến này có vai trò chỉ nguyên nhân. Phân tích thống kê chỉ cho phép chúng ta xác định các biến giúp phân biệt rõ nhất nhóm 2 với nhóm 1. Trong số những biến này, ta phải thêm biến về an toàn các quyền sở hữu đất đai nông nghiệp chẳng hạn cũng như các biến khác về cơ cấu chứ không phải là biến thể chế - chất lượng tài sản công cơ bản như giáo dục tiểu học. Đây là phân tích đầu tiên được thực hiện trong giai đoạn 2006 – 2007. Chúng tôi chỉ muốn thử kết hợp những biến này với tăng trưởng trong một mô hình mà chúng tôi muốn khám phá với cơ sở dữ liệu 2009. Chúng tôi sẽ thực hiện công việc này. Chúng tôi cũng muốn vượt ra khỏi thuyết «dân tộc là trung tâm» với việc lấy các nước giàu làm nhóm tham chiếu. Chúng tôi sẽ thử mở rộng các nhóm nước, vì hiện chúng tôi có 125 nước, để nghiên cứu về các dạng thức thể chế theo từng vùng hay theo từng nhóm nước có đặc điểm thể chế gần gũi nhau. Việc tham chiếu tới các nước giàu có thể hạn chế hơn, khi đó chúng tôi có thể nghiên cứu về cái được coi là phát triển theo các khu vực khác nhau. Cuộc khủng hoảng mới đây tạo điều kiện cho việc xem xét lại cách tiếp cận ở các nhà kinh tế.

Về việc sử dụng các dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, chúng tôi có sự ràng buộc hơi mang tính chiến thuật. Khi chúng tôi xây dựng cơ sở dữ liệu này, chúng tôi tự nhủ chúng tôi muốn thử giới thiệu sản phẩm tới giới anglo-saxon, nhất là tới Ngân hàng Thế giới còn chưa biết đến nó. Chúng tôi đã thử xác định một chủ đề cho phép đi vào đối thoại: «Quản lý công tốt» là một trong những chủ đề có thể lựa chọn; điều tốt nhất có thể làm khi đó là sử dụng lại những dữ liệu và chứng tỏ rằng quản lý công tốt không phải là điều kiện tiên quyết cho tăng trưởng. Chúng tôi không thể chứng minh điều đó là sai nhưng chúng tôi đặt ra những hoài nghi. Những năng lực mà chúng tôi nêu ra chính là những năng lực về quản lý công, chúng tôi không nói rằng quản lý công không quan trọng, trái lại, nó có ý nghĩa nền tảng. Nhưng điều mà chúng tôi chỉ ra đó chính là những năng lực quản lý công khác so với những năng lực bao hàm trong « quản lý công tốt » mà các quốc gia bắt đầu cất cánh về kinh tế đã huy động.

Liệu nó có ý nghĩa thiết yếu nào không ? Chúng ta hãy lấy một ví dụ. Sự ổn định về quyền sở hữu tư nhân có ý nghĩa cơ bản đối với tăng trưởng. Nếu cơ cấu các quyền sở hữu của một quốc gia ban đầu không hiệu quả và bất bình đẳng thì sẽ khó có được xuất phát điểm tốt để đạt tăng trưởng trong 30 năm tới. Do đó cần có sự can thiệp của Nhà nước và đây từng là trường hợp của Việt Nam cũng như tại tất cả các quốc gia từng tiến hành cải cách ruộng đất ở quy mô lớn. Điều này đòi hỏi các giao dịch được tiến hành ngoài khuôn khổ thị trường. Nếu nói «cần một cơ cấu ổn định về quyền sở hữu cho tăng

trưởng» tức chuyển hơi nhanh đến việc làm thế nào để thiết lập từ đầu một cơ cấu quyền sở hữu hiệu quả. Từ đó chúng ta có thể đi vào chi tiết từng chỉ số để xem xem các cơ chế biến đổi kinh tế - các xã hội nông nghiệp, nền kinh tế ruộng đất, xã hội công nghiệp, kinh tế dịch vụ - kéo theo những biến đổi căn bản không theo đúng với oái mà các chỉ số quản lý tốt có xu hướng xác định là ưu tiên. Tuy nhiên điều này có nghĩa là không cần thực hiện quản lý công tốt.

■ **Stéphane Lagrée**

Xin cảm ơn hai anh đã trả lời các câu hỏi. Xin cảm ơn những người tham dự đã bình luận và đặt câu hỏi. Tôi đề nghị chúng ta kết thúc phiên họp hôm nay. Chúng ta sẽ gặp lại nhau ngày mai tại phòng này vào lúc 9h. Xin cảm ơn.

Bài đọc tham khảo *(www.tamdaoconf.com)*

Nicolas Meisel, Jacques Ould Aoudia, *Quan hệ khó nắm bắt giữa "quản trị tốt" và Phát triển,* Tạp chí Kinh tế, tháng 11/2008.

Nicolas Meisel, Jacques Ould Aoudia, Định chế, quản lý công và nghèo đói

Thị trường lao động, khu vực không chính thức và điều kiện sống hộ gia đình tại Việt Nam

Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto,

François Roubaud – IRD-DIAL

Tóm tắt 87
Dẫn đề 89
Việc làm và khu vực phi chính thức ở Việt Nam 91
Việc làm, điều kiện làm việc và thu nhập trong khu vực phi chính thức 98
So sánh với các nước đang phát triển khác 101
Ảnh hưởng của khủng hoảng 105
Kết luận 109
Bài đọc tham khảo 110

Tóm tắt

Tại Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đang phát triển khác, lao động là nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình. Mức sống hộ gia đình vì thế phụ thuộc vào phương thức các cá nhân hội nhập vào thị trường lao động. Ngoài ra, phần lớn các cú « sốc » kinh tế vĩ mô (ví dụ như các cú sốc khi Việt Nam gia nhập WTO và/hoặc khủng hoảng tài chính quốc tế) cũng lan truyền đến các hộ gia đình thông qua thị trường lao động. Trình độ mỗi hộ, mức độ và biến động lương và thu nhập cũng như khối lượng công việc đóng vai trò trung tâm quyết định khả năng các gia đình tận dụng – hoặc tự vệ chống lại – các tác động của biến động kinh tế vĩ mô. Không thể bỏ qua việc xem xét cụ thể các đặc điểm của thị trường lao động và khả năng hội nhập vào thị trường lao động của các cá nhân, nhằm phân tích nguyên nhân nghèo đói và biến động nghèo đói.

Bài trình bày có mục tiêu giới thiệu tình hình lao động và việc làm tại Việt Nam và biến động trong những năm vừa qua cũng như tác động của các đặc điểm thị trường lao động đến điều kiện sống các hộ gia đình, đặc biệt về bất bình đẳng và nghèo đói.

Bài trình bày có những nội dung như sau:

+ Bối cảnh: thực trạng phân bổ việc làm theo khu vực thể chế (khu vực nông nghiệp, khu vực Nhà nước, khu vực tư nhân chính thức, khu vực tư nhân phi chính thức) và điều kiện lao động trong từng lĩnh vực cũng như những biến động trong thời gian gần đây;
+ Một vài vấn đề cơ bản:

- Phương thức gia nhập thị trường lao động được thể hiện như thế nào thông qua điều kiện sống của các hộ gia đình? Chiến lược đa dạng hóa hoạt động của các hộ gia đình có tác động đến mức sống hay không?
- Với tầm quan trọng trong việc tạo việc làm của khu vực phi chính thức, khu vực này có vai trò gì trong phân phối thu nhập? Các nhân tố ảnh hưởng đến tính năng động của khu vực này?
- Đâu là những tác động dự kiến và/hoặc đã được quan sát của khủng hoảng kinh tế đến việc làm và điều kiện sống của các hộ gia đình?

+ Các thách thức chính về chính sách công: chính sách khuyến khích tạo việc làm, hỗ trợ khu vực phi chính thức, chính sách bảo vệ hay cải thiện điều kiện lao đông, chính sách hỗ trợ lao động mất việc làm, v.v.

(Nội dung gỡ băng)

[Stéphane Lagrée]

Phiên toàn thể đề cập đến thị trường lao động, khu vực phi chính thức và điều kiện sống của các hộ gia đình tại Việt Nam. Xin cảm ơn nhóm nghiên cứu của IRD-DIAL tham gia vào phiên toàn thể lần thứ ba liên tiếp.

[Mireille Razafindrakoto]

Cám ơn anh Stéphane. Hôm nay chúng tôi xin giới thiệu với quí vị nghiên cứu được thực hiện với sự tham gia của Jean-Pierre Cling, François Roubaud và bản thân tôi trong khuôn khổ dự án hợp tác với Viện Khoa học thống kê (Tổng cục thống kê) và IRD-DIAL[1]. Với thời gian làm việc tại Việt Nam từ ba năm nay, chúng tôi muốn hoàn nghênh chất lượng làm việc của nhóm nghiên cứu hỗn hợp Việt Nam và Pháp.

Bài trình bày gồm bốn phần:

+ Trong phần giới thiệu, chúng tôi trình bày tình hình xóa đói giảm nghèo trong các nước đang phát triển, tiếp đến là phân tích việc làm tại khu vực phi chính thức và tác động của khu vực này đối với điều kiện sống của các hộ gia đình tại Việt Nam trên qui mô quốc gia;
+ Trong phần thứ hai, chúng tôi tập trung giới thiệu các đặc điểm của khu vực phi chính thức tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu này đã được thực hiện nhờ những số liệu cụ thể của một cuộc điều tra chuyên biệt mà chúng tôi tiến hành tại hai địa phương này;
+ Trong phần thứ ba, Jean-Pierre Cling sẽ so sánh tình hình Việt Nam với các nước đang phát triển tại châu Phi, điều này cho phép chúng ta mở rộng tầm nhìn ra bình diện quốc tế;

[1] Những phân tích về khu vực phi chính thức được trình bày ở đây nằm trong cuốn sách của các tác giả Cling J.-P., Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Hữu Chí, Phan Thị Ngọc Trâm, Razafindrakoto M. và Roubaud F., 2010. *The Informal Sector in Vietnam: A focus on Hanoi and Ho Chi Minh City*, Thế Giới, Hanoi (bản tiếng Việt do Nhà xuất bản Quốc gia in, Hà Nội).

+ Cuối cùng, chúng tôi sẽ bàn đến một vấn đề mang tính thời sự: cuộc khủng hoảng hiện nay và tác động của nó đến thị trường lao động và khu vực phi chính thức tại Việt Nam.

Dẫn đề

- 1980-1990: Điều chỉnh cơ cấu
- 2000: cuộc chiến chống nghèo trên thế giới
- Mới đây: quan tâm đến vấn đề việc làm
- Trường hợp của Việt Nam: Quan tâm tới vấn đề nghèo đói đã bắt đầu sớm hơn
- Nhưng mối liên hệ giữa việc làm và nghèo đói vẫn bị sao nhãng (đặc biệt là việc làm trong khu vực phi chính thức)

Các chính sách về việc làm có vai trò và vị trí gì trong chiến lược phát triển của các nước đang phát triển? Ban đầu, trong giai đoạn từ năm 1980 đến 1990, nhiều chương trình điều chỉnh cơ cấu được thực hiện tại các nước đang phát triển. Đó là những khoản vay kèm theo những điều kiện bắt buộc tiến hành cải cách, chủ yếu dựa vào sự ổn định kinh tế vĩ mô và tự do hóa kinh tế - luôn song hành với việc củng cố các quy tắc trên thị trường lao động. Sau thất bại của những chính sách trên về điều chỉnh cơ cấu và sự gia tăng nghèo đói tại các nước đang phát triển, cuộc chiến chống nghèo đói trở thành ưu tiên và được đưa vào trọng tâm của các chính sách phát triển. Các chiến lược quốc tế xóa đói giảm nghèo đã đi một bước trước những chính sách về việc làm, đặc biệt trong những nước châu Mỹ La tinh. Chỉ mới gần đây người ta mới thấy hết lợi ích của vấn đề việc làm và các chính sách liên quan đến việc làm. Điều này giúp khẳng định vai trò của việc làm như là sự tiếp nối giữa kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô và tác động của nó tới điều kiện sống của các hộ gia đình.

Việt Nam quan tâm đến vấn đề nghèo đói trước khi đưa ra một loạt những chiến lược xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa việc làm và nghèo đói cũng như vai trò của khu vực phi chính thức chưa thực sự được các cơ quan chính quyền quan tâm. Đến tận 2006, ở Việt Nam có rất ít chỉ tiêu đáng tin cậy liên quan đến thị trường lao động, đặc biệt là khu vực phi chính thức, mặc dù Bộ Lao động và Thương binh xã hội có thực hiện cuộc điều tra thường niên về lao động và việc làm. Dần dần, tình trạng này được cải thiện với, từ năm 2007, những số liệu mới cho phép đo lường qui mô của khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức và phân tích cụ thể hơn tình hình biến động thị trường lao động. Trong khuôn khổ hợp tác giữa nhóm nghiên cứu của chúng tôi và Viện Khoa học thống kê, chúng tôi đã lập ra được dự đoán các cuộc điều tra và những công cụ hiện có liên quan đến vấn đề việc làm. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã đưa ra những khuyến cáo và đề xuất. Sau đó, chúng tôi đã hỗ trợ quá trình đổi mới điều tra về lao động và việc làm do Tổng cục thống kê tiến hành điều tra trên qui

mô toàn quốc. Đồng thời, chúng tôi tiến hành hai đợt điều tra chuyên đề về khu vực lao động phi chính thức tại Hà Nội (12/2007) và Thành phố Hồ Chí Minh (1/2008). Hai cuộc điều tra thực địa được tái thực hiện vào tháng 10 năm 2009.

Những số liệu mới về việc làm và khu vực phi chính thức ở Việt Nam

Đo lường khu vực kinh tế phi chính thức và phân tích những đặc điểm của khu vực này

Dự án *IRD-DIAL/GSO-ISS (2006-2010)*

1. Chẩn đoán dựa trên những điều tra sẵn có và những công cụ phân tích

2. Xây dựng điều tra chuyên biệt với những công cụ phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam

☞ Hỗ trợ cho việc xác định các bảng hỏi của các cuộc điều tra LFS 2007 & 2009 ;

☞Thực hiện hai chu trình của một điều tra chuyên biệt về khu vực phi chính thức (1-2-3) tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh (tháng 12/2007 đến 01/2008 và tháng 10/2009)

☞ Chẩn đoán về LFS (Tổng cục thống kê GSO & Bộ LĐTBXH MOLISA năm 2007) và những đề xuất cho tương lai

3. Phân tích điều tra

Cách tiếp cận về khu vực phi chính thức

	1.	2a.	2b.
Cách tiếp cận theo :	Kỹ thuật sản xuất	Điều tiết của Nhà nước	Điều tiết của Nhà nước
Học thuyết kinh tế	Keynes	Tự do	Mác-xít
Tác giả	(BIT, 1972)	(De Soto, 1987)	(Castells, 1989)
Ứng xử kinh tế	-Chiến lược của các hộ gia đình tự tạo việc làm - tồn tại. Nghèo đói	-Thoát khỏi những chính sách can thiệp mang tính chất ràng buộc của Nhà nước -Chi phí giao dịch cho pháp luật	-Chiến lược vốn quốc tế nhằm giảm chi phí lao động -Tính bấp bênh
Các đặc điểm chính	Doanh nghiệp vi mô sử dụng nhiều lao động	Doanh nghiệp vi mô, chất lượng chủ doanh nghiệp (tư tưởng làm chủ)	Doanh nghiệp lớn (đa quốc gia) Lao động không được bảo hộ
Chính sách kinh tế	Đào tạo, tín dụng vi mô, thầu phụ Chương trình hỗ trợ lao động	Chính sách thị trường (*market friendly*), tự do hóa, Nhà nước rút lui, pháp luật sở hữu	Tuân thủ các quyền xã hội, pháp luật lao động và an sinh xã hội

Nguồn: Based on Roubaud (1994)

Vì khu vực phi chính thức là trọng tâm trong nghiên cứu của chúng tôi nên chúng tôi nghĩ cần phải định nghĩa về nó cũng như nêu lên những trường phái lý luận chính liên quan đến khu vực phi chính thức. Có ba cách tiếp cận chính:

+ Học thuyết kinh tế « Keynes » đưa ra khái niệm khu vực phi chính thức từ những năm 1970. Theo cách tiếp cận này, khu vực phi chính thức bắt nguồn từ chiến

lược của các hộ gia đình nhằm tự tạo thu nhập để sống và tồn tại. Trong khuôn khổ này, đó là những đơn vị sản xuất vi mô sử dụng rất nhiều nhân lực và có kỹ thuật sản xuất truyền thống.

Hai cách tiếp cận tiếp theo nhấn mạnh đến Nhà nước và các quy định công, đó là hai cách tiếp cận đối lập nhau:

+ Cách tiếp cận « tự do », được phát triển chủ yếu bởi tác giả Hernando de Soto vào cuối những năm 1980, coi khu vực phi chính thức là cách để thoát khỏi những chính sách can thiệp của Nhà nước hoặc những quy định công bị cho là quá khắt khe. Cách tiếp cận này nhấn mạnh đến tính năng động và mong muốn làm chủ của các đơn vị sản xuất vi mô vốn tìm cách thoát khỏi những quy định quá ràng buộc;
+ Theo cách tiếp cận « tân Mác-xít », khu vực phi chính thức được bắt nguồn từ chiến lược của các doanh nghiệp hoặc các công ty đa quốc gia nhằm giảm chi phí lao động và phát triển hình thức thầu phụ mà không phải tuân thủ những quy định pháp luật.

Cần thấy rằng, tùy theo các cách tiếp cận khác nhau về khu vực phi chính thức, các chính sách kinh tế được thực thi để khuyến khích và hỗ trợ khu vực này hay, ngược lại, để chính thức hóa khu vực này hoàn toàn khác biệt nhau. Với cách tiếp cận đầu tiên (coi khu vực phi chính thức là chiến lược tự tạo việc làm của các hộ gia đình gặp khó khăn) các chính sách đề xuất thường là những chính sách liên quan đến đào tạo và tín dụng vi mô. Hình thức thầu phụ sẽ được khuyến khích nhằm thiết lập mối liên hệ giữa khu vực phi chính thức và khu vực chính thức. Cách tiếp cận thứ hai ủng hộ các chính sách phó mặc và dẫn đến việc hạn chế tối đa những chính sách can thiệp của Nhà nước. Cuối cùng, cách tiếp cận thứ ba nhấn mạnh đến việc tôn trọng quyền xã hội và tuân thủ pháp luật lao động.

Việc làm và khu vực phi chính thức tại Việt Nam

Theo những khuyến cáo được đưa ra trên qui mô quốc tế và đã được áp dụng trong nhiều nước đang phát triển, khu vực phi chính thức được định nghĩa là tổng thể các doanh nghiệp cá thể và đơn vụ sản xuất không có đăng ký kinh doanh. Liên quan đến định nghĩa quốc tế về việc làm phi chính thức, đó là những việc làm không được đăng ký theo dõi ở cơ quan An sinh xã hội. Như vậy, việc làm không chính thức không chỉ bao gồm việc làm của khu vực phi chính thức mà còn bao gồm cả việc làm thuộc khu vực không được hưởng chế độ an sinh xã hội.

Để có ý tưởng về việc làm phi chính thức và thu nhập của khu vực phi chính thức trước năm 2007, ta cần dựa vào điều tra VHLSS, nhưng những kết quả điều tra cũng chủ đưa ra một ý tưởng cơ bản tương đối (« proxy ») về khu vực này, vì những cuộc điều tra này không được thiết kế để ước lượng chính xác khu vực này. Tuy nhiên, trong thời gian đầu, ta có thể tự bằng lòng với những số liệu này. Sau khi đã nêu một số những lưu ý trên, chúng tôi xin chuyển sang nội dung chính của bài trình bày về đối chiếu khu vực phi chính thức của Việt Nam trên quy mô quốc tế. Quí vị có thể thấy

thu nhập từ việc làm chiếm tỉ trọng lớn trong tổng thu nhập của hộ gia đình: khoảng 80 %, không tùy thuộc vào mức độ thu nhập của các hộ gia đình.

Lao động là nguồn thu nhập chính ở Việt Nam

Cơ cấu thu nhập %	Ngũ vị phân I	Ngũ vị phân II	Ngũ vị phân III	Ngũ vị phân IV	Ngũ vị phân V	Tổng số
Thu nhập từ lương phi chính thức	18,0%	20,1%	15,6%	10,6%	4,9%	9,9%
Thu nhập cơ sở sản xuất phi chính thức	8,3%	11,8%	13,6%	14,9%	11,2%	12,3%
Thu nhập từ lương chính thức	3,3%	7,5%	13,3%	21,3%	27,5%	20,8%
Thu nhập cơ sở sản xuất chính thức	1,2%	1,6%	4,5%	5,6%	16,0%	9,9%
Thu nhập từ nông nghiệp	47,3%	43,0%	38,2%	28,9%	15,3%	25,8%
Tổng thu nhập từ lao động	78,1%	84,0%	83,3%	81,5%	74,9%	79,6%
Thu nhập từ chuyển giao công cộng	7,4%	5,8%	5,7%	6,2%	4,0%	5,1%
Thu nhập từ chuyển giao tư nhân	13,0%	8,8%	8,3%	8,1%	9,4%	9,1%
Thu nhập từ chuyển giao quốc tế	0,3%	0,4%	1,5%	2,4%	7,1%	4,2%
Khác (lợi tức, cho thuê, v.v)	1,2%	1,0%	1,2%	1,3%	4,6%	3,0%
Tổng	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Nguồn : VHLSS 2004; tính toán của các tác giả

Việc làm cũng là nguồn chính tạo ra bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam

Bất bình đẳng về thu nhập hộ gia đình tính theo đầu người và nguồn thu nhập

Phương pháp tách của Shorrocks

Nhân tố	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Thu nhập từ lương phi chính thức	2,1	1,5	1,9
Thu nhập của CSSX phi chính thức	7,2	9,0	8,9
Thu nhập từ lương chính thức	22,7	13,1	23,1
Thu nhập CSSX chính thức	30,4	21,2	26,5
Thu nhập từ nông nghiệp	2,6	34,1	9,4
Tổng thu nhập từ việc làm	65,1	78,8	70,0
Thu nhập từ chuyển giao công	1,5	2,0	2,3
Thu nhập từ chuyển giao tư nhân	10,6	6,8	9,2
Thu nhập từ chuyển giao quốc tế	10,4	10,7	10,2
Khác (lợi tức, cho thuê, v.v.)	12,4	1,7	9,3
Tổng	100	100	100

Nguồn : VHLSS 2004; tính toán của các tác giả

Như vậy, lao động là nguồn thu nhập chính tại Việt Nam, nhưng đây cũng là nguồn gốc cơ bản gây bất bình đẳng. Như chúng ta có thể quan sát trên bảng (phân chia theo phương pháp Shorrocks), lao động đóng góp tới 70% tổng bất bình đẳng tại Việt Nam tại cả khu vực thành thị và nông thôn.

Tăng lương

Vị trí của lương trong thu nhập hộ gia đình 1997-2004

(Theo vùng và ngũ vị phân)

%	1997	2004		1997	2004
Đông Bắc	9.8	38.0	Ngũ vị phân 1	15.6	23.5
Tây Bắc	5.6	29.8	Ngũ vị phân 2	14.5	29.9
Đồng bằng sông Hồng	18.2	38.4	Ngũ vị phân 3	16.3	33.6
Duyên hải Bắc trung bộ	13.8	30.1	Ngũ vị phân 4	17.6	38.0
Duyên hải nam trung bộ	24.1	39.8	Ngũ vị phân 5	26.5	43.5
Cao nguyên	4.2	29.4			
Đông nam bộ	34.1	44.0	Đô thị	33.4	43.1
Đồng bằng sông Cửu Long	16.7	32.6	Nông thôn	12.3	32.6
Tổng	20.8	37.6	Tổng	20.8	37.6

Nguồn: VLSS 1998, VHLSS 2004, GSO; tính toán của các tác giả

Thu nhập từ lương đã tăng cho tất cả mọi người nhưng với người giàu thì nhiều hơn

Tăng việc làm có trả lương (nhưng chưa đủ cho tất cả lực lượng nhân công đang tăng lên)

Hôm qua, chúng ta đã nói đến tầm quan trọng của việc thành lập các doanh nghiệp sử dụng nhiều nhân công tại Việt Nam, các doanh nghiệp đó đã góp phần hạn chế gia tăng bất bình đẳng. Khi quan sát bảng này, ta thấy rõ ràng dù mức thu nhập cao hay thấp, tỉ trọng lương trong thu nhập của hộ gia đình tăng cả ở khu vực thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, tỉ trọng lương của người giàu tăng nhiều hơn so với người nghèo. Tỉ trọng lương trong tổng thu nhập của ngũ vị phân có thu nhập cao nhất gần bằng 44%, trong khi nó chỉ ở mức 25% đối với ngũ vị phân thu nhập thấp nhất. Như vậy ta thấy có sự gia tăng của lao động hưởng lương góp phần làm tăng thu nhập, nhưng mức tăng này không đủ mạnh để bù đắp được mức tăng mạnh của số lao động.

Bây giờ chúng ta cùng nhau xem xét đường đầu tiên trong bảng. Chúng ta tìm cách đo lường chính xác tỉ trọng của khu vực kinh tế phi chính thức phi nông nghiệp trong tổng việc làm phi nông nghiệp. Tỉ trọng này lớn, chiếm gần 70 %. Rất lý thú khi ghi nhận là tỉ trọng này lớn đối với đối tượng hộ nghèo nhất: khoảng 88 % (so với 30 % ở các hộ giàu nhất).

Cơ cấu việc làm với mỗi khu vực thể chế theo ngũ vị phân thu nhập, 2004

(%)	Ngũ vị phần (từ người nghèo nhất đến người giàu nhất)					
	I	II	III	IV	V	Tổng
Việc làm tự tạo "PCT"	5.3	10.8	15.6	17.5	14.9	12.9
LĐ được trả lương "PCT"	14.8	19.3	17.6	13.5	9.0	14.8
Việc làm nông nghiệp tự tạo	77.0	62.1	50.6	39.5	23.2	50.2
Việc làm tự tạo "CT"	0.6	2.1	3.8	7.2	15.6	5.9
LĐ được trả lương "CT"	2.3	5.7	12.4	22.3	37.4	16.1
Tổng	100	100	100	100	100	100
Phi chính thức phi nông nghiệp / tổng phi nông nghiệp	**87.5**	**79.3**	**67.2**	**51.2**	**31.1**	**55.7**

- % lao động nông nghiệp giảm dần theo mức thu nhập: từ 77% trong ngũ vị phân những người nghèo nhất sang 23% ngũ vị phân những người giàu nhất.
- Không có việc làm nông nghiệp, ở Việt Nam hộ càng nghèo thì tỷ lệ lao động "phi chính thức" càng cao (bảng sau cùng).
- % việc làm "phi chính thức" tăng đáng kể, từ 31% ngũ vị phân những người giàu nhất lên đến 88% những người nghèo nhất

Vai trò của khu vực phi chính thức trong vấn đề việc làm ở Việt Nam

Việc làm ở Việt Nam theo khu vực thể chế

Khu vực	Số việc làm (đơn vị 1000)	Cơ cấu (%)
Nhà nước	4 950	10.7
Doanh nghiệp nước ngoài	910	2.0
Doanh nghiệp trong nước	2 650	5.7
Doanh nghiệp tư nhân chính thức	3 600	7.8
Khu vực phi chính thức	10 900	23.5
Nông nghiệp	23 100	50.0
Tổng số	**46 100**	**100**

Nguồn: LFS2007, GSO ; tính toán của các tác giả

Bảng số liệu này được trích từ kết quả điều tra lao động và việc làm năm 2007, nó cho phép đo lường chính xác tỉ trọng của khu vực phi chính thức tại Việt Nam. Khu vực phi chính thức chiếm gần 25% việc làm ở qui mô toàn quốc và gần 50% việc làm phi nông nghiệp. Điều này rất ấn tượng.

Việc làm và khu vực phi chính thức ở Việt Nam

Vai trò kinh tế của khu vực phi chính thức ở Việt Nam

➢10.9 triệu việc làm (+1.5 triệu người làm nhiều hoạt động);
➢23% lực lượng trong độ tuổi lao động có việc làm; 50% lao động phi nông nghiệp
8.4 triệu cơ sở sản xuất (doanh nghiệp rất nhỏ; quy mô trung bình: 1.5 người)
228.767 tỷ VND (20% GDP, 25% GDP phi nông nghiệp)

Tỉ trọng khu vực phi chính thức tại Việt Nam năm 2007

Khu vực phi chính thức	Việc làm			Đơn vị sản xuất			Giá trị gia tăng (tỉ)	
	Chính	*Phụ*	*Tổng*	*Chính*	*Phụ*	*Tổng*	*LFS*	*LFS*P2*
Số lượng (triệu)	10.866	1.547	12.413	7.338	1.042	8.381	141.298	228.767
Tỉ trọng trên tổng số	23.5%	18.4%	22.7%	87.6%	12.4%	100%	12.4%	20.0%
Tỉ trọng phi nông nghiệp	47.3%	78.1%	49.8%	-	-	-	15.5%	25.1%
Tỉ trọng Hà Nội + TP HCM / toàn quốc	14.0%	2.9%	12.6%	14.3%	2.3%	12.8%	19.4%	19.4%

Nguồn : Điều tra lao động và việc làm 2007 (LFS), TCTK; Điều tra khu vực phi chính thức tại Hà Nội và TP HCM, IRD/ISS. Tính toán của các tác giả. Do điều tra LFS chỉ có số liệu về thu nhập từ việc làm, giá trị tăng thêm của khu vực phi chính thức được tính tương đối bằng tổng tất cả các thu nhập.

Nếu ta tính cả việc làm phụ (nhiều người có việc làm chính tại khu vực chính thức và việc làm phụ trong khu vực phi chính thức), con số này còn lớn hơn nhiều. Vậy khu vực phi chính thức chiếm tỉ trọng bao nhiêu trong GDP của Việt Nam? Khi kết hợp số liệu điều tra lao động và việc làm năm 2007 cùng các điều tra khác, kết quả cho phép đo lường cụ thể giá trị gia tăng của các đơn vị sản xuất phi chính thức, chúng tôi ước lượng khu vực phi chính thức đóng góp khoảng 20% vào GDP tổng và 25% GDP phi nông nghiệp.

Việc làm và khu vực phi chính thức ở Việt Nam

Vai trò của khu vực phi chính thức trong vấn đề việc làm nói chung và tỷ lệ nghèo tính theo tỉnh

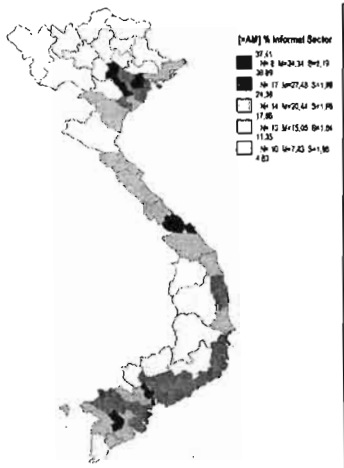

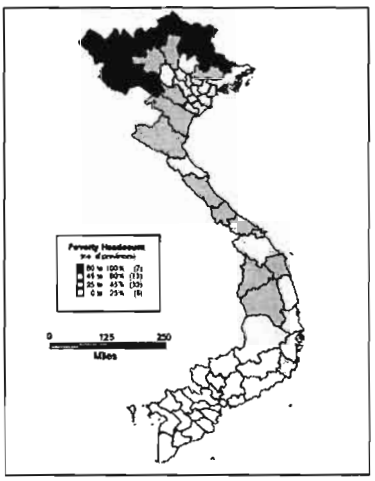

Để có cái nhìn tổng thể về khu vực phi chính thức theo vùng miền, chúng tôi để phía bên phải bản đồ nghèo đói, bên trái là tỉ trọng khu vực phi chính thức trong tổng việc làm. Và thật mâu thuẫn, tỉ trọng khu vực phi chính thức không hề cao tại các vùng nghèo nhất. Kết quả đáng ngạc nhiên này được lý giải như sau: trong thời gian qua, các hoạt động nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế lớn. Ngoài ra, ta còn thấy tỉ trọng khu vực phi chính thức trong tổng việc làm ở mức lớn nhất tại các khu đô thị và ven đô (tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng).

Tăng trưởng việc làm trong khu vực phi chính thức (1998-2006)

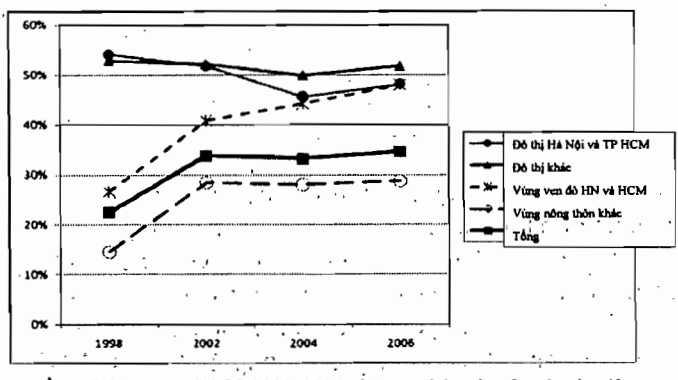

Nguồn : VLSS 1998, VHLSS 2002, 2004 và 2006; tính toán của các tác giả

Những số liệu tiếp theo được trích từ những nghiên cứu và phân tích về hiện tượng đô thị hóa và tác động đô thị hóa đến thị trường lao động đã khẳng định điều này[1]. Sự sụt giảm các hoạt động nông nghiệp có lợi nhiều nhất cho khu vực phi chính thức.

Khi quan sát các đặc điểm chủ yếu của việc làm phân theo khu vực thể chế, rất lý thú khi thấy khu vực phi chính thức là nguồn thu nhập thấp nhất sau nông nghiệp. Tỉ trọng lao động hưởng lương cực kỳ thấp (25 %) trong khu vực phi chính thức, do ở đây, chủ yếu là lao động tự làm hay người lao động là thành viên gia đình không được trả thù lao.

Từ đầu đến giờ, chúng ta chủ yếu tập trung vào các đơn vị sản xuất phi chính thức, bây giờ xin chuyển sang việc làm phi chính thức, trong đó bao gồm cả việc làm không có đăng ký của khu vực chính thức. Ở đây cũng vậy, việc làm phi chính thức đóng vai

[1] Xem chi tiết tại Cling J.-P., Nguyễn Hữu Chí, Razafindrakoto M. và Roubaud F., 2010. "Đô thị hóa và gia nhập thị trường lao động tại Việt Nam: Tỉ trọng và đặc điểm khu vực phi chính thức" – "Urbanisation et insertion sur le marché du travail au Vietnam : Poids et caractéristiques du secteur informel", in Center for urban and development Studies, *Trends of Urbanization and Suburbanization in Southeast Asia* tp. Hồ Chí Minh.

trò quan trọng: 82% việc làm là không chính thức (có nghĩa là không có đăng ký) trên quy mô toàn quốc. Việc làm không chính thức tồn tại trong tất cả các khu vực thể chế và ta thấy thậm chí nó chiếm đến 13% khu vực công.

Đặc điểm cơ bản của việc làm theo khu vực thể chế

Khu vực thể chế	Thâm niên (năm)	Được trả lương (%)	Có BHXH (%)	Giờ/nhân công (Trung bình)	Thu nhập trung bình / 1,000 VND/tháng)
Nhà nước	11.3	98.7	87.4	44.4	1,717
Doanh nghiệp nước ngoài	4.1	99.4	82.8	51.0	1,622
Doanh nghiệp trong nước	4.5	92.4	42.8	51.5	1,682
Doanh nghiệp tư nhân chính thức	7.2	34.4	1.9	52.4	1,762
Khu vực phi chính thức	8.0	23.9	0	47.5	1,097
Nông nghiệp	17.0	7.2	0.1	39.5	652
Tổng số ở Việt Nam	**12.5**	**30.0**	**14.2**	**43.8**	**1,060**

Nguồn: LFS2007, GSO ; tính toán của các tác giả

Từ khu vực kinh tế phi chính thức đến việc làm phi chính thức

Việc làm phi chính thức trong tình hình việc làm nói chung theo khu vực thể chế, Việt Nam 2007

Việc làm	Số lượng	Cơ cấu	Nhà nước	DN nước ngoài	DN trong nước	DN tư nhân chính thức	Phi chính thức	Nông nghiệp
Chính thức	8.518,000	18.4%	87.4%	82.8%	47.1%	52.0%	0%	1.0%
Phi chính thức	37,693,000	81.6%	12.6%	17.2%	52.9%	48.0%	100%	99.0%
Tổng số	**46,211,200**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**
-Phi chính thức			611,000	156,000	1,400,000	1,719,000	10,866,000	22,887,000

Nguồn: LFS2007, GSO ; tính toán của các tác giả

Việc làm ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh

Việc làm theo khu vực thể chế

Khu vực	Việc làm (số lượng)		Cơ cấu (%)	
	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh
Nhà nước	452 200	625 119	28,6	19,7
DN nước ngoài	72 900	211 292	4,6	6,7
DN trong nước	222 800	600 291	14,1	18,9
DN tư nhân chính thức	137 300	554 119	8,7	17,5
Khu vực phi chính thức	473 200	1 044 000	29,9	32,9
Nông nghiệp	209 100	110 525	13,2	3,5
Tổng số	1 582 400	3 175 400	100	100

Nguồn: LFS2007, GSO ; tính toán của các tác giả

Khu vực phi chính thức là nơi tạo nhiều việc làm nhất (chiếm gần 30% của tổng số và một nửa hoặc hơn nửa các việc làm tư nhân và phi nông nghiệp)
⇨Trung bình, hơn 1/3 số hộ gia đình có toàn bộ hoặc một phần thu nhập từ các hoạt động trong khu vực phi chính thức

Việc làm, điều kiện làm việc và thu nhập trong khu vực phi chính thức

Bây giờ chúng ta cùng nhau xem xét các đặc điểm của khu vực phi chính thức tại Hà Nội và tp. Hồ Chí Minh. Xin nêu vài con số: khoảng 30% việc làm và trên 50 % việc làm tư nhân phi nông nghiệp. Trung bình, hơn 1/3 tổng số hộ gia đình có toàn bộ hoặc một phần thu nhập từ khu vực phi chính thức.

Đặc điểm của các cơ sở sản xuất (CSSX) phi chính thức (PCT)

	Số cơ sở sản xuất	Cơ cấu (% CSSX)	Cơ cấu (% việc làm)	Mô hình trung bình của các CSSX	Không có địa điểm (phố hoặc chợ)	Địa điểm: ở nhà
			Hà Nội			
Công nghiệp	58 361	18.2	27.8	2.2	6.5	85.4
Thương mại	119 746	37.3	32.6	1.3	45.3	32.5
Dịch vụ	143 063	44.5	39.6	1.3	49.1	36.9
Tổng CSSX PCT	321 170	100/80.6	100/72.6	1.4	39.9	44.1
Tổng CSSX CT	77 685	19.6	27.5	2.3	5.6	36.3
Tổng CSSX	398 855	100	100	1.6	33.3	42.4
			TP Hồ Chí Minh			
Công nghiệp	163 852	21,9	29,6	2,0	2,0	91,5
Thương mại	241 499	32,2	28,7	1,3	42,5	41,5
Dịch vụ	344 007	45,9	41,1	1,4	50,2	36,1
Tổng CSSX PCT	749 358	100/74,6	100/62,4	1,6	37,2	60,9
Tổng CSSX CT	255 707	25,4	37,6	2,6	2,9	36,3
Tổng CSSX	1 005 065	100	100	1,8	28,5	47,1

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Điều tra khu vực PCT ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; OGS-ISS/IRD-DIAL

Điều kiện hoạt động của các đơn vị sản xuất này như thế nào? Nhìn chung, việc làm tại khu vực này mang tính bấp bênh cao, vì đó là những cơ sở rất nhỏ (trung bình là 1,5 người) không có trụ sở cụ thể.

Việc làm bấp bênh trong khu vực kinh tế phi chính thức

	Tỷ lệ lao động được trả lương (%)		Điều kiện làm việc của các lao động "tự do" (không có chủ CSSX)									
			% lao động thời vụ		% không có hợp đồng		% không có hợp đồng viết		% được hưởng BHXH		% được thưởng bằng tiền hoặc có ngày nghỉ phép	
	HN	HCM	HN	HCM	HN	HCM	HN	HCM	HN	HCM	HN	HCM
Công nghiệp	37,9	35,2	34,2	20,7	41,5	46,4	3,6	0,0	0,0	11,4	29,1	39,5
Thương mại	3,5	7,1	23,8	13,7	92,1	84,4	0,0	0,0	1,1	0,6	2,9	19,1
Dịch vụ	9,0	10,0	25,0	17,9	71,8	69,7	0,1	0,0	0,7	0,0	21,5	25,9
Tổng CSSX PCT	**15,3**	**16,9**	**29,4**	**18,3**	**60,7**	**61,9**	**2,0**	**0,0**	**0,4**	**5,4**	**21,5**	**30,8**
Tổng CSSX CT	**31,4**	**41,4**	**9,8**	**8,3**	**62,2**	**36,8**	**9,1**	**7,1**	**1,5**	**2,9**	**40,4**	**51,2**
Tổng CSSX	**19,7**	**28,3**	**21,4**	**12,9**	**61,3**	**48,4**	**4,9**	**3,8**	**0,9**	**4,1**	**29,1**	**41,7**

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Điều tra khu vực PCT ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; OGS-ISS/IRD-DIAL

Tính bấp bênh được thể hiện rõ trong bảng này. Trên thực tế, ta thấy 30% việc làm tại Hà Nội trong khu vực phi chính thức là những việc làm bấp bênh, hơn 60 % việc làm không có hợp đồng lao động và dưới 5 % được hưởng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, ở đây ta có thể thấy sự khác biệt cơ bản giữa khu vực phi chính thức và các doanh nghiệp tư nhân chính thức, điều này giải thích lý do nghiên cứu về các đặc điểm và tác động của khu vực phi chính thức.

Làm việc nhiều và thu nhập thấp

	Số giờ làm việc trung bình theo tuần		Thu nhập trung bình theo tháng (1000 VND)		Thu nhập ở giữa theo tháng (1000 VND)	
	Hanoi	HCM	Hanoi	HCM	Hanoi	HCM
Người sử dụng lao động	52,2	54,8	4 410	5 835	3 090	3 800
Việc làm tự tạo	49,1	52,1	3 114	2 850	1 733	1 586
Lao động cho gia đình và không được trả lương	41,8	48,4	0	0	0	0
Người làm công ăn lương	53,6	53,4	1 354	1 303	1 400	1 200
Người học việc được trả lương	60,4	56,7	902	1 108	900	900
Người học việc không được trả lương	60,0	58,6	0	0	0	0
Vợ hoặc chồng	52,6	55,4	2 703	3 281	1 300	2 562
Tổng cở CSSX PCT	**49,3**	**52,1**	**2 573**	**2 415**	**1 500**	**1 371**
Tổng CSSX có đăng ký KD	**54,4**	**59,9**	**3 589**	**3 737**	**1 500**	**1 500**
Tổng CSSX (DN tư nhân)	**50,7**	**55,0**	**2 852**	**2 912**	**1 500**	**1 400**

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Điều tra khu vực PCT ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; OGS-ISS/IRD-DIAL

Đây là các mức thu nhập. Ta thấy thu nhập tháng trung vị là gần 1,5 triệu đồng tại Hà Nội và 1,4 triệu đồng tại tp. Hồ Chí Minh, như vậy hai mức này tương đối gần nhau.

Phân bổ thu nhập (tại Hà Nội)

Tính theo nghìn VND

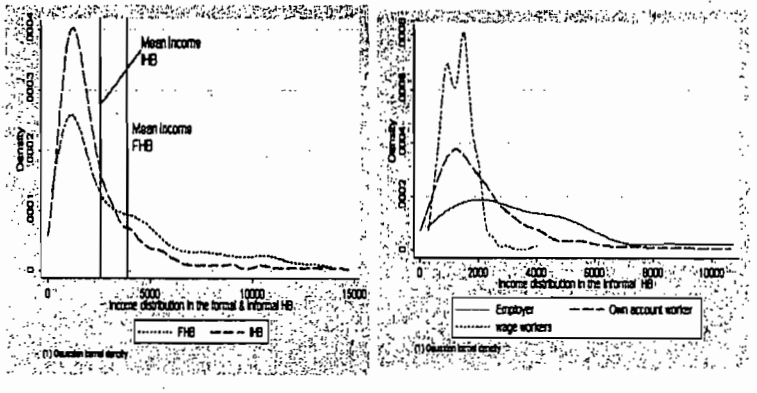

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Điều tra khu vực PCT ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; OGS-ISS/IRD-DIAL

Đây là phân phối thu nhập: thu nhập trung vị rất thấp và có sự chênh lệch lớn.

Trước khi chuyển lời cho anh Jean-Pierre, tôi muốn nhấn mạnh đến hai kết quả bổ sung quan trọng từ các cuộc điều tra mà chúng tôi đã tiến hành, ở đây tôi không đi vào giới thiệu chi tiết:

+ Không có liên kết thực sự giữa khu vực chính thức và khu vực phi chính thức; chúng ta cần đặt câu hỏi về tác động của tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Liệu tăng trưởng kinh tế có mang lại lợi ích cho khu vực phi chính thức ?;
+ Về mặt chính sách, các doanh nghiệp trong khu vực phi chính thức mà chúng tôi đã phỏng vấn cho biết họ không hề nhận được hỗ trợ hay hoạt động đào tạo nào, nhất là từ Nhà nước.

So sánh với các nước đang phát triển khác

[Jean-Pierre Cling]

Bây giờ chúng ta sẽ so sánh đặc điểm của khu vực phi chính thức tại Việt Nam với các nước đang phát triển khác ở châu Phi. Chúng tôi dựa vào kết quả điều tra được tiến hành theo cùng một phương pháp (điều tra 1-2-3) tại 10 thành phố lớn tại Tây phi (7), Cameroun (2) và Madagascar (1).

So sánh với châu Phi
Cơ cấu việc làm trong khu vực PCT

	Việt Nam		Ca mơ run		Ma da gas car	Tây Phi
	Hà Nội	TP HCM	Douala	Yaoundé	Antananarivo	7 thủ đô
Loại việc làm (%)						
Việc làm tự tạo	72,7	70,7	69,5	72,1	69,5	73,6
Không được trả lương	17,5	18,6	23,2	16,8	16,9	16,4
Được trả lương	7,4	7,8	6,2	9,5	12,2	8,0
Hỗn hợp	2,4	2,8	1,1	1,6	1,4	2,1
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
% lao động được trả lương	15,3	16,9	10,9	16,8	16,4	13,6
Quy mô trung trung bình của các CSSX PCT	1,4	1,5	1,5	1,6	1,5	1,5
Điều kiện làm việc						
Giờ làm trung bình theo tuần	49,3	52,1	44,4	48,8	41,0	46,1
Thu nhập (USD)						
Thu nhập trung bình tháng	133	121	100	135	46	128
Thu nhập ở giữa theo tháng	84	77	55	92	17	36

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: PARSTAT (2001-2003), EESI (2005), Madagascar (2001) và ESI GSO/ISS-IRD/DIAL. Hà Nội và TP HCM

Nhìn chung, khu vực phi chính thức tại Việt Nam có những đặc điểm tương đối gần gũi với khu vực phi chính thức tại châu Phi. Khu vực phi chính thức tạo việc làm nhiều nhất chỉ sau nông nghiệp. Lao động tự làm chiếm đa số (khoảng 70%) việc làm phi chính thức. Rất ít doanh nghiệp tư nhân có lao động hưởng lương (khoảng 15% tại Việt Nam và một tỉ lệ tương ứng tại các nước châu Phi mà chúng tôi đã tiến hành điều

tra). Đặc điểm cuối cùng: các đơn vị cá thể có qui mô rất nhỏ, trung bình 1,5 lao động. Thời gian làm việc dài (trên 50 tiếng/tuần tại tp. Hồ Chí Minh). Thu nhập rất thấp.

So sánh với châu Phi

Đặc điểm nhân khẩu học của người lao động trong khu vực PCT so với khu vực chính thức (CT)

	Việt Nam		Ca mơ run		Ma da gas ca	WAEMU
	Hà Nội	TP HCM	Douala	Yaoundé	Antananarivo	
% nữ						
-Khu vực PCT	50,3	55,5	47.5	44.4	51.8	52.0
-Khu vực CT	48,3	42,3	21.8	31.2	41.9	23.5
-Tổng	49,0	46,8	40.4	40.3	47.1	45.0
% lao động trẻ em (5-14 tuổi)						
-Khu vực PCT	11,9	10,9	28.7	27.7	23.6	32.4
-Khu vực CT			7.3	7.7	19.9	11.9
- Tổng			22.8	21.6	21.8	27.3
Tuổi trung bình						
-Khu vực PCT	39,1	39,6	32.5	31.6	35.4	31.8
-Khu vực CT	37,4	36,1	37.4	37.1	35.3	36.7
- Tổng	38,0	37,3	33.9	33.3	35.3	33.0
% trẻ em (dưới 15 tuổi)						
-Khu vực PCT	9,4	7,9	7.8	8.0	6.6	3.6
-Khu vực CT			11.7	12.4	9.5	9.3
- Tổng			8.9	9.4	8.0	5.0
Thâm niên (tháng)						
-Khu vực PCT	6,2	7,3	4.6	4.0	7.2	6.2
-Khu vực CT	12,0	8,2	6.2	5.0	6.1	7.6
- Tổng	10,0	7,9	5.0	4.3	6.7	6.5

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 1: PARSTAT (2001-2003), EESI (2005), Madagascar (2001) và LFS (2007) GSO.

Các nước được nghiên cứu có đặc điểm nhân khẩu học trong khu vực phi chính thức tương đối giống nhau. Tuy nhiên, có một ngoại lệ: tại châu Phi có nhiều nữ trong khu vực phi chính thức hơn trong khu vực chính thức, nhất là tại Tây Phi, đây là một trong những biểu hiện phân biệt đối xử với nữ giới.

Liên quan đến tuổi, ta thấy có ít thanh niên trong khu vực phi chính thức tại Việt Nam. Điều này được lý giải bằng cấu trúc nhân khẩu học rất khác biệt (Việt Nam đã thành công công cuộc quá độ) đa phần thanh niên được đi học. Đặc điểm khác biệt nữa giữa Việt Nam và các nước châu Phi là thời gian (số năm) học (ít hơn 4 năm đối với phần lớn các nước châu Phi, trừ Cameroun, đây là con số rất thấp so với khu vực chính thức). Thâm niên lao động rất thấp và tính bấp bênh cao ở tất cả các nước.

So sánh với châu Phi

Thu nhập trung bình / trung vị trong khu vực PCT là một chỉ số tốt nói lên mức độ phát triển

So sánh thu nhập ở giữa và GDP/đầu người trong độ tuổi lao động giữa Việt Nam và châu Phi (Việt Nam=100)

	Việt Nam	Ca mơ run	Ma da gas car	UEMOA
Thu nhập ở giữa Khu vực PCT	100	92	21	45
GDP/đầu người (2006)	100	89	38	49

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: PARSTAT (2001-2003), EESI (2005), Madagascar (2001) et ESI GSO/ISS-IRD/DIAL. Hà Nội và TP HCM

⇨Tình trạng cũng như vậy đối với các đặc tính khác của khu vực PCT (điều kiện làm việc, trình độ học vấn, v.v.)

Có nhiều đặc điểm giống nhau trong khu vực phi chính thức tại Việt Nam và các nước châu Phi. Tuy nhiên, có thể thấy Việt Nam và Cameroun đã tạo khoảng cách nhờ trình độ phát triển (GDP/đầu người) tương đối gần nhau. Nhìn về tổng thể, thang thu nhập trung vị trong khu vực phi chính thức tương ứng với thang GDP/đầu người, Việt Nam có vị trí cao nhất và Madagascar ở vị trí thấp nhất trong số những nước được so sánh.

Có sự khác biệt cơ bản giữa Việt Nam và các nước châu Phi: cách thức các chủ doanh nghiệp nhìn nhận về tương lai. Dưới 50% chủ đơn vị sản xuất phi chính thức tại Việt Nam (chỉ có 1/3 tại tp. Hồ Chí Minh) cho rằng cơ sở sản xuất của mình có tương lai phát triển. Trong khi đó con số này ở châu Phi là từ 60 đến 85 %. Cũng như vậy, một số lượng nhỏ chủ cơ sở sản xuất tại Việt Nam (dưới 20 %) mong muốn con cái tiếp tục công việc này, con số này tại châu Phi lớn gấp hai lần (và lên tới 65% tại các nước tây Phi). Rõ ràng chúng ta thấy có tác động rất khác biệt nhau của tăng trưởng đối với việc làm tại những khu vực địa lý này: tại Việt Nam còn có hy vọng những việc trong các khu vực khác, đặc biệt là đối với những thế hệ trẻ. Còn tại châu Phi, cơ hội việc làm ngoài khu vực phi chính thức rất hạn chế.

Dự đoán trước và cái nhìn về tương lai của các cơ sở sản xuất phi chính thức

	Việt Nam		Cameroon		Madagascar	Tây Phi
	Hà Nội	TP HCM	Douala	Yaoundé	Antananarivo	
Triển vọng hội nhập						
% các đơn vị sản xuất cá thể sẵn sàng đăng ký	16.3	19.4	24.5	20.9	42.1	34.7
Dự báo và triển vọng tương lai của các đơn vị sản xuất cá thể						
% chủ các đơn vị sản xuất cá thể cho rằng đơn vị mình có tương lai phát triển	42.2	30.9	64.0	70.6	60.4	83.1
% chủ các đơn vị sản xuất cá thể mong muốn con cái tiếp tục các hoạt động này	19.5	17.2	39.8	43.5	37.1	65.2

Nguồn: Điều tra 1-2-3, Pha 2: Điều tra khu vực PCT ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; OGS-ISS/IRD-DIAL

Dự báo về việc làm tại khu vực phi chính thức tại Việt Nam đến năm 2015 (không tính khủng hoảng 2008/09: kéo dài các xu hướng trong quá khứ)

Khu vực thể chế	2007 (Điều tra LĐ và VL)		2010 (Dự báo)		2015 (Dự báo)	
	Số lượng (1 000)	Tỉ trọng	Số lượng (1 000)	Tỉ trọng	Số lượng (1 000)	Tỉ trọng
Khu vực Nhà nước	4 954	10,8%	4 898	10,3%	4 842	9,5%
Doanh nghiệp nước ngoài	908	2,0%	1 518	3,2%	2 539	5,0%
Doanh nghiệp trong nước	2 646	5,7%	3 959	8,4%	5 922	11,6%
Doanh nghiệp cá thể chính thức	3 584	7,8%	3 703	7,8%	3 827	7,5%
Khu vực phi chính thức	10 866	23,6%	10 880	23,0%	12 294	24,0%
Nông nghiệp	23 111	50,1%	22 402	47,3%	21 715	42,5%
Tổng	46 069	100%	47 360	100%	51 139	100%
Thất nghiệp	917	2,0%	967	2,0%	1 044	2,0%
Dân số trong độ tuổi LĐ	46 986	100%	48 327	100%	52 183	100%

Nguồn : LFS2007, GSO ; RGPH1999-2009, GSO ; dự báo dân số theo nhóm tuổi, LHQ, 2009.

Giả thiết :

1. Tỉ lệ tăng dân số (RGPH2009) : a) chậm lại (1,2%/an) ; b) đô thị hóa (thành thị 3,4% ; nông thôn 0,4%)
2. Dân số trong độ tuổi lao động (sự gia nhập thị trường lao động: những người từ 15 đến 65 tuổi tăng từ 59% năm 2000 lên 68% năm 2015)
3. Tỉ lệ hoạt động không đổi theo nhóm tuổi
4. tăng trưởng việc làm trong các khu vực liên tục tăng trong giai đoạn 2003-2007 (nông nghiệp : -1%/năm ; khu vực Nhà nước : -0,4% ; doanh nghiệp nước ngoài : +18,7% ; doanh nghiệp trong nước : +14,4% ; doanh nghiệp tư nhân chính thức : +1,1%)
5. Tỉ lệ thất nghiệp không đổi (2% ; trong quá khứ có giảm nhẹ)

→ Khu vực phi chính thức (số dư) tăng số việc làm (và tỉ trọng việc làm phi chính thức trong tổng việc làm)

Ảnh hưởng của khủng hoảng

Bây giờ, chúng tôi chuyển sang phần giới thiệu về các triển vọng phát triển của khu vực phi chính thức và tác động của khủng hoảng đến khu vực này. Đây là bảng tổng hợp dự báo biến động việc làm từ 2007 đến năm 2015 tại Việt Nam. Về sự gia tăng số lượng người trong độ tuổi lao động tại Việt Nam, cần nhắc lại là chúng ta đang trong quá trình chuyển dịch dân số cực kỳ nhanh. Tỉ lệ sinh con trung bình/bà mẹ là 6 con năm 1980, 4 con năm 1990 và 2,1 con năm 2009. Mức tăng dân số giảm với tỉ lệ tăng trên 1%/năm (1,2 % theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2009). Sự chuyển dịch dân số rất nhanh này biểu hiện « số bị chia trong dân số » được thể hiện bằng sự gia tăng số lượng người trong độ tuổi lao động trên tổng dân số. Đây là một nhân tố tích cực trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế nhưng lại là yếu tố tiêu cực trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế.

[François Roubaud]

Năm gốc là năm 2007, năm trước khủng hoảng. Chúng tôi đã kéo dài xu hướng gia tăng việc làm quan sát được ở kỳ trước (2003-2007) trong khu vực kinh tế chính thức và trong nông nghiệp. Điều này có nghĩa là ta sẽ coi tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP tăng 8%/năm), năng suất lao động và tốc độ cải cách nông nghiệp sẽ ở mức ổn định trong những năm tới. Về tổng thể, việc làm tại khu vực công tương đối ổn định và việc làm trong nông nghiệp giảm chậm; tiếp theo đó chúng tôi dự báo tiếp tục có mức tăng trưởng mạnh trong khu vực doanh nghiệp nước ngoài, khoảng 20 %/năm nhưng ở xuất phát điểm rất thấp (chiếm 2 % trong tổng thể). Dự báo tiếp theo là có sự gia tăng mạnh của việc làm trong khu vực doanh nghiệp trong nước (khoảng 15%/năm). Chúng tôi giả thiết rằng tỉ lệ thất nghiệp không đổi, khoảng 2% trong tổng dân số trong độ tuổi lao động. Ngay cả khi đưa ra những giả thiết tăng trưởng kinh tế cao, chúng tôi ước lượng rằng việc làm trong khu vực phi chính thức (tính như số dư) sẽ giữ nguyên hoặc thậm chí tăng thêm, vì vậy cần quan tâm đến khu vực này vì những lý do kinh tế.

[Jean-Pierre Cling]

Bây giờ chúng ta sẽ sử dụng những dự báo này để đo lường tác động của khủng hoảng[1]. Làm thế này để phân tích tác động của khủng hoảng đến việc làm và khu vực phi chính thức tại Việt Nam? Việt Nam chịu khủng hoảng như thế nào trong năm nay (2009)? Khủng hoảng mang tính tương đối: có hai nước không bị suy thoái kinh tế là Trung Quốc (tăng trưởng dự báo bằng 8 %) và Việt Nam (tăng trưởng dự báo bằng 5 %). Khủng khoảng có thực vì tăng trưởng cách đây hai năm bằng 8 %, nhưng đó phải gọi đây là tăng trưởng chậm lại chứ không phải là suy thoái. Việt Nam đã xoay sở khá tốt, có lẽ vì Việt Nam chịu khủng hoảng trước những nước khác (năm 2008 với khủng hoảng trầm trọng về cán cân thanh toán). Khi khủng hoảng ập đến, chính phủ

[1] Toàn bộ các nghiên cứu được giới thiệu ở đây là nội dung một bài viết của Cling J.-P., Razafindrakoto M., và Roubaud F., 2010. Assessing the potential impact of the global crisis on the labour market and the informal sector in Vietnam, *Journal of Economics and Development*, National Economics University, Hanoi, June.

Việt Nam đã kịp áp dụng những biện pháp khác nhau để bình ổn kinh tế. Có cách giải thích khác là nông nghiệp và dân số nông thôn của Việt Nam cao, điều này đã giúp Việt Nam biệt lập với khủng hoảng lan truyền từ những nước công nghiệp phát triển.

Khủng hoảng ảnh hưởng thế nào tới việc làm?

⇨Ảnh hưởng kinh tế vĩ mô của khủng hoảng vẫn còn khó đánh giá do thiếu những số liệu (GDP, việc làm v.v.). Ngân hàng thế giới, *Taking Stock*, Tháng 6/2009

⇨ Những đánh giá đầu tiên về ảnh hưởng tới việc làm từ những tính toán linh hoạt giữa việc làm / sản xuất (UNDP; VASS; IRC):

$$\varepsilon = \frac{\text{Tỷ lệ tăng trưởng việc làm, \%}}{\text{Tỷ lệ tăng trưởng GDP, \%}}$$

Theo UNDP, tỷ lệ giữa việc làm và tăng trưởng GDP là 0,24 (2005-2007)

Do đó, tỷ lệ tăng trưởng cần đạt 8.5% / năm để có thể đáp ứng được mức tăng của lực lượng trong độ tuổi lao động (2% mỗi năm, tương đương 1 triệu việc làm + 200 000 việc làm nông nghiệp bị từ bỏ).

Với mức tăng dưới 5% vào năm 2009, UNDP dự báo rằng tỷ lệ thất nghiệp có thể vượt từ 4,6% lên đến gần 7% vào năm 2009 (8% theo EIU).

Tại Việt Nam, không có số liệu trong năm (tháng, quí...) về việc làm. Tại thời điểm tổ chức khóa học này, những số liệu mới nhất được công bố là số liệu điều tra giữa năm 2007. Chúng ta cũng không có số liệu về biến động hoạt động kinh tế tổng quan. Tác động kinh tế vĩ mô của khủng hoảng vì vậy khó được đánh giá, nhất là về lĩnh vực việc làm. Chúng ta buộc phải sử dụng những ước lượng và dự báo, vốn không chính xác. Những nghiên cứu được thực hiện vào hai quí đầu năm 2009 để đánh giá tác động của khủng hoảng đối với việc làm thường dự báo thất nghiệp tăng sau khi tăng trưởng sụt giảm. Các nghiên cứu này dựa vào việc sử dụng hệ số co giãn được coi là không đổi giữa việc làm và GDP.

Về phía mình, chúng tôi cho rằng lịch sử phát triển kinh tế gần đây của Việt Nam cho thấy tỉ lệ thất nghiệp không phụ thuộc nhiều vào tăng trưởng. Ví dụ khủng hoảng kinh tế năm 1997, mức sụt giảm tăng trưởng bằng năm 2009, cho thấy tỉ lệ thất nghiệp chỉ tăng nhẹ ở qui mô toàn quốc (tăng thêm dưới một điểm so với mức thất nghiệp trước đó). Tại Việt Nam cũng như trong nhiều quốc gia đang phát triển khác, tỉ lệ thất nghiệp không phải là chỉ tiêu thích đáng để đo lường những biến động trên thị trường lao động: do không có bảo hiểm thất nghiệp, không ai có thể ở trong tình trạng thất nghiệp và gần như tất cả mọi người phải đi làm dù với thu nhập rất thấp ở khu vực phi chính thức.

Mức tăng GDP và tỷ lệ thất nghiệp

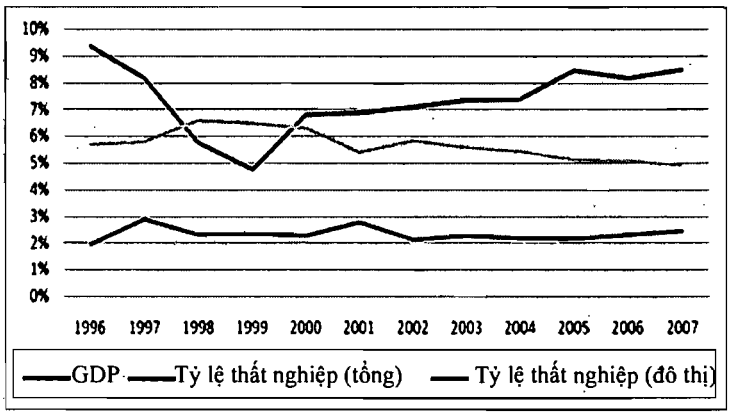

Nguồn: Tổng cục thống kê

Như vậy, để ước lượng tác động của khủng hoảng đối với việc làm theo lĩnh vực hoạt động, chúng tôi phải sử dụng cùng một phương pháp như trong các dự báo về việc làm đến năm 2015, có nghĩa là tính biến động của việc làm trong khu vực phi chính thức như số dư sau khi đã ước lượng biến động của thất nghiệp (chúng tôi coi không đổi mặc dù có khủng hoảng). Theo giả thiết của chúng tôi, khoảng 900.000 người sẽ bước vào thị trường lao động nhưng không có việc làm chính thức năm 2009 và vì thế đa phần làm việc trong khu vực phi chính thức (chỉ có một phần rất nhỏ thất nghiệp).

Khủng hoảng ảnh hưởng thế nào đến khu vực phi chính thức ?

⇨Phương pháp của UNDP đặt ra một vấn đề: không tính đến khu vực phi chính thức.
⇨Về nhu cầu về vật chất (+/-)
⇨ Về cung lao động: (+).
⇨Ảnh hưởng toàn cầu (việc làm/thu nhập): rất xấu

Với giả thiết về một mức tăng gần 5% vào năm 2009, gần 900.000 lao động mới không tìm được việc làm tại khu vực PCT (với giả định không giảm việc làm nông nghiệp và không kéo dài thời gian học)
⇨Tăng việc làm phi chính thức và tăng (có giới hạn) thất nghiệp. Điều tra LFS (quốc gia) et Phi chính thức (Hà Nội và TP Hồ Chí Minh) năm 2009 sẽ cung cấp cho chúng ta những thông tin cơ bản về chủ đề này
...và chúng ta có thể giải quyết 2 vấn đề : tăng thất nghiệp so với tăng khu vực PCT

Trong khi chờ kết quả cuộc điều tra LFS2009, dưới đây là kết quả chi tiết những nhận định của chúng tôi:

Biến động lao động và thất nghiệp tại Việt Nam năm 2009

Nhận định trên cơ sở tăng trưởng GDP và tăng số lao động có việc làm :

1/ Tăng trưởng dự kiến là 5% (hoặc hơn)
2/ Căn cứ vào quan hệ thất nghiệp/tăng trưởng về dài hạn, tỉ lệ thất nghiệp quy mô quốc gia có thể tăng từ 2,4% đến 3%
3/Điều này có nghĩa là có thêm 300 .000 người thất nghiệp.
4/ Số người trong độ tuổi lao động có việc làm tăng khoảng 1 triệu một năm và tổng lao động tăng 700.000 (=1 triệu-300.000).
5/ Căn cứ độ co giãn lao động-tăng trưởng là 0,19 trong khu vực tư nhân chính thức (nguồn UNDP) và tăng trưởng dự kiến là 6%, có khoảng 100.000 lao động được tạo ra trong khu vực chính thức (+1,2%).
6/ Số dư 600.000 lao động (=700.000-100.000) ứng với gia tăng lao động trong khu vực phi chính thức, ở đó tập trung đa số những người mới tham gia vào thị trường lao động.
7/ Tại khu vực phi chính thức, số việc làm tăng khoảng 5% năm 2009 so với năm trước.

Như đã nêu trong bài giới thiệu này, điều tra lao động và việc làm (LFS2009) đã tìm ra câu trả lời liên quan đến biến động của việc làm và thất nghiệp trong thời kỳ khủng hoảng. Điều tra này làm nổi bật tính linh hoạt của thị trường lao động tại Việt Nam, điều này đã làm giảm nhẹ tác động tiêu cực của khủng hoảng. Theo các tính toán của chúng tôi dựa vào những kết quả sơ bộ của điều tra LFS2009, có gia tăng việc làm trong khu vực phi chính thức từ năm 2007 đến 2009, mặc dù mức tăng này nhỏ hơn so với phần dự báo nêu ở trên (nhưng điều tra LFS2009 được thực hiện vào tháng 9/2009, có nghĩa là vào thời điểm đã có dấu hiệu phục hồi kinh tế). Tỉ lệ thất nghiệp toàn quốc không đổi trong cả kỳ (khoảng 2%). Biến chính điều chỉnh với cú sốc kinh tế là số thời gian làm việc. Để đối mặt với việc giảm thời gian làm việc, một bộ phận ngày càng lớn người lai động làm thêm công việc thứ hai để bổ sung thu nhập, điều này làm tăng tỉ lệ đa hoạt động (bình luận được viết vào tháng 4 năm 2010).

Kết luận

Kết luận

Khuyến nghị về chính sách:

⇨Trong ngắn hạn, nhu cầu chính sách hỗ trợ khu vực phi chính thức (khủng hoảng)

⇨Nhu cầu đào tạo

⇨Nhu cầu tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn

⇨Hệ thống luật thuế để cấp vốn cho các chính sách hỗ trợ?

⇨Cải thiện môi trường

⇨Khuyến khích tăng đăng ký kinh doanh

⇨Giảm nhẹ các yêu sách về nhập cư

⇨Hệ thống giám sát và đánh giá

⇨Nhu cầu về kiến thức và những nghiên cứu bổ sung

Trong bài trình bày này, chúng tôi đã giới thiệu những đặc điểm cơ bản của việc làm tại Việt Nam và biến động về việc làm, chủ yếu tập trung vào khu vực phi chính thức vốn là khu vực tạo việc làm nhiều nhất sau nông nghiệp. Các phân tích của chúng tôi dựa vào kết quả của hai cuộc điều tra do Tổng cục thống kê thực hiện: điều tra lao động và việc làm 2007 (LFS2007) và điều tra HB&IS về khu vực phi chính thức được thực hiện theo sáng kiến của chúng tôi tại Hà Nội và tp. Hồ Chí Minh cuối năm 2007-đầu 2008. Đây là lần đầu tiên có những thông tin thống kê cụ thể và những phân tích sâu về khu vực phi chính thức và việc làm khu vực phi chính thức tại Việt Nam.

Khu vực phi chính thức chiếm tỉ trọng lớn trong việc làm tại Việt Nam. Đồng thời khu vực này có mức thu nhập thấp nhất (sau nông nghiệp) và tập trung nhiều đối tượng người nghèo ngoài nông nghiệp. Đây là khu vực của những chủ doanh nghiệp nhỏ bấp bênh, thường làm tại nhà hoặc vỉa hè và không có liên hệ nhiều với các khu vực

khác của nền kinh tế. Đa phần các đặc điểm này giống với các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước châu Phi. Cuối cùng, khủng hoảng làm tăng việc làm trong khu vực phi chính thức, và các dự báo của chúng tôi cho rằng - ngoài thời gian khủng hoảng - việc làm tại khu vực này của Việt Nam sẽ tăng lên trong những năm tới.

Mặc dù có những khó khăn, mặc dù tầm quan trọng của khu vực phi chính thức ngày càng gia tăng, khu vực này là lĩnh vực bị bỏ quên trong các chính sách công cộng; khu vực phi chính thức không được tiếp cận với tín dụng (ví dụ như tín dụng vi mô chẳng hạn), điều này hạn chế khả năng phát triển. Các chính sách hỗ trợ chính thức hóa khu vực phi chính thức là điều cần thiết (chính sách khuyến khích đăng ký) với mục tiêu cải thiện điều kiện lao động và thu nhập. Nhưng do các chính sách này chỉ thực sự phát huy tác dụng trong dài hạn, cần đồng thời hỗ trợ những người tiếp tục làm việc trong khu vực phi chính thức (tín dụng, đào tạo nghề). Thu thập thông tin nhiều hơn về khu vực phi chính thức cần phải được coi là một ưu tiên.

Bài đọc tham khảo *(www.tamdaoconf.com)*

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2010), *The Informal Economy in Việt Nam*, ILO, Hà Nội.

Do vấn đề kỹ thuật, nội dung ghi âm của phần Trao đổi bị hỏng. Kính mong độc giả lượng thứ.

Lưu động, di cư và nghèo khó ở Đông Nam Á

Michel Bruneau, CNRS-Đại học tổng hợp Bordeaux

1. Những tác nhân của tăng cường luân chuyển và di cư gần
1.1 Quá trình chuyển đổi nông thôn 112
1.2 Đô thị hóa và công nghiệp hóa 114
1.3 Chính sách tổ chức lại không gian dân cư 116
1.4 Chính sách xuất khẩu lao động 119
2. Hệ thống các kiểu hình lưu động và di cư
2.1 Lưu động và lưu chuyển di cư 121
2.2 Di cư nội địa: những ví dụ của Thái Lan và Việt Nam 122
2.3 Di cư quốc tế 126
3. Các hệ thống di cư và không gian mạng lưới
3.1 Hệ thống vùng bán đảo 131
3.2 Hệ thống vùng quần đảo 132
3.3 Các không gian mạng lưới kiều dân: người Hoa và người Ấn 134
3.4 Các không gian mạng lưới kiều dân: người Việt, người Hmông và người Khơ-me 137
3.5 Cộng đồng xuyên quốc gia Phi-lip-pin 141
Kết luận: di dân có phải là một giải pháp cho tình hình nghèo đói ở nông thôn Đông Nam Á không? 143
Một vài khái niệm 148

Cuối thế kỉ XX và đầu thế kỷ XXI, hiện tượng di dời và lưu động dân cư đạt đến quy mô chưa từng có cho dù việc thay đổi chỗ ở hay di cư đã luôn diễn ra tại Đông Nam Á. Cần phải nhắc lại rằng trong một khoảng thời gian dài, dân số của tiểu vùng lục địa châu Á này không đọ được với hai láng giềng Ấn Độ và Trung Hoa. Cũng trong thời gian dài, mục tiêu của các cuộc chinh chiến không nhằm thâu tóm đất đai (bởi đất khá rộng và không được phân chia rạch ròi) mà để cướp dân sinh sống tại những vùng đất ấy. Kẻ thắng cuộc bắt giữ cư dân rồi ép họ đến định cư tại phần đất thưa dân của mình, nhằm bảo vệ và khai thác vùng đất đó. Hiện tượng này diễn ra tại các quốc gia theo tín ngưỡng Mandala[1] (Thái Lan, Myanma, Cam-pu-chia...). Hiện tượng này cũng diễn ra ở Việt Nam theo phương thức khác, với những cuộc Nam tiến và Tây tiến. Cho đến tận thời kỳ gần đây, thậm chí là cho đến tận ngày nay, Nhà nước vẫn tăng cường

[1] Biểu tượng hình tròn vũ trụ trong Hin-đu và Phật giáo-ND.

quyền kiểm soát lãnh thổ khi đưa dân đến sinh sống tại những vùng đất xa xôi, bằng cách ép buộc hoặc khuyến khích : Việt Nam áp dụng chính sách Vùng kinh tế mới và đặc biệt là In-đô-nê-xia với chương trình Di trú *(Transmigrasi)*. Nguyên nhân của việc lưu động và di cư tăng lên trong thời gian gần đây chủ yếu là những tác nhân kinh tế và dân số, đặc biệt là sự xâm nhập của kinh tế thị trường và tư bản chủ nghĩa vào các vùng nông thôn, tạo ra một quá trình chuyển hóa nông nghiệp trong nửa sau của thế kỷ XX. Đồng thời, đô thị hóa và công nghiệp hóa cũng khuyến khích người dân rời bỏ nông thôn và tạo thuận lợi cho các luồng di cư.

- Hiện tượng dân di chuyển ít nhiều do bị ép buộc và di cư đã có từ lâu đời ở Đông Nam Á, khu vực được coi là ít dân so với dân Ấn Độ và Trung Quốc láng giềng.
- Gần đây, di cư và lưu động tăng nhanh từ nửa cuối thế kỷ thứ XX.
- Hiện tượng di cư mới tăng này có thể giải thích bằng bốn nguyên nhân chính.

Trước tiên, chúng ta sẽ phân tích những nhân tố tạo nên việc tăng cường di cư và lưu động tại Đông Nam Á cũng như phần can thiệp của Nhà nước. Sau đó, thông qua một hệ thống biểu, ta sẽ xem xét các hình thái khác nhau của các hiện tượng lưu động và di cư hiện nay. Cuối cùng, chúng ta sẽ nghiên cứu những tổ hợp khác nhau của các hiện tượng này trong không gian, tức là những hệ thống di cư và các mạng lưới không gian gồm kiều dân và cộng đồng xuyên quốc gia. Sau khi đã xem xét ở phần đầu vai trò của nghèo trong hiện tượng di cư, ta sẽ trở lại vấn đề này trong phần kết luận để tự vấn xem liệu di cư và lưu động có thường là giải pháp giảm nghèo ở nông thôn.

1 Những tác nhân của tăng cường luân chuyển và di cư gần đây

1.1 Quá trình chuyển đổi nông thôn

Từ giữa thế kỷ XX, tại các vùng nông thôn Thái Lan cũng như ở các nước khác trong khu vực Đông Nam Á diễn ra một quá trình chuyển đổi vùng nông thôn, vốn thuộc một nền kinh tế và xã hội tự cung tự cấp khép kín sang một xã hội mở ra thế giới bên ngoài, sang một nền kinh tế thị trường, công nghiệp hóa và đô thị hóa. Làng quê Thái Lan, vốn có đặc thù cấu trúc cộng đồng tương trợ và đoàn kết, không có sự phân chia tầng lớp xã hội rõ ràng song lại được tổ chức theo những mối quan hệ bảo trợ. Cùng với quá trình chuyển đổi, hoạt động và lối sống ở nông thôn Thái Lan trở nên

đa dạng. Việc sản xuất lúa gạo theo kiểu tự cung tự cấp ngày càng giảm và thậm chí biến mất ở một số nơi.

Đất đai không còn như trước khi, vào giữa thế kỷ XX, nó là biệt số về kinh tế và xã hội. Giờ đây, các hộ gia đình, thậm chí là mỗi cá thể, vừa làm kinh tế nông nghiệp và phi nông nghiệp. Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp tăng lên: công việc thủ công tại gia, việc làm ở nhà máy (công nghiệp chế biến nông phẩm...), phụ hồ hay lao động chân tay ở công trường xây dựng và công trình công cộng, trong ngành vận tải. Nếp sống, sự nghèo túng hay giàu có ngày càng ít phụ thuộc vào đất đai và nông nghiệp.

Các cá nhân di chuyển, đi lại ngày càng nhiều. Tiền từ bên ngoài gửi về nhà ngày càng chiếm phần quan trọng trong thu nhập của hộ gia đình. Tuổi trung bình của lao động nông nghiệp tăng. Những thay đổi trong cách sống này kéo theo những hệ lụy xã hội và văn hóa ngày càng rõ nét, cùng với trình độ học vấn và hiểu biết của thế hệ trẻ được nâng cao. Giáo dục trở thành chìa khóa để thoát nghèo và tiếp cận với việc làm tương đối ổn định nơi đô thị. Cuộc khủng hoảng năm 1997 cuối cùng đã không gây ra hậu quả mà người ta vẫn lo sợ là các gia đình nghèo bắt con cái bỏ học.

Ta có thể phân biệt hai giai đoạn chuyển biến nông thôn: giai đoạn đầu tiên diễn ra trong những năm 1970 bởi việc mở ra kinh tế thị trường ; giai đoạn thứ hai vào những năm 2000 gắn với toàn cầu hóa và đô thị hóa nông thôn. Đây là hai bước của cùng một quá trình mở cửa ra thị trường và thế giới bên ngoài. Ở giai đoạn thứ nhất, thương mại hóa nông nghiệp phát triển nhanh và bất bình đẳng xã hội bị khoét sâu, gắn liền với vấn đề sở hữu đất ở những làng quê thuần nông. Trong giai đoạn thứ hai, nông nghiệp suy giảm, cả về thời gian làm việc lẫn phần đóng góp trong thu nhập. Các hoạt động phi nông nghiệp dần lấn át. Đó có thể là một nghề thủ công, một công việc tại gia cho các nhà máy đóng tại những đô thị nhỏ liền kề hoặc cho một số cơ sở sản xuất nhỏ của làng. Đó cũng có thể là những công việc chân tay không tên ở các nhà máy lân cận hay trên các công trường, nơi ngày ngày người lao động nông thôn đến làm việc (lưu động thường nhật hay di cư hình con lắc). Những nhà máy này cũng có thể ở xa làng quê, trong một thành phố lớn hoặc ở thủ đô, trong trường hợp này sẽ có hiện tượng di cư mùa vụ, di cư theo đợt nhiều tháng một, thậm chí nhiều năm một, tức là một hoạt động lưu chuyển di cư thực sự. Điều này kéo theo những đợt di cư thường xuyên hơn – là một phần của cuộc đổ xô dân nông thôn ra những đô thị đang bùng phát dân số.

Chuyển đổi nông thôn

- Đó là sự chuyển đổi từ một xã hội nông thôn với cách tổ chức làng xã, đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau, quan hệ theo hình thức chủ-khách và hoạt động nông nghiệp mạnh mẽ theo kiểu tự cung tự cấp sang thành xã hội mở với nền kinh tế thị trường, hoạt động đa dạng và bất bình đẳng kinh tế-xã hội ngày càng rõ nét.
- Tính lưu động của các cá nhân tăng lên, phần thu nhập phi nông nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng lớn.
- Biến đổi đầu tiên trong nông nghiệp diễn ra vào những năm 1970 khi nông nghiệp được thương mại hóa và xuất hiện các tầng lớp xã hội tại nông thôn.
- Giai đoạn chuyển biến nông nghiệp thứ 2 diễn ra vào những năm 2000, khi các hoạt động phi nông nghiệp tăng nhanh, dân cư lưu động nhiều hơn do toàn cầu hóa và đô thị hóa nông thôn.

1.2 Đô thị hóa và công nghiệp hóa

Từ giữa thế kỷ XX, Đông Nam Á trải qua một công cuộc đô thị hóa chưa từng có trước hết tại các thủ đô đồng thời là cảng hoặc các thành phố cảng lớn - các trung tâm kinh tế hàng đầu, thường liên kết với thủ đô. Đó là những siêu thành phố nhiều triệu dân, thậm chí là những siêu đô thị đang dần được hình thành (ví dụ như Đại Manila, nằm giữa Jakarta và Bandung). Những thành phố vừa và nhỏ cũng bị cuốn vào guồng quay đô thị hóa này, dù là ở mức độ nhẹ hơn. Trong vòng năm mươi năm (1950-2000), ngoại trừ Sing-ga-po và Brunei, tỉ lệ dân số đô thị từ khoảng 10 đến 20 % đã tăng lên khoảng 30 đến 60 %. Đồng thời, giá trị công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế không ngừng tăng lên từ những năm 1970, trong đó giá trị công nghiệp tăng trung bình từ 30 % lên 40 % GDP, dịch vụ tăng từ 40 % lên 45 % GDP. Từ những năm 1960, tăng trưởng kinh tế nhanh của Sing-ga-po, Ma-lai-xia và Brunei đã thu hút một lực lượng lao động càng ngày càng lớn từ các nước có thu nhập thấp hơn trong khu vực. Dòng di cư này cung cấp lao động rẻ tiền cho các ngành công nghiệp xuất khẩu chi phí thấp: dệt may, giày da, thiết bị điện và điện tử. Sự phát triển của hiện tượng tái đô thị hóa *(desakota)*, mà T. Mac Gee đã miêu tả, dọc theo các vùng hành lang hay những vùng đô thị Mã Lai đã tạo ra vô số việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn. Số lao động này tuy vẫn ở lại làng quê nhưng di chuyển ngày càng thường xuyên. Họ đi đi về về hàng ngày (di cư kiểu con lắc) hay theo đợt dài ngày (nhiều tháng hoặc nhiều năm). Mật độ dân số cao ở đồng bằng và duyên hải châu Á là nguyên nhân cơ bản của các hiện tượng này.

Đô thị hóa và công nghiệp hóa

- Sự hình thành của các đô thị hàng triệu dân, sự phát triển của các thành phố nhỏ và trung bình làm cho hiện tượng dân di cư từ nông thôn ra thành thị và lưu thông di cư (*circulation migratoire*) trở nên phổ biến.
- Trong vòng 50 năm (1950-2000), tỉ lệ dân thành thị chiếm 10-20% đã tăng lên tới 30-60%.
- Thêm vào đó, tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế quốc gia không ngừng tăng lên, trung bình từ 30% lên hơn 40% tổng sản phẩm quốc nội.
- Hiện tượng đô thị hóa ngoại vi thành phố và nông thôn trở thành ngoại thành (*desakota*) phát triển dọc các con đường hành lang và các vùng đô thị, thu hút ngày càng nhiều người lao động đến từ các nước thu nhập thấp và công nghiệp chưa phát triển.
- Các ngành công nghiệp xuất khẩu có giá thành sản xuất thấp (dệt may, da giầy, linh kiện điện và điện tử) thu hút nhân công giá thành rẻ từ các vùng nông thôn nghèo nhất.

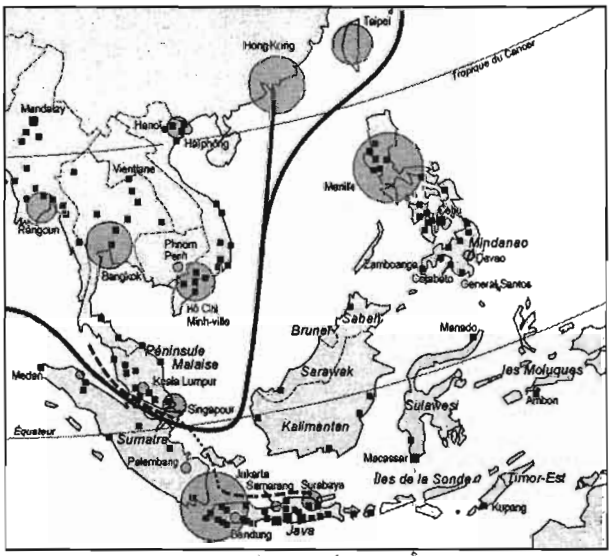

fig. 27 - VILLES ET CENTRALITÉS EN ASIE DU SUD-EST

8 millions
6 millions
3 millions
1 million
Population des villes en 1990

500 à 999 000
100 à 499 000

Axe maritime de l'Asie orientale
Axe des zones centrales de l'Asie du Sud-est insulaire
Liaison directe Jakarta-Singapour

0 200 km

Source : Murielle Charras, Manuelle Franck, NORAO, 2004, p. 403

1.3 Chính sách tổ chức lại không gian dân cư

Phần lớn các quốc gia Đông Nam Á đã áp dụng chính sách di dân nông thôn đến các vùng thưa dân biên giới, tức là miền núi hoặc cao nguyên nơi nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Chẳng hạn, ngay từ thời thuộc địa, năm 1905, In-đô-nê-xia đã có ý đưa dân từ những vùng đông dân Java, Madura hay Bali (nơi 60% dân số cả nước tập trung trên 7% diện tích lãnh thổ), đến những vùng hầu như hoang vắng trên các đảo lớn (Sumatra, Kalimantan, Sulawesi, Irian Jaya). Chính sách này được chính quyền Sukarno, sau đó là chính quyền Suharto tái áp dụng. Và thế là từ 1950 đến 1968, 400 000 người đã di cư với sự hỗ trợ của Nhà nước. Cho đến tận bây giờ, các tỉnh thuộc đảo Sumatra vẫn là điểm đến ưu tiên: 84% từ 1950 đến 1970 và 60% trong những năm gần đây. Chương trình di dân chính thức này đã tạo ra những dòng di cư tự phát, gọi là *spontan*, đặc biệt mở rộng từ những năm 1970. Số lượng người *spontan* từ 1950 đến 1990 ước tính đạt 9 triệu (R. De Koninck, 1994, 139).

Sau khi Ma-lai-xia giành độc lập, quá trình hội nhập lãnh thổ của trung tâm lục địa và các bang thuộc Bắc đảo Bornéo được Nhà nước triển khai thông qua chính sách mặt trận nông nghiệp tiên phong. Kinh tế đồn điền (trồng cao su và cọ lấy dầu) phát triển nhờ những chương trình khai hoang đất nông nghiệp, dưới sự quản lý của các cơ quan chính phủ như Cục phát triển đất liên bang (*Federal Land Development Autority* - FELDA) hoặc Cơ quan phục hồi và củng cố đất liên bang (*Federal Land Consolidation and Rehabilitation Agency* - FELCRA). Những cơ quan này cũng có nhiệm vụ xóa nghèo ở nông thôn và giảm bất bình đẳng kinh tế-xã hội giữa các cộng đồng (« Chính sách Kinh tế Mới » ban hành năm 1971). Các bang Johor và Pahang, Sarawak và Sabah đã đón nhận một cộng đồng dân sắc tộc Mã Lai. Cộng đồng này tăng nhanh chóng và sinh sống ở những vùng đất trước vốn là rừng, nơi một vài tộc người thiểu số *(orang kaya)* sống thưa thớt. Trong những năm 1970, nhà nước liên bang đã dành hơn 20% ngân sách cho di dân nông nghiệp, tương đương với tổng chi phí dành cho cả quốc phòng và giáo dục (De Koninck R., 1994, 171).

Trong vòng trên dưới ba mươi năm, 100 000 gia đình di cư, hầu hết là người Mã Lai, được cấp 500 000 héc ta đất khai hoang để trồng cao su và cọ lấy dầu. Vùng nông nghiệp mở rộng, chiếm 70% diện tích, khiến luồng di cư từ các vùng nông thôn đến những vùng khai hoang này tăng mạnh. Các cơ quan nêu trên không chỉ thực thi quyền hạn của mình trong lĩnh vực nông nghiệp và hạ tầng cơ sở, mà còn cả trong thương mại và công nghiệp chế biến sản phẩm. Đất khai hoang - không gian nội vùng, vốn bị lãng quên trong thời kỳ thuộc địa và trong những năm đầu độc lập, đã được hội nhập như vậy, rừng chỉ còn sót lại trên những vùng núi được quy thành công viên tự nhiên hay khu bảo tồn thiên nhiên.

Muộn hơn các quốc gia trên, vào những năm 1980, Nhà nước Việt Nam cũng thực hiện một chính sách khai hoang nông nghiệp trên vùng Cao nguyên miền Trung Việt Nam, gọi là các "Vùng kinh tế mới". Nơi này đón nhận người di cư và trở thành những khu vực tập trung dân cư và hạ tầng cơ sở, kéo theo sự phát triển của những nông trường quốc doanh, hợp tác xã và vườn trại gia đình. Vùng kinh tế mới, do những người lính thuộc Quân đội nhân dân gây dựng nên, thực sự là những khu định cư nông nghiệp của người Kinh trên đất của người bản địa. Nhằm cung cấp nhân lực cần thiết cho các đơn vị sản xuất trên Cao nguyên, trong thời gian 1975-1985, những khu định

cư lâu dài đã được dựng lên với động thái đưa dân di cư từ nơi khác đến và định cư dân bản địa. Diện tích đất canh tác cũng đã được mở rộng bằng cách áp dụng chính sách cân bằng phát triển giữa đồng bằng và miền núi. Nhà nước được coi là tác nhân có khả năng nhất trong việc hòa trộn các nhóm dân cư này, khi động viên dân đồng bằng lên vùng đất cao, nhằm khai thác những vùng đất mới vẫn chưa được sử dụng hết hoặc không được sử dụng.

Nhà nước cộng sản Việt Nam khi đó tuyên truyền về sự cần thiết tăng cường mật độ dân số ở Tây Nguyên, dựa trên hình mẫu một không gian dân cư đông đúc và kinh tế phát triển cao như ở đồng bằng sông Hồng, cái nôi của dân tộc. Cần phải cân bằng lại mật độ dân quốc gia bằng công cụ chính sách di dân nhằm giảm mật độ ở vùng đồng bằng hay vùng núi cao phía Bắc và tăng mật độ ở vùng cao nguyên miền Trung và miền Nam, nơi các đồn điền trồng trọt cây lâu năm được phát triển ngay từ thời kỳ thuộc địa. Làng xóm của người bản địa nằm phân tán trên diện rộng, thêm nữa họ lại không có hứng thú làm việc trong các đồn điền vì khó khăn về quan hệ xã hội. Điều này lý giải cho việc ngay từ thời thuộc địa, người Kinh từ vùng đất thấp đã di chuyển đến đây sinh sống, dòng di cư này nhận được sự khuyến khích của tất cả các chính quyền kế tiếp nhau. Hơn 600 000 dân di cư từ các tỉnh duyên hải miền Trung rồi từ đồng bằng đã đến định cư tại khắp vùng Tây Nguyên và đặc biệt ở Đắc Lắc từ 1976 đến 1995 (F. Fortunel, 2003, 271).

Phần lớn những người di cư theo chương trình của Nhà nước để mở các Khu kinh tế mới là người Kinh. Họ được nhận vào các đơn vị sản xuất quốc doanh. Các cơ sở này tạo điều kiện cho các gia đình tập hợp lại theo phường khóm, sinh sống dọc theo các trục đường giao thông và các trung tâm hành chính và thương mại, sau đó là ở những nơi thôn dã hơn được các gia đình này tiếp quản nhằm tạo dựng nên một quê hương mới, theo cả hai nghĩa dân tộc và cá thể. Từ 1986 đến 2001, Tây Nguyên, đặc biệt là Đắc Lắc, chứng kiến một luồng di cư "tự phát" chưa từng có. Dân số Đắc Lắc tăng gấp bốn lần từ 1975 đến 2000 và đồng thời trở nên đa dạng trên phương diện nhóm dân tộc-ngôn ngữ. Nếu năm 1945 tại đây có 7 nhóm thì đến năm 1999 lên đến 42 nhóm. Năm 1975, người Kinh chiếm 44% dân số trong vùng, đến năm 1999, con số này là 70 %. Trong khi đó, dân bản địa (chủ yếu là người Ê-đê và Mnông) giảm, từ 50 % dân số năm 1975 xuống còn 16 % năm 1999. Từ năm 1975 trở đi, người bản địa thật sự trở thành thiểu số về số lượng. Tất nhiên, một phần là do dân số dân tộc Kinh không ngừng tăng lên trong suốt thời kỳ này, nhưng cũng phải kể đến việc từ năm 1995, nhiều nhóm dân tộc miền núi phía Bắc cũng đổ về khu vực Tây Nguyên. (F. Fortunel, 2003, 292).

Chính sách phân bố lại không gian dân cư

- Inđônêxia, Malaysia, Việt Nam là ba nước áp dụng chính sách phân bố lại dân cư, đưa dân lên vùng núi, đồi, cao nguyên, vùng nông thôn dân tộc thiểu số nơi dân cư khá thưa thớt, thường nằm cạnh các đường biên giới.
- Nhiều đời chính phủ In-đô-nê-xi-a liên tiếp chủ trương và tổ chức cho nông dân ở các « nội đảo » (Java, Madura, Bali), nơi có mật độ dân cư dày đặc, di cư tới sinh sống tại các « ngoại đảo » lớn (Sumatra, Kalimantan, Sulawesi, Irian Jaya) ngay từ khi thời kỳ thực dân kết thúc. Hơn 1 triệu dân đã di cư với sự hỗ trợ của nhà nước và tiếp theo sau họ có một lượng lớn dân di cư « tự phát » bắt đầu từ những năm 1970.
- Malaysia đã mở rộng lĩnh vực nông nghiệp thêm khoảng gần 70% trong vòng 30 năm nhờ đội ngũ hơn 100 000 dân khai hoang làm việc dưới sự hướng dẫn của các cơ quan chính phủ (FELDA, FELCRA) tại các đồn điền cao su hay cọ dầu.
- Vào những năm 1980, Việt Nam đã xây dựng các « Khu kinh tế mới » tại vùng cao nguyên miền Trung (Tây nguyên và Dak Lak) và di cư tới đó hơn 600 000 người Kinh hoặc người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Tại đây đã có dân « bản xứ » sống từ lâu đời.

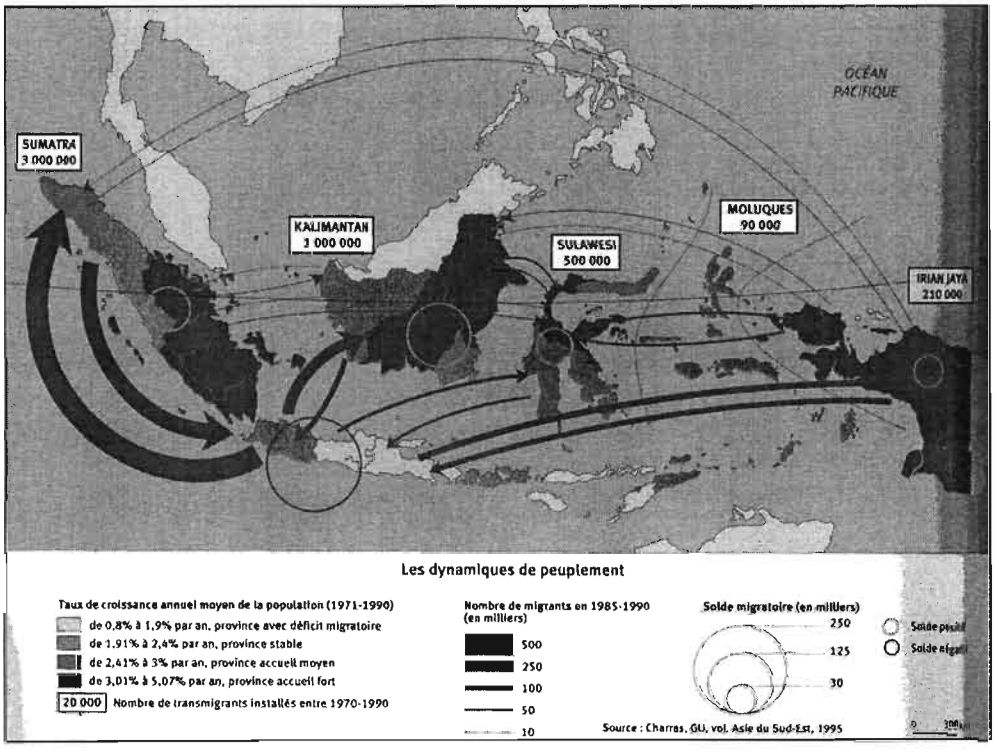

1.4 Chính sách xuất khẩu lao động

Những cuộc di cư người lao động đến nhiều nước trên thế giới theo hợp đồng có thời hạn (vài tháng cho đến vài năm) ngày càng trở nên phổ biến tại đa số các quốc gia Đông Nam Á, tùy theo những trung tâm thu hút lao động khác nhau theo từng giai đoạn. Những nơi tiếp nhận lao động chính là các nước vùng Vịnh Péc-xich, kế đó là các nước Đông Á (Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc và Nhật Bản, tuy nước này nhập ít lao động hơn). Ngay trong khu vực Đông Nam Á, Sing-ga-po và đảo Batam của In-đô-nê-xia, vùng bờ Tây Ma-lai-xia, Brunei, Thái Lan thu hút một lượng lớn lao động hợp đồng từ các nước láng giềng. Những nước xuất khẩu lao động lớn nhất là Phi-lip-pin, Myanma và In-đô-nê-xia. Rất nhiều người trong số lao động này không có giấy tờ hoặc bất hợp pháp, song cũng có những chính sách của Nhà nước xuất khẩu nhân công nhằm ký kết những thoả thuận với các nước tiếp nhận lao động. Có lẽ Phi-lip-pin và Việt Nam là những quốc gia quản lý tốt nhất luồng di cư này.

Ngay từ năm 1974, chính quyền Marcos đã lập ra một chương trình chính thức về việc làm ngoài nước khi ký kết những hiệp định song phương với nhiều chính phủ nước ngoài, chủ yếu với khu vực Trung Đông. Để quản lý chương trình này, Phi-lip-pin đã thành lập một cơ quan đặc biệt: Cục Lao động Hải ngoại Phi-lip-pin *(Phi-lip-pin Overseas Employment Administration)*. Hiện cơ quan này kiểm soát 1 300 công ty chuyên tuyển lao động, tư nhân hoặc bán tư nhân, trong cả nước. Hợp đồng và giấy phép lao động đều ngắn hạn (2 năm, thường gia hạn được), song người lao động không được mang theo gia đình, vợ con. Những hợp đồng này tuân thủ luật pháp Phi-lip-pin, theo một đạo luật chuyên biệt. Chính phủ Phi-lip-pin lưu tâm đến điều kiện làm việc ở nước ngoài và đến việc người lao động hồi hương sau khi hết hợp đồng. Chương trình này đã đạt thành công lâu dài. Số người đi xuất khẩu lao động tăng từ 35 000 năm 1975 lên hơn 1 triệu năm 2005. Lao động xuất khẩu Phi-lip-pin khởi đầu được tuyển để làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp rồi công nghiệp và gần đây trong xây dựng. Họ có mặt ngày càng đông đảo trong lĩnh vực dịch vụ cho cá nhân (1/3 tổng số lao động xuất khẩu năm 2007). Từ năm 1992, lao động nữ chiếm hơn một nửa tổng lao động xuất khẩu. Năm 2006, các nơi tiếp nhận lao động Phi-lip-pin chủ yếu là Trung Đông, Hồng Kông, Sing-ga-po, Hàn Quốc và châu Âu (I. Attané, M. Barbieri, 2009, 106-118).

Trong những năm 1980, Việt Nam tổ chức xuất khẩu lao động của mình sang các "nước anh em" thuộc hệ xã hội chủ nghĩa (Liên Xô cũ và Đông Âu) và một số nước Ả-rập (I-rắc, Li-bi, An-giê-ri). Giai đoạn tiếp theo, Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu nhân lực sang Trung Đông, châu Phi, Mỹ và châu Á (Ma-lai-xia, Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản). Hàng năm, Việt Nam đưa từ 100 đến 120 ngàn lao động ra nước ngoài và cố gắng mở rộng thêm thị trường mới.

Từ năm 1991 trở về trước, Bộ Lao động độc quyền về xuất khẩu nhân lực và kiểm soát việc đi về của người lao động, từ các tỉnh và các doanh nghiệp xuất cư đến tận nước nhập cư. Thời kỳ sau này, các công ty xuất khẩu lao động nhà nước và tư nhân tiếp quản hệ thống và cạnh tranh với nhau khốc liệt. Những công ty này đến tận những tỉnh vùng sâu vùng xa để tuyển lao động thông qua một mạng lưới nhân viên tạo nguồn. Những người muốn đi làm xa xứ phải vay nợ rất nhiều để trả phí ghi danh, phí đào tạo và vé máy bay. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn và chính

sách xã hội cho vay khoản tiền cần thiết (khoảng 1 200 đô la). Ma-lai-xia, nước có nhu cầu nhân lực lớn, đã tổ chức một cơ chế nhập cư lao động tối đa hóa lợi nhuận cho chính phủ Ma-lai-xia, tạo gánh nặng cho lao động nhập cư. Người Việt được chào đón bởi Ma-lai-xia muốn đa dạng hóa quốc tịch của lao động nhập cư. Dù khó khăn trong việc đi xuất khẩu có nhiều, thanh niên nông thôn nghèo vẫn tìm kiếm việc làm ở nước ngoài để cải thiện điều kiện sống của bản thân và gia đình. Phụ nữ tham gia ngày càng đông vào dòng di cư này. Người lao động rơi vào cảnh lệ thuộc vào công ty tuyển lao động và chủ lao động, trong khi chính phủ hai nước đóng một vai trò rất tích cực trong cơ chế này. Hệ thống di cư lao động này không khác mấy so với hệ thống di cư lao động người Hoa và người Ấn đến các đồn điền Mã Lai hồi thế kỷ XIX (lao động hợp đồng theo nợ).

Chính sách xuất khẩu nhân công

- Hiện tượng di cư của người xuất khẩu lao động theo hợp đồng tạm thời (từ vài tháng đến vài năm) ngày càng trở nên phổ biến tại hầu hết các nước ở khu vực Đông Nam Á. Người lao động tới các nước ở vùng vịnh Péc-xích và Đông Á (Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật Bản)
- Di cư lao động, thường là không chính thức và bất hợp pháp, cũng diễn ra ở trong khu vực Đông Nam Á. Điểm đến là Malaysia, Singapor, Brunei và Thái Lan.
- Việt Nam là nước tổ chức xuất khẩu lao động sớm nhất, tới Liên bang Xô viết, Đông Âu trong thời kỳ đầu, sau này tới Đài Loan, Hàn Quốc và Malaysia với con số khoảng 100 tới 120 000 người lao động hàng năm.
- Philippin là nước xuất khẩu nhân công lớn nhất (8,2 triệu người), vượt xa các nước khác. Người lao động được gửi tới khắp nơi trên thế giới, một nửa trong số họ làm việc tại vùng Vịnh.
- Inđônêxia cũng là nước xuất khẩu nhân công ngày càng nhiều (4,3 triệu)

Sau khi đã điểm qua những nhân tố hay nguyên nhân chính của hiện tượng tăng cường di cư và lưu động từ các vùng nông thôn là nơi cung cấp nhân lực di cư chính ở Đông Nam Á, chúng ta sẽ phân tích những dạng thức khác nhau của các dòng di cư nội địa và quốc tế này.

2 Hệ thống các kiểu hình lưu động và di cư

Loại hình lưu động và di cư

- 1) Lưu động và lưu thông di cư
- Di cư theo kiểu con lắc, hàng ngày, tại các vùng nông thôn nằm xung quanh thành phố lớn hoặc nhỏ.
- Di cư tới những khoảng cách xa hơn theo nhịp độ vài tuần, tháng hoặc năm.
- Di cư từ vùng nông thôn này đến vùng nông thôn khác theo chu kỳ công việc mùa vụ.
- Người tuyển dụng hay người trung gian đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động lưu thông này, ví dụ trong lĩnh vực xây dựng.
- Lưu thông phát triển thuận lợi nhờ mạng lưới xã hội giữa những người cùng làng, cùng gia đình đi di cư cùng nhau, có chỗ làm, chỗ ở trên thành phố cùng với nhau.

2.1 Lưu động và lưu chuyển di cư

Sự lưu chuyển giữa các vùng đô thị và nông thôn hoặc giữa các vùng nông thôn với nhau phát triển mạnh từ vài thập kỷ qua vì những lý do chính sau (G. Hugo, 2003, 126-128):

- Người di cư có cơ hội làm việc cả ở đô thị và nông thôn, điều này giúp họ có nhiều nguồn thu nhập khác nhau và hạn chế rủi ro mất thu nhập của hộ gia đình.
- Nhiều công việc ở đô thị (trong khu vực phi chính thức) cho phép người lao động di cư có thể đều đặn về thăm nhà.
- Chi phí sinh hoạt ở đô thị (đặc biệt tại các thành phố lớn) quá cao, đời sống ở làng có lợi hơn cho một gia đình.
- Việc học hành của trẻ em ở làng quê thuận lợi hơn nhờ có sự giúp đỡ của các bậc ông bà.
- Hệ thống đường xá và phương tiện giao thông công cộng (buýt, xe khách, ta-xi, tàu) cũng như phương tiện cá nhân (xe đạp, xe máy, ô tô) được cải thiện, giá cả ngày càng giảm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại giữa nông thông và thành thị.
- Việc đồng áng mùa vụ (gặt, cấy...) có thể được phần đông thành viên trong gia đình đảm đương ít ra là đúng thời điểm.

- Vì thế các gia đình có thể phân chia công việc ở làng và ở thành phố phù hợp với nhu cầu ở mỗi nơi.

Nhiều chủ lao động trong khu vực chính thức hoặc phi chính thức có chỗ ở với giá phải chăng dành cho lao động ngoại tỉnh, nhất là tại các thành phố lớn.

- Hệ thống quan hệ xã hội giữa người di cư cùng quê hoặc cùng họ tộc và bạn bè tại nơi làm việc cũng như nơi trú ngụ ở thành phố tạo thuận lợi rất nhiều cho việc duy trì mô hình lưu chuyển này. Những người tuyển lao động và môi giới các loại đóng một vai trò rất quan trọng trong sự vận hành và phát triển của mô hình lưu chuyển này, đặc biệt là trong ngành xây dựng.
- Cho đến những năm 1970, phần lớn những người di cư thuộc mô hình này là đàn ông, nhưng ngày nay phụ nữ tham gia ngày càng nhiều, đặc biệt trong các công việc dịch vụ.

Những dòng di cư này có thể ở dạng con lắc, di chuyển thường nhật, trong các vùng nông thôn ven các thành phố lớn hoặc nhỏ. Chúng cũng có thể diễn ra ở khoảng cách xa hơn, theo tần suất di chuyển từ một tuần đến vài tháng hoặc vài năm. Loại hình di cư này có thể xảy ra giữa một vùng nông thôn này với một vùng nông thôn khác.

Ví dụ, năm 2000, trên tổng số 10,8 triệu dân Bangkok có 3,7 triệu người sống ở bên ngoài thành phố. Hay năm 1995, một nửa dân số của vùng Đại Jakarta (tức là vùng Jabotabek với 20,2 triệu dân) sống ở bên ngoài thành phố-thủ đô Jakarta nơi tập trung phần lớn các hoạt động. Tình hình trên kéo theo việc di cư ở dạt hình con lắc xung quanh các siêu đô thị, làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường trầm trọng thêm.

2.2 Di cư nội địa: những ví dụ của Thái Lan và Việt Nam

Tốc độ đô thị hóa nhanh ở Đông Nam Á là một hiện tượng đã được xác nhận và ghi chép rõ ràng trong các thống kê. Nếu năm 1980, chưa đầy một phần tư dân số Đông Nam Á sống trong các vùng đô thị thì năm 2002, tỉ lệ này là một phần ba và dự đoán năm 2020 sẽ là một nửa (G. Hugo, 2003, 129). Thường thì khó phân biệt phần "can dự" của tăng dân số tự nhiên, của mở rộng diện tích đô thị lấn về vùng nông thôn và của bản thân việc di cư. Tuy nhiên, trong hai thập kỷ qua, phần lớn các tác giả đều thống nhất rằng việc tăng dân số đô thị có nguyên nhân đến hơn 50% từ các cuộc di cư. Di cư nội địa trong cùng một tỉnh hoặc giữa các tỉnh thường phổ biến ở thanh niên, có trình độ học vấn trên trung bình và có óc làm ăn. Điều này khiến dân số nông thôn già đi và kém năng động.

Di cư không chỉ theo chiều từ nông thôn ra thành phố, hiện tượng bỏ nông thôn ra thành phố, mà còn theo chiều từ vùng nông thôn này đến vùng nông thôn kia, từ những nơi có mật độ dân cư rất cao đến những nơi dân cư thưa thớt có đất nhàn rỗi. Những ví dụ ở Thái Lan và Việt Nam minh họa rất rõ hiện tượng này.

Di cư nội địa

- Đô thị hóa diễn ra rất nhanh chóng ở Đông Nam Á: năm 1980, ¼ dân số sống ở các vùng đô thị, con số này là 1/3 vào năm 2002 và sẽ là ½ năm 2020.
- Dân thành thị tăng nhanh chóng là do dân di cư chiếm hơn một nửa, chủ yếu là di cư nội địa (từ nông thôn lên thành thị) trong đó thanh niên có trình độ giáo dục cao chiếm phần đông.
- Tại Thái Lan, vùng Đồng bằng trung tâm và Bangkok là các điểm đến chính của người di cư đến từ 3 vùng ngoại vi lớn. Vùng Đông Bắc Thái Lan là vùng nghèo nhất và đồng thời cũng là vùng nhiều dân di cư nhất.
- Ở Việt Nam, cao nguyên miền Trung và miền Đông Nam bộ (TP HCM) là một trong những điểm đến chính của dân di cư trong giai đoạn 1966-1985. Sau năm 1986, hiện tượng di cư suy giảm do hòa bình lập lại và kinh tế tương đối ổn định. Chính sách khoán nông nghiệp đã thu hút được những thanh niên không di cư. Nhưng thiếu việc làm và đói nghèo đã làm tăng lượng người lưu động thành thị - nông thôn (lưu thông di cư) và tăng các hoạt động phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn (công nghiệp và dịch vụ).

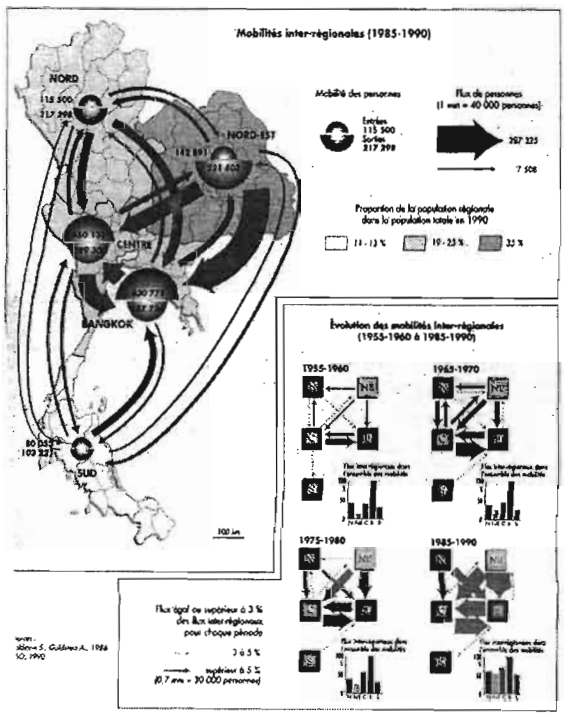

Bản đồ Atlas di cư liên vùng của Thái Lan (Kermel-Torrès D., 2006, 52) cho thấy quy mô lớn của các dòng di cư dạng này trong giai đoạn từ 1955 đến 1990. Miền Trung và Bangkok là những điểm đến chính của người di cư từ ba vùng xung quanh (Bắc, Đông-Bắc, Nam). Vùng Đông-Bắc Thái Lan - nghèo nhất về mọi mặt, là vùng xuất cư chính có dân đi đến các vùng khác nhưng chủ yếu vẫn là đến Bangkok và miền Trung. Trong giai đoạn 1985-90, các cuộc di cư giữa các vùng đã vượt xa di cư nội vùng. Bangkok ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn khi đất canh tác nông nghiệp nông nghiệp mới càng ít đi và một nền kinh tế công nghiệp hóa dần thay thế mô hình khai hoang nông nghiệp, thêm vào đó hệ thống đường xá được cải thiện tạo thuận lợi cho việc di cư từ nơi xa về phía Bangkok và các tỉnh giáp ranh thuộc miền Trung Thái Lan. Cho đến thập kỷ 1980, phần lớn các cuộc di cư diễn ra trong từng vùng đến những nơi có đất không trồng lúa nằm ven đồng bằng, ở những nơi này rừng bị thay thế bằng cây thương mại phục vụ xuất khẩu. Đất miền Trung không chỉ thu hút dân trong vùng. Miền Nam bị cô lập bởi khoảng cách địa lý xa xôi vẫn liên tục có dòng di cư năng động đặc biệt, phần lớn là di cư nội vùng và hướng đến Ma-lai-xia láng giềng, dù dòng di cư về Bangkok đã bắt đầu phát triển gần đây như các vùng khác của đất nước.

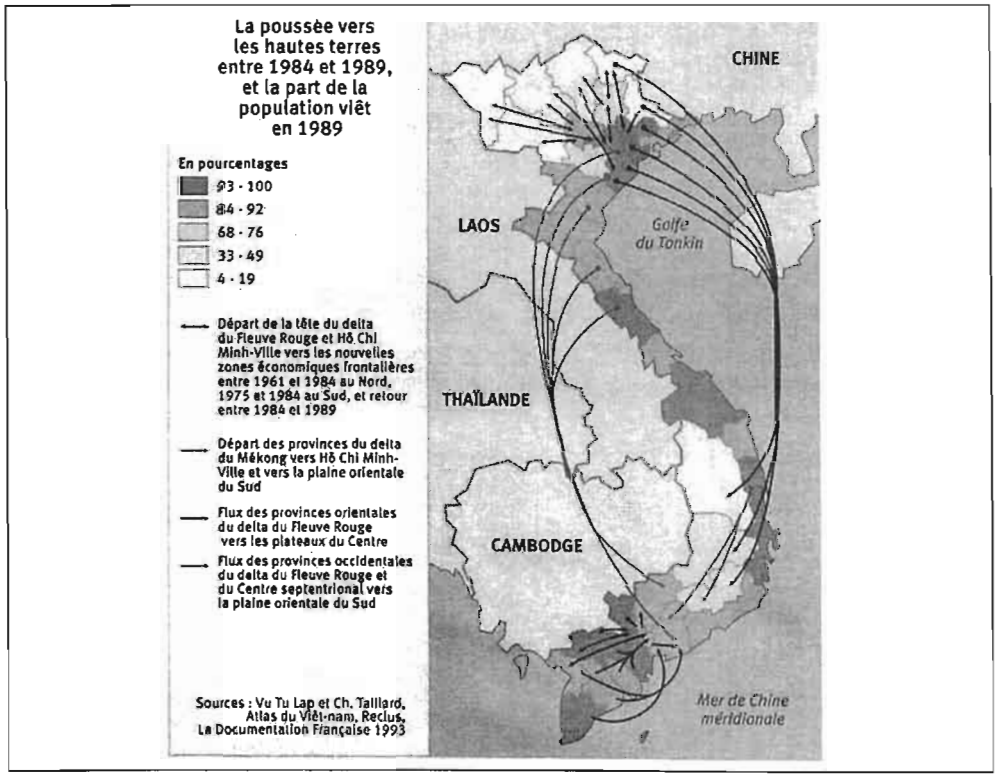

Dựa trên một cuộc điều tra về mức sống ở Việt Nam năm 1997-98, ta có thể thấy được quy mô và những nguyên nhân của di cư nội địa (N. Henaff, 2004, 279-299). Trong hai thập kỷ 1966-1985, việc luân chuyển địa lý diễn ra mạnh mẽ nhất: hơn một nửa số người rời quê hương bản quán đã ra đi trong thời kỳ này. Trong thời kỳ 10 năm 1986-1995, các cuộc di cư này chậm lại, hiện tượng này đã được kiểm chứng qua đợt điều tra dân số năm 1999. Cuộc thống kê này cho thấy 16 trên tổng số 61 tỉnh thành hiện nay của Việt Nam có số người di cư lớn hơn số người nhập cư trong vòng 5 năm trước cuộc điều tra. Đó là các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng, các vùng kinh tế mới thuộc Cao nguyên Trung Bộ, vùng Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ, vùng Đông Bắc khai thác khoáng sản và công nghiệp nặng, tỉnh Lai Châu (miền núi phía Tây Bắc) và tỉnh Kiên Giang (đồng bằng sông Cửu Long).

Chỉ một nửa trong số 16 tỉnh này có hiệu số dân di cư và dân nhập cư cao hơn mức trung bình của cả nước. Riêng hai vùng Cao nguyên Trung bộ và Đông Nam Bộ đã tiếp nhận hơn một nửa số dân di cư. Từ 1994 đến 1999, thành phố Hồ Chí Minh tiếp nhận 20,5% tổng số người di cư. Ta cũng thấy hiện tượng di cư giữa các vùng đô thị ngày càng tăng mạnh tại đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (từ những thành phố nhỏ di cư đến những thành phố lớn), trong khi các vùng còn lại của đất nước có tỉ lệ người nông thôn di cư về đô thị ngày càng tăng.

Các đợt luân chuyển trong quá khứ chủ yếu được lý giải bằng những nhân tố lịch sử: bộ đội phục viên sau khi đất nước thống nhất, hòa bình lập lại và rút quân từ Cam-pu-chia. Thị trường lao động ngày càng ít bị chi phối bởi sự quản lý của Nhà nước, vì thế sau năm 1986, những di chuyển do công việc giảm mạnh: thuyên chuyển công tác, nhận việc tại một tỉnh khác. Từ 1996 đến 1998, học hành là nguyên nhân thứ hai của di cư, sau nguyên nhân thứ nhất là nhập ngũ ở nam giới và hôn nhân ở nữ giới. Các bậc cha mẹ tìm kiếm cơ hội giáo dục tốt nhất có thể cho con mình ở những nơi có tiếng tăm nhất, tạo ra di cư "hợp pháp" (kèm theo đăng ký hộ khẩu). Chúng ta nhận thấy rằng những thay đổi di chuyển của dân cư đặc biệt tăng cường ở những giai đoạn biến động nhất của lịch sử hiện đại. Quy mô của những dòng chuyển động này giảm dần khi hòa bình được lập lại và tình hình kinh tế trong nước dần ổn định sau khi có những cải cách cơ cấu đột ngột (cuối thập kỷ 1980 và nửa đầu những năm 1990).

Đầu những năm 1980, việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp tăng mạnh, bộ đội phục viên tạo ra một lượng cung lao động lớn cho khu vực kinh tế này. Việc làm trong nông nghiệp tiếp tục tăng trong giai đoạn 1986-1990: chế độ khoán sản phẩm làm tăng sản xuất và thu nhập. Thanh niên làm nông nghiệp trong khi lao động lớn tuổi hơn làm các nghề phụ khác. Do nghèo đói và thiếu việc làm, người dân nông thôn bỏ ra thành phố. Khoảng 60% lao động thiếu việc làm ở nông thôn dưới 35 tuổi và 78% làm nông nghiệp, với thu nhập thấp.

Đến nửa sau của thập kỷ 1980, phần lớn những cản trở cho việc luân chuyển trong không gian và nghề nghiệp được dỡ bỏ, di cư tạm thời hoặc thời vụ tăng nhanh chóng trong khi di cư nói chung chững lại. Trong khi một số xã vẫn thuần nông, một số khác lại có nguồn thu ngày càng tăng bằng hoạt động phi nông nghiệp, thậm chí chuyên về một nghề nào đó, truyền thống hoặc mới có. Di cư là cách người nông dân bổ sung thu nhập trong thời điểm nông nhàn, cũng là cách kiếm sống của các nhóm lao động nông thôn khác, dù đôi khi họ vẫn có đất và vẫn muốn được gọi là nông dân, song không làm nghề nông từ lâu.

Năm 1996, một cuộc điều tra dân nhập cư ở Hà Nội cho thấy rằng thương mại, dịch vụ, xây dựng và vận tải là những ngành tiếp nhận lao động nhập cư tạm trú và thời vụ nhiều nhất. Ngày càng đông con em nhà nông tìm được việc trong các ngành phi nông nghiệp. Thu nhập từ việc nhà nông (nếu không có nghề phụ) và buôn bán vặt chỉ vừa đủ ăn. Di cư chững lại và sự suy giảm các hoạt động nông nghiệp và buôn bán nhỏ không chỉ cho thấy việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển mà còn chứng minh rằng sự phát triển này diễn ra trên bình diện cả nước. Trái lại, ngành xây dựng, nơi cung cấp việc làm cho nhiều lao động di cư, đã chững lại trong những năm vừa qua do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng châu Á và do thị trường bão hòa trong những năm trước.

2.3 Di cư quốc tế

Di cư quốc tế

- Đông Nam Á là một trong những vùng cung cấp nhân công theo hợp đồng lao động lớn nhất trên thế giới. Philippin là nước đứng đầu với 9% dân xuất khẩu lao động và 25% dân ở độ tuổi lao động sống ở nước ngoài. Trong tương lai, Inđônêxia sẽ là một nước có thị phần xuất khẩu nhân công ngày một lớn.
- Sau khủng hoảng dầu lửa năm 1973, các nước Trung Đông đã tiến hành những dự án quy hoạch cơ cở hạ tầng. Số người lao động theo hợp đồng đến từ Đông Nam Á đã tăng từ 2% vào năm 1975 lên hơn một nửa. Số lượng phụ nữ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ngày càng tăng.
- Dân Đông Nam Á đi di cư bền vững thường hướng về Bắc Mỹ, Đông Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản) và một phần nữa đi tới Úc – Niu-di-lân và châu Âu.
- Di cư quốc tế cũng phát triển ở Đông Nam Á. Dân di cư hướng tới các nước công nghiệp phát triển: Singapor, Malaysia, Thái Lan, Brunei.

Trong hai thập kỷ qua, Đông Nam Á là một trong những khu vực cung cấp lao động hợp đồng chính cho thế giới. Tỉ lệ di cư tịnh ở mức âm, tức là số di cư áp đảo số nhập cư (-0,6% trong các năm 2000-2005). Năm 2005, tổng số dân di cư của tất cả các nước trong khu vực là 5,6 triệu, chiếm không quá 1% tổng dân số, ít hơn nhiều so với 2% ở châu Phi và 6% ở Trung Đông.

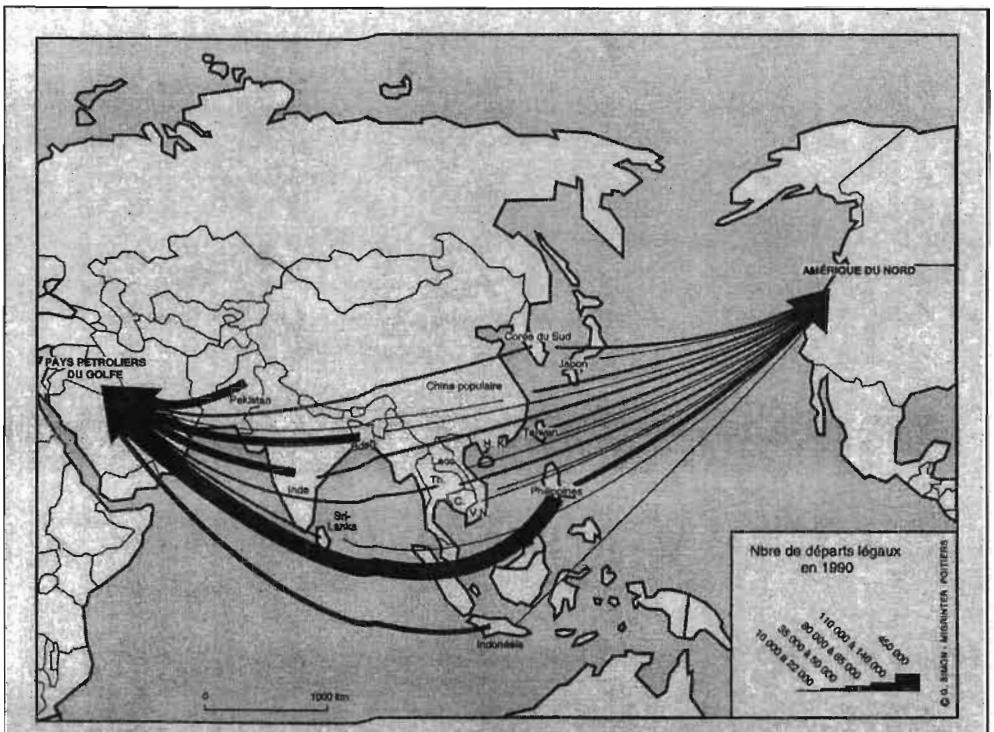

Fig. 49. — L'émigration asiatique vers le Moyen-Orient et l'Amérique du Nord (1990)

Tình hình di cư ở Đông Nam Á rất đa dạng (bảng 1, trang sau), những nước có tỉ lệ di cư tịnh âm nhiều gần bằng những nước có tỉ lệ di cư tịnh dương. Tỉ lệ di cư dao động từ -4,2%, trong trường hợp của Lào, đến 9,6% của Sing-ga-po. Các nước di cư chính là Phi-lip-pin, Lào và kế tiếp là In-đô-nê-xia, Myanma và Việt Nam. Sing-ga-po và Brunei là các nước nhập cư chính trong khu vực, nơi có tỉ lệ người xuất thân từ một nước khác cao nhất. Ma-lai-xia và Thái Lan có hai luồng nhập cư và di cư đều cao. Các nước di cư (Phi-lip-pin, Lào, Myanma, Việt Nam, In-đô-nê-xia) là những nước có các chỉ số nghèo con người cao nhất (trên 15), GDP thấp nhất (dưới 5000 $), trong khi các nước nhập cư (Sing-ga-po, Brunei) có các chỉ số nghèo thấp nhất (dưới 7) và GDP cao nhất (trên 19 000 $). Ma-lai-xia và Thái Lan đứng ở mức trung gian: chỉ số nghèo từ 8,3 đến 9,3, GDP từ 8 000 đến 10 000 $. Cam-pu-chia và Đông Timor đều là ngoại lệ, không thể so sánh với các nước còn lại do những thay đổi chính trị mới đây tại hai nước này.

Kể từ cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973, các cuộc di cư của lao động có hợp đồng tăng nhanh sang vùng Trung Đông, nơi nhiều dự án xây dựng cơ sở hạ tầng lớn bắt đầu khởi công (G. Hugo, 2003, 118-122). Từ năm 1975 đến năm 2000, lao động nước ngoài tại Trung Đông đến từ Đông Nam Á tăng từ 2% lên hơn một nửa. Những lao động này ngày càng đông trong khu vực dịch vụ vì lao động nữ càng ngày càng tăng. Trong thập kỷ qua, điểm đến của các lao động xuất khẩu đã được mở rộng hơn, các nước Đông Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản) ngày nay thu hút nhiều lao động hơn Trung Đông. Có hai nhóm lao động xuất khẩu. Nhóm thứ nhất,

chiếm đa số, là lao động trình độ thấp có thu nhập thấp, thường đến những nước có tốc độ tăng trưởng cao nhưng thiếu nhân lực ở châu Á và Trung Đông. Những người này đến từ In-đô-nê-xia, Thái Lan, Myanma, Phi-lip-pin và Việt Nam. Nhóm thứ hai, với số lượng ít hơn nhiều, là những lao động có trình độ cao, từ Sing-ga-po và Phi-lip-pin đến làm việc tại các nước công nghiệp mới và tại những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng hệ thống giáo dục chưa đào tạo đủ lao động bậc cao. Cùng với Phi-lip-pin và Myanma, Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu lao động chính trong khu vực.

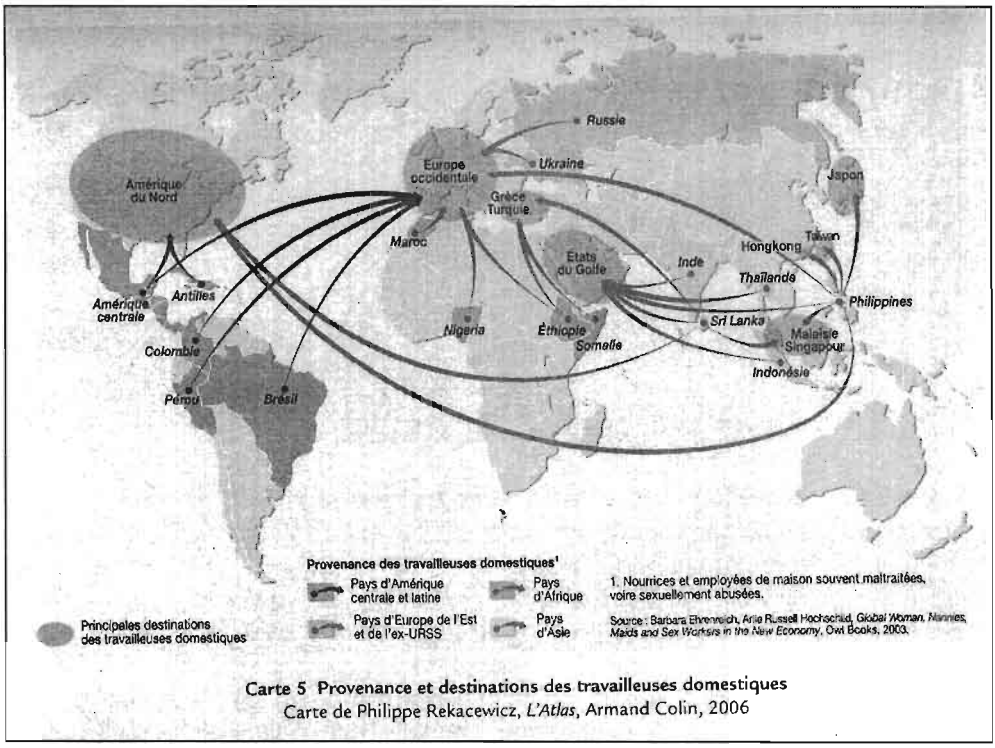

Carte 5 Provenance et destinations des travailleuses domestiques
Carte de Philippe Rekacewicz, *L'Atlas*, Armand Colin, 2006

Bảng 1 - Di cư quốc tế và nghèo khó tại Đông Nam Á (2000-2005)

Nước	Số lượng người di cư	Tỉ lệ % người di cư [1] trên tổng số dân năm 2005	Tỉ lệ di cư tịnh [2] năm 2000-2005	GDP/đầu người [3] năm 2004	Chỉ số nghèo con người [4]
Phi-lip-pin	374 458	0,5	- 2,2	4 614	15,3
Lào	24 646	0,4	- 4,2	1 954	36,0
Việt Nam	21 105	0,1	- 0,5	2 745	15,7
In-đô-nê-xia	159 731	0,1	- 0,9	3 609	18,5
Myanma	117 435	0,2	- 0,4	1 027	21,6
Sing-ga-po	1 842 953	42,6	9,6	28 077	6,3
Brunei	124 193	32,2	2,0	19 210	-
Ma-lai-xia	1 639 138	6,5	1,2	10 276	8,3
Thái Lan	1 050 459	1,6	0,7	8 090	9,3
Cam-pu-chia	303 871	2,2	0,2	2 423	39,3
Đông Timor	6 127	0,6	21,2	-	-
Khu vực	5 664 116	1,0	- 0,6	20 499	

Nguồn: Liên Hợp Quốc và UNDP 2006.

[1] Là số người được sinh ra ở nước ngoài.
[2] Là số người nhập cư hàng năm trừ đi số người xuất cư hàng năm từ năm 2000 đến năm 2005, chia cho tổng số dân trung bình của cả nước hoặc của khu vực.
[3] Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người tính theo sức mua bằng $.
[4] Chỉ số đo lường tổng quát những thiếu hụt về chăm sóc sức khỏe (tỉ lệ tử vong từ 0 đến 40 tuổi), giáo dục (mù chữ ở người lớn) và mức sống (tiếp cận nước và suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi). Chỉ số càng gần không, tình hình càng khả quan.

Phi-lip-pin là nước xuất khẩu lao động lớn nhất trên thế giới (theo nghĩa rộng). Năm 2006, chính phủ Phi-lip-pin ước tính có 8,2 triệu người Phi-lip-pin ra nước ngoài, chiếm 25% dân số ở độ tuổi lao động và 9% tổng dân số cả nước (84 triệu). Mặc dù một tỉ lệ lớn người di cư này là người di cư thường xuyên, đa số họ vẫn là lao động ngắn hạn hoặc theo hợp đồng, được Nhà nước Phi-lip-pin thống kê từ năm 1974 như là những lao động Phi ở hải ngoại *(Overseas Filipino Workers)*. Khoảng hai phần ba trong số này đến từ các vùng nông thôn và gần một nửa trong số họ có một bằng đại học. Dòng xuất cư này tăng không ngừng từ năm 1974, chủ yếu đi Trung Đông và Đông Á trong thập kỷ vừa qua. Nếu như châu Âu gần đây mới trở thành điểm đến của ngày càng nhiều nhân công Phi-lip-pin thì Mỹ đã đón nhận cho đến nay gần ba triệu lao động Phi-lip-pin. Đây là thị trường đầu tiên và lớn nhất của lao động di cư người Phi-lip-pin, do quá khứ thuộc địa giữa hai nước (1898-1946). Lao động trên biển chiếm một tỉ lệ quan trọng trong số lao động xuất khẩu Phi-líp-pin (gần 300 000). Phạm vi ngành nghề của nhân lực Phi-líp-pin rất rộng, từ những công việc có trình độ cao (kỹ sư, bác sỹ, y tá, giáo viên ...) đến những công việc không đòi hỏi trình độ (lao động nông nghiệp, giúp việc gia đình, gái mại dâm ...). Số lao động nữ tăng không ngừng, năm 2006 nữ giới chiếm hơn một nửa số lao động xuất cư mới.

Thái Lan[1] vừa là nước xuất cư, nước quá cảnh và nước nhập cư của lao động quốc tế. Do thiếu dữ liệu thống kê chính xác về di cư nên không thể khẳng định chắc chắn rằng Thái Lan là nước có số người nhập cư cao hơn số người xuất cư, nhưng có vẻ là như vậy. Số lao động Thái ở nước ngoài tăng từ 63 200 năm 1990 lên 202 300 năm 1995, sau đó lại giảm xuống 165 000 năm 2001 rồi xuống dưới 150 000 năm 2003 và 2004. 56% lao động xuất cư năm 2004 chỉ có trình độ tiểu học.

Trong những năm 1980-1982, 96% lao động Thái đến Trung Đông, tại Ả Rập Xê-út. Năm 1995, tỉ lệ chỉ còn 10%, trong đó phần lớn tập trung ở Israel. 90% số lao động Thái di cư còn lại làm việc tại Đông Á và Đông Nam Á (Đài Loan và Sing-ga-po). Khó biết được số lượng lao động di cư người nước ngoài tại Thái Lan. Năm 2004, có 1,28 triệu người Cam-pu-chia, Lào và Myanma sống và làm việc tại Thái Lan. Tuy nhiên rất nhiều lao động nhập cư không được đăng ký do nhập cảnh bất hợp pháp hoặc ở lại sau khi thị thực hết hạn. Ước tính tổng số lao động nước ngoài tại Thái Lan từ 2 đến 3 triệu người, tức là gần 5% tổng dân số của nước này. Con số này không bao gồm dân tị nạn hoặc người xin lưu vong, trong đó có 136 000 người sống trong các trại tị nạn ở biên giới với Myanma (J. Huguet, 2005).

Phần đông lao động nhập cư nước ngoài ở Thái Lan nhận mức lương tối thiểu hoặc thấp hơn, và không được hưởng các dịch vụ xã hội. 817 000 lao động đăng ký tại Bộ Nội vụ đóng bảo hiểm y tế và không phải là gánh nặng tài chính đối với hệ thống an sinh xã hội Thái Lan.

Không có dữ liệu chính thức về tiền gửi về nhà của những lao động nhập cư này. Người ta ước chừng khoảng 1,4 triệu lao động ở Thái Lan gửi về quê nhà 336 triệu đô-la Mỹ mỗi năm, trong khi đó lao động xuất khẩu Thái chuyển hàng năm 1,5 tỉ đô-la Mỹ qua các kênh chính thức, chưa kể số tiền gửi qua các kênh không chính thức. Một số cuộc điều tra tại tỉnh Udonthani năm 2003 cho thấy các gia đình có người đi lao động nước ngoài sở hữu nhiều đất đai hơn, có nhà đẹp và hiện đại hơn, và có nhiều thành viên trong gia đình học lên bậc trung học cơ sở hoặc cao hơn (H. Jones, S. Kittisuksathit, 2003).

Di cư quốc tế ngoài vùng Đông Nam Á ngày nay được tổ chức theo 5 trường di cư. Hai trường di cư lâu đời nhất nằm một phía vịnh Péc-xic và Trung Đông và phía kia theo hướng Bắc Mỹ (Hoa Kỳ và Ca-na-đa). Ba trường di cư mới hơn, phát triển mạnh trong mười năm trở lại đây, nằm theo hướng các nước Đông Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản) và, ở mức độ ít hơn, theo hướng Úc, Niu Di-lân và châu Âu. Đây là những dòng di cư thường kỳ và kéo dài, trừ trường di cư Trung Đông và vùng Vịnh nơi chỉ có di cư ngắn hạn theo hợp đồng. Các luồng và trường di cư kết hợp với nhau để tạo nên những tổ hợp không gian vùng bền vững được tổ chức một cách có hệ thống.

---

[1] Thái Lan có một nền kinh tế rất đa dạng, đóng góp của sản xuất công nghiệp trong GDP tăng lên trong thập kỷ qua. Du lịch là ngành chủ chốt của nền kinh tế. Ngân hàng thế giới xếp Thái Lan ở cuối danh sách các nước có thu nhập trung bình với một GDP tương đối cao và mức độ tham gia vào thương mại quốc tế mạnh hơn mức trung bình của các nước khác cùng nhóm. Sự phát triển kinh tế và xã hội của quốc gia này tiến nhanh trong những thập kỷ qua. Thái Lan tham gia tích cực vào tiến trình toàn cầu hóa và đã vượt qua thành công cuộc khủng hoảng châu Á năm 1997 (J. W. Huguet, 2005).

3 Các hệ thống di cư và không gian mạng lưới

Tại Đông Nam Á, chúng ta có thể xác định hai hệ thống di cư: hệ thống di cư vùng bán đảo mà tâm điểm là Thái Lan nơi nền kinh tế tăng trưởng cao thu hút nhân lực từ các nước láng giềng; hệ thống di cư vùng quần đảo có trung tâm là Ma-lai-xia, Brunei và Sing-ga-po, những nước này tiếp nhận lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Lao động di cư ngắn hạn này thường là lao động bất hợp pháp và tìm cách ở lại gần như thường xuyên.

Hệ thống di cư

- Trường di cư quốc tế được kết hợp và phân chia thành hai hệ thống di cư.

1) Hệ thống vùng bán đảo

- Tập trung ở Thái Lan: dân các nước láng giềng như Lào, Campuchia, Myanmar tới Thái Lan làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ (2 triệu người lao động Myanmar , đa số không có giấy tờ hợp lệ).
- Chính Thái Lan cũng gửi người lao động hợp đồng sang Trung Đông và Đài Loan.
- Việt Nam xuất khẩu nhiều nhân công sang Malaysia và Đông Á đã gửi dân di cư thường xuyên sang Campuchia, Lào và Thái Lan (Đông Bắc)

2) Hệ thống vùng quần đảo

- Tập trung ở Singapor (1 triệu lao động nước ngoài) và Malaysia với 2,8 triệu lao động trong đó gần 1/3 là lao động bất hợp pháp, theo số liệu năm 2007. Phần lớn người lao động là dân Inđônêxia xuất thân từ đảo Java và các đảo nhỏ như Sonde, Sumatra. Ngoài ra, dân lao động khác đến từ Philippin.
- Vịnh Malacca là không gian trung chuyển với hơn 150 điểm đưa người bất hợp pháp trong đó những điểm chính là cảng Tanjung Balai (bờ Bắc Sumatra) và quần đảo Riau. Trong một thời gian dài, địa điểm này đóng vai trò là nơi liên kết chứ không phải là biên giới (trước đây, nơi này thuộc về vương quốc đạo hồi, ngày nay đây là tam giác tăng trưởng)

3.1 Hệ thống vùng bán đảo

Myanma, Lào và Cam-pu-chia thường xuyên có người di cư sang Thái Lan, thường là bất hợp pháp. Không thể thống kê chính xác lượng người di cư bởi số nhập cảnh bất hợp pháp rất lớn. Hai triệu người Myanma đang có mặt tại Thái Lan, trong đó khoảng 147 000 là người tị nạn từ năm 2007, họ làm việc trong khu vực nông nghiệp, ngư nghiệp, xây dựng và dịch vụ (giúp việc gia đình). Rất nhiều người Cam-pu-chia và Lào cũng di cư sang Thái Lan không có giấy phép làm việc. Năm 2004, 180 000 người Lào đã được đăng ký và 105 259 người được cấp giấy phép làm việc. Trong số họ, một phần ba làm giúp việc gia đình và hai phần ba làm việc trong ngành nông nghiệp và xây dựng.

Tại Cam-pu-chia có hơn một triệu người Việt. Năm 2002, 70 000 người được đăng ký và làm việc một cách phi chính thức trong ngành xây dựng và công nghiệp tình dục.

Bản thân Thái Lan cũng xuất khẩu lao động theo hợp đồng, từ 140 000 đến 180 000 hàng năm. Năm 2007, 20% số lao động này được đưa sang Trung Đông, chủ yếu là Israël, và 67% sang châu Đông Á, chủ yếu tại Đài Loan. 85% nhân công xuất khẩu theo hợp đồng này là nam giới làm việc trong ngành xây dựng và công nghiệp. Tại Việt Nam, số lao động xuất khẩu tăng từ 22 000 năm 1999 lên 79 000 năm 2006. Ma-lai-xia, Đài Loan và Hàn Quốc là những thị trường chính cho lao động Việt Nam.

Hệ thống di cư vùng bán đảo này có tâm điểm là Thái Lan, nước tiếp nhận số lượng lớn nhất lao động di cư từ các nước láng giềng và từ các khu vực ngoại vi. Việt Nam, chủ yếu xuất khẩu nhân công, hiện đứng ở vị trí ngoại vi trong hệ thống này, song không phụ thuộc vào Thái Lan nhiều như các nước láng giềng trực tiếp khác (Myanma, Cam-pu-chia, Lào).

3.2 Hệ thống vùng quần đảo

Tại Ma-lai-xia có 2,1 triệu lao động nước ngoài hợp pháp, hai phần ba (53%) trong số họ là người In-đô-nê-xia. Số lao động In-đô-nê-xia không giấy tờ lớn hơn nhiều: từ Sumatra và Java họ đến vùng Ma-lai-xia lục địa, và từ In-đô-nê-xia họ sang Sabah Sarawak. Đầu năm 2007, số lao động nước ngoài tại Ma-lai-xia đạt con số 2,8 triệu (trên tổng số 12 triệu lao động cả nước), trong đó gần một phần ba là bất hợp pháp.

Giữa những năm 1980, lượng người In-đô-nê-xia sang Ma-lai-xia tăng, khi nước này bước vào giai đoạn phát triển kinh tế nhưng thiếu lao động trong ngành đồn điền, trong các trung tâm công nghiệp và đô thị, và trong toàn bộ các hoạt động kinh tế. Lao động bất hợp pháp vào Ma-lai-xia bằng hai con đường: thứ nhất, họ đến từ những đảo nhỏ ở Sonde; đường thứ hai xuất phát từ Đông Java. Mỗi ngày, khoảng 111 lao động bất hợp pháp vượt eo biển giữa hai nước, 90% số họ là nam giới và 99% đến từ In-đô-nê-xia. Lộ trình của những người di cư bất hợp pháp này rất đa dạng, nhưng điểm cuối cùng trước khi vượt eo biển Malacca là bờ biển Bắc Sumatra và Riau. Phần lớn người di cư này (70%) đến từ Java. Quần đảo Riau là không gian trung chuyển chính, giống như Tanjung Balai ở bờ biển thuộc Sumatra Bắc. Ước tính có hơn 150 điểm trung chuyển. Nhiều đường dây đưa người giữa hai bờ eo biển tạo thành một hoạt động thương mại thu lời rất lớn. Một người di cư trả trung bình từ 200 đến 250 đô-la cho mỗi người đưa đường, từ Java đến Ma-lai-xia có thể có đến bảy người đưa đường. Trong giai đoạn khủng hoảng, chính phủ Ma-lai-xia dùng tàu quân sự trục xuất người nhập cư bất hợp pháp không mong muốn được thu gom từ mười trại tập trung nằm dọc bờ biển Ma-lai-xia. Năm 1998, Bộ Nhập cư Ma-lai-xia tuyên bố đã trục xuất 160 000 người bất hợp pháp chỉ trong khoảng thời gian từ 31/08 đến 3/11 (N. Fau, 2003, 412-419).

Ví dụ tại Sabah, năm 1997, có 284 704 lao động In-đô-nê-xia và 119 128 lao động Phi-lip-pin. Năm 2001, có khoảng 587 000 người Phi-lip-pin tại Sabah, trong đó chỉ 381 000 người có giấy phép làm việc. Người Phi-lip-pin làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng rất đông (5,1 triệu). Tiền mà các lao động này gửi về nhà có tác động to lớn đến những vùng nông thôn, nơi xuất thân của phần lớn trong số họ. Phần rất

lớn người Phi-lip-pin (2,18 triệu) làm việc tại vùng Vịnh, chiếm 43% tổng số lao động xuất khẩu của nước này. Một triệu người Phi-lip-pin làm việc tại Đông Á và Đông Nam Á, 700 000 người tại Bắc Mỹ và 668 000 tại châu Âu (M. Abella, G. Ducanes, 2009, 146).

In-đô-nê-xia cũng xuất khẩu một lượng lao động đáng kể: 712 160 người năm 2007. Năm 2006, hơn 70% trong số họ là nữ. Các thị trường chính của lao động In-đô-nê-xia là Ma-lai-xia, Trung Đông và Đài Loan. Năm 2007, Ngân hàng thế giới ước tính có khoảng 4,3 triệu lao động In-đô-nê-xia làm việc ở nước ngoài.

Tại Sing-ga-po, điểm thắt nút của hệ thống di cư trong khu vực, năm 2008 có 1 057 700 lao động nước ngoài trên tổng số 2,95 triệu lao động cả nước, phần lớn là người Ma-lai-xia và người In-đô-nê-xia, cũng có cả người Phi-líp-pin (phụ nữ trong ngành dịch vụ) với giấy phép làm việc tạm thời. Tại Brunei, số lao động nước ngoài ước tính 75 000 người, chiếm 40% tổng số lao động trong nước (20% dân số nước này) phần lớn là người Ma-lai-xia và người In-đô-nê-xia.

Hệ thống di cư vùng quần đảo diễn ra xung quanh hai bờ eo biển Malacca. Nơi này trong một thời gian dài đóng vai trò điểm nối hơn là biên giới phân cách quần đảo và bán đảo Ma-lai-xia, bởi xưa kia có những vương triều hồi giáo trị vì ở cả hai bên bờ eo biển và ngày nay tồn tại hai tam giác tăng trưởng: SIJORI ở phía Nam bao quanh Sing-ga-po và tam giác phía Bắc bao quanh cực Penang. Phi-lip-pin, nước xuất khẩu lao động lớn nhất, rõ ràng nằm ở vùng ngoại vi những tam giác này.

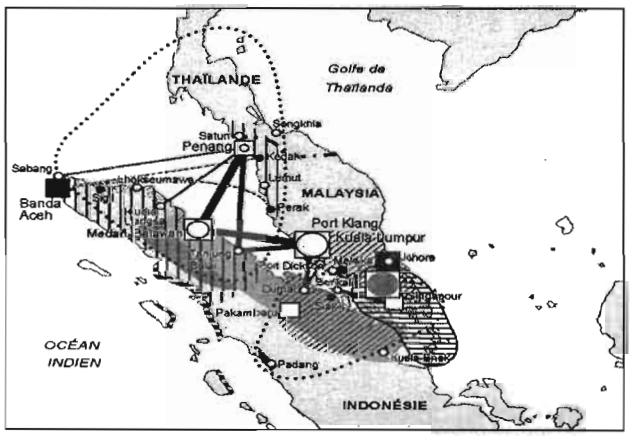

fig. 22 - DES SULTANATS AUX TRIANGLES DE CROISSANCE : LES DEUX RIVES DU DÉTROIT DE MALACCA

Les liens entre les deux rives
Les flux transversaux
- Flux de première importance
- Flux secondaire
- Flux émergeant en pleine croissance
- Flux pré-coloniaux

La réorganisation spatiale du nord de Sumatra
- Espace approprié par Singapour
- Espace placé sous la dépendance de la Malaisie
- Le nouvel arrière pays agricole de la Malaisie
- Zones industrielles financées par les investisseurs malaisiens
- Aménagement du littoral financé par les investisseurs malaisiens

Les espaces englobant réactivés
Les zones de coopération transfrontalières
- Les têtes de réseaux
- Les noeuds
- Limites des zones effectives

Les anciens sultanats
- Les têtes de réseaux
- Les noeuds
- Ancien sultanat d'Aceh
- Ancien sultanat de Johore

0 100 km

Source : Nathalie Fau, 2003

Lao động nhập cư ở vùng Vịnh và Đông Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản), hoặc ở các nước khác trong khu vực Đông Nam Á, thường là lao động hợp đồng, tức là họ không có triển vọng được định cư dài hạn hoặc đưa gia đình sang đoàn tụ. Những người di cư vì điều kiện bắt buộc và định cư tại các nước phương Tây (Bắc Mỹ, châu Âu, Úc), tập hợp thành những cộng đồng kiều dân có mạng lưới không gian trên toàn thế giới. Những mạng lưới này được thiết lập một cách bền vững, hoặc thường trực, có mong muốn duy trì những mối liên hệ kinh tế, văn hóa và chính trị với nước mẹ. Những cấu trúc ngoại kiều này đầu tiên là sản phẩm của người Hoa và người Ấn di cư, thuộc vùng bán đảo Đông Dương và vùng Quần đảo của khu vực, đặc biệt là từ thời kỳ thuộc địa, khi các cường quốc phương Tây, mà trên hết là nước Anh, khuyến khích nhập cư nhằm phát triển ngành kinh tế đồn điền, khai khoáng (thiếc) và xuất khẩu lương thực, đặc biệt là lúa gạo ở vùng đồng bằng. Những thương lái ngoại kiều tại Đông Nam Á này đi tiên phong và có lẽ đã trở thành hình mẫu cho các cộng đồng kiều dân vùng Đông Nam Á (Việt Nam, Hmông, Khơ-me...), những nhóm kiều dân này xuất hiện muộn hơn, sau các cuộc xung đột thuộc địa và hậu thuộc địa kết thúc (các cuộc chiến tranh Đông Dương).

3.3 Các không gian mạng lưới kiều dân: người Hoa và người Ấn

25 triệu người Hoa hoặc hậu duệ của người Hoa hiện đang có mặt khắp nơi trong vùng Đông Nam Á, theo tỉ lệ khác nhau ở từng quốc gia. Sing-ga-po và Ma-lai-xia là hai nước có đông người Hoa nhất, sau đó đến Brunei và Thái Lan (hơn 10% dân số). Đây trước hết là một cộng đồng ngoại kiều thương lái tồn tại và được công nhận từ thế kỷ XV. Chuỗi các cộng đồng người Hoa rải trong cả khu vực, nhưng mạnh nhất là các cộng đồng nằm ở vùng Java, Sumatra và Malacca. Số lượng người Hoa không ngừng tăng cùng với sự xuất hiện của người châu Âu trong vùng. Người Hoa trở thành đại diện và đối tác của người Âu châu. Ngay từ cuối thế kỉ XVIII, Bangkok đã trở thành một trong những trung tâm cầu cảng và thương mại của người Hoa. Họ đóng một vai trò ngày càng lớn trong việc khai thác các độc quyền thương mại và thuế cho các quốc gia độc lập và cho chính quyền thực dân. Nhờ những mối quan hệ ưu tiên với chính quyền, Hoa kiều nắm vị thế trung gian giữa chính quyền và các nhà sản xuất-tiêu thụ. Người Hoa hoạt động trong khuôn khổ những "nghiệp đoàn" xuyên quốc gia - các *gongsi*, dựa trên những mạng lưới truyền thống cùng phương ngữ và các tổ chức bí mật. Bổ sung cho dòng di cư kiều dân thương lái này là dòng di cư nhân lực phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa cuối thế kỷ XIX, thông qua *hệ thống vé nợ (credit system ticket)*. Chi phí chuyến đi do chủ lao động trả và sau đó trừ vào tiền lương của lao động. Những người Hoa này đến định cư tại Đông Nam Á từ đầu thế kỷ XX, xuất thân chủ yếu từ hai tỉnh duyên hải miền Nam Trung Quốc là Quảng Đông và Vũ Hán (Fujian), họ phân chia thành khoảng một chục nhóm theo phương ngữ riêng (Pina-Guerassimoff C., Guerassimoff É., 2004, 84-86).

Mạng lưới kiều dân: Trung Quốc và Ấn Độ

Cơ cấu kiều dân được hình thành từ lâu đời tại Đông Nam Á với sự có mặt của dân di cư người Trung Quốc và Ấn Độ.

Các cường quốc thực dân phương Tây đã góp phần thúc đẩy quá trình di cư khi phát triển các đồn điền trồng cây xuất khẩu (cây trồng, gạo xuất khẩu tại các vùng đồng bằng), khai thác khoáng sản (thiếc).

Lúc ban đầu, kiều dân là tư thương hoặc làm việc theo hợp đồng lao động (*indentured system*). Sau đó, họ trở thành tầng lớp chủ doanh nghiệp và tầng lớp trung lưu trong xã hội, kiểm soát nền kinh tế tại phần lớn các nước Đông Nam Á. Họ hội nhập khá tốt vào đời sống của các Nhà nước – quốc gia hậu thuộc địa.

Họ đã giữ được bản sắc riêng và đặc trưng văn hóa của mình. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các mạng lưới tư thương, chủ doanh nghiệp và sinh hoạt văn hóa.

Bị cắt đứt liên lạc với quê hương bản quán trong thời kỳ chiến tranh lạnh, họ đã nối lại quan hệ với quê hương và làm cho hoạt động của mạng lưới Hoa kiều sống động trở lại.

Hoa kiều chiếm hơn 60% cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của các nước Thái Lan và Malaysia.

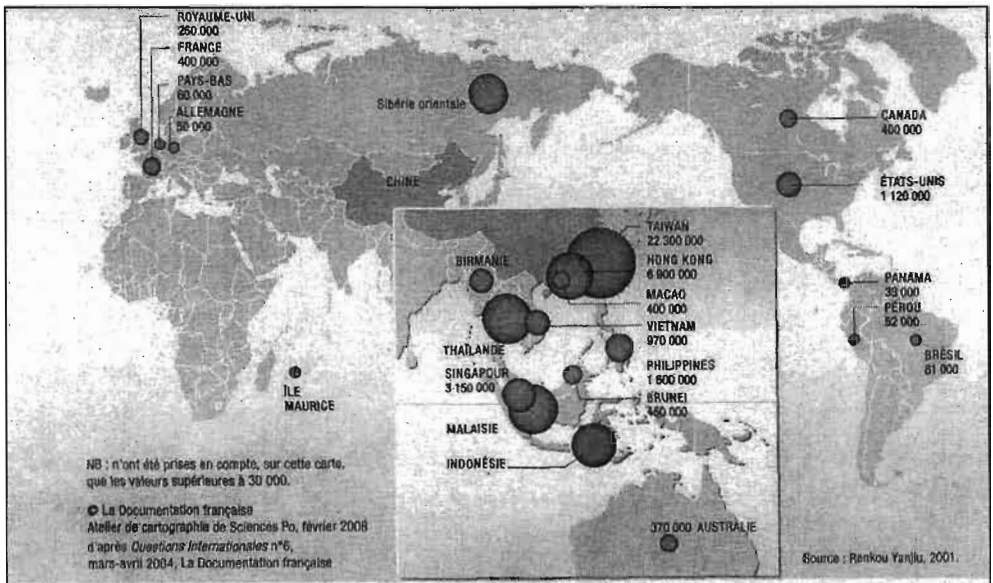

Carte 10 La diaspora chinoise dans le monde

Mối quan hệ giữa các cá nhân *(guanxi)* tạo nên sự tin tưởng trong giao thương và là cơ sở của cộng đồng kiều bào thương lái này. Đời sống cộng đồng của các nhóm người Hoa này khá biệt lập trong nhiều *bang*. "Khái niệm *bang* gợi lên một mạng lưới phức tạp "khép kín", liên kết chủ lao động và người lao động thuộc cùng một nhóm

phương ngữ, thông qua một lớp dày đặc các hiệp hội vùng theo kiểu *huiguan*, đền, trường chuyên hoặc hội bí mật" (Pina-Guerassimoff C., Guerassimoff É., 2004, 87). Những nhóm kiểu này chi phối một nghề hoặc một lĩnh vực kinh tế của nước sở tại, bằng cách tổ chức các nhánh di cư, thị trường lao động, các mối quan hệ với các *bang* khác và với Nhà nước. Các chính sách quốc gia hay chính sách theo chủ nghĩa dân tộc được triển khai sau khi các nước giành độc lập đã khiến cho một số mạng lưới người Hoa bị suy yếu hoặc biến mất hoàn toàn. Song, khi chấp nhận cuộc chơi của các chính sách kinh tế mới, các doanh nhân người Hoa đã liên kết với các đối tác địa phương để sử dụng danh nghĩa của họ. Vậy là các mạng lưới *(bang)* của Hoa kiều được đưa vào trong biên giới của nước nhập cư. Đến giữa thập kỷ 1970, Hồng Kông trở thành điểm giao lộ của các mạng lưới kinh tế người Hoa. Sau năm 1978, các cuộc cải cách kinh tế do Đặng Tiểu Bình khởi xướng mở cửa nền kinh tế Trung Quốc cho vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt tại các đặc khu kinh tế vùng duyên hải. Tình hình này cho phép nối lại những mối liên kết vốn có giữa các cộng đồng hải ngoại với quê hương *(qiaoxiang)*. Đầu tư trực tiếp của Hoa kiều ở hải ngoại, đặc biệt từ Đài Loan, Hồng Kông và Phi-líp-pin, dồn vào các lĩnh vực công nghiệp, du lịch và bất động sản, chủ yếu là các hoạt động phục vụ xuất khẩu. Việc bình thường hóa quan hệ thương mại giữa Sing-ga-po, Ma-lai-xia, In-đô-nê-xia và Trung Quốc (1970-1990) đã tạo điều kiện cho việc khôi phục các mối quan hệ giữa các cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á cũng như giữa các cộng đồng này với Trung Quốc. Tương tự, khi Thái Lan thắt chặt quan hệ kinh tế với Trung Quốc, người ta nhận thấy một lần nữa quá trình Hán hóa trong cư dân Hoa-Thái.

Từ năm 1990, quá trình quốc tế hóa các hiệp hội đồng hương và thị tộc, các công ty người Hoa, cũng như những phong trào di cư mới từ Trung Quốc và của cộng đồng hải ngoại đã kích hoạt lại các mạng lưới người Hoa ở Đông Nam Á. Sự lưu chuyển về người, tài sản và vốn ở nội tại và xuất phát từ "Trung Hoa đại quốc" (Nam Trung Hoa, Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan) làm tăng tính năng động của các mạng lưới Trung Hoa trên toàn Đông Nam Á. Các tập đoàn Hoa kiều phát triển theo hướng xuyên quốc gia để đối phó với sự bão hòa của thị trường nội địa; chúng luôn dựa vào mạng lưới quan hệ cá nhân bởi nền pháp lý kinh tế của đa số các nước nêu trên không quy củ. Khi chính sách mở cửa ra nền kinh tế thị trường làm tăng thất nghiệp, Trung Quốc lại trở thành một nước xuất cư tại Đông Á và thậm chí của toàn thế giới.

Tại phần lớn các quốc gia Đông Nam Á, ảnh hưởng của Ấn Độ trên bình diện văn hóa, tôn giáo và chính trị đã có từ lâu đời và rất sâu sắc, trên một vùng địa lý rộng lớn hơn nhiều so với ảnh hưởng của Trung Hoa. Người Ấn vốn rất đa dạng đã có mặt tại các thành phố cảng ngay từ khi chúng được hình thành. Đến thế kỷ XIX, người Anh tạo thuận lợi cho người Ấn di cư ồ ạt sang những vùng lãnh thổ do họ kiểm soát, chủ yếu ở Myanma và vùng bán đảo Mã Lai. Cư dân Ấn là nhân lực chính trong các đồn điền, trong xây dựng hạ tầng và cung cấp một đội ngũ nhân viên giỏi cho các cơ quan của chính quyền thực dân. Họ cũng phục vụ trong bộ máy hành chính thực dân Đông Dương thuộc Pháp. Trước Thế chiến lần thứ hai, có 1 100 000 người Ấn ở Myanma, 750 000 ở Ma-lai-xia và 35 000 ở In-đô-nê-xia (Bautés N., Cadène P., 2004, 277). Người Ấn vừa có mặt trong tầng lớp bình dân nghèo, lại vừa ở trong giới tư sản đang lên. Năm 1930 tại Myanma, người Chettyars (một nhóm dân tộc xuất thân vùng Nam Ấn

Độ - ND) sở hữu hơn một nửa đất canh tác và làm chủ hoạt động thương mại của nước này. Sau khi các nước thuộc địa giành độc lập, người Ấn ồ ạt rời khỏi Myanma. Năm 1981, số người Ấn ở đây chỉ còn 300 000. Tại Ma-lai-xia và Sing-ga-po, tỉ lệ người Ấn cũng giảm, nhưng không mạnh như ở Myanma.

Tuy thế, trong bối cảnh hiện nay, khó có thể nói về sự hiện diện của một cộng đồng kiều dân Ấn Độ tại Đông Nam Á, bởi họ dùng ngôn ngữ khác nhau, theo tôn giáo khác nhau và có vị trí xã hội khác nhau. Tỉ lệ người Ấn ở mỗi nước không giống nhau song luôn thấp hơn rất nhiều so với người Hoa. Khác với Trung Quốc, Ấn Độ và Pakistan không có những mạng lưới của kiều dân duy trì mối liên hệ kinh tế và văn hóa liên tục và chặt chẽ với các nước Đông Nam Á. Từ những năm 1990, chính sách kinh tế mới tự do hơn của Ấn Độ và những tác động của toàn cầu hóa đã thúc đẩy mối giao lưu của nước này với các nước vùng Đông Nam Á. Xuất khẩu của Ấn Độ sang Sing-ga-po, Thái Lan, In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia, Phi-lip-pin và Myanma đôi khi tăng gấp bốn lần (Bautés N., Cadène P., 2004, 285). Đầu tư vào sản xuất của người Ấn tại các nước này dưới dạng công ty liên doanh cũng tăng lên. Mỗi năm có hàng nghìn người di cư từ Ấn Độ sang Đông Nam Á; họ là lao động có trình độ hoặc kỹ sư thuộc những ngành mũi nhọn. Hiện tượng giao lưu này diễn ra một phần nhờ du lịch của tầng lớp trung lưu Ấn Độ và kiều dân hải ngoại. Tuy nhiên, không nên đánh giá quá cao tầm quan trọng của sự tái xuất hiện những trao đổi về con người này bởi chúng vẫn chưa tạo ra được mối liên kết thực sự bền vững. Phần phía tây lãnh thổ Ấn Độ (là nơi phát triển nhất với siêu đô thị Mumbai (trước kia là Bombay) và hành lang nối bờ biển với vùng New Delhi) lại hướng nhiều sang Tây Âu và Mỹ. Phía đông đất nước có phần nào suy giảm, khi các cảng biển không được xây dựng hợp lý (Calcutta, Madras), trừ cảng mới Vishakhapatnam và vùng hậu thuẫn của nó là Hyderabad, nơi từ vài năm trở lại đây nở rộ những công ty công nghệ cao. Đó có thể là khởi đầu cho một đà năng động trong tương lai sánh ngang với nhịp độ phát triển hiện nay tại nhiều nước Đông Á.

3.4 Các không gian mạng lưới kiều dân: người Việt, người Hmông và người Khơ-me

Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

Trong quãng thời gian từ năm 1975 đến năm 1995, gần 1,5 triệu người Việt đã rời khỏi đất nước trong những điều kiện khó khăn và bấp bênh. Đó là những cuộc vượt biên bất hợp pháp ồ ạt vào cuối những năm 1970 theo đường biển *(thuyền nhân)*: đạt đỉnh cao vào năm 1979 sau đó lại rộ lên vào các năm 1989-1992. Hơn 800 000 người đã trốn khỏi Việt Nam sau khi đất nước thống nhất (1975), mọi đường biên sau đó đã được tăng cường kiểm soát và cơ hội di cư tự do bị hạn chế. Con số thuyền nhân mà HCR (Cao uỷ Liên hiệp quốc về người tị nạn) thống kê được đạt gần 450 000 trong giai đoạn 1978-1981. Những vùng đất tị nạn chính là Ma-lai-xia và Thái Lan, trong các trại tị nạn quá cảnh. Sau khi các nước này thực thi chính sách xua đuổi người tị nạn, một hội nghị đã diễn ra tại Genève năm 1979 và đạt được sự cam kết của nhiều nước phương Tây tiếp nhận người tị nạn. Sau đó, Hồng Kông trở thành điểm tiếp nhận của hơn 50% người vượt biên bất hợp pháp. Phần lớn người tị nạn được đưa sang Mỹ. Những nước khác nhận người tị nạn là Úc và Canada, và ở mức độ ít hơn là Pháp, Đức và Anh.

Mạng lưới kiều dân Đông Nam Á

- Một số dân ở vùng Đông Nam Á như người Việt, Hmong, Khmer đã buộc phải di cư tới các nước phương Tây sau khi kết thúc các cuộc chiến tranh thực dân và hậu thực dân (chiến tranh Đông Dương).
- Giữa năm 1975 và 1995, 1,5 triệu dân Việt Nam đã di cư bất hợp pháp ra nước ngoài theo kiểu thuyền nhân (*boat people*). Từ năm 1992, dân di cư đi theo kiểu hợp pháp, có tổ chức theo thỏa thuận với Cao ủy Liên hiệp quốc về người tỵ nạn (HCR) từ sau năm 1979 (0,5 triệu từ 1979 đến 1996).
- Dân tị nạn được đón tại các trại ở Thái Lan, Malaysia và Hồng Kông. Sau đó, nhiều nước phương Tây đã chấp nhận tiếp đón dân tị nạn tới sinh sống ở nước mình.
- Phần lớn trong số này được Mỹ tiếp nhận (550 000 người vào năm 2004). Úc, Canada, Pháp và Nhật đón ít dân tị nạn hơn.
- Cộng đồng Việt kiều (3 triệu người tính đến thời điểm này) được đánh giá là một nguồn lực chưa được khai thác để phát triển đất nước. Năm 2004, 3 tỉ USD, bằng tổng giá trị xuất khẩu, chưa kể tiền của người trước đây là dân tị nạn gửi trực tiếp về cho gia đình.
- Nhiều khoản đầu tư không đứng tên trực tiếp của Việt kiều mà mượn tên của người trung gian sống ở Việt Nam để tránh một số quy định của pháp luật

Làn sóng di cư thứ hai sau năm 1979 diễn ra dưới dạng "ra đi có tổ chức" theo thỏa thuận giữa HCR, chính phủ Việt Nam và một số nước phương Tây. Nửa triệu người Việt Nam đã rời khỏi đất nước trong điều kiện thuận lợi trong giai đoạn từ 1979 đến 1996. Ngay từ năm 1984, con số những người ra đi có tổ chức đã vượt số lượng thuyền nhân. Cũng đã có khoảng 100 000 người tị nạn từ các trại tị nạn (nhất là ở Hồng Kông) hồi hương tự nguyện kể từ năm 1989. Hai cộng đồng Việt kiều lớn nhất là ở Hoa Kỳ (550 000; tập trung chủ yếu ở California và Texas) và ở Pháp (hơn 60 000; tập trung ở vùng Ile-de-France và vùng Đông Nam nước Pháp). Phần còn lại là những người lao động di cư ngắn hạn có hợp đồng, chủ yếu ở Đài Loan (110 000 người) và Nhật Bản (12 000).

Việt kiều càng ngày càng được nhìn nhận như một nguồn lực chưa được khai thác đúng mức cho sự phát triển của Việt Nam. Tiền và vốn đầu tư do 3 triệu người Việt Nam ở nước ngoài chuyển về đều đặn (trung bình 1 000 đô-la/người/năm) đóng vai trò ngày càng quan trọng. Năm 2004, 3 tỉ đô la, trong đó 90% là tiền và 10% là hiện vật, được gửi về nước, tương đương với tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong cùng năm đó. Con số này không bao gồm tiền mặt và hiện vật mà Việt kiều gửi trực tiếp cho gia đình họ theo đường không chính thức.

Khoảng một tỉ đô la được đầu tư theo quy mô nhỏ. Một phần khác cải thiện một cách đáng kể ngân sách của các gia đình ở nông thôn của người di cư: hàng tiêu dùng, nhà ở, việc học hành của trẻ em. Sự đóng góp này đã giúp nền kinh tế Việt Nam vượt qua những cuộc khủng hoảng vào những năm 1970 và 1980, hỗ trợ đà phát triển trong những năm 1990. Số lượng các công ty của Việt kiều tăng lên kể từ khi có luật khuyến khích đầu tư trong nước (1996). Nói chung đó là những

khoản đầu tư nhỏ (khoảng 2 triệu đô la) trong các ngành như du lịch, thương mại và dịch vụ. Một phần lớn nguồn đầu tư này không hiển thị bởi nhiều Việt kiều không đứng tên khi đầu tư mà mượn tên của một người họ hàng ở trong nước, để lách luật và tránh thủ tục hành chính Việt Nam vốn còn nhiều cản trở đối với người nước ngoài. Người Việt Nam ở hải ngoại cũng đóng vai trò cầu nối cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Vai trò chuyển giao tri thức và công nghệ của người Việt ở hải ngoại vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Từ năm 1990, một Chương trình chuyển giao tri thức của người Việt Nam ở nước ngoài khởi động chậm chạp. Năm 2002, đã có một danh sách 150 chuyên gia Việt kiều trong nhiều lĩnh vực (công nghệ thông tin, công nghiệp, kỹ thuật, y tế và sức khỏe, quản lý và tài chính). Cho đến thời điểm này, vẫn còn quá sớm để đánh giá tính hiệu quả của chính sách này, cũng như trong lĩnh vực giáo dục.

Nhà nước Việt Nam cần tham gia vào việc củng cố các mạng lưới Việt kiều vốn mang tiềm lực phát triển to lớn, đặc biệt trong kinh doanh và công nghệ thông tin. Nhà nước phải nỗ lực loại bỏ những rào cản tâm lý và hành chính vẫn đang thường xuyên cản trở các nhà đầu tư và chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của quê hương. Đặc biệt, Nhà nước phải xóa bỏ những phân biệt đối xử đối với người nước ngoài trong vấn đề giá cả và thuế.

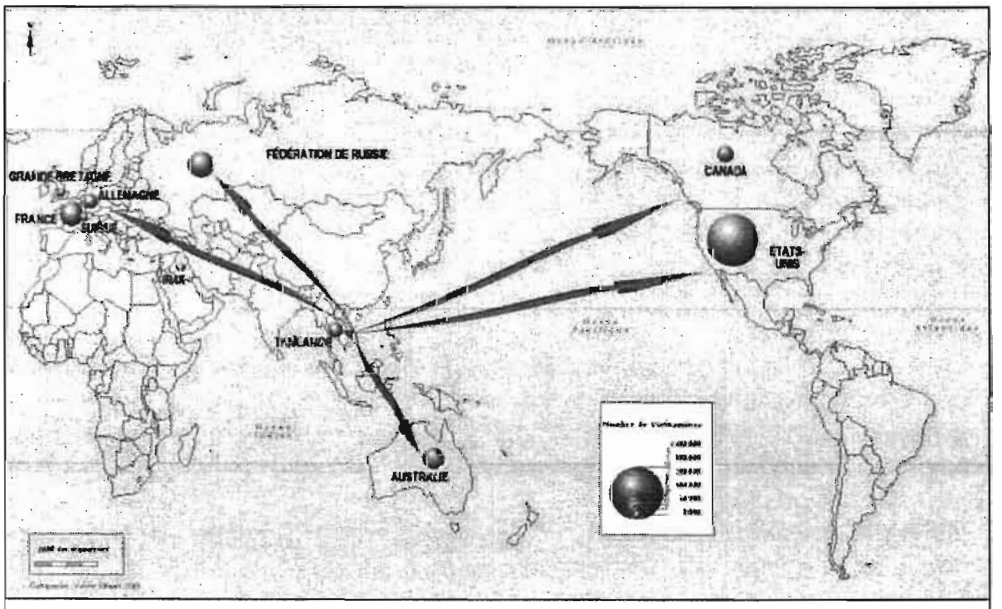

CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI NĂM 2004

Cộng đồng kiều dân Hmông

Tại Đông Nam Á, tồn tại các mô hình di cư khác như trường hợp di cư cưỡng bức và trường hợp phân tán dân cư dẫn đến một tổ chức dưới hình thức cộng đồng kiều dân. Người Hmông là nhóm dân tộc thiểu số miền núi đông nhất tại Lào. Họ phân tán

khắp nơi sau cuộc chiến bí mật giữa họ (1961-1975, với sự ủng hộ của người Mỹ) và quân đội cộng sản Pathet Lào, nắm chính quyền từ năm 1975. Nhóm dân tộc miền núi này có một lịch sử và truyền thống di cư lâu đời ở Trung Quốc, từ vùng bình nguyên Hoàng Hồ năm 3000 trước Công nguyên đến các vùng núi cao ở Đông Nam, và từ thế kỷ XIX đến vùng núi thuộc bán đảo Đông Dương (Myanma, Thái Lan, Lào, Việt Nam). Đầu những năm 1970, người Hmông ở Lào lên đến hơn 300 000 người, một nửa số này đã ra đi từ sau năm 1975, chủ yếu sang Bắc Mỹ, nhưng cũng đến Úc và châu Âu, nơi Pháp là điểm đến chính. Cộng đồng kiều dân này có nguồn gốc hoàn toàn mang tính chính trị. Người Hmông bị chia rẽ qua các cuộc chiến tranh Đông Dương liên tiếp. Nhóm Hmông đi theo quân đội Pathet Lào giờ đây có người nắm vị trí lãnh đạo trong chính phủ Lào. Những người khác, đi theo các thủ lĩnh Vàng Pao và Lý Foung được CIA đỡ đầu, thì di cư sang Hoa Kỳ và duy trì một lực lượng du kích tại Lào. Người tị nạn Hmông tại các nước phương Tây nhanh chóng thành đạt trong xã hội thông qua hệ thống giáo dục. Các cấu trúc gia đình dòng họ trong nội bộ cộng đồng kiều dân tạo ra những tập hợp gồm chủ yếu các gia đình sống tại Hoa Kỳ. Vai trò chính trị và kinh tế của kiều hối từ cộng đồng kiều dân Hmông gửi về Lào chưa được nghiên cứu.

Cộng đồng kiều dân Khơ-me

Di cư và phân tán cư dân của người Cam-pu-chia là hiện tượng mới, chỉ từ giữa những năm 1970 sau 5 năm nội chiến, chiến tranh thực dân kiểu mới và sự thiết lập chính quyền Khơ-me đỏ vô cùng đàn áp và hà khắc (1975-1979). Khoảng nửa triệu người Khơ-me đã trốn thoát trong thời gian từ 1975 đến những năm đầu thập kỷ 1980, sang Việt Nam hoặc Thái Lan, nơi họ bị dồn vào các trại tị nạn. Sau đó, họ được đưa đến các nước phương Tây theo thỏa thuận với HCR: Pháp, Hoa Kỳ, Canada, Úc và Anh. Sự gắn bó với *srok Khơ-me*, với mảnh đất tượng trưng cho gia đình, làng xóm, đền chùa, văn hóa và dân tộc còn rất khăng khít. Song tình đoàn kết gia đình và đồng hương lại được thể hiện khác nhau tùy hoàn cảnh cá nhân. Thường kiều dân chỉ về quê hương trong những kỳ nghỉ ngắn ngày sau khi đã hòa nhập thành công tại nước mới định cư. Mối liên hệ về văn hóa và bản sắc được duy trì với một đất nước Cam-pu-chia tưởng tượng và do gia đình truyền lại. Các hiệp hội nhân đạo giúp bảo tồn mối liên hệ này và đối mặt với nhìn nhận của người ở trong nước vốn coi con cháu của những người di cư như những kẻ xa lạ đối với nỗi đau và đời sống tâm hồn của đất nước Cam-pu-chia.

Phật giáo (phái Tiểu thừa) cùng với gia đình là mối liên hệ chủ yếu về bản sắc trong cộng đồng kiều dân Cam-pu-chia, thông qua những dịp tụ họp lễ hội. Chùa chiền của người Cam-pu-chia được xây dựng khắp nơi trên đất Pháp, sư sãi tham gia vào tất cả các hoạt động tôn giáo và đóng một vai trò cơ bản trong việc duy trì bản sắc của cộng đồng kiều dân. Có muôn dạng tự nhận diện ở những người thuộc thế hệ thứ hai, dù là con lai hay không. Cam-pu-chia là một giá trị tham chiếu không bắt buộc, không đòi hỏi một sự trở về vĩnh viễn. Đó là cảm giác được thuộc về "dân tộc Cam-pu-chia" của họ.

Cộng đồng kiều dân Cam-pu-chia có thể đóng một vai trò trong cuộc chiến chống nghèo đói ở Cam-pu-chia. Thành lập từ những năm đầu tiên khi người tị nạn đến Pháp, các hội đoàn chịu trách nhiệm tổ chức những buổi gặp gỡ tại địa phương

nhằm quyên góp tiền để xây trường học, bệnh viện và thường là để xây chùa. Người ta quyên tiền theo hình thức quà tặng, thường là ở một buổi lễ Phật giáo, trên cơ sở được ghi nhận công lao. Sự hào phóng và tình đoàn kết này dành cho một nơi chốn cụ thể nào đó ở Cam-pu-chia, giúp nơi này một khoản đóng góp tài chính đủ để cải thiện đời sống hàng ngày của người dân. Tổ chức và tham dự các buổi lễ hội hoàn toàn không có tính toán vị lợi mà xuất phát từ một cách sống từ truyền thống lâu đời ở Cam-pu-chia đã bén rễ ăn sâu vào trong mỗi người.

Những cộng đồng kiều dân mới, mà ta có thể coi là đang trong quá trình hình thành, ra đời từ những dòng di cư ép buộc sau chiến tranh. Thành viên của các cộng đồng này nói chung được đón nhận với tư cách là người tị nạn tại một nước phương Tây, họ không có ý định trở lại sống tạm thời hay lâu dài tại nước xuất cư, song vẫn mong muốn duy trì những mối liên hệ kinh tế hoặc văn hóa. Họ cũng gìn giữ mối liên hệ với những người trong gia đình còn sống trong nước. Những hình thức phân tán dân cư khác, chủ yếu vì lý do kinh tế, như trường hợp của người Phi-lip-pin, có thể được coi như là các cộng đồng xuyên quốc gia.

3.5 Cộng đồng xuyên quốc gia Phi-lip-pin

Cộng đồng người Philippin xuyên quốc gia

- Có hai loại người Philippin di cư: người lao động theo hợp đồng (*balik-manggagawa*) và người di cư sống ở nước ngoài (*balikbayan*) là những người thỉnh thoảng về thăm quê hương.
- Có một mối quan hệ đặc biệt và gắn bó chặt chẽ giữa Philippin và Mỹ, nơi được coi như xã hội tiếp nhận lý tưởng nhất cho người Philippin.
- Các gia đình Philippin ở Mỹ thành lập các mạng lưới gia đình xuyên quốc gia, giữ liên hệ với quê hương. Chủ trì các mạng lưới này là nữ giới (*elder daughters*).
- Những người dân di cư này được mời du lịch về quê hương, giúp đỡ bà con họ tộc. Họ được động viên để đầu tư vào việc này, thành lập các nhóm gây sức ép tại Mỹ để tạo ảnh hưởng tới chính sách quan hệ giữa hai nước.
- Dân di cư được động viên mang hai quốc tịch và tham gia các hiệp hội của các hai nước để được thừa nhận về mặt xã hội và chính trị.
- Các gia đình đều có quy tắc truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, lưu thông vốn, sự nghiệp chính trị của một số người trong cả hai xã hội, tiến trình thăng tiến hay rút lui khỏi một vị trí trong đời sống xã hội.

Người Phi-lip-pin ở nước ngoài tập trung sinh sống chủ yếu ở ba vùng (Bắc Phi, Trung Đông, châu Đông Á), hiện nay họ có mặt tại hơn 160 nước trên thế giới. Tiền mà các lao động này gửi về nhà đóng một vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế Phi-lip-pin, thậm chí đã giúp nước này vượt qua cuộc khủng hoảng châu Á năm 1997

thành công hơn một số quốc gia. Phi-lip-pin và Mỹ giữ một mối liên hệ rất đặc biệt và khăng khít, Hoa Kỳ là điểm đến lý tưởng cho người Phi-lip-pin.

Có hai loại người di cư Phi-lip-pin trên thế giới:

- Lao động hợp đồng *(balik-manggagawa)* sẽ hồi hương.
- Dân di cư ra nước ngoài *(balikbayan)* chỉ về thăm nhà đều đặn và có quyền lựa chọn trở lại một cách thường xuyên.

Từ lâu (từ thời chế độ Marcos), chính phủ Phi-lip-pin đã tạo thuận lợi cho những cuộc trở về theo dạng du lịch của những người di cư đang giúp đỡ một cách đáng kể gia đình họ hàng còn ở trong nước (chương trình *balikbayan*). Nếu họ quyết định hồi hương, họ có thể mang ô tô của mình về và hưởng tỉ suất thuế rất thấp, họ có thể mua một mảnh 0,5 ha đất chia lô trong thành phố hoặc 1 ha đất ở nông thôn. Những người Phi-lip-pin này sống lâu dài hoặc thường xuyên ở nước ngoài (chủ yếu ở Hoa Kỳ, Canada, Úc) và duy trì những mối liên hệ gắn bó với gia đình, làng mạc hoặc thành phố quê hương, nơi họ trở về thường xuyên. Họ tạo thành một cộng đồng xuyên quốc gia hơn là một cộng đồng kiều dân.

Các gia đình Phi-lip-pin tại Hoa Kỳ tạo thành những mạng lưới xuyên quốc gia với quê hương của mình, những mạng lưới với những hạt nhân là phụ nữ (con gái trưởng). Các gia đình này sử dụng điểm thuận lợi nhất của người phụ nữ để có được tấm thị thực với tư cách y tá, người giúp việc hoặc giáo viên. Những cấu trúc họ hàng này cho phép huy động nguồn nhân lực và kinh tế một cách mềm dẻo hơn, độc lập với mọi quy định hoặc sự can thiệp của nhà nước. Chúng cho phép tuyển dụng những lao động trung thành, đáng tin cậy và rẻ tiền, đồng thời tạo nên một cơ sở gia đình an toàn tại quê hương, từ đó thực hiện kế hoạch trở về hoặc chiến lược thăng tiến xã hội tại nơi xuất cư. Những chiến lược gia đình này truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chúng cho phép vận hành các doanh nghiệp lớn nhỏ và tạo thuận lợi cho lưu chuyển vốn. Đời sống hội đoàn mang lại cho người di cư một sự thừa nhận xã hội và đôi khi là chính trị tại nước định cư cũng như tại nước xuất cư. Ví dụ, con em có trình độ học vấn của giới tinh hoa tỉnh lẻ Phi-lip-pin phát triển mọi loại hình hoạt động xuyên quốc gia nhằm duy trì và cải thiện vị trí xã hội của gia đình mình cả ở Hoa Kỳ và tại thành phố quê hương. Các hiệp hội những người di cư gây ảnh hưởng chính trị cả ở nơi định cư và nơi xuất cư (L. Basch et al., 1994).

Trong khi cộng đồng kiều dân rất gắn bó với khái niệm một dân tộc gìn giữ bản sắc văn hóa và tôn giáo, Nhà nước-dân tộc phi lãnh thổ hóa có mặt ở mọi nơi có công dân của nó, những công dân tiếp tục là một bộ phận của Nhà nước-dân tộc này cho dù họ ở bên ngoài đường biên giới. Một phần lớn, thậm chí là đa số các công dân của loại hình Nhà nước mới này sống ở các quốc gia khác, về mặt pháp lý họ cũng thuộc về nơi đó. L. Basch (1997) đã đưa ra khái niệm này từ những ví dụ của các nhà nước vùng biển Ăng-ti như Grenade, Saint Vincent, Haïti, và Phi-lip-pin. Những Nhà nước-dân tộc hậu thuộc địa này dựa vào công dân di cư của mình cả về kinh tế và chính trị, đặc biệt là vào những người sống ở Hoa Kỳ. Dân di cư ở Hoa Kỳ được khuyến khích đầu tư về quê hương và lập nên những nhóm gây áp lực tại nơi họ sinh sống nhằm tăng cường sự trợ giúp của Hoa Kỳ, được đánh giá là không thể thiếu trong sự vận hành và phát triển của quê hương họ. Các lãnh tụ của các nước này thường có đường công danh ở ngoài nước, đặc biệt là ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, nếu những người di cư được mời chào về quê hương thì trước hết vẫn với tư cách là khách du lịch, nguồn thu nhập của quốc

gia, thậm chí họ còn bị đánh thuế. Sự tham gia của họ vào đời sống chính trị trong nước, ví dụ như bầu cử, lại không thực sự được khuyến khích. Qua việc gửi tiền vốn hay cung cấp một thu nhập thường xuyên cho gia đình mình ở quê hương, kiều dân đóng góp vào việc duy trì và thậm chí tăng độ phụ thuộc của nước mẹ vào các quốc gia trung tâm nắm vốn toàn cầu hóa, và cải thiện vị trí xã hội của họ tại quê nhà nhưng đồng thời làm tăng bất bình đẳng. Họ cũng có thể tạo ra những hạt nhân chống đối tại Hoa Kỳ và các nhóm gây áp lực làm thất bại chính sách ủng hộ chế độ đương vị ở trong nước của Hoa Kỳ, như trường hợp chống lại chế độ Marcos ở Phi-lip-pin. Chính phủ Phi-lip-pin khuyến khích quy chế hai quốc tịch bằng một pháp chế phù hợp. Sự tồn tại hai bản sắc song song được khẳng định trong các hiệp hội người Phi-lip-pin ở các thành phố Mỹ với việc trưng cờ của hai nước và khẩu hiệu: "Trước tiên là người Mỹ, thứ đến là người Phi-lip-pin".

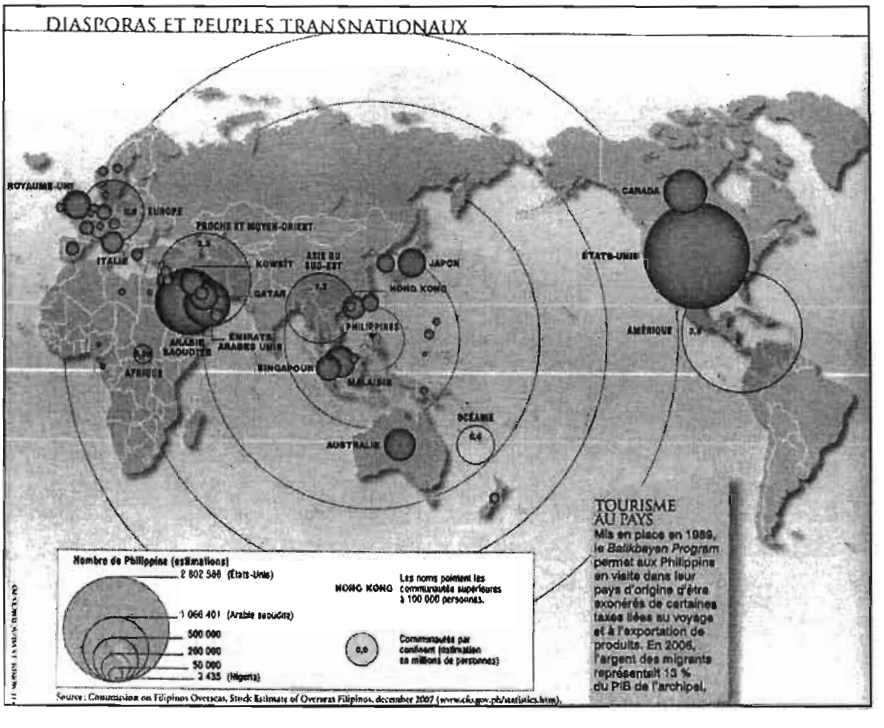

Kết luận: di dân có phải là một giải pháp cho tình hình nghèo đói ở nông thôn Đông Nam Á không?

Trong một nền kinh tế mà nông nghiệp là chủ đạo, hiện tượng di dân từ các vùng trung tâm có mật độ dân số cao và thiếu đất cho nông dân đến các vùng ngoại vi đồi núi nơi đất đai chưa khai hoang hết và có thể được "chiếm làm thuộc địa" dọc một

dải đất được khai thác bởi một hoặc nhiều cây trồng sản xuất (cà phê, ca cao, ngô, bông, mía, dứa...). Hiện tượng di cư này được gọi là *transmigrasi* ở In-đô-nê-xia, có thể do Nhà nước quản lý một phần, một phần do "tự phát". Cuộc di cư của người lao động làm công ăn lương đến các đồn điền trồng cọ lấy dầu, cao su... cho phép các gia đình có thêm thu nhập mà không phải rời bỏ hẳn làng quê của mình.

Hiện tượng quay trở lại quê vùng nông thôn của những lao động di cư ăn lương ở thành phố do bị mất việc vì khủng hoảng lại có tính chất hoàn toàn khác. Họ thường làm trong khu vực phi chính thức và do đó có thể trụ tại thành phố. Tuy nhiên, dòng di cư hồi hương này không giúp giảm nghèo khó ở nông thôn mà lại làm nó trở nên nghiêm trọng hơn.

Tiền mặt hay vốn chuyển giao của người di cư gửi về cho cộng đồng ở quê hương hiện nay hẳn là một nhân tố bao quát nhất và hiệu quả nhất trong việc giảm thiểu hay đấu tranh chống đói nghèo ở nông thôn. Ngoài việc bảo đảm các chi phí cho việc học hành của con trẻ hay cho tiêu dùng (cải thiện nơi ở...), nó mang đến những khoản đầu tư sinh lời về thiết bị hay mua đất trong những dự án khai thác nhỏ. Kiều hối đã tăng chưa từng thấy trong vòng mười năm qua (hơn 10%, thậm chí 15%), nó đóng vai trò chủ chốt trong phát triển nông nghiệp và trong các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn (doanh nghiệp nhỏ).

Thứ bậc kinh tế-xã hội ở làng độc lập với những mối quan hệ sản xuất ở ngay trong làng. Rõ ràng có những bất bình đẳng về kinh tế-xã hội trong cộng đồng nông thôn, song chúng không bắt nguồn từ những hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp trong làng. Bất bình đẳng ngày càng là sản phẩm của di cư, khi sở hữu đất đai không còn là yếu tố quyết định nữa. Kiều hối có một hiệu ứng nhất định đối với nghèo đói ở nông thôn, song không làm thay đổi bản chất xã hội nông thôn.

Di cư và tình trạng nghèo ở vùng nông thôn của Đông Nam Á

- Tiền gửi hay chuyển về quê hương cho phép đầu tư sản xuất trang thiết bị và/hoặc mua đất lập nông trại nhỏ. Với khoản tiền này, các gia đình cũng sửa sang được nhà cửa và trả tiền học cho con.
- Trong vòng 10 năm trở lại đây, lượng kiều hối đã tăng lên nhanh chóng (từ 10 đến 15%) và tăng không đều tại từng nước (xem bảng sau đây). Khoản vốn này đóng vai trò quyết định trong phát triển hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp tại các làng xã.
- Kiều hối rõ ràng có tác động tới tình trạng đói nghèo và phân biệt tầng lớp kinh tế-xã hội. Sự phân biệt tầng lớp xã hội không còn gắn chặt với khái niệm sở hữu đất đai nữa mà ngày càng có xu hướng phụ thuộc vào thu nhập có được từ người di cư.

Lượng kiều hối mà các nước châu Á đã nhận được năm 2007

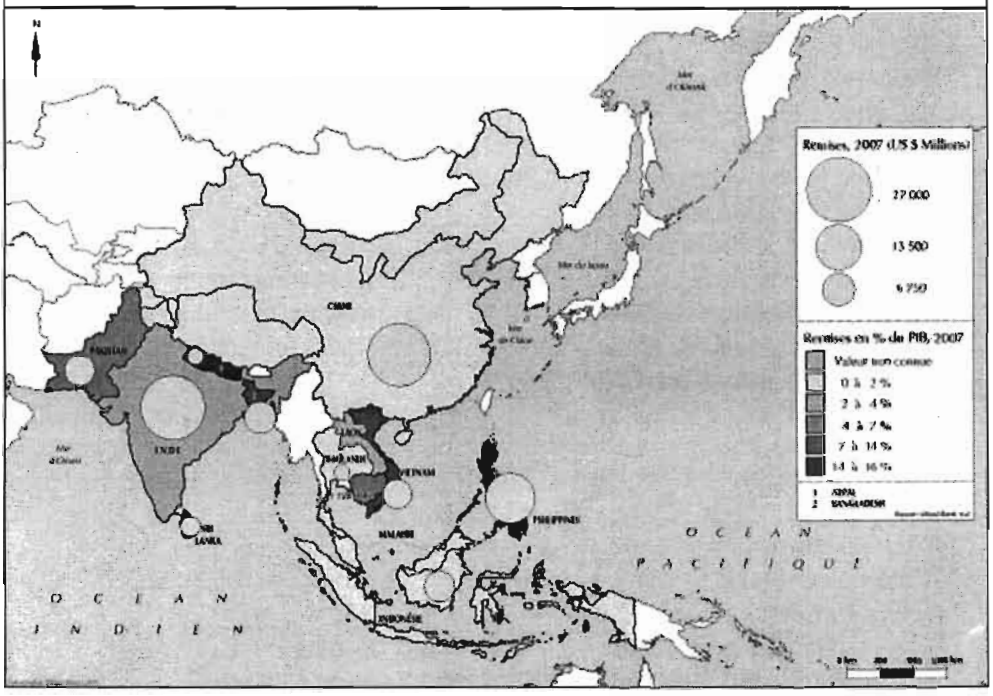

Bảng 2 - Kiều hối và tầm quan trọng của nó đối với kinh tế của nước xuất cư

Nước	Ước tính kiều hối của lao động di cư năm 2008 (triệu $)	Tỉ lệ tăng của kiều hối (2001-2008)	Tỉ lệ tăng của các khoản chi cho tiêu dùng. (2001-2008)	Phần đóng góp của kiều hối trong GDP (%) năm 2007
Việt Nam	5 500	15,5	13	7,90
Thái Lan	1 800	5,3	13	0,70
Cam-pu-chia	353	14,9	11,8	4,20
Lào	1	2,6	10,4	0
Ma-lai-xia	1 810	12,5	14,6	1
In-đô-nê-xia	6 500	29,8	18,1	1,50
Phi-lip-pin	18 669	17,2	14,7	11,6

Nguồn: Ngân hàng thế giới

Tài liệu tham khảo

Abella M., Ducanes G., 2009, « The effect of the Global Economic Crisis on Asian Migrants Workers and Governments' Responses », *Asian and Pacific Migration Journal*, 18 (1), p. 143-159.

Attané I., Barbieri M., 2009, « La démographie de l'Asie de l'Est et du Sud-Est des années 1950 aux années 2000. Synthèse des changements et bilan statistique », *Population*, 64 (1), p. 7-154.

Barbieri M., 2000, « Les Vietnamiens de l'étranger », in *Population et développement au Vietnam*, Gubry P. (dir.), Paris, Karthala-Ceped, p. 285-310

Basch L., Schiller N. G., Blanc C. S., 1994, *Nations Unbound, transnational projects, postcolonial predicaments, and deterritorialized nation-states*, Gordon and Breach, Amsterdam, 344 p.

Bautés N., Cadène P., 2004, « L'Inde, État géant aux marges de l'Asie orientale », in Pelletier P. (dir.), *Identités territoriales en Asie orientale*, Les Indes Savantes, Paris, p. 273-293.

Bruneau M., 2004, *Diasporas et espaces transnationaux*, Paris, Anthropos-Economica, 249 p.

Bruneau M., 2006, *L'Asie d'entre Inde et Chine. Logiques territoriales des États*, coll. Mappemonde, Belin, Paris, 317 p.

Dang Nguyen Anh, 2005, « Enhancing the development impact of migrant remittances and diaspora : the case of Vietnam », ESCAP, United Nation Population Fund, 19 p.

De Koninck R., *L'Asie du Sud-Est*, 2e éd., Paris, Armand Colin, 362 p.

Fau N., 2003, *Le nord de Sumatra : une périphérie indonésienne sur le détroit de Malacca, un espace partagé entre intégration nationale et recompositions transnationales*, Thèse, Université de Paris X Nanterre, 734 p.

Flores-Meiser E. P., 2005, « Filipino Diaspora and reconfiguring the Home Community », in *Les diasporas 2000 ans d'histoire*, L. Anteby-Yemini, W. Berthomière, G. Sheffer (dir.), Rennes, Presses de l'Université de Rennes, p. 415-432.

Pina-Guerassimoff C., Guerassimoff É., 2004, « Dynamique des réseaux chinois en Asie du Sud-Est », in Taillard Ch. (dir), *Intégrations régionales en Asie orientale*, Les Indes Savantes, Paris, p. 79-99.

Henaff N., 2004, « Migrations et emploi au Vietnam », in *Le Vietnam à l'aube du XXIe siècle*, Ch. Gironde, J. L. Maurer (dir.), Genève, Karthala IUED, p. 279-301.

Hugo G., 2003, « Demographic change and implications », in *Southeast Asia Transformed. A Geography of Change*, Chia Lin Sien (ed.), Singapore, ISEAS, p. 95-142.

J. W. Huguet, 2005, « International Migration and Development in Thailand », *Asian and Pacific Migration Journal*, 14 (3), p. 269-291.

Kou Yang, 2003, « Hmong Diaspora of the Post-War Period », *Asian and Pacific Migration Journal*, 12 (3), p. 271-300.

Simon-Barouh I., 2005, « Les réfugiés du Cambodge en France et leur descendance, éléments d'une diaspora cambodgienne ? », in *Les diasporas*

2000 ans d'histoire, L. Anteby-Yemini, W. Berthomière, G. Sheffer (dir.), Rennes, Presses de l'Université de Rennes, p. 393-413.
Simon G., 2008, *La planète migratoire dans la mondialisation*, Paris, Armand Colin, 255 p.
Simon G., 1995, *Géodynamique des migrations internationales dans le Monde*, Paris, PUF, 429 p.

Một vài khái niệm

Di cư, kiều dân, chủ nghĩa xuyên quốc gia: những khái niệm và định nghĩa

Từ nhiều thập kỷ nay, các dòng lưu động (dân cư) và di cư trở nên mạnh mẽ chưa từng có và là một trong những tham biến của phần lớn các hiện tượng xã hội. Gần như ta không thể phân tích các hiện tượng xã hội mà không dựa vào một chỉ số di cư nào đó theo nghĩa rộng của khái niệm này. Chính vì vậy, đứng trước một nghiên cứu về phát triển và đói nghèo, cần phải xây dựng những khung khái niệm bao quát được những sự vận động dân cư gắn với những chủ đề này. Gần đây, rất nhiều nhà nghiên cứu khoa học xã hội đã góp phần làm phong phú và định nghĩa được chính xác từ vựng, cách hiểu và những khái niệm phục vụ công tác phân tích các hiện tượng lưu động và di cư.

Di cư và lưu động

Di cư và lưu động là những sự dịch chuyển dân cư (cá nhân và/hoặc nhóm người) từ một nơi sinh sống hay nơi xuất thân, đến một nơi làm việc, nơi tiếp nhận hoặc nơi ở. Mở rộng khái niệm này, ta có thể coi di cư như một sự chuyển tiếp từ một "không gian sống" này đến một không gian sống khác. Không gian sống được định nghĩa là "tổng thể những nơi chốn đi lại và lưu trú thường xuyên của một cá nhân" (D. Courgeau, 1988). Những chuyển dịch này có thể mang tính tạm thời, thậm chí là thường kỳ, hoặc vĩnh viễn. Nó làm thay đổi sự phân bố dân cư. Con người thay đổi nơi chốn, nhưng họ không hoàn toàn bị tách khỏi hoặc cắt đứt mối liên hệ với những cấu trúc gia đình (gia đình lớn, gia tộc, dòng họ...) và cộng đồng (làng mạc, tộc người, vùng xuất cư) vốn đóng một vai trò ít nhiều quan trọng trong phương thức du nhập đến nơi mới của người di cư và giúp họ bảo tồn những mối liên hệ gắn bó với nơi xuất thân.

Khái niệm di chuyển địa lý bao hàm một thay đổi nơi chốn thông qua các hoạt động di cư. Khái niệm này khá phức tạp, bởi vì:

- Di chuyển tái diễn hàng ngày hoặc trong một khoảng thời gian dài hơn, do nơi làm việc và nơi cư trú cách xa nhau, được gọi là di chuyển hàng ngày hoặc di chuyển con lắc, hoặc di chuyển con thoi.
- Di chuyển theo mùa, ví dụ chăn thả súc vật trên núi, dân cư tập trung tại các điểm du lịch, đời sống du mục, lưu động nhân công (tại các công trường).
- Di chuyển mang tính dài hạn, kèm theo sự thay đổi nơi cư trú, do bị cưỡng ép (trục xuất, tị nạn, lưu đày) hoặc tự nguyện (tìm đến nơi ở mới tốt hơn, nơi có thu nhập tốt hơn, điều kiện sống tốt hơn).

Lưu động có thể diễn ra trong nội thị, hoặc ở khoảng cách xa hơn, thậm chí là ở quy mô quốc tế.

Di cư tồn tại trong nội bộ một quốc gia, hoặc một khu vực, hoặc hướng ra bên ngoài quốc tế, bao gồm phương diện xuất cư (từ điểm xuất phát) và nhập cư (đến nơi đón tiếp hoặc nơi định cư).

Di cư là một dạng thức lưu động mang một nghĩa rộng hơn, bởi nó không chỉ mang ý nghĩa địa lý mà còn mang ý nghĩa xã hội.

Những hiểu biết cơ bản về không gian và trường di cư

Từ cách tiếp cận phân đoạn đến cách tiếp cận tổng quát: nhìn nhận toàn bộ các nơi chốn và không gian sống không phải như một dãy liên tiếp những không gian bị hạn chế bởi những đường biên giới bao quanh, mà như một khối đa diện các trường vừa độc lập vừa khớp nối với nhau, trong đó vai trò của các tác nhân xã hội tương diện với vai trò của nhà nước và của các thể chế cổ điển.

Không gian di cư bao gồm tổng thể các không gian mà người di cư sử dụng (không gian gốc, không gian du nhập, không gian chuyển tiếp, không gian phát triển), hoạt động như một thể liên tục ở nhiều quy mô khác nhau (quy mô khu vực, liên lục địa, toàn cầu). Khái niệm này trùng với nhận thức tổng quát và tức thời của bản thân các đối tượng di cư nói chung: nhận thức về nội vùng của một "không gian sống" rộng lớn giữa không gian gốc và không gian du nhập; không gian này thường không mang tính liên tục trên thực tế nhưng lại có sự gắn bó tình cảm và tượng trưng thông qua sự giằng xé thường xuyên giữa hai nơi chốn.

Có không gian sống của các nhóm khác nhau: gia đình lớn, nhóm dân làng, nhóm tộc vùng, đồng bào... Cũng như tất cả không gian được hình thành về mặt xã hội khác, sự vận hành của không gian di cư bao hàm một tổng thể các chủ thể với những nguyên tắc logic riêng, phương thức hoạt động, những thực hành từ cơ bản đến phức tạp, cũng như không gian biểu tượng cá thể và tập thể. Nó có thể chứa đựng nhiều tầng nghĩa và hỗ trợ cho công tác phân tích.

Trường di cư : là tổng thể không gian xuyên quốc gia, gồm cả không gian gốc, chuyển tiếp và không gian chuyển cư hay định cư, bất kể khoảng cách giữa chúng, tức là không gian của những luồng di cư ổn định và đều đặn và tổng thể những dòng vật chất và tư tưởng xuất phát từ hoạt động đi lại của con người.

Công cụ phân tích này có thể áp dụng cho mọi tổ hợp địa lý và văn hóa. Kết cấu xã hội này rất linh hoạt và có khả năng tự thay đổi cấu trúc không gian mà vẫn bảo đảm được tính ổn định trong khoảng thời gian dài.

Khái niệm trường di cư là sự khớp nối giữa cách hiểu trường nghĩa và khái niệm không gian di cư. Nó chỉ ra hệ thống các mối quan hệ xã hội và cách các chủ thể xây dựng cấu trúc bên trong của không gian, đôi khi là trên khoảng cách đáng kể, đồng thời vận dụng về ngữ học chức năng sản sinh và gây áp lực của trường di cư.

Đây là một không gian chịu áp lực, bởi nó mang một ý nghĩa tượng trưng lớn. Với người di cư, nó được gửi gắm nhiều niềm hy vọng, những ý nghĩ không tưởng hoặc hoang đường, những hình ảnh tưởng tượng bắt rễ sâu trong tâm tính tập thể dao động giữa tính đồng nhất và sự khác biệt.

Khái niệm di cư luôn bao hàm trong nó một gánh nặng áp lực, tâm lý, tình cảm và ảo tưởng, mạnh hơn cả ý nghĩa di chuyển và lưu thông. Di cư, tự thân nó là, hoặc có thể là một mục đích; nhưng việc di chuyển thì không.

Ta biết rằng người di cư có sự tự chủ của mình, họ có vai trò của như một chủ thể chính trong sự vận hành của cơ chế di cư, nhờ vào khả năng đưa ra sáng kiến của họ, vào nguồn lực từ những mối quan hệ xã hội, khả năng đưa ra những chiến lược có sự kết hợp với những biến số của toàn bộ trường di cư quốc tế, ở mọi quy mô không gian và thời gian.

Các trường di cư này rất ổn định và lâu bền, cho dù khoảng cách giữa các quốc gia rất lớn. Cấu trúc của nó hoạt động trong sự vận động của toàn cầu hóa. Tuy nhiên, ổn định không có nghĩa là cố định, cứng nhắc, bất động.

Trường di cư là một cấu trúc mềm, năng động, có khả năng mở ra những không gian rộng hơn nữa, như hiện tượng mở rộng các phạm vi di cư hiện nay đang cho thấy.

Trạng thái trơ lỳ và khả năng bám rễ vào tâm thức cộng đồng của trường di cư chính là ở chỗ các cấu trúc không gian của nó có thể còn được kích hoạt rất lâu sau khi chúng có vẻ không còn tồn tại, và điều này nằm trong khuôn khổ những dòng và logic vận hành ngược chiều, hay ngược vòng của các trường di cư ban đầu, nhưng vẫn trong cùng phạm vi lãnh thổ xuyên quốc gia. Bộ nhớ dài hạn của trường di cư, bao gồm bộ nhớ văn hóa và tình cảm, đánh dấu mốc địa lý của các dòng di cư hiện nay.

Lưu thông di cư

Khái niệm này có hai nghĩa :

- Theo nghĩa thứ nhất, lưu thông di cư chỉ sự đi lại của các cá thể người, theo những thể thức khác nhau về lộ trình, không gian, trường và hệ thống di cư (ví dụ như thể thức "quả lắc" chỉ hiện tượng người di cư đi lại giữa hai điểm cố định, hay thể thức đi lại thăm thân, bạn bè và người quen), khác nhau cả về phương tiện vận chuyển hàng hóa (ví dụ như buôn bán hàng xách tay giữa châu Âu và vùng Bắc Phi) và tất cả các phương tiện hậu cần khác. Sự lưu chuyển vật chất này được nhận dạng ở những điểm nhạy cảm nằm trên lộ trình (trạm biên phòng, khu vực chờ, điểm trung chuyển ở mọi hình thức).
- Ở nghĩa thứ hai rộng hơn, lưu thông di cư bao gồm toàn bộ những dòng vô hình (dòng tài chính, thông tin, tư tưởng) và các hệ thống tập quán không gian, những tập quán xã hội và những giá trị tượng trưng, là những yếu tố định hình cấu trúc và thời gian cho trường di cư hay cho những khái niệm khác liên quan (tập quán hôn nhân, tôn giáo, tang lễ...).

Một khung lưu thông di cư mạnh mẽ, đa diện, biến thiên trong không gian và thời gian, bao quanh và hỗ trợ bản thân hiện tượng di cư; tuy ít được biết đến hơn so với khái niệm di cư, song khái niệm lưu thông di cư cũng quan trọng không kém, bởi nó sản sinh ra tất cả các dòng chuyển động: dòng hồi hương thường kỳ, những chuyến thăm thân tại các nơi định cư, các dòng lưu thông hàng hóa, tài chính, các dòng lưu thông khác mang tính chất tình cảm, văn hóa và giá trị tượng trưng, tuy vô hình nhưng vô cùng quan trọng.

Sự lưu chuyển người do di cư không hề lộn xộn hay vô tổ chức, mà trái lại có cấu trúc chặt chẽ và được phân cực rõ ràng. Mấu chốt của nó nằm ở ba loại vùng:

- các trung tâm đô thị lớn nhất thế giới, những cực này định hình cấu trúc các hệ thống di cư lớn trên thế giới;
- các trung tâm đô thị trong khu vực và tại các nước đang phát triển, tầm quan trọng của chúng tuy vẫn chưa được đánh giá đúng song ngày càng nổi bật trong các lô-gic không gian và xã hội của hiện tượng di cư;
- vô số các điểm xuất phát rải rác trên toàn cầu, tập trung chủ yếu ở các khu vực các nước đang phát triển.

Giữa các nơi chốn này tồn tại một mô hình lưu chuyển người khá quan trọng, động thái của các chủ thể di cư tuỳ thuộc vào nhiều loại lô-gic lý trí và tình cảm khác nhau.

Hiện tượng di cư lao động thông thường ban đầu dần được thay thế bởi những hệ thống thực sự các quan hệ và lưu thông xuyên quốc gia.

Hiện tượng dịch chuyển dân cư ngày càng được tăng cường cả trong nội bộ quốc gia và ở ngoài biên giới.

Các mạng lưới là phần thiết yếu cho việc kết nối các địa điểm và không gian. Vai trò của chúng là một trong những nội dung quan trọng của quá trình phát triển toàn cầu hóa. Các mạng lưới di cư đóng một vai trò đặc biệt tích cực trong việc kết nối thế giới hiện nay, kết nối các vùng lãnh thổ, thông qua lô-gic của di cư kết hợp với lô-gic của thị trường lao động.

Hoàn cảnh phức tạp hiện nay :

- Một mặt, tiến bộ kỹ thuật trong giao thông và công nghệ thông tin thúc đẩy tính kết nối, sự phát triển của các mối quan hệ và sự vận hành theo mạng lưới.
- Mặt khác, chính sách thắt chặt di cư, kiểm soát, thậm chí thiết quân luật các đường biên giới, đã cản trở sự thông suốt giữa các lãnh thổ quốc gia.
- Nét cá thể trong tập quán xã hội và hành trình là rất nổi bật, tuy nhiên, dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa di cư và hậu quả của nó là sự pha trộn các nhóm dân cư ở các trung tâm đô thị lớn trên thế giới, bản sắc này lại được định hình lại.

Vùng di cư hay vùng lưu thông

Di cư và lưu thông tạo ra những vùng xuyên biên giới với những tập quán mới xuất phát từ những phương thức vận hành có sự kết hợp giữa tính địa phương và tính toàn cầu theo cả hai chiều, ở cả cấp độ cá nhân và nhóm xã hội. Sự kết hợp hai chiều này là một trong những đặc trưng không gian của toà cầu hóa hiện nay.

Những ứng dụng mới về không gian không chỉ đơn giản chứng minh khả năng vượt qua các đường biên giới hay lẩn tránh những rào cản luật lệ và hành chính của người di cư, chúng còn cho thấy khả năng của người di cư trong việc vạch ra lộ trình di cư ổn định và thiết lập những mối liên hệ bền vững giữa nơi xuất phát và nơi đến.

Trường di cư bản thân nó có chức năng tự bảo tồn, trong khi vẫn để ngỏ khả năng lựa chọn vùng lãnh thổ, di chuyển hoặc định cư, hồi hương vĩnh viễn hay ở lại hẳn nơi làm việc đối với người di cư có tuổi.

Ngay cả khi các vùng di cư là sản phẩm được tạo thành trong khoảng thời gian dài, thì chúng cũng không hề bị cứng nhắc. Chúng liên tục tự định dạng lại khi có người di cư mới đến và hòa nhập, khi có những thách thức xã hội mới nổi lên, hoặc khi có những phương thức thực hành về không gian và xã hội mới được du nhập.

Môn địa lý học xác định chính xác các điểm mốc, các lộ trình, đường đi và hành trình, các giao điểm và nút thắt giao thông, sự phân cực và phân cấp các địa điểm, tuỳ thuộc vào những lô-gic đặc thù của mạng lưới và những phạm trù chuyên biệt bao quát chúng. Vùng di cư cũng tuỳ thuộc vào bối cảnh vận động của người di cư chứa đựng nhiều bất ngờ (tình huống kinh tế và thị trường lao động đảo ngược, diễn biến tình hình chính trị của nơi xuất phát, sự thay đổi các định chế).

Vấn đề cấp thẻ lưu trú hợp pháp là rất khó khăn đối với các lưu thông di cư

Người di cư trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay đã lĩnh hội được kỹ năng sử dụng toàn bộ những nguồn lực không gian của trường di cư và mang vào trong các không gian xuyên quốc gia ý tưởng phát triển những chiến lược kinh tế tinh tế và phức tạp, cho dù khoảng cách giữa nơi xuất phát và nơi định cư có thể rất lớn: ví dụ Phi lip pin - Hoa Kỳ, Trung Quốc - Tây Âu.

Việc có được quy chế pháp lý chuyên biệt như quy chế hai quốc tịch cũng tạo điều kiện thuận lợi cho một mô hình lưu thông nhất định.

Theo khái niệm vùng lưu thông, chuyển động của các tác nhân kinh tế và các doanh nhân xuyên quốc gia đóng một vai trò quan trọng. Sự đi lại của cách tác nhân này đặc biệt hiệu quả. A. Tarrius đưa ra định nghĩa mới về vùng lãnh thổ là điều kiện và sự biểu đạt của mối liên hệ xã hội và một ký ức tập thể được thể hiện bởi một quá trình khoanh vùng trong không gian. Vùng lưu chuyển nối các điểm đổ hàng và giao hàng giữa Bắc Phi và Châu Âu. « Mọi không gian đều mang tính lưu thông; trái lại, không gian không phải là vùng lãnh thổ. Các cá nhân quen biết nhau trong nội vùng không gian mà họ đầu tư hoặc đi qua trên một lộ trình chuyển động chung, khởi nguồn một mối liên hệ xã hội nguyên bản... Khái niệm này gợi ý rằng trật tự định cư không phải là chủ yếu đối với sự tồn tại của lãnh thổ; những chuẩn mực này phá bỏ sự đối lập giữa các thứ bậc bản sắc phụ thuộc vào ngôi thứ định cư, vào giấy chứng nhận "nơi chốn".

Các hệ thống di cư vùng

Khái niệm hệ thống di cư đặc biệt thích ứng với tính chất phức tạp ngày càng tăng của các dòng và dạng thức quan hệ xuyên biên giới. Để hiểu được cách tổ chức, hoạt động và sự liên kh□p các dòng di cư và lô-gic di cư, nên dùng cách tiếp cận hệ thống, có tính đến yếu tố môi trường, khả năng thích nghi, hiệu ứng trở về trước, đôi khi không thấy trước được. Hệ thống này có thể được định nghĩa như mối quan hệ giữa nơi xuất phát và nơi đến thông qua những dòng thông tin, các mối quen biết cá nhân, các mạng lưới xã hội, và cách những mối quan hệ này ảnh hưởng tới nơi đến của dòng di cư.

Thuật ngữ hệ thống di cư vùng chỉ sự liên khớp năng động giữa các không gian và các miền di cư ở một quy mô địa lý rộng (hoặc hẹp): quy mô lục địa hoặc tiểu lục địa, quốc gia có diện tích rộng lớn, nhóm các quốc gia có diện tích trung bình. Hệ thống

này cho phép một kiến tạo lãnh thổ trong khuôn khổ vùng, do các thể chế nhà nước và các định chế khu vực quy định cấu trúc : ví dụ như hệ thống di cư Bắc Mỹ, hệ thống di cư của Liên minh châu Âu...

Khái niệm kiều dân

« Kiều dân theo nghĩa quốc gia-dân tộc là một hình thái xã hội-văn hóa-chính trị của những người hiện có cùng nguồn gốc quốc gia-dân tộc và cư trú thường xuyên theo quy chế thiểu số trong một hoặc nhiều nước tiếp nhận. Kiều dân có thể đi theo một luồng di cư tự nguyện hay ép buộc hoặc cả hai, từ một nước xuất cư đên một hoặc nhiều nước tiếp nhận. Kiều dân cũng có thể thực hiện cuộc di cư thứ hai thậm chí là thứ ba, từ một nơi tiếp nhận này sang một nơi tiếp nhận khác » (G. Sheffer, 2009).

Các đặc điểm khác:

- Tính đồng nhất và sự đồng nhất hóa về mặt dân tộc-quốc gia-tôn giáo của kiều dân được dựa trên những nhân tố phi bản chất luận, nhân tố tâm lý-văn hóa và lợi ích.
- Kiều dân duy trì những đường biên giới không bị lãnh thổ hóa, nhờ có một cuộc sống phường hội đa dạng rất phát triển và hiệu quả, được tổ chức theo mạng lưới.
- Kiều dân nói chung đều trung thành với nơi chôn rau cắt rốn.
- Thực tế kiều dân có những đóng góp tích cực và tiêu cực đối với bốn đối tượng họ có mối liên hệ: nơi xuất cư, nơi đến, các tổ chức quốc tế và dân bản xứ.
- Kiều dân tự xây dựng cho mình những chiến thuật và sách lược chính trị và áp dụng chúng.

Năm thách thức chính của hai loại hình cư phân tán: kiều dân và mạng lưới xuyên quốc gia:

1) Tính đồng nhất và sự đồng nhất hóa

Hai điều kiện:

- Ý thức mình thuộc về một nhóm rộng hơn, đoàn kết với nhau như một thực thể dân tộc-quốc gia;
- Tinh thần của mỗi cá nhân, gia đình hoặc nhóm cộng đồng sẵn sàng tự nhận mình là thành viên của thực thể này.

Trong các mạng lưới xuyên quốc gia, ví dụ: mạng lưới của người Hồi giáo, của người Nam Mỹ, các thành viên có khó khăn trong việc xác định rõ ràng bản sắc của mình. Những người đứng đầu mạng lưới kêu gọi một sự kết hợp những tư tưởng tôn giáo và kỳ vọng kinh tế-xã hội nhằm củng cố ý thức cộng đồng. Điều này có nghĩa là các cá nhân từ bỏ một chút nữa đặc tính dân tộc-quốc gia của mình để tăng cường ý thức thuộc về những thực thể xuyên quốc gia có khái niệm mơ hồ hơn. Hoặc họ có thể bảo toàn bản sắc dân tộc-quốc gia của mình và tiếp thụ một giá trị cộng đồng khác mang tính chất xuyên quốc gia. Họ mang một bản sắc đúp: như trường hợp người Pakistan, hoặc người Pa letx tin và người Hồi giáo.

2) Vấn đề đường ranh giới thực và biên giới ảo

Cộng đồng ngoại kiều dân tộc-quốc gia có những đường ranh giới rõ ràng, nhất là đối với những thành viên có ý thức nhất, song các thực thể xuyên quốc gia lại khó xác định đường ranh giới và mạng lưới cho mình (ví dụ trường hợp của người châu Phi hay người Hồi giáo). Thách thức của kiều dân là bảo vệ hiện trạng đường ranh giới và hạn chế sự nhiễu loạn hoặc quá nhiều lỗ hổng lớn. Họ phải canh chừng nguy cơ giảm đáng kể số lượng thành viên mà hậu quả có thể là bị suy yếu về tầm vóc và nguồn lực. Họ cũng muốn ngăn cản những người không được hoan nghênh thâm nhập vào.

Đầu thế kỷ 21, trong lòng các nền dân chủ phương Tây, cộng đồng kiều dân phải chống đỡ sự đồng hóa toàn diện một số lượng lớn các thành viên và phải duy trì những đường ranh giới của mình, bằng nỗ lực tổ chức, giáo dục và huy động nguồn lực tài chính.

3) Khái niệm của định vị và các mối quan hệ của cộng đồng kiều dân với trung tâm hay với mạng lưới xuyên quốc gia hoặc với nơi xuất phát

Cần tạo ra mối quan hệ với trung tâm này, cho dù nó có được thừa nhận hay không. Các cộng đồng kiều dân có hoặc không có tổ quốc biết rất rõ vị trí của vùng đất tổ tiên, có thực hoặc trong tưởng tượng. Họ phải thương lượng với trung tâm khi phải đưa ra quyết định, nhất là mới đây có một xu hướng các quốc gia-dân tộc nơi xuất cư can thiệp vào nội vụ của cộng đồng kiều bào của họ. Nhiều nước đã lập ra hẳn một bộ hay một cơ quan chuyên trách nhằm tăng cường hỗ trợ và kiểm soát kiều bào. Song kiều dân tìm mọi cách để bảo toàn quyền tự chủ của mình.

4) Lòng trung thành

Lòng trung thành được thể hiện đối với cả nơi xuất cư và nơi tiếp nhận. Khó có thể xác định lòng trung thành trong các thực thể xuyên quốc gia bởi vì các thực thể này không có một trung tâm rõ ràng. Một mặt, các thành viên ôn hòa chỉ chủ trương tôn trọng luật pháp nước tiếp nhận. Mặt khác, các thành viên cực đoan đề cao lòng trung thành đối với sự nghiệp cộng đồng kiều dân và tìm cách tiến hành những hành động cực đoan, thậm chí đến mức khủng bố chống lại nước tiếp đón. Những quyết định nêu ở trên liên quan đến các hoạt động chuyển giao vốn, đầu tư kinh tế, cam kết chính trị, vận động hành lang và hợp tác với các tổ chức tội phạm.

5) Các hoạt động và chiến lược chính trị

Chúng bao gồm các hoạt động xã hội, kinh tế và chính trị thông thường cho đến việc ủng hộ những hành động bạo lực và khủng bố chống lại nước sở tại, nước xuất cư hoặc nước khác. Trên thực tế, phần lớn các cộng đồng ngoại kiều đều có liên quan đến những mạng lưới tội phạm.

Hiện tượng ngoại kiều và hệ thống xuyên quốc gia rất phức tạp và không dễ được phổ cập. Người ta chủ yếu phân biệt giữa ngoại kiều dân tộc-quốc gia với các cộng đồng xuyên quốc gia. Các thực thể xuyên quốc gia phải đối mặt với nhiều thách thức

và cái được mất hơn là các cộng đồng ngoại kiều quốc gia-dân tộc. Cần nhấn mạnh rằng những thực thể này không chỉ là nguồn gốc của những khó khăn, xung đột, tội phạm và khủng bố, những thành viên của họ còn đóng góp nhiều vào đời sống văn hóa và kinh tế của xã hội nơi họ sinh sống.

Chủ nghĩa xuyên quốc gia

Đây là một phương pháp tiếp cận hậu hiện đại đối với những đối tượng phân tán khó định dạng. Đó là những quá trình gắn với hiện trạng mới của chủ nghĩa tư bản, tất cả các hình thức phân tán kết hợp với những đặc tính phi lãnh thổ hóa và do tưởng tượng mà ra, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các xu hướng hậu hiện đại trong bối cảnh toàn cầu hóa và ngoại lai. Trong cách tiếp cận này, người di cư mất đi mối liên hệ với quê hương và giống như các hình thức phân tán phi di cư khác, họ tồn tại với tư cách cá thể độc lập, rất tự chủ, trong một môi trường xuyên quốc gia toàn cầu hóa. Chủ nghĩa xuyên quốc gia phát triển rộng khắp khi các mối quan hệ xuyên quốc gia được thiết lập và tác động qua lại giữa những người không có quan hệ họ hàng. Tuy nhiên, quan hệ họ hàng thường làm cơ sở cho vô số các mối quan hệ xã hội không họ hàng khác.

Các hình thái xuyên quốc gia là những nhóm người, ít nhiều có quy mô lớn, trong đó một số thành viên chứ không phải là tất cả tự coi mình là người tạo ra những thực thể gắn bó chặt chẽ, dù không có cùng một nguồn gốc dân tộc-quốc gia hoặc cùng là dân di cư hoặc con cháu dân di cư. Những người này có thể có cùng tín ngưỡng, cùng thuộc về một tôn giáo hoặc giáo phái, hoặc cùng gắn bó với một vùng đất, một khu vực địa lý, cùng nói một ngôn ngữ, cùng nghề hoặc thậm chí cùng chung hệ tư tưởng. Ví dụ: người Hồi giáo, tín đồ Phật giáo, tín đồ Ki-tô giáo, người châu Phi, người Nam Mỹ, người Ả rập, người nói tiếng Pháp hay các cộng đồng Hoa ngữ, những thành viên đảng Xanh... Họ gắn bó với nhau bằng những lợi ích văn hóa hoặc kinh tế. Những thực thể này biến đổi thường xuyên và đường ranh giới không được xác định rõ ràng, không cố định và cũng không ổn định. Các thành viên thường trú tại một số nước và trải qua những quá trình ngoại lai văn hóa không ngừng. Quá trình này chính là nguyên nhân của tính không đồng nhất trong thực thể theo nghĩa rộng và cả trong những nhóm nhỏ hơn trong cùng một quốc gia, một vùng hay một thành phố. Vì vậy, chúng có xu hướng hoặc tự đồng hóa hoặc hội nhập hoàn toàn vào xã hội nước sở tại. Ký ức về họ hàng xa gần hay về quê hương không có mấy ý nghĩa đối với sự gắn kết và duy trì của các thực thể này.

So với các cộng đồng xuyên quốc gia, ngoại kiều dân tộc-quốc gia được tổ chức tốt hơn nhiều, điều này khiến hoạt động của họ hiệu quả hơn và mối liên hệ của họ với quê hương, dù là quê hương có thực hay tưởng tượng, sâu sắc và bền vững hơn.

Kiều dân hay cộng đồng xuyên quốc gia

Tồn tại một sự liên tục từ kiều dân cho đến các cộng đồng xuyên quốc gia, đến các vùng lãnh thổ chuyển động. Bản sắc, nơi chốn hay các vùng lãnh thổ duy trì những

mối quan hệ đa dạng không ngừng trở nên phức tạp trong một thế giới ngày càng toàn cầu hóa. (Bruneau, 2004, 231-233).

Khái niệm cổ điển về kiều dân mới đây lại được đề cao. Khái niệm này luôn hữu ích trong điều kiện nó phải được định nghĩa một cách chặt chẽ nhất có thể. Tùy vào đặc điểm theo quan hệ gia đình, quan hệ cộng đồng, tôn giáo, ngôn ngữ và kinh tế, tùy vào nguyên nhân rời quê hương vì một chấn thương ít nhiều tàn nhẫn (lưu vong, tị nạn), kiều dân là một nhóm xã hội tự coi mình là ngoại kiều. Nhóm xã hội này ở vị thế thiểu số và bị thống trị về mặt chính trị trong xã hội nước sở tại. Nó được tổ chức theo mạng lưới đủ loại (doanh nhân, gia đình, tôn giáo, văn hóa, chính trị...), trong một khoảng thời gian, thậm chí là thời gian dài. Trong rất nhiều trường hợp, nó thiết lập mối quan hệ với một hoặc nhiều quốc gia-dân tộc và có xu hướng khoác lên mình một hình thức mang tính xuyên quốc gia. Bản sắc của nó là một kiến tạo không ngừng được điều chỉnh và tái lập, tùy theo những ảnh hưởng ít nhiều mạnh của các xã hội nước sở tại hoặc nơi cư trú và của nơi xuất cư, khi nó tồn tại hoặc được lập nên.

Hiện tượng toàn cầu hóa, khuynh hướng hậu hiện đại và hậu thực dân chủ nghĩa, đã góp phần tạo nên những dạng thức quan hệ xã hội liên-nhà nước mới: các cộng đồng xuyên quốc gia các vùng lãnh thổ lưu chuyển và di động. Sự phát triển đáng kể của các loại phương tiện tạo thuận lợi cho sự di chuyển và lưu thông các luồng vật chất và thông tin, đồng thời cho phép người di cư duy trì mối liên hệ ngày càng gần gũi với quê hương, nơi họ đã ra đi để một ngày hiểu về nó hơn. Họ có thể còn duy trì một bộ phận gia đình và đầu tư một phần lớn gia tài của mình tại quê nhà. Sự suy yếu của quốc gia-dân tộc và sự thông thương các đường biên giới khiến cho người di cư không còn phải trải qua một quá trình đồng hóa hoặc giao lưu văn hóa tại nước tiếp nhận hay nơi sinh sống. Càng ngày họ càng có cơ hội duy trì song song một cuộc sống tại nước tiếp nhận và tại quê hương, một sự hiện sinh xuyên quốc gia, hoặc cơ hội đi lại giữa nhiều địa điểm chuyển tiếp hay cư trú tạm thời, trong khi vẫn gắn bó với quê hương bản xứ.

Kiều bào tất phải có một sự gắn bó rất mật thiết với nơi họ sinh sống và một sự ngăn cách hiển nhiên với nơi xuất thân. Sự ngăn cách này thường được bù lại bằng những dấu mốc xác định phạm vi được tạo ra ở nơi sinh sống, ví dụ như góc album ảnh ký ức, nhằm duy trì mối liên hệ với quê hương. Trong không gian xuyên quốc gia và vùng chuyển động, sự ngăn cách này không còn tồn tại nữa, cũng không còn nhu cầu phải hòa nhập với nơi cư trú. Gia đình sống cùng một lúc ở hai hay nhiều quốc gia-dân tộc. Thời gian chủ yếu ở nước di cư đến, hơn là ở tổ quốc. Người Chican, người Phi Luật Tân hay những người nông dân Bolivia từ dãy núi Andes đang sống tại Mỹ là những ví dụ thường nói đến; có thể kể thêm ra đây người Maroc ở Pháp hoặc ở Bỉ và người Thổ ở Đức cũng hoàn toàn có thể minh họa được. Những người bán rong hay người đưa hàng Bắc Phi đi lại giữa hai bờ Địa Trung Hải quá phụ thuộc vào sự trung gian của người di cư thuộc một cộng đồng xuyên quốc gia hoặc một cộng đồng ngoại kiều, nên không thể tự mình xây dựng những mối liên hệ xã hội xuyên quốc gia tương đương.

Trong mô hình "thổ cư", cơ sở thiết lập quốc gia-dân tộc hiện đại, tính đồng nhất được tạo nên trong mối quan hệ mật thiết với nơi chốn trong một quá trình lịch sử tương đối dài. Trái lại, trong cộng đồng ngoại kiều, tính đồng nhất có từ trước và tìm cách tái tạo nơi chốn, nhào nặn lại nó để phát triển. Cá nhân hoặc cộng đồng ngoại

kiều ở những nơi mà họ không xây dựng nên và bản thân họ lại mang những bản sắc khác. Vì vậy, ở chính những nơi đó, họ sẽ tìm cách tạo dựng nên nơi chốn của chính họ, thuộc về họ, có sự tiếp thụ đặc điểm của những nơi chốn khác, những nơi mà ở đó bản sắc của họ được hình thành, bản sắc của ông bà cha mẹ họ, nơi chôn rau cắt rốn của họ. Quá trình phi lãnh thổ hóa được đồng hành với hoặc được tiếp bước bởi quá trình tái lãnh thổ hóa.

Trong một cộng đồng xuyên quốc gia, chỉ duy nhất quê hương tồn tại thực sự, là nơi con người toàn tâm hướng về. Trong khi đó nơi cư trú chỉ là tạm thời, luôn bị coi là nơi chuyển tiếp, không bao giờ là nơi con người đầu tư hay tái tạo vùng lãnh thổ. Chính mối quan hệ với những nơi chốn và vùng lãnh thổ là điểm khác biệt giữa ngoại kiều và những dạng thức lưu động và xuyên quốc gia khác.

Tài liệu tham khảo:

Bruneau M., *Diasporas et espaces transnationaux*, Paris, Anthropos-Economica, 249 p.

Brunet R., Ferras R., Théry H., 1993, *Les mots de la Géographie*, Reclus-La Documentation Française, 520 p.

Domenach H., Picquet M., 1995, *Les Migrations*, Paris, Que sais-je ?, PUF, 127 p.

Sheffer G., 2009, « Transnationalism and Ethno-national Diasporism », 21 p. à paraître.

Simon G., 2008, *La planète migratoire dans la mondialisation*, Paris, Armand Colin, 255 p.

Simon G., 1995, *Géodynamique des migrations internationales dans le Monde*, Paris, PUF, 429 p.

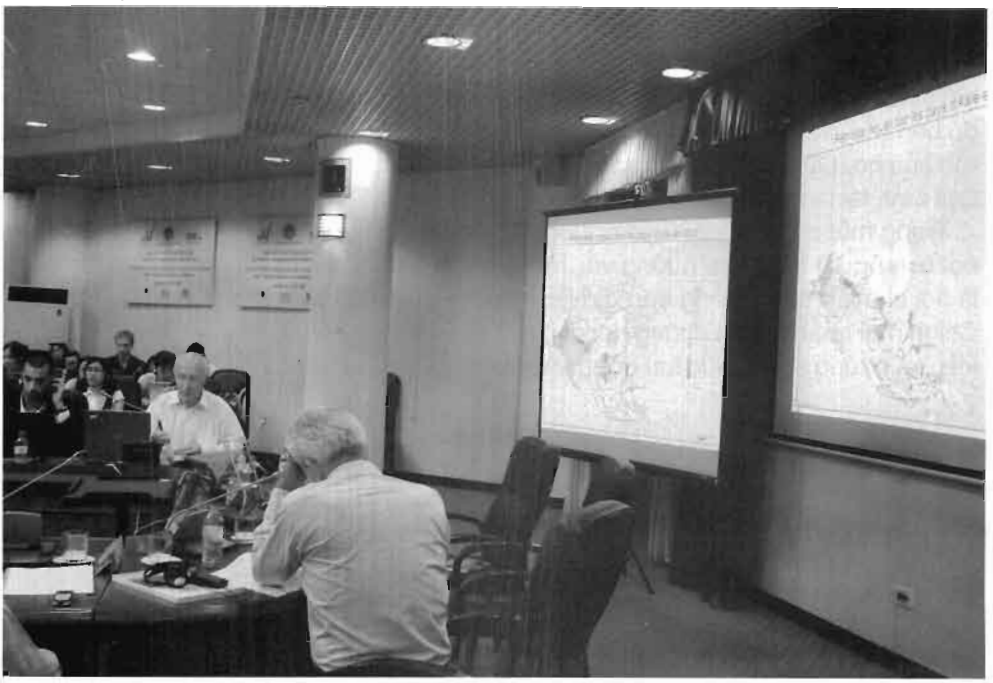

Michel Bruneau, Lưu động, di cư và nghèo khó

Philippe Papin, Tổng luận phiên toàn thể

Tổng luận phiên toàn thể

Philippe Papin - Trường Cao học thực hành Paris

(Nội dung gỡ băng)

Thưa các đồng nghiệp và các bạn,

Trước hết, tôi dành lời đầu tiên để cảm ơn Stéphane Lagrée đã tổ chức thật tuyệt vời hai ngày làm việc đầu tiên của khóa học Tam Đảo này và đã mời tôi tham dự. Để bao biện cho bản thân, tôi cũng nhân những lời cảm ơn này nhắc lại rằng hai chúng tôi đã thống nhất với nhau về vai trò của tôi ngày hôm nay. Tôi là một sử gia, chuyên nghiên cứu lịch sử Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVII và XVIII, nghĩa là dù sao tôi có đôi chút xa lạ đối với những gì được nêu ra trong hai ngày qua. Vì vậy, nhiệm vụ của tôi là nhìn nhận các vấn đề ở một khoảng cách xa và áp dụng những phương pháp sử học vốn vẫn đòi hỏi phải có độ lùi nhất định. Tôi sẽ thử đóng vai anh chàng Candide[1], nhưng là một Candide mang tinh thần u ám của tất cả các sử gia, tức là người có thiên hướng cho rằng chẳng có gì là hiển nhiên, rằng mọi thứ đều có thể bị phản biện, bị xem xét lại và rằng không có một phạm trù nào là không thể bị thẩm cứu, không có điều cấm kỵ cũng chẳng có định kiến. Chúng ta đều biết rằng các sử gia có thói quen xem xét sự tồn tại và trạng thái của sự vật trong một sự vận động không ngừng, giống như những tình trạng quá độ. Sự vận động đó, sau những vỏ bọc vẻ bên ngoài của nó, ẩn chứa một lô-gic cần được cập nhật liên tục và thường đó là lô-gic xã hội. Nói như vậy cũng có nghĩa là người nghiên cứu lịch sử như chúng tôi thường hoài nghi những ý tưởng đẹp đẽ và to tát mang tính đại đồng, những phạm trù tư tưởng có giá trị muôn thủa và muôn nơi, hay thậm chí cả những chiến lược, giống như chiến lược giảm nghèo chẳng hạn, được áp dụng như những điều hiển định và những điều "mặc nhiên có giá trị".

Cuộc chiến chống nghèo khó... Suy cho cùng, chính ý tưởng này không phải là một điều hiển nhiên. Trong khi lắng nghe các bài phát biểu trong hai ngày qua, tôi đã nghĩ về nó và mạnh dạn đặt câu hỏi, có đôi chút khiêu khích: rốt cục thì vì sao lại phải đấu tranh giảm nghèo, tại sao phải giảm nghèo? Cho đến giờ, câu hỏi này chưa bao giờ được đặt ra, và chúng ta cũng nên thắc mắc vì sao. Vậy ý nghĩa thực sự của cái ý tưởng đương đại này là gì? Tôi tin rằng nó không có trong những tập sao lục các hệ tư tưởng hay những quan niệm cổ xưa. Mục tiêu của nó cũng chẳng rõ ràng

---

[1] Candide: nhân vật chính trong tác phẩm "Candide hay chủ nghĩa lạc quan", do triết gia người Pháp Voltaire (1694-1778) sáng tác năm 1759 trong thời kỳ Kỷ nguyên Ánh sáng. Thủa đầu trú ngụ trên vườn địa đàng và đi theo chủ nghĩa lạc quan, chàng Candide dần vỡ mộng khi trải nghiệm những đau thương trên trần thế. (ND)

như ta vẫn tưởng: ta thực sự đề cập đến cái gì khi nói về một xã hội không có người nghèo và không có bất bình đẳng xã hội? Ta lấy mô hình lịch sử hay mô hình chính trị nào để tham chiếu? Một xã hội không người nghèo và không có bất bình đẳng mà từ hai ngày nay tất cả mọi người nghĩ rằng cần phải hướng tới, thực sự là gì? Nó đặt ra những giả định gì? Theo những kinh nghiệm của chúng tôi, những thời điểm lịch sử khi người ta từng có cơ hội chạm nhẹ vào ý tưởng này, ví dụ như tại một nước láng giềng của Việt Nam, dường như đều không phải là những thời điểm vĩ đại cho tự do. Vả lại, chúng ta muốn đạt tới điều gì? Liệu có phải là làm cho tất cả mọi người đều như nhau (và làm thế nào?), hay là phải dịch chuyển hệ thống thứ bậc và bất bình đẳng lên vài ngưỡng cao hơn (và nếu làm vậy thì liệu điều này có thay đổi được gì?). Đương nhiên, tôi đặt ra những câu hỏi này với đôi chút khiêu khích, nhưng hướng suy nghĩ thì rất nghiêm túc và câu trả lời không hoàn toàn dễ dàng.

Tôi muốn bắt đầu bằng việc thảo luận một vài ý kiến về cuộc chiến chống nghèo đã được nêu ra đây. Sau đó, tôi sẽ nói ngắn gọn hơn về quản lý công.

Martin Rama đã trình bày với chúng ta một tham luận rất đầy đủ, trong đó có những con số về cuộc chiến chống nghèo. Tôi xin nhắc một vài con số: tỉ lệ nghèo của năm 1993 là 58%; năm 2006, cũng có thể coi như là thời điểm hiện tại, tỉ lệ nghèo là 16%. Các kết quả thống kê thật ấn tượng, và như Martin Rama đã nói, có thể sánh ngang với những con số của Trung Quốc. Tình trạng nghèo ở đô thị được đánh giá là tồi tệ hơn ở khu vực nông thôn. Tôi ghi nhớ tất cả những điều này, ngay cả khi bản thân tôi không hề cảm thấy bị thuyết phục, nhất là khi tôi nhận thấy rằng tỉ lệ gần đây nhất, con số 16% ta vừa nêu trên, cũng gần bằng với tỉ lệ nghèo của Hoa Kỳ. Theo Martin Rama, tỉ lệ nghèo ở đô thị tăng lý giải cho việc một số người di cư đã trở về làng quê vì không thể sống nổi ở thành phố. Cuộc sống ở thành phố có vẻ quá đắt đỏ, một bộ phận dân di cư phải trở về quê nhà. Tôi tự hỏi liệu những nhà nghiên cứu các vấn đề đương đại có những dữ liệu về hiện tượng này hay không, nhưng sẽ rất hữu ích nếu biết liệu có tồn tại thật sự một luồng di cư từ thành thị về nông thôn. Tôi không biết và tôi đặt câu hỏi. Và tôi nhận thấy rằng không hề dễ dàng gì mà dung hoà ý tưởng giảm nghèo tuyến tính với ý niệm về hiện tượng bần cùng hóa của người di cư.

Nhận xét tiếp theo: nghèo đói đang hoành hành trong vùng vòng cung miền núi phía Bắc và cao nguyên miền Trung Việt Nam. Cái nghèo còn sót lại này hiện là đích ngắm của các dự án cuối cùng của Ngân hàng Thế giới. Những vùng này là nơi sinh sống của nhiều nhóm dân tộc thiểu số, đối tượng có tỉ lệ nghèo đứng ở mức 52%. Con số này để đối chiếu với bài phát biểu của ông Ngô Huy Liêm, người đã đặt vấn đề dưới góc độ mật độ dân. Chúng ta đã thấy trên bản đồ Việt Nam chỉ số nghèo khớp một cách tự nhiên với mật độ dân số: nghèo khó đương nhiên tập trung ở đồng bằng, đơn giản là vì nơi đó đông người. Nhưng bởi vì mọi thứ đều dựa vào tỉ lệ (như cái tỉ lệ 16% nổi tiếng nêu trên), chứ không phải vào giá trị tuyệt đối, chúng ta cho rằng chính những người dân thiểu số bị tụt hậu và không tuân thủ phương pháp tỉ suất... Sau nữa, những bản đồ cho chúng ta biết mức độ nghèo của các huyện và các làng. Và ở mức độ này, ta nhận thấy là tại những vùng gần các thành phố và trung tâm đô thị nhỏ thì tỉ lệ nghèo cao hơn. Điều này cho thấy nghèo vẫn nằm ở các khu đô thị và cận đô thị, trong khi nghèo nói chung vẫn được coi là thuộc tính của nông thôn. Nếu ta soi bản đồ kỹ hơn, ta sẽ thấy sự phân biệt giữa nông thôn và thành thị không

thật thích đáng cho lắm. Nhận định này dẫn đến một số câu hỏi, một số mâu thuẫn và bất đồng. Nhìn từ trên xuống, nghèo mang tính tồn dư, thuộc vùng nông thôn, và định vị tại các vùng cận đô thị của Việt Nam. Nhìn từ dưới lên, nghèo có mặt ở tất cả những nơi có mật độ dân số cao, nhất là ở những vùng ven đô và ven thị trấn. Tóm lại, chúng ta quan tâm đến những người thiểu số ở nông thôn trong khi người nghèo với số lượng lớn lại nằm trong vùng ven đô ở đồng bằng. Ngân hàng thế giới, theo phương pháp đánh giá bằng tỉ lệ, cho rằng ta có thể chuyển sang "giai đoạn 2" của cuộc chiến chống nghèo đói (giai đoạn an sinh xã hội, quản lý hưu trí, trợ cấp), bởi phần còn lại đã gần như giải quyết xong.

Một số vấn đề khác về nghèo được nêu ra liên quan đến các tộc người thiểu số. Trước hết, tại sao lại coi các tộc người thiểu số là một phạm trù riêng biệt, đặt trong một khối riêng? Chẳng lẽ ở những tộc người này không có cả người giàu và người nghèo như ở những nơi khác hay sao? Không lẽ chúng ta đang bị đóng đinh vào một hạng mục thống kê? Nhất là khi ở hầu hết các nơi, như chúng ta cũng biết, người Kinh đông hơn người thiểu số, đến mức mà người ta cũng chẳng biết đang nói về nhóm dân tộc nào. Và những người Kinh nghèo khó trên mảnh đất của các tộc người thiểu số rồi sẽ ra sao? Tóm lại, tất cả điều này đều có vẻ như giả tạo, hoặc nói chính xác hơn, khá mang tính hành chính. Cách đặt vấn đề này hàm chứa mối nguy hiểm thường trực là nhìn những xã hội phức hợp tiến hóa cao và phân hóa sâu như một khối cô đặc mang những đặc điểm tương đồng. Thực ra, chân thành mà nói, tôi không hiểu phạm trù này. Tất cả các công trình nghiên cứu điền dã đều cho thấy phạm trù tộc người thiểu số không phù hợp (khái niệm tộc người không bao giờ thích hợp), và chúng ta thấy nó lại được sử dụng trần trụi như vậy, được lôi ra trần xì từ một giáo trình dân tộc học cũ mèm. Tôi hoàn toàn không hiểu lợi ích và tính thích đáng của cách dùng này. Tôi thậm chí đặt ra một câu hỏi thẳng thắn và thiện chí thế này: vì sao chúng ta cho rằng người Việt có người giàu và người nghèo nhưng lại không có quan điểm tương tự đối với người thiểu số? Có phải như thế có nghĩa là người thiểu số thuộc về một xã hội quá giản đơn, nơi chỉ có toàn người nghèo, phát triển theo khối cứng nhắc và theo cùng một dạng thức? Tôi không tin là như vậy. Thực tế là chúng ta đang đối mặt với nhiều xã hội thiểu số, phức tạp như những xã hội khác, có cả người giàu và người nghèo, và tôi không cho rằng phạm trù tổng hợp "tộc người thiểu số" có thể đóng góp vào công tác giải quyết nghèo đói. Hoặc nếu thế, cần có một phạm trù "người Việt" và trong trường hợp đó, điều này hẳn cũng chẳng có nghĩa gì. Vì thế, tôi đặt câu hỏi về tính thích đáng của chính phạm trù này. Tôi không thấy bất cứ một ích lợi nào khi nhét thế giới thiểu số vào một khối không tách rời, nếu không phải là bước lùi, trong một tư thế "đối diện" mà tôi thấy nghi ngờ.

Tầm nhìn không gian và phi xã hội - cái quan điểm xoá sạch những khác biệt nội tại của các xã hội này, khá nhàm chán đối với tôi. Nhất là vì nó quá chú trọng đến phương pháp tỉ suất. Nghèo khó được giải quyết theo các tập hợp địa lý chứ không phải theo phương diện xã hội, theo chiều dọc của một trục chương trình gồm hai phần: xóa nghèo, sau đó là an sinh những người ít nghèo hơn. Từ cuộc chiến chống cái nghèo thực sự, chúng ta chuyển sang cuộc chiến chống lại tính dễ bị tổn thương và theo phương thức xử lý theo vùng địa lý. Nhưng như chúng ta đều biết, trong mỗi khối không gian đều có cả người giàu và người nghèo. Thậm chí tôi đoan chắc rằng vẫn còn tình trạng nghèo đói trong những khối không gian đã được xử lý rồi. Sự nghèo

đói thuần túy cũng cần được giải quyết ở đồng bằng và khu đô thị, cũng như tính tổn thương cần được tính đến ở trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, nơi có thể có những người rất giàu có. Trong thế giới các dân tộc thiểu số, có những người không còn nghèo nữa nhưng vẫn dễ bị tổn thương. Tôi không thấy ích gì khi nghiên cứu thế giới thiểu số trong một tổng thể và áp dụng cho nó một thang đo "nghèo" chung, trong khi đó là một thế giới rất phức hợp. Tôi cho rằng những phân tích xã hội, hoặc ít ra là phân tích xã hội học, có lẽ sẽ phù hợp hơn. Nghèo khó giống như một "tấm da báo", với những đốm chấm ở khắp nơi và gắn chặt trên tấm da, chắc chắn không như một vết bẩn to một màu mà ta chỉ cần lau dần từ viềm ngoài để thu nhỏ lại.

Ngoài ra, thật ngạc nhiên khi thấy rằng vấn đề nghèo không còn được phân tích theo phương pháp nhân quả. Tôi chưa bao giờ đọc thấy những nguyên nhân của nghèo đói trong hàng nghìn báo cáo đã được viết về chủ đề này. Tình trạng này rất đáng kinh ngạc. Các vị cũng biết đấy, đối với một nhà sử học, nguyên nhân và hậu quả gần như là một tật xấu khó bỏ! Ví dụ, ta biết thừa rằng cái nghèo ở nông thôn vùng cao Thanh Hóa chẳng có liên quan gì đến cái nghèo của người công nhân đang làm việc tại các công trường xây dựng ở Hà Nội. Người nông dân phụ thuộc vào giá bán tre nứa; người công nhân phụ thuộc vào giá vật liệu thô, giá đất và vào nền kinh tế đô thị. Tôi không hiểu làm thế nào người ta lại nghiên cứu nghèo tổng quát mà không phân tích các nguyên nhân và ít ra là phân tích nó một cách dị biệt. Thế mà, trừ phi là tôi không được thông tin đầy đủ (điều này hoàn toàn có thể xảy ra!), tôi không hề thấy là chương trình giảm nghèo áp dụng cách phân tích nhân quả này. Theo cách của chàng Candide, ta tự hỏi làm sao có thể nghiên cứu một hiện tượng khi ta chẳng biết nguyên nhân của nó.

Sau cùng, điểm cuối cùng làm một kẻ thiếu hiểu biết như tôi ngạc nhiên là những con số. Như đã nói ở trên, tỉ lệ nghèo năm 1993 là 58%, năm 2004 là 19,5% và tỉ lệ 16% người nghèo hiện tại. Không giật cục, không ngắt quãng, hay nói cách khác, tỉ lệ nghèo được biểu diễn bằng một đường cong đi xuống tuyệt đẹp, nó phớt lờ hẳn đi phần bối cảnh, cả bối cảnh đất nước lẫn những biến động kinh tế và xã hội xảy đến nơi này hay nơi kia, trong khuôn khổ làng xã. Chẳng dễ dàng gì khi cứ mặc định rằng những biến động đó không xảy ra ở bất cứ đâu, từ 15 năm nay, và rằng tất cả mọi người ở mọi nơi đều tiến bộ lên theo cùng một cách. Nhân thể về vấn đề này tôi muốn hỏi liệu ta đã vẽ bản đồ giảm nghèo chính xác tới từng huyện chưa? Tôi rất tò mò muốn được xem nó, và sẽ ngạc nhiên nếu các con số đồng nhất. Về bối cảnh, càng đáng ngạc nhiên hơn khi nó không thể hiện điều mà báo chí Việt Nam đã đăng năm ngoái, rằng số lượng những người sống với ít hơn một đô la mỗi ngày đã tăng gấp đôi trong vòng hai năm 2007 và 2008. Tức là 20% dân số. Vậy thì, chúng ta liên kết những dữ liệu này như thế nào đây: một mặt ta có đường cong đồ thị đi xuống đều đặn, mặt khác ta lại có những con số hơi phiền phức kia?

Michel Fouquin, CEPII

Định nghĩa của ngưỡng nghèo đã bị thay đổi...

[Philippe Papin]

Ngưỡng đã thay đổi ư? Trong trường hợp đó, nếu như ngưỡng bị thay đổi... Đường đồ thị sẽ không có khả năng đi xuống.... Như người ta nói với tôi, ngưỡng đã được

tăng lên gấp đôi, nhưng mức sống của người dân lại không được tăng lên gấp đôi, phải vậy không? Điều đó có nghĩa là vấn đề vẫn tồn tại: làm thế nào vẽ lên được một đường cong đồ thị của cuộc chiến chống nghèo mà không thể hiện bất kỳ một biến cố nào? Hiển nhiên là nền kinh tế, các phong trào xã hội và các nền kinh tế khu vực hoàn toàn khác nhau và ta khó mà hiểu được sự tồn tại của một đường đồ thị không chuyển hướng và tiệm cận về điểm 0 một cách không thể cưỡng lại. Ta thậm chí có thể coi đó là một bi kịch Hy Lạp[1], là bước đi không khoan nhượng của Số phận, nhưng theo nghĩa tích cực...

Trên thực tế, tôi có cảm giác là cuộc chiến chống nghèo được xử lý như ta chữa một thứ bệnh. Tôi dùng phép ẩn dụ mang tính y học. Ta tìm cách xóa nghèo. Ta tiêm phòng cho người dân, từng vùng một, như thể ta đã làm đối với bệnh dại và bệnh sởi. Đây là cách nói theo y học, và gần như là giống phong trào dịch tễ ở Châu Âu hồi cuối thế kỷ XIX[2]. Nghèo được chữa chạy, và phác đồ điều trị là tạo ra một khả năng miễn giảm dứt điểm và không đảo ngược được. Tôi không tin rằng ta chưa bao giờ thấy những thời điểm tái phát trong quá trình điều trị bệnh nghèo. Một lần nữa, tôi đặt ra câu hỏi, nếu ta nhìn lại tất cả những con số thống kê từ mười lăm năm nay, liệu có chỗ nào đường đồ thị đột nhiên đảo chiều không? Vì một vấn đề kinh tế tại địa phương, một thảm họa thiên nhiên, hay vì những lý do nào khác, liệu các con số có cho thấy tình hình đảo chiều hay không? Tôi không biết. Quả là kỳ quặc trong một thế giới vô cùng biến động hiện nay. Theo tôi, ngày làm việc hôm nay đã cho chúng ta thấy rất rõ điều này. Bài phát biểu của giáo sư Michel Bruneau và toàn bộ công trình nghiên cứu về khu vực kinh tế phi chính thức đã cho thấy tính chuyển động vô cùng cao của người Việt Nam. Nhân tiện đây tôi cũng xin nói di cư không phải là điều gì đó mới mẻ. Các sử gia chúng tôi đã quen với nhận định rằng Việt Nam là một xã hội chuyển động. Năm 1428, khi vị hoàng đế tương lai Lê Lợi thống kê lại dân số, ông nhận thấy rằng một nửa số người dân Việt Nam không sống ở nhà mình, không có mặt tại làng nơi họ đăng ký nhân khẩu. Hiện tượng di cư của người Việt Nam là một câu chuyện cũ, trái với những gì người ta vẫn tưởng. Người ta luôn cho rằng người dân Việt Nam gắn chặt với làng quê của mình, nhưng trong lịch sử lại xảy ra điều ngược lại... Dù sao đi nữa, trong bối cảnh các cá thể chuyển động ở mức độ rất cao như vậy, và trong một nền kinh tế khu vực xáo động, tôi ngạc nhiên khi không tìm thấy trên các đường đồ thị của cuộc chiến chống nghèo những biến chuyển trạng huống của nền kinh tế địa phương.

Tôi tiếp tục vai chàng Candide mang tinh thần u ám. Chúng ta đang có tỉ lệ 16% nghèo, vậy thì sao lại phải tiếp tục giảm nghèo? Tại sao phải tiếp tục chương trình chống nghèo? Ai nghiêm túc nghĩ được rằng ta có thể đạt được tỉ lệ dưới 16% người sống dưới mức nghèo khổ? Tôi tin rằng việc chúng ta tiếp tục chống nghèo là trên

---

[1] Là hoạt động nghệ thuật sân khấu của Athen cổ đại thế kỷ thứ V trước Công nguyên, những bi kịch Hy Lạp thường là những câu chuyện gắn với các truyền thuyết, với cuộc chiến thành Troy, các cuộc chinh chiến của chàng Heraclès, cuộc đời của vua Oidipus thành Thébes, v.v. Việc sử dụng lặp đi lặp lại các chủ đề thần thoại khiến người xem đều biết trước số phận của các nhân vật. (ND)

[2] Phong trào dịch tễ xuất hiện ở châu Âu vào giữa thế kỷ XIX và đặc biệt phát triển mạnh vào cuối thế kỷ này sau khi Pasteur phát hiện ra vi khuẩn năm 1865 và vai trò của vi trùng và vi khuẩn trong việc truyền bệnh ở người. Trào lưu này chú trọng đến những nhân tố nạp năng lượng như thức ăn, không khí, công việc, nghỉ ngơi, giữ vệ sinh làn da để thẩm thấu ô-xy. (ND)

danh nghĩa quan điểm y học và thống kê. Chữa bệnh phải đến cùng. Theo lẽ thường, nhưng tôi không phải là chuyên gia về kinh tế đương đại, 16% người nghèo là một con số mà ta có thể tìm thấy ở các nền kinh tế phát triển và xét cho cùng thì cũng chẳng phải là một điều phỉ báng. Vậy lý do gì để tiếp tục chương trình xóa nghèo? Một câu hỏi khác mà tôi đã đề cập đến trong phần nhập đề: thế nào là một xã hội không người nghèo? Làm sao người ta có thể cho rằng một chương trình hành chính lại xây dựng được một mô hình xã hội lý tưởng, mô hình chưa bao giờ tồn tại, chưa bao giờ có tiền lệ lịch sử, cũng chẳng có mối liên hệ tư tưởng bởi thậm chí người ta còn chưa bao giờ mơ ước về nó? Điều duy nhất người ta mơ ước, trong những hoàn cảnh khá kỳ cục, là không có người giàu, là loại bỏ cái giàu chứ không phải cái nghèo. Trong lịch sử, ở bất kỳ đâu, người ta cũng không loại bỏ người nghèo: người ta quan tâm đến họ. Đây chính là điểm khác biệt. Trong cách xử lý thống kê này, có cái gì đó đáng sợ.

Chất lượng quản lý công là nội dung thứ hai trong bài phát biểu của tôi. Tôi vốn đã chẳng có nhiều ý tưởng về nghèo, tôi lại càng không chắc mình có nhiều điều hơn để nói về quản trị nhà nước, xin thứ lỗi cho tôi. Dù sao thì cũng có một điều nên nói trước tiên. Về vấn đề này, chỉ số PCI - chỉ số cạnh tranh - đang được sử dụng rất rộng rãi ở Việt Nam, và nó là một công cụ xếp hạng vô cùng thú vị, bởi vì nó được tạo ra từ một nghiên cứu các doanh nghiệp tư nhân. Chỉ số PCI dựa trên những điều tra với đối tượng là các doanh nhân thuộc lĩnh vực tư nhân, những cá thể bên ngoài kết cấu nhà nước. Chỉ số này bao gồm mười tiểu mục - tham nhũng, quản trị nhà nước, tiếp cận thị trường, cạnh tranh lành mạnh hoặc không lành mạnh của khu vực quốc doanh, v.v. Chỉ số này được các chính quyền địa phương ở Việt Nam theo dõi sát sao. Ở từng huyện và tỉnh, tại tất cả các ủy ban nhân dân, người ta biết rất rõ vị trí xếp hạng PCI của mình. Năm nay, Đà Nẵng đứng đầu. Chỉ số này rất hay bởi nó cho phép đánh giá chất lượng quản lý công một cách độc lập. Điều quan trọng là không để chất lượng này được đánh giá bởi chính các nhà quản lý công.

Về vấn đề này, tôi không có gì nhiều để nói bởi tôi tin rằng bài tham luận của Jacques Ould Aoudia và Nicolas Meisel đã rất đầy đủ rồi và đã đặt ra những câu hỏi nghiên cứu giỏi hơn tôi nhiều. Cuộc thảo luận ngày hôm qua về các thể chế đặc biệt thú vị. Nếu tôi hiểu không sai, các thể chế được lập nên để giảm thiểu những chi phí giao dịch và chia sẻ rủi ro, những rủi ro mà mỗi cá thể phải đối mặt, giúp các cá thể tự do hành động về lâu dài. Như vậy, đây là một công cụ hỗ trợ thị trường. Tóm lược của tôi có vẻ ở dạng tối giản. Quản lý công có chất lượng là gì? Là những thể chế công bằng và hoạt động tốt. Vậy thì đó hẳn là ám chỉ Nhà nước. Nhưng, và câu hỏi này đã từng được đặt ra, vì sao không nói thẳng ra từ "Nhà nước"? Từ này không bao giờ được nói ra, nhưng xét cho cùng, từ hai ngày nay, tôi cho rằng nó hiện hữu đằng sau toàn bộ các cuộc tranh luận. Tôi tiếp tục đóng vai chàng Candide, như quý vị đã hiểu. Một nền quản lý công chất lượng gắn liền với những thể chế nhà nước, ngay cả khi chúng là những thể chế độc đoán, hôm qua chúng ta đã nói rồi.

Như vậy có một sự đánh giá quá mức vai trò của Nhà nước, của các thể chế nhà nước, cứ như thể không có cách vận hành nào khác vậy. Ở Việt Nam và ở nhiều nước châu Âu, đặc biệt là ở Pháp, Nhà nước nói chung là một giá trị tư tưởng tích cực. Nó được tiếng tốt trong việc thực thi chức năng phân phối lại của cải và trung lập, cứ như thể chẳng còn thế lực điều hòa nào khác, cấp địa phương chẳng hạn, mà ta có

thể tưởng tượng ra. Tuy nhiên, chúng ta đang ở Việt Nam, nơi ta chứng kiến những phương thức vận hành khác hoạt động hiệu quả không kém; ví dụ những quy trình hòa giải giữa các cá nhân rất đáng ghi nhận ở Việt Nam mà chúng tôi cần phải tham khảo, chúng tôi là những kẻ vốn mang bệnh lý kiện tụng làm các tòa án nghẹn thở và rốt cục, chẳng giúp được ai. Khốn nỗi, các hình thức định chế khác không ăn nhập với khái niệm quản lý công. Theo định nghĩa, quản lý công mang thuộc tính thể chế, và vì vậy thuộc nhà nước. Bản thân từ này đã bao hàm nghĩa quyền lực công: quản trị nhà nước, cai trị, chính phủ[1]. Theo nghĩa gốc chúng đều có nghĩa là "chèo lái một con thuyền", tức là cầm tay lái, chỉ đạo, trị vì. Đến nỗi người ta hạn chế tư duy về quản trị nhà nước trong khuôn khổ những công cụ chính thức (thuyền trưởng chứ không phải những thủy thủ). Khái niệm quản trị nhà nước bị thu hẹp lại, quay vòng luẩn quẩn. Nó có thể không trung lập. Quản lý công, đó là những thể chế nhà nước hoạt động hiệu quả: tóm lại, đó là những thể chế của chúng ta, là hệ thống của riêng chúng ta.

Tuy nhiên, tôi nhấn mạnh một điều rằng đó không phải là những thể chế duy nhất và trong lịch sử chúng chẳng đóng vai trò gì lớn. Ta hiếm khi thấy Nhà nước đóng vai trò này hay cho rằng nó phải đóng một vai trò nào đó. Trong quá khứ, chưa bao giờ có ai đó lại tách Nhà nước khỏi những người làm việc trong bộ máy đó, những người có lợi từ khái niệm này. Hãy lấy ví dụ từ chế độ châu Âu cũ. Thế nhưng đấy là điều người ta làm ngày hôm nay: ta chọn một ý tưởng tuyệt đẹp, vô cùng trong sáng, gần như là một đức tin, và ta bỏ qua yếu tố con người và tầng lớp xã hội. Ý tưởng này trung hòa, có lợi cho tất cả: chúng ta phi chính trị hóa và phi xã hội hóa khái niệm Nhà nước.

Tuy nhiên, hôm nay cũng giống như hôm qua, cần phải hiểu các thể chế này phục vụ ai. Bởi vì ở đây, với vai trò nhà sử học, tôi không thể hình dung sự tồn tại một mô hình chính trị mang tính trung lập hoàn hảo. Các thể chế luôn hoạt động cho ai đó, vì lợi ích của một người, của một giai tầng, một nhóm đặc biệt. Như vậy, có một thái độ ngây thơ nào đó (mà lại không phải là từ tôi với vai trò chàng Candide ngây thơ!) khi cho rằng chúng ta có thể có được những thể chế hoàn toàn trung lập và phục vụ tất cả mọi người. Đó là cách nhìn của chúng ta về xã hội của chúng ta ngày hôm nay nhưng chúng ta chưa bao giờ thấy một xã hội nào trong lịch sử vận hành theo cách như vậy. Tôi sợ rằng chúng ta đang coi sự tồn tại của mô hình của chúng ta rốt cuộc như một khả năng duy nhất và trung hòa nhất. Nhưng nó không còn trung lập nữa. Những thể chế của Việt Nam phục vụ lợi ích một nhóm xã hội nào đó, và những thể chế của Pháp cũng vậy, dù nói ra điều này không được hoan nghênh cho lắm. Cái khái niệm chia sẻ mà Jacques và Nicolas đã trình bày với chúng ta thực chất luôn vì lợi ích của một ai đó. Theo tôi, sẽ là ngây thơ khi tin vào điều ngược lại. Nói thẳng ra, thậm chí chúng ta còn có thể đặt ra câu hỏi về quản trị nhà nước trên phương diện lợi ích kinh tế. Không chỉ là: ai có lợi khi ủng hộ Nhà nước? Mà còn: ai có lợi khi cổ súy cho lý thuyết quản lý công? Chúng ta nghi ngờ rằng có một mối liên hệ giữa hai bên, giữa những người xây dựng nên một hệ thống và những người tận dụng nó và bảo vệ nó.

Thực ra, điều tôi đang cố gắng làm, và cũng như anh Stéphane Lagrée đã đề nghị, là giới thiệu với các lớp học chuyên để ý tưởng rằng việc phân tích dân số, phân tích các số liệu lớn hay tiếp nhận những phương pháp, tất cả những cái đó đều rất tốt, nhưng chúng ta không nên vì thế mà bỏ qua phản biện, đặt câu hỏi cho những điều

[1] Ba từ này trong tiếng Pháp *(gouvernance, gouverner, gouvernement)*, cũng như trong tiếng Anh *(governance, govern, government)*, đều có cùng một gốc cấu tạo và thuộc một nhóm nghĩa. (ND)

hiển nhiên, những điều đã được thừa nhận và tưởng chừng rất tự nhiên. Trong các chương trình chống nghèo, ngay cả trong những chương trình mà chúng ta giới thiệu ở đây, chắc chắn phải có một phương diện chính trị, theo nghĩa tích cực của từ này. Tôi không hiểu vì sao chúng ta không cần phải chất vấn chúng một cách thoải mái trong khi xem xét những gì ẩn sau các chương trình đó. Cũng cần nghiên cứu xem một trữ lượng hay một tư liệu gốc các ý tưởng sẵn có được tạo ra như thế nào, bởi những ý tưởng kiểu này vốn luôn được lập nên dựa trên hàng loạt số liệu người ta cung cấp cho chúng ta và ta không bao giờ đối chiếu so sánh với những nguồn khác. Các vị cũng nhận thấy là rốt cục thì chúng ta nói về những chương trình xóa đói giảm nghèo này trên một cơ sở số liệu thống kê được chính những người làm nên các chương trình này cung cấp, và ta không thể không sử dụng cơ sở dữ liệu đó. Không bao giờ một nhà sử học làm theo phương cách này! Cuối cùng thì chúng ta bàn luận trên một cơ sở thống kê duy nhất. Không hề có một sự mổ xẻ thông tin nào. Điều này dẫn một cách chính đáng đến việc ta buộc phải tự chất vấn, nghi ngờ, đặt ngược lại vấn đề những ý tưởng được đề xuất. Điều này đúng đối với Việt Nam hiện nay, và cũng đúng với các quốc gia khác nữa. Các ý kiến phản biện không nhất thiết và không chỉ áp dụng cho các chương trình chống nghèo đói, cũng không chỉ cho riêng trường hợp Việt Nam; đây là một phản biện tích cực, một phương pháp chung nhằm tránh suy nghĩ rằng hiện nay chúng ta đã có những hệ thống có chất lượng, đã áp dụng những phương pháp tốt, rằng chúng ta đã tiến bộ trong việc giải quyết các vấn đề và con người. Phản biện giúp ta tránh được suy nghĩ rằng cuộc chiến chống nghèo chẳng hạn, bản thân nó, như nó đang được thực hiện, là một phương thức tốt, rằng nó trung lập, phục vụ ngay lợi ích cho tất cả mọi người. Tôi tin rằng ta có thể nhìn, phản biện và quan sát những gì đằng sau các lợi ích được đưa ra trên bàn cân và không nhất thiết phải tự hạn chế mình trong khuôn khổ một thông điệp hay một tập dữ liệu thống kê mà người khác cung cấp cho chúng ta nhưng ta chẳng có nhiều tác động đến nó.

Tôi vừa kết thúc vai trò đưa ra những suy nghĩ tiêu cực, vai trò không biết vì sao lại được giao phó cho tôi! Ban đầu, tôi tưởng sẽ làm một bài tóm lược tất cả các báo cáo và sau đó, khi tôi nhận thấy sự phong phú của tất cả những gì được trình bày, tôi thấy không ích gì nếu nhắc lại chúng. Tôi đã lựa chọn để cập các vấn đề theo một cách khác, dù phải trình bày hơi chung chung quá thế này. Tôi xin chúc các lớp học chuyên để tuần tới thành công; về phần mình, tôi cũng sẽ có mặt trong hai ngày. Một lần nữa, tôi vô cùng cảm ơn Stéphane về những ngày làm việc rất thú vị này. Xin cảm ơn.

Trao đổi...

■ **Stéphane Lagrée**

Cảm ơn những chất vấn và những hoài nghi của Philippe. Đúng là tôi đã tìm kiếm một người đóng vai Candide, và tôi đã tìm thấy. Chúng ta có thể thảo luận một chút về những nhận định vừa được đưa ra.

■ **Nguyễn Công Thảo, Viện dân tộc học**

Tôi xin cảm ơn các đại biểu diễn thuyết ở các phiên toàn thể đã cho chúng tôi một cái nhìn tổng thể về vấn đề nghèo. Tôi muốn chia sẻ một nhận xét về các lớp chuyên đề tuần tới. Tôi cho rằng tính đa ngành không được ưu tiên đầy đủ, rằng ngành kinh tế thắng thế. Ở Việt Nam, từ nhiều năm nay, khoa kinh tế không còn thuộc trường đại học khoa học xã hội và nhân văn mà hiện nay nằm trong trường đại học tổng hợp quốc gia. Giá mà lớp chuyên đề "Nghèo và phúc lợi của dân chúng" mà tôi đăng ký học có cả giảng viên không thuộc ngành kinh tế.

■ **Stéphane Lagrée**

François Roubaud muốn trả lời.

■ **François Roubaud, IRD – DIAL**

Vì Philippe Papin vừa nhấn mạnh rằng phản biện là một phần của hoạt động khoa học, tôi cảm ơn anh Thảo đã đưa ra một số phản biện về khâu tổ chức khóa học này. Một trong những mục tiêu của Khóa học mùa hè là truyền thụ phương pháp học. Những phương pháp này rất đa dạng theo các cách tiếp cận khác nhau. Ở lớp chuyên đề "Nghèo và điều kiện sống của người dân", chúng tôi định giới thiệu trong một tuần làm việc những công cụ phương pháp học được các nhà kinh tế và các nhà thống kê đặc biệt sử dụng. Chúng ta đã thấy chính họ là người đưa ra những nghị luận về nghèo ở Việt Nam. Mục đích của chúng tôi là các bạn học viên có được khả năng, không nhất thiết phải thực hiện lại những nghiên cứu này, nhưng kiểm chứng những điểm mạnh và những điểm yếu của chúng, và đối chiếu chúng với phương pháp của chính mình nếu như các bạn nghiên cứu những chủ đề tương tự. Một tuần là thời gian cần thiết cho chúng tôi, những nhà kinh tế học và định lượng học, để truyền thụ một kiến thức và trả lời một số câu hỏi mà Philippe đã đặt ra, những câu hỏi cho thấy cần phải biết các con số được tạo ra như thế nào.

Để đưa ra một ví dụ nhỏ rất ngắn thôi, Philippe đã nói với chúng ta về đường đồ thị biểu diễn nghèo đang dần đi xuống. Điều này đúng ở cấp độ vĩ mô, ngay cả khi Martin Rama đã chỉ ra rằng từ 2004 đến 2006, trong các đô thị, đường đồ thị không chỉ chững lại mà còn đổi chiều. Tuy thế, ở cấp độ cá thể, điều này không chính xác. Tại lớp chuyên đề, chúng tôi sẽ chỉ ra rằng nếu ở cấp độ vĩ mô nghèo giảm thực sự thì tình trạng nghèo ở cấp độ cá thể có một tính chuyển động rất cao, có người thoát nghèo và có người lại rơi vào nghèo khó. Khoảng 30% số người ở Việt Nam đã từng trải qua tình trạng nghèo, hoặc là những người đã thoát nghèo, hoặc trở nên nghèo trong một khoảng thời gian nào đó. Ngoài ra, trong khuôn khổ giáo án giảng dạy phương pháp luận này, tính đa ngành sẽ được phát huy bởi vì các lớp chuyên đề khác sẽ đề cập đến những phương

pháp khác của các ngành nghiên cứu khác và những cách tiếp cận khác nhau này sẽ được đối chiếu nhau vào ngày làm việc cuối cùng, đặc biệt thông qua bài tập của các học viên.

Stéphane Lagrée

Tôi xin nhắc lại rằng lớp chuyên đề điền dã "Nhân học phát triển" có hai giảng viên nhân học xã hội và một giảng viên dân tộc học và không có giảng viên kinh tế nào. Lớp chuyên đề về tác động của di dân đối với phát triển và nghèo đói thì đặc biệt mang tính đa ngành vì có sự tham gia của một nhà địa lý học, hai nhà kinh tế học và một nhà sử học.

Tôi xin nói vài lời về công tác tổ chức trong tuần tới. Trước hết, đề nghị các bạn đến điểm hẹn ngày mai, lúc 14h, để cùng khởi hành đi Tam Đảo. Các lớp chuyên đề sẽ bắt đầu vào sáng thứ Hai và kết thúc vào chiều thứ Sáu. Thứ Bảy - ngày làm việc thứ sáu của khóa học, cả ngày hôm đó dành cho báo cáo của các lớp mà François Roubaud vừa nói đến.

Bên cạnh các giờ lên lớp và thảo luận, trong tuần còn có ba buổi họp mặt bên lề. Tối thứ Hai, Benjamin Buclet, đến từ Vụ hỗ trợ và đào tạo của IRD, sẽ nói về vấn đề tăng cường năng lực tại các nước phía Nam. Tối thứ Tư, nhóm DIAL sẽ giới thiệu ngắn gọn cuốn sách "Ngân hàng thế giới trên đường tìm kiếm những mô hình" và mời mọi người thảo luận. Cuốn sách này giới thiệu hoạt động của Ngân hàng thế giới trên toàn cầu và nhấn mạnh đến trường hợp của Việt Nam. Ngân hàng thế giới là nhà tài trợ lớn nhất của Việt Nam và đóng một vai trò điều phối giữa các nhà tài trợ. Cuốn sách phân tích những thách thức kinh tế và chính trị trong mối quan hệ giữa Ngân hàng thế giới và chính phủ Việt Nam. Nó cho thấy chính phủ Việt Nam hưởng sự hỗ trợ tài chính từ tổ chức quốc tế này, và đổi lại, chính phủ chấp nhận việc Ngân hàng thế giới lấy Việt Nam làm hình mẫu cho các chính sách mà Ngân hàng thế giới khuyến cáo. Cuối cùng, bộ phim tài liệu "Nioro-du-Sahel, thành phố dưới áp lực", một kinh nghiệm về phát triển của Christian Lallier – xin nhắc các bạn là Christian Lallier cũng là đạo diễn bộ phim "Tiền nước" đã được chiếu tại phiên học toàn thể của khóa học mùa hè năm 2008 - sẽ kết thúc lịch hoạt động ngoại khóa của chúng ta. Nioro-du-Sahel nói về một kinh nghiệm phát triển ở Mali, cách đường biên giới với Mauritanie 400 km. Để hỗ trợ buổi chiếu phim, chúng tôi sẽ cung cấp cho các bạn một bài viết bằng tiếng Pháp và tiếng Việt, để giúp các bạn hiểu được bản chất của sự thất bại dự án điện khí hóa tại thành phố nhỏ bé này của Mali. Đây là một bài viết của Alain Henry có tiêu đề « Sự hào phóng thôi không đủ:Nioro-du -Sahel, những lý do của mối bất đồng ».

Chúng ta không thể kết thúc phiên học mà không cảm ơn các phiên dịch đã làm việc rất tuyệt vời trong hai ngày qua. Đó là chị Nguyễn Cúc Phương, ông Nguyễn Việt Tiến và ông Vũ Văn Đại. Tôi rất khâm phục công việc của họ. Cuối cùng, xin cảm ơn các bạn học viên Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào, cũng như các giảng viên, đã chuẩn bị, tham gia phát biểu và bình luận. Tôi tin chắc là với không khí này, bốn lớp chuyên đề trong tuần tới sẽ rất sôi nổi. Cảm ơn.

Các lớp chuyên đề

Lớp chuyên đề 1

Toàn cầu hóa, tăng trưởng và phát triển

Houssein Boumellassa, Michel Fouquin, Trần Thị Anh Đào

Toàn cầu hóa, tăng trưởng và phát triển

Houssein Boumellassa – CEPII, Michel Fouquin – CEPII, Trần Thị Anh Đào – Đại học Rouen, Pháp

Định nghĩa và lịch sử hình thành quá trình toàn cầu hóa 174
Các nước mới nổi 189
Cách tiếp cận và công cụ thống kê 208
Liên hệ giữa chuyên môn hóa và nghèo đói 229
Làm chủ các luồng tài chính tới các nước mới nổi 231
Những nguồn lực tài chính mới 234
Nguyên nhân của tăng giá tài nguyên 237
Các rủi ro: trường hợp « Dutch Desease » 238
Cuộc khủng hoảng 2007-20... 241
Tổng kết lớp chuyên đề 245
Bài đọc tham khảo 254
Danh sách học viên 255

Ngày 1, sáng thứ Hai 21/9

[Michel Fouquin]

Tôi tên là Michel Fouquin, Phó Giám đốc CEPII (Trung tâm nghiên cứu Triển vọng và Thông tin Quốc tế, Pháp). CEPII là một đơn vị sự nghiệp của Pháp chuyên nghiên cứu về kinh tế quốc tế. Chúng tôi nghiên cứu các vấn đề liên quan đến toàn cầu hóa như thương mại, kinh tế vĩ mô và tài chính. Các công trình nghiên cứu của chúng tôi phục vụ cho công chúng cũng như Ủy ban châu Âu, Chính phủ Pháp và các nhà hoạch định chính sách công cộng và tư nhân.

[Trần Thị Anh Đào]

Tôi là giảng viên tại Đại học tổng hợp Rouen. Tôi phụ trách đề tài nghiên cứu «Toàn cầu hóa, sự phụ thuộc kinh tế và tính năng động lãnh thổ» tại CARE – Trung tâm phân tích và nghiên cứu kinh tế. Tôi cũng là thành viên của mạng lưới nghiên cứu quốc tế được thành lập tại vùng Thượng Normandie chuyên về toàn cầu hóa và phát triển. Chúng tôi nghiên cứu tác động của toàn cầu hóa đến các chiến lược của các công ty và lãnh thổ.

[Houssein Boumellassa]

Tôi làm việc tại CEPII. Các nghiên cứu của tôi tập trung chủ yếu vào các chính sách thương mại, nhất là các đánh giá định lượng (hiệp định đa phương và song phương) cũng như việc quản lý cơ sở dữ liệu.

Các học viên tự giới thiệu

Định nghĩa và lịch sử hình thành quá trình toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa là gì ?

[Michel Fouquin]

Bài trình bày của tôi đề cập đến những nội dung sau đây:

Toàn cầu hoá

- Toàn cầu hoá là gì?
- Mở cửa: cơ hội và thách thức
- Các giai đoạn then chốt của quá trình toàn cầu hoá
- Chủ nghĩa đa phương đối mặt với chủ nghĩa đơn phương
- Khủng hoảng của toàn cầu hoá
- Các vấn đề mới của toàn cầu hoá

Người ta thường nghĩ rằng nhân loại có nguồn gốc ở châu Phi, gần Éthiopia. Từ khu vực này của thế giới, con người đã bắt đầu lan tỏa tới các lãnh thổ liền kề và dần dần "chinh phục" Trung Đông, châu Á, châu Âu và cuối cùng là châu Mỹ. Quá trình này kéo dài hàng trăm ngàn năm. Tùy thuộc vào điều kiện thiên nhiên khác nhau, loài người có những bước phát triển khác nhau. Con người khác biệt nhau về thể chất, văn hóa và kinh tế. Bất bình đẳng trong phát triển đồng thời xuất hiện với quá trình con người tồn tại trên trái đất.

Toàn cầu hoá là gì ?

- Nhân loại đã chinh phục một thế giới bắt đầu từ châu Phi, qua hàng nghìn năm và phân tách thành nhiều dân tộc khác nhau do những khó khăn về giao thông vận tải.
- Sự phân hoá về quá trình phát triển đồng thời xuất hiện.
- Thương mại quốc tế được hình thành dần dần từ năm nghìn năm nay ? – dựa vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc trình độ kĩ năng khác nhau giữa các vùng

Luôn tồn tại sự giao lưu, trao đổi giữa những nhóm người khác nhau. Nhưng sự trao đổi mậu dịch, có nghĩa là trao đổi các loại hàng hoá lấy tiền bạc, là hiện tượng mới. Nó tồn tại từ khoảng 5000 năm nay. Hiện tượng này đã có những bước phát triển không đều nhau trong không gian và thời gian. Các tài liệu địa lý cho ta biết hoạt động kinh tế phát triển rực rỡ nhất tại những nơi có nhiều cơ hội trao đổi nhất: bờ biển, sông và đồng bằng. Các thành phố được xây dựng xung quanh các điểm giao thông. Luân Đôn, New York, Thượng Hải, v.v. đã từng là những thủ đô của thế giới. Các trung tâm có mức độ tập trung đô thị lớn là những nơi thuận tiện cho trao đổi. Trao đổi và trong một chừng mực nào đó toàn cầu hóa theo nghĩa hướng ra bên ngoài là điều có thể nói "xưa như trái đất".

Toàn cầu hoá là gì ?

- Toàn cầu hoá liên quan đến mọi mặt hoạt động của con người:
  - Tôn giáo, văn hoá, sức khoẻ, kiến thức khoa học,
  - Nhưng đặc biệt những gì chúng ta quan tâm nhất ở đây là kinh tế dưới hình thức thương mại hàng hoá, dịch vụ, con người hay tài chính

Có trao đổi vật chất và phi vật chất: tôn giáo, văn hóa, hàng hóa, của cải và cuối cùng là con người và tri thức. Nếu ta xem xét sự phát triển của Phật giáo, ta thấy Phật giáo bắt nguồn từ Ấn Độ đã phải mất năm thế kỷ để lan truyền đến Trung Quốc và cũng thêm năm thế kỷ nữa để đến Nhật Bản. Ngày nay, việc lan truyền đã trở nên vô

cùng nhanh chóng. Toàn cầu hóa ngày nay dường như đã mang tính tức thời. Khi các nhà sản xuất máy tính đưa ra mẫu mới, mẫu mới này xuất hiện đồng thời tại châu Mỹ, châu Âu và châu Á.

Mở cửa: rủi ro và cơ hội

Mở cửa: cơ hội và thách thức

- Từ lâu các quốc gia chống lại tự do thương mại:
  - Hoặc do lo ngại sự kiểm soát của nước ngoài trong một số hoạt động
  - Hoặc do ý định giữ một số bí mật
  - Hoặc do cảnh giác với các tầng lớp thương nhân đang giàu lên nhanh hơn cả nhà nước

  Ngoại trừ một vài trường hợp đặc biệt như trung tâm thương mại quốc tế

Thương mại tư nhân và Nhà nước có mối liên hệ gì? Để đơn giản hóa, ta thấy luôn tồn tại một mâu thuẫn giữa Nhà nước và giới thương mại. Từ lâu nay, các Nhà nước ít nhiều phản đối tự do hóa thương mại, thương mại vốn là nguồn thu thuế cơ bản. Ngày nay cũng vậy, trong nhiều nước đang phát triển thuộc những nước nghèo nhất, nguồn thu hải quan có phần đóng góp quan trọng cho nguồn thu của quốc gia. Thực tế khó có thể áp dụng thuế thu nhập cá nhân vốn chưa được biết đến tại các quốc gia này hay thuế giá trị gia tăng. Hơn nữa, từ lâu nay các Nhà nước có xu hướng bảo vệ bí mật sản xuất. Ví dụ điển hình nhất có lẽ là sản xuất tơ lụa, đã từng là độc quyền của Trung Quốc. Luôn có sự ngờ vực đối với tầng lớp thương nhân đôi khi làm giàu nhanh hơn cả Nhà nước.

Trong một thời gian rất dài, người ta cho rằng trao đổi mang lại rủi ro chứ không phải là cơ hội. Chỉ đến cuối thế kỷ 18 (Adam Smith) và đầu thế kỷ 19 (Ricardo) thì các nhà kinh tế học mới chỉ ra rằng mở cửa cho trao đổi mang lại lợi ích cho cả hai bên. Một trong những nguyên tắc kinh tế nổi tiếng nhất là tự do thương mại luôn là điều tốt đẹp chứ hiếm khi là một điều tồi tệ. Nói cách khác, đóng cửa không tham gia trao đổi không làm phát triển kinh tế, thế nhưng mở cửa cũng không chắc chắn đảm bảo thành công...

Mở cửa: cơ hội và thách thức

- Những người châu Âu – đặc biệt là các nhà tư tưởng cổ điển như A.Smith năm 1776, Ricardo năm 1817- là một trong những người đầu tiên đã chứng minh rằng mở cửa cho thương mại quốc tế có thể có lợi cho tất cả các đối tác trong việc trao đổi
- Từ đó, lý thuyết về kinh tế đã không xem xét lại vấn đề về tiền đề này nếu không phải là trong trường hợp thật đặc biệt - đặc biệt là khi người ta đặt câu hỏi về khả năng của nhà nước trong việc tổ chức nền kinh tế của mình

Các giai đoạn quan trọng của toàn cầu hóa

Giai đoạn đầu của toàn cầu hóa được đánh dấu bằng sự gặp gỡ của châu Âu với châu Mỹ và châu Á. Vào thế kỷ 16, toàn cầu hóa được thể hiện dưới hình thức cạnh tranh về hàng hải và quân sự giữa các quốc gia châu Âu để chinh phục thế giới. Phát triển thương mại và quân đội gắn bó mật thiết với nhau. Các cuộc viễn chinh quân sự rất tốn kém và để tài trợ những cuộc viễn chinh này, cần phát triển thương mại quốc tế và các trao đổi quốc tế. Các nhà kinh tế học khi ấy có quan điểm trọng thương, từ đó có ý tưởng là nếu bên này được thì bên kia mất.

Các giai đoạn lớn của quá trình toàn cầu hoá

- Việc phát hiện ra châu Mỹ năm 1492 đánh dấu sự khởi đầu của quá trình toàn cầu hoá thực sự
- Chính sách của các quốc gia được xây dựng dựa trên lợi nhuận gắn liền việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá sản xuất và tìm kiếm thặng dư thương mại để tài trợ cho các khoản chi tiêu cho quân sự
- Vào giai đoạn đó, sự cạnh tranh giữa các nước được thể hiện thông qua sức mạnh

Vì sao có thể chuyển từ quan điểm phản đối trao đổi quốc tế sang quan điểm "hòa bình" hơn? Các nhà kinh tế học Adam Smith và David Ricardo đóng vai trò quan trọng trong việc lý giải lợi ích khi trao đổi một cách hòa bình giữa các quốc gia bình đẳng. Nhận thức được những mặt trái của chiến tranh (chi phí tài chính lớn, làm thế giới

nghèo đi...), người Anh thông qua quyết định chính trị đơn phương mở của nền kinh tế hội nhập vào thương mại quốc tế.

> Vào giữa thế kỷ 19 (1846), Anh mở cửa thương mại với các nước châu Âu
> Năm 1860, Pháp và Anh đàm phán Hiệp định mậu dịch tự do
> Hình thành nhiều thỏa thuận song phương giữa các nước châu Âu (1860 và 1890): Pháp-Bỉ, Pháp-Phổ, Phổ-Bỉ, Bỉ-Hà Lan, Hà Lan-Anh, v.v.

Chúng tôi đã tính chỉ số mở của của Pháp và Anh, đó là tỉ lệ giữa trao đổi ngoại thương và GDP của hai nước.

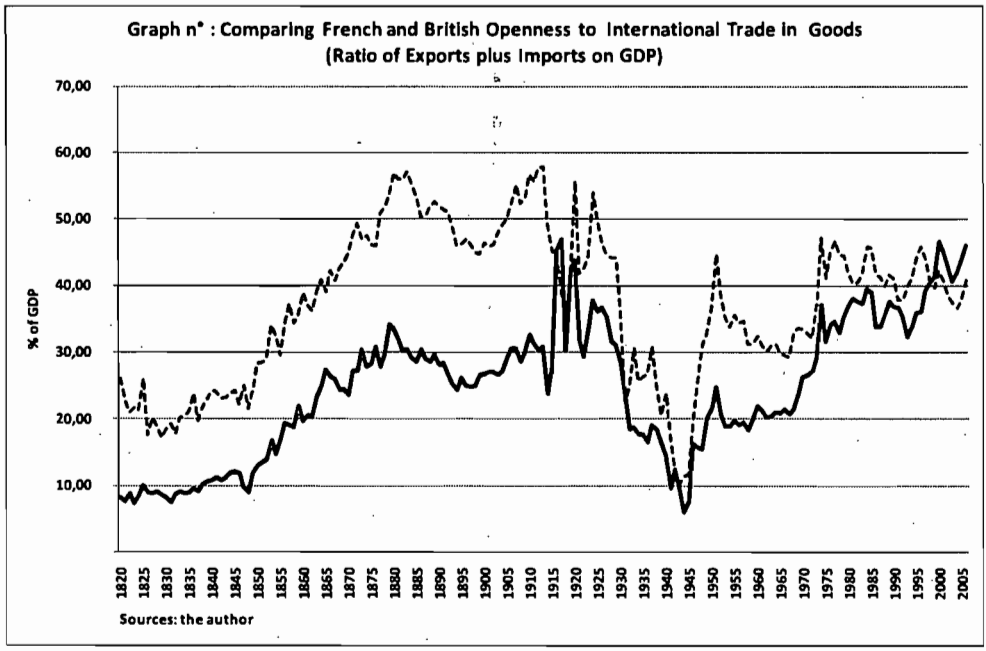

Nguyễn Thị Việt Hồng

Vì sao không sử dụng GNP thay vì GDP?

[Michel Fouquin]

Sự khác biệt giữa hai chỉ tiêu GDP và GNP là rất nhỏ- đó là phần thu nhập của các tác nhân quốc tế cộng thêm vào GDP để tính GNP. GDP là giá trị gia tăng quốc gia được sản xuất tại một nước. GNP nghiêng nhiều về khái niệm thu nhập: để đơn giản hóa, ta thêm vào giá trị sản xuất trong nước những nguồn lực có được có thể từ những người lao động nước ngoài đã chuyển bớt một phần lương của họ về quốc gia gốc hoặc các nhà đầu tư quốc tế đã hồi hương một phần lợi nhuận.

Nguyễn Thị Việt Hồng

Vì sao người ta không đo lường các trao đổi so với khối lượng sản xuất của quốc gia?

[Michel Fouquin]

Trên thực tế đã có ý tưởng đưa ra khái niệm « *gross output* » là giá trị sản xuất chứ không chỉ đơn thuần là giá trị tăng thêm. Khi ta sản xuất một chiếc xe máy, các linh kiện có thể mua tại nước ngoài, việc lắp ráp thực hiện ở trong nước. Trong trường hợp này, điều đó ứng với giá trị gia tăng của quốc gia. Nhưng liệu có cần so sánh các trao đổi xe máy theo « *gross output* » và giá trị của chiếc xe máy hay chỉ cần so sánh với giá trị tăng thêm của quốc gia?

[Trần Thị Anh Đào]

Tỉ lệ này đơn thuần là một chỉ tiêu đo lường độ mở.

Ngoài ra còn có vấn đề về cơ hội hay số liệu. Thông thường, các nhà kinh tế học sử dụng những số liệu sẵn có để tính toán các chỉ tiêu. Tôi đã có dịp mở rộng các trao đổi quốc tế ra cả khu vực dịch vụ và thu nhập đầu tư. Cách tính toán này còn đưa ra mức độ mở cửa lớn hơn. Nhưng ở đây tôi chỉ dừng lại ở cách tính phổ biến nhất, chỉ tính trao đổi hàng hóa.

Trong cuộc chiến tranh thời Napoleon (1820), Pháp và Anh lúc đó là hai cường quốc trên thế giới. Ngay từ thời kỳ đó, Anh đã có độ mở cửa lớn gấp hai lần so với Pháp. Đến tận năm 1846, hai quốc gia này vẫn giữ chế độ thương mại tương đối đóng và bảo hộ cao. Thật đáng ngạc nhiên là hai nước này mở cửa mạnh mẽ từ năm 1845-46 đến 1880. Ta thấy độ mở cửa của Pháp tăng gấp ba lần từ 10 % đến 30 % và Anh từ 20 % đến gần 60 %. Pháp bắt đầu mở cửa khoảng 15 năm trước khi mở cửa với Anh. Từ cuối những năm 1870 và đến đầu thế kỷ 20, ta thấy hai nước này có sự thụt lùi vì các nước châu Âu lục địa đã quyết định tăng mức sản xuất.

Trương Quang Thông

Tôi muốn quay trở lại giai đoạn mở cửa thứ hai, nhất là những biện pháp cụ thể được áp dụng tại Pháp và Anh trong giai đoạn này.

[Michel Fouquin]

Về phía Anh, mở cửa mang tính triệt để: bãi bỏ Luật cấm nhập khẩu ngũ cốc Corn Laws. Điều này đồng nghĩa với việc bãi bỏ thuế quan nhập khẩu ngũ cốc. Ngũ cốc là vấn đề mang tính chiến lược trong tất cả các quốc gia. Đó là chiến lược nuôi sống người dân, nhất là trong các thành phố lớn. Người ta đã ước lượng cần điều tiết thị trường nông sản để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và như vậy có sự bảo hộ rất chặt chẽ. Người Anh đã quyết định xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu ngũ cốc. Về phía Pháp, thuế quan giảm xuống còn 10 %. Sự khác biệt này được giải thích bởi nông nghiệp của Anh khi ấy là một trong những nền nông nghiệp tiên tiến nhất trên thế giới. Tỷ trọng nông dân trong tổng dân số trong độ tuổi lao động ở Anh thấp hơn hai lần so với Pháp nhưng sản lượng nông nghiệp của hai nước bằng nhau. Mặt khác, ngành công nghiệp dệt của Anh cũng rất phát triển.

Các nhà công nghiệp và nhà kinh tế học ở Anh đã tranh đấu với nhau rất nhiều để áp đặt chế độ mậu dịch tự do "chống lại" nông dân. Năm 1880, người ta lại chứng kiến sự gia tăng của chế độ bảo hộ để bảo hộ ngành nông nghiệp. Vì sao giai đoạn này lại xảy ra hiện tượng trên? Tại Mỹ, các tuyến đường sắt được xây dựng và cho phép chở ngũ cốc từ miền Tây đến tận châu Âu. Xuất khẩu ngũ cốc của Mỹ tràn ngập

các thị trường châu Âu. Các bạn cũng thấy đến tận bây giờ vấn đề nông nghiệp vẫn là một trong những lĩnh vực gây xung đột giữa các nước thành viên WTO, vấn đề này bắt nguồn từ đầu quá trình toàn cầu hóa thương mại.

Trương Quang Thông

Đó cũng là thời kỳ mà Anh có nhiều lãnh thổ thuộc địa ở nước ngoài nhất. Chắc điều này mở ra các thị trường mới.

[Michel Fouquin]

Bạn nói đúng. Chính sách thương mại của Anh dựa vào hai trụ cột. Thứ nhất là các nước châu Âu, lục địa châu Âu là nơi Anh thiết lập quan hệ mậu dịch tự do và thứ hai là đế chế thuộc địa Anh không được áp dụng mậu dịch tự do. Các thuộc địa được đặt dưới sự quản lý của Anh quốc. Một trong những khác biệt giữa Anh và Pháp là Anh từ bỏ mọi cuộc chinh phục lãnh thổ tại lục địa châu Âu. Còn Pháp có mục tiêu hàng đầu là mở rộng phạm vi lãnh thổ đến tận Hà Lan, Đức và Ý. Ngoài ra, Pháp đã đánh mất thuộc địa đầu tiên của mình: Canada và một phần Louisiane rơi vào tay Anh.

Các giai đoạn lớn của quá trình toàn cầu hoá

- Từng bước, cái giá của cuộc chiến tranh giữa các nước châu Âu trong thời đại Napoleon khiến họ phải tìm kiếm sự thoả hiệp thay vì tiếp tục đối đầu
- Hai chính sách cùng phát triển : chính sách của chủ nghĩa tự do giữa các nước châu Âu và chính sách thực dân với các nước thuộc Thế giới thứ ba

Vào cuối những cuộc chiến tranh thời Napoléon, người châu Âu thực hiện ý tưởng thiết lập nền hòa bình trên toàn châu Âu và tránh các cuộc xung đột. Sự nghiệp này được thực hiện thành công trong vòng gần một thế kỷ và các cường quốc châu Âu chia nhau cai trị thế giới. Trao đổi thương mại được thực hiện tự do giữa các nước châu Âu trong bối cảnh hòa bình. Vào nửa cuối thế kỷ 19, chế độ thực dân Pháp được triển khai tại lục địa đen, tại Bắc Phi và Đông Nam Á. Đức là một trong những nước cuối cùng tham gia vào quá trình cai trị thế thới.

Chiến tranh thế giới thứ nhất làm sụp đổ quá trình toàn cầu hóa tự do đầu tiên.

Các giai đoạn lớn của quá trình toàn cầu hoá

- Chủ nghĩa tự do sẽ bao trùm nửa sau của thế kỉ XIX thông qua hàng loạt các hiệp định song phương
- Chiến tranh thế giới lần thứ nhất làm sụp đổ toàn bộ nền tảng của chủ nghĩa tự do và dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống :
  - Không có khả năng khôi phục lại nền tài chính quốc tế ;
  - Khủng hoảng kinh tế và hậu quả xã hội của nó;
  - Phát triển của chế độ chuyên chế liên bang Xô viết phát xít Ý, phát xít Đức và quân đội Nhật bản đô hộ toàn thế giới ; hai nước này dựa vào chiến tranh và chinh phục bằng quân đội để khôi phục lại sức mạnh;
  - New Deal ở Mỹ và mặt trận nhân dân Pháp đã thử đáp lại tác động của khủng hoảng

Một sự kiện tiếp theo là cuộc đại khủng hoảng năm 1929. Trong thế chiến thứ nhất, mức độ mở cửa thương mại bằng mức ghi nhận được từ thời Napoléon.

Tái thiết trong khuôn khổ

- Sau khi kết thúc chiến tranh, Mỹ và Anh đã soạn thảo hiệp định Bretton woods để chuẩn bị thiết lập một trật tự thế giới mới về hợp tác đa phương nhằm ngăn chặn các cuộc đối đầu mới
- Dựa trên hệ thống của tổ chức Liên hợp quốc
- Đại hội đồng liên hợp quốc để giải quyết các vấn đề chính trị quốc tế
- Tổ chức tiền tệ thế giới phụ trách hệ thống tài chính tiền tệ
- GATT chuyên về thương mại quốc tế
- Ngân hàng thế giới chuyên về các vấn đề liên quan đến phát triển

Sau khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ nhất, thế giới bắt tay vào xây dựng hệ thống thương mại dựa vào những hiệp định trong hệ thống Bretton Woods – với mục tiêu là tổ chức hệ thống kinh tế thế giới bên cạnh các thiết chế trong hệ thống Liên Hiệp Quốc. Một đại hội đồng được đề ra để đảm bảo hòa bình thế giới. Quỹ tiền tệ quốc tế IMF phụ trách các vấn đề tiền tệ và tài chính, GATT (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại) phụ trách thương mại quốc tế. Hệ thống này cho phép mở cửa các nền kinh tế và kiểm soát các trao đổi tài chính quốc tế. Ý tưởng là thay thế hệ thống đa biên bằng các thỏa thuận song phương, lỏng lẻo và không bình đẳng.

Tự do hóa kinh tế thế giới giai đoạn hai loại bỏ hệ thống bản vị cố định đưa ra năm 1973-1974. Thế giới quyết định thả nổi tiền tệ và tự do hóa các luồng luân chuyển vốn. Sự thay đổi trong giai đoạn này của toàn cầu hóa mang tính triệt để.

Trương Quang Thông

Thầy đã nhắc đến sự khác biệt giữa Pháp và Anh về mức độ mở cửa, nhất là sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Thầy có thể nói rõ hơn về phần này không?

[Michel Fouquin]

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Anh có mức mở cửa tương đối lớn, trong khi đó Pháp còn chưa cởi mở nhiều. Chỉ từ giữa thập kỷ 60 của thế kỷ trước thì thị trường chung châu Âu mới khiến cho độ mở cửa của Pháp được tăng cao. Sự gia tăng trong mở cửa được lý giải một phần bởi cuộc khủng hoảng dầu lửa. Các cuộc khủng hoảng dầu lửa làm tăng cơ học nhập khẩu, vì vậy cần tăng xuất khẩu để bù đắp lại phần tăng nhập khẩu nhằm cân đối cán cân thương mại.

Hơn nữa, kể từ khi Pháp gia nhập thị trường chung Liên minh châu Âu, Pháp đã đề xuất đàm phán áp dụng Chính sách chung về nông nghiệp (PAC). Chính sách này cho phép tự do trao đổi hàng nông sản tại các nước châu Âu. Đi kèm theo đó là các chính sách trợ cấp để hiện đại hóa ngành nông nghiệp tăng sản lượng. Kết quả cuối cùng cho thấy hiện nay số lượng nông dân của Pháp chỉ nhiều hơn chút đỉnh so với số lượng nông dân ở Anh. Hơn nữa, nông nghiệp đã đạt thặng dư trong cán cân thương mại. Hiện nay khi nông nghiệp là một trong những nội dung đàm phán trong khuôn WTO, các nhà hoạch định chính sách sẽ bắt buộc phải cải cách và thay đổi căn bản chính sách PAC (vốn không phù hợp với những quy định của hệ thống đa biên).

Trương Quang Thông

Tôi nghĩ rằng các con số xuất khẩu nông sản của Pháp hơi bị sai lệch do tác động của chính sách trợ cấp, những con số về kim ngạch xuất khẩu nông sản không mang tính thuyết phục.

[Michel Fouquin]

Phần trình bày của thầy Houssein Boumellassa sẽ giới thiệu với các bạn những chỉ tiêu đặc thù của Pháp và nhất là tỉ trọng nông nghiệp trong kim ngạch xuất khẩu của Pháp. Tôi chỉ muốn nói thêm rằng về nguyên tắc, chính sách trợ cấp xuất khẩu cần phải được xóa bỏ và thay thế bằng trợ cấp thu nhập cho người nông dân.

Quách Thị Thu Cúc

Thầy có thể nêu quan điểm của mình về sự khác biệt giữa toàn cầu hóa và thực dân hóa trong lĩnh vực nông nghiệp?

[Michel Fouquin]

Chế độ thực dân có tác dụng là phát triển nông nghiệp xuất khẩu – ví dụ trồng cao su ở Campuchia. Cây lương thực được thay thế bằng cây công nghiệp dành cho xuất khẩu. Hiện nay, Malaysia khuyến khích trồng cọ để sản xuất dầu cọ dành cho xuất khẩu. Sau chế độ thực dân, nông nghiệp dành cho xuất khẩu vẫn tiếp tục được phát

triển tại Malaysia. Tại các nước đang phát triển, Nhà nước là chủ thể quyết định tăng cường sản xuất nông nghiệp để xuất khẩu chứ không phải các chính quyền thực dân. Chính sách này không phải không mâu thuẫn với chính sách phát triển nông nghiệp trồng cây lương thực. Quá trình toàn cầu hóa hiện nay khuyến khích sản xuất nông nghiệp dành cho xuất khẩu. Tôi nghĩ rằng Việt Nam đã có bước phát triển lớn trong trồng cà phê từ 15 năm nay với mục tiêu xuất khẩu phần lớn sản lượng nông sản.

Nguyễn Tấn Khuyên

Xin thầy nêu rõ mối quan hệ thương mại giữa Mỹ và Nhật Bản.

[Michel Fouquin]

Nhật Bản đã bắt đầu phát triển kinh tế trong những năm 1960, 1970 và 1980 theo mô hình công nghiệp sản xuất hàng thiết bị sử dụng lâu dài và hướng tới xuất khẩu sang thị trường Mỹ, một phần nhỏ sang thị trường châu Âu. Ngành công nghiệp Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển một số lĩnh vực như xe cơ giới, điện tử phục vụ quảng đại quần chúng và đóng tầu. Đây là những ngành công nghiệp mà chính phủ Nhật áp dụng các chính sách cho vay ưu đãi. Việc Mỹ mở cửa thị trường nhập khẩu hàng của Nhật đã giúp quốc gia này có mức tăng trưởng cao.

Sự phát triển của Hàn Quốc và Đài Loan một phần do chính sách của Mỹ. Trong những năm 1950, chính sách chống cộng của Mỹ được mở đầu bằng việc viện trợ lương thực và quân sự cho chính quyền hai quốc gia này. Thế nhưng chi phí của những chính sách này là quá nặng nề đối với cử tri Mỹ. Vì vậy Mỹ chuyển sang chính sách « *Thúc đẩy thương mại và từ bỏ viện trợ* », kéo theo đó là việc Mỹ mở cửa cho hàng hóa của Hàn Quốc và Đài Loan vào thị trường Mỹ để thúc đẩy phát triển kinh tế của hai nước này. Mỹ áp dụng hệ thống thuế quan đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi tăng xuất khẩu hàng nguyên liệu và sơ chế của Hàn Quốc và Đài Loan. Lấy ví dụ ngành may mặc, Mỹ xuất chỉ và vải sang Hàn Quốc và Đài Loan. Tại Đài Loan, quần áo được may và sau đó tái xuất sang Mỹ và không phải chịu thuế nhập khẩu « *Free of tax* ». Chính sách này làm «bùng nổ» ngành may mặc tại Đài Loan và Hàn Quốc, là tiền đề phát triển kinh tế tại hai nước này. Tại Hàn Quốc, chính sách này ứng với giai đoạn đầu phát triển kinh tế trong những năm 1962-1972, thời gian có cuộc khủng hoảng dầu lửa thứ nhất. Từ năm 1972, Hàn Quốc quyết định đi theo con đường của Nhật Bản phát triển các ngành công nghiệp nặng: luyện kim, đóng tầu và xản suất xe cơ giới. Hàn Quốc và Đài Loan có những doanh nhân rất năng động và Nhà nước có khả năng dẫn dắt các luồng đầu tư.

Mô hình phát triển kinh tế Trung Quốc của Đặng Tiểu Bình chính là Đài Loan. Trung Quốc bắt đầu thực hiện chương trình cải cách kinh tế bằng việc hình thành các đặc khu kinh tế. Mục tiêu là thu hút đầu tư nước ngoài để xuất khẩu hàng sang Mỹ và một phần sang châu Âu. Tiếp cận hai thị trường này là một trong những nội dung thúc đẩy tăng trưởng của Trung Quốc. Hiện nay, 30 năm sau, Trung Quốc không chỉ phát triển tại các đặc khu kinh tế mà còn tại đa số các địa phương trên lãnh thổ. Các bước tiến bộ của công nghiệp Trung Quốc khiến cho quốc gia này được coi là « công xưởng của thế giới ». Cuộc khủng hoảng hiện nay một phần phản ánh sự mất cân đối trong quan hệ thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Thâm hụt của Mỹ không còn ở mức chấp

nhận được và thặng dư của Trung Quốc cũng không còn ở mức chấp nhận được như trước nữa.

Chủ nghĩa đa phương và chủ nghĩa đơn phương

Vào cuối thời kỳ tái thiết kinh tế thế giới, tình hình kinh tế giai đoạn này tương đối tích cực.

Tái thiết trong khuôn khổ

- Kết quả rất khả quan
  - Thiết lập lại cán cân thanh toán quốc tế và khả năng chuyển đổi một phần của tiền tệ
  - Tái mở cửa dần dần thương mại quốc tế
  - Phá bỏ từng bước chế độ thực dân nhưng đôi khi rât khó khăn
  - Tăng trưởng đặc biệt của các nước phương đông

  Nhưng việc chia thế giới làm hai cực đe doạ nền hoà bình và dẫn đến đối đầu ví dụ như cuộc xung đột của Việt Nam và các nước láng giềng trong nhiều thập kỷ

Đó cũng là hồi kết của các đế chế thuộc địa. Phong trào giải phóng thuộc địa gian khổ và đôi lúc rơi vào tình huống bi kịch. Các nước mới giành được độc lập đa phần đều muốn đoạn tuyệt với hệ thống tư bản. Chủ nghĩa tư bản bị gán gép với chủ nghĩa đế quốc và tự do hóa kinh tế. Các nước này lựa chọn con đường phát triển ít nhiều giống Liên bang Xô viết. Trong một giai đoạn thế giới bị chia thành ba phe: phe tư bản do Mỹ đứng đầu, phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu và các nước không liên kết thân Liên Xô. Sự chia rẽ này được chấm dứt khi Đặng Tiểu Bình quyết định thực thi cải cách kinh tế Trung Quốc vào năm 1978.

Tái thiết trong khuôn khổ

- Bắt đầu từ cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973 và việc từ bỏ hệ thống chuyển đổi vàng và như vậy cố định tỷ giá hối đoái
- Quá trình tự do hoá các trao đổi vốn dần được hình thành, nó chỉ được hoàn thiện tại châu Âu kể từ năm 1993, nó cũng xuất hiện ở Nhật Bản và tất cả các nước phát triển
- Tính tự chủ của các ngân hàng trung ương là yếu tố trung tâm, kết quả của tự do hoá lưu thông vốn

Hiện nay, hệ thống kinh tế mang tính toàn cầu. Đối với WTO, chỉ có một vài nước trong đó có Nga và Ả-rập Xê-út vẫn chưa là thành viên. Tất cả các nước khác trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều là thành viên WTO. Một hiện tượng mới xuất hiện trong những năm 1990: tự do hóa các trao đổi vốn. Quá trình tự do hóa mang tính triệt để hoàn toàn tại Liên minh châu Âu, Mỹ, Nhật Bản và các nước công nghiệp phát triển. Trước quá trình này, toàn cầu hóa chỉ giới hạn trong công nghiệp, dịch vụ khi ấy được bảo hộ rất cao. Ví dụ như tại Pháp, chỉ các công ty bảo hiểm Pháp mới được quyền bán bảo hiểm xe ô-tô cho người dân Pháp. Hoạt động dịch vụ chiếm ưu thế mạnh tại các nước phát triển.Trước kia, 75% hoạt động dịch vụ không nằm trong phạm vi của toàn cầu hóa. Tình hình hiện tại đã khác xa. Các bạn có thể ăn KFC tại Việt Nam, tại Pháp, người dân có thể sử dụng dịch vụ của Barclays, một ngân hàng của Anh.

Tự do hoá toàn cầu lần hai

- Từ năm 1980, quá trình này được đẩy nhanh với chính quyền Reagan tại Mỹ và Thatcher ở Vương quốc Anh
- Dự án thị trường chung Châu Âu
- Năm 1978, Trung Quốc bắt đầu quá trình cải tổ sâu rộng nhằm áp dụng cơ chế thị trường vào nền kinh tế
- Khủng hoảng nợ của nhiều nước đang phát triển, do hàng thập kỷ bị tụt hậu, dẫn đến việc đến việc xây dựng « Thoả ước Washington » cho các nền kinh tế đang phát triển vào năm 1990

Chúng ta đã chuyển từ quá trình toàn cầu hóa hạn chế sang toàn cầu hóa theo chiều sâu. Các hoạt động ngoài phạm vị của toàn cầu hóa ngày càng ít. Về nguyên tắc, cảnh sát, quân đội và tư pháp là những hoạt động quốc gia. Giáo dục cũng vẫn sẽ là hoạt động quốc gia (giống như an sinh xã hội) mặc dù lãnh thổ của nó ngày càng bị thu hẹp. Xu hướng này ngày càng gia tăng tại các nước đang phát triển. Một trong những nội dung lớn trong vòng đàm phán Đo-ha là đưa dịch vụ vào các hiệp định quốc tế. Một loạt những khuyến cáo chính trị và kinh tế được các nhà kinh tế học đưa ra mà chúng ta được biết đến dưới tên gọi *«Cơ chế đồng thuận Washington»*.

Tự do hoá toàn cầu lần hai

« Thoả ước Washington »

- « Thoả ước Washington » do các nhà kinh tế soạn thảo không thuộc các thể chế đa phương của Bretton Woods có trụ sở tại Washington soạn thảo, nhằm mục đích tổng kết ba mươi năm phát triển hoặc không phát triển
- Nó dựa trên kinh nghiệm (thất bại) của các nước châu Mỹ la tinh
- Nó bao gồm 10 kiến nghị :

1. Ngành thuế
2. Chi tiêu công cộng có định hướng tới các đầu tư mang hiệu quả xã hội cao
3. Cải tổ thuế
4. Tự do hoá tỷ lệ lãi suất
5. Tỷ giá trao đổi cạnh tranh
6. Tự do hoá thương mại
7. Tự do hoá các nguồn vốn vào
8. Tư nhân hoá
9. Bãi bỏ quy tắc
10. Bảo hộ sở hữu tư nhân

Các chỉ trích về những khuyến cáo này chủ yếu liên quan đến các vấn đề về châu Mỹ La Tinh và ít dựa vào kinh nghiệm và thực tiễn của châu Á. Đặc biệt, vẫn thiếu một Nhà nước phát triển, chịu trách nhiệm định hướng cho sự phát triển kinh tế. Tôi muốn đưa ra hai ví dụ rất quan trọng để tìm hiểu những thiếu sót của *«Cơ chế đồng thuận Washington»*. Ví dụ đầu về tự do hóa lãi suất. Trong một nền kinh tế do Nhà nước kiểm soát, Nhà nước cố định lãi suất thông qua Ngân hàng trung ương. Nhà nước sẽ quyết định những lĩnh vực ưu tiên phát triển. Những lĩnh vực này sẽ được hưởng ưu đãi lãi suất khi vay tiền. Khi đã quyết định tự do hóa lãi suất, sẽ không thể phân biệt đối xử các lĩnh vực kinh tế. Nhà nước lúc này buộc phải cung cấp tài chính cho thị trường và chắc chắn với một chi phí rất lớn. Một khuyến cáo nữa (có lẽ là khuyến cáo đáng tranh luận nhất) về dỡ bỏ các rào cản gia nhập một số hoạt động. Ví dụ cụ thể

là các nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia vào lĩnh vực vận tải và viễn thông. Đó là những chính sách tự do với mục tiêu hạn chế tối đa quyền hạn của các cơ quan công quyền.

Khủng hoảng Toàn cầu hóa

Từ những năm 1990, nhiều yếu tố tích cực đã xuất hiện: một số lượng lớn các nước đang phát triển đã trở thành những «nước mới nổi». Đây là hiện tượng mới, chúng ta sẽ phân tích cụ thể vào buổi chiều nay. Bây giờ chúng ta cùng nhau nghiên cứu sự bùng nổ liên tiếp các cuộc khủng hoảng tài chính tại các nước mới nổi. Sự xuất hiện đồng thời của hai hiện tượng này cho thấy chính sách mở cửa của các nước đang phát triển đã giúp một vài nước trong số đó có thể thu hẹp khoảng cách phát triển so với những nước phát triển. Nhưng mở cửa cũng làm các quốc gia này yếu đi về mặt tài chính. Ta có thể đưa ra ba lý do như sau:

+ Vay nợ bằng ngoại tệ, nhất là vay nợ bằng đồng đô-la. Khi một quốc gia mở của ra thế giới bên ngoài, có thể tận dụng được luồng vốn quốc tế và vay tiền từ bên ngoài. Trong thời gian đầu, điều này tạo ra những động thái tích cực vì quốc gia này tăng được nguồn lực tài trợ cho phát triển, nhưng đồng thời việc bị phụ thuộc vào thị trường quốc tế cũng ngày càng tăng. Một trong những cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất là khủng hoảng tại Mỹ La-tinh những năm 1980. Các nước lớn như Braxin, Arhentina, Mêhicô đã vay nợ với khối lượng lớn bằng đồng đô-la trong những năm 1970. Đồng đô-la lúc bấy giờ rất dồi dào và lãi suất của Mỹ thấp. Giá trị của đô-la và lãi suất thực tế cũng thấp, đây là điều kiện thuận lợi tăng vay nợ bằng đồng tiền này. Vấn đề xảy ra khi năm 1979 *Cục Dự trữ Liên bang Mỹ* thay đổi chính sách tiền tệ. Chính sách mới của Mỹ ưu tiên giảm lạm phát tại Mỹ. Chính sách tiền tệ trở nên chặt chẽ hơn và làm tăng đột biến lãi suất. Đồng đô-la trở lên đắt đỏ và hiếm hoi. Tất cả nước vay nợ bằng đô-la đột ngột rơi vào tình cảnh không có khả năng trả món nợ trở lên quá khổng lồ, chi phí quản lý nợ «phát nổ». Hiện nay, hiện tượng tương tự xảy ra với Hungari tại Đông Âu. Nước này vay nợ bằng đồng euro và franc Thụy Sỹ. Với khủng hoảng tài chính, đồng nội tệ Hungari bị mất giá và cuộc khủng hoảng bùng nổ. Hungari đã vay nợ bằng đồng tiền không phải đồng nội tệ và không do mình kiểm soát. Vì thế, mở cửa mang lại nguồn lực tài chính mới nhưng cũng đầy nguy hiểm;
+ Một ví dụ khác về tác động tiêu cực của mở cửa là ví dụ của Thái Lan. Vào giữa những năm 1990, Thái Lan cho phép các ngân hàng và công ty bất động sản Thái Lan vay nợ trên thị trường thế giới. Các ngân hàng Thái Lan có thể vay nợ trên thị trường thế giới với lãi suất tương đối thấp theo những điều kiện của thị trường thế giới, cộng thêm một khoản phí rủi ro. Các ngân hàng này có thể cho vay tại Thái Lan với lãi suất cao áp dụng tại nước này. Điều này làm phát sinh bong bóng bất động sản và tài chính. Các cao ốc văn phòng được xây dựng tại Bangkok nhưng không có người thuê. Điều này khiến các nhà đầu tư quốc tế lo sợ và rút vốn. Đây chính là nguyên nhân gây khủng hoảng châu Á năm 1997-1998;
+ Cuối cùng, để trấn an các thị trường quốc tế, các nước đang phát triển thường áp dụng tỉ giá hối đoái cố định với đồng đô-la. Vấn đề là điều này là không thể

đối với một nước đang phát triển. Thông thường, khi nói về đồng đô-la, lạm phát tại các nước đang phát triển cao hơn ở Mỹ. Hãy hình dung nếu Thái Lan có mức lạm phát 10%/năm và Mỹ 1%/năm. Nếu tỉ giá hối đoái cố định, đồng tiền Thái Lan tăng giá 9 %. Hàng xuất khẩu của Thái Lan đắt hơn 9% so với giá sản hàng tại Mỹ. Điều này có thể kéo dài một năm, hai năm, ba năm... và Thái Lan rơi vào thâm hụt thương mại và buộc phải vay nợ nhiều hơn để bù đắp thâm hụt thương mại. Các nhà đầu cơ phương Tây đã đặt Thái Lan vào tình huống khó khăn. Nhưng về cơ bản, sự mất cân đối là quá lớn.

Nguyễn Thị Thanh Anh

Quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa bổ trợ lẫn nhau như thế nào và có những điểm khác biệt gì?

[Michel Fouquin]

Có kinh nghiệm của châu Âu và các kinh nghiệm của châu Á, Mỹ La-tinh và châu Phi. Châu Âu đã trải qua hai cuộc chiến tranh thế giới. Đương nhiên hai cuộc chiến này không chỉ đơn thuần liên quan đến châu Âu nhưng châu Âu đồng thời là thủ phạm và nạn nhân. Thực vậy, tổn thất về người và của cải hai cuộc chiến này là rất lớn đối với châu Âu. Vấn đề là xem xét liệu có thể thành lập liên bang châu Âu hay không. Mục tiêu: đạt đến một Nhà nước siêu quốc gia châu Âu. Người ta cố gắng đạt mục tiêu chính trị này bằng con đường kinh tế. Ví dụ mới nhất là đồng tiền chung châu Âu. Chính sách này được thực hiện vì những lý do kinh tế nhưng hơn cả là lý do chính trị. Việc nước Đức thống nhất gây lo sợ cho tổng thống Pháp François Mitterrand và thủ tướng Anh Thatcher. Sự thống nhất của Đức khiến cho Đức đứng đầu châu Âu về quy mô dân số, là nước công nghiệp phát triển nhất châu Âu và nhà xuất khẩu lớn nhất thế giới. Nỗi lo sợ Đức thống trị châu Âu là nguyên nhân thống nhất tiền tệ. Đồng mác Đức là một đồng tiền mạnh mà Đức muốn giữ. Ý tưởng thống nhất một đồng tiền chính là thống nhất kinh tế sâu rộng nhất trong châu Âu. Ta có ở đây nghịch lý một vùng kinh tế thế giới bắt đầu hội nhập trong lĩnh vực pháp luật. Các luật được thông qua tại Pháp phải phù hợp với qui định của châu Âu. Nhưng trên lĩnh vực chính trị, vẫn còn nhiều khó khăn để có một đại diện lâu dài của châu Âu. Hiện nay, nhiệm kỳ chủ tịch EU chỉ kéo dài sáu tháng và luân phiên giữa 27 nước thành viên liên minh châu Âu. Ngoài châu Âu, các ví dụ về khu vực hóa không nhiều. Khi ta xem xét các cam kết trong lĩnh vực thương mại của các nước châu Á, ta nhận thấy có rất nhiều ngoại lệ. Những nội dung không thuộc phạm vi các thỏa thuận mậu dịch tự do rất nhiều. Trên thực tế, dường như những cam kết với WTO mang tính ràng buộc hơn nhiều so với những thỏa thuận cấp khu vực. Điều này đặc biệt liên quan đến «cơ quan giải quyết tranh chấp thương mại». Nếu như Mỹ không tuân thủ một quy định của WTO thì các nước là nạn nhân có thể kiện trước cơ quan này và đương nhiên sau một thời gian có thể có kết quả. Theo hiểu biết của tôi, cơ chế này không tồn tại trong ASEAN. Nhìn chung, quy chế WTO chặt chẽ hơn các thỏa thuận khu vực.

[Trần Thị Anh Đào]

Trước đây, chúng tôi đã dự định đề cập đến vấn đề khu vực hóa trong lớp học này. Nhưng có hai lý do không đưa nội dung này vào: đảm bảo tuân thủ nội dung của

Khóa học mùa hè lần này bàn về các chiến lược xóa đói giảm nghèo. Thứ hai, bàn về vấn đề khu vực hóa cần phải chuẩn bị và tổ chức một lớp học tương đương như lớp học này.

Ta quan sát thấy trên thực tế có sự phổ biến rộng rãi các hiệp định thương mại khu vực từ những năm 1990. Xu hướng này đi cùng quá trình toàn cầu hóa. Có những lý do kinh tế chính trị nhưng cũng có những lý do kinh tế đơn thuần. Về lý thuyết, nghiêm cấm có các thỏa thuận khu vực nếu nó tạo phân biệt đối xử trong trao đổi thương mại. Nếu có thỏa thuận khu vực, thường bạn sẽ ưu tiên tiếp cận thị trường cho đối tác thương mại của bạn và gây ảnh hưởng tới các nước thứ ba. Một số nước có trao đổi nhiều hơn với các nước lân cận vì lý do gần gũi về địa lý, lịch sử và văn hóa. Vì vậy, các khối thương mại vùng được hình thành. Đó là các «khối tự nhiên».

Lý do kinh tế thứ hai lý giải cho việc triển khai các hiệp định là có sự nghịch lý trong việc giảm chi phí vận tải và giao dịch. Trên thực tế, khoảng cách không đặt ra vấn đề nữa: không còn biên giới và chi phí vận tải. Mặc dù vậy, các nước vẫn có xu hướng trao đổi với các nước lân cận nhiều hơn là các nước cách xa về địa lý. Liên quan đến các lý do kinh tế chính trị, việc tham gia vào một hiệp định khu vực cho phép một nước đang phát triển tận dụng được tương quan lực lượng thuận lợi, vì trong một hiệp định khu vực, một nước sẽ có trọng lượng lớn hơn trong đàm phán đa phương so với khi không là thành viên của hiệp định khu vực.

Ngày 1, chiều thứ Hai 21/9

Các nước mới nổi

Khoá 2: Các nước mới nổi

1. Định nghĩa : từ khái niệm về các nước kém phát triển đến khái niệm về các nước mới nổi và đang chuyển đổi
2. Vị thế của các nước mới nổi và đang chuyển đổi
3. Khái niệm về các nước mới nổi đang còn được tranh cãi : tiêu chí mới nổi theo CEPII
4. Nắm vững các luồng tài chính vào các nước mới nổi

[Trần Thị Anh Đào]

Sáng nay, thầy Michel Fouquin đã giới thiệu với các bạn quá trình toàn cầu hóa và lịch sử phát triển của nó. Bài trình bày của tôi chiều nay bàn về khái niệm mới nổi, các nước mới nổi. Nước mới nổi là gì? Liệu có thể xếp Việt Nam vào số các nước mới

nổi hay không? Trước tiên chúng ta sẽ đi định nghĩa khái niệm này, tiếp đến sẽ mô tả thực trạng các nước mới nổi. Chúng tôi sẽ giới thiệu các tiêu chí được xây dựng để xếp một nước vào số các nước mới nổi. Phần cuối dành để mô tả các nước mới nổi trong bối cảnh khủng hoảng.

Định nghĩa: Từ khái niệm nước kém phát triển đến khái niệm nước mới nổi và chuyển đổi

Xuất hiện khái niệm các nước mới nổi

- Thành công của các nước công nghiệp NPI đầu tiên ở Đông Á
- Quá trình loại bỏ rào cản thương mại
- Loại bỏ quy chế của các hệ thống tài chính quốc gia cho phép hình thành thị trường tài chính (thị trường chứng khoán) thu hút các nhà đầu tư quốc tế

Cho dù trong các lý thuyết kinh tế hay trong các nghiên cứu về khoa học kinh tế, khái niệm mới nổi trước tiên gắn với tầm nhìn các chiến lược phát triển và với bối cảnh quốc tế. Làm thế nào để chuyển từ khái niệm nước đang phát triển sang khái niệm các nước công nghiệp mới và hiện nay là các nước mới nổi?

Khái niệm nước phát triển gắn với bối cảnh hậu thế chiến thứ hai, với giai đoạn giải phóng thuộc địa và sự đối lập giữa hai hệ thống tư bản và xã hội chủ nghĩa. Khái niệm này có phạm vi thời gian và địa lý: quá trình rút ngắn khoảng cách để gia nhập câu lạc bộ các nước giàu và tổng thể các nước giàu tư bản chủ nghĩa phương Tây.

Khái niệm các nước công nghiệp mới và các nước mới nổi được gộp với nhau cùng với sự xuất hiện vào đầu những năm 1960 của một nhóm nhỏ các nước trong số các nước đang phát triển. Các nước này có đặc thù là có tốc độ tăng trưởng hàng năm cao và đều đặn: trung bình trên 6%, gấp ba lần so với tốc độ tăng trưởng thu nhập trung bình thế giới trong cùng kỳ. Chưa bao giờ các nước đang phát triển lại có mức tăng trưởng cao như vậy. Các nước này giữ tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài, bốn thập kỷ, và đã có vị thế ngày càng cao trong thương mại quốc tế. Giai đoạn này được đánh dấu bằng quá trình dỡ bỏ hàng rào thuế quan trên qui mô thế giới. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, với việc triển khai hệ thống GATT, thuế quan trung bình đã giảm đáng kể đối với toàn bộ các mặt hàng chế biến. Các nước này đã áp dụng chiến lược xuất khẩu song song với việc tiếp cận thị trường các nước công nghiệp phát triển. Các hàng rào thương mại cũng được dỡ bỏ cùng với quá trình nới lỏng các quy định tài chính tạo thuận lợi cho việc tiếp cận nguồn vốn nước ngoài. Giai đoạn này cũng được đánh dấu bằng cuộc thảo luận rất sôi nổi giữa các nhà kinh tế học:

liệu một quốc gia phải thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu hay thực hiện chiến lược phát triển xuất khẩu?

Toàn cầu hoá và các nước mới nổi:
xuất hiện một bối cảnh

- Khủng hoảng nợ và sự sụp đổ của các lý thuyết về phát triển
- Xuất hiện của RI thứ 3 (bùng nổ của công nghệ thông tin và truyền thông)
- Sụt giảm mạnh giá vận tải và thông tin

⇨ Toàn cầu hoá và hội nhập sâu rộng của thị trường

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế dẫn tới những tình huống vượt khỏi khuôn khổ đơn thuần các nước phát triển. Quá trình này phát sinh khái niệm mới nổi. Thầy Michel Fouquin đã giới thiệu với các bạn *«Cơ chế đồng thuận Washington»*. Từ bước hội nhập kinh tế này, toàn bộ các nước phát triển và đang phát triển bắt đầu áp dụng các chính sách kinh tế chung. Sự thống nhất trong chính sách là điều kiện thuận lợi cho phát triển. Mới nổi là kết quả của bối cảnh kinh tế chính trị cũng như sự xuất hiện trong những năm 1980 cuộc cách mạng công nghiệp thứ ba – *«Công nghệ thông tin và truyền thông»*. Cuộc cách mạng này và sự phát triển nhanh chóng hạ tầng viễn thông kéo theo việc giá cả các giao dịch giảm rất đáng kể. Sự phát tiển hạ tầng giao thông và viễn thông đã đóng góp tích cực và làm gia tăng hội nhập thị trường. Trong bối cảnh phổ cập hóa kinh tế thị trường và hội nhập, khái niệm nước mới nổi đã xuất hiện. Nó đã trở thành một hiện tượng cơ bản kể từ cuối những năm 1980.

Vị trí của các nước mới nổi và chuyển đổi

Sự biến động vị trí kinh tế với sự xuất hiện của các nước mới nổi đã kéo theo một số mối quan ngại. Người ta thường quan niệm thương mại quốc tế là một «trò chơi có tổng bằng không» trong đó lợi nhuận của các nước lớn trong nền kinh tế thế giới là thiệt hại của các nước khác. Ví dụ về mối lo ngại do các nước mới nổi gây ra, và cũng là nội dung chính các tranh luận về kinh tế trong những năm 1990, chính là có cuộc cạnh tranh về lợi thế chi phí lương thấp gây bất lợi cho các nước công nghiệp phát triển ở phía Bắc. Một ví dụ khác là vai trò ngày càng lớn mạnh của các tập đoàn và phong trào chuyển dịch sản xuất sang những nước có chi phí nhân công thấp, đây là yếu tố «phá hoại» việc làm. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế có thể coi là hy vọng đối với Việt Nam và các nước đang phát triển khác nhưng trong một số trường hợp nó là mối lo của các nước phía Bắc. Toàn cầu hóa là cuộc tranh luận đối với cả các nước giàu cũng như các nước đang phát triển. Xét trên góc độ vị trí kinh tế, các nước mới nổi giữ vị trí gì trong trật tự kinh tế thế giới?

Thực trạng này được đưa ra trên cơ sở dữ liệu CHELEM của CEPII. Hàng năm trung tâm CEPII công bố thực trạng toàn cảnh thế giới mà các bạn có thể trang cứu trên trang điện tử của CEPII.

Trên cơ sở toàn cảnh thế giới này, chúng ta cùng xem xét vị trí kinh tế của các khu vực địa lý khác nhau trong lĩnh vực sản xuất và thu nhập thế giới.

GDP hiện nay

PIB exprimé en milliards de dollars aux prix nationaux et taux de change courants	2007	Structure en pourcentage 1960	1970	1980	1990	2000	2007	Variation 2007-1960
Amérique du Nord	16 118	39,9	37,2	28,7	30,1	34,9	29,7	-10,2
Etats-Unis	13 874	36,1	33,1	24,5	26,3	30,8	25,5	-10,5
Canada	1 350	2,8	2,8	2,4	2,6	2,3	2,5	-0,3
Mexique	895	1,0	1,3	1,8	1,2	1,8	1,6	0,6
Amérique du Sud	2 628	6,2	5,0	5,0	3,9	4,6	4,8	-1,4
Brésil	1 308	1,0	1,4	2,1	2,1	2,0	2,4	1,4
Union européenne (27)	16 726	26,0	28,0	33,5	32,3	26,5	30,8	4,8
Union européenne (15)*	15 640	21,8	24,5	30,5	31,1	25,2	28,8	7,0
Zone euro*	12 146	16,2	18,9	23,1	25,0	19,5	22,4	6,2
Allemagne*	3 317	4,3	5,6	7,0	7,0	5,9	6,1	1,8
France	2 590	4,2	4,7	6,1	5,6	4,2	4,8	0,5
Italie	2 103	2,8	3,5	4,0	5,1	3,4	3,9	1,1
Royaume-Uni	2 774	5,0	4,0	4,7	4,5	4,5	5,1	0,1
Autres Europe	1 760	2,8	2,6	3,1	3,1	2,7	3,2	0,5
Turquie	657	1,3	0,8	0,8	0,9	0,8	1,2	-0,1
CEI	1 671	6,3	7,0	4,7	3,1	1,1	3,1	-3,2
Russie	1 287				2,3	0,8	2,4	
Ukraine	140				0,4	0,1	0,3	
Moyen-orient, Maghreb	1 674	1,5	1,6	4,7	2,5	2,4	3,1	1,5
Arabie saoudite	376	0,1	0,2	1,4	0,5	0,6	0,7	0,5
Egypte	128	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	-0,1
Afrique sub-saharienne	816	2,2	2,1	2,4	1,4	1,1	1,5	-0,7
Afrique du Sud	304	0,5	0,6	0,7	0,5	0,5	0,6	0,0
Nigéria	130	0,3	0,4	0,6	0,1	0,1	0,2	-0,1
Japon	4 434	3,1	6,5	9,3	13,7	14,6	8,2	5,1
Asie de l'Est et du Sud-Est	6 064	6,8	5,3	4,7	5,4	8,7	11,2	4,4
ASEAN 10	1 254	2,1	1,8	1,9	1,5	1,8	2,3	0,3
Chine	3 251	4,2	2,9	1,7	1,6	3,8	6,0	1,7
Corée du Sud	970	0,3	0,3	0,6	1,2	1,6	1,8	1,5
Taiwan	383	0,1	0,2	0,4	0,7	1,0	0,7	0,6
Océanie et autres Asie	2 456	5,2	4,6	4,0	3,7	3,5	4,5	-0,7
Australie/Nelle-Zélande	967	1,7	1,6	1,7	1,6	1,4	1,8	0,1
Inde	1 142	2,5	1,9	1,6	1,4	1,4	2,1	-0,4
Asie et Océanie nda	347	1,0	1,0	0,7	0,6	0,6	0,6	-0,4
Monde	54 335	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0

Source : CEPII, base de données CHELEM-PIB
* y.c. l'Allemagne de l'Est à partir de 1991

Ta hãy lấy một ví dụ. Năm 1960, liên minh châu Âu với 15 nước chiếm tỉ trọng 21,8 % GDP thế giới. Tỉ trọng này tăng lên 28,8 % – tức là tăng bảy phần trăm. Tỉ trọng của khu vực châu Á- châu Đại Dương tăng từ 15,1 % năm 1960 lên 23,9% năm 2007 – tăng 8,8%. Khi xem xét vị trí kinh tế so với tỉ giá hối đoái hiện hành ta thấy phát triển này có sai số do giá và tỉ giá hối đoái. Khi tính GDP với tỉ giá hối đoái hiện hành thì ta thấy vị trí kinh tế thực của các nước này bị đánh giá thấp đi. Vì lý do này, CEPII tính cả GDP theo tỉ giá hối đoái tính theo tương đương sức mua PPA (Purchasing power parity = Tương đương sức mua).

GDP bình đẳng sức mua**

	PIB en milliards de dollars internationaux constants et parités de pouvoir d'achat de 2005	Structure en pourcentage						Variation
	2007	1960	1970	1980	1990	2000	2007	2007-1960
Amérique du Nord	15 566	30,0	27,2	25,8	26,8	27,9	25,2	-4,8
Etats-Unis	13 102	26,3	23,3	21,3	22,6	23,5	21,2	-5,1
Canada	1 195	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	1,9	-0,2
Mexique	1 270	1,6	1,8	2,3	2,1	2,3	2,1	0,5
Amérique du Sud	3 882	6,3	6,3	7,2	6,2	6,3	6,3	0,0
Brésil	1 731	2,1	2,3	3,4	3,0	2,9	2,8	0,7
Union européenne (27)	13 883	30,5	29,7	27,7	27,0	25,1	22,5	-8,0
Union européenne (15)*	12 261	27,8	27,1	24,6	24,1	22,6	19,9	-7,9
Zone euro*	9 787	20,7	21,2	19,8	19,4	18,2	15,8	-4,8
Allemagne*	2 651	7,0	6,5	5,8	5,6	5,2	4,3	-2,7
France	1 953	4,1	4,3	4,1	4,0	3,6	3,2	-0,9
Italie	1 688	3,8	4,0	3,9	3,8	3,3	2,7	-1,1
Royaume-Uni	2 016	5,8	4,6	3,7	3,7	3,6	3,3	-2,5
Autres Europe	1 740	2,9	2,9	2,9	2,8	2,8	2,8	-0,1
Turquie	833	0,9	0,9	0,9	1,2	1,3	1,3	0,4
CEI	2 717	10,0	10,0	10,6	7,4	3,6	4,4	-5,6
Russie	1 958				5,3	2,7	3,2	
Ukraine	302				1,2	0,4	0,5	
Moyen-orient, Maghreb	2 807	3,5	4,4	5,5	4,1	4,3	4,5	1,1
Arabie saoudite	533	0,3	0,5	1,2	0,9	0,9	0,9	0,5
Egypte	381	0,3	0,3	0,4	0,5	0,6	0,6	0,3
Afrique sub-saharienne	1 437	2,7	2,6	2,4	2,2	2,1	2,3	-0,4
Afrique du Sud	481	0,9	1,0	0,9	0,8	0,8	0,8	-0,1
Nigéria	237	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,0
Japon	4 049	4,7	7,7	8,0	9,0	7,7	6,6	1,8
Asie de l'Est et du Sud-Est	11 019	4,2	4,3	5,5	8,8	13,9	17,8	13,7
ASEAN 10	2 377	1,7	1,7	2,2	2,9	3,5	3,8	2,2
Chine	6 577	1,8	1,6	1,9	3,5	7,1	10,7	8,8
Corée du Sud	1 134	0,4	0,5	0,7	1,3	1,7	1,8	1,4
Taiwan	656	0,2	0,3	0,5	0,8	1,1	1,1	0,9
Océanie et autres Asie	4 672	5,2	4,9	4,5	5,4	6,4	7,6	2,4
Australie/Nelle-Zélande	856	1,6	1,5	1,3	1,3	1,4	1,4	-0,2
Inde	2 900	2,6	2,4	2,1	2,9	3,7	4,7	2,1
Asie et Océanie nda	916	1,0	1,0	1,0	1,2	1,3	1,5	0,5
Monde	61 755	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0

Source : CEPII, base de données CHELEM-PIB
* y.c. l'Allemagne de l'Est à partir de 1991
** Le PIB PPA est le produit intérieur brut converti en dollars internationaux en utilisant les taux de parité de pouvoir d'achat: un dollar international a le même pouvoir d'achat que le dollar américain aux Etats-Unis; les données sont exprimées en milliards de dollars internationaux constants de 2005.

Ở đây, các bạn cũng có bảng số liệu như vậy nhưng với GDP tính bằng đô-la Tương đương sức mua giá hiện hành năm 2005. Điều quan trọng cần xem xét là người ta điều chỉnh sai số tương đối lớn vị trí kinh tế của các nước. Lấy lại ba ví dụ nêu ở phần trước, ta nhận thấy:

+ Đối với Bắc Mỹ, biến động tỉ trọng GDP theo tỉ giá hối đoái Tương đương sức mua chỉ bằng một nửa so với số liệu có được nếu tính theo tỉ giá hối đoái theo giá hiện hành. Tỉ trọng kinh tế của Bắc Mỹ bị giảm 4,8 điểm phần trăm trong khi đó mức sụt giảm trước đây là 10,2 điểm phần trăm;
+ Đối với Liên minh châu Âu 15 nước, đây là một trường hợp sai số đặc biệt nếu như chúng ta tính theo tỉ giá hối đoái giá hiện hành. Số liệu GDP hiện hành cho thấy có mức tăng bảy điểm phần trăm. Ở đây ta nhận thấy vị trí kinh tế của EU 15 nước giảm 7,9 điểm phần trăm trong cùng kỳ (1960-2007);
+ Khác biệt còn lớn hơn đối với khu vực châu Á- châu Đại Dương. Tỉ giá hối đoái hiện hành có xu hướng đánh giá thấp tăng trưởng kinh tế của các nước châu Á. Đương nhiên tất cả các nước trong khu vực này đã cải thiện được vị trí của mình trong GDP thế giới. Nhưng sự so sánh này cho thấy vai trò tối quan trọng của chiến lược hối đoái, vốn là một công cụ cơ cấu hóa bộ máy sản xuất.

Biến động vị thế của những vùng lớn trong GDP thế giới với sự bình đẳng sức mua năm 2005

1960-2007 (tính theo %)

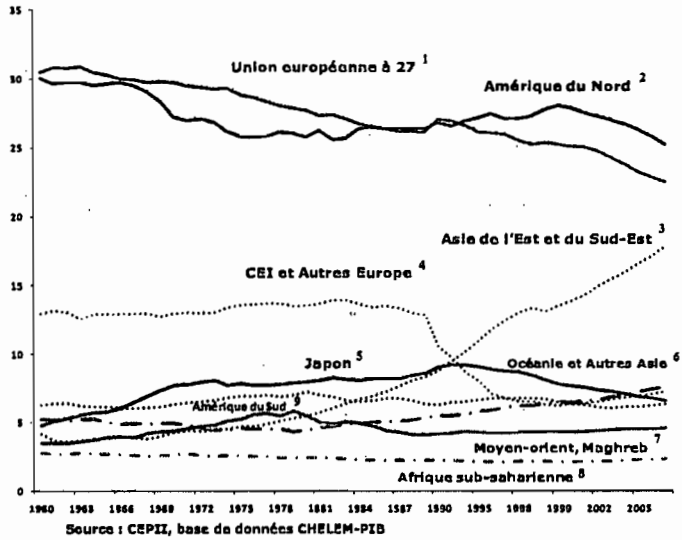

Chú thích:

1 Liên minh Châu ÂU 27 nước
2 Bắc Mỹ
3 Đông Á và Đông Nam Á
4 Cộng đồng các quốc gia độc lập và các nước châu Âu khác
5 Nhật
6 Châu Đại dương và các nước châu Á khác
7 Trung Đông, Bắc Phi
8 Châu Phi cận sa mạc Sahara
9 Nam Mỹ

Ở đây chúng ta thấy rõ sản xuất của thế giới tăng mạnh tại khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Vì vậy, chúng ta hiểu rõ hơn sự xuất hiện của nhóm nhỏ các nước làm đảo lộn trật tự kinh tế thế giới và đồng hành với khái niệm mới nổi.

GDP/người tính tương đương sức mua năm 2005 (xếp hạng khu vực theo giá trị năm 2007)

	PIB PPA par habitant en dollars internationaux de 2005	Base 100 = moyenne mondiale					
	2007	1960	1970	1980	1990	2000	2007
Etats-Unis	42 929	437	415	411	469	498	459
Canada	35 796	351	358	376	400	410	383
Australie/Nelle-Zélande	34 860	372	364	333	349	377	373
Amérique du Nord	34 802	381	357	354	386	406	372
Royaume-Uni	33 051	336	308	294	341	362	353
Allemagne*	32 173	384	398	417	465	382	344
Japon	31 774	153	275	304	385	368	340
Union Européenne (15)*	31 712	282	309	322	362	361	339
Zone Euro*	31 256	265	305	324	365	359	334
France	30 637	264	305	330	361	361	328
Italie	29 009	230	276	304	350	348	310
Taïwan	28 711	48	68	114	197	293	307
Union Européenne (27)	28 055	238	261	277	310	312	300
Corée du Sud	23 118	50	62	84	158	223	247
Arabie saoudite	19 297	223	316	538	287	225	206
Autres Europe	15 043	154	157	156	156	159	161
Russie	13 849				188	110	148
Turquie	11 702	98	96	90	110	117	125
Mexique	11 679	126	130	152	133	138	125
CEI	9 774				139	77	104
Union sud-africaine	9 403	135	139	121	100	91	101
Monde	9 354	100	100	100	100	100	100
Brésil	9 110	88	88	123	106	101	97
Amérique du Sud	8 524	108	101	111	93	92	91
Monde arabe	8 077	103	120	135	88	85	86
Ukraine	6 528				120	48	70
Asie de l'Est et du Sud-Est	5 718	14	14	18	29	46	61
Chine	4 976	8	7	9	16	34	53
Egypte	4 746	35	34	41	48	51	51
ASEAN	4 515	25	24	29	38	45	48
Océanie et Autres Asie	2 851	25	23	20	24	27	30
Inde	2 567	18	16	14	18	22	27
Asie et Océanie nda	1 892	18	17	16	19	19	20
Afrique sub-saharienne	1 865	37	34	28	23	20	20
Nigéria	1 752	31	28	26	20	18	19

Source : CEPII, base de données CHELEM-PIB
* y.c. l'Allemagne de l'Est à partir de 1991

Chúng ta bắt đầu bằng một phân tích tĩnh và tiếp tục với phân tích động thông qua các tốc độ tăng trưởng. Cơ sở 100 thể hiện dòng «thế giới». Cơ sở này cho thấy mức thu nhập trung bình thế giới cho từng năm được coi như một điểm tham chiếu. Tất cả các nước nằm dưới đường thế giới có mức thu nhập đầu người nhỏ hơn mức thu nhập đầu người thế giới:

> Mỹ đứng đầu xét theo tiêu chí GDP tương đương sức mua trên đầu người với mức thu nhập lớn hơn bốn lần so với mức thu nhập tham chiếu của thế giới vào năm 2007.

Ngoài ví dụ này, có thể xếp thành năm nhóm.

Một nước như Đài Loan có thu nhập tương đương sức mua trên đầu người ở mức 46% so với mức trung bình thế giới năm 1960. Năm 2007, Đài Loan đạt mức GDP đầu người gấp ba mức trung bình thế giới. Hai nước khác minh họa cho khái niệm mới nổi: Thổ Nhĩ Kỳ và Hàn Quốc có mức thu nhập bằng 50 % thu nhập trung bình thế giới năm 1960 và gấp đôi so với mức thu nhập trung bình thế giới năm 2007. Sự mới nổi này hoàn toàn trái ngược với nước khu vực địa lý khác như Nam Mỹ. Nam Mỹ có mức thu nhập cao hơn mức thu nhập trung bình thế giới năm 1960 nhưng mức thu nhập ở khu vực này từ đó trở đi ngày càng giảm so với mức thu nhập trung bình của thế giới.

Tỷ lệ tăng trưởng của GDP/người tính theo sức mua năm 2000 (tính theo %)

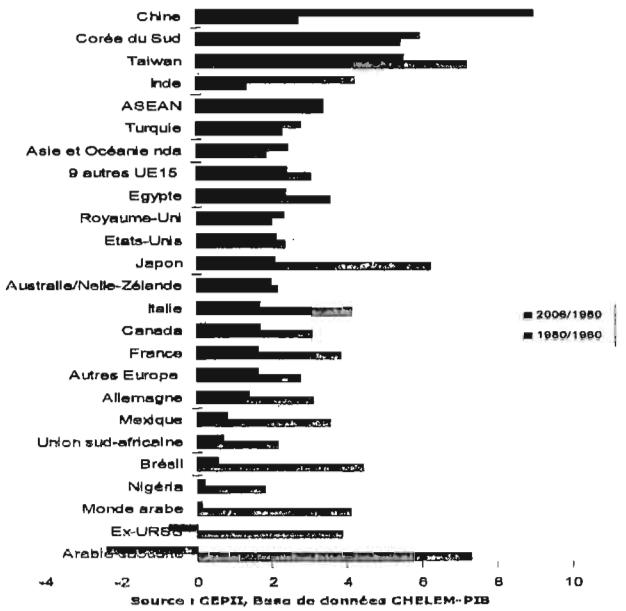

Source : CEPII, Base de données CHELEM-PIB

Xuất khẩu thế giới theo 9 khu vực (% trên tổng số)

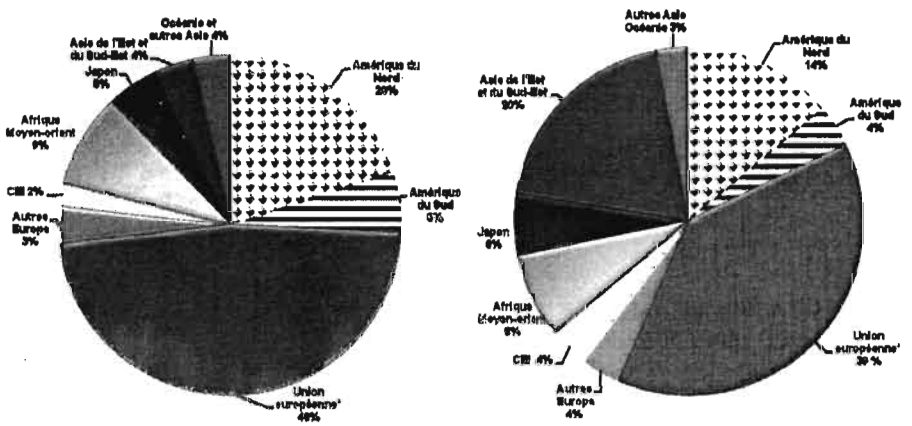

Source : CEPII, base de données CHELEM-commerce international

* Union européenne à 27

Chúng ta tiếp tục với số liệu về tốc độ tăng trưởng trung bình GDP hàng năm trên đầu người để tiến hành phân tích động. Đây là xếp loại các nước theo tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm GDP theo đầu người giai đoạn 1980-2006. Đồ thị này cho thấy hai điều: các nước châu Á đạt mức tăng trưởng trung bình hàng năm cao hơn trong giai đoạn gần đây, các nước có kết quả tăng trưởng cao trong giai đoạn 1960-1980 đa phần là các nước châu Á. Ở đây ta thấy tiêu chí mới nổi đầu tiên liên quan đến quá trình rút ngắn khoảng cách phát triển.

Sự nổi lên của một nhóm nhỏ các nước được thể hiện thông qua sự đảo lộn trong trật tự thương mại. Kiểu biểu diễn này có xu hướng khẳng định thương mại quốc tế chỉ đơn thuần là «trò chơi có tổng bằng không». Nhìn chung, ta nhận thấy có sự sụt giảm của các khu vực ngoài châu Á trong xuất khẩu thế giới.

Tỉ trọng của EU với 27 nước thành viên ở mức 46% xuất khẩu thế giới năm 1967. Năm 2006, tỉ trọng này giảm xuống còn 39%. Đương nhiên chúng ta biết rằng các nước châu Âu có tỉ trọng trao đổi thương mại nội khối lớn.

Ma trận về trao đổi sản phẩm năm 2006
% của thương mại thế giới
(11 274 tỷ đô la năm 2006)

Zone exportatrice en ligne
Zone importatrice en colonne

% flux 2006	Amérique du Nord	Amérique du Sud	Union européenne (a)	Autres Europe	CEI	Moyen-orient, Maghreb	Afrique sub-saharienne	Japon	Asie de l'Est et du Sud-Est	Océanie et Autres Asie	Monde*
Amérique du Nord	[illegible]	0,9	2,1	0,3	0,1	0,3	0,1	0,6	1,6	0,4	13,9
Amérique du Sud	1,4	[illegible]	0,8	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4	0,1	3,9
Union européenne*	3,6	0,6	[illegible]	2,4	1,1	1,3	0,6	0,5	1,9	0,7	38,8
Autres Europe	0,5	0,1	2,4	[illegible]	0,1	0,2	0,0	0,1	0,2	0,1	3,7
CEI	0,2	0,1	1,8	0,3	[illegible]	0,1	0,0	0,1	0,3	0,0	3,6
Moyen-orient, Maghreb	0,7	0,1	1,3	0,1	0,0	[illegible]	0,2	0,9	1,5	0,5	5,8
Afrique sub-saharienne	0,5	0,1	0,5	0,0	0,0	0,0	[illegible]	0,1	0,3	0,1	2,0
Japon	1,5	0,2	0,8	0,1	0,1	0,2	0,1	[illegible]	2,7	0,2	5,7
Asie de l'Est et du Sud-Est	4,7	0,5	3,5	0,3	0,3	0,6	0,3	2,1	[illegible]	1,1	19,7
Océanie et Autres Asie	0,4	0,1	0,5	0,0	0,0	0,3	0,1	0,3	0,8	[illegible]	2,9
Monde*	21,0	3,4	39,9	3,7	2,5	3,4	1,7	4,8	16,0	3,5	[illegible]

Source : CEPII, base CHELEM - commerce international

*Non compris les flux non ventilés géographiquement
(a) Union européenne à 27

Đọc bảng này như thế nào?

Bắc Mỹ xuất khẩu sang Bắc Mỹ, khối lượng xuất khẩu nội khối chiếm 7,7 % khối lượng xuất khẩu thế giới. Đường chéo đánh đánh dấu các trao đổi nội khối. Tổng các trao đổi này bằng 42,5 % thương mại thế giới năm 2006. Bởi thương mại nội khối có thể làm sai lệch phân tích và vị thế kinh tế của các nước khác nhau trong một khối, nên CEPII đã thực hiện những hình đại diện và loại bỏ thương mại nội khối.

Xuất khẩu thế giới theo 9 khu vực không kể trao đổi trong khu vực
(% trên tổng số bao gồm cả trao đổi trong các khu vực)

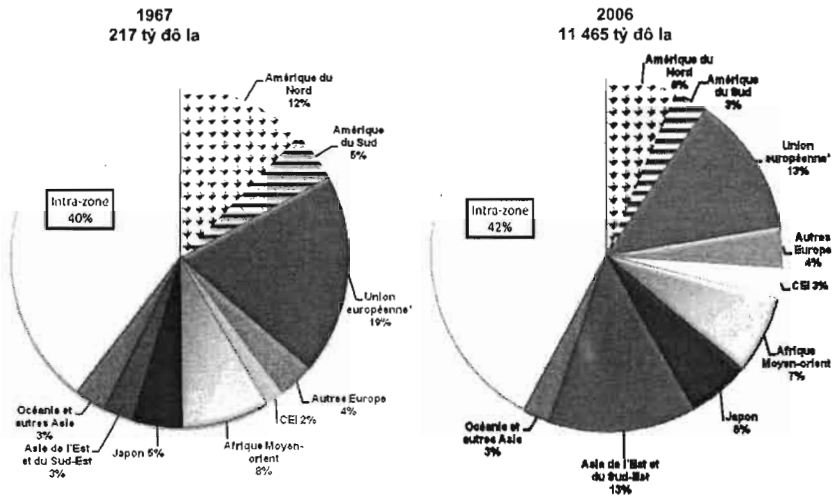

Source : CEPII, base de données CHELEM-commerce International

* Union européenne à 27

Khi xem xét lại trường hợp của EU (đã loại bỏ thương mại nội khối), ta thấy tỉ trọng EU trong xuất khẩu thế giới giảm từ 19 % năm 1967 xuống còn 13 % năm 2006. Điều này có nghĩa rằng EU chiếm vị trí thương mại thương đối thấp trong thương mại quốc tế do trao đổi nội khối lớn. Các trao đổi của các nước châu Âu với bên ngoài đa phần là với các nước châu Âu khác, điều này khiến chúng ta quay trở lại vấn đề khu vực hóa.

Khi đánh giá vị trí thương mại, có tính hoặc không tính thương mại nội khối, ta có thể thấy khu vực châu Á đã tăng gấp đôi tỉ trọng trong xuất khẩu thế giới. Đối với các nước châu Á, ta có thể đặt câu hỏi về sự tồn tại một mô hình các nước mới nổi. Sự thành công của các nước châu Á làm phong phú thêm các cuộc thảo luận về các tác nhân mới nổi. Có thể lý giải các thành quả kinh tế này như thế nào? Có nhiều nghiên cứu về vấn đề này. Câu trả lời chủ yếu trong việc tích lũy vốn – đầu tư và tiết kiệm cao. Tiếp đến là tích lũy vốn con người giúp nền kinh tế của các quốc gia này tận dụng được chuyển giao công nghệ và làm chủ công nghệ. Yếu tố giải thích thứ ba liên quan đến các chính sách kinh tế vĩ mô. Ngoài ra còn vấn đề về tỉ giá hối đoái, chính sách tiền tệ và chính sách công nghiệp. Yếu tố lý giải thứ tư là chất lượng quản lý công, cụ thể về khái niệm Nhà nước phát triển. Điều lý giải cuối cùng cũng là chủ đề của lớp học này chính là thương mại quốc tế.

Liệu có tồn tại một mô hình nước mới nổi ?

- Trường hợp các nước Đông Á
- Trường hợp của Trung Quốc trong tương lai
- Hội nhập quốc tế và hiện tượng mới nổi của Việt Nam?

Về mối liên hệ giữa thương mại quốc tế và phát triển, nhiều mô hình hội nhập của các quốc gia châu Á đã được đề ra.

Toàn cầu hoá và phát triển : một mô hình châu Á?

1. Mô hình cách bay của loài ngỗng trời (Le paradigme du vol d'oies sauvages)
2. Chiến lược phát triển ngành hàng
3. Tăng trưởng do xuất khẩu và đầu tư

Mô hình thứ nhất có tên gọi *«mẫu hình đường bay của ngỗng trời»* của nhà kinh tế học Nhật Bản Kaname Akamatsu. Mẫu hình này dựa vào lý thuyết chu kỳ vòng đời sản phẩm của Raymond Vernon. Lý thuyết *«đường bay của ngỗng trời»* đã được cập nhật với những mô hình kinh tế địa lý và thể hiện quá trình công nghiệp hóa của các nước châu Á bằng những làn sóng liên tiếp. Sự dịch chuyển của công nghiệp hóa trong khu vực châu Á được thực hiện theo lợi thế so sánh của từng nước.

Mô hình thứ hai của CEPII lý giải những thành quả kinh tế của các nước châu Á. Đó là *«Chiến lược nâng cao ngành hàng»* thể hiện quá trình nội địa hóa các ngành hàng sản xuất dành cho xuất khẩu tại các nước này.

Chúng ta lấy lại ví dụ về Hàn Quốc mà sáng nay thầy Michel Fouquin đã nêu ra. Quốc gia này từng phải nhập khẩu nguyên liệu và trang thiết bị để sản xuất hàng may mặc dành cho xuất khẩu. Vào cuối thời kỳ đó, Hàn Quốc đã hoàn toàn có được các yếu tố sản xuất trong nước sử dụng trong ngành dệt may.

Mô hình thứ ba do Hội nghị Liên Hợp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) phát triển. Mô hình này phân tích mối liên hệ giữa đầu tư và xuất khẩu. Các nước châu Á tích lũy vốn thông qua tăng trưởng nhờ xuất khẩu. Đầu tư tạo thu nhập xuất khẩu cho phép các quốc gia này tiếp tục tích lũy vốn. Như vậy, ta chứng khiến một «vòng tương tác tích cực».

[Michel Fouquin]

Bây giờ chúng ta cùng nhau nghiên cứu trường hợp của Trung Quốc và Việt Nam.

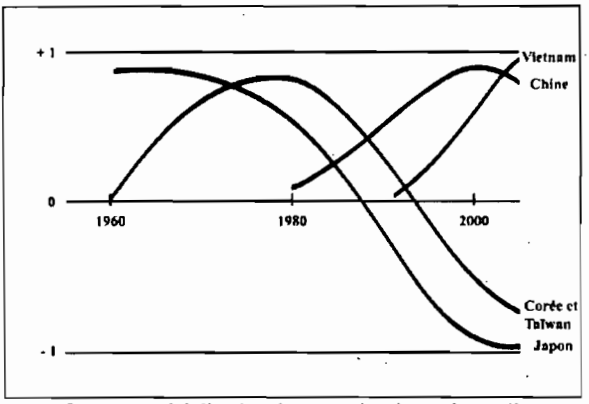

.....Cycle de spécialisation des pays d'Asie sur le textile.....

Trong những năm 1960, Nhật Bản đang ở đỉnh cao trong ngành dệt may. Phong độ này bắt đầu suy giảm vào năm 2000. Quốc gia này trước đây vốn chủ yếu xuất khẩu, giờ lại là nước nhập khẩu. Hàn Quốc và Đài Loan đi theo một mô hình tương tự như Nhật Bản. Hai nước này đạt đỉnh cao vào năm 1980. Trung Quốc đạt được mức cực thịnh vào năm 2000 và hiện đang trong xu thế sụt giảm. Chúng ta thấy Việt Nam đạt được trình độ này nhưng với khoảng 10 năm chậm hơn so với các nước khác. Ở đây chúng ta gặp lại lý thuyết *«đường bay của ngỗng trời»* đối với một ngành công nghiệp cụ thể là ngành dệt may.

Trường hợp của Trung Quốc trong tương lai

- Cải tổ năm 1978
- Tăng tốc mở cửa năm 1994
- Tăng dần và triển vọng xuất khẩu theo mô hình Nhật bản và các con rồng
- Mất cân bằng ngoại lại và nội tại. Làm thế nào để giải quyết các vấn đề này?

Trong cải cách kinh tế bắt đầu từ năm 1978, Đặng Tiểu Bình tuyên bố mô hình của Trung Quốc là Đài Loan. Các thành quả của Trung Quốc xã hội chủ nghĩa không hề thua kém. Thời kỳ đầu cải cách 1978, Trung Quốc đạt được mức độ y tế và giáo dục cao hơn mức sống. Tuổi thọ trung bình cao hơn 20 năm so với Ấn Độ. Tuy nhiên,

việc cải thiện mức sống và năng suất không được tốt. Cải cách bắt đầu thực hiện từ nông nghiệp. Chế độ các xã nhân dân tỏ ra rất kém hiệu quả và đạt năng suất thấp. Giai đoạn đầu của cải cách không mang lại quyền sở hữu đất đai cho người nông dân nhưng cho họ quyền tự do quyết định sản xuất và bán sản phẩm trên thị trường. Những năm sau cải cách, năng suất nông nghiệp tăng cao, đời sống người nông dân được cải thiện rõ rệt. Sự khởi sắc trong lĩnh vực này là đầu tầu kéo toàn bộ các lĩnh vực kinh tế khác của Trung Quốc trong những năm 1980. Đồng thời, Trung Quốc hình thành những đặc khu kinh tế. Ý tưởng là thử nghiệm việc mở cửa ra bên ngoài. Dưới thời Mao Trạch Đông, Trung Quốc đóng cửa không giao lưu với bên ngoài. Các vùng đặc khu kinh tế, nhất là vùng Thâm Quyến, Quảng Châu, thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài nhờ cơ sở hạ tầng hiện đại và chính sách miễn thuế.

Tôi đến Hồng Kông năm 1982 để tiến hành một cuộc điều tra về tương lai phát triển của công nghiệp tại Thâm Quyến. Một vài năm sau đó, đa số các hoạt động công nghiệp của Hồng Kông được dịch chuyển sang Thâm Quyến. Gắn với kinh tế địa lý mà cô Anh Đào nói lúc trước, rất lý thú khi thấy các nhà đầu tư nước ngoài vào Thâm Quyến khi ấy chủ yếu đến từ Hồng Kông, trong khi các dự án đầu tư phía bắc Trung Quốc đến từ Nhật Bản và Hàn Quốc. Người Hồng Kông đầu tư vào những vùng lân cận, Đài Loan đầu tư vào hòn đảo gần mình nhất, Hàn Quốc và Nhật Bản lại đầu tư vào Mãn Châu.

Sự phát triển của Trung Quốc dựa chủ yếu vào xuất khẩu cho các đặc khu, sau đó kinh nghiệm này được nhân rộng. Nền kinh tế Trung Quốc bắt đầu chuyển dịch mạnh khi các nhà lãnh đạo quyết định thiết lập chế độ chuyển đổi một phần đồng nội tệ Trung Quốc năm 1994. Đến tận thời điểm này, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn gặp khó khăn trong hồi hương lợi nhuận. Tất cả các giao dịch liên quan đến trao đổi quốc tế thuộc phạm vi chuyển giao vốn. Trong tất cả các giao dịch được thiết lập chế độ chuyển đổi giữa đồng nội tệ và ngoại tệ phương Tây, đặc biệt là đồng đô-la. Tự do hóa triệt để có nghĩa là có thể đưa vào và chuyển vốn ra mà không có nghĩa vụ giải thích lý do chuyển vốn. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc cố định giá trị đồng Nhân dân tệ ở mức rất thấp. Người ta ước tính chênh lệch giữa tỉ giá hối đoái chính thức so với tỉ giá hối đoái tính theo tương đương sức mua được thiết lập theo tỉ lệ 1-3. Lựa chọn tỉ giá hối đoái rất thấp đương nhiên có lợi cho xuất khẩu của Trung Quốc. Nhưng về lâu dài, chính sách này sẽ gặp vấn đề: tỉ giá hối đoái quá thấp, xuất khẩu của Trung Quốc tăng cao và thặng dư thương mại của Trung Quốc lớn. Như vậy sẽ gặp vấn đề trong cân đối quốc tế.

Từ năm 1952 đến 1985, tỉ giá hối đoái của đồng yên là một đô-la đổi được 361 yên. Điều này lý giải một phần tính cạnh tranh của hàng xuất khẩu Nhật sang thị trường Mỹ trong thời kỳ này. Thâm hụt của Mỹ năm 1985 ở mức cao, đây là nguyên nhân Mỹ tổ chức cuộc gặp gỡ quốc tế *«Thỏa thuận Plaza»*. Chính phủ Nhật đã chấp nhận tăng giá đồng nội tệ– «endaka». Hiện nay, một đô-la đổi được khoảng 100 yên, tăng giá vào khoảng 3,6. Kể từ thời điểm này, tăng trưởng của Nhật chững lại, sự bành trướng trong xuất khẩu của Nhật cũng chậm lại. Các nhà công nghiệp Nhật Bản quyết định chuyển một phần cơ sở sản xuất sang Mỹ, châu Âu và châu Á.

Trung Quốc cũng ở trong hoàn cảnh tương tự như Nhật Bản năm 1985: thặng dư thương mại lớn và định giá thấp đồng nội tệ. Có hai khác biệt cần nhấn mạnh:

+ Có rất ít doanh nghiệp nước ngoài tại Nhật Bản. Năm 1985, chỉ có khoảng 4% ngành công nghiệp Nhật Bản nằm dưới sự kiểm soát của nước ngoài. Để so sánh với một quốc gia như Pháp, ước tính khoảng 30% ngành công nghiệp của Pháp nằm dưới sự quản lý của nước ngoài. Như vậy Nhật Bản tương đối đóng cửa với đầu tư công nghiệp quốc tế. Còn với Trung Quốc, ước tính khoảng 60% hàng xuất khẩu là từ các doanh nghiệp liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài;
+ Mặc dù đã có những bước tiến bộ nhưng trình độ phát triển của Trung Quốc còn thấp hơn so với trình độ mà Nhật Bản đạt được năm 1985. Vấn đề đặt ra với Trung Quốc phức tạp hơn so với Nhật Bản. Vì vậy, nền kinh tế Trung Quốc không nên dựa nhiều vào xuất khẩu và các nhà lãnh đạo cần phải chấp nhận xem xét lại giá trị của đồng nhân dân tệ để giảm bớt xuất khẩu. Về qui mô trong nước, cần hướng đến ưu tiên nhu cầu nội địa. Hơn nữa, dân số Trung Quốc lớn hơn gấp 10 lần Nhật Bản. Vì vậy vấn đề sẽ phức tạp hơn. Cuối cùng, an ninh quốc tế của Nhật được Mỹ đảm bảo, vì vậy Mỹ có cơ sở để có một số sức ép đối với Nhật Bản. Trung Quốc hoàn toàn độc lập và sẽ không chấp nhận bất kỳ quyết định đơn phương nào của Mỹ.

Thảo luận khái niệm mới nổi: các tiêu chí mới nổi do CEPII đưa ra

[Trần Thị Anh Đào]

Sự nổi lên của một số quốc gia là chủ đề thảo luận về những mối tương tác giữa mở cửa, hội nhập quốc tế và phát triển. Sự xuất hiện của nhóm nhỏ nước này đưa ra một cách nhìn mới về mở cửa, hội nhập và toàn cầu hóa. Đối với WTO, thương mại là nguồn tăng trưởng nhanh chóng đối với các quốc gia phát triển nhanh chóng: thương mại góp phần tăng thu nhập và giảm đói nghèo. Tuy nhiên, luôn tồn tại sự chênh lệch thu nhập giữa các nước trên quy mô quốc tế. Nhìn chung, nước giàu có tăng trưởng cao hơn các nước nghèo. Chúng ta thấy các nước đang phát triển khác biệt nhau rất nhiều. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước nghèo nhất lại nghèo thêm. Cần tìm hiểu liệu thương mại quốc tế là yếu tố hội tụ hay phân kỳ?

Tiêu chí mới nổi

1. *Mức thu nhập/người*

⇨ Hiện tượng hội tụ

2. *Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá chế biến*

⇨ Hiện tượng mới nổi thương mại

3. *Tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nguồn tài chính dài hơi.*

⇨ Thu hút đầu tư

Ban đầu, cần phải xác định các tiêu chí đặc thù của một nước mới nổi. Các phương tiện truyền thông, nhất là tại Pháp, đôi khi lạm dụng khái niệm «nước mới nổi». Tiêu chí đầu tiên là **mức thu nhập hoặc tốc độ tăng trưởng thu nhập** để tìm hiểu khả năng rút ngắn khoảng cách phát triển của một nước. Tiêu chí về GDP đầu người trước hết để xác định một nước giàu: là nước có thu nhập trung bình đầu người lớn hơn 70% mức thu nhập bình quân của các nước OECD trong một thời kỳ. Định nghĩa của Ngân hàng Thế giới khác biệt so với định nghĩa của CEPII: một nước được coi là giàu khi có mức thu nhập bằng 11.100 đô la Mỹ năm 2006. Theo đó, những nước không giàu theo định nghĩa trên nhiều khả năng là nước mới nổi. Tiêu chí thứ hai về **mới nổi thương mại** và liên quan đến **tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng chế biến**. Mới nổi thương mại là mức độ tham gia của nột nước vào các trao đổi quốc tế. Theo CEPII, về khía cạnh thương mại, một nước là mới nổi nếu như tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng chế biến cao hơn ít nhất 2% tăng trưởng các trao đổi quốc tế.

Tiêu chí thứ ba là sức thu hút vốn **đầu tư mang lại lợi nhuận** của một nước. Một nước mới nổi là nước có nhiều cơ hội đón nhận đầu tư lâu dài. Để xác định sức thu hút, CEPII đã giữ lại phần Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong nguồn tài chính dài hạn. Vốn FDI thể hiện sự cam kết lâu dài của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất.

Ta nhận thấy các nước đã có mức tăng trưởng cao xuất khẩu hàng chế biến cũng là những nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp. Nhưng chiều ngược lại chưa được kiểm chứng. Một nước có tỉ lệ FDI cao chưa hẳn là một nước mạnh về xuất khẩu. Về điểm này Braxin là một điển hình. Ngoài ra, các nước mới nổi thỏa mãn cả ba tiêu chí này cũng là những nước đã thành công trong rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước giàu. Cũng như chỉ tiêu phát triển con người (HDI), cần tránh nhầm lẫn giữa mới nổi và rút ngắn khoảng cách.

Hội nhập quốc tế như một công cụ phát triển

- Một cách nhìn mới về mở cửa và đóng góp của nó cho tăng trưởng và phát triển

⇨ Mức độ mở cửa cho thương mại quốc tế và luồng vốn tăng

Bây giờ, tôi muốn nói đến vấn đề toàn cầu hóa và phát triển. Chúng ta quay trở lại với cuộc tranh luận hiện nay của các nhà kinh tế: «Thương mại quốc tế là yếu tố hội tụ hay phân kỳ?» Về lý thuyết, hội tụ cho ta ý tưởng về mối liên hệ tiêu cực giữa mức độ GDP/đầu người ban đầu và tốc độ tăng trưởng GDP.

Tỷ lệ xuất khẩu hàng hoá/PIB, 1870-2005
(%, trao đổi và PIB thực tế theo giá và tỷ giá trao đổi năm 1990)

	1870	1913	1929	1950	1973	1998	2000	2005
Canada	11,3	11,6	22,4	12,3	19,3	39,0	42,4	39,7
United States	2,5	3,7	5,9	3,0	4,9	10,1	10,6	10,2
Brazil	12,2	9,8	6,9	3,9	2,5	5,4	5,5	8,9
Mexico	3,9	9,1	14,3	3,0	1,9	10,7	12,3	12,3
Austria	5,5	8,6	7,4	5,2	16,3	45,5	52,7	64,8
Belgium	9,0	22,6	24,3	17,3	52,1	88,5	97,0	112,6
Denmark	8,3	12,8	23,2	12,1	23,7	41,9	45,5	49,4
Finland	15,5	25,0	40,4	18,7	30,2	51,6	54,6	51,9
France	4,9	7,8	11,5	7,6	15,2	28,7	29,9	27,6
Germany	9,5	16,1	14,8	5,0	20,6	38,9	42,1	51,1
Italy	4,3	4,8	5,9	3,5	12,5	26,1	28,7	28,8
Netherlands	17,4	17,3	29,7	12,2	40,7	61,2	62,9	77,7
Norway	9,0	14,0	23,3	12,9	26,2	55,4	56,7	55,6
Sweden	10,3	15,3	23,9	15,6	31,4	62,5	63,3	64,5
Switzerland	18,9	34,8	35,0	15,3	33,2	51,8	56,0	59,3
United Kingdom	12,2	17,5	14,2	11,3	14,0	25,0	23,1	19,3
Australia	7,1	12,3	13,2	8,8	11,0	18,1	19,8	18,6
China	0,7	1,7	2,6	2,6	1,6	4,9	5,9	10,7
India	2,6	4,6	4,0	2,5	2,0	2,4	2,9	3,7
Japan	0,2	2,4	6,1	2,2	7,7	13,4	14,6	15,7
World	**4,6**	**7,9**	**9,0**	**5,5**	**10,5**	**17,2**	**18,5**	**20,5**

Sources: Maddison(2001), L'économie mondiale: une perspective millenaire. Table F5 and WTO estimates for years 2000 and 2005.

Chúng ta thấy có sự hội tụ ở hai đầu mút. Đối với các nước giàu, có hội tụ vì các nước nghèo nhất (trong nhóm các nước giàu) đã đuổi kịp các nước khác: Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bồ Đào Nha trong nhóm các nước châu Âu. Nhận định tương tự được đưa ra với thái cực kia: đối với các nước nghèo nhất có hội tụ với xu hướng đi xuống của các nước nghèo. Ở đây, chúng ta có hình ảnh đi ngược lại với hiện tượng hội tụ. Ngược lại, chúng ta thấy có sự phân kỳ trong nhóm nước có thu nhập trung bình.

Khi các nhà kinh tế học tìm cách vẽ đường cong hội tụ, kết quả lại không mấy có ý nghĩa. Khi xem chi tiết, ta thấy có một nhóm nhỏ nước có quá trình hội tụ với hội nhập quốc tế. Ngoài ra, thông qua các nghiên cứu kinh tế lượng, ta thấy có sự hội tụ mạnh mẽ thu nhập của các nước có mức độ trao đổi song phương lớn. Ví dụ, các trao đổi giữa Pháp và Tây Ban Nha lý giải một phần sự hội tụ của Tây Ban Nha trong câu lạc bộ các nước giàu trong Liên minh châu Âu.

Thương mại quốc tế và đói nghèo có mối liên hệ gì?

Các biện pháp và chính sách thương mại có tác động đến tái phân phối. Một số nhà kinh tế học cho rằng mở cửa có tác động đến phân bổ tiềm năng sản xuất của các quốc gia trong bối cảnh có các trao đổi liên lĩnh vực.

Toàn cầu hoá và phát triển

- Kết quả trái ngược, với một sự tăng trưởng không đồng đều

⇨ Quốc tế

⇨ Trong nước

- Toàn cầu hoá và nguy cơ mới:

- Nguy cơ về môi trường và sức khoẻ
- Bệnh truyền nhiễm
- Nguy cơ hệ thống thị trường kinh tế và tài chính

Các biện pháp và chính sách thương mại có thể tác động đến việc tái phân bổ và có tác động đến nghèo đói. Chúng ta đã biết đến định lý của Stolper Samuelson: «khi một nước mở cửa, thu nhập của nhân tố dồi dào sẽ tăng và thu nhập của nhân tố hiếm hoi sẽ giảm». Nhân tố dồi dào (nhân tố lao động đối với các nước đang phát triển) sẽ tăng khi mở cửa. Người lao động sẽ là người được hưởng lợi khi mở cửa. Vấn đề là các lý thuyết thương mại quốc tế không tính đến giai đoạn quá độ. Chi phí điều chỉnh có thể tác động đến lợi ích về thu nhập của người lao động. Cuối cùng, chính sách thương mại có thể có những tác động đến tái phân phối vì mở cửa sẽ làm biến động giá. Điều này sẽ làm gia tăng tính dễ vỡ của các hoạt động sản xuất trong nước trước những biến động về giá. Vì vậy, tác động của thương mại quốc tế đến đói nghèo phụ thuộc nhiều vào cách các hộ gia đình thích nghi với những biến động này. Mối liên hệ giữa thương mại quốc tế và nghèo đói có thể được xử lý theo cách khác.

Lý thuyết kinh tế cho rằng thương mại quốc tế không có lợi cho việc làm không có tay nghề -loại lao động sẽ chịu tác động đầu tiên của nghèo đói. Mở cửa thương mại làm ảnh hưởng đến các lao động nông thôn không có tay nghề:

+ Khi cung co giãn, lương của lao động không có tay nghề được cố định ở mức đủ ăn. Mở cửa thương mại sẽ tác động đến lao động không có tay nghề do có sự điều chỉnh về số lượng (sụt giảm thu nhập và hoạt động);
+ Người lao động không tay nghề thường làm việc trong các ngành sản xuất phi xuất khẩu. Họ không được hưởng những cơ hội tham gia trao đổi quốc tế.

Liên hệ giữa thương mại quốc tế và phát triển hoặc giữa thương mại quốc tế và nghèo đói hay là nội dung của những tranh luận. Nhưng, ngoài những rủi ro kinh tế do hội nhập quốc tế, còn có những rủi ro khác làm tăng tính dễ tổn thương của lao động không tay nghề. Toàn cầu hóa đi kèm các rủi ro mới: rủi ro môi trường, dịch bệnh truyền nhiễm v.v. Thường thì những người nghèo nhất là những người phải chịu những rủi ro này nhiều nhất. Tôi nghĩ rằng chưa bao giờ kinh tế thế giới lại gặp nhiều khủng hoảng phát triển như hiện nay.

Nguyễn Tấn Khuyên

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế có khiến cho một bộ phận dân cư nghèo càng nghèo hơn không?

[Michel Fouquin]

Vấn đề này rất phức tạp. Trung Quốc là một nước mới nổi, một nước nghèo với tốc độ tăng trưởng rất cao. Quốc gia này đã phát triển mạnh xuất khẩu và đón nhận nhiều vốn nước ngoài. Đồng thời, Trung Quốc hiện đang đạt mức tăng trưởng cao nhất từ 30 năm trở lại đây. Nghèo đói giảm mạnh nhưng đồng thời bất bình đẳng lại gia tăng. Trung Quốc cuối thời Mao Trạch Đông là một trong những quốc gia bình đẳng nhất nhưng hiện nay lại là một trong những nước bất bình đẳng nhất trên thế giới. Lý do chính là tầng lớp nông dân không được hưởng mấy thành quả tăng trưởng. Mặc dù còn bất bình đẳng, nhưng tỉ lệ nghèo đói đã được giảm. Cách đây hai hoặc ba năm, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thừa nhận vấn đề này và thực hiện những chính sách cải thiện sự cô lập của những vùng nghèo khó nhất. Sự quá độ của một nước đang phát triển chủ yếu được thể hiện thông qua việc giảm lao động nông nghiệp. Tại Trung Quốc, hơn 50% dân số làm việc trong nông nghiệp. Con số này sẽ giảm dần xuống dưới 10% trong vòng 30 năm. Sự chuyển dịch này diễn ra rất dữ dội. Mở cửa khiến nền kinh tế trở nên bất ổn. Điều này tác động đến những nước chuyên biệt xuất khẩu từ hai đến ba mặt hàng nguyên liệu, như các nước châu Phi. Khi giá của một sản phẩm này giảm thì ngay lập tức làm sụt giảm thu nhập.

Nguyễn Thị Việt Hồng

Tôi làm việc tại Viện Khoa học thống kê. Cô Anh Đào đã nhắc đến tiêu chí của Ngân hàng thế giới là GDP/đầu người trên 11 100 đô-la Mỹ để đánh giá một nước giàu. Nếu ở dưới ngưỡng này, các nước được xếp vào nhóm các nước mới nổi. Các nước đáp ứng tiêu chí này có thực sự là nước mới nổi?

[Michel Fouquin]

Ngân hàng thế giới hỗ trợ các nước đang phát triển theo trình độ phát triển của từng nước. Đối với Việt Nam, vấn đề chính là xem xét xem liệu Việt Nam đã được chuyển sang nhóm các nước có thu nhập trung bình hay không. Nếu câu trả lời là có, các điều kiện mà Ngân hàng thế giới áp dụng cho Việt Nam sẽ thay đổi. Ngân hàng sẽ bớt «hào phóng».

[Trần Thị Anh Đào]

Tiêu chí này được hình thành một cách mặc định. Tất cả các nước có thu nhập dưới ngưỡng này đều có khả năng là nước mới nổi. Tiếp đó, cần phối hợp hai tiêu chí khác. Cá nhân tôi, tôi sẽ có thêm phần phân tích động tính cả tốc độ tăng trưởng và điều chỉnh GDP trong dài hạn. Phân tích động cho ta thấy các nước mới nổi là những nước có mức tăng trưởng cao trong một thời gian dài. Ngoài ra cần đánh giá tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm. Trong thập kỷ 1990, Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trung bình trên 9%, còn Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,5 % trong giai đoạn 1994-2004. Đối với tôi đó là những nước mới nổi nhưng tăng trưởng cần phải kéo dài nữa.

[Michel Fouquin]

Một nhà nghiên cứu của CEPII đã nghiên cứu về sự phát triển của các tỉnh và các thành phố của Trung Quốc. Các công trình nghiên cứu cho thấy khi có chính sách phát triển công nghiệp năng động tại một vùng thì các vùng lân cận cũng được hưởng lợi tăng trưởng. Lấy một ví dụ, Thượng Hải thúc đẩy sự phát triển của các vùng lân cận. Để nghiên cứu vấn đề này, cần có số liệu thống kê vùng trong những giai đoạn tương đối dài – khoảng 10 năm- điều này cho cho phép chứng minh liệu các đầu tầu có thể thúc đẩy tăng trưởng của các khu vực xung quanh. Sau đó, cần nghiên cứu chính sách của Nhà nước. Phần trình bày của Martin Rama cho chúng ta thấy Việt Nam áp dụng chính sách điều hóa vốn từ tỉnh giàu sang tỉnh nghèo. Nếu Nhà nước thực hiện tốt vai trò của mình, các tỉnh giàu sẽ góp phần tài trợ cho các tỉnh nghèo.

Nguyễn Thị Việt Hồng

Thầy có thể trình bày kỹ hơn về việc rút ngắn khoảng cách phát triển. Khái niệm này có liên quan đến mức độ chi tiêu hay mức độ thu nhập không? Làm thế nào để xác định và tính toán khái niệm rút ngắn khoảng cách?

[Trần Thị Anh Đào]

Các nghiên cứu kinh tế đều tìm hiểu về tất cả các câu hỏi này. Ví dụ chúng ta có thể lấy số liệu GDP/đầu người của Việt Nam và so sánh với Mỹ. Như vậy chúng ta sẽ có được khoảng cách thu nhập của hai quốc gia này. Nhiều nhà kinh tế học đã nghiên cứu về vấn đề này và vận dụng nhiều phương pháp khác nhau. Các bạn cũng có thể tham chiếu đến các chuẩn mực. Chúng ta sẽ tính mức độ tăng trưởng thu nhập bình quân thế giới sẽ phải đạt mức độ là bao nhiêu để có thể bằng được mức độ GDP/đầu người của Mỹ. Nếu như các nước có mức tăng trưởng GDP/đầu người bằng mức trung bình thế giới, sẽ có thể đuổi kịp mức GDP/đầu người của Mỹ.

[Michel Fouquin]

Đây là một sự phức tạp bổ sung. Nếu như chúng ta sử dụng giá và tỉ giá hối đoái cố định và quan sát tình hình năm 2006, ta có thể đặt ra câu hỏi: cần có tỉ lệ tăng trưởng là bao nhiêu để đuổi kịp Mỹ ? Câu hỏi này rất phiến diện: trên thực tế, khi một nước ở tình trạng nghèo, đồng nội tệ của nước này có thể bị định giá thấp. Khi nước này phát triển, có thể đuổi kịp về mặt giá trị (chứ không phải về mặt khối lượng) những gì mà nước đó sản xuất ra. Tôi đã nêu ra ví dụ của Nhật Bản đã chuyển từ tỉ giá 375 yên đổi một đô-la xuống chỉ còn 100 yên một đô-la. Đây là đô-la hiện hành. Về khối lượng, Nhật tăng trưởng nhanh hơn Mỹ nhưng về giá trị thì tăng trưởng của Nhật chỉ bằng của Mỹ khi tính theo GDP đầu người theo đô-la hiện hành. Như vậy không nên chỉ tính tăng trưởng định lượng.

Ngoài ra còn có lý do dân số mà chúng ta đã nhắc đến trong phiên toàn thể - «cửa sổ dân số». Chúng ta thấy rằng tỉ lệ sinh giảm khi có phát triển kinh tế. Tại một thời điểm nhất định, nhóm dân cư nhỏ tuổi chưa lao động (nhóm dân cư phụ thuộc) tăng chậm trong khi đó dân số trong độ tuổi lao động tăng nhanh. Đối với các nước có dân số trẻ như Việt Nam, chúng ta có một thời kỳ dài dân số trẻ tuổi đông hơn. Người già không quá đông và đa phần dân số trong độ tuổi lao động.

Võ Châu Thịnh

Có hai xu hướng. Toàn cầu hóa làm giàu cho các nước giàu. Đồng thời quá trình này cũng giúp giảm tỉ lệ nghèo đói trong các nước nghèo. Mặt khác, chúng ta đã nói đến xu thế phân kỳ: các nước giàu lại giàu hơn và các nước nghèo thì nghèo đi.

[Michel Fouquin]

Chúng ta xem xét theo nước hay dân số? Ví dụ dân số Trung Quốc là 1,3 tỉ người và dân số Ấn Độ 1 tỉ người, ta thấy hai nhóm dân cư này đang trong quá trình đuổi kịp các nước giàu. Có nghĩa là 2,3 tỉ người đang có những cải thiện. Ngược lại, khi quan sát các nước châu Phi cận sa mạc Sahara (để đơn giản hóa vấn đề) ta thấy có những nước nhỏ đang thụt lùi. Trong số gần 50 nước, chỉ có Nigeria và Nam Phi là đông dân. Các nước nhỏ tại khu vực này gặp nhiều khó khăn để hưởng lợi từ quá trình toàn cầu hóa. Sự so sánh mang tính đối nghịch hoàn toàn giữa Trung Quốc và Burkina Faso. Với dân số đông hơn gấp 100 lần, Trung Quốc đang hưởng lợi từ toàn cầu hóa.

Ngày 2, sáng thứ Ba 22/9

Cách tiếp cận phương pháp luận và công cụ thống kê

[Houssein Boumellassa]

Xin chào mừng tất cả các bạn tham gia vào buổi học thứ ba của lớp chuyên đề 1. Tôi xin giới thiệu chương trình làm việc của ba buổi tới. Trước tiên, chúng ta sẽ định nghĩa khái niệm cơ sở dữ liệu. Sau đó chúng ta sẽ giới thiệu vắn tắt một số phương pháp (không phải toàn bộ các phương pháp) để khai thác cơ sở dữ liệu. Chúng ta sẽ tập trung khai thác cơ sở dữ liệu CHELEM của CEPII. Hệ thống này bao gồm nhiều cơ sở dữ liệu: cơ sở dữ liệu về thương mại, cơ sở dữ liệu về GDP và cơ sở dữ liệu về cán cân thanh toán. Cuối cùng, và đây cũng là mục tiêu chính của ba buổi học tới, chúng ta sẽ sử dụng các cơ sở dữ liệu này để minh họa quá trình toàn cầu hóa. Để thực hiện được những việc này, chúng tôi có mang tới đây phiên bản DVD cơ sở dữ liệu CHELEM và sẽ cho các bạn mượn trong những buổi học tới.

- Định nghĩa
- Làm thế nào để khai thác một cơ sở dữ liệu?
- Danh sách (chưa đầy đủ) các cơ sở dữ liệu về thương mại quốc tế
- Liên hợp quốc
  - GTAP
  - CEPII
- Một ví dụ về xây dựng cơ sở dữ liệu: CHELEM-CIN
- Giới thiệu các xu hướng (Toàn cảnh)
- Chỉ số và cơ sở dữ liệu

Định nghĩa

Cơ sở dữ liệu là gì?

Về mặt toán học, cơ sở dữ liệu là môt ma trận bao gồm các số liệu kinh tế. Các số liệu này do các viện thống kê, các chính phủ cũng như các tổ chức quốc tế thu thập. Có hai hình thức thu thập thông tin: 1/ thông qua tổng điều tra và điều tra chọn mẫu; 2/ có những số liệu «chủ quan» trích từ những báo cáo ngân hàng, hải quan hay của các doanh nghiệp. Các dữ liệu này thường dưới dạng điện tử. Các dữ liệu nguồn thường còn thô: số liệu không bị hiệu chỉnh và có thể có sai số - khai man hoặc hệ thống thu thập khác nhau. Các dữ liệu gốc này sau đó sẽ được chỉnh sửa bởi những cơ quan khác nhau như các viện thống kê hoặc các viện nghiên cứu kinh tế. CEPII là một trong những trung tâm như vậy. Cơ sở dữ liệu CHELEM bắt nguồn từ những cơ sở dữ liệu quốc tế. Các số liệu được chỉnh sửa và được cung cấp trong bối cảnh rõ ràng, cụ thể, dễ tiếp cận.

Khai thác cơ sở dữ liệu như thế nào?

Cơ sở dữ liệu: các định nghĩa

- Một ma trận số liệu kinh tế (có thể sử dụng phép tính ma trận).
- Số liệu do các viện thống kê (INSEE), các chính phủ, tổ chức quốc tế (Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Tiền tệ Quốc tế, Liên hợp quốc) thu thập
- Số liệu này được thu thập bằngnhiều phương pháp khác nhau:
  - Điều tra (EAE của INSEE), thăm dò (qua điện thoại, SOFRES).
  - Qua tờ khai ngân hàng, hải quan, doanh nghiệp.
- Những số liệu gốc nói chung là số liệu thô, có nhiều « sai sót » (bỏ sót, gian lận, nguồn thu thập khác nhau).
- Sau đó nhứng số liệu này được các tác nhân khác nhau sửa đổi : Viện thu thập số liệu, Trung tâm nghiên cứu kinh tế.

Chúng ta sẽ nói chút ít về thống kê miêu tả.

Đó là các kỹ thuật được sử dụng để mô tả một tổng thể tương đối lớn các số liệu. Chúng ta bắt đầu mô tả cơ sở dữ liệu theo phương pháp nhân tố: tìm hiểu số lượng cá thể và các biến. Sau đó sẽ quyết định công cụ sẽ sử dụng để khai thác cơ sở dữ liệu.

Khảo sát: Thống kê miêu tả

- Kĩ thuật sử dụng để mô tả một tập hợp lớn số liệu
- Mô tả nguyên tắc dữ kiện căn bản : số người, số biến, loại hình .... Các công cụ định lượng sử dụng để mô tả nguyên tắc dữ kiện căn bản
- Một vài số liệu thống kê :
  - Trung bình
  - Trung vị
  - Phương thức
  - Biến số
  - Độ lệch chuẩn
  - Cực điểm
  - Phần tư
- Sử dụng đồ thị :
  - Phân bố theo kinh nghiệm
  - Biểu đồ của một dãy thống kê
- Đây mới là công đoạn đầu tiên. Kết quả đạt được sẽ cho phép các nhà kinh tế học dự tính được công cụ nào sẽ được sử trong công đoạn tiếp theo

Thống kê mô tả xem xét một cơ sở mẫu và giúp tính các tỉ lệ.

Công cụ thứ hai là phân tích khảo sát, nhân tố - trong phần trình bày của Jacques Ould Audia và Nicolas Meisel trong cơ sở Đặc điểm thể chế. Người ta phân loại ba loại phân tích nhân tố:

+ Phân tích theo thành phần chính đối với các biến định lượng. Trên mặt phẳng hai chiều sẽ phóng chiếu N chiều ứng với N biến;
+ Phân tích nhân tố sử dụng cho các biến định tính;
+ Phân tích loại trừ là phương pháp phân loại có sử dụng những biến phân nhóm– « Clustering ».

Một phương pháp khác để khai thác cơ sở dữ liệu là tính toán chỉ tiêu. Chúng ta sẽ tập trung vào nội dung này. Chỉ tiêu là một tỉ lệ sử dụng nhiều thuật toán cơ sở: cộng, trừ, nhân và chia. Trong buổi học này chúng ta sẽ cùng xem xét một vài chỉ số trong số khoảng 10 chỉ số hiện có: chỉ số Balassa và các chỉ số là CEPII sử dụng. Phần mềm CHELEM dễ dàng tính toán các chỉ tiêu nhưng cần hiểu rõ những chỉ tiêu này bao hàm những nội dung gì.

Kinh tế lượng là một phương pháp khai thác cơ sở dữ liệu. Cần chứng minh các lý thuyết kinh tế bằng những số liệu thực. Chúng ta cùng nghiên cứu mô hình tăng trưởng của Robert Merton Solow:

$$Y = A.K^{\alpha}L^{\beta}$$

Y đại diện tổng sản xuất của nền kinh tế;
A: tiến bộ kỹ thuật; K: vốn; L: lao động

Mô hình lý thuyết này dự báo tăng trưởng với phép tính chính thức. Với số liệu thực, kinh tế lượng ước lượng các tham số của mô hình (A, α và β).

Khảo sát: Phân tích khảo sát

- Phân tích thành phần chính
  - Các biến định lượng
  - Tìm chiều trong không gian biểu thị rõ nhất tương quan giữa n biến ngẫu nhiên.
- Phân tích thành tố
  - Các biến định tính.
- Phân tích phân biệt
  - Phân loại các cá thể theo một số biến (VD: khách hàng của ngân hàng, bệnh nhân trong bệnh viện...)

Khảo sát: tính toán chỉ số

- Sử dụng dữ liệu để tìm sự kiện tiêu biểu. Xác định bối cảnh, tìm câu trả lời cho một vấn đề.
- Tính bằng những phép tính thông thường (+,-,*,/).
- Balassa.
- Những chỉ số được sử dụng ở CEPII.
- Có thể xây dựng những chỉ số mới.

Phương pháp cuối cùng trong khai thác cơ sở dữ liệu là mô hình hóa kinh tế. Có hai loại mô hình chính:

+ Mô hình cân bằng bộ phận. Mô hình là công thức toán học đối chiếu cung và cầu. Theo cân bằng bộ phận, chúng ta xem xét một thị trường cụ thể. Ta coi tất cả các các lĩnh vực là ngoại sinh và không đổi hoặc «các yếu tố khác không đổi». Cân bằng bộ phận có thể tập trung vào cầu (cung ngoại sinh) hoặc cung (cầu ngoại sinh). Ưu điểm của phương pháp mô hình hóa này là mô hình rất chi tiết. Nhược điểm là không tính đến sự tương tác với các tác nhân khác (hoặc chúng ta coi là «không quan trọng», ví dụ cầu hoặc cung khi ta cố định nhân tố này hoặc nhân tố kia);
+ Mô hình cân bằng tổng thể (MEGC). Lý thuyết của Walras có tính đến tất cả các tương tác qua lại trong nền kinh tế - ví dụ lĩnh vực dệt may không chỉ bao gồm đơn thuần cung và cầu mà còn cả yếu tố khác mà lĩnh vực này sử dụng như dịch vụ ngân hàng, vận tải v.v. Các mô hình này từng được sử dụng để đánh giá việc Việt Nam gia nhập vào WTO (CEPII, 2008). Nhược điểm cơ bản của các mô hình

này là số lượng lớn các giả thiết và, vì thế tồn tại vài mô hình hóa rất đơn giản, kém chi tiết hơn so với mô hình cân bằng bộ phận. Các mô hình MEGC đòi hỏi ma trận kế toán xã hội như những nguồn dữ liệu chính.

Danh sách (không đầy đủ) cơ sở dữ liệu thương mại quốc tế CEPII

Phần mềm cơ sở dữ liệu của CEPII

- CHELEM:
  - CHELEM-CIN *(Giới thiệu và sử dụng)*
  - CHELEM-PIB *(Giới thiệu và sử dụng)*
  - CHELEM-BAL *(Giới thiệu và sử dụng)*
- MAcMAp *(Giới thiệu)*
- BACI *(Giới thiệu)*
- Distance *(không nghiên cứu)*
- TradeProd *(không nghiên cứu)*
- IDE *(không nghiên cứu)*

Cơ sở CHELEM của CEPII được kết hợp trên ba cơ sở khác nhau: thương mại, GDP và cán cân thanh toán.

Xây dựng CHELEM-CIN. Tại sao phải xử lý các số liệu nguồn

- Sai sót của số liệu công bố
- Chậm trễ trong việc thu thập số liệu.
- Đơn vị tiền tệ khác nhau.
- Luồng đối chiếu (Một giá trị duy nhất là cần thiết cho kinh tế ứng dụng
- Danh mục chung (địa lí và ngành) số liệu công bố để có thể so sánh.
- Một nguồn thường không thể cung cấp tất cả thông tin : cần phải thu thập từ các nguồn khác nhau.
- CHELEM-CIN: Làm thế nào để xây dựng một cơ sở dữ liệu ?

CHELEM-PIB

- Cơ sở dữ liệu CHELEM-PIB gồm các tập hợp số liệu về kinh tế từ năm 1960, của toàn thế giới thep quy mô 94 vùng ....204 nước độc lập hoặc thống kê lãnh thổ.
- 5 loại số liệu hiện có
  - Tổng sản phẩm quốc nội, tính bằng triệu đô la dưới ba dạng :

  Theo giá trị quốc tế, nghĩa là quy ra luồng theo giá nội địa hiện thời;
    - Theo sản lượng quốc tế nghĩa là quy ra luồng theo giá nội địa không đổi của của năm gốc căn cứ theo tỷ giá hối đoái của năm gốc(1995);
    - Theo PIB PPA, nghĩa là trong hệ thống giá không đổi trong không gian và thời gian bằng cách quy ra luồng, theo giá nội địa không đổi của năm gốc(1995) với tỷ lệ tương đương sức mua.
  - Các số liệu PIB được bổ sung thêm các số liệu về dân số (Triệu dân vào giữa năm) và các số liệu về tỷ giá trao đổi trên danh nghĩa đối với các nước độc lập.

CHELEM-BAL

- Phần mềm Cơ sở dữ liệu CHELEM-Cán cân thanh toán (CHELEM-BAL) bao gồm các luồng cán cân thanh toán kể từ năm 1967.
- Các số liệu thu được trên quy mô thế giới. Nó bao gồm số liệu của 189 nước cũng như 94 vùng cơ sở của danh mục chung và các tổ chức quốc tế
- Các số liệu này được giới thiệu trong một danh mục bao gồm 68 hạng mục cho tín dụng và 68 hạng mục cho các khoản vay nợ, 70 hạng mục cho dư nợ cũng như các khoản dư nợ đặc biệt. Bảng danh mục này sử dụng lại những hạng mục chính của bản danh mục 247 đề mục, do Tổ chức tiền tệ thế giới khuyên dùng trong giáo trình số 5 về Cán cân thanh toán năm 1993.
- Các số liệu này sau khi đã thu thập đầy đủ và sửa lại được quy ra triệu đô. Số liệu sử dụng phần lớn là số liệu sơ cấp do tổ chức tiền tệ thế giới cung cấp. Nhưng còn một số nguồn khác như Ngân hàng trung ương các nước, cũng được sử dụng cho một số nước như Đài Loan hoặc Cuba.

Trước tiên tôi muốn giới thiệu cơ sở CHELEM thương mại (do Alix de Saint Vaulry, nhà kinh tế học của CEPII xây dựng). Chúng ta sẽ xem cách tiếp cận phương pháp luận thứ nhất, qua đó chúng ta sẽ thấy việc xây dựng cơ sở dữ liệu là một việc vô cùng quan trọng.

Cơ sở CHELEM-CIN gồm các luồng luân chuyển trong thương mại quốc tế thông qua bốn nội dung: xuất khẩu, nhập khẩu, luồng giao dịch (sản phẩm) và năm.

CEPII

Nội dung của cơ sở dữ liệu

- Các luồng đan xen trong thương mại quốc tế (nhà xuất khâu, nhà nhập khâu, sản phẩm , năm)
- Dữ liệu hàng năm từ 1967
- Giá trị tính bằng triệu đô la Mỹ
- Độ phổ biến trên thế giới : 94 nước/các vùng (và một vùng khác «không xác định»)
- 3 nhóm phân loại :

  CHELEM (71 loại), GTAP (43 loại), CITI (147 loại)
- Các tập hợp phân ngành đa dạng :
  ngành sản xuất, kì sản xuất, trình độ công nghệ ...
- Các chỉ số khác nhau : tổn đọng, tỉ lệ bảo hiểm, lợi thế so sánh trội, biến số về xuất khâu với hiệu ứng cấu trúc và hiệu suất ...

Số liệu là số liệu năm và có từ năm 1967 (trải dài hơn 30 năm). Giá trị được tính bằng triệu đô-la Mỹ hiện hành và trên quy mô thế giới (94 quốc gia hoặc vùng). Chúng ta có các nước đơn lẻ (ví dụ như Việt Nam) và các vùng tổng hợp nhiều nước (do các nước có chất lượng thống kê thấp).

Về danh mục, mức độ chi tiết nhất trong thương mại là SH6 – hệ thống hài hòa hải quan 6 số. Điều này có nghĩa là trên quy mô quốc tế, các nước sử dụng cùng một danh mục cho các sản phẩm. Dòng SH6 ứng với cùng một sản phẩm tại Việt Nam, Pháp và Mỹ v.v. Tất cả các nước thống nhất đánh mã dầu lửa là 27.10.00. Ở cấp độ quốc gia, một số nước còn kê khai chi tiết hơn nữa (trên 10 000 sản phẩm). Lấy ví dụ về tất. Các nước xuất khẩu hoặc nhập khẩu thiết lập hệ thống thuế hải quan và thu thập số liệu thương mại ở mức chi tiết hơn hệ thống hài hòa. Vì vậy, dòng SH6 «tất» có thể được phân thành tất vải, tất len, theo cỡ hoặc theo mầu sắc. Mức độ phân tách có thể rất lớn, đặc biệt khi đề cập đến các chính sách thương mại hoặc thuế hải quan.

Phân tách lĩnh vực trong CHELEM không chi tiết bằng SH6, danh mục bao gồm 5.113 sản phẩm. Phân loại trong CHELEM-CIN gồm 71 sản phẩm. Phần mềm CHELEM đưa ra các tương đương với những phân loại khác của thương mại quốc tế như GTAP (tổng hợp hơn và bao gồm 43 sản phẩm). Danh mục GTAP là danh mục chuẩn đối với các ma trận kế toán xã hội ở quy mô quốc tế.

Cần có những bước chuyển từ danh mục của nước mình sang những danh mục và chuẩn mực của các nước khác hay của thế giới. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong so sánh quốc tế.

Ngoài ra, danh mục CHELEM cũng được bổ sung bằng những danh mục mô tả mức độ công nghệ của các sản phẩm. Chúng ta không thay đổi phân loại khu vực

nhưng sẽ tìm hiểu những đặc thù trong từng lĩnh vực trong CHELEM. Ví dụ như chúng ta sẽ có những khu vực có hàm lượng công nghệ cao, trung bình và thấp.

Nguyễn Trí Thông

Chúng ta có thể tìm được cơ sở dữ liệu của CEPII ở đâu và với những điều kiện gì?

[Houssein Boumellassa]

Các bạn có thể sử dụng đĩa DVD hoặc internet. Đây là cơ sở dữ liệu phải trả tiền. Không phải CEPII bán đĩa DVD hay thu tiền truy cập trên Internet. Việc sử dụng phần mềm rất đơn giản. Các bạn có thể sử dụng đĩa DVD trong khóa học này và các bạn cũng có được ý tưởng nhất định về chất lượng của cơ sở dữ liệu này.

Nguyễn Trí Thông

Cơ sở dữ liệu được thiết lập ở cơ sở quốc gia. Liệu chúng ta có thể sử dụng cùng phương pháp luận này ở một cấp độ thấp hơn, ví dụ như cấp độ tỉnh để tái thiết lập cơ sở dữ liệu của một khu vực cụ thể?

[Houssein Boumellassa]

Hoàn toàn có thể sử dụng cùng phương pháp luận này để xây dựng dữ liệu ở cấp tỉnh. Chỉ có hạn chế duy nhất là liệu có số liệu ở quy mô này hay không.

[Michel Fouquin]

Nếu các bạn có số liệu xuất khẩu và nhập khẩu theo từng tỉnh của Việt Nam, có thể thiết lập một chương trình nghiên cứu chung để phát triển cơ sở dữ liệu theo tỉnh cho Việt Nam.

Nguyễn Thị Việt Hồng

Liệu có sự khác biệt giữa cơ sở dữ liệu về một lĩnh vực cụ thể mà chúng ta xây dựng với các cơ sở dữ liệu khác cùng về lĩnh vực này không?

[Houssein Boumellassa]

Nguồn chính của cơ sở dữ liệu CHELEM thương mại là cơ sở của Liên Hợp Quốc Comtrade. Đây là cơ sở dữ liệu quốc tế bao gồm số liệu của một số lượng lớn các nước trong danh mục hài hòa (SH6) của thương mại quốc tế (hơn 5.000 sản phẩm). Tuy nhiên, cơ sở này có một số vấn đề cần chỉnh sửa. Vì lý do này, chúng tôi xây dựng một cơ sở dữ liệu thương mại «cải tiến».

Ngoài ra, Comtrade chỉ bao gồm những phần số liệu do một số nước chấp nhận công bố số liệu với Liên Hợp Quốc. CHELEM cho phép tái xây dựng những nước không công bố số liệu về xuất nhập khẩu với Liên Hợp Quốc – thông qua số liệu thống kê của các nước thành viên Liên Hợp Quốc có tuyên bố số liệu xuất nhập khẩu từ những quốc gia này. Cơ sở dữ liệu CHELEM cũng bao gồm những công bố của các nước mà, vì những lý do khác nhau, Liên Hợp Quốc không đưa vào cơ sở dữ liệu thương mại (ví dụ như số liệu của Đài Loan). Ngoài ra, cần kiểm định số liệu thương mại với những nguồn số liệu thống kê khác để có một hình ảnh thống nhất. Ví dụ một

nước không sản xuất tất thì không thể là nước xuất khẩu tất. Điều này có thể xảy ra với cơ sở dữ liệu Comtrade. Đó là cái mà chúng ta gọi là tái xuất khẩu. Cần loại bỏ số liệu tái xuất để có một hình ảnh trung thực về thương mại của các quốc gia.

Trong toán học, có các kỹ thuật để thống nhất các nguồn số liệu (phương pháp entropi). Tuy nhiên, thực tế và cơ sở dữ liệu luôn có sự khác biệt nhất định.

[Michel Fouquin]

Tôi quay trở lại câu hỏi liên quan đến việc thu thập số liệu gốc các tỉnh. Các bạn có thể hỏi Tổng cục Hải quan Việt Nam là cơ quan chịu trách nhiệm thống kê số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam.

[Houssein Boumellassa]

Tôi tiếp tục phần miêu tả cơ sở dữ liệu CHELEM thương mại để giải thích nguyên tắc của cơ sở hài hòa và các bước khác nhau trong phương pháp xây dựng cơ sở.

Một ví dụ về xây dựng cơ sở dữ liệu: CHELEM-CIN

CEPII

Một cơ sở dữ liệu hài hòa

- Đối với mỗi một luồng trao đổi của nước *i* tới nước *j*, ở đó có thể có :
  - 1 công bố của nước xuất khẩu i hay của nước nhập khẩu j
  - 2 công bố của nước xuất khẩu *i* và nước nhập khẩu *j* : các công bố này phải được kết hợp hòa
  - Không có bất kì một công bố nào : cần phải ước tính luồng trao đổi

- Một cơ sở dữ liệu hài hòa, đó là :
  - Các số liệu hợp lý về thời gian và về không gian (sản phẩm và nước sản xuất)
  - Mức phổ biến trên thế giới với một số lượng tối đa chi tiết có thể tương thích với chất lượng của số liệu
  - Các số liệu đầy đủ (các luồng trao đổi còn thiếu được đánh giá).

Cơ sở dữ liệu hài hòa là gì?
I và J là hai nước.
A đại diện cho phần xuất khẩu của I sang J, do I công bố.
B đại diện cho phần nhập khẩu của J từ I, do J công bố.
Trong các số liệu gốc, có ba trường hợp có thể xảy ra với mỗi luồng (I, J):
+ Chỉ tồn tại A hoặc B. Trong trường hợp này, chúng ta sử dụng số liệu thống kê có sẵn.

+ A và B tồn tại và khác 0. Trong trường hợp này chúng ta có hai số liệu tuyên bố: nước xuất khẩu I và nước nhập khẩu J. Vì những lý do khác nhau, thông tin sẽ khác nhau trong khi đó về lý thuyết số liệu phải bằng nhau (sau khi trừ phí vận chuyển và bảo hiểm).
+ A và B không tồn tại. Điều này có nghĩa là luồng luân chuyển thực tế bằng 0, hoặc cần phải ước lượng (nhất là trong trường hợp các nước kém phát triển với bộ máy thu thập số liệu thống kê yếu kém). Ở đây cần phân biệt giá trị bằng 0 trên thực tế và các giá trị thiếu nhưng có tồn tại trên thực tế.

Một cơ sở dữ liệu hài hòa sẽ giúp:

+ Cung cấp số liệu chính xác trong không gian và thời gian. Sản phẩm của năm 1970 vẫn phải là sản phẩm đó vào năm 2007. Ở mức độ chi tiết của danh mục như dòng thuế 14 hoặc 16 số, sản phẩm sẽ thay đổi. Ở mức độ tổng hợp hơn, chúng ta có sự thống nhất về các sản phẩm trên quy mô thời gian. Cần phải lưu ý trường hợp các quốc gia sáp nhập hay phân tách; trong trường hợp này cần tái thiết lập lại các chuỗi số liệu nhiều năm bằng cách đưa ra một vài giả thiết khi chuỗi số liệu bị ngắt quãng;
+ Bao trùm quy mô quốc tế với mức độ chi tiết nhất phù hợp với chất lượng số liệu;
+ Giới thiệu số liệu đầy đủ. Chúng ta ước lượng những số liệu còn thiếu để có một hình ảnh tổng quát và đầy đủ về thương mại quốc tế.

CEPII

Nguồn tài liệu

- Nguồn tài liệu chính : cơ sở dữ liệu COMTRADE của Liên Hợp quốc ONU
- Quỹ tiền tệ quốc tế FMI (Ban Thống kê thương mại)
- Các nguồn tài liệu quốc tế khác (Tổ chức thương mại thế giới, Tổ chức Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển, Ngân hàng thế giới)
- Nguồn tài liệu quốc gia (Hồng Kông với tái xuất, Đài Loan...)

Có tám bước xây dựng cơ sở dữ liệu. Sau khi tải dữ liệu nguồn Comtrade, bước kiểm định đầu tiên kiểm tra các danh mục được sử dụng. Kết quả cho thấy các danh mục không đổi. Trước khi thực hiện bước xử lý này, cần kiểm tra phương thức chuyển số liệu gốc (định dạng biến, thay tên v.v.). Cần thiết kiểm tra xem năm bổ sung (N) có cùng định dạng với năm (N-1) trong Comtrade hay không.

CEPII

Thử nghiệm đầu tiên, liên minh, kiểm tra hợp lý

- **Kiểm tra độ hợp lý** :

- Vì lí do bảo mật, một số nước không công bố sự trao đổi một của một số sản phẩm, hoặc không phân bổ một số luồng trao đổi giữa các đối tác của họ.
- Có một sự chênh lệch giữa « Tổng » được công bố về xuất khẩu và nhập khẩu với một nước nào đó và tổng luồng trao đổi công bố trên sản phẩm với đối tác này.
- Nếu sự chênh lệch là dương, có ảnh hưởng tới mã của sản phẩm « không được xác định ở nơi khác » (hoặc ví dụ trường hợp ngoại lệ là dầu thô đối với nhà nhập khẩu dầu).
- Nếu sự chênh lệch là âm, mã của sản phẩm « không xác định ở nơi khác » được đặt ở số 0 cho đối tác này.

Vì những lý do bảo mật, một vài nước không công bố số liệu trao đổi thương mại với các nước khác- vũ khí, dịch vụ chính phủ. Nếu sự khác biệt lớn hơn 0, cơ sở dữ liệu CHELEM sử dụng phương pháp tại một khu vực không phân chia để đưa giá trị này vào. Nếu giá trị nhỏ hơn 0, điều này có nghĩa là tổng các luồng giao dịch lớn hơn tổng thể, ta sẽ loại bỏ sự chênh lệch ở mức độ tổng lớn. Trong trường hợp này, mã của khu vực phân chia được đặt bằng 0.

CEPII

Tái xuất và tái nhập: định nghĩa

- Tái xuất (định nghĩa của Liên Hợp quốc) : hàng hóa xuất xứ nước ngoài từ một bộ phận nào đó trên lãnh thổ *kinh tế* của một nước mà ở đó hàng hóa đó đã có mặt vào thời điểm nhập khẩu của nó (hay đã chịu sự biến đổi không làm thay đổi nguồn gốc của nó)

- Tái nhập (định nghĩa của Liên hợp quốc) : hàng hóa nội địa giữ nguyên trạng thái như khi nó đã được xuất đi (hay đã chịu sự biến đổi không làm thay đổi nguồn gốc của nó) được nhập vào trên một bộ phận nào đó của lãnh thổ kinh tế của nước xuất.
- Trong cơ sở dữ liệu COMTRADE, tái xuất và tái nhập đã bao gồm trong xuất khẩu và nhập khẩu.

- Trong cơ sở dữ liệu CHELEM, tái xuất và tái nhập không bao gồm trong xuất khẩu và nhập khẩu. Những xử lý đặc biệt đã được thực hiện đối với Hồng Kông (mà tái nhập của nó đạt tới 3% thương mại quốc tế) và Singapor (mà tái xuất cũng như tái nhập chiếm khoảng 1% thương mại quốc tế) .

CEPII

Tái xuất và tái nhập: Hồng Kông

- **Xuất khẩu của Hồng Kông :** tái nhập của Hồng Kông đã làm loại bỏ xuất khẩu công bố của Hồng Kông tại COMTRADE, cũng như đối với các nước tuyên bố tái xuất riêng của họ.

- **Nhập khẩu của Hồng Kông :**

  Để đo được một cách chính xác nhập khẩu nội địa của Hồng Kông, tái xuất của nó đối với mỗi nước xuất xứ và mỗi sản phẩm (nguồn : Hong Kong Census and Statistics Department) được lấy từ nhập khẩu công bố của Hồng Kông tại COMTRADE, nhiều nhất có thể.

  Đối với một sản phẩm đã cho, nếu tái xuất đến từ một đối tác nào đó tới Hồng Kông vượt quá nhập khẩu của Hồng Kông đến từ đối tác này, xuất khẩu của Hồng Kông đến từ đối tác này được đặt về số 0. Nhập khẩu nội địa của Hồng Kông vì vậy là siêu ước tính.

  Xuất khẩu của các nước khác sang Hồng Kông để xuất tới nước cuối cùng khác : một số nước, như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan công bố các lượng xuất khẩu cao sang Hồng Kông, bao gồm cả các mặt hàng tái xuất, tiếp theo là tái xuất bởi Hồng Kông đi các nước khác. Hàng xuất khẩu trung chuyển qua Hồng Kông được nhập lại vào nước nhập đến thực thụ.

Bước hai là xử lý tái nhập khẩu và tái xuất khẩu. Cần lấy số liệu gốc bổ sung để hiệu chỉnh và loại bỏ phần thương mại không được sản xuất tại nước xuất khẩu.

CEPII

Số liệu còn thiếu đối với nước công bố thường xuyên

- Khi một nước công bố thường xuyên sẽ không công bố xuất khẩu của mình và/hoặc nhập khẩu đối với một năm *n* cho trước, xuất nhập khẩu vì vậy phải được ước tính.

- Tổng xuất khẩu và nhập khẩu có thể tìm thấy trong Số liệu thống kê của Cục Thương mại (Cục Thống kê Thương mại DOTS) của Quỹ Tiền tệ Quốc tế hoặc trong Bản tin Thống kê tháng (BMS) của Liên Hợp Quốc (hoặc trong số liệu thống kê của Tổ chức Hội nghị Thương mại và Phát triển hay trong số liệu thống kê quốc gia). Nếu không sẽ được ước tính theo xu hướng.

- Cấu trúc đan xen về địa lý và lĩnh vực về xuất khẩu của năm hiện thời được áp dụng vào tổng toàn bộ xuất khẩu của một năm thiếu. Năm tham chiếu cũng phải gần nhất có thể với năm ước tính.

Thông thường, có thể có tìm tổng xuất nhập khẩu trong số liệu thống kê của Ban thương mại của IMF. Các số liệu này thường được đưa trong bản tin tháng do Liên Hợp Quốc công bố.

CEPII

Tránh sử dụng CIF

(người ta bỏ ra vận chuyển và bảo hiểm nhập khẩu *caf*)

Nhìn chung, xuất khẩu được công bố giá FOB (Giá giao lên tàu) khi mà nhập khẩu được công bố giá *CIF* (Giá CIF - bao gồm chi phí, bảo hiểm, hàng hóa vận chuyển tới biên giới của nước nhập khẩu), theo khuyến cáo của Liên Hợp quốc (xem trang trước). Để đạt được giá trị xuất khẩu và nhập khẩu có lợi thế so sánh (FOB), phí vận chuyển và bảo hiểm được trích từ nhập khẩu *CIF*.

$$Mfab_{ij}^{kn} = \frac{Mcaf_{ij}^{kn}}{1 + fret_{ij}^{kn}} \text{ Với } \qquad fret_{ij}^{kn} = taux_{IJ}^{K} * (1+\frac{1}{9}) * coef^{k} * ind^{kn}$$

i, j, k, n	: nước xuất khẩu, nước nhập khẩu, sản phẩm, năm
I	: vùng mà nước *i* phụ thuộc
J	: vùng mà nước *j* phụ thuộc
K	: sản phẩm tham chiếu đối với *k*
$taux_{IJ}^{K}$	: tỉ lệ hàng hóa vận chuyển đối với sản phẩm tham chiếu *K* của vùng *I* tới vùng *J* năm 1969
1 + 1/9	: để tính chi phí bảo hiểm, ước tính vào khoảng 1/9 của chi phí hàng hóa vận chuyển
$coef^{k}$	: hệ số nhân gắn kết *k* à *K*
ind^{kn}	: chỉ số phát triển của sản phẩm *k* (theo sản phẩm, nó được tính với các chỉ số hàng hóa vận chuyển (tàu chở hàng hay người hoặc tàu chở dầu, phụ thuộc vào loại thuê chở hàng và trọng tải) và với chỉ số giá trị đơn vị; như vậy có tính đến khoảng cách và tỉ số giá trị/trọng lượng)

Xuất khẩu thường được kê khai theo giá FOB – *Free on board*. Khi xuất khẩu máy tính từ Mỹ sang Pháp, số liệu xuất khẩu được công bố theo giá trị của chiếc máy tính. Giả sử máy giá 1000 đô-la, số liệu thống kê không có sai sót phải ghi là 1000 đô-la. Số liệu mà Pháp công bố bằng giá trị 1000 đô-la tiền máy cộng với X đô-la tiền bảo hiểm và vận tải biển và hàng không (CIF – *Cost Insurance freight*). Như vậy, số liệu xuất khẩu và nhập khẩu sẽ khác nhau. Như vậy chúng ta cần «loại bỏ CIF».

CEPII

So sánh các luồng trao đổi tiêu biểu

Hai tập hợp dữ liệu có kết quả từ giai đoạn từ A đến D : các công bố xuất khẩu nội địa và công bố về nhập khẩu nội địa, cả hai đều là FOB – Giao lên tàu.

Các luồng trao đổi *tiêu biểu* được công bố tương ứng bởi nước xuất khẩu i (M_{ij}^k) và bởi nước nhập khẩu j (X_{ij}^k) đối với sản phẩm k và năm n được so sánh, và báo cáo (i) trong tổng thương mại quốc tế của năm W và (ii) trong tổng thương mại sản phẩm k công bố bởi tất cả những nước công bố với nhau :

(i) $$Q1 = \frac{X_{ij}^k - M_{ij}^k}{W}$$

(ii) $$Q2 = \frac{X_{ij}^k - M_{ij}^k}{\sum_{\substack{i' \text{ et } j' \text{ décrivant} \\ \text{tous les pays déclarants}}} (X_{i'j'}^k + M_{i'j'}^k)/2}$$

Tỷ số quan trọng nhất được phân tích và tiếp theo một số công bố được điều chỉnh trước khi sự thống nhất cuối cùng.

Mặc dù đã "loại bỏ CIF", số liệu xuất khẩu - nhập khẩu vẫn có thể còn khác biệt. Để hiệu chỉnh sự khác biệt này và đi đến một giá trị duy nhất, có nhiều phương pháp để hài hòa hóa. Một vài phương pháp dựa vào kinh nghiệm của các nhà thống kê học, các phương pháp dựa vào phương pháp thống kê tổng quát hơn. Phương pháp đầu tiên rất đơn giản: đó là lấy số trung bình vì ta giả thiết ngầm là chất lượng số liệu của nước xuất khẩu và nước nhập khẩu là như nhau. Nhưng cũng không có cơ sở nào để nghĩ rằng các viện thống kê có thể công bố những số liệu ở cùng cấp độ chất lượng như nhau. Vì vậy ta có phương pháp tính bình quân quyền số.

CEPII

Điều chỉnh

Đối với các tỷ số quan trọng nhất Q1 và Q2, các điều chỉnh khác nhau có thể :

- thay thế các công bố còn thiếu của một (nhiều) đối tác.
- Tái phân bổ các sản phẩm « không được xác định ở nơi khác » với các sản phẩm tốt (được biết đến vào một năm khác hay bởi các công bố của một (nhiều) đối tác)).
- Tái sử dụng các nước « không được xác định ở nơi khác » với các đối tác tốt (được biết đến một năm khác hay bởi các công bố của một (nhiều) đối tác).
- Nước công bố khoản lớn nhất không hẳn đã là đáng tin cậy nhất. Ví dụ , nước Đức công bố tổng giá trị của máy bay Airbus đồng sản xuất với các nước châu Âu khác mỗi khi vượt ra khỏi biên giới nước Pháp, đối với xuất khẩu và nhập khẩu. Trong CHELEM các công bố của Pháp (chỉ tính giá trị thặng dư) được ưu tiên. Tồn đọng còn còn ở cùng quy định về độ lớn.
- Phân phối ngành bán phần : ví dụ, giữa xe và phụ tùng thay thế, tổng (xe và phụ tùng thay thế) được bảo toàn nhưng với tỷ lệ giữa hai sản phẩm được công bố bởi nước đối tác.
- Phân phối theo địa lý bán phần : ví dụ giữa các nước châu Âu khác nhau xuất khẩu đi châu Mỹ, tổng xuất khẩu công bố bởi Mỹ tới Tây Âu đối với một sản phẩm cho trước được bảo toàn, nhưng với tỷ lệ giữa các nước châu Âu công bố bởi các nước này.

Chúng ta vừa xem cơ sở dữ liệu CHELEM thương mại. Phương pháp luận xây dựng hai cơ sở dữ liệu còn lại cũng rất đơn giản (nhờ vào cấu trúc số liệu).

CHELEM-GDP

- Cơ sở dữ liệu CHELEM-GDP bao gồm những chỉ số kinh tế tổng hợp từ năm 1960 của thế giới phân thành 94 vùng địa lý và 204 quốc gia và vùng lãnh thổ
- Có 5 chuỗi số liệu
  - GDP, triệu đô la dưới ba dạng thức
    - Giá trị quốc tế, có nghĩa là có thể quy đổi các luồng giao dịch tính theo giá quốc gia hiện hành sang giá thế giới khi áp dụng tỉ giá hối đoái hiện hành;
    - Khối lượng quốc tế, có nghĩa là quy đổi các luồng giao dịch tính theo giá quốc gia so sánh của năm gốc với tỉ giá hối đoái ứng với năm gốc (1995)
    - Khối lượng tương đương sức mua, có nghĩa là trong hệ thống giá cố định về không gian và thời gian, có thể quy đổi các luồng giao dịch theo giá quốc gia cố định của năm gốc (1995) với tỉ giá hối đoái tương ứng với sức mua tương đương.
  - Các chuỗi số liệu GDP được bổ sung bằng những chuỗi dân số (triệu dân vào giữa năm) và các chuỗi số liệu tỉ giá hối đoái của các nước.

Cơ sở dữ liệu GDP bao gồm các số liệu tổng hợp kinh tế của toàn bộ thế giới phân tách thành 94 khu vực. Danh mục địa lý giữa các cơ sở dữ liệu của CHELEM không thay đổi từ năm 1960. Cơ sở dữ liệu này có 5 chuỗi thời gian và 3 chuỗi GDP:

+ GDP tính theo giá trị thế giới- triệu đô-la hiện hành. Chúng tôi quy đổi các luồng giao dịch của các nước theo các tỉ giá hối đoái hiện hành;

+ GDP tính theo khối lượng thế giới. Chúng tôi quy đổi các luồng giao dịch bằng giá nội tệ cố định của năm gốc theo tỉ giá hối đoái ứng với cùng năm gốc. Như vậy có thể loại bỏ lạm phát vốn có xu hướng tăng giá trị hình thành tài sản quốc gia;
+ GDP tính theo khối lượng tương đương sức mua, hệ thống giá cố định theo không gian và thời gian.

Cuối cùng, chúng ta có hai chuỗi số liệu khác có thể kết hợp sử dụng với những chuỗi GDP và thương mại. Các chuỗi dân số được tính theo năm, triệu dân và một chuỗi tỉ giá hối đoái.

CHELEM–BAL

- Cơ sở dữ liệu cán cân thanh toán CHELEM–BAL bao gồm các luồng giao dịch Cán cân thanh toán từ năm 1967.
- Đây là số liệu của toàn bộ các nước: 189 nước và 94 khu vực cơ bản trong danh mục chung và toàn bộ các tổ chức quốc tế.
- Dữ liệu được trình bày trong một danh mục tổng hợp 68 dòng ghi có, 68 dòng ghi nợ, 70 dòng số dư và 7 dòng số dư đặc biệt bao gồm các mục chính trong danh mục 247 dòng. Đây là danh mục được IMF khuyến cáo trong cuốn cẩm nang thứ năm về Cán cân thanh toán năm 1993.
- Các số liệu được bổ sung và chỉnh sửa được tính theo đơn vị triệu đô la hiện hành. Số liệu sử dụng đa phần là số liệu ban đầu do IMF cung cấp. Nhưng các nguồn bổ sung (từ các ngân hàng trung ương các nước) cũng được sử dụng đối với một số nước như Đài Loan hay Cu Ba

Cơ sở dữ liệu CHELEM-BAL bao gồm các luồng trong cán cân thanh toán từ năm 1967. Cán cân thanh toán xác định các trao đổi của một nước với phần còn lại của thế giới, bao gồm cả dịch vụ và đầu tư – đầu tư trực tiếp tại nước ngoài và đầu tư trong danh mục.

Trương Quang Thông

Cán cân thanh toán là các luồng tài chính giữa người cư trú và người không cư trú. Thế nào là người cư trú và người không cư trú? Điều này phụ thuộc vào quan niệm của từng nước.

[Houssein Boumellassa]

Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn, nhưng IMF luôn giả định rằng các quốc gia luôn tuân thủ các khuyến cáo của IMF. Đương nhiên sẽ có số dư dự trữ và tài khoản «sai sót và nhầm lẫn thuần» chính là một mục để điều chỉnh về mặt thống kê. Trong cán cân thanh toán, tất cả những luồng hướng ra nước ngoài phải có luồng đối lưu tiền tệ, đối với xuất khẩu cũng vậy. Cán cân thanh toán mà chúng ta sử dụng là theo năm và như vậy sẽ không có điều chỉnh giữa số liệu xuất khẩu thực tế và các luồng tài chính.

Trước khi sử dụng phần mềm, chúng ta cần xem xét một vài chỉ tiêu. Xây dựng chỉ tiêu là một công việc lâu dài. Vì vậy sẽ thật dễ dàng khi ta sử dụng những chỉ tiêu sẵn có. Nhưng điều quan trọng ta cần phải hiểu rõ logic xây dựng các chỉ tiêu này.

Nguyễn Trí Thông

Em muốn quay trở lại ví dụ mà thầy đã sử dụng để chứng minh việc «loại bỏ CIF». Thầy đã lấy ví dụ máy tính trị giá 1000 đô-la. Làm thế nào để xử lý phần tách ra, ta đưa nó vào cán cân như thế nào? Thầy đã nói đến bảo hiểm và phí vận tải. Vấn đề trở lên phức tạp vì vận tải có thể do một trong hai bên bố trí. Nhưng một bên thứ ba có thể đứng ra làm việc này.

[Houssein Boumellassa]

Trong phương pháp luận CHELEM, chi phí vận tải được ước lượng ngay từ đầu khi xây dựng cơ sở dữ liệu. Chúng tôi xây dựng các chi phí vận tải cho một nhóm sản phẩm tổng hợp từ năm 1969 đến 1971. Vấn đề chính là các chi phí này là cố định. Hiện chúng tôi đang cập nhật chi phí mới và phương pháp luận sử dụng là ước lượng kinh tế lượng giữa giá trị CIF và giá trị FOB cho phép xác định hệ số chi phí vận tải và bảo hiểm trên quy mô quốc tế.

Nguyễn Hồng Vân

Có những số liệu xuất nhập khẩu biên mậu không được kê khai. Cơ sở dữ liệu này có tính đến hiện tượng này không?

[Houssein Boumellassa]

Cơ sở dữ liệu CHELEM thương mại không tính trao đổi biên mậu và các vấn đề gian lận trong kê khai hải quan. Bạn đề cập đến vấn đề sự gần gũi về mặt địa lý. Chúng ta cùng nhau lấy ví dụ một công ty nhập khẩu ở phía Bắc Việt Nam làm ăn buôn bán với các nhà xuất khẩu của Trung Quốc ở gần biên giới hai nước: nếu các trao đổi được khai báo, nó sẽ được tính trong số liệu xuất nhập khẩu, còn nếu không khai báo, nó sẽ không được đưa vào tính trong số liệu thống kê.

Ngày 2, chiều thứ Ba 22/9

Chỉ tiêu và cơ sở dữ liệu

[Houssein Boumellassa]

Khai thác số liệu và tính toán chỉ tiêu

- Vị trí trên thị trường
- Lợi ích so sánh (phiên bản 1)
- Lợi ích so sánh (phiên bản2)
- Biến động tỉ trọng xuất khẩu

Ý tưởng chính của phần giới thiệu này là để các bạn có những hiểu biết cơ bản về cách thức xây dựng các chỉ tiêu.

Chỉ tiêu vị trí trên thị trường

Nếu ta gọi V_{ijk} là luồng giao dịch sản phẩm k của nước xuất khẩu i sang nước nhập khẩu j, tổng các chỉ tiêu khác nhau cho ra các công thức sau:

$X_{ik} = V_{ik}$ Xuất khẩu sản phẩm k của nước i

$M_{jk} = V_{jk}$ Nhập khẩu sản phẩm k của nước j

$W_k = V_{.k}$ Thương mại thế giới sản phẩm k

Trên thị trường quốc tế của sản phẩm k, vị thế của nước i được thể hiện thông qua số dư của nước này trong năm n; vị thế này được tính bằng % theo công thức:

$$S_{ik}^n = 100 * \frac{X_{ik}^n - M_{ik}^n}{W_k^n}$$

Ghi chú: Đối với cán cân thanh toán, người ta thay thế xuất khẩu bằng số ghi có và xuất khẩu theo số ghi nợ

Chỉ tiêu này cho phép xếp loại các nước theo khả năng cạnh tranh. Đây là một chỉ tiêu đơn giản cho phép tương đối hóa một giá trị (hoặc một số dư) so với một giá trị khác.

Chúng ta xem một chỉ tiêu khác phức tạp hơn: chỉ tiêu lợi thế so sánh được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu của Balassa từ năm 1965. Chỉ tiêu này cho phép đưa ra các đặc điểm chính về chuyên biệt hóa quốc tế.

Không thể quan sát trực tiếp lợi thế so sánh. Về mặt lý thuyết, lợi thế so sánh được đưa ra trong bối cảnh không có trao đổi quốc tế. Vì vậy cần có phương pháp đo lường gián tiếp thông qua các luồng giao dịch trong thương mại quốc tế: xuất khẩu, nhập khẩu và một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô (ví dụ như GDP). Chúng ta có được chỉ tiêu lợi thế so sánh thông qua thương mại. Bây giờ chúng ta nghiên cứu hai nhóm chỉ tiêu. Nhóm thứ nhất được tính theo tỉ lệ, nhóm thứ hai được tính trên số dư thương mại.

Hai loại chỉ tiêu này bổ sung cho nhau. **Các chỉ tiêu được tính trên tỉ lệ** chỉ đo lường sự chuyên biệt hóa quốc tế thông qua các trao đổi nội ngành. Loại trao đổi này được thực hiện giữa các nước ở những trình độ phát triển khác nhau – các nước phát triển trao đổi thành phẩm các mặt hàng thiết bị và phương tiện vận tải đổi lại nguyên vật liệu và bán thành phẩm của các nước đang phát triển. **Các chỉ tiêu đóng góp vào số dư** đo lường tác động của các trao đổi nội ngành tới sự chuyên biệt hóa quốc tế. Loại trao đổi này thường diễn ra giữa các nước giàu xuất nhập khẩu lẫn nhau các sản phẩm tương tự nhưng rất đa dạng.

Chỉ tiêu lợi thế so sánh 1

Với nước i và sản phẩm *k*, ta tính tỉ trọng số dư so với GDP *Y*, tính theo phần nghìn:

$$y_{ik} = 1000 * \frac{X_{ik} - M_{ik}}{Y_i}$$

Phụ thuộc vào GDP, sự đóng góp của sản phẩm *k* vào số dư thương mại được xác định như sau:

$$f_{ik} = y_{ik} - g_{ik} * y_i$$

Với :

$$g_{ik} = \frac{X_{ik} + M_{ik}}{X_i + M_i} \quad et \quad y_i = 1000 * \frac{X_i - M_i}{Y_i}$$

Ngoài ra, cần phải loại bỏ tác động của biến đổi không phải mang tính đặc thù đối với nước đang nghiên cứu nhưng đó là kết quả của sự biến động tỉ trọng sản phẩm trên quy mô quốc tế. Khi so sánh với năm tham chiếu *r*, mỗi luồng *X* và *M* được hiệu chỉnh cho những năm *n* bằng công thức sau :

$$a_i^n = \frac{W_i^r}{W^r} : \frac{W_i^n}{W^n}$$

Chỉ tiêu lợi thế so sánh f ' được tính theo tỉ trọng quốc tế trong năm tham chiếu *r*. Đối với năm này, nó ứng với sự đóng góp tương đối *f* ; đối với năm *n*, thương mại quốc tế của sản phẩm *k* có xu hướng toàn bộ các hàng hóa.

Lợi thế so sánh được tính ở mức độ chi tiết nhất của danh mục ngành CHELEM. Lợi thế theo ngành hoặc giai đoạn được tính theo tổng.

Chỉ tiêu đầu tiên này đưa cho chúng ta một phép đo lường chính xác và dễ hiểu. Vấn đề đầu tiên là ta chỉ quan tâm đến xuất khẩu. Trong những năm 1960, hệ thống bảo hộ thế giới chỉ bao gồm chủ yếu thuế hải quan đánh vào hàng nhập khẩu. Như vậy là có sự biến dạng. Tuy nhiên, các quốc gia vẫn có thể can thiệp vào xuất khẩu bằng cách áp dụng những khoản hỗ trợ. Năm 1965, Balassa đã thay đổi chỉ tiêu để tính đến sự khập khiễng này.

Sự biến động trong tỉ giá hối đoái có thể gây sai số trong đo lường lợi thế so sánh. Ta biết rằng những thay đổi về tỉ giá sẽ tác động đến cán cân thương mại. Một nước mà đồng nội tệ lên giá trên thị trường hối đoái có thể sẽ có thâm hụt thương mại trong xuất khẩu. Trong trường hợp này, chỉ tiêu không cho ý tưởng về lợi thế so sánh và ngược lại.

Chỉ tiêu lợi thế so sánh 2

Trong các công thức được nêu dưới đây, V_{ijk} là luồng giao dịch của nước xuất khẩu *i*, sang thị trường nước nhập khẩu *j* của sản phẩm *k*. Tổng các chỉ tiêu khác nhau ta có:

$X_{ik} = V_{i.k}$ xuất khẩu sản phẩm *k* của nước *i*

$X_{i.} = V_{i..}$ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của nước *i*

$M_{jk} = V_{.jk}$ nhập khẩu sản phẩm *k của nước j*

$M_{j.} = V_{.j.}$ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của nước *j*

$W_k = V_{..k}$ Thương mại quốc tế của sản phẩm *k*

$W_. = V_{...}$ Thương mại quốc tế tổng hàng hóa và dịch vụ

Chỉ tiêu này được tính theo tỉ lệ phần nghìn GDP tính theo tương đương sức mua của nước *i*, đó là Y_i. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa vị thế trên thị trường của sản phẩm *k* và vị thế tổng quát theo công thức sau đây :

$$F_{ik} = 1000\,\frac{W_k}{Y_i}\left[\frac{S_{ik}}{100} - \frac{S_{i.}}{100}\right]$$

Ngoài ra, cần thiết loại bỏ tác động của những thay đổi không mang tính đặc thù đối với nước đang nghiên cứu nhưng là những thay đổi xuất phát từ biến động của tỉ trọng sản phẩm này trên thị trường thế giới. Khi so với năm tham chiếu (*r*), các luồng *X* và *M* được hiệu chỉnh cho những năm khác (*n*) bằng cách áp dụng công thức sau:

$$e_k^{(n)} = \left(\frac{W_k^{(r)}}{W^{(r)}}\right) \div \left(\frac{W_k^{(n)}}{W^{(n)}}\right)$$

Lợi thế so sánh được tính ở mức độ chi tiết nhất trong CHELEM (loại sản phẩm). Độ lệch chuẩn của lợi thế/bất lợi theo loại sản phẩm sẽ giúp đo lường mức độ chuyên môn hóa. Lợi thế/bất lợi theo ngành hàng hoặc giai đoạn được tính bằng tổng của ưu, nhược điểm của từng loại sản phẩm.

Chỉ tiêu này mô tả sự đóng góp của các sản phẩm vào tổng số dư hàng hóa và dịch vụ. Ta có :

$$F_{ik} = 1000\,\frac{W_k}{Y_i}\left[\frac{X_{ik} - M_{ik}}{W_k} - \frac{X_{i.} - M_{i.}}{W_.}\right]$$

$$F_{ik} = \frac{1000}{Y_i}\left[(X_{ik} - M_{ik}) - \frac{W_k}{W_.}(X_{i.} - M_{i.})\right]$$

Như vậy, định nghĩa là rất giống với định nghĩa về chỉ tiêu lợi thế so sánh 1. Tuy nhiên, có ba khác biệt cần ghi nhớ :

- Trọng số được tính trên thương mại quốc tế chứ không phải chỉ đơn thuần các trao đổi đối ngoại của nước đó.
- GDP tính theo đô la hiện hành được tính toán theo giá quốc tế, có nghĩa là theo tương đương sức mua đối với toàn bộ thế giới chứ không chỉ đơn thuần theo tỉ giá hối đoái hiện hành.
- Tổng số dư ở đây bao gồm cả dịch vụ chứ không chỉ giới hạn trong thương mại hàng hóa.

Lớp học bắt đầu làm việc theo nhóm. Cài đặt phần mềm CHELEM

Ngày 3, sáng thứ Tư 23/9

Tiếp tục làm việc theo nhóm và miêu tả cơ sở dữ liệu thương mại CHELEM. Các giảng viên hỗ trợ các nhóm làm việc

Nguyễn Thị Việt Hồng

Liệu có cách để đánh giá tác động của thương mại đối với chính sách xóa đói giảm nghèo hay không?

[Houssein Boumellass]

Chúng tôi đã thống nhất với anh Stéphane Lagrée là lớp học này sẽ hơi khác so với chủ đề chính của Khóa học mùa hè 2009. Chúng tôi không phải là những nhà kinh tế học phát triển.

Về mặt khoa học, chúng tôi sẽ cho các bạn thấy đường cong GDP/đầu người biến động song song với đường cong chuyên biệt hóa trong một số lĩnh vực có hàm lượng giá trị gia tăng lớn – phần trình bày của thầy Michel Fouquin về lĩnh vực dệt may. Để nêu ra mối liên hệ nhân quả, cần chuyển sang kinh tế lượng.

Hôm nay chúng ta sẽ thực hiện công việc đầu tiên về nêu các đặc điểm của thương mại quốc tế.

[Trần Thị Anh Đào]

Chúng ta bắt đầu từ cơ sở dữ liệu CHELEM chỉ bao gồm số liệu thương mại quốc tế và cán cân thanh toán. Để nghiên cứu vấn đề cải thiện mức sống, cách tốt nhất là nghiên cứu mối liên hệ giữa tốc độ tăng trưởng GDP/người dân và biến động trong quá trình chuyên môn hóa quốc tế.

[Michel Fouquin]

Chúng ta sẽ trở lại vấn đề các lựa chọn chuyên môn hóa trong mối liên hệ với công cuộc giảm nghèo bằng việc nghiên cứu kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan.

Ngày 4, sáng thứ Năm 24/9

[Michel Fouquin]

Xin chào tất cả các bạn, chúng ta sẽ phải điều chỉnh đôi chút chương trình học vì vắng thầy Houssein do thầy bị ốm. Đầu tiên, tôi sẽ trả lời vào câu hỏi đặt ra hôm qua

về mối liên hệ giữa chuyên môn hóa và nghèo đói. Tiếp đó, tôi sẽ tiếp tục trình bày về các luồng tài chính và các nước mới nổi.

Mối liên hệ giữa chuyên môn hóa và nghèo đói

Một số mô hình phát triển có chiến lược đặc biệt về vấn đề quốc tế. Mô hình đầu tiên là mô hình được Trung Quốc áp dụng dưới thời Mao Trạch Đông với tinh thần cốt lõi là «dựa vào nội lực». Chính sách này hạn chế tối đa các trao đổi quốc tế. Mô hình Xô-viết cũng cùng chung ý tưởng này. Staline đã quyết định xây dựng chủ nghĩa xã hội tại một nước duy nhất. Những chiến lược này có thể được lý giải bởi điều kiện lịch sử của quá trình phát triển của các nước trên. Đối với Staline, ý tưởng cách mạng thế giới sẽ không được tiến hành ngay lập tức và các cường quốc phương Tây sẽ tìm mọi cách để chống phá chế độ Xô-viết đã khiến ông lựa chọn chiến lược phát triển hoàn toàn tách biệt với thế giới.

Một vài nước đã áp dụng chiến lược «thay thế nhập khẩu». Các nước châu Mỹ La-tinh như Braxin và Arhentina đã tiến hành phát triển kinh tế dựa vào chính sách chuyên môn hóa và khai tác tài nguyên thiên nhiên. Các nước này phát triển trong bối cảnh phân công lao động theo kiểu thuộc địa: xuất khẩu nguyên liệu và nhập khẩu hàng chế biến. Cuộc đại khủng hoảng năm 1929 khiến sụt giảm giá nguyên liệu. Các nước như Braxin và Arhentina vốn dựa vào nguồn lực từ xuất khẩu nguyên liệu để nhập khẩu hàng chế biến bị rơi vào tình huống khó khăn. Thiếu nguồn lực để nhập khẩu hàng chế biến, các nước này quyết định phát triển ngành công nghiệp quốc gia.

Chiến lược đóng cửa, «thay thế nhập khẩu» theo kiểu Mỹ La-tinh từng là mô hình đem lại một số kết quả tích cực cho đến đầu những năm 1970. Mô hình phát triển của châu Á phải kể đến những mô hình đầu tiên của Nhật Bản và Hồng Kông. Mô hình phát triển này đưa ra chiến lược chuyên môn hóa dựa vào việc phát triển những ngành công nghiệp sử dụng nhiều nhân lực. Vấn đề cơ bản, chưa kể việc dân số tại khu vực này tăng nhanh trong những năm 1950 và 1960, là phát triển công nghiệp chế biến xuất khẩu.

Chúng ta cùng nhau lấy ví dụ của Hồng Kông trong những năm 1950. Sau khi nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Trung Hoa ra đời năm 1949 và chiến tranh Triều Tiên nổ ra năm 1950, Liên Hiệp Quốc áp dụng cấm vận đối với Trung Quốc. Hồng Kông rơi vào trong tình trạng khốn đốn vì thành phố quá đông dân này lại phải đối mặt với dòng người tị nạn từ Trung Quốc cộng sản. Hồng Kông, thành phố thương mại quốc tế, sống chủ yếu thông qua việc tái xuất khẩu các sản phẩm Trung Quốc và phải phụ thuộc vào Trung Quốc. Với lệnh cấm vận của Mỹ, nguồn trợ cấp bị chấm dứt. Bên cạnh đó, các gia đình Trung Quốc ở Thượng Hải đã phát triển ngành công nghiệp dệt may quyết định gửi con cháu sang làm ăn tại Hồng Kông nhằm bảo toàn các doanh nghiệp gia đình. Và thế là Hồng Kông đã hội đủ các yếu tố nhân lực, vốn, máy móc, tri thức về xuất khẩu. Bùng nổ kinh tế những năm 1950 thật ngoạn mục, nhờ ngành công nghiệp dệt may. Sự thành công trong phát triển kinh tế này đã tác động đến chiến lược của Mỹ với Đài Loan và Hàn Quốc; mô hình phát triển kinh tế của Hồng Kông được nhân rộng.

Chúng ta quay trở lại vấn đề nghèo đói và chuyên môn hóa. Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp nặng như luyện kim, điện tử hoặc hạ tầng là mô hình công nghiệp rất tập trung và sử dụng chủ yếu là nhân công nam. Nếu như một nước lựa chọn chiến lược chuyên môn hóa dựa vào xuất khẩu hàng dệt may, nhất là hàng may mặc, nước này có nền công nghiệp sử dụng ít vốn, ít tập trung và sử dụng nhiều nhân lực chủ yếu là nữ.

Nữ giới sẽ rời làng quê, nơi chủ yếu họ làm các việc nội trợ không được trả lương, ra thành phố và trở thành công nhân trong ngành dệt may. Đây là thực tế diễn ra tại Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Nữ giới sẽ chuyển phần thu nhập này về nông thôn. Càng ngày phụ nữ càng trở lên độc lập. Thông thường họ bắt đầu đi làm từ độ tuổi 15 đến 25 tuổi và sẽ tích lũy «của hồi môn» rồi kết hôn. Vì vậy, độ tuổi kết hôn muộn hơn khoảng 10 năm. Điều này đương nhiên cũng hạn chế tăng dân số. Đầu những năm 1970, ước tính thiểu dụng lao động và thất nghiệp hoàn toàn biến mất khỏi Hàn Quốc và Đài Loan. Vào thời kỳ này, dựa theo mô hình của Nhật Bản, Hàn Quốc bắt đầu đầu tư vào ngành công nghiệp nặng. Hai nước này phát triển ngành luyện kim tại vùng duyên hải và nhập khẩu nguyên liệu giá rẻ từ các nước giàu như Úc và Braxin. Trong những năm 1970, Hàn Quốc là nước xuất khẩu thép hàng đầu trên thế giới.

Ngày nay, Việt Nam tham gia vào quá trình công nghiệp hóa bằng những ngành công nghiệp sử dụng nhiều nhân lực. Tôi đã nhắc nhiều đến lĩnh vực dệt may. Nhưng bên cạnh đó còn có các ngành công nghiệp khác như sản xuất đồ chơi, giầy da, đồ gỗ (Indonexia), đồ điện tử gia dụng. Khả năng đa dạng lĩnh vực chuyên môn là một yếu tố thành công trong phát triển. Điều này giúp tạo ra nhiều việc làm và giảm nghèo đói.

Tôi muốn nhấn mạnh đến vấn đề lương. Chúng ta đang nói đến những nước có lao động dư thừa, lương chủ yếu ở mức lương tối thiểu và ít có khả năng tăng. Lương đặc biệt thấp đối với lao động nữ. Chênh lệch số giờ làm việc của công nhân Mỹ hoặc châu Âu và công nhân Hàn Quốc trong những năm 1960 là 1-100. Ngày nay lương của nhân công Hàn Quốc bằng khoảng 40% lương nhân công của phương Tây.

Tại châu Á, lối sống người dân thay đổi nhiều giữa khu vực nông thôn và công nghiệp. Dân số có khả năng làm việc trong khu vực công nghiệp nhanh chóng thiếu hụt, nhất là trong khu vực dệt may. Các doanh nghiệp cạnh tranh lẫn nhau để thu hút lao động. Tuy nhiên, lương tăng chậm hơn so với tốc độ sản xuất và còn ở mức thấp. Trung Quốc có mức tăng trưởng trên 10%/năm, lương trong ngành công nghiệp chỉ tăng từ 5 đến 6 %.

Nguyễn Trí Thông

Chúng ta đã bắt đầu sử dụng cơ sở dữ liệu CHELEM. Thầy có thể nêu những kỹ thuật được sử dụng để đánh giá tác động của toàn cầu hóa đối với phát triển của một khu vực cụ thể của một nước?

[Michel Fouquin]

Chúng ta có thể tính tăng trưởng trao đổi quốc tế đối với tổng thể 74 lĩnh vực công nghiệp trong cơ sở dữ liệu CHELEM. Chúng ta có thể xếp loại các lĩnh vực công nghiệp theo tốc độ tăng trưởng trong vòng 10 năm của từng lĩnh vực.

Chúng ta có thể quan sát thứ tự của các lĩnh vực. Các lĩnh vực năng động nhất trên quy mô quốc tế là may mặc, đồ điện tử, linh kiện điện tử, v.v. còn các lĩnh vực kém năng động nhất là thực phẩm, thép, xi măng, v.v.

Ví dụ, xi măng là ngành công nghiệp nặng và có giá trị đơn vị thấp. Vì vậy sẽ không thuận tiện khi vận chuyển xi măng trên những quãng đường dài. Thường thì các địa điểm sản xuất ở gần những nơi có công trình xây dựng.

Các bạn cũng có thể tính toán tỉ trọng của từng lĩnh vực. Chúng ta có thể tính tỉ trọng xuất khẩu của Việt Nam (l) xuất khẩu ra thế giới đối với sản phẩm (k) so với thương mại quốc tế sản phẩm (k). Chúng ta sẽ xem sự biến động của tỉ lệ này trong giai đoạn từ 1990 đến 1997.

Nguyễn Trí Thông

Liệu có thể tính được sự biến động của một lĩnh vực trước và sau khi một nước gia nhập vào WTO – ví dụ như trường hợp của Việt Nam?

[Michel Fouquin]

Các bạn sẽ tìm những chỉ tiêu sản xuất công nghiệp vốn không có trong cơ sở dữ liệu CHELEM. Cần tham khảo số liệu thống kê của Việt Nam. Có cơ sở dữ liệu quốc tế UNIDO (Tổ chức phát triển công nghiệp của LHQ). Các bạn sẽ tính tốc độ tăng trưởng của từng lĩnh vực công nghiệp. Sau đó các bạn tìm hiểu xem có mối liên hệ giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng công nghiệp hay không. Các bạn có thể so sánh hai giai đoạn, ví dụ 1985-1995 và 1995-2005. Sau đó các bạn cần xem xét mối liên hệ giữa mở của quốc tế trong giai đoạn 1995-2005 và gia tăng tốc độ phát triển của một số lĩnh vực công nghiệp. Một bên là tăng trưởng quốc tế và một bên là tăng trưởng quốc gia. Các bạn có thể quan sát liệu tăng trưởng quốc tế có góp phần thúc đẩy tăng trưởng quốc gia hay không.

Khi sử dụng tỉ lệ xuất khẩu của Việt Nam trong tổng xuất khẩu thế giới, các bạn cũng hạn chế được hiệu ứng giá.

Làm chủ các luồng tài chính vào các nước mới nổi

[Michel Fouquin]

Những nước đóng cửa lại là những nước dễ tổn thương nhất. Điều này có vẻ nghịch lý vì khi một quốc gia càng mở cửa thì quốc gia này càng chịu nhiều tác động về sự biến động trên thế giới. Tôi sẽ chứng minh với các bạn khi đa dạng hóa mở cửa quốc tế, các nguồn lực tài trợ bổ sung sẽ càng gia tăng. Lịch sử đã chứng minh những nước đóng cửa là những nước chịu những cuộc khủng hoảng trầm trọng nhất, ví dụ như Braxin trong giai đoạn từ 1960 đến 1980. Hàn Quốc có mức độ phát triển thấp hơn Braxin trong những năm 1960. Hàn Quốc mở cửa hướng ra quốc tế. Trong khủng hoảng tài chính những năm 1980, sau hai năm Hàn Quốc đã khắc phục hoàn toàn những tác động của khủng hoảng. Braxin đã mất hơn 10 năm để khắc phục hậu quả. Các cú sốc từ bên ngoài sẽ tác động nhanh và mạnh đến các nước mở của nhưng các nước này cũng dễ dàng tìm được các giải pháp khắc phục.

Sức hút mới của các nước mới nổi

Các nước mới nổi luôn là đối tượng cung cấp và rút vốn nước ngoài ồ ạt. Lợi nhuận kỳ vọng tại các nước mới nổi cao hơn nhiều so với các nước phát triển. Tất cả các nước phát triển đều muốn đầu tư vào các nước mới nổi. Chúng ta đã chứng kiến sự xuất hiện của các hiện tượng bong bóng đầu cơ, trong trường hợp vỡ bong bóng, sẽ có hiện tượng rút vốn ồ ạt. Mở cửa có cái giá phải trả là sự bất ổn.

Sự hấp dẫn của các nước mới nổi

- « Why Doesn't Capital Flow from Rich to Poor Countries » AER 1990 by Robert Lucas giải Nobel kinh tế năm 1995
- Quản lí tốt hơn kinh tế vĩ mô : ví dụ Braxin, giảm lạm phát và thâm hụt công
- Tái lập trật tự chính trị ở Nga

Năm 1990, Robert Lucas, nhà kinh tế học nổi tiếng người Mỹ (giải Nobel năm 1995), đã viết một bài báo có tựa đề *«Vì sao các luồng vốn không chảy từ các nước giàu sang các nước nghèo- Why doesn't capital flow from rich to poor countries ?»*. Đến tận thời điểm gần đây, các nhà đầu tư phương Tây đa phần vẫn đầu tư tại các nước phát triển. Lý thuyết kinh tế tân cổ điển được phổ biến rộng rãi cho ta thấy vốn cần được đầu tư tại nơi có tỉ suất lợi nhuận cao nhất. Nếu không tính đến các yếu tố khác, đầu tư tại một nước có ít vốn sẽ hiệu quả hơn so với một nước đã có nhiều vốn. Tuy nhiên, đến tận đầu những năm 1990, chỉ có rất ít lượng đầu tư tư nhân tại các nước mới nổi. Robert Lucas đã lý giải hiện tượng này thông qua trường hợp của Ấn Độ và chứng minh có tồn tại những chi phí ẩn trong đầu tư. Ông nhấn mạnh đến các vấn đề liên quan đến các thời hạn hành chính, nhất là hiện tượng quan liêu tại Ấn Độ làm chậm tiến độ các dự án đầu tư. Tham nhũng trầm trọng cũng khiến tổng chi phí đầu tư tại Ấn Độ quá cao.

Sự hấp dẫn của các nước mới nổi

- Tính năng động và/hoặc quy mô của các nền kinh tế mới nổi, khả năng tăng trưởng và khả năng sinh lời lớn
- Ổn định tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đầu tư của Trung Quốc
- Tiếp cận nguồn nhân lực (phân quyền quản lí)

Trong những năm 1990, nhiều nước đang phát triển bắt đầu cải cách kinh tế thu hút đầu tư quốc tế, giảm thủ tục hành chính đối với đầu tư nước ngoài, áp dụng các chính sách khuyến khích xuất khẩu.

Chúng ta sẽ cùng xem xét ví dụ của Indonésia. Đầu những năm 1980, nước này phải đối mặt với những vấn đề trong xuất khẩu. Các nhân viên hải quan quá đông và được trả lương thấp, quy trình xuất khẩu rất phức tạp. Chính phủ đã quyết định áp đặt chế độ thất nghiệp kỹ thuật đối với nhân viên hải quan. Nước này đã thuê một công ty của Thụy Sỹ kiểm soát xuất khẩu từ Indonésia với tiền thuê rất thấp. Xuất khẩu của nước này được khởi sắc nhất nhanh chóng.

Các nguồn lực tài chính mới

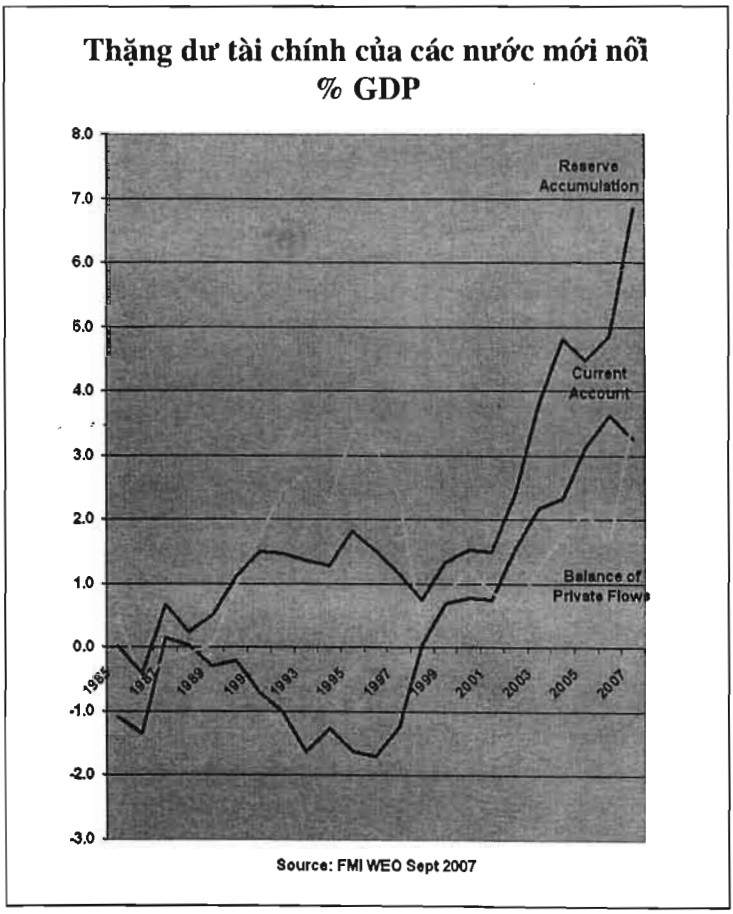

Biểu đồ này mô tả thặng dư tài chính của các nước mới nổi được tính bằng phần trăm GDP. Trong những năm 1980, các nước này bị thâm hụt trong các giao dịch vãng lai. Tình hình thặng dư được thiết lập đầu những năm 1990 – thặng dư vãng lai bằng 1% GDP.

Các giao dịch vãng lai giúp cho mức tiết kiệm của nước này bằng với đầu tư: đầu tư bằng tiết kiệm, nước này không phải vay nợ.

Mở của quốc tế làm xuất hiện thặng dư vãng lai ngày càng tăng. Đối với các nhà đầu tư quốc tế, đó là những nước an toàn.

Nguồn thặng dư của châu Mỹ La tinh
% PIB

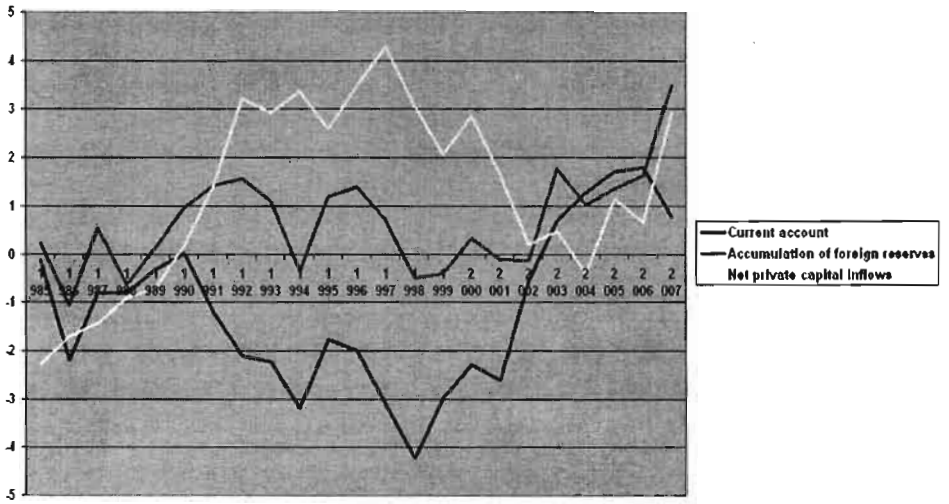

Nếu ta phân tách ra các vùng địa lý lớn, châu Mỹ La Tinh trong tình trạng thâm hụt những năm 1990. Cuối thời kỳ này, khu vực này có xu hướng chuyển sang thặng dư. Ở đây ta có các luồng vốn tư nhân và tăng dự trữ quốc tế.

Nguồn thặng dư ở các nước châu Á mới nổi
% PIB

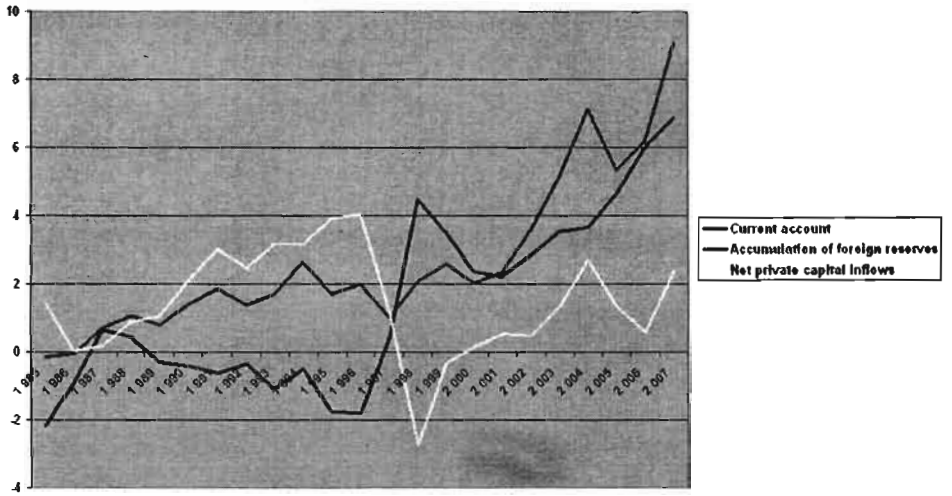

Các giao dịch vãng lai giảm nhẹ và đột ngột, cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 làm sụp đổ luồng đầu tư tư nhân. Luồng vốn vào chuyển từ tình trạng thặng dư trên 4 % GDP giảm xuống còn -3 % luồng ra vốn đầu tư tư nhân. Thặng dư đầu tư tại khu vực châu Á mới nổi rơi vào tình trạng các công trình đầu tư xây dựng không người mua: các tòa nhà văn phòng cao tầng ở Bangkok hoàn toàn không người thuê. Quá tải đầu tư đã dẫn đến khủng hoảng đột ngột. Chính quyền địa phương đã phản ứng rất mạnh mẽ và đã góp phần giảm thiểu tác động của việc rút vốn đầu tư tư nhân. Các chính sách kinh tế vĩ mô được điều chỉnh, điều này đã làm giảm đầu tư địa phương. Đầu tư giảm từ 30 đến 40 %. Niềm tin của các nhà đầu tư đã quay trở lại vào năm 2001. Cuộc khủng hoảng đột ngột này gây chấn thương đối với một vài nước châu Á. Nhưng đồng thời, sự phục hồi cũng tương đối nhanh, chỉ từ hai đến ba năm sau tình hình đã trở lại gần như bình thường. Ngược lại, trong khủng hoảng vay nợ trong các nước châu Mỹ La-tinh những năm 1980, các cơ quan công quyền đã từ chối không có động thái điều chỉnh tình hình, nhất là tại Braxin với hy vọng là được xóa nợ. Điều này khiến tình trạng không tăng trưởng kéo dài hơn một thập kỷ tại châu Mỹ La-tinh.

Nguồn thặng dư ở các nước châu Âu mới nổi

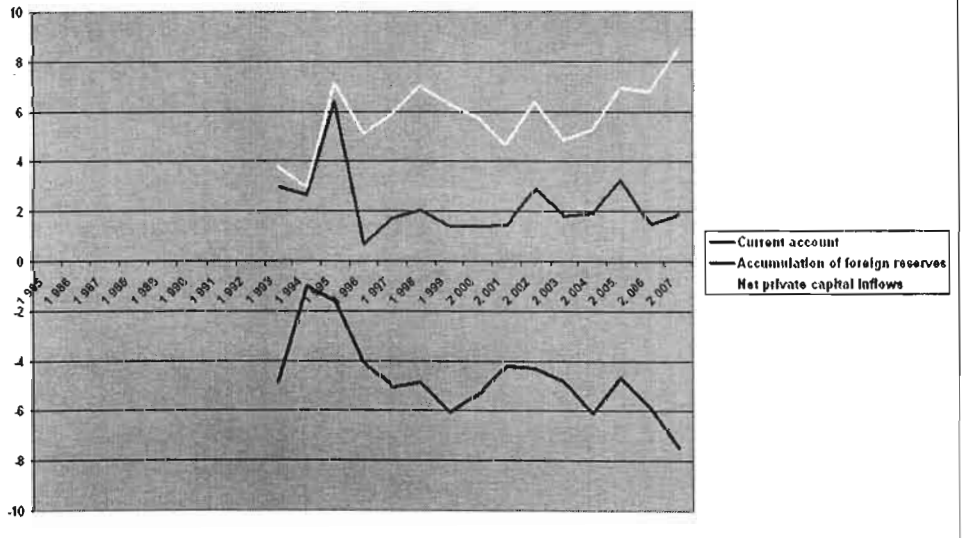

Chúng ta cùng nhau phân tích trường hợp quá độ của châu Âu. Thống kê quốc tế chỉ có số liệu từ năm 1993. Tình hình rất bất lợi: thâm hụt vãng lai bằng gần 6 % GDP. Ban đầu, điều này không gây vấn đề, bởi các luồng vào vốn đầu tư bằng mức thâm hụt các giao dịch vãng lai. Việc gia nhập Liên minh châu Âu là những bảo đảm chắc chắn cho các nhà đầu tư. Đức đã phát triển chiến lược chuyên môn hóa nhằm dịch chuyển một phần bộ máy sản xuất sang các nước Trung Âu– Ba Lan, Hungari, Séc, Slovakia, v.v. Đến tận năm 2007, chính sách này mang lại kết quả tích cực: các nền kinh tế mới nổi của châu Âu có mức tăng trưởng cao và hội nhập với các nước phát triển ở Tây Âu. Nhưng, khác biệt với châu Á, thâm hụt thặng dư cho thấy các nền

kinh tế gặp nhiều khó khăn trong xuất khẩu và nhập khẩu. Năm 2008-2009, khủng hoảng tại các nước phát triển kéo theo việc quay trở lại của các nhà đầu tư tại các nước phát triển. Các luồng vào đầu tư nước ngoài vào các nước châu Âu mới nổi sụt giảm mạnh.

Nguyên nhân tăng giá tài nguyên thiên nhiên

Nguyên nhân của hiện tượng tăng giá các nguồn tài nguyên thiên nhiên

- Bùng nổ về cầu của Trung Quốc
- Thiếu đầu tư trong quá khứ
- Cạn kiệt nguồn dự trữ
- Nhiên liệu sinh học: thêm vào đó là áp lực về cầu
- Số liệu về khí hậu

Sự hội nhập của các nước mới nổi vào nền kinh tế thế giới được thể hiện thông qua việc gia tăng tốc độ tăng trưởng của các nước này. Kể từ 2001, giá nhiên liệu tăng nhanh do bùng bổ cầu từ Trung Quốc và sự thiếu hụt đầu tư trong những năm trước đó. Trong những năm 1990, giá dầu thô ở mức thấp, từ 30 đến 40 đô-la một thùng. Tình hình này rất thuận lợi cho người tiêu dùng và những nước không có dầu mỏ. Nhưng tình hình trở lên xấu đi đối với các nhà đầu tư đi tìm kiếm những nguồn dầu mới: khi giá ở mức thấp trong một thời gian dài, chi phí đầu tư nghiên cứu cũng thấp. Nhưng cũng đến lúc cầu vượt cung, giá dầu sẽ leo thang.

Trong những năm 1960 và đến tận cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất năm 1973, giá dầu thấp khiến các nền kinh tế phát triển thay thế dầu bằng những nguồn năng lượng truyền thống. Nguồn cung dầu mỏ chỉ tập trung ở Trung Đông, khu vực duy nhất có chi phí sản xuất dầu thấp. Sau năm 1973 giá dầu tăng lên gấp bốn lần đã kéo theo hai sự thay đổi: xuất hiện các nguồn cung khác ngoài Trung Đông và các dạng năng lượng khác.

Ngày nay, đa số các chuyên gia cho rằng giá dầu ở mức cân bằng là từ 70 đến 80 đô-la/thùng dầu. Mức giá này giúp tài trợ cho các cuộc tìm kiếm nguồn nguyên liệu mới, buộc các nước tiết kiệm tiêu thụ nhiên liệu và phát triển các loại năng lượng tái tạo thay thế.

Sản lượng tối đa sản xuất dầu sẽ được kéo dài đến năm 2020-2030. Chính sách năng lượng quốc tế cần phải tính đến ràng buộc này. Tại Mỹ, phần lớn sản lượng ngô không phải để dành cho mục đích lương thực mà là sản xuất chất đốt sinh học. Các nhà nghiên cứu cho rằng rủi ro chính là sự thiếu hụt sản xuất nông nghiệp với mục tiêu nuôi sống con người.

Các rủi ro: Căn bệnh Hà Lan « Dutch Desease »

Nguy cơ :
« Căn bệnh Hà Lan-Dutch Desease »

- Thặng dư tài chính
- Quá tải cầu của khu vực nhà nước hoặc khu vực tư nhân
- Lạm phát và định giá quá cao đồng tiền
- Phong toả giá các sản phẩm thiết yếu, trợ cấp cho các doanh nghiệp nhà nước

Chúng ta quan sát thấy một vài nước rất giàu tài nguyên thiên nhiên nhưng không có bước phát triển tương ứng. Điều này đặc biệt đúng với các nước dầu mỏ. Sở hữu dầu mỏ là một cơ hội tuyệt vời: dầu mỏ là một sản phẩm xuất khẩu dễ dàng và mang lại nguồn ngoại tệ lớn. Nhưng người ta đã làm gì với nguồn tiền thu về? Các nước Trung Đông có nguồn thu lớn nhưng việc sử dụng nguồn tiền này dành cho đầu tư rất đáng bàn cãi, ví dụ như Ả-rập Xê-út dành để phát triển nông nghiệp và làm ngọt nước biển, vốn tiêu thụ nhiều năng lượng.

Nguy cơ : « Dutch Desease »

- Hồi cuối của nền công nghiệp truyền thống
- Thâm hụt ngoại thương khi các điều kiện thuận lợi không còn (giá dầu hoặc giá nguyên liệu thấp)
- Kết thúc bằng khủng hoảng tài chính

Các nước này sản xuất rất ít hàng công nghiệp và nhập khẩu nhiều sản phẩm chế biến. Mức cầu nội địa tăng cao kéo theo lạm phát và làm tăng giá quá cao đồng tiền. Thu nhập từ bên ngoài cũng rất cao. Tất cả những lý do này được hội tụ khiến cho đồng tiền tăng giá cao. Mê-hi-cô là một ví dụ rất đáng nói. Nước này đã tăng xuất khẩu dầu mỏ. Tăng giá đồng tiền đã kéo theo khủng hoảng nông nghiệp trầm trọng. Mê-hi-cô là nước duy nhất có ngành nông nghiệp lớn. Việc tăng giá quá mức đồng tiền của Mê-hi-cô đã làm tăng nhanh nhập khẩu các sản phẩm lương thực giá rẻ.

Phòng tránh rủi ro này như thế nào?

Làm thế nào để đấu tranh chống lại nguy cơ này?

- Giảm nguồn vốn vào
- Tạo điều kiện thuận lợi cho luồng vốn ra
- Tăng dự trữ chính thức
- Định giá đồng tiền
- Thành lập các quỹ do nhà nước nắm giữ
- Đầu tư vào cơ sở hạ tầng đem lại nhiều phúc lợi xã hội

Na Uy đưa ra một giải pháp rất lý thú dựa theo ý tưởng coi các nguồn lực thiên nhiên là một phần di sản quốc gia: khi ta lấy nguồn nguyên liệu từ lòng đất, giá trị di sản quốc gia bị sụt giảm. Để đơn giản hóa, Na Uy áp dụng hai chiến lược: thành lập quỹ đầu tư quốc gia được đóng góp bằng một tỉ lệ nào đó của giá trị xuất khẩu dầu mỏ; quỹ được chi cho đầu tư xã hội, cơ sở hạ tầng, y tế, dự trữ tài chính cho các hộ gia đình, hưu bổng, v.v. Ví dụ ngược lại là của Gabon. Phần lớn các quỹ được trích từ xuất khẩu dầu mỏ đã hoàn toàn biến mất ở châu Âu và không được tái phân phối cho người dân Gabon. Thiếu minh bạch và thiếu kiểm soát của Quốc hội trong việc sử dụng tiền thu từ việc xuất khẩu nhiên liệu tự nhiên là nguyên nhân gây tham nhũng trên diện rộng.

Nguyễn Thị Việt Hồng

Thầy đã nhắc đến sức hút của các nước mới nổi đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, có lẽ thầy chưa nói nhiều đến những rủi ro đối với các nhà đầu tư.

[Michel Fouquin]

Những rủi ro có bản chất khác nhau.

> Các rủi ro chung. Khi một nền kinh tế có tăng trưởng nhanh gặp khó khăn, các nhà đầu tư yêu cầu các công ty tư vấn xếp loại rủi ro. Việc xếp loại rủi ro được thực hiện qua quan sát trên dưới 100 chỉ tiêu.

> Các rủi ro kinh tế, chính trị, tự nhiên (động đất, sóng thần) và các rủi ro liên quan đến hệ thống pháp luật các nước.

Các nhà đầu tư quốc tế xem xét các bảng đánh giá rủi ro và thông thường sẽ quyết định đầu tư vào những nước được xếp hạng cao. Điều này sẽ gây ra vấn đề vì thường là có hiệu ứng chạy theo mốt. Bản thân các nhà đầu tư không có thời gian để nghiên

cứu thực địa: nhà đầu tư quan tâm đến khoảng chục nước tương tự nhau (Mê-hi-cô, Braxin, Trung Quốc, Ấn Độ, v.v.).

> Các rủi ro cá nhân. Bạn đầu tư vào một quốc gia được xếp hạng cao nhưng bạn không biết cụ thể người sẽ làm ăn cùng mình. Nếu bạn là người Pháp, bạn sẽ có xu hướng ưu tiên các nước nói tiếng Pháp để tạo điều kiện thuận lợi trong liên hệ, giao tiếp. Các bạn có xu hướng đầu tư tại những nước lân cận để có thể giám sát tốt hơn công việc đầu tư của mình.

Người Pháp biết Việt Nam rõ hơn Indonésia hay Thái Lan vì mối liên hệ lịch sử giữa hai nước. Nhưng nếu bạn là một doanh nghiệp nhỏ của Pháp, khó có thể có đủ nguồn tài chính để cử nhân sự sang Việt Nam một tuần. Trừ một số ngoại lệ, các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ không đầu tư tại Việt Nam. Chỉ có các doanh nghiệp lớn mới có thể chịu rủi ro dạng này.

[Trần Thị Anh Đào]

Các khái niệm rất quan trọng giúp ta hiểu được mối liên hệ giữa toàn cầu hóa, tăng trưởng và phát triển. Một nước mới nổi có nhất thiết phải là một nước đang trong quá trình công nghiệp hóa hay không? Liệu ta có cách để giải quyết các vấn đề nghèo đói và bất bình đẳng về thu nhập không? Làm thế nào để tránh mọi rủi ro liên quan đến toàn cầu hóa đối với một nước đang phát triển? Vấn đề rút ngắn khoảng cách và sự nổi lên về thương mại và tài chính được đặt ra. Một trong những phương thức phòng ngừa rủi ro liên quan đến biến động tài chính là phát triển mạnh công nghiệp trong nước. Cần có các nghiên cứu cụ thể hơn về nhiều lĩnh vực phát triển và nhiều mặt hàng- ước lượng vốn và khả năng lao động của một khu vực để tạo nhiều việc làm.

[Michel Fouquin]

Một vài lĩnh vực công nghiệp cần có chính sách hỗ trợ lớn từ Nhà nước. Đối với một số lĩnh vực khác, doanh nghiệp tư nhân hoàn toàn có khả năng làm tốt. Các ngành công nghiệp nặng như luyện kim, viễn thông, điện, sản xuất xe cơ giới, v.v., vai trò thúc đẩy ngành công nghiệp của Nhà nước mang tính sống còn. Ngược lại, đối với những ngành cần vốn đầu tư thấp hay quy mô doanh nghiệp nhỏ, quan trọng cần tạo tính tự chủ cho khu vực tư nhân, không cần thiết phải có sự hỗ trợ đặc biệt từ phía các cơ quan chính phủ.

Sở hữu công nghệ là vấn đề cốt lõi. Tại Nhật, việc sở hữu công nghệ được thực hiện trên cơ sở hợp tác với các doanh nghiệp Nhà nước. Nếu ta muốn phát triển ngành sản xuất linh kiện điện tử, nhất thiết phải có các trường đại học đào tạo các kỹ sư điện tử. Nhìn chung, những dịch vụ này không phải là loại hình dịch vụ mà lĩnh vực tư nhân có thể cung cấp.

Ngày 5, sáng thứ Sáu 25/9

Buổi sáng dành cho phần làm việc theo nhóm

[Michel Fouquin]

Chúng ta vẫn chưa đề cập đến một điểm rất quan trọng. Trong các chiến lược toàn cầu hóa, quốc tế hóa có các chiến lược tăng giá trị nguyên nhiên liệu. Chính sách này đưa ra ý tưởng có vẻ tự nhiên: thay vì xuất khẩu nguyên liệu thô, cần chế biến trong nước và xuất khẩu hàng hóa đã qua chế biến. Ta lấy ví dụ Braxin: nước này vừa là nước xuất khẩu quặng sắt, vừa xuất khẩu thép, sản phẩm đã qua chế biến. Vậy thì xuất khẩu sản phẩm thô tốt hơn hay xuất khẩu hàng đã qua chế biến mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn? Vấn đề là đối với một số ngành công nghiệp như ngành lọc dầu, luyện kim, chi phí đầu tư ban đầu quá lớn. Chắc vì lý do này mà Việt Nam đã chờ đợi rất lâu mới xây dựng nhà máy lọc dầu. Bởi khoản tiền đầu tư vào phát triển ngành lọc dầu không thể được sử dụng cho mục đích khác. Vậy bài toán ở đây là thiết lập sự cân đối trong ngành công nghiệp dầu khí, lọc dầu và hóa dầu. Việc phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động cũng là điều quan trong đối với tương lai của một quốc gia như Việt Nam. Cần áp dụng các chính sách kinh tế đảm bảo cân đối giữa việc tăng giá trị nhiên liệu và việc phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Về điểm này, Trung Quốc không gặp khó khăn vì nước này không có đủ nguyên liệu để xuất khẩu và quốc gia này xuất khẩu các mặt hàng chế biến mà thế giới có nhu cầu.

Cuộc khủng hoảng 2007-20...

Kinh tế thế giới đã có mức tăng trưởng ngoại mục trong những năm 2005, 2006 và 2007. Các nước mới nổi và các nước đang phát triển có mức tăng trưởng trên 6%. Tăng trưởng của các nước phát triển ở mức 3%. Cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu từ giữa năm 2007. Vào tháng 8 năm 2007 xuất hiện khủng hoảng *Subprimes* đối với các khoản cho vay thế chấp tại Mỹ. Cuộc khủng hoảng này lan truyền đến các thị trường tài chính châu Âu và Nhật Bản. Câu hỏi được đặt ra là liệu các ngân hàng Mỹ, châu Âu, Nhật Bản hay Trung Quốc có liên quan đến cuộc khủng hoảng bất động sản tại Mỹ. Nhưng cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống: khủng hoảng tài chính trong một lĩnh vực cụ thể sẽ lây lan sang toàn bộ lĩnh vực tài chính của Mỹ, châu Âu, Nhật Bản và các nước khác.

Các ngân hàng tìm cách giảm chi phí và thu hồi thật nhanh vốn cho vay. Các ngân hàng sẽ từ chối các khoản vay mới để tái ổn định tình hình tài chính. Thị trường thanh khoản sẽ sụt giảm. Tín dụng không còn, toàn bộ nền kinh tế bị tác động mạnh mẽ[1].

Cơ chế vận hành thông thường của một doanh nghiệp tư bản là vay nợ ngắn hạn để sản xuất. Nếu như chu trình tín dụng bị dừng lại, hoạt động của doanh nghiệp bị ngưng trệ.

1 Mời độc giả nghiên cứu thêm hai bài đọc (www.tamdaoconf.com).

Đồ thị 1. Tăng trưởng GDP thế giới

(đơn vị %, tính theo quý, tốc độ tăng trưởng trung bình năm)

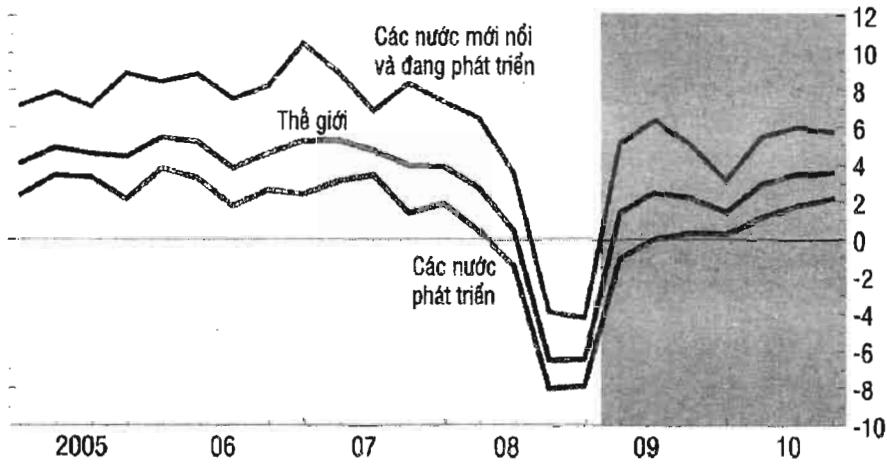

Nguồn : Dự báo của IMF

Trong một cuộc khủng hoảng có tính hệ thống, rủi ro lớn nhất là người dân mất lòng tin vào hệ thống ngân hàng. Cục Dự trữ liên bang Mỹ, Ngân hàng Trung ương châu Âu, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã cấp vốn tăng tính thanh khoản cho các ngân hàng. Nhưng chiến dịch cứu trợ tín dụng này không đủ và kéo theo việc tăng trưởng kinh tế thực tế sụt giảm.

Từ tháng 9/2008, các quốc gia bắt đầu thực hiện các chiến dịch cứu trợ một cách ồ ạt. Vấn đề là không thể ngay lập tức ra quyết định chi tiêu ngân sách Nhà nước, ví dụ để xây cơ sở hạ tầng (quốc lộ, đường sắt...). Mặc dù các nước đã có phản ứng tương đối nhanh nhưng các nền kinh tế có mức sụt giảm hoạt động lớn trong năm 2008. Chỉ đến quí II năm 2009 mới có dấu hiệu phục hồi. Điều tồi tệ nhất dường như đã đi qua nhưng phục hồi còn rất chậm chạp. Thất nghiệp tiếp tục gia tăng trong từ một tới hai quí tới. Niềm tin của các hộ gia đình bị lung lay nên tiêu dùng còn ở mức thấp.

Ngày 8/7/2009

Dấu hiệu suy thoái chậm lại nhưng tăng trưởng còn chậm

Kinh tế thế giới bắt đầu ra thoát khỏi cuộc khủng hoảng trầm trọng nhất kể từ sau Thế chiến thứ hai, tuy nhiên phục hồi kinh tế còn chưa đồng đều ở tất cả các lĩnh vực và sự phục hồi mới chỉ là bước đầu. Theo các dự báo mới nhất, tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2009-10 sẽ ở mức cao hơn khoảng ½ điểm so với con số dự báo đưa ra trong bản tin Triển vọng kinh tế thế giới số ra tháng 4/2009, đạt mức 2.5% trong năm 2010. Các điều kiện tài chính được phục hồi nhanh hơn dự báo, chủ yếu do các chính sách của các chính phủ. Số liệu gần đây cho thấy các hoạt động kinh tế bắt đầu gia tăng trở lại nhưng theo nhịp độ khác nhau ở các khu vực khác nhau. Mặc dù đã có những tín hiệu tích cực, phục hồi kinh tế còn chưa đồng đều ở tất cả các lĩnh vực và sự phục hồi mới chỉ là bước đầu vì các hệ thống tài chính vẫn còn yếu kém, chính sách hỗ trợ của các chính phủ sẽ giảm dần và tại các nước có mức sụt giảm giá bất động sản lớn trong khủng hoảng, các hộ gia đình sẽ tiếp tục gửi tiết kiệm. Phục hồi sẽ diễn ra trước tiên trong lĩnh vực tài chính. Các chính sách kinh tế vĩ mô sẽ tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ tích cực, tuy nhiên trong thời gian sắp tới những chính sách hỗ trợ quy mô chưa từng có này cũng sẽ dần chấm dứt. Đồng thời, do mức cầu nội địa còn ở mức thấp tại các quốc gia trong đó có Mỹ với mức thâm hụt cán cân thương mại vãng lai, cần thiết kích cầu tại các quốc gia có mức thặng dư thương mại.

Phục hồi kinh tế còn chưa đồng đều và sự phục hồi mới chỉ là bước đầu

Kinh tế thế giới bắt đầu đi vào ổn định nhờ nhiều nhân tố khác nhau, trong đó phải kể đến các chính sách hỗ trợ về kinh tế và tài chính qui mô lớn chưa từng có của các chính phủ. Tuy nhiên, phục hồi kinh tế còn chưa đồng đều ở tất cả các lĩnh vực và sự phục hồi mới chỉ là bước đầu. Nếu như trong quý I năm 2009 các kết quả còn gây thất vọng, nền kinh tế thế giới vẫn ở mức tăng trưởng thấp như quý IV năm 2008 (Đồ thị 1) thì các chỉ số ở mức cao cho thấy kinh tế thế giới đã có tín hiệu phục hồi nhẹ (đồ thị 2). Tuy nhiên, theo dự báo nêu trong bản tin Triển vọng kinh tế thế giới tháng 4/2009, nhóm các nước kinh tế phát triển sẽ phục hồi kinh tế ở mức cao trước cuối quý III và IV năm 2010.

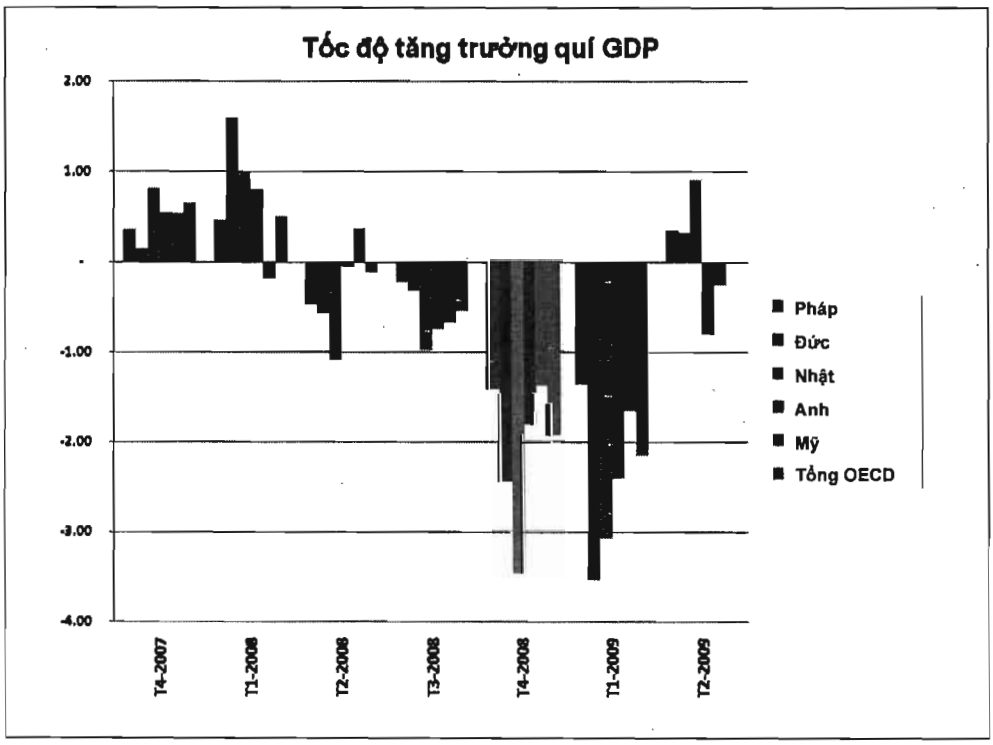

Khủng hoảng liên quan chủ yếu đến lĩnh vực công nghiệp vốn là lĩnh vực mở cửa rộng rãi. Sản xuất công nghiệp sụt giảm đến tận tháng 4/2009 ở mức -30%. Sự năng động của khu vực công nghiệp được lý giải thông qua hàng dự trữ trong kho. Khi hoạt động giảm, hàng trong kho sẽ tăng trước khi sản xuất chững lại. Trong thời gian đầu, suy thoái kinh tế làm tăng hàng trong kho và các doanh nghiệp sẽ dừng hoặc hạn chế sản xuất và tìm cách giải phóng hàng tồn trong kho. Điều này sẽ có những tác động đến sản xuất một cách mạnh mẽ hơn nhiều so với các ngành khác, ví dụ như ngành dịch vụ. Nhưng thật may mắn phục hồi cũng diễn ra mạnh mẽ như tốc độ suy thoái. Các nước mới nổi đã có sự phục hồi đầy ấn tượng. Các nước phát triển có mức độ phục hồi khiêm tốn hơn.

Đồ thị 3: Tình hình khó khăn tài chính trong các nước phát triển và các nước mới nổi (1)

(trung bình tính theo tương đương sức mua, mức chênh của chỉ số so với mức trung bình)

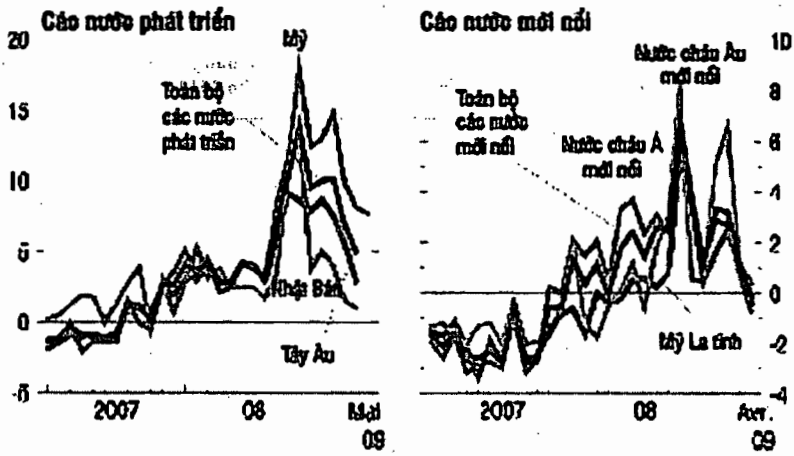

Nguồn: Tính toán của IMF

(1): Chỉ số khó khăn tài chính đo mức chênh so với mức trung bình kể từ giữa thập kỷ 1990. Cấu phần chỉ số này khác biệt giữa các nước phát triển và các nước mới nổi.

Chúng ta quan sát thấy sự gia tăng căng thẳng tài chính và sự bùng nổ khủng hoảng tài chính nhân sự kiện phá sản của Lehman Brothers. Trực giác cho thấy tình hình đã trở lại trạng thái bình thường vào tháng 5 năm 2009.

Đồ thị 4. Chi số giá của các sản phẩm cơ bản
31/12/2008 = 100

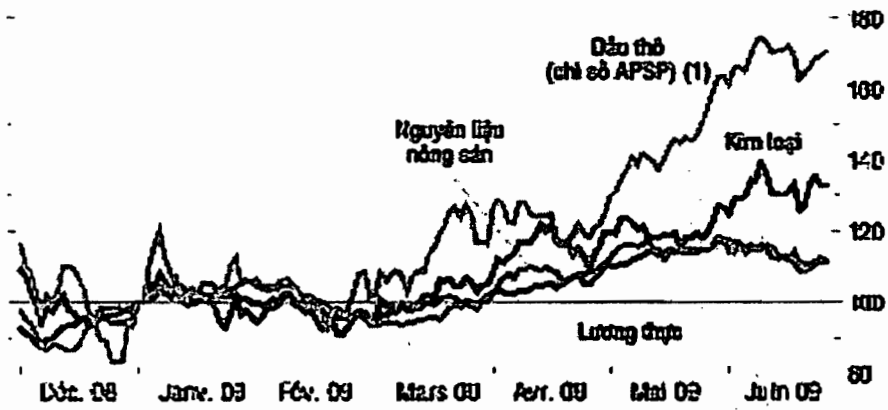

Nguồn : Bloomberg Financial Markets, tính toán của IMF
1 Trung bình không trọng số giá thanh toán ngay các sản phẩm West Texas Immediate, U.K. Brent và Dubai Fate brut.

Ta quan sát sự sụt giảm vào tháng 12 năm 2008. Khủng hoảng có «ưu điểm» làm giảm giá nguyên nhiên liệu. Vào tháng 8 và tháng 12/ 2008, giá dầu giảm từ khoảng 160 đô-la xuống dưới 40 đô-la Mỹ/thùng. Điều đáng lo ngại trong tương lai là mặc dù hoạt động kinh tế thế giới hẳn còn ở mức thấp, giá đã có xu hướng tăng. Ví dụ giá dầu thô đã tăng lên mức 70 đô-la/thùng vào tháng 6 năm 2009. Điều này khẳng định giả thiết rằng các nguồn nguyên nhiên liệu trở nên thiếu hụt trước nhu cầu của thế giới.

Chuẩn bị phiên tổng kết ngày thứ bảy: làm việc theo nhóm

Tổng kết lớp học

(Nội dung gỡ băng)

Stéphane Lagrée

Xin có một vài lưu ý về cách thức làm việc trong ngày hôm nay. Mỗi lớp có tối đa một tiếng để tổng kết các nội dung cơ bản mà lớp mình đã thảo luận trong tuần qua. Chúng tôi đã thống nhất thể thức như sau: một giảng viên sẽ trình bày trong vài phút chương trình của lớp học. Sau đó hai học viên sẽ có phần giới thiệu tổng kết lớp học trong khoảng 30 phút, phần thời gian còn lại dành để thảo luận.

[Trần Thị Anh Đào]

Sơ đồ trình bày

- Đặt vấn đề
  - Khái niệm
  - Cơ sở dữ liệu CHELEM
  - Bài thực hành: Tính chỉ tiêu và phân tích kết quả

Chúng tôi đề cập đến đề tài của lớp học này như khi tiến hành một nghiên cứu. Trước tiên, chúng tôi giới thiệu bối cảnh chung và minh họa nó bằng ví dụ của Việt Nam. Phần hai được dành để trình bày các khái niệm liên quan đến toàn cầu hóa và mới nổi. Nếu Việt Nam là một nước mới nổi, Việt Nam có vị thế như thế nào trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay?

Đặt vấn đề

- Vị trí của Việt nam trong toàn cầu hóa: Việt Nam có phải là một nước mới nổi? Làm thế nào để mô tả đặc điểm của Việt Nam trong nền kinh tế thế giới?
- Sau khi đã đưa ra các định nghĩa về các khái niệm chung, phần giới thiệu và khai thác cơ sở dữ liệu thương mại có thể đưa ra những ý trả lời ban đầu cho những câu hỏi được đặt ra

Về phương pháp luận, chúng tôi đã giới thiệu các cơ sở dữ liệu khác nhau về thương mại quốc tế. Chúng tôi đã sử dụng cơ sở dữ liệu Chelem của CEPII và yêu cầu các học viên sử dụng cơ sở dữ liệu này để tính toán một số chỉ tiêu. Lớp học được chia thành các nhóm làm việc. Chúng tôi đã tiến hành thảo luận kết quả vào ngày cuối cùng.

Báo cáo viên (1)

Tôi xin bắt đầu phần trình bày với phần thảo luận về khái niệm toàn cầu hóa và các nước mới nổi.

Các khái niệm: toàn cầu hóa

- **Toàn cầu hóa :**
  - Hiện tượng lâu đời (từ khi khám phá ra châu Mỹ)
  - Hiện tượng này được tăng cường sau chiến tranh Napoleon
  - Quá trình hội nhập quốc tế đa dạng: trao đổi « vật chất » và « phi vật chất » (con người, tôn giáo, khoa học và công nghệ...)

- **Toàn cầu hóa: các giai đoạn:**
  - Tự do hóa thương mại và tài chính: do Anh thúc đẩy
  - Khủng hoảng 1929: b ngắt quãng
  - Tái thiết và toàn cầu hóa « theo khuôn khổ »: do Mỹ thúc đẩy
  - Giai đoạn 2 của tự do hóa(1973-1990) : do Mỹ thúc đẩy
  - Bức tường Berlin sụp đổi và vai trò ngày càng lớn mạnh của các nước mới nổ

Toàn cầu hóa bắt nguồn từ các trao đổi thương mại giữa châu Âu và Trung Quốc thông qua con đường tơ lụa và gia vị. Quá trình toàn cầu hóa được đẩy nhanh sau chiến tranh năm 1815 do Napoléon phát động vào thời điểm Anh Quốc nổi lên như một cường quốc ở châu Âu. Chiến thắng sau trận Waterloo, Anh tập trung phát triển thương mại và thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật thông qua cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, cải cách luật thương mại và dân sự và sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân Anh. Toàn cầu hóa bao gồm các trao đổi vật chất và phi vật chất. Người Pháp và người Mỹ có những cách phân loại các giai đoạn phát triển khác nhau của toàn cầu hóa. Lớp học của chúng tôi đã chia toàn cầu hóa ra những giai đoạn sau:

+ Kết thúc chiến tranh năm 1815, thời kỳ này được đánh dấu bằng vai trò quan trọng của Anh trong thúc đẩy trao đổi thương mại và tài chính;
+ Pháp thực thi chính sách đô hộ đến tận khi nổ ra Chiến tranh thế giới thứ nhất; Cuộc Đại Khủng hoảng đã làm chậm nhịp phát triển của toàn cầu hóa và đánh dấu sự xuất hiện của những cường quốc mới: Đức, Nhật Bản và Ý;
+ Đợt suy giảm tiếp theo từ năm 1929 đến 1945;
+ Công cuộc tái thiết các nước sau năm 1945. Thành lập các thiết chế mới trong khuôn khổ Bretton Woods – Ngân hàng thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế. Tại châu Âu, Pháp đóng vai trò tích cực trong đàm phán về thiết lập những khung thể chế mới- Cộng đồng Than Thép châu Âu năm 1957 và tiếp đó là Cộng đồng kinh tế châu Âu và hiện nay là Liên minh châu Âu;
+ 1973-1990: Khủng hoảng dầu mỏ. Các nước OPEC có mức thặng dư dự trữ đô-la Mỹ. Sau khi rút khỏi cuộc chiến tại Việt Nam, Mỹ có mức thâm hụt lớn trong cán cân vãng lai. Sau đó Mỹ tăng cường vị trí cường quốc kinh tế;
+ Bức tường Berlin sụp đổ và sự xuất hiện các nước mới nổi.

Các khái niệm : mới nổi

- **Thương mại/chuyên môn hóa**
  Tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững
  - Trao đổi quốc tế và nhất là xuất khẩu của các nước tăng nhanh
  Vị thế của các nước mới nổi được tăng cường trên quy mô quốc tế
  - Rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển
  - Tăng cường quan hệ khu vực
- **Tài trợ cho phát triển**
  - Khái niệm và vai trò các nước mới nổi ngày càng quan trọng từ cuối những năm 90
  - Năng lực tích lũy vốn và đầu tư
  - Thu hút nhân công
  - Chất lượng quản trị tốt
  - Quan hệ quốc tế

Hồng Kông và Hàn Quốc được kể đến như các nước mới nổi. Hai nước này có mức độ tăng trưởng nhanh và ổn định trong một thời gian dài, từ 6 đến 7% trong vòng hai mươi năm. Các nước này đã cải thiện quá trình hội nhập quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Hai nước này đã có quá trình tích lũy vốn và cải thiện các chỉ số quản lý công. Đâu là những tiêu chí xác định một nước mới nổi?

Các khái niệm : mới nổi

Mới nổi : Khái niệm còn nhiều tranh cãi

Bốn tiêu chí : GDP/đầu người (ngưỡng của Ngân hàng thế giới : 11 100 $); tỉ lệ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa chế biến (>2% so với thương mại quốc tế); thu hút FDI (FDI/tổng nguồn tài trợ nước ngoài); rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Vấn đề: 3 tiêu chí đầu tiên có thể định lượng được. Tiêu chí thứ tư là tiêu chí tổng thể không thể định lượng được

Để đơn giản hóa: rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Báo cáo viên (2)

Phần trình bày của tôi nhằm đưa ra một vài phân tích trong lĩnh vực thương mại. Chúng tôi đã khai thác cơ sở dữ liệu CHELEM.

Cơ sở dữ liệu CHELEM

- Mục tiêu: hiểu và sử dụng ma trận thương mại
- Công việc đã tiến hành
  - Giới thiệu cơ sở dữ liệu CHELEM của CEPII
    Cơ sở dữ liệu thương mại quốc tế (và cách xây dựng cơ sở dữ liệu)
    - Cơ sở dữ liệu GDP (và cả cơ sở dữ liệu dân số)
    - Cơ sở dữ liệu Cán cân thanh toán
    - Liên hệ giữa ba cơ sở dữ liệu
    - Giới thiệu các chỉ tiêu thương mại
    - Vị thế trên thị trường
    - Chỉ tiêu lợi thế so sánh, phiên bản 1

Đây là một ma trận số liệu thương mại quốc tế. Một trong những mục tiêu của lớp học là giúp các học viên làm quen với cơ sở dữ liệu thống kê để tính một số chỉ tiêu.

Khai thác cơ sở dữ liệu: phần thực hành

Đặc điểm « thương mại » của bốn nước :
Việt Nam, Trung Quốc, Braxin, Nam Phi.

- Các câu hỏi trong phân tích :
  - GDP/đầu người, thị phần, tỉ lệ mở cửa
  - Đặc điểm xuất khẩu (đối tác, sản phẩm, đối chiếu theo đối tác thương mại lớn nhất/sản phẩm)
  - Điểm mạnh và yếu của nền kinh tế
  - So sánh 4 quốc gia

Chúng tôi đã chọn ba nước mới nổi: Nam Phi, Trung Quốc và Braxin. Việt Nam được đưa ra để so sánh.

Kết quả

Chỉ tiêu năm 2005	Việt Nam	Nam Phi	Braxin	Trung Quốc
GDP/đầu người ($ tương đương sức mua)	2717.4	8494.1	8506.46	4082.87
% thương mại quốc tế	0.61	0.56	1.89	8
Mở cửa (%)	119.01	45.96	21.36	36.14
Đối tác chính	Mỹ=20.43 Nhật=13.78 Trung Quốc=8.48	Anh=15.3 Mỹ=11.06 Nhật=8.73	Mỹ=21.72 Achentina=9.25 Trung Quốc=6.98	Mỹ=28.17 Nhật=12.77 ASEAN=11.88
Sản phẩm chính	Dầu thô=21.95 Da giầy=15.64 Quần áo=8.52	Kim loại phi sắt=13.45 Trang sức=12.08 Sắt và thép=9.56	Nông sản=8.88 Quặng sắt=7.71 Sắt và thép=6.9	Linh kiện máy tính=14.7 Viễn thông=7.32 Đồ điện tử=6.27
Sản phẩm chính xuất khẩu sang đối tác thương mại lớn nhất	***Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ*** Quần áo=23.07 Dệt may=16.87 Da giầy=13.43	***Nam Phi xuất khẩu sang Nga*** Trang sức=55.8 Than=8.97 Xe cơ giới cá nhân =5.14	***Braxin xuất khẩu sang Mỹ*** Sắt và thép=10.15 Sản xuất máy bay=7.4 Dầu thô=6.93	***Trung Quốc xuất khẩu sang Mỹ*** Linh kiện máy tính=18 Sản phẩm chế biến khác=9 Da giầy =9

Kết quả

Lợi thế so sánh 1 năm 2005	Việt Nam	Nam Phi	Braxin	Trung Quốc
Lợi thế so sánh	Dầu thô=126.42 Da giầy=73.52 Quần áo=47.5 Đồ gỗ=29 Dệt may=28.49	Kim loại phi sắt=28.91 Trang sức=23.24 Sắt vá thép=19.52 Than=14.5 Vàng phi tiền tệ=12.65	Nông sản=8.11 Quặng sắt=7.82 Sắt và thép=5.93 Thịt=5.13 Đường=3.51	Thiết bị tin học =26.1 Da giầy=15.2 Sản phẩm chế biến khác=14.8 Quần áo=12.6 Điện tử dân dụng =12.2
Bất lợi so sánh	Dầu tinh luyện=-92.91 Sắt và thép=-42.67 Sợi và vải=-42.57 Sản phẩm khác=-31.19 Sản phẩm nhựa=-28.69	Dầu thô=-21.04 Thiết bị điện tử=-8.36 Viễn thông=-7.55 Linh kiện ô tô=-7.45 Ô tô cá nhân=-6.17	Dầu thô=-5.33 Phân bón=-3.26 Viễn thông=-2.77 Linh kiện điện tử=-2.71 Hóa học hữu cơ=-2.51	Linh kiện điện tử=-24.8 Dầu thô=-22.4 Hóa học hữu cơ=-9.6 Kim loại sắt=-9.1 Sản phẩm nhựa=-9.1

GNP đầu người của Việt Nam năm 2005 đạt gần 2 700 USD tính theo tương đương sức mua, đây là mức thấp nhất trong số các nước được nghiên cứu. Dựa theo tiêu chí GNP/đầu người, Ngân hàng thế giới xếp Việt Nam vào nhóm «dưới trung bình», Trung Quốc vào nhóm «trung bình», Braxin và Nam Phi vào nhóm «trên trung bình». Tỉ trọng thương mại của Việt Nam trong kim ngạch xuất khẩu thế giới là 0,61 %, cao hơn một chút so với Nam Phi nhưng thấp hơn Braxin. Thị phần của Trung Quốc đạt một con số đáng khâm phục: 8 %. Tỉ lệ mở cửa được tính theo phần trăm của tổng tỉ trọng xuất nhập khẩu trong GNP. Làm thế nào để lý giải tỉ lệ mở của Việt Nam là 119 %, một tỉ lệ cao hơn so với các nước khác? Việt Nam mới gia nhập vào thị trường thế giới sau thời gian bị cấm vận lâu dài. Chỉ tiêu này có thể được coi là một trong những biểu tượng của sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia. Cần thiết phát triển thị trường nội địa và thúc đẩy sản xuất trong nước.

Mỹ và Nhật Bản là hai đối tác thương mại quan trọng nhất của 4 nước được nghiên cứu. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu phản ánh độ chuyên biệt của nền kinh tế của một nước. Dầu thô là sản phẩm xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam. Nam Phi xuất khẩu kim loại và đá quý, Braxin xuất khẩu nông sản và Trung Quốc xuất khẩu các linh kiện máy tính. Để phân tích các sản phẩm chủ yếu xuất khẩu sang đối tác thương mại chính, chúng tôi đã xử lý số liệu của từng năm. Các sản phẩm chính mà Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ là hàng dệt may và da giầy. Nam Phi xuất khẩu trang sức và than sang Mỹ. Mỹ là nước nhập khẩu lớn nhất hàng linh kiện điện tử từ Trung Quốc. Cơ sở dữ liệu này giúp chúng ta đo lường lợi ích cạnh tranh trên cơ sở xếp loại các sản phẩm có tính cạnh tranh cao và thấp. Chúng ta cùng xem xét một vài ví dụ.

Việt Nam xuất khẩu dầu thô nhưng lại nhập khẩu dầu tinh luyện. Việt Nam cũng xuất khẩu các mặt hàng dệt may và giầy da – các sản phẩm có hàm lượng chất xám thấp. Việt Nam buộc phải nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu các mặt hàng chế biến. Mô hình kinh tế này có thể lý giải trình độ phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, xuất khẩu các mặt hàng này cho phép tạo khối lượng việc làm lớn, đặc biệt là lao động nữ.

Mặc dù xuất khẩu nhiều máy tính nhưng Trung Quốc phải nhập khẩu nhiều linh kiện điện tử. Cũng giống như trường hợp các mặt hàng sản xuất của Việt Nam, các sản phẩm tin học của Trung Quốc có rất ít hàm lượng chất xám.

Thông qua phát triển các chỉ tiêu thương mại, chúng tôi đã xác định vị thế của Việt Nam trong kinh tế thế giới. Phần mềm Chelem giúp tính toán sự đóng góp của thương mại trong công cuộc xóa đói giảm nghèo thông qua các số liệu thống kê về GNP đầu người hàng năm. Chúng tôi thấy rằng sức mạnh thương mại của một nước được quyết định thông qua các sản phẩm mà nước ấy xuất khẩu. Dầu thô vẫn còn là một sản phẩm có sức cạnh tranh thấp.

Nhận xét : sự giầu có và thị phần

- Nếu ta tham chiếu đến ngưỡng nghèo (1$/ngày), Việt Nam không còn là nước nghèo. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước nghèo có thu nhập trung bình thấp và là nước nghèo nhất trong bốn nước (Trung Quốc: trung bình; Nam Phi và Braxin: cao).
- (X+M)/W: V trí của Việt Nam rất khiêm tốn, chỉ nhỉnh hơn Nam Phi nhưng ở khá xa so với Trung Quốc. So sánh với một nước đóng cửa như Braxin, mức độ hội nhập của Việt Nam vào nền thương mại quốc tế còn thấp. Nhưng quy mô (dân số) của Việt Nam nhỏ hơn so với các nước được nghiên cứu (Trung Quốc, Braxin). Cũng là điều bình thường khi v trí của Việt Nam trong thương mại quốc tế còn nhỏ bé.

Nhận xét (2): mở cửa

- Việt Nam là nước có tỉ lệ mở cửa cao ((X+M)/PIB). T ệ này ở các nước khác thấp hơn nhiều.
- Đ ều này được lý giải bởi hai nguyên nhân:
  - Quy mô th trường nội địa: khi th trường càng nhỏ độ mở cửa càng lớn
  - Chính sách mở cửa của Việt Nam
  - Trung Quốc, nước xuất khẩu hàng đầu trên thế giới, có tỉ lệ mở cửa nhỏ hơn so với Việt Nam
  - Tỉ lệ mở cửa cũng thể hiện sự phụ thuộc của Việt Nam vào nhập khẩu.

[Trần Thị Anh Đào]

Tôi xin mời quý vị thảo luận về các kết quả đạt được hoặc cách thức các học viên đã nắm những nội dung của lớp học.

François Roubaud

Tôi xin hoanh nghênh lớp học và các giảng viên đã có phần nghiên cứu về những vấn đề đặt ra đối với thế giới và nhất là đối với Việt Nam. Lớp học này đã giớp thiệu nhiều khái niệm, lịch sử phát triển quá trình toàn cầu hóa và có phần thực hành nhằm khai thác cơ sở dữ liệu.

Tôi xin được đặt hai câu hỏi. Câu thứ nhất về phương pháp luận. Các bạn đã lấy ví dụ về Việt Nam là nước mở cửa rộng rãi với tỉ lệ mở cửa là 119 %. Vậy làm thế nào để lý giải được việc Việt Nam ít bị tác động bởi khủng hoảng? Tốc độ tăng trưởng của

Việt Nam bị giảm đi một nửa trong khi đa phần các nước khác có mức tăng trưởng âm. Tại sao tỉ lệ mở cửa lại có ít tác động? Lý do của nó là gì?

Câu hỏi thứ hai của tôi mang tính tổng quát hơn. Các bạn có thảo luận với nhau về tác động của toàn cầu hóa đối với Việt Nam hay không, tác động này là tích cực hay tiêu cực? Trong tất cả các nước, luôn có ý kiến phê bình toàn cầu hóa, một sản phẩm của tư bản chủ nghĩa. Việt Nam là nước cộng sản với nền kinh tế thị trường. Các học viên có ý kiến gì về toàn cầu hóa? Vì sao không có tiếng nói: «cần cẩn trọng với toàn cầu hóa»?

[Trần Thị Anh Đào]

Chúng tôi có thảo luận về vấn đề này. Nhưng do thiếu thời gian chúng tôi đã không phát triển được các luồng tài chính và vấn đề tính dễ tổn thương của các nước.

Báo cáo viên (2)

Chúng tôi đã được học về những cơ hội và thách thức của quá trình toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa giúp các nước có độ mở cửa lớn nhanh chóng thoát khỏi khủng hoảng. Đây là một ưu điểm của chính sách mở cửa. Với tỉ lệ mở cửa thấp, Braxin đã không tận dụng được lợi thế này. Cũng như các nước khác, Việt Nam đã thực hiện các chính sách phục hồi kinh tế thông qua những công cụ tài chính và ngân hàng.

Tôi nghĩ rằng các nhà nghiên cứu của Việt Nam đã có nhiều cuộc thảo luận về toàn cầu hóa và đã đưa ra hàng loại những khuyến cáo đối với các nhà hoạch định chính sách về những thách thức và cơ hội mà quá trình toàn cầu hóa mang lại.

Báo cáo viên (1)

Tôi muốn bổ sung một chút về tỉ lệ mở cửa của Việt Nam. Tỉ lệ này rất cao. Cần phải giảm xuống. Mở cửa mang lại nhiều cơ hội nhưng nó cũng đi kèm với nhiều rủi ro.

Xuất khẩu của Việt Nam dựa chủ yếu vào dầu thô với khối lượng hạn chế. Theo các số liệu thống kê của IMF về cán cân thanh toán của Việt Nam, năm 2008 xuất khẩu dầu thô của Việt Nam tăng một cách đáng lo ngại khi so sánh với nguồn sản lượng hiện có.

[Trần Thị Anh Đào]

Liên quan đến tỉ lệ mở cửa, chúng ta đã xem cách hiểu và cách phân tích của nhiều người. Có hai lý do được đưa ra về vấn đề này: quy mô thị trường và chính sách mở cửa của Việt Nam. Việt Nam đang đi trên cùng con đường với Trung Quốc: nhập khẩu ồ ạt hàng sơ chế và hàng hóa thiết bị.

Đào Quang Bình (Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ)

Tôi mới tham gia vào cuộc điều tra về các tác động của khủng hoảng thế giới đến Việt Nam. Đối với khu vực phía Nam, cuộc điều tra được tiến hành giữa năm 2008 và quí I năm 2009 tại thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa và Đồng Nai. Tác động của khủng hoảng là rất lớn: doanh nghiệp đóng cửa, sa thải lao động. Trong cuộc điều tra thứ hai vào mùa hè 2009, kinh tế bắt đầu phục hồi.

Jean-Pierre Cling

Xin có một nhận xét đối với vấn đề cốt lõi, tỉ lệ mở cửa. Tôi rất thích câu trả lời của các bạn khi cho rằng tỉ lệ mở cửa lớn của Việt Nam là một vấn đề và có thể tỉ lệ này chỉ là một chỉ tiêu phiến diện. Có một sự mâu thuẫn ở đây. Việc có tỉ lệ mở cửa cao là một điểm yếu cấu trúc trên quan điểm về tính năng động trong tăng trưởng và phát triển của một nước. Chị Anh Đào đã nói với chúng tôi rằng «nhập khẩu và xuất khẩu nhiều là một lựa chọn» nhưng rõ ràng đó cũng là một điểm ràng buộc. Việt Nam nhập khẩu vải để làm hàng dệt may sau đó được xuất khẩu với giá trị gia tăng rất ít. Thách thức lớn đối với Việt Nam trong tương lai là có thể tự sản xuất phần lớn nguyên liệu.

Tôi nghĩ rằng các bạn đã làm rất tốt việc so sánh Việt Nam với các nước khác. Đây là các nước rất khác biệt được xếp trong số các nước mới nổi. Các bạn đã dựa vào những tiêu chí nào để xếp loại? Việt Nam và Trung Quốc là hai nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bằng với mức trung bình thế giới hay của các nước phát triển. Nam Phi và Braxin có tăng trưởng thấp và chưa ở giai đoạn rút ngắn khoảng cách. Vậy những nhận xét cần đưa ra là gì? Có những nhận định gì có thể rút ra về các tọa độ tăng tưởng và «bẫy nước thu nhập trung bình»- các nước đã đạt đến một trình độ phát triển nhất định nhưng không thể vượt qua được mức tăng trưởng cao hơn, ví dụ như Nam Phi, Braxin và Thái Lan?

Tài liệu tham khảo *(www.tamdaoconf.com)*

- *Triển vọng kinh tế thế giới - Cập nhật.*
  Cập nhật những nhận định cơ bản, 8/7/2009, Quỹ tiền tệ thế giới IMF.
- Kịch bản ra khỏi khủng hoảng, Michel Fouquin.

Danh sách học viên lớp chuyên đề 1

Họ và tên	Nơi công tác	Chuyên ngành	Chủ đề nghiên cứu	Email
Bùi Văn Tuấn	Viện Việt Nam học và khoa học phát triển	Xã hội học	Đô thị và phát triển	tuanivides@gmail.com
Chan Sanvary	Đại học luật và kinh tế hoàng gia Phnom Penh	Kinh tế	Phương pháp luận đào tạo nghiên cứu sinh	chansavary@yahoo.com
Đỗ Thị Chính	Khoa Quốc tế - ĐH quốc gia Hà Nội	Kinh tế quản lý	Kinh tế	dochinh85@yahoo.com
Hồ Thị Minh Trâm	Viện nghiên cứu phát triển TP Hồ Chí Minh	Văn hóa học	Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế	minhtramho78@yahoo.com.vn
Nguyễn Thị Văn	Viện xã hội học	Xã hội học	Gia đình Việt Nam đối mặt với Sida	vanlinh57@gmail.com
Nguyễn Anh Tuấn	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	Quản trị doanh nghiệp	Quản lý các dự án khoa học	pied070@gmail.com
Nguyễn Hồng Vân	Viện nghiên cứu kinh tế phát triển TP Hồ Chí Minh	Kinh tế phát triển	Sinh kế của người dân, giảm nghèo, đánh giá tác động chính sách	vannguyen.idr@gmail.com
Nguyễn Ngọc Diễm	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Triết học chính trị	Một số vấn đề cở bản về bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững vùng Nam bộ	ngocdiemnguyen@hotmail.com
Nguyễn Quang Giải	Trung tâm nghiên cứu đô thị và phát triển	Xã hội học	Đô thị và phát triển	nguyenquanggiai@yahoo.com
Nguyễn Tấn Khuyên	Viện nghiên cứu kinh tế phát triển TP Hồ Chí Minh	Kinh tế phát triển	Sinh kế của người dân, giảm nghèo, đánh giá tác động chính sách	khuyen1964@yahoo.com.vn
Nguyễn Thị Hoài Hương	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Nhân học	Nghiên cứu bảo tồn các làng nghề thủ công truyền thống ở Nam bộ	hoaihuong732002@yahoo.com
Nguyễn Thị Phương Hải	Viện nghiên cứu phát triển TP Hồ Chí Minh	Quản lý giáo dục và đào tạo	Đánh giá tác động WTO đến kinh tế - xã hội TP Hồ Chí Minh	ntphuonghai@gmail.com
Nguyễn Thị Phượng Linh	Viện nghiên cứu phát triển TP Hồ Chí Minh	Luật kinh tế	Tình hình đầu tư nước ngoài tại TP Hồ Chí Minh	phuonglinhvn73@yahoo.com
Nguyễn Thị Thái Hà	Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội	Xã hội học	Vai trò của phụ nữ trong gia đình Việt Nam hiện đại	sociology20042008@gmail.com

Họ và tên	Nơi công tác	Chuyên ngành	Chủ đề nghiên cứu	Email
Nguyễn Thi Việt Hồng	Viện khoa học thống kê	Thống kê	Chất lượng tăng trưởng ở Việt Nam	ntvhong@gso.gov.vn
Nguyễn Trí Thông	Viện nghiên cứu kinh tế phát triển TP Hồ Chí Minh	Kinh tế phát triển	Hội nhập kinh tế quốc tế, giảm nghèo, đánh giá tác động chính sách	trithong1981@gmail.com
Nguyễn Văn Chất	Khoa Địa lý - ĐH KHXH và NV TP Hồ Chí Minh	Du lịch	Du lịch và phát triển bền vững	nguyenvanchat@gmail.com
Quách Thị Thu Cúc	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Lịch sử kinh tế	Quan hệ Việt Nam - Cam pu chia trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập	quachthucuc@gmail.com
Trương Quang Thông	Viện nghiên cứu kinh tế phát triển TP Hồ Chí Minh	Kinh tế phát triển	Hội nhập kinh tế quốc tế, giảm nghèo, đánh giá tác động chính sách	truongquangthong@yahoo.com
Võ Châu Thịnh	Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ	Quan hệ quốc tế	Những lý thuyết chính trị về vấn đề toàn cầu hóa	thinhthink@yahoo.com

Lớp chuyên đề 2

Tác động của di cư tới phát triển và nghèo đói

Michel Bruneau, Flore Gubert, Andrew Hardy,
Jacques Ould Aoudia

Tác động của di cư tới phát triển và nghèo đói

Michel Bruneau (CNRS), Flore Gubert (IRD-DIAL), Andrew Hardy (ÉFEO), Jacques Ould Aoudia (Bộ Kinh tế, Tài chính và Việc làm)

Di cư, kiều dân, cộng đồng xuyên quốc gia. Các khái niệm và định nghĩa	260
Lịch sử di cư ở Đông Nam Á	268
Bức tranh tổng quát di cư trên thế giới	276
Tác động của di cư	290
Nghiên cứu trường hợp ở Maroc	295
Tập trung vào một số vấn đề đã đề cập	312
Di cư và phát triển. Trường hợp Mali	318
Nghiên cứu trường hợp: Thái Lan, Lào	336
Chủ đề áp dụng vào Việt Nam	347
« Đường tới Bờ Rạ »	352
Tổng kết lớp học	359
Bài đọc tham khảo	363
Danh sách học viên	364

(Nội dung gỡ băng)

Ngày 1, sáng thứ Hai 21/9

[Michel Bruneau]

Bài giảng của tôi gồm các vấn đề về khái niệm, lý luận và khái quát chung. Trong giai đoạn 1970 – 2005, tôi nghiên cứu về nông thôn và phát triển nông thôn Thái Lan, các nghiên cứu này không thực sự tập trung vào vấn đề di cư. Vì chúng ta sẽ bàn về chủ đề kiều dân đã được đề cập tới trong phiên toàn thể nên tôi xin nói rõ là tôi chưa từng điều tra về cộng đồng kiều dân ở khu vực Đông Nam Á; nhưng nhiều điều tra đã được thực hiện ở châu Âu, đặc biệt là khu vực biển Đen. Kinh nghiệm của tôi trong lĩnh vực này chủ yếu mang tính chất phương pháp luận. Bên lớp chuyên đề về Toàn cầu hóa, tăng trưởng và phát triển, Christophe Vigne, nghiên cứu sinh người Pháp hiện đang nghiên cứu điền dã về cộng đồng Việt Kiều tại Pháp. Chúng ta sẽ có dịp thảo luận với anh ấy về đề tài này.

[Flore Gubert]

Tôi là chuyên gia kinh tế. Tôi nghiên cứu về di cư và đặc biệt là tác động của di cư tới các nước bản quán của người di cư – nhất là ở khu vực Tây Phi. Buổi chiều hôm nay, tôi sẽ trình bày về các tác động này thông qua cái nhìn tổng thể về chủ đề di cư dựa trên nhiều trường hợp nghiên cứu điển hình. Thứ năm tới, tôi sẽ trình bày chi tiết hơn về trường hợp Cộng hoà Mali.

[Jacques Ould Aoudia]

Tôi là chuyên gia kinh tế chuyên nghiên cứu về phát triển, tôi đang công tác tại Bộ Kinh tế Pháp. Trong nhiều năm trước, tôi chuyên nghiên cứu về kinh tế vĩ mô và dự báo cho khu vực các nước Ả rập. Sau đó tôi chuyển sang phân tích tăng trưởng dài hạn và phát triển. Đây là lý do tôi tập trung nghiên cứu về các vấn đề thể chế và phát triển, đây là đề tài nghiên cứu chính của tôi hiện nay; khu vực nghiên cứu của tôi hiện nay không còn chỉ dừng lại ở các nước Địa Trung Hải mà đã được mở rộng sang các nước khác nhất là các nước châu Á.

Tôi cũng là chủ tịch của tổ chức phi chính phủ (NGO) «Di cư và phát triển», do người Maroc di cư thành lập cách đây 25 năm. Những người sáng lập tổ chức này cũng nằm trong những người đầu tiên kết hợp hai yếu tố *di cư* và *phát triển*, khi đặt câu hỏi di cư có thể đóng vai trò thế nào trong phát triển của nước bản quán của họ. Ngày mai tôi sẽ đề cập đến vấn đề này trong bài giảng về trường hợp ở Maroc. Ngoài ra, tôi cũng tham gia vào một cơ cấu bao gồm nhiều tổ chức NGO khác nhau tại Pháp. Tôi rất vui được có mặt tại đây để cùng trao đổi với các bạn về các chủ đề này.

Giới thiệu học viên

Di cư, Kiều dân, Cộng đồng xuyên quốc gia. Các khái niệm và định nghĩa

[Michel Bruneau]

Tất cả các thành viên trong lớp học đều đã có bước tiến trong nghiên cứu về di dân và như vậy đã nắm được về vấn đề này, phần lớn các bạn là những người nghiên cứu chuyên sâu. Trong phần dẫn đề này tôi muốn nhắc lại một số khái niệm cơ bản, sau đó chúng ta sẽ ưu tiên thời gian cho phần trao đổi để tất cả chúng ta có thể thảo luận về các vấn đề khái niệm. Trong phần hai, chúng ta sẽ đề cập tới lịch sử di cư.

Thuật ngữ **lưu động (mobilité)** được dùng để chỉ những lần di chuyển lặp đi lặp lại mà chúng ta sẽ nghiên cứu trong mối liên hệ với thuật ngữ **lưu thông di cư – đi và về**, trong khoảng cách ngắn, và thường người di chuyển không thay đổi nơi ở ban đầu.

Các khái niệm không gian di cư và trường di cư là các khái niệm cốt yếu.

Không gian di cư (espace migratoire) chỉ những không gian liên quan đến người di cư (không gian cư trú ở bản quán, không gian nhập cư hoặc định cư, và cả không

gian trung chuyển). **Trường di cư (champ migratoire)** bao hàm toàn bộ không gian xuyên quốc gia tính từ nơi quê hương bản quán, không gian trung chuyển (đôi khi trung chuyển nhiều lần hoặc làm nhiều giai đoạn) và không gian định cư ở nơi đến; bất kể khoảng cách địa lý gần hay xa. Không gian di cư được cơ cấu bởi các luồng di cư ổn định, thường xuyên và bởi toàn bộ các luồng di chuyển của vật chất và tư tưởng, tinh thần đi kèm những người di cư. Trong trường di cư có một sự ổn định lâu dài, một kiểu ký ức ghi dấu trong tâm trí tập thể của cả những người di cư và cộng đồng dân cư (nơi đi và nơi đến). Các cấu trúc không gian này vẫn có thể được nhắc đến và được huy động rất lâu sau khi người di cư qua đời. Một trường di cư có thể suy giảm sau đó lại xuất hiện trở lại sau một hoặc hai thế hệ, tùy thuộc vào nhu cầu kinh tế xã hội của những người có liên quan.

Di cư và lưu động

- Di cư và lưu động là những sự dịch chuyển dân cư (cá nhân và/hoặc nhóm người) từ một nơi sinh sống hay nơi xuất cư, đến một nơi làm việc, nơi tiếp nhận hoặc nơi ở
- Di chuyển tái diễn hàng ngày hoặc trong một khoảng thời gian dài hơn: được gọi là di chuyển hàng ngày hoặc di chuyển con lắc, hoặc di chuyển con thoi.
- Di chuyển theo mùa, ví dụ chăn thả súc vật trên núi, dân cư tập trung tại các điểm du lịch, đời sống du mục, lưu động nhân công (tại các công trường).
- Di chuyển mang tính dài hạn, kèm theo sự thay đổi nơi cư trú, do bị cưỡng ép (trục xuất, tị nạn, lưu đày) hoặc tự nguyện (tìm đến nơi ở mới tốt hơn, nơi có thu nhập tốt hơn, điều kiện sống tốt hơn).
- Di cư tồn tại trong nội bộ một quốc gia, hoặc một khu vực, hoặc hướng ra bên ngoài quốc tế, bao gồm phương diện xuất cư (từ điểm xuất phát) và nhập cư (đến nơi đón tiếp hoặc nơi định cư).
- Khái niệm lưu động được dùng để chỉ những chuyển dịch đi lại với khoảng cách ngắn và không thay đổi nơi ở

Lưu thông di cư

- Khái niệm này có hai nghĩa
  - sự đi lại của các cá thể người, theo những thể thức khác nhau về lộ trình, không gian, trường và hệ thống di cư, nhưng cả về phương tiện vận chuyển hàng hóa và tất cả các phương tiện hậu cần khác.
  - toàn bộ những dòng vô hình (dòng tài chính, thông tin, tư tưởng) và cả các hệ thống tập quán không gian, xã hội và những giá trị tượng trưng, là những yếu tố định hình cấu trúc và thời gian cho trường di cư hay cho những khái niệm khác liên quan (tập quán hôn nhân, tôn giáo, tang lễ...).
- Sự lưu chuyển người do di cư có cấu trúc chặt chẽ và được phân cực rõ ràng. Mấu chốt của nó nằm ở ba loại vùng :
  - các trung tâm đô thị lớn nhất thế giới, những cực này định hình cấu trúc các hệ thống di cư lớn trên thế giới
  - các trung tâm đô thị trong khu vực và tại các nước đang phát triển
  - vô số các điểm xuất phát rải rác trên toàn cầu, tập trung chủ yếu ở khu vực các nước đang phát triển.
- Các mạng lưới di cư đóng một vai trò đặc biệt tích cực trong việc kết nối thế giới, các vùng lãnh thổ, thông qua logic của di cư kết hợp với logic của thị trường lao động

Một khái niệm rất quan trọng khác là **lưu thông di cư – đi và về**. Khái niệm này trở nên phổ biến trong các nghiên cứu phát triển gần đây về lưu động và di cư, một mặt nào đó nó là một phần của toàn cầu hóa. Khái niệm này chỉ sự lưu thông đi và về liên tục của nhiều người, nhiều cá nhân, trong một chu trình, một trường hay một hệ thống di cư. Khái niệm này cũng chỉ toàn bộ các luồng vô hình – về tài chính như chuyển kiều hối (chuyển vốn), về thông tin, vai trò của các phương tiện truyền thông trong việc duy trì mối liên hệ giữa quê hương và nơi đến, chuyển giao ý tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo, v.v.

Chúng ta chuyển sang khái niệm **hệ thống di cư** khu vực (**système migratoire** régional). Khái niệm này cho phép hình dung sự kết nối năng động các không gian và trường di cư. Có thể thấy hệ thống này trên bản đồ thế giới trong cuốn sách của Gildas Simon biểu diễn các hệ thống di cư lục địa hoặc bán lục địa trên thế giới. Hệ thống di cư được mô tả trên phạm vi lớn, như phạm vi lục địa, tiểu lục địa, hoặc phạm vi quan hệ giữa các nhà nước.

Vùng lưu thông di cư. Có một loại di cư hơi khác với di cư lao động, đó là di cư của những tác nhân kinh tế, đặc biệt là của các doanh nhân xuyên quốc gia, họ đi từ nước mình cùng hàng hóa và di chuyển đến các nơi khác nhau (nhưng nhìn chung thuộc các nước giàu phía Bắc) để bán hàng hóa mang theo. Vấn đề này đã được các nhà xã hội học Pháp nghiên cứu rất nhiều, nhất là về khu vực Bắc Phi.

Hệ thống di cư và lãnh thổ lưu thông

- Hệ thống di cư vùng chỉ sự liên khớp năng động giữa các không gian và các trường di cư ở một quy mô địa lý rộng: lục địa hoặc tiểu lục địa, nhóm các quốc gia.
- Người di cư trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay đã lĩnh hội được kỹ năng sử dụng toàn bộ những nguồn lực không gian của trường di cư và mang vào đó ý tưởng phát triển những chiến lược kinh tế tinh tế và phức tạp, cho dù khoảng cách giữa nơi xuất cư và nơi định cư có thể rất lớn: ví dụ Philipin - Hoa Kỳ, Trung Quốc - Châu Âu
- Lãnh thổ lưu thông đóng vai trò quan trọng đối với các tác nhân kinh tế và các doanh nhân xuyên quốc gia. Ví dụ, vùng lưu thông nối các điểm đổ hàng và giao hàng giữa Bắc Phi và Châu Âu.
- Khái niệm hệ thống đặc biệt thích ứng để giải thích cách tổ chức, hoạt động và sự liền khớp các dòng di cư và logic di cư, có tính đến yếu tố môi trường, khả năng thích nghi, hiệu ứng trở về trước, đôi khi không thấy trước được
- Đó là mối quan hệ giữa nơi xuất phát và nơi đến thông qua những dòng thông tin, các mối quen biết cá nhân, các mạng lưới xã hội, và cách thức mà những mối quan hệ này ảnh hưởng tới nơi đến của dòng di cư.

Các khái niệm **không gian-mạng lưới** có tầm quan trọng lớn hơn và đạt sự ổn định tương đối khi đề cập đến khái niệm kiều dân (diaspora). Ở Đông Nam Á có một cộng đồng kiều dân tồn tại rất lâu đời, đó là cộng đồng người Hoa tồn tại từ nhiều thế kỷ. Các cộng đồng kiều dân xuất thân từ Đông Nam Á nói chung mới hơn, và có thể coi là các cộng đồng đang hình thành.

Một **cộng đồng kiều dân** là một tập hợp về xã hội, văn hóa, chính trị của các cá nhân có cùng nguồn gốc quốc gia-dân tộc, đôi khi là quốc gia-dân tộc-tôn giáo, cư trú thường xuyên với tư cách là cộng đồng thiểu số trong một hay nhiều nước tiếp nhận. Họ phát triển các mối quan hệ mạng lưới giữa nước xuất phát, nước tiếp nhận và các cộng đồng khác có tại nước tiếp nhận. Cộng đồng Hoa kiều là cộng đồng nổi tiếng nhất và được nghiên cứu nhiều nhất, còn cộng đồng Việt kiều mới chỉ bắt đầu được nghiên cứu.

Điều khó nhất trong nghiên cứu về hiện tượng cộng đồng kiều dân là bản sắc về dân tộc-quốc gia-tôn giáo. Điều quan trọng nhất là không nên coi đây là yếu tố cốt yếu hay tinh túy của một cộng đồng kiều dân, cũng không nên coi đó là một hạt nhân ổn định bất biến. Ngược lại, các bản sắc này luôn trong quá trình tái cơ cấu, tái tổ chức khi tiếp xúc với các yếu tố ở nơi đến, chẳng hạn bản sắc của một Việt kiều Pháp sẽ khác với bản sắc của một Việt kiều Mỹ, bản sắc này sẽ được cơ cấu lại phụ thuộc vào các yếu tố nơi tiếp nhận, tất nhiên cơ sở vẫn là các yếu tố bản sắc chung mà họ có nơi quê hương bản quán.

Các *kiều dân (diasporés)* duy trì bản sắc của họ như thế nào và làm thế nào họ giữ được một loại biên giới vô hình giữa họ và những người khác trong xã hội mà họ định cư? Nhờ vào một đời sống cộng đồng phong phú đa dạng. Đây là yếu tố nền tảng của các cộng đồng kiều dân. Nghĩa vụ kép, sự trung thành với cả nước xuất phát và nước tiếp nhận cũng là một điểm cơ bản.

Một trong các đặc điểm là việc lập các chiến lược và chiến thuật chính trị.

Khái niệm kiều dân

- Kiều dân là một hình thái xã hội-văn hóa-chính trị của những người hiện có cùng nguồn gốc quốc gia-dân tộc và cư trú thường xuyên theo quy chế thiểu số trong một hoặc nhiều nước tiếp nhận. Kiều dân có thể đến từ một luồng di cư tự nguyện hay ép buộc hoặc cả hai, đi từ một nước xuất cư đến một hoặc nhiều nước tiếp nhận. Kiều dân cũng có thể thực hiện cuộc di cư thứ hai thậm chí là thứ ba, từ một nơi tiếp nhận này sang một nơi tiếp nhận khác » (G. Sheffer, 2009)
- Bản sắc về mặt dân tộc-quốc gia-tôn giáo của kiều dân được dựa trên những nhân tố phi bản chất luận, nhân tố tâm lý-văn hóa có thể thay đổi.
- Kiều dân duy trì những đường biên giới không bị lãnh thổ hóa, nhờ có một cuộc sống phường hội đa dạng rất phát triển và hiệu quả, được tổ chức theo mạng lưới.
- Kiều dân nói chung đều trung thành với nơi chôn rau cắt rốn. Họ phát triển mối quan hệ với nơi xuất cư, nơi đến, các tổ chức quốc tế và dân bản xứ.
- Kiều dân tự xây dựng cho mình những chiến thuật và sách lược chính trị và áp dụng chúng.

Đây là một trò chơi tay ba: nước xuất phát, nước tiếp nhận và các cộng đồng tạo thành cộng đồng kiều dân *(diaspora)*. Từ nhiều thập kỷ nay, chính quyền các nước xuất phát hiểu rõ lợi ích của việc cố gắng kiểm soát và sử dụng nguồn lực là các cộng đồng kiều dân người nước họ (chính trị, tài chính). Về phần mình, các cộng đồng tìm cách duy trì sự độc lập tự chủ tối đa của họ tại nước tiếp nhận, nơi họ là thiểu số, dù hòa nhập tốt nhưng vẫn là một cộng đồng thiểu số riêng khác biệt. Vấn đề ở đây là bảo vệ bản sắc trước sự đồng hóa hoàn toàn ở nước tiếp nhận nhờ vào đời sống sinh hoạt hội đoàn, tôn giáo, ngôn ngữ, mặc dù ngôn ngữ thường bị mất, nhưng dù mất tiếng mẹ đẻ thì cũng không có nghĩa là cộng đồng đó không tiếp tục được duy trì.

Thách thức chính của hai loại hình cư phân tán

- 1) Đồng nhất và sự đồng nhất hóa: Ý thức mình thuộc về một nhóm rộng hơn, đoàn kết với nhau như một thực thể dân tộc-quốc gia
- 2) Vấn đề về đường biên giới thực và ảo: kiều dân phải tự bảo vệ chống đỡ sự đồng hóa toàn diện luôn rình rập ở xã hội phương Tây, cũng như canh chừng nguy cơ giảm đáng kể số lượng thành viên mà hậu quả có thể là bị suy yếu về tầm vóc và nguồn lực.
- 3) Mối quan hệ với trung tâm, quốc gia hay lãnh thổ xuất cư: xu hướng mới là các quốc gia-dân tộc nơi xuất cư can thiệp vào nội vụ của cộng đồng kiều bào của họ. Kiều dân tìm mọi cách để bảo toàn quyền tự chủ của mình.
- 4) Lòng trung thành được thể hiện đối với cả nơi xuất cư và nơi sở tại. Các hoạt động cung cấp hoặc chuyển giao vốn, đầu tư, vận động hành lang.
- 5) Các hoạt động và chiến lược chính trị: từ những hoạt động xã hội đơn thuần tôn trọng luật pháp quốc tế và nước sở tại cho đến những hành động ủng hộ bạo lực và khủng bố ở nước sở tại, nước xuất cư hoặc các nước khách (mạng lưới tội phạm).
- Mặc dù phân tán rộng trên phạm vi toàn thế giới, những cộng đồng kiều dân dân tộc – quốc gia được tổ chức tốt ngay trong chính nội bộ của họ. Các cộng đồng này có thể thành công trong việc gây áp lực đối với cả nước xuất cư và nước sở tại.

Từ khoảng 20 năm trở lại đây, các nhà nghiên cứu bắt đầu nghiên cứu các hiện tượng có lịch sử trẻ hơn hiện tượng cộng đồng kiều dân. Vấn đề này trước đây ít được nhắc đến nhưng nay nó xuất hiện trở lại cùng với toàn cầu hóa. Đây là các hiện tượng xuất hiện gần đây hơn, hay là các hiện tượng hậu hiện đại, hậu thuộc địa, nói cách khác đó là chủ nghĩa xuyên quốc gia (transnationalisme) và các cộng đồng xuyên quốc gia đang phát triển đáng kể. Trong khái niệm cộng đồng kiều dân, thường có sự chia cắt với nước xuất phát, do một sự kiện để lại dấu ấn tinh thần đau thương khi rời bản quán; còn trong khái niệm cộng đồng xuyên quốc gia, các cá nhân di cư chủ yếu vì mục đích kinh tế. Thường các cộng đồng xuyên quốc gia hình thành trong hoàn cảnh có các trao đổi về kinh tế hoặc cải thiện về xã hội.

Chủ nghĩa xuyên quốc gia hay cộng đồng xuyên quốc gia

- Những dạng thức liên hệ xã hội và văn hóa xuyên quốc gia đã phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa mới đây. Đó là những hiện tượng hậu hiện đại và hậu thực dân.
- Sự phát triển đáng kể của các loại phương tiện tạo thuận lợi cho sự di chuyển và lưu thông các luồng vật chất, thông tin và cả con người, đồng thời cho phép người di cư duy trì mối liên hệ ngày càng gần gũi với cộng đồng hoặc quê hương, nơi họ đã ra đi để một ngày hiểu về nó hơn.
- Họ có thể còn duy trì một bộ phận gia đình và đầu tư một phần lớn gia tài của mình tại quê nhà.
- Một gia đình có thể chia cắt tồn tại ở hai hay nhiều quốc gia. Bộ phận ở quê hương đóng vai trò chủ đạo so với bộ phận di cư đến một hay nhiều nước khác.
- Họ có thể đi lại giữa những nơi chốn khác nhau và tạm thời cư trú, nhưng chỉ duy nhất quê hương là nơi con người toàn tâm hướng về.
- Trong khi đó nơi cư trú chỉ là tạm thời, luôn bị coi là nơi chuyển tiếp, không bao giờ là nơi con người đầu tư hay tái tạo vùng lãnh thổ.
- Chính mối quan hệ với những nơi chốn và vùng lãnh thổ là điểm khác biệt giữa ngoại kiều và những dạng thức lưu động và xuyên quốc gia khác.

Điển hình của hiện tượng này ở Đông Nam Á là trường hợp cộng đồng Philippines. Người Philippines di cư khắp nơi, ở các nước phương Tây – đặc biệt là Mỹ và Australia – họ không đi ngắn hạn như những người đi lao động theo hợp đồng mà đi cùng cả gia đình để vẫn cùng tồn tại trong một hay nhiều nước. Họ có tư cách công dân kép. Một trong các điểm khác biệt là quan hệ với vùng lãnh thổ: trong cộng đồng xuyên quốc gia, xu hướng lưu thông – đi và về mạnh mẽ hơn thông qua trao đổi với cộng đồng ở quê hương, người di cư dạng này không tái định cư theo vùng đất mới nhiều như thành viên của một cộng đồng kiều dân.

Một điểm cuối cùng mà tôi muốn nhấn mạnh: ký ức có vai trò nền tảng với cộng đồng kiều dân trong khi với cộng đồng xuyên quốc gia, yếu tố này có vai trò ít quan trọng hơn. Ký ức gắn với lịch sử của cộng đồng kiều dân, gắn với sự kiện ban đầu đã để lại dấu ấn trong họ. Đồng nghiệp của các bạn là Christophe Vigne nói với tôi là ngày nay hậu duệ của các thuyền nhân *boat people* xây dựng cả các công trình

để tưởng niệm các sự kiện bi thảm khi cha anh họ ra đi và nhất là để các thế hệ sau không quên những ký ức đó.

Nguyễn Thị Văn

Tôi đã tham gia các nghiên cứu về di cư, các khái niệm này giúp tôi sáng tỏ nhiều. Tôi muốn chia sẻ một vài trường hợp về tình hình người Việt Nam đi lao động nước ngoài. Ở Việt Nam, các dòng lao động nước ngoài bắt đầu có từ cuối những năm 1970. Người lao động Việt Nam được gửi sang các nước Đông Âu và Liên Xô cũ. Rất nhiều người đã về nước nhưng rất nhiều người khác đã ở lại. Tôi biết một người đi sang cộng hòa Séc cách đây 20 năm để làm việc trong một nhà máy. Hiện nay cô ấy đang là doanh nhân ở nước này và đã kết hôn.

Sau khi khối xã hội chủ nghĩa tan rã, các dòng lao động tới các nước này giảm xuống. Hiện nay, nhiều người đi lao động xuất khẩu sang các nước khác, như các nước châu Á (Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc). Xu hướng này đặc biệt mạnh mẽ từ cuối những năm 1990. Tình trạng này khá giống với tình trạng người Philippines đi lao động nước ngoài đã được mô tả ở trên.

Theo các dữ liệu thu thập được trong các tháng đầu năm 2009, ngoài các điểm đến quan trọng như Đài Loan hay Hàn Quốc, hiện nay có thêm một số các điểm đến mới cho người đi lao động xuất khẩu như Malaysia, Singapore, châu Phi, Trung Đông, Mỹ, Italia, Macao.

Tôi đồng ý với quan điểm của thầy về vấn đề duy trì bản sắc. Đối với cộng đồng Việt Kiều, rất nhiều người tìm cách dạy tiếng Việt, truyền đạt lối sống và văn hóa Việt cho các thế hệ sau. Công việc này không dễ.

Một xu hướng khác là hiện tượng cô dâu Việt Nam kết hôn với người nước ngoài. Số cô dâu Việt Nam kết hôn với người Đài Loan lên tới gần 10 000. Có trường hợp con họ không nói tiếng Việt. Điều này là đáng lo ngại cho việc duy trì bản sắc và văn hóa Việt cho con cái họ.

[Michel Bruneau]

Chúng ta thấy trong trường hợp Việt Nam, có một dạng hệ thống hỗn hợp: việc hình thành một cộng đồng kiều dân, nhất là ở các nước phương tây – ký ức bi thảm của các thuyền nhân *boat people* –, và việc hình thành các cộng đồng xuyên quốc gia, có thể là ở các nước Đông Âu và nhất là ở Đông Á.

Liệu có phải chính sách hai quốc tịch, nhất là ở Đài Loan và Hàn Quốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự lưu thông nhiều hơn giữa các cộng đồng này? Điều chị vừa chia sẻ về vấn đề kết hôn của cô dâu Việt Nam rất lý thú, nhưng chị chưa nói về đời sống cộng đồng ở Đài Loan hay Hàn Quốc. Tình hình đó thế nào? Việc truyền giữ các yếu tố bản sắc được thực hiện không chỉ trong các gia đình mà còn được thực hiện thông qua các hiệp hội hoặc trường học.

Lê Thu Hương

Thầy có thể làm rõ sự khác nhau giữa không gian và trường di cư? Liên quan đến khái niệm lưu động, tôi hiểu thuật ngữ này dưới góc độ cấu trúc luận. Theo tôi hiểu, thầy coi khái niệm di cư là bối cảnh của lưu động. Trong các nghiên cứu về người giúp việc gia đình *domestic helper*, phụ nữ giúp việc người Indonesia tại Malaysia chẳng

hạn, đầu tiên họ « lưu động rồi sau đó họ không lưu động nữa »; họ không có hộ chiếu, không thể ra khỏi nhà, không có liên hệ với gia đình. Một số nhà nghiên cứu đặt vấn đề xem xét lại khái niệm chủ nghĩa xuyên quốc gia, thông thường được định nghĩa như khái niệm lưu động.

[Michel Bruneau]

Đúng vậy, thuật ngữ *không gian di cư (espace migratoire)* có ý nghĩa rộng hơn nhiều, và ít cụ thể hơn khái niệm *trường di cư (champ migratoire)*. Không gian di cư thực sự là không gian di chuyển kết nối cả điểm xuất phát và điểm đến với tất cả các thành phần. Trường di cư đã là một tổ chức kết cấu của không gian này theo các trục rất hạn chế. Liên quan đến Đông Nam Á – di cư tới Trung Đông, Bắc Mỹ, Mỹ, Đông Á – tổ chức theo cấu trúc như vậy là để tồn tại lâu dài, có thể có lúc suy và rồi sau đó sẽ tái xuất hiện, đi cùng với nó là tất cả các dòng di chuyển về tư tưởng, tinh thần, vật chất. Thực ra, với tôi khái niệm trường di cư thú vị hơn và giàu thông tin hơn là khái niệm không gian di cư vốn chỉ là một khuôn khổ của di cư.

Quan hệ này cũng có thể thấy giữa hai khái niệm *lưu động* và *di cư*. Lưu động là một thuật ngữ rộng hơn, có thể là quá rộng. Di cư có thể sẽ chỉ là một trường hợp lưu động nhưng dài hơn về thời gian và ở khoảng cách xa hơn. Nhiều nhà nghiên cứu có xu hướng sử dụng thuật ngữ lưu động để chỉ những lần di chuyển lặp đi lặp lại và ở khoảng cách ngắn.

Trong trường hợp người đi lao động theo hợp đồng, khuôn khổ có khác hơn. Chúng ta nên tránh cách nói « xuất khẩu lao động », nhân công không thể và không được bị coi như một hàng hóa để xuất khẩu, nên chúng ta hãy dùng cách nói « di cư lao động theo hợp đồng ». Lưu thông đi và về hạn chế hơn nhiều. Vì lý do này, khái niệm lưu thông di cư có tác dụng lớn vì nó chỉ sự lưu động ở khoảng cách địa lý lớn hơn và trong thời gian dài hơn.

Nguyễn Thị Văn

Ở Việt Nam, chính sách hai quốc tịch mới được công nhận cách đây không lâu. Đời sống cộng đồng có tồn tại, ví dụ có các trường song ngữ ở Nga, ở Ucraina.

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ông đã nói là cộng đồng Hoa kiều ở Đông Nam Á thì còn rất mới. Tuy nhiên, theo những nguồn tài liệu văn bản, ở Quảng Ngãi năm 1658, đã có các hoạt động kinh tế thương mại của người Hoa trong vùng; và ở cả Phú Yên năm 1611.

[Michel Bruneau]

Vâng, tất nhiên cộng đồng Hoa kiều đã có từ rất lâu. Còn cộng đồng Việt kiều thì rất mới. Vấn đề là phải biết xem người Việt gốc Hoa đi cùng với những thuyền nhân *boat people* nhận mình là người Hoa hay người Việt. Tôi nghĩ là điều này phụ thuộc vào mỗi cá nhân hay gia đình. Các cộng đồng kiều dân lớn thường hình thành từ nhiều đợt di cư liên tục: đi theo cơ sở thương nhân, do chiến tranh, do trục xuất dân hoặc di cư do kinh tế.

Nguyễn Đặng An Minh

Thầy đã giới thiệu các đặc điểm khác biệt giữa cộng đồng kiều dân và cộng đồng xuyên quốc gia. Đối với cộng đồng kiều dân, luôn có một chấn thương tâm lý nào đó dẫn tới sự ra đi trong khi đối với cộng đồng xuyên quốc gia, lý do thường liên quan đến kinh tế. Điều này có thể được minh họa qua trường hợp người Việt Nam sau 1945, hoặc trường hợp người Do Thái tới Israel sau năm 1945. Tôi nghĩ rằng với cộng đồng Hoa kiều, lý do ra đi thường gắn với kinh tế. Mối liên hệ với Trung Quốc vẫn rất chặt chẽ. Vậy chúng ta nhìn nhận như thế nào? Liệu đây là một cộng đồng kiều dân hay là cộng đồng xuyên quốc gia? Trong trường hợp Việt Nam, sau thống nhất đất nước, nhiều người đi lao động ở các nước Đông Âu, họ cũng hình thành nên một tập hợp nhất định, vậy ta xếp họ vào loại nào?

[Michel Bruneau]

Chúng ta phải hiểu các khái niệm này là các khái niệm mang tính lý luận đặc trưng theo nghĩa của Wéber, và các mô hình mẫu không phản ánh hoàn toàn 100% thực tế. Trong thực tế, đôi khi có sự kết hợp cả hai hiện tượng, cả cộng đồng kiều dân và cộng đồng xuyên quốc gia. Trong các cộng đồng kiều dân lớn hình thành và tồn tại trong thời gian dài (trường hợp người Hoa so với trường hợp người Việt), có nhiều loại lý do, không chỉ là lý do chính trị mà có thể có cả lý do kinh tế. Nói chung không nên hiểu máy móc.

Điểm cuối cùng: vấn đề hồi hương cũng rất quan trọng trong các nghiên cứu này. Các bạn đã thấy là những người đi lao động hợp đồng về nước và không đi nữa trong khi đối với các cộng đồng kiều dân, về nước chỉ mang tính biểu tượng – hoặc dưới dạng du lịch, hoặc gửi tiền, hoặc thông qua các hoạt động nhân đạo mang tính cộng đồng.

Lịch sử di cư ở Đông Nam Á

Ở phần nội dung rất rộng này, tôi xin nhắc lại những điều đã trình bày ở phiên toàn thể. Để tóm tắt ngắn gọn làm cơ sở cho thảo luận, xin nhắc lại các điểm chính sau.

Di cư trong một thời gian dài

- Luồng di cư chính là dân Trung Quốc di cư về phía Nam, vùng bán đảo Đông Dương (người Thái, Miến Điện, người Việt hoặc người Kinh..., dọc theo thung lũng Bắc-Nam và đồng bằng ven biển.
- Trào lưu di cư này vẫn còn tiếp tục đến giai đoạn gần đây (thế kỷ XIX-XX) ở vùng núi thuộc bán đảo này: người Tây Tạng-Myanmar, Hmông-Dao...
- Trong vùng quần đảo, dân di cư theo các con đường biển trên « đại dương duy nhất », qua các eo biển. Dân Ấn độ đi về phía Tây và dân Trung Quốc đi về phía Đông Bắc, những « cộng đồng tư thương kiều dân » thường tới sinh sống ở vùng hải cảng thương mại và tại các vương quốc Hồi giáo của Ma-lay-xi-a một thời gian sau đó (thế kỷ XIII-XV).
- Các địa điểm buôn bán quốc tế này sống bằng trao đổi hàng hóa đủ loại theo đường biển: hàng Ả rập, Ta-mun, Ben-gan, Trung Quốc trước khi người châu Âu xuất hiện tại đây từ thế kỷ XVI (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan...).

Phương diện thời gian rất quan trọng trong nghiên cứu các cộng đồng kiều dân, kể cả thời gian dài và thời gian ngắn hơn của di cư hiện đang diễn ra. Di cư trong thời gian dài được biết đến khá nhiều, đó là sự lưu động của người dân Đông Nam Á trong quá trình lịch sử của khu vực này. Cần phải nhắc lại rằng, dưới thời thuộc địa, từng có một điểm đặc trưng của di cư là chức năng của kinh tế đồn điền.

Di cư trong kỷ nguyên thực dân

- Những nước thực dân như Hà Lan, Anh, Pháp phát triển các khu đồn điền trồng cao su, cọ lấy dầu, dừa, chuối, mía... và khai thác khoáng sản (mỏ thiếc) nên cần nhập khẩu rất nhiều nhân công.
- Hai tỉnh Trung Quốc (chủ yếu là Quảng Đông và Phúc Kiến) và xứ Tamun ở nước Ấn Độ láng giềng là những nơi dân cư đông đúc, thường cung cấp lao động nam (*indentured labour*) với chi phí rất rẻ (*credit system ticket*) cho những đồn điền trồng trọt dân cư tương đối thưa thớt như: Ostkust ở Sumatra, bờ biển phía Tây của Malayxia.
- Những vùng đồng bằng trồng lúa trên Bán đảo Đông dương (Irrawaddy, Maenam, Mêkong) trở thành vùng xuất khẩu gạo để nuôi số dân lao động ngày càng đông kể trên. Dân Myanmar, Thái Lan, Việt Nam rời bỏ các vùng đông dân ở phía Bắc để di cư tới khai thác những vùng đồng bằng trù phú, thuận lợi cho việc trồng lúa.
- Kinh tế xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp phát triển về hướng các thành phố cảng và thị trường quốc tế cần có các cộng đồng thương nhân phân tán ở các thành phố và tới tận làng xã để đưa kinh tế thị trường về nông thôn.
- Người Trung Quốc và cả người Ấn Độ Chettiar hoặc Sikh sống bằng nghề buôn bán môi giới, mua giống, cho vay tiền và mua nông phẩm để chế biến (nhà máy gạo, nhà máy đường...)

Các cộng đồng kiều dân là thương nhân hình thành trong thời gian dài, nhất là cộng đồng thương nhân Hoa kiều phát triển mạnh kéo theo di cư vì kinh tế và di cư lao động nhiều hơn. Điều này định hình các đợt di cư lao động diễn ra trong thời gian gần đây nhất.

Hiện nay di cư lao động Việt Nam tới làm việc trong các đồn điền ở Malaysia chẳng hạn, có thể được so sánh – tất nhiên hoàn cảnh lịch sử có khác và ràng buộc cũng ít hơn – với di cư lao động người Hoa hoặc người Ấn do người Anh đưa sang các thuộc địa của họ ở Malaysia.

Liên quan đến di cư thời hậu thuộc địa, chúng ta cần phân biệt rõ hai phương diện:

+ Sự phát triển và gia tăng của di cư nội địa (trường hợp Thái Lan và Indonesia đã được giới thiệu ở phiên toàn thể cho thấy ban đầu là di cư có tổ chức – sau đó là di cư tự phát);
+ Sự phát triển đồng thời của di cư quốc tế tới khu vực Trung Đông, Đông Á và tới các nước phương Tây.

Di cư nội địa ở Thái Lan

- Hiện tượng này phát triển từ năm 1955 đến năm 2000 nhờ hệ thống đường bộ được tu bổ và mở rộng.
- Từ 1985-90, di cư liên vùng đã vượt xa di cư nội vùng.
- Vùng đồng bằng trung tâm và Bangkok là các địa điểm di cư chủ yếu. Dân di cư đến từ 3 vùng ngoại vi lớn: Đông Bắc, Bắc và Nam.
- « Nôi di cư » lớn nhất là vùng Đông Bắc vì đây là vùng nghèo nhất.
- Cho đến những năm 1980, di cư chủ yếu diễn ra trong từng vùng. Dân di chuyển về các vùng đất cao, không trồng lúa, nằm cạnh vùng đồng bằng để trồng các loại cây xuất khẩu (ngô, sắn, mía, cây đay...) dẫn đến phá rừng.
- Khi đất nông nghiệp ngày càng hiếm và công nghiệp bắt đầu thay thế cho nền nông nghiệp thực dân, Bangkok và khu kinh tế Eastern Seaboard trở thành điểm đến hấp dẫn của dân di cư.

Di cư trong kỷ nguyên hậu thực dân

- Trước hết, đó là các cuộc di cư tại các Nhà nước-Quốc gia hình thành sau Thế chiến thứ 2.
- Các quốc gia này tìm cách phân bố lại dân cư trên lãnh thổ để có thể kiểm soát và phát huy tốt hơn điều kiện của từng vùng. Hiện tượng này đặc biệt phát triển ở Inđônêxia (*transmigrasi*), Malaysia (FELDA, FELCRA) và Việt Nam (vùng kinh tế mới).
- Kinh tế thị trường có mặt ở nông thôn, công nghiệp hóa ở các thành phố lớn, nhỏ cộng với mạng lưới giao thông mở rộng (đường sắt, đường bộ, đường thủy) khiến hiện tượng lưu động hay di cư từ nông thôn lên thành thị phát triển nhanh chóng.
- Đó là hiện tượng di cư nội địa diễn ra trong suốt thế kỷ XX nhưng ngày càng phổ biến vào nửa cuối thế kỷ. Chúng ta sẽ xem xét ví dụ của Thái Lan và Việt Nam.

Kể từ những năm 1990, cuối cùng yếu tố *giới* cũng được đề cập và trở thành một tiêu chí quan trọng hơn; di cư nữ đôi khi thậm chí nhiều hơn (trường hợp các phụ nữ người Philippines hoặc người Indonesia) và đặc trưng hơn.

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Trên bản đồ Việt Nam, có thể thấy các dòng di cư nội địa chính từ miền Bắc vào miền Trung và Tây Nguyên. Ông đã nói đến di cư giai đoạn hậu thuộc địa. Theo nghiên cứu và quan sát của tôi, tôi thấy là các luồng di cư từ miền Trung vào miền Nam hiện rất nhiều – cứ hai tiếng lại có một chuyến xe khách vào Nam. Ông có quan tâm nghiên cứu tới di cư nội địa tới miền Trung Việt Nam hay không?

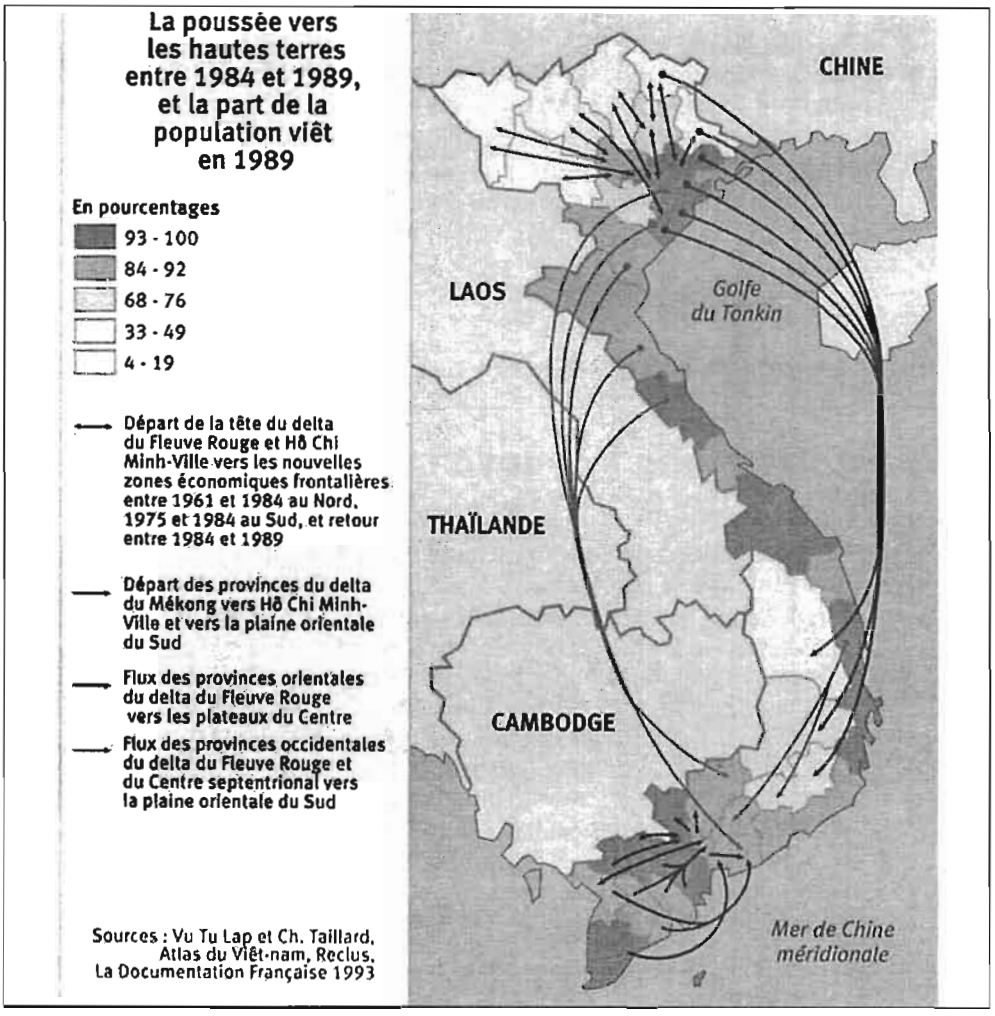

Di cư nội địa ở Việt Nam

- Số người di cư tăng nhiều nhất từ năm 1966 đến 1985, sau đó giảm dần.
- Tình trạng này có thể giải thích trước hết bằng các yếu tố liên quan đến lịch sử: hòa bình lập lại, thống nhất đất nước, rút quân ra khỏi Cam-pu-chia.
- Tình hình kinh tế tương đối ổn định của đất nước sau khi bỏ chính sách tập thể hóa nông nghiệp, nhà nước nới lỏng việc quản lý thị trường lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm của thanh niên trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp (đa dạng hoạt động).
- Tình trạng nghèo đói và thiếu việc làm là lý do của di cư từ nông thôn lên thành thị.
- Sau năm 1985, những rào cản về mặt không gian và nghề nghiệp đã bị xóa bỏ và lưu thông di cư (di cư tạm thời hay mùa vụ) (circulation migratoire) tăng nhanh chóng trong khi di cư nói chung có chiều hướng giảm.
- Công việc trong ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển trên toàn lãnh thổ trong khi hoạt động xây dựng suy giảm sau khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và do thị trường đã bão hòa.
- Hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam TP HCM tiếp nhận hơn ½ số dân di cư.

[Michel Bruneau]

Tôi không nghiên cứu về di cư ở Việt Nam. Nhận định của tôi xuất phát từ các tài liệu hiện có cũng như những luận thuyết gần đây. Bản đồ này có từ 1984-89, chắc chắn nay nó đã lạc hậu rồi. Nếu đã từng có hiện tượng di cư của người Kinh từ đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển lên các vùng Tây Nguyên và nếu như hiện tượng này vẫn tiếp diễn, thì cũng có hiện tượng di cư của các dân tộc thiểu số miền núi phía bắc tới các cao nguyên miền Trung. Mức độ phức tạp trong thành phần dân tộc hiện nay rất ấn tượng.

Ở thời điểm thống nhất đất nước, nhiều người dân thành thị miền Nam, ở khu vực TP Hồ Chí Minh đã được đưa đến các trung tâm cải huấn, các khu kinh tế mới ở Tây Nguyên. Không nên quên mối bận tâm của Nhà nước Việt Nam trong việc đưa dân đến sinh sống ở vùng bản lề giữa miền Bắc và miền Nam. Đây là một vấn đề địa chiến lược.

Trong các nghiên cứu về việc mở rộng trồng cây cà phê ở Tây Nguyên, Frédéric Fortunel chỉ ra rằng người Kinh lên định cư ở vùng này vẫn giữ được bản sắc gốc gác miền Bắc hoặc miền Trung của họ. Như vậy, phải có hiện tượng lưu thông – đi và về rất thường xuyên giữa hai vùng. Tại sao hiện tượng di cư lại nhiều hơn về miền Nam? Có lẽ bởi sức hút của các vùng đô thị và nhiều hơn là bởi sức hút của các khu công nghiệp tại khu vực TP Hồ Chí Minh.

[Jacques Ould Aoudia]

Về việc phân biệt hai khái niệm cộng đồng kiều dân – cộng đồng xuyên quốc gia, tôi nghĩ rằng ngôn ngữ là tiêu chí quan trọng chính yếu. Một tiêu chí khác rất đơn giản đó là việc người ta được chôn cất ở đâu sau khi qua đời: ở quê nhà hay ở nước ngoài? Tôi cũng muốn nhấn mạnh đến vấn đề các chính sách nhà nước của nước đi và nước đến trong vấn đề luật pháp và vấn đề hai quốc tịch. Các chính sách này có ảnh hưởng cực kỳ quan trọng tới cách người di cư duy trì liên hệ với quê nhà hoặc hòa nhập vào cuộc sống ở nước định cư. Cuối cùng, phải chấp nhận một việc là người di cư có nhiều bản sắc. Một người có thể vừa là người theo đạo Thiên chúa, người Liban, Ả rập, Pháp, châu Âu, Địa Trung Hải.

Lê Thị Hương

Chúng tôi đã xuất bản nhiều nghiên cứu về di cư cùng với nhóm nghiên cứu của Viện chúng tôi. Nhờ dự án FSP2S do anh Stéphane Lagrée điều phối, chúng tôi cũng đã so sánh tình hình di cư ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Chúng tôi đã đối chiếu các nghiên cứu điển dã thực hiện trong khuôn khổ dự án « Di cư, nghèo đói và môi trường đô thị Hà Nội - TP Hồ Chí Minh ». Chúng tôi nhận thấy là các luồng di cư từ khu vực đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng về các thành phố lớn là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh thường vì lý do tìm việc làm, kiếm thu nhập cao hơn, nhưng cũng vì lý do học hành, giáo dục. Đặng Nguyên Anh mới đây cũng đã xuất bản một cuốn sách về lịch sử di cư Việt Nam.

Ông đã tách biệt hai khái niệm cộng đồng kiều dân và cộng đồng xuyên quốc gia. Tôi nghĩ rằng mỗi nước đều có đặc điểm riêng. Đối với trường hợp của Việt Nam, cũng cần phải nghĩ đến các loại hình di cư khác chứ không chỉ có duy nhất hai loại hình này.

Chử Đình Phúc

Hiện nay, có thể nhận thấy hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành phố diễn ra rất mạnh ở Việt Nam và Trung Quốc. Hiện tượng này cũng tương tự ở Thái Lan. Thầy có thể giới thiệu rõ về xu hướng di cư từ miền Bắc Thái Lan về Bangkok? Chính phủ đã có các biện pháp để giải quyết những căng thẳng và áp lực ở các thành phố lớn, về kinh tế, xã hội và môi trường hay chưa?

[Michel Bruneau]

Việt Nam là nước hai đầu. Di cư được phân chia khá ổn; sự phát triển của Đà Nẵng cũng hạn chế bớt các dòng di cư về hai đầu đất nước. Ở Thái Lan, chỉ có một cực thu hút duy nhất: Bangkok và vùng công nghiệp phía Đông Nam *(Eastern Seaboard)*. Khu vực đô thị của Bangkok và miền Trung thu hút tối đa các dòng di cư nội địa. Ngay từ rất sớm, chính phủ đã cố gắng (và thành công một phần) trong việc hình thành các trung tâm ở các tỉnh để tránh tình trạng tập trung quá mức vào một cực: các trung tâm Chiang Mai và Lampun ở miền Bắc, Kon Kaen ở Đông Bắc, Udon Thani, Korat. Chính phủ cũng tạo điều kiện cho các hành lang đô thị vùng kết nối với vùng trung ương theo kiểu mạng nhện. Vấn đề chưa phải đã được giải quyết nhưng đã có các nỗ lực trong việc hạn chế các luồng di cư. Khu vực miền Nam là trường hợp đặc biệt bởi xa

trung tâm nhưng lại gần các trung tâm đô thị và công nghiệp của Malaysia. Khu vực này ít bị thu hút từ Bangkok.

Nguyễn Đặng Minh Thảo

Di cư đô thị ở miền nam Việt Nam thì gần đây mới có. Xu hướng này bắt đầu từ khi có chính sách *đổi mới*. Ban đầu người ta di cư để tìm việc làm sau đó tìm cách ở lại lâu dài. Nó đặt ra các thách thức cả về xã hội và môi trường. Để kiểm soát và hạn chế các luồng di cư, chính quyền áp dụng quy định « đăng ký hộ khẩu » tại cơ quan hành chính địa phương. Đăng ký hộ khẩu được chia thành 4 loại: KT1, dành cho người có hộ khẩu thường trú tại TP Hồ Chí Minh, cư trú tại đúng quận quản lý hộ khẩu; KT2, dành cho những người có hộ khẩu tại thành phố nhưng lại cư trú ở quận khác; KT3, dành cho những người ở tỉnh lên làm việc tại thành phố; và KT4, dành cho những người tạm trú ngắn hạn.

Ở Thái Lan, chính phủ có sử dụng hình thức quản lý này không ?

[Michel Bruneau]

Ở Thái Lan, việc kiểm soát và quản lý hành chính của nhà nước trong vấn đề di cư ít chặt chẽ hơn nhiều, lung tung hơn. Giải pháp là phát triển các cực thu hút phụ.

Phương Thị Thu Hương

Đợt tổng điều tra dân số Việt Nam mới nhất được thực hiện vào tháng 04 năm 2009. Các luồng di cư liên vùng trước đây chủ yếu là từ các tỉnh miền Bắc vào miền Nam; hai vùng tiếp nhận chính là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Sáu khu vực khác đều có mức chênh lệch âm nhưng trong đó Hà Nội tiếp nhận số lượng người di cư lớn nhất. Gần đây, có thể nhận thấy dòng di cư nội vùng ở các vùng nông thôn tăng lên do sự phát triển của các khu công nghiệp tại các vùng này.

[Michel Bruneau]

Khi chị đề cập đến hiện tượng di cư từ nông thôn đến nông thôn, chị đã xác định có một hiện tượng « nông thôn giả ») *(« faux rural »)*. Nên nhớ rằng trước đây – cũng như ở Thái Lan – đã có hiện tượng di cư từ nông thôn đến nông thôn, giữa các vùng rất đông dân đến các vùng khai hoang nơi phát triển các hoạt động trồng trọt hàng hóa. Đấy là trường hợp vùng Tây Nguyên của Việt Nam với việc trồng cây cà phê. Người ta thấy có hiện tượng di cư từ nông thôn đến nông thôn trong suốt thời gian dài cho đến ngày nay.

Lê Đăng Bảo Châu

Ông vừa giới thiệu một hình ảnh rất năng động về di cư ở Đông Nam Á. Tôi rất quan tâm đến chính sách di cư, nhất là chính sách bảo vệ người di cư, chủ yếu là di cư tự phát. Ông có thể giới thiệu về các chính sách này ở Đông Nam Á?

[Michel Bruneau]

Hiện tượng di cư không giấy tờ, di cư bất hợp pháp diễn ra chủ yếu ở Thái Lan và Malaysia. Do tăng trưởng kinh tế, từ nhiều thập kỷ nay, các nước này đã là các trung tâm thu hút người di cư – đối với Thái Lan thì chủ yếu là người Myanmar. Trong trường

hợp này, chính sách còn dễ dãi khi tăng trưởng kinh tế còn cao, nhưng sau cuộc khủng hoảng năm 1997, hàng trăm nghìn người Myanmar đã buộc phải về nước.

Một điểm khác. Do quá trình chuyển đổi ruộng đất, các hoạt động nông nghiệp được đa dạng hóa, việc làm phi nông nghiệp cũng được tạo ra với số lượng lớn ở các làng xã, hiện tượng lưu thông di cư cũng trở nên phổ biến; tất cả những điều trên trở thành phương tiện cực kỳ hiệu quả để giảm các tác động xấu đối với vấn đề việc làm ở đô thị. Nếu một vài người trong gia đình ra thành phố làm việc mà bị thất nghiệp, họ có thể nghĩ tới việc quay về làng. Hiện tượng này cũng diễn ra ở nhiều nước Đông Nam Á. Điều này hoàn toàn khác biệt với trường hợp ở châu Âu, việc rời quê ra thành phố là chuyến đi một chiều không có vé khứ hồi. Các tác động của khủng hoảng kinh tế sẽ nặng nề hơn nữa ở những nước mà người di cư cắt đứt hoàn toàn với thế giới nông thôn.

[Jacques Ould Aoudia]

Stéphane Lagrée đã yêu cầu tôi nhắc cả lớp là đến cuối tuần, lớp sẽ phải làm bài thu hoạch, với sự hỗ trợ của chúng tôi, về các nội dung chính của lớp chuyên đề này. Vậy nên, chiều nay chúng ta sẽ chỉ định hai người làm tổng kết thu hoạch để báo cáo cho cả lớp.

Ngày 1, chiều thứ Hai 21/9

Bức tranh tổng quát về di cư trên thế giới

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Tổng số người di cư quốc tế = 191 triệu người (gồm cả người lưu vong) (gấp đôi trong 20 năm) (! STOCKS)

≈ 3% tổng dân số thế giới ;

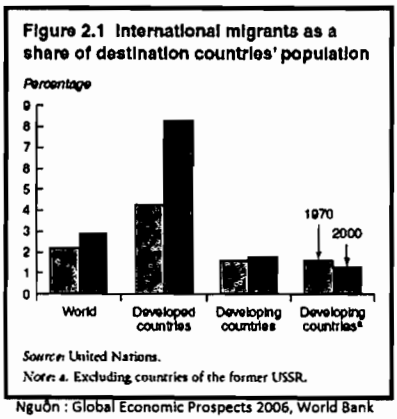

Nguồn : Global Economic Prospects 2006, World Bank

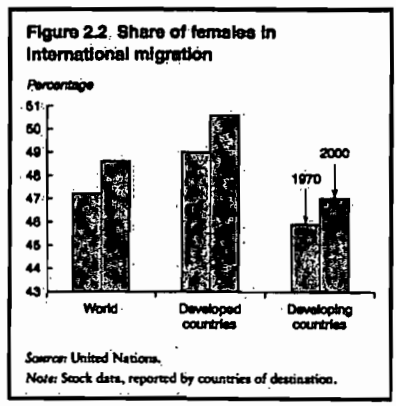

[Flore Gubert]

Một trong các nhiệm vụ của các nhà kinh tế định lượng là tính số lượng người di cư trên thế giới. Theo ước tính của Liên hiệp quốc, năm 2001 có khoảng 191 triệu người di cư trên thế giới kể cả người tị nạn. Trong vòng 20 năm số lượng người di cư đã tăng gấp đôi. Tuy nhiên nếu so sánh với tổng dân số thế giới – và mức gia tăng dân số thế giới – có thể thấy di cư rất ổn định từ nhiều thập kỷ nay. Số lượng người di cư chiếm khoảng 3 % dân số thế giới. Theo các bạn, làm thế nào để tính toán ra các con số này? Những dữ liệu nào đã được sử dụng?

Phương Thị Thu Hương

Qua các điều tra về dân số?

[Flore Gubert]

Thực ra câu hỏi này hơi bẫy một chút, câu trả lời phải tùy theo việc muốn tính toán các *stocks* – tổng lượng hay các *flux* – dòng di cư. Việc tính toán các stocks có thể thực hiện thông qua thống kê dân số một cách triệt để. Nguyên tắc nhìn qua có vẻ đơn giản: có thể tính toán về *stock* ở một thời điểm xác định, sau đó cập nhật và quy về giá trị hiện tại. Nhưng tính toán theo cách này đặt ra nhiều vấn đề. Tính toán *stock* phức tạp vì xác định người di cư rất phức tạp. Nhiều người cho rằng đó là những người sinh ra ở nước ngoài. Nhưng nói như thế có đảm bảo đúng? Lấy trường hợp người Pháp sang Việt Nam, sinh con tại Việt Nam; nếu cả gia đình quay về Pháp, thì những đứa con sinh ra ở Việt Nam phải được coi là người di cư. Như vậy tiêu chí này hoàn toàn không chính xác.

Có thể lấy ví dụ trường hợp các nước châu Phi nơi các khái niệm về quốc tịch và tư cách công dân đôi khi không rõ ràng. Sự không rõ ràng này đôi khi do chính các nước tạo ra và duy trì. Tôi nghĩ đến trường hợp chính sách của Bờ Biển Ngà với người Burkina Faso: vấn đề « *Ivoirité* » - tư cách công dân Bờ Biển Ngà là một vấn đề rất quan trọng vì chỉ những người có quốc tịch Bờ Biển Ngà mới có quyền có đất. Như vậy, có trường hợp những người có tổ tiên là người Burkina Faso dù vẫn luôn sinh sống ở Bờ Biển Ngà nhưng vẫn không được quyền có đất vì chính phủ đặt vấn đề với quốc tịch của họ.

Vấn đề cuối cùng là vấn đề người di cư bất hợp pháp, phần lớn không được đưa vào các thống kê chính thức. Các đợt tổng điều tra thường đưa ra con số thấp hơn con số thực tế, ví dụ như trường hợp của Pháp.

Đối với các trường hợp vào và ra (nhập cảnh và xuất cảnh), có thể thấy là còn phức tạp hơn vì vô số lý do mà tôi sẽ không liệt kê hết ở đây. Ví dụ một trong các lý do là biên giới không rạch ròi trong vấn đề di cư bất hợp pháp, nhất là ở châu Phi. Như vậy có thể thấy tính toán được số lượng người di cư trên thế giới là vô cùng khó. Nói chung phải xem xét rất thận trọng các con số.

Tuy vậy, có thể rút ra một số thông tin:

+ một trong các xu hướng mạnh mẽ trong di cư là xu hướng nữ hóa các luồng - *flux* di cư, và các *stock* ở mức độ thấp hơn một chút;
+ các dòng di cư Nam-Nam và Bắc-Bắc cũng nhiều gần như bằng với các dòng di cư Bắc-Nam.

Di cư là « người cha ghẻ » của toàn cầu hóa: khi so sánh các luồng di cư với các luồng vốn và hàng hóa, các đại lượng so sánh thường khập khiễng. Người ta có cảm tưởng là càng ngày càng có nhiều người đi, là việc lưu thông di cư càng ngày càng nhiều, nhưng thực ra xét cả quá trình có thể nhận thấy sự ổn định rất lớn.

Tại sao sự di chuyển của con người lại có vẻ hạn chế so với sự di chuyển của vốn và hàng hóa? Điều này có liên quan tới chính sách hạn chế, nhất là ở những nước vốn luôn là nước điểm đến của người di cư và luôn hạn chế việc nhập cư. Ngoài ra, con người không phải là hàng hóa. Việc quyết định di cư, rời bỏ quê hương gia đình rủi ro về tinh thần và tốn kém về tài chính.

Chúng ta hãy quan sát biểu đồ phát triển di cư ở các khu vực trong 40 năm qua.

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Số người di cư trên toàn thế giới tăng lên, 1965- 2005 (nghìn người)

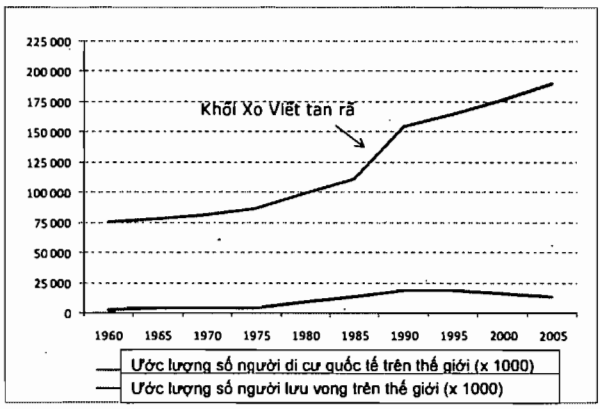

Nguồn: Population Division of the Department of Economic and Social Affairs of the United Nations Secretariat, Trends in Total Migrant Stock: The 2005 Revision http://esa.un.org/migration, Thursday, July 09, 2009; 11:10:27 AM

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Số người di cư ở các vùng lớn tăng lên, 1965-2005 (nghìn người)

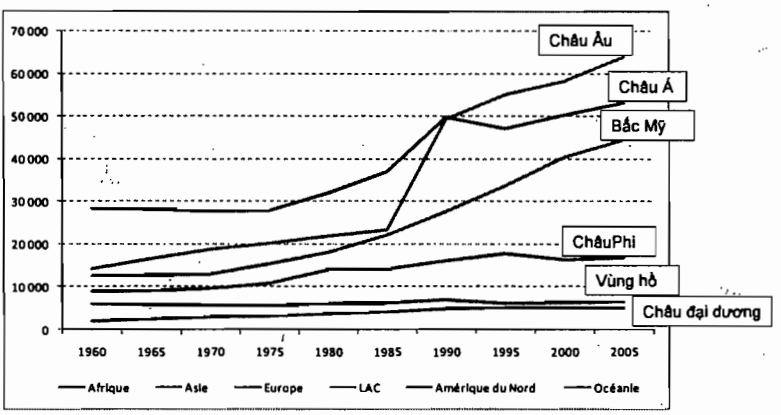

Nguồn: Population Division of the Department of Economic and Social Affairs of the United Nations Secretariat, Trends in Total Migrant Stock: The 2005 Revision http://esa.un.org/migration, Thursday, July 09, 2009; 11:10:27 AM

Đỉnh di cư ở châu Âu giai đoạn 1985-1990 không hẳn là thực tế vì là kết quả của sự tan rã khối xô-viết. Ngoài điểm này ra, tình hình giữa các khu vực cũng đối lập nhau, với mức gia tăng đáng kể ở châu Á và châu Phi.

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Giai đoạn	Chính trị	Đặc điểm
Trước 1914	Không có hoặc ít hạn chế lưu thông. Nhập cư = nguồn lao động và nhân tố phát triển	Di cư định dân của các nước châu Âu đến những vùng đất mới (châu Mỹ, Úc). Ước tính số người xuất cư từ châu Âu là 25 triệu trong những năm 1880 đến 1910.
1920s và 1930s	"Đóng cửa" biên giới do khủng hoảng kinh tế Trục xuất một số dân nhập cư	Tình trạng dư cư bị hạn chế về số lượng
Sau 1945	Chính sách mở cửa liên quan đến việc tái thiết châu Âu sau chiến tranh và tăng trưởng ở Bắc Mỹ	Thay đổi liên tục trong định hướng di chuyển luồng di cư, nhất là hướng nam-bắc
Sau 1973	Chính sách hạn chế các luồng di cư	Di cư bất hợp pháp tăng lên

Hãy quan sát các mốc quan trọng trong lịch sử di cư:

> trước thế chiến thứ nhất, chưa có cản trở hay biện pháp hạn chế nào đối với việc tự do đi lại. Thời kỳ đó, di cư diễn ra từ các khu vực có dân tới các vùng đất mới (Mỹ, Australia). Thế kỷ XIX đánh dấu các làn sóng di cư mạnh mẽ từ châu Âu đến Mỹ, với các luồng di cư nhiều hơn rất nhiều so với hiện nay – ví dụ trường hợp di cư của người Ai-Len;

> cuộc khủng hoảng tài chính năm 1929 đánh dấu sự ngắt quãng đầu tiên những năm 1920-1930 trong lịch sử di cư. Các nước tiếp nhận trở nên nhạy cảm hơn và có xu hướng đóng cửa biên giới. Như vậy, về số lượng, di cư trở nên hạn chế hơn;

> sau năm 1945 bắt đầu có sự thay đổi. Các nước châu Âu bắt đầu tái thiết, cần nhiều nhân công nên họ đưa ra chính sách nhập cư để thu hút nhân công. Cũng bắt đầu có sự thay đổi dần dần trong nguồn gốc của những luồng di cư từ các nước phía Nam sang các nước phía Bắc;

> Sự ngắt quãng tiếp theo sau năm 1973 được đánh dấu bằng bối cảnh khủng hoảng mới khiến nhiều nước một lần nữa áp dụng chính sách hạn chế dòng nhập cư và dẫn đến gia tăng hiện tượng di cư bất hợp pháp.

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

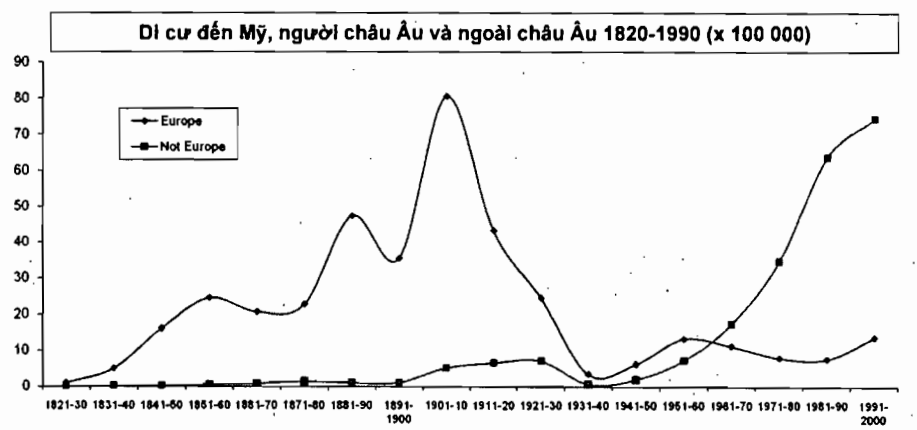

Nguồn: Hatton và Williamson

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

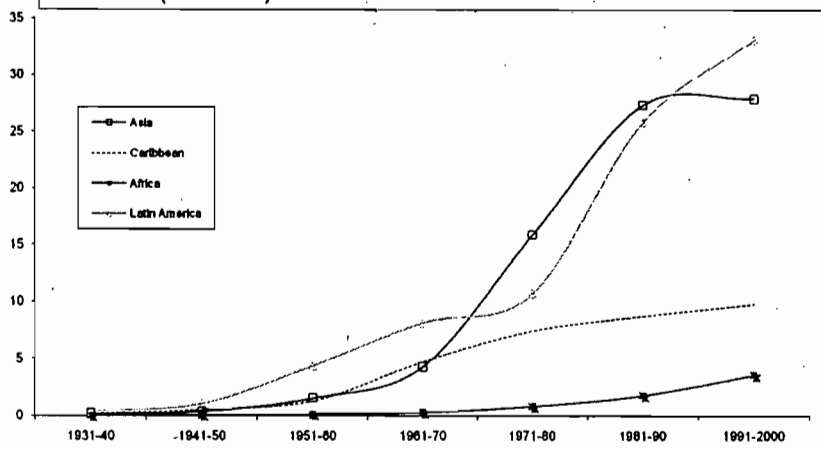

Nguồn: Hatton và Williamson

Trên biểu đồ này có thể thấy sự thay đổi các luồng di cư: trong suốt thế kỷ XIX, di cư ở châu Âu diễn ra rất mạnh mẽ nhưng sau đó gần như không hề có trong giai đoạn trước chiến tranh; cũng trong giai đoạn này, hiện tượng di cư từ các khu vực ngoài châu Âu tăng rõ rệt. Quan sát phần bên phải của biểu đồ, các bạn có thể thấy di cư châu Á và Nam Mỹ tăng mạnh do sự gần gũi về địa lý.

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Table 1. Global Migrant Stocks (millions)

	Migrants in			
	Developing countries	High-income OECD countries	High-income non-OECD countries	Total
Migrants from:				
Developing countries	73.9	61.8	20.1	155.8
	(47%)	*(40%)*	*(13%)*	*(100%)*
High-income OECD countries	3.4	25.5	1.2	30.1
	(11%)	*(85%)*	*(4%)*	*(100%)*
High-income non-OECD countries	0.8	3.6	0.3	4.7
	(17%)	*(77%)*	*(6%)*	*(100%)*
Total	78.0	90.9	21.6	191
	(41%)	*(48%)*	*(11%)*	*(100%)*

Source: University of Sussex and World Bank data based on UN (2005); individual country censuses, OECD (2006), and others. See Appendix A for details.

38% di cư Nam-Nam, 43% di cư Nam-Bắc, số còn lại di cư Bắc-Bắc;

Trong bảng này là phân chia chi tiết con số 191 triệu người di cư theo nơi xuất phát và nơi cư trú. Bảng này cho thấy xu hướng di cư Nam-Nam diễn ra rất mạnh. Tính cụ thể, di cư Nam-Nam lên tới 74 triệu người, chiếm 38 %. Thực ra, di cư Nam-Bắc, vốn đôi khi bị chỉ trích lên án ở các nước phía Bắc, lại chỉ chiếm 43 % tổng số người di cư. Phần còn lại là di cư Bắc-Bắc, trong khu vực các nước thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế OECD.

Di cư Nam-Nam nhiều hơn di cư Nam-Bắc. Đặc biệt là trường hợp đối với châu Âu và Trung Á, châu Phi cận Sahara và Nam Á. Ngược lại là trường hợp khu vực Mỹ Latinh và vùng Caribê, lý do là bởi sự gần gũi về địa lý khiến cho Mỹ vẫn là điểm đến chính của những người di cư đến từ các khu vực này. Tình hình tương tự cũng quan sát được ở Trung Đông và Bắc Phi với châu Âu là điểm đến chính.

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Figure 2. South-South Migration is Greater than South-North Migration in Three Regions

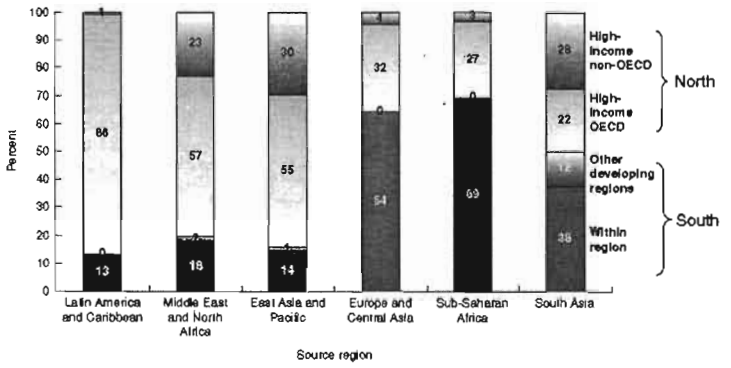

Source: University of Sussex and World Bank.

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Figure 3. Top 20 Migration Corridors Excluding the Former Soviet Union

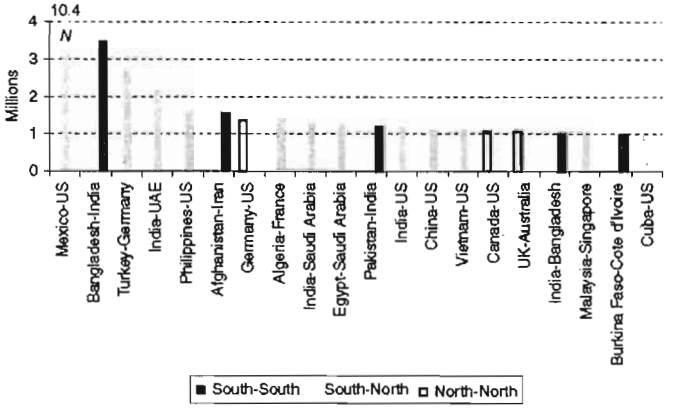

Một cách minh họa khác cho di cư Nam-Nam là xem xét 20 hành lang di cư chính – trừ các nước thuộc Liên Xô cũ. Đứng sau hành lang chính Nam-Bắc (Mêhico-Mỹ) là hành lang Nam-Nam (Bangladesh-Ấn Độ), rồi đến một trường hợp hơi bất thường do bối cảnh chiến tranh (Afghanistan-Iran), và các hành lang Nam-Nam khác ở châu Á (Pakistan-Ấn Độ) và châu Phi (Burkina Faso-Bờ biển Ngà).

[Michel Bruneau]

Tôi xin làm rõ thêm một chút về thuật ngữ: cái mà chị gọi là « hành lang di cư - corridor migratoire » chính là cái mà tôi, với tư cách là nhà địa lý, gọi là « trường di cư - champ migratoire ».

[Jacques Ould Aoudia]

Tôi có một câu hỏi về cách tính số người di cư. Thông thường, *stock* – tổng số sẽ bị giảm đi do số người được nhập quốc tịch và số trẻ em sinh ra sẽ có quốc tịch của nước tiếp nhận. Giả sử các luồng di cư – *flux* dừng lại, *stock* sẽ chuyển dần về 0 trong vòng một thế hệ. Xét về dài hạn, *stock* luôn được bổ sung mới. Vì vậy phải cho rằng con số 3 % sẽ có giảm do nhiều người không còn ở vị thế người di cư.

Liệu chúng ta có coi người Hoa vốn có mặt ở Việt Nam từ 500 năm nay là người di cư?

Nguyễn Thị Văn

Tôi quan tâm đến khía cạnh giới của di cư. Cô đã nói đến hiện tượng nữ hóa di cư, vậy bà có các ví dụ cụ thể để minh họa cho xu hướng này không?

[Flore Gubert]

Tôi sẽ giới thiệu trường hợp Tây Phi. Xét về truyền thống, di cư nội vùng Tây Phi là công việc của nam giới, đàn ông thường ra đi một mình vài năm rồi quay về. Bây giờ rất nhiều phụ nữ cũng di cư; phụ nữ buôn bán hoặc doanh nhân đi đi về về trong khu vực. Hiện tượng này xuất hiện từ khoảng 20 năm trở lại đây và gia tăng rất nhanh. Theo các bạn, đâu là mối liên hệ giữa mức độ nghèo đói của một nước với mật độ di cư sang nước giàu?

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tôi muốn trả lời câu hỏi của thầy Jacques. Người Hoa di cư chia thành hai loại: những người chạy trốn sau sự sụp đổ của triều Minh [Minh Hương], những người này hoàn toàn cắt đứt với quê nhà, ở Việt Nam họ có đầy đủ các quyền như người Việt; thứ hai là các thương nhân sang Việt Nam nhưng không có ý định ở lại. Họ đã có gia đình ở Trung Quốc nhưng sang Việt Nam lại cưới vợ nữa. Chưa có nghiên cứu về phụ nữ Việt lấy chồng Hoa kiều. Tuy vậy những người vợ Việt này lại có vai trò quan trọng trong việc duy trì các gia đình Việt Hoa cũng như trong công việc kinh doanh của chồng họ.

Lê Thu Hương

Lý thuyết của Zelinsky – *model of mobility transition* – là một cách tiếp cận mang tính chất cơ cấu, gắn di cư với các điều kiện kinh tế xã hội đặc thù của đất nước. Tác

giả phân chia sự phát triển của một quốc gia thành 4 giai đoạn: tiền hiện đại, tiền quá độ, quá độ và giai đoạn tiên tiến. Zelinsky chỉ ra quá trình một quốc gia chuyển từ một nước xuất cư giảm dần sang thành một nước nhập cư tăng dần.

[Michel Bruneau]

Khi nói đến di cư Nam-Nam, đó là di cư từ các nước nghèo phía Nam sang các nước giàu phía Nam.

[Flore Gubert]

Đúng là việc xếp loại « phía Nam » này rất không đồng nhất. Ở các nước OECD, người ta có xu hướng nghĩ rằng những người nghèo ở các nước nghèo đi di cư. Nhưng nếu xem xét mức thu nhập của các nhóm nước khác nhau, có thể thấy các nước phía Nam có nhiều người dân di cư sang các nước phía Bắc nhất (nhất là các nước OECD) lại là « những nước giàu nhất trong số các nước nghèo ». Nhận định này đúng với trường hợp của Mỹ Latinh, Bắc Phi so với châu Phi cận Sahara

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Tình trạng nghèo đói của các vùng thuộc Thế giới thứ ba và tình trạng di cư đến các nước phía Bắc (tiếp)

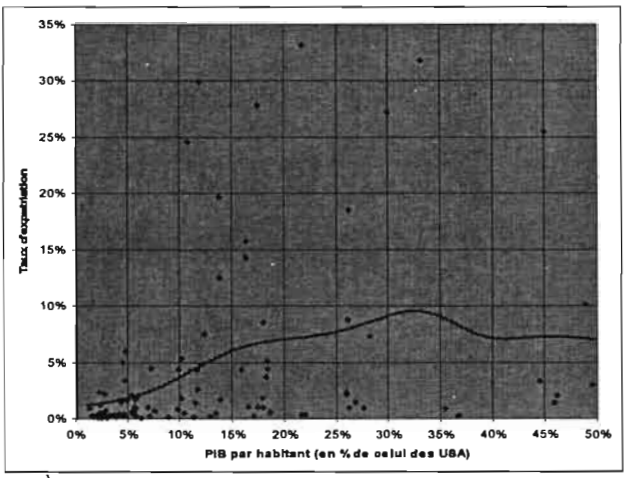

Nguồn: Cogneau et Gubert

Ở trục hoành là biểu diễn mức thu nhập thể hiện bằng phần trăm so với mức thu nhập của Mỹ (là chỉ số đo mức độ giàu có đặc biệt của các quốc gia) và thể hiện theo trật tự tỉ lệ di cư. Mỗi điểm tương ứng với một nước, nếu nối các điểm, chúng ta có được một đường cong hình chữ « U ngược »: trong những nước nghèo nhất, tỷ lệ ra đi rất thấp, sau đó với thu nhập tăng lên, tỷ lệ ra đi cũng tăng lên sau đó lại giảm.

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Tình trạng nghèo đói của các vùng thuộc Thế giới thứ ba và tình trạng di cư đến các nước phía Bắc

Vùng xuất cư	Số quốc gia	Dân số 2000	GDP theo đầu người tính theo phần trăm so với EU, năm 2000	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của GDP tính theo đầu người[d] 1980-2000	Tỷ lệ rời quê hương trong CDEO [e] c. 2000	Tỷ lệ trên tổng số người di cư trong CDEO [e] c. 2000	Tỷ lệ trên tổng số người di cư trong EU 15 c. 2000	Tỷ lệ trên tổng số người di cư có tay nghề trong CDEO[g] c. 2000
Châu Á[a]	24	70,0%	10,3%	+4,8%	0,4%	31,9%	23,1%	53,2%
Châu Phi và Nam Sahara	45	14,1%	5,0%	-0,9%	0,5%	7,0%	16,2%	10,2%
Bản địa Địa Trung Hải[b]	9	5,0%	15,1%	+1,6%	3,0%	16,2%	47,5%	11,3%
Châu Mỹ la tinh va Ca ri bê[c]	31	10,9%	21,4%	+0,5%	3,7%	44,9%	13,3%	25,3%

Nguồn: Cogneau và Gubert

Ở cột 2, chúng ta có con số di cư từ các nước xuất phát: chúng ta có số nước và con số di cư của các vùng khác nhau. Trong cột 3, chúng ta có biểu diễn tỷ lệ người di cư của các vùng này trong tổng số người di cư hiện có ở các nước OECD.

Tính theo số người di cư, châu Á chiếm 70 % toàn bộ dân số các nước phía Nam nhưng lại chỉ chiếm 32 % số người di cư từ các nước này sang các nước OECD. Tình hình ở Mỹ Latinh và vùng Caribê thì ngược lại (dân số chiếm 11 % nhưng di cư chiếm 45 %). Các khu vực đông dân nhất lại có nhiều người đi di cư nhất. Vậy giải thích thế nào về mức độ di cư khá lớn tại một số khu vực trên thế giới?

Thứ nhất là có vai trò của lịch sử (quan hệ giữa châu Phi đen, Bắc phi và nước Pháp hoặc châu Âu nói chung) hoặc yếu tố gần gũi về địa lý làm giảm chi phí chuyển đi và tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin.

Ý kiến cho rằng nghèo đói dẫn đến di cư sẽ không hẳn đúng nếu ta xem xét di cư một cách kỹ lưỡng hơn. Di cư tăng lên theo mức độ phát triển của một nước, nó tăng đến một mức độ nhất định sau đó sẽ giảm. Điều này có thể có những tác động đến chính trị và chính sách. Theo những gì người ta vẫn nói ở các nước phía Bắc, để chống di cư, cần phải tạo điều kiện cho các nước có người đi di cư phát triển kinh tế. Nhưng ta có thể nghĩ rằng có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa trình độ phát triển và di cư. Các nước rất nghèo đang trên đà phát triển sẽ là nước có lượng di cư tăng lên chứ không phải theo chiều ngược lại.

Đối với vấn đề *stock*, chúng ta đã bỏ qua việc phân biệt người có trình độ và người không có trình độ. Bên cạnh hiện tượng nữ hóa di cư, một điều thay đổi khác nữa là trình độ người di cư đã tăng lên. Nếu lấy trường hợp các nước OECD, số người di cư

có trình độ đã tăng lên 70% trong vòng 10 năm, trong khi những người không có trình độ chỉ tăng 13 %. Tại sao lại có hiện tượng này?

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Di cư có tay nghề

Hiện tượng tăng mạnh : Trong CDEO, +70% so với chỉ có +13% những người di cư không có tay nghề trong 10 năm gần đây

- Trình độ học vấn trung bình của các nước đang phát triển tăng lên ;

- Chính sách nhập cư có lựa chọn (về nhu cầu) ;

- Tình trạng luôn khan hiếm lao động có tay nghề tại thị trường lao động của các nước phát triển (tình trạng cung) ;

- Sự khác biệt về lương

Lý do đầu tiên là lý do mang tính cơ học: số người di cư có trình độ tăng lên là vì trình độ dân trí trung bình tăng lên. Lý do thứ hai là do nhu cầu của nước tiếp nhận: chính sách nhập cư ở các nước ngày càng mang tính chọn lọc, nhất là trong các lĩnh vực thiếu nhân lực tại chỗ. Lý do thứ ba là việc làm cần trình độ ở thị trường lao động của các nước xuất cư thường ở trong tình trạng rất tệ, nhất là ở các nước Bắc Phi và Tây Phi. Điều có vẻ nghịch lý là tỷ lệ thất nghiệp ở lao động có trình độ lại cao hơn ở lao động không có trình độ, lao động phổ thông. Đây chính là lý do dẫn tới quyết định di cư. Lý do cuối cùng là chênh lệch về thu nhập: một lao động có trình độ di cư sang nước khác làm việc sẽ tăng được hiệu suất về thu nhập từ tấm bằng của mình nhiều hơn một người không có bằng cấp.

Biểu đồ này biểu diễn tỷ lệ di cư của những người có trình độ đại học (lĩnh vực dịch vụ) trở lên trong khoảng những năm 2000. Tỷ lệ này là 16 % ở khu vực châu Phi cận Sahara. Kết quả phân tích hơi khác một chút vì đứng đầu danh sách, châu Phi cận Sahara là khu vực có tỷ lệ những người đi di cư có trình độ cao nhất.

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

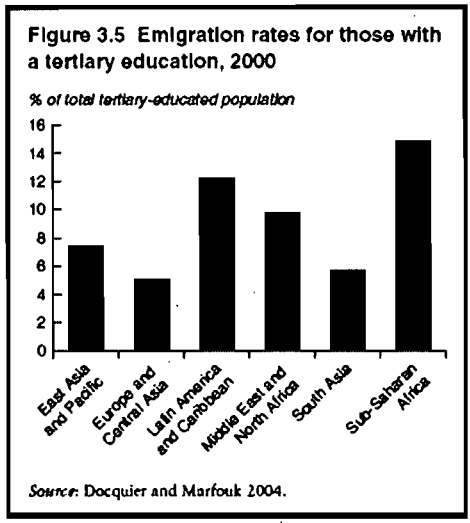

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

	Rate of emigration	
By country size	**Total**	**Skilled**
Large countries (Pop>25 million)	1.3%	4.1%
Upper-Middle (25>Pop>10)	3.1%	8.8%
Lower-Middle (10>Pop>2.5)	5.8%	13.5%
Small countries (Pop<2.5)	10.3%	27.5%
By income group	**Total**	**Skilled**
High Income countries	2.8%	3.5%
Upper-Middle Income countries	4.2%	7.9%
Lower-Middle Income countries	3.2%	7.6%
Low Income countries	0.5%	6.1%

Nguồn: Docquier and Marfouk (2006)

Ở đây chúng ta có thể nhận thấy không phải nước nghèo nhất là nước có số người di cư lớn nhất. Ngược lại, khi quan sát tỷ lệ di cư ở đối tượng là người lao động có trình độ, được đào tạo trong các lĩnh vực dịch vụ, có thể thấy tỷ lệ này ở các nước nghèo nhất cao hơn ở các nước giàu nhất trong nhóm các nước nghèo.

Toàn cảnh về tình trạng di cư trên toàn thế giới

Tình trạng rời bỏ tổ quốc để đến CDEO của lao động có tay nghề, c. 2000

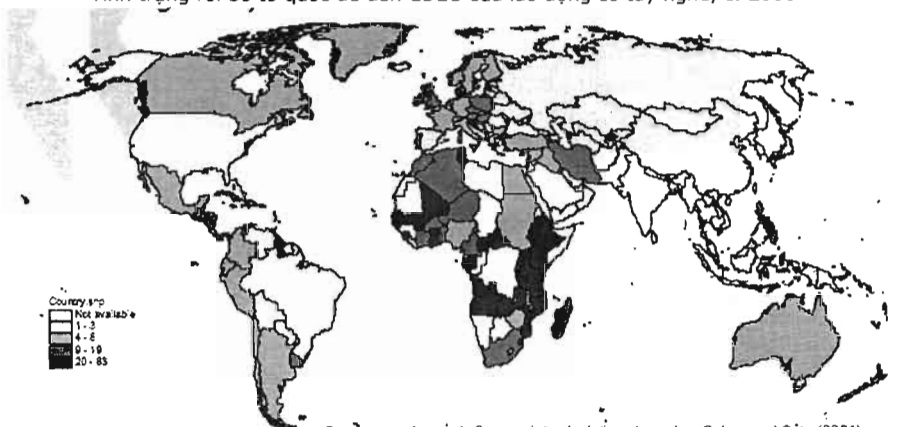

Source: see Annex 1. Secretariat calculations based on Cohen and Sóto (2001) for highly skilled stocks in countries of origin.

Nguồn: Dumont (2005) : « International mobility of the highly skilled: a new perspective ».

Table 2. Top-30 most affected countries

Full sample							
Stock of skilled emigrants		Skilled emigration rate		Corrected skilled emigr. rate		Selection bias	
United Kingdom	1441307	Guyana	89.0%	Guyana	86.0%	Niger	93.0
Philippines	1126260	Grenada	85.1%	Grenada	82.2%	Rwanda	71.8
India	1037626	Jamaica	83.1%	St Vinc. & Gren.	80.7%	Malawi	58.7
Mexico	922964	St Vinc. & Gren.	84.5%	Jamaica	80.4%	Mozambique	49.1
Germany	548414	Haiti	83.6%	Haiti	79.9%	Lesotho	47.3
China	816824	Trinidad & Tobago	79.3%	Trinidad & Tobago	74.4%	Uganda	33.4
Korea	652894	Saint Kitts & Nevis	78.3%	Saint Kitts & Nevis	72.7%	Papua New Guinea	28.1
Canada	516471	Samoa	76.4%	Tonga	69.3%	Benin	26.0
Vietnam	506449	Tonga	75.2%	Samoa	65.6%	Congo, Dem. Rep.	24.3
Poland	449059	Saint Lucia	71.1%	Saint Lucia	65.5%	Sierra Leone	24.4
United States	432330	Cape Verde	67.3%	Antigua & Barbuda	59.9%	Sudan	24.3
Italy	408287	Antigua & Barbuda	66.8%	Dominica	59.4%	Chad	24.0
Cuba	332673	Belize	65.3%	Gambia, The	59.1%	Burundi	24.0
France	312494	Dominica	64.2%	Belize	58.2%	Kenya	23.4
Iran	308754	Barbados	63.3%	Barbados	55.6%	Guinea	23.3
Jamaica	291166	Gambia, The	63.3%	Fiji	55.0%	Tanzania	23.1
China, Hong Kong SAR	290482	Fiji	62.2%	Cape Verde	54.4%	Ethiopia	21.8
Russia	259090	Bahamas, The	61.3%	Mauritius	51.8%	Ghana	21.8
Taiwan	275251	Malta	57.6%	Sierra Leone	51.5%	Cameroon	21.8
Japan	268925	Mauritius	56.2%	Seychelles	51.5%	Central African Rep.	21.1
Netherlands	258762	Seychelles	55.9%	Bahamas, The	49.7%	Zambia	20.3
Ukraine	246218	Sierra Leone	52.5%	Malta	48.4%	Gambia, The	19.3
Colombia	233536	Suriname	47.9%	Ghana	45.2%	Nigeria	18.8
Pakistan	222372	Ghana	46.9%	Liberia	42.3%	Nepal	17.9
Ireland	209136	Mozambique	45.1%	Mozambique	40.8%	Gabon	17.4
Romania	176393	Liberia	45.0%	Kenya	36.5%	China	17.1
Turkey	174043	Marshall Islands	39.4%	Suriname	35.5%	Djibouti	16.8
Brazil	168308	Lebanon	38.6%	Lebanon	33.8%	Burma (Myanmar)	16.4
South Africa	168033	Kenya	38.4%	Uganda	33.4%	Yemen	16.2
Peru	163750	Micronesia	37.8%	Eritrea	32.9%	Madagascar	15.7

Source: Docquier et Rapoport (2005).

Người ta đã nói rất nhiều về vấn đề chảy máu chất xám trong trường hợp của Ấn Độ. Tuy nhiên nên nhìn nhận vấn đề này một cách tương đối: trong trường hợp của Ấn Độ, tình hình không thực sự đặt ra vấn đề nghiêm trọng vì nước này đào tạo mỗi năm một số lượng lớn kỹ sư. Nhưng ở các nước châu Phi (Mali, Đông Phi), tình hình lại rất khác.

Ở đây là danh sách 30 nước chịu tác động nhiều nhất từ di cư lao động có trình độ. Việt Nam đứng vị trí thứ 9, ngoài ra còn có Ấn Độ, Philippines, các nước phát triển như Anh, Đức, Trung Quốc. Ở cột 2, đứng đầu là các quốc đảo nhỏ (Jamaïca, Haïti) sau đó mới đến các nước khác lớn hơn như Ghana, Mozambique.

Tác động của di cư

[Flore Gubert]
Các bạn có ý gì về các kênh chuyển giao? Có thể nhận thấy những tác động nào của di cư đối với các nước xuất phát?

Trả lời chung của cả lớp
Gửi kiều hối.

[Flore Gubert]
Tiền gửi về liệu chắc chắn có tác động tích cực?

Trả lời chung của cả lớp
Nói chung là tích cực; nhưng mà không tích cực ở chỗ nào được?

Nguyễn Thị Văn
Nhìn chung thì tiền gửi về có tác động tích cực. Chẳng hạn như sẽ giúp cải thiện cuộc sống gia đình, xây sửa nhà cửa, học hành của con cái, mua sắm đồ đạc.

Lê Thu Hương
Tiền người di cư gửi về thông thường sẽ góp phần vào cải thiện đời sống vật chất của người dân. Đầu những năm 1990, người Việt Nam đi lao động ở Đông Âu đã gửi những khoản tiền lớn về nước. Tiền này được sử dụng để đầu tư và mua bán bất động sản.

[Flore Gubert]
Liên quan đến những tác động tiêu cực, tôi xin trình bày những kết luận trong luận án nghiên cứu tôi thực hiện cách đây gần 10 năm về trường hợp Mali. Tôi luôn luôn bất ngờ mỗi khi trình bày kết quả nghiên cứu này trước các viện nghiên cứu hay các nhà tài trợ vốn, nhất là Ngân hàng thế giới, vì họ nghi ngờ việc kiều hối do người đi di cư gửi về lại có tác động tiêu cực. Vì họ cho rằng, tiền gửi về sẽ giúp giải quyết vấn đề nghèo đói, thậm chí có thể thay cho tiền viện trợ. Khi tôi hỏi những người khác về tác động này, trong câu trả lời luôn có đề cập đến tác động tiêu cực này.

Di cư liệu có phải là yếu tố giúp thu hẹp khoảng cách giữa các nước? Liệu có phải là yếu tố giúp các nước xuất cư bắt kịp với nước khác? Hay đó là yếu tố làm gia tăng khoảng cách?

Ảnh hưởng của di cư

- Trong lịch sử, di cư đã trở thành một yếu tố quan trọng trong tiến trình hòa hợp và hội nhập của các quốc gia châu Âu với nhau và với các thuộc địa cũ tại Bắc Mỹ hay Châu Đại dương.

  → Nghĩ gì về di cư đương đại ?

- Các kênh khác nhau
  - Chuyển giao (chuyển tiền, chuyển giao bộ quy chuẩn, v.v.);
  - Truyền thụ kiến thức khi trở về nước xuất cư;
  - Tận dụng chất xám;
  - Vai trò của dân di cư có trình độ và kiều dân trong phát triển thương mại và tăng cường luồng vốn quốc tế.

- Các cấp độ phân tích
  - Vĩ mô
  - Kinh tế trung mô
  - Kinh tế vi mô

Còn có nhiều kênh chuyển giao khác :

+ tiếp nhận kỹ năng (về quản lý) khi người di cư về nước những kỹ năng này sẽ được chia sẻ và đóng góp vào các hoạt động;
+ vai trò của các cộng đồng kiều dân trong xúc tiến thương mại hoặc trong lưu thông các luồng vốn quốc tế;
+ đóng góp ở các mức độ phân tích khác nhau để hiểu hơn về tác động của di cư: cấp vĩ mô (cả nước), cấp trung mô (cộng đồng hoặc làng xã) và cấp vi mô (gia đình và người thân của người di cư).

Tôi sẽ tổng hợp ở đây các kết quả thu được theo góc độ các phân tích có trong các tài liệu nghiên cứu hiện nay. Tôi cũng xem xét các vấn đề mà chúng ta có thể lượng hóa dễ dàng hơn – tiền gửi về và chảy máu chất xám.

Biểu đồ này cho thấy tiền kiều hối tăng mạnh trong giai đoạn 1995 – 2006. Dù ở bất cứ khu vực nào – có thể ngoại trừ trường hợp châu Phi cận Sahara – kiều hối gửi về đều tăng. Ở đây các khoản tiền có giá trị lớn tới hàng tỉ USD.

Ảnh hưởng của di cư

Lượng tiền chuyển tính theo vùng phát triển, 1995-2006
(tính bằng tỉ USD)

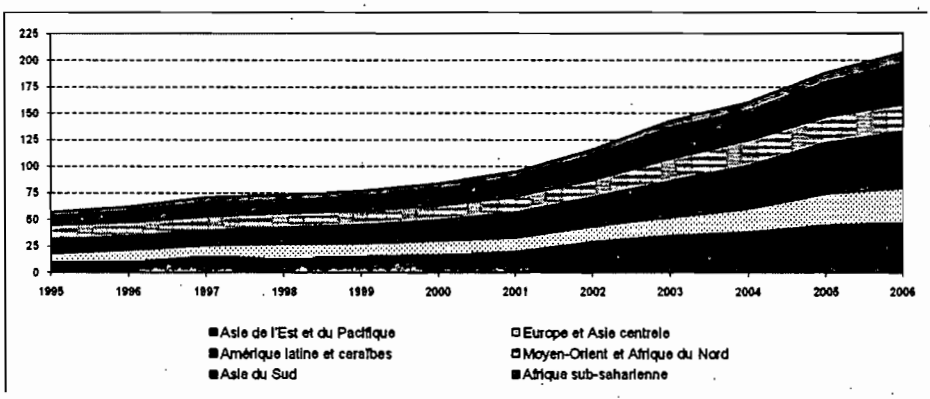

Ảnh hưởng của di cư

Tiền gửi và góp vốn ở các nước đang phát triển

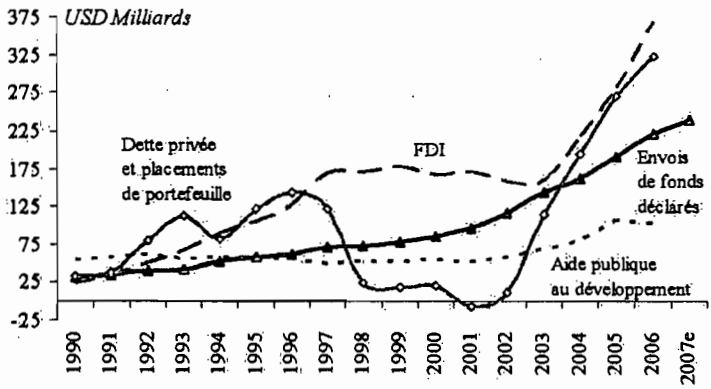

Sources : *Global Economic Prospects 2006* : *Economic Implications of Remittances and Migration* (Banque mondiale), *World Development Indicators 2007*, and *Global Development Finance 2007*.

Nguồn : Ratha, Mohapatra, Vijayalakshmi et Xu, 2007

Biểu đồ này so sánh lượng tiền gửi của người di cư với các luồng vốn khác chảy về các nước đang phát triển. Nếu so sánh lượng kiều hối gửi về nước và vốn ODA, có thể thấy năm 1995, tương quan đã đổi chiều. Hiện nay, tiền kiều hối người di cư gửi về cao gấp hai lần vốn ODA. Một điều ấn tượng nữa là giữa người gửi và người nhận kiều hối ít có trung gian và như vậy giảm lượng tiền bị hao hụt vì các lý do khác nhau (phí gửi tiền, tiền trả cho trung gian). Kiều hối do người di cư gửi về có vẻ là một nguồn tương đối ổn định nếu so với các luồng vốn tư nhân vốn dễ bị tác động bởi các cơ hội kinh tế và đầu tư ở các nước. Các luồng vốn đầu tư tư nhân có thể làm suy yếu các nền kinh tế tiếp nhận luồng vốn này vì đặc điểm không ổn định của nó, trong khi kiều hối do người di cư gửi về lại là một nguồn tài chính đều và ổn định hơn.

Ảnh hưởng của di cư

Các nước nhận tiền và vốn chính vào năm 2008
(tính bằng USD)

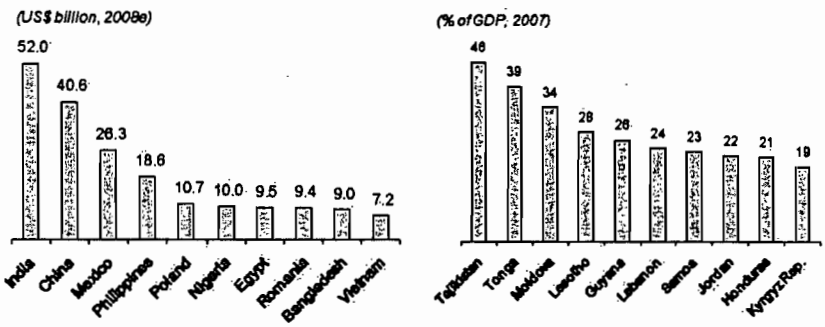

Nguồn: Ratha, Mohapatra and Silwal (2009)

Các biểu đồ này thể hiện các nước tiếp nhận kiều hối chính năm 2008. Trong danh sách có những nước lớn có lượng người di cư ra nước ngoài đông như Trung Quốc, Ấn Độ, Mêhico và Philippines; trong danh sách cũng có cả Việt Nam (7,2 tỉ USD). Trên biểu đồ bên phải là mô tả tương quan giữa tiền kiều hối với GDP, có thể thấy các nước nhỏ xuất hiện nhiều hơn.

Khó đưa ra được một con số về lượng kiều hối vì một số nước không cung cấp thống kê, nhưng lý do quan trọng hơn là vì kiều hối thường được chuyển qua các kênh không chính thức. Chẳng hạn theo một ước tính cho khu vực châu Phi, lượng kiều hối gửi qua các kênh không chính thức chiếm tới 45% đến 65 % lượng kiều hối gửi qua các kênh chính thức.

Bây giờ chúng ta sẽ chuyển qua điểm lại một số các phân tích liên quan đến tiền kiều hối, các phân tích này được thực hiện ở ba cấp độ khác nhau – vĩ mô, trung mô và vi mô.

Ở cấp độ kinh tế vĩ mô, nhiều nghiên cứu đặt câu hỏi liệu kiều hối có đóng góp vào tăng trưởng của các nước. Các nghiên cứu này sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng để phân tích tỷ lệ tăng trưởng dựa trên nhiều biến khác nhau trong đó có biến kiều hối. Những rào cản về phương pháp luận thì nhiều – trong đó có vấn đề chất lượng các dữ liệu không đảm bảo. Các ước tính vì vậy chỉ mang tính tương đối áng chừng. Kết luận đưa ra không thống nhất, thậm chí kết quả lại còn rất khác nhau – tác động tích cực, tiêu cực hoặc không có tác động.

Lấy một ví dụ, các bạn hãy hình dung là kiều hối gửi về đóng vai trò như một khoản bảo hiểm cho gia đình, nói cách khác lượng tiền gửi về sẽ tăng tùy theo mức độ khó khăn mà gia đình gặp phải. Một gia đình, một làng hay một vùng sẽ có thể nhận được lượng tiền gửi về nhiều hơn do bị mất mùa. Nếu một nước thuần nông và một năm chẳng may bị hạn nặng, kiều hối sẽ tác động tới thu nhập quốc gia; nếu tất cả các gia đình nông dân có người thân di cư ra nước ngoài, chắc chắn lượng tiền để giúp gia đình qua lúc khó khăn sẽ được gửi về ồ ạt. Ngược lại, nếu rơi vào năm được mùa, lượng tiền gửi về sẽ giảm đi. Phân tích theo chiều hướng này ở quy mô rộng hơn, có thể thấy kiều hối tăng trong giai đoạn có suy thoái và giảm trong giai đoạn có tăng trưởng: như vậy tương quan giữa kiều hối và tăng trưởng là tỷ lệ nghịch – *tác động ngược chu kỳ - effet contracyclique*.

Các nghiên cứu khác lại quan tâm đến quan hệ giữa nghèo đói và kiều hối và đặt câu hỏi liệu kiều hối có góp phần giảm nghèo. Kết quả đưa ra thống nhất hơn theo đó kiều hối có tác động tích cực tới giảm nghèo.

Nghiên cứu các phân tích ở **cấp vi mô**, các kết luận đưa ra đồng nhất hơn:

+ kiều hối là một nguồn thu nhập quan trọng của gia đình;
+ kiều hối là công cụ hiệu quả trong chống đói nghèo;
+ kiều hối đóng vai trò bảo hiểm.

Lấy ví dụ một kết quả rất hay gặp trong kinh tế phát triển: các gia đình gặp phải các cú sốc về thu nhập có xu hướng không cho con đi học tiếp để tiết kiệm tiền và như vậy có thêm thu nhập phụ từ tiền không phải đóng học cho con. Nhưng nhờ kiều hối, các gia đình được bảo hiểm tránh rủi ro này. Một tác động gián tiếp khác: khi có đói kém hoặc hạn hán xảy ra trong vùng chủ yếu sống nhờ nông nghiệp, phụ nữ và trẻ em là những người đầu tiên chịu ảnh hưởng (suy dinh dưỡng, tác động tới khả năng học hành). Cơ chế bảo hiểm nhờ kiều hối này là một cách gián tiếp giúp giảm bớt những lúc bị suy dinh dưỡng do thiếu ăn; ở khía cạnh này xét về lâu dài, kiều hối có tác động tích cực.

Tuy nhiên, đúng là kiều hối cũng có tác động tiêu cực. Khi phỏng vấn người di cư, chúng tôi nhận thấy không phải họ không biết, họ hoàn toàn ý thức được các tác động tiêu cực không mong muốn của kiều hối. Nhưng họ cũng biết rằng, nếu ngừng gửi tiền về, gia đình họ sẽ lại một lần nữa phải đối mặt với các cú sốc.

Tôi sẽ kết thúc nhanh với phần về **tác động ở cấp trung mô**, tức là các tác động ở cấp làng xã hay cộng đồng ở quê của người di cư. Ở những nước có lịch sử di cư lâu dài, những người di cư có xu hướng tập hợp thành các hiệp hội và tổ chức các hoạt

động hướng đến cộng đồng ở quê nhà (đào giếng, xây đê, thủy lợi, xây trạm xá, vệ sinh, chăm sóc, v.v.).

Cuối cùng, liên quan đến vấn đề chảy máu chất xám *(brain drain)*, hiện đang có thay đổi trong quan niệm từ việc ra đi của người có trình độ. Trong thời gian rất dài, người ta đã nghĩ rằng việc họ ra đi là không tốt cho nước họ: các nước coi chi tiêu cho giáo dục như một khoản đầu tư, việc họ đi coi như thu hồi vốn bằng 0. Chỉ mới rất gần đây thôi, nhiều ý kiến mới đưa ra nhằm làm thay đổi quan niệm này: những người di cư không phải ra đi vĩnh viễn, và họ vẫn tiếp tục thu được những kiến thức, kỹ năng ở nước ngoài. Và như vậy coi việc họ đi là một mất mát đối với nước họ không hẳn đúng. Hơn nữa, trong trường hợp họ không đi, nếu ở nhà thì họ cũng có thể thất nghiệp, những kỹ năng họ đã được đào tạo coi như bị bỏ phí.

Cuối cùng, nói một cách rất lý thuyết thì khả năng có thể đi cũng là một động lực thúc đẩy họ học hỏi thêm để chuẩn bị, như vậy hiệu suất của giáo dục có khả năng tăng thêm nhờ việc di cư. Ý tưởng này được nảy sinh từ nhiều ví dụ cụ thể, nhất là trường hợp các nữ y tá người Philippines: rất nhiều phụ nữ đi học nghề y tá với mục đích có thể ra đi, nhưng số người ra đi thì không nhiều, như vậy từ tác động này của việc đi di cư, số lượng nữ y tá ở nước này tăng lên, điều này không có được nếu như không có tác động từ việc di cư (!) Cá nhân tôi còn nghi ngờ mặc dù trong một số lĩnh vực đúng là có thể có tác động thúc đẩy tích cực. Lập luận này xuất hiện ở thời điểm các nước nhập cư bắt đầu thực hiện chính sách nhập cư chọn lọc. Tôi thấy điều này không đáng tin cậy.

[Jacques Ould Aoudia]

Tôi muốn đưa ra nhận xét về phương pháp làm việc của chúng ta trong buổi học hôm nay. Quan hệ giữa hai hiện tượng này có thể tích cực hoặc tiêu cực. Chúng ta đã cố đi tìm một mối liên hệ đơn giản trong khi thực tế vẫn thường phức tạp hơn nhiều. Khái niệm ngưỡng là rất quan trọng. Trong kinh tế lượng, một sự việc hiện tượng có thể vận hành và tác động ở cấp vĩ mô nhưng lại không có tác dụng ở cấp vi mô.

Ngày 2, sáng thứ Ba 22/9

Nghiên cứu trường hợp điển hình ở Maroc

[Jacques Ould Aoudia]

Bài giảng của tôi trong buổi sáng hôm nay sẽ được trình bày dưới góc độ một người tham gia trực tiếp vào công cuộc phát triển ở một vùng của Maroc. Bài thuyết trình sẽ không dựa trên bất kỳ một khung phân tích học thuật nào mà từ kinh nghiệm của một người làm việc « trực tiếp ». Buổi chiều, từ các kinh nghiệm thực tiễn, tôi sẽ cố gắng rút ra các kết luận mang tính lý luận giữa « phát triển » và « thể chế ». Tôi trình bày với tư cách là người làm việc tình nguyện cho một hiệp hội. Tất nhiên, như bất cứ ai, tôi sẵn sàng nghe mọi nhận xét phê bình mang tính khoa học, tôi chưa có độ lùi và cũng không cố để có bước dừng hay khoảng cách đủ để có thể phân tích một cách khoa học công việc tôi thực hiện hàng ngày.

Độ tin cậy trong bài thuyết trình của tôi được đảm bảo bằng việc hiệp hội mà tôi đang làm việc tình nguyện hiện nay do chính những người di cư thành lập cách đây 25 năm; hoạt động của hiệp hội được thực hiện tại chỗ, ngay tại địa phương. Tôi làm việc cho hiệp hội từ 5 năm nay. 25 năm tồn tại của hiệp hội là 25 năm làm việc và được thừa nhận từ người dân làng, từ chính quyền địa phương và từ các cơ quan của Pháp cũng như quốc tế. Điểm cuối cùng trước khi đi vào nội dung chính: trước khi sang Việt Nam, tôi đã nói chuyện rất lâu với một người bạn Việt Nam, người cũng có các hoạt động tương tự ở quê nhà Việt Nam. Ông là Nguyễn Văn Bổn, thành viên hiệp hội UGVF (Tổng hội người Việt tại Pháp), ông cũng được mời tham gia vào cuộc gặp gỡ Việt kiều trên thế giới tổ chức tại Hà Nội vào tháng 11 tới. Chúng tôi đã nói chuyện rất nhiều về người Việt di cư sang Pháp, về các cách thức trợ giúp của Việt kiều, mà tôi thấy rất khác với những gì tôi sắp trình bày.

Trong bài thuyết trình, tôi sẽ mô tả cách các thành viên trong một cộng đồng kiều dân thực hiện để hỗ trợ cho sự phát triển tại quê nhà. Ngoài tiền gửi về cho gia đình, một số cộng đồng còn tổ chức để hỗ trợ cho các dự án phát triển ở trong nước.

Hoạt động của chúng tôi nằm trong một không gian di cư nối từ châu Âu (Pháp, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha) tới Maroc, chính xác là một vùng ở Maroc. Khó đánh giá được tác động của di cư ở cấp vĩ mô kinh tế vì chúng tôi nằm trong một hệ thống *corridors*, hành lang di cư.

Phía Nam, yếu tố kết nối hiệp hội của chúng tôi là vùng xuất thân của những người di cư đồng hương. Xuất phát điểm của hiệp hội chính là yếu tố lãnh thổ, tình đồng hương ở đầu Maroc. Phía Bắc, không có yếu tố này.

Vùng này ở Maroc là vùng trung du khô cằn với độ cao trung bình khoảng 1000 – 2000 m, chỉ có một vài khu vực có thể trồng cấy. Từ lâu, người dân vùng này đã có xu hướng đi di cư, trước hết tới các thành phố lớn của Maroc, và sau đó tới châu Âu. Họ còn rất gắn bó với đất đai quê hương, văn hóa và ngôn ngữ của họ (tiếng *berbère*). Chính quyền trung ương – từ thời tiền thuộc địa, thời thuộc địa đến thời hậu thuộc địa – chưa bao giờ quan tâm đến vùng này. Chúng tôi ở trong vùng của « Maroc vô dụng » nếu so với các thành phố và đồng bằng ven biển trù phú. Môi trường tự nhiên khó khăn, cách xa nhà nước, chính quyền trung ương đã từ lâu vắng mặt tại vùng này. Người dân vẫn giữ văn hóa truyền thống. Để tồn tại, dân làng đã thành lập các cơ chế không chính thức, gọi là *Jemâa*, giống như cơ cấu của chính quyền của một thành phố. Mỗi làng có một hội đồng làng, người làng tự tổ chức mà không có Nhà nước.

Vùng này bị hạn hán kéo dài từ năm 1975. Việc người dân đi di cư do thời tiết đã có từ lâu, trước khi cách gọi này *(migration climatique)* xuất hiện. Điều kiện khắc nghiệt đã khiến người dân buộc phải rời bỏ làng quê của mình.

Xu hướng di cư của người dân trong vùng này diễn ra theo hai sơ đồ như sau:

+ trước những năm 1970 (yếu tố kéo - « *pull* »), chính quyền Maroc và các nước châu Âu đã ký kết các thỏa thuận chuyển giao nhân lực (có thể gọi là xuất khẩu lao động đối với người Maroc). Nhiều người tuyển nhân công từ Đức, Bỉ và Pháp sang tận đây để tuyển các lao động khỏe mạnh. Quá trình di cư này diễn ra cho tới cú sốc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973;

+ từ giữa những năm 1970, khi bắt đầu xảy ra hạn hán, các yếu tố dẫn đến di cư đã thay đổi. Một mặt, bên phía châu Âu bắt đầu có chính sách đóng cửa dần dần sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, mặt khác, hạn hán bắt đầu lan rộng. Người Maroc bắt đầu đi nơi khác tìm kế sinh nhai. Yếu tố đẩy – « *push* » xuất hiện và tiếp tục duy trì các dòng di cư.

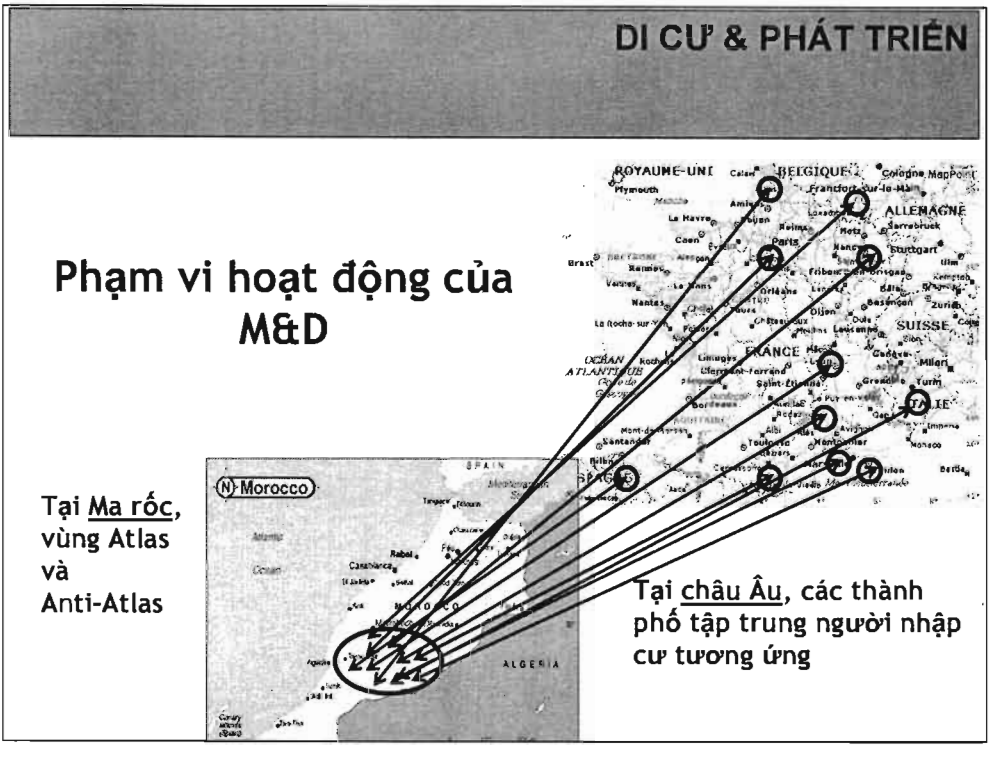

Hiệp hội của chúng tôi có được hai yếu tố thuận lợi: năm 1981, ở Pháp bắt đầu có luật cho phép người nước ngoài không phải là công dân Pháp thành lập các hiệp hội; ở Maroc, bắt đầu từ đầu những năm 90, việc thành lập các hiệp hội và các NGO được dễ dàng hơn.

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

Atlas và Anti-Atlas, một vùng núi nơi dân cư tập trung tại các ngôi làng trên độ cao 1000 đến 2000m, quanh các vùng văn hóa, có nghĩa là ở nơi đó có nước

Làng Aït Boulmanes

Ở đây tôi xin lưu ý đến các điều kiện và cơ chế hình thành của tổ chức NGO chúng tôi: một nhóm người lao động nhập cư Maroc làm việc trong các nhà máy luyện kim bị thất nghiệp khi nhà máy bị đóng cửa. Những người thất nghiệp nhận được một khoản trợ cấp nhỏ. Họ quay về Maroc với những đứa con sinh ra tại Pháp. Nhưng những đứa trẻ này không chấp nhận sống tại quê vì thiếu tiện nghi, không điện, không nước. Dự định sống tại quê không thành và tất cả họ lại quay lại Pháp.

Ban đầu, hiệp hội có tên là «Trở về và Phát triển - *Retour et Développement* ». Một điều có thể khó hình dung ở Việt Nam nhưng như hôm qua chúng ta đã đề cập, ở phía Bắc (Pháp) tồn tại một cuộc tranh luận về việc vấn đề di cư trở thành công cụ của các đảng phái. Một số chính sách công ở Pháp đã nhắm tới việc khuyến khích người nhập cư về nước. Điều này xảy ra khi vấn đề hồi hương người nhập cư được đặt ra trong bối cảnh tư tưởng và chính trị vô cùng phức tạp ở Pháp.

Để không bị các chính sách của Nhà nước Pháp biến thành công cụ, hiệp hội chuyển tên gọi thành « Di cư & phát triển - Migration & Développement ». Tổ chức công đoàn CFDT đã có sự hỗ trợ đáng kể cho quá trình đổi tên này. Quyền điều hành vẫn thuộc về người lao động nhập cư.

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

Điều 2 của quy chế:

« Hiệp hội M&D có mục đích tập hợp tại Pháp và bên ngoài nước Pháp mọi cá nhân, với sự hiện diện hoặc tinh thần, quan tâm tới tổ chức hoặc tham gia vào các hoạt động phát triển tại các vùng xuất cư nhằm xóa bỏ nạn di cư tràn lan và làm tăng tính năng động của hoạt động di cư như một sức mạnh để phát triển giữa hai bờ Địa Trung hải »

Mục đích chính là tham gia vào các hoạt động phát triển tại Maroc, mục đích phụ là cố gắng ngăn tình trạng đi di cư. Hiệp hội mở rộng cửa cho tất cả những ai quan tâm tới sự phát triển của Maroc: ngay từ đầu, hiệp hội cũng tiếp nhận các thành viên không phải là người Maroc. Đây không phải là một hiệp hội của những người di cư mong muốn gìn giữ bản sắc của mình mà là một hiệp hội phát triển đón nhận ngay từ đầu đánh giá tự nguyện của người Pháp. Điều này có quan hệ trực tiếp với kinh nghiệm hoạt động công đoàn của người sáng lập: trong phong trào công đoàn, các công đoàn viên tập hợp tự do, không phân biệt quốc tịch. Tuy nhiên, cũng phải lưu ý rằng trong những năm 1960-1970, khi người nhập cư bắt đầu có vị trí trong không gian công, vấn đề đặt ra dưới góc nhìn của công nhân là nên thành lập các tổ chức công đoàn với các thành viên có cùng quốc tịch. Một ví dụ là người lao động nhập cư gốc Ả rập đã có dự định tập hợp thành một tổ chức công đoàn (tổ chức này có tên « Mouvement des Travailleurs Arabes » - *Phong trào Người lao động Ả rập*, thành lập năm 1973 nhưng tồn tại chỉ trong thời gian ngắn).

Nếu nhìn từ Việt Nam, điều quan trọng là phải hiểu chìa khóa hoạt động của cộng đồng kiều dân. Ở Pháp, một tổ chức tập hợp các NGO của người nhập cư (FORIM) từ nhiều nước trên thế giới đã được thành lập – Việt Nam, Lào, Campuchia, Bắc Phi, châu Phi cận Sahara, Caribê. Cách thức hỗ trợ cho quê hương của các NGO thành viên FORIM khá giống nhau.

Ở Pháp, một số tổ chức NGO của người nhập cư được thành lập nhằm mục đích đại diện cho cộng đồng mình trước chính quyền sở tại cũng như là trung gian đại diện khi làm việc với Đại sứ quán nước họ tại Pháp. Các tổ chức NGO này thành lập theo logic trở thành một đại diện chính trị: có các yếu tố quyền lực, về thẩm quyền đại diện; hỗ trợ phát triển cho quê hương chỉ là một trong các hoạt động của họ. Một số tổ chức khác thì lại không tìm cách đại diện cho bất kỳ ai. Đấy là trường hợp của tổ chức chúng tôi: chúng tôi có quan hệ với chính quyền bên phía Pháp, với đại sứ quán Maroc tại Paris, nhưng chúng tôi không nhằm mục đích đại diện cho người nhập cư gốc Maroc

tại Pháp. Tổ chức của chúng tôi là một tổ chức hỗn hợp có cả người gốc Maroc và người nước khác, mong muốn của tổ chức là hướng tới sự phát triển ở quê nhà.

Mọi liên hệ với cộng đồng kiều dân hoặc với các tổ chức hoặc cơ cấu trong nội bộ của cộng đồng này đều phải tính đến sự đa dạng trong thành phần người nhập cư. Tôi nghĩ rằng cộng đồng Việt kiều ở Đức sẽ có tổ chức khác với ở Pháp hay ở Mỹ. Các tổ chức của người di cư phụ thuộc vào lịch sử di cư của họ (đâu là lý do họ ra đi ?), cũng như các điều kiện pháp luật và văn hóa của nước sở tại.

Ví dụ trường hợp của Maroc, trước đây có những người ra đi xin tị nạn chính trị - những người chống đối chế độ Hassan II trong những năm 1970. Tại Pháp, họ đã thành lập các tổ chức NGO chống đối chính trị. Khi quan hệ với trong nước bớt căng thẳng trong những năm 1990, các tổ chức này bắt đầu nghĩ tới việc có các hoạt động hỗ trợ phát triển.

Ở Pháp, cộng đồng di cư người Maroc có quan hệ với trong nước ở cả hai góc độ: một mặt là hoạt động chính trị (phản đối quyền lực của hoàng gia), mặt khác là các hoạt động yêu sách kiểu công đoàn và các hoạt động cụ thể, phi chính trị, vì phát triển.

Tổ chức của chúng tôi thuộc loại thứ hai: ngay từ đầu, những người sáng lập tổ chức là những người di cư phi chính trị hoặc những lãnh đạo công đoàn và những tình nguyện người Pháp mang đến cho chúng tôi kinh nghiệm của họ trong công tác tổ chức.

Phương Thị Thu Hương

Tổ chức của ông hoạt động từ 25 năm nay. Vậy tổ chức có giúp giảm nhập cư bất hợp pháp hay không? Về phía Pháp, có chính sách hạn chế nhập cư bất hợp pháp hay không?

[Jacques Ould Aoudia]

Câu hỏi của chị mang tính vĩ mô, liên quan đến các chính sách công. Tôi không có câu trả lời đối với tình hình di cư chung của Maroc. Chúng tôi có thể xác định được mong muốn của thanh niên trong vùng muốn ở lại làng hay ra đi. Chúng tôi nhận thấy rằng ở các làng có người đi di cư, làng hoạt động tốt hơn. Thanh niên có xu hướng ở lại. Để đơn giản hóa, có thể xếp thành ba loại:

+ các làng không có người đi di cư, nhìn chung rất nghèo;
+ các làng có toàn bộ nam giới đi di cư, chỉ còn lại phụ nữ và người già. Những người đi di cư quay về và xây nhà to nhưng tình hình chung của làng thì rất khó khăn vì số người lao động còn lại ở làng rất ít;
+ các làng có người đi di cư nhưng vẫn có thanh niên ở lại làng. Đây là các làng có hoạt động tốt nhất. Một bộ phận những người di cư tham gia tích cực vào đời sống của làng và khuyến khích thanh niên ở lại.

[Flore Gubert]

Hiệp hội không chỉ có duy nhất các thành viên là người Maroc. Trên thực tế, trong số các thành viên, tỷ lệ những người không phải người gốc Maroc là bao nhiêu? Ở Mali và các tổ chức của người nhập cư gốc Mali tại Pháp, người nhập cư cao tuổi sẽ khuyến khích trẻ hóa thành viên của các tổ chức hiệp hội và ngay cả những người

nhập cư ở Pháp trước khi nghỉ hưu hay trước khi hồi hương để đảm bảo hoạt động của tổ chức được duy trì. Có tồn tại một hình thức thể chế hóa di cư, tức là một hình thức tổ chức và vận hành chặt chẽ theo mạng lưới để có thể đưa người trẻ sang Pháp. Tình hình này có diễn ra đối với người nhập cư gốc Maroc? Tổ chức Phát triển & Di cư của ông có hiện tượng này hay không?

[Jacques Ould Aoudia]

Thành viên không phải người Maroc chiếm gần một nửa số thành viên của tổ chức chúng tôi. Ở cấp Hội đồng Quản trị, người gốc Maroc chiếm 50% nhưng đây không phải là quy định bắt buộc. Ảnh hưởng tích cực của Jamal Lahoussain, người sáng lập tổ chức, đã khiến cho trọng tâm quyền lực của tổ chức thuộc về phía người nhập cư.

Cần phải hiểu hiện tượng di cư trong lịch sử thời gian của nó. Đối với vấn đề di cư của người gốc Maroc, làn sóng ra đi đầu tiên trong những năm 1970 chủ yếu là của những người lao động không có trình độ, họ ra đi và trở thành công nhân. Những người này sống gần như cả đời mà không nói tiếng Pháp, độc thân và chỉ sống thành cộng đồng với nhau. Hiện nay họ đã về hưu. Những người di cư đi ở đợt sau đã có thể mang theo gia đình của họ hoặc sinh con đẻ cái bên Pháp. Hiện gia đình họ đã có 2 hoặc 3 thế hệ. Ngày nay, những thanh niên Maroc sinh ra ở Pháp tìm tới tổ chức Migrations & Développement vì họ mong muốn « làm một điều gì đó » cho quê hương, đất nước của cha mẹ họ. Họ không tìm cách chỉ giúp đỡ cho làng của mình như bố mẹ họ đã làm.

Nguyễn Thị Văn

Ở Việt Nam, chưa có nghiên cứu về các tổ chức hiệp hội của người Việt ở nước ngoài. Nhưng tôi biết tổ chức Tổng hội Việt kiều ở nước ngoài (UGV). Vào dịp tết, UGV tổ chức gặp mặt với đại diện các hiệp hội của người Việt tại nước ngoài. UGV có quan hệ với Đoàn thanh niên cộng sản, mỗi năm tổ chức các hoạt động cho thanh niên Việt kiều để giúp họ gần gũi với văn hóa dân tộc. Mô hình của tổ chức « Migration et Développement » rất thú vị. Các thành viên không phải người Maroc có mối quan hệ hôn nhân nào không với người Maroc?

[Jacques Ould Aoudia]

Ban đầu, những người tình nguyện là người Pháp tham gia vì những kỹ năng họ có – họ có thể là kỹ sư hay chuyên gia nông nghiệp. Mạng lưới gặp gỡ là mạng lưới công đoàn. Không có mối quan hệ hôn nhân đặc biệt nào.

Nghệ tây là đặc sản của vùng này ở Maroc. Các nhà sản xuất công nghiệp châu Âu của các tập đoàn dược phẩm đã liên hệ với chúng tôi. Nhưng chúng tôi không biết làm thế nào để giúp nông dân trồng nghệ tây làm việc với các nhà sản xuất công nghiệp đó. Chúng tôi đã tìm được một người tình nguyện đã về hưu, trước đây chuyên sản xuất thuốc phiện phục vụ cho y học tại Pháp, người này nắm rất rõ các loại cây có giá trị quý. Chính người này đã giúp chúng tôi mang đến những lời khuyên cho nông dân trồng nghệ tây của vùng này.

Đặc trưng trong hoạt động của chúng tôi là tập trung về lãnh thổ, ở cấp độ các làng. Ngoài ra cũng có các hoạt động cá nhân – chẳng hạn, một người di cư làm nghề

thợ nề tự xây theo cách hoàn toàn không chính thức một con đập ngăn nước bằng xi măng ở vùng núi, hoặc những nhóm nhỏ góp tiền mua xe cứu thương cho làng của họ. Mục tiêu của chúng tôi không phải là để phát triển cả vùng mà là để thúc đẩy Nhà nước thực hiện vai trò của mình trong việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản (trường học, y tế, đường xã).

Theo những gì tôi biết từ ông Văn Bổn – bạn của tôi thì UGVF tổ chức các hoạt động thường mang tính cá nhân, nhỏ lẻ chẳng hạn như xây cầu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhưng cũng có các hoạt động cộng đồng như hỗ trợ cho các dự án nghiên cứu về y học hay của các trường đại học.

[Michel Bruneau]

Tổ chức của ông chỉ hướng tới các hoạt động phát triển cho các làng của vùng này hay có cả các hoạt động tương trợ cho cả những người nhập cư của vùng này ở ngay tại Pháp? Tổ chức có hoạt động nào hướng tới đối tượng là các thanh niên thế hệ thứ hai hay thứ ba để khuyến khích họ cũng tham gia vào các hoạt động phát triển giúp duy trì bản sắc của vùng này hay không?

[Jacques Ould Aoudia]

Tên gọi cũng chính là chương trình hoạt động của chúng tôi: « Di cư & Phát triển ». Ở Pháp chúng tôi có các hoạt động hỗ trợ quan trọng cho các tổ chức hiệp hội của người nhập cư thành lập vì những dự án phát triển ở Maroc. Chúng tôi hỗ trợ các hiệp hội có các dự án do họ xây dựng, nhất là những hiệp hội có dự án tại vùng này. Địa bàn hoạt động của chúng tôi là vùng Anti-Atlas rất rộng (dài 500 km – rộng 300 km). Chúng tôi không có các hoạt động xã hội hay dạy chữ.

Nguyễn Đặng Minh Thảo

Ông đã phân biệt ba loại làng (có người) di cư. Ông có thể nói thêm về yếu tố giới trong di cư? Số lượng người di cư có tăng từ những năm 1970? Họ làm những nghề gì? Phụ nữ có vai trò gì trong hiệp hội?

[Jacques Ould Aoudia]

Chúng tôi nhận thấy có hiện tượng nữ hóa trong di cư, lý do ban đầu là đoàn tụ gia đình: một quy định của Pháp cho phép người nhập cư đã kết hôn ở quê nhà đưa vợ và con sang đoàn tụ tại Pháp. Sau đó cũng có những người phụ nữ độc thân tự đi. Để có thể đi, cần phải biết tiếng, có học. Điều này cần nhiều đầu tư về vốn xã hội và tri thức hơn là tài chính. Chúng tôi thấy rõ hơn sự có mặt của vợ người di cư. Yếu tố giới là yếu tố quan trọng Ở một số làng, có rất nhiều phụ nữ và ít nam giới. Phụ nữ ở làng khó tìm chồng. Nam giới di cư không muốn lấy phụ nữ nông thôn. Do vậy chúng tôi phát triển các chương trình kinh tế và giáo dục dành riêng cho phụ nữ để giúp họ tự chủ hơn và tăng khả năng có thể đi nếu họ muốn.

Cá nhân mà nói, tôi không tin tưởng lắm vào các phương thức tiếp cận về « giới ». Tôi nghĩ rằng các cách tiếp cận như vậy thường bỏ qua các thực tế mang tính văn hóa của các nước phía Nam khi bị các nhà tài trợ từ các nước phía Bắc điều khiển. Chúng tôi rất chú ý đến vấn đề vai trò của phụ nữ đối với phát triển, nhưng đây không phải là xuất phát điểm để chúng tôi tổ chức các hoạt động tại địa phương.

Trần Hoài

Tổ chức « Quay về và Phát triển » (« Retour & Développement ») nhằm mục đích hạn chế việc đi di cư. Sau đó hiệp hội đổi tên để tham gia vào quá trình phát triển của Maroc. Liệu nguyên tắc này vẫn luôn giá trị?

[Jacques Ould Aoudia]

Chúng tôi không muốn bị sa đà vào những tranh luận về việc hồi hương người di cư những năm 1970. Yếu tố thúc đẩy ban đầu của hiệp hội vẫn là việc đi di cư. Trong tổ chức các hoạt động, chúng tôi vẫn luôn tìm cách làm sao để các dự án đều do người « dân làng ở trong nước – phía Nam » quyết định và thực hiện. Việc « chỉ đạo » các dự án là từ phía Nam.

Đào Quang Bình

Vùng này rất khô cằn, nhưng dân làng lại rất gắn bó với đất đai và trồng trọt. Từ khi có hoạt động của hiệp hội, liệu có thay đổi nào trong chính sách đầu tư của nhà nước cho vùng này? « Migration & Développement » có làm việc với các tổ chức hội khác trong các lĩnh vực như thủy lợi hay điện không?

[Jacques Ould Aoudia]

Đây không phải là nghịch lý: điều kiện môi trường tự nhiên rất khắc nghiệt nhưng người dân vẫn rất gắn bó với đất đai của mình.

Nhà nước cũng can thiệp từ từ. Kết quả nhìn thấy đầu tiên là đường đã được trải nhựa, sau đó là xây trường rồi y tế, v.v. Vai trò của chúng tôi là làm thế nào để Nhà nước đến với vùng này, và chúng tôi cũng làm việc với các cơ quan Nhà nước khác nhau (nông nghiệp, y tế, du lịch, thủy lợi...).

Chúng tôi hỗ trợ các hiệp hội của người di cư, nhưng chúng tôi vẫn hoạt động độc lập: chúng tôi không muốn thâu tóm hoạt động của họ. Đơn cử, tổ chức "Tuổi trẻ và Phát triển" - « *Jeunesse et Développement* » là một hiệp hội có quan hệ gần gũi với tổ chức chúng tôi, gồm thành viên là những người đã tốt nghiệp đại học và mong muốn giúp đỡ quê hương mình. Họ là những người học hành cẩn thận, có thu nhập cao hơn thu nhập của cha mẹ họ. Sự gắn bó của những người trẻ này với vùng cũng khác.

Lê Hoàng Ngọc Yến

Đối với người Việt Nam, đi di cư theo hợp đồng lao động chủ yếu là theo các hợp đồng có thời hạn. Điều này có tương tự với người Maroc hay không? Những người đang ở Pháp có tìm cách quay về hẳn hay không? Họ có lựa chọn được chôn cất ở Maroc hay không?

[Jacques Ould Aoudia]

Hiện di cư theo hợp đồng lao động không còn tồn tại ở Maroc. Hình thức này chỉ tồn tại trong những năm 1970 – do các hợp đồng tuyển dụng nhân công trong lĩnh vực luyện kim, công nghiệp nặng, khai thác mỏ than.

Đối với việc quay về của người di cư: có ghi nhận một số trường hợp thanh niên mới tốt nghiệp đại học quay về nhưng chưa đủ để kết luận. Tôi tin rằng chính sự phát

triển mới là yếu tố thúc đẩy trở về chứ không phải là ngược lại về để góp phần cho phát triển. Ngày nay, sự phát triển ở Maroc còn kém năng động. Trong khi ở Việt Nam, phát triển năng động hơn và xu hướng trở về có thể sẽ mạnh.

Dòng di cư chính thức hợp pháp từ Maroc đến Pháp cực kỳ ít – đoàn tụ gia đình, du học. Ngược lại, nhiều người nhập cư bất hợp pháp tìm cách vượt biên giới vào Pháp mà không có giấy tờ.

Những thế hệ đầu tiên muốn được chôn cất tại quê nhà, và khi mất, thi hài họ được chuyển về nước. Sang đến thế hệ thứ hai, vấn đề mới phát sinh. Ở Pháp, theo quy định, trẻ em sinh ra tại Pháp sẽ có quốc tịch Pháp. Chúng ta có thể hình dung những người này sẽ được chôn ở Pháp sau khi qua đời. Đây là dấu hiệu của sự thay đổi sâu sắc, một vết gãy trong quan hệ với quê nhà.

Hoạt động của chúng tôi kết hợp di cư và phát triển nông thôn. Một trong những thách thức có thể là phải tìm ra cách thức hoạt động khác với cách thức mà các nhà tài trợ vẫn dùng khi viện trợ cho các nước phía Nam. Chúng tôi rất phản đối các chính sách và cách thức phát triển của các nhà tài trợ lớn như WB hay EU.

Sự **tham gia của dân làng** là trung tâm của quá trình ra quyết định cũng như vấn đề tài chính của các hoạt động tổ chức tại địa phương. Ở các làng nghèo, người dân tham gia đóng góp tài chính bằng các ngày công lao động. Ví dụ, để lắp đặt đường ống nước, dân làng tham gia đào đường hào để chôn đường ống, cả làng sẽ đảm nhận 100 ngày công, mỗi gia đình đảm nhận một phần trong đó. Những người không làm được sẽ trả tiền cho những người nhận làm thay.

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

3 nguyên tắc hoạt động:

1. sáng kiến theo kiểu THAM DỰ

2. tiếp cận theo kiểu ĐỐI TÁC

3. nguyên tắc CÔNG BẰNG

Nguyên tắc hoạt động thứ hai là **quan hệ đối tác với chính quyền địa phương**. Với tư cách là bên thứ ba, vừa nằm trong lại vừa nằm ngoài chính trị, ở cấp độ địa phương, Migration & Développement tổ chức các buổi họp giữa Hội đồng làng và chính quyền trung ương (cấp bộ). Nhưng tôi cũng xin nói thêm là không phải dễ dàng, có nhiều người không đồng ý, cưỡng lại; cũng có nhiều áp lực, xung đột mâu thuẫn: phát triển không phải cứ muốn là được – nó là sự đoạn tuyệt hoàn toàn với cách thức tổ chức cũ, đây chính là lý do dẫn đến sự bất đồng của người dân!

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

1. Sự tham gia của dân làng vào các quyết định và việc tài trợ cho các dự án

Cuộc họp giữa các làng tổ chức tại làng Tinfat tháng 6 năm 2005

Nguyên tắc thứ ba là **công bằng**. Chúng tôi cố gắng để tất cả các gia đình đều được trang bị các dịch vụ hạ tầng cơ bản, bằng cách dựa vào truyền thống đoàn kết của người dân trong làng.

Xuất phát điểm trong hoạt động của chúng tôi cuối những năm 1980 là huy động tài chính của những người di cư. Số tiền quyên góp được được mang về cho làng khi người di cư về quê nghỉ hè. Họ đi bằng ô tô (khoảng cách giữa Paris và Agadir ở Maroc chỉ có 3000 km). Họ thảo luận với dân làng để lên các dự án. Tiếp theo, Migrations & Développement huy động được thêm tài từ các nhà tài trợ nhà nước và tư nhân, rồi các nguồn tài trợ công từ phía Nam, từ các cơ quan nhà nước Maroc. Hiệp hội bắt đầu được chuyên nghiệp hóa. Hiện có 12 người làm việc có trả lương, trong đó 10 người gốc Maroc, 4 người làm việc tại Marseille và 8 người làm việc tại Maroc.

Chúng tôi hoạt động như một cơ quan phát triển quy mô nhỏ nhưng nhân viên của M&D có liên hệ với quê nhà và một phần các dự án được thực hiện với tiền quyên góp

của người di cư. Số tiền quyên góp này không chuyển vào quỹ hoạt động của hiệp hội mà được chuyển thẳng vào các dự án.

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

3. Nguyên tắc công bằng

Mọi người, kể cả những người nghèo nhất đều được hưởng các cơ sở hạ tầng của làng (VD: công tơ điện cho mỗi hộ): tình đoàn kết truyền thống của làng là cơ sở bảo đảm cho nguyên tắc công bằng.

(nhưng không khả thi với các hoạt động kinh tế)

Đầu tiên nhu cầu của dân làng là có điện vì các làng trong vùng này không được kết nối với điện lưới quốc gia. Một máy phát điện chạy dầu ma-dút được đầu tư, chạy 3 tiếng/ngày. Một người làm việc bán thời gian để bảo dưỡng và vận hành máy và thu tiền sử dụng. Sau đó, người dân lại có nhu cầu về thủy lợi – các dự án mở rộng và hiện đại hóa hệ thống tưới tiêu, khơi thêm giếng, hệ thống mương giữ nước trên các đồi để tiếp thêm nước cho các giếng. Trợ giúp tiếp theo nhằm vào các dự án lắp đặt đường ống cấp nước sạch (và vệ sinh môi trường ở giai đoạn thí điểm). Chúng tôi cũng đã xây dựng một trạm xá. Dân làng đầu tư gần như toàn bộ, tiền quyên góp của người di cư dùng để mua thiết bị (giường, bàn đẻ, v.v.). Sau những thủ tục đề nghị kéo dài hơn một năm, Bộ y tế đồng ý trả lương cho một y tá.

Chúng tôi cũng có các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục với một chương trình phù hợp với thời gian và đề tài ở nông thôn để trẻ em có thể giúp bố mẹ khi vào mùa thu hoạch. Một nhà trẻ cũng được xây dựng để trẻ em có thể học nói tiếng Ả rập trước khi đi học tiểu học, vì tiếng mẹ đẻ của chúng là tiếng Berbère. Trong « ngôi trường không chính thức » này, giáo viên được trả lương bằng tiền của tổ chức rót qua ngân sách của Bộ giáo dục Maroc, họ được dân làng nuôi ăn ở trong thời gian dạy học tại làng. Ở Maroc, nông thôn rất bị coi thường, những người thành công ở thành phố thường xóa bỏ gốc gác nông thôn của mình. Tôi nghĩ rằng xét trên góc độ này, Việt Nam hoàn toàn khác biệt.

Từ 3 – 4 năm nay, chúng tôi quan tâm đến quyền của người lao động nhập cư nghỉ hưu. Những người lao động nhập cư đủ tuổi và đóng góp bảo hiểm xã hội ở Pháp đủ để về hưu muốn quay về Maroc. Nhưng làm thế nào chuyển được chế độ hưu trí của họ về Maroc? Đây là vấn đề phức tạp vì phải làm lại toàn bộ hồ sơ qua từng người sử dụng lao động. Có trường hợp người lao động nhập cư được tuyển dụng nhưng không có hợp đồng lao động. Hiện chúng tôi đang hoạt động thí điểm ở mảng này để tìm ra được quy trình chuyển chế độ hưu trí của người lao động nhập cư từ các Quỹ hưu trí bên Pháp về một cơ cấu tương tự tại Maroc.

Một điểm quan trọng: từ năm 2000, chúng tôi có các hoạt động hỗ trợ phát triển các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên chúng tôi lại vấp phải các vấn đề mới vì người di cư không hỗ trợ cho một hoạt động kinh tế nào đó ở cấp làng, họ chỉ muốn tự đầu tư hoặc hỗ trợ cho xây dựng hạ tầng.

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

M&D: một cách tiếp cận ngày càng phát triển toàn diện:

Lúc đầu,

→ **Cơ sở hạ tầng:** điện, hệ thống tưới tiêu, cấp và thoát nước ...

→ **Con người:** y tế, giáo dục, quyền lợi của những người về hưu

Sau đó (từ năm 2000),

→ **Các hoạt động kinh tế:** nông nghiệp, nghề thủ công, du lịch nông thôn ...

Các vấn đề mới nảy sinh trong thời gian gần đây:
+ Rác thải rắn, nhất là các loại pin đã qua sử dụng;

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

Và cả những vấn đề (mới phát sinh) về rác thải rắn tại các làng

+ Hoạt động của phụ nữ tệ đi kể từ khi dầu cây gai trở lại thành mốt: phụ nữ không làm gì ngoài việc đi bán hạt dầu, việc chế biến hạt thành dầu được làm ở nơi khác, nhất là ở Casablanca. Ta thấy là phát triển có nguy cơ hủy hoại. Với chúng tôi, đó là một thảm họa về phát triển nông thôn;

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

Kinh tế: Từ lâu, dầu cây gai luôn là một nguồn thu nhập đối với phụ nữ.
Nhưng từ khi sản phẩm này được thịnh hành, nhiều đối tác có thế lực đã gia nhập thị trường!

Làng
Agni n'Fed
Tháng 1 /2009

+ Giải pháp truyền thống để hỗ trợ các hoạt động kinh tế ở nông thôn là hỗ trợ thành lập hợp tác xã. Nhà nước Maroc đã thành lập các hợp tác xã trong những năm 1980, nhưng các hợp tác xã này lại trở thành những nơi không mang lại lợi ích cho người nông dân. Mọi người không thích ý tưởng hợp tác xã vì họ bị áp đặt. Vì vậy việc cần làm là lấy lại được lòng tin của họ để có thể thành lập được các hợp tác xã nhỏ mà thành viên là nông dân chứ không phải là các tiểu thương;
+ « Migration & Développement » thúc đẩy việc xây dựng Tên gọi Xuất xứ Địa lý cho sản phẩm nghệ tây của Maroc, với chất lượng rất cao nhưng sản xuất với số lượng ít: 120 tấn/năm trên toàn thế giới. Cứ 1 tấn do Maroc sản xuất thực sự thì trên thị trường có tới 4 tấn sản phẩm « nghệ tây Maroc ». Đây là hiện tượng xâm phạm, nhái tên gọi ! Chúng tôi cố gắng bảo vệ tên gọi xuất xứ của sản phẩm nghệ tây để chính người nông dân làm ra sản phẩm có thể được hưởng lợi từ giá trị này. Trong dự án này, chúng tôi có được sự hỗ trợ của một tổ chức NGO của Italia hoạt động trong lĩnh vực thương mại công bằng. Sau khi kiểm tra chất lượng và cảm quan của sản phẩm, tổ chức này đã đề xuất tăng giá mua nguyên liệu của nông dân lên gấp 3 so với giá trước đây: ngoài việc tăng giá thu mua nguyên liệu, tổ chức này còn hỗ trợ thêm « kinh nghiệm xuất khẩu » (trong cách đóng gói, ghi nhãn mác, các yếu tố giúp truy nguyên nguồn gốc sản phẩm);

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

Thử đưa nghệ tây ra thị trường thế giới: với sự hỗ trợ của M&D và d'Altro Mercato, một tổ chức phi chính phủ của Ý về thương mại công bằng: giá bán cao hơn, nhưng trên hết là quan hệ con người với sự tin tưởng và học hỏi: Làm thế nào để xuất khẩu? Đóng gói, nhãn mác sản phẩm như thế nào? Làm thế nào để có chỗ đứng so với các sản phẩm sinh thái bảo vệ môi trường?

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

Du lịch nông thôn đoàn kết: một chương trình hỗ trợ cho những nhà đầu tư là người di cư:

21 nhà trọ được những người di cư xây dựng tại ngôi làng quê hương của mình (chương trình do EU, AFD và ADS hỗ trợ)

Nhà trọ Talefst Tháng 1/2009

Nhà trọ Tinguert đang xây dựng. Tháng 8/2006

+ Chúng tôi cũng hỗ trợ một dự án du lịch nông thôn tương trợ. Nhờ vào một chương trình của Liên minh châu Âu EU và cơ quan phát triển Pháp AFD, người di cư đã xây được hai nhà nghỉ nông thôn. Việc đào tạo nghề du lịch cho dân làng rất phức tạp. Nhìn chung, họ hàng người di cư sống ở làng quản lý nhà nghỉ (đón khách, kế toán, phục vụ ăn uống cho khách). Dân làng có truyền thống hiếu khách nhưng cần phải biến nó thành giá trị hàng hóa bằng tiền – ví

dụ khách trả tiền trà được mời. Khách du lịch đến làng cũng có thể có các tác động tiên cực – quan hệ trai gái, rượu chè.

Để tóm tắt tổng hợp bài thuyết trình :

+ Phía Nam, đây là các dự án phát triển nông thôn thực chất, dựa trên nguyên tắc cùng tham gia;

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

Ở phía nam: Hỗ trợ phát triển nông thôn

1/ Sự tham gia của dân làng và những người di cư: hỗ trợ sáng lập 'Hiệp hội dân làng' (AV), có khởi điểm từ những thể chế cũ của địa phương (Jemââ).

và

2/ Quan hệ đối tác với các nhà chức trách địa phương:

Hỗ trợ những dự án do AV, các Xã nông thôn, Tỉnh, các Bộ lập nên

+ Phía Bắc, tổ chức chúng tôi cũng hỗ trợ cho các dự án của người di cư, nhất là của thanh niên;

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

Ở phía Bắc: hỗ trợ cho những dự án của những người di cư

- Các dự án phi chính thức (VD: cùng góp tiền để mua xe cứu thương ...)

- Hay hợp thức hơn (như sáng lập các hiệp hội địa phương để làm một dự án tại làng nơi xuất cư ...)

- Đặc biệt lưu ý đến những dự án của các thanh niên di cư: ít tập trung hơn vào các làng xuất cư của cha mẹ (VD: trạm xá), mang tính văn hóa nhiều hơn...

+ Hành lang di cư - *corridor*: chúng tôi mong muốn tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi giữa các đối tác không nằm trong trường di cư, ví dụ như thanh niên ở bên Pháp (phía Bắc), chúng tôi có sự tham gia của các nhà xã hội học, hoặc nhân học, chúng tôi làm « du lịch phát triển » cho những người quan tâm tới các hoạt động phục vụ cho phát triển. Hiện nay càng ngày càng có nhiều nhu cầu gửi tới chúng tôi trong việc đào tạo người lao động ở Pháp có quan hệ với người nhập cư. Chúng tôi cũng tổ chức các buổi gặp gỡ giữa các nhà chuyên nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau để chia sẻ kinh nghiệm, ở cả hai phía, Maroc – phía Nam và Pháp – phía Bắc (chẳng hạn về việc sản xuất dầu ô liu). Chúng tôi hy vọng có thể tổ chức được các cuộc hội thảo về phát triển trong Nhà Phát triển *Maison du Développement*.

DI CƯ & PHÁT TRIỂN

Giữa phía Bắc và phía Nam: tăng cường trao đổi

- 'Nơi trao đổi' của thanh niên về các dự án làng (VD: các công trình xây dựng nhỏ ...)

- Đón tiếp các nhà nghiên cứu đi thực địa (các nhà xã hội học, nhân học, kinh tế ... người Marốc hoặc nơi khác đến)

- Đào tạo tại chỗ cho các nhân viên ở phía Bắc có liên quan đến việc nhập cư (VD: ADOMA)

- Gặp gỡ của những người làm nghề phía Bắc và phía Nam như: dân biểu, nông dân, phụ trách nhà trọ ...)

- Du lịch 'đoàn kết và phát triển': dã ngoại đến những nơi có sự tham gia của M&D và giới thiệu những hoạt động phát triển

- Dự án 'Hội thảo phát triển' (học thuật và thể chế) với những chuyến viếng thăm các dự án phát triển (MDD của làng Taliouine).

Ngày 2, chiều thứ Ba 22/9

Tập trung vào một số vấn đề đã được đề cập đến

[Jacques Ould Aoudia]

Trước tiên, tôi muốn đề cập đến chủ đề liên quan đến cách thức hoạt động của các nhà tài trợ vốn phía Bắc.

Trong các dự án phát triển thực hiện thông qua các NGO, các nhà tài trợ vốn áp dụng nhiều quy trình khác nhau:

+ Mời thầu thực hiện dự án: nhà tài trợ xây dựng một chương trình và tổ chức mời thầu giữa các NGO khác nhau, NGO trúng thầu sẽ thực hiện chương trình đó;
+ Kêu gọi xây dựng dự án: các nhà tài trợ thông báo số tiền tài trợ và yêu cầu các NGO xây dựng đề xuất dự án để có thể được nhận vốn.

« Migration & Développement » đấu tranh để giảm hình thức thứ nhất và tăng hình thức thứ hai. Kinh nghiệm từ 50 năm nay cho thấy khi các dự án được xây dựng theo lô-gic áp đặt từ phía Bắc, kết quả thu được đều không khả quan. Lịch trình thực hiện các dự án phải do phía Nam xây dựng chứ không phải để cho phía Bắc áp đặt.

Các dự án phát triển cấp làng phải nằm trong tay dân làng và những người quản lý cấp địa phương. Người di cư mang tiền về nhưng không được áp đặt dự án của mình chỉ vì lý do là tiền họ mang về nhiều.

Bây giờ chúng ta sẽ tập trung vào 4 chủ đề sau:

+ sản phẩm nghệ tây: từ thị trường địa phương *(souk)* tới thị trường thế giới;
+ quản lý ở cấp làng;
+ quản trị địa phương: quan hệ với chính quyền địa phương (nguyên tắc Đối tác);
+ người di cư – đầu tư vào các nhà nghỉ nông thôn.

Chúng ta bắt đầu bằng vấn đề hỗ trợ cho các nhà sản xuất sản phẩm nghệ tây. Chúng tôi đã giúp liên hệ với tổ chức Altro Mercato, một tổ chức NGO của Italia về thương mại công bằng. Giá thu mua nguyên liệu của nông dân đã tăng gấp 3 nhờ sự giúp đỡ của tổ chức này.

Vậy chính xác vai trò của M&D là gì? Giá thu mua tăng gấp 3 tác động đến các làng là như thế nào?

Vai trò của người di cư, thông qua M&D, là hỗ trợ việc thành lập một hợp tác xã nhỏ các nông dân sản xuất nghệ tây, họ quyết tâm thay đổi cách thức bán sản phẩm của họ. Để giá nghệ tây tăng gấp 3 tất nhiên phải cần một số điều kiện: độ tin cậy về xuất xứ, tiêu chuẩn sinh học, các yếu tố truy nguyên nguồn gốc sản phẩm, khả năng đáp ứng nhu cầu đặt hàng. Chúng tôi đã đào tạo nông dân về quy trình « chất lượng và độ tin cậy » của sản phẩm. Chúng tôi cũng giúp Altro Mercato và nông dân liên hệ với nhau và tạo dựng được một « cầu nối » lòng tin giữa hai bên.

Điều quan trọng và thú vị nhất là sự thay đổi căn bản trong quan hệ nam giới – nữ giới sau khi giá sản phẩm tăng lên. Sản xuất nghệ tây phải có sự tham gia của cả lao động nam và lao động nữ: nam giới trồng cây và làm việc ngoài cánh đồng trong 11 tháng đầu, phụ nữ làm việc cật lực vào khoảng 10 – 20 ngày tháng cuối để thu hái sản phẩm – họ làm việc hơn 14 tiếng/ngày – đôi khi trẻ em cũng tham gia. Sau khi thu hái, hoa nghệ tây sẽ được bảo quản trong lọ. Thường thường người phụ nữ trong nhà

(bà hoặc mẹ) giữ chìa khóa tủ nơi cất các lọ đựng sản phẩm: đây là khoản tiết kiệm của cả gia đình. Nam giới bán sản phẩm ở chợ phiên mỗi tuần và giữ tiền bán được. Tuy nhiên, nhiều khi trong quá trình thu hái, phụ nữ cũng có thể « cất riêng » ra một phần để dành tiền mua thuốc thang, quần áo hoặc đồ chơi cho con. Việc phân chia như vậy khá là ổn định. Khi giá sản phẩm tăng gấp ba lần: việc phân chia kiểu này bị thay đổi: phụ nữ yêu cầu phải được một phần chia thực sự từ số sản phẩm thu hoạch được chứ không phải là những phần vặt vãnh mà họ tìm cách giấu riêng như trước.

Bảng này mô tả hoạt động sản xuất nghệ tây trước đây vốn chỉ là để kiếm sống chút ít và sản xuất hiện nay, giống như một hoạt động kinh tế mới cho phép tích lũy. Cách sản xuất và phân chia trước đây bị phụ nữ phản đối. Thông qua ví dụ này về việc « chuyển đổi thể chế » (trong gia đình và cấp làng), ta có thể thấy một sự thay đổi quan trọng: việc chuyển sang một hệ thống mới có tích lũy và tiết kiệm.

Lê Đăng Bảo Châu

Thầy đã giới thiệu các hoạt động trong làng: liệu tất cả mọi người trong làng đều được hưởng lợi từ các hoạt động đó hay chỉ những gia đình của người di cư? Có xung đột gì giữa người được hưởng và những người không được hưởng hay không? Đâu là những tác động từ các hoạt động của tổ chức M&D? Hiện có chính sách phát triển nào của nhà nước dành cho các làng này hay không?

[Jacques Ould Aoudia]

Câu hỏi của chị đề cập đến vấn đề quản trị làng. Theo truyền thống, các làng do *Jemaa* quản lý – đây là một hội đồng gồm những người đàn ông cao niên giàu có trong làng. Hội đồng làng chịu trách nhiệm duy trì sửa chữa thánh đường, dạy dỗ giáo lý, tổ chức lễ hội, bảo trì hệ thống tưới tiêu chung của cả làng, v.v. Khi chúng tôi tới, chúng tôi mong muốn *Jemaa* mở rộng thêm thành viên cho các thanh niên trong làng và người di cư. Chúng tôi đã yêu cầu hội đồng có hình thức hoạt động chính quy hơn và mở một tài khoản ngân hàng. Một hiệp hội được thành lập chỉ chuyên đảm trách các chức năng mới này, và vai trò của *Jemaa* chỉ còn mang tính biểu tượng và uy tín. Tuy nhiên hiệp hội mới này chưa có chỗ cho các thành viên là nữ, vì nếu thế thì thay đổi quá đột ngột. Phụ nữ cũng có thể có mặt nếu họ đại diện cho một bộ phận nào đó, như chủ tịch hội sản xuất thảm chẳng hạn. Đây là một sự cởi mở thực sự trong quản trị của làng, một «sự kết hợp trách nhiệm công dân» theo cách gọi của Douglas North, người đã đoạt giải Nobel kinh tế. Ngày nay *Jemaa* trở nên mở rộng hơn và cởi mở hơn.

Tất nhiên, xung đột vẫn còn có trong làng, giữa dân làng và chính quyền, nhưng đây là một phần của phát triển. Vai trò của chúng tôi không phải là đứng ra làm trung gian hòa giải, chúng tôi cố gắng giữ vai trò trung lập.

Để trả lời cho câu hỏi về quan hệ với Nhà nước, tôi xin lấy ví dụ về dự án đưa điện về làng. Trong vùng chúng tôi có các hoạt động, 114 trên 1500 làng đã có điện nhờ tiền hỗ trợ của người di cư và các nhà tài trợ mà M&D huy động được. Số làng như vậy là ít nhưng kết quả đó đã giúp đạt được một điều là Nhà nước chấp nhận đầu tư điện lưới cho toàn vùng mặc dù kinh phí cho các làng hẻo lánh rất cao.

Trong dự án xây trạm xá, Nhà nước đã đồng ý trả lương cho một vị trí y tá cố định hoặc một bác sĩ đến làm việc mỗi tuần một lần. Trong dự án nghệ tây, cơ quan bộ

đã có mặt ở Hội chợ nghệ tây - *Festival du Safran* mà chúng tôi tổ chức. Chúng tôi cố gắng tăng cường vai trò của các tổ chức địa phương, kể cả hành chính và kinh tế, ví dụ tăng thêm vai trò của nông dân khi thương lượng hợp đồng.

Đối với vấn đề tham nhũng, khó khăn lớn nhất của chúng tôi là ở cấp địa phương. Chúng tôi không phải là một tổ chức chính trị, nên chúng tôi không có hoạt động đấu tranh chống tham nhũng. Nhưng khi người ta đòi chúng tôi phải đưa một khoản tiền lớn để xây nhà, chúng tôi đã từ chối. Dự án của chúng tôi đã bị đình lại suốt một năm, nhưng cả vùng đều biết rằng chúng tôi đã từ chối đưa tiền và điều này có những tác động gián tiếp, bởi vì đây là lần đầu tiên « cơ chế tự động » của tham nhũng đã bị thất bại.

Đinh Thị Hòa

Tôi muốn chia sẻ một kinh nghiệm về dự án quy mô nhỏ gần giống với các dự án phát triển ở Maroc. Cách đây hơn 10 năm, chúng tôi đi điền dã ở một làng có người Chăm theo đạo Hồi thuộc tỉnh Tây Ninh. Sau đó chúng tôi đã quay lại làng này. Chúng tôi đã lập một dự án thành lập thư viện cho làng nhờ tiền và sách mà chúng tôi quyên góp được. Chúng tôi cũng đào tạo và trả lương cho một thủ thư. Nay chúng tôi đã chuyển giao dự án thư viện này cho chính quyền địa phương.

Những khó khăn đầu tiên gặp phải trong dự án này không phải là việc quyên tiền và sách mà là ở các yếu tố văn hóa phong tục tập quán. Làng có một cơ cấu coi sóc các công việc nội bộ, người dân ở đây cũng bảo thủ. Nhưng tình đoàn kết trong cộng đồng giữa những người dân làng thì lại rất cao, nếu dự án được chấp nhận thì nó hoàn toàn có thể được thực hiện. Ông có thấy có hiện tượng này Maroc, một cơ cấu kiểu truyền thống có đảm bảo được sự đoàn kết giữa các thành viên trong làng hay không ?

Tôi có một câu hỏi cho cô Flore Gubert. Theo cô nói thì nước tiếp nhận có các chính sách hạn chế nhập cư. Ở ngôi làng người Chăm mà chúng tôi đã đến, một số người đã sang Malaysia làm việc theo hợp đồng xuất khẩu lao động. Vậy các yếu tố văn hóa và tôn giáo có quan trọng trong việc đi di cư hay không?

[Jacques Ould Aoudia]

Trong các làng mà chúng tôi biết (nơi 100% dân làng theo đạo Hồi, ở Maroc đâu cũng vậy), *Jemaa* cũng có vai trò tương tự. Đây là một đối tác bắt buộc phải tính đến trong dự án phát triển. Mục đích của chúng tôi là thành lập được một hiệp hội cởi mở hơn ở làng.

Ít khi chúng tôi mạo hiểm mang đến một dự án rồi lại phải cố gắng thuyết phục dân làng. Chúng tôi đã đưa ra một dự án nhà tắm hơi sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng trong khi dân làng không hề đề nghị, điều này đi ngược lại nguyên tắc đồng tham gia mà chúng tôi đã đưa ra. Dự án đã không hoạt động được mặc dù, xét về lý thì nếu dự án được thực hiện, dân làng cũng có lợi trong đó.

[Flore Gubert]

Tôn giáo chung có thể là một yếu tố của di cư. Khi chúng tôi quan sát lựa chọn đích đến, thì tôn giáo, ngôn ngữ chung, khoảng cách gần gũi về địa lý là các yếu tố quyết định. Nếu chúng ta nhớ bản đồ phân chia di cư của người có trình độ – điều này thấy

Michel Bruneau cũng đã lưu ý –, có thể thấy đa số người có trình độ đều xuất thân từ vùng Đông Phi vì tình hình thị trường việc làm ở khu vực này rất kém, nhưng một lý do khác cũng là vì người dân khu vực này sử dụng tiếng Anh. Nói cùng một ngôn ngữ hay có cùng tôn giáo là các yếu tố thúc đẩy di cư.

[Michel Bruneau]

Ở Philippines, từ lâu các trường đại học đã sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy. Tôi không biết đạo Kito có vai trò gì trong lựa chọn đó hay không. Khác với Thái Lan, Malaysia có các trường đại học rất tốt nhưng không sử dụng tiếng Anh; vì vậy việc xuất khẩu nhân lực khó khăn hơn.

Phạm Thị Hồng Hoa

Kể từ những năm 1970, di cư từ Maroc diễn ra mạnh mẽ, sau đó nhu cầu bị thu hẹp. Tổ chức của thầy được thành lập năm 1986, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và số người di cư giảm, liệu điều đó có dẫn đến thay đổi gì trong phân bổ ngân sách hoạt động?

[Jacques Ould Aoudia]

Chúng tôi chưa nhận thấy tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay lên hoạt động của tổ chức. Chúng tôi biết rằng, ở cấp độ kinh tế vĩ mô, kiều hối gửi về Maroc có giảm. Nhưng ở cấp độ tổ chức, chúng tôi chưa thấy có hiện tượng này. Còn về tiền hỗ trợ của các nhà tài trợ cho tổ chức, chúng tôi cảm thấy khó khăn hơn trong việc nhận được vốn tài trợ.

Mục tiêu của chúng tôi là chất chứ không phải lượng: sử dụng ngân sách và tôn trọng nguyên tắc cùng tham gia. Các khoản tiền ứng trước là tiền viện trợ quyên được. Các làng nhận tiền sẽ tham gia bằng thời gian làm việc, còn người di cư tham gia bằng tiền. Nói chung, chúng tôi hỗ trợ bằng kỹ năng tổ chức, điều phối, đào tạo. Còn trang thiết bị vật chất do hội đồng xã, người di cư và dân làng chịu trách nhiệm. Hiện tại chúng tôi chưa có hoạt động tín dụng nhỏ vì chưa thấy có yêu cầu.

Lê Thị Hương

Thầy đã nói đến tham nhũng. Liệu đây có phải là trở ngại hay khó khăn cho việc thực hiện các dự án phát triển tại Maroc? Thời gian trung bình của một dự án phát triển thực hiện tại Maroc là bao lâu? Ông có nghĩ đến sự bền vững của dự án sau khi đã hoàn thành? Ở Việt Nam, đã có các dự án quy mô nhỏ trong xóa đói nghèo, nhưng mức độ bền vững của các dự án không được đảm bảo.

[Jacques Ould Aoudia]

Các phương diện phát triển bền vững rất đa dạng. Khi xây một công trình hạ tầng ở cấp làng, các bộ phận làm nhiệm vụ quản lý vẫn tiếp tục hoạt động kể cả khi dự án đã hoàn thành. Như vậy có sự chuyển giao kỹ năng kinh nghiệm.

Ví dụ dự án nước sạch, tính mức phí sử dụng như thế nào? Ai sẽ can thiệp trong trường hợp sửa chữa hệ thống dẫn nước, quản lý cả hệ thống nước sạch như thế nào? Chúng tôi đã tìm câu trả lời cho các câu hỏi này ngay trên thực địa để đảm bảo được yếu tố ban đầu cho sự bền vững của dự án. Yếu tố thứ hai cần tính đến là quan

hệ với môi trường. Khi thực hiện một dự án như vậy, người ta cũng đảm bảo tổ chức tuyên truyền, đào tạo để học cách tiết kiệm nước, với sự tham gia của phụ nữ và trẻ em; chúng tôi cũng đề xuất một hệ thống tính phí lũy tiến, tuy cuối cùng, mỗi làng áp dụng cách tính phí riêng.

Vấn đề « nghèo đói » với tôi đồng nghĩa với WB và các nhà tài trợ từ phía Bắc: lịch trình được thảo ra ở phía Bắc để áp dụng đối với các nước phía Nam.

Tham nhũng nói chung vẫn luôn tồn tại ở vùng này. Tuy nhiên, nếu tiền bị biển thủ mà được sử dụng như một khoản thù lao cho một chức năng nào đấy có ích lợi cho sự phát triển, thì tham nhũng cũng có thể được nhìn nhận khách quan – tất nhiên về khía cạnh đạo đức thì không thể được.

Lần nào xem kết quả của *Transparency International* tôi cũng ngạc nhiên. Kết quả xếp hạng của Việt Nam rất kém nhưng đất nước này vẫn phát triển; Maroc cũng có vị trí xếp hàng rất kém nhưng lại không phát triển. Cảm nhận của tôi là ở Việt Nam, tham nhũng như một kiểu thù lao cho chức năng hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi thể chế, cho công việc điều phối, chuyển đổi các cơ cấu tiền tư bản và các cơ cấu thể chế hiện đại. Ở Việt Nam, tham nhũng như một kiểu thù lao cho công việc hỗ trợ thay đổi cơ cấu. Điều này không xảy ra ở Maroc, vì tiền tham nhũng chẳng « thù lao » cho bất cứ một chức năng xã hội nào phục vụ cho phát triển mà chỉ làm giàu cho những người có thế lực, đổ tiền vào xây biệt thự, chuyển vốn ra nước ngoài hay những chi tiêu không dính dáng gì đến sự phát triển của đất nước.

Khái niệm tham nhũng (cũng như khái niệm nghèo đói) xuất phát từ các nước phía Bắc. Mỗi nước cần phải tự đưa ra các khái niệm, định nghĩa của mình, cho vấn đề biển thủ tiền, vấn đề nghèo đói, cho tất cả các yếu tố chìa khóa của phát triển; chứ không phải sử dụng những khái niệm định nghĩa vay mượn từ nơi khác, nhất là khi những khái niệm và định nghĩa vay mượn đó chỉ mang tính lên lớp rao giảng đạo đức và buộc tội người khác. Tôi nghĩ rằng các tầng lớp trí thức mà chúng ta làm việc cùng phải thường xuyên được người dân viếng thăm và hỏi ý kiến.

[Michel Bruneau]

Để nhận xét về trường hợp của Maroc và Việt Nam, tôi thấy khó so sánh giữa một bên là Maroc, nước có lãnh thổ không tập trung, ít dân, Nhà nước trung ương luôn thiếu vắng ngay từ thời tiền thuộc địa cho tới ngày nay và một bên là Việt Nam, quốc gia có sự kiểm soát của Nhà nước ngay cả ở các vùng hẻo lánh nhất. Vai trò kiểm soát của Nhà nước trong tất cả các lĩnh vực đều không giống nhau.

Lê Thị Hạnh

Đạo Hồi có vai trò như thế nào khi nó cấm đoán cho vay lấy lãi? Ở Việt Nam, nếu có một làng thành công thì các làng khác sẽ làm theo và sản xuất cho đến khi nguồn cung trở nên bão hòa. Ông có quan sát thấy hiện tượng tương tự ở Maroc không?

[Jacques Ould Aoudia]

Công cụ tín dụng nhỏ được điều chỉnh để thích ứng với những quy định tôn giáo. Về mặt hình thức, tôn giáo được tôn trọng. Đối với sản xuất lương thực, không bao giờ có phần dôi dư tại các vùng khô hạn. Còn các sản phẩm khác thì có giá trị thặng dư

rất cao – dầu ô liu, dầu cây gai, nghệ tây hay các loại cây thuốc. Có thể có những biến động về giá trên thị trường thế giới song không có tình trạng dôi dư nguồn cung.

Nguyễn Thị Hà Nhung

Ông đã nói rất nhiều đến nguyên tắc tham gia, được coi là chìa khóa của thành công, cũng như các thiết chế ở làng xã. Các ông đã phát triển các thiết chế sẵn có ở làng. Tôi tin rằng đây là một yếu tố quan trọng đối với phát triển nông thôn. Còn về quản trị, ban đầu có *Jemaa* và sau đó có sự tham gia của thanh niên và người di cư, ai đã có sáng kiến này?

[Jacques Ould Aoudia]

Tại mỗi làng, để đi từ cấu trúc cũ đến Hiệp hội làng xã được lập ra có quy chế hoạt động, một hội đồng và một tài khoản tại ngân hàng thì đã cần đến những cuộc thảo luận rất phức tạp. Các làng cần phải tăng cường nhịp độ hướng tới sự hiện đại hóa này trong quản trị làng xã. Mỗi làng vốn có một lịch sử riêng. Khi các hiệp hội hoạt động tốt thì điều đó cũng có nghĩa là chúng đã thành công trong việc đem lại một vị thế cho cấu trúc truyền thống này.

Lê Thu Hương

Liệu chúng ta có thể dự báo một sự linh hoạt về chuyển giao trong nội bộ cộng đồng xuyên quốc gia, cộng đồng kiều dân? Cộng đồng này chuyển động rất mạnh dưới tác động của những phong trào cá nhân về nước bản quán. Giờ đây, nếu chúng ta nhìn trường hợp Maroc, họ đã thiết chế hóa cộng đồng của mình, thành các đoàn thể, thành các NGO để có thể có một tác động nhất định trong hành động của họ. Ở Việt Nam, các NGO do kiều dân thành lập không tồn tại song lại có những tổ chức nhân đạo.

Mục đích của « Di cư và Phát triển » là nhằm thúc đẩy sự phát triển của hai bờ Địa Trung Hải. Các ông đã tối đa hóa tính hiệu quả của những nguồn tài chính được chuyển về. Ông nói về nguyên tắc công bằng chứ không phải là sự nghèo đói. Tôi cho rằng một trong những hậu quả tiêu cực của tiền kiều hối gửi về là sự gia tăng các bất bình đẳng. Ở Việt Nam, tiền do Việt kiều gửi về được sử dụng cho các hoạt động nhân đạo với tư cách cá nhân hoặc để đầu tư. Gần đây, Quốc hội đã thảo luận rất sôi nổi về việc cho phép Việt kiều có quyền mua nhà. Vấn đề là sự tham gia đông đảo của Việt kiều vào lĩnh vực bất động sản có thể hạn chế khả năng mua nhà của những người có thu nhập trung bình và thu nhập thấp.

[Flore Gubert]

Phát biểu của thầy Jacques là bổ sung quan trọng cho buổi học hôm qua. Chúng ta đã đạt tới một cấp độ phân tích trung mô. Chúng ta cũng đã thấy các kênh chuyển giao được nói tới hôm qua: chuyển giao tiền bạc, chuyển giao chuẩn mực, xem xét lại chế độ trưởng lão và các cấu trúc truyền thống.

Về ảnh hưởng của di cư đối với các bất bình đẳng, người ta có thể nghĩ rằng các loại hình chuyển giao làm gia tăng các bất bình đẳng trong nội bộ cộng đồng bởi lẽ không phải là những người nghèo nhất mới là người ra đi và khoản trợ cấp không phải lúc nào cũng tái phân bổ một cách hợp lý. Đối với các hoạt động hỗ trợ mang tính tập thể hơn, tôi nghĩ rằng việc chú trọng đến ảnh hưởng tái phân bổ giải thích tại sao

các hiệp hội lại ưu tiên đầu tư cho phúc lợi công cộng: nếu được cân nhắc cẩn thận, chúng sẽ đem lại lợi ích cho tất cả mọi người.

Ngày 3, sáng thứ Tư 23/9

Di cư và phát triển. Trường hợp Mali

[Flore Gubert]

Trọng tâm trong bài trình bày hôm nay của chúng tôi là đánh giá tác động của di cư. Sau đó, tôi sẽ giới thiệu một nghiên cứu trường hợp về Mali. Là nhà nghiên cứu, các bạn được yêu cầu đánh giá tác động kinh tế vi mô của của di cư hay của kiều hối đối với nền kinh tế Việt Nam. Xin cho biết các bạn sẽ làm như thế nào?

Nguyễn Thị Văn

Chúng tôi đã thực hiện các nghiên cứu về di cư theo hợp đồng lao động của người Việt ở nước ngoài. Chúng tôi đã nghiên cứu số tiền gửi về, tiến hành phân tích những khía cạnh khác nhau của các tác động của kiều hối như: thay đổi mức sống, nghiên cứu mức độ tiện nghi của gia đình, sức khỏe, cải thiện trong việc học hành của con cái.

[Flore Gubert]

Các bạn đã xây dựng điều tra này như thế nào?

Nguyễn Thị Văn

Chúng tôi đã tiến hành các nghiên cứu định lượng sau đó là một nghiên cứu định tính lớn ở Hà Tĩnh, Hà Tây và Thái Bình. Đây là lần đầu tiên chúng tôi xây dựng một bảng hỏi định tính.

[Flore Gubert]

Tôi sẽ giới thiệu với các bạn, dưới góc độ kinh tế, những trở ngại mà các bạn có thể phải đối mặt khi mong muốn thực hiện nghiên cứu về kiều hối. Tôi đặt sang một bên vấn đề các bảng hỏi định tính.

Một giải pháp đầu tiên cho việc đo lường tác động của kiều hối là thực hiện điều tra ở các gia đình nhận được tiền gửi về và hỏi họ các khoản này được dùng vào việc gì.

Đã từ lâu, các nghiên cứu dựa vào những kết quả kiểu này. Theo các bạn thì liệu đây có phải là một giải pháp tốt? Dòng đầu tiên chỉ ra các khoản chi tiêu cho sức khỏe, xây dựng hoặc sửa chữa nhà cửa, thực phẩm, trả một khoản nợ. Sau đó ta thấy một khoản chỉ chiếm dưới 1% tổng số tiền gửi về song lại là khoản có khả năng tạo ra của cải: khởi động hay mở rộng một công việc kinh doanh, mua nông cụ. Ta thường xuyên đi đến những kết quả kiểu này: các khoản tiền chuyển về thường được sử dụng cho tiêu dùng nhiều hơn là cho đầu tư. Theo trả lời của các gia đình, khoản tiền sử dụng để có thể tạo ra của cải là rất nhỏ.

Đánh giá tác động

(*) Bản thuyết trình này phần lớn lấy ý tưởng từ bài thuyết trình của David McKenzie.

Đánh giá tác động của chuyển giao (kiều hối)

Trường hợp giả định 1 : Hỏi dân di cư hoặc gia đình nhận tiền xem họ sử dụng tiền vào việc gì.

VD. Dự án di cư Mêhicô (Mexican Migration Project)

	%
Chăm sóc sức khoẻ	57
Ăn uống	15
Xây sửa nhà cửa	9
Trả nợ	7
Mua đồ dùng	5
Tiết kiệm	1.5
Mua nhà	1.1
Học hành	<1
Khởi nghiệp/phát triển kinh doanh	<1
Mua sắm nông cụ	<1
Giống, phân bón	<1

[Jacques Ould Aoudia]
Đây là một câu trả lời cá nhân hay câu trả lời tổng hợp? Đây là mức trung bình?

[Flore Gubert]
Ở đây là mức trung bình.

Lê Thu Hương
Các câu trả lời được đưa ra dưới dạng phương án cho sẵn/đóng hay tự do/mở ?

[Flore Gubert]
Tôi nghĩ đây là một danh sách đầy đủ các mục, các khoản chi – ví dụ như anh/chị đã sử dụng một trăm đô la mới nhận như thế nào? Chúng ta thấy rằng các khoản chi cho tiêu dùng cao hơn các khoản đầu tư. Các tác giả do đó kết luận rằng tiền gửi về, chí ít là ở tầm ngắn hạn, không mấy tạo điều kiện cho tăng trưởng và nếu những khoản tiền chuyển về bị ngắt quãng thì các gia đình sẽ quay trở lại cách sinh hoạt trước kia.

Lê Hoàng Ngọc Yến
Tôi không có câu trả lời đầy đủ. Chúng ta có thể thấy rằng các nhà nghiên cứu cho rằng các khoản chi cho tiêu dùng thì không tạo ra thu nhập. Tôi cho rằng có những hệ quả xét về lâu dài. Có lẽ cần phải tiến hành những nghiên cứu theo hướng này và phát triển các điều tra định tính.

[Flore Gubert]

Đây là một trong những câu trả lời của một số tác giả. Phát triển không chỉ đơn giản quy về sự tăng trưởng. Một quốc gia phát triển cũng là một quốc gia mà người dân ở đó được chăm sóc tốt hơn, nuôi dưỡng tốt hơn và sau đó là được học hành tốt hơn. Nói cách khác, giáo dục và sức khỏe cũng là những trụ cột của phát triển. Tuy vậy tôi vẫn cho rằng kiểu tiếp cận này là ngây thơ và không cho phép tính toán hết tác động của các khoản tiền gửi về. Lý do là ở đâu?

Trần Hoài

Tôi cho rằng cần phải đánh giá những điều tra định lượng từ các tác nhân khác như thói quen chi tiêu, thói quen tiêu dùng. Theo kết quả của những điều tra mà tôi tham gia trong vùng châu thổ sông Hồng, nhiều người đến Hà Nội hay các thành phố vệ tinh để làm việc. Thu nhập cho phép họ đầu tư vào xây cất nhà cửa hay mua những tài sản có giá trị và đưa vào tài sản của gia đình. Cũng cần phải đánh giá các kết quả của những điều tra này trong mối tương liên với những nguồn thu nhập khác của gia đình: đối với các gia đình vùng châu thổ sông Hồng, một phần lúa thu hoạch được bán đi để mua tivi, đồ gỗ; một phần khác được tiết kiệm hoặc tái đầu tư vào trong các hoạt động khác. Cần phải đánh giá cả những mối liên hệ này.

[Flore Gubert]

Vâng. Anh đã có một phần của câu trả lời. Những kết luận đưa ra thường nhuốm màu bi quan. Điều đó đã khiến một số tác giả coi kiều hối do người di cư gửi về là nguồn phụ thuộc, khiến gia đình bị đặt trong tình trạng giống như người yếu thỉnh thoảng phải truyền đạm.

Đánh giá tác động

- Các nghiên cứu mới đây thừa nhận lượng kiều hối có xu hướng được sử dụng vào tiêu dùng: do gánh bớt một số chi tiêu trong gia đình nên số tiền gửi về sẽ giúp các hộ có thêm nguồn tài chính dùng cho các mục đích chi tiêu khác, kể cả các khoản chi đầu tư.
- Có thể đánh giá, đo đếm được tác động qua công thức sau :

  Kết quả ("chi tiêu") = a + b*kiều hối + c'X + e

Xem xét cơ cấu chi tiêu của các hộ nhận kiều hối có thể là hợp lý song cũng cần phải đánh giá tất cả các nguồn thu nhập trong tổng thể của chúng.

Nếu muốn áp dụng kỹ thuật quá sâu, có thể làm một nghiên cứu kinh tế lượng: người ta sẽ tìm cách giải thích một kết quả, ví dụ chỉ số sức khỏe của trẻ em nhờ vào các biến khác nhau, trong đó có biến kiều hối. Nếu thấy có quan hệ tỷ lệ thuận giữa hai yếu tố thì có thể kết luận là các gia đình càng nhận được nhiều tiền gửi về thì sức khỏe của con cái càng tốt, hoặc theo tỷ lệ các khoản thu nhập, các khoản chi dùng cho sức khỏe sẽ cao hơn, v.v. Nếu thực hiện một hồi quy đơn giản và xem xét biến mức độ sức khỏe của con cái trong quan hệ với biến kiều hối thì liệu đã đủ chưa?

Phạm Minh Tiến

Tôi thiên theo hướng nghiên cứu định lượng. Tôi cho rằng các kết quả thu được từ các điều tra định lượng chỉ nên dùng làm cơ sở cho các kết luận. Cần phải kết hợp các số liệu thu được với các kết quả từ điều tra định tính. Cần phải kết hợp cả hai.

[Flore Gubert]

Tôi hoàn toàn đồng ý với anh là cần phải bổ sung cho nghiên cứu định lượng bằng nghiên cứu định tính. Song trong bài trình bày này, tôi chỉ giới hạn ở cách tiếp cận định lượng. Để anh thấy rõ điều này: giả định một người di cư chỉ gửi tiền về khi con cái ốm đau.

Đánh giá tác động

Phương pháp 1 : Coi số kiều hối như của trời cho

→ Lấy giả thiết một số hộ nhận kiều hối, ta xét xem điều này sẽ làm thay đổi cách chi tiêu của họ như thế nào.

NHƯNG vấn đề đặt ra...

Giả sử một người di cư chỉ sử dụng kiều hối nhận được trong trường hợp một đứa con bị ốm... Trong trường hợp này giả thiết thêm là các hộ nhận kiều hối có một đứa con có sức khỏe kém hơn những đứa khác!

Vậy điều gì sẽ xảy ra đối với các kết quả của phép hồi quy này? Đại lượng B trước biến kiều hối sẽ trở thành âm: bằng trực giác anh sẽ đi đến kết luận kỳ lạ là các khoản tiền chuyển về lại có tác hại đối với sức khỏe của con cái. Liệu điều này có đúng trong thực tế? Câu trả lời là không. Điều anh chứng minh không phải là hệ quả tiêu cực do tác động của các khoản tiền gửi về gây ra đối với sức khỏe của con cái mà là việc các gia đình khi có con ốm sẽ nhận được tiền gửi về.

Phạm Minh Tiến

Nếu chúng ta coi kiều hối là biến phụ thuộc và các khoản chi tiêu như là biến độc lập thì việc tính toán có thể sẽ dễ dàng hơn.

[Flore Gubert]

Đúng vậy, song anh không xem xét cùng một thứ. Ở đây, anh xem xét yếu tố quyết định đến việc gửi tiền về.

Phạm Minh Tiến

Tôi xin quay trở lại vấn đề tác động đối với các khoản chi tiêu. Bảng này dựa trên tổng số kiều hối đã nhận được. Tôi nghĩ rằng cần phải ghi nhận cả thời điểm gửi tiền. Những khoản tiền đầu tiên gửi về sẽ được chi dùng cho sức khỏe và ăn uống. Còn khi các nhu cầu này đã ổn định thì người ta sẽ nghĩ tới việc đầu tư.

[Flore Gubert]

Vâng, đúng thế. Đây lại là một khía cạnh khác của vấn đề.

Phạm Minh Tiến

Cũng cần phải đánh giá mức độ tác động tùy theo các gia đình nhận được hay không nhận được các khoản tiền kiều hối này.

Nguyễn Thị Văn

Để đo lường tác động của các khoản tiền gửi về, cần phải đánh giá khả năng tài chính ban đầu của người di cư. Để di cư, cần phải vay mượn từ ngân hàng hoặc những người cho vay lấy lãi. Tiền phí và lãi nợ rất lớn, cần phải trả cho các trung gian. Nếu làm việc ổn ở nước ngoài, người di cư sẽ có lương. Các gia đình nghèo nhất là những gia đình có người muốn đi song lại không có đủ tiền. Những nước mà mức phí trả cho trung gian thấp, như Malaysia, luôn được ưa chuộng hơn cả. Một khi lao động chính của gia đình ra đi, vợ và con cái họ phải làm mọi việc. Hiệu suất lao động không còn giữ nguyên, điều này tác động tới thu nhập của gia đình. Thu nhập được sử dụng cho tiêu dùng của gia đình và để trả nợ.

[Flore Gubert]

Không phải gia đình nào cũng nhận được tiền gửi về. Hãy xem xét một ví dụ nghiên cứu về tác động của tiền gửi về đối với tình trạng nghèo đói. Cách ngây thơ nhất là tiến hành điều tra bằng cách chọn một mẫu gồm các gia đình nhận được tiền gửi về và những gia đình không nhận được. Nếu những gia đình nhóm thứ nhất nghèo hơn nhóm thứ hai, có thể kết luận rằng chính các khoản tiền chuyển về là một tác nhân gia tăng tình trạng đói nghèo.

Cần phải tính đến tình hình lúc ban đầu của gia đình. Sự nghèo đói không phải là kết quả của sự di cư mà là nguyên nhân khiến người ta di cư.

Tôi nhấn mạnh lại quan điểm cần phải xem xét yếu tố thời gian và phân biệt rõ cách thức sử dụng các khoản tiền đầu tiên gửi về so với các khoản gửi về sau đó. Nếu đột

nhiên các bạn nhận được 500 đô-la thì liệu các bạn sẽ tiêu số tiền này theo cùng một cách như là khi nhận được đều đặn mỗi tháng 200 đô-la?

Tôi có thể để 500 đô la này sang một bên để dùng tới khi có việc khẩn. Hoặc tôi có thể mua nông cụ để gia tăng hiệu suất lao động. Còn nếu là 200 đô la, tôi sẽ đưa khoản này vào trong ngân sách thường xuyên của gia đình và sử dụng trong tiêu dùng bình thường.

Để tóm lược về những trở ngại trong nghiên cứu đo lường tác động của các khoản tiền gửi về, cần phải lưu ý các điểm sau:

+ xuất phát điểm của gia đình có người di cư (ví dụ tiêu chí sức khỏe);
+ vị trí và cách nhìn nhận đối với các khoản tiền gửi về (thu nhập bổ sung thường xuyên hay thu nhập bất thường, tạm thời);
+ khó khăn trong nghiên cứu về tác động của tiền gửi về và tác động của di cư.

Hãy lấy ví dụ về tác động của các khoản tiền gửi về đối với việc học hành của con cái: các gia đình nhận được số tiền này sẽ cho con đi học nhiều hơn? Bằng trực giác các anh chị nghĩ gì về điều này? Rằng câu trả lời *thường* là đúng.

Đánh giá tác động

Ví dụ : Tác động đến việc học hành

Hiệu quả của việc nhận được kiều hối:

- Giải quyết tình trạng khó khăn về tài chính buộc các hộ phải đi vay và như vậy tăng cơ hội học hành cho những hộ đang bị vay nợ
- Tăng thu nhập và từ đó cho phép tăng tất cả các khoản chi tiêu kể cả chi cho việc học (điều này là hoàn toàn bình thường)

Còn phải kể thêm một số hệ quả khác có thể có...

-Việc bố mẹ đi làm xa, không có nhà có thể khiến con em phải thay thế họ làm một số việc nên không thể đến trường
- Nếu bố mẹ học ít mà lại thành công khi đi làm ở nước ngoài có thể làm nảy sinh tâm lý không cần học ở con cái họ

Hãy xem xét cũng vẫn câu hỏi này bằng cách tập trung vào di cư. Một thành viên của gia đình di cư nhưng không gửi tiền về thì theo các anh chị đâu sẽ là tác động tới việc học hành của con cái?

Có thể có những hệ quả tiêu cực ở đây. Ví dụ người di cư là cha của đứa trẻ hay là một lao động của gia đình: tình huống này sẽ khuyến khích việc tìm ra một lao động thay thế (con cái) để làm việc ngoài đồng.

Hãy tiếp tục hình dung trường hợp một người di cư không được học hành ra nước ngoài kiếm được khá tiền, ví dụ này sẽ có tác động ngược trong việc khuyến khích con cái học hành.

Có thể tồn tại cùng lúc những hệ quả trái ngược nhau. Nếu các bạn chỉ làm một phép hồi quy đơn giản, sẽ không thể không tìm thấy hệ quả tiêu cực. Song các hệ quả này không phải xuất phát từ các khoản tiền gửi về mà là tác động tiêu cực của việc di cư. Tác động tích cực của tiền gửi về không đủ để bù đắp cho những hệ quả xấu này.

Đánh giá tác động

Ví dụ minh họa

Một cuộc thăm dò ý kiến sinh viên ở bang Zacatecas của Mexico đã cho thấy các sinh viên có bố mẹ đi làm ở nước ngoài có tâm lý không muốn học tiếp.

McKenzie và Rapoport:

-Thấy rằng di cư lao động có tác động tiêu cực tới giáo dục

- Việc trong gia đình có người di cư lao động làm giảm khả năng học hết cấp 2 đối với các em nam và học hết cấp 3 đối với các em nữ

- Các em nam cũng có xu hướng đi lao động di cư thay cho đi học còn các em nữ thì phải làm việc nhà nhiều hơn.

= Kết quả trái ngược với kết quả nhận được nếu chỉ dừng lại ở việc phân tích tác động của kiều hối gửi về mà không đánh giá tác động của tổng thể việc di cư!

Đánh giá tác động

Ví dụ 2: Tác động tới sức khoẻ của con cái

Hiệu quả từ tiền gửi về : Khoản thu nhập tăng thêm giúp các hộ tăng chi tiêu cho chăm sóc sức khoẻ và như vậy giúp cải thiện tình hình sức khoẻ của con cái.

Hiệu ứng phụ từ việc có người đi lao động di cư: người mẹ trong gia đình có kiến thức tốt hơn về vệ sinh, v.v. và do đó con cái có sức khoẻ tốt hơn do được chi tiêu chăm sóc sức khoẻ thường xuyên.

Lấy một ví dụ khác là tác động tới sức khỏe của con cái. Bằng trực giác, chúng ta trông đợi vào việc các khoản tiền có tác động tích cực, đó là cho phép cải thiện tình

hình sức khỏe của con cái. Một hệ quả xét về tiềm năng mang tính tích cực là người di cư học hỏi được các quy tắc vệ sinh và áp dụng chúng khi quay về nhà. Việc di cư, xét độc lập với các khoản tiền chuyển về, có thể có những hệ quả tích cực đối với sức khỏe của con cái.

Nếu các bạn làm một phép hồi quy đơn giản – số ngày bị ốm của một đứa con trong quan hệ với những biến khác, trong đó có biến kiều hối –, khoản tiền chuyển về có thể là một lý do song kết quả cũng có thể chứa đựng cả hệ quả của di cư.

Tôi tiếp tục bài trình bày với một nghiên cứu trường hợp ở Mali, cụ thể là một nghiên cứu về vùng Keyes là nơi có số người Mali di cư tới Pháp đông hơn cả.

Trường hợp minh hoạ

Di cư và quản lý nguy cơ tập thể.
Trường hợp của vùng Kayes (Mali)

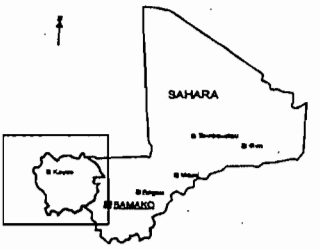

Lý do thứ nhất khiến tôi nghiên cứu vùng này là mức độ và sự tồn tại từ lâu của di cư người dân vùng này sang các nước khác.

Điểm đặc biệt trong trường hợp này là điểm đến của người di cư: nước ngoài và đặc biệt là Pháp. Vai trò của thu nhập từ di cư trong nền kinh tế địa phương cũng cần phải được nhấn mạnh: Theo ước tính của chúng tôi là khoảng 100 tỷ Frăng CFA năm 1996. Để dễ hình dung, ngân sách của Nhà nước Mali năm 1996 là 120 tỷ. Toàn bộ số tiền được tập trung vào vùng này. Cuối cùng, từ năm 1996, vùng này đã trở thành nơi thí điểm cho một chính sách của Pháp được gọi là « chính sách đồng phát triển ». Trong mục đích ban đầu và nói chậm biếm, chính sách này muốn giúp những người di cư ở lại quê nhà: bằng cách giúp cả vùng phát triển, người ta sẽ làm giảm bớt sức ép di cư.

Mục tiêu của nghiên cứu là hiểu được bản chất của những mối liên hệ giữa di cư và phát triển ở địa phương, thông qua phân tích về các chiến lược của người di cư và gia đình của họ ở quê, tác động của các khoản tiền gửi về đối với kinh tế địa phương.

Trường hợp minh hoạ

Đặc điểm của vùng Kayes

- Tầm quan trọng của di cư quốc tế và lịch sử của hiện tượng di cư.

- 30% nam giới từ 14 đến 65 tuổi đi di cư lao động.

- 71,3% số hộ có người đi di cư lao động ra nước ngoài trong giai đoạn từ 1988 đến 1992 (tỉ lệ này ở các vùng khác của Mali là 46,2%). Gần 50% số các trường hợp đi lao động ở nước ngoài là đến Pháp (tỉ lệ này ở các vùng khác của Mali là 16,6%).

- Tầm quan trọng của các khoản thu nhập từ di cư lao động đối với kinh tế của vùng

→ Tiền gửi chính thức từ Pháp = 93 tỉ Fcfa năm 1996 (ước tính riêng của chúng tôi)

- Thuộc phạm vi thí điểm chính sách đồng phát triển của Pháp.

Trường hợp minh hoạ

Mục tiêu nghiên cứu : Tìm hiểu bản chất mối liên hệ giữa di cư và phát triển vùng thông qua phân tích chiến lược và cách tính toán của người đi lao động di cư và gia đình họ.

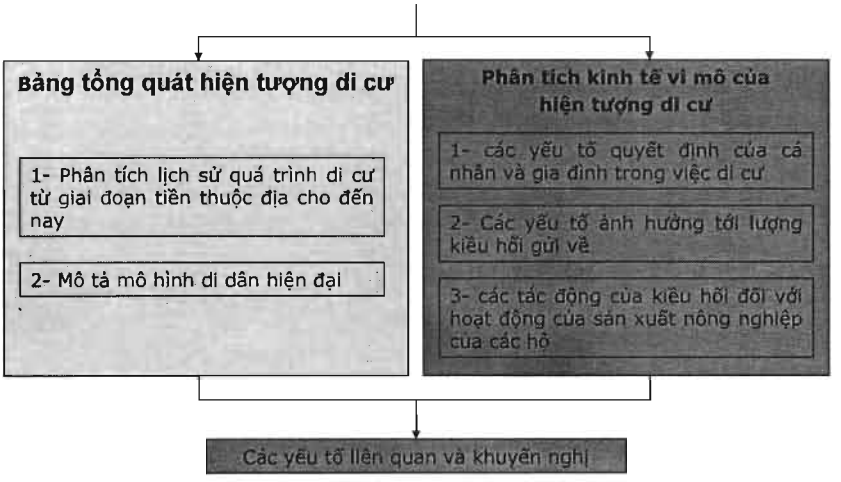

Tôi sẽ nhấn mạnh hai câu hỏi nghiên cứu:

> các yếu tố quyết định của các khoản tiền gửi về (đây có phải là một kiểu bảo hiểm? hay một điều gì khác?);

> tác động của tiền gửi về đối với hoạt động sản xuất của các hộ gia đình (ở đây là những người làm nông nghiệp).

Để trả lời hai câu hỏi này, tôi đã thực hiện một điều tra quy mô nhỏ đối với 300 gia đình, 300 hộ gia đình. Khái niệm gia đình mà tôi đã sử dụng là gia đình mở rộng, bao gồm nhiều gia đình hạt nhân. Tóm lại, một hộ gia đình trong điều tra này gồm một chủ hộ với nhiều bà vợ và con cái. Chủ hộ lại sống cùng với các em trai của mình, bản thân những người này cũng có nhiều vợ và con. Quy mô trung bình của một hộ là khoảng 20 người. Tất cả những người này không chỉ cùng ở mà còn làm việc trên những mảnh ruộng tập thể. Đó cũng là một đơn vị sản xuất và một đơn vị tiêu dùng. Điều thu hút sự chú ý của chúng tôi là quyết định di cư là quyết định của cả tập thể gia đình. Do đó mà chúng tôi lấy đơn vị thống kê là gia đình.

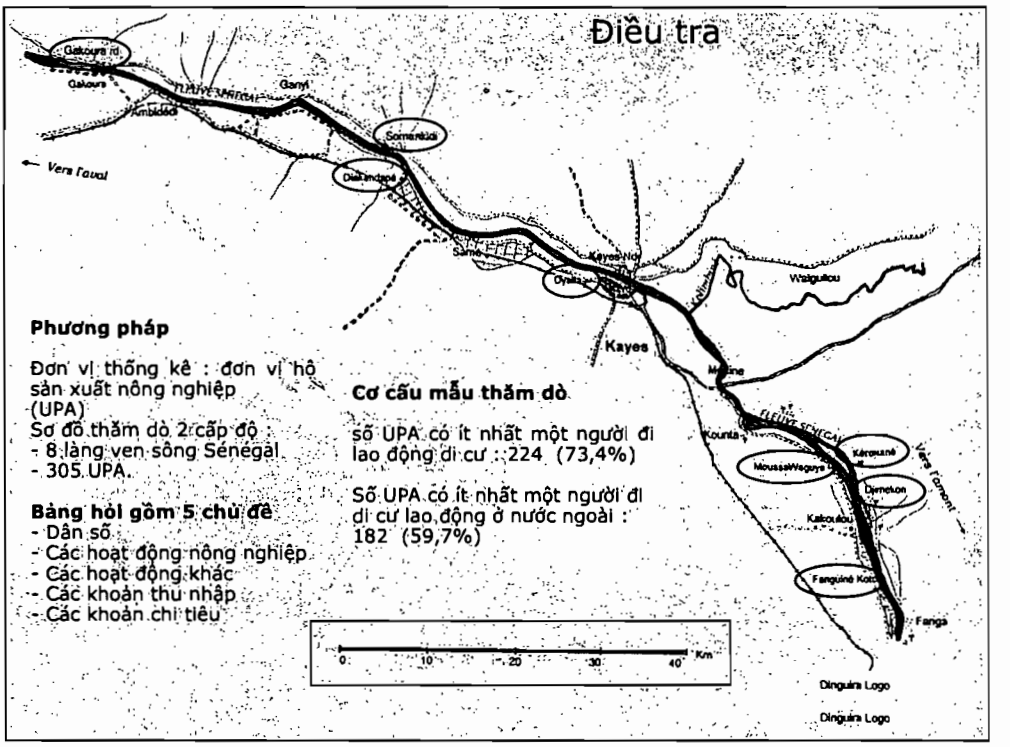

Mali là một nước nằm trong nội địa không có đường biển. Sông Sénégal đem lại sức sống cho vùng vốn là khu vực đứng thứ ba trong số những vùng nóng nhất thế giới. Vào mùa khô, nhiệt độ có thể lên tới 48-50 độ C và luôn giữ ổn định vào ban ngày. Các bạn hãy nhìn bản đồ thành phố Kayes. Làng nằm xa cách nhất mà tôi nghiên cứu cách địa điểm này 70km theo đường đất. Tôi đã chọn ngẫu nhiên bốn làng vùng

thượng lưu và bốn làng vùng hạ lưu. Tôi đã đi thăm các vị trưởng làng và sau đó theo danh sách các hộ gia đình, tôi đã rút ra một danh sách ngẫu nhiên gồm 305 hộ. Khi kết thúc điều tra, tôi đã tính được 224 gia đình (73%) có ít nhất là một người di cư (di cư nội địa ngay tại Mali hay ra nước ngoài); 59% số gia đình này có ít nhất là một người di cư ra nước ngoài.

Bảng hỏi tôi sử dụng trong điều tra này là một bảng hỏi cổ điển với một mô đun nhân khẩu học – các thành viên, các quan hệ gia đình, tuổi, giáo dục, trải nghiệm di cư – ghi theo danh mục người di cư và thời điểm đi của họ. Sau đó còn có 4 mô đun nữa – các hoạt động nông nghiệp, các hoạt động khác, thu nhập, chi tiêu. Những ai làm nghiên cứu định tính có thể nói rằng công việc này chẳng có ý nghĩa: các gia đình có thể lưỡng lự khi trả lời những câu hỏi nhạy cảm đến vậy. Hơn nữa, có thể có những sai sót trong việc đo lường các biến số. Vì thế tôi xin nhấn mạnh việc những người di cư thường gửi về gia đình các phiếu mua hàng – các túi cao lương, lạc, dầu, v.v. Tóm lại, rất ít tiền mặt được chuyển thẳng từ người di cư về cho gia đình. Các gia đình chẳng hề ngập ngừng gì khi cho tôi xem những phiếu mua hàng này. Đó là những đợt gửi hàng số lượng lớn – một đến hai lần mỗi năm -, việc đánh giá những khoản tiền gửi về do đó đáng tin cậy.

Câu hỏi đầu tiên liên quan tới yếu tố quyết định mức tiền gửi về. Ở đây các khoản tiền gửi về là những khoản khổng lồ.

Trường hợp minh hoạ

Mức tiền kiều hối trung bình mỗi lao động di cư* gửi về trong năm 1996 xét theo nơi cư trú

Nơi cư trú	Tỉ lệ người di cư gửi tiền về	Mức tiền gửi TB (tính bằng Fcfa)	Khoảng cách chuẩn
Mali	24,6	18 343	46 332
Pháp	86,8	774 698	626 806
Bờ biển Ngà	32,2	40 290	85 560
Senegal	31,2	13 000	31 885
Các nước Tây Phi khác	35,7	9 286	17 193
Gabon	54,2	115 431	213 922
Các nước Trung Phi khác	38,9	66 966	124 869
Các nước khác (Libi, Ả rập Xêut, v.v.)	100	286 072	263 569
Tổng	*58,6*	*400 464*	*578 748*

nguồn : Gubert (2002)
*nam giới, trên 18 tuổi, không có mặt tại nơi điều tra trên 6 tháng
•ghi chú : 1000 Fafc = 1,52 euro

→ Nếu tính tổng cộng có 120 000 người Mali đang lao động và sinh sống tại Pháp, chỉ riêng năm 1996, tổng số tiền họ gửi từ Pháp về Mali lên tới khoảng 93 tỉ Fcfa (120 000 x 775 000).

(Để so sánh, số liệu chính thức của BCEAO = 46 tỉ Fcfa)

Bảng này cho thấy mức tiền gửi trung bình tính theo nơi cư trú của người di cư:
+ tỷ lệ người di cư thực hiện chuyển tiền (từ Mali: ¼, từ Pháp: 90%)

+ mức gửi trung bình hàng năm tính theo mỗi người di cư: 775 000 francs CFA, tương đương 1.200 ơ-rô và 36 triệu đồng. Số tiền này đối với các anh chị có phải là nhiều không?

Nguyễn Thị Văn

So với công nhân lao động người Việt Nam đi Malaysia thì số tiền này quả là lớn.

[Flore Gubert]

Điều tôi muốn chỉ ra cho các bạn thấy là vai trò tương đối quan trọng của lượng tiền gửi về đối với các hộ gia đình nhận tiền. Tham vọng của bảng này là chỉ ra sự chênh lệch giữa các khoản tiền gửi về và chênh lệch lượng tiền giữa những người di cư tới các nước khác nhau, mức chênh lệch này trên thực tế cũng là sự khác biệt về mức sống giữa các nước này.

Trường hợp minh hoạ

Thu nhập hàng năm theo đầu người của các UPA tính theo mức độ di cư quốc tế, năm 1996

Nguồn	Thu nhập bình quân đầu người	
	UPA không có người di cư ra nước ngoài (n=123)	UPA có người di cư ra nước ngoài (n=182)
Thu nhập từ nông nghiệp	30 400	22 139
Thu nhập phi nông	19 904	6 214
Thu nhập từ di cư[1]	10 415	53 810
Tiền kiều hối	7 227	23 714
Tổng	*67 946*	*105 878*

Nguồn : Gubert (2000)

Chúng ta nhận thấy rằng:

+ Các gia đình có người di cư giàu hơn những gia đình khác;
+ Các khoản thu nhập từ bên ngoài (tiền gửi về của người di cư và các loại hình chuyển giao khác không mang tính tài chính) lên tới 76.000 francs CFA. Nói cách khác, ba phần tư tổng thu nhập của các gia đình có người di cư có nguồn gốc từ nước ngoài;
+ Các gia đình không có người di cư ra nước ngoài cũng nhận được các khoản tiền chuyển về (của người di cư trong nước gửi về hay của của những người di cư không là thành viên trong gia đình);
+ Số tiền gửi về của các gia đình có người di cư thấp hơn so với các gia đình không có người di cư. Không chỉ phần tiền họ nhận được ít hơn mà giá trị cũng ít hơn xét theo thu nhập tuyệt đối.

Tôi đã chọn ra hai làng. Làng thứ nhất nằm ở thượng lưu nơi có những người di cư (48% số hộ, 20% đã di cư sang Pháp) và làng thứ hai là nơi gần như gia đình nào cũng có người di cư ở Pháp. Tôi đã nghiên cứu tổng thể cơ cấu thu nhập: đối với làng có di cư sang Pháp, 86% thu nhập của làng đến từ bên ngoài. Các số liệu này đem

lại một ý niệm về mức độ hậu quả có thể có đối với làng này trong trường hợp dòng di cư từ làng này đình lại.

Trường hợp minh hoạ

Tỉ lệ di cư trong hai làng

	Djimékon	Gakoura
Tỉ lệ UPA có tham gia di cư (%)		
Tất cả các nơi đến	48,0%	90,7%
Nước ngoài	40,0%	89,3%
Pháp	20%	86,7%

Cơ cấu thu nhập của các làng, 1996

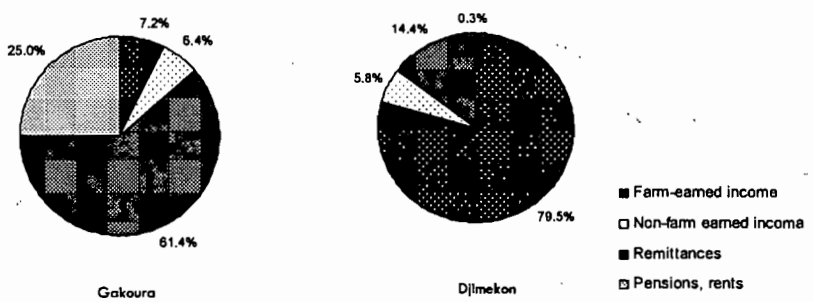

Trường hợp minh hoạ

Thực nghiệm : ước lượng toán kinh tế một hàm chuyển giao.

Thực nghiệm được tiến hành qua việc đưa vào 3 biến số *choc* (biến cố) trong hàm hồi quy, được đo trong vòng 12 tháng trước khi tiến hành điều tra :

- Số thành viên trong gia đình không trồng trọt năm 2006 do ốm đau;
- Số thành viên qua đời;
- Một biến số sốc (biến cố) về thu nhập nông nghiệp được đánh giá từ các số liệu.

Ba biến này cho thấy cần phải tính đến các loại rủi ro khác nhau mà gia đình có thể gặp phải : rủi ro về bệnh tật hoặc tử vong, đòi hỏi phải có các khoản chi bất thường và có thể để lại hậu quả cho thu nhập của gia đình và các rủi ro liên quan tới hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Bây giờ hãy phân tích các yếu tố quyết định đến việc gửi tiền về. Tôi đã tìm cách giải thích về số tiền gửi về của mỗi người di cư theo một số lượng biến nhất định, đặc điểm của người di cư – số tiền tính theo lứa tuổi, trình độ giáo dục, vị thế trong hộ gia đình và gia đình. Tôi đã sử dụng một biến khác khi xem xem liệu số tiền gửi về có quan hệ với những cú sốc mà gia đình phải trải qua: bệnh tật, người thân qua đời, mất mùa trồng cấy. Mục tiêu là xem xem liệu tiền chuyển về có giữ chức năng bảo hiểm không.

Kết quả cho thấy có quan hệ tỷ lệ thuận: nếu các cú sốc càng tăng thì tiền gửi về cũng tăng. Đây là một kết quả mà ta có thể đoán trước nếu cho rằng di cư được thực hiện để bảo hiểm rủi ro.

Trường hợp minh hoạ

Phân tích các ước tính cho thấy có tỷ lệ thuận khá rõ ràng về con số giữa các biến cố gia đình gặp phải và mức tiền gửi về mà gia đình nhận được

= phản ứng có thể dự đoán được nếu giả thiết rằng các gia đình cho người đi lao động di cư nhằm có khoản phòng ngừa rủi ro. Phương diện này cần phải được tính đến trong quá trình đề ra các chính sách di cư kể cả ở nước đi và nước đến.

Các kết quả cũng cho thấy các khoản tiền gửi về sẽ nhiều hơn khi quan hệ họ hàng gần hơn, vì giả thiết rằng quan hệ họ hàng gần gũi sẽ khiến bên gửi và bên nhận có thể tin tưởng nhau hơn và có trách nhiệm hơn.

Đâu là tác động của các khoản tiền gửi về đối với hành vi sản xuất của các gia đình? Tôi muốn chỉ ra ở đây rằng hệ quả tiêu cực của các khoản tiền gửi về (khiến người nhận không còn quan tâm đến hoạt động sản xuất) có liên quan trực tiếp tới vai trò bảo hiểm như đã nêu. Bằng trực giác, liệu các bạn có thể hiểu tại sao? Điều này đối với các bạn có thể xem là đương nhiên không?

Phạm Thị Hồng Hoa

Điều này đối với tôi có phần đương nhiên. Cần phải tính đến bối cảnh. Ở Việt Nam có trường hợp các khoản tiền gửi về được sử dụng cho giải trí chẳng hạn. Nói chung, các khoản tiền gửi về được dùng cho những nhu cầu của gia đình chứ không phải là để hưởng lợi từ trợ cấp. Việc sử dụng các khoản tiền gửi về khác nhau giữa các gia đình. Ví dụ, ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, 90% hộ gia đình của một làng có người di cư ra nước ngoài sau năm 1975. Làng này đã trở nên giàu có. Các khoản tiền gửi về được dùng để xây cất nhà cửa, đầu tư vào mua tàu đánh bắt hải sản.

Lê Hoàng Ngọc Yến

Trong một nghiên cứu tiến hành tại Thành Mỹ thuộc huyện Củ Chi, các gia đình có người di cư ra nước ngoài sử dụng một cách hiệu quả các khoản tiền này. Không một gia đình nào ngừng hoạt động sản xuất, người ta đầu tư vào việc phát triển các nghề truyền thống trong xã, vào giáo dục và học nghề.

[Flore Gubert]

Tôi không nghi ngờ việc có những khác biệt về hành vi song chúng ta có thể đặt ra câu hỏi liệu khó khăn trong việc tạo ra một chu trình sử dụng tiền hiệu quả mang lại lợi ích ở tất cả các khâu không phải là do môi trường đặc biệt khó khăn? Kayes là một vùng bất lợi xét về điều kiện khí hậu, việc đa dạng hóa các loại hình hoạt động rất bị hạn chế. Rõ ràng là các gia đình có nguồn tư bản gặp nhiều khó khăn hơn trong việc đa dạng hóa các loại hình hoạt động cũng như đầu tư vào đó. Các cơ hội bị hạn chế.

Đây là một vài yếu tố cho phép chỉ ra các hệ quả không mang tính khích lệ này. Giải thích những sự khác biệt này như thế nào? Tại sao?

Trường hợp minh hoạ

Trang bị nông cụ và nhân lực của hộ

	Tổng (n=303)	hộ không có người di cư (n=81)	hộ có người di cư (n=222)	z (*)	P>|z|
% hộ sở hữu :					
một cày	19%	15%	20%	-1,07	0,28
một cuốc	50%	30%	58%	-4,46	0,00
một xe ba gác	45%	25%	53%	-4,46	0,00
một máy gieo	13%	9%	15%	-1,42	0,16
Nhân lực của hộ :					
số nam giới	4,0	3,0	4,4	-4,24	0,00
số phụ nữ	5,5	3,4	6,3	-6,21	0,00
số trẻ em	1,0	0,7	1,1	-1,97	0,05

nguồn: Azam et Gubert (2002)
(*): thử nghiệm so sánh trung bình

Bảng này cho thấy:

+ các gia đình có người di cư được trang bị tốt hơn;
+ các gia đình có người di cư lại có nghịch lý là có nhiều nam giới, phụ nữ và con cái hơn;

Trường hợp minh hoạ

Giá trị sản lượng, tính theo mức di cư (đơn vị tính : một nghìn Fcfa)

	Tổng (n=303)	Hộ không có người di cư (n=81)	hộ co người di cư (n=222)	t (*)	P>|t|
Sản lượng, 1995	435,8	303,9	484,0	-4,15	0,00
Sản lượng, 1996	365,7	311,3	385,6	-1,85	0,07
San lượng theo đầu lao động, 1995	45,2	46,3	44,9	0,37	0,71
Sản lượng tính theo đầu lao động, 1996	42,9	54,4	38,07	3,28	0,00

Nguồn: Azam et Gubert (2002)
(*): Thử nghiệm so sánh trung bình

→ Mặc dù vốn và lao động được cải thiện, năng suất nông nghiệp của các hộ nhận tiền gửi về lại thấp hơn

Một bảng khác miêu tả mức sản xuất trong hai năm:

+ các gia đình có người di cư đạt được mức sản xuất cao hơn. Song chúng ta có thể đang so sánh những điều khập khiễng;
+ nếu chúng ta quy sản lượng về số lượng người lao động, kết quả phân tích sẽ khác đi đối với năng suất: các mức độ sản lượng đều tương đương giữa các gia đình có và không có người di cư, song trong năm tiếp theo, kết quả lại kém đi đối với các gia đình có người di cư.

Nếu các anh chị đọc các kết quả này mà không có lời giải thích đi kèm thì các anh chị sẽ giải thích ra sao về những khác biệt này? Tại sao khi có nhiều nguồn tư bản hơn thì sản xuất của các gia đình có người di cư lại thấp hơn?

Lê Thu Hương
Vì thời gian sản xuất ít hơn?

[Flore Gubert]
Đúng vậy, ở đây chúng ta quay lại tác nhân không khuyến khích sản xuất, song cũng có thể còn có những tác nhân khác.

Trần Hoài
Đây có phải là một vấn đề về chất lượng đất?

[Flore Gubert]
Chính xác. Chúng ta có thể hình dung rằng đất của các gia đình có người di cư là đất xấu. Chúng ta lại quay trở lại trở ngại lúc trước: dù không kể đến yếu tố có người di cư, các gia đình này vẫn sẽ có mức sản xuất thấp hơn bởi vì đất trồng của họ xấu.

Phạm Minh Tiến

Song cũng cần phải tính đến diện tích đất và sản lượng theo ha tùy theo tình hình trang thiết bị.

[Flore Gubert]

Chắc chắn là vậy. Cần phải đánh giá cả diện tích đất họ có.

Tôi cung cấp cho các bạn một ví dụ khác. Hãy tưởng tượng là tất cả các làng có người di cư đều nằm ở vùng hạ lưu Kayes. Giả định là có một cơ quan làm dự án phát triển đến vùng này để thí điểm một dự án trước khi mở rộng ra toàn vùng và chọn những làng ở vùng thượng lưu để thí điểm trồng thử các loại giống đã được cải thiện hay một kỹ thuật mới. Chúng ta có thể hình dung rằng khác biệt giữa hai nhóm làng ở vùng thượng lưu và vùng hạ lưu là do sự tồn tại của dự án phát triển kể trên. Chúng ta có thể hình dung ra một tá những tác nhân độc lập khác không liên quan tới di cư để giải thích cho những kết quả quan sát được trong năng suất. Để chặt chẽ, cần phải nhớ rằng có nhiều tác nhân khác trước khi kết luận về tác động cản trở của tiền gửi về. Cần phải lập luận cả từ phương diện chất lượng đất đồng đều, diện tích đất ngang bằng, sự can thiệp của dự án phát triển, v.v.

Chúng ta hãy tập trung xem xét bảng giới thiệu hiệu quả kỹ thuật

Khái niệm này có tính tương đối: với một khối lượng công việc, tư bản và đất đai nhất định, hiệu quả là sản lượng tối đa có thể đạt được cùng với những yếu tố sản xuất này; chúng ta quy chiếu về hộ gia đình đạt được sản lượng cao nhất và sau đó xếp loại các hộ gia đình theo thứ tự giảm dần. Các bạn sẽ thấy là có rất nhiều gia đình có người di cư lại nằm ở vị trí cuối bảng. Với mức sản lượng nhất định, các gia đình này đạt được mức sản xuất trung bình thấp hơn rất nhiều so với các gia đình không có người di cư.

Công việc này xuất phát từ một cảm nhận trong quá trình điền dã. Trong khi điều tra, tôi đã nhận thấy rằng có điều gì đó ở cấp độ sức lao động và huy động sức lao động. Tôi đã thực hiện điều tra của mình trong mùa khô, khi các gia đình rỗi rãi hơn cả. Các gia đình không có người di cư thì không có nhiều thời gian để trả lời điều tra của chúng tôi như các gia đình khác. Ở những làng mà hầu hết các gia đình có người di cư sang Pháp, người ta mời tôi ngồi, rồi cùng nhau uống trà, tôi có cả buổi sáng với họ. Khi quay trở lại Pháp, tôi đã tự đặt ra câu hỏi về mức độ lao động giữa các gia đình có hay không có người di cư.

Phản ứng của các bạn có thể là di cư và các khoản tiền gửi về nhìn trong tổng thể là có tác động tiêu cực: đó là một món trợ cấp, một thái độ của kẻ thực lợi. Dù vậy thì vẫn có những hệ quả tích cực. Chúng ta đã không nói về cấp độ kinh tế trung mô. Có rất nhiều điều cần nói đến ở đây – cơ sở hạ tầng, xây dựng các trường học, chi phí cho vận hành, phòng chữa bệnh. Ở bình độ phát triển xã hội, tác động tích cực rõ ràng là không thể phủ nhận. Một khía cạnh tích cực khác nữa là khi có khoản trợ cấp này, các gia đình có thêm nhu cầu và như vậy là tạo ra hiệu ứng nhân rộng đối với kinh tế địa phương. Các hoạt động được mở ra và duy trì nhờ vào sự lưu thông của tiền trợ cấp.

Lê Thu Hương

Về bản sắc của người di cư, cô nghiên cứu về cộng đồng kiều dân hay về những người di cư theo hợp đồng lao động? Những người di cư không phải là những người nghèo nhất của cộng đồng, cô có phân biệt giữa các mức sống không ?

[Michel Bruneau]

Về sự khác biệt về khả năng đáp ứng của các gia đình đối với điều tra, tôi tự hỏi liệu các gia đình không có người di cư (đã giữ lại những sức lao động năng động hơn) có bị thúc đẩy hơn những gia đình khác trong việc đa dạng hóa các hoạt động của họ bên cạnh sản xuất nông nghiệp? Có lẽ đây là giải thích cho việc các gia đình này bận rộn hơn các gia đình chỉ đặc biệt tập trung vào nông nghiệp?

[Jacques Ould Aoudia]

Tôi muốn hoan nghênh nghiên cứu của Flore mà theo tôi là có hai giá trị chủ yếu:

+ cung cấp thông tin về hành vi của các gia đình ở lại quê hương;
+ cung cấp phương pháp luận giúp hiểu việc làm thế nào để tránh được những cái bẫy, những cản trở, những định kiến trong điều tra.

Đối với tôi việc tách bạch mọi nguyên nhân có thể đặc biệt quan trọng để có thể cô lập những gì mà chúng ta cố gắng tìm ra.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động từ các phạm trù – tiêu thụ, đầu tư, năng suất, bảo hiểm – là thuật ngữ của các nhà kinh tế xem xét các cá nhân như là những người có hành vi duy lý và đối với họ, theo một cách nào đó, vấn đề phát triển đã được giải quyết. Tôi cảm thấy rằng còn cần phải quan tâm đến các phạm trù khác có quan hệ với quyền lực ở làng xã. Các nhà kinh tế học phát triển lại loại bỏ những phạm trù này. Vấn đề năng suất có thể không nhất thiết là quan trọng. Vai vế, vị thế, khả năng gả chồng cho con gái, đó là những phạm trù mà nhà kinh tế học không nhìn ra. Thang phân tích kinh tế giả định là vấn đề phát triển đã được giải quyết.

[Flore Gubert]

Về di cư theo hợp đồng, ngày nay tình hình không còn như xưa. Có niềm hy vọng tìm được việc làm song bản thân người di cư trước khi đi lại không có một dự định rõ ràng. Thời hạn di cư là điều không đoán định được với tất cả mọi người – 6 tháng trong trường hợp thất bại cho tới 35 năm trong trường hợp thành công.

Di cư là một hiện tượng khá lâu đời trong vùng này. Một vài gia đình có những người thân di cư từ những năm 1950. Để có thể trả lời, hẳn cần phải có những số liệu trước di cư. Ở các làng, khái niệm về giai tầng hãy còn bám rễ sâu. Người ta phân loại ra thành ba tầng lớp xã hội: con cháu của người nô lệ, các đẳng cấp (phường hội) và quý tộc. Lúc đầu, di cư chỉ có ở tầng lớp quý tộc nhưng rồi sau đó nó lan tỏa và giờ đây xảy ra ở mọi tầng lớp.

Cuối cùng, tôi hoàn toàn đồng ý với những phát biểu của Jacques. Mục tiêu của người chủ gia đình ở lại làng không phải là vấn đề năng suất. Trong chức năng mang tính mục tiêu của ông ta, rõ ràng còn có cả vấn đề vị thế, thời gian để thương lượng, điều hành các công việc làng xã. Để được thuyết phục về điều này, chúng ta thấy rằng quy mô của gia đình cũng có vai trò. Ngoài ra việc tập trung vào các khía cạnh kinh

tế theo tôi cũng là xác đáng bởi lẽ người di cư mong muốn tiền gửi về không chỉ dùng cho việc đạt được vị thế này hay vị thế khác, họ còn muốn rằng gia đình mình tự chủ để cuối cùng không cần phải gửi tiền về nữa.

Ngày 4, sáng thứ Năm ngày 24

Nghiên cứu trường hợp: Thái Lan, Lào

[Michel Bruneau]

Tôi sẽ giới thiệu hai nghiên cứu trường hợp, một tiến hành tại Thái Lan và một tại Lào, đều được thực hiện trong khuôn khổ của chương trình liên ngành quốc tế CHATSEA - *Challenge on agrarian transition of Southeast Asia*. Tôi sẽ nói về các làng nằm ở vùng Đông-Bắc Thái Lan, gần Khon Kaen – các làng Ban Non Tae và Ban Tha Song Korn ở Changwat Mahasarakam – và sau đó là làng Ban Sivilay ở Lào.

Thái Lan phát triển tập trung chủ yếu ở vùng trung tâm gần Bangkok và trong vùng *Eastern Seasboard*, một khu vực công nghiệp mới phát triển gần đây. Trung tâm này đã thu hút phần lớn di cư nội địa. Sự phát triển công nghiệp và đô thị hóa ngoài vùng trung tâm này diễn ra dọc theo một hành lang dài nơi có các cơ sở sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ thu hút một lượng nhân công nông thôn từ các vùng xung quanh. Hai làng được nghiên cứu bởi Jonathan Rigg trong quãng thời gian cách nhau 20 năm – 1982-2008 – ở gần với hành lang tăng trưởng công nghiệp và đô thị này.

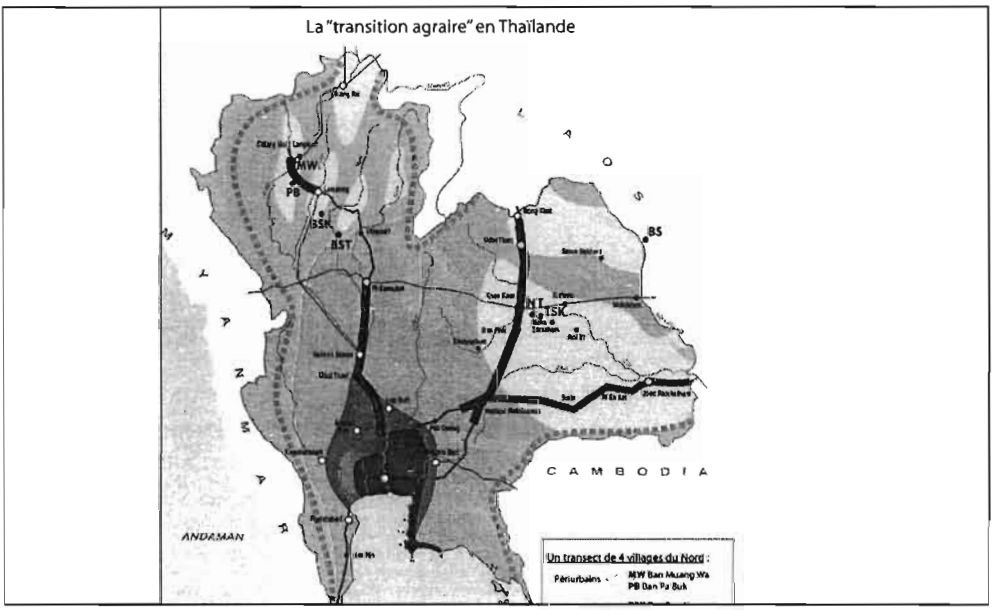

Chúng ta sẽ xem xét một phần lớn di cư nội địa. Cho đến những năm 1950, Thái Lan vẫn còn ở trong một hệ thống mà Rigg xem như là một « xã hội truyền thống » tại các vùng nông thôn, còn tôi thì gọi là « tiền-tư bản » - từ chỉ chính xác hơn xét về các

quan hệ sản xuất giữa thành phố và nông thôn. Những sự lưu động lúc đó bị hạn chế. Đời sống tập trung ở làng, dựa vào nền sản xuất nông nghiệp tự túc (cây lúa); có rất ít can thiệp của thị trường.

Sau năm 1950, đã có một sự chuyển dịch đầu tiên được khởi động. Nông nghiệp vẫn nằm ở trung tâm của các hoạt động của phần lớn dân làng. Cho dù nông nghiệp đã bắt đầu được thương mại hóa thì các hoạt động phi nông nghiệp vẫn chưa phổ biến. **Trong những năm 1980/1990**, một sự chuyển dịch nông nghiệp lần thứ hai đã diễn ra cùng với đặc điểm là một sự tăng trưởng đô thị và công nghiệp (các hành lang và trung tâm), điều này đã làm gia tăng tốc độ trong các dòng lưu động và di cư và sự sinh sôi nảy nở các công việc phi nông nghiệp ở nông thôn.

Ban Non Tae và Ban Tha Song Korn nằm cách Mahasarakam 10 cây số. Nghiên cứu đầu tiên được thực hiện tại 81 hộ gia đình, đơn vị kinh tế của điều tra.

Hai ngôi làng ở Đông Bắc Thái Lan

- Đường cái Khon Kaen ở Mahasarakam: Ban Non Tae, Ban Tha Song Korn.
- Điều tra đầu tiên thực hiện năm 1982-83 (81 hộ), 509 cs nhân.
- Điều tra lần 2 thực hiện năm 2008 tại 96% hộ, 49% dân đã rời làng.
- Di cư: 48% vì lý do công việc, 36% do kết hôn, 15% đi đoàn tụ gia đình.
- 60% di cư rới các tỉnh khác: Udonthani, Kalasin, Nakhon Ratchasima và đặc biệt là Bangkok.
- Đơn vị điều tra: hộ (trung bình 6,28 người).
- Năm 1982-83, hoạt động nông nghiệp gia đình theo cách thức giúp đỡ và đổi công trong cùng gia đình. Trồng lúc đóng vai trò chủ đạo.

Năm 1982 tính trung bình một hộ gia đình có 6,28 người gồm: chủ hộ, cha mẹ của chủ hộ là người đã sống ở đó từ hơn 6 tháng, con trẻ dưới 6 tháng tuổi, những người ngoài tạm trú thường xuyên, những sinh viên sống xa gia đình song vẫn được gia đình chu cấp, họ hàng của chủ hộ làm việc ở bên ngoài từ trên 6 tháng song vẫn được coi là thành viên của gia đình và vẫn đóng góp vào ngân sách của gia đình.

Sự so sánh với 20 năm cách biệt này cho phép có được những quan sát từ phương diện nhân khẩu học.

Yếu tố dân số

- Tuổi trung bình của chủ hộ: 46,6 vào năm 1982 và 59,5 vào năm 2008.
- Năm 2008, 25% số chủ hộ là vợ của các chủ hộ cũ.
- Thanh niên đi tìm việc phi nông nghiệp.
- Giảm cung ứng lao động làm trong nông nghiệp một phần do cơ giới hóa.
- Một phần đất để ải, cho thuê hoặc bỏ hoang.
- Giúp đỡ nhau hoặc đổi công dần biến mất.
- Tỷ lệ sinh giảm, tuổi thọ tăng: tuổi trung vị (ở giữa) năm 1982 là 20 đã tăng lên 37 vào 2008.
- Nhóm dân 15-59 tuổi chững lại do tình trạng di cư. Tỷ lệ sống phụ thuộc không thay đổi, số lượng trẻ em ngày càng ít đi và thay vào đó là người cao tuổi.

Quy mô và tính phức tạp của hộ gia đình

- Năm 1982-83, mỗi hộ có 6,28 người và năm 2008 chỉ còn là 4,7.
- Hiện tượng này được giải thích bởi sự sụt giảm thê thảm của khả năng sinh sản: năm 196o mỗi phụ nữ sinh 6 lần và giảm xuống còn 1,9 lần vào năm 1996.
- Gia đình hạt nhân chuyển sang kiểu gia đình mở rộng hơn: thêm con dâu và nhất là các cháu được gửi cho ông bà trông nom (*liang laan*).
- Năm 2008, 95% trong số 232 dân trong độ tuổi lao động của các hộ dù đi làm ở các tỉnh khác vẫn sống tại nhà của mình ở làng.
- Cơ sở hạ tầng, đường xá, phương tiện công cộng được cải thiện cho phép khả năng lưu động này.
- Trong số những người di cư : 47% tới Bangkok rộng lớn hoặc Eastern Seabord, 40% đến các tỉnh khác ở Đông Bắc.
- Trong giai đoạn các năm 1982-2008, các hộ dân của 2 ngôi làng đã mất đi sự gắn kết kinh tế xã hội và văn hóa.

Đối với trường hợp một xã hội tiền-tư bản, vai trò chủ gia đình được kế tục bởi con trai hoặc con rể chứ không phải là người mẹ, vốn vẫn tiếp tục giữ vai trò là một người bà trong gia đình. Điều này có nghĩa là những người con trai ra đi làm việc ở nơi khác khi người mẹ trở thành chủ gia đình. Chúng ta nhận thấy có một sự giảm bớt về quy

mô hộ gia đình – từ 6,28 người xuống còn 4,7 năm 2008. Đây là xu hướng chung của cả nước. Nó cho thấy sự sụt giảm đáng kể về tỷ suất sinh, tỷ lệ sinh và sự cải thiện về sức khỏe (giảm bớt tỷ lệ tử). Tuổi trung vị đã dịch chuyển từ 20 lên tới 37.

Đây chắc chắn sẽ là tình hình Việt Nam gặp phải trong mươi năm tới bởi lẽ quá trình chuyển dịch này diễn ra tương ứng với sự phát triển kinh tế, sự gia tăng của tính lưu động, của các công việc phi nông nghiệp cũng như sự cải thiện mức sống và giáo dục. Con cái không còn quan tâm tới việc làm nông, và các bậc cha mẹ thì khuyến khích con cái theo hướng này. Thành phần của gia đình đồng thời cũng thay đổi.

Cả hai làng đều đã mất một phần độ gắn kết kinh tế-xã hội và văn hóa của chúng: năm 1980, các hộ gia đình đều phát triển thành viên ngay tại địa phương, con trai và con gái đều kết hôn với người trong vùng (cùng một tổng hoặc cùng một huyện) và họ làm việc ở gần nhà. Năm 1982, 45 người làm việc ở nơi khác ngoài làng. Trong số những người này, 62% làm việc trong cùng tỉnh, 26% tại thành phố Bangkok và 10% ở nước ngoài (làm việc theo hợp đồng tại Ả rập Xê út, Irak hay Lybie). Năm 2008, công việc trải rộng hơn về không gian song chủ yếu vẫn là trong tỉnh nhà hay các tỉnh và thành phố gần đó. Điều này có thể giải thích được bởi sự phát triển của mạng lưới đường sá, các phương tiện giao thông công cộng hay cá nhân, bởi việc mua xe gắn máy: 95% trong tổng số 232 thành viên ở tuổi lao động của các nhà trong làng, những người vẫn cư trú ở làng, hàng ngày đi làm việc ở nơi khác trong tỉnh; gần một nửa số những người xuất cư xa hơn vào năm 2008 đã đến vùng Bangkok, ở khu Eastern Seaboard; 40% đến các tỉnh khác vùng Tây-Bắc.

Hãy cùng xem xét diễn tiến vận động của những sự lưu động xét theo sự chuyển biến kinh tế-xã hội ở cấp độ làng xã. Có ba thời điểm cần phải được phân biệt:

> Trước những năm 1960 (xã hội truyền thống hay xã hội tiền-tư bản): di cư còn hạn chế, chỉ mang tính chất địa phương hay ở những khoảng cách ngắn. Hoặc đó là di cư tuần hoàn (đi đi-về về đến Bangkok, các khu khai khẩn vùng cao để trồng các loại cây thương phẩm như ngô, sắn, mía đường, trên các vùng đất thuộc lãnh địa hoàng gia đôi khi bị chiếm cứ). Di cư nông thôn tạo nên đặc trưng của giai đoạn lưu động thứ nhất này;

> Những năm 1970-1980: các hệ quả của quá trình chuyển dịch nông nghiệp đầu tiên đã được cảm nhận bởi sự gia tăng di cư và tính lưu động, bởi di cư đi xa (Bangkok và các vùng công nghiệp với đôi khi là sự di chuyển trong mùa khô), bởi sự xuất hiện của di cư theo hợp đồng lao động (kéo dài trong 2-3 năm) của nam giới đã kết hôn tới vùng Trung Đông. Trong thời kỳ mùa khô, người ta ghi nhận một di cư tuần hoàn, lúc đầu chỉ là ở nam giới nhưng rồi đã được nữ giới hóa; tuổi của người di cư giảm;

> Những năm 1990 đến nay: người ta nhận thấy lưu động gia tăng cũng như một mức độ tăng cao của di cư do việc Thái Lan đã công nghiệp hóa mạnh mẽ (tạo ra nhiều việc làm trong vùng Bangkok, Eastern Seaboard và dọc theo chuỗi hành lang đô thị hóa và công nghiệp hóa). Người ta thấy di cư quốc tế bắt đầu suy giảm vì những lý do chính trị cũng như nguồn cung việc làm khổng lồ trên thị trường trong nước. Từ di cư tuần hoàn, giờ đây người ta thực hiện di cư dài hạn và ngày càng có thêm nhiều thiếu nữ trẻ chưa lập gia đình đến làm việc trong lĩnh vực công nghiệp (đặc biệt là tin học) tham gia di cư dài hạn.

Trên thực địa, chúng tôi có mặt trong một vùng có hoạt động nông nghiệp không đáng kể và là nơi không thể phát triển cây trồng thâm canh dựa vào nguồn nước tưới tiêu. Vùng này vốn dĩ khá nghèo. Chúng tôi quan sát thấy hiện tượng cơ giới hóa: máy cày đã thay thế cho trâu hay bò kéo, người ta sử dụng máy gặt-đập khi thu hoạch. Có sự giảm sút về nguồn cung khối lượng công việc cần thiết, di cư gia tăng với có thể là một bước đệm vào khoảng những năm 2000.

Chúng tôi còn ghi nhận:

+ Có sự chuyển dần từ lưu thông di cư những năm 1970-1980 trong thời gian nông nhàn sang những kiểu di cư thường xuyên hơn, lâu hơn và hướng tới Bangkok và các khu phụ cận của thành phố này;
+ Sự tái cân bằng các luồng di cư lúc này chủ yếu là nữ giới (đặc biệt là phụ nữ chưa lập gia đình);
+ Sự thay thế tính lưu động thường nhật (di cư con lắc) do tăng trưởng của các vùng hành lang gần hai làng.

Điều này diễn ra cùng với sự giảm sút trong trao đổi giữa sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Việc khuyến khích thanh niên tìm kiếm công việc ngoài nông nghiệp rất mạnh mẽ. Ngay cả khi có một hệ tư tưởng được trao truyền bởi trường phái « người trồng lúa » thì giới trẻ cũng không còn tin tưởng nữa.

Tôi xin kết luận bằng lời nhấn mạnh đến những chuyển biến của đơn vị điều tra của chúng ta là hộ gia đình.

Chia cắt không gian xã hội của làng dưới tác động của sự lưu động

- Các thành viên trong hộ gia đình có thể chia cắt về mặt địa lý tới nhiều địa điểm khác nhau nhưng hộ gia đình vẫn là một đơn vị sản xuất, tiêu thụ và quản lý độc lập tự chủ.
- Sự chia cắt cũng liên quan đến việc đa dạng hóa các hoạt động của các thành viên trong gia đình khi họ chung sống dưới một mái nhà.
- Phạm vi sinh sống của con cái trong gia đình ngày càng xa tùy theo lựa chọn công việc và nghề nghiệp.
- Thanh niên không còn nhiều thời gian dành cho những công việc nhà nông nặng nhọc.
- Quan hệ với gia đình gốc được duy trì qua các lễ hội trong năm kiểu như Tết (*Songkran*) và việc sử dụng điện thoại di động.

Nguyễn Thị Văn

Ở Việt Nam tôi nghĩ tình hình cũng tương tự. Bức tranh tổng thể về di cư cũng rất phong phú, di cư nội địa rất quan trọng. Các dòng di cư nông thôn-đô thị là vô cùng lớn, đặc biệt là ở miền Bắc sau các vụ thu hoạch. Chúng ta cũng nhận thấy hiện tượng nữ hóa di cư, các lý do xã hội lý giải cho hiện tượng này. Số hộ chỉ còn có ông bà và cháu cũng rất lớn. Các tác động kinh tế-xã hội của di cư quốc tế là đối tượng được quan tâm ngày càng nhiều của những nhà nghiên cứu tập trung xem xét quan hệ hôn nhân và gia đình, giáo dục con cái.

Phương Thị Thu Hương

Chưa có một điều tra dài hạn nào được tiến hành về di cư nội địa tại Việt Nam. Một số nghiên cứu tuy vậy đã chỉ ra sự giảm bớt quy mô gia đình. Ở các vùng nông thôn, khi con cái đến tuổi kết hôn, chúng ta cũng nhận thấy có sự phân tách: sau khi kết hôn, họ tách khỏi gia đình. Lưu động theo khoảng cách ngắn hay di cư tuần hoàn có thể so sánh như nhau, điều này đặc biệt thường xảy ra trong khoảng thời gian giữa các vụ thu hoạch.

[Michel Bruneau]

Sự lưu động mà chị vừa miêu tả, dòng lưu thông di cư trong dịp nông nhàn có vẻ như là tình hình của Thái Lan hồi những năm 1970-1980. Có sự lưu động đối với các nghề nghiệp phi nông nghiệp không? Ví dụ có hay không việc người di cư từ chối quay về để cấy lúa?

Phương Thị Thu Hương

Tôi không có các con số thống kê định lượng song theo những điều tra đã được thực hiện, phần lớn mọi người ra đi vào thời kỳ nông nhàn và không đi quá xa, từ huyện này sang huyện khác. Họ vẫn luôn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Đôi khi họ có việc làm phi nông song họ chỉ di cư đến những nơi không xa mấy. Một số có ra thành phố nhưng đều quay về làng.

[Michel Bruneau]

Bây giờ chúng ta hãy nói về di cư giữa Lào và Thái Lan.

Di cư bất hợp pháp giữa Miến Điện và Thái Lan diễn ra rất đông đảo – với gần 2 triệu người Miến Điện. Nó xảy ra trong một bối cảnh lịch sử phức tạp giữa dân tộc Miến Điện và Thái (do chiến tranh, chiếm thủ đô hai lần). Giữa Thái Lan và Lào thì không có những khó khăn như vậy. Theo Tổ chức lao động quốc tế ILO, ước tính số người Lào di cư vào khoảng từ 200.000 đến 300.000 trong tổng số 6 triệu dân cả nước. Vùng Đại Đông Bắc (Pak Isan) là nơi cư trú của người Thái Lào, họ nói ngôn ngữ như tiếng Lào ngày nay. Có các dân tộc thiểu số miền núi, đặc biệt là người Hmong, song dân cư sống ở vùng đồng bằng thì lại cùng một tộc người vì những lý do lịch sử. Nếu như hai nước đã bị chia tách trong thời kỳ chiến tranh lạnh thì ngày nay mối liên hệ giữa hai bờ Mê-kông được nhân lên mạnh mẽ (ba cây cầu đã được xây dựng ở Viêng-chăn, Savanakhet và Pakse); tiếng Lào là một biến thể của tiếng Thái, người Lào có thể hiểu được tiếng Thái, truyền hình [Thái] phủ sóng đến các làng của Lào.

Các làng được Keith Barney và Ban Sivilay nghiên cứu nằm ở bờ In Boun, nhánh sông của Mê-kông, trong tỉnh Kamouane. Mọi liên lạc, cộng đồng các quan hệ họ hàng giữa hai bờ đã có từ xưa và từ lâu đã diễn ra các hoạt động trao đổi. Ngày nay, một con đường được xây nối giữa làng với quốc lộ chạy theo sông Mê-kông. Việc đi lại còn có thể thực hiện qua đường tàu bè.

Một luồng lưu thông di cư giữa làng này với Thái Lan tồn tại chủ yếu từ năm 2004. Đâu là những lý do của sự di cư kinh tế này của thanh niên Lào? Vấn đề ở đây chủ yếu là kiếm tiền tươi trong một xã hội nông thôn mà tình trạng tự cung tự cấp vẫn còn rất quan trọng. Làng nằm ở giữa một vùng đất cao, ruộng lúa không có nhiều, chủ yếu là lúa trồng theo kiểu đốt nương làm rẫy *(shifting cultivation)*. Con đường này đã cho phép một sự lưu thông lớn hơn về người và thông tin (người buôn bán, nhà quản lý, v.v.) từ trong nội địa Lào đến Viêng-chăn và đến Thái Lan (Bangkok). Từ năm 2004, nhiều nam thanh niên đã đến làm việc tại các cánh đồng thuốc lá và đồn điền cao su bên bờ Mê-kông bên đất Thái Lan, như là công nhân bốc dỡ hay trong các cơ sở công nghiệp nhỏ. Còn các nữ thanh niên – có lúc từ 13 tuổi – đến làm giúp việc, phục vụ ở các nhà hàng hay trong gia đình. Thường thì các bậc cha mẹ không có tin tức gì trong suốt nhiều năm. Tiến trình này đã gia tăng khi một nhà tuyển dụng Lào đến làng để giúp đơn giản hóa việc xin giấy tờ tại lãnh sự Thái ở Viêng-chăn. Sự di cư này phần lớn là hợp pháp.

Năm 2007, làng có 260 dân, 49 thanh niên (20% dân số của làng) làm việc toàn bộ thời gian bên ngoài làng. Tiến trình này tăng tốc vào khoảng 2005-2006. Để xin giấy phép hoặc có thể phải có mặt làm thủ tục tại Lãnh sự Thái- với phí là 270 đô-la Mỹ – hoặc thông qua một trung gian – phí từ 80-215 đô-la. Nhiều người sau đó đã phải trả nợ cho trung gian này trích trên tiền lương hàng tháng của họ ở Thái Lan.

Một phương tiện khác để di cư là sử dụng mối liên hệ giữa người di cư đầu tiên với các chủ lao động Thái. Vào tháng 8 năm 2007, một điều tra cho thấy có hiện tượng nữ hóa người di cư (34 phụ nữ trong tổng số 40 người di cư), các phụ nữ chưa chồng rời làng để đến làm việc ở Thái Lan. Năm 2008, con số đã giảm đi chút ít. Những biến động trong di cư kiểu này là rất lớn, thường gắn với tình trạng lương thấp, những ràng buộc trong việc hoàn nợ cho những người trung gian, do các chủ lao động người Thái tính khí thất thường, do sự đàn áp của cảnh sát, tình trạng thiếu an ninh, v.v.

Những thanh niên Lào như những người ở Pak Isan phải chịu sự tấn công của chủ nghĩa tiêu dùng trên truyền hình Thái cũng như bị cuốn hút bởi sức hấp dẫn của Bangkok. Những lý do chủ yếu khiến họ di cư là khả năng mua các sản phẩm tiêu dùng hay gửi tiền về cho cha mẹ. Điều đẩy họ ra đi là công việc nhà nông.

Từ làng này đến làng kia, tình hình khác nhau rất nhiều. Ví dụ, tại Champassak, trải nghiệm di cư có từ lâu đời hơn và giới trẻ nhận được thông tin cũng như được chuẩn bị từ trước tốt hơn. Các điều tra của Keith Barney – nghiên cứu sinh của đại học Toronto – sẽ cho phép chúng ta xem kỹ hơn về các khoản tiền gửi về Ban Silavay.

Quá trình di cư và ngoại hối

- Từ 2005-2006, một người môi giới ở làng bên cạnh giúp đẩy nhanh việc làm giấy tờ, với chi phí từ 3 000 đến 8 000 bahts (80 đến 215 $), sẽ được trừ dần vào tiền lương kiếm được.
- Sự vất vả trong công việc nhà nông đã khuyến khích quá trình này.
- Khả năng có tiền để mua sắm đồ đạc và gửi tiền về cho gia đình là một nhân tố hấp dẫn.
- Năm 2008, số người di cư đã giảm nhẹ do tác động của nhiều tác nhân, trong số đó có sự trấn áp của cảnh sát Thái.
- Ban Silaway: 5 800 $ tiền gửi về từ 49 người di cư năm 2007. Điều này đã tạo ra những hệ quả kinh tế đối với làng.
- Lúa gạo chỉ còn được trồng dưới dạng phát nương đốt rẫy, đầu tư nhỏ vào trồng cao su và bạch đàn.
- Cải tạo nhà ở và mua xe máy.
- Đa số những người di cư xuất thân từ những hộ trung bình và nghèo, không có hoặc thiếu đất canh tác.
- Nhân tố địa chất nông nghiệp cũng tạo điều kiện cho sự di cư : phát triển trồng trọt, di chuyển dân ở thung lũng để xây dựng các dự án thủy điện.

Năm 2007, tiền chuyển về được ước tính là 5.800 đô-la Mỹ. Diện tích trồng lúa nương đã bị giảm để nhường chỗ cho các đồn điền nhỏ trồng cây cao su, bạch đàn và các loại cây ăn quả. Không thể cung cấp nước tưới cho ruộng nước được. Năm nhà sản xuất nông nghiệp tiến bộ hơn cả đã tổ chức các đồn điền này và họ đã chiếm được đất của Nhà nước vốn là đất rừng hay rừng bị bỏ hóa. Tiến bộ này có được là nhờ vào những người nông dân và quy hoạch của một công ty sản xuất giấy Nhật Bản khuyến khích người dân trồng bạch đàn và một công ty khác khuyến khích phát triển đồn điền.

Những lý do của di cư gắn với việc tiếp cận đất và nắm quyền sở hữu đất đai. Các gia đình có ít đất hơn thì càng dễ di cư hơn. Chính phủ Lào ước tính 17% người di cư nêu việc thiếu hoặc không đủ đất như là lý do chính khiến họ di cư tìm việc làm. Di cư trở thành thực tế của các gia đình tương đối nghèo (bởi lẽ phải trả tiền khi đi).

Ở các làng bên cạnh, tình hình của Ban Pak Thoek có phần tốt hơn. Sự xuất hiện các trạm bơm cho phép cung cấp nước tưới cho ruộng: hai vụ thu hoạch lúa và một vụ hoa màu mùa khô. Chỉ có 6 trong tổng số 30 gia đình trồng lúa nương, và 4-5 thanh niên làm việc ở bên ngoài.

Đâu là tác động của các công ty đảm trách việc quy hoạch khu vực với sự đồng ý của chính phủ Lào? Những công ty này khai thác một phần lớn tài nguyên thiên nhiên đồng thời gây tổn hại tới việc khai thác theo kiểu làng xã truyền thống. Việc xây dựng các đập làm thay đổi quy luật các con lũ. Có những đợt xả nước không theo đúng mùa gây ra tình trạng ngập lụt ở hạ lưu và gây nhiều tổn thất cho các ao, lồng cá. Nó cũng gây khó khăn cho việc trồng cấy ở các vùng ven sông nơi có đất phù sa bồi đắp. Sản

xuất theo lối truyền thống bị xáo trộn. Những khoản bồi thường không đủ để bù đắp cho những tổn thất gặp phải: 120 ha rừng bạch đàn đã được triển khai trồng trên diện tích trồng cây lương thực (đặc biệt là ruộng trồng lúa), việc di rời các làng do xây dựng đập tạo ra một tình hình thúc đẩy di cư dây chuyền trong vùng Mê-kông lớn (của người từ Isan đến Bangkok, người từ Lào đến Isan, những người lao động Việt Nam đến Lào để làm việc trong các dự án xây dựng và phát triển). Dân làng bị mất đi cội rễ.

Di cư dây chuyền ở vùng lưu vực sông Mê Kông

- Đàn ông và phụ nữ vùng Đông-Bắc Thái Lan (*Isan*) di cư tới Bangkok.
- Dân vùng Nam Lào di cư sang *Isan* để lấp vào chỗ trống.
- Lao động Việt Nam được gửi sang Lào để làm việc trong các dự án phát triển thủy điện, khai khoáng...
- Liên kết giữa Nhà nước Lào với các công ty nước ngoài trong việc khai thác tài nguyên cũng làm một bộ phận dân cư di chuyển và tạo ra hiện tượng di cư dây chuyền.

Lê Đăng Bảo Châu

Tôi đã tham gia một nghiên cứu về di cư của người lao động Việt Nam đến Champassak ở Lào. Trước khi lên đường, họ phải trả một khoản tiền cho một người trung gian lo việc giấy tờ (300.000 đồng). Họ chỉ trả tiền hộ chiếu vì không cần visa. Song sau đó ba tháng, họ lại phải quay trở lại biên giới để xin gia hạn (lo giấy). Song vì không đủ tiền nên họ thường lâm vào cảnh người di cư bất hợp pháp. Những mục tiêu của nghiên cứu vừa được giới thiệu là gì?

[Michel Bruneau]

Những mục tiêu đặt ra trong khuôn khổ của mạng lưới nghiên cứu Chatsea - tập trung vào quá trình chuyển dịch nông nghiệp. Chúng tôi so sánh Thái Lan, Việt Nam, Malaysia, Indonesia và Philippines. Chúng tôi làm việc cùng với các trường đại học địa phương và các trường đại học Montréal và Toronto. Chúng tôi đào tạo tiến sĩ cho cả hai bên. Di cư chỉ là một trong những khía cạnh của nghiên cứu.

Xin chị nêu chính xác loại hình công việc của người di cư Việt Nam?

Lê Đăng Bảo Châu

Phụ nữ làm việc trong những dịch vụ giải trí và làm người giúp việc, còn nam giới buôn bán nhỏ chứ không làm việc trong các nhà máy. Tôi không thấy ở đây có sự khác biệt giữa di cư quốc tế và di cư nội địa vì trong trường hợp này đi lại qua biên

giới rất dễ dàng. Liệu chúng ta có thể xem hình thức di cư đến Lào như vậy như là một dạng di cư nội địa trong Việt Nam?

[Michel Bruneau]

Những kiểu di cư thế này đôi khi giống với các hình thức di cư nội địa. Một người di cư Thái Lào từ Islan khi đến Bangkok sẽ dễ dàng hơn trong việc đi lại, tìm được việc làm và quay trở lại hơn là người di cư Lào phải chịu kiểm soát của cảnh sát và lo vấn đề visa.

[Jacques Ould Aoudia]

Tôi thấy trong bài trình bày này những vấn đề ruộng đất rất quan trọng. Quả là một nghịch lý khi thấy người Việt Nam di cư đến Lào, một nước kém phát triển hơn. Nói chung, có một sự hấp dẫn đến từ các nước giàu có hơn. Tôi đã nghĩ rằng điều này có liên hệ với những dự án lớn như trồng cây cao su hay do sự có mặt của nhiều công ty Việt Nam tại Lào.

[Michel Bruneau]

Nếu chúng ta nhìn trong lịch sử thì mọi cộng đồng thương gia Hoa kiều tại phần lớn các quốc gia Đông Nam Á cũng đều được cấu thành như vậy. Họ đến những nước kém phát triển hơn để phát triển các cơ sở cư trú tạo việc làm, đặc biệt là hoạt động buôn bán, bởi lẽ họ có một kỹ năng mà những người nông dân địa phương không có. Điều xảy ra tại Lào cũng chính là điều đã diễn ra trước kia với người Hoa. Tôi nghĩ rằng họ là những nông dân nghèo hay tương đối nghèo tìm cách cải thiện số phận của mình bằng cách buôn bán nhỏ ở Lào. Bên cạnh đó cũng có những người di cư Việt Nam có trình độ cao hơn. Hình thái di cư này chính là sự khai thác tình trạng thiếu vắng về đào tạo của người Lào.

Lê Đăng Bảo Châu

Những người di cư là những người lao động nghèo không có tay nghề. Phần lớn nam giới đến để làm thợ xẻ. Ở từng làng, có những người giàu có mà người ta gọi là ông chủ. Mỗi mùa, họ dẫn theo một nhóm 6 người trong đó có 5 nam giới và một phụ nữ chuyên lo việc nấu ăn. Họ vào một cánh rừng, ở lại đó đốn gỗ. Mỗi nhóm như vậy làm việc trong vòng khoảng sáu tháng rồi sau đó trở về Việt Nam. Họ làm việc mà không có hợp đồng hay bảo hiểm.

Nguyễn Thị Hà Nhung

Tôi cũng tham gia vào chương trình Chartsea. Jonathan Rigg đã nghiên cứu tình trạng nghèo đói ở các vùng nông thôn miền Nam. Ở Thái Lan, tác giả cho biết sự đa dạng hóa các hoạt động ngoài nông nghiệp đã đẩy người nông dân tìm kiếm các cơ hội ở thành phố. Ở đây tác giả đã đi ngược lại với quan điểm của các nhà địa lý học, những người nhấn mạnh một quan hệ tỷ lệ nghịch giữa nghèo đói và quyền sở hữu ruộng đất. Ngày nay, di cư giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong quan hệ giữa người nông dân và đất đai của họ. Chúng ta có thể giải thích quan hệ tỷ lệ nghịch này như thế nào?

[Michel Bruneau]

Đây là một câu hỏi có tính nền tảng. Song các nghiên cứu của Rigg được tiến hành trong thời gian và bối cảnh hiện thời không mâu thuẫn với những gì mà các nhà địa lý học đã từng phát biểu trong những năm 1970-1980. Sự giàu có về quan hệ gắn liền với đất đai. Khi đó từng có chủ sở hữu, tá điền và nông dân không ruộng đất. Thay đổi là ở chỗ đường sá được xây dựng, thị trường mở cửa. Người ta đã tạo ra một quá trình công nghiệp hóa vô cùng quan trọng và đây là nhân tố tạo việc làm kể cả ở khu vực nông thôn. Những người nông dân có thể tìm được công việc ngoài nông nghiệp có thu nhập cao hơn so với tiền bán sản phẩm họ sản xuất ra. Câu trả lời hoàn toàn không mâu thuẫn, mà nó phù hợp với hai thời kỳ trong quá trình phát triển nông nghiệp của Thái Lan.

Nguyễn Đặng Minh Thảo

Tôi muốn bổ sung một vài điểm rõ hơn về quan hệ của người nông dân đối với ruộng đất. Chúng tôi đã làm việc cùng những người nông dân về việc di cư của họ. Họ nêu ra các lý do di cư là thiếu phương tiện sản xuất, đất ít. Các đôi vợ trồng trẻ rời khỏi gia đình. Họ tìm một công việc trong các lĩnh vực phi nông nghiệp. Theo một nghiên cứu về tác động của cuộc khủng hoảng thế giới được tiến hành hồi tháng 8/2009, chúng tôi đã nhận thấy rằng người nông dân không còn tìm cách đến các thành phố lớn nữa. Sự di cư diễn ra theo những khoảng cách ngắn. Phụ nữ tìm kiếm những công việc như dọn dẹp, giúp việc còn nam giới làm phụ hồ. Chi phí sinh hoạt cao đã hạn chế việc đi đến thành phố.

Trần Hoài

Theo các nghiên cứu điền dã tại Hưng Yên, diện tích đất mà người nông dân sở hữu là rất khiêm tốn. Tôi nghĩ rằng cần phải phân biệt quyền sở hữu đất đai với các hoạt động khai thác đất đai. Có một xu thế rất rõ nét trong thuê nhượng và thầu lại ruộng đất, đặc biệt là ở trường hợp người di cư. Có những trường hợp người nông dân vẫn giữ quyền sở hữu ruộng đất song cho thuê đất trong thời hạn 5 năm. Hơn nữa, thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp mang tính mùa vụ. Trong một năm, họ có thể có hai hoặc ba lần thu nhập theo mùa vụ. Ngày nay, nhu cầu tiền mặt tăng cao, cho việc học hành của con cái hoặc trả tiền điện. Về quá trình nữ hóa trong di cư, chúng tôi thấy những người vợ di cư đến chợ Long Biên để làm nghề gánh hàng thuê. Còn người chồng thì làm ruộng, chạy xe ôm hoặc làm phụ hồ.

Nguyễn Thị Văn

Cũng cần phải ghi nhận những đặc thù theo vùng. Người Việt vùng châu thổ sông Hồng rất gắn bó với ruộng đất. Theo cách chia chính thức, mỗi nông dân được hưởng 360m² đất. Song thu hoạch thì chỉ theo vụ, vì thế người ta di cư để tìm kiếm công việc trong những vụ giáp hạt và sau đó lại quay trở lại việc nhà nông. Phụ nữ khi di cư có thể làm giúp việc tạm thời ở những gia đình khác nhau. Nguồn thu nhập có được đáng kể hơn nhiều so với tiền kiếm được từ trồng lúa. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, có những gia đình nông dân có diện tích đất lớn hơn nhiều, còn một số khác thì chẳng có gì.

Ngày 4, chiều thứ Năm 24/9

Chủ đề áp dụng vào Việt Nam

[Andrew Hardy[1]]

Để giải thích hiện tượng di cư ở Việt Nam, tôi đã thực hiện phân đoạn lịch sử như sau:

+ nửa đầu thế kỷ 20;
+ giai đoạn sau năm 1954;
+ sau khi Việt Nam thống nhất năm 1975 *(thuyền nhân)*;
+ kể từ năm 1986 cùng với *Đổi mới*. Trước thời điểm này, ở đâu đâu cũng có các trạm kiểm soát. Di chuyển đến bất kỳ nơi nào trong nước cũng phải trình báo giấy tờ.

Có thể xác định nhiều « làn sóng » di cư. Trong thời kỳ 1954-1955: người di cư di chuyển từ Hà Nội đến Sài Gòn. Song đồng thời cũng có nhiều cán bộ và bộ đội Việt Minh ở miền Nam ra miền Bắc (tập kết). Điều 14d của Hiệp định Genève quy định rằng mỗi công dân Việt Nam đều có quyền lựa chọn nơi cư trú. Hiện tượng di cư thời kỳ 1954-1955 chính là chỉ báo cho sự ra đi của các *thuyền nhân* ra nước ngoài trong những năm 1970 và 1980.

Tôi xin nói ngoài lề: trong tiếng Việt, khi nói về sự di cư này, chúng ta sử dụng thuật ngữ « di cư ». Từ vựng về di cư rất khó và đa dạng: năm 1954 có thuật ngữ « di cư » để nói về di cư từ Bắc vào Nam. Song khi chúng ta thảo luận về hiện tượng di cư nói chung thì phải chăng cần phải nói tới « di dân », « di chuyển », « di động »? Những từ này cần phải được đặt trong bối cảnh chính trị của chúng.

Các kiểu di cư thường gắn liền với các sự kiện chính trị, như trường hợp các năm 1954-1955. Song lịch sử chính trị của Việt Nam không đủ để giải thích tất cả.

Hãy xem trường hợp di dân có tổ chức (di dân chứ không còn là di cư) từ vùng đồng bằng lên các vùng miền núi trong nửa sau thế kỷ 20. Sự di chuyển sau năm 1976 trước hết nhằm vào việc khai hoang rừng và đất vùng cao Tây Nguyên: đây là một sự di dân có tổ chức của chính phủ cùng với những mục tiêu chính trị rõ ràng. Song trong những năm 1980-1990 có hàng triệu người Việt Nam đã tự nguyện rời vùng trung du để đến vùng cao nguyên trồng cây cà phê. Mục tiêu và động cơ của họ chủ yếu là kinh tế. Sản xuất nông nghiệp đối với họ không còn là một nguồn thu nhập đáng quan tâm, còn trồng cà phê phục vụ xuất khẩu thì đáp ứng được khát vọng làm giàu. Các mạng lưới đã được thiết lập – trong tiếng Việt người ta gọi là « cơ sở » mà theo nghĩa đen là « căn cứ ». Để ra đi, cần phải có một mạng lưới các quan hệ quen biết, những người cùng gốc gác, đôi khi là những người gặp nhau trên đường rồi trở thành thành viên của một mạng lưới. Người ta ra đi trong niềm hy vọng nhận được sự giúp đỡ. Nếu mạng lưới không có thì người ta không đi.

Quay trở lại ví dụ Tây Nguyên. Trong những năm 1980, người dân Thái Bình, Nam Định và Bình Định đã phát triển những mạng lưới trong các tỉnh vùng Tây Nguyên, được tạo ra từ cả chục năm dưới sự thúc ép của Nhà nước trong khuôn khổ chính sách khai hoang. Chính sách này đã được triển khai ở miền Bắc trong những năm

[1] Andrew Hardy trình bày bằng tiếng Việt.

1960, bị tạm dừng năm 1965 cùng với những đợt ném bom lên các tỉnh miền Bắc, và sau đó lan rộng ra Tây Nguyên từ năm 1976. Những người ra đi đã lập ra các hợp tác xã nông nghiệp hay nông trường Nhà nước. Chính sách này có tham vọng là cải thiện mức sống của người di cư đồng thời tăng cường bảo vệ các vùng biên giới. Hiện tượng các « vùng kinh tế mới » trong những năm 1970-1980 và di cư tự phát đến đây cho phép xem xét những quan hệ giữa các tác nhân kinh tế, xã hội và chính trị. Những đợt di dân do Nhà nước tổ chức cho phép tạo dựng những mạng lưới có lợi cho di cư tự phát. Các đợt di dân những năm 1970-1980 trước hết mang tính chính trị, từ những năm 1980-1990 chúng mang tính kinh tế.

Ví dụ thứ hai là người Việt Nam di cư đến Lào và Thái Lan.

Câu chuyện bắt đầu từ thời kỳ thuộc địa. Tôi vẫn còn nhớ có một hồ sơ tài liệu lưu trữ thuộc địa của người đứng đầu tỉnh Viêng-chăn đầu thế kỷ 20. Viên quan cai trị người Pháp này khi đó muốn mở một con đường song việc huy động người lao động Lào gặp nhiều khó khăn. Một thông báo chính thức đã được gửi tới Hà Nội nhằm tuyển dụng công nhân người Việt. Đường sá và thành phố của Lào được xây dựng bởi người Việt, 65% dân số của Viêng-chăn lúc đó là người Việt. Đây là một lựa chọn chính trị của người Pháp muốn sử dụng người Việt Nam tại chỗ để thực hiện các công trình xây dựng cũng như làm việc cho chính quyền của Lào. Vậy là người Pháp đã tạo ra các mạng lưới di cư: các viên chức người Việt của chế độ thuộc địa, cũng như những người công nhân xây dựng đường sá và thành phố, tất cả đã đưa người nhà, người thân, người quen đến Lào. Chính điều này đã tạo ra một phong trào di cư tự phát khó có thể kiểm soát được.

Sự « căng thẳng » giữa các nhân tố chính trị và kinh tế-xã hội đem lại cho chúng ta một khuôn khổ giải thích cho hiện tượng di cư. Điều này đã giúp tôi hiểu về hiện tượng này hơn rất nhiều so với một vài lý thuyết vốn thường được gắn với các nghiên cứu về di cư *(lực hút-đẩy)*.

Đồng thời cũng phải đánh giá cả vấn đề địa lý. Đối với người di cư, các thành viên của mạng lưới thường là có chung nguồn gốc địa lý – cùng tỉnh, huyện, xã.

Năm 1946, cùng với việc người Pháp chiếm lại Lào, gần 50.000 người Việt Nam đã vượt sông Mê-kông đến tỵ nạn ở Thái Lan. Ngày nay, bên tả ngạn của con sông, ở Nong Khai chúng ta gặp những người gốc Nam Định và Hà Tĩnh, ở Nakhon Phanom là những người gốc Hà Tĩnh và Nghệ An, còn ở Mukdahan là những người quê Quảng Bình. Hành trình của những người di cư Việt Nam phụ thuộc vào khoảng cách với quê gốc.

Trường hợp của những người quê Nam Định (người di cư đến Viêng-chăn rồi sau đó tới Nong Khai) có thể được xem như là một trường hợp bất thường. Song trên thực tế điều này lại khẳng định quy luật mà chúng ta vừa xem xét liên quan đến vai trò quan trọng của các mạng lưới. Người Pháp từng tuyển mộ rất nhiều người lao động tại tỉnh Nam Định vốn là vùng đất có truyền thống di cư mạnh. Một khi đã tới nơi, những người sống ở Viêng-chăn duy trì quan hệ với làng quê gốc ở Nam Định. Một số khác sau đó tới nhập hội cùng họ. Mọi chuyến ra đi đều gắn liền với các mạng lưới đã được tạo dựng.

Cũng thú vị khi đồng thời thấy rằng các tỉnh Việt Nam có một truyền thống di cư. Ở Nam Định và Thái Bình, người dân chọn lựa di cư tạm thời để làm các công việc cấy hái, phụ hồ hay những công việc khác mang tính mùa vụ. Nhiều người trong số họ làm

những công việc dịch vụ trong một thời gian ngắn và ở một khoảng cách gần. Cũng đã có những người ra đi để làm việc tại các khu khai thác gỗ ở Lào và Việt Nam.

Trước thời kỳ thuộc địa, thanh niên thuộc mọi giai tầng xã hội của các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình đã đến Lào và Thái Lan: đôi khi họ ở lại đó hai hoặc ba năm rồi sau đó quay trở về làng quê. Cũng như những người Nam Định, đây là những kiểu di cư tạm thời với những khoảng thời gian cư trú dài chứ không hề có ý đồ định cư vĩnh viễn.

Bây giờ, tôi xin đề cập đến khía cạnh chính trị của xã hội làng xã Việt Nam. Để minh họa cho phát biểu của tôi về các tác nhân chính trị-xã hội ở cấp độ vĩ mô, tôi sẽ trích dẫn Georges Boudarel, nhà sử học người Pháp, người đã thực hiện một giới thiệu tổng thuật tác phẩm của nhà văn-nhà báo Ngô Tất Tố. Georges Boudarel giới thiệu một số trường hợp quỹ đạo cuộc đời của những người tìm kiếm một vị thế chính trị cao hơn trong nội bộ cộng đồng làng xã.

> Chuyện của gia đình nhà Mầu, vốn là kẻ tiêu hoang, đã làm mọi việc để tên của y được viết và niêm yết ngoài đình làng; một người khác thì tìm cách mang giày dù đau chân; một người đàn ông không ruộng đất khi nhận được một mẩu đất thì bán đi để mua chức *Lý* ở làng; một bà góa làm việc để mua cho được sáu mẩu đất, sau đó bà ta bán lãi để trở thành sư bà ngoài chùa; câu chuyện của bốn người nông dân phải chịu trách nhiệm cung ứng gạo chuẩn bị làm lễ vụ mùa mới và đã phá sản vì chính trách nhiệm này; câu chuyện của một người cha trong gia đình đã phải vay nợ để có được một chỗ trong hội đồng làng xã; một nhà buôn gỗ bán nhà của mình để cúng giàng cho chùa đến nỗi bỏ đói gia đình của chính mình; một người đàn ông đã rủa lý trưởng và phải mời cả làng đến để tạ tội đến mức bị phá sản, v.v.

Những câu chuyện này không có lời giải thích mang tính kinh tế: đây trước hết là hệ thống kinh tế-chính trị làng xã.

Bài đọc về văn hóa làng xã giúp chúng ta học được rằng chỉ có một cách duy nhất để thoát khỏi tình hình này, đối diện với sự thất bại về mặt chính trị ở làng xã, đó là biến mất. Việc vĩnh viễn rời bỏ làng quê thường có động cơ là do một sự thất bại về mặt chính trị-xã hội. Đây là một giải thích phần nào cho hiện tượng này.

Chúng ta cũng cần ghi nhận rằng những chuyến đi xa làng quê mang tính tạm thời đôi khi chuyển thành định cư vĩnh viễn. Tôi xin nói về trường hợp những người Việt Nam thời Pháp đến Lào chỉ cho một chuyến đi ngắn song giờ vẫn ở đó cùng với gia đình của họ, hay những người Việt Nam đến Thái Lan sau các biến cố năm 1946.

Ở Thái Lan vào cuối những năm 1940, một chính phủ thân Mỹ đã thế chân cho chính phủ ủng hộ Hồ Chí Minh. Tất cả những người tỵ nạn Việt Nam buộc phải đến định cư tại năm tỉnh nằm ở đường biên giới với Lào. Một « Hiệp hội những người Việt Nam yêu nước » đã quy tụ họ tại đây: chính quyền Thái Lan e ngại hiệp hội thân cộng sản này. Không có giấy tờ căn cước, những người Việt Nam ở Thái Lan lâm vào tình thế cực kỳ dễ tổn thương: họ không có quyền công dân; nếu họ ra khỏi thành phố cư trú, họ sẽ bị bắt. Trong những năm 1960, 40.000 người trong số họ đã hồi hương về Việt Nam, song chính sách hồi hương đã bị đình lại vào năm 1964 cùng với sự kiện vịnh Bắc Bộ. Trường hợp người Việt Nam ở Thái Lan là một trường hợp đặc biệt thể hiện cho khó khăn mà người di cư gặp phải và cho hiện tượng di cư tạm thời chuyển hóa thành định cư vĩnh viễn.

[Jacques Ould Aoudia]

Tôi muốn liên hệ giữa bài trình bày này của anh về tầm quan trọng của các mạng lưới trong các tác nhân di cư với bài trình bày của chúng tôi trong phiên toàn thể ở Hà Nội mà trong đó chúng tôi đã định nghĩa người nghèo là người không có bạn bè, không có mạng lưới. Chúng ta đang ở những xã hội mà sự giàu có của một cá nhân được tính bằng việc gắn kết với một mạng lưới. Có người nhập cư ở Việt Nam không?

[Andrew Hardy]

Có một câu ngạn ngữ « giàu vì bạn, sang vì vợ ». Câu ngạn ngữ này phản ánh rất rõ về tầm quan trọng của các mạng lưới và nguồn lực mà người di cư nhận được. Còn đối với nhập cư, có thể nhận ra trong lịch sử một luồng vận động nhập cư của người Hoa rất quan trọng. Chúng ta cũng có thể nhận dạng những khác biệt giữa văn hóa xuất cư của người Hoa và người Việt. Song trên thực tế thì các điểm tương đồng có nhiều hơn là các sự khác biệt.

Benoît Massuyeau (AFD)

Tham gia vào một mạng lưới đem lại nhiều lợi thế song cũng có những bất lợi. Nguồn gốc có thể là chính trị, kinh tế. Tôi muốn biết đâu là lợi thế của người tiếp nhận người di cư? Người này có thu lời không?

[Andrew Hardy]

Để trả lời cho câu hỏi này, tôi sẽ nói về từ *quê hương*. Từ này gắn liền với cả một bản sắc, với xứ sở nơi người ta sinh ra, tới chốn quê nhà (*home* trong tiếng Anh). Người ta chỉ nói nhiều về *quê hương* một khi ở xa cách nó chứ không phải khi đang ở tại nơi này. Ở đây có một yếu tố hoài niệm, những mối liên hệ hiện thực hay mang tính tưởng tượng bởi lẽ người ta nói về một quê hương mà đôi khi chính bản thân cũng không biết rõ. Chính văn hóa này đã làm nảy sinh ra các bài thơ, bài hát như « *Quê hương là chùm khế ngọt* » - đây mặt khác cũng là một ví dụ kỳ thú bởi lẽ tôi nghĩ rằng đối với phần đông người Việt thì quả khế hơi chát mới tuyệt, chứ khế đã chín ngọt thì không hẳn là ngon ! Song bài hát lại được mở đầu như vậy. Và nó được kết thúc bởi một giả thiết còn đáng ngại hơn nữa: nam hay nữ, ai đó không có hoài niệm về xứ sở sinh ra mình thì sẽ không thể trở thành một người tốt.

Sự thẩm thấu sâu sắc các yếu tố văn hóa và bản sắc này khiến mạng lưới mang một phương diện tư tưởng hệ. Điều này tạo ra một dạng không gian xã hội có sức cơ động cao. Nếu còn ở trong tỉnh nhà, thì *quê hương* có nghĩa là làng [của mình]. Nhưng đã đi ra khỏi tỉnh nhà thì *quê hương* lại là tỉnh. Sự gắn kết có thể hoàn toàn được tưởng tượng ra song yếu tố cảm xúc của *quê hương* hàm nghĩa rằng khi một người tới nơi thì đương nhiên sẽ được trợ giúp. Điều hiển nhiên nữa là người đến và người nhận sự giúp đỡ thì phải biết ơn. Đây ít nhiều là điều chúng ta thấy lại được ở làng dưới dạng đổi công (xây nhà, tổ chức hôn lễ).

Lê Thu Hương

Trong các nghiên cứu của tôi về người Việt tại Malaysia, tôi đã nhận thấy rằng sự kỳ thị là một cách để tạo ra gắn kết xã hội và sắc tộc trong phạm vi lãnh thổ. Người Việt ăn

thịt chó và chặt cây, người Hoa thì làm gái bán hoa, người Indonesia thì lại lười biếng. Song tôi không thấy hiện tượng này trong những vùng người Kinh lập nghiệp.

[Andrew Hardy]

Những quan hệ giữa người Kinh và người dân tộc rất đa dạng. Ở tỉnh Bình Định, tôi đã gặp một ông cụ người Kinh, trong thời gian chiến tranh chống Mỹ, đã tham gia vận động người dân tộc để họ ủng hộ cho phe cộng sản. Trong vòng 5 năm, ông đã tìm cách để cộng đồng chấp nhận. Ông nói với tôi rằng ông đã thấy các nhà truyền giáo người Pháp xây dựng được tình bằng hữu và sự trung thành của người dân tộc đối với họ. Ông tự nhủ là mình cũng có thể làm được như vậy. Sau ba năm, một phụ nữ đã nói với ông rằng « anh là một người Việt rất lạ lùng, khác thường » bởi lẽ anh chỉ có một trong « 4 thói xấu » của người Việt (ăn cắp, nói dối, chim chuột, và tật cuối cùng không còn nhớ ở đây). Vào ngày hôm đó, ông hiểu rằng mình đã hoàn thành sứ mệnh. Ví dụ này cho thấy một điều: đây không phải là một quan hệ dựa trên sự đối đầu mang tính nền tảng, sự đối lập về sắc tộc. Cần phải đặt trong bối cảnh lịch sử mối quan hệ và nghiên cứu hành vi của bên này với bên kia.

Đối với người di cư Việt Nam đến Malaysia thì tình hình lại khác. Nhìn chung, nếu bạn ra nước ngoài, bạn sẽ gặp phải thực tế là người bản địa lo ngại người ngoại quốc. Trong trường hợp Việt Nam và Đông Nam Á, trong những năm 1975-1980, ta có thể đọc trên báo chí của các nước liên quan nỗi sợ trước « hiểm họa đỏ » tại Đông Nam Á, cụm từ này không dùng để chỉ Liên Xô hay Khmer đỏ mà chỉ các *thuyền nhân* Việt Nam cho dù lý do cụ thể khiến họ ra đi lại là chạy trốn khỏi chế độ cộng sản.

[Michel Bruneau]

Một trong những lý do chính đối với người Mã lai khi để người Việt Nam đến chính là nhằm tạo ra một tính đa dạng về sắc tộc trong số những người di cư, nhất là người Indonesia.

Di cư theo kiểu Nam tiến hay kiểu người Hoa là một sự di cư có kèm theo sức ép về nhân khẩu và chiếm đất [territorialisation], một sự di cư nhằm vào mục đích lãnh thổ ít nhiều được tổ chức bởi Nhà nước cùng với những hiện tượng tự phát.

[Andrew Hardy]

Tôi không chắc rằng Nam tiến là kết quả của một sức ép về dân số. Theo tôi, cần phải xem xét những căng thẳng giữa chính sách của Nhà nước và các phong trào tự phát. Tôi nghĩ rằng hiện đang có các tiến trình khác.

Nguyễn Thị Hà Nhung

Tôi không gặp nhiều người Việt ở Khon Kean là nơi tôi sống trong khi học thạc sĩ. Các sinh viên Việt Nam không đông lắm. Họ học tập trung ở khoa Nông học và nhận học bổng từ chính phủ Thái Lan. Họ không nói họ là người Việt Nam. Lúc đầu, họ đã coi tôi là người Nhật và sau đó thì thái độ đã thay đổi. Tôi đã không hiểu được tại sao người ta nói không thích người Việt Nam. Những người di cư những năm 1940-1950 vẫn còn nói được tiếng Việt song các thế hệ sau này thì không. Cách đây 12 năm, quyền công dân đã được trao cho người Việt ở Thái Lan song sự thừa nhận của cộng đồng vẫn còn đặt ra nhiều vấn đề. Người ta học tiếng Việt rất nhiều ở các trường đại

học của Thái Lan. Nhiều bạn bè của tôi là con lai nói rằng họ muốn quay trở lại và tìm hiểu Việt Nam. Sự phân biệt đối xử vẫn tồn tại song đã có những dấu hiệu tích cực.

Ngày 5, sáng thứ Sáu 25/9

« Đường tới Bờ Rạ[1] »

[Andrew Hardy]

Trong buổi sáng ngày hôm nay, chúng ta sẽ thảo luận về bài viết « Đường tới Bờ Rạ » và sau đó mở rộng thảo luận đã bắt đầu từ hôm qua về chủ đề di cư. Nghiên cứu điền dã của tôi ở Bờ Rạ đã bắt đầu và kết thúc vào tháng 10 năm 1996. Tôi viết bài viết này một năm sau đó. Lúc đó tôi 31 tuổi và đang là nghiên cứu sinh. Đây là bài báo khoa học thứ hai của tôi. Sau khi hoàn thành, tôi thấy không có gì mang tính khoa học trong bài viết này. Mục đích để ra lúc đầu chỉ là làm cho vui. Sau khi đã biên tập lại, tôi tự hỏi mình sẽ làm gì với bài viết này. Bạn bè của tôi là những độc giả đầu tiên. Song thật là nghịch lý vì chính họ lại hiểu ra lợi ích của văn bản hơn là bản thân tôi.

Phạm Thị Hồng Hoa

Đối với tôi, bài viết này rất thú vị vì các địa điểm đều quen thuộc với tôi. Tôi sinh ra và sống ở vùng này. Là người gốc Nam Định song tôi lại được sinh ra ở Đại Từ. Tôi biết hồ Núi Cốc là nơi có Bờ Rạ. Tôi đã từng quay lại đó. Một người bạn của tôi là giảng viên tại Đại học Thái Nguyên có nói với tôi rằng ở lòng hồ còn có các công trình xây dựng và chùa chiền. Liệu có phải văn bản này đã được anh viết dưới lăng kính lịch sử, nhân học và xã hội học kết hợp? Bài viết rất mang tính liên ngành. Có lẽ nên đề xuất lấy đây làm tài liệu đọc cho các thành viên của lớp chuyên đề Nhân học xã hội của Khóa học.

[Andrew Hardy]

Tôi là nhà sử học. Lần đầu tiên tới Việt Nam tôi đã tự nhủ với mình là cũng cần phải tiến hành nghiên cứu điền dã tại các địa điểm lịch sử. Tôi muốn đối chứng các nguồn tài liệu viết với các nguồn truyền khẩu. Khía cạnh thứ hai này chính là môi trường: cảnh quan nói lên rất nhiều điều về lịch sử của nó. Những thông tin thu thập được từ các cuộc phỏng vấn dân tộc học, từ việc khảo sát cảnh quan, từ kết quả khai quật khảo cổ học, từ nghiên cứu tín ngưỡng dân gian, tất cả đều có thể được xem xét dưới một khía cạnh lịch sử.

[Michel Bruneau]

Tôi đã đọc cuốn sách này và rất quan tâm. Là một nhà địa lý học, tôi rút ra từ đây cảm nhận là bên cạnh những nhữngcâu chuyện về các cá nhân, chế độ thuộc địa đã tìm cách khai thác giá trị, tổ chức các đồn điền mà thành công chỉ đạt một phần. Chúng ta thấy rằng vào năm 1945 có rất nhiều rừng, dân cư thưa thớt. Khi các cuộc chiến tranh giành độc lập diễn ra, lần đầu tiên đã có một lượng dân cư đông đảo được huy động, đó là dân cư đến định cư tại các vùng Kinh tế mới này.

---

[1] « Đường tới Bờ Rạ » được dùng làm tài liệu đọc tham khảo.

[Andrew Hardy]

Tôi đồng ý với anh rằng chính sách di dân của người Pháp đã không thành công. Một trong những lý do của thất bại này và cũng là lý do thành công của các chính sách [di dân] sau năm 1945 là chiến lược mang tính chỉ đạo của chính phủ Việt Nam. Sau năm 1954, đó không còn là một chính sách khuyến khích mà người ta cấp cho những người khẩn thực tiềm năng ruộng đất miễn phí để đổi lại việc thiếu một chính sách tuyển mộ thực sự.

Hãy lấy một ví dụ cụ thể. Trong những năm thực hiện chế độ khẩn hoang bản địa (1925-1940), Alfred Échinard là công sứ tỉnh Thái Nguyên. Trong khuôn khổ dự án này, những người nông dân di cư được nhận 5 ha đất rừng. Trong tỉnh này lúc đó chúng tôi nhận thấy có nhiều trường hợp ngoại lệ so với sự vận hành thông thường của chính quyền thuộc địa. Ví dụ, Échinard đã tại chức trong vòng 12 năm trong khi bình thường thì một viên quan cai trị chỉ làm việc ở đây 3 hoặc 6 năm. Tỉnh này cung cấp những số liệu tốt nhất về chế độ khẩn hoang bản địa của các tỉnh miền Bắc. Sau 8 năm, đã có một báo cáo thanh tra gửi lên Bộ Thuộc địa và, sau khi viên công sứ ra đi, một báo cáo thứ hai đã làm rõ vấn đề: cùng với sự giúp đỡ của các viên chức địa chính của tỉnh, Échinard đã cấp đất khẩn hoang song những người « khai khẩn » thường lại là người nhà của các viên chức người Việt; thậm chí còn có những cái tên bịa đặt. Những người « khai khẩn » này chỉ buôn gỗ chứ không trồng trọt. Đối với Échinard cũng như các đồng nghiệp của ông ta, chính sách khẩn hoang là một phi vụ béo bở, còn chính bản thân sự khẩn hoang thì ngược lại, chẳng hề nhúc nhích.

[Michel Bruneau]

Các chứng bệnh sốt rét có vẻ đã là một trở ngại đối với việc định cư của cư dân đến từ vùng châu thổ. Ít nhất thì đó cũng là quan điểm của Gourou. Xin anh cho biết vấn đề này đã được giải quyết như thế nào sau thời kỳ thuộc địa?

[Andrew Hardy]

Tôi nghĩ rằng sốt rét không phải là yếu tố duy nhất. Có cả quan niệm « rừng thiêng nước độc ». Để cho sự di cư này thành công, cần phải giải quyết đồng thời hai thách thức: bệnh tật cũng như tâm lý.

Cuộc chiến tranh Đông Dương đã đóng một vai trò quan trọng. Năm 1945, cách mạng nổ ra từ những vùng rừng núi này. Các bạn đều biết về « Tiếng hát giữa rừng Pác Bó » nơi mà từ đó « lan tỏa » cách mạng từ vùng núi tới tận Hà Nội. Một năm sau đó, Cách mạng đã diễn ra theo đường ngược lại. Vùng Tuyên Quang trở thành tổng hành dinh của Cách mạng. Trong 8 năm, quân đội nhân dân đã sống trong vùng rừng núi này. Đã có những chỉ thị « cần phải tiêu diệt muỗi như thể tiêu diệt kẻ thù » ! Rõ ràng là đã có một sự tuyên truyền giáo dục rộng rãi nhất là trong quân đội đối với căn bệnh này.

Cuộc cách mạng và chiến tranh cũng đã chỉ rõ cho nước Việt Nam độc lập tầm quan trọng chiến lược của vùng rừng núi. Trong một thung lũng gần Tam Đảo, tôi vẫn còn nhớ đã gặp một cụ già nói với tôi rằng nếu Hồ Chí Minh phải quay lại để ẩn mình như trước kia thì hẳn là chẳng còn chút rừng nào để bảo vệ cụ.

Để cho di cư thành công, đã phải khuyến khích người di cư ra đi. Từng có việc thuyết phục mà tôi dùng ở đây từ « vận động » để chỉ nó: ở vùng châu thổ, người ta chọn ra các gia đình rồi cán bộ địa phương đến thăm hỏi họ để khuyến khích họ ký vào một tờ tình nguyện ra đi. Người ta nói với họ về di cư như một hành động yêu nước, cho phép họ xây dựng đất nước và chủ nghĩa xã hội, một hành động hy sinh nhằm nuôi dưỡng các thế hệ sau.

Chúng ta lại thấy ở đây sự tái-xuất hiện của từ *quê hương*, được sử dụng trong trường hợp này bởi chính quyền. Từ này đã trở thành một trong những khẩu hiệu của chiến dịch vận động. Tuy vậy, trong các hình ảnh cổ động và tuyên truyền, từ này không áp dụng cho làng quê mà là cho đất nước: cả nước phải trở thành *quê hương*. Ở cấp độ làng xã, người ta cũng nói về *quê cũ* và *quê mới*, *quê 1* và *quê 2*. Toàn bộ vốn từ vựng này đã được Nhà nước sử dụng. Đồng thời Nhà nước còn sử dụng chúng để phá tan hàm nghĩa cũ về vùng rừng núi, lúc này trở thành *quê hương cách mạng*, cái nôi của cách mạng, một nguồn tự hào dân tộc chứ không còn là nguồn cơn gây sợ hãi hay bệnh tật.

Từ 1961 đến 1965, khoảng một triệu người chuyển đến vùng rừng núi phía Bắc. Song căn bệnh sốt rét vẫn không được giải quyết triệt để. Làm sao để người ta di cư là một chuyện, nhưng làm cho họ ở lại là một chuyện khác. Các con số thống kê không đáng tin cho lắm, song tỷ lệ quay trở về là trên 50%. Đây cũng là tiến trình đã diễn ra trong vùng đồi núi Tây Nguyên hai mươi năm sau đó.

Nguyễn Thị Văn

Trước kia người ta đi từ miền xuôi lên miền ngược. Còn ngày nay thì chúng ta lại quan sát thấy hành trình ngược lại do việc xây dựng các đập thủy điện. Các anh chị đều biết rằng công trình thủy điện Hòa Bình được xây dựng đầu những năm 1980 cùng với sự giúp đỡ của Liên Xô. Lúc đó người ta đã phải di chuyển nhiều làng dân tộc thiểu số xuống miền xuôi. Nhiều người già cho biết trước kia có rất nhiều công trình, đền chùa song giờ đây đều ở dưới nước cả. Những trường hợp tương tự cũng xảy ra ở các tỉnh Sơn La (Tạ Vú) hay Nghệ An.

Chúng tôi đã nghiên cứu vấn đề này trong những năm 2004-2005 tại làng Kim Đa. Người dân cho chúng tôi biết xã này sẽ không còn nữa và họ phải định cư dưới miền xuôi. Năm ngoái, năm 2008, chúng tôi đã thảo luận lại về vấn đề này với họ. Toàn bộ xã này đã được dịch chuyển xuống dưới miền xuôi huyện Thanh Chương. Chúng tôi nghĩ rằng những làn sóng di cư này không xuất phát từ lý do kinh tế mà là từ các quyết định chính trị. Dân làng ở các vùng có dự án thủy điện này không hề muốn ra đi. Với tư cách là những nhà xã hội học, chúng tôi luôn đặt ra câu hỏi về những hậu quả, những tác động của di cư. Ở xã Kim Đa, những người thuộc Kim Đa cũ đã dựng ra một thôn mới trong làng tiếp nhận song họ vẫn mong muốn quay trở về vùng rừng núi. Họ gặp nhiều khó khăn trong việc hội nhập.

Tại đây, chúng tôi đã quan sát thấy sự gia tăng về nạn nghiện hút và mại dâm: người dân Thanh Chương nói rằng đó là dân Kim Đa. Ai ai ở đây cũng biết đến từ *dân ngụ cư*. Cha mẹ của một cô gái địa phương không bao giờ đồng ý cho con gái mình kết hôn với một thanh niên di cư từ nơi khác.

[Andrew Hardy]

Trong bình luận của mình về bài « Đường tới Bờ Rạ », chị đã dành cho tôi những lời khen ngợi. Tuy nhiên tôi không xứng với những lời này. Tôi không hề chủ ý thực hiện những nghiên cứu về một địa điểm đã không còn. Lúc đó tôi còn rất trẻ, nói tiếng Việt còn chưa giỏi cho lắm. Điều chủ chốt đối với một nhà khoa học là tinh thần cởi mở, mà điều này thì không được đào tạo. Chúng ta có thể sử dụng « xúc cảm » (feeling) để cảm nhận về lịch sử. Khi khám phá ra một điều gì đó hiếu kỳ, thì chúng ta quan tâm tới lịch sử của nó, đó chính là khởi đầu của công việc nghiên cứu. Cần phải có một con mắt và một cái mũi, đó chính là những gì đã đưa tôi đến với Bờ Rạ!

Tôi xin cám ơn chị đã nói về « giải phóng lòng hồ », về việc di dân của một vùng và những hậu quả của một dự án thủy điện. Rất nhiều hộ gia đình đã phải di chuyển để phục vụ cho việc xây dựng những dự án như vậy. Chợ Bờ đã từng là trung tâm kinh tế của cả một vùng, đã có nhiều nghiên cứu được tiến hành tại đó để hiểu được những tác nhân kinh tế từ sự biến mất của nó. Đối với các nghiên cứu về phát triển thủy điện, cái giá phải trả có thể được tính bằng con số hàng tỷ đô la. Song những cái giá phi kinh tế thì khó xác định hơn rất nhiều.

[Jacques Ould Aoudia]

Tôi muốn rút ra một điểm liên quan đến phương pháp từ bài thuyết trình sáng nay. Đôi khi rất thú vị khi nhận ra những lưỡng lự của các giáo sư. Andrew đã lưỡng lự trong cách gọi tên chính sách của Nhà nước liên quan đến những sự di chuyển, anh đã dùng từ vận động. Người ta đi từ sự bắt buộc. Việc phát hiện ra những ngập ngừng trong một diễn văn, dù người nói là một chính trị gia hay một giáo sư, luôn luôn bổ ích và quan trọng.

Vấn đề có tính phương pháp ở đây là vấn đề quan điểm: ở châu Âu, khi người ta nêu ra ý tưởng về tình cảm dân tộc hay lợi ích quốc gia, người ta huy động vấn đề chủ nghĩa dân tộc. Các ký ức thể hiện tình cảm dân tộc đối với chúng tôi là hai cuộc chiến tranh thế giới. Còn quan điểm về tình cảm dân tộc của các bạn, mà tôi cũng có thể có được với tư cách là một người có gốc gác từ một nước thuộc địa, thì lại hoàn toàn khác. Ở châu Âu luôn có một thái độ chừng mực, một lo ngại tình cảm dân tộc chủ nghĩa, trong khi tại Việt Nam, tình cảm này lại được huy động để đấu tranh giành độc lập. Khi người ta tổ chức di chuyển các cộng đồng vì lợi ích quốc gia, thì cần phải ý thức được rằng ở châu Âu, người ta sẽ có một cái nhìn khác về lợi ích quốc gia, trong đó bao hàm cả việc loại bỏ những người nước ngoài đã từng được huy động để giải quyết vấn đề bản sắc quốc gia. Các bạn đang ở trong một thời kỳ tái xây dựng quốc gia sau khi giành độc lập. Ở châu Âu, thái độ bị động rất khác khi liên quan đến vấn đề này.

[Michel Bruneau]

Trong bài trình bày, chúng ta nói đến một dân tộc thiểu số là người Sán Dìu. Chúng ta thấy có một quan hệ tốt đẹp giữa hai nhóm người. Có một sự hợp tác trong việc khai hoang vùng này. Tại sao ở vùng Tây Nguyên, đôi khi xảy ra các vấn đề giữa người Kinh và người thiểu số trong khi đôi lúc lại không hề có?

[Andrew Hardy]

Chúng ta có thể viết hẳn một cuốn sách về vấn đề này. Tôi chỉ nêu ra một điểm: trong tiến trình di cư những năm 1960 ở miền Bắc và những năm 1970-80 ở miền Trung, đã không có đủ những viên chức có năng lực và nhiệt huyết với công việc. Đây là vấn đề mà chúng ta đang gặp lại ở cấp độ huyện và tỉnh. Trong thời kỳ chiến tranh thì ngược lại, chúng ta thấy ở Tây Nguyên một số viên chức, bộ đội hay những đại diện khác của chính quyền Hà Nội có năng lực, họ đã học ngôn ngữ và phong tục địa phương để tạo ra một cơ sở cách mạng trong lòng các dân tộc thiểu số vùng núi – chúng ta nói tới « ba cùng » : làm việc cùng, ăn cùng và ở cùng (với đồng bào dân tộc thiểu số). Sau khi chiến tranh kết thúc thì mô hình đã thay đổi. Người ta bắt đầu tuyển dụng các đại diện người dân tộc đào tạo và gửi họ tới làm việc trong chính quyền địa phương. Chính mô hình thứ nhất từng sử dụng trong chiến tranh lại hiệu quả hơn.

Tôi đã từng lưỡng lự nhưng sau những điều Jacques đã nói thì tôi không ngập ngừng nữa: tôi buộc phải nói tới sự bó buộc. Song thực sự đó không phải là sự lưỡng lự. Vấn đề là làm sao lột tả được hết mọi sắc thái của phong trào vận động thời kỳ đó. Sự ngập ngừng của tôi không phải là do tôi cố tình không nói tới điều đó, mà là bởi lẽ từ « bó buộc » không phải ánh hết mọi sắc thái của hiện tượng được gọi tên là « vận động », một phong trào vận động quần chúng hết sức tinh vi ở mọi cấp độ.

Lê Hoàng Ngọc Yến

Cuốn *Đồi đỏ - Red Hills* được biết đến rất nhiều. Tại sao lại có tiêu đề như vậy?

[Andrew Hardy]

Màu đỏ có nhiều ý nghĩa. Để nêu rõ tôi chỉ đưa ra một nghĩa duy nhất cho từ đỏ bằng cách sử dụng câu nói « rừng xanh núi đỏ » diễn đạt cho sự sợ hãi của người Việt vùng đồng bằng. Đầu thế kỷ 20, câu nói này rất có ý nghĩa, giờ thì có lẽ không còn như thế nữa. Mặt khác, « rừng xanh » cũng không còn tồn tại nữa.

Nguyễn Thị Văn

Đồi núi giờ đã thành đồi núi trọc, chỉ còn lại màu của đất. Liên quan đến sự « khẩn hoang », từ này có nghĩa là mở ra những vùng đất mới. Vào giai đoạn đó, người dân đốt nương làm rẫy. Người ta không nói đến việc bảo vệ và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, người ta chỉ quan tâm tới phát triển kinh tế. Ở Lai Châu có câu nói « Thái đen, Thái trắng, Thái Bình, cả ba Thái đấy đồng tâm phá rừng ». Đây chính là hệ quả tiêu cực của di cư. Sự phá hủy các cánh rừng đã buộc chúng ta phải nghĩ tới việc trồng lại rừng. Chính vì lý do này mà chúng ta đã phải đề ra chương trình 135 giải quyết nạn du canh du cư của các dân tộc thiểu số và chương trình 312 phủ xanh đất trống đồi trọc.

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tôi đã đọc cuốn sách này cách đây một năm và tôi đọc đi đọc lại nó nhiều lần. Lúc đầu tôi không thực sự hiểu lắm Bờ Rạ nhưng sau khi đã tiến hành những nghiên cứu

điền dã đầu tiên của mình thì tôi hiểu được rằng phương pháp luận lịch sử không thôi là không đủ. Cần phải biết cách kết hợp.

[Michel Bruneau]

Tôi muốn phát biểu về vấn đề rừng. Tôi có cảm giác là nền nông nghiệp đốt nương làm rẫy đã từng được xem như là một sự tàn phá môi trường và do vậy cần phải triệt tiêu nó để thay vào đó là các phương pháp trồng cấy khác. Từ kinh nghiệm của tôi ở miền Bắc Thái Lan, tôi có thể nhận thấy rằng sự di cư từ miền xuôi lên các vùng rừng núi là nơi người dân đốt nương làm rẫy thực sự là thảm họa. Người di cư thực hành những kỹ thuật canh tác mang tính tàn phá, họ quay vòng khai thác rất nhanh hoặc thậm chí là không hề quay vòng. Không hề có đất được bỏ hóa và do đó người ta đi tới chỗ làm kiệt quệ đất đai. Trong khi đó, nghiên cứu của các nhà nông học và dân tộc học cho thấy rằng một số dân tộc thiểu số sử dụng chế độ bỏ hóa rừng mà không hề gây tổn hại và thậm chí là còn bảo tồn môi trường. Có quá nhiều định kiến về vấn đề này.

Ngày 5, sáng thứ Sáu 25/9

Các thành viên trong lớp đưa ra những lời bình luận về giá trị của tuần đào tạo – xem đánh giá của học viên. Ngày làm việc này được dành cho việc chuẩn bị thu hoạch tổng kết trong ngày thứ Bảy

[Jacques Ould Aoudia]

Tôi muốn kết thúc sự tham gia của mình tại lớp học này với lời cảm ơn tới tất cả những người tham gia bởi lẽ tôi đã học hỏi được rất nhiều. Có ba điều tôi muốn nói:

+ Việt Nam minh họa cho quan điểm phát triển là một tiến trình nội sinh. Xã hội tạo ra các công cụ phát triển của nó ngay cả khi nó cũng phải vay mượn các quan điểm từ bên ngoài;
+ Các khái niệm đến từ bên ngòai đem lại những chuẩn mực có thể là công cụ cho sự thống trị. Tôi chỉ xin đưa ra vài từ ngữ là những khái niệm rất rộng mang các chuẩn mực: nghèo, giới, quản trị, phát triển, dân chủ, quốc gia. Đây là những từ mang trong bản thân chúng các chuẩn mực và cần phải diễn dịch lại chúng từ những nguồn nội sinh. Các nước phương Bắc thường sử dụng hàng tỷ đô là tiền viện trợ để chuyển giao các chuẩn mực. Có thể có một khía cạnh xấu xa trong tiền trợ giúp;
+ Tối hôm qua chúng ta đã được nghe một trình bày về Ngân hàng Thế giới và Việt Nam[1]. Từ 40 năm nay, mọi chính sách phát triển của Ngân hàng thế giới đều thất bại. Đó là cả một câu chuyện dài mà hẳn các bạn đã biết: cải cách cơ cấu, tự do hóa làm suy yếu các Nhà nước, quản trị đi theo sự suy yếu đó, và giờ đây là khái niệm thời thượng mới nhất: « cuộc chiến chống nghèo đói ». Những yêu

1 Buổi giới thiệu về cuốn sách của JP. Cling, M. Razafindrakoto và F. Roubaud: *Ngân hàng Thế giới; Đi tìm mô hình phát triển và trường hợp Việt Nam*, xuất bản 2009, NXB Tri Thức

cầu này thất bại bởi lẽ, theo ý tôi, chúng không xuất phát từ nhu cầu của người dân và của các biện pháp mang tính nội sinh. Ngược lại, những nước đã cất cánh đều đã đi theo một con đường khác. Điểm này đã được nghiên cứu chi tiết đặc biệt bởi nhà kinh tế Dani Rodrik của Đại học Harvard. Trong lịch sử, Singapour, Hong Kong, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam đều đã đi theo những chính sách khác với yêu cầu của Ngân hàng Thế giới, mà chúng ta có thể tóm lược lại là một chính sách phát triển dựa trên một sự kết hợp giữa Nhà nước và Thị trường, theo một phương thức quản trị độc đoán. Con đường khác này là cái mà chúng tôi đã cùng Nicolas Meisel tìm cách hiểu thấu và gọi tên là « tầm nhìn chiến lược, sự điều phối của các chủ thể » từ phía một Nhà nước chiến lược.

Tôi xin kết thúc phần phát biểu với cảm tưởng của mình về đất nước Việt Nam mà tôi đã khám phá. Việt Nam trong khuôn khổ phát triển độc đoán này, theo con đường riêng của mình. Việt Nam không bê nguyên xi con đường Trung Quốc, Đài Loan hay Nhật Bản. Đất nước này làm chủ chiến lược của mình và có khả năng nói « không » với Ngân hàng Thế giới. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tự chủ, dấu hiệu cho thấy rằng sự phát triển của đất nước này đến từ các nguồn lực trí tuệ nội sinh. Rất ít quốc gia có khả năng này.

[Michel Bruneau]

Tôi đã học hỏi được rất nhiều trong tuần vừa qua từ quan điểm của các đồng nghiệp là nhà kinh tế học. *Đường tới Bờ Rạ* cho phép nhìn ra được rằng người ta có thể trưởng thành như thế nào trong quá trình tiến hành một nghiên cứu. Cuối cùng, tôi đặc biệt đánh giá cao những đóng góp của các anh chị học viên qua những ví dụ cũng như trải nghiệm của họ về Việt Nam.

[Flore Gubert]

Tôi thấy rất thú vị khi đối chiếu bài thuyết trình về Ngân hàng Thế giới tối hôm qua với những phát biểu của Jacques Ould Audia bởi lẽ cuối cùng thì tất cả đều có phần đi đến cùng một kết luận là:

+ để phát triển, trước hết cần phải có một ý chí đi từ chính bên trong;
+ đối với những người di cư là những chủ thể tác động từ bên ngoài thì cũng cần phải như vậy. Nếu họ áp đặt một điều gì đó mà thiếu một sự tiếp nhận của cộng đồng quê hương thì dự án sẽ không thực hiện được, sẽ không thích ứng hoặc sẽ thất bại.

Cần phải chú ý đến tính phức tạp trong quan hệ giữa di cư và phát triển. Khi nghiên cứu trường hợp của Mali, chúng tôi có thể có cảm tưởng ngây thơ rằng đất nước chẳng mấy phát triển này làm nảy nở làn sóng di cư tới những nước phát triển nhất. Còn khi xem xét trường hợp của Việt Nam, chúng ta thấy ở đây tình hình phức tạp hơn nhiều: người di cư đến những nước kém phát triển hơn. Sự phát triển của Việt Nam là một nguồn mới tạo ra di cư. Quan điểm cho rằng phát triển hạn chế hay đình lại tiến trình di cư rõ ràng chỉ là một huyền thoại.

Tổng kết của lớp chuyên đề

(Nội dung gỡ băng)

[Flore Gubert]

Mục đích của lớp chuyên đề này là cung cấp cho các học viên một số công cụ khái niệm và phương pháp luận cùng với quan điểm nhìn nhận của hai chuyên gia kinh tế, một nhà nghiên cứu lịch sử và một nhà địa lý học. Tiếp cận rất mang tính liên ngành. Các nghiên cứu trường hợp về châu Phi cận Sahara, Bắc Phi và Đông Nam Á đã được giới thiệu cùng với sự nhấn mạnh về tính chất vô cùng phức tạp của hiện tượng di cư. Mối quan tâm của chúng tôi là chỉ ra cho các học viên thấy được rằng không phải lúc nào cũng dễ dàng đối với người di cư trong việc giữ vai trò những người [tạo sự] phát triển. Khác với các lớp chuyên đề khác, các học viên không bắt buộc phải thực hành áp dụng ngay tức thì những tri thức họ đã nắm được trong tuần qua. Tuy nhiên, theo yêu cầu của chúng tôi, họ đã được huy động tích cực để tham gia đối chiếu một cách hệ thống các trường hợp được nghe giới thiệu với kinh nghiệm của Việt Nam. Theo hướng này, tri thức tiếp thu được có tính bổ trợ cho nhau rất nhiều. Tôi xin nhân dịp này để bày tỏ lời cảm ơn tới họ.

Báo cáo viên (1)

Trình bày của chúng tôi gồm ba phần giới thiệu những nội dung chính của lớp chuyên đề: khuôn khổ lý thuyết, những tác động của di cư đối với phát triển và nghèo đói, trường hợp của Việt Nam.

Chúng tôi muốn nhấn mạnh đến khái niệm « cộng đồng xuyên quốc gia ». Đây là một khái niệm mới, có liên hệ trực tiếp với những xu hướng thế giới hóa-toàn cầu hóa ngày nay. Nhu cầu về nhân lực quốc tế có trình độ ngày càng tăng và những điều kiện thuận lợi trong đi lại ngày nay đã cho phép người lao động, khi đi công tác hay làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài, luôn duy trì được một mối liên hệ càng ngày càng chặt chẽ với quê hương của mình – sự tồn tại xuyên quốc gia. Phân tích về những tác động của di cư đối với nghèo đói và phát triển được thực hiện ở ba cấp: vĩ mô – các Nhà nước, đặc biệt là các nước xuất cư –, trung mô – các tổ chức, ví dụ trong giáo dục hoặc trong y tế -, và vi mô. Ba hướng đi đã được chọn lựa: (1) chuyển tiền, (2) chuyển giao tri thức và khai thác chất xám, (3) phát triển thương mại quốc tế.

Trong nghiên cứu về các nguồn tiền được chuyển, chúng tôi đã ghi lại những tác động có thể biến động từ nước này tới nước khác, từ một vùng này tới một vùng khác. Liệu chúng có những tác động đối với tăng trưởng? Có hỗ trợ cho tăng trưởng? Liệu chúng có tăng nếu như mức tăng trưởng suy giảm? Đó là những câu hỏi nghiên cứu chính của chúng tôi. Ở cấp phân tích trung mô, chúng tôi đã nghiên cứu mối liên hệ giữa chuyển tiền và sản xuất. Từ ví dụ ở Maroc, tổ chức NGO « Di cư và phát triển » (M&D), chúng tôi đã quay trở lại xem xét tình hình ở Việt Nam. Một trong những thành công của NGO này là dự án sản xuất nghệ tây. Dự án này đã giúp những người sản xuất nông nghiệp tăng giá nghệ tây gấp ba lần và quảng bá sản phẩm trên toàn thế giới. Chìa khóa của sự thành công này là nguyên tắc tham gia cộng đồng giữ vai trò đảm bảo cho hoạt động của dự án. M&D là một trung gian, còn người Maroc ra quyết

định và quản lý các hành động. Mối quan hệ giữa M&D với cộng đồng người Maroc có thể đối sánh với quan hệ giữa Ngân hàng Thế giới với Việt Nam, nếu giữ nguyên các khía cạnh đối chứng. Để dự án thành công, cần phải nhận thức và kết hợp được các sức mạnh nội tại; dự án không thể nào bị áp đặt từ bên ngoài. Ở cấp độ phân tích thứ ba, chúng tôi đã nghiên cứu về mối liên hệ giữa các khoản tiền chuyển về và các hộ gia đình, cùng với một nghiên cứu trường hợp về Mali. Tình hình có vẻ đặc biệt phức tạp. Từ nghiên cứu về tác động của tiền chuyển về với giáo dục, chúng tôi đã nhận thấy rằng sự gia tăng của các khoản tiền chuyển về không hề kéo theo sự cải thiện trong giáo dục cũng như trong hành vi mua sắm của các hộ gia đình. Chúng tôi cũng đã thảo luận về nạn chảy máu chất xám – sự ra đi của những người lao động có trình độ không thể làm việc ở nước của mình. Về vấn đề này có một quan điểm nhìn nhận tích cực. Đó là người di cư có trình độ đóng góp vào sự phát triển của đất nước mình thông qua việc chuyển về nước tiền bạc và tri thức công nghệ. Họ tạo ra một mạng lưới xuyên quốc gia và tập hợp thành đoàn thể để ủng hộ cho đất nước quê hương.

Báo cáo viên (2)

Ảnh hưởng chính sách của Nhà nước là một trong những đặc điểm chính trong lịch sử di cư của Việt Nam trong thế kỷ 20. Di cư ở Việt Nam bao gồm những làn sóng di cư nội địa, di cư quốc tế, các phong trào tự do hay sự di chuyển do Nhà nước kiểm soát.

Lớp chuyên đề này đã cung cấp cho chúng tôi những công cụ liên ngành để có thể hiểu rõ hơn hiện tượng di cư nói chung và di cư ở Việt Nam nói riêng. Nếu như những làn sóng di cư ở Maroc và Mali mang tính chất tự phát thì di cư ở Việt Nam thường là kết quả của các chính sách Nhà nước. *Đường về Bờ Rạ* cung cấp cho chúng tôi những yếu tố giúp hiểu được hiện tượng di dân có tổ chức ở Việt Nam. Năm 1960, Hội nghị toàn thể lần thứ 3 của Đảng đã đề xuất một chiến dịch di dân từ vùng châu thổ lên những vùng kinh tế mới phía Bắc để giảm bớt tình trạng bó buộc trong sản xuất nông nghiệp cũng như nhân khẩu. Những động cơ của sự di chuyển lên vùng thượng du, cũng như của việc hồi hương, phức tạp hơn nhiều và cần phải được nghiên cứu trong những đặc thù lịch sử và văn hóa của Việt Nam.

François Roubaud

Tôi rất vui mừng nhận thấy rằng lớp chuyên đề này đã thành công cho dù lúc ban đầu nó có vẻ đặc biệt tham vọng, bởi lẽ các giảng viên đến từ các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Xin chúng mừng các bạn đã tổ chức xung quanh một chủ đề chung những tiếp cận khu biệt. Tôi có hai câu hỏi liên quan đến Việt Nam. Hiện tượng chuyển tiền khá phức tạp để nghiên cứu. Có một câu hỏi tôi muốn đặt ra đối với trường hợp của Việt Kiều. Có thể có hai động cơ khi người ta tạo ra một mối liên hệ giữa hoạt động chuyển giao và tăng trưởng: một mang tính chất vị tha – đất nước có vấn đề và tôi đóng góp giúp đỡ trong lúc khủng hoảng –, và một mang tính cơ hội chủ nghĩa ở chỗ nhằm vào việc đầu tư bởi lẽ có thể thu được lợi nhuận. Đối với trường hợp của Việt Nam, tình hình của hai thành tố này là như thế nào? Tôi cảm thấy các bạn tập trung đặc biệt vào di cư quốc tế. Tôi không biết là các bạn có nói về di cư nội địa hay không. Ngày nay ở Việt Nam, đây là vấn đề quan trọng. Chúng ta thấy rằng chính

những phong trào di cư nội địa đang đặt ra nhiều vấn đề - ví dụ như vấn đề các dân tộc thiểu số. Các bạn nghĩ gì về điều này?

Báo cáo viên (1)

Liên quan đến sự chuyển giao và tăng trưởng, kết luận của chúng tôi là các tác động của chuyển giao rất đa dạng. Khó có thể kết luận rằng những sự chuyển giao tác động đến tăng trưởng hay tăng trưởng ảnh hưởng đến các luồng chuyển giao.

Báo cáo viên (2)

Các dân tộc thiểu số là một mối quan tâm lớn ở Việt Nam. Xin lấy ví dụ các chương trình 134 và 135 hỗ trợ về nhà ở và phát triển lâm nghiệp ở vùng núi. Tôi muốn chia sẻ với ông một trải nghiệm của bản thân khi nghiên cứu thực địa ở miền Trung Việt Nam. Các cán bộ địa phương sử dụng lại khẩu hiệu « ăn cùng, sống cùng, làm cùng và học ngôn ngữ cùng ». Rõ ràng là ở đây có sự quan tâm.

Nguyễn Thị Văn

Trong phần tổng kết này, di cư nội địa đã được nói đến rất ít. Sẽ là sai lầm khi nói rằng các dân tộc thiểu số chịu sự phân biệt đối xử so với người Kinh. Có nhiều chính sách phát triển hỗ trợ của các vùng này, các dự án rừng, phát triển kinh tế và hành động xã hội.

Một học viên

Tôi đã tham gia vào lớp chuyên đề 4. Các anh chị có nói đến các phong trào di cư của người Công giáo từ Bắc vào Nam trong lịch sử di cư của Việt Nam không? Nhiều làng di chuyển vào Nam và các làng mới đã được lập ra. Sau đó những người di cư này lại đi ra nước ngoài và đã chuyển tiền về quê hương.

Báo cáo viên (2)

Vấn đề người di cư từ Bắc vào Nam sau năm 1954 đã được bàn đến. Song chúng tôi cũng đã nói tới cả sự di chuyển từ Nam ra Bắc, được biết tới dưới tên gọi của phong trào « tập kết ».

Một học viên

Các anh chị có thực hiện tiếp cận so sánh giữa Việt Nam, Maroc và Mali không, hay chỉ là theo tiếp cận ngang về các dân tộc thiểu số. Trung tâm của chúng tôi đã tiến hành nhiều nghiên cứu về các dân tộc thiểu số. Tôi rất muốn được chia sẻ một vài suy nghĩ về di cư từ Bắc vào nam trong những năm 60 cũng như sự di chuyển từ miền Bắc vào vùng Tây Nguyên giai đoạn 1986-1990.

Benoît Massuyeau

Tôi có một câu hỏi về những mối quan hệ giữa cộng đồng Việt Kiều với quyền lực chính trị. Quyền lực chính trị có kiểm soát được các nguồn chuyển giao không?

Một học viên

Một số dự án phát triển du lịch hiện nay đã tái khu trú các nhóm cư dân. Các anh chị có xem xét khía cạnh phân tích này không?

Lê Thu Hương

Chúng tôi đã tìm cách so sánh một cách hệ thống các nước được xem xét trong khi tập trung vào trường hợp Việt Nam. Chúng tôi nghĩ rằng đã xem xét mọi hình thức di cư.

Christophe Vigne

Tôi đang tiến hành một nghiên cứu về chính sách của Việt Nam đối với người Việt Nam ở nước ngoài từ 1975 tới nay. Đây là một cộng đồng cư dân vô cùng đa dạng, xét cả về góc độ động cơ ra đi – thuộc địa Pháp, chiến tranh, v.v. – cũng như xét về các lý do chính trị hay kinh tế. Ngày nay, các chính sách hướng tới việc huy động lực lượng trí thức sống ở nước ngoài, đặc biệt tại Hoa Kỳ là nơi có trình độ công nghệ rất cao.

Báo cáo viên (1)

Trong buổi làm việc trước, mỗi thành viên của lớp học đã đưa ra quan điểm của của mình về khóa đào tạo. Những đóng góp chính của lớp gồm có: phương pháp nghiên cứu liên quan tới di cư, các tiếp cận định lượng và định tính, phương pháp liên ngành.

Một học viên

Trong những năm qua, đặc biệt là kể từ *Đổi mới* đến nay, chính phủ Việt Nam thực thi một chính sách tạo điều kiện cho sự đóng góp của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đối với sự phát triển của đất nước: đi lại, sở hữu, v.v. Chúng tôi không nghĩ rằng nhất thiết phải quay trở lại Việt Nam mới là một điều kiện giúp đỡ cho sự phát triển của đất nước mà sự đóng góp có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp.

[Flore Gubert]

Các câu hỏi đặt ra làm nổi bật tính phức tạp của hiện tượng di cư hiện vẫn đang trong quá trình biến đổi liên tục và điều này đặc biệt đúng với trường hợp của Việt Nam. Ở những nước mà chúng tôi đã cùng làm việc, Jacques Ould Aoudia và tôi, các luồng di cư chủ yếu là mang tính tự phát và vì thế ảnh hưởng của quyết tâm di cư trở nên khó xác định hơn.

Tôi tin rằng, một trong những kết luận chính của khóa đào tạo này là cần đặt các tiếp cận vào trong bối cảnh. Trong cuộc thảo luận bàn tròn lần trước của lớp, các học viên đã nhấn mạnh đến vai trò của phương pháp luận và tinh thần phê phán được đề cập đến trong tuần. Bản thân tôi rất hài lòng về điều này. Xin cám ơn.

Tài liệu tham khảo *(www.tamdaoconf.com)*

- *Nghiên cứu trường hợp ở 2 ngôi làng miền Đông - Bắc Thái Lan*, Jonathan Rigg (2009)
- *Di cư của thanh niên Lào đến Thái Lan dọc theo biên giới sông Mê-kông*, Keith Barney (2009).
- Andrew Hardy, *Đường tới Bờ Rạ*, tủ sách Đường mòn lịch sử, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Hà Nội, 2008.

Danh sách học viên lớp chuyên đề 2

Họ và tên	Nơi công tác	Chuyên ngành	Chủ đề nghiên cứu	Email
Chử Đình Phúc	Viện nghiên cứu Trung Quốc	Sử học	Thực trạng và mối quan hệ giữa các dân tộc vùng biên giới Việt - Trung	phucdonganh@yahoo.com
Đào Quang Bình	Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ	Xã hội học	Vấn đề việc làm, đô thị hóa và tác động xã hội của kinh tế vùng Nam bộ	binhdig@yahoo.com
Đinh Thị Hòa	Trung tâm nghiên cứu đô thị và phát triển TP Hồ Chí Minh	Dân tộc học Đông phương học	Đô thị hóa	dinhthihoa292@gmail.com
Lê Đăng Bảo Châu	Khoa xã hội học - ĐH tổng hợp Huế	Xã hội học lao động	Xuất khẩu lao động	lebaochau73@yahoo.com
Lê Hoàng Ngọc Yến	Đại học KHXH và nhân văn TP Hồ Chí Minh	Châu Á học	Xuất khẩu lao động và phát triển kinh tế xã hội	lehoangngocyen@gmail.com
Lê Thị Hạnh	Khoa xã hội học - ĐH mở TP Hồ Chí Minh	Phát triển học	Xuất khẩu lao động, buôn bán phụ nữ và trẻ em, ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến phụ nữ và trẻ em	hannahle2000@yahoo.com
Lê Thị Hương	Viện nghiên cứu phát triển TP Hồ Chí Minh	Địa lý kinh tế	Di dân, nghèo đói và môi trường đô thị: Hà Nội và TP Hồ Chí Minh	lehuongloc@hotmail.com
Lê Viết Thuần	EFEO	Sử học	Di cư và những thay đổi về kinh tế và xã hội	lethuan49su@gmail.com
Nguyễn Đặng Anh Minh	EFEO	Lịch sử Đông Nam Á	Lịch sử di cư và những ảnh hưởng đến kinh tế quốc gia	nguyendanganhminh@yahoo.com
Nguyễn Đặng Minh Thảo	Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ	Xã hội học	Khía cạnh giới trong vấn đề hội nhập vào thị trường lao động của những người nhập cư tại TP Hồ Chí Minh	minhthao24@gmail.com
Nguyễn Hồng Thu	Viện kinh tế chính trị thế giới	Kinh tế thế giới Quan hệ kinh tế quốc tế	Di chuyển lao động quốc tế	thukttg@yahoo.com

Họ và tên	Nơi công tác	Chuyên ngành	Chủ đề nghiên cứu	Email
Nguyễn Thị Hà Nhung	ĐH Khon Kaen - Thái Lan	Quản lý và phát triển nông thôn	Quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng: trường hợp của một xã ven biển phía bắc Việt Nam	nguyenhan-hung85@gmail.com
Nguyễn Thị Kim Hoa	ĐH KHXH và nhân văn Hà Nội	Xã hội học	Xã hội học dân số, gia đình, giới, môi trường	kimhoaxhh@yahoo.com
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Hà Nội	Lịch sử	Lịch sử di sản văn hoá miền Trung Việt Nam	tamn_tamn@yahoo.com
Nguyễn Xuân Anh	Khoa XHH - ĐH KHXH và nhân văn TP Hồ Chí Minh	Xã hội học	Chất lượng nguồn nhân lực, tình trạng di cư và sự phát triển	xuananh@hcm.fpt.vn
Phạm Minh Tiến	Viện nghiên cứu kinh tế phát triển TP Hồ Chí Minh	Kinh tế phát triển	Di dân và mức sống	phamtien411@gmail.com
Phạm Thị Hồng Hoa	Đại học KHXH và nhân văn TP Hồ Chí Minh	Xã hội học	Đô thị hóa và vấn đề nghèo đói	hoaha1986@yahoo.com
Phương Thị Thu Hương	Trung tâm thông tin và tư liệu dân số - Tổng cục dân số - kế hoạch hóa gia đình	Phân tích thông tin	Di cư và chất lượng sống của người dân	huongp99@yahoo.com
Trần Hoài	EFEO	Nhân học	Di cư và kinh tế hộ gia đình	tranhoai_vn@yahoo.com
Trần Thanh Hồng Lan	Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ	Xã hội học	Vấn đề giáo dục đối với trẻ em và vấn đề nghèo đói, đặc biệt quan tâm trong hoàn cảnh di cư	tranthanhhong-lan@yahoo.com

Lớp chuyên đề: Tác động của di cư tới phát triển và nghèo đói

Lớp chuyên đề 3

Nghèo đói và chất lượng sống của dân cư: phân tích trên số liệu điều tra thống kê hộ gia đình

Jean-Pierre Cling, Javier Herrera,
Mireille Razafindrakoto, François Roubaud

Nghèo đói và chất lượng sống của dân cư: phân tích trên số liệu điều tra thống kê hộ gia đình

Jean-Pierre Cling, Javier Herrera, Mireille Razafindrakoto, François Roubaud – IRD-DIAL

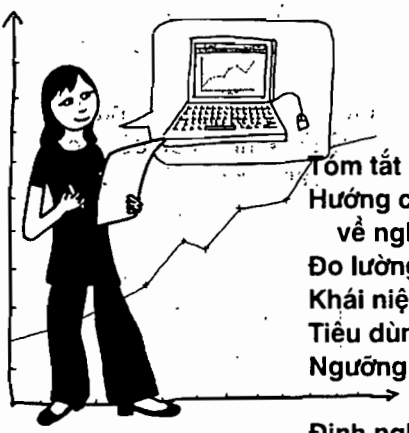

Tóm tắt 369
Hướng chủ đề, tranh luận hiện nay và khung khái niệm về nghèo đói và bất bình đẳng 372
Đo lường nghèo đói tiền tệ khách quan 385
Khái niệm cơ bản để đo lường nghèo đói 389
Tiêu dùng hoặc thu nhập là chỉ tiêu chất lượng sống? 408
Ngưỡng nghèo đói (tuyệt đối và tương đối) 412
Định nghĩa ngưỡng hoặc đường nghèo đói 415
Số liệu điều tra và nguyên tắc phân tích 428
Đặc điểm nghèo đói 429
Bất bình đẳng, tăng trưởng và nghèo đói triển miên 456
Tổng kết lớp học 466
Tài liệu tham khảo 480
Danh sách học viên 481

Tóm tắt

Lớp học này nhằm giới thiệu các đề tài nghiên cứu về nghèo đói và những thảo luận hiện nay về nội dung này. Cách tiếp cận vi mô được ưu tiên xem xét. Tuy nhiên, các công cụ phương pháp luận miêu tả - dựa trên việc khai thác số liệu điều tra hộ gia đình -, cũng như cách tiếp cận và các phân tích được giới thiệu, có thể được các nhà nghiên cứu chuyên ngành khác sử dụng (kinh tế, dân số, địa lý, xã hội, thống kê v.v.). Khóa học này được tổ chức sau ba khóa đã được tổ chức những năm trước đây (hai lớp năm 2007 về « Phương pháp khảo sát đa chiều» và « Điều tra hộ gia đình »; và lớp học về « Phân tích số liệu: ứng dụng trong phân tích thị trường lao động tại Việt Nam » năm 2008), giúp củng cố kiến thức đã được tích lũy.

Trong các ngày học đã giới thiệu những nội dung sau:

- Khái niệm nghèo đói và những chiều đa dạng của nghèo đói;
- Phương pháp đo lường và chỉ tiêu sử dụng;
- Và phân tích về đặc điểm nghèo đói. Khóa học cũng đề cập đến các yếu tố hình thành nghèo đói và mối liên hệ giữa bất bình đẳng và nghèo đói.

Mục tiêu là để các học viên có kiến thức sâu và thực tiễn về các công cụ và phương pháp được áp dụng và tăng cường năng lực phân tích về các chuyên đề liên quan đến nghèo đói. Trên quan điểm phân tích, khóa học đề cập đến các vấn đề liên quan đến đặc điểm nghèo đói, nguồn gốc nghèo đói và tính năng động của nó. Những lý luận và giả thiết thường được nêu ra được trình bày và thảo luận trên cơ sở đọc và bình luận kết quả nghiên cứu.

Sau phần giảng của giáo viên đi kèm với các ví dụ cụ thể, các bài tập thực hành được tiến hành. Học viên chia thành các nhóm và lựa chọn đề tài nghiên cứu có gắn với chủ đề nghèo đói tại Việt Nam. Nhiều công cụ và cách tiếp cận được giới thiệu tại lớp học. Lớp học chia thành bốn nhóm (vẫn đảm bảo chuyên ngành nghiên cứu của các thành viên, tính đa dạng trong chuyên ngành và năng lực phân tích định lượng, đa dạng quốc tịch), mỗi nhóm lựa chọn một đề tài để nghiên cứu. Các nhóm tiến hành công việc dựa vào việc khai thác các tệp số liệu từ điều tra Mức sống dân cư VHLSS *(Việt Nam Household Living Standard Survey)*. Mỗi nhóm đều có một giảng viên theo dõi và hỗ trợ trong nghiên cứu.

(Nội dung gỡ băng)

Ngày 1, thứ Hai 21/9

Giới thiệu giảng viên và học viên

[Mireille Razafindrakoto]

Khóa học này đề ra hai mục tiêu:

- Truyền đạt các công cụ phương pháp luận: phân tích nghèo đói và rộng hơn nữa là điều kiện sống các hộ gia đình trên cơ sở các cuộc điều tra thống kê; sử dụng *Stata*, một phần mềm phân tích thống kê; thấu hiểu các cuộc điều tra và tìm hiểu các chỉ tiêu được sử dụng để đo lường và phân tích nghèo đói;
- Phát triển kỹ năng phân tích của các bạn: cách thức phân tích nghèo đói, cách đặt vấn đề và tìm các biến để sử dụng, các phương pháp và cách tiếp cận khác nhau.

Để nhắc lại phần tổng kết mà Philippe Papin nêu ra trong phiên toàn thể, tôi muốn nhấn mạnh một lần nữa rằng các nghiên cứu viên có nghĩa vụ đưa ra cái nhìn mang tính phê bình về các con số và về cách thức thu thập số liệu; cần xem xét kỹ các phân tích về nghèo đói hiện đã có tại Việt Nam và suy nghĩ về các cách tiếp cận mới.

Trước tiên, tôi muốn giới thiệu với các bạn những điểm cơ bản chúng ta sẽ học trong tuần này:

Thứ hai 21:

> **Buổi sáng.** Nhắc lại bối cảnh và các thách thức trên thế giới và tại Việt Nam, các hướng nghiên cứu chính cũng như các thảo luận hiện nay và khuôn khổ chung về khái niệm nghèo đói và bất bình đẳng;

> **Buổi chiều.** Đo lường nghèo đói tiền tệ khách quan; khái niệm cơ bản về đo lường nghèo đói; chỉ tiêu đo lường bất bình đẳng, hệ số Gini, Theil, tỉ lệ thập phân; chỉ tiêu phân cực thu nhập.

Thứ ba 22

> **Buổi sáng.** Nguồn số liệu cho phân tích kinh tế và làm quen với phần mềm *Stata*;

> **Buổi chiều.** Đặc điểm nghèo đói – nguyên tắc chính, giới thiệu các ví dụ cụ thể, xác định chủ đề theo nhóm, áp dụng *Stata* trên số liệu của Việt Nam.

Thứ tư 23

> Đặc điểm nghèo đói (tiếp theo): phân tích và thảo luận kết quả từ cơ sở dữ liệu VHLSS ; phân tích tính bền vững của chỉ tiêu nghèo đói (độ nhạy với biến động ngưỡng nghèo đói), các cấu phần nghèo đói khách quan và chủ quan;

> Xác định chủ đề cho từng nhóm để áp dụng số liệu của Việt Nam.

Thứ năm 24

> **Buổi sáng.** Giới thiệu các phân tích khác về nghèo đói với các ví dụ cụ thể: Tăng trưởng có thân nghèo đói không (công cụ và kết quả)? Nghèo đói triền miên và tạm thời; Các chương trình xóa đói giảm nghèo: làm thế nào để đánh giá tác động của chúng?

> Buổi chiều. Giới thiệu chủ đề mỗi nhóm lựa chọn: chủ đề và phương pháp lựa chọn (các biến và công cụ sử dụng), kết quả cần đạt được. Các nhóm bắt đầu làm việc với sự theo dõi và hỗ trợ của các giảng viên.

Thứ sáu 25

> Hoàn thành công việc theo nhóm, chuẩn bị bài báo cáo kết quả vào thứ bảy.

Chúng tôi muốn lớp học thực sự sôi nổi, vì vậy rất mong các bạn tích cực tham gia cũng như sử dụng tối đa các kỹ năng bản thân để sử dụng các công cụ được học. Bạn nào có câu hỏi không?

Phan Phương Thảo

Tôi được tham gia vào khóa học mùa hè Tam Đảo năm 2007, chúng tôi đã học phần mềm *DTM*[1]. Liệu việc sử dụng *Stata* có khác biệt nhiều ?

[Mireille Razafindrakoto]

DTM và *Stata* là hai phần mềm phân tích kết quả điều tra thống kê: *DTM* chuyên về phân tích số liệu (phân tích nhân tố và xếp loại theo trật tự, phân tích câu trả lời dạng văn bản) còn *Stata* sử dụng trong kinh tế lượng. Có ai chưa từng sử dụng phần mềm phân tích số liệu điều tra dạng *SPSS*, *SAS*, *DTM* hoặc *Stata*?

[1] Ludovic Lebart, Marie Piron « Phương pháp khảo sát đa chiều » trong Lagrée S. (biên tập), sách đã dẫn, tháng 5/2009, tr. 133-155 (bản tiếng Pháp).

Mười học viên giơ tay

Ai đã dùng *Stata*?

Hai học viên giơ tay

Đỗ Bích Diễm

Stata được sử dụng trong nhiều lĩnh vực như y tế công cộng và y tế cộng đồng. Trong xã hội học, chúng tôi thường sử dụng *SPSS*. Vì sao các thầy cô lại chọn *Stata*? Đâu là ưu và nhược điểm của phần mềm này?

[Javier Herrera]

Stata được sử dụng bởi cộng đồng các nhà nghiên cứu có thể tự mình đưa ra các chương trình phân tích, nhất là với chủ đề liên quan đến tái phân bổ và phân phối thu nhập và đặc biệt là nghèo đói. *SPSS* đọc số liệu trên ổ cứng còn *Stata* tải dữ liệu vào bộ nhớ, nên tốc độ nhanh hơn rất nhiều. Những ai đã dùng *SPSS* sẽ không gặp khó khăn gì khi chuyển sang *Stata*, các câu lệnh tương đối giống nhau.

Với *Stata* có thể đưa thêm các bình luận cho các biến trên cơ sở dữ liệu lựa chọn, v.v. Điều này tạo thuận lợi cho việc phối hợp và tối ưu hóa việc làm việc theo nhóm.

Hướng chủ đề, thảo luận hiện nay và khung khái niệm về nghèo đói và bất bình đẳng

[Jean-Pierre Cling]

Bây giờ chúng ta đi vào phần học chính thức với phần trình bày tổng thể về khái niệm nghèo đói, bối cảnh và các thách thức về nghèo đói trên thế giới và tại Việt Nam. Chúng ta sẽ đi tìm câu trả lời cho năm câu hỏi sau đây:

Bối cảnh và thách thức

- Tình trạng nghèo trên thế giới và ở Việt Nam
- Vì sao lại quan tâm đến vấn đề nghèo?
- Những chiến lược quốc tế mới chống đói nghèo
- Các câu hỏi chính và tranh luận
- Tại sao phải đo lường nghèo?

Chúng ta hãy bắt đầu với một vài con số để tìm hiểu về tình hình nghèo đói trên thế giới. Ngân hàng thế giới đã thiết lập các chỉ tiêu chính về nghèo đói và đưa ra định nghĩa về nghèo đói tiền tệ theo hai ngưỡng: một đô-la Mỹ/ngày/người ứng với mức « nghèo đói cùng cực »; hai đô-la Mỹ/ngày/người ứng với mức « nghèo đói chung ».

Bối cảnh và thách thức

Diễn biến của tình trạng nghèo trên thế giới

	Population living with less than 1 $ per day			Population living with less than 2 $ per day		
	Millions					
Region	1990	1999	2004	1990	1999	2004
East Asia & Pacific	476	277	169	1 113	883	684
- China	374	223	128	819	628	452
Europe & Central Asia	2	18	4	20	88	46
Latin America & Caribean	45	49	47	115	128	121
Middle East & North Africa	5	6	4	49	65	59
South Asia	479	463	446	953	1 067	1 116
Sub Saharan Africa	240	296	298	396	491	522
TOTAL	1 248	1 109	969	2 646	2 721	2 548
- Excl. China	873	886	841	1 827	2 094	2 096
	In %					
Region	1990	1999	2004	1990	1999	2004
East Asia & Pacific	29,8	15,5	9,1	69,8	49,3	36,6
- China	33,0	17,8	9,9	72,1	50,1	34,9
Europe & Central Asia	0,5	3,8	0,9	4,3	18,6	9,8
Latin America & Caribean	10,2	9,7	8,6	26,3	25,3	22,2
Middle East & North Africa	2,3	2,1	1,5	21,7	23,6	19,7
South Asia	44,3	34,9	30,8	85,6	80,4	77,1
Sub Saharan Africa	46,7	45,8	41,1	77,1	75,9	72,0
TOTAL	28,7	22,1	18,1	60,8	54,2	47,6
- Excl. China	27,1	23,5	20,7	56,8	55,6	51,6

Source : Chen & Ravallion [2007]

Bảng này giới thiệu về tình hình nghèo đói trên thế giới chia theo khu vực và theo hai ngưỡng. Có ba chiều: chiều thời gian – 1990, 1999 và 2004 –, chiều số tuyệt đối và chiều số phần trăm.

Các bạn quan sát được gì ở bảng này? Người nghèo tập trung ở khu vực nào trên thế giới? Có biến động gì từ 1990? Các bạn có thể phân tích và đọc bảng này được không?

Lê Hoàng Anh Thư

Tỉ lệ nghèo nhất tập trung ở châu Phi cận sa mạc Sahara và châu Mỹ La tinh. Xét trên giác độ thời gian, ta thấy tỉ lệ nghèo đói giảm mạnh tại châu Á Thái Bình Dương trong giai đoạn 1990 và 1999, mức giảm là 50 %.

[Javier Herrera]

Có thể có cách hiểu khác. Nghèo đói không tập trung ở châu Mỹ La tinh. Nếu ta xem xét số người nghèo tuyệt đối, ta có thể thấy rõ là có một số lượng người nghèo lớn hơn ở Nam Á, phần lớn người nghèo tập trung ở đây.

Nguyễn Hữu Chí

Nếu theo ngưỡng một đô-la thì khu vực châu Phi cận sa mạc Sahara chính là nơi tập trung nhiều người nghèo nhất. Tuy nhiên, nếu ta xét theo ngưỡng hai đô-la, hai khu vực có tỉ lệ người nghèo cao là Nam Á và châu Phi cận sa mạc Sahara. Còn về biến động tình hình nghèo đói trong giai đoạn 1990 và 2004, ta có thể thấy xu hướng chung là giảm tỉ lệ nghèo trong phần lớn các khu vực trên thế giới.

Phan Phương Thảo

Các khu vực trên thế giới được phân chia dựa trên tiêu chí địa lý nào?

[Jean-Pierre Cling]

Định nghĩa tổng thể là của Ngân hàng thế giới. Trong tất cả các cách phân chia, đôi khi nó có vẻ mang tính áp đặt nhưng ta đều có thể đưa ra các lý giải. Châu Phi cận sa mạc Sahara và châu Mỹ La tinh tạo nên hai tổng thể ăn khớp. Nam Á gồm Ấn Độ, Pakistan và Bangladesh. Bắc Phi và Trung Đông cũng là hai tổng thể đồng bộ. Đông Âu và Trung Á ứng với khối Cộng sản trước đây. Cuối cùng, Đông Á/Thái Bình Dương bao gồm toàn bộ châu Á không tính Nam Á.

Các bạn đã nêu những thông tin chủ yếu trong bảng. Tuy nhiên các bạn ít bình luận về biến động số lượng người nghèo. Ta thấy ngoài vùng Đông Á, số lượng người nghèo giữ ổn định hoặc tăng, nhất là theo ngưỡng hai đô-la. Ngay cả tại Đông Á, vốn là một tổng thể phức tạp với trường hợp của Trung Quốc có tỉ lệ nghèo đói giảm đáng kể. Số lượng người nghèo ổn định trong giai đoạn 1999 đến 2004 – nếu ta không tính Trung Quốc ở ngưỡng hai đô-la. Cũng như vậy, ngay cả Đông Á, mức tăng trưởng góp phần giảm bớt số lượng người nghèo nhưng số lượng này chỉ thực sự giảm từ năm 1999: nếu ta không tính Trung Quốc, số tuyệt đối người nghèo ở ngưỡng một đô-la ở mức ổn định và tăng nếu tính theo ngưỡng hai đô-la. Nếu tính theo tỉ lệ phần trăm và vẫn loại trừ Trung Quốc, tình hình nghèo đói giảm ở ngưỡng một đô-la và giảm ở mức ít hơn nếu căn cứ theo ngưỡng hai đô-la.

Phan Thị Ngọc Trâm

Nguyên tắc tương đương sức mua (PPA) có được áp dụng trong ngưỡng nghèo của Ngân hàng thế giới không?

[Jean-Pierre Cling]

Có, điều này đã được đề cập đến trong phiên học toàn thể. Tỉ lệ chuyển đổi tiền tệ được áp dụng cùng một đơn vị như nhau về sức mua đối với nhiều loại tiền tệ. Vì vậy có thể so sánh các nước. Xin lấy một ví dụ với Việt Nam, hiện nay một đôla có PPA tương đương 0,30 cents, khoảng 5 000 Đồng.

[Javier Herrera]

Chúng ta sẽ thảo luận về ngưỡng nghèo trong một buổi học riêng. Tôi xin bổ sung thêm là việc quan sát bảng có thể được tiến hành theo ba hướng:

- Biến động số tuyệt đối người nghèo tại một vùng;
- Tập trung người nghèo theo vùng địa lý;
- Biến động tỉ lệ nghèo đói trong một vùng cụ thể.

Như vậy, có thể đưa ra các cách đọc khác nhau. Cơ bản cần xác định chỉ tiêu đo lường được sử dụng và quan điểm nhìn nhận để đưa ra cách hiểu đúng và chặt chẽ.

[Jean-Pierre Cling]

Mục tiêu đầu trong tám mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc do các quốc gia thành viên nhằm tới là giảm một nửa số người nghèo sống dưới ngưỡng một đô-la một ngày trong giai đoạn từ 1990 đến 2015. Trên cơ sở phân chia theo khu vực, mục tiêu này có thể được thực hiện?

Nguyễn Hữu Chí

Trung Quốc và Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu này.

[Jean-Pierre Cling]

Đúng vậy, Việt Nam, Trung Quốc và Đông Á nói chung đã giảm một nửa thậm chí là giảm hai phần ba tỉ lệ nghèo đói tiền tệ từ 1990. Một số khu vực chưa thành công trong mục tiêu này, nhất là châu Phi cận sa mạc Sahara hoặc Nam Á.

Mai Thị Nghĩa

Yếu tố nào lý giải việc tăng đột biến số lượng người nghèo tại châu Âu và Trung Á trong giai đoạn 1990 và 1999 ?

[Jean-Pierre Cling]

Dự báo về diễn tiến của tình trạng nghèo đói

Phần lớn các khu vực sẽ đạt các mục tiêu MDG về nghèo đói (trừ các nước châu Phi cận Sahara)

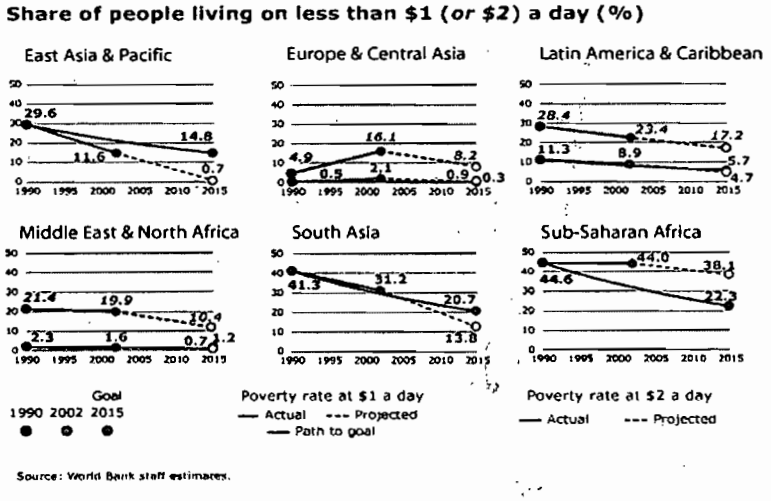

Việc tăng nhanh số người nghèo là do chuyển đổi chính trị và kinh tế trùng lắp với sự tan rã của khối cộng sản. Các nước Đông Âu và trong các nước trong Liên bang Xô viết trước đây đã lâm vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng, kéo theo hiện tượng nghèo hóa của dân cư, nhất là tại Nga. Hiện nay, một số nước đang thoát khỏi cuộc khủng hoảng này.

Để tổng kết, nghèo đói tiền tệ rất phổ biến và có xu hướng trầm trọng hơn: số tuyệt đối tăng và giữ nguyên hoặc giảm rất ít nếu xét theo tỉ lệ phần trăm tại nhiều quốc gia. Trên quy mô thế giới, mục tiêu thiên niên kỷ về nghèo đói chưa được thực hiện.

Dự báo về diễn tiến của tình trạng tử vong của trẻ sơ sinh

Phần lớn các khu vực sẽ không đạt các mục tiêu của MDG

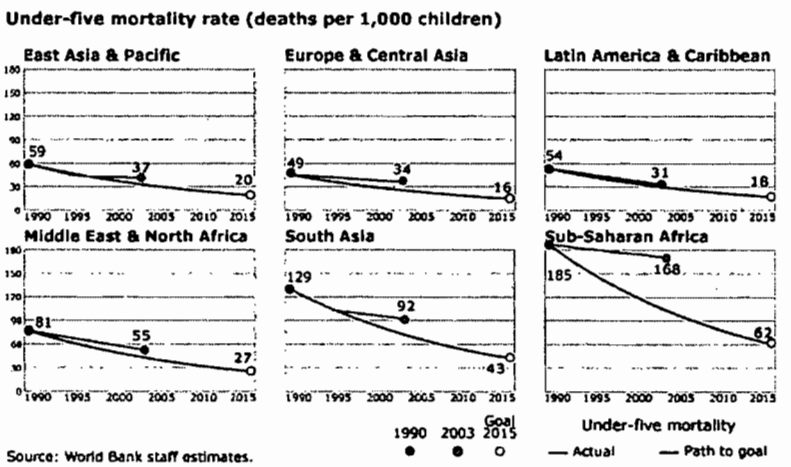

Source: World Bank staff estimates.

Giảm ba lần tỉ lệ tử vong ở trẻ em dưới năm tuổi từ nay đến năm 2015 là mục tiêu thiên niên kỷ thứ tư. Nhiều khu vực trên thế giới sẽ không đạt được mục tiêu này. Tại Đông Á, ví dụ tại Trung Quốc hoặc tại Việt Nam, và châu Mỹ La tinh, nơi có tỉ lệ nhỏ hơn tỉ lệ trung bình của thế giới, tỉ lệ chết trẻ em giảm rất nhanh. Điều này mang lại hy vọng đạt được mục tiêu đề ra. Tại châu Âu và Trung Á, tỉ lệ chết trẻ em giảm chậm và khó đạt được đường đỏ biểu diễn mục tiêu. Tại Bắc Phi/Trung Đông và Nam Á, tỉ lệ chết trẻ em giảm rất chậm và còn ở mức cao – châu Phi cận sa mạc Sahara đang ở trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Nhận định này mang tính rất tổng quát. Nó nhằm để các bạn làm quen với các lý do giải thích vấn đề nghèo đói và chính sách xóa đói giảm nghèo trên quy mô quốc tế, điều mà cộng đồng quốc tế đang quan ngại. Chúng ta sẽ trở lại nhiều lần trường hợp của Việt Nam để bình luận các nội dung đã được trình bày tại phiên toàn thể[1].

[1] Tham khảo bài phát biểu tại phiên toàn thể của Martin Rama và Philippe Papin.

Xóa đói giảm nghèo là vấn đề trọng tâm của các chương trình phát triển

Các chiến lược mới của quốc tế về chống đói nghèo ?

- Nghèo gia tăng ở nhiều nước

  Gia tăng dân số+ toàn cầu hóa

- Xem xét lại «thỏa ước Washington»

  Sự thất bại của các chính sách điều chỉnh cơ cấu, khủng hoảng nợ và khủng hoảng châu Á đòi hỏi phải có các chính sách mới

- Khủng hoảng về tính hợp pháp của các thể chế của hệ thống Bretton Woods

  Chỉ trích gay gắt của IBWs, của một bộ phận các nước đang phát triển và các tổ chức phi chính phủ v.v..

→DSRP (hay PRSP)

→Les OMD (MDG)

Làm thế nào để đưa ra chiến lược xóa đói giảm nghèo trên quy mô quốc tế? Và làm thế nào để cụ thể hóa các chiến lược ấy trên quy mô khu vực, như tại Việt Nam, Lào hoặc Campuchia? Ba yếu tố căn bản để áp dụng các chiến lược mới:

+ Tình trạng nghèo đói ngày càng trầm trọng trong nhiều nước đang phát triển do: tăng dân số, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp, phát triển thương mại quốc tế và tự do hóa thương mại dẫn đến tăng cao bất bình đẳng và nghèo đói;
+ Chính sách điều chỉnh cơ cấu bị thất bại; các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô và tự do hóa kinh tế (xem « đồng thuận Washington ») phải xem xét lại. Khủng hoảng nợ ngày càng trầm trọng đối với một số nước đang phát triển – như Việt Nam – và việc trả một phần nợ đã góp phần làm nghèo hóa dân cư. Cuối cùng, cuộc khủng hoảng châu Á năm 1997 kéo theo là suy thoái kinh tế đã củng cố tính cần thiết phải xem xét lại cơ chế đồng thuận Washington và việc thông qua các chiến lược và chính sách xóa đói giảm nghèo cuối những năm 1990;
+ Đồng thời với đó, các thiết chế Bretton Woods (Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới) đã tiến hành các chính sách điều chỉnh cơ cấu từ những năm 1980. Toàn bộ hỗ trợ quốc tế bị các nước đang phát triển và các tổ chức phi chính phủ lên tiếng chỉ trích vì các chính sách này thất bại hoặc thiếu hiệu quả.

Cộng đồng quốc tế đã đưa nghèo đói vào tâm điểm của các chính sách phát triển. Điều này được thể hiện thông qua việc soạn thảo Tài liệu Chiến lược Xóa đói giảm nghèo (PRSP) và việc Liên Hiệp quốc năm 2000 thông qua các Mục tiêu Thiên niên kỷ đến năm 2015.

Các chiến lược mới về chống đói nghèo

Những chiến lược mới được hoan nghênh vì ba lý do:

- **Giảm nghèo (và không phải điều chỉnh cơ cấu) là trọng tâm của DSRP** (mục tiêu nội tại so với mục tiêu trên giấy tờ)
  → Tác động đến nội dung các chính sách
  → Tính đến nhiều khía cạnh của nghèo đói
- **Quá trình tham gia để hoạch định và giám sát các chính sách là một nhân tố tăng cường dân chủ**
  → Về cách thức hoạch định và thực hiện các chính sách
- **Phương pháp tiếp cận DSRP/PPTE tăng cường sự gắn kết chặt chẽ hơn giữa các nhà tài trợ.**
  → Về cách thức tài trợ
  → Nhấn mạnh vào theo dõi / đánh giá (so với các điều khoản điều kiện)

(Tuy nhiên vẫn còn những mâu thuẫn và thiếu sót)

Việc thông qua những chính sách mới mang lại những tác động gì? Có ba điểm tích cực chủ yếu là:

+ Xóa đói giảm nghèo trở thành mục tiêu số một và được đặt làm tâm điểm của chính sách phát triển;
+ Các chính sách cần được hoạch định và thực thi với sự tham gia của toàn dân, đó không đơn thuần là công việc của Nhà nước và các tổ chức quốc tế;
+ Có cách tiếp cận đảm bảo tính gắn kết và phối hợp giữa các nhà tài trợ tại Việt Nam, với các thảo luận hiện nay về các khoản tài trợ hỗ trợ công tác xóa đói giảm nghèo của Ngân hàng thế giới.

Mặc dù các chính sách này cũng đặt ra một số vấn đề mà chúng ta sẽ bàn thảo sau, về tổng thể chúng tôi nghĩ rằng các mặt tích cực vẫn nổi trội hơn.

Việc tái tập trung vào nghèo đói được thực hiện với việc đề ra khái niệm bình đẳng nêu trong Báo cáo về Tình hình phát triển trên thế giới năm 2006 của Ngân hàng thế giới « *Bình đẳng và phát triển* », một khái niệm được ra đời trên sáng kiến của François Bourguignon, chuyên gia kinh tế trưởng của Ngân hàng thế giới. Khái niệm này bao gồm hai nguyên tắc cơ bản:

+ Bình đẳng cơ hội: những kết quả mà một cá nhân đạt được trong cả cuộc đời trong nhiều lĩnh vực (kinh tế, xã hội và chính trị) phải mang tính độc lập với nguồn gốc của người đó (giới tính, chủng tộc, nơi sinh, xuất xứ gia đình, thành phần xã hội, v.v.);
+ Không có thiếu thốn: một xã hội công bằng là xã hội đảm bảo đời sống tốt cho tất cả các thành viên, đảm bảo cho họ có mức sống cao hơn ngưỡng nghèo đói tuyệt đối mà không phụ thuộc vào « thành tích » họ đạt được.

Bình đẳng còn bao hàm khái niệm tư pháp, khái niệm ra đời từ các lý thuyết về tư pháp, ví dụ như lý thuyết của Rawls.

Điều này dẫn tôi đến một câu hỏi tổng quát: các bạn làm những nghề nghiệp khác nhau, các lĩnh vực nghiên cứu rất đa dạng. Vì vậy, mỗi người trong số bạn sẽ có cách nhìn riêng của mình về nghèo đói và những vấn đề liên quan đến nghèo đói. Như chúng ta đã tìm hiểu tình hình nghèo đói trên thế giới, ta thấy tình trạng đói nghèo vẫn tồn tại và ngày càng gia tăng. Lý do nào khiến các bạn quan tâm đến vấn đề này? Philippe Papin đã nói trong phiên toàn thể: xã hội nào cũng có người nghèo. Tình hình nghèo đói tại Việt Nam đã giảm mạnh và đạt ngưỡng 16 % năm 2006. Thế thì tại sao nghèo đói ở Việt Nam lại có tầm quan trọng như vậy? Lớp học chúng ta có đại diện của Việt Nam, Lào và Campuchia và các bạn có những chuyên ngành khác nhau, điều này giúp chúng ta thể so sánh liên ngành và ở quy mô khu vực.

[Javier Herrera]

Tôi xin được nói thêm là nghèo đói không phải lúc nào cũng là tâm điểm chú ý của các nhà kinh tế học, ngay cả khi ta cũng có một vài nghiên cứu về chủ đề này. Chủ đề này cũng mới được quan tâm khi ta nhận thấy tăng trưởng kinh tế vĩ mô là chưa đủ để giảm nghèo đói và vấn đề cơ bản chính là việc phân phối thu nhập.

Nguyễn Hữu Chí

Có ba lý do lý giải vì sao nghèo đói lại quay trở lại thành tâm điểm quan tâm của giới nghiên cứu: nhận thức của thế giới về phạm vi và mức độ nghèo đói tăng lên; tăng trưởng kinh tế vĩ mô là chưa đủ để xóa đói giảm nghèo – chính sách này cần gắn với công bằng, bình đẳng cơ hội, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; nghèo đói và bất bình đẳng có thể là nguy cơ tiềm ẩn về bất ổn kinh tế, xã hội và chính trị.

Ros Chantrabot

Tôi xin nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc nghiên cứu nghèo đói một cách tích cực. Đôi khi có thể có một vài điểm đối lập giữa chính sách xóa đói giảm nghèo và chủ quyền quốc gia. Cuối cùng, tôi nghĩ rằng chính sách xóa đói giảm nghèo là điều kiện cần và đủ để đảm bảo bình đẳng và dân chủ.

Nguyễn Công Thảo

Tôi là nhà nhân học. Tôi nghĩ rằng nghèo đói đã luôn luôn tồn tại, xã hội nào cũng có người nghèo. Thế giới ngày nay đang mở cửa, các trao đổi được tăng cường. Các nhận định và yếu tố so sánh được tiến hành với khuôn khổ văn hóa được mở rộng hơn. Về cá nhân tôi, cuộc sống ở làng quê của tôi rồi thời gian học tại Mỹ đã làm thay đổi nhiều cách nhìn về vấn đề nghèo đói và bất bình đẳng.

[Jean-Pierre Cling]

Nghèo đói thường chỉ được xét đến khía cạnh kinh tế: người ta thường nói rằng xóa đói giảm nghèo là yêu cầu cần thiết để đảm bảo tăng trưởng cao, mức thu nhập cao và nền tảng xã hội ổn định. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận vấn đề này ở phạm vi rộng. Các nguyên tắc đạo đức cần phải rất cơ bản, như điều 25 Tuyên bố về Quyền con người: *«Mọi người có quyền có mức độ sống đủ để đảm bảo sức khỏe*

và chất lượng sống của bản thân và của gia đình, đặc biệt là nhu cầu về ăn, mặc, ở, chăm sóc ý tế và các dịch vụ xã hội thiết yếu». Có lẽ các bạn đã biết đến khái niệm « capabilité - Capability approach » do Amartya Sen, người Ấn Độ đã đoạt giải Nobel kinh tế đưa ra.

Bối cảnh và thách thức

Vì sao phải quan tâm đến nghèo đói?

- Lý do về đạo đức (mức sống khá cho tất cả mọi người)
- Lý do kinh tế (càng ít nghèo, càng tiêu dùng nhiều hơn,càng sản xuất nhiều hơn, càng tăng trưởng cao hơn)
- Lý do ngân sách (càng ít nghèo đói, càng ít thất nghiệp, chi tiêu công cộng càng ít, các khoản thu từ thuế càng tăng)
- Lý do chính trị (nghèo càng giảm, bất bình đẳng xã hội càng giảm, càng giảm chi phi cho y tế công cộng)

Tinh thần đoàn kết cần được xem xét ở quy mô quốc gia, ví dụ như những người hiện đang sống tại Việt Nam có nghĩa vụ bày tỏ tình đoàn kết với người nghèo và trên quy mô thế giới, các nước giàu cần hỗ trợ các nước nghèo.

Tôi xin giới thiệu ba vấn đề hiện đang được thảo luận hiện nay, điều này giúp chúng ta đề cập đến những thách thức chính:

1/ Đâu là những bất đồng chính về vấn đề nghèo đói? Có thể kể đến như bất đồng về dành ưu tiên cho những nội dung khác nhau: mục tiêu xóa đói giảm nghèo, chính sách kinh tế vĩ mô và thể chế hoặc môi trường kinh doanh đối với chủ doanh nghiệp?

Bối cảnh và thách thức

Những câu hỏi chính và tranh luận

- Về đặc điểm ưu tiên hay không ưu tiên của mục tiêu chống đói nghèo
- Về đo lường mức đói nghèo
  Về khái niệm, định nghĩa, ngưỡng đói nghèo (→ mức độ)
- Về nguyên nhân nghèo đói
  - Về mối liên hệ giữa tăng trưởng, nghèo đói và bất bình đẳng

→ Về chiến lược và các chính sách xóa đói giảm nghèo

Bối cảnh và thách thức

Vì sao phải đo lường nghèo đói?

Chính sách công:

- Xác định những người nghèo (phân tách những người nghèo và những người không nghèo).
- Nhận dạng các đặc tính của nghèo đói
- Hoạch định các chính sách giảm nghèo.
- Hướng các chính sách công về phía người nghèo
- Giám sát và đánh giá các chính sách giảm nghèo

2/ Đo lường nghèo đói như thế nào: khái niệm, định nghĩa cụ thể và ngưỡng nghèo đói nào được đưa ra? Từ góc độ chính sách công cộng, các biện pháp cho phép xác định người nghèo và những người có nhu cầu hỗ trợ, nêu rõ các đặc điểm về nghèo đói, định vị người nghèo trong không gian. Hơn nữa, các biện pháp này có thể là các công cụ đánh giá và kiểm tra mức độ phù hợp của các chính sách với những mục tiêu đặt ra. Nếu như các biện pháp này được tiến hành về mặt thời gian, ta có thể đánh giá được tác động chính sách xét về khía cạnh thời gian.

3/ Cuối cùng, phải xác định đâu là nguyên nhân gây nghèo đói? Nghèo đói bắt nguồn từ đâu? Những câu hỏi này cần được đặt ra để hoạch định các chính sách. Tam giác "tăng trưởng-nghèo đói-bất bình đẳng" được đặt trong quan hệ nhân quả trong các phân tích của các nhà kinh tế học.

Các chủ đề thảo luận là vấn đề cốt lõi để xác định các chiến lược phù hợp.

[Javier Herrera]

Jean-Pierre đã giới thiệu với chúng ta nhiều nội dung. Trước tiên là tổng quan về tình hình nghèo đói trên thế giới. Tiếp đến, thầy đã giới thiệu những lý do giải thích vì sao cần nghiên cứu và đo lường nghèo đói. Bảng tổng hợp các lý do đã được trình bày trên cơ sở lồng ghép các khái niệm về kinh tế, chính trị, đạo đức và tinh thần. Mối liên hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng đã được nêu ra. Vì vậy, có thể coi bất bình đẳng là hệ quả, ví dụ như bất bình đẳng trước các cơ hội, điều này cần được khắc phục thông qua việc phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế. Có thể có tăng trưởng cao hơn nếu các nguồn lực được phân bổ một cách công bằng hơn. Sự bất bình đẳng, nó còn cao hơn mức độ tuyệt đối trong mức sống đã được một số nhà hoạch định chính sách nắm bắt. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: « *Chúng ta không sợ thiếu, cái mà ta sợ ấy là việc phân phối không công bằng* ».

Bây giờ chúng ta quay lại vấn đề đo lường nghèo đói. Nhiều lý do đã được đưa ra và theo tôi, lý do quan trọng nhất là làm sáng tỏ hiện tượng mà cộng đồng đang quan tâm. Ví dụ, Amartya Sen đã so sánh nạn đói tại Trung Quốc và tại Ấn Độ. Tại Trung Quốc, số nạn nhân là 30 triệu còn tại Ấn Độ là 3 triệu. Theo Amartya Sen, sự khác biệt là do các thảo luận dân chủ ở Ấn Độ đã cho phép Chính phủ đưa ra được các biện pháp hữu hiệu hơn.

Đo lường nghèo đói cho phép ta trả lời cho nhiều câu hỏi: Có bao nhiêu người nghèo? Họ là ai? Họ sống ở đâu? Tình hình biến động nghèo đói trong thời gian như thế nào? Nghèo đói có tập trung không gian thế nào? Liệu có những bẫy nghèo đói? Tác động của chính sách xóa đói giảm nghèo? Tất cả các câu hỏi đều cần một cách tiếp cận định lượng phù hợp.

Chúng tôi là các nhà kinh tế học và chúng tôi phát triển cách tiếp cận định lượng về nghèo đói, các chuyên ngành khác, ví dụ như xã hội học hoặc nhân học lại ưu tiên phương pháp định tính. Các nghiên cứu định lượng chúng tôi ứng dụng đều tương đối phức tạp và bao hàm nhiều khía cạnh về nghèo đói.

Bây giờ tôi xin giới thiệu sơ qua nội dung mà chúng ta sẽ tìm hiểu cụ thể chiều nay đó là phân tích đói nghèo theo định lượng. Các bạn có thể thấy ở trang sau giới thiệu nhiều bước trong phân tích về nghèo đói.

Trong những bước sau đây, chúng ta có thể có nhiều lựa chọn và chúng tôi sẽ giới thiệu với các bạn những phương án tối ưu nhất.

Các bước cơ bản để phân tích nghèo đói và hoạch định chính sách

1. Công nhận một thước đo độ thỏa dụng (chỉ số nghèo).
2. Xác định ngưỡng phân tách người nghèo và không nghèo (đường nghèo đói)
3. Xác định các số thống kê nghèo đói (các báo cáo, chỉ số, tỉ lệ, xác suất, v.v..).
4. Nhận dạng người nghèo và không nghèo
5. Nhận dạng các đặc điểm của người nghèo (chân dung nghèo)
6. Tìm ra nơi tập trung người nghèo (vẽ bản đồ nghèo)
7. Tìm hiểu tại sao người nghèo lại nghèo (nguyên nhân nghèo đói)
8. Quyết định làm gì cho người nghèo (các chính sách cận nghèo)
9. Thực hiện các chính sách công đối với người cận nghèo
10. Giám sát và đánh giá các chính sách giảm nghèo

Nguyễn Công Thảo

Xin thầy nêu cụ thể mối liên hệ giữa tăng trưởng và nghèo đói. Khi nghèo đói giảm sẽ làm tăng tiêu dùng, tăng sản xuất, điều này có nghĩa là sẽ thúc đẩy tăng trưởng. Liệu đó có phải là phân tích đúng đắn nhất liên quan đến xóa đói giảm nghèo?

[Javier Herrera]

Có thể trả lời câu hỏi này theo hai ý:

+ trên góc độ kinh tế vĩ mô: tăng trưởng có tác động gì đến nghèo đói? Hiện nay, tôi nghĩ có hai điều cần quan tâm: cường độ tăng trưởng (cao hoặc thấp) và mức độ bất bình đẳng ban đầu để xem tăng trưởng sẽ có tác động tích cực thế nào với người nghèo;
+ trên góc độ kinh tế vi mô: ví dụ nếu như nghèo đói là do bất bình đẳng về cơ hội hoặc do tính dễ tổn thương của một tầng lớp dân cư, rất có thể là với các chính sách tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận với hàng hóa dịch vụ hoặc tín dụng, ta có thể đạt hiệu quả trong phân phối nguồn lực kinh tế vi mô và đạt mức tăng trưởng cao hơn.

Các giảng viên yêu cầu mỗi học viên viết ra giấy định nghĩa về nghèo đói.

[Mireille Razafindrakoto]

Chúng tôi đã xem đề xuất định nghĩa về nghèo đói của các bạn và tôi thấy ngạc nhiên khi thấy các định nghĩa tương đối giống nhau, nhất là trong một lớp học mà các thành viên đến từ các chuyên ngành khác nhau. Tôi xin mời các bạn tìm gốc từ trong ngôn ngữ của mình từ « *Đói nghèo* ». Vì sao lại có hai từ với nghĩa « đói và nghèo »? Tôi xin mời các bạn suy nghĩ về khái niệm này, và lát nữa chúng ta sẽ thảo luận về nó trong phần đầu của buổi học tiếp theo.

Các giảng viên kiểm tra việc cài đặt các phiên bản Stata, phát cơ sở dữ liệu và bảng hỏi cho học viên.

Đo lường nghèo đói tiền tệ khách quan

[Javier Herrera]

Bây giờ chúng ta sẽ nói về các cách tiếp cận khái niệm về nghèo đói. Chúng ta sẽ xem xét những giả thiết, các bước khác nhau và các chi tiết kỹ thuật thiết thực trong phương pháp đo lường nghèo đói, đặc biệt là nghèo đói tiền tệ. Sau đó chúng ta sẽ định nghĩa nghèo đói và các cách tiếp cận. Ta thường thấy nghèo đói có tham chiếu đến tình trạng thiếu thốn.

Khó định nghĩa nghèo đói

- Nghèo chỉ **tình trạng thiếu thốn**

« Nghèo là việc thiếu thốn thường xuyên các điều kiện vật chất để thỏa mãn tối thiểu có thể các nhu cầu thiết yếu, nhất là nhu cầu về lương thực, thực phẩm» (PNUD 1997)

Chanthanivong Thongphet

Tình trạng thiếu thốn là gì?

[Javier Herrera]

Tình trạng thiếu thốn là tình trạng không đạt được so với một mức chuẩn. Chúng ta sẽ định nghĩa mức chuẩn này và các giả thiết mang tính lý thuyết làm cơ sở cho mức chuẩn.

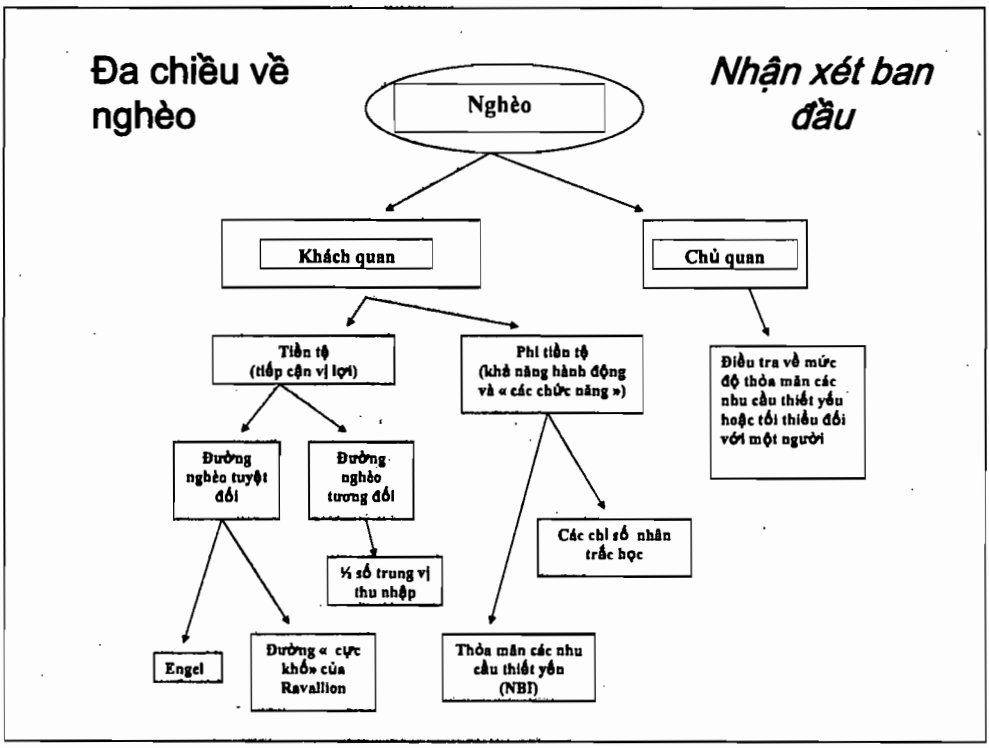

Sơ đồ hình cây này cho ta thấy có 2 chiều khác nhau của nghèo đói: khách quan và chủ quan. Mỗi chiều có thể được xác định theo tiêu chí tiền tệ hoặc phi tiền tệ. Trong cách tiếp cận khách quan và tiền tệ, nghèo đói có thể có hai dạng tuyệt đối hoặc tương đối.

Cách tiếp cận phổ biến nhất là nghèo đói tiền tệ khách quan và tuyệt đối: thiếu nguồn lực tiền tệ để mua một giỏ hàng hóa tối thiểu chấp nhận được về mặt xã hội.

Cách đo lường này dựa vào nhiều giả thiết ngầm hiểu. Trước tiên, đơn vị quan sát là hộ gia đình. Một cá nhân được coi là nghèo nếu sống trong một hộ gia đình không đủ nguồn lực cần thiết để mua giỏ hàng hóa. Chúng ta giả định có sự phân phối và phân chia bình đẳng các nguồn lực trong bản thân hộ. Chúng ta sẽ xem các cá nhân trong hộ có phương tiện để mua giỏ hàng hóa hay không. Nhưng rốt cuộc chúng ta không biết liệu họ có thể mua hay không. Vì vậy trong lĩnh vực này chúng ta nói đến khả năng và tiềm năng.

Khó định nghĩa nghèo đói

Nghèo theo tiêu chuẩn tiền tệ: phương pháp tiếp cận thông thường nhất

Nghèo tiền tệ (khách quan và tuyệt đối)

- Thiếu tiền để mua một giỏ hàng hóa tiêu dùng tối thiểu cần thiết.

→ ***Người nghèo:*** tỉ lệ người có mức thu nhập/tiêu dùng dưới mức tối thiểu cần thiết cho một mức sống có thể chấp nhận được.

Khó định nghĩa nghèo đói

Trường toán về định nghĩa nghèo đói mở rộng dần

Đến tận những năm 1970	**Tiêu dùng**
Giữa những năm 1970 - 1980 Phương pháp tiếp cận theo các nhu cầu thiết yếu (Streeten et al., 1981)	**Tiêu dùng + Dịch vụ xã hội**
	Tiêu dùng + Dịch vụ xã hội + Tài sản
Từ giữa những năm 1980: phương pháp tiếp cận theo khả năng và cơ hội (Rawls và Sen)	**Tiêu dùng + Dịch vụ xã hội + Tài sản+ Tính dễ bị tổn thương**
	Tiêu dùng + Dịch vụ xã hội + Tài sản + Tính dễ bị tổn thương + Phẩm cách
Báo cáo về tình trạng nghèo trên thế giới, Ngân hàng thế giới 2001	**Tiêu dùng + Dịch vụ xã hội + Tài sản + Tính dễ bị tổn thương + Phẩm cách + Tham gia của cộng đồng+ Quyền tự chủ**

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét các khái niệm khác nhau về mức độ chất lượng sống của dân cư theo thời gian và xem các chiều bổ sung được đưa vào phương pháp đo lường mức độ chất lượng sống như thế nào, về cả mặt lý thuyết và thực tiễn. Vậy chất lượng sống là gì? Chất lượng sống có phải chỉ liên quan tới tiêu dùng và tiếp cận của cải theo như cách tiếp cận chính thức ban đầu? Trong tam giác nêu ở trên, phạm vi nghiên cứu về nghèo đói được mở rộng theo thời gian trên cơ sở những nghiên cứu và các tranh luận về chủ đề này: công trình của Streeten và cách tiếp cận theo những nhu cầu căn bản, tiếp theo là công trình của Rawls và Sen về năng lực và cơ hội và cuối cùng là một trong những báo cáo gần đây nhất của Ngân hàng thế giới, báo cáo này quan tâm đến những khía cạnh như bình đẳng cơ hội, tính dễ tổn thương, sự tham gia, quản trị và dân chủ. Mặc dù các khía cạnh này không phải là những chỉ tiêu tiền tệ nhưng nó vẫn có thể là đối tượng của các biện pháp đo lường thống kê. Những bạn đã tham gia vào khóa học năm 2007 hoặc 2008 đã được biết rằng nội dung quản trị có thể được xử lý về mặt thống kê trên cơ sở các cuộc điều tra hộ gia đình. Có thể đo lường được sự tham gia, tính dân chủ hoặc việc tôn trọng các quyền công dân.

Một điểm quan trọng khác: các biện pháp đo lường nghèo đói khách quan và/hoặc chủ quan luôn phải tham chiếu đến một xã hội và một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử. Các biện pháp đo lường được định nghĩa về mặt xã hội, các nhu cầu luôn chuyển động, hòa quyện với sự phát triển của xã hội. Ví dụ, ta không thể so sánh mức độ chất lượng sống của người dân hiện nay bằng những tiêu chuẩn cần thiết được xã hội chấp nhận như cách đây 30 năm. Với chiều không gian cũng vậy: khó có thể so sánh chuẩn mực xã hội trong các nước đang phát triển và các nước phát triển.

Điều này đặt ra vấn đề về bản chất của bản thân định nghĩa về đường nghèo đói vì một trong những nguyên tắc căn bản trong đo lường nghèo đói là lựa chọn tham chiếu và chuẩn mực chung. Để so sánh các nhóm dân cư một cách công bằng, cần có một mức độ chất lượng sống thể hiện bằng một giỏ hàng hóa như nhau tại tất cả các nước.

Khó định nghĩa nghèo đói

- **Đo lường nghèo đói :**
  - Đặt ra các câu hỏi về nhận dạng nghèo
    - Làm thế nào để đo lường sự « sung túc »?
    - Đến mức nào thì một người không còn là người nghèo?
  - Đặt ra các câu hỏi về thống kê
    - Làm thế nào để tổng hợp các thông tin về nghèo theo các chỉ số nghèo?

Khái niệm cơ bản để đo lường nghèo đói

Đo lường nghèo đói cần đặt ra yêu cầu xác định (ai là người nghèo?) và yêu cầu thống kê (làm thế nào để đo lường mức độ chất lượng sống?). Từ ngưỡng nào một người bị coi là nghèo? Làm thế nào để tổng hợp chỉ tiêu đo lường tổng thể và cá thể? Làm thế nào để tổng hợp thông tin về nghèo đói (hay các dạng đói nghèo khác nhau) để đánh giá được mức độ nghèo đói của quốc gia? Chỉ tiêu này có những thuộc tính gì cho phép ta đánh giá tình hình biến động của mức độ chất lượng sống?

Các phương pháp tiếp cận nghèo đói khác nhau

- **Khác biệt cơ bản về « lý thuyết »**
  - Các phương pháp tiếp cận vị lợi
  - Các phương pháp tiếp cận phi vị lợi :
    - Nhu cầu cơ bản (Basic needs)
    - Chức năng (Functionings)
    - Khả năng hành động (Capabilities)
- **Tiếp cận theo tiêu chuẩn tiền tệ và phi tiền tệ**
- **Nghèo khách quan và nghèo chủ quan**
- **Nghèo tương đối và nghèo tuyệt đối**

Có nhiều cách tiếp cận dựa trên những căn cứ lý thuyết khác nhau:

+ cách tiếp cận vị lợi trong đó ta có thể dùng cách tiếp cận nghèo đói tiền tệ;
+ các cách tiếp cận phi vị lợi bao gồm cách tiếp cận theo nhu cầu cơ bản (Streeten);
+ cách tiếp cận theo tính năng và năng lực (Amartya Sen).

Cách tiếp cận vị lợi dựa vào khái niệm phân loại các ưu tiên về hàng hóa với « tính năng hữu dụng ». Vì vậy, chỉ tiêu chất lượng sống phụ thuộc vào ưu tiên của các cá nhân thông qua hành vi tiêu dùng. Cách tiếp cận này đưa ra giả thiết là các ưu tiên và hành vi tiêu dùng giúp các cá nhân đạt được những mức độ thỏa mãn khác nhau. Biến tham chiếu về mức độ chất lượng sống của dân cư dựa vào hành vi tiêu dùng.

Phương pháp tiếp cận theo chủ nghĩa vị lợi

Lợi ích ⇔ một chỉ số của con người

- Phương pháp tiếp cận vị lợi dựa trên khái niệm *phân loại ưu tiên* đối với các hàng hóa, được thể hiện qua «hàm lợi ích»

- Những người này tự lựa chọn các hàng hóa mà họ tiêu dùng. Quan sát viên không phán xét sự lựa chọn của họ. Sự lựa chọn này thể hiện mong muốn của họ.

→Hàm lợi ích

Khi đưa ra một con số nào đó về các khoản tiền trợ cấp, tôi chọn tiêu dùng một trong hai sản phẩm và sự lựa chọn này xác định ích lợi của việc lựa chọn hàng hóa này so với hàng hóa kia :

$$U=f(X1, X2)$$

Mục đích tối đa hóa hàm lợi ích phụ thuộc vào sự hạn hẹp của các nguồn vốn của tôi (đất đai, vốn, thu nhập v.v..)

$$\text{Max } U=f(X1, X2; T, V, R \ldots)$$

Theo cách tiếp cận kinh tế chuẩn: lợi ích được biểu hiện qua tiêu dùng

→ Phương pháp tiếp cận tiền tệ (chỉ số =tiêu dùng)

Phương pháp tiếp cận phi vị lợi

Các nhu cầu cơ bản

- Phương pháp này tập trung vào các kết quả hơn là các ưu tiên
- Tiêu chuẩn mang tính khách quan hơn là chủ quan
- Ví dụ : một người không phải là nghèo nếu người này có khả năng tiêu dùng một số lượng tối thiểu hàng hóa như thực phẩm, quần áo, y tế và giáo dục.
- Cá nhân không được phép lựa chọn. Trước hết, người ta sẽ quyết định xem anh ta cần cái gì để không là người nghèo (chuẩn tối thiểu). Những nười không đạt chuẩn tối thiểu là người nghèo.
- Khái niệm này mang tính đa chiều bởi vì các kết quả và hàng hóa tiêu dùng được xem xét có thể khác nhau.

Các cách tiếp cận phi vị lợi dựa chủ yếu vào các nhu cầu căn bản. Khác với cách tiếp cận tiền tệ căn cứ vào khả năng hộ gia đình mua giỏ hàng hóa tiêu dùng, ở đây ta chủ yếu dựa vào kết quả chứ không phải là các ưu tiên. Các cá nhân liệu có thể hoặc không thể tiếp cận được một vài hàng hóa và dịch vụ giúp họ thỏa mãn các nhu cầu cơ bản?

Cách tiếp cận này trùng lắp với một số hướng nghiên cứu mà một số bạn ở đây đã nêu lên. Những ý kiến này bao gồm mức độ tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, tiếp cận một số dịch vụ cơ bản như nhà ở, hạ tầng hoặc nước sinh hoạt. Cách đây vài năm, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc UNDP đã đưa ra chỉ số phát triển con người IDH trên cơ sở kết hợp tỉ lệ người trưởng thành biết chữ, tiếp cận dịch vụ y tế, nước sạch, tỉ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới năm tuổi, v.v.

Cách đánh giá mức độ trung bình của các nhóm dân cư khác nhau trong những lĩnh vực khác nhau đã chỉ rõ những hạn chế của phương pháp này. Ngoài ra, ta không thể phân tách và chia nhỏ chỉ tiêu này cho từng nhóm dân cư. Tác động của nó đối với chính sách xóa đói giảm nghèo là tương đối hạn chế. Cách tiếp cận này có tác dụng chủ yếu là xếp loại các nước, mặc dầu ta biết rằng chất lượng số liệu thống kê cấu thành nên chỉ tiêu tương đối khác nhau tùy theo từng quốc gia.

Phương pháp tiếp cận vị lợi

Các nhu cầu thiết yếu

- Sen đưa ra phương pháp tiếp cận dựa trên những nhu cầu cơ bản khi phát triển khái niệm "thiết yếu".
- Trong trường hợp này, các kết quả (outcomes) được mô tả như các nhu cầu thiết yếu
- Các nhu cầu thiết yếu thì phức tạp hơn hàng hóa tiêu dùng. Ví dụ, được nuôi dưỡng đầy đủ, được chăm sóc y tế đầy đủ, sống sung túc, được học hành tốt
- Các nhu cầu thiết yếu là những mô đun (hợp phần) của sự sung túc. Nếu người có đầy đủ các nhu cầu thiết yếu, thì có thể được coi là không nghèo.
- Như vậy, tiêu chí hàng hóa được tiêu dùng có thể không đủ để xác định chính xác sự sung túc. Cần phải đo lường các nhu cầu thiết yếu

Amartya Sen đã phát triển cách tiếp cận theo nhu cầu căn bản bằng việc đưa ra khái niệm « tính năng ». Trong cách tiếp cận này, kết quả được miêu tả như các tính năng, có nghĩa là các hoạt động cho phép cá nhân phát triển và vận hành một cách đúng đắn theo các quy chuẩn của xã hội: chế độ thực phẩm đảm bảo, có sức khỏe tốt, có trình độ học vấn cao, được tự do và cảm thấy hạnh phúc. Các tính năng này là các cấu thành của chất lượng sống không chỉ được xem xét trên một khía cạnh duy nhất mà trong tổng thể tất cả các khía cạnh cấu thành sự chất lượng cuộc sống.

Phương pháp tiếp cận phi vị lợi

Khả năng hành động

- Phương pháp này là sự kế thừa của phương pháp tiếp cận dựa trên các nhu cầu thiết yếu (Sen)
- Phương pháp này dựa trên khả năng thực hiện các năng lực của bản thân chứ không phải bản thân các năng lực đó.
- Với phương pháp này, các kết quả đạt được chỉ là thứ yếu. Khả năng tiềm tàng để đạt được các kết quả mong muốn mới là quan trọng hơn.
- Cũng như cách tiếp cận vị lợi *utilitariste*, nếu tôi có thể và có khả năng tự nuôi sống bản thân nhưng tôi lại không muốn làm như vậy, thì tôi không thể được coi là người nghèo. Tôi có khả năng nhưng tôi không muốn làm.

Trong cách tiếp cận này, năng lực không tương ứng với thái độ hoặc khả năng của các cá nhân. Khái niệm này gần với khái niệm tự do tiếp cận cơ hội: các cá nhân có những lựa chọn gì, không chỉ đơn thuần là việc tiếp cận hàng hóa mà cả cách thức thể hiện cả khả năng cũng như sự tự do hành động trong những hoàn cảnh cụ thể.

Đỗ Ngọc Hà

Xin thầy nêu rõ sự khác biệt giữa tính năng và năng lực?

[Javier Herrera]

Sự khác biệt giữa khái niệm tính năng và năng lực chủ yếu ở mức độ tự do lựa chọn của các cá nhân trong số danh mục lựa chọn hạn hẹp. Cách tiếp cận này dựa vào khả năng thực hiện các tính năng chứ không phải bản thân các tính năng. Kết quả đạt được về tính năng chỉ là thứ yếu, năng lực đạt được các kết quả mong muốn mới là điều quan trọng hơn. Cách tiếp cận về năng lực dựa chủ yếu vào sự tự do lựa chọn của các cá nhân và năng lực chuyển hóa tiềm năng thành kết quả. Trong cách tiếp cận tính năng, ta chỉ cần biết liệu các cá nhân có thể tiếp cận với hàng hóa hay không.

Bây giờ ta quay trở lại với cách tiếp cận tiền tệ.

Phương pháp tiếp cận tiền tệ

→ Phương pháp này coi nhu cầu tiêu dùng hay thu nhập có thể đo lường được sự sung túc

- Tiêu dùng
  - Khái niệm tiêu dùng này gần giống với khái niệm vị lợi « utilité ». Chỉ tiêu tiêu dùng tính đến các ưu tiên của tôi. Nó cũng thể hiện sự chọn lựa khi sử dụng khoản thu nhập của mình
  - Đo sự chi tiêu cũng là một cách tốt để xác định các nhu cầu thiết yếu. Nếu chúng ta lập ra mức thỏa dụng tối thiểu nhu cầu vật chất, chúng ta có thể so sánh sự đo đạt này với mức tiêu dùng
  - Phương pháp này đo được mức độ sung túc thường xuyên chính xác hơn phương pháp đo mức thu nhập
  - Tuy nhiên, những vấn đề về đo lường vẫn đặt ra

Có hai biến thường được sử dụng để đo lường mức độ chất lượng sống: tiêu dùng và thu nhập. Ưu và nhược điểm của hai biến này là gì?

+ Tiêu dùng gần với khái niệm hữu dụng vì nó căn cứ vào các ưu tiên của người tiêu dùng và thể hiện sự lựa chọn của các cá nhân trong việc sử dụng thu nhập. Đây là một phương pháp đo lường tốt nếu căn cứ vào những nhu cầu căn bản: nếu như ta đưa ra một mức tối thiểu về chất lượng sống vật chất, ta có thể so sánh mức tối thiểu này với mức độ tiêu dùng. Đối với mức độ chất lượng sống thường xuyên, tiêu dùng mang tính đại diện cao hơn so với thu nhập. Thực vậy, tiết kiệm, hiệu số của thu nhập và tiêu dùng, có thể giúp bình ổn những biến động của thu nhập (ví dụ biến động thu nhập theo mùa vụ) và đảm bảo mức độ tiêu dùng ổn định.
+ Khái niệm tiêu dùng tuy đơn giản nhưng trên thực tế rất khó đo lường, vì nó còn liên quan đến giá cả. Hơn nữa, theo dõi tiêu dùng cũng rất phức tạp vì điều này có nghĩa là ta luôn phải hiện diện tại hộ gia đình để biết đích xác gia đình tiêu dùng những gì. Chính vì lý do trên mà phần lớn những nghiên cứu về nghèo đói tập trung vào các khoản chi tiêu chứ không phải vào tiêu dùng. Các cấu phần khác của tiêu dùng và chi tiêu cũng khó đo lường, ví dụ như sản phẩm tự sản tự tiêu vốn rất phổ biến ở nông thôn, làm thế nào để xác định giá trị của các sản phẩm do nông dân làm ra rồi giữ lại sử dụng?
+ Thu nhập là khái niệm gần hơn với năng lực và phương tiện mà các hộ gia đình có thể mua hoặc không mua một giỏ hàng hóa được coi là thiết yếu. Đây là một khái niệm hay. Thu nhập là phép đo lường những thứ mà một hộ gia đình có theo cách tiếp cận vị lợi. Thu nhập thấp sẽ hạn chế lựa chọn của hộ gia đình với các loại hàng hóa khác nhau. Như vậy, cách tiếp cận này mang tính gắn kết, tuy nhiên, cũng như tiêu dùng, nó cũng đặt ra một số hạn chế.

Phương pháp tiếp cận tiền tệ

Những hạn chế của phương pháp tiếp cận tiền tệ chuẩn

- Tất cả các tiêu dùng phi tiền tệ:
  - Hàng hóa công cộng
  - Giải trí
  - Các dịch vụ miễn phí
- Phê phán chủ nghĩa vị lợi : tăng mức độ thỏa mãn (sung túc) = tăng tiêu dùng ?

→ Tầm nhìn khá hạn chế

Chúng ta đã thấy các hạn chế của cách tiếp cận tiền tệ chuẩn được sử dụng trong các nghiên cứu về nghèo đói. Đo lường tiêu dùng không tính đến một số hàng hóa mà các hộ gia đình có thể tiếp cận không phải thông qua việc trả tiền mà là nhờ việc tiếp cận các dịch vụ công, ví dụ như y tế hay giáo dục. Khó mà xác định giá của loại hàng hóa này do những khác biệt giữa khu vực Nhà nước và tư nhân. Cuối cùng, các khía cạnh khác của chất lượng sống ví dụ như giải trí không được tính đến.

Cách tiếp cận tiền tệ rất hạn hẹp bởi cách tiếp cận này không chỉ loại trừ một vài lĩnh vực liên quan đến sự hài lòng của dân chúng, mà còn bởi các giả thiết ngầm nó đưa ra chưa được hiểu chính xác: giả thiết về bình đẳng phân phối trong hộ gia đình, khả năng tiếp cận giỏ hàng hóa mà không thực sự biết liệu hộ gia đình có thể thực sự mua được giỏ hàng này hay không, v.v.

Phương pháp tiếp cận phi tiền tệ

- Mức thu nhập không đảm bảo có thể tiếp cận tất cả nhu cầu cần thiết để đạt mức sống tối thiểu.
- Ví dụ, khả năng tiếp cận với không gian hay các dịch vụ cộng cộng như y tế, giáo dục, đường xá và nước thì không nhất thiết phụ thuộc vào hàm thu nhập.
- Cũng tương tự, có mức thu nhập cao chưa chắc đảm bảo là có được một sức khỏe tốt (hút thuốc, chứng béo phì) hay được dinh dưỡng tốt (trong thời chiến).
- Mù chữ cũng có thể là một chỉ số xác định nghèo đói những không nhất thiết gắn liền với nghèo tiền tệ.

Thu nhập cao hơn cho phép tiêu dùng nhiều hơn, nhưng tiêu dùng nhiều hơn không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với mức chất lượng sống cao hơn, ví dụ việc tiêu dùng thuốc lá, rượu hoặc tiêu thụ quá nhiều thực phẩm có thể dẫn đến tình trạng béo phì. Đây là điểm cơ bản khác với cách tiếp cận vị lợi.

Hơn nữa, việc đo lường nghèo đói trong hoàn cảnh hiện tại không cho chúng ta hiểu thông tin trong quá khứ: một cá nhân có thể ở trong tình trạng nghèo đói, thiếu dinh dưỡng triền miên trong quá khứ mặc dù hiện tại thu nhập của họ đủ để mua giỏ hàng. Tôi có thể gặp khó khăn để đảm bảo ổn định thu nhập hoặc dễ bị tổn thương trước những cú sốc do mùa vụ bị thất bát.

Phương pháp tiếp cận phi tiền tệ

- Thiếu thốn các quyền con người (như tự do ngôn luận, tôn giáo, di chuyển, v.v..) cũng có thể được coi là một tiêu thức nghèo không nhất thiết phải gắn liền với mức thu nhập.
- Tồn tại các nguy cơ và tính dễ bị tổn thương là các khái niệm bổ sung cho tình trạng nghèo, các khái niệm này cũng không gắn với mức thu nhập (những người sống trong các vùng hay có động đất hay ô nhiễm)
- Đó là một số các lý do để tìm hiểu các khía cạnh bên ngoài phạm vi tiền tệ và tìm thấy các chỉ tiêu phi tiền tệ.

Một hạn chế khác: cách tiếp cận này quá tập trung vào các cá nhân hoặc các hộ gia đình trong khi đó có nhiều nội dung khác liên quan đến toàn bộ xã hội như tự do phát ngôn, quyền của người lao động, nạn bạo lực hoặc môi trường. Cuối cùng, điều này cũng được nhắc đến ở phần trên, trải nghiệm sống của bản thân sẽ tác động đến mức

độ thỏa mãn của từng cá nhân. Sống trong một xã hội mà nhiều người trong hoàn cảnh nghèo đói có thể ảnh hưởng một cách tiêu cực đến mức độ thỏa mãn của các cá nhân. Tất cả các yếu tố này không được bao hàm trong cách tiếp cận nghèo đói tiền tệ khách quan. Để khắc phục những hạn chế này, một phương pháp thay thế đã được phát triển trong những năm 1970, đó là cách tiếp cận theo nhu cầu thiết yếu.

Phương pháp tiếp cận phi tiền tệ

Phương pháp tiếp cận dựa trên các nhu cầu thiết yếu

- Phương pháp này cũng là một cách tiếp cận khách quan nhưng cũng có thể bao gồm cả cách tiếp cận chủ quan. Phương pháp tiếp cận định tính
- Phương pháp này tính đến các nhu cầu thiết yếu không bao gồm tiếp cận tiền tệ
- Tìm hiểu nghèo trong dài hạn.Trong thời kỳ trước kia, nó ổn định hơn nhiều, ngược lại so với các biến tiền tệ tuân theo các biến thiên tùy theo tình huống.
- Vấn đề: rất nhiều chuẩn phải theo. Làm thế nào để xác định được từng mục?

Cách tiếp cận này tương đối thuận lợi do có thể tiếp cận với dữ liệu đầu vào – các cuộc điều tra. Các lĩnh vực như y tế hoặc tiếp cận nước sạch không phải là những lĩnh vực duy nhất để áp dụng cách tiếp cận này, tuy nhiên vấn đề đặt ra là làm sao để có số liệu. Cách tiếp cận theo nhu cầu cơ bản phù hợp để xem xét tình hình nghèo đói triền miên – khác biệt với nghèo đói cơ cấu– bởi vì phép đo lường này tham chiếu đến việc tiếp cận nhà ở, dịch vụ y tế hoặc dịch vụ công. Đây là những biến có ít biến động theo thời gian và phản ánh một tình trạng tích lũy các tiêu chí về chất lượng cuộc sống. Có nhiều chiều phải xem xét đến, vì vậy khó có thể tóm tắt nó trong một chỉ tiêu duy nhất. Thông thường, các nước xây dựng các chỉ tiêu về những nhu cầu không được thỏa mãn bằng cách tính mức trung bình và trọng số tương ứng đối với tất cả các chiều nghiên cứu. Có hai vấn đề đặt ra:

+ Ta đã xem xét tất cả các chiều chưa?

+ Tất cả các chiều này có trọng số như nhau không?

Vấn đề hóc búa là việc xác định ngưỡng cũng đặt ra ở cách tiếp cận này: ta căn cứ vào mức độ nào để coi chất lượng nhà ở và giáo dục là hài lòng, v.v. ? Việc xác định ngưỡng trong chừng mực nào đó mang tính võ đoán và gây ra nghi ngại về vấn đề này.

Phương pháp tiếp cận phi tiền tệ

Năng lực con người

- Cách tiếp cận **năng lực** (Sen) đo lường những phương tiện giúp con người tiếp cận những chức năng cơ bản của cuộc sống (ăn uống, tham gia vào đời sống xã hội, có kiến thức
- Yếu tố cơ bản : **Khả năng lựa chọn**
- Đối với thuyết của Sen, khái niệm phát triển dựa trên mức sống và cũng dựa trên cách thức sống.
- Một xã hội phát triển là một xã hội tạo điều kiện cho các cá nhân phát triển năng lực và cho phép họ thể hiện các năng lực đó vì một cuộc sống « tốt đẹp hơn ».
- Như vậy sự thỏa mãn của các cá nhân tương ứng với năng lực hay cơ hội (« capabilities ») khi một cá nhân được làm tăng giá trị cuộc sống của mình (« functionnings ») : ăn ngon, mặc đẹp, được học hành tốt, có sức khỏe dồi dào, v.v...
- Hầu hết các chỉ số về năng lực thì đơn giản: ví dụ tuổi thọ trung bình, tỷ lệ mù chữ, tỷ lệ suy dinh dưỡng.

Cách tiếp cận năng lực được Amartya Sen phát triển về sau này căn cứ vào những chỉ tiêu cơ bản và thông dụng như tuổi thọ, tỉ lệ chết trẻ em hoặc tỉ lệ mù chữ. Chất lượng sống ở đây tương ứng với khả năng hoặc cơ hội để một cá nhân có thể thực hiện những gì có ý nghĩa với bản thân *(functionalism)*.

Lúc đầu chúng ta đã đề cập đến nghèo đói tiền tệ, phương pháp đo lường khả năng một hộ gia đình có thể mua một giỏ hàng hóa được coi là thiết yếu. Đó là cách tiếp cận nhằm đo lường mức độ chất lượng sống hiện tại của hộ gia đình. Cách tiếp cận theo nhu cầu cơ bản có tính đến quá khứ, tình hình nghèo đói triền miên hay không bằng cách mở rộng khái niệm nghèo đói ra những chiều khác ngoài khả năng mua một giỏ hàng tiêu dùng. **Chiều năng động của nghèo đói được coi là yếu tố cơ bản:** việc không biết liệu ngày mai một hộ gia đình có lương thực để ăn hay không là một phần không thể tách rời khỏi các chiều nghiên cứu về nghèo đói.

Tính dễ tổn thương của các hộ gia đình không chỉ đơn thuần là một chiều của chất lượng sống, nó còn có những tác động gián tiếp đến mức độ chất lượng cuộc sống.

Phương pháp tiếp cận phi tiền tệ

Tính dễ bị tổn thương

- Có thể được xác định theo :
  - Mức độ đa dạng hóa các nguồn thu nhập của các cá nhân
  - Nguồn lực sẵn có : thể chất, nhân văn và xã hội
  - Khả năng biến đổi của các nguồn thu nhập (hay tiêu dùng), nghĩa là theo hệ số biến thiên của chỉ tiêu mức sống
  - Mức độ thể hiện các nguy cơ của thảm họa tự nhiên
  - Sự kiểm soát các nguồn tài chính
  - Sự hiện diện của các hệ thống bảo hiểm xã hội như bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, v.v..

Trước biến động về khí hậu, người nông dân sẽ phải tìm cách đa dạng hóa cây trồng. Việc này sẽ khiến năng suất và sản lượng thấp đi, đó là một chi phí để tránh rủi ro.

Để đo lường tính dễ bị tổn thương của các hộ gia đình, cần có cách tiếp cận năng động. Chúng ta cần có các chuỗi số liệu thời gian để đánh giá được sự biến động của thu nhập trước những thảm họa.

Tôi muốn giới thiệu với các bạn chiều cuối cùng trong cách tiếp cận phi tiền tệ: sự tham gia và không bị gạt bỏ.

Phương pháp tiếp cận phi tiền tệ

Tham gia cộng đồng (không có ngoài lề xã hội)

- Các chỉ số tham gia cộng đồng thì phức tạp hơn:
- Sự tham gia của người nghèo vào cộng đồng phải là một vấn đề mà tự thân nó có thể dễ dàng định tính; không dễ định tính; Việc định lượng sự tham gia cộng đồng sẽ dễ dàng hơn khi ta đo lường sự bình đẳng thay vì đo lường sự nghèo khổ.
- Ví dụ, mức độ tham gia vào đời sống chính trị của nhóm dân tộc thiểu số hay nhóm ở ngoài lề xã hội có thể được đo lường thông qua sự tái hiện của họ trong các đảng phái chính trị.
- Tuy nhiên, ngày nay việc đo lường sự tham gia cộng đồng của người nghèo thông qua các chỉ số chủ quan không thường xuyên như trước, song vẫn luôn được tính trên các mẫu nhỏ.

Ở ngoài lề xã hội là một khái niệm gần gũi với nghèo đói. Có những xã hội mà các hộ nghèo không bị loại trừ, tuy nhiên khó có thể đo lường và định lượng yếu tố này. Đây là một phương pháp đo lường tính công bằng hơn là việc bị loại trừ hoàn toàn. Mức độ tham gia có thể được xem xét đến trong nhiều lĩnh vực: chính trị, cộng đồng, v.v.

[François Roubaud]

Chúng ta đã nghe giới thiệu về các cách tiếp cận và các **phép đo lường khách quan** về nghèo đói. Bây giờ chúng ta sẽ đề cập đến các **phép đo lường chủ quan**. Có những phương pháp nào? Sử dụng chúng ra sao? Chúng tôi sẽ đưa một vài ví dụ để các bạn hiểu được việc áp dụng các phương pháp này.

Nghèo khách quan hay nghèo chủ quan?

Đo lường khách quan

→ Các chỉ tiêu khách quan được xác định rõ

- Phần lớn các đo lường nghèo mang tính ước lệ thì khách quan : đường nghèo, tiếp cận qua các nhu cầu thiết yếu.
- Cách tiếp cận này có ưu điểm là có thể so sánh được theo thời gian, giữa các vùng, giữa các nhóm xã hội v.v.

Các vấn đề:

- Giả thiết tất cả đều được **ưu tiên như nhau**.
- Rất chuẩn tắc: sự phân tích quyết định :
- Các miền (các nhu cầu thiết yếu)
- Mức độ cho phép thoát nghèo (ngưỡng nghèo)
- Không tính đến sự hài lòng của các tác nhân.

Tạo sao ta lại dựa vào những số liệu của các nhà phân tích để xác định ngưỡng nghèo đói, hoặc một số lượng tối thiểu những nhu cầu được chấp nhận về mặt xã hội? Nên chăng ta hỏi thẳng những cá nhân xem họ có tự coi mình là người nghèo hay không. Trên quan điểm phân tích kinh tế và cách tiếp cận vị lợi, phép đo lường trực tiếp chủ quan về nghèo đói dường như chính xác hơn. Tại sao phải dùng phép đo lường gián tiếp – ví dụ như tiêu dùng- nó cho ta thông tin về độ thỏa dụng, sự thích thú và sự hài lòng của các cá nhân?

Nghèo khách quan hay nghèo chủ quan?

Đo lường chủ quan

- Dẫn đến **khái niệm vị lợi,** theo khái niệm này một người hay một nhóm người tự coi mình là người nghèo hoặc bị thiếu thốn cái gì đó
- Cần phải phát triển các phương pháp điều tra mới như các bảng hỏi có sự tham gia của cộng đồng
- Tiếp cận mang tính định tính hơn

- Vấn đề :
- Đôi khi có sai sót, ví dụ nếu một người thiếu các nguồn lực tài chính hay năng lực hành động để có thể thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu nhưng trên thực thế họ vẫn không được coi là người nghèo. → tự hạn chế các mong muốn
- Tham khảo tương đối

Nhiều nghiên cứu về hạnh phúc không vượt ra ngoài phạm vi chủ quan về ý nghĩ. Ta có thể thấy được những ưu điểm cũng như những hạn chế của cách tiếp cận này. Mới đây Tổng thống Pháp Sarkozy đã đặt hàng hai chủ nhân giải Nobel kinh tế là Amartya Sen và Joseph E. Stiglitz một nghiên cứu về sự thay đổi của các công cụ đo lường tăng trưởng của Pháp để đưa ra cách đo lường khác ngoài tiêu chí GDP. Trong số những khuyến cáo của nghiên cứu này có khuyến cáo về mở cửa cho các phép đo lường chủ quan về chất lượng sống và nghèo đói.

Các câu hỏi thường được đặt ra trong cách tiếp cận này: « Căn cứ vào nguồn lực tài chính của mình, Ông/bà có cho rằng mình sống một cách rất đầy đủ/trung bình/vất vả/nợ nần chồng chất ».

Dĩ nhiên câu hỏi có thể được mở rộng ra các lĩnh vực phi tiền tệ: « Trong lĩnh vực giáo dục, Ông/bà có cho rằng mình rất hài lòng/hài lòng/hơi hài lòng/rất không hài lòng ».

Câu hỏi chủ đạo trong các điều tra về hạnh phúc được nêu như sau: « Nhìn lại những gì mà ông bà coi là quan trọng trong cuộc sống, ông/bà có thấy rằng mình rất hạnh phúc/ hạnh phúc/đôi chút hạnh phúc/ rất bất hạnh ». Với bốn dạng thức này, chúng ta có thể dùng thang điểm từ 1 đến 10 hoặc từ 1 đến 100, v.v.

Cách tiếp cận này rất hay vì một mặt, nó đề cập trực diện đến chất lượng sống hoặc nghèo đói: không cần thiết phải dùng đến chỉ tiêu tiêu dùng, vốn chỉ liên quan một cách gián tiếp đến chất lượng cuộc sống. Mặt khác, đây là những câu hỏi hết sức đơn giản, hoàn toàn trái ngược với phép đo lường tiêu dùng của các hộ gia đình - tính toán tiêu dùng hộ gia đình phức tạp hơn nhiều so với việc đo lường mức độ hài lòng trong một lĩnh vực cụ thể.

Tuy nhiên, cách tiếp cận này có một số hạn chế. Thứ nhất, việc tự giới hạn các mong muốn có thể khiến cho một số người, hay một số nhóm người, vốn quen sống trong những hoàn cảnh rất khắc nghiệt có thể nói họ hài lòng về điều kiện sống, trong khi đó con cái họ không được ăn no hoặc phải sống trong giá rét. Điều này được lý giải bởi họ quá quen thuộc với điều kiện sống khắc nghiệt. Họ chẳng mong gì hơn. Ngược lại, một tỉ phú vừa bị mất vài triệu đô la có thể nói rằng mình không hài lòng vì mức sống giảm đi, ngay cả khi ông ta vẫn có mức sống rất cao. Các vấn đề được thảo luận rộng rãi trong giới nghiên cứu. Từ vài năm trở lại đây chúng ta thấy cách tiếp cận này được lên ngôi với sự ủng hộ của nhiều nhà kinh tế học và các nhà hoạch định chính sách.

Bây giờ tôi xin nhắc lại bốn cặp phương pháp đo lường nghèo đói đối lập nhau:

+ Tiền tệ - phi tiền tệ;
+ Tuyệt đối (ví dụ số ca-lo/đầu người)- tương đối;
+ Khách quan - chủ quan;
+ Phương tiện – kết quả.

Chỉ tiêu phương tiện bao gồm các khả năng thoát nghèo và việc đảm bảo các khả năng này luôn hiện hữu. Trong cách tiếp cận này, ta ưu tiên xem xét thu nhập. Còn trong cách tiếp cận theo kết quả, ta tập trung phân tích tiêu dùng. Như vậy, chúng ta có thể liệt kê gần như đầy đủ tất cả các phương pháp đo lường nghèo đói.

Hệ thống các cách tiếp cận khác nhau về nghèo đói

		Tiền tệ		Phi tiền tệ	
		Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
Phương tiện					
	Khách quan	Thu nhập <1$PPA	Thu nhập <½ trung vị thu nhập trung bình của các hộ		IPH của UNDP; Đo lường vốn vật lý và con người
	Chủ quan	Thu nhập < thu nhập tối thiểu được coi là cần thiết bởi mỗi cá nhân hoặc hộ	Thu nhập < ½ trung vị thu nhập trung bình mà các hộ mong muốn	Sự hài lòng của các hộ / tiếp cận các dịch vụ y tế và giáo dục	
Kết quả					
	Khách quan	Tiêu dùng <1$ PPA	Tiêu dùng < ½ trung vị tiêu dùng trung bình	Điều kiện vật chất sẵn có (nhà ở)	
	Chủ quan	Tiêu dùng < tiêu dùng tối thiểu được coi là cần thiết bởi mỗi cá nhân/hộ	Tiêu dùng < ½ trung vị tiêu dùng trung bình mà các hộ mong muốn	Mức độ hài lòng về tiêu dùng vật chất được coi là thiết yếu	Nhận thức về mức sống liên quan đến toàn thể dân cư

Chú thích:
-PPA: tính theo sức mua tương đương
- IDH: chỉ số phát triển con người

Phía trên, bảng phân ra hai mảng: đói nghèo tiền tệ và đói nghèo phi tiền tệ, mỗi loại lại phân ra theo tương đối và tuyệt đối. Trên trục hoành, ta có phương pháp dựa vào phương tiện và kết quả, được phân theo khách quan và chủ quan. Như vậy, ta có tổng cộng là 16 chỉ tiêu lý thuyết.

Bây giờ, xin mời các bạn nêu những chỉ tiêu về nghèo đói mà các bạn biết và xếp chúng vào một trong những loại trên. Ví dụ, ta sẽ xếp vào loại nào chỉ tiêu "một đô-la/người/ngày tính theo sức mua tương đương" nếu đó là tiêu dùng?

Phan Thị Ngọc Trâm

Đó là cách tiếp cận tiền tệ, khách quan, tuyệt đối và kết quả.

[François Roubaud]

Đúng vậy, đó là cách tiếp cận tiền tệ tính bằng đô-la, tuyệt đối (chuẩn mực tính theo sức mua tương đương), khách quan và kết quả- đó là đo lường tiêu dùng.

Ta có thể thấy hai điều: trước tiên, cách đo lường phổ biến nhất cũng chỉ là một trong mười sáu chỉ tiêu có sẵn, cách tiếp cận tập trung vào một nội dung này không thể nào bao hàm toàn bộ các chiều của nghèo đối. Điều thứ hai, đây là khái niệm "tương đối so với tuyệt đối". Chúng ta nhớ lại lời thầy Javier đã nói « *không có khả năng thỏa mãn một số nhu cầu được xã hội chấp nhận vào một thời điểm xác định và ở một nước cụ thể* ». Phương pháp này là tuyệt đối nhưng trên thực tế nó gắn với một điểm thời gian và một xã hội cụ thể. Vì vậy, nó không hẳn là tuyệt đối hoàn toàn, mà là tuyệt đối trong một bối cảnh lịch sử và địa lý cụ thể. Để đi sâu hơn, chúng ta sẽ thay đổi một trong bốn cấu phần của chỉ tiêu nghèo đói. Mời các bạn nêu một ví dụ về ngưỡng, đường hoặc một định nghĩa thỏa mãn tiêu chí tiền tệ, kết quả, khách quan và tương đối.

Phan Thị Ngọc Trâm

Có thể phân tổ tổng thể dân cư và chỉ giữ lại 10 % cuối cùng và coi đó là những « hộ nghèo ».

[François Roubaud]

Đó có thể là một cách làm, thỏa mãn tiêu chí tương đối. Ta có thể chọn phần thập phân nghèo nhất nhưng cách đo lường này có vấn đề: nếu ta chọn 10 % nghèo nhất mà ta lại muốn nghiên cứu về biến động nghèo đói trong thời gian, ta thấy luôn có 10 % người nghèo nhất tại mọi thời điểm. Trong trường hợp này, nghèo đói là một chỉ tiêu không bao giờ có biến động.

Ta có thể định nghĩa ngưỡng nghèo đói tiền tệ tương đối là tỉ lệ phần trăm người có mức tiêu dùng thấp hơn nửa trung vị tiêu dùng. Hay những người có mức tiêu dùng ít hơn cả mức trung bình là người nghèo. Đây là một ngưỡng gắn với trung bình hoặc trung vị.

Cách đo lường nghèo đói luôn thay đổi theo hoàn cảnh. Đó là cách đo lường chính thức được sử dụng tại các nước châu Âu. Cách đo lường này có những hạn chế gì?

Xin lấy một ví dụ, nếu ta sử dung ngưỡng nghèo tương đối, liệu có thể xảy ra trường hợp tỉ lệ nghèo đói ở Thụy Điển lại cao hơn ở Mali không?

Tôi sẽ để các bạn tự tính toán, nhưng hãy nhớ rằng với ngưỡng nghèo đói tương đối, ta có thể thấy rằng ở Mali chỉ có 10 % dân số có thu nhập nhỏ hơn 50% thu nhập trung bình hoặc trung vị tiêu dùng. Tuy nhiên, với phương pháp này, tỉ lệ này tại Thụy Điển là trên 40 %. Điều này có thể gây ngạc nhiên và phản trực giác khi nghĩ rằng nghèo đói ở Thụy Điển lại cao hơn ở Mali.

Xin có một vài nhận xét tổng quát về cách tiếp cận tương đối. Các ngưỡng tương đối thường được sử dụng tại các nước phát triển còn các ngưỡng tuyệt đối được dùng tại các nước đang phát triển. Vì sao lại có tình trạng này? Ta có thể nghĩ rằng tại các nước đang phát triển, một số các nhu cầu cơ bản sống hoặc tồn tại về mặt thể chất không được đảm bảo. Vì lý do này, các ngưỡng tuyệt đối được áp dụng. Một khi những nhu cầu cơ bản thiết yếu được đảm bảo thì người ta sẽ hướng đến các phương pháp tương đối theo hướng đo lường bất bình đẳng hơn là đơn thuần đo lường nghèo đói.

Nếu thu nhập tăng, liệu nghèo đói có tăng lên? Mời các bạn suy nghĩ để đưa ra các ngưỡng nghèo chủ quan, tuyệt đối và tương đối.

Phan Phương Thảo

Trong một cách tiếp cận tương đối, người ta sẽ không đưa ra mức trung bình tổng thể cho toàn bộ dân chúng. Các cá nhân có mức thu nhập khác nhau, thu nhập tăng nhưng không phải một cách đồng đều cho tất cả. Để quay lại ví dụ nghịch lý về Thụy Điển và Mali, ta thấy các giá trị không giống nhau, nhất là ở hai đầu cực. Có những người ở rất xa trung vị nhưng ở vị thế rất tích cực, còn một số khác ở xa trung vị nhưng có vị thế rất tiêu cực, nghèo đói vẫn không tăng lên.

[François Roubaud]

Câu trả lời này chỉ trả lời được một phần. Với ngưỡng nghèo đói tương đối, có thể thu nhập tăng và nghèo đói đồng thời cũng tăng, đây là điều không thể nếu sử dụng phương pháp tuyệt đối. Điều nghịch lý xuất hiện khi thu nhập hoặc tiêu dùng của người nghèo tăng chậm hơn so với tiêu dùng hoặc thu nhập của người không nghèo. Trong trường hợp này, ta thấy tỉ lệ nghèo đói tăng nhưng tình hình chung được cải thiện,

Để kết thúc phần giới thiệu về bảng tổng hợp các phương pháp, mời các bạn nêu ra một ví dụ về ngưỡng nghèo đói tiền tệ, phương tiện, tuyệt đối và chủ quan.

Ros Chantrabot

Tại Campuchia, cần khoảng 3 đô-la/ngày mới có thể sống một cách tử tế.

[François Roubaud]

Bạn vẫn đang sử dụng cách tiếp cận khách quan. Cũng giống phương pháp tương đối, các cách tiếp cận chủ quan trên thực tế ít được sử dụng tại châu Á. Các bạn làm điều tra định lượng hoặc định tính, và bạn hỏi: *« Theo ông/bà, cần mức thu nhập tối thiểu là bao nhiêu để có thể sống tử tế trong xã hội này ? »* Câu hỏi này giúp ta xác định ngưỡng nghèo đói tiền tệ (thu nhập tính bằng nội tệ), tuyệt đối (mức thu nhập trung bình), phương tiện (ta nói về thu nhập chứ không phải tiêu dùng) và chủ quan (ta yêu cầu cá nhân đánh giá, đó là khoản ước lượng).

Trong cơ sở dữ liệu VHLSS, chúng ta có các yếu tố nghèo đói chủ quan.

Ros Chantrabot

Làm thế nào để tính đến sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn và việc tự sản tự tiêu?

[François Roubaud]

Ngày mai ta sẽ nói về việc xây dựng ngưỡng nghèo có tính đến khác biệt thành thị, nông thôn và các yếu tố khách quan và chủ quan. Để kết thúc phần giới thiệu về các chiều nghèo đói, tôi muốn giới thiệu với các bạn kết quả nghiên cứu về các hình thức nghèo đói mà chúng tôi tiến hành tại Madagascar, sau đó được mở rộng đến các những khác, nhất là châu Phi và Mỹ La tinh. Chúng tôi muốn nghiên cứu xem một người được coi là nghèo trên một chiều này có phải là nghèo trên một chiều khác hay không. Ví dụ một người nghèo theo khía cạnh tiền tệ có phải là người nghèo trên giác độ xã hội hay không?

Minh họa: đa chiều nghèo đói

Người nghèo kiêm tất cả các loại hình nghèo?
Trường hợp của thủ đô của Madagasca

• Nghèo tiền tệ (tiêu dùng < 1$ người)	32%
• Nghèo « khách quan« phi tiền tệ : - theo các điều kiện sinh tồn (nghèo do điều kiện sinh tồn) - theo nguồn lực con người - theo nguồn lực xã hội (nghèo khi ở ngoài lề XH)	 35,0% 32,6% 34,6%
•Nghèo « chủ quan" : - Nhận thức chung : sung túc mang tính chủ quan - Không thỏa mãn với các nhu cầu được coi là cốt yếu - những khó khăn tài chính	 33,0% 34,5% 33,9%
Hội tụ các tiêu thức khác nhau của nghèo đói	2,4%
Hội tụ 4 tiêu thức nghèo " khách quan" Hội tụ 3 tiêu thức nghèo " khách quan " phi tiền tệ Hội tụ 3 tiêu thức nghèo " chủ quan"	7,1% 8,9% 11,9%
Chiếm ít nhất tiêu thức nghèo	77,7%

Nguồn : Điều tra 1-2-3 MADIO, pha 3, Antananarivo, 1998, theo các tính toán của chúng tôi.

Ta lấy ngưỡng khách quan về nghèo đói tiền tệ một đô la/người: ở dòng đầu tiên trong bảng, có 32 % người dân thủ đô của Madagasca sống dưới mức một đô la/người. Chúng tôi đã xác định sáu dạng nghèo khác (ba khách quan và ba chủ quan), sau đó ta xem số phần trăm những người ở vị trí thấp nhất trong dạng nghèo đói này để có được phần trăm nghèo đói tiền tệ đối với tất cả các dạng nghèo đói, có nghĩa là

một phần ba số hộ ở vị trí thấp nhấp trong mỗi dạng nghèo đói. Chúng tôi xây dựng ba dạng nghèo đói khách quan:

+ nghèo đói về điều kiện tồn tại, gắn với việc tiếp cận dịch vụ công, điện nước, điều kiện nhà ở (diện tích và đặc điểm nhà ở);
+ nghèo đói về vốn con người: tiếp cận giáo dục;
+ nghèo đói về vốn xã hội: liên hệ xã hội của các cá nhân này với các cá nhân khác, tham gia vào các hiệp hội hoặc ngược lại bị loại trừ khỏi xã hội.

Với nghèo đói chủ quan, chúng tôi dựa vào ba câu hỏi:

+ Cảm nhận chung về chất lượng sống chủ quan: *« Căn cứ vào nguồn lực của mình, ông/bà thấy mình sống rất tốt/tốt/trung bình khá/tồi/rất tồi ? »*
+ Không thỏa mãn những nhu cầu coi là tối thiểu. Chúng tôi đã thiết lập một danh sách các hàng hóa và dịch vụ: thức ăn, y tế, giáo dục, việc làm, v.v.. và hỏi: *« Ông/bà cho rằng đây là các hàng hóa hoặc dịch vụ thiết yếu hay đây là đồ xa xỉ? »* Sau đó chúng tôi đặt câu hỏi tiếp theo đối với những hàng hoá và dịch vụ được họ coi là thiết yếu: *« Với các hàng hóa hoặc dịch vụ này, ông/bà có được thỏa mãn không? »* Với những hàng hóa thiết yếu mà người dân nói không được thỏa mãn, chúng tôi đã tạo ra biến nghèo đói về không thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu;

  Khó khăn tài chính: *« Căn cứ vào thu nhập ông/bà có thể để tiết kiệm/ vừa đủ chi tiêu/ vay nợ để sống ? »*

Các bạn đã được nghe giới thiệu về cách điều tra và có bảng số liệu, xin mời các bạn bình luận bảng số liệu và các kết quả: có phải tất cả các dạng nghèo đói được thể hiện? Bảy dạng nghèo đói có liên quan đến cùng một nhóm người không?

Chanthanivong Thongpheth

Người nghèo là những người khác nhau tùy theo dạng nghèo đói.

[François Roubaud]

Đúng vậy. Một số có thu nhập trên ba đô la, vậy họ không phải là nghèo nếu xét theo ngưỡng một đô la. Tuy nhiên, một vài người trong số này không có nhà, vậy họ là người nghèo nếu xét theo điều kiện sinh hoạt. Vì vậy, ta có thể thấy một người là nghèo trong một chiều nhưng không phải là nghèo nếu ta xét trên một chiều khác.

Nguyễn Hữu Chí

Đó phải chăng là các ngoại lệ? Tôi nghĩ rằng bảy tiêu chí này có quan hệ nhân quả. Lấy một ví dụ, nếu một người nghèo về tiền tệ, điều này sẽ có tác động đến điều kiện sinh hoạt. Nếu anh ta không có vốn xã hội, anh ta sẽ có ít cơ hội có việc làm và điều này sẽ có tác động đến thu nhập.

[François Roubaud]

Các trực giác của Chí rất thú vị nhưng sai. Nó liên quan đến hai quan điểm trái ngược nhau: kết quả đầu tiên cho thấy những giao điểm của các dạng nghèo đói rất thấp. Tỉ lệ người nằm trong tất cả các dạng nghèo chỉ là 2 % trong khi tỉ lệ mỗi một dạng nghèo đói so với dân số là 1/3. Nếu chúng ta đề cập vấn đề theo một hướng khác, ta thấy rằng gần 80 % dân số rơi vào một trong những dạng nghèo đói. Các

dạng nghèo đói không phải lúc nào cũng trùng nhau. Chúng có quan hệ và tương liên đến nhau, nhưng chúng không bao gồm các tổng thể đồng bộ. Nhận định này sẽ có tác động đến chính sách kinh tế: ta cần những chính sách khác nhau để xử lý các dạng nghèo đói khác nhau.

Do chúng ta dành ưu tiên cho phần việc thực hành mà các bạn làm sau đây cũng như nghiên cứu mà các bạn sẽ phải trình bày vào ngày thứ sáu và thứ bảy, chúng tôi lùi phần trình bày về bất bình đẳng sau. Bây giờ chúng ta chuyển sang phần cơ sở dữ liệu và phần mềm *Stata.*

Buổi làm bài thực hành và làm quen với Stata

Ngày 2, thứ ba 22/9

[Javier Herrera]

Bây giờ chúng ta tập trung vào phương pháp nghèo đói tiền tệ tuyệt đối, phương pháp phổ biến nhất trong số 16 cách đo lường nghèo đói. Có hai yếu tố cần thiết để đo nghèo đói: chỉ tiêu chất lượng sống và ngưỡng phân biệt nghèo và không nghèo. Sau khi ta đã xác định người nghèo và không nghèo, ta cần xây dựng một chỉ tiêu miêu tả đặc điểm đói nghèo trên quy mô quốc gia, khu vực. Vì vậy, chúng ta cần tổng hợp các cá thể trong một chỉ tiêu.

Chúng tôi sẽ giới thiệu với các bạn một vài bài tập xây dựng chỉ tiêu theo tổng thể con để xác định đặc điểm nghèo đói. Một ngưỡng đại diện cho một chuẩn. Tất cả các cá nhân dưới chuẩn được coi là nghèo, trên chuẩn coi là không nghèo.

Câu hỏi đầu tiên được đặt ra: có là điều tự nhiên khi một cá nhân có thêm vài xu thì được coi là không nghèo, khác với một người có ít hơn vài xu thì được coi là nghèo? Các hộ gia đình ở quanh đường nghèo chắc chắn có hoàn cảnh tương tự nhau.

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH NGHÈO

Cần xác định :

- *Chỉ tiêu chất lượng cuộc sống và mức tiện nghi tối thiểu.*

Các cá nhân ở dưới mức này được coi là nghèo.

Đường nghèo là chi phí giỏ hàng hóa đối với những người nằm trên đường nghèo

NHƯNG ta không biết ai thuộc đường nghèo!

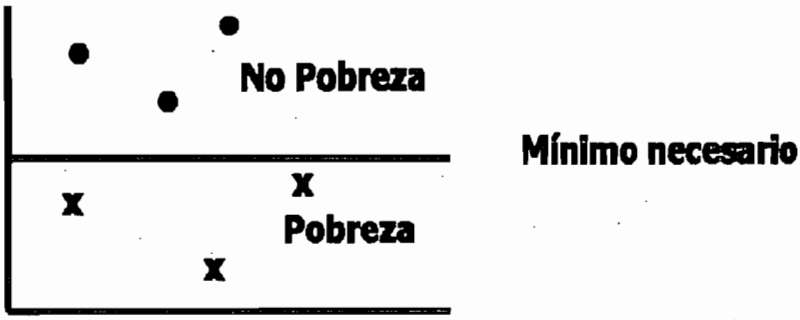

Cá nhân được đánh dấu bằng ký hiệu « x » được coi là nghèo, cá nhân đánh dấu bằng hình tròn là không nghèo. Cả hai đều rất gần đường nghèo đói, thể hiện chi phí để mua một giỏ hàng của những người nằm trên đường này. Vậy đường này được tính toán như thế nào? Khó khăn chủ yếu là ta không biết ai thuộc đường nghèo đói.

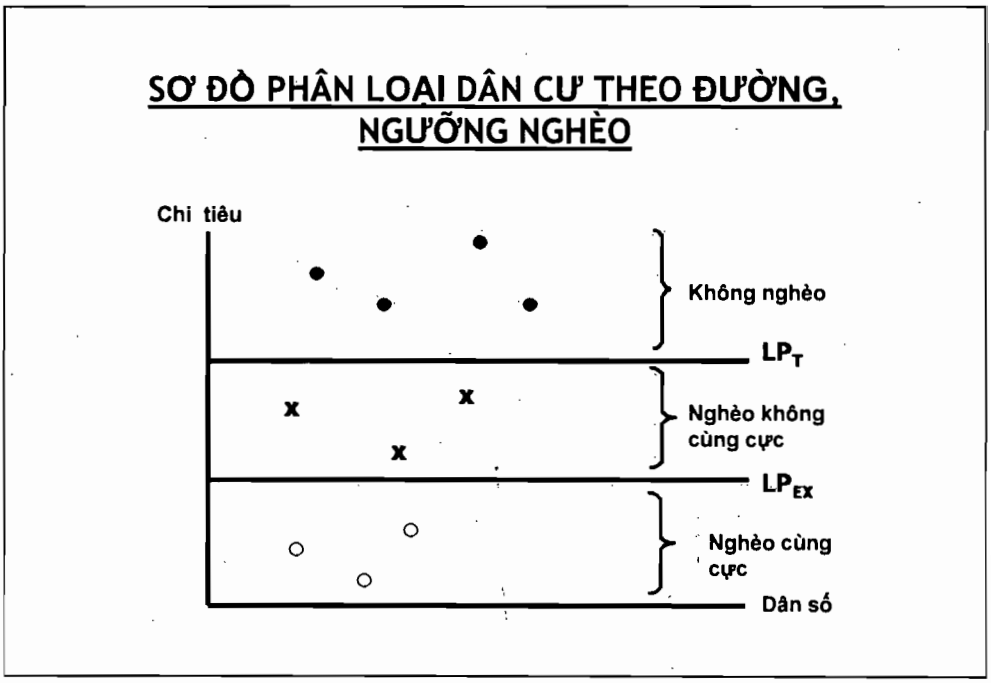

Thông thường, các phân tích về nghèo đói thường phân dân cư thành ba loại: nghèo, không nghèo và nghèo cùng cực. Như vậy, có hai đường được xác định: đường nghèo đói tổng thể và đường nghèo đói cùng cực. Đường thứ hai này ứng với những cá nhân không thể thỏa mãn các nhu cầu thực phẩm thiết yếu của mình.

Tiêu dùng hoặc thu nhập là chỉ tiêu chất lượng sống?

Chúng ta coi tiêu dùng là chỉ tiêu đo lường chất lượng sống bao gồm các hàng hóa và dịch vụ hàng hóa thiết yếu. Như vậy, ta có thể xác định một chỉ tiêu tiền tệ để tổng hợp các hàng hóa và dịch vụ khác nhau.

Như chúng ta đã thấy, nghèo đói là hiện tượng đa chiều. Nhưng ở đây ta chỉ tính đến các yếu tố liên quan đến tiêu dùng, các yếu tố về chất lượng sống không được tính đến: dịch vụ công cộng, y tế, an ninh, tính dễ bị tổn thương trước các cú sốc, cường độ đời sống xã hội, chất lượng môi trường sống, dân chủ, v.v. Điều quan trọng là ta luôn ý thức các hạn chế của mỗi chỉ tiêu mà ta sử dụng. Ngoài ra, trên thực tế người ta không thực sự đo lường tiêu dùng mà là đo lường chi tiêu. Vậy tiêu dùng khác chi tiêu ở điểm nào?

Để giúp các bạn hiểu rõ sự khác biệt này, chúng ta sẽ lấy một ví dụ: tôi chi tiền mua cà phê nhưng tôi không dùng hết vì lát nữa tôi sẽ mời các bạn trong giờ giải lao, như vậy tôi chi tiền mua một thứ hàng và chia sẻ với những người không phải là thành viên trong gia đình. Vì lý do này, luôn có sự khác biệt khi ta đo lường tiêu dùng và chi tiêu.

1. Tiêu dùng và thu nhập được coi như chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống?

- Lợi ích của *chỉ tiêu tiền tệ của chất lượng cuộc sống:*
  - Đa phần các hàng hóa và dịch vụ để trao đổi. Quay trở lại chỉ tiêu về khả năng các cá nhân có được hàng hóa đó.
  - Bản vị tiền tệ tạo thuận lợi cho việc tổng hợp, có thể đưa ra một loạt chỉ tiêu và phép thử (cường độ, mức độ, sự thống trị).
- Bất lợi:
  - Chỉ tính đến các nhu cầu vật chất nhưng không đề cập đến việc tiếp cận dịch vụ công cộng (đào tạo, y tế, an ninh), tính dễ tổn thương trước các cú sốc, cường độ quan hệ xã hội, chất lượng sống.

Xin các bạn nhớ rằng ta nói đến tiêu dùng cuối cùng. Một hộ gia đình cũng có thể là đơn vị sản xuất và có thể chi tiêu mua hàng hóa sử dụng trong hoạt động sản xuất của mình. Khoản này không được tính, chỉ tính tiêu dùng cuối cùng dành cho hộ gia đình. Một khó khăn khác nữa: tôi đi mua cá nhưng nhận thấy nó bị ươn không thể ăn được, như vậy tôi chi tiêu nhưng không tiêu dùng. Hơn nữa, cũng khó đo lường tiêu dùng vì điều này có nghĩa là bắt buộc phải ghi chép thực tế từng thực phẩm được chế biến và tiêu thụ tại hộ gia đình.

Thu nhập là những gì mà hộ gia đình sở hữu để mua hàng hóa và dịch vụ. Có sự khác biệt lớn đầu tiên: tiêu dùng trùng lắp với việc thực hiện thực tế, thu nhập ứng với tiềm năng. Trường hợp khác có thể xảy ra: có thu nhập nhưng không có hàng hóa nào. Cuối cùng, cần phải kể đến sự khác biệt thành thị và nông thôn, không thể so sánh giá cả giữa hai khu vực này. Việc so sánh và tổng hợp thu nhập đặt ra những vấn đề về mức sống khác nhau của dân cư ở các khu vực khác nhau.

Nguyễn Hữu Chí

Cũng có thể có trường hợp khác: có thể có chi tiêu không có nguồn gốc từ thu nhập, đó là một khoản đi vay chẳng hạn.

[Javier Herrera]

Đúng vậy, đi vay tương ứng với việc chi tiêu nhiều hơn những gì người ta kiếm được. Mặt khác, có thể các hộ gia đình có tiết kiệm. Các bạn có thể sử dụng tiền tiết kiệm để tiêu dùng trong những lúc khó khăn. Chính là do có thể đi vay hoặc sử dụng tiết

kiệm nên tiêu dùng có mức biến động đều và đồng bộ hơn thu nhập, vốn có thể biến động từ năm này qua năm khác.

Nguyễn Công Thảo

Thầy đã nói rằng tiêu dùng phản ánh mức độ chất lượng cuộc sống. Liệu chỉ bản thân tiêu dùng có thể cho ta ý tưởng về mức độ chất lượng sống?

[Javier Herrera]

Lúc trước tôi nói đến mức độ chất lượng sống lâu dài và bền vững theo thời gian. Tiêu dùng không thể bao hàm tất cả các yếu tố của chất lượng sống của một cá nhân vì khái niệm này có nhiều chiều khác nhau: tiêu dùng các hàng hóa khó xác định giá trị như dịch vụ công, chất lượng sống, môi trường, an ninh, tự do, v.v. Mối liên hệ giữa tiêu dùng và chất lượng sống không phải là mối liên hệ một chiều. Việc mua hoặc cho tặng mang lại cho bạn sự hài lòng vốn không thể đo đếm được bằng việc tổng hợp chi phí tiền tệ của tiêu dùng.

Tiêu dùng hay thu nhập?

- *Trước tiên*, **tiêu dùng là phương pháp đo lường tốt nhất** của chất lượng cuộc sống, nhất là tại các nước đang phát triển
- Tuy nhiên, lựa chọn giữa tiêu dùng và thu nhập phải căn cứ vào chất lượng thông tin có được trong điều tra
- Do hai phương pháp này còn hạn chế, khuyến cáo **sử dụng kết hợp các chỉ tiêu phi tiền tệ** (tiếp cận dịch vụ công cộng, đo lường chất lượng cuộc sống một cách khách quan,...)

Tiêu dùng là phương pháp tốt nhất để đo lường mức độ chất lượng cuộc sống, không chỉ vì nó tính đến tổng thể hàng hóa hay dịch vụ thực sự được mua mà cả vì nó rất dễ đo lường. Thực vậy, một phần thu nhập, ngay cả khi không có nguồn gốc bất hợp pháp, cũng không được kê khai. Ví dụ như trong khu vực phi chính thức, hiếm khi có hạch toán kế toán trong các cơ sở sản xuất. Vì vậy, Tổng cục Thống kê đã có những cuộc điều tra đặc biệt để tổng hợp rõ hơn những thu nhập này. Chất lượng thông tin mang tính chất quyết định để đo lường tiêu dùng và thu nhập. Vì vậy, người

ta thường gợi ý sử dụng các chỉ tiêu bổ sung phi tiền tệ để đo lường độ chất lượng sống của các hộ gia đình.

Bây giờ chúng ta sẽ chú ý xem cách xây dựng chỉ tiêu tổng hợp về tiêu dùng.

Xây dựng chỉ tiêu tổng hợp về tiêu dùng

Chỉ tiêu tiêu dùng chính xác phải bao gồm

- Tất cả các **chi tiêu tiền tệ** mua hàng hóa (thực phẩm và phi thực phẩm và sử dụng dịch vụ,
- Giá trị tiền tệ trong tiêu dùng có nguồn gốc từ thu nhập bằng hiện vật
  (= **tự tiêu dùng** ví dụ như nông dân khu vực không chính thức dùng sản phẩm tự sản xuất ra),
- giá trị tiền tệ **tiền thuê nhà không phải trả** do sở hữu nhà
- Giá trị sử dụng **hàng hóa sử dụng lâu dài**

Cần phải tính đến:

– **Biến động giá** theo thời gian và không gian

  • (giá thực tế=giá gốc/ chỉ số giá tiêu dùng)

– Các hộ gia đình khác biệt về **quy mô và cơ cấu**

Cần tính đến tất cả các phương thức mua sắm hàng hóa tiêu dùng. Chúng ta có thể mua, tự sản tự tiêu, nhận quà từ người thân hoặc trợ giúp từ Nhà nước. Các chuyển giao và hỗ trợ từ Nhà nước có thể là một phương thức chi tiêu xen kẽ quan trọng. Tiền thuê nhà cần được coi là một khoản chi của người đi thuê nhà. Đối với những người sở hữu nhà ở, cần ước lượng tiền thuê nhà ảo cần trả nếu anh ta phải thuê căn nhà mình ở.

Đối với những tài sản lâu dài (ti vi, máy giặt, máy hút bụi, v.v.) cần tính giá trị sử dụng ứng với năm điều tra. Nếu ta mua ti vi năm 2009 và sẽ sử dụng nó trong 10 năm, ta chỉ tính 1/10 của nó theo thời giá năm 2009. Vậy ta sẽ tính tự sản tự tiêu như thế nào trong chỉ số tiêu dùng tổng hợp?

Nguyễn Văn Chiến

Cần lấy giá trị của mặt hàng đó trên thị trường và tính gộp vào trong phần chi tiêu.

[Javier Herrera]

Đúng vậy, cần tính cả các yếu tố về địa lý. Giá cả đôi khi khác biệt giữa các vùng miền, cần phải lưu ý xem đó có phải là giá mà hộ gia đình thực sự phải trả trong một địa phương cụ thể hay không. Có thể sử dụng cách tiếp cận khác- xem điều tra

VHLSS. Một mô đun giá gồm giá của nhiều địa phương khác nhau và tính cả giá trị tự tiêu. Việc lựa chọn một trong hai phương pháp trên phụ thuộc vào đặc điểm của hàng hóa mà ta muốn tính toán. Nếu như danh sách các khoản chi quá chi tiết và bảng hỏi bao gồm các loại giá quá khác biệt, ta phải lựa chọn các hàng hóa được xác định cụ thể.

Với vấn đề về nhà ở và phương pháp tính tiền thuê nhà ảo, câu hỏi sau được đặt ra với các hộ gia đình: « *Theo ông/bà, ông/bà sẽ phải trả bao nhiêu tiền để thuê căn nhà đang ở?* ». Để tránh sai lệch về số liệu, ta có thể đối chiếu thông tin này với một con số ước lượng phụ thuộc vào diện tích và vị trí căn nhà.

Các nước đang phát triển thường rất khác nhau, không có một thị trường duy nhất cho toàn bộ lãnh thổ và toàn bộ các mặt hàng. Các thị trường mang tính chất địa phương, khu vực, mặt bằng giá khác nhau giữa các vùng. Thông thường, công chức được hưởng phụ cấp khu vực tùy theo địa phương mình được phân công đến làm việc. Lý do được phụ cấp là gì? Vì sức mua của họ đã thay đổi so với khi họ sống ở một vùng mà ở đó giá hàng hóa và dịch vụ sẽ thấp hơn.

Khi các bạn phải tính toán mức độ chi tiêu trung bình ở cấp quốc gia, ta không thể đơn thuần tổng hợp các chi tiêu thường xuyên của các hộ gia đình: cần giảm phát các chi tiêu trên bởi một yếu tố không gian, tính đến sự khác biệt mức sống giữa các vùng miền. Lạm phát và biến động giá trong thời gian cũng cần phải được tính đến.

Điểm cuối cùng: tính không đồng bộ của các hộ gia đình. Các hộ gia đình khác biệt nhau về quy mô và thành phần (người lớn, trẻ em, đôi khi có bố mẹ già, v.v.), điều này sẽ có tác động khi ta so sánh tổng chi tiêu các hộ gia đình.

Bây giờ, chúng ta quay trở lại ngưỡng nghèo đói mà chúng ta đã đề cập sơ bộ ngày hôm qua. Đối với các nước đang phát triển, ta cần chọn ngưỡng nghèo đói tương đối hay ngưỡng nghèo đói tuyệt đối?

Ngưỡng nghèo đói (tuyệt đối và tương đối)

Ngưỡng nghèo đói là tương đối khi nó tham chiếu đến một đơn vị giá trị trong phân phối thu nhập, ví dụ như đường trung vị thu nhập. Ngưỡng nghèo đói tuyệt đối chỉ một khoản tiền cố định, nếu thu nhập dưới mức đó người dân được coi là nghèo. Nếu tôi muốn làm phép so sánh quốc tế với các nước phát triển, với giả thiết mức thu nhập biến động mạnh theo từng năm, tôi cần chọn ngưỡng nào?

Ngưỡng nghèo (tuyệt đối và tương đối)

Có nhiều ngưỡng nghèo khác nhau.Thông thường, người ta phân biệt các loại sau:

– Ngưỡng nghèo tương đối: ngưỡng này được xác định theo một mức chất lượng cuộc sống của toàn bộ dân số

  • VD: Ngưỡng nghèo đói bằng 50% tiêu dùng trung bình trong cả nước, hoặc bằng 50% tiêu dùng trung vị.

– Ngưỡng nghèo tuyệt đối: là ngưỡng được xác lập theo một mức độ tuyệt đối (tiêu chí cụ thể) dưới tiêu chí này tiêu dùng (hoặc một biến khác) được coi là quá thấp để đạt mức "chấp nhận được" về chất lượng cuộc sống (mức sống tham chiếu).

Nguyễn Công Thảo

Việc lựa chọn ngưỡng phụ thuộc vào mục tiêu người ta đặt ra, vào kỳ nghiên cứu và đặc điểm dân cư. Trên thực tế là không có nguyên tắc cố định, ví dụ như Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động Thương bình và xã hội sử dụng các ngưỡng nghèo đói khác nhau.

[Javier Herrera]

Nếu như thu nhập của dân cư đã tăng lên, tỷ lệ đói nghèo liệu cũng sẽ tăng?

Nếu vậy bạn có thấy ngưỡng sử dụng là hợp lý? Bạn đã tính tiêu dùng tổng hợp và bạn nhận thấy tất cả thu nhập tăng. Khi lập chỉ số nghèo, bạn thấy nghèo đói không giảm và thậm chí tăng lên. Vậy bạn rút ra được điều gì? Điều gì sẽ xảy ra nếu thu nhập của những người không nghèo tăng nhanh hơn thu nhập người nghèo theo chỉ tiêu đo lường nghèo đói tuyệt đối và tương đối?

Phan Thị Ngọc Trâm

Để trở lại vấn đề mà anh Thảo nêu lúc trước, Tổng cục thống kê và Bộ Lao động có cùng cách tiếp cận, chỉ khác nhau ở giá trị ngưỡng. Tôi nghĩ rằng với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, nghèo đói thường gắn với những nhu cầu ăn và ở. Cần áp dụng phương pháp tuyệt đối. Tôi cũng muốn quay trở lại phần lý thuyết mà thầy François Roubaud giảng hôm qua về tỉ lệ nghèo đói 40% tại Thụy Điển và 10% tại Mali: nghịch lý này là do sự mất cân đối trong phân phối thu nhập tại các nước phát triển.

[Javier Herrera]

Đây là câu trả lời hay nhưng không đúng với câu hỏi đặt ra! Tôi không nói đến việc so sánh giữa các nước mà nói đến khía cạnh thời gian. Tôi cần chọn chỉ tiêu nào, – tuyệt đối hoặc tương đối – khi thu nhập tăng, nhất là thu nhập của người giàu và người không nghèo?

Nguyễn Hữu Chí

Thu nhập của các hộ giàu có thể tăng nhanh hơn thu nhập của hộ nghèo. Sự khác biệt về mức tăng thu nhập chỉ làm tăng thêm hố sâu ngăn cách giàu nghèo.

[Javier Herrera]

Phép đo lường tương đối về nghèo đói nhấn mạnh đến tính bất bình đẳng phân phối thu nhập hoặc chi tiêu. Phân phối có thể bất bình đẳng giữa các năm. Điều này được thể hiện qua việc tăng tỉ lệ người nghèo nếu ta sử dụng ngưỡng tương đối. Việc sử dụng ngưỡng tương đối biến đổi theo từng năm có thể tăng tỉ lệ chất lượng sống của dân cư và đồng thời làm tăng chỉ tiêu nghèo đói.

Về việc so sánh giữa các quốc gia, quả thực là khó so sánh các nước có trình độ phát triển khác nhau và mức bất bình đẳng khác nhau. Một số nước có thể nghèo hơn nhưng bình đẳng hơn, tỉ lệ nghèo đói của các nước này tương đối thấp so với nước giàu hơn nhưng bất bình đẳng hơn.

Ngưỡng nghèo tương đối

(-) **Không cho phép so sánh giữa các nước và so sánh theo thời gian** (không căn cứ vào cùng một mức chất lượng cuộc sống)

Ví dụ: tỉ lệ nghèo đói chính thức tại Mỹ đầu những năm 90 là gần 15% (ngưỡng tương đối), bằng với Indonesia.

(-) nghèo tương đối: phương pháp không thay đổi theo mức độ tổng hợp của chất lượng cuộc sống : **phụ thuộc vào phân phối tiêu dùng, nhưng không phụ thuộc vào mức độ.**

- Trong một quốc gia,nếu như tiêu dùng của tất cả các cá nhân tăng gấp đôi, tình hình nghèo vẫn không đổi.
- Nếu người nghèo bị nghèo đi (mọi điều như nhau), tiêu dùng trung bình và trung vị giảm ngay cả khi ngưỡng nghèo giảm và chỉ số đo lường nghèo cũng giảm!
- Ngược lại, người giàu càng giàu thêm

Nguyễn Hữu Chí

Vậy lựa chọn ngưỡng tuyệt đối hoặc tương đối phụ thuộc vào đặc điểm phân phối thu nhập?

[Javier Herrera]

Việc lựa chọn ngưỡng tương đối hoặc tuyệt đối phụ thuộc vào thứ mà ta muốn đo lường. Chúng ta muốn đo lường mức độ chất lượng sống trong một nước, tiếp đến ta đặt câu hỏi về thuộc tính của ngưỡng. Chúng ta cần ngưỡng tuyệt đối trong không gian chất lượng sống và mang tính đại diện mức chất lượng sống về thời gian.

Ví dụ, Việt Nam hoặc các nước đang phát triển thường sử dụng ngưỡng nghèo đói tuyệt đối. Phương pháp này có một số hạn chế.

Hạn chế nghèo đói tuyệt đối

- Giả thiết ngầm hiểu : phân bố nguồn lực trong một hộ gia đình là công bằng
- Nghèo theo đường đo lường khả năng sở hữu một giỏ hàng. Chỉ tiêu này không chỉ rõ gia đình đó có mua được giỏ hàng hóa hay không.
- Đường là các mức tương ứng

Làm thế nào để đo lường ngưỡng nghèo đói tuyệt đối ? Có hai phương pháp đều dựa theo một nguyên tắc căn bản : tỉ lệ nghèo đói của dân cư cần được đo lường với mức chuẩn tuyệt đối trong không gian chất lượng cuộc sống.

Định nghĩa ngưỡng hoặc đường nghèo đói

Cần sử dụng một chuẩn để so sánh mức độ chất lượng sống của các cá nhân khác nhau. Sẽ không đúng nếu ta sử dụng các ngưỡng khác nhau tùy theo mức độ giàu có ban đầu của các cá nhân. Vì vậy, đường nghèo đói cần biểu diễn cho cùng một mức độ chất lượng sống đối với tất cả mọi người.

Hai phương pháp

+ Đường nghèo đói biểu diễn chi phí mua một giỏ hàng được coi là đủ để đạt được một mức độ chất lượng sống thỏa mãn các nhu cầu cơ bản.
+ Phương pháp ca-lo: xác định mức chi tiêu để thỏa mãn nhu cầu về ca-lo.

Kết quả khác biệt nhau rất nhiều tùy thuộc vào phương pháp sử dụng. Ví dụ, nghiên cứu tại Indonesia nhấn mạnh đến những khác biệt sau:

+ Phương pháp chi phí mua giỏ hàng cơ bản: tỉ lệ nghèo đói là 10,7 % tại thành thị và 23,6 % ở nông thôn;
+ Phương pháp ca-lo: tỉ lệ nghèo đói là 16,8% tại thành thị và 14,3 % ở nông thôn.

Xác định ngưỡng hoặc đường nghèo đói

Đường nghèo tiền tệ khách quan (Ravallion)

1. Phương pháp chi phí nhu cầu thiết yếu (*Cost of basic needs method*)

Đường nghèo đói = chi phí giỏ hàng đủ để thỏa mãn các "nhu cầu thiết yếu".

2. Phương pháp calo (*Food-energy intake method*)

Tìm mức độ chi tiêu để đạt mức nhu cầu calo trung bình

Hai vấn đề chung

Vấn đề xác định: Làm thế nào để tính trọng số của yếu tố chất lượng cuộc sống khi nó không được thể hiện qua hành vi tiêu dùng.

- Các đặc điểm hộ gia đình (quy mô, thành viên) tác động thế nào đến chất lượng cuộc sống cá nhân ở mức độ tiêu dùng của cả hộ gia đình?
- Làm thế nào tăng giá trị các hàng hóa phi mua bán (bao gồm cả dịch vụ công)?
- Làm thế nào đo lường tác động với chất lượng cuộc sống cá nhân (so sánh tương đối so với những người khác), bất an, ở ngoài lề xã hội?

Vấn đề tham chiếu: Đâu là mức độ tham chiếu chất lượng cuộc sống trên ngưỡng đó một cá nhân không nghèo,có nghĩa là Dòng đo nghèo trên không gian chất lượng cuộc sống, cần phải có điểm gắn vào đường nghèo theo thước đo tiền tệ.

Phương pháp ca-lo

Phương pháp calo

Xác định mức chi tiêu tại đó nhu cầu calo được thỏa mãn ở mức trung bình.

→ cần bảng quy đổi các số lượng sản phẩm ra calo

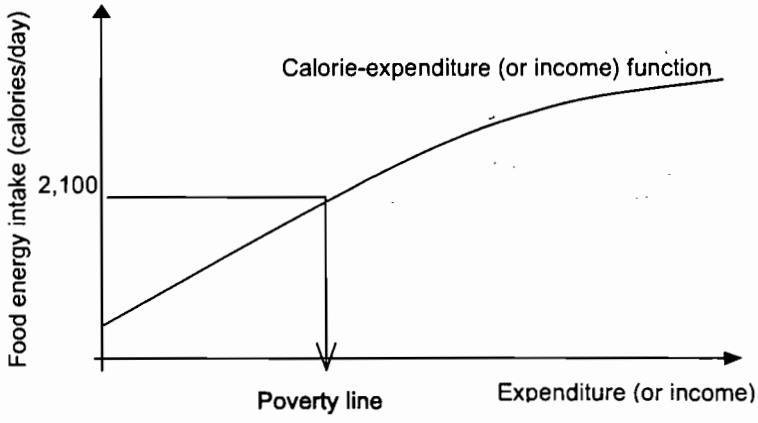

Phương pháp calo

Phương pháp này có một số hạn chế:

Quan hệ giữa calo và tổng tiêu dùng biến động. Giá tương đối khác biệt giữa các vùng: ví dụ calo có chi phí rẻ hơn ở khu vực nông thôn, ngưỡng nghèo thấp hơn.

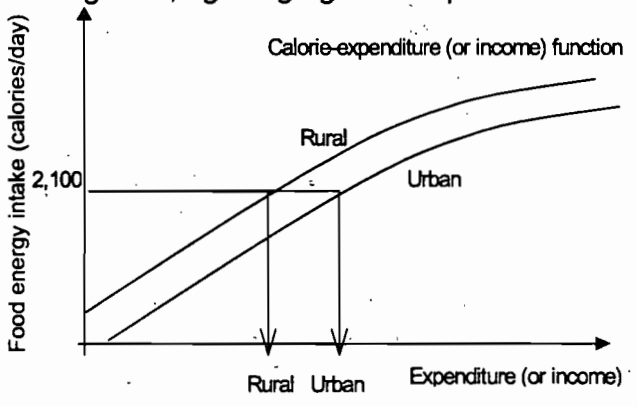

Phương pháp nhằm xác định mức độ chi tiêu để đạt được mức ca-lo cần thiết cho một hộ gia đình – chi tiêu và số lượng ca-lo cần thiết cho một người được ghi trên hai trục. Đã sử dụng giả thiết trung bình 2100 ca-lo/người/ngày. Trên thực tế, nhu cầu ca-lo tùy thuộc từng người vào giới tính và cân nặng của họ.

Để tổng hợp chi tiêu trên trục này, cần quan tâm đến sự khác biệt về giá do yếu tố không gian, nhất là để nhập chi tiêu của hộ gia đình thành thị và nông thôn vào cùng một thang. Chúng ta sẽ có được đường cong ca-lo của các hộ gia đình theo mức chi tiêu. Số lượng ca-lo tối thiểu cho phép xác định đường nghèo đói. Hạn chế chính của phương pháp này là khó tính được các biến động về giá giữa các vùng khác nhau.

Trong các chi tiêu có tính đến tự sản tự tiêu: ta áp một giá vào các sản phẩm tự tiêu dùng. Không phải hành vi tự tiêu dùng giải thích được sự khác biệt giữa hai đường cong: nếu không tính đến tự tiêu dùng, trật tự hai đường sẽ bị đảo ngược.

Nguyễn Hữu Chí

Khác biệt là do cơ cấu tiêu dùng-sản phẩm lương thực và phi lương thực. Phần lớn chi tiêu ở các hộ gia đình ở nông thôn là để mua sản phẩm lương thực.

Phan Phương Thảo

Giá ở nông thôn thấp hơn giá ở thành thị: người ta chi tiêu ít hơn để có cùng một mức ca-lo.

Các hộ gia đình nghèo ở nông thôn mua ca-lo rẻ hơn so với các hộ giàu có

	Coût per 100cal		Dépenses per capita	
Déciles	urbain	rural	urbain	rural
1	3,12	2,47	93,98	34,06
2	3,58	2,72	142,33	53,36
3	3,82	2,71	175,26	67,66
4	4,10	2,83	209,97	81,71
5	4,46	2,99	247,43	97,42
6	4,56	3,21	295,29	114,21
7	5,31	3,36	358,32	134,90
8	5,58	3,56	439,49	164,51
9	6,10	3,79	598,99	204,78
10	8,55	4,64	1306,08	365,30
National	4,92	3,23	386,52	131,69

[Javier Herrera]

Đúng vậy. Cùng một thu nhập ta có lượng ca-lo ở nông thôn nhiều hơn so với ở thành thị.

Nhìn chung, các hộ gia đình thành thị giàu hơn hộ nông thôn, vì vậy phần thập phân chi tiêu trung bình ở thành thị cao hơn ở nông thôn. Chúng ta phân biệt hai loại hộ như vậy rồi so sánh chi phí ca-lo đối với từng phần thập phân giữa khu vực thành thị và nông thôn. Ở nông thôn, phần lớn các hộ gia đình làm nông nghiệp. Ở đây ta chỉ nói đến các hàng hóa lương thực chứ không phải là các hàng hóa chế biến (quần áo, ti-vi, v.v.) vốn không được sản xuất tại khu vực nông thôn. Bảng này nêu hai ý sau:

+ Cần đưa ra một tổng thể dân chúng tham chiếu;
+ Cần xem xét toàn bộ tổng thể dân chúng khi tính ngưỡng nghèo đói, thay vì tính các ngưỡng riêng cho dân số thành thị và nông thôn.

Chi phí ca-lo biến động theo khu vực thành thị và nông thôn và theo từng phần thập phân trong phân bố: dù ở thành thị hay nông thôn, các hộ giàu tiêu dùng ca-lo đắt hơn. Mức chi tiêu trung bình của dân thành thị và nông thôn rất gần nhau. Các hộ gia đình với mức thu nhập trung bình có mức chi phí ca-lo tương đối gần nhau. Chỉ có sự khác biệt duy nhất là khác biệt về giá giữa các vùng miền, vì thế cần xem xét tổng thể để tìm ra ngưỡng nghèo tương ứng với tập hợp dân chúng thay vì định ra những ngưỡng nghèo cho từng vùng. Một hạn chế khác là sự khác biệt về giá cho hàng lương thực và phi lương thực.

Phương pháp calo

– Theo thời gian, hàm calo-tiêu dùng dịch chuyển từ năm 1993 đến năm 1998. Giá hàng lương thực tăng 70% trong khi đó hàng phi lương thực tăng 25%, người tiêu dùng muốn tiêu thụ hàng phi lương thực chiếm tỷ lệ nhiều nhất.

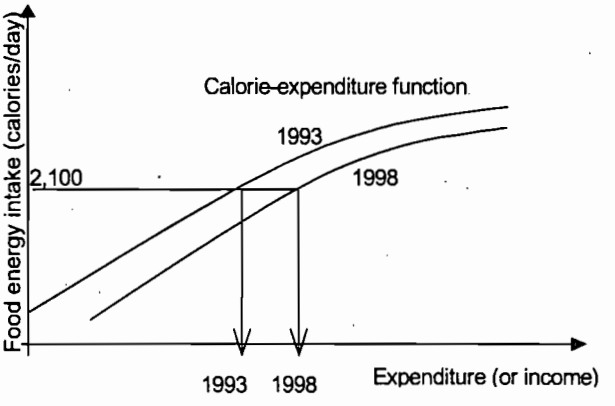

Phương pháp ca-lo được áp dụng một phần tại Việt Nam.

Phương pháp chi phí giỏ hàng hóa cơ bản

Trước tiên, ta chọn một tổng thể tham chiếu để tính đường nghèo đói – một phân đoạn hộ gia đình được coi là nằm trên đường nghèo đói. Vấn đề là ta chưa biết đường nghèo nằm ở đâu. Vì vậy ta sử dụng phương pháp lặp, có nghĩa là các xấp xỉ liên tiếp. Phương pháp này đã được áp dụng tại Indonesia. Phương pháp lặp sẽ dẫn đến hội tụ tùy thuộc vào các đặc điểm và đặc tính của các chi tiêu cho hàng hóa thực phẩm trên tổng chi tiêu. Trên thực tế, **về nguyên tắc, chi tiêu lương thực trên tổng chi tiêu sẽ giảm khi thu nhập tăng**. Tổng thể tham chiếu là một phân đoạn trong phân phối chi tiêu mà ta sẽ sử dụng để tính tỉ lệ nghèo đói. Tổng thể tham chiếu sử dụng tại trường hợp của Việt Nam để tính ngưỡng nghèo đói là phần năm thứ ba trong phân bố (1993). Phần năm này gần nhất với nhu cầu 2 100 ca-lo, biết rằng 1 969 ca-lo đã được tiêu dùng mà không tính đến chi tiêu cho ăn uống ngoài hộ gia đình. Không có số liệu để tính đến số lượng ca-lo tiêu dùng ngoài hộ gia đình.

Phương pháp được khuyến cáo:
→ phương pháp chi phí nhu cầu thiết yếu

1. Xác định mục tiêu dinh dưỡng
2. Xác định giỏ lương thực DUY NHẤT đối với toàn bộ dân cư, sử dụng mức tham chiếu cao (nếu cần thì tính mức trung bình của một nhóm tham chiếu)
3. Ước tính chi phí giỏ hàng, sử dụng mức giá phù hợp nhất đối với từng nhóm nghiên cứu (ví dụ nông thôn-thành thị)
4. Xác định chi phí phi lương thực gắn với ứng xử của từng cá nhân cận ngưỡng nghèo đói lương thực (tính khẩu phần lương thực của nhóm cá nhân quanh ngưỡng lương thực).

Phần năm thứ ba mua 1969 ca-lo. Chúng ta đã ước lượng số ca-lo tương ứng với số thực phẩm mua ngoài khuôn khổ hộ gia đình trong số 1969 ca-lo. Để thực hiện việc này, chúng ta sẽ tính giá trị của mỗi ca-lo thực phẩm tiêu dùng trong hộ gia đình.

Phương pháp này khá gần với phương pháp ca-lo: ta đã tìm hiểu xem phần năm nào trong phân bố có các hộ có mức tiêu dùng ca-lo gần nhất với mức chuẩn. Trong tài liệu giải thích cách tính, không có tham chiếu về phương pháp tính. Đặc biệt, ta không biết chỉ số giảm phát có được tính đến hay không.

Chỉ số giảm phát về giá là một chỉ tiêu xác định sự khác biệt về giá của cùng một giỏ hàng tại các khu vực khác nhau. Chỉ tiêu này cho phép tính toán phần trăm phân phối chi tiêu. Chúng ta chọn một phân đoạn theo một vài tiêu chí, ví dụ như tỉ lệ nghèo đói trong quá khứ. Phân đoạn này sẽ là dữ liệu ban đầu để bắt đầu các vòng lặp liên tiếp.

Ví dụ. Với tỉ lệ nghèo là 50%, ta sẽ chọn các phần trăm gần với 50 %. Ta có thể chia tổng thể theo nhóm:

- 5 – năm phần;
- 4 – bốn phần;
- 100 – trăm phần.

Giả sử với tỉ lệ nghèo đói là 50 %, ta lấy phân đoạn từ 40 đến 60; toàn bộ các phép tính được thực hiện đối với các hộ này. Số lượng tiêu dùng của các hộ này được tính (đơn vị cân, lạng) đối với mỗi sản phẩm (gạo, đường, dầu, v.v.). Một bảng chuyển đổi thức ăn sẽ được sử dụng để ước lượng số ca-lo của từng sản phẩm lương thực. Như vậy ta biết được tổng lượng ca-lo của mỗi hộ. Ngoài ra, ta có thể tính lượng ca-lo cần thiết đối với mỗi hộ tùy theo quy mô, trọng lượng, giới tính hoặc tuổi của các thành

viên. Trong nhiều nước đang phát triển, quy mô và cấu tạo dân số của các hộ khác biệt giữa thành thị và nông thôn và theo mức độ giàu có của từng vùng. Nếu ta lấy nhu cầu ca-lo trung bình của cả nước và giả định cấu trúc dân số các hộ gia đình là như nhau ở mọi nơi. Nhiều khả năng các hộ gia đình nông thôn có số con đông hơn so với các hộ thành thị và như vậy cần số lượng ca-lo trung bình nhiều hơn các hộ thành thị. Nhu cầu ca-lo cũng phụ thuộc vào đặc điểm thể chất của các cá nhân (chiều cao, cân nặng, v.v.) và cả loại hình hoạt động. Hệ số hoạt động mà các nhà dinh dưỡng đưa ra phụ thuộc vào loại hình công việc của các cá nhân: một người làm nông nghiệp có hệ số hoạt động cao hơn so với một người làm văn phòng.

Chúng ta có tổng số ca-lo mà các hộ gia đình đã mua và tổng sô ca-lo mà các hộ cần. Như vậy, ta có thể xây dựng chỉ tiêu đầu tiên cho phép xác định những hộ gia đình không mua lượng ca-lo cần thiết. Chỉ tiêu này có nhiều ưu điểm so với chỉ tiêu cổ điển tiền tệ về nghèo đói cùng cực, vì chúng ta biết được thực chất các hộ gia đình có mua đủ lượng ca-lo cần thiết hay không.

Trong tài liệu giới thiệu phương pháp đo lường nghèo đói tại Việt Nam do Tổng cục thống kê soạn thảo, các hộ mua về nhà 1 969 ca-lo, ngoài ra cần cộng thêm số ca-lo tiêu dùng ngoài gia đình: tổng cộng có 2 052 ca-lo. Sau khi điều chỉnh về số lượng, chúng ta sẽ xem giá của lượng thực phẩm ứng với 2 100 ca-lo là bao nhiêu.

Nếu như cuộc điều tra bao gồm cả phần chi tiết về giá, chúng ta sẽ sử dụng nó để ước lượng giá trị giỏ hàng thực phẩm. Có hệ số cho tất cả các xã có sự khác biệt về giá. Phương pháp này được áp dụng tại Việt Nam để xác định giá trị của giỏ hàng hóa thực phẩm cho các hộ gia đình ở nông thôn.

Như vậy ta đã tính đường nghèo đói cùng cực là một tiêu chí tương đối khách quan ngay cả khi mức tiêu dùng về ca-lo được xác định theo chuẩn mực xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các khoản chi tiêu phi lương thực. Chúng ta không có chỉ tiêu khách quan để xác định các khoản chi tiêu này. Có thể dùng hai phương pháp:

+ Phương pháp phổ biến nhất là tính tỉ trọng chi tiêu hàng thực phẩm trên tổng chi tiêu và nhân số nghịch đảo của hệ số này với đường nghèo đói cùng cực;
+ Phương pháp thứ hai là xem xét chi tiêu phi lương thực của các hộ gia đình khi tổng chi tiêu bằng với đường nghèo đói cùng cực.

Khi tính được đường nghèo đói tổng thể, sẽ có thể ước lượng được tỉ lệ nghèo đói.

Tỉ lệ nghèo đói tại Việt Nam năm 1993 là bao nhiêu?

Phan Phương Thảo

58,1 %

[Javier Herrera]

Tổng thể tham chiếu được lựa chọn lúc đầu là phần năm thứ ba – nhóm dân cư ở giữa 40 và 60. Đường này có vẻ thấp so với đường mà ta đã tính được nếu ta dựa theo tỉ lệ nghèo đói là 58,1 %. Điều này có nghĩa là ta ước lượng thấp tỉ lệ nghèo đói năm 1993.

Vì sao vậy?

+ Chỉ tiêu 1: chi phí mua giỏ hàng biến động theo mức thu nhập;

+ Chỉ tiêu 2: liệu tỉ trọng chi tiêu lương thực trên tổng chi tiêu có biến động theo mức thu nhập hay không và biến động theo chiều nào?

Nguyễn Hữu Chí

Có hai lý do giải thích hiện tượng này: có sự khác biệt về giá giữa thành thị và nông thôn, cấu trúc chi tiêu lương thực và phi lương thực khác nhau. Tại nông thôn, tỉ trọng chi tiêu lương thực trên tổng chi tiêu cao hơn so với thành thị.

[Javier Herrera]

Điều này độc lập với sự khác biệt về giá giữa thành thị và nông thôn. Ở thành thị cũng như ở nông thôn, chi phí cho một ca-lo tăng với mức thu nhập. Càng giàu thì mua ca-lo càng đắt, vì vậy chi phí giỏ lương thực sẽ cao hơn. Hơn nữa, hệ số chi tiêu thực phẩm trên tổng chi tiêu sẽ tăng cả ở thành thị và nông thôn khi mức thu nhập tăng. Đường nghèo đói cùng cực sẽ cao hơn. Vì chúng ta nhân đường nghèo đói này với số nghịch đảo của hệ số tiêu dùng lương thực trên tổng chi tiêu, đường nghèo đói cũng sẽ cao hơn.

Tóm tắt như sau:

> Phương pháp ca-lo áp dụng tại Việt Nam nhằm tìm hiểu xem ở mức độ tổng chi tiêu nào thì các hộ gia đình có số lượng ca-lo cần thiết. Phương pháp này không cho phép xác định đường nghèo đói - đại diện cho mức độ chất lượng sống của toàn bộ dân cư. Phương pháp này đưa ra các con số không ăn khớp với nhau;

> Ngược lại, phương pháp lặp có nhiều khả năng đưa ra đường nghèo đói chính xác.

Phan Phương Thảo

Trong cả hai phương pháp có tính đến sự khác biệt về giá tùy theo chất lượng hàng hóa hay không?

[Javier Herrera]

Các hộ gia đình có mức thu nhập gần nhau thường mua các loại hàng cùng chất lượng. Trong phương pháp được giới thiệu, ta có thể kiểm soát điều này bằng hai cách:

- Xem xét tổng thể tham chiếu trong cùng một phân đoạn phân phối thu nhập;
- Tính đến giá cả thực trả của các hộ được tính trên giá trị đơn vị của hàng hóa trong cùng một cuộc điều tra.

Để kiểm tra xem phương pháp này có hiệu quả không, cần xem xét phân bổ các giá trị đơn vị. Mức độ tổng hợp hoặc chi tiết các sản phẩm có thể chưa đủ, cần xem xét tổng thể phân bố các giá trị đơn vị để xem liệu các loại khác nhau có bị lẫn với nhau.

[Mireille Razafindrakoto]

Bây giờ chúng ta cùng nhau xem nhanh các khái niệm về ngưỡng tuyệt đối và tương đối.

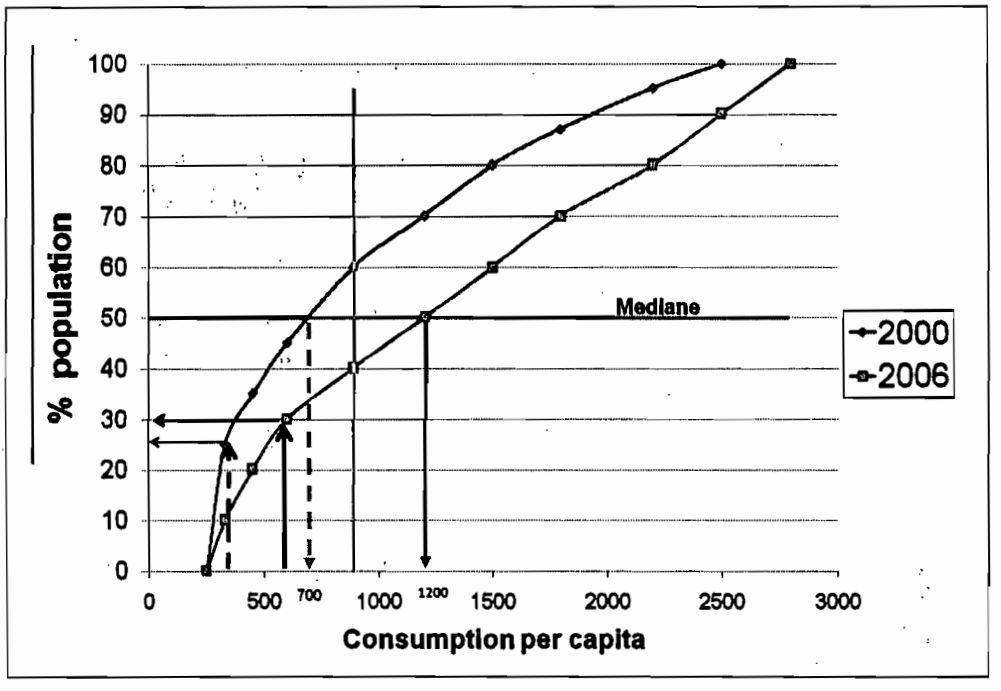

Trên đồ thị này ta có phân bố tiêu dùng theo đầu người trong một nước không có thật. Trục hoành là tiêu dùng theo đầu người, trục tung là tỉ trọng dân số có tiêu dùng.

Ta thấy 50% dân số tiêu dùng dưới mức 700 000 đồng/người năm 2000. Ta lấy một ngưỡng tương đối: một nửa trung vị tiêu dùng của toàn bộ dân cư.

Trong năm 2000, trung vị tiêu dùng là 700 000 đồng/người. Nếu giảm đi một nửa, là 350 000 đồng, ta có 26 % dân số được coi là nghèo.

Năm 2006 trung vị tiêu dùng là 1 200 000, một nửa trung vị là 600 000 và 30 % dân số được coi là nghèo.

Trong ví dụ ảo này, nếu theo ngưỡng tương đối, tỉ lệ nghèo đói đã tăng lên. Tuy nhiên trong giai đoạn 2000 -2006 ta thấy tiêu dùng của toàn bộ dân cư tăng. Đường cong dịch chuyển về bên phải. Ngưỡng tương đối thay đổi theo thời gian.

Nếu ta lấy ngưỡng tuyệt đối là 900 000, ta có tỉ lệ nghèo đói năm 2000 và 2006 là bao nhiêu ?

2000 : 60 % dân số dưới đường nghèo đói

2006 : 40 % dân số. Tỉ lệ nghèo đói giảm.

Có nhiều phương pháp tính nghèo đói. Vậy phương pháp nào thì phù hợp với thực tế Việt Nam?

Nguyễn Hữu Chí

Ngưỡng tuyệt đối sẽ phù hợp hơn. Phương pháp tương đối chủ yếu được sử dụng tại các nước phát triển.

[Mireille Razafindrakoto]

Người ta không đo lường cùng một thứ tùy theo ngưỡng ta lựa chọn:

+ ngưỡng tuyệt đối: đo lường biến động của tỉ trọng dân số dưới ngưỡng xác định. Nếu tình hình được cải thiện về tổng thể, sẽ có ít người ở dưới ngưỡng này;
+ ngưỡng tương đối: đo lường biến động phân phối tiêu dùng trong một tổng thể xác định. Ở đây ta quan tâm chủ yếu đến bất bình đẳng.

Kết quả này có thể tỏ ra trái ngược vì tình hình được cải thiện đối với toàn bộ dân cư; trên thực tế tình hình được cải thiện nhiều hơn đối với người giàu.

[Javier Herrera]

Trên thực tế, người ta ưu tiên sử dụng ngưỡng tuyệt đối. Ngay cả trong các nước phát triển, các nhu cầu mới xuất hiện và dường nhu ngưỡng tương đối không còn là giải pháp tối ưu.

[Jean-Pierre Cling]

Sau khi đã xem xét các ngưỡng nghèo khác nhau, bây giờ xin mời các bạn cùng xem chỉ tiêu đo lường nghèo đói, chỉ tiêu giúp chúng ta nêu đặc điểm của từng nước. Chỉ tiêu đầu tiên, đơn giản nhất và mang tính trực giác nhất là chỉ tiêu nghèo đói (Po) có nghĩa là số người nghèo trên tổng dân số.

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH NGHÈO

Cần xác định :

- *Chỉ tiêu chất lượng cuộc sống và mức tiện nghi tối thiểu.*

Các cá nhân ở dưới mức này được coi là nghèo.

Đường nghèo là chi phí giỏ hàng hóa đối với những người nằm trên đường nghèo

NHƯNG ta không biết ai thuộc đường nghèo!

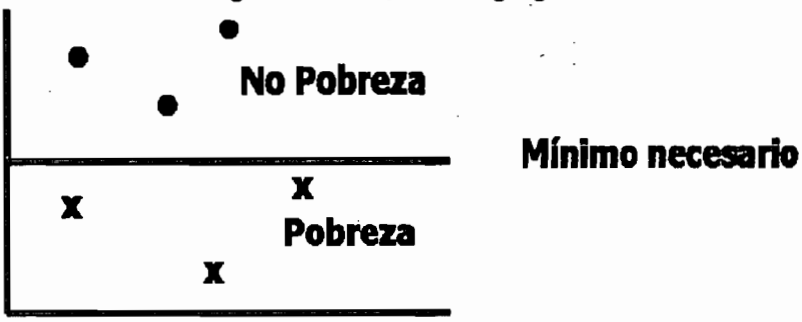

Nếu như trên đồ thị này mỗi điểm đại diện một cá thể, tỉ lệ nghèo đói là bao nhiêu?

Nguyễn Hữu Chí
50 %

[Jean-Pierre Cling]
Đúng vậy. Ta nhớ rằng mỗi hộ bao gồm nhiều cá nhân và chỉ tiêu đo lường chất lượng sống được thực hiện ở mức độ cá nhân chứ không phải là hộ gia đình. Chỉ tiêu này có những hạn chế gì?

Nguyễn Công Thảo
Đây là cách tiếp cận hoàn toàn mang tính định lượng chứ không phải định tính. Hơn nữa không thực sự phản ánh mức độ và tần suất nghèo đói.

[Jean-Pierre Cling]

Chỉ tiêu nghèo

- **Chỉ tiêu nhóm Pα, còn gọi là chỉ tiêu Foster-Greer-Thorbecke (FGT)(1984)**

$$P_\alpha(Z,Y)=\frac{1}{N}\sum_i\left(\frac{Z-Y_i}{Z}\right)^\alpha$$ với (Z-Yi)=0 nếu âm

- Với α = **0**, chỉ tiêu P0 bằng H(Z), tác động nghèo.
- Với α = **1**, chỉ tiêu P1 bằng PG(H), " Poverty Gap Index " và đo lường độ sâu của nghèo.
- Với α = **2**, chỉ tiêu P2 được biết đến là cường độ nghèo (squared poverty gap index) rất nhạy cảm với phân bố.
- P2 đo lường tính chính xác của nghèo thông qua việc kết hợp tỉ lệ nghèo, mức trung bình nghèo và đo lường bất bình đẳng giữa những người nghèo CV(Z).

Chỉ tiêu độ sâu và chính xác của nghèo

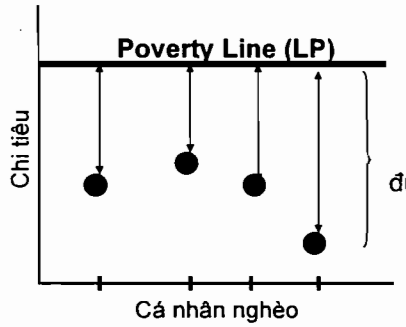

Khoảng cách giữa đường nghèo và chi tiêu

:

LP- Chi tiêu

$$GAP = \frac{1}{Pob} \sum_{ind=1}^{nro_pauvres} \left(\frac{LP - Dépenses_{ind}}{LP} \right)$$

Khoảng cách giữa tiêu dùng của người nghèo và đường nghèo có nghĩa gì?

$$SEVERITE = \frac{1}{Pob} \sum_{ind=1}^{nro_pauvres} \left(\frac{LP - Dépenses_{ind}}{LP} \right)^2$$

Sự bất bình đẳng trong tiêu dùng của người nghèo là gì?

Hơn nữa, khoảng cách tới đường nghèo đói lại không được đo lường. Nếu như tình hình kinh tế được cải thiện nhưng không đủ để một số đối tượng người nghèo vượt khỏi ngưỡng nghèo, điều này không được thể hiện trong chỉ tiêu. Cuối cùng, chỉ tiêu này không thỏa mãn nguyên tắc « chuyển giao ». Theo nguyên tắc này, chuyển giao thu nhập trong nhóm nghèo không làm thay đổi giá trị của chỉ tiêu nghèo đói. Tuy nhiên, nếu tiến hành chuyển giao thu nhập từ người ít nghèo chuyển sang người nghèo gần đường nghèo đói thì đối tượng này có thể vượt khỏi ngưỡng nghèo, việc chuyển giao này có thể giảm tỉ lệ đói nghèo, điều này là một nghịch lý !

Có hai chỉ tiêu nghèo đói bổ sung cho chỉ tiêu trên:

- Chỉ tiêu độ sâu nghèo đói (P1) đo lường khoảng cách trung bình của thu nhập (tiêu dùng, chi tiêu, v.v.) của người nghèo và đường nghèo đói. Chúng ta có thể coi giá trị của chỉ tiêu này như là số tiền chuyển khoản tài chính trung bình/cá nhân - điều cần thiết để giúp toàn bộ đối tượng nghèo ra khỏi ngưỡng nghèo đói (theo nghĩa đen, để khéo các đối tượng này ra khỏi ngưỡng nghèo); theo cách xây dựng chỉ tiêu, chỉ tiêu này thỏa mãn nguyên tắc chuyển giao;
- Chỉ tiêu tần suất nghèo đói (P2) phức tạp hơn vì nó tính đến khoảng cách so với đường nghèo đói nhưng theo cách toàn phương; do vậy, giá trị này phụ thuộc vào phân phối thu nhập (chi tiêu) của người nghèo; nói cách khác, chỉ tiêu tần suất nghèo đói có tính đến sự bất bình đẳng giữa các đối tượng nghèo.

Số liệu điều tra và nguyên tắc phân tích

[Mireille Razafindrakoto]

Chúng ta cần đặt câu hỏi về phương thức thu thập số liệu trước khi tiến hành phân tích.

Các cuộc điều tra hộ gia đình cung cấp những số liệu phù hợp hơn cả cho các nghiên cứu về nghèo đói, những số liệu này cung cấp những thông tin sau:

- Phân bổ mức sống trong xã hội;
- Số hộ gia đình có mức tiêu dùng dưới một ngưỡng đã định.

Giống như tất cả các công cụ khác, điều tra thống kê có những hạn chế và cần có những điều kiện tiên quyết. Cần lưu ý đến các nội dung sau:

- Phạm vi điều tra: Cần biết rằng đối tượng nghèo thường không được đại diện đầy đủ trong các cuộc điều tra, những người vô gia cư hoặc lang thang khó có thể điều tra;
- Cỡ mẫu điều tra: mẫu có tính đại diện của toàn bộ dân cư nếu mẫu được lấy theo phương pháp ngẫu nhiên. Thông thường, người ta không lấy mẫu ngẫu nhiên đơn thuần và lấy mẫu theo phân tổ. Ta định ra các tổ rồi rút thăm ngẫu nhiên nhiều người. Phân tổ giúp tăng tính chính xác trong đo lường nghèo đói khi ta lấy tỉ lệ đại diện cao cho những vùng tập trung nhiều người nghèo hoặc những vùng đông dân. Thông thường, các tổ (thường mang tính địa lý – vùng) được chia thành các nhóm hoặc những đơn vị mẫu. Sau đó các nhóm (thành phố, nhóm các làng, tiểu nhóm dân cưu, v.v.) được lựa chọn ngẫu nhiên trong tổ. Cuối cùng, một số hộ gia đình được lựa chọn ngẫu nhiên trong mỗi nhóm. Để giảm chi phí, có thể thiết lập các « cụm-clusters » tập trung quan sát vào một tiểu nhóm của tổng thể. Tuy nhiên, thông tin chứa đựng trọng các « cụm » ít đại diện cho tổng thể trung vùng so với thông tin thu nhận từ mẫu chỉ lấy theo phương pháp ngẫu nhiên;
- Cỡ mẫu sẽ xác định vòng tin cậy. Số người càng nhiều thì tỉ lệ sai số càng nhỏ và độ chi tiết càng cao;
- Sai số trong đo lường một số biến, ví dụ như trùng hoặc giá trị sai lệch;
- Chất lượng điều tra (bảng hỏi, tỉ lệ không trả lời có thể gây ra sai số trong phân tích, nghiên cứu tính gắn kết của thông tin so với giá trị cực tiểu và cực đại của các biến).

Sau đây là một vài thông tin về phương pháp luận sử dụng trong điều tra VHLSS 2004:

- Cỡ mẫu: 9 189 hộ thuộc 3 100 xã;
- Mẫu đại diện ở quy mô toàn quốc, thành thị/nông thôn và tám vùng địa lý;
- Lấy mẫu: rút từ mẫu chính - mẫu ngẫu nhiên theo các vùng đánh số từ tổng điều tra năm 1999;
- Lấy mẫu theo ba bước: 1. Xã (phân tổ theo tỉnh và thành thị/nông thôn); 2. Rút ba vùng đánh số trong từng xã, rút ngẫu nhiên với xác suất tỉ lệ thuận với quy mô xã và vùng đánh số (quy mô = số hộ theo điều tra); 3. Rút các hộ trong vùng đánh số theo danh sách các hộ được cập nhật.
- Đơn vị thống kê: Hộ gia đình (và các thành viên trong hộ) và các xã;

- Tổng thể điều tra: những người thường trú.

Đối với các biến, chúng tôi đưa ra một danh sách không đầy đủ mà ta sẽ sử dụng và đưa vào cơ sở dữ liệu- ở cấp độ địa lý các hộ và cá thể:

- vùng, thành thị/nông thôn;
- quy mô hộ;
- số đơn vị tiêu dùng;
- số người trong độ tuổi lao động trong hộ;
- số người phụ thuộc trong hộ;
- tỉ lệ nam nữ trong hộ;
- trình độ học vấn trung bình trong hộ;
- đặc điểm chủ hộ (giới tính, tuổi, học vấn, quốc tịch, di cư, tình trạng lao động, loại hình việc làm, loại hình nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, khu vực thể chế, thâm niên lao động, v.v.);
- loại nhà ở, số người ở trong một phòng, tiếp cận điện, nước sạch, loại nhà vệ sinh, v.v.;
- chỉ tiêu về một số tài sản sử dụng lâu dài;
- biến tổng hợp về thu nhập và tiêu dùng của hộ, theo đầu người và theo đơn vị tiêu dùng, tiêu dùng thực phẩm (có tính tự sản tự tiêu);
- chi tiêu gộp trong năm chức năng chính;
- tổng chi tiêu;
- tổng thu nhập từ công việc và ngoài công việc
- tham gia, mức sống sung sướng chủ quan « subjective well-being » (SWB), rủi ro/tính dễ bị tổn thương, v.v.

Ngày 3, thứ Tư 23/9

Đặc điểm nghèo

Chương trình của buổi học

Đặc điểm nghèo

- Nguyên lý chung
  - Phân tích ứng dụng
- Mức độ chắc chắn, phân tích tính trội ngẫu nhiên
- Bản đồ nghèo
- Các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo

[Mireille Razafindrakoto]

Chúng tôi sẽ giới thiệu với các bạn « đặc điểm nghèo đói »[1]. Đây là loại phân tích cơ bản về các đặc điểm của nghèo đói của một tổng thể dân cư trên cơ sở những số liệu điều tra thống kê. Chúng tôi đã phát triển một số nguyên tắc chung và muốn nhấn mạnh đến khái niệm bền vững.

Khó để xác định ngưỡng nghèo. Ngoài việc lựa chọn ngưỡng nghèo, cần phải kiểm tra xem các kết quả tìm được có bền vững không. Nếu như ta thay đổi đôi chút ngưỡng nghèo, liệu ta vẫn có được những kết quả đó hay không? Sau đó chúng ta sẽ xem một vài ví dụ về bản đồ nghèo. Cuối cùng, chúng ta sẽ phân tích các yếu tố xác định nghèo sau khi tiến hành thực hiện hồi quy kinh tế lượng.

Cần thiết phải đặt vấn đề, xác định rõ những nội dung ta muốn tìm hiểu và nghiên cứu. Cần tìm một hoặc nhiều biến cho phép tìm câu trả lời cho câu hỏi đặt ra. Từ phép chứng minh qua phân tích của mình, các bạn cần định dạng các biến cho phép trả lời vào câu hỏi mà các bạn đặt ra và trình bày kết quả một cách rõ ràng (bảng số liệu, đồ thị, các biến sử dụng, v.v.).

Đặc điểm nghèo

- Thế nào là nghèo ?
- Các câu hỏi người ta muốn tìm lời giải đáp thông qua phân tích đặc điểm nghèo là gì ?
- Các biến quan tâm và nguyên nhân ?
- Phân tích đặc điểm nghèo như thế nào ?
- Một ví dụ về đặc điểm nghèo.

Đặc điểm nghèo đói là gì? Đó là việc xác định những đặc điểm cơ bản của người nghèo trong một quốc gia và trong một nhóm dân cư cụ thể. Nói cách khác, ai là người nghèo?

Ý tưởng ở đây là xem xét cách thức biến động tỉ lệ nghèo đói, đặc điểm nghèo đói theo các nhóm và tiểu nhóm. Nghèo đói có những đặc điểm gì? Nghèo đói biến động như thế nào theo giới tính, địa phương, đặc điểm việc làm, dân tộc ? Đương nhiên, để tiến hành phân tích đối với một nhóm hoặc tiểu nhóm mà ta đã xác định, các bạn cần

[1] Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Laure Pasquier-Doumer, nghiên cứu viên Dial-Paris, đã cung cấp dàn ý cơ sở cho nội dung về đặc điểm nghèo mà chúng tôi phát triển tại lớp chuyên đề.

phải tìm hiểu xem có cách thức nào để xác định chính xác nhất tổng thể mà chúng ta tiến hành phân tích.

Lấy ví dụ của nhóm nghiên cứu về nghèo đói theo giới tính. Ta có cơ sở dữ liệu chủ yếu về các hộ. Nếu chúng ta muốn nghiên cứu về giới, chúng ta không có đủ thông tin để phân biệt các cá thể trong hộ. Chúng ta vẫn có thể tiến hành một vài phân tích theo trình độ học vấn, chất lượng sống chủ quan (nhận định của các cá nhân v.v.) nhưng ta sẽ không thể có số liệu để phân tích nghèo đói tiền tệ giữa nam và nữ trong cùng một hộ gia đình.

Cách tiếp cận cổ điển nhất là phân biệt giữa các hộ có chủ hộ là nam và hộ có chủ hộ là nữ. Khi chúng ta phân tích về nghèo đói và phân biệt các nhóm, cần xem chúng ta có thể có những phân chia như thế nào đối với từng nhóm.

Nhìn chung, rất dễ để có các chính sách hướng đến các đối tượng là hộ chứ không phải là các cá nhân trong cùng một hộ gia đình.

Những câu hỏi mà các nhà nghiên cứu đang tìm cách giải đáp

a) Tình trạng nghèo (về các phương diện nguy cơ, độ rộng và mức độ trầm trọng) ở các vùng khác nhau trong cùng một quốc gia có khác nhau không ?

b) Các vùng đông dân nhất có phải là các vùng tập trung nhiều người nghèo nhất ?

c) Tình trạng nghèo có liên quan đến giới tính, độ tuổi, dân tộc không ? Có liên quan đến cư dân thành thị nhiều hơn so với cư dân ở nông thôn ?

d) Nguồn thu nhập chính của người nghèo là gì ?

e) Người nghèo dựa chủ yếu vào khu vực kinh tế nào nhằm đảm bảo nguồn sinh kế ?

Những câu hỏi mà các nhà nghiên cứu đang tìm lời giải đáp

f) Người nghèo cung cấp các dịch vụ và sản phẩm nào ?

g) Người nghèo ở khu vực nông thôn chủ yếu làm nghề nông hay các nghề khác ?

h) Nạn thất nghiệp và thiếu việc làm tác động đến sự nghèo đói ở mức độ nào ?

i) Các hộ nghèo có cơ cấu chi tiêu như thế nào ?

j) Nghèo đói có ảnh hưởng như thế nào đến tình trạng suy dinh dưỡng và học lực yếu kém của trẻ em?

Đây là danh sách những câu hỏi chúng ta cần trả lời khi nghiên cứu về đặc điểm nghèo đói. Có một điều cần nhấn mạnh là: trước tiên, chúng ta sẽ phải đưa ra một nhận định. Qua số liệu, chúng ta cần khoanh vùng và phát thảo các hiện trạng.

Nghèo đói có khác biệt giữa các vùng không? Tỉ lệ nghèo đói cao xuất hiện ở vùng đông dân cư hay ở vùng thưa thớt dân cư? Ta có những khác biệt gì giữa thành thị và nông thôn? Người nghèo có những nguồn thu nhập gì (khu vực không chính thức, nông nghiệp)? Người nghèo phụ thuộc đặc biệt vào một khu vực nào để tồn tại?

Nếu ta nhận thấy tỉ lệ nghèo đói cao hơn ở nông thôn, ta có thể đặt ra câu hỏi liệu người nghèo sống nhờ vào nghề nông hay đó là những người không có đất nông nghiệp và buộc phải làm các công việc khác để sinh sống. Chúng ta cũng có thể tìm hiểu xem thất nghiệp hoặc thiểu dụng lao động có tác động như thế nào đến nghèo đói.

Những câu hỏi mà các nhà nghiên cứu đang tìm lời giải đáp

k) Người nghèo có quan điểm như thế nào về vấn đề sinh con ?

l) Người nghèo có khả năng tiếp cận dịch vụ công cộng nào và ở mức chất lượng nào ?

m) Người nghèo có khả năng tiếp cận với thị trường tín dụng chính thức hay phi chính thức ?

n) Người nghèo có sở hữu các tài sản lâu bền không ? Nếu có thì đó là những loại tài sản nào ?

o) Thu nhập của người nghèo không ổn định? Họ phải đối mặt với những nguy cơ nào ?

p) Một số nhóm dân cư có nguy cơ nghèo cao hơn những nhóm khác ?

- ...

Nghèo đói liên quan như thế nào đến việc tiếp cận những dịch vụ chăm sóc cơ bản, đến trình độ học vấn các cá nhân, đến việc tiếp cận các dịch vụ công? Ta còn có thể đặt câu hỏi chi tiết hơn: Thu thập của người nghèo có bất ổn định không? Họ có phải đối mặt với những rủi ro đặc biệt không? Một số nhóm dân cư có chịu rủi ro cao và dễ rơi vào tình trạng nghèo đói hay không?

Đây là bước miêu tả. Chúng ta thiết lập mối liên hệ giữa đặc điểm của một nhóm dân cư nghèo và không nghèo. Nhưng lúc này chúng ta chưa thiết lập mối quan hệ nhân quả.

Đâu là các biến quan tâm và tại sao ?

Việc làm

- Mối quan hệ giữa loại việc làm và nghèo đói.
- Khả năng mắc nghèo và thoát nghèo sẽ phụ thuộc rất nhiều vào thu nhập từ hoạt động kinh tế.
- Phân tích tình trạng nghèo theo khu vực hoạt động kinh tế (hoặc theo nguồn thu nhập)

  → làm sáng tỏ các câu hỏi d) e) f) g) h).

Giáo dục

- Giáo dục = ưu tiên trong cuộc chiến chống nghèo vì giáo dục thường được coi là yếu tố tăng trưởng.
- Trình độ học vấn cao thường = sự bảo đảm không mắc nghèo

  → làm sáng tỏ các câu hỏi j) và l) ở trang trước

Đâu là các biến quan tâm và tại sao ?

Giới tính

Mối liên quan giữa sự nghèo và giới tính của chủ hộ là một yếu tố cho phép xác định tốt hơn các các hộ nghèo.

– ở nhiều quốc gia, các hộ có chủ hộ là nữ có nguy cơ mắc nghèo cao hơn các hộ khác.

→ Làm sáng tỏ câu hỏi c) ở những trang trước

Vùng cư trú

Vùng cư trú là một biến quan trọng để xác định mục tiêu của chính sách giảm nghèo.

Độ tuổi

Thanh niên và người cao tuổi là những đối tượng dễ mắc nghèo nhất ?

Trên cơ sở những câu hỏi này, đâu là những biến cần sử dụng để trả lời những câu hỏi đó? Chúng ta bước vào giai đoạn hai: sau khi xác định vấn đề nghiên cứu, ta xác định các biến cần dùng để tiến hành nghiên cứu.

Đối với mối liên hệ giữa việc làm và nghèo đói, ta có thể quan tâm đến nơi làm việc của chủ hộ nghèo so với chủ các hộ không nghèo. Đối với học vấn, ta sử dụng trình độ học vấn của chủ hộ.

Trong tuần học này và trong ngày tổng kết vào thứ bảy, các bạn đã chọn những chủ đề thường được nêu ra khi phân tích về nghèo đói một cách phổ biến nhất:

- giới tính: ta nhận thấy rằng trong nhiều nước, khi chủ hộ là nữ, hộ đó có xác suất nghèo lớn;
- vùng cư trú: mức độ nghèo đói biến động theo địa phương;
- tuổi: thường những người ít tuổi nhất và cao tuổi nhất dễ bị rơi vào tình trạng nghèo đói.

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Ví dụ: 1 000 người sinh sống ở hai vùng: Bắc và Nam

	Số lượng người			Đặc điểm nghèo	
Vùng	Nghèo	Không nghèo	Tổng số	Cách A % dân số của vùng sống dưới ngưỡng nghèo	Cách B % trong dân số nghèo sống trong vùng
Nam	100	100	200	50%	33%
Bắc	200	600	800	25%	67%
Tổng	300	700	1000	30%	100%

A và B đo lường các chỉ tiêu khác nhau : 2 cách đo lường khác nhau

Tỉ lệ người nghèo ở miền Nam cao hơn ở miền Bắc
➔ Tình trạng nghèo phân tích theo cách A → **nguy cơ mắc nghèo ở miền Nam cao hơn ở miền Bắc.**

Tuy nhiên quy mô dân số ở miền Bắc lớn hơn ở miền Nam. Vì thế, số lượng người nghèo ở miền Bắc cao hơn ở miền Nam ➔ Cách phân tích B cho thấy **ở miền Bắc có nhiều người nghèo hơn ở miền Nam.**

Có hai cách trình bày đặc điểm nghèo đói. Bảng này giới thiệu về một tình trạng không có thực: có hai vùng Bắc và Nam với 1000 cá thể. Trong trường hợp thứ nhất, « Đặc điểm nghèo đói loại A », chúng ta sẽ xem xét từng tổng thể con một: Có bao nhiêu người nghèo? Tỉ lệ dân số dưới ngưỡng nghèo là bao nhiêu?

- 50 % dân số nghèo ở miền Nam;
- 25 % dân số nghèo ở miền Bắc;
- 30 % tổng dân số nghèo.

Trong « Đặc điểm nghèo đói loại B », chúng ta sẽ xem người nghèo được phân bổ như thế nào: 33 % ở miền Nam và 67 % ở miền Bắc.

Như vậy, chúng ta có hai cách để phân tích những số liệu này, mỗi cách đưa ra một tình hình trái ngược nhau. Tuy nhiên, nếu ta chú trọng vào tỉ lệ nghèo đói trong từng vùng, ta nhận thấy miền Nam có tỉ lệ nghèo cao hơn miền Bắc. Ngược lại, khi xem kỹ nhóm người nghèo, ta thấy có nhiều người nghèo ở miền Bắc hơn ở miền Nam.

Điều này có mâu thuẫn không? Chúng ta biết được điều gì từ hai loại đặc điểm này?

Nguyễn Hữu Chí

Loại A đo lường mức độ trầm trọng của nghèo đói theo vùng, còn loại B tính số lượng người nghèo theo từng vùng.

[Mireille Razafindrakoto]

Đúng vậy. Theo các bạn, chính phủ nước này sẽ phải có kết luận nào? Tình trạng tại miền Bắc tốt hơn hay miền Nam tốt hơn?

Mai Thị Nghĩa

Chúng ta thấy rằng người dân ở niềm Nam dễ bị rơi vào nghèo đói hơn. Chính sách xóa đói giảm nghèo cần phải được áp dụng trước tiên ở miền Nam.

[Mireille Razafindrakoto]

Hai loại nghèo đói này chỉ ra hai điều khác biệt nhau. Đặc điểm loại A cho thấy tỉ lệ nghèo đói cao hơn. Trong một cộng đồng dân cư nghiên cứu cụ thể, ta hãy xem tỉ lệ nghèo là bao nhiêu. Đặc điểm loại B cho ta thông tin về phân bổ nghèo đói theo từng khu vực.

Chúng ta có thể nghĩ rằng miền Nam có ít lợi thế hơn: tỉ lệ nghèo đói cao hơn. Tuy nhiên, ta thấy số lượng người nghèo ở miền Bắc nhiều hơn. Các chính sách cần phải tính đến hai yếu tố này.

Chúng ta hãy lấy một ví dụ cụ thể. Trong phiên toàn thể, tác giả Ngô Huy Liêm đã giới thiệu với chúng ta bản đồ mật độ nghèo đói. Nhìn chung, ta thường nghĩ rằng tỉ lệ nghèo đói tại Việt Nam thường tập trung ở nông thôn và nhiều nhất là ở miền núi. Bản đồ này cho ta thấy nghèo đói lại tập trung quanh các khu vực thành thị. Điều này là do tại Việt Nam, dân cư tập trung chủ yếu ở các vùng đô thị, các vùng núi có mật độ dân số rất thấp.

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Ví dụ 1: Đặc trưng của những người nghèo thuộc các nhóm nghèo khác nhau (**Cách B**).

	Croatia 1998		Moldavia 1998	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
Điện	99.0	99.8	97.7	99.8
Hệ thống sưởi trung tâm	7.8	33.4	23.1	35.9
Hệ thống thoát nước	51.2	79.6	20.0	35.0
Nước	74.5	96.6	20.0	35.0
Đường nghèo=2/3 mức trung vị chi tiêu bình quân đầu người.				

Từ bảng bày, xin các bạn trả lời hai câu hỏi sau:

+ Đường nghèo đói được chọn là một đường nghèo đói tuyệt đối hay tương đối?
+ Các bạn có những nhận xét gì ?

Chanthanivong Thongpheth

Đó là đường nghèo đói tương đối.

[Mireille Razafindrakoto]

Đúng vậy: 2/3 đường trung vị tiêu dùng trên dầu người.

Nguyễn Hữu Chí

Hôm qua cô đã nói là ngưỡng nghèo đói bằng 50 % trung vị tiêu dùng đầu người. Ở đây, đường nghèo đói bằng 2/3 trung vị tiêu dùng trên đầu người. Việc lựa chọn ngưỡng này dựa trên những cơ sở nào?

[Mireille Razafindrakoto]

Lựa chọn đường nghèo đói tùy thuộc vào từng nước. Mỗi nước lựa chọn đường nghèo đói của mình trên cơ sở một số thực tiễn. Croatia và Moldovia đã lựa chọn là 2/3 trung vị. Tại các nước khác là 50%. Các đường nghèo đói tương đối không giúp so sánh trong không gian và thời gian. Chúng ta không thể so sánh các nước vì mức nghèo đói tuyệt đối là khác nhau. Về mặt thời gian cũng vậy, ở đây ta thấy là 2/3 trung vị, nhưng năm sau trung vị có thể thay đổi.

Nguyễn Đỗ Hương Giang

Bốn chỉ tiêu được sử dụng: sưởi ấm, điện, hệ thống cống và nước sạch. Chúng ta thấy rằng tại Croatia 79,6 % người không nghèo có hệ thống cống thoát nước trong khi đó con số này ở Moldovia ở mức 37 %.

[Mireille Razafindrakoto]

Việc đặt song song hai nước khiến việc phân tích trở lên khó khăn. Trước tiên ta cần xem xét tình hình từng nước một. Chúng ta cần đi vào cái chủ đạo và trước tiên cần xem những khác biệt rõ rệt nhất nằm ở đâu. Ta nói đến việc phân tích đói nghèo với vấn đề cốt lõi là các chính sách công cộng cần được soạn thảo và ban hành. Vậy ta cần tìm những yếu tố giúp đề xuất các chính sách.

Tại Croatia, ta có thể có những nhận định sau:

- Xét theo tiêu chí sưởi ấm, chỉ tiêu này quá thấp đối với cả người nghèo và không nghèo;
- Nước sạch được cung cấp cho hầu hết người không nghèo; 25 % người nghèo không được cấp nước sạch;
- 80 % dân số không nghèo có hệ thống cống so với 51 % đối với người nghèo.

Trong tiêu chí sưởi ấm, hệ thống cống và nước sạch, tình hình không thuận lợi đối với người nghèo. Nhưng tỉ lệ người dân có thể tiếp cận với ba biến này tương đối hạn chế, ngay cả đối với người không nghèo. Về chính sách công cộng, cần hướng ưu tiên đến 25% người nghèo không có nước sạch.

Còn tại Moldovia, cung cấp nước sạch không được phổ cập đối với cả người nghèo và không nghèo. Chính sách cần hướng đến toàn bộ các đối tượng dân cư.

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Ví dụ 2: Nguy cơ mắc nghèo ở các nhóm dân cư khác nhau (**cách A**). Gruzia

Đặc trưng	Số lượng P0	Chỉ số khoảng cách nghèo P1	Chỉ số bình phương khoảng cách nghèo P2
Lao động làm công	8.6	1.6	0.7
Tự làm	10.9	1.7	0.6
Làm công khác	15.4	3.6	1.6
Thất nghiệp	23.2	7.1	3.4
Không thuộc lực lượng lao động	10.3	3.4	1.7
Có hệ thống gas chung	10.6	3.2	1.4
Có hệ thống gas riêng	8.4	2.0	0.8
Không có hệ thống gas	21.1	3.1	1.5
ở nông thôn, không có đất canh	24.8	4.8	2.1
tác ở nông thôn, có đất canh tác	16.7	2.9	1.2
Tổng	13.4	2.9	1.3

Hai nhận xét cuối cùng:
- Cần xem xét nếu có sự khác biệt lớn giữa người nghèo và không nghèo, có thể có sai sót trong tính toán;
- Chúng ta có thể phân chia nghèo và không nghèo, nhưng chắc chắn có tồn tại những loại khác nữa.

Ở đây ta có một hình thức khác để trình bày về đặc điểm nghèo đói. Hôm qua, chúng ta đã đề cập đến ba chỉ tiêu nghèo đói:
+ tỉ lệ nghèo đói;
+ độ sâu nghèo đói;
+ tần suất nghèo đói.

Chúng tôi có một bảng giới thiệu ba chỉ tiêu này với các đặc điểm khác của dân số: loại việc làm, hoạt động và tiếp cận với một số dịch vụ (sưởi ấm và gas). Chúng ta đang ở nông thôn.

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Các cách phân tích tình trạng nghèo khác :

Phân tích các **nguy cơ mắc nghèo tương đối** của một nhóm dân cư.

- Nguy cơ tương đối biểu hiện **khả năng mắc nghèo** của một thành viên trong một phân nhóm so với một thành viên trong một phân nhóm khác.

- 2 cách tính nguy cơ mắc nghèo tương đối
  - So với một phân nhóm khác
  - So với mức bình quân

Có một cách khác để xem xét các rủi ro của người nghèo: một nhóm người trong cộng đồng so với mức trung bình cả nước; một nhóm so với một nhóm khác. Rủi ro tương đối là xác suất để một thành viên rơi vào hoàn cảnh nghèo so với một thành viên khác.

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Tính nguy cơ tương đối :

Ví dụ nguy cơ mắc nghèo là:
30 ở khu vực thành thị
50 ở khu vực nông thôn

- Nguy cơ mắc nghèo của các hộ ở thành thị so với các hộ ở nông thôn là – 40% ([30-50]/50).

Các hộ ở thành thị ít có nguy cơ mắc nghèo hơn các hộ ở nông thôn 40%.

- Nguy cơ mắc nghèo của các hộ ở nông thôn so với các hộ ở thành thị là + 66% ([50-30]/30).

Các hộ ở nông thôn có nguy cơ mắc nghèo cao hơn các hộ ở thành thị 66%.

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Một ví dụ khác về các nguy cơ mắc nghèo tương đối : Armenia (1998/99).

→ những người có trình độ tiểu học có nguy cơ mắc nghèo cao hơn những người khác1,17 lần (=27,7/23,6)

	Nguy cơ	Nguy cơ tương đối (so với bình quân quốc gia)
Trình độ học vấn :		
- không đi học	22.5	95%
- trình độ tiểu học	27.7	117%
- trình độ THCS	24.1	102%
- trình độ PTTH	15.7	67%
Nơi cư trú :		
- KV thành thị	24.1	102%
- KV nông thôn	22.9	97%
Tổng	23.6	100%

Hãy tưởng tượng một nhóm dân cư có 30 người nghèo tại thành thị, tỉ lệ nghèo đói là 30% tại khu vực này và 50% tại khu vực nông thôn. Rủi ro của các hộ thành thị rơi vào hoàn cảnh nghèo so với các hộ nông thôn là:

((30 %) – (50 %)) / (50 %) = - 40 %

Các hộ thành thị có ít hơn 40% rủi ro bị nghèo so với các hộ ở nông thôn.

Ngược lại, rủi ro của các hộ nông thôn bị nghèo so với các hộ ở thành thị là:

(50 – 30) / 30 = 66 %

Các hộ ở nông thôn có hơn 66 % rủi ro rơi vào hoàn cảnh nghèo so với các hộ thành thị.

Bây giờ chúng ta sẽ cùng nhau tính toán rủi ro ở cấp độ quốc gia, tính tỉ lệ nghèo đói theo trình độ học vấn và khu vực cư trú chẳng hạn. Chúng ta có tỉ lệ nghèo đói với từng nhóm và rủi ro tương đối ở quy mô quốc gia. Lấy nhóm dân cư có trình độ học vấn ở cấp tiểu học, tỉ lệ nghèo đói là 27,7 %. Rủi ro tương đối được tính như sau: (27,7 – tỉ lệ tổng quát (23,6 %)) / 23,6 % = 17 %

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Trình bày bằng đồ thị (biểu đồ tần số, đường cong, đồ thị hình quạt, đồ thị mạng nhện,...)*Ví dụ:*

	Quy mô dân số	Số người nghèo	Số người nghèo trong vùng	% người nghèo tính trên tổng dân số	% người nghèo trong vùng tính trên tổng dân số
Vùng 1	100	50	50	6	14
Vùng 2	200	60	30	11	17
Vùng 3	500	100	20	28	28
Vùng 4	1000	150	15	56	42
Tổng	1800	360	20	100	100

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Ví dụ biểu đồ tần số

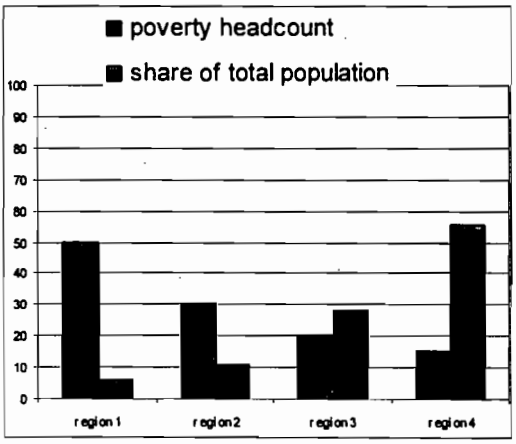

Đồ thị này chỉ rõ việc phân bố người nghèo trong các khu vực khác nhau theo loại A và B.

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Ví dụ biểu đồ hình quạt

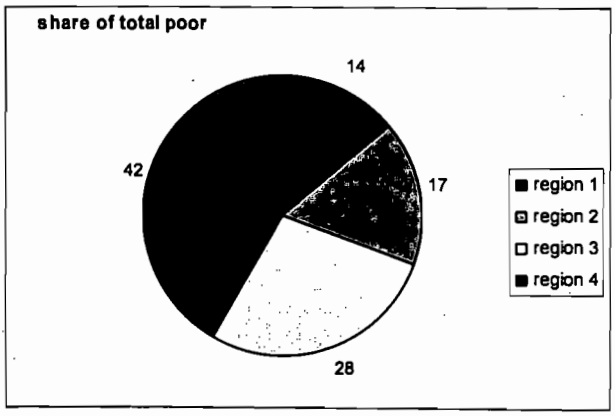

Đồ thị hình chiếc bánh chỉ cho chúng ta biết sự phân bố người nghèo theo vùng chứ không phải tỉ lệ nghèo đói theo vùng.

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Ví dụ biểu đồ mạng nhện

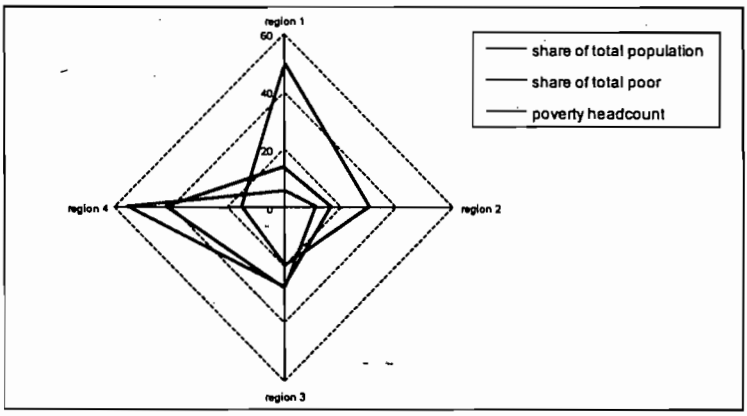

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Cách khác phân tích tình trạng nghèo :

Thông qua các **bản đồ**

- Các bản đồ cho phép phối hợp các thông tin về tình trạng nghèo thu thập được từ các cách khác nhau và cho phép xác định mối liên hệ và các nguyên nhân có thể gây nghèo.

- Có thể diễn tả nguy cơ mắc nghèo, khả năng tiếp cận các thị trường, khả năng sử dụng điện theo các vùng dựa trên cùng một bản đồ.
- Qua đó, có thể xác định :
  - các « khu vực » thiếu khả năng tiếp cận công cụ sản xuất và mức độ nghèo cao
  - các « khu vực » có khả năng tiếp cận công cụ sản xuất tốt và mức độ nghèo thấp
  - các « khu vực » có khả năng tiếp cận công cụ sản xuất tốt và mức độ nghèo cao.

Các cách trình bày dạng « Radar » có thể khó đọc nhưng nó cho phép chúng ta biểu diễn nhiều loại thông tin. Ở đây, chúng ta có ba biến được phóng chiếu: tỉ lệ nghèo đói, phân bổ dân cư theo vùng và phân bổ người nghèo trong từng vùng.

Chúng ta cũng có thể trình bày các đặc điểm nghèo đói thông qua bản đồ. Điều này cho phép chúng ta xác định các túi nghèo đói-các vùng thiếu được tiếp cận với nước sạch, v.v.

Phân tích tình trạng nghèo như thế nào ?

Lưu ý !!

Cần **kiểm định mức ý nghĩa thống kê của những chênh lệch quan sát được** ở hai phân nhóm và ở hai thời kỳ khác nhau.

Các chỉ tiêu đo lường này chỉ là các ước lượng (do các mẫu), cần tính **khoảng tin cậy** cho từng chỉ tiêu.

Đương nhiên khi chúng ta trình bày số liệu và biểu đồ, nhất thiết phải kiểm định về mặt thống kê tính chính xác của các sai biệt quan sát được và tính đến khoảng tin cậy- độ lệch có ý nghĩa hay không.

Một ví dụ về tình trạng nghèo : Việt Nam

Figure 5. Rural and Urban Poverty (1993-2004)

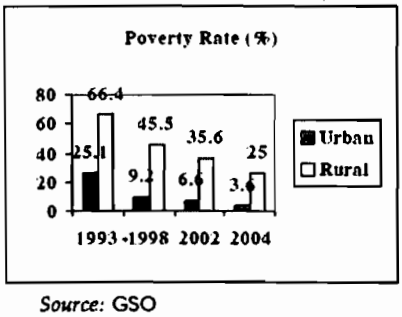

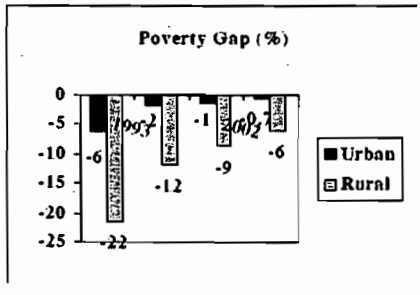

Source: GSO

Đây là một vài ví dụ về đặc điểm nghèo đói tương đối tại Việt Nam: Đặc điểm nghèo đói tại nông thôn và thành thị với tỉ lệ nghèo đói và chỉ tiêu đo độ sâu nghèo đói.

Một ví dụ về tình trạng nghèo: Việt Nam

Figure 7. Regional Poverty Rates 1993-2004

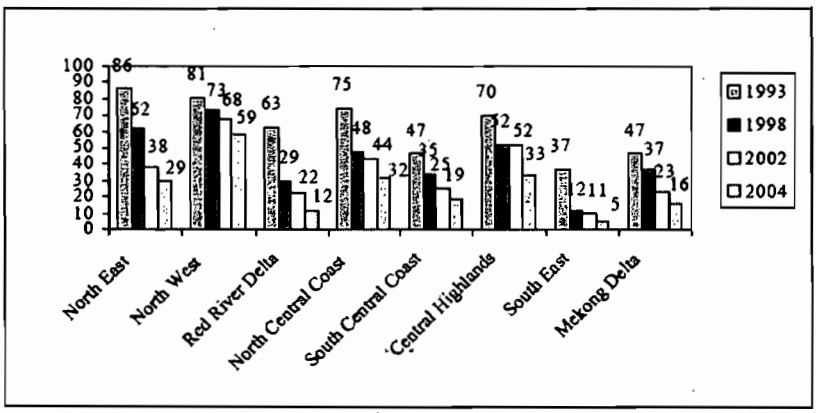

Source: GSO

Chúng ta có tỉ lệ nghèo đói theo các vùng. Khái niệm chiều thời gian cho phép ta phân tích cụ thể.

Một ví dụ về tình trạng nghèo : Việt Nam

Table 4. Regional Shares of Poverty in 2004

Unit: percent

	Share of poverty	Share of population
Northern Mountains	26.1	14.4
North East	17.2	11.4
North West	8.9	3.0
Red River Delta	13.6	21.8
North Central Coast	21.1	12.9
South Central Coast	8.3	8.6
Central Highlands	9.6	5.7
South East	4.4	15.9
Mekong Delta River	17.0	20.9
Total	100.0	100.0

Source: GSO

Ở đây chúng ta xem cách phân bố nhóm dân cư nghèo theo vùng.

Một ví dụ về tình trạng nghèo : Việt Nam

Figure 9. Poverty by Ethnic Groups 1993-2004

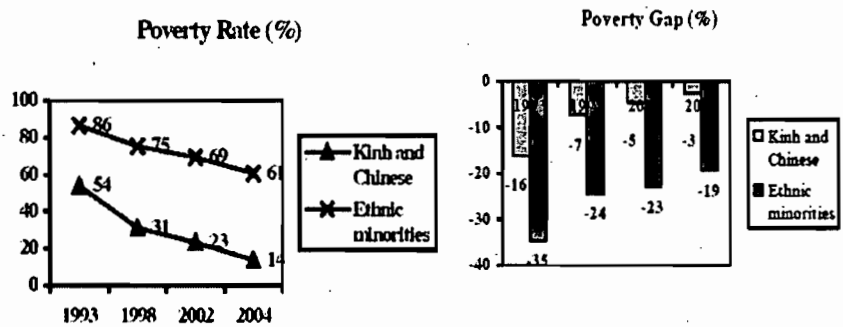

Source: GSO

Ở đây ta có một dạng trình bày tình hình nghèo đói theo dân tộc với hai chỉ tiêu là tỉ lệ nghèo và độ sâu nghèo đói. Nhận định đầu tiên: xem xét tổng thể chỉ tiêu đo lường nghèo đói (tỉ lệ nghèo đói, phân bổ người nghèo theo tiêu chí giới tính, dân tộc, vùng địa lý, v.v.).

Một ví dụ về tình trạng nghèo : Việt Nam

Table 7. Health insurance and free health care card – expenditure quintiles

Regions	1998	2004	
	Percentage of people having health insurance	Percentage of people having health insurance	Percentage of people having health insurance plus free healthcare card
Poorest	6.22	22.69	41.81
Near poorest	9.67	23.22	30.43
Middle	13.59	26.15	31.37
Near richest	20.18	34.41	38.22
Richest	28.99	44.12	46.70
Total	15.73	29.53	37.56

Source: Constructed based on VLSS 1998 and VHLSS 2004

Chúng ta có thể phân tích sâu hơn khi xem xét các biến khác nhau: phân tích sức khỏe của người nghèo giúp quan sát được biến động theo thời gian, từ 1998 đến 2004.

Một ví dụ về tình trạng nghèo : Việt Nam

Cơ cấu việc làm theo nhóm phân vị 5 về thu nhập, 2004

(%)	Nhóm phân vị 5 (từ nghèo nhất đến giàu nhất)					
	I	II	III	IV	V	Tổng
Tự làm, KV « phi chính thức »	5.3	10.8	15.6	17.5	14.9	12.9
Làm thuê, KV « phi chính thức »	14.8	19.3	17.6	13.5	9.0	14.8
Tự làm, nông nghiệp	77.0	62.1	50.6	39.5	23.2	50.2
Tự làm, KV chính thức	0.6	2.1	3.8	7.2	15.6	5.9
Làm công ăn lương, KV chính thức	2.3	5.7	12.4	22.3	37.4	16.1
Tổng	100	100	100	100	100	100
Phi chính thức, phi nông nghiệp/ Tổng phi nông nghiệp	**87.5**	**79.3**	**67.2**	**51.2**	**31.1**	**55.7**

Các bạn đã tập trung phân tích theo một nội dung, theo giới tính, dân tộc, loại hoạt động. Bây giờ cần phân tích nhóm dân cư nghèo và không nghèo theo khu phố. Khi ta quan sát nhóm nữ, ta cần xác định đặc điểm nghèo đói của nhóm dân cư này.

Một ví dụ về tình trạng nghèo : Việt Nam

Các nguồn thu nhập

Cơ cấu thu nhập %	Nhóm phân vị I	Nhóm phân vị II	Nhóm phân vị III	Nhóm phân vị V	Nhóm phân vị V	Tổng
Thu nhập từ HĐSX nông nghiệp	47,3%	43,0%	36,2%	28,9%	15,3%	25,8%
Thu nhập từ tiền lương	**78,1%**	**84,0%**	**83,3%**	**81,5%**	**74,9%**	**78,6%**
Thu nhập từ chuyển nhượng từ khu vực công	7,4%	5,8%	5,7%	6,2%	4,0%	5,1%
Thu nhập từ chuyển nhượng từ khu vực tư nhân	13,0%	8,8%	8,3%	8,1%	9,4%	9,1%
Thu nhập từ chuyyển nhượng từ nước ngoài	0,3%	0,4%	1,5%	2,4%	7,1%	4,2%
Các nguồn khác (lãi xuất, tiền cho thuê bất động sản , etc.)	1,2%	1,0%	1,2%	1,3%	4,6%	3,0%
Tổng	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Nguồn : VHLSS 2004; tính toán của các tác giả

Loại bảng này giúp ta thấy các đặc điểm theo mức độ thu nhập. Ta cũng có thể thực hiện được điều này đối với chi tiêu và chia dân cư thành 5 nhóm tùy vào mức độ nghèo đói.

Khi ta so sánh về nghèo đói, các kết quả thu được có thể khác nhau tùy thuộc vào việc lựa chọn các chỉ tiêu và đường nghèo đói. Việc lựa chọn các chỉ tiêu, chỉ số và ngưỡng khác nhau có thể thay đổi hoàn toàn kết quả so sánh.

Phân tích tính bền vững cho phép đảm bảo rằng các kết quả đạt được là đúng với ít nhất một nhóm hoặc một tập hợp các chỉ tiêu.

Tính bền vững trong so sánh

Phân tích tính trội ngẫu nhiên

Tai sao phân tích mức độ chắc chắn?

▪Việc lựa chọn các chỉ số hoặc ngưỡng nghèo *trong các so sánh tình trạng nghèo và bất bình đẳng là vấn đề rất nhạy cảm.*

Ví dụ : mỗi sự lựa chọn chỉ số và ngưỡng nghèo khác nhau có thể làm thay đổi kết luận rằng cư dân vùng A hay B nghèo hơn.
→ *Việc kiểm tra tính trội ngẫu nhiên có thể cho phép đảm bảo rằng* sự so sánh mức độ nghèo cho kết quả đáng tin cậy mặc dù chỉ số và ngưỡng nghèo được chọn có khác nhau (miễn là các chỉ số cùng loại và ngưỡng nghèo nằm trong khoảng của ngưỡng nghèo)

Mức độ chắc chắn của các so sánh

Phân tích tính trội ngẫu nhiên

Kiểm định độ chắc chắn

3 đường nghèo :

1. Đường **nguy cơ mắc nghèo**
   = *H* đối với từng đường nghèo có thể xác định
   Mỗi điểm biểu hiện tỷ lệ % dân cư được xem là nghèo nếu điểm nằm trên trục hoành là ngưỡng nghèo
2. Đường **nghèo**
   = phần nằm dưới đường nguy cơ mắc nghèo
   Mỗi điểm trên đường này cho biết khoảng cách nghèo chung tính theo đầu người
3. Đường **nghèo trầm trọng**
   = phần nằm dưới đường nghèo
   Mỗi điểm trên đường này cho biết bình phương của khoảng cách nghèo chung tính theo đầu người

Liên quan đến phân tích **tính nổi trội ngẫu nhiên**, có ba đường cong cần nghiên cứu:

+ Chỉ tiêu tính tỉ lệ nghèo đói, tiến hành phép thử tính nổi trội cấp độ một;
+ Đường cong độ sâu nghèo đói;
+ Đường cong tần suất nghèo đói.

Đó là các đường cong tỉ lệ, độ sâu và tần suất/cường độ nghèo đói.

Chúng ta sẽ tập trung vào các kiểm định ở cấp độ một đường cong tỉ lệ nghèo đói. Ta cũng có thể tiến hành phân tích sâu khi sử dụng đường cong độ sâu nghèo đói hoặc đường cong tần suất nghèo đói.

Bây giờ chúng ta sẽ quan sát khi thay đổi đường nghèo, các kết quả có thay đổi hay không.

Ví dụ: về nghèo đói giữa hai vùng, tỉ lệ nghèo đói biến động như thế nào (% người nghèo trong hai nhóm); xem xét liệu tình hình biến động có như nhau khi tính độ sâu nghèo đói (khoảng cách của người nghèo so với đường nghèo đói); xem xét tần suất nghèo đói (bình phương khoảng cách, nhấn mạnh đến bất bình đẳng trong cùng một tổng thể dân cư).

Mức độ chắc chắn của các so sánh

Phân tích tính trội ngẫu nhiên

Kiểm định tính trội bậc một

Nếu đường nguy cơ mắc nghèo của nhóm A nằm trên tất cả các đường nghèo khác thì nhóm A có nhiều người nghèo hơn nhóm B trong tất cả các chỉ tiêu đo lường nghèo và các đường nghèo dưới Zmax

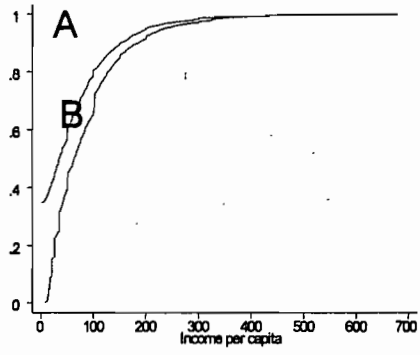

Nếu các đường nguy cơ nghèo giao nhau ở một điểm dưới zmax?

Ví dụ : Giá gạo ở Indonesia tăng thì không có lợi cho nhóm rất nghèo nhưng lại có lợi cho nhóm cận nghèo

Chúng ta quan sát đường cong tỉ lệ nghèo đói ở trục hoành là thu nhập đầu người và trục tung là phần trăm số người có mức thu nhập đầu người thấp hơn một ngưỡng cố định. Nếu ta xem xét đồ thị (ví dụ ảo), ta có thể thấy trong nhóm B, 40% dân số có thu nhập đầu người dưới 50 000 đồng/tháng. Vì vậy, ta cần kiểm tra xem liệu đường cong của nhóm dân cư A có giao với đường cong của nhóm dân cư B tại một thời điểm nhất định hoặc nếu như một đường luôn ở phía trên so với đường kia không phụ thuộc vào mức thu nhập quan sát. Ta thấy đường A và B không giao nhau trước mức thu nhập 350 000 đồng/người/tháng. Với tất cả các ngưỡng thu nhập ở dưới mức này, đường A luôn ở phía trên đường B. Vì vậy, ở mọi ngưỡng quan sát, tỉ lệ nghèo đói trong vùng A luôn cao hơn B trong khoảng này. Khi ta muốn nghiên cứu mức thu nhập thấp, đường nghèo đói cần nằm trong khoảng này, có nghĩa là dưới mức 350 000 đồng, như vậy mới đảm bảo tính bền vững của kết quả khi so sánh hai nhóm dân cư.

Tính trội ngẫu nhiên

Phân phối chi tiêu, Việt Nam 1993-2004

Figure 2. Cumulative Distribution by Per Capita Expenditures

(Money values are in January 1993 price)

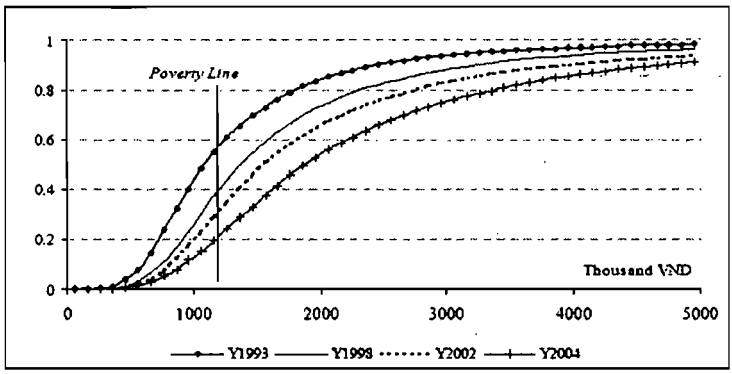

Source: GSO

Chúng ta so sánh tỉ lệ nghèo đói năm 1993 và 2004. Hai đường cong không bao giờ giao nhau, dù ta chọn đường nghèo đói nào đi nữa. Phép thử về tính nổi trội khẳng định tình hình biến động về nghèo đói tại Việt Nam mà không phụ thuộc vào đường nghèo đói lựa chọn. Như vậy, tình hình biến động một cách tích cực tại Việt Nam, nghèo đói giảm đi vì đường cong của năm sau nằm ở phía trên của đường cong năm trước.

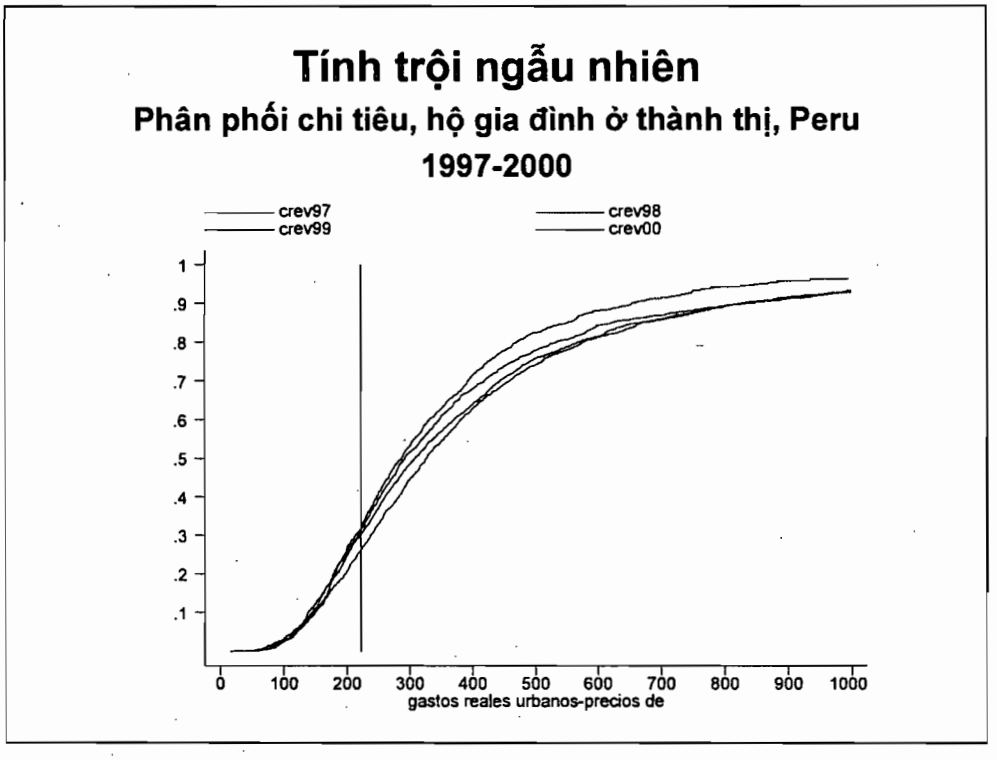

Còn tại Pê-ru, tình hình xóa đói giảm nghèo được cải thiện từ năm 1997 trở về trước. Còn trong giai đoạn 1999-2000 biến động không được rõ nét và các đường cong giao nhau. Tình hình biến động thay đổi theo từng năm. Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của chỉ tiêu đo độ bền vững, đặc biệt đo độ bền vững trước những thay đổi về ngưỡng và các chỉ tiêu nghèo đói khác nhau được lựa chọn.

Việc thiết lập đặc điểm nghèo đói chỉ cho phép miêu tả cụ thể các đặc điểm nghèo đói. Ta không thể phân loại các nhân tố, khó có thể nói cái nào quan trọng hơn cái nào. Ở đây, ta chỉ có thể đơn thuần xác định các nguyên nhân nghèo đói. Những mối liên hệ nhân quả có thể đi theo hai chiều: nhân tố nào gây nên nghèo đói và nghèo đói có thể kéo theo nhân tố nào.

Bản đồ nghèo ?

- Các bản đồ cho phép kết nối các thông tin đa chiều và xác định các mối liên hệ và các nguyên nhân có thể gây nghèo.

Tuy nhiên

- Phần lớn các cuộc điều tra hộ chỉ cung cấp thông tin đại diện cấp vùng chứ không cung cấp thông tin đại diện cấp quận/huyện
- Phần lớn các cuộc tổng điều tra cung cấp thông tin đại diện ở tất cả các cấp nhưng không thu thập thông tin về tiêu dùng, chi tiêu và các thông tin khác. → Làm thế nào để có được các dữ liệu đại diện cấp địa phương ?

Giải pháp là kết nối dữ liệu của các cuộc điều tra hộ và các cuộc tổng điều tra

→ Nhằm thiết lập các « bản đồ nghèo" với các thông tin chi tiết kể cả ở các cấp hành chính thấp nhất.

→ Nhằm hiểu rõ hơn các đặc trưng của địa phương, đề xuất được các mục tiêu chính sách phù hợp nhất.

Bản đồ nghèo ?

- Nguyên lý : **Đánh giá mẫu** thông qua các dữ liệu điều tra hộ : các dữ liệu **giải thích việc chi tiêu của hộ**. Các biến giải thích mẫu phải liên quan đến đặc điểm của các cá nhân hoặc các hộ được phỏng vấn trong cuộc điều tra hộ và tổng điều tra.

- Sử dụng các tham số **ước lượng để "dự đoán, ước tính" mức chi tiêu của tất cả** các hộ trong cuộc tổng điều tra.

- Tiến hành phân tích nghèo đói trên cơ sở sử dụng dữ liệu tổng điều tra về "mức chi tiêu ước tính»

Làm thế nào để có được số liệu chi tiết theo địa phương để ta có thể đưa ra được các chính sách phù hợp theo vùng miền? Giải pháp đưa ra là kết hợp số liệu của điều tra chọn mẫu, tổng điều tra (thông tin về toàn bộ dân cư của một quốc gia) và các cuộc điều tra chọn mẫu không phân chia theo địa phương (nhưng cung cấp thông tin về số lượng biến lớn và nhất là chỉ tiêu về tiêu dùng và chi tiêu của các hộ gia đình).

Trên cơ sở những điều tra dạng VHLSS – cung cấp thông tin chi tiết về mức sống các hộ gia đình, nguyên tắc đề ra là ước lượng mô hình giúp thiết lập mức độ chi tiêu căn cứ vào một vài đặc điểm đơn giản rút ra từ cuộc điều tra. Chúng ta sẽ nghiên cứu mức độ tiêu dùng theo loại hộ gia đình, loại nhà ở, v.v. như vậy ta có thể tính được mức độ chi tiêu của từng hộ trên tổng thể dân cư.

Bản đồ nghèo ?

Figure 14.1 Provincial Poverty Incidence by Molisa and the GSO, Vietnam 2002 and 2003

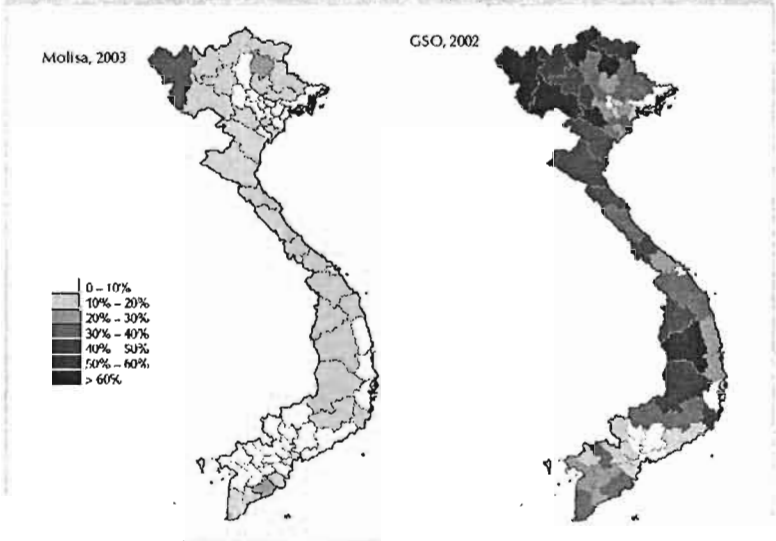

Sources: Administrative data from Molisa; GSO estimates.
Note: The GSO estimates rely on the VHLSS; the GSO data might have standard errors ranging between 1.5 and 5.5 percent.

Hai bản đồ này được lập ra cách nhau một năm. Hai bản đồ này tương đối khác nhau. Trong bản đồ bên trái, ta thấy mức độ nghèo đói tương đối đồng đều tại Việt Nam. Còn trong bản đồ bên phải, khi sử dụng đồng thời số liệu của tổng điều tra và số liệu của điều tra VHSS về thu nhập/tiêu dùng của các hộ, chúng ta thấy có sự khác biệt rõ ràng ở mức độ nghèo đói và tỉ lệ nghèo đói. Bản đồ này cụ thể hơn và giúp xác định rõ đối tượng của các chính sách xóa đói giảm nghèo. Còn đối với bản đồ được lập trên cơ sở dữ liệu của Bộ Lao động (bảng bên trái), số liệu sử dụng không cho phép so sánh giữa các tỉnh, ta biết rằng chỉ tiêu xác định nghèo đói của các tỉnh có thể không giống nhau. Điều này giải thích vì sau các mức độ nghèo đói không được phân biệt rõ.

Các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo

Ví dụ : Các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo về tiền tệ (Antananarivo, 1998) Mô hình *Logit*

	Số lượng	Hệ số	Wald
Hằng số		- 8,5	5,6
Giới tính của chủ hộ : nữ giới	110	1,0*	3,1
Trình độ tiếng Pháp của chủ hộ : không biết tiếng Pháp	118	0,8**	3,9
Trình độ học vấn của chồng : trình độ PTTHCS hoặc thấp hơn (hoặc không có chồng)	418	2,0**	7,9
Khu vực hoạt động của chủ hộ :			
Khu vực công	110	- 2,1**	9,1
Khu vực phi chính thức	222	-	-
CSP của chủ hộ :			
Công chức hoặc chủ cơ sở SXKD	124	- 3,4**	18,4
tự làm	148	- 1,1**	6,4
CSP của cha chủ hộ : công chức hoặc chủ cơ sở SXKD	79	-	-
Khu vực hoạt động của cha chủ hộ: khu vực chính thức	89	- 0,8*	3,1
Log (tuổi của chủ hộ)		-	-
Log (quy mô hộ)		1,7**	8,6
Log (số con)		1,2**	6,8
Log (tỉ lệ hoạt động, không tính việc nhà)		1,0**	4,4
Log (số năm học của chủ hộ)		-	-
Tỉ lệ cặp tương ứng : 92,7 %			

*Ghi chú : * có ý nghĩa ở mức đường nghèo 10%. ** có ý nghĩa ở mức đường nghèo 5%. - : *** không có ý nghĩa*

Các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo

Ví dụ : Nghèo khách quan / nghèo chủ quan

	Nghèo tiền tệ (khách quan)	Nghèo chủ quan (trình độ/sự hài lòng)
Hằng số	-2,37***	-1,73***
Giới tính của chủ hộ : nữ giới	0,21*	0,12
Trình độ tiếng Pháp của chủ hộ : - biết nói tiếng Pháp	-0,04	-0,50***
Trình độ học vấn của chồng : tiểu học hoặc dưới tiểu học	0,24***	0,16**
Loại hộ : - chỉ có cha và con hoặc mẹ và con	0,20*	0,16
Tình trạng di cư : - di cư từ các thành phố lớn	0,34**	0,21
- di cư từ thành phố nhỏ hoặc từ nông thôn	-0,08	-0,17**
Khu vực hoạt động của chủ hộ - khu vực tư nhân chính thức	0,28**	0,25**
- khu vực phi chính thức	0,85***	0,65***
Việc làm của chủ hộ : - công chức hoặc chủ cơ sở SXKD	-0,65***	-0,27**
- tự làm	-0,08	-0,22***
Chủ hộ thất nghiệp	2,34***	0,95***
Đang tìm kiếm việc làm	0,29**	0,30***
Trình độ học vấn của người cha chủ hộ : - không đi học hoặc có trình độ tiểu học	0,06	0,26***
Trình độ học vấn của chủ hộ so với cha của mình : - trình độ cao hơn	-0,05	-0,06
Log (tuổi của chủ hộ)	0,11	0,23**
Log (quy mô hộ)	0,25***	0,00
Log (số con)	0,58***	0,20**
Log (tỉ lệ hoạt động)	-0,43***	-0,10**
Log của xác suất tối đa hóa	-2080,8	
Wald khi bình phương	(852,6)	
Tương quan giữa các phần dư	0,22	
Khi bình phương	(23,2)	
Số quan sát	2 960	

Nguồn: Điều tra *1-2-3*, giai đoạn I và mục đo lường nghèo , 2006, INSTAT/DIAL, tính toán của các tác giả.

Đó là việc làm rõ những yếu tố liên quan trực tiếp đến các đặc điểm nghèo đói. Với phần mềm *Stata* rất dễ để áp dụng mô hình này.

Tuỳ theo dạng (hoặc cách tiếp cận) nghèo đói được lựa chọn, ta sẽ tìm hiểu xem nhóm cư dân nào gắn với dạng nghèo đói này trong trường hợp của Madagascar. Khi ta lấy biến « chủ hộ là nữ », ta sẽ phân tích các trường hợp có chủ hộ là nữ so với phần còn lại của dân cư (có nghĩa là so với các hộ có chủ hộ là nam, loại hình tham chiếu cho dạng thức này). Các hệ số khác biệt không thể so sánh. Câu hỏi đặt ra là xem các hệ số có ý nghĩa hay không. Ví dụ, việc vợ/chồng chủ hộ không đi học không hẳn quan trọng hơn việc chủ hộ có nói tiếng Pháp hay không. Hai con số này không thể so sánh được. Phần cốt lõi của bảng này là quan sát ý nghĩa và dấu các hệ số. Chúng ta có thể nêu ra những nhận định sau:

- Những người làm trong khu vực công có ít xác suất nghèo hơn các hộ có chủ hộ làm việc trong một khu vực khác (khu vực tư chính thức hoặc không chính thức);
- Các hộ có quy mô lớn có xác suất nghèo lớn hơn so với các hộ có quy mô nhỏ;
- Các hộ có trình độ học vấn không vượt quá cấp hai nhiều khả năng rơi vào trình trạng nghèo.

Khi ta có các số liệu có ý nghĩa, dấu dương thể hiện xác suất cao là người nghèo của một nhóm người cụ thể so với nhóm tham chiếu. Điều ngược lại sẽ xảy ra khi đó là dấu âm.

Quy mô của hộ gia đình làm tăng xác suất nghèo nếu theo quan điểm tiền tệ, nhưng nó không có bất kỳ tác động gì đến cảm giác thuộc về nhóm người nghèo (nhận định chủ quan). Theo chỉ tiêu và cách tiếp cận chúng ta lựa chọn, các đặc điểm và yếu tố quyết định nghèo đói có thể khác nhau.

Ngày 4, thứ Năm 24/9

Bắt đầu buổi sáng là phần trình bày về tiến độ công việc của từng nhóm, những vấn đề gặp phải. Đã thảo luận những kết quả đầu tiên thu được.

Bất bình đẳng, tăng trưởng và nghèo đói triền miên

[Jean-Pierre Cling]

Hôm nay, chúng tôi sẽ giới thiệu với các bạn ba nội dung liên quan đến nghèo đói:

> bất bình đẳng và nghèo đói;

> tăng trưởng và nghèo đói (mối liên hệ giữa tăng trưởng, bất bình đẳng và nghèo đói);

> nghèo đói triền miên và tạm thời (cách tiếp cận năng động).

Lưu ý: chủ đề nghèo đói triền miên và tạm thời đã không được trình bày do thiếu thời gian

Vì sao ta lại đề cập đến bất bình đẳng? Vì sao cần quan tâm đến nội dung này?

Đỗ Ngọc Hà

Có mối liên hệ chặt chẽ giữa nghèo đói và bất bình đẳng, nhất là bất bình đẳng về giới. Ta có thể lấy một vài ví dụ khác như về nơi cư trú hoặc dân tộc. Tại Việt Nam, dân tộc thiểu số ít được tiếp cận với các dịch vụ công, so với các dân tộc khác. Vì vậy, dân tộc có thể là một yếu tố quan trọng liên quan đến tỉ lệ nghèo đói.

[Jean-Pierre Cling]

Bất bình đẳng là giác độ cơ bản đo lường chất lượng cuộc sống. Chúng ta đã nhắc đến nghèo đói tuyệt đối và nghèo đói tương đối như những tiêu chí đo lường bất bình đẳng và chỉ tiêu đo lường chất lượng sống của một nhóm dân cư. Ta cũng có những lý do liên quan đến gắn kết xã hội và chính trị cũng như những lý do kinh tế. Mối liên hệ giữa bất bình đẳng và hiệu quả kinh tế là gì? Nếu như ta ngăn cản một nhóm dân cư không được tiếp cận với giáo dục, ta đã hạn chế sự đóng góp tiềm năng của nhóm dân cư này cho xã hội. Chúng ta có thể nghĩ rằng giảm bất bình đẳng có thể tạo tăng trưởng kinh tế cho một nước, điều này có lợi cho tất cả mọi người. Tất cả các nghiên cứu kinh tế đều đi theo hướng này. Chúng ta cũng có thể nghĩ đến vấn đề đạo đức và quyền con người. Giảm bất bình đẳng giúp giảm nghèo đói.

Nhìn chung, ta có thể phân ra ba loại bất bình đẳng theo những mức độ khác nhau:

+ bất bình đẳng quy trình: Liệu tất cả mọi người có thể có cơ hội như nhau để đến cùng một kết quả?
+ bất bình đẳng kết quả: Thu nhập, tình hình tiếp cận dịch vụ công;
+ bất bình đẳng cơ hội: Liệu tất cả mọi người có cùng cơ hội như nhau ở điểm xuất phát?

Một câu hỏi khác: Chúng ta có thể nói đến bất bình đẳng giữa các cá nhân, theo giới, theo dân tộc, theo thế hệ, theo vùng địa lý không?

[François Roubaud]

Nếu chúng ta chỉ giới hạn trong bất bình đẳng tiền tệ – Tiêu dùng trên đầu người, thu nhập trên đầu người – ứng với các đường nghèo đói quy mô quốc gia, với ngưỡng nghèo đói tiền tệ, ta thấy có mối liên hệ thống kê rất rõ ràng giữa tăng trưởng, bất bình đẳng và nghèo đói (tam giác tăng trưởng, bất bình đẳng, nghèo đói).

Bất bình đẳng và nghèo: mối liên hệ thống kê

Bất bình đẳng : phân phối « của cải »

Sự thay đổi bất bình đẳng → thay đổi tỉ lệ nghèo

Với 2% tăng thu nhập theo cá nhân và tỉ lệ nghèo đói (chỉ số 40%):

- Nước có bất bình đẳng thấp(Gini=0.30): Chỉ số sẽ được chia thành hai phần trong **11 năm.**
- Nước có bất bình đẳng cao (Gini=0.60): chỉ số sẽ được chia thành hai phần trong **57 năm.**

Đây là một ví dụ không có thực. Ở nước thứ nhất, mức độ bất bình đẳng tương đối thấp. Hệ số Gini[1] bằng 0,3 (đặc điểm của một xã hội tương đối công bằng). Nước này có tỉ lệ nghèo đói là 40 %, cần mất 11 năm thì mới giảm một nửa tỉ lệ nghèo đói. Còn đối với nước thứ hai, cần gấp năm lần thời gian để giảm 50% tỉ lệ nghèo đói (57 năm).

– Gini bằng 0,6 (bằng mức quan sát được ở Braxil hoặc Nam Phi). Hai nước ảo này có cùng mức thu nhập. Chúng giống nhau. Chúng ta có thể sử dụng đường nghèo đói tuyệt đối. Khi phân tích biến động tỉ lệ nghèo đói (giả thiết hai nước có mức tăng trưởng như nhau), chúng ta thấy rằng nước đầu tiên giảm tỉ lệ nghèo đói nhanh hơn vì có mức bất bình đẳng thấp hơn.

[1] Hệ số Gini dao động giữa 0 và 1: 0 nếu không hề có bất bình đẳng và 1 khi bất bình đẳng cao nhất

[Jean-Pierre Cling]

Bất bình đẳng như thế nào?
Thu nhập

Hệ số Gini : Phân phối thu nhập của các hộ gia đình theo đầu người, các vùng trên thế giới, những năm 1990

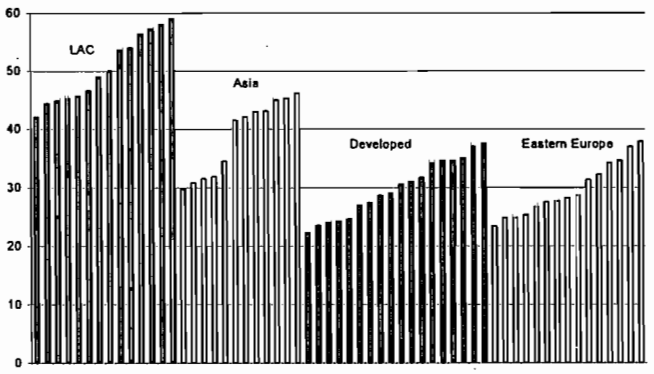

Nguồn: Ngân hàng thế giới : Báo cáo về **Bất bình đẳng ở Châu Mỹ latinh và Caribê**

Bất bình đẳng như thế nào?
Sở hữu ruộng đất

Hệ số Gini về phân phối đất nông nghiệp ở các khu vực khác nhau trên thế giới

Region	D&O (i)	UNDP (ii)
Latin America	**0.81**	**0.74**
Mid-East & N. Africa	0.67	0.56
North America	0.64	
Sub-Saharan Africa	0.61	0.51
Western Europe	0.57	
East & South Asia	0.56	0.52

Nguồn: Báo cáo về **Bất bình đẳng ở Châu Mỹ latinh và Caribê**.Deininger và Olinto (2002) và PNUD (1993).

Cột (i): trung bình của giai đoạn 1950-1994. Cột (ii): giá trị trong khoảng năm 1981.

Nhìn chung, bất bình đẳng ở các nước nghèo cao hơn các nước phát triển. Các nước Nam Mỹ là nơi tập trung cao nhất bất bình đẳng – Châu Phi không được biểu diễn trên đồ thị này. Các nước châu Á thường có mức bất bình đẳng thấp hơn.

Châu Mỹ La tinh rất bất bình đẳng. Ngược lại, ở châu Á, bất bình đẳng ít hơn nhờ các cuộc cải cách ruộng đất. Tại châu Âu, bất bình đẳng lớn hơn so với châu Á nhưng dân số nông nghiệp chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng dân số.

Các xu hướng bất bình đẳng khác nhau của một bộ phận nào đó trên thế giới

- Khác nhau rõ rệt bất bình đẳng về thu nhập và sở hữu đất của một bộ phận nào đó
- Bất bình đẳng giữa các nước có trình độ giáo dục và y tế (tuổi thọ trung bình) đã bị tiêu tan trong thời gian trước kia.
- Bất bình đẳng về thu nhập đã bị xóa bỏ từ đầu thế kỷ XIX đến tận thế chiến thứ hai, sau đó lại được củng cố.
- Vào thế kỷ XIX, bất bình đẳng chủ yếu trong nội tại quốc gia hơn là giữa các quốc gia. Xu hướng này thay đổi từ đó.
- Từ năm 1980, nghèo đói đã lùi xa, nhưng không có xu hướng đặc biệt đối với bất bình đẳng. Sự tăng trưởng của Trung Quốc và Ấn Độ đã kéo theo sự bất bình đẳng trên phạm vi toàn cầu.

Khi quan sát bất bình đẳng trên quy mô quốc tế, ta thấy có những nước rất bình đẳng, nhưng một số nước khác lại rất bất bình đẳng. Tình hình bất bình đẳng giữa các nước trên một số lĩnh vực có xu hướng giảm (giáo dục). Ta có thể phân biệt bất bình đẳng trong một nước và giữa các nước. Bất bình đẳng trong một nước có xu hướng tăng tại các nước đang phát triển từ những năm 1980. Còn xét về bất bình đẳng giữa các quốc gia, ta có ba phương pháp đo lường như sau:

+ GDP/đầu người giữa các nước. Bất bình đẳng tăng. Có nhiều nước mà GDP/đầu người không tăng (châu Phi). Tại các nước châu Á, GDP/đầu người tăng nhanh hơn mức trung bình, bất bình đẳng tăng nếu ta đo lường mức trung bình GDP/đầu người;
+ Tính GDP/đầu người có tính trọng số theo số dân. Bất bình đẳng trên thế giới chững lại. Ví dụ Trung Quốc, quốc gia đông dân nhất trên thế giới, có xu hướng giảm bất bình đẳng (vì có khởi điểm là nghèo, nhưng bất bình đẳng tăng tại Trung Quốc).

+ Trên cơ sở điều tra hộ gia đình. Phân bổ thu nhập cho toàn bộ dân cư và đo lường bất bình đẳng trên quy mô thế giới, ta thấy bất bình đẳng có xu hướng giảm bởi cùng một nguyên nhân: sự trỗi dậy của một số nước rất đông dân và ít bất bình đẳng.

Vậy ta đánh giá bất bình đẳng về thu nhập như thế nào tại Việt Nam? Các bạn biết gì về biến động bất bình đẳng tại Việt Nam?

Nguyễn Hữu Chí

Giai đoạn 1993-2004 là giai đoạn tăng trưởng kinh tế mạnh. Tuy nhiên ta cũng thấy bất bình đẳng tăng lên: hệ số Gini tăng từ 0,34 năm 1993 lên 0,37 năm 2004.

[Jean-Pierre Cling]

Có nhiều phương pháp đo lường bất bình đẳng, ta có những cách nhìn nhận vấn đề khác nhau. Không có chỉ tiêu duy nhất khái quát được toàn bộ biến động của bất bình đẳng. Martin Rama đã nói với chúng ta là số liệu thống kê của Việt Nam là tính thiếu do bất bình đẳng về sở hữu đất đai không được tính đến[1]. Bất bình đẳng trên lĩnh vực này tại Việt Nam thấp hơn so với tại Trung Quốc. Tại Việt Nam, năm 1993, những người giàu nhất có thu nhập lớn gấp năm lần so với những người nghèo nhất (tỉ lệ giữa các thập phân); năm 2004 tỉ lệ này là sáu.

Phương pháp đo lường bất bình đẳng

Nguyên tắc đường cong Lorenz như sau: toàn bộ dân cư được xếp theo trật tự thu nhập tăng dần. Ví dụ khi ta lấy 40% dân cư và thể hiện trên đường cong, ta có tổng thu nhập của 40% người nghèo nhất trong tổng thể.

Trong ví dụ của chúng ta, phân bố không được đồng đều vì 50% dân số chỉ chiếm 15% thu nhập.

Khi đường cong càng gần đường phân đôi, thu nhập càng được bình đẳng.

Vì đường thẳng (phân đôi) biểu diễn sự phân bố bình đẳng, đo lường bất bình đẳng được thực hiện từ khoảng cách của mỗi điểm của đường cong so với đường phân đôi. Diện tích giữa đường thẳng phân đôi và đường Lorenz biểu diễn phương pháp đo lường bất bình đẳng, đó là hệ số Gini.

Phân phối hoàn toàn bất bình đẳng = ví dụ như 99 % dân số nhận 0 % thu nhập, chỉ 1 % dân số nhận toàn bộ 100 % thu nhập. Hệ số Gini sẽ bằng 1 (điều này không bao giờ xảy ra).

Mối liên hệ giữa tăng trưởng-nghèo đói-bất bình đẳng

Vấn đề cơ bản đằng sau mối liên hệ nghèo đói/bất bình đẳng: liệu tăng trưởng kinh tế tại một nước có đủ để giảm nghèo đói hay không? Hoặc có thể có những yếu tố quan trọng khác để giảm tỉ lệ đói nghèo tại một quốc gia? Tổng thống Kennedy đã tuyên bố: « *Thủy triều nâng mọi con tầu lên* » (nước lên thuyền lên), điều này có nghĩa là tăng trưởng đủ để giảm nghèo đói.

Liệu tăng trưởng có mang lại lợi ích cho người nghèo? Phân bổ có vai trò gì trong giảm nghèo đói?

---

[1] Xem bài phát biểu của Martin Rama, trong quyển này.

Mục tiêu thiên niên kỷ đầu tiên là giảm một nửa tỉ lệ nghèo đói từ nay đến năm 2015, ta có thể đặt câu hỏi: tăng trưởng có vai trò gì? Tăng trưởng có đủ để giảm nghèo đói?

Các tổ chức quốc tế tranh luận rất nhiều về chủ đề này. Ta lấy ví dụ: Dollar và Kraay, hai nhà kinh tế học của Ngân hàng thế giới cho rằng không cần quan tâm đến vấn đề phân phối thu nhập, vì chỉ cần tăng trưởng là có thể giảm nghèo đói.

Nhiều nhà kinh tế học phản bác luận điểm này. Thống kê về nghèo đói trên thế giới rất yếu. Các tính toán nghèo đói đã được Ngân hàng thế giới xem xét lại năm 2008 và đã điều chỉnh tăng thống kê nghèo đói (tăng thêm 40 % so với số liệu ước tính trước đây).

Liệu có tồn tại tăng trưởng thân nghèo?

Khi xem xét cơ sở dữ liệu mà Dollar và Kraay sử dụng, ta thấy được tầm quan trọng của tính đa dạng trong liên hệ bình quân giữa tăng trưởng và bất bình đẳng. Bảng 3 cho thấy nhiều tình huống cá nhân và khu vực khác nhau. Toàn bộ 234 kỳ tăng trưởng dương trong bộ dữ liệu được phân thành 4 nhóm tùy theo đặc điểm tái phân bổ :

- ***Hoàn toàn thân nghèo đói,*** nếu độ co giãn của thu nhập trung bình của ngũ phân vị nghèo nhất so với thu nhập tổng trung bình lớn hơn 2 ;
- ***Tương đối thân nghèo*** nếu độ co giãn dao động từ 1 đến 2 ;

Ngược lại, tăng trưởng mang tính ***bất bình đẳng cao*** nếu thu nhập người nghèo tăng chậm hơn hai lần so với thu nhập của toàn bộ dân số ;

- ***Tương đối bất bình đẳng*** nếu độ co giãn dao động từ 0,5 đến 1.

Liệu có tồn tại tăng trưởng thân nghèo ?

Kết quả (xem bảng)

- Các kỳ tăng trưởng được phân bổ đồng đều theo nhóm kỳ *thân nghèo* và kỳ *bất bình đẳng*;
- Hơn 50% kỳ tăng trưởng có những thay đổi lớn trong phân phối (hệ số co giãn lớn hơn 2 hoặc nhỏ hơn 0,5). Vì vậy, các kỳ tăng trưởng *rất thân nghèo* chiếm 20 % trong tổng số các kỳ tăng trưởng, trong khi đó 1/3 trong số đó ứng với kỳ tăng trưởng *rất bất bình đẳng*;
- Trong tất cả các quốc gia được nghiên cứu, các kỳ tăng trưởng đều rất đa dạng;
- Châu Phi cận sa mạc Sahara tạo sự khác biệt lớn với số lượng lớn các kỳ tăng trưởng « *rất bất bình đẳng* » ;
- Hình dạng phân bố của các kỳ tăng trưởng tại Đông Á rất *thân nghèo*

Kết luận

- Kinh tế lượng tăng trưởng « xóa bỏ » phương sai quan sát được tại tất cả các nước (hướng nghiên cứu: cần ưu tiên nghiên cứu tình huống/nước)
- Không phải chỉ có các nước nghèo mới không thể tái phân bổ thu nhập cho đối tượng dân cư nghèo nhất

Phân bố các kỳ tăng trưởng theo tiêu chí bất bình đẳng về thu nhập

	Kỳ tăng trưởng			
Vùng hoặc nhóm thu nhập	**Rất bất bình đẳng**	**Tương đối bất bình đẳng**	**Tương đối *thân nghèo***	**Rất *thân nghèo***
Trung Đông, Bắc Phi	3 (17,65%)	3 (17,65%)	6 (35,4%)	5 (29,4%)
Đông Âu, Trung Á	6 (42,9%)	1 (7,1%)	7 (50,0%)	0 (0,0%)
Châu Phi cận sa mạc Sahara	10 (66,7%)	0 (0,0%)	4 (26,7%)	1 (6,7%)
Châu Mỹ La Tinh, Caribe	20 (43,5%)	5 (10,9%)	8 (17,4%)	13 (28,3%)
Nam Á	5 (25,0%)	5 (25,0%)	7 (35,0%)	3 (15,0%)
Đông Á và Thái Bình Dương	15 (26,3%)	16 (28,1%)	18 (31,6%)	8 (14,0%)
OECD	15 (23,1%)	13 (20,0%)	20 (30,8%)	17 (26,15%)
Các nước có thu nhập thấp	11 (33,3%)	6 (18,2%)	13 (39,4%)	3 (9,1%)
Các nước có thu nhập trung bình, khung thu nhập thấp	19 (33,3%)	10 (17,5%)	14 (24,6%)	14 (24,6%)
Các nước có thu nhập trung bình, khung thu nhập cao	21 (45,65%)	4 (8,7%)	13 (28,3%)	8 (17,4%)
Các nước có thu nhập cao	23 (23,5%)	23 (23,5%)	30 (30,6%)	22 (22,45%)
Tổng	**74**	**43**	**70**	**47**

Thuật toán liên hệ giữa nghèo đói, tăng trưởng và bất bình đẳng
Cách tiếp cận thuật toán : phương pháp mô phỏng

1 Mô phỏng hiệu ứng tăng trưởng đối với phân phối.

$L_{t+1}(p)=L_t(p)-\mu[p-L_t(p)]$

Trong đó L(p) là phần trăm thu nhập của p phần trăm dân số. Tăng trưởng mang tính chất thân nghèo:
$L_{t+1}(p) > L_t(p)$

→

2. Hệ số μ bằng biến động phần trăm của hệ số Gini, G.

→

3. Ta có thể gắn biến động hệ số Gini với sự biến động của độ lệch chuẩn phân phối, σ, với giả thiết rằng sự biến động của độ lệch chuẩn là logarit chuẩn :

$\sigma = \Phi^{-1}[(G+1)/2]$

trong đó Φ là hàm phân bố quy luật N(0,1).

→

4. Tiếp đó, ta tính độ co giãn của tỉ lệ nghèo đói thu nhập trung bình (giá trị tuyệt đối) :

$\varepsilon = \lambda[\log(z/y_m)/\sigma + \sigma/2]/\sigma$

Dollar và Kraay đã tính các « kỳ » tăng trưởng của từng phần năm thu nhập của các nước đang phát triển trong nhiều năm. Liệu tăng trưởng có mang lại lợi ích cho người nghèo không vì thu nhập của phần năm nghèo nhất đã tăng hơn mức trung bình? Dollar và Kraay cho rằng « tăng trưởng tốt cho người nghèo » vì về mặt kinh tế lượng, họ thấy rằng thu nhập của người nghèo có mức tăng bằng mức tăng của thu nhập trung bình (hệ số co giãn bằng 1). Trên thực tế, các trường hợp bình đẳng và bất bình đẳng có số lượng như nhau ở kỳ nghiên cứu tăng trưởng trong những năm vừa qua tại các nước đang phát triển. Tùy theo từng nước và từng thời kỳ, tăng trưởng có các tác động rất khác nhau đến nghèo đói.

Để tìm hiểu cụ thể vì sao vấn đề bất bình đẳng và loại hình tăng trưởng lại có tầm quan trọng đến vậy, chúng tôi đã so sánh 4 nước: Braxil (một trong những nước bất bình đẳng nhất trên thế giới), Thổ Nhĩ Kỳ, Sri Lanka và Zimbabuê.

-Cách tiếp cận thuật toán: minh họa

Giá trị lý thuyết về độ co giãn tỷ lệ nghèo / thu nhập trung bình đối với các nước được lựa chọn

Quốc gia	GDP/đầu người năm 2000 ($ PPA)	Tỷ lệ nghèo * (%) 1$	2$	Chỉ số Gini	Hệ số co giãn nghèo đói / thu nhập trung bình
Braxin	7 320	11,6	26,5	0,60	1,0
Thổ Nhĩ Kỳ	7 030	2,4	18,0	0,42	2,3
Sri Lanka	3 470	6,6	45,4	0,34	2,8
Zimbabwe	2 590	36,0	64,2	0,57	0,8

Nguồn: Ngân hàng thế giới, WDI 2000 và 2002, tính toán của các tác giả
*1998 đối với Bra xin và Thổ Nhĩ Kỳ, 1995 đối với Sri Lanka và 1990-91 đối với Zimbabwe

Bảng này là kết quả của phân tích mối liên hệ giữa tăng trưởng, nghèo đói và bất bình đẳng. Trong nghiên cứu, chúng tôi đã tính quan hệ giữa tăng trưởng và nghèo đói theo tỉ lệ nghèo đói, theo trình độ phát triển (do theo chỉ tiêu GDP/đầu người) và chỉ số Gini (= « tam giác tăng trưởng-nghèo đói-bất bình đẳng »). Chúng ta có thể rút ra hai nhận định sau:

- Thứ nhất, hai nước có cùng trình độ phát triển (Braxin và Thổ Nhĩ Kỳ) có thể có tỉ lệ nghèo đói rất khác nhau, sự khác biệt này được lý giải bằng sự phân bố thu nhập một cách bất bình đẳng;
- Thứ hai, nếu đặt giả thiết bất bình đẳng giữ ở mức ổn định, một tỉ lệ tăng trưởng kinh tế như nhau có thể có tác động rất khác nhau đến công tác xóa đói giảm nghèo (hệ số co giãn nghèo đói/tăng trưởng của Thổ Nhĩ Kỳ lớn gấp hai lần so với hệ số của Braxin).

Phần cuối buổi học được dành cho thảo luận về phần bài tập theo nhóm. Mục tiêu đặt ra là phân tích tổng hợp đối với toàn bộ dân cư và so sánh các đặc điểm của một nhóm dân cư cụ thể (đối tượng nghiên cứu) để xem xét xem liệu các yếu tố quyết định nghèo đói có khác nhau không (nếu có thể thì có thể tiến hành các mô phỏng kinh tế lượng). Mỗi nhóm chỉ định một trưởng nhóm để điều hành công việc trong nhóm.

Ngày 5, thứ sáu 25/9

Cả ngày học thứ năm dành để kết thúc công việc theo nhóm: trình bày chủ đề nghiên cứu, thảo luận kết quả, chuẩn bị và thông qua bài báo cáo kết quả sẽ được trình bày vào thứ bảy. Các chủ đề được lựa chọn là:
- *Mối liên hệ giữa nghèo đói và việc tham gia vào thị trường lao động;*
- *Nghèo đói theo giới tính;*
- *So sánh đặc điểm nghèo đói tại khu vực thành thị và nông thôn;*
- *Nghèo đói và việc tiếp cận với nước sạch và điện.*

Tổng kết lớp học

(Nội dung gỡ băng)

[Mireille Razafindrakoto]

Để bắt đầu, chúng tôi xin giới thiệu với các quí vị các đặc điểm cơ bản và các mục tiêu đề ra của lớp học về chuyên đề « *Nghèo đói và chất lượng sống dân cư, phân tích trên cơ sở điều tra hộ gia đình* ». Tiếp sau đó, hai báo cáo viên của chúng tôi sẽ giới thiệu cụ thể những nội dung chúng tôi đã trao đổi trong cả tuần vừa qua.

Đây là lần thứ ba chúng tôi tham gia vào Khóa học tại Tam Đảo. Khóa học 2009 là phần tiếp theo các khóa học trong hai năm vừa qua: một trong những mục tiêu đề ra là chuyển giao phương pháp luận dựa trên các cuộc điều tra hộ gia đình. Chúng tôi thấy những học viên đã từng tham dự tất cả các khóa học được tổ chức ba năm vừa qua đã có sự tích lũy kiến thức rất lớn. Chúng tôi thấy các học viên rất thành thục trong việc sử dụng những công cụ nghiên cứu và phân tích đã được học để nghiên cứu về nhiều chuyên đề khác nhau.

Khóa học này đề ra hai mục tiêu: giới thiệu công cụ thống kê – điều tra hộ gia đình – và phát triển năng lực phân tích một vấn đề cụ thể. Lớp học bao gồm các học viên người Việt Nam, Lào và Campuchia. Việc mở rộng ra các thành viên từ hai quốc gia láng giềng của Việt Nam thực sự đã giúp tăng cường trao đổi. Phía giảng viên, chúng tôi đến từ những vùng địa lý khác nhau với các đại diện của Pê-ru, châu Âu và Madagascar! Các giảng viên đều là nhà kinh tế học và thống kê đã có dịp trao đổi quan điểm với một nửa các học viên đến từ các chuyên ngành rất khác nhau: nhân học, xã hội học, lịch sử (nửa số học viên còn lại là các nhà kinh tế học và thống kê).

Mục tiêu đầu tiên của khóa học là giới thiệu với các học viên những vấn đề và những thảo luận chính hiện nay xoay quanh vấn đề xóa đói giảm nghèo – phương pháp đo lường, cách tiếp cận, phương pháp luận – cũng như những chính sách cần được áp dụng để cải thiện chất lượng sống cho người dân. Chúng tôi cũng đã tìm cách « đột nhập » vào trong các con số, để phá vỡ các chỉ tiêu nhằm hiểu rõ cách thức các chỉ tiêu được xây dựng, để tìm hiểu rõ những vấn đề mà các chỉ tiêu này đo lường.

Trên cơ sở những công cụ và phương pháp luận, mục tiêu thứ hai chúng tôi đề ra là sử dụng kết quả điều tra hộ gia đình, sử dụng phần mềm phân tích số liệu *Stata* để phân tích về chất lượng sống của dân cư và vấn đề nghèo đói. Ý tưởng ở đây là sử dụng công cụ tin học, thấu hiểu cách huy động các kết quả điều tra thống kê cũng như học cách đặt vấn đề nghiên cứu và xác định những hạn chế của cá công cụ và phương pháp.

Vào giữa tuần, lớp học được chia thành bốn nhóm. Các giảng viên đưa ra khung nghiên cứu. Mỗi nhóm lựa chọn một chủ đề nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu và trình bày kết quả trong ngày thứ sáu. Bây giờ chúng tôi xin trình bày với quí vị những nội dung tóm tắt của các bài nghiên cứu này.

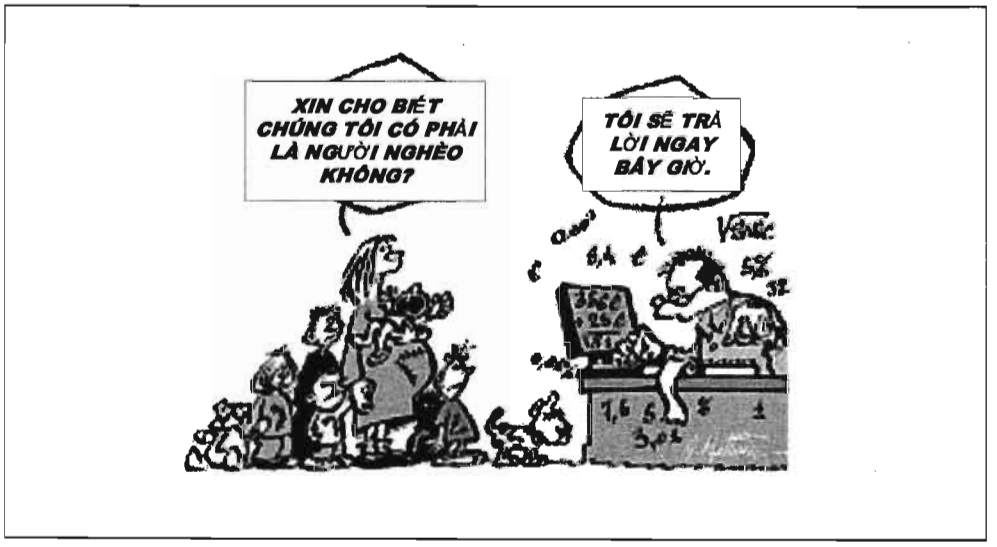

Giới thiệu

Bối cảnh và thách thức: Tại sao phải quan tâm đến nghèo ?

I - Khái niệm và cách tiếp cận nghiên cứu nghèo

→Một khái niệm khó

→Nghèo đói: hiện tượng mang tính đa chiều

II - Đo lường mức nghèo

→Dựa vào chuẩn nghèo và những chỉ tiêu nào?

Vì sao cần xác định?

III – Dữ liệu nghiên cứu nghèo

→ Những hạn chế và ràng buộc về dữ liệu

IV – Đặc điểm nghèo

→ Những nguyên lý cơ bản và tính bền vững của phân tích

→ Những yếu tố quyết định nghèo

V – Gợi mở về những loại phân tích khác

→Tăng trưởng và phân bổ thu nhập: tăng trưởng thân nghèo?

→ Nghèo kinh niên và sự chuyển dịch

VI – Các công việc theo nhóm

Báo cáo viên (1)

Bối cảnh và thách thức – Tình hình nghèo trên thế giới

	Population living with less than 1 $ per day			Population living with less than 2 $ per day		
	Millions					
Region	1990	1999	2004	1990	1999	2004
East Asia & Pacific	476	277	169	1 113	883	684
- China	374	223	128	819	628	452
Europe & Central Asia	2	18	4	20	88	46
Latin America & Caribean	45	49	47	115	128	121
Middle East & North Africa	5	6	4	49	65	59
South Asia	479	463	446	953	1 067	1 116
Sub Saharan Africa	240	296	298	396	491	522
TOTAL	1 248	1 109	969	2 646	2 721	2 548
- Excl. China	873	886	841	1 827	2 094	2 096
	In %					
Region	1990	1999	2004	1990	1999	2004
East Asia & Pacific	29,8	15,5	9,1	69,8	49,3	36,6
- China	33,0	17,8	9,9	72,1	50,1	34,9
Europe & Central Asia	0,5	3,8	0,9	4,3	18,6	9,8
Latin America & Caribean	10,2	9,7	8,6	26,3	25,3	22,2
Middle East & North Africa	2,3	2,1	1,5	21,7	23,6	19,7
South Asia	44,3	34,9	30,8	85,6	80,4	77,1
Sub Saharan Africa	46,7	45,8	41,1	77,1	75,9	72,0
TOTAL	28,7	22,1	18,1	60,8	54,2	47,6
- Excl. China	27,1	23,5	20,7	56,8	55,6	51,6

Source : Chen & Ravallion [2007]

Bảng số liệu này miêu tả thực trạng nghèo đói trên thế giới: tỉ lệ nghèo đói các năm 1990, 1999 và 2004 được xác định theo ngưỡng nghèo đói là 1 và 2 đô-la/ngày. Tỉ lệ nghèo đói biến động tùy theo ngưỡng lựa chọn.

Tình hình nghèo đói theo vùng địa lý tại Việt Nam được giới thiệu ở bảng dưới đây. Có thể thấy rõ xu hướng giảm tỉ lệ nghèo đói từ năm 1993 đến 2006, xu hướng này có chiều hướng khác biệt nhau khi sử dụng các chỉ tiêu đo lường khác nhau: tỉ lệ nghèo đói tiền tệ và nghèo đói lương thực.

Bối cảnh và thách thức – tình hình nghèo của Việt Nam

	1993	1998	2002	2004	2006*
Poverty rate	58.1	37.4	28.9	19.5	16
Urban	25.1	9.2	6.6	3.6	3.9
Rural	66.4	45.5	35.6	25.0	20.4
Kinh and Chinese	53.9	31.1	23.1	13.5	10.3
Ethnic minorities	86.4	75.2	69.3	60.7	52.3
Food poverty	24.9	15.0	10.9	7.4	6.7
Urban	7.9	2.5	1.9	0.8	1.2
Rural	29.1	18.6	13.6	9.7	8.7
Kinh and Chinese	20.8	10.6	6.5	3.5	3.2
Ethnic minorities	52.0	41.8	41.5	34.2	29.2

Source : VDR (2008)

Vấn đề nghèo đói được quan tâm trên nhiều góc độ khác nhau:

Bối cảnh và thách thức

Vì sao phải quan tâm đến nghèo?

- Quyền con người (mức sống khá cho tất cả mọi người)
- Những lý do kinh tế (càng ít nghèo, càng tiêu dùng nhiều hơn, càng sản xuất nhiều hơn, càng tăng trưởng cao hơn)
- Những lý do ngân sách (càng ít nghèo, càng ít thất nghiệp, chi tiêu công cộng càng ít, các khoản thu từ thuế càng tăng)
- Tiết kiệm xã hội (nghèo càng giảm, bất bình đẳng xã hội càng giảm, càng giảm chi phí cho y tế công cộng)

Đa chiều nghèo
ví dụ minh họa thủ đô Mađagasca

• Nghèo tiền tệ (tiêu dùng < 1$ người)	32%
• Nghèo « khách quan« phi tiền tệ : - theo các điều kiện sinh tồn (nghèo do điều kiện sinh tồn) - theo nguồn lực con người - theo nguồn lực xã hội (nghèo khi bị gạt ra ngoài XH)	 35,0% 32,6% 34,6%
•Nghèo « chủ quan" : - Nhận thức chung : sung túc mang tính chủ quan - Không thỏa mãn với các nhu cầu được coi là cốt yếu - Những khó khăn tài chính	 33,0% 34,5% 33,9%
Hội tụ các tiêu thức khác nhau của nghèo	2,4%
Hội tụ 4 tiêu thức nghèo " khách quan" Hội tụ 3 tiêu thức nghèo " khách quan " phi tiền tệ Hội tụ 3 tiêu thức nghèo " chủ quan"	7,1% 8,9% 11,9%
Chiếm ít nhất tiêu thức nghèo	77,7%

Tính đa chiều của nghèo đói cần có tiêu chí phân tích: tiêu chí tiền tệ hoặc phi tiền tệ, cách tiếp cận chủ quan hoặc khách quan. Đối với trường hợp của Madagascar, khi sử dụng các cách tiếp cận khác nhau về nghèo đói, ta thấy việc đan xen giữa nhiều nhóm nghèo (một cá nhân thuộc nhiều dạng nghèo) chỉ chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong dân cư. Ngoài ra, phần rất lớn dân chúng bị ảnh hưởng bởi ít nhất một dạng nghèo đói. Vì những lý do này, nghèo đói là một khái niệm rất phức tạp.

Khái niệm và cách tiếp cận nghèo

- Khó định nghĩa nghèo
- Các phương pháp tiếp cận khác nhau
- Nghèo đói và bất bình đẳng

Những biến động khái niệm nghèo đói theo thời gian được khái quát như sau:

Khó định nghĩa nghèo đói

Trường toán về định nghĩa nghèo đói mở rộng dần

Đến tận những năm 1970	**Tiêu dùng**
Giữa những năm 1970 - 1980 Phương pháp tiếp cận theo các nhu cầu thiết yếu (Streeten et al., 1981)	**Tiêu dùng + Dịch vụ xã hội**
	Tiêu dùng + Dịch vụ xã hội + Tài sản
Từ giữa những năm 1980 : phương pháp tiếp cận theo khả năng và cơ hội (Rawls và Sen)	**Tiêu dùng + Dịch vụ xã hội + Tài sản+ Tính dễ bị tổn thương**
	Tiêu dùng + Dịch vụ xã hội + Tài sản + Tính dễ bị tổn thương + Phẩm cách
Báo cáo về tình trạng nghèo trên thế giới, Ngân hàng thế giới 2001	**Tiêu dùng + Dịch vụ xã hội + Tài sản + Tính dễ bị tổn thương + Phẩm cách + Tham gia của cộng đồng+ Quyền tự chủ**

Phương pháp tiếp cận nghèo

- Khác biệt cơ bản về « lý thuyết »
  - các phương pháp tiếp cận vị lợi
  - các phương pháp tiếp cận phi vị lợi :
    - nhu cầu cơ bản (Basic needs)
    - chức năng (Functionings)
    - khả năng hành động (Capabilities)
- Tiếp cận theo tiêu chuẩn tiền tệ và phi tiền tệ
- Nghèo khách quan và nghèo chủ quan
- Nghèo tương đối và nghèo tuyệt đối

Trong những năm 1970, mức độ tiêu dùng từng phản ánh mức độ nghèo đói. Đến năm 2001, Ngân hàng thế giới đưa ra các tiêu chí mới như tiếp cận dịch vụ công, dịch vụ xã hội, sự tham gia vào cộng đồng, tự quyết định. Phương pháp đo lường nghèo đói cũng đã có những biến đổi.

Cách tiếp cận vị lợi dựa vào giả thiết theo đó các cá nhân lựa chọn tiêu dùng theo những sở thích của mình. Như vậy, chất lượng sống của các cá nhân phụ thuộc trực tiếp vào tổng mức tiêu dùng.

Cách tiếp cận phi vị lợi căn cứ vào những nguyên tắc về nhu cầu cơ bản, về tính năng (lĩnh vực ngoài hàng hóa tiêu dùng: giáo dục, y tế, v.v.) và khả năng (khả năng đạt được một số kết quả: ăn uống, chăm sóc y tế, v.v.). Các phương pháp phân tích khác sử dụng các tiêu chí tiền tệ hoặc phi tiền tệ, chủ quan hoặc khách quan, phương pháp đo lường tuyệt đối hoặc tương đối.

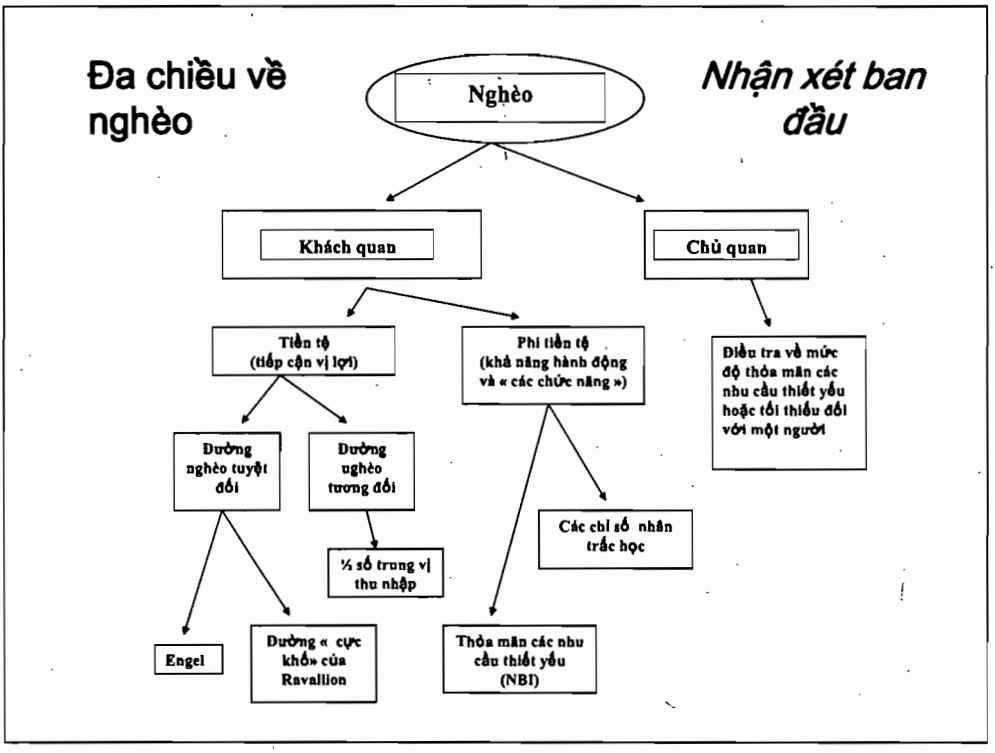

Do có nhiều phương pháp đo lường nghèo đói, việc sử dụng số liệu thống kê phải rất cẩn trọng. Phân tích tính bền vững kết quả sẽ giúp ta có cách tiếp cận hợp lý về nghèo đói.

Một cách phân tích khác nhằm tìm hiểu mối liên hệ giữa nghèo đói và tăng trưởng.

Gợi mở những phân tích khác

- Một khái niệm mới được đưa vào phân tích nghèo là tăng trưởng thân nghèo: một quốc gia có tỷ lệ tăng trưởng cao nhưng chỉ phục vụ cho một nhóm đối tượng, không tác động đến việc giảm nghèo
- Nghèo kinh niên và sự chuyển dịch

Tại một quốc gia mà chỉ có lợi ích của một nhóm người được đáp ứng, người nghèo bị quên lãng thì mặc dù có tăng trưởng thì tỉ lệ nghèo đói vẫn sẽ tăng.

Nghèo đói triền miên chỉ các trường hợp nghèo đói của toàn bộ gia đình trong nhiều thế hệ.

Báo cáo viên (2)

Đặc thù lớp học của chúng tôi là tính đa dạng của các học viên: có sự tham gia của các học viên Việt Nam, Lào, Campuchia với chuyên ngành đào tạo rất khác nhau. Chúng tôi đã san lấp sự khác biệt về trình độ và năng lực trong từng nhóm làm việc và tận dụng tối đa sự đa dạng trong quan điểm. Chúng tôi đã nghiên cứu đói nghèo trong mối liên hệ với thị trường lao động, theo giới hoặc vùng địa lý.

Nhóm thứ nhất nghiên cứu về **liên hệ giữa nghèo đói và việc tham gia vào thị trường lao động**:

Làm việc theo nhóm

Nhóm 1

Mối liên hệ giữa nghèo và gia nhập thị trường lao động

Tỷ lệ và mức độ nghèo của các nhóm theo tình trạng hoạt động kinh tế

	Headcount	Poverty gap	Squared poverty gap
Employed (children)	0.316	0.085	0.032
Employed (>=15 y.o)	0.188	0.041	0.014
Unemployed	0.076	0.015	0.004
Inactive	0.182	0.040	0.013

→Tỷ lệ nghèo cao đối với nhóm lao động có việc làm, đặc biệt là lao động dưới độ tuổi

→Tỷ lệ nghèo thấp đối với nhóm thất nghiệp (?)

Chúng tôi đã xây dựng một vài tiêu chí đo lường nghèo đói bằng cách áp dụng một số phương pháp đã được học trong tuần này:

+ tiêu chí tiền tệ hoặc phi tiền tệ;
+ nghèo đói khách quan hoặc chủ quan;
+ cơ sở dữ liệu cuộc điều tra VHLSS năm 2004;
+ phần mềm phân tích thống kê và kinh tế lượng *Stata*.

Nhóm đã sử dụng những tiêu chí đo lường tiền tệ trên cơ sở ngưỡng nghèo đói tuyệt đối để xác định chỉ tiêu đo lường nghèo đói và mức độ nghèo đói. Phân tích nghèo đói theo hoạt động kinh tế cho thấy tỉ lệ nghèo đói thay đổi tùy vào hộ gia đình có chủ hộ thuộc đối tượng « thất nghiệp » hay « nhân viên » theo các lĩnh vực kinh tế khác nhau.

Đặc trưng của lao động nghèo

Tỷ lệ nghèo của lao động có việc làm theo loại việc làm

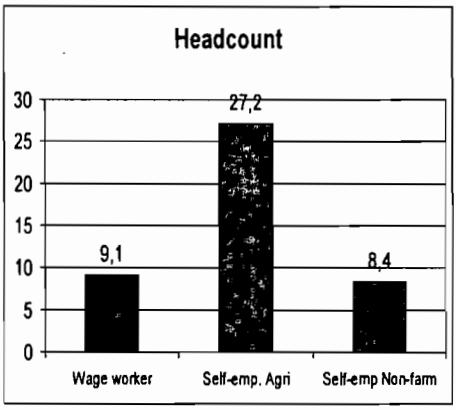

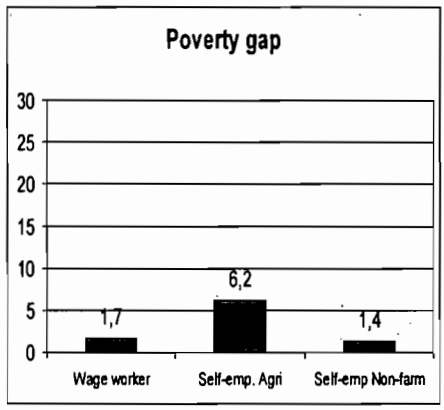

Những cá nhân có hoạt động phi nông nghiệp và tự làm chủ (tự làm chủ = đa dạng) có nhiều cơ hội thoát nghèo hơn, làm thuê hoặc không đi làm không cho phép thoát nghèo. Xét dưới khía cạnh nghèo, những người không làm thuê phi nghiệp không khác với những người làm công ăn lương

Nhóm « nhân viên » có tỉ lệ nghèo đói cao, còn nhóm « thất nghiệp » có tỉ lệ nghèo đói thấp. Điều này khiến ta phải xem lại mối liên hệ giữa thất nghiệp và nghèo đói. Kết luận nhấn mạnh đến đặc thù của các nước đang phát triển: không có hoặc có rất ít cơ chế an sinh xã hội (những người thất nghiệp thuộc nhóm rất đặc biệt), việc làm ở những khu vực có thu nhập thấp hoặc trong lĩnh vực nông nghiệp và phi chính thức.

Phân tích về nghèo đói theo loại hình hoạt động cho thấy: tỉ lệ nghèo đói ở mức cao nhất đối với nhóm lao động tự do trong nông nghiệp; nhóm lao động tự do phi nông nghiệp sẽ thoát nghèo dễ hơn. Ngoài ra, rủi ro rơi vào tình trạng đói nghèo cũng liên quan đến nhóm « lao động hưởng lương ».

Nhóm 2 nghiên cứu về **nghèo đói theo giới**. Phân tích cho thấy tỉ lệ nghèo đói ở những hộ có chủ hộ là nam cao hơn so với những hộ có chủ hộ là nữ.

Các hộ có chủ hộ là nữ dành nhiều nỗ lực và thời gian cho công việc, các nguồn thu nhập đa dạng hơn. Tuy vậy, số liệu cần phải tương đối hóa do đôi lúc khó xác định chính xác chủ hộ.

Nhóm 2

Những đặc trưng của nghèo xét theo giới

- **Những hộ do nam giới làm chủ bị thường nghèo hơn những hộ do phụ nữ làm chủ (tại sao?)**

	Nam giới	Phụ nữ	Tổng số
Không nghèo			
%	82.12	88.02	83.62
Nghèo			
%	17.88	11.98	16.38
Tổng số	100	100	100

Nhóm 3

Khoảng cách nghèo theo vùng địa lý, giữa thành thị và nông thôn

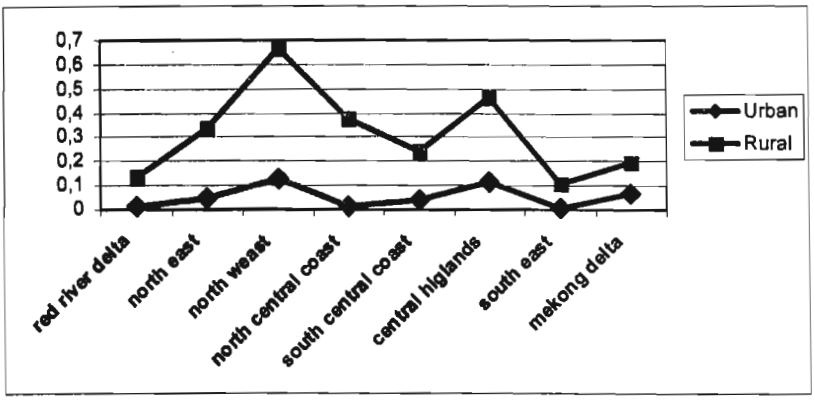

Khu vực nông thôn có tỷ lệ nghèo cao hơn thành thị. Đặc biệt là nông thôn vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ có tỷ lệ nghèo cao nhất

Nhóm thứ ba nghiên cứu về vấn đề sau: **Các đặc điểm nghèo đói có khác nhau theo khu vực thành thị và nông thôn hay không?**

Tỉ lệ nghèo đói cao hơn tại Tây Bắc, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ, cần lưu ý đến điều này khi soạn thảo chiến lược xóa đói giảm nghèo. Phân tích được tiến hành theo cách tiếp cận cổ điển: đặc điểm người nghèo theo trình độ học vấn, việc cung cấp nước sạch, diện tích nhà ở và diện tích trồng trọt. Sau đó đã tiến hành so sánh giữa người nghèo và không nghèo, thành thị và nông thôn.

Các đặc điểm của người nghèo

	Poverty	Urban	Rural
Year of Education	poor	4.73851	5.042608
	non poor	9.036476	7.209317
	all	8.893949	6.663531
Total living area	poor	7.852667	8.808113
	non poor	16.29656	14.42896
	all	16.01865	13.01537
Total of Cultivated area/ person	poor	-	817.4949
	non poor	-	1230.663
	all	-	-
Access to clean water	poor	0.112521	0.049521
	non poor	0.587109	0.082048
	all	0.571371	0.073855

- trình độ học vấn thấp hơn
- tỷ lệ tiếp cận nguồn nước sạch thấp hơn
- diện tích đất ở bình quân đầu người thấp hơn
- diện tích đất canh tác bình quân đầu người ở nông thôn thấp hơn

Người nghèo và người sống ở nông thôn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ công và có trình độ học vấn thấp nhất.

Nhóm cuối nghiên cứu về **nghèo đói và việc tiếp cận với điện và nước**. Có lưu ý đến dân tộc (vùng Tây Nguyên và Tây Bắc).

Nhóm 4

- Các đặc trưng nghèo tại hai vùng: cao nguyên, Tây bắc và khu theo khu vực thành thị, nông thôn
- Nghèo và có điện, nước
- Tỷ lệ nghèo ở mỗi nhóm người dân tộc luôn cao hơn nhóm người Kinh

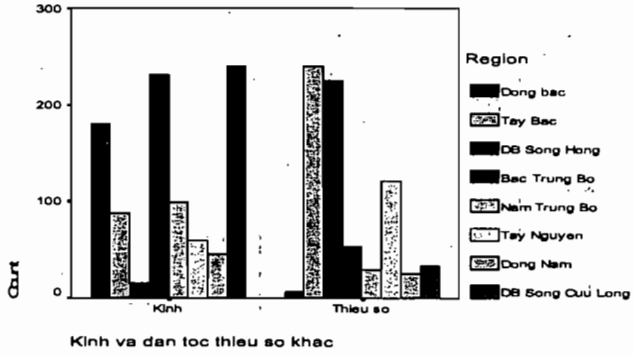

Một điểm quan trọng trong kết quả liên quan đến việc tiếp cận hạn chế nguồn nước sạch và điện. Tính toán chi tiết cho từng dân tộc cho thấy tỉ lệ nghèo đói cho toàn bộ dân tộc thiểu số cao hơn so với người Kinh và người Hoa.

Benoît Massuyeau

Xin cám ơn các bạn về phần trình bày rất thú vị. Nhóm nghiên cứu về « Nghèo đói và việc tiếp cận với điện và nước » có thể trình bày thêm về các kết quả đạt được không?

Học viên

Nhóm chúng tôi nghiên cứu về nghèo đói theo vùng địa lý và theo vùng thành thị/ nông thôn và đã sử dụng ngưỡng nghèo đói tuyệt đối. Đồng thời, chúng tôi đã lồng ghép chỉ tiêu tiếp cận nước sạch vì số liệu cho thấy 90% dân số được cấp điện. Liên quan đến việc tiếp cận nước sạch, các kết quả là tương đối rõ ràng: 7 % dân số nông thôn được cấp nước trong khi đó con số này ở mức 57% ở thành thị.

Nguyễn Thị Văn

Các bạn đã tuyên bố tỉ lệ nghèo đói ở nhóm « thất nghiệp » thấp hơn so với nhóm « nhân viên ». Các bạn có thể giải thích rõ hơn không?

Học viên

Chúng tôi đã lấy thu nhập của tất cả các thành viên trong hộ chia cho số người trong hộ và đặt giả thiết tất cả các thành viên trong hộ có cùng phần thu nhập như nhau. Phần thu nhập này được sử dụng để tính ngưỡng nghèo đói. Một người thất nghiệp có thể là chủ của một hộ gia đình không nghèo, điều này lý giải nghịch lý trên.

Báo cáo viên (2)

Chúng tôi dựa vào số liệu thống kê lao động của nhóm dân số từ 6 tuổi trở lên. Chúng tôi tính thu nhập trung bình tháng trên đầu người trên cơ sở thu nhập của các hộ và sau đó so sánh ngưỡng nghèo đói năm 2004 để xác định các nhóm nghèo. Chúng tôi đã ước tính tỉ lệ đói nghèo của các hộ có chủ hộ là người thất nghiệp là 7,6 %. Còn đối với các hộ có chủ hộ là nhân viên, tỉ lệ nghèo đói là 31,6 % đối với các lao động trẻ và 18,8 % đối với toàn thể người lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong những nước đang phát triển như Việt Nam, ưu tiên đặt ra là tham gia vào thị trường lao động. Để không bị thất nghiệp, một số người buộc phải chấp nhận các công việc thời vụ, giờ giấc không ổn định, công việc trong khu vực phi chính thức hoặc nông nghiệp có thu nhập thấp. Như vậy, đối với một số người, họ chọn thất nghiệp bởi vì họ có những nguồn thu nhập khác từ các thành viên khác trong gia đình.

Nguyễn Thị Văn

Vì sao các bạn lại sử dụng ngưỡng nghèo đói năm 2004 để phân tích?

Báo cáo viên (2)

Ngưỡng nghèo đói tuyệt đối năm 2004 là 200.500 đồng/tháng – chi tiêu theo đầu người. Đó là mức thu nhập tối thiểu để mua những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu.

Học viên

Xin bổ sung cho câu trả lời trước, ngưỡng nghèo đói mà chúng tôi sử dụng là ngưỡng nghèo đói tương đối, do Tổng cục Thống kê đưa ra là 19,5 % cho năm 2004. Nếu như nhóm « thất nghiệp » có tỉ lệ nghèo đói thấp hơn thì điều quan trọng cần lưu ý ở đây là tỉ lệ nghèo đói này được đo lường với đối tượng là các hộ gia đình chứ không phải là các cá nhân.

Emmanuel Pannier

Nhóm 1 đã giải thích với chúng tôi rằng các lao động tự làm ở khu vực phi nông nghiệp có nhiều khả năng thoát nghèo, kết luận này rất lý thú và rất gần với những quan sát của chúng tôi khi chúng tôi đi điền dã. Tại ngôi làng này, các hộ gia đình buộc phải ra khỏi khu vực nông nghiệp. Người dân rất lo lắng. Các hộ gia đình không còn đất để canh tác. Nhưng chỉ một hoạt động phi nông nghiệp thì không đủ để ổn định.

Chắc chắn cần kết hợp các cách tiếp cận vĩ mô-vi mô, định lượng-định tính để tìm hiểu tính phức tạp của vấn đề nghiên cứu.

[Mireille Razafindrakoto]

Tôi thấy có sự phối hợp rất ăn ý giữa các học viên trong việc trả lời những câu hỏi được nêu ra, đây là một phát hiện rất thú bị bên cạnh những gì mà chúng tôi đã trải qua trong suốt tuần qua.

Vì sao chúng tôi lại lựa chọn điều tra VHLSS 2004? Vì cuộc điều tra này bao gồm một phần về các hoạt động phi nông nghiệp, giúp ta hiểu được khu vực không chính thức. Rõ ràng đối với một vài người trong số các bạn, các kết quả được trình bày còn chưa đầy đủ. Điều này buộc ta phải đặt vấn đề về thời gian khóa học. Nhiều câu hỏi được nêu ra nhưng vẫn chưa được giải đáp. Các học viên của ba lớp còn lại chắc chắn có thể giúp chúng tôi trả lời cho một số câu hỏi đặt ra. Người ta thường nêu giả thiết theo đó các hộ gia đình có chủ hộ là nữ thường là nghèo, điều này dường như không đúng với trường hợp của Việt Nam. Lý do là gì? Đây là một câu hỏi được đặt ra. Còn với nhóm « thất nghiệp », *thoạt nhìn* kết quả dường như mâu thuẫn. Điều này cho thấy chỉ tiêu và phân loại « thất nghiệp » tại Việt Nam chưa thực sự chính xác.

Lớp học của chúng tôi bao gồm những nhà xã hội học, nhân học, kinh tế học và thống kê v.v. Kết quả cho thấy chúng tôi đã làm việc với nhau rất tốt trong khuôn khổ liên ngành ! Những chuyên ngành khác cũng có thể sử dụng những công cụ này. Chúng tôi hy vọng được gặp lại các bạn vào năm 2010! Xin cảm ơn.

Bài đọc tham khảo *(www.tamdaoconf.com)*

Martin Ravallion, Issue in Measuring and Modeling Poverty, Policy Research Working Paper, The World Bank Research Department Poverty and Human Ressources Division, June 2006.

Danh sách học viên lớp chuyên đề 3

Họ và tên	Nơi công tác	Chuyên ngành	Chủ đề nghiên cứu	Email
Chantha-nivong Thongpheth	Khoa kinh tế và quản lý Đại học quốc gia Lào	Kinh tế phát triển	Ngành lúa gạo của Lào	thongpheth@hotmail.com
Đỗ Bích Diểm	Trung tâm nghiên cứu - tư vấn công tác xã hội và phát triển cộng đồng TP Hồ Chí Minh	Phát triển bền vững	Phụ nữ và trẻ em nghèo đô thị, nông thôn và dân tộc miên núi	dbdiem@yahoo.com
Đỗ Ngọc Hà	Tổng cục thống kê	Phân tích thống kê	Thị trường lao động Việt Nam và khu vực phi chính thức	dnha@gso.gov.vn
Em Sovannar	Viện quan hệ quốc tế Học viện Hoàng gia Cam-pu-chia	Khoa học xã hội	Quản lý nguồn nhân lực ở Cam-pu-chia	emsovannara@gmail.com
Heng Bosung	Viện quan hệ quốc tế Học viện Hoàng gia Cam-pu-chia	Kinh tế phát triển	Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đến nền kinh tế Cam-pu-chia	phbsung@yahoo.com
Lê Hoàng Anh Thư	Đại học Hoa Sen - TP Hồ Chí Minh	Xã hội học	Xã hội học đô thị	lhathu@hoasen.edu.vn
Mai Thị Nghĩa	Viện nghiên cứu kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	Sinh kế bền vững, giảm nghèo	nghia182003@yahoo.com
Manysot Li-anepraseuth	Khoa kinh tế và quản lý Đại học quốc gia Lào	Kinh tế phát triển	Thương mại minh bạch	manysot@yahoo.com
Nguyễn Công Thảo	Viện dân tộc học	Nhân học	Biến đổi sinh thái Xóa đói giảm nghèo	writervn@yahoo.com
Nguyễn Đỗ Hương Giang	Đại học Nông lâm Thái Nguyên	Xã hội học	Sự phân tầng xã hội giữa nhóm người dân tộc thiểu số và nhóm người Kinh / Hoa	giangndh@gmail.com
Nguyễn Hữu Chí	Khoa thống kê - Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội	Thống kê kinh tế Kinh tế phát triển	Khu vực phi chính thức và vấn đề việc làm cho lao động nông thôn	huuchi_isit@yahoo.com
Nguyễn Văn Chiến	Viện khoa học giáo dục Việt Nam	Xã hội học	Thống kê, phân tích chính sách	ngchienbg@gmail.com
Phạm Thị Thu Hà	Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ	Xã hội học	Nghèo đói ở đồng bằng sông Cửu Long	thuhaxhh@gmail.com
Phan Phương Thảo	Đại học KHXH và nhân văn Hà Nội	Lịch sử	Lịch sử kinh tế	phthao62@gmail.com

Họ và tên	Nơi công tác	Chuyên ngành	Chủ đề nghiên cứu	Email
Phan thị Ngọc Trâm	Viện Khoa học thống kê	Phân tích thông tin kinh tế	Khu vực phi chính thức; Vấn đề lao động và việc làm ở Việt Nam	tramphan-iss@hn.vnn.vn
Ros Chantrabot	Học viện Hoàng gia Cam-pu-chia	Khoa học xã hội	Quản lý nguồn nhân lực ở Cam-pu-chia	roschantrabot@yahoo.com
Sirivanh Thongvanh	Khoa kinh tế và quản lý Đại học quốc gia Lào	Kinh tế phát triển	Phát triển hệ thống kinh doanh nông nghiệp của Lào	sirivanh_thongvanh@yahoo.ca
Tạ Hữu Dực	Viện dân tộc học	Nhân học Xã hội học	Gia đình, kinh tế xã hội, biến đổi chức năng gia đình	taducvdt@yahoo.com
Vũ Hào Quang	Viện nghiên cứu dư luận xã hội	Xã hội học	Những đặc trưng cơ bản về con người và văn hóa cộng đồng của người Việt Nam ở nước ngoài	vhqxhh@yahoo.com
Vũ Tuyết Lan	Viện dân tộc học	Nhân học Dân tộc học	Giáo dục vùng dân tộc thiểu số	vutuyetlan@hotmail.com

Lớp chuyên đề 4

Nhân học phát triển: đào tạo phương pháp điều tra điền dã trong ngành xã hội học và nhân học

Claude Arditi, Christian Culas, Olivier Tessier

Nhân học phát triển: đào tạo phương pháp điều tra điền dã trong ngành xã hội học và nhân học

Claude Arditi – Trung tâm nghiên cứu châu Phi,
Christian Culas – CNRS, Olivier Tessier – EFEO

Giới thiệu và khung cơ bản của lớp học 486
Trồng lúa nước tại miền Bắc Ca-mơ-run hay làm thế nào để mang lại hạnh phúc cho người khác dù họ không muốn 490
Bối cảnh của dự án 490
Triển khai và tiến triển của dự án 496
Phương pháp, cách tiếp cận và kỹ thuật điều tra 505
Khái niệm xuyên suốt làm cơ sở cho tất cả các nghiên cứu 506
Bối cảnh 507
Nhóm chiến lược 509
Căng thẳng, hiểu lầm, mâu thuẫn và đấu trường 513
Chuẩn, lệch chuẩn và vi phạm chuẩn 513
Giới thiệu xã sẽ tiến hành điền dã sau khi đọc phân tích báo cáo năm 2008 518
Thực hành có hướng dẫn: xử lý định tính dữ liệu đã thu thập 521
Tổng kết lớp học 522
Phụ lục: Cơ sở xử lý và phân tích dữ liệu thực địa 534
Bài đọc tham khảo 535
Danh sách học viên 536

Giới thiệu và khung cơ bản của lớp học

Trên cơ sở kinh nghiệm sư phạm của lớp học « Các phương pháp điều tra » tháng 7/2008[1], mục đích của lớp học năm nay là tiếp tục áp dụng các phương pháp, khái niệm và quan điểm cơ bản của nhân học.

Tổ chức của lớp điền dã

Hai mươi học viên được chia thành ba nhóm. Mỗi nhóm phải tiến hành điều tra dựa trên những khái niệm chung cơ bản sau: chuẩn/lệ (biến chuẩn và lệch chuẩn); khung lý thuyết/khung thực tế; khung cảnh; nhóm chiến lược; căng thẳng-xung đột-đàm phán và phạm vi hoạt động.

Những khái niệm xuyên suốt này cho phép các nhóm cùng làm việc về chủ đề nghiên cứu chung: sự tham gia và nhận thức của các nhóm đối tượng khác nhau đối với dự án lớn phát triển du lịch đang được triển khai trong xã; tầm quan trọng của dự án này trong chiến lược giảm đói nghèo.

Ba nhóm tập hợp các dữ liệu điều tra và phân tích để thực hiện một bản tổng kết chung. Mục đích là chuẩn bị ngay từ đầu lớp học bài tổng kết cho buổi thuyết trình toàn khóa học ngày thứ Bảy 26/9.

Ba giảng viên, mỗi người chịu trách nhiệm một nhóm trong suốt thời gian học.

Cụ thể, mỗi nhóm chia thành ba cặp đôi, mỗi cặp được giảng viên phụ trách lần lượt hướng dẫn. Mục đích là theo dõi sát từng bước làm việc của các học viên, trong suốt ba ngày điền dã và ngày chuẩn bị bài báo cáo. Công việc của từng nhóm và hướng dẫn của giáo viên đi theo bốn nội dung sau:

1. **Kỹ thuật điều tra:** đánh giá khả năng nắm vững các kỹ thuật điều tra trong các buổi phỏng vấn (công cụ, phương pháp, phương pháp luận), đánh giá khả năng tương tác với đối tượng phỏng vấn, v.v. theo mô hình của những gì đã làm tại Khóa học mùa hè năm 2008.
2. **Các khái niệm và định nghĩa:** chuẩn/lệ (biến chuẩn và lệch chuẩn), khung lý thuyết/khung thực tế; khung cảnh; nhóm chiến lược; căng thẳng-xung đột-đàm phán; phạm vi hoạt động. Những khái niệm này đã được đề cập đến một phần tại Khóa học năm 2008. Tuy nhiên, vì đây là những khái niệm chính để hiểu được những thay đổi xã hội và để phân tích những quá trình phát triển, cần phải nhắc lại những khái niệm này tại lớp học năm 2009. Việc lựa chọn chủ đề và hướng nghiên cứu của mỗi nhóm đều dựa vào những khái niệm và định nghĩa này.
3. **Xây dựng đối tượng nghiên cứu:** giảng viên theo sát hàng ngày một hoặc nhiều nhóm nhỏ hai người, buổi tối tiến hành họp báo cáo vắn tắt, điều này cho phép phát triển một quá trình xây dựng đối tượng nghiên cứu dần theo sự tiến triển của công việc điền dã và việc trao đổi đối chiếu các dữ liệu giữa các nhóm đôi. Mục đích là để học viên thấy được một cách cụ thể rằng trong giai đoạn điều tra thực địa có cả công việc xử lý thông tin. Tại các buổi báo cáo ngắn sau ngày làm việc, thông tin thu nhận được trao đổi trong nhóm giúp định hình dần đối

[1] Christian Culas, Olivier Tessier, « Đào tạo xã hội học và nhân học : phương pháp và linh hoạt, điều tra điền dã và tổ chức dữ liệu thu nhận » trong Lagrée S. (biên tập), sách đã dẫn, tháng 9/2009, tr. 241-356 (bản tiếng Việt).

tượng nghiên cứu mà không cần phải đợi đến giai đoạn xử lý và phân tích sau điền dã: các giả thiết ban đầu và khung điều tra được đánh giá và, khi cần, được điều chỉnh ngay tại các buổi họp này. Nói cách khác, đối tượng nghiên cứu được xây dựng dần theo sự tiến triển của công việc điều tra, bằng một phương pháp năng động quy nạp, theo đó công tác điền dã trong ngày tác động liên tục đến khung điều tra.

4. **Kết quả:** khai thác các kết quả điền dã bằng việc phối hợp ba nhóm đôi với nhau nhằm giúp các học viên làm quen với phương pháp làm việc cộng hưởng - học cách chia sẻ và tập hợp các dữ liệu thực địa và các hướng điều tra.

Một trong những đặc điểm của lớp học là giảng viên hòa nhập với nhóm như một thành viên tích cực chứ không chỉ với tư cách là người quan sát. Mỗi nhóm soạn thảo dần báo cáo của mình tại các buổi họp hàng ngày.

Sự tương tác giữa ba nhóm làm việc không phải là ưu tiên trong giai đoạn điền dã, nhằm tránh sự gia tăng quá mức những trao đổi thông tin. Trong ngày chuẩn bị báo cáo 25/9, các dữ liệu và các phân tích của ba nhóm được kết nối với nhau. Báo cáo của từng nhóm đã vận dụng một cách rõ ràng và chính xác bốn hướng phân tích đã được nêu ở trên. Điều này cho thấy ngay trong thời gian điền dã đánh giá của các học viên đối với phương cách làm việc và sự tiến bộ của chính họ. Nói cách khác, mục đích là để các học viên tự tiến hành công việc đánh giá khả năng nắm bắt của họ đối với những phương pháp và kỹ thuật điều tra: trong mô hình này, giảng viên đã đóng vai trò dẫn dắt và khuyến khích các trao đổi giữa các học viên.

Các yếu tố cơ bản xuyên suốt sử dụng làm nền cho cuộc điều tra

Sau phần giới thiệu chung của giảng viên Claude Arditi, ba giảng viên liên hệ các khái niệm trình bày trong bài giảng về dự án ở Ca-mơ-run với tình hình dự án phát triển du lịch ở xã nơi tiến hành nghiên cứu. 3 khái niệm xuyên suốt đã được trích dẫn từ nghiên cứu tình huống này để xây dựng nền nghiên cứu sẽ được áp dụng tại thực địa Tam Đảo. Ba khái niệm đó là: bối cảnh; nhóm chiến lược; căng thẳng-xung đột-thương lượng. Hai khái niệm khác cũng được sử dụng là chuẩn/biên độ chuẩn và cơ sở lý thuyết/cơ sở thực tiễn.

Mục đích là để các nhóm đưa các yếu tố xuyên suốt này vào trục nghiên cứu và dùng chúng làm tham chiếu để tiến hành phỏng vấn. Việc thu thập và tổ chức các dữ liệu theo 3 khái niệm xuyên suốt này đã tạo điều kiện thuận lợi để tổng hợp chung dữ liệu của cả nhóm và chuẩn bị báo cáo tổng kết lớp học.

Các khái niệm xuyên suốt:

+ Định nghĩa bối cảnh (các cấp độ mô tả và phân tích khác nhau)
+ Xác định các nhóm chiến lược có mặt xung quanh dự án phát triển du lịch
+ Phát hiện các căng thẳng, bất hoà, xung đột và địa điểm xảy ra (các không gian nơi có các xung đột, bất hòa và căng thẳng xảy ra mà nguyên nhân là dự án du lịch)
+ Định nghĩa các chuẩn và biên độ chuẩn (sai lệch và vi phạm) trong ứng xử và hành vi của các bên liên quan, đặc biệt thông qua phân tích diễn ngôn để

cuối cùng có thể đưa ra một phân tích phân biệt rõ cơ sở lý thuyết và cơ sở thực tiễn

Chương trình

	Sáng	Chiều
Thứ hai ngày 21	Bài trình bày của giảng viên Claude Arditi về một dự án trồng lúa nước ở miền Bắc Ca-mơ-run. Chủ đề nghiên cứu và phương pháp điều tra được trình bày chi tiết. Diễn giả cũng nói về nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhóm đối tác tham gia dự án: cán bộ dự án, nông dân - đối tượng của dự án, công chức và các thương nhân tham gia vào dự án ở các cấp độ khác nhau. Để chuẩn bị cho giai đoạn nghiên cứu thực địa, chúng tôi đã dựa trên kinh nghiệm nêu trên ở châu Phi, đồng thời cố gắng liên hệ với tình hình thực tế của nông thôn Việt Nam trên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, hành chính. Vấn đề ở đây không phải là đánh đồng thực tế ở Việt Nam với thực tế của Ca-mơ-run mà là cùng nhau suy nghĩ về khái niệm "phát triển" dưới dạng một can thiệp từ bên ngoài vào đời sống xã hội làng xã và can thiệp này tiềm tàng khoảng cách nhất định với thực tế địa phương.	Định nghĩa chính xác bản chất và phạm vi của các khái niệm sử dụng trong bài viết về dự án ở Ca-mơ-run, đánh giá xem các khái niệm này liệu có phù hợp với hoàn cảnh của xã nằm dưới chân núi Tam Đảo. Trên cơ sở đó, lớp học sẽ đề xuất đường hướng thực hiện và soạn phiếu điều tra đầu tiên để nắm được các vấn đề chính của dự án phát triển du lịch, đang tiến hành từ nhiều năm nay cũng như các ảnh hưởng quan trọng của dự án tới đời sống của người dân địa phương, thành phần chính cấu thành các nhóm tác nhân khác nhau (lợi ích, thách thức, ràng buộc).
Thứ ba ngày 22	Có mặt tại địa bàn điều tra. Lên chương trình và lịch phỏng vấn các cán bộ xã và thôn. Thống nhất lịch làm việc trong ngày của mỗi nhóm (tổng cộng có 3 nhóm) và bắt đầu điều tra.	Điều tra theo nhóm nhỏ 2 người. Họp rút kinh nghiệm theo nhóm. Mục đích của buổi họp này là xem lại cách tiến hành các thức tiến hành điền dã trong ngày, đánh giá tiến độ làm việc của nhóm (kỹ thuật và phương pháp điều tra, dữ liệu thu thập được và những tiến triển của mục tiêu nghiên cứu cũng như khó khăn gặp phải). Đây cũng là lúc xem xét dần quan điểm của các đối tượng tham gia điều tra (thông qua phân tích nội dung phỏng vấn) nhằm rút ra quan điểm khác nhau của các nhóm chiến lược chủ chốt có mặt. Trên cơ sở này có thể điều chỉnh phiếu điều tra.

Thứ tư ngày 23 và thứ năm ngày 24	Điền dã	Họp rút kinh nghiệm theo nhóm. Quay về Tam Đảo
Thứ sáu ngày 25	Mỗi nhóm viết báo cáo tổng kết của nhóm mình theo chuẩn chung: i) làm chủ kỹ thuật điều tra; ii) hiểu và áp dụng các khái niệm, định nghĩa trong quá trình điều tra thực địa; iii) định nghĩa và xây dựng mục tiêu nghiên cứu; iv) kết quả đạt được; v) phân tích phê bình các phương pháp đã áp dụng, đề xuất thay đổi các phương pháp chưa phù hợp.	Đối chiếu so sánh và tổng kết báo cáo của các nhóm. Chuẩn bị bài trình bày chung về lớp học để trình bày tại buổi tổng kết diễn ra ngày thứ bảy 26/9.
Thứ bảy ngày 26	Theo dõi báo cáo tổng hợp của các lớp chuyên đề khác	Báo cáo lớp chuyên đề « Phương pháp điền dã »

(Nội dung gỡ băng)

Ngày 1, sáng thứ Hai 21/9

[Olivier Tessier]

Xin chào mừng tất cả các anh chị học viên tại lớp học về phương pháp điều tra điền dã. Nhóm giảng viên của chúng tôi gồm có 3 người: Christian Culas, nhà nhân học, Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp (CNRS), Claude Arditi, nhà nhân học, Trường Khoa học xã hội cao cấp tại Paris và tôi, cũng là nhà nhân học, đến từ Viện Viễn Đông Bác Cổ. Năm ngoái, tôi và Christian Culas cùng hướng dẫn lớp học này với nội dung chủ yếu là thực hành điền dã. Chúng ta sẽ tiến hành điều tra trong vòng 3 ngày tại một làng dưới chân núi Tam Đảo. Mục tiêu là ứng dụng các phương pháp điều tra bằng thực hành trực tiếp tại thực địa, so sánh chúng với những gì xảy ra trên thực tế.

Hôm nay, chúng ta sẽ tập trung vào một số khái niệm cơ bản. Một số bạn đã biết vài khái niệm rồi nhưng để mọi người cùng có chung kiến thức cơ bản, chúng ta sẽ « ôn lại » các khái niệm này. Thứ 6 sẽ là ngày tổng kết và chuẩn bị viết báo cáo để trình bày vào thứ 7.

Thầy Claude Arditi sẽ trình bày trường hợp một dự án phát triển nông nghiệp tại Ca-mơ-run. Buổi chiều, chúng ta sẽ rút ra các khái niệm chính, cách làm và thông tin cần thiết để lên chương trình làm việc trong tuần. Với người Việt Nam, đời sống nông nghiệp với hoạt động trồng lúa là một thực tế hiển nhiên, là chuyện ví như « cơm bữa ». Vì vậy, sẽ rất thú vị nếu các bạn tìm hiểu những hoàn cảnh khác, khi trồng lúa không phải là một nhu cầu cấp thiết của người dân, đặc biệt là ở châu Phi.

Phần tự giới thiệu của các giảng viên và học viên

[Claude Arditi]

Tôi là nhà nhân học đã làm việc 40 năm ở châu Phi, cận sa mạc Sahara. Tôi vừa là chuyên gia tư vấn, vừa là giảng viên đại học. Tôi cũng đã có nhiều dịp làm việc trong các dự án trồng lúa nước. Vì vậy, tôi đã bàn với hai giảng viên Christian và Olivier là chọn dự án này để trình bày tại lớp học vì có lẽ đây là loại dự án gần với thực tế của Việt Nam.

Trồng lúa nước tại miền Bắc Ca-mơ-run hay làm thế nào để mang lại hạnh phúc cho người khác dù họ không muốn

Bối cảnh của dự án

[Claude Arditi]

«Làm thế nào để mang lại hạnh phúc cho người khác dù họ không muốn », tôi thấy cần phải giải thích đôi lời về tên gọi này. Tên gọi này gợi nhớ đến loại hình phát triển của một giai đoạn đã qua. Có điều đáng tiếc là tôi cũng không biết chắc là loại

hình phát triển này đã kết thúc thật hay chưa. Đấy là loại dự án tạm gọi là theo chỉ thị *từ trên xuống dưới*, tức là dự án được xây dựng với quyết định từ phía cấp trên rồi áp xuống cho cấp dưới thực hiện, cấp dưới ở đây là những người nông dân. Vấn đề là: nông dân - những người có liên quan trực tiếp đến dự án, không hề được tham khảo ý kiến về bản chất dự án nên có thể nói đối với họ, loại dự án này là dự án từ trên trời rơi xuống. Trước khi đi vào vấn đề chính, tôi xin nói sơ qua về địa điểm, quốc gia nơi thực hiện dự án này và các quốc gia láng giềng.

Bản đồ Ca-mơ-run trong vùng châu Phi xích đạo từng thuộc Pháp

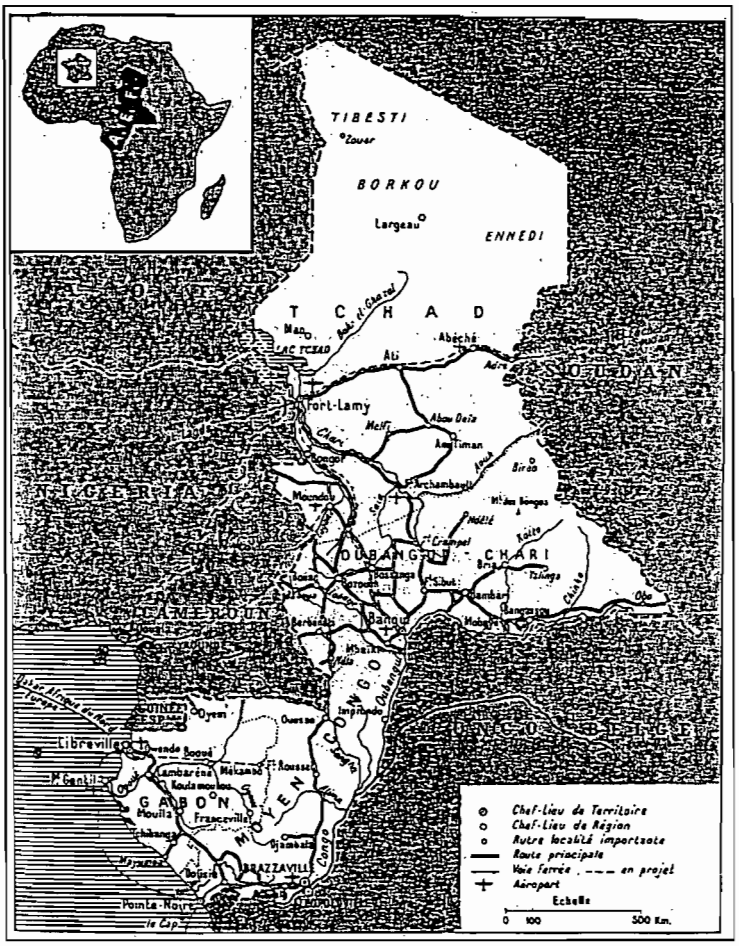

Dự án trồng lúa nước diễn ra tại Ca-mơ-run, một nước Trung Phi. Tất cả các nước có màu trắng trên bản đồ là các nước láng giềng, thuộc về lãnh thổ châu Phi xích đạo thuộc Pháp cũ. Ca-mơ-run không phải là nước thuộc lãnh thổ này. Dù hiện nay, dân nước này nói tiếng Pháp và tiếng Anh nhưng trước đây, Ca-mơ-run từng là thuộc địa của Pháp và Đức. Nước láng giềng Ni-giê-ria, thuộc địa Anh cũ, cũng góp phần vào

dự án. Diện tích Ca-mơ-run là 475 000km², lớn hơn Việt Nam một chút. Dân số vào những năm 90 là 10 triệu người. Ni-giê-ria, được gọi là « người khổng lồ châu Phi » có diện tích là 900.000km² với dân số khoảng 130 triệu người. Là nước đông dân nhất lục địa châu Phi, quốc gia này cũng sản xuất rất nhiều dầu lửa.

Quay trở về với Ca-mơ-run, tôi xin trình bày ngắn gọn đặc điểm sinh thái và con người của nước này. Có thể chia ra thành các vùng sinh thái khác nhau :

- Miền Bắc Ca-mơ-run nơi thực hiện dự án. Đây là vùng có lượng mưa thấp, tối đa khoảng 600ml/năm và mùa khô rất dài, khoảng 7 tháng. Mùa mưa kéo dài khoảng từ 5-7 tháng. Hoạt động nông nghiệp diễn ra chủ yếu vào mùa này, tập trung vào trồng ngũ cốc lương thực: hai loại cây chính là kê và lúa miến. Do khí hậu của vùng thay đổi thất thường nên nông dân thường kết hợp nhiều hình thức chăn nuôi và trồng trọt khác nhau. Ngoài trồng ngũ cốc, người dân còn có nghề đánh cá và chăn nuôi, đặc biệt là nuôi bò u. Vì vậy, nguồn lương thực, thực phẩm của người dân khá phong phú và đủ để cung cấp trong điều kiện thời tiết bình thường.

  Cuối cùng, đạo Hồi đã phát triển tại vùng này ít nhất là từ thế kỷ thứ 19. Nhưng không phải vì thế mà tất cả dân chúng đều theo đạo Hồi. Đạo Thiên chúa giáo cũng đã được du nhập về đây nên ta có thể thấy người theo đạo Tin lành (chỉ là một phần thiểu số) sống chung với người theo đạo Hồi (chiếm đa số);
- Miền Nam Ca-mơ-run nhiều mưa hơn, cực Nam đất nước là rừng. Môi trường sinh thái có nhiều vùng trái ngược nhau. Ngoài khai thác rừng, chính quyền thực dân đã đưa công nghiệp trồng cà-phê và ca-cao vào nước này. Hai đô thị lớn là thủ đô Yaoundé (Y-a-un-đê) nằm ở miền Nam và cảng Douala (Đu-a-la).

Trên bản đồ này, ta thấy con đường sắt Douala-Yaoundé-N'Gaoundéré (Nơ-ga-un-đê-rê) nằm ở miền Trung của đất nước, dùng để chuyên chở nông sản như bông. Vì dự án trồng lúa nằm ở miền Bắc nên con đường sắt này có thể được dùng để chở lúa thu hoạch tại vùng dự án. Gạo được tiêu thụ tại hai thành phố lớn là Douala và Yaoundé. Trong những năm 70, đây là hai địa điểm chính chuyên tiêu thụ gạo (nhập khẩu) với khối lượng hạn chế và các nông sản địa phương khác như sắn và chuối hột. Bản đồ này cho thấy vùng sản xuất lúa gạo nằm ở phía Bắc, được lựa chọn theo tiêu chí địa vật lý – nơi có sông – để bơm nước tưới tiêu cho khoảng 13 000 ha ruộng. Địa điểm này được chọn ít theo tiêu chí địa nhân học, tức là nơi có đông nông dân sinh sống. Nếu được toàn quyền, những người thiết kế dự án chắc chắn muốn được trả lương cho nhân công dự án. Trên thực tế, việc quản lý đất đai của nông dân rất phức tạp trong một dự án nông nghiệp lớn như vậy.

Bản đồ đường sắt

Phần giới thiệu chung này sẽ không đầy đủ nếu bỏ qua các đặc điểm chính trị. Các nước Pháp ngữ thuộc châu Phi xích đạo và các nước thuộc địa cũ của Pháp đã giành độc lập năm 1960 mà người dân không phải đấu tranh tổn thất gì nhiều – điều này không có nghĩa là họ không đấu tranh gì cả. Người ta gọi đấy là nền độc lập hình thức. Vị Tổng thống đầu tiên của Ca-mơ-run là Ahmadou Ahidjo[1], xuất thân từ miền

[1] Được bầu tại Hội đồng lãnh thổ Ca-mơ-run năm 1947, Ahmadou Ahidjo trở thành cố vấn của Hội đồng Liên minh Pháp từ 1953 đến 1958 và chủ tịch hội đồng này vào năm 1957. Với sự hỗ trợ của Jean Ramadier, cao ủy người Pháp của Nhà nước Ca-mơ-run, dưới sự bảo trợ của Liên hiệp quốc, Ahidjo đã lật đổ chính phủ André-Marie Mbida bằng cách từ chức cùng với tất cả bộ trưởng miền Bắc là những người trung thành với ông. Tháng 2 năm 1958, ông lên nắm chính quyền thay André-Marie Mbida. Nhờ sự hỗ trợ của Đảng Liên minh Ca-mơ-run, của bản hiến pháp soạn thảo theo

Bắc Ca-mơ-run. Bắt đầu từ năm 1960, nhiều dự án đầu tư được phát triển tại vùng này nhờ xuất thân kể trên của tổng thống: dự án làm đường, trồng bông nộp thuế. Dự án trồng lúa mà ta nói đến ở đây cũng là một sự kiện mang tính chất địa chính trị. Năm 1984, Tổng thống Ahidjo bị đảo chính và người kế nhiệm là Tổng thống Paul Biya[1], xuất thân từ miền Nam Ca-mơ-run. Các bạn có câu hỏi gì cho phần này không ?

Trần Quang Minh

Như vậy là lượng lương thực đủ dùng cho dân ở vùng này. Họ có đủ thịt và cá không ?

---

tình hình đất nước, của một vài cuộc bầu cử và sự hỗ trợ đắc lực của quân đội Pháp chống lại quân phiến loạn bamiléké và bassa, ông được bầu làm Tổng thống Ca-mơ-run vào tháng 5/1960. Nước này đã trở thành Nhà nước liên bang vào tháng 10/1961. Ahidjo muốn phát triển kinh tế và thống nhất dần đất nước. Bất chấp sự phản đối của Đảng dân chủ Ca-mơ-run và Liên minh nhân dân Ca-mơ-run, năm 1966, ông thành lập một đảng duy nhất là đảng Liên minh quốc gia Ca-mơ-run (UNC). Tháng 5/1972, cuộc trưng cầu dân ý thông qua hiến pháp đã thừa nhận Ca-mơ-run là một Quốc gia duy nhất. Dù trên phương diện đối ngoại, ông ủng hộ Tổ chức liên minh châu Phi (OUA) nhưng năm 1973, ông vẫn rút khỏi Tổ chức chung châu Phi và Ma-đa-gát-xca. Lúc 58 tuổi, trong khi đang áp dụng chính sách lãnh đạo « bàn tay thép », Ahidjo đột ngột từ chức và nhường lại vị trí cho người kế nhiệm hợp hiến là Paul Biya, vào ngày 4/11/1982, với lý do sức khỏe. Năm sau, ông rời Đảng UNC vì mâu thuẫn nội bộ. Sau khi đảo chính thất bại vào ngày 6/4/1984, ông bị kết án tử hình vắng mặt vào năm sau đấy. Trong suốt thời gian xảy ra các sự kiện này, ông cư trú tại Pháp, Tây Ban Nha và Xê-nê-gan mà không một lần nào quay trở về Ca-mơ-run. Ông định cư tại Xê-nê-gan, qua đời vào ngày 30/11/1989 và được an táng tại đây. [chú thích của biên tập viên]

[1] Paul Biya là người « bulu », tộc người thuộc nhóm « béti » (đọc là bê-ti), sống ở miền Trung Ca-mơ-run. Năm 1962, ông là phái viên tại Phủ tổng thống nước Cộng hòa trong Chính phủ của tổng thống Ahmadou Ahidjo. Năm 1968, ông đảm nhiệm chức vụ quốc vụ khanh tại văn phòng Phủ tổng thống. Từ năm 1975 làm Thủ tướng cho Ahidjo. Ngày 6/11/1982, ông trở thành tổng thống nước Cộng hòa sau khi Tổng thống Ahidjo tuyên bố từ chức trên đài phát thanh vào ngày 4/11. Ngày 6/4/1984, theo một số người, ông Ahmadou Ahidjo đang cư trú tại Pháp đã âm mưu đảo chính, nhằm ám sát ông Paul Biya. Cuộc chiến diễn ra giữa quân đội trung thành với Paul Biya và đội cận vệ Tổng thống vốn gồm binh sĩ người miền Bắc, quên hương của Tổng thống cũ. Trong suốt tháng 3 và tháng 4 năm 1991, nhiều hoạt động phản đối dân sự có tên là « thành phố chết », các cuộc phản loạn và gió đông thổi trên lục địa châu Phi đã buộc Tổng thống phải tiến hành bầu cử tự do. Năm 1992, tại các vòng bầu cử tổng thống đa bên lần đầu tiên, ông Biya đã thua cuộc trước ông John Fru Ndi nhưng cuối cùng vẫn giữ được quyền lực nhờ gian lận bầu cử với số lượng phiếu lớn. Ông bị nhiều phe đối lập tẩy chay khỏi cuộc bầu cử tổng thống năm 1997. Sau đó, nhờ thay đổi hiến pháp, ông được bầu lại cho nhiệm kỳ 7 năm, gia hạn một lần. Ngày 11/10/2004, ông tiếp tục nhiệm kỳ 7 năm lần thứ 2, tiếp tục lãnh đạo đất nước sau 22 năm, bất chấp phe đối lập đã bị chia rẽ và các cuộc kiểm phiếu nhiều tai tiếng. [chú thích của BTV]

[Claude Arditi]

Dân miền Bắc nuôi bò u. Người ta đưa đàn bò đi bộ về miền Nam để giết mổ và bán thịt tại đó. Nếu thịt không đủ thì sẽ có bò được đưa theo đường bộ từ nước láng giềng Tchad sang tận thành phố miền Nam Ca-mơ-run. Tôi xin nói rõ thêm một chút. Người ta thường nuôi bò ở phía Bắc Ca-mơ-run, nơi có lượng mưa ít, vì vậy « bệnh ngủ » không thể phát triển được. Bệnh này do loài ruồi tsé-tsé gây ra cho cả người và gia súc. Các vùng miền Nam thường có mưa nhiều nên bệnh này phát triển, không chăn nuôi được. Chính vì vậy cần phải có nguồn cung cấp thịt từ các vùng khác.

Tại miền Bắc, trước đây có nhiều giống ngũ cốc dùng làm thực phẩm chính nên dân miền Bắc có thể tự cung tự cấp lương thực, trừ trường hợp có thiên tai. Ví dụ như năm 1984 có trận hạn hán lớn tại vùng này. Để hỗ trợ nông nghiệp, Chính phủ phải kêu gọi trợ giúp lương thực quốc tế. Chúng ta cũng cần biết rằng cây lương thực được trồng theo biện pháp quảng canh, năng xuất thấp, tốn diện tích. Trong khi đó, dự án trồng lúa áp dụng phương pháp thâm canh, cho năng suất cao trên một diện tích hẹp, ngược lại với cách trồng trọt truyền thống.

Khác với phương pháp nông nghiệp hiện đại hay dự án trồng lúa nói trên, phương pháp quảng canh không dùng phân bón. Sau vài năm gieo cấy, nông dân sẽ để cho đất nghỉ trong nhiều năm. Vì vậy, mỗi làng đều có rất nhiều quỹ đất và thường thì mật độ dân của các làng này không cao lắm. Nếu vì lý do lịch sử hay địa lý, mật độ dân tăng lên, hình thức sử dụng đất cũng sẽ thay đổi. Người ta thấy tại một số vùng châu Phi (Bắc Ni-gê-ria), có kết hợp giữa hoạt động chăn nuôi và trồng trọt: thay vì để đất hoang hóa, người ta sẽ bón phân gia súc để sử dụng đất được thường xuyên vì đất không bị bạc màu.

Bùi Phương Mai

Cây lương thực chính được trồng quảng canh là cây gì ạ?

[Claude Arditi]

Kê và lúa miến là hai loại cây lương thực chính. Ở miền Bắc Ca-mơ-run, hai loại cây lương thực này chiếm tới 90 % khẩu phần lương thực.

[Olivier Tessier]

Lấy ví dụ như ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam, người ta trồng thâm canh và sử dụng rất nhiều phân hóa học trên một mảnh ruộng nhỏ để cho năng suất cao nên đất sẽ không được nghỉ ngơi sau một vụ mùa.

[Claude Arditi]

Trồng quảng canh thì năng suất thấp vì ruộng không được bón phân.

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Thầy nói rằng người dân miền Bắc Ca-mơ-run có thể tự cung tự cấp lương thực. Nông dân ở đây tự trồng cấy hay họ phải mua lương thực?

[Claude Arditi]

Trừ trường hợp thiên tai, người dân có đủ lương thực. Trong trường hợp hạn hán, Chính phủ kêu gọi trợ giúp quốc tế, các chương trình lương thực thế giới hoặc các tổ chức như FAO để nhận viện trợ lương thực từ Mỹ hoặc các nước châu Âu.

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Như vậy là khi có dự án trồng lúa, tôi nghĩ tình hình sẽ có nhiều thay đổi...

[Claude Arditi]

Đúng vậy ! Nhưng thay đổi này chưa chắc đã tốt cho tình hình lương thực của dân địa phương.

Tôi muốn nói rõ hơn một chút để trả lời một số câu hỏi nêu ra trong giờ nghỉ. Nền nông nghiệp Bắc Ca-mơ-run chủ yếu dựa trên hai loại cây là kê và lúa miến, thực phẩm chính của dân địa phương nhưng chỉ một phần nhỏ (khoảng 20 % tổng năng suất) được bán ra thị trường. Các địa điểm tiêu thụ chính là một số thành phố phía Bắc Ca-mơ-run với số dân không quá 100.000 người vào thời đó: dân thành phố không trồng cấy trực tiếp nữa còn nông dân thì cần tiền để trả thuế, trả tiền học cho con, mua quần áo... Nền kinh tế chuyển sang thành kinh tế tiền tệ nhất là khi chính quyền thực dân du nhập chính sách trồng trọt nộp thuế để có thể thương mại hóa sản phẩm trên thị trường quốc tế. Tại miền Bắc Ca-mơ-run, thực dân đã áp dụng chính sách trồng bông nộp thuế. Người dân sẽ bán tất cả sản phẩm thu hoạch được để thu tiền về. Trong một số trường hợp, nông dân sẽ phải bán thêm cả lương thực vì tiền bán bông không đủ đáp ứng nhu cầu. Ý thức được những vấn đề trên, dự án trồng lúa đã được triển khai và mở rộng ở Bắc Ca-mơ-run với quy mô khác nhau: kê và lúa miến, lương thực cơ bản bị loại khỏi dự án, dành chỗ cho một loại cây khác là cây lúa. Cây lương thực hầu như xa lạ với người dân trong vùng này bắt đầu xuất hiện như vậy.

Triển khai và tiến triển của dự án

Tôi sẽ trình bày tiến trình của dự án từ năm 1950 đến 2009 và sẽ nêu một số sự kiện để các bạn có thể hình dung được rõ hơn diễn biến câu chuyện.

1950. Bắt đầu phát triển trồng lúa dưới sự thúc ép của người Pháp và người Ý. Một trong những lý do để người ta quyết định trồng lúa ở vùng này là do sự có mặt của một số công chức điều hành đã từng làm việc trong chính quyền thực dân Pháp tại châu Á, chắc chắn là ở Đông Dương và có thể là tại Việt Nam. Đây là mô hình mà người ta muốn đưa vào châu Phi cận Xa-ha-ra. Lúa đã tồn tại tại châu Phi từ 2000 năm nay nhưng với vùng này thì vẫn còn mới mẻ. Nghiên cứu của các nhà thực vật nhân học cho ta thấy nông nghiệp trồng lúa đã từng có mặt tại các nước bờ biển Tây Phi, mà bây giờ là Ghi-nê, Li-bê-ri-a, Si-ê-ra-lê-ôn. Tại các nước này, người ta trồng lúa theo mùa mưa và không đắp đê như dự án chúng ta sẽ bàn tới. Tại miền Bắc Ca-mơ-run, người dân chỉ biết đến một số loại lúa mọc hoang mà người ta vẫn tìm ăn khi thất bát, hạn hán, thay cho kê và lúa miến. Tộc người chính của vùng này là người Masa không thích ăn gạo. Tôi sẽ nói sau về tầm quan trọng của sản xuất và tiêu thụ lúa miến đỏ đối với người Masa. Với họ, lúa miến đỏ cũng quan trọng như gạo với người Việt vậy, và vì thế, khi không ăn lúa miến đỏ thì họ coi như là chưa dùng bữa.

1954. Xây dựng Khu thí nghiệm hiện đại trồng lúa Yagoua (có tên viết tắt là SEMRY), Yagoua là địa phương chính của vùng này. Công ty quản lý số ruộng có diện tích 2000 ha, nhân công được trả lương không phải là nông dân làm việc trên chính mảnh đất của mình – giống như ta thấy bắt đầu từ năm 1970. Nhân công được trả lương theo tuần hoặc theo tháng. Họ không trồng lúa cho mình mà làm việc như người làm công ăn lương.

Bản đồ Ca-mơ-run SEMRY 1 và 2

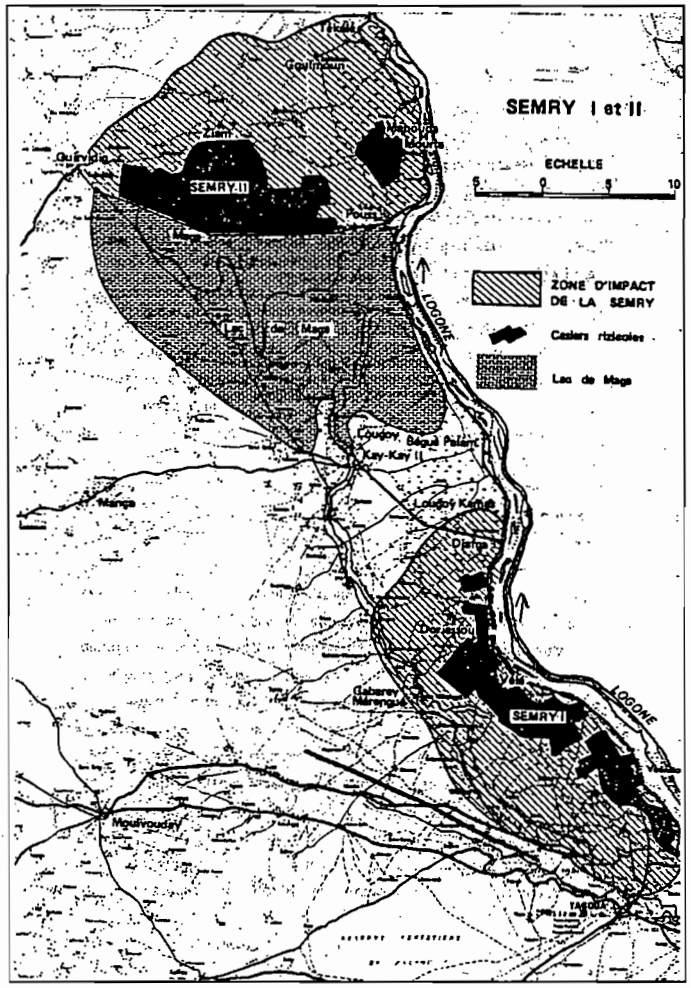

1970. Dự án mở rộng ra thành 13 000 ha với nguồn đầu tư tài chính dồi dào. Dự án chia thành hai vùng riêng rẽ : SEMRY 1 và SEMRY 2. Cả hai vùng đều nằm ở miền đồng bằng của con sông Logone (đọc là Lô-gô-nơ). Như chúng ta thấy trên bản đồ, con sông này chảy về phía Bắc và trong bản đồ trước, sông này là biên giới giữa Tchad và Ca-mơ-run. Tại Ndjamena, thủ đô nước Tchad, sông Lô-gô-nơ chảy vào

sông Sa-ri là một con sông lớn hơn. Sông Sa-ri chảy tiếp về phía Bắc và đổ vào hồ Tchad. Ở SEMRY 1 có những trạm bơm nước từ sông lên một khu ruộng đã chia thành từng thửa. Mực nước ruộng được kiểm soát để các giống lúa cho năng suất cao, ra đời từ cuộc cách mạng xanh, sẽ cho năng suất tối ưu. Mạng lưới tưới tiêu hoạt động nhờ trạm bơm nước sông.

Tại SEMRY 2, hệ thống tưới tiêu không giống như vậy. Người ta đã đào một cái hồ dẫn nước từ sông vào và đắp đập để giữ nước hồ, tưới nước cho ruộng lúa. Tại SEMRY 1, dân cư thuần chủng vì chỉ có người Masa. Người Masa cũng như tất cả các tộc người mà chúng tôi sẽ nói tới trong bài này đều có mặt cả ở Tchad và Ca-mơ-run. Biên giới thuộc địa thiết lập từ thế kỷ 19 không tính đến yếu tố dân tộc để phân chia lãnh thổ.

Khi dự án SEMRY 1 ra đời, kỹ thuật cấy lúa vẫn còn xa lạ với người Masa chưa được đưa vào ngay. Chỉ đến năm 1976, người dân mới được đào tạo cấy lúa, đưa năng suất lên nhiều tấn trên một héc-ta. Diện tích chính xác của SEMRY 1 là 6000 ha và SEMRY 2 là 7000 ha.

Bắt đầu từ năm **1976**, nhờ áp dụng kỹ thuật cấy lúa, người ta đã tiến hành trồng hai vụ một năm tại SEMRY 1. Ngược lại với năm 1954, nhân công chỉ là người làm công ăn lương, vào thời điểm những năm 70, nhân công chính là những người nông dân Masa. Đất của họ đã bị dự án thu để biến thành vùng trồng lúa của dự án và xây nhà máy xay xát công nghiệp. Truyền thống cấy trồng đã bị thay đổi. Đất làng đã bị thu hồi và nông dân là những người đầu tiên được phân đất dự án để cấy trồng. Năng suất đã tăng lên trông thấy nhờ thu hoạch hai vụ một năm, dù diện tích đất trồng có thay đổi theo mùa mưa và mùa khô.

Kết quả chung có vẻ « tốt » nhưng... sự hài lòng chỉ là bề ngoài. Mỗi vụ lúa kéo dài trong khoảng 100 ngày. Như vậy là một năm có khoảng 200 ngày làm việc với những thời điểm rất vất vả như khi cấy lúa. Lãnh đạo dự án đưa ra hai giả thiết: trồng lúa đắp đê với năng suất cao sẽ là hoạt động kinh tế mang lại nhiều lợi nhuận nhất trong vùng; các hoạt động nông nghiệp khác như chăn nuôi, đánh bắt cá, ngoài vùng trồng lúa sẽ dần biến mất. Như vậy, về lý thuyết, người dân sẽ dành hết sức lực vào việc cấy trồng và bỏ các hình thức sản xuất nông nghiệp khác. Trên thực tế, hoạt động trồng lúa và các hoạt động khác ngoài khu dự án cùng tồn tại song song và xung đột với nhau. Tùy theo lực lượng lao động của từng gia đình mà năng suất thu được sẽ khác nhau.

Ta sẽ nói rõ hơn về sức lao động của người Masa. Người Masa sống theo chế độ đa thê, một người đàn ông có thể cưới nhiều vợ: gia đình đông con, sức lao động dồi dào. Nhưng trên thực tế, chỉ có vài gia đình đa thê, vì thế sức lao động của các gia đình khác nhau khá lớn. Do quy mô hộ gia đình khác nhau nên lực lượng lao động của từng gia đình cũng khác nhau. Lực lượng lao động và cách thức làm việc sẽ ảnh hưởng tới mức độ đầu tư của từng gia đình, từ đó dẫn đến năng suất trồng lúa khác nhau với từng hộ.

Có một khái niệm quan trọng cần đề cập tới ở đây là « đóng thuế nông nghiệp ». Người dân phải đóng thuế bằng lúa để đổi lại các dịch vụ nông nghiệp được hưởng như chi phí quy hoạch ruộng đồng tốn kém, đảm bảo thu hoạch vụ mùa với năng suất cao. Thuế bao gồm cả chi phí xây dựng hệ thống tưới tiêu, giống, phân bón và đặc biệt là công nghệ (tôi sẽ nói về yếu tố này sau), máy cày. Chi phí này còn gồm

tiền cho chuyên gia hướng dẫn. Trên thực tế, các chuyên gia này sẽ trở thành người « giám sát » nông dân làm việc.

Phương cách hướng dẫn nông dân trong dự án này toát ra một cách nhìn không hay có từ thời thực dân về tâm lý cũng như cách làm của nông dân. Quan điểm này đã « lây » sang cả những người châu Phi là cán bộ hướng dẫn dự án. Có thể tóm tắt như sau: khi nhà thực dân tiếp xúc với nông dân, họ quan sát thấy cách làm của nông dân khác với cách làm của họ và coi cách của nông dân là không hợp lý. Dưới thời thực dân, người dân cấy trồng theo kiểu xen kẽ. Kiểu làm này theo người châu Âu là bất hợp lý. Cũng như vậy, với người châu Âu, các thửa ruộng không chia được thành ô thửa thẳng hàng cũng là điều phi lý. Theo người châu Âu, đường thẳng thể hiện sự hợp lý. Tôi xin trích dẫn ở đây câu mà quân nhân Pháp thời chiếm đóng ở An-giê-ri hay nói, câu này đã được P. Bourdieu trích dẫn lại: « dân tình ở đây bực mình với đường thẳng ». Vì thế, biến các thửa ruộng thành những miếng đất vuông thành sắc cạnh trở thành biểu tượng của sự quy củ, hợp lý. Một điểm nữa mà người châu Âu không hiểu được là người châu Phi thiếu khả năng dự báo: khi tích trữ lương thực cho nhiều năm liền, người nông dân châu Phi bị coi là những người không có khả năng dự đoán trước được tương lai. Quan điểm như thế này còn tồn tại trong một thời gian dài tại nhiều dự án ngay cả sau khi các nước châu Phi đã giành độc lập: nông dân bị coi là những người cần phải được dạy dỗ.

Khoản thóc nộp thuế quy định trong dự án SEMRY là 2 tấn/ha/vụ trên tổng khối lượng thu hoạch. Khoản thuế này đã được tính như thế nào? Dựa trên năng suất trung bình là 5 tấn/ha của các thửa ruộng thí điểm mà không hề tính đến những khó khăn thực tế của người nông dân. Thay vì tính đến một số yếu tố mà tôi đã nói đến từ trước như quy mô các hộ gia đình không đồng đều, cách làm kinh tế của các hộ khác nhau, những người thiết kế dự án đã quy định trung bình là 5 tấn/ha cho một gia đình có quy mô trung bình. Nhưng trên thực tế, dù là người giàu hay người nghèo thì đều có một hình mẫu. Các yếu tố cấu thành hình mẫu này được thể hiện qua các hoạt động kinh tế khác nhau. Dự án đã dựa trên năng suất trung bình và quy mô hộ gia đình trung bình làm cơ sở tính khoản thóc cần nộp thuế. Gia đình có năng suất 5 tấn/ha sẽ phải nộp 2 tấn thóc thuế, bằng 40% sản lượng thu hoạch. Dĩ nhiên, ta hiểu là tỉ lệ đóng thuế thực có khi còn cao hơn thế. Trong bài đọc thêm, bảng « Ảnh hưởng của năng suất tới tổng số thuế thóc », ta nhận thấy rằng các gia đình phải nộp thuế quá nhiều, có gia đình thậm chí phải nộp tới 67% sản lượng thu hoạch.

Vì thế, các gia đình sẽ tìm mọi cách để tránh trả thuế cao. Gia đình có năng suất thấp sẽ thông đồng với các gia đình có thu hoạch cao hơn hoặc chuyển phần thu hoạch của mình sang chập với phần của nhà khác.

Phản ứng và tranh luận tự do giữa các học viên

[Claude Arditi]

Nông dân báo với cán bộ phụ trách là năm nay mất mùa, năm sau gia đình mới trả thuế. Hình thức nợ thuế thóc đã hình thành. Hệ thống này gây ra nhiều hậu quả trầm trọng. Trước khi tôi tới làm việc này cho dự án vào năm 1981, nhiều người làm trong

các dự án phát triển thường nói rằng năng suất nông nghiệp của dự án SEMRY cao nhất châu Phi. Thành công về kỹ thuật được nhấn mạnh đặc biệt. Tôi đã hỏi về cách tính năng suất. Vì tôi đã từng làm việc với các nhà nông học, tôi cứ nghĩ năng suất được tính bằng cách đo sản lượng của một thửa ruộng – gọi là « ô ruộng mật độ ». Nhưng tôi đã vô cùng sửng sốt vì người ta bảo tôi rằng năng suất dự án ở đâu được tính toán theo con số của các chiến dịch thương mại hóa! Vì thế, đôi khi năng suất cao nhất không phải là năng suất của một thửa ruộng mà là của nhiều thửa! Năng suất thực sẽ thấp hơn nhiều so với con số công bố. Đây là điểm mấu chốt của vấn đề.

Ta quay lại câu chuyện về tiến trình dự án.

1979 là năm ra đời của dự án SEMRY 2 [1]. Dự án này được coi là SEMRY 1 mở rộng nhưng hình thức thực hiện khác nhau. Trước hết, dân làm nông nghiệp không phải là người Masa mà là người Mousgoum (đọc là Mu-xờ-gum), có đặc điểm kinh tế và văn hóa khá gần với người Masa. Không còn các trạm bơm nước nữa mà người ta xây cạnh sông Lô-gô-nơ một cái hồ và hệ thống đập nước. Nhiều ngôi làng đã bị chìm trong nước sau khi xây xong hệ thống trên. Có điều lạ là việc chỉ đạo và quản lý cả hai dự án đều được giao cho một văn phòng nghiên cứu của Pháp từ năm 1970, tức là 10 năm sau khi Ca-mơ-run giành độc lập và nước này đã đào tạo được nhiều cán bộ. Trước khi xây hồ nước, văn phòng này đã tiến hành điều tra dân số trong vùng. Cuộc điều tra do một số cán bộ yếu năng lực tiến hành vội vàng đã đưa ra kết luận rằng nhu cầu đất nông nghiệp của người dân rất cao, đủ để phân chia hết toàn bộ đất của dự án SEMRY 2.

Khi chia đất, đơn vị tính là một nửa héc-ta; các hộ gia đình lớn được chia từ 2 đến 3 nửa héc-ta. Những người xây dựng dự án nghĩ rằng trồng lúa là hoạt động mang lại thu nhập cao, nhu cầu phân đất sẽ cao, nhưng những gì diễn ra trên thực tế đã làm họ ngạc nhiên vì chỉ phân chia được một nửa diện tích đất của dự án.

Trước tình thế đáng quan ngại cho việc mở rộng dự án, Ngân hàng thế giới dọa sẽ rút khỏi dự án. Ngân hàng đã yêu cầu tiến hành nghiên cứu và thành lập một nhóm nghiên cứu gồm một nhà kinh tế, một nhà thổ nhưỡng và một nhà nhân học. Đây là lần đầu tiên người ta mời một nhà nghiên cứu nhân học tham gia vào nghiên cứu tình trạng thiếu người làm nông nghiệp. Chính vì thế, tôi đã có thời gian đi điền dã hai tháng trong khuôn khổ của nghiên cứu này. Trong tài liệu quy định nhiệm vụ, chúng tôi nhận được một tấm bản đồ với giải pháp di dân do văn phòng nghiên cứu dự án đề xuất :

[1] Nguồn tài trợ: Ngân hàng thế giới, Cơ quan phát triển và hợp tác Pháp, Nhà nước Ca-mơ-run.

Bản đồ Ca-mơ-run về dân số và di cư

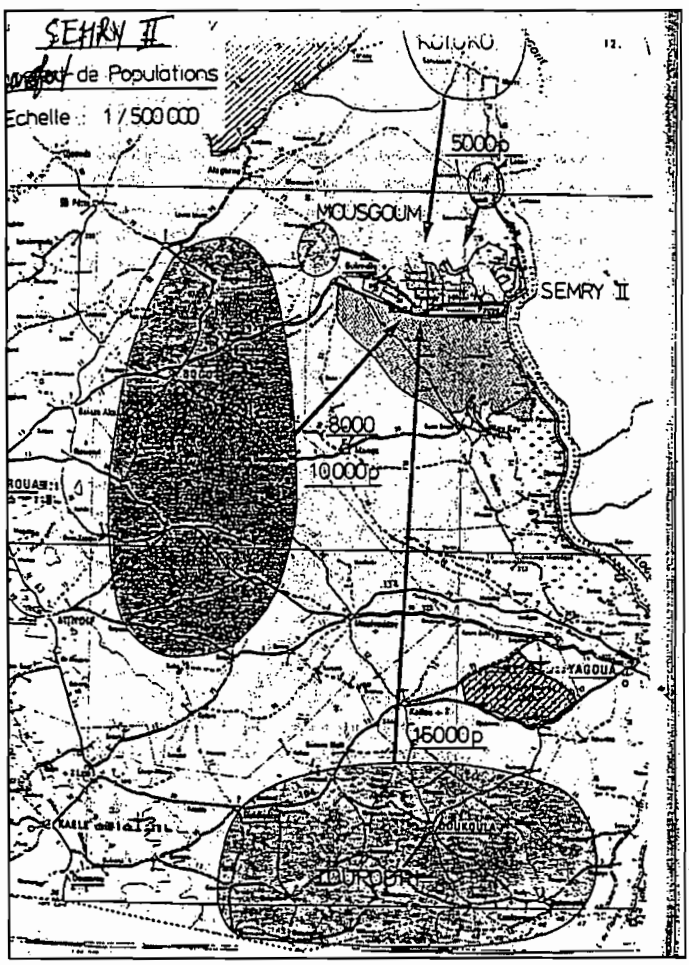

Văn phòng này có nhiệm vụ điều tra các gia đình sống ngoài khu đất của dự án. Chúng tôi phải tìm được 30 000 người và giới thiệu các đặc điểm của dự án cho họ, không nói về những điểm bất lợi mà chủ yếu là giới thiệu ích lợi để ổn định cuộc sống lâu dài. Trong số những người này, đông nhất là người thuộc dân tộc Toupouri (đọc là Tu-pu-ri). Xứ Toupouri có mật độ dân số cao: 100 người/km². Theo cách nghĩ của các nhà thực dân, dân xứ này là những người đặc biệt chăm chỉ. Trong các bản báo cáo mà tôi nhận được, người Tu-pu-ri được đánh giá là những người « nghiêm túc » và « chăm chỉ »... Khi tôi đến đây vào năm 1981, người Tu-pu-ri đã bắt đầu di cư đến đất dự án: người ta đã xây một làng « thí điểm » cho khoảng 1000 dân tại SEMRY 2. Vẫn theo văn phòng nghiên cứu, nguồn thứ hai có thể cung cấp được khoảng từ 8000 đến 10 000 nông dân là vùng Peul (đọc là Pơn). Chính tôi đã thêm tên của dân tộc này vào bản đồ vì trên tài liệu gốc mà tôi nhận được không có tên của họ. Người Peul sống rải rác khắp vùng Tây Phi và Trung Phi. Họ là dân chuyên chăn nuôi, đang chuyển dần sang cuộc sống định cư, lập nên những vương quốc đạo Hồi tại nhiều

nước khác nhau. Cuối cùng, cần phải kể đến 5000 người Kotoko, sống ở miền Bắc, cũng sẽ chuyển đến sinh sống tại SEMRY 2.

Nguồn tại liệu mà chúng tôi có gồm báo cáo của các tổ chức phát triển trong đó có dự án SEMRY và các tài liệu về nhân học hoặc địa lý. Vào thời điểm đó, miền Bắc Ca-mơ-run là vùng được nghiên cứu kỹ. Chúng tôi còn có được một tài liệu chất lượng nghiên cứu về hệ thống sản xuất của người Toupouri do một kỹ sư lâm học thực hiện vào những năm 60. Tôi phát hiện rất nhanh rằng các tài liệu này đã không hề được sử dụng trong khi những thông tin của chúng có thể giúp tránh được nhiều sai lầm đáng tiếc. Ngoài ra, tôi còn nhận thấy rằng các cán bộ phụ trách di dân chưa hề đến vùng Toupouri hay Peul. Họ chưa hề đi điền dã. Tuy nhiên, trong văn bản báo cáo chính thức ghi rằng đã có những cuộc vận động tuyên truyền với 1000 tình nguyện viên. Bản báo cáo này chỉ là báo cáo khống, sai sự thật. Tôi đã tới hai tỉnh có liên quan nói trên, nói chuyện với chính quyền địa phương và dân làng.

Chính quyền ở hai tỉnh trên đã từng họp bàn và định ngày di dân. Nhưng tới ngày hẹn thì chẳng có người dân nào có mặt để rời làng. Lý do rất đơn giản: đó là vì SEMRY chỉ là dự án trồng lúa trong khi việc trồng bông vải phổ biến mọi nơi từ thời thực dân. Dân Toupouri là những người làm nghề nông rất giỏi và cũng sản xuất rất nhiều bông. Chính quyền địa phương nhận được một khoản tiền hoa hồng do công ty thu mua bông trích lại cho, tùy theo sản lượng bông thu hoạch được. Vì vậy, không có chuyện họ để cho 15.000 nông dân của mình di cư đi nơi khác! Chính vì thế, chính quyền không thông báo cho dân biết.

Tình hình ở Peul cũng tương tự như vậy. Chuyên viên của văn phòng nghiên cứu không đọc tài liệu viết về tộc người này và cũng không đi điền dã. Vào giữa những năm 80, không có nghiên cứu ngôn ngữ nào nói rằng đã có người nói tiếng Peul sống ở SEMRY. Tất nhiên là tôi đã kịch liệt chỉ trích chương trình di cư này vì kết quả của chương trình chỉ là con số không. Chính tôi đã tiến hành một số điều tra về việc trồng lúa gạo. Người Peul ở vùng này khá giàu có và tôi vẫn còn nhớ một người trong số họ đã nói với tôi rằng anh ta không phải là nô lệ để đi ngâm chân dưới bùn mà cấy lúa.

Năm 1984, 14 năm sau khi khởi động dự án, tình hình trở nên căng thẳng giữa những người trồng lúa và SEMRY. Nông dân từ chối không trả thuế thóc, một số người phá mương máng tưới tiêu hoặc ăn trộm van dẫn nước vào mương, làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống này. Ban lãnh đạo SEMRY đã đề xuất hai sáng kiến:

- Thành lập các nhóm nông dân trồng lúa (giống các đội sản xuất). Từ năm 1970, không hề có văn bản hợp đồng nào quy định quan hệ giữa nông dân và dự án. Mục đích chính ở đây thu được thuế thóc: nếu tập hợp nhau lại thành từng nhóm, khoản thuế phải nộp sẽ ít đi. Cách làm này chỉ duy trì được trong 2-3 năm, tôi sẽ giải thích sau tại sao lại như vậy;
- Thực hiện nghiên cứu đầu tiên về khả năng thương mại hóa lúa gạo sản xuất tại SEMRY. Từ trước tới nay, người ta không hề đặt câu hỏi xem chi phí để đưa gạo SEMRY tới bán tại các thành phố chính của đất nước như Yaoundé và Douala là bao nhiêu, để giảm phụ thuộc vào gạo nhập khẩu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng gạo SEMRY không thể bán ngoài lãnh thổ phía Bắc Ca-mơ-run vì giá vận chuyển tới miền Nam quá đắt: đắt hơn cả giá gạo nhập khẩu trên thị trường quốc tế. Chính vì thế, gạo sản xuất ở miền Bắc Ca-mơ-run sẽ không thể bán được tại hai thành phố chính của nước này.

1987. Năm khủng hoảng thừa – cũng giống năm 1983 – sau khi biên giới đóng cửa, chặn đường xuất khẩu gạo sang Ni-giê-ria. Vậy biết bán gạo ở đâu? Ngành lúa gạo bị thâm hụt ngân sách, Nhà nước bắt buộc phải trợ cấp thêm. Đây cũng là giai đoạn Ngân hàng thế giới có chính sách thay đổi cơ cấu: chủ trương giải phóng thị trường lúa gạo và xóa bỏ một phần công ty gạo. Người ta bỏ trồng hai vụ, phần lớn dân Toupouri rời vùng này ra đi. Mục tiêu dự án trồng lúa thâm canh ngày càng khó đạt được...

[Olivier Tessier]

Tôi muốn lưu ý tới một vấn đề mà thầy Claude đã nói tới, đấy là công việc của một nhà tư vấn. Quy định về nhiệm vụ tư vấn được ghi rõ trong một tài liệu gọi là điều khoản quy chiếu giống như tài liệu quy định nhiệm vụ mà tôi đã trình bày tại Khóa học Tam Đảo 2007 [1]. Các bạn có thể tìm thấy một số ý tưởng về đặc thù trong ngành nghiên cứu khoa học xã hội khi ta làm việc với tư cách là nhà tư vấn chứ không còn là nhà nghiên cứu.

Để kết thúc buổi làm việc sáng nay, tôi đề nghị ta chuyển sang phần trao đổi với thầy Claude Arditi để làm rõ một số vấn đề. Chiều nay, ta sẽ dùng lại bài trình bày này để minh họa cho một bài trình bày khác mang tính chất lý thuyết nhiều hơn.

Nguyễn Thu Quỳnh

Thầy có thể nói rõ những cách trốn không trả thuế thóc của nông dân trong dự án trên?

[Claude Arditi]

Trong tài liệu đọc thêm có một bảng thống kê trong đó nêu rõ quan hệ tỉ lệ giữa năng suất và khoản thóc phải nộp thuế. Theo bảng này, năng suất càng thấp thì khoản nộp thuế càng cao. Vấn đề này là do người ta đã mặc định từ trước rằng năng suất sẽ đạt 5t/ha hoặc hơn nữa.

Trước tình hình không trả thuế lúa, một số nông dân đã tụ họp nhau lại thành các nhóm liên kết giả tạo. Người ta có thể nợ thuế nhưng nếu không trả đủ thuế vào năm thứ 2, họ sẽ bị thu đất để chia cho người khác. Nhưng tại vùng này không có chế độ hộ tịch và phần lớn nông dân không có chứng minh thư nên nếu một người nông dân bị tịch thu đất, anh ta có thể được phân một thửa ruộng hoặc một vài thửa ruộng khác tại khu đất khác sau khi đút lót cho cán bộ phụ trách.

Lê Đức Hạnh

Người ta quản lý diện tích đất như thế nào mà mọi người lại lập nhóm để trả thuế được? Ở Việt Nam, chính quyền xã quản lý việc thu thuế.

[Claude Arditi]

Việc thành lập nhóm nông dân để trả thuế chỉ xuất hiện sau khi khởi động dự án 14 năm.

---

[1] Olivier Tessier, Nghiên cứu nhân học xã hội « theo hợp đồng »: thực tiễn và hạn chế của hoạt động nghiên cứu đối với kinh nghiệm thực địa, trong Lagrée S. (biên tập), đã trích dẫn, tháng 5/2009 (tái bản), trang 103-123 (bản tiếng Việt). [chú thích của BTV]

Trần Quang Minh

Thầy đã nói về chuyện trao đổi buôn bán giữa Ca-mơ-run và Ni-giê-ria. Đây có phải là trao đổi hai chiều không?

[Claude Arditi]

Có. Ni-giê-ria có 130 triệu dân, sức mua rất lớn. Nhiều nguyên liệu và đặc biệt là gia súc từ các nước láng giềng thường được xuất sang Ni-giê-ria. Người ta cũng buôn bán theo chiều ngược lại, chủ yếu là chở sản phẩm chế biến từ Ni-giê-ria tới các nước này.

Lê Thị Liên

Nếu một người nông dân không trả thuế thì năm sau anh ta sẽ phải trả gộp cả thuế của năm trước đúng không ạ?

[Claude Arditi]

Đúng vậy... Khi đất của một người nông dân bị thu, mảnh đất này có thể được phân lại cho một công chức hay thương gia. Những người này sẽ thuê người khác cấy trồng, mặc dù quy định không cho phép như vậy. Cách làm này rất phổ biến.

Nguyễn Thu Quỳnh

Thầy đã nói rằng người nông dân là một cản trở cho việc thực hiện dự án trồng lúa đắp đê. Liệu có mâu thuẫn giữa nông dân và nhân viên dự án không? Mâu thuẫn đó thể hiện như thế nào?

[Claude Arditi]

Cần phân biệt những người chịu trách nhiệm về dự án và những người làm nhiệm vụ phân đất dự án là người tiếp xúc trực tiếp với dân. Họ là những người có thể tham nhũng. Họ là một loại mắt xích trung gian giữa cơ cấu lãnh đạo dự án và những người nông dân. Cách quản lý dự án cũng có phần lỏng lẻo và vì dự án quá lớn nên không thể nào kiểm soát được từng thửa ruộng.

Emmanuel Pannier

Tôi muốn nói rõ hơn một chút. Thầy Claude Arditi có nói rằng người nông dân là một rào cản nhưng ở đây không phải là rào cản thực mà là rào cản theo quan niệm của những người quản lý dự án.

Nguyễn Thị Hằng

Nông dân là chủ sở hữu mảnh đất của họ, nhưng trong dự án này, họ trở thành người làm công ăn lương có đúng không ạ?

[Claude Arditi]

Họ trở thành người thuê đất trên chính mảnh đất của mình. Công ty SEMRY là đại diện của Nhà nước Ca-mơ-run, có quyền sử dụng đất trong vòng 99 năm. Công ty có thể nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng cho một người thuê đất. Người này có

một số nghĩa vụ trong đó có nghĩa vụ trả thuế. Nếu không hoàn thành nghĩa vụ, anh ta sẽ bị loại ra. Tức là anh ta sẽ không còn được giữ mảnh đất của ông cha để lại nữa. Dù anh ta không có quyền tư hữu chính thức mảnh đất này nhưng thông thường, trên thực tế, anh ta có quyền sử dụng mãi mãi.

Phương pháp, cách tiếp cận và kỹ thuật điều tra

[Olivier Tessier]

Tôi muốn lưu ý một số vấn đề về từ vựng mà chúng ta sẽ sử dụng trong lớp học này và nghĩa của các từ này phải rõ ràng, được tất cả các học viên hiểu giống nhau, tránh hiểu lầm về sau. Tôi thấy cần phân biệt 4 từ sau: phương pháp (méthode), cách tiếp cận (approche), kỹ thuật điều tra (technique d'enquête) và phương pháp luận (méthodologie). Vì năm ngoái đã có sự nhầm lẫn trong các cuộc tranh luận nên chúng tôi thấy cần phải làm rõ các khái niệm này một lần nữa.

Phương pháp là toàn bộ các phương thức thực hiện đặc biệt mà một ngành khoa học sử dụng để có thể chứng minh hoặc lý thuyết hóa các vấn đề nghiên cứu một cách rõ ràng, hiển nhiên và không thể phản bác được. Đấy là tập hợp các quy tắc để hợp thức hóa các công đoạn khác nhau của một nghiên cứu khoa học. Tất cả các lĩnh vực khoa học, tất cả các ngành đều có phương pháp riêng của mình. Phương pháp tồn tại khá độc lập với nội dung và sự việc mà người ta đang nghiên cứu. Người ta có thể chia thành hai phương pháp nghiên cứu chính sử dụng trong ngành khoa học xã hội:

- **phương pháp diễn giải.** Người ta xuất phát từ một lý thuyết chung để thử ứng dụng vào một trường hợp cụ thể, từ một khung lý thuyết để phân tích một tình huống cụ thể;
- ngược lại là **phương pháp quy nạp.** Xuất phát từ quan sát các sự việc liên quan tới một đối tượng nghiên cứu cụ thể, tại một địa điểm, người ta sẽ cố gắng khái quát hóa các hiện tượng này lên. Ví dụ, tôi nghiên cứu **một** làng ở vùng đồng bằng sông Hồng, sau đó tôi viết một cuốn sách có tiêu đề « ***Các*** làng truyền thống ở đồng bằng sông Hồng ». Từ nghiên cứu một trường hợp, tôi sẽ thử khái quát hóa trường hợp này lên. Có 4 công đoạn trong phương pháp này: quan sát, phân tích dữ liệu thu thập, giải thích, khái quát hóa.

Đây là hai phương pháp phổ biến nhất trong nghiên cứu nhân học và nhân học xã hội. Người ta thường kết hợp cả hai phương pháp: người ta dựa vào lý thuyết hoặc các nghiên cứu trước đó để làm cơ sở lý thuyết cần đọc. Đồng thời, người ta cũng sử dụng dữ liệu chưa có, thu thập được từ thực địa để khái quát hóa lên hoặc cố gắng chứng minh rằng dữ liệu thu thập được trong hoàn cảnh của một địa phương cũng có thể có giá trị và đúng cho một số địa phương khác. Đây chính là phương thức khái quát hóa dữ liệu.

Cách tiếp cận hoặc **khái niệm.** « Cách tiếp cận » không bao gồm các giai đoạn lần lượt phải theo mà là một trạng thái tư duy, một tư tưởng. Vì vậy, người ta nói đến nhân học mác-xít, chức năng, cấu trúc, văn hóa. Các thuật ngữ này nói đến mối quan hệ đặc biệt giữa nhà nghiên cứu với đối tượng nghiên cứu. Tôi sẽ lấy hai ví dụ: nhân học mác-xít và nhân học văn hóa. Đây là hai ví dụ đối lập nhau rất rõ. Nhân học mác-xít tìm hiểu xã hội thông qua việc nghiên cứu các khía cạnh kinh tế, mối quan hệ phụ

thuộc tự nguyện hay bắt buộc giữa các tầng lớp xã hội. Như vậy, cơ sở phân tích phần nào đó được xác định dựa trên hệ tư tưởng mang tính chất chính trị. Người ta thường miêu tả xã hội bao gồm các mối quan hệ trái ngược, đối lập giữa các lực lượng xã hội khác nhau và đôi khi mâu thuẫn với nhau. Ví dụ như hiện tượng kết hôn sẽ được phân tích theo góc độ kinh tế, kinh tế là cơ sở gắn kết của hai thực thể xã hội khác biệt (gia đình, dòng họ, nhóm người) trong bối cảnh trao đổi, dù họ có điều kiện tương đương hoặc chênh lệch. Chính vì cách tiếp cận đặc biệt này, nhân học mác-xít có các lĩnh vực nghiên cứu được ưa chuộng như nghiên cứu hình thức sản xuất, quan hệ giữa các tầng lớp xã hội và quyền lực của các tầng lớp này, các hình thức phụ thuộc đến mức cực đoan như chế độ nô lệ, v.v. Nhân học văn hóa có xu hướng xây dựng các tổng thể lớn, không đánh giá sự khác biệt nội tại của mỗi xã hội hay tính thiếu đồng nhất nội tại của mỗi nền sản xuất trong xã hội. Người ta nói rằng làng truyền thống Việt Nam là « như vậy » vì có những nét văn hóa chung giữa các làng. Điều này có nghĩa là trong một chừng mực nào đó, người ta miêu tả các hình thái xã hội như một bức biếm họa, chối bỏ tính đa dạng, sự phong phú tồn tại rất tự nhiên trong một nhóm xã hội nào đó (bè đảng, làng xã, nghiệp đoàn công nhân...) và gắn cho nó một cái tên tóm tắt bản chất của nhóm.

Kỹ thuật hoặc **công cụ phương pháp luận**. Tại Khóa học mùa hè 2008, chúng tôi thấy có một số học viên bị nhầm, hiểu sai nghĩa của hai từ phương pháp và kỹ thuật. Để phân biệt hai từ này, chúng ta hãy lấy hình ảnh của một công cụ với tính chất « vật lý » của nó làm minh họa. Ví dụ, tờ giấy này là một công cụ nhưng nếu tôi không biết đọc, biết viết thì tôi có tờ giấy trắng và cái bút cũng vô ích, tôi vẫn không biết viết. Biết viết chính là phương pháp. Trong khuôn khổ của lớp học này nói riêng và của ngành khoa học xã hội nói chung, người ta dùng từ « kỹ thuật » hoặc « công cụ » để chỉ các thủ thuật đơn giản khác nhau cho phép chúng ta thu thập thông tin. Ví dụ như phỏng vấn nông dân, quan sát trực tiếp trên thực địa, đọc các báo cáo của Ủy ban nhân dân... Phương pháp là cách xử lý, phân tích, giải thích dữ liệu mà ta đã thu thập được nhờ các công cụ khác nhau.

[Christian Culas]

Trong *Kỷ yếu của khóa học Tam Đảo 2008*[1] có một chương tên là « Quá trình xây dựng đối tượng nghiên cứu và giả thiết ». Trong đó có giải thích rất rõ tất cả các khái niệm này.

Khái niệm xuyên suốt làm cơ sở cho tất cả các nghiên cứu

[Christian Culas]

Trong bài trình bày của thầy Claude Arditi, ta thấy các khái niệm xuyên suốt đã được định nghĩa. Chúng ta sẽ cố gắng vận dụng các khái niệm này trong đợt điền dã của tuần này. Khi tôi dùng một định nghĩa hay khái niệm, tôi sẽ đưa ra một định nghĩa đã được nhiều người chấp nhận, chung chung hoặc một khái niệm rất cụ thể mà chính tôi đề xuất. Đây là một điểm phương pháp mà ta có thể khái quát hóa. Khi các bạn viết một bài báo và dùng từ « tôn giáo » chẳng hạn, cần phải nói rõ bạn định nghĩa từ

1 Christian Culas, Olivier Tessier, "Đào tạo về xã hội học nhân học: Phương pháp và sự linh hoạt, điều tra điền dã, tổ chức thu thập dữ liệu, trong Lagrée S. (biên tập), đã trích dẫn, tháng 9/2009, trang 203 - 353 (bản tiếng Việt) [chú thích của BTV]

này là gì. Định nghĩa các khái niệm mà ta sử dụng rất quan trọng. Các bạn biết rằng các nhà nghiên cứu xã hội học thường bất đồng ý kiến về cách định nghĩa các khái niệm. Nhưng nếu bạn không đưa định nghĩa thì chẳng có gì phải tranh cãi. Còn khi bạn nói rõ khái niệm của mình, đấy mới là lúc các cuộc tranh luận khoa học bắt đầu. Hãy cố gắng định nghĩa các khái niệm mà bạn sử dụng để giúp người đọc hiểu rõ hơn những gì ta nói hay viết.

Khái niệm xuyên suốt giúp ta tìm hiểu được mọi yếu tố tạo nên đối tượng nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu mà chúng ta quan tâm ở vùng chân núi Tam Đảo này là một dự án phát triển du lịch. Tôi hy vọng là các bạn đã đọc 4 bản báo cáo trong kỷ yếu Khóa học 2008 do đồng nghiệp của chúng ta viết về ngôi làng nơi thực hiện dự án, các báo cáo cho ta một số thông tin cần thiết để tiến hành điều tra năm nay.

Điểm thứ 2 là cần có là câu hỏi nền (trame) cho toàn bộ các cuộc điều tra. Với chúng tôi, câu hỏi nền cũng giống như những sợi vải để định hình cho khổ vải mà ta định dệt. Người ta sẽ cố định các sợi khổ dọc vào khung cửi, sau đó dệt các sợi vải ngang. Nếu liên hệ ý tưởng về khổ vải với các câu hỏi nền, ta sẽ thấy đây là một khái niệm linh hoạt, không cố định, đang trong quá trình xây dựng. Về phương pháp nghiên cứu, như thầy Olivier đã nói, ta có thể áp dụng một cách tiếp cận với các câu hỏi nền và một cách tiếp cận với bảng câu hỏi (questionnaire). Đây là hai công cụ hoàn toàn khác nhau. Trong lớp học này, ta sẽ sử dụng câu hỏi nền cho nghiên cứu. Câu hỏi nền sẽ bao gồm nhiều câu hỏi quan trọng, xác định từ trước mà ta luôn ghi nhớ trong đầu. Tất nhiên là khi điều tra, ta sẽ không đặt trực tiếp các câu hỏi này với dân làng. Để dễ hiểu, ta có thể nói rằng bảng hỏi là một hệ thống đóng còn câu hỏi nền là một hệ thống mở.

Tranh luận tự do trong lớp học

Ví dụ, tôi sẽ trình bày ba khái niệm cũng là chủ đề nghiên cứu: tìm hiểu bối cảnh, nhóm chiến lược, mâu thuẫn và căng thẳng. Chúng ta sẽ đặt nhiều câu hỏi quay xung quanh 3 khái niệm này. Nhưng câu hỏi ở đây không phải là bảng hỏi mà là các câu hỏi để xác định những gì mà ta đang tìm hiểu và cách ta tìm hiểu. Ta cùng xem làm thế nào để xây dựng câu hỏi nền từ các khái niệm xuyên suốt. Ta có 4 yếu tố cho mỗi khái niệm:

1) định nghĩa khái niệm;
2) ta tìm gì khi điều tra về khái niệm này? ;
3) ta tìm như thế nào? ;
4) ví dụ về cách sử dụng khái niệm này trong bài « trồng lúa ở Ca-mơ-run ».

Bối cảnh

Khái niệm đầu tiên mà chúng ta sẽ đề cập đến là bối cảnh. Tôi sẽ nhờ các bạn giúp tôi định nghĩa bối cảnh là gì, theo kiến thức của các bạn. Vì thời gian không có nhiều nên đề nghị các bạn đưa các định nghĩa ngắn gọn và tổng quát. Đó có thể là

bối cảnh của một sự kiện. Để cụ thể hơn nữa, ta có thể đặt câu hỏi về bối cảnh của dự án phát triển du lịch.

Đinh Thị Thùy Hiên

Bối cảnh là toàn bộ các điều kiện có ảnh hưởng tới một dự án hoặc một sự kiện. Ví dụ như địa điểm, không gian, các sự kiện kinh tế, xã hội.

[Christian Culas]

Đúng vậy, bối cảnh là tất cả những gì xoay quanh một đối tượng trung tâm và có thể ảnh hưởng tới đối tượng này. Đây là một vài định nghĩa:

- « Tình huống, hoàn cảnh chung của một sự kiện » (từ điển Larousse)
- « « Văn cảnh" hay « bối cảnh » có thể định nghĩa là toàn bộ các thông tin cho phép hạn chế số lượng nghĩa của một từ, một hành động, một sự kiện » (Winkin 2001: 68)

Tôi đưa ra các khái niệm khác nhau này để minh họa cho cách làm truyền thống trong nghề khoa học xã hội: tôi dùng một định nghĩa chung lấy từ một quyển từ điển, sau đó tôi lại lấy một định nghĩa khác, chuyên biệt hơn, áp dụng cho ngành khoa học xã hội. Đây là cách để xem các mức độ định nghĩa khác nhau cho cùng một từ.

Trong bài tập này có một điểm về phương pháp cần lưu ý. Thay vì đưa định nghĩa trực tiếp, tôi đã yêu cầu các bạn tự tìm định nghĩa. Tôi dùng phương pháp này để các bạn ghi nhớ định nghĩa được lâu hơn.

Bối cảnh có một khía cạnh đặc biệt vì theo định nghĩa thì bối cảnh không có giới hạn. Ta luôn tìm thấy bối cảnh ngày càng rộng cho một sự kiện. Nhiệm vụ của một nhà nghiên cứu gồm có hai việc: 1) tìm ra các yếu tố tạo nên bối cảnh – ví dụ, chúng ta ngồi cùng với nhau ở đây là do có đề xuất tổ chức khoá học của anh Stéphane Lagrée; ta cũng có thể mở rộng bối cảnh của lớp học này và nói rằng chúng ta có mặt cùng nhau ở đây là vì tất cả mọi người đều sống ở Việt Nam. 2) giải thích xem tại sao ta lại chọn yếu tố này chứ không phải là yếu tố khác để xác định bối cảnh.

Yếu tố thứ hai mà ta cần xem xét khi đề cập đến khái niệm bối cảnh là « ta tìm gì khi tiến hành các cuộc điều tra? » Ta sẽ thử cùng nhau định nghĩa bối cảnh hoặc các bối cảnh của dự án phát triển du lịch tại xã mà ta sẽ tiến hành nghiên cứu. Tôi nói là « bối cảnh » hoặc « các bối cảnh » để lưu ý rằng ta phải bám sát thực tế địa phương và không hạn chế công việc của mình bằng cách miêu tả một thực tế duy nhất. Tóm lại, ta sẽ quan sát nhiều bối cảnh theo kiểu vòng tròn đồng tâm, có nghĩa là quan sát từ bối cảnh cụ thể trong phạm vi hẹp tới bối cảnh rộng hơn, do các đối tượng khác nhau liên quan đến dự án cung cấp thông tin cho ta biết.

Một điểm nữa về phương pháp có thể được coi như công cụ cơ bản trong nghiên cứu khoa học xã hội là thay đổi cấp độ nhìn nhận các vấn đề xã hội.

Đối với dự án phát triển du lịch và ảnh hưởng của dự án này tới các làng, ta có thể xem xét ở ba cấp độ: cấp độ quốc gia – dự án nằm trong chủ trương, văn bản chính thức của Bộ; cấp độ tỉnh; cấp độ gia đình.

Một ví dụ khác, sáng nay, thầy Claude Arditi đã dành hơn 1/3 thời gian bài giảng của mình để giải thích với chúng ta về bối cảnh quốc gia, khu vực, địa lý, kinh tế, văn hóa, kỹ thuật... Một trong những cấp độ bối cảnh được đề cập đến là bối cảnh quốc gia như nước Ca-mơ-run được chia thành hai miền, với hai xu hướng chính trị. Ta thấy

rằng nguồn gốc dân tộc, nơi sinh của các nhà lãnh đạo có thể ảnh hưởng mạnh tới sự phát triển của một đất nước... tất cả những điều này đều là yếu tố tạo nên bối cảnh.

[Claude Arditi]

Bối cảnh khu vực, vượt ngoài tầm quốc gia cũng quan trọng. Ví dụ như trong dự án trồng lúa, các cánh đồng với hệ thống tưới tiêu là biểu tượng của sự hiện đại. Nhiều nông dân châu Phi muốn có loại dự án như thế này để chứng tỏ rằng nông nghiệp nước mình đã hiện đại hóa.

[Olivier Tessier]

Khi nghe các đồng nghiệp của mình phát biểu, tôi nghĩ đến bài giới thiệu sáng nay và thử tưởng tượng xem nếu không có bối cảnh thì liệu ta có hiểu được bài giới thiệu này không? Liệu ta có thể đánh giá rằng câu chuyện về những cánh đồng tưới tiêu này phản ánh đúng vô cùng những trượt dốc có thể có ở châu Phi? Bối cảnh vừa lý giải nhiều điều vì nó cho ta biết những yếu tố chủ yếu, vừa cho phép cân nhắc, đánh giá và phân loại tầm quan trọng của các sự việc, giống như thầy Claude Arditi đã trình bày.

[Christian Culas]

Bây giờ ta sẽ chuẩn bị cho chuyến đi điền dã vào ngày mai. Thầy Claude Arditi đã nói rằng trồng lúa nước là biểu tượng cho sự hiện đại ở châu Phi. Trong trường hợp của chúng ta, khi nghiên cứu phản ứng của người dân với dự án du lịch, ta cũng có thể đặt ra câu hỏi này. Tại sao người ta lại phát triển dự án du lịch tại một làng, nơi người dân không yêu cầu có dự án này? Có quan niệm thế này: « Phải hiện đại hóa người nông dân ». Chủ đề của lớp học mùa hè là đấu tranh xóa đói giảm nghèo. Ta có thể đặt câu hỏi là liệu dự án này có thể là phương cách tốt để xóa đói giảm nghèo hay không?

Nhóm chiến lược

Chúng tôi lấy khái niệm về nhóm chiến lược từ bài viết của Jean-Pierre Olivier de Sardan có tiêu đề là « Điều tra điền dã nhân học xã hội : tổng kết và khuyến cáo cho sinh viên », Phòng nghiên cứu về tính năng động xã hội và phát triển địa phương (LASDEL, Nghiên cứu và công trình, số 13, tháng 10/2003).

Điểm mạnh của sử dụng nhóm chiến lược là các nhóm được hình thành không chính thức, trong thời điểm nhất định, không thuộc đoàn thể nào cả. Tùy theo bối cảnh và tình huống, một tác nhân xã hội có thể là thành viên của nhiều nhóm chiến lược cùng một lúc. Không có biên giới cố định giữa các nhóm chiến lược, biên giới này có thể giao nhau. Nếu phân loại xã hội học theo kiểu cổ điển, một người, một xã hoặc một làng có thể không thuộc vào nhóm chiến lược nào cả. Khái niệm này mang tính thực tiễn, xuất phát từ quan sát. Khái niệm này mang tính chất phát hiện vì nó giúp chúng ta phát hiện ra sự vận hành của các xã hội. Khái niệm nhóm chiến lược dựa trên giả thiết là trong một cộng đồng, một nhóm người, các thành viên không có chung lợi ích hoặc cách nhìn nhận mọi vấn đề.

Định nghĩa hoàn chỉnh về nhóm chiến lược được ghi rõ trong *Kỷ yếu Khóa học Tam Đảo 2008*. Chúng ta cần ghi nhớ 3 điểm quan trọng:

- Một nhóm chiến lược không bao giờ là một nhóm thể chế, có nhiều nhóm chiến lược là các nhóm không chính thức, không phân cấp, không có tổ chức từ trước và không có đăng ký thành tổ chức hợp pháp. Trong trường hợp hạn hẹp, nhà nghiên cứu có thể coi các cá nhân có cùng quyền lợi nhưng không hề biết nhau, không có quan hệ với nhau là một nhóm chiến lược. Người ta gọi đây là nhóm chiến lược ảo, tiềm năng;
- Một người có thể thuộc vào một nhóm chiến lược trong một khoảng thời gian nhất định vì có quyền lợi chung với các thành viên khác. Nhóm chiến lược có thể hình thành trong một thời gian rất ngắn, vài tuần, vài tháng rồi biến mất;
- Trong ngành xã hội học truyền thống, người ta xác định các cá nhân theo đặc tính (tuổi, giới tính, nghề nghiệp, nhóm dân tộc, tôn giáo, nơi ở - thành phố/nông thôn – mức độ giàu có, ...) Đây là cách tiếp cận cứng nhắc. Còn với nhóm chiến lược, ta có cách tiếp cận nhân học năng động, miêu tả các cá nhân theo quyền lợi mà họ coi trọng.

Cách tiếp cận nhân học năng động theo nhóm chiến lược cho phép miêu tả cả sự lựa chọn và nguyện vọng của các cá nhân.

Câu hỏi về nhóm chiến lược là một « câu hỏi của nhà nghiên cứu » hay « câu hỏi bàn giấy », là điều ta thường gặp. Khi chúng ta ngồi sau bàn giấy với một đống sách vở và máy tính, ta thường đặt những câu hỏi phức tạp và trừu tượng. Với nhà nhân học, có hai loại câu hỏi rõ ràng: câu hỏi bàn giấy hay còn gọi là câu hỏi của nhà nghiên cứu và câu hỏi thực địa. Chắc chắn ta sẽ không đi vào làng và hỏi một người nông dân xem ông ta thuộc nhóm chiến lược nào!

[Olivier Tessier]

Về vấn đề chuyển từ câu hỏi của nhà nghiên cứu sang thành câu hỏi thực địa, lớp học năm ngoái đã có ví dụ về việc một số bạn đã mang câu hỏi nghiên cứu ra để hỏi trực tiếp nông dân. Có một câu hỏi là: « Phát triển du lịch có làm tăng các tệ nạn xã hội không? » Nhiều nhóm đã bệ nguyên câu hỏi nghiên cứu này đặt cho nông dân! Tôi lấy ví dụ này không phải để chê cười các bạn học viên. Nhưng đây chính là loại câu hỏi của nhà nghiên cứu và ta phải biến đổi nó đi khi đi thực địa. Không chỉ đơn giản là dùng từ ngữ khác để viết lại câu hỏi mà cần làm việc kỹ về bối cảnh và các chỉ số liên quan đến hiện tượng mà ta cần tìm hiểu.

[Christian Culas]

Ta lấy một ví dụ khác. Chúng tôi đang làm việc với anh Emmanuel Pannier về mạng lưới xã hội. Chúng tôi đã gặp trường hợp một số nhà nghiên cứu hỏi nông dân: bác thuộc mạng lưới xã hội nào ? Lẽ dĩ nhiên là ông nông dân không hiểu gì vì « mạng lưới xã hội » là một từ của nhà nghiên cứu, một loại câu hỏi bàn giấy...

Nhưng khi sống tại gia đình của người cung cấp thông tin chính, chúng tôi quan sát thấy có một người đàn ông thường xuyên tới nhà ông này, khi đến mang theo bao tải rỗng nhưng khi về lại mang theo mấy bao tải đầy. Khi hỏi người đàn ông này là ai và có gì trong mấy bao tải, người cung cấp tin bảo chúng tôi rằng đấy là ông anh họ sống ở huyện bên và trong bao tải là chè. Vì người cung cấp tin làm nghề bán buôn chè nên anh họ thường đến mua chè về bán lại. Vậy mà khi hỏi về mạng lưới xã hội, ông này không hề nói gì về người anh họ của mình. Nếu chúng ta muốn biết về mạng

lưới xã hội của một người, cần đặt một loạt câu hỏi như: Ông buôn bán loại hàng hoá nào? Khi nào ông lên thành phố? Để làm gì? Ông có quan hệ gì với các hiệp hội không ?... Cần phải hiểu rõ mọi người và hoạt động của họ. Phải biết về đời sống của họ. Chúng ta không thể đặt được câu hỏi chính xác nếu cứ ngồi ở Hà Nội và không biết gì về thực tế của một làng.

Theo các bạn thì trong bài trình bày của thầy Claude Arditi, ta có thể xác định các nhóm chiến lược nào ?

Nguyễn Thị Hằng

Nhóm người Masa, Toupouri...

[Christian Culas]

Đấy có thể là các nhóm chiến lược nhưng chủ yếu là nhóm phân loại theo đặc tính thì đúng hơn. Các bạn thấy là thầy Claude Arditi không nói về nhóm dân tộc và sự đồng nhất trong cách ứng xử của các nhóm người tham gia dự án.

Tôn Thị Tú Anh

Nhóm nông dân chăn nuôi, chủ đầu tư dự án.

Lê Thị Liên

Nhóm cán bộ hướng dẫn dự án, nhóm nông dân trốn thuế, chính quyền địa phương của vùng Toupouri.

Vương Ngọc Thi

Nhóm công chức và thương nhân mua lại đất để thuê người trồng cấy trả lương.

Lê Đức Hạnh

Những người rời vùng Toupouri để tới lập làng mới tại vùng dự án.

Đinh Thị Thùy Hiên

Các nhà nghiên cứu của văn phòng nghiên cứu.

[Claude Arditi]

Chúng tôi không phải là một nhóm chiến lược thực sự: dù chúng tôi viết báo cáo cùng với nhau nhưng trên thực tế, có rất nhiều ý kiến bất đồng.

[Christian Culas]

Tôi nghĩ rằng tất cả các nhóm mà các bạn vừa nêu đều là nhóm chiến lược, trừ nhóm dân tộc. Để xác định nhóm chiến lược thì ta phải xem những người của nhóm này có cùng chung quyền lợi không. Nhóm dân tộc thường không phải là nhóm chiến lược vì việc ta thuộc một dân tộc nào đó không có nghĩa là ta có chung quyền lợi với những người thuộc dân tộc này, trừ trường hợp ngoại lệ. Ví dụ, toàn bộ người H'mông của Việt Nam không có chung quyền lợi trong việc sử dụng và bảo vệ rừng: người H'mông ở phía Đông tỉnh Lai Châu, sát biên giới với Lào, ý thức rất rõ về điều này

trong khi người H'mông sống ở phía Bắc tỉnh Hà Giang, thì không quan tâm tới vấn đề này vì ở đó không có rừng.

Nếu nhà nghiên cứu tự động coi nhóm dân tộc là nhóm chiến lược, không suy nghĩ gì, thì có nghĩa là anh ta chưa thể nào dứt ra khỏi cách phân loại theo kiểu tiên nghiệm, định sẵn từ trước, phân loại theo đặc tính; có nghĩa là anh ta không tiếp cận vấn đề theo sự hình thành năng động của các nhóm.

Trên thực địa, ta sẽ xác định các nhóm chiến lược trong đó một số người sẽ thuộc vào hai, ba nhóm khác nhau trong cùng một thời gian. Công việc của ta là phải xem dự án phát triển du lịch như một tập hợp của các nhóm người, đôi khi hỗ trợ lẫn nhau, đôi khi mâu thuẫn quyền lợi với nhau hoặc trung lập với nhau. Quan hệ giữa họ có thể tích cực, tiêu cực hoặc không có liên quan, trao đổi gì. Các bạn hãy cố gắng hình dung dự án phát triển như một tập hợp quan hệ giữa các nhóm chiến lược với các loại quan hệ mang tính chất khác nhau. Cách tiếp cận này có thể áp dụng khi nghiên cứu một dự án phát triển hay một nhà máy chẳng hạn. Trong một nhà máy, ngay cả trong giới công nhân cũng hình thành những nhóm chiến lược khác nhau: một số người muốn lương cao, một số khác lại ủng hộ giám đốc (vì các lý do khác nhau), một số khác muốn làm việc nhiều hay làm việc ít, có một số muốn làm thêm cả ngày chủ nhật... Trong trường hợp này, đặc tính phân loại « công nhân » không đủ để xác định nhóm chiến lược.

Trần Quang Minh

Những người mất đất có tạo thành một nhóm chiến lược được không ?

[Christian Culas]

Nếu nhìn từ bên ngoài thì họ cùng có chung một vấn đề, vì vậy họ có thể tạo thành một nhóm chiến lược. Nhưng vấn đề đặt ra là liệu họ có nhìn nhận vấn đề như nhau không và có chung quyền lợi cần đấu tranh bảo vệ khi bị mất đất không; và cuối cùng, liệu họ có thể tập hợp nhau lại thành nhóm và duy trì quan hệ với nhau không. Về phía nhà nghiên cứu, ta có thể đặt giả thiết là những người mất đất tạo thành một nhóm chiến lược; cần có điều tra thực địa để khẳng định hay phủ định giả thiết này.

Ngày 1, chiều thứ Hai 21/9

Căng thẳng, hiểu lầm, mâu thuẫn và đấu trường

[Christian Culas]

Căng thẳng, hiểu lầm, xung đột và đàm phán là những thời điểm trao đổi giữa các nhóm chiến lược, cho phép ta hiểu được cách tổ chức của một nhóm xã hội (làng, xã, nhà máy, bưu điện...).

Sau khi đã nghiên cứu nhóm chiến lược, nên nghiên cứu các khái niệm khác nhau này vì chúng giúp ta hiểu được loại quan hệ tồn tại trên thực tế giữa các nhóm. Khi biết được một nhóm xã hội đang có mâu thuẫn hay thống nhất, ta có thể hiểu được phân cấp, vị trí quyền lực hoặc ảnh hưởng của các cá nhân trong nhóm.

« Đấu trường » là các không gian vật lý, xã hội hoặc tượng trưng nơi diễn ra xung đột, hiểu lầm, mâu thuẫn và đàm phán. Đấu trường có thể là một không gian chính thức – ủy ban nhân dân, nhà văn hóa – hoặc không gian riêng tư – nhà một nông dân, nhà trưởng họ. Trong văn hóa châu Âu cổ (ở Hy Lạp và La Mã), đấu trường là nơi mọi người tụ tập lại để xem các đấu sĩ thi đấu hoặc xem xiếc. Các nhóm mâu thuẫn nhau thường do có sự bất đồng giữa quy định và cách làm. Ta đã thấy trong ví dụ sáng nay, quy định của dự án phát triển trồng lúa là ai nhận đất thì phải tự mình cấy trồng trên mảnh đất đó. Nhưng vì thiếu người canh tác nên công chức hoặc thương nhân đã cho thuê đất để một số người làm công ăn lương cấy trồng trên đó. Tại sao người ta lại chấp nhận vi phạm quy định? Người ta định ra một quy định mới để dự án tiếp tục hoạt động nhưng hoạt động theo cách khác.

Chuẩn, lệch chuẩn và vi phạm chuẩn

[Olivier Tessier]

Tất cả mọi xã hội đều có chuẩn và quy tắc. Chuẩn và quy tắc có mặt khắp nơi: chuẩn xã hội, qui định hành vi, luật pháp. Chuẩn và quy tắc tạo thành yếu tố chủ đạo của mạng lưới xã hội và quan hệ xã hội. Chuẩn cũng là yếu tố để gây ra căng thẳng và mâu thuẫn trong xã hội. Khi nghiên cứu hiện tượng vi phạm chuẩn và xây dựng chuẩn mới, ta có thể thấy được rõ tính năng động của xã hội và quá trình hình thành chuẩn xã hội.

Một ví dụ minh họa rất hay là giao thông đường bộ và sự tôn trọng luật giao thông ở Việt Nam. Ngoài khu vực thành phố, tốc độ tối đa là 80 km/h. Đây là chuẩn, là quy tắc. Nếu bạn không vượt quá tốc độ này, bạn vẫn đang ở trong chuẩn – phần thẫm màu trên sơ đồ. Nếu bạn chạy xe với tốc độ 120 km/h, bạn đã ra khỏi chuẩn hoàn toàn – phần màu sáng trên sơ đồ. Ngược lại, nếu bạn chỉ chạy với tốc độ 85 km/h, bạn ở trong biên độ lệch chuẩn chấp nhận được hoặc chí ít thì bạn nghĩ rằng như vậy cũng chấp nhận được. Trên thực tế, nếu bị công an giao thông giữ lại, bạn sẽ giải thích bằng nhiều cách khác xa nhau tùy theo mức độ vi phạm của bạn. Nếu bị bắt lúc phóng với tốc độ 120 km/h, bạn sẽ nói: « Dạ, tôi biết là tôi phóng nhanh nhưng vì vợ tôi đang ốm nặng... ». Nếu bị bắt khi phóng 85 km/h, bạn sẽ nói khác hẳn: « Anh có chắc là

cái máy bắn tốc độ của anh điều chỉnh đúng hay không vì đồng hồ trên xe của tôi là 80 km/h mà. Có thể là cái máy của anh bị trục trặc gì đó... » hoặc bạn có thể thanh minh: «Tại cái kiểu xe này đấy, đồng hồ tốc độ của loại xe này thường không chuẩn xác đâu ! ». Điều mà tôi muốn nói là trong trường hợp thứ hai, ta có ý nghĩ rằng ta vi phạm luật nhưng chấp nhận được, vì thế có thể đàm phán. Biên độ vi phạm là yếu tố chủ đạo để nghiên cứu hiện tượng biến chuyển xã hội vì trong lịch sử, vi phạm chuẩn luôn được coi là động cơ tạo biến chuyển năng động trong xã hội.

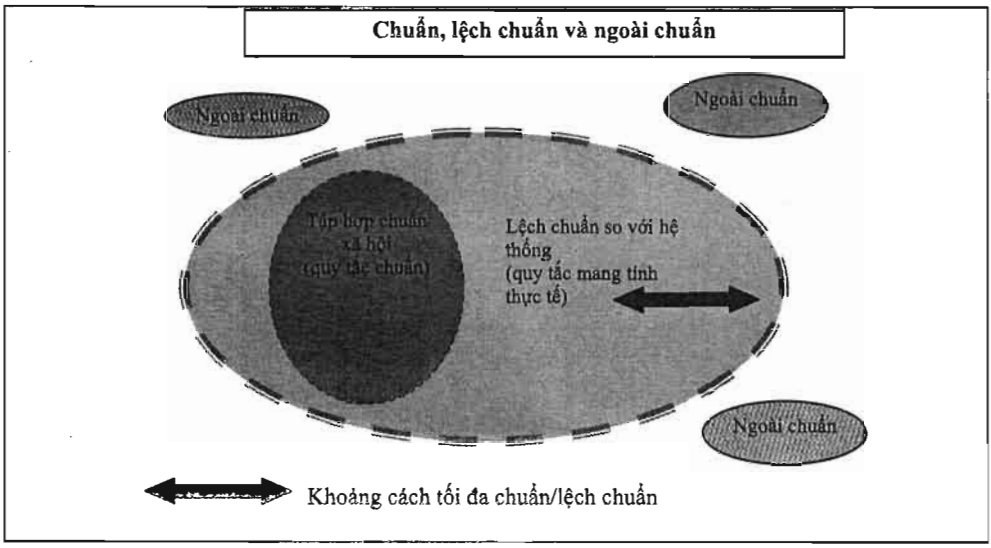

Nguyễn Thu Quỳnh

Năm ngoái có ví dụ là nếu anh Emmanuel đến lớp với một chiếc áo sơ-mi màu hồng, mọi người sẽ chấp nhận được. Còn nếu anh ấy mặc váy hồng đến lớp thì không ai mê nổi.

[Olivier Tessier]

Nếu mặc màu hồng thì Emmanuel đang ở phạm vi lệch chuẩn vì thông thường thì đàn ông không mặc màu hồng. Nhưng nếu anh ấy mặc váy hồng và đi giày cao gót thì anh ấy sẽ hoàn toàn ngoài chuẩn! Đây là chuẩn hành vi, không được viết ra thành văn bản, không có luật nhưng được nhóm xã hội chấp nhận. Rất thú vị khi ta quan sát xã hội, môi trường sống với loại chuẩn bất thành văn này. Ta có thể nhận thấy rất rất nhiều chuẩn hành vi được chấp nhận trong xã hội này nhưng lại không được chấp nhận trong xã hội khác. Cũng có loại chuẩn dưới dạng quy định, luật theo đó cơ quan quyền lực chính trị hoặc luật pháp quyết định những điều mà một cá nhân có thể làm hay không có quyền làm. Ví dụ như chế độ đa thê. Một vài xã hội ở châu Phi hay theo đạo hồi cho phép và nêu rõ trong luật là một người đàn ông có thể lấy 2, 3 hoặc 4 vợ. Ở châu Âu và các xã hội phương Tây, đây là điều không thể chấp nhận được và hiện tượng đa thê sẽ bị xử theo luật pháp.

[Claude Arditi]

Trong lịch sử xã hội Pháp đã từng tồn tại chế độ đa thê trá hình. Trong giới trưởng giả của thế kỷ 19, người ta có thể thấy một người đàn ông có vợ đi chơi với người tình, giới thiệu cô này với bạn bè và không ai lấy thế làm sốc. Chỉ có điều ông ta không có quyền cưới người tình một cách hợp pháp.

[Olivier Tessier]

Ở Việt Nam, chế độ đa thê đã từng tồn tại hợp pháp. Từ khi đất nước độc lập và có luật gia đình, chuẩn đã thay đổi. Luật pháp cấm cả chế độ đa thê và đa phu.

[Claude Arditi]

Trên thế giới có cả chế độ đa phu nhưng ít phổ biến hơn chế độ đa thê.

[Olivier Tessier]

Trong trường hợp của Việt Nam, điều này có nghĩa là người ta đã cải biến chuẩn, làm cho quy định chặt chẽ hơn. Đây là thay đổi gần đây, nhưng không phải luật thay đổi vì hành vi con người cũng thay đổi ngay theo. Có thời gian biến chuyển chậm chạp, có sức ỳ vì phong tục tập quán, xã hội đã ăn sâu, bám rễ. Không phải vì có luật cấm đa thê mà người ta dừng ngay được. Tại các làng ở miền Bắc Việt Nam, người ta có thể thấy có những ông khoảng 50 tuổi mà có hai vợ. Điều này là trái luật nhưng ai cũng biết là những ông này có 2 vợ. Hoặc là họ sống riêng trong hai nhà khác nhau, thậm chí đôi khi hai bà vợ cùng sống chung dưới một mái nhà nhưng trường hợp thứ hai này hiếm hơn. Có một khoảng cách giữa quy định bắt buộc của luật pháp và thói quen tồn tại lâu dài trong xã hội. Về mặt văn hóa, việc có người tình khác với chuyện có hai người vợ được thừa nhận trong chính làng mình đang sống.

Có văn bản chính thức quy định khung luật pháp, chuẩn bắt buộc phải tuân theo và có cả cách cách làm, hành vi lệch so với chuẩn này. Điều quan trọng khi đi điều tra là không nên coi văn bản chính thức, quy định như điều nhất nhất phải theo mà phải đặt các câu hỏi để tìm hiểu về quy định: liệu điều nói ra có phải là điều đang tồn tại, liệu có phải là điều thực sự diễn ra trong xã hội không? Theo tôi, chủ đề phát triển du lịch mà ta sẽ nghiên cứu tại thực địa sẽ cho phép ta đo được hiện tượng lệch chuẩn, khoảng cách giữa quy định chuẩn và cách làm của người dân.

Hai sơ đồ trên thể hiện tính năng động khi các hành vi ngoài chuẩn hay lệch chuẩn được đưa dần vào luật. Trong quá trình tiến triển xã hội, văn hóa hoặc luật pháp, một số hành vi sẽ được đưa dần vào chuẩn. Các bạn thấy vấn đề này đã rõ ràng chưa?

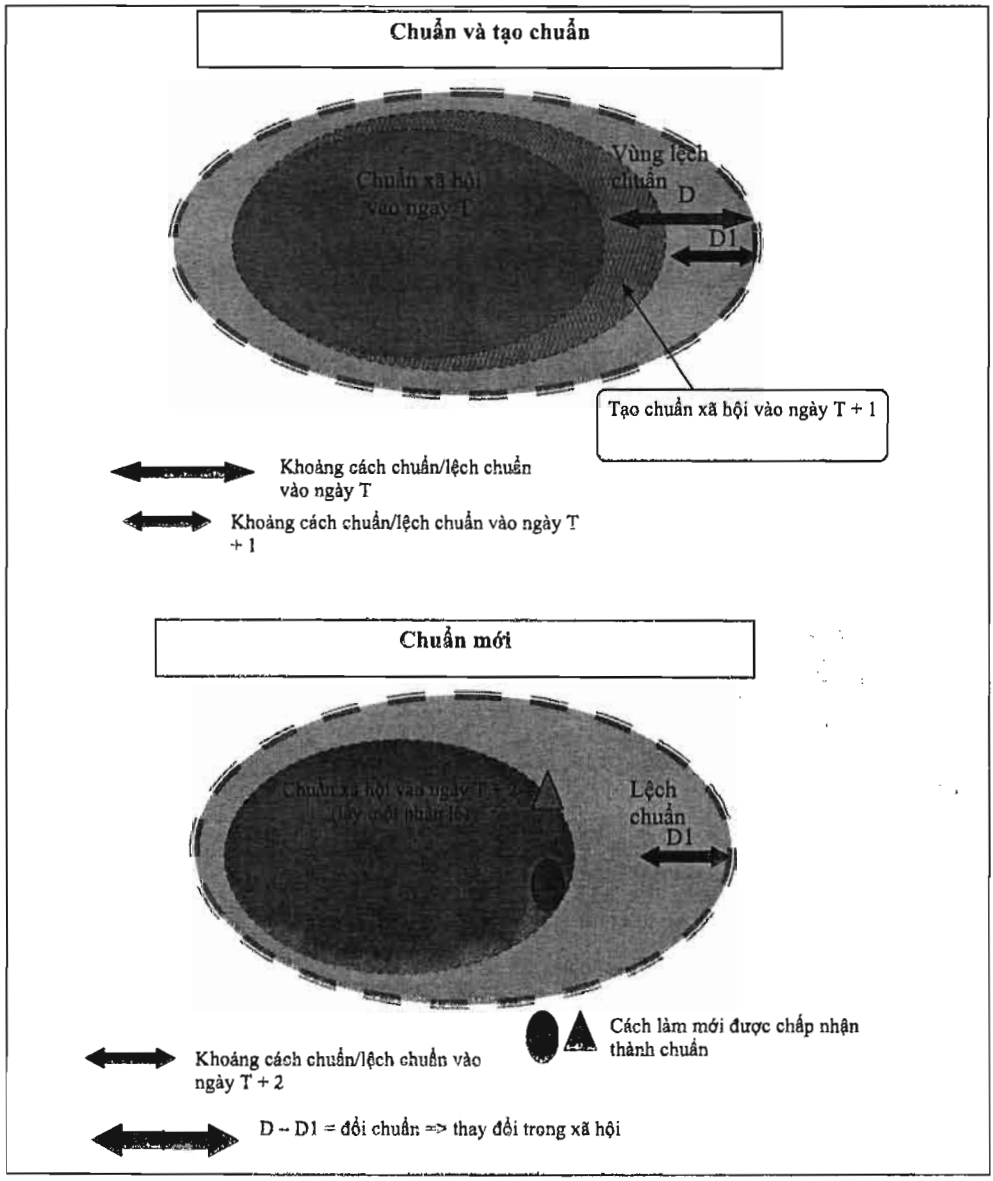

Đinh Thị Thùy Hiên

Vi phạm luật nằm ở vùng lệch chuẩn hay ở vùng ngoài chuẩn, hay là nằm ở cả hai vùng?

[Olivier Tessier]

Nếu nhìn theo quan điểm luật pháp, vi phạm luật sẽ lập tức đẩy người phạm luật ra ngoài chuẩn. Dưới góc độ xã hội và văn hóa, vi phạm nằm ở vùng lệch chuẩn, ở vùng lề, khi một cách làm hay một hành vi ngày càng dễ được chấp nhận, tha thứ. Vi phạm sẽ đưa chúng ta « sang phía bên kia bức tường ». Trên sơ đồ, hành vi vi phạm

đã được đưa vào chuẩn mới nhờ có sự tiến triển trong xã hội hoặc có thay đổi về mặt luật pháp: có những điều là phạm luật cách đây 10 năm thì bây giờ lại được chấp nhận hoặc thậm chí hoàn toàn đúng luật.

[Christian Culas]

Có điểm về phương pháp cần lưu ý. Nếu nhà nghiên cứu chỉ nhìn thực tế xã hội theo kiểu hai cực đối lập giữa chuẩn/ngoài chuẩn, anh ta sẽ gặp nhiều vấn đề vì khi chia hành vi, thói quen thành hai nhóm đối lập, anh ta sẽ không thể nào « thấy » hay « miêu tả » được các hành vi hay thói quen trung gian, nằm giữa hai cực này. Ta biết rằng trong một xã hội, mọi người thường đứng ở vị trí trung gian và phần rất lớn thành viên của xã hội không nằm ở hai đầu cực. Ba yếu tố « chuẩn, lệch chuẩn, ngoài chuẩn » cho phép chúng ta quan sát, miêu tả thực tế một cách kỹ lưỡng hơn và có thể đánh giá được các hành vi khác nhau.

[Olivier Tessier]

Nghiên cứu chuẩn và quy định không có nghĩa là ta sẽ nhận định giá trị về cách làm này hay cách làm kia: vì thế, cần giữ khoảng cách với đối tượng nghiên cứu. Nhà nghiên cứu không có nhiệm vụ đánh giá. Nếu ta mang các giá trị đạo đức ra để đánh giá vấn đề thì điều này có thể gây cản trở lớn cho nghiên cứu. Để kết luận về vấn đề này, các bạn có thể đọc báo cáo của năm ngoái và có thể thấy rằng một số nhóm đã đưa ra vài « phán xét » về giá trị những gì mà họ quan sát. Tôi nghĩ rằng cách nghiên cứu của một nhà khoa học thể hiện qua khả năng giữ lập trường khách quan nhất có thể khi quan sát đối tượng nghiên cứu của mình.

Để quay lại ví dụ mà thầy Claude Arditi đã nêu ra sáng nay, các bạn có xác định được những yếu tố nào tương ứng với quy định hay chuẩn và đã có thể bị vi phạm, bị biến đổi hay bị thói quen, hành vi trên thực tế đào thải hoàn toàn?

Lê Đức Hạnh

Nếu anh nói rằng nhà nghiên cứu phải giữ khoảng cách với đối tượng nghiên cứu, làm sao anh ta có thể có quan điểm được. Theo tôi thì nhà nghiên cứu cũng phải có quan điểm của mình về đối tượng nghiên cứu chứ.

[Olivier Tessier]

Chúng tôi đồng ý. Ở đây tôi nói với chuyện đánh giá giá trị. Ví dụ, nếu tôi nói việc thờ cúng tổ tiên là mê tín tức là tôi đã mang lập trường tư tưởng vào nghiên cứu. Không theo lập trường nào cả không có nghĩa là không miêu tả, xử lý thông tin, phân tích và giải thích. Tất cả các công đoạn nghiên cứu mang tính khoa học, không thiên kiến đều nằm ở các hoạt động trên. Ngược lại, nếu tôi kết luận bài báo của mình rằng thờ cúng tổ tiên là mê tín thì lúc đó tôi đã ra khỏi lĩnh vực khoa học. Điều tôi nói giống như phát biểu chính trị hay quan điểm mà tôi chia sẻ khi tranh luận với bạn bè hơn là một kết luận khoa học. Khi làm nghiên cứu khoa học, ta phải để ý để không bị sa vào loại đánh giá như thế này vì ta sẽ chuyển từ nghiên cứu mang tính khách quan sang đánh giá giá trị một sự việc và tạo ra ranh giới giữa cái tốt và cái xấu.

[Christian Culas]

Một ví dụ khác ở Việt Nam là phương thức đốt nương làm rẫy của dân tộc thiểu số đã được miêu tả và nhận xét như thế nào. Quan niệm phổ biến ở Việt Nam về hoạt động này là một trường hợp điển hình ở Đông Nam Á. Tại Trung Quốc, Việt Nam, Lào và Thái Lan có cùng một số nhóm dân tộc, áp dụng cùng một phương thức trồng trọt này. Việt Nam là một trong vài nước vẫn tiếp tục nói rằng đốt nương làm rẫy là hình thức trồng trọt lạc hậu, phá hủy toàn bộ rừng. Ở Lào và Thái Lan, người ta không tìm hiểu **hiện tượng** đốt nương (với tư cách là một nguyên tắc trừu tượng) mà tìm hiểu **các hoạt động** đốt nương (hoạt động cụ thể đặt trong bối cảnh khác nhau), để tìm hiểu tỉ mỉ xem hoạt động này được tiến hành như thế nào? Hoạt động này liên quan như thế nào tới khu rừng quanh đấy? Đốt rẫy có thể giúp rừng tái sinh như thế nào nếu hoạt động này được tiến hành theo đúng cách làm của người dân tộc? Vì vậy, ta cần để ý đến phát ngôn của mình và quan điểm đối với thực tế địa phương; trên thực địa, tình hình phức tạp hơn nhiều, không chỉ có đen và trắng như người ta hình dung khi ngồi ở văn phòng, sau máy tính.

[Claude Arditi]

Trong quy định ban hành vào năm 1984 ở SEMRY, điểm chủ chốt là chỉ có gia đình người trồng lúa và chính người trồng lúa có thể làm việc trên mảnh đất đang thuê. Thế nhưng người ta đã vi phạm quy định bằng cách buộc nông dân cày ruộng với máy kéo.

[Olivier Tessier]

Để chuẩn bị cho ngày mai, chúng ta có *Kỷ yếu Khóa học ở Tam Đảo 2008* trong đó có báo cáo điều tra của năm ngoái và bản tổng kết mà chúng tôi đã viết với thầy Christian dựa trên các báo cáo này.

Giới thiệu xã sẽ tiến hành điền dã sau khi đọc phân tích báo cáo năm 2008

Chúng ta sẽ đến xã Đại Đình, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Xã này gồm 15 làng, khoảng 2200 gia đình, diện tích đất nông nghiệp là 740 ha. Chính quyền đã phân loại dân thành 3 loại: giàu, trung bình, nghèo. Trình độ giáo dục, số lượng trâu bò, xe máy là một số chỉ số để phân loại. 460 hộ nghèo chiếm 21,5 % dân số xã. Trong 3 ngày điền dã, ta có thể tìm hiểu về cách phân loại đối lập người « nghèo » với người « trung bình/giàu ». Phân loại thế này là thế nào?

Trần Quang Minh

Đây là số liệu của năm nào ?

[Olivier Tessier]

Đây là số liệu năm 2007. Ta sẽ làm việc tại 1 hoặc 2 làng. Làng chính là làng Đền Thông hay còn gọi là Đền Thỏng và/hoặc Đồng Thỏng. Làng nữa mà ta sẽ tới làm việc là làng Sơn Đình. Đây là những làng mới lập. Làng Đền Thông có khoảng 40% dân là người Sán Dìu. Tại làng Sơn Đình, một số phụ nữ Sán Dìu đã lấy chồng người Kinh nhưng đa phần dân là người Kinh. Nhóm học viên đi điền dã năm ngoái ở đây ghi

nhận rằng dòng họ lâu đời nhất đến định cư ở đây vào những năm 40. Nhiều dân đến đây theo phong trào « xây dựng quê mới », phát động vào những năm 60 để xây dựng các vùng kinh tế mới. Đây là yếu tố ảnh hưởng khác nhau đến cơ cấu không gian xã hội, không gian vật lý và địa lý, ta cần lưu ý để suy nghĩ và tiếp cận thực địa.

Ở Đền Thông có một loạt đền trong đó nổi tiếng nhất là Tây Thiên. Năm 1991, Bộ văn hóa và thông tin đã công nhận và xếp hạng công trình này là di tích lịch sử và văn hóa quốc gia (quyết định 1371/QD-VHTT ngày 3/8/1991). Theo phân tích của nhóm học viên năm ngoái, quyết định công nhận và xếp hạng này chính là yếu tố chính để phát triển du lịch tại vùng này.

Như vậy là người ta đã lập mối quan hệ nhân quả giữa một quyết định ở Hà Nội và phát triển địa phương. Có thể cần phải xem lại vấn đề này vì chưa chắc câu chuyện xảy ra như vậy. Chắc chắn sẽ có các yếu tố khác can thiệp vào thêm để thúc đẩy phát triển du lịch. Cách giải thích về lý do duy nhất giúp phát triển du lịch như trên theo tôi là quá đơn giản.

Năm ngoái chúng tôi cũng đã đến Thiền viện Trúc Lâm. Có lẽ năm nay nên mở rộng tầm nghiên cứu và xem xét tình hình theo kiểu mạng lưới để có thể quan sát hoạt động du lịch một cách tổng quan hơn. Trong các báo cáo của năm 2008 còn có đánh giá về ảnh hưởng của hoạt động du lịch tới đời sống dân địa phương. Chúng tôi đã tiến hành phân tích phỏng vấn thực hiện với hai nhóm đối tượng: chính quyền địa phương, những người nghĩ rằng phát triển du lịch là rất tốt; và các gia đình nông dân. Chúng tôi cũng đã xác định được 3 nhóm chiến lược: thương nhân và người bán hàng rong sống bằng tiền của dân du lịch; nông dân mất ruộng bất mãn; nông dân có thái độ trung lập vì không có liên quan hoặc liên quan rất ít tới hoạt động du lịch. Chúng tôi đã bắt đầu xác định được một số nhóm nhưng mới chỉ bắt đầu thôi. Các đối tượng mà người Pháp gọi là « bụng mềm » tức là đối tượng trung lập cần được xác định cụ thể hơn. Mỗi nhóm đã nói về ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của du lịch bằng cách chỉ ra những quan hệ nhân quả, ta cần tìm hiểu kỹ hơn về quan hệ này. Ví dụ « đời sống vật chất của người dân được cải thiện, dân kiếm được nhiều tiền hơn, chuyện học hành của trẻ con tốt hơn » ; kết luận này là lời giải thích của người nghiên cứu. Nhà nghiên cứu chỉ dựa trên một yếu tố duy nhất là vật chất để kết luận giáo dục đã được cải thiện.Về vấn đề này, ta cần có rất nhiều yếu tố để có thể đi đến một kết luận như vậy: chất lượng giáo viên, chất lượng chương trình, thời gian bố mẹ dành cho việc học tập của con cái... Các bạn sẽ thấy trong rất nhiều bản báo cáo, học viên kết luận về mối liên hệ nhân quả giữa hai yếu tố đơn giản theo kiểu « vì ta có cái này nên hiển nhiên ta sẽ có cái kia ». Tôi nghĩ là chúng ta cần phải xem xét lại tính chính xác và giá trị của những kết luận nhân quả này.

[Christian Culas]

Khi ta nói rằng có gì đó đã tăng lên, cần phải đo được hoặc so sánh nó với ít nhất hai hoàn cảnh. Nếu ta nói rằng tình trạng mê tín tăng lên trong khi ta chỉ đến làng này có một lần thì đấy là một kết luận sai lô-gic.

[Olivier Tessier]

Tôi muốn lưu ý điều quan trọng cuối cùng. Một trong những kết luận của năm ngoái là phát triển du lịch tạo rạn nứt trong quan hệ làng xã. Đây là quan điểm theo trường

phái văn hóa vì nếu ta nói như vậy có nghĩa là ta mặc định rằng trước đây, cộng đồng dân gắn bó, nông dân sống với nhau đoàn kết và chỉ vì có yếu tố can thiệp từ bên ngoài vào là dự án du lịch này mà tình làng nghĩa xóm đã bị nhạt phai.

Chúng ta thấy lặp lại ở đây quan điểm về một ngôi làng truyền thống, xuất hiện trong rất nhiều tác phẩm, công trình nói về làng Việt Nam từ 150 năm nay. Về mặt phương pháp, ta cần tìm hiểu ngôi làng này trước đây như thế nào, sau đó cần so sánh một cách nghiêm túc sau khi đã thu thập đủ các yếu tố để so sánh từ thời điểm 1 đến thời điểm 2 để từ đó tìm ra những rạn nứt nảy sinh giữa hai thời điểm này, trước đây và bây giờ. Tóm lại, nhà nghiên cứu xã hội học phải từ bỏ những suy nghĩ thành kiến, lối tư duy « có sẵn ». Nhiệm vụ của chúng ta là quan sát có phân tích, vượt ra khỏi tầm các văn bản chính thức và tự tìm hiểu khái niệm trừu tượng này « cộng đồng làng xã ».

Từ năm 2006, sau khi nông dân bị thu 30 ha đất ruộng, chúng ta có rất ít thông tin về dự án du lịch này. Mọi người nói về tiến trình phát triển du lịch bắt đầu từ năm 1991 và có thể có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực nhưng một dự án khác đã được khởi động từ năm 2006 và là một dự án khác hẳn. Học viên của năm ngoái chưa thu thập được nhiều thông tin về dự án thứ 2 này.

Đây là một dự án *theo chỉ thị từ trên xuống*, được quyết định ở cấp độ quốc gia và tỉnh, đưa xuống thực hiện ở cấp huyện. Địa phương chưa chắc đã là đơn vị duy nhất có thể đưa ra quan điểm chính xác về dự án. Tuy nhiên, vẫn cần gặp cán bộ phụ trách dự án cấp huyện. Năm ngoái, một nhóm học viên đã làm việc về vấn đề di dân: di dân làng về thị xã hoặc về phía Hà Nội. Đây là một chủ đề hoàn toàn khác và bản báo cáo của nhóm này rất tốt. Tất cả các bản báo cáo đều có tên những người mà nhóm học viên đã gặp và danh sách các tài liệu đã sử dụng. Điều này rất quan trọng khi làm phỏng vấn.

Bốn bản báo cáo sẽ cho chúng ta biết một chút về bối cảnh. Ta nên sử dụng các báo cáo này để không phải làm lại những việc đã làm từ năm ngoái. Ta sẽ dùng những gì đã có để đi xa hơn. Đây là cách mà ta tổ chức công việc trong 3 ngày tới: ta sẽ chia thành 3 nhóm, tùy theo chuyên môn và đơn vị công tác, hoặc tùy xem bạn đã tham gia vào lớp học năm ngoái hay chưa. Mỗi giảng viên sẽ phụ trách nhóm 7-8 học viên. Chúng ta sẽ xác định đối tượng nghiên cứu cùng nhau. Khi thực hành, không thể để tất cả các thành viên trong nhóm tập trung phỏng vấn một người nên mỗi nhóm sẽ chia thành các đôi đi phỏng vấn.

Lớp học đi điền dã 3 ngày ở chân núi Tam Đảo

Ngày 5, sáng thứ Sáu 25/9

Thực hành có hướng dẫn: xử lý định tính dữ liệu đã thu thập

Buổi sáng

Trong buổi sáng, các nhóm đã tổ chức và tổng hợp dữ liệu thu thập trong ba ngày điều tra, sử dụng bảng phân tích do giáo viên cung cấp (xem Phụ lục 1 « Cơ sở xử lý và phân tích dữ liệu thực địa »).

Giảng viên giới thiệu nhanh chương trình làm việc trong ngày. Một trong những mục tiêu cần đạt là chuẩn bị tóm tắt toàn bộ nội dung công việc của nhóm để trình bày vào thứ 7. Sau đó, giảng viên trình bày cơ sở phân tích chung để xử lý số liệu. Cơ sở này cho phép phân tích dữ liệu thực địa dựa trên cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu đã sử dụng.

Từng nhóm trong số 3 nhóm họp với giáo viên phụ trách để điền đầy đủ số liệu phân tích. Số liệu này sẽ là cơ sở để viết báo cáo tổng kết chung vào buổi chiều.

Buổi chiều

Viết báo cáo tổng kết chung sau khi đã tập hợp và so sánh báo cáo của 3 nhóm buổi sáng. Nhóm đầu tiên[1] trình bày kết quả làm việc của mình, hai nhóm khác bổ sung hay góp ý chỉnh sửa luôn nếu có số liệu bổ sung hay khác so với nhóm này. Sau khi tập hợp, phân loại, tổ chức xong số liệu, ba nhóm tiến hành phân tích dựa trên các khái niệm xuyên suốt đã trình bày tại các buổi học lý thuyết trong ngày đầu tiên của lớp học. Với từng số liệu phân tích, học viên phải tìm ví dụ minh họa cụ thể từ thực địa.

Sản phẩm cuối cùng là bản tổng kết chung của các nhóm, có kèm theo phân tích và giải thích về dự án phát triển du lịch cũng như ảnh hưởng của dự án này tới xã nghiên cứu. Dựa trên bản tổng kết này, các nhóm sẽ soạn nội dung thuyết trình tóm tắt kết quả hoạt động của lớp học.

[1] Nhóm 2 do thầy Olivier Tessier phụ trách đã được chọn để báo cáo đầu tiên vì ngoài phỏng vấn ở các hộ gia đình, nhóm này chủ yếu phỏng vấn cán bộ chính quyền địa phương và các ban ngành.

Tổng kết lớp học

(Nội dung gỡ băng)

[Christian Culas]

Trước tiên, tôi xin giới thiệu ba giảng viên của lớp học: Claude Arditi, nhà nhân học đến từ EHESS Paris, chuyên gia về châu Phi và nghiên cứu phát triển; Olivier Tessier, nhà nhân học, ÉFEO Hà Nội, chuyên gia về nghiên cứu nông thôn Việt Nam; tôi là một nhà nhân học đến từ CNRS, chuyên nghiên cứu các nhóm dân tộc miền núi tại Thái Lan, Lào và Việt Nam. Thay mặt các giảng viên của lớp học, tôi xin cảm ơn các học viên đã rất hăng hái, hiệu quả và giữ tinh thần vui vẻ trong những ngày qua. Chúng tôi cũng cảm ơn chính quyền xã Đại Đình đã giúp đỡ chúng tôi làm việc.

Lớp học có hai mục tiêu: giới thiệu những công cụ và phương pháp điều tra của môn xã hội học và nhân học, áp dụng chúng trên thực địa. Năm nay, lớp học trải qua bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là giới thiệu các công cụ và phương pháp, chuẩn bị công tác điền dã và thành lập các nhóm nghiên cứu. Chúng tôi đã nhấn mạnh đến một số khái niệm bản lề của nhân học phát triển như «nhóm chiến lược» hoặc các khái niệm «xung đột» và «căng thẳng». Chúng tôi đã đi thực địa tại một số làng trong ba ngày giữa tuần qua. Ngày thứ Sáu, chúng tôi tiến hành xử lý dữ liệu và soạn thảo báo cáo. Hôm nay, chúng tôi sẽ giới thiệu một phần các kết quả đã thu được.

Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là một dự án phát triển du lịch. Năm 2008, chúng tôi nhận thấy rất nhiều câu hỏi được đặt ra xung quanh dự án này. Trên thực tế, dự án đã đạt quy mô thực sự vào năm 2009. Làng xóm xuất hiện các xung đột và căng thẳng. Hoàn cảnh điều tra này rất đặc biệt. Chúng tôi sẽ đưa ra những ví dụ về hai khái niệm chính của nhân học phát triển: «nhóm chiến lược» và sự khớp nối giữa «chuẩn lý thuyết» và «chuẩn thực tế». Các nhóm chiến lược được xác định thông qua những chiến lược và lợi ích tương đồng giữa một số nhóm cá nhân, những nhóm này có chung một vấn đề và quan điểm. Không nhất thiết đó là vấn đề kinh tế mà có thể là nhiều loại vấn đề khác. Nếu môn xã hội học cổ điển định nghĩa các nhóm xã hội theo các thuộc tính - tuổi, giới, mức độ tài sản, trình độ giáo dục, nơi sinh sống -, thì trái lại việc định nghĩa các nhóm chiến lược không cố định, mà tùy theo các vấn đề nghiên cứu và những thách thức tại địa phương. Khái niệm thứ hai là « chuẩn lý thuyết và chuẩn thực tế ". Thông qua quan sát, ta biết rằng mọi xã hội đều tổ chức chung quanh những hình mẫu khác nhau và hầu như, ở xã hội nào cũng vậy, những chuẩn tắc này không được tôn trọng. Nói cách khác, có sự chênh lệnh giữa chuẩn và thực tế. Chính vì vậy, các nhà nghiên cứu đã đưa ra khái niệm «chuẩn thực tế», để định nghĩa những chuẩn tắc được thực sự áp dụng trong hoàn cảnh thực tế chứ không phải bị áp đặt một cách trừu tượng. Chuẩn này được tạo nên bởi sự vượt chuẩn hoặc lệnh chuẩn lý thuyết.

Lớp học có hai mươi học viên được chia làm ba nhóm. Mỗi nhóm được một giảng viên phụ trách. Từng nhóm lại được chia thành các nhóm đôi. Mỗi tối, chúng tôi đều tiến hành họp báo cáo công việc trong ngày.

Báo cáo viên (1)

Chúng tôi được phân công là đại diện của lớp trình bày báo cáo kết quả cuộc điều tra tại xã Đại Đình .

I. VÀI NÉT VỀ BỐI CẢNH

1. Xã Đại Đình

- Đại Đình là xã vùng cao của huyện Tam Đảo
- Toàn xã có 15 thôn
- Có 2 dân tộc sinh sống: 20% người Sán Dìu, 80% người Kinh
- Đa số dân cư nhập cư từ các tỉnh Bắc Bộ (Nam Định, Thái Bình, Hà Nam...) thực hiện chính sách vùng kinh tế mới (những năm 1950-60)
- Xã có 4 thôn được chọn nằm trong vùng quy hoạch dự án du lịch Tây Thiên

Đây là một xã thuộc huyện Tam Đảo, nằm ở chân dãy núi và cách thị trấn Tam Đảo khoảng 20 km. Toàn xã có 15 thôn, có hai dân tộc sinh sống là người Sán Dìu và người Kinh. Đa số người dân di cư từ đồng bằng Bắc Bộ lên, theo chính sách vùng kinh tế mới cuối những năm 50. Có 4 thôn liên quan đến dự án phát triển du lịch. Đây là cảnh quan của xã Đại Đình đứng từ thôn Sơn Đình và sơ đồ khu di tích danh thắng Tây Thiên.

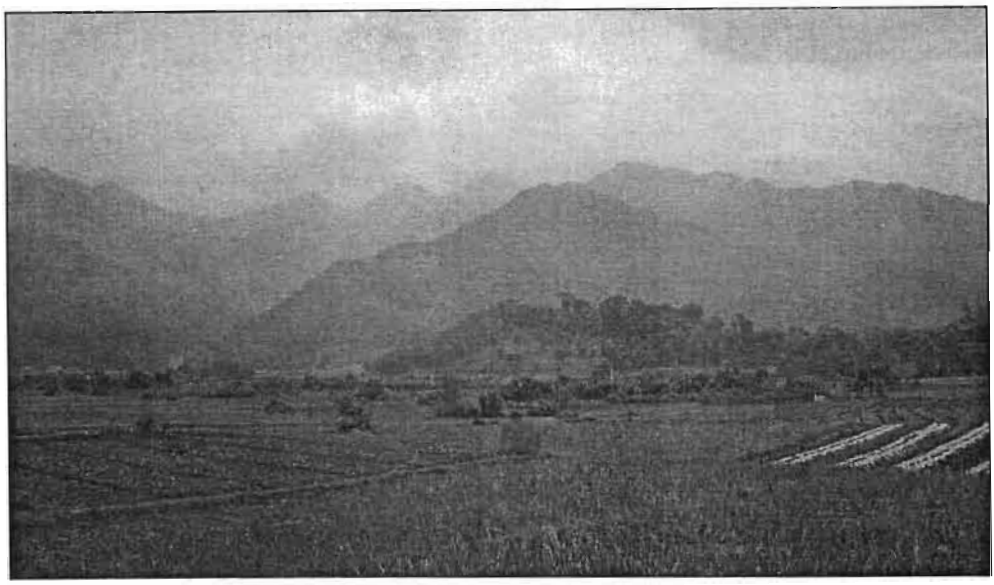

•Năm 1991 đền Thõng được công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia

Năm 1991, Đền Thõng được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia. Sự công nhận đó thu hút lượng khách du lịch đến thăm quan và cúng bái. Đây là một số hình ảnh của Đền Thõng, nơi được coi là một trong hai đền trình của khu di tích Tây Thiên, và tấm bằng công nhận di tích lịch sử văn hóa năm 1991.

Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên cũng nằm trong di tích.

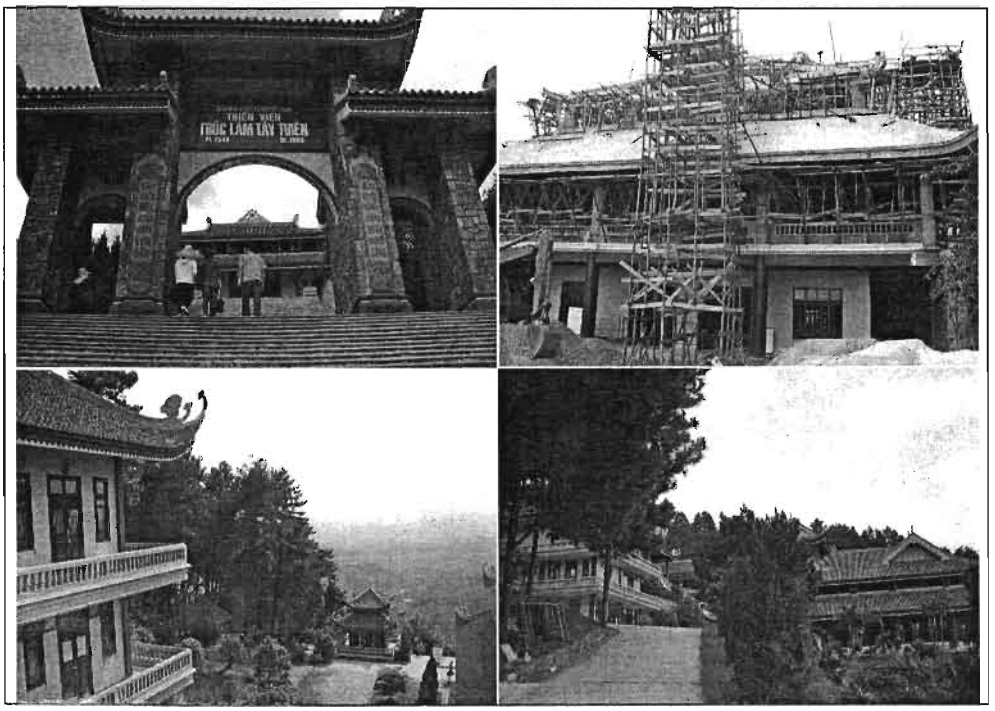

Chúng tôi tạm chia dự án phát triển du lịch làm ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất, 2005-2006, là xây một cơ sở để đón khách, và cũng chỉ hoạt động trong ba tháng đầu năm khi có nhiều khách: một bến xe 1,1 héc ta. Giai đoạn này chỉ ảnh hưởng đến thôn Đền Thông. Chủ đầu tư là công ty Bình Minh. 38 hộ bị thu hồi đất một phần hoặc toàn bộ, đất bị thu hồi là đất nông nghiệp.

Toàn cảnh khu quy hoạch

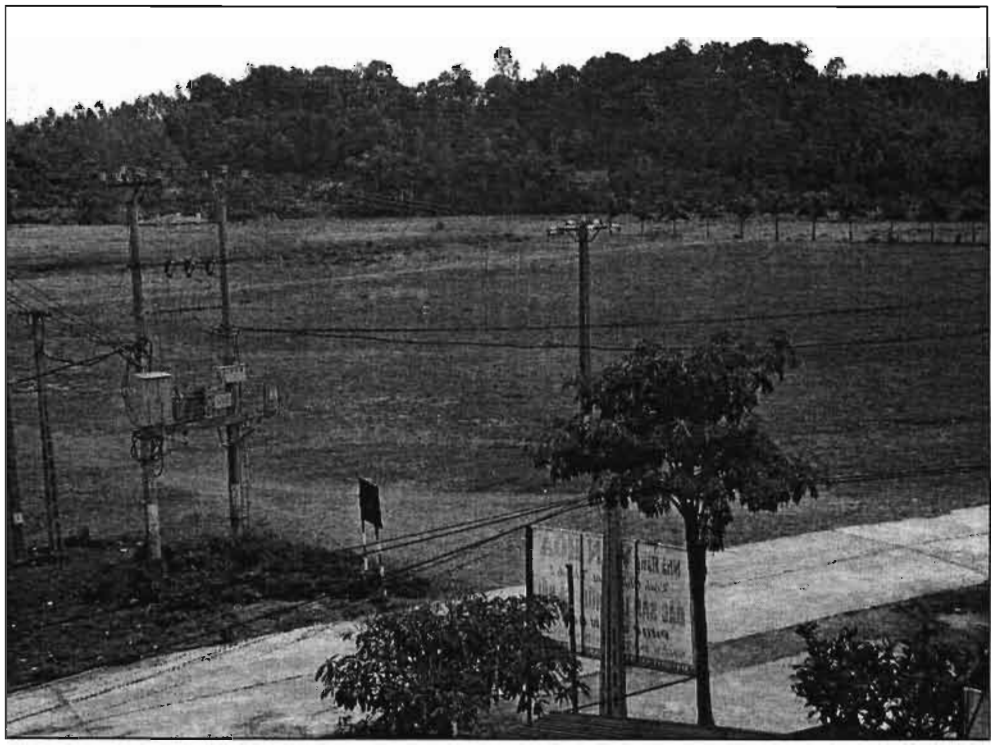

Giai đoạn hai, dự án mở rộng: xây dựng một khu phức hợp du lịch tâm linh trên diện tích 30 ha. Diện tích thu hồi đất nông nghiệp là 5 ha, và thời kỳ này cũng chỉ liên quan đến thôn Đền Thông. Đơn vị chủ đầu tư là Ủy ban Nhân dân huyện Tam Đảo. Tiền đền bù là 12,6 triệu/sào, nhiều hơn so với giai đoạn trước là 9,8 triệu/sào. Đi liền với đền bù đất bằng tiền, thời kỳ này còn có chính sách hỗ trợ 108 kg thóc trên một sào trong 5 năm liền và chính sách hỗ trợ công ăn việc làm cho những hộ có đất bị thu hồi.

Sơ đồ quy hoạch khu du lịch được thông qua cho giai đoạn 2

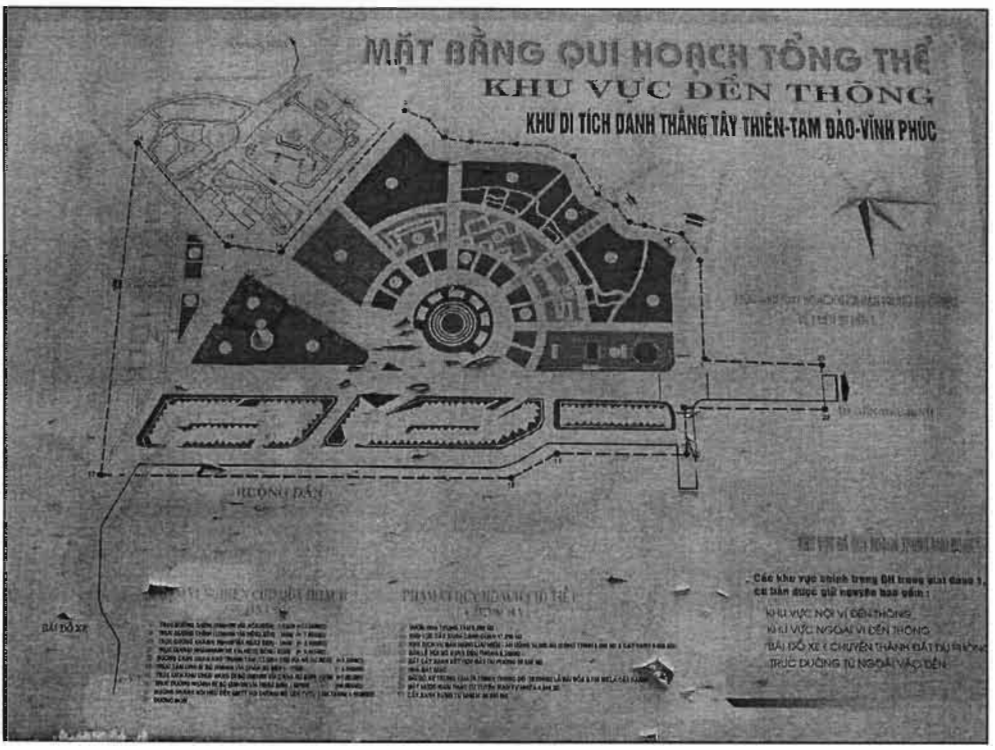

Giai đoạn ba khởi động đầu năm 2009. Khu du lịch được đổi tên thành «Khu di tích danh thắng Tây Thiên», theo quyết định mới từ tháng 7 năm 2009. Khu này dự kiến hoàn thành năm 2013 và sẽ mở cửa phục vụ khách cả năm. Diện tích thu hồi là 163 ha, liên quan đến 800 nhân khẩu ở 4 thôn: Đền Thông, Sơn Đình, Đồng Lính và Ấp Đồn. Mức đền bù tăng lên nhiều lần so với hai giai đoạn trước: 31,6 triệu trên một sào. Tổng kinh phí của dự án trên 22 tỷ đồng (tương đương khoảng 1 triệu euro).

Từ giai đoạn 1 của dự án, đã xuất hiện căng thẳng xung đột tại khu vực quy hoạch, biểu hiện qua rất nhiều chuyện như có đoàn khiếu kiện, có cãi nhau, đánh nhau tranh giành khách, người dân từ chối ký vào bản xác nhận diện tích của gia đình mình, hoặc khi xã tổ chức họp để thông báo thì người dân không họp hoặc bỏ họp về giữa chừng, từ chối ký vào bất kỳ giấy tờ gì có liên quan đến dự án, cũng như ngăn cản hoạt động của bến xe đã có. Đây là bức ảnh học viên lớp chúng tôi chụp vào chiều ngày 24 tháng 9, chính xác là vào 13h. Sự kiện bắt đầu khi có một chiếc xe ủi của công ty An Phước đến để san lấp mặt bằng mở rộng, 35 người dân của thôn Đền Thông, trong đó có nhiều người đang đi làm, vác theo cả cuốc và dao, đến ngăn cản. Cuối cùng, công ty An Phước không thực hiện được, phải rút lui.

Căng thẳng với dân làng

Báo cáo viên (2)

Vừa rồi đồng nghiệp của tôi đã trình bày xong phần bối cảnh và các giai đoạn phát triển của dự án phát triển du lịch. Tiếp theo, tôi xin trình bày về bản chất và lý do của các mối quan hệ căng thẳng như sau:

- thông tin đến người dân không rõ ràng, dẫn đến sự căng thẳng, mâu thuẫn về quyền lợi;
- sự lo lắng về sinh kế, hộ nông dân bị mất kế sinh nhai;
- hiểu nhầm và đổ lỗi cho chính quyền: người dân nghĩ rằng chính quyền địa phương có thể có lỗi chính trong việc giúp cho dự án giải tỏa đền bù;
- người dân mất đất không được hưởng lợi từ dự án này, người hưởng lợi là những nhóm đối tượng khác.

Tiếp theo, chúng tôi tìm ra những nhóm chiến lược:

- nhóm người dân mất đất, buộc phải di dời;
- nhóm nhà sư và thủ từ;
- nhóm kinh doanh dịch vụ lớn;
- nhóm kinh doanh nhỏ lẻ, nhóm này vừa kinh doanh vừa làm nông nghiệp;
- nhóm quản lý dự án, quản lý khu di tích;
- nhóm khiếu kiện.

Tiếp theo là thông tin và nhận định thông tin bởi các tác nhân địa phương về chất lượng thông tin được phổ biến qua từng giai đoạn của dự án. Giai đoạn 1 và 2, thông tin được phổ biến qua các cuộc họp trong thôn, qua trao đổi của dân làng, hoặc qua thông báo phát trên loa phóng thanh. Chỉ có giai đoạn ba là giai đoạn mà người dân được tiếp nhận thông tin một cách rõ ràng hơn: họp ở thôn và xã, tiếp xúc cử tri do cán bộ huyện chủ trì, dán các thông tin tại nhà trưởng thôn, các bài đăng trên báo *Pháp luật* tháng 9/2009 vừa qua có thông tin liên quan đến việc đền bù giải tỏa.

Theo các thông tin nhận được, chúng tôi xác định được nguyện vọng người dân: người dân muốn được biết thêm thông tin chi tiết về dự án; muốn được phát biểu về dự án; muốn được thương lượng và được giải quyết việc làm; khi tái định cư, người dân muốn có nơi trồng trọt và chăm nuôi; có giá đền bù cao. Cuối cùng là người dân không tin vào những gì dự án mang lại.

Các kết luận của chúng tôi đề cập đến chuẩn và vi phạm chuẩn, khẩu hiệu duy trì dân chủ cơ sở và sự áp đặt dự án từ trên xuống. Sự vi phạm này diễn ra ở mọi cấp độ, từ cấp tỉnh đến cấp xã. Ví dụ: chiến lược đấu tranh chống nghèo đói. Bốn thôn bị phân rã và rơi vào tình trạng bấp bênh, không có nguyện vọng được chuyển nghề, người dân buộc phải bỏ nghề nông. Thủ tục bồi thường khuất tất, chịu sức ép của chính quyền địa phương. Quá trình thực thi quy định của nhà nước về dự án và phát triển bị đơn giản hóa và sai lệch.

Báo cáo viên (1)

Đây là kết quả nghiên cứu của cả lớp. Chính vì thế, trong thời gian trình bày ngắn như vậy, và thời gian xử lý thông tin của chúng tôi chỉ là hơn nửa ngày một chút, chúng tôi chưa thể trình bày hết những gì mà chúng tôi đã thu thập được.

Benoît Massuyeau, AFD

Tôi rất ấn tượng về công việc của các bạn. Xin cho thêm ví dụ từ nghiên cứu trường hợp mà các bạn đã phân tích về sự vi phạm từ chuẩn lý thuyết sang chuẩn thực tế.

François Roubaud

Tôi cũng xin khen ngợi công việc của các bạn, cũng như của các nhóm khác! Tôi xin nhấn mạnh tầm quan trọng của các khái niệm được sử dụng, nhất là các khái niệm "thuộc tính" và "nhóm chiến lược". Điều này cũng đã được phát huy trong khuôn khổ Ngày Nghiên cứu sinh. Sáng kiến "Ngày Nghiên cứu sinh"-"Khóa học Tam Đảo" phù hợp với lô-gic tích lũy và đồng vận[1].

Về các tác nhân chiến lược, tôi ngạc nhiên là các bạn không nhắc đến chính quyền địa phương. Có nhóm quản lý dự án, dân làng và chính quyền xã, huyện, tỉnh. Ngoài ra, làng rơi vào tình trạng bấp bênh. Với tư cách nhà kinh tế học, về mặt định lượng, chúng tôi sẽ lập luận rằng tình trạng nghèo đói bị trầm trọng thêm. Câu hỏi đặt ra là liệu có hay không một hiệu ứng ngắn hạn, một vấn đề về điều chỉnh cơ cấu - hôm nay người ta đang áp dụng một sự cải tổ trung hạn, ngày mai nhà đầu tư thuê các hộ gia đình làm nhân công cho dự án; hoặc liệu có hay không sự phá bỏ cấu trúc dài hạn mà hậu quả có thể là di cư vĩnh viễn.

[1] Độc giả có thể tìm hiểu thêm thông tin về hội thảo nghiên cứu sinh ở trang www.tamdaoconf.com [chú thích của BTV]

Cử tọa

Các bạn trình bày phương pháp, cách tiếp cận nghiên cứu đối với địa bàn nghiên cứu, cách thu thập thông tin, lựa chọn nhóm. Tôi muốn biết với cách tiếp cận như thế, trong khi đi nghiên cứu, các bạn thấy cách nào là phù hợp, mình có gặp khó khăn gì đối với một địa bàn như thế, và không biết là kết quả này sẽ phân tích như thế nào. Tôi cũng muốn hỏi thêm là các nhà nghiên cứu trẻ trong nhóm có nhận xét gì dù là rất nhỏ, đối với một địa bàn như thế, có các vấn đề như thế, khiếu kiện quyền lợi rất nhiều, chúng ta thấy gì?

Cử tọa

Tôi nghĩ rằng rất khó để tìm một dự án phát triển đạt được đồng thuận của người dân.

Tôi không hiểu rõ vi phạm chuẩn là gì, bởi quy trình truyền đạt thông tin liên quan đến bất cứ việc thu hồi đất trong các dự án phát triển ở Việt Nam đều có luật, luật đền bù, luật tái định cư, và các chính quyền địa phương buộc phải làm theo các luật đó. Tôi lấy ví dụ trong dự án này, khung giá đền bù không phải do ông chủ tịch xã hay chủ tịch huyện được quyền quyết định, mà do Ủy ban nhân dân tỉnh có một khung giá quy định và cấp huyện hay cấp xã đều không được thay đổi. Khi người ta bắt đầu thông báo họp dân, thông báo trên loa phát thanh, là đúng theo luật, tôi không nghĩ đây là vi phạm quy chuẩn.

Chúng ta thấy có 20% là người Sán Dìu, vậy trong các đối tượng phản đối, người Sán Dìu chiếm tỷ lệ bao nhiêu? Tôi cho rằng phải tiếp cận từ hai chiều, ba chiều. Ở đây, tôi thấy ta chỉ lắng nghe ý kiến của người dân, chưa thấy ý kiến của bên đại diện chủ đầu tư cũng như của chính quyền địa phương.

[Olivier Tessier]

Chính quyền địa phương không có mặt trong các "nhóm chiến lược" bởi vì những nhóm chiến lược này không được xác định theo thuộc tính mà theo chức năng của chúng trong những mối tương tác xã hội xung quanh dự án được nghiên cứu này. Các cán bộ thôn bản thân họ không phải là một nhóm chiến lược, họ ở vị thế "trên đe dưới búa" và thường nghiêng về phía người dân, nhất là những người không muốn bán đất. Chính quyền xã cũng là bên quản lý dự án; Chủ tịch xã luôn phát biểu đúng chuẩn khi khẳng định rằng dự án sẽ là một sự phát triển tuyệt vời cho vùng.

Trên quan điểm kinh tế, thực tế là chúng ta không thể dự báo tương lai. Ở thời điểm này, chúng ta chỉ có thể nhận định rằng người dân hoàn toàn không hợp tác với việc khai thác và phát triển khu du lịch. Mặt khác, bởi họ sẽ bị thu hồi đất và sẽ phải rời bỏ làng quê, chúng ta có thể nói đến một hiện tượng phá vỡ cấu trúc xã hội. Một bộ phận cư dân và nơi cư trú sẽ biến mất.

Về câu hỏi liên quan đến chuẩn. Trường hợp lý tưởng đương nhiên là khi các tác nhân tuân thủ các quy chuẩn lý thuyết song thực tế xã hội thì hoàn toàn khác. Chúng ta không thể lập luận rằng bởi vì đã có một khung pháp lý nên khung đó sẽ được tuân thủ. Điều quan trọng là phải chất vấn mối quan hệ nhân quả này, xem xét liệu nó có xảy ra trong thực thế không. Đây là một công việc của nhà khoa học, người phải có một cách nhìn phản biện đối với sự tương hợp giữa khung lý thuyết và thực tế, tức là về khả năng áp dụng của khung này và sự lệnh chuẩn của mỗi nhóm tác nhân.

[Christian Culas]

Tôi muốn cảm ơn mối quan tâm của các bạn đối với bài báo cáo của chúng tôi. Tôi xin trả lời ngắn gọn hai câu hỏi về ví dụ của lệnh chuẩn. Một trong những kết luận của bài tổng kết của chúng tôi là về dân chủ cơ sở vẫn được nói đến ở Việt Nam. Các quyết định phải được đưa ra từ dưới lên các cấp cao hơn. Dự án này cho thấy điều ngược lại so với những quy định. Hãy lấy ví dụ từ việc trả tiền bồi thường. Có quy định chính thức về bồi thường nhưng những khoản bồi thường trên thực tế lại không đúng với quy định. Đúng là ở Việt Nam, khung pháp lý về thu hồi đất rất cụ thể. Trong trường hợp này, khung pháp lý đó không mấy được áp dụng. Một số người đã phải ký các hợp đồng thu hồi đất trên đó chỉ có tên của chủ đất và số tiền, đôi khi có cả diện tích đất, nhưng không bao giờ có ghi chú về loại đất. Đó là đất nông nghiệp hay đất ở? Sự mập mờ thật đáng căm phẫn khi biết rằng giá bồi thường có thể chênh lệnh đến 25 lần.

Báo cáo viên 1

Tôi xin bổ sung một chút về phương pháp. Chúng tôi đã dùng phương pháp phỏng vấn và điều tra tham dự. Qua quá trình thu thập từ việc phỏng vấn rất nhiều người và phương pháp tham dự, chúng tôi đã phân loại, trên cơ sở phân tích thông tin, xác định được nhóm chiến lược, trên cơ sở khái niệm mà thầy chúng tôi đã giới thiệu.

[Christian Culas]

Về phương pháp tiếp cận dân tộc học, số lượng người Sán Dìu trong vùng không lớn. Tôi không nghĩ rằng có sự khác biệt dân tộc ở đây. Tất cả mọi người đều lo cho đất của mình, dù là người Sán Dìu hay người Kinh.

Mireille Razafindrakoto, IRD-DIAL

Các bạn đã nói về phương pháp luận và các buổi làm việc cuối ngày để xác định rõ hơn những gì diễn ra trên thực địa. Các bạn có thể nói rõ hơn được không? Christian có nói đến những câu hỏi mà các bạn chưa tìm được câu trả lời, đó là loại câu hỏi nào?

[Olivier Tessier]

Ý định của chúng tôi là khai triển đối tượng nghiên cứu dần dần cùng với việc nhập các thông tin và tài liệu thu thập được trong ngày. Chúng tôi đã áp dụng một cách làm việc năng động bởi vì trên thực tế đối tượng nghiên cứu của chúng tôi được phát hiện dần theo tiến trình điều tra. Mặt khác, do bản chất của đối tượng nghiên cứu này, chúng tôi buộc phải tránh nguy cơ sa vào phương thức làm việc kiểu báo chí hoặc miêu tả sự kiện. Sau khi thảo luận, chúng tôi đã xác định được các nhóm chiến lược. Tính chất và đường ranh giới của các nhóm chiến lược được xác định và điều chỉnh theo từng ngày.

Còn rất nhiều các câu hỏi chưa có câu trả lời! Phần giới thiệu, miêu tả quá trình, lịch trình xây dựng dự án đều là những mục từ giả định. Còn nhiều vùng tối. Chúng tôi đã không lường trước được rằng dự án đã phát triển với quy mô như vậy trong vòng một năm. Vì thế, chúng tôi đã không liên hệ đủ sớm với chính quyền địa phương để có thêm nhiều cuộc tiếp xúc khác. Giờ đây, sẽ rất thú vị nếu ta đi gặp các cán bộ phụ

trách xây dựng của huyện và của tỉnh để đối chiếu các thông tin này với thông tin thu nhặt được ở dưới làng. Đây là một kỹ thuật điều tra gọi là "phân tích luận điểm", đối chiếu các quan điểm của các bên khác nhau về một chủ đề nào đó, bắt đầu bằng một loạt các câu hỏi chủ chốt.

Michel Bruneau

Xuất phát điểm của dự án này có phải là của Nhà nước? Đây có phải là một công ty tư nhân được Nhà nước hỗ trợ không?

Báo cáo viên (1)

Theo tư liệu chúng tôi biết được, đây dự án nhà nước liên kết với các đơn vị thực hiện tư nhân là công ty trách nhiệm hữu hạn Bình Minh và công ty trách nhiệm hữu hạn Lạc Hồng.

Học viên

Về chủ đầu tư và chủ thầu của ba dự án này, xin trình bày rõ như sau. Thứ nhất, dự án đầu tiên năm 2005-2006, khi địa phương tiến hành thu hồi đất năm 2005, đó chưa phải là chủ trương của tỉnh hay của huyện, mà đó chỉ là sự cấu kết giữa chính quyền địa phương với một công ty tư nhân. Có thể là do thông tin về quy hoạch năm 2007 đã rò rỉ. Họ đứng ra đấu thầu và mua lại 11.000 m² đất của người dân địa phương. Mục tiêu của dự án 1 là làm bến xe trên bãi đất này, nhưng thực chất là có thể họ đã nắm được bản quy hoạch của năm 2007, nên họ tiến hành mua đất trước để sau đó được nhận một khoản tiền đền bù đất hơn rất nhiều với đất ruộng trước đó vẫn ở trong tay nông dân. Ở đây, lớp tôi thống nhất là dự án 1 năm 2005-2006 vẫn trong tay tư nhân và được sự hậu thuẫn của cán bộ chính quyền địa phương. Có thể cán bộ địa phương cũng rất mù mờ thông tin, khi công ty Bình Minh nói họ đã có quyết định của tỉnh rồi và người dân chỉ việc chấp nhận mà thôi. Vấn đề ở đây là giá thỏa thuận đền bù của người dân. Chính vì vậy, chúng tôi khẳng định trong dự án 1, khi tiến hành thu hồi đất thì không phải là chủ trương của tỉnh cũng như của Nhà nước, mà đó là do một công ty tư nhân đứng ra. Chỉ đến năm 2006, bắt đầu có quyết định của tỉnh thu hồi mảnh đất đầy, mọi chuyện mới vỡ lẽ ra.

Học viên

Tôi đến từ lớp chuyên đề 4. Tôi xin trả lời ngắn gọn câu hỏi của mọi người về dự án này là của Nhà nước hay tư nhân. Chúng tôi cũng vẫn phân biệt giữa thực tế với những thông tin chúng tôi thu thập được với tư cách nhà nghiên cứu. Thực tế của dự án diễn ra theo những giai đoạn như trên đã trình bày, có việc thu hồi đất theo lịch trình của dự án. Nhưng vì các dữ liệu chúng tôi đưa ra không thu nhận trực tiếp từ phía chính quyền, nên chúng tôi tạm thời gọi đó là dự án phát triển quy hoạch du lịch mà thôi. Chúng tôi cũng xin nói lại là giai đoạn đầu, chỉ có công ty tư nhân Bình Minh can dự. Nhưng từ năm 2007 trở đi, thực sự đó là một dự án có quy hoạch và chính thức có sự can thiệp của chính quyền tỉnh và huyện.

Học viên

Sau khi có quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh về quy hoạch, Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo được giao tìm chủ đầu tư. Công ty Lạc Hồng đã trúng thầu và bỏ vốn đầu tư, có quyền kinh doanh và thu lợi từ khu du lịch. Công ty Lạc Hồng sẽ hưởng 75% và nhà nước được hưởng 25%.

[Olivier Tessier]

Chúng ta đã đi đến phần kết của phiên báo cáo. Một trong những mục tiêu của lớp điền dã là làm cho các học viên hiểu về tính đa dạng của các nguồn thông tin có sẵn và thông tin tiềm năng, và về tính cần thiết phải đối chiếu chúng để duy trì một cái nhìn phản biện đối với đối tượng nghiên cứu. Chúng ta không chỉ tự bằng lòng với quan điểm của người dân, chúng ta cố gắng đối chiếu nó với các quan điểm khác, dù ở dạng nói hoặc viết. Cuối cùng, tôi nghĩ rằng sẽ rất hay nếu chúng ta thử kết hợp cách tiếp cận vĩ mô với cách tiếp cận vi mô trong khóa học 2010: hai góc tiếp cận này rất khác nhau và đồng thời bổ trợ nhau, cho phép ta xác định được một đối tượng nghiên cứu chung và phân tích nó dưới nhiều góc độ và chuyên ngành khác nhau.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn tất cả các thành viên tham gia lớp học này, giảng viên, học viên, phiên dịch, và cảm ơn Stéphane và Trang đã làm nên một thành công thứ ba cho khóa học Tam Đảo, một thành công có thể lớn hơn năm ngoái.

Phụ lục: Cơ sở xử lý và phân tích dữ liệu thực địa

I) Bối cảnh

- Giới thiệu ngắn gọn về dân số, dân tộc, diện tích (đất nông nghiệp, đất rừng, đất thổ cư) của 4 làng thuộc xã nghiên cứu cũng như hoạt động nông nghiệp và số liệu kinh tế của địa phương này.
- Giới thiệu nhanh lịch sử xuất xứ dân của xã này.

II) Miêu tả quá trình của dự án phát triển du lịch

1) Bối cảnh chung (chỉ rõ rằng dự án này chỉ là một phần trong dự án quy hoạch du lịch quy mô lớn có tên là "Tam Đảo 2". Ba giai đoạn của dự án:
2) Giai đoạn 1. Số liệu thu thập: năm bắt đầu và kết thúc dự án, diện tích đất, loại đất, những làng có liên quan? Đề xuất trong dự án (xây bãi đỗ xe, đường...) và chế độ bồi thường của dự án (đất kinh doanh, đất thổ cư, đất nông nghiệp, dạy nghề...), bồi thường theo mức giá dự án, bồi thường thực được nhận.
3) Giai đoạn 2. Số liệu thu thập: năm bắt đầu và kết thúc dự án, diện tích đất, loại đất, những làng có liên quan? Đề xuất trong dự án (xây bãi đỗ xe, đường...) và chế độ bồi thường của dự án (đất kinh doanh, đất thổ cư, đất nông nghiệp, dạy nghề...), bồi thường theo mức giá dự án, bồi thường thực được nhận.
4) Giai đoạn 3. Số liệu thu thập: năm bắt đầu và kết thúc dự án, diện tích đất, loại đất, những làng có liên quan? Đề xuất trong dự án (xây bãi đỗ xe, đường...) và chế độ bồi thường của dự án (đất kinh doanh, đất thổ cư, đất nông nghiệp, dạy nghề...), bồi thường theo mức giá dự án, bồi thường thực được nhận.
5) Lịch tiến hành và quy hoạch các giai đoạn khác nhau của dự án (giai đoạn 1, 2, 3)

III) Các hình thức thông tin về dự án và hiểu biết của người dân về dự án

1) Thông tin mà nông dân nhận được (họp ở cấp làng, xã, huyện, họp với ban dự án, tờ hoặc sổ thông tin, thông tin qua loa phóng thanh...)
   * Phân biệt thông tin chính thức (chính thống) và thông tin không chính thức. Nguồn gốc xuất xứ của thông tin?
2) Thông tin liên cấp: thông tin giữa làng và xã; giữa xã và huyện.
3) Nhận định của người dân về chất lượng và tính chính xác của thông tin nhận được.
   * Với tất cả các đối tượng liên quan đến dự án.
4) Thông tin của dự án về đối tượng dân liên quan tới dự án.

IV) Bản chất và ý kiến của dân về căng thẳng và mâu thuẫn xuất hiện trong dự án

1) Xác định các đối tượng liên quan đến dự án từ cấp làng tới cấp tỉnh (nhóm phân loại theo cơ quan tổ chức hoặc phân loại theo đặc điểm): cơ cấu tổ chức của dự án.
2) Lý do và nguồn gốc của các xung đột và mâu thuẫn
3) Phân loại các tình huống xung đột:
   – các loại tổn thất (đất nông nghiệp, nhà ở, cơ sở kinh doanh, mồ mả);
   – yêu cầu và nhu cầu không được đáp ứng;
   – các tiêu chí phân loại khác
   * Phân tích diễn ngôn (lời nói) của các đối tượng và nhóm đối tượng khác nhau: làm rõ ý kiến đa dạng của người dân về các tổn thất khác nhau và những yêu cầu không được đáp ứng của họ.

V) Kiến nghị của nông dân và biện pháp tiến hành tập thể

1) Nội dung kiến nghị
2) Cách trình bày các kiến nghị lên các cấp chính quyền
3) Kết quả đạt được

Kết luận

Bài đọc tham khảo *(www.tamdaoconf.com)*

Claude Arditi, Trồng lúa nước ở Bắc Ca-mơ-run hay cố tình xây hạnh phúc cho người khác như thế nào (trích từ Pourquoi les Massa préfèrent-ils le sorgho? Heurs et malheurs de la riziculture au Nord-Cameroun, *Journal des Anthropologues,* No 74: 117-131, 1998.

Danh sách học viên lớp chuyên đề 4

Họ và tên	Nơi công tác	Chuyên ngành	Chủ đề nghiên cứu	Email
Bùi Phương Mai	Sở Khoa học và Công nghệ Cần Thơ	Nông học	Đô thị và phát triển	phuongmai@ cantho.gov.vn
Chu Thị Vân Anh	Đại học Thái Nguyên	Dân tộc học	Nghiên cứu về các biểu tượng	vananh_dth@ yahoo.com.vn
Đàm Thị Mai Thủy	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Nhân học	Những biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp ở ngoại thành Hà Nội	thuydam_ share@yahoo. com
Đinh Thị Hồng Thơm	Sở văn hóa, thể thao và du lịch Lào Cai	Nhân học	Nghiên cứu tri thức bản địa với vấn đề bảo vệ rừng của người Hà Nhì ở Lào Cai	dinhhongthom@ yahoo.com
Đinh Thị Thùy Hiên	Đại học KHXH và nhân văn Hà Nội	Lịch sử	Lối sống sinh viên Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế	hiendinhthuyls@ gmail.com
Emmanuel Pannier	Viện xã hội học	Nhân học	Trao đổi, quà tặng và mối liên hệ xã hội của nông thôn Bắc bộ	manuelpannier@ yahoo.fr
Hoàng Phương Mai	Viện dân tộc học	Nhân học	Phụ nữ nghèo dân tộc thiểu số trong điều kiện kinh tế thị trường; Gia đình truyền thống của người Sán Dìu	hoangphuong-mai1986@gmail. com
Lê Đức Hạnh	Viện nghiên cứu tôn giáo	Nhân học	Hôn nhân - Gia đình	duchanh05@ gmail.com
Lê Thành Nam	Sở văn hóa, thể thao và du lịch Lào Cai	Xã hội học	Bảo tồn làng văn hóa du lịch Cát Cát , Sa Pa	tnamxhh77@ gmail.com
Lê Thị Liên	Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Hà Nội EFEO	Văn hóa	Lịch sử di sản văn hóa miền Trung Việt Nam	le_lien_85@ yahoo.com
Nguyễn Hùng Mạnh	Sở văn hóa, thể thao và du lịch Lào Cai	Xã hội học	Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng người Dao đỏ xã Nậm Cang, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	manhnguyen-vn@gmail.com

Họ và tên	Nơi công tác	Chuyên ngành	Chủ đề nghiên cứu	Email
Nguyễn Ngọc Anh	Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ	Xã hội học	Những biến đổi của Văn hóa nông thôn trong quá trình đô thị hóa qua sự du nhập của văn hóa thành thị đến nông thôn bởi những người di cư từ nông thôn đến thành thị.	anhnguyencpr@yahoo.com
Nguyễn Thị Hằng	Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam	Xã hội học	Tính cố kết cộng đồng và sự biến đổi một số giá trị văn hóa của dân tộc	hangdo8482@yahoo.com
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ	Nhân học	An toàn lương thực và tình trạng dinh dưỡng của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	minhnguyetdth@yahoo.com
Nguyễn Thị Quế Hương	Viện nghiên cứu tôn giáo	Văn hóa	Hương ước làng công giáo	quehuongtg@gmail.com
Nguyễn Thu Quỳnh	Đại học KHXH và nhân văn Hà Nội	Nhân học	Sinh kế và chăm sóc y tế của bệnh nhân suy thận ở "xóm chạy thận"	thuquynhk50nv@gmail.com
Tôn Thị Tú Anh	Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ	Nhân học	Giáo dục và truyền thông trong quá trình phát triển của các dân tộc ít người vùng Tây Nam bộ	tontuanh2000@yahoo.com
Trần Minh Út	Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ	Xã hội học	Hành vi tìm kiếm sức khỏe của cư dân nông thôn vùng Tây Nam bộ	minhutxhh@gmail.com
Trần Quang Minh	Tòa Tổng giám mục Hà Nội	Xã hội học	Sinh viên công giáo trong thời kỳ hội nhập	tranquang-minh@fpt.vn
Vương Ngọc Thi	Viện dân tộc học	Nhân học	Giáo dục học sinh dân tộc thiểu số ở Việt Nam	vuongngocthi@gmail.com

Chuẩn bị đi điền dã

Điều tra điền dã

Giới thiệu về giảng viên

Claude ARDITI

- **Email :** arditi@ehess.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - 1964-67 Học xã hội học tại Đại học Sorbonne
  - Bằng đại học về xã hội học tổng quát
  - Bằng đại học về xã hội học châu Phi nhiệt đới
  - Bằng đại học về kinh tế chính trị và xã hội.
  - 1969 Tốt nghiệp trường Cao học thực hành (Phân ban VI)
  - 1970 Bằng Thạc sỹ DEA về Xã hội học châu Phi nhiệt đới

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Nhà nhân học, nghiên cứu viên cộng tác tại Trung tâm Nghiên cứu châu Phi UMR EHESS-IRD 194 (từ 1989).
  - Giảng dạy tại IEDES (Paris I), Bằng DESS về Thực tiễn xã hội và thực tiễn nghề nghiệp trong phát triển và Master Phát triển địa phương "Nghiên cứu trường hợp các hoạt động phát triển tại châu Phi da đen" (1993-2007)
  - Thành viên Hiệp hội các nhà châu Phi học (từ năm 1968) và thành viên Hội đồng quản trị (từ năm 2008)
  - Thành viên Hiệp hội "Để hiểu hơn về Tchad" (từ năm 1993), Chủ tịch (1998-2003), Tổng Thư ký (từ năm 2003)

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

Thương mại, Hồi giáo và Nhà nước tại Tchad

Chúng tôi đã thực hiện nhiều nghiên cứu và tham vấn về chủ đề này trong khoảng 30 năm qua tại nhiều vùng của Tchad và xuất bản các bài viết, các chương trong các cuốn sách, các báo cáo và đồng đạo diễn một bộ phim (xem phần Danh mục các tài liệu tham khảo). Hiện chúng tôi đang biên soạn một tuyển tập các bài viết. Chúng tôi cũng tiến hành điều tra và cho đăng các bài viết về chủ đề tham nhũng.

Nhân học phát triển

Với tư cách tư vấn, chúng tôi đã thực hiện cho các cơ quan quốc tế, Bộ Ngoại giao Pháp... nhiều nghiên cứu, đánh giá hoạt động phát triển (ngành ngũ cốc, trồng lúa nước, chăn thả vật nuôi, sức khỏe cộng đồng...) và công bố các bài viết và từ 15 năm nay tham gia giảng dạy tại Đại học Paris I. Công tác giảng dạy nhằm mục đích, trên cơ sở các phân tích có chọn lọc các hoạt động phát triển (dự án hay thể chế) được triển khai kể từ giai đoạn thuộc địa cho tới nay và có điểm chung là được chúng tôi nghiên cứu tại thực địa, đôi khi là nhiều lần, phác thảo một ngành nhân học lịch sử về phát triển châu Phi. Những nghiên cứu tình huống được thực hiện tại nhiều nước như Burkina Faso, Ca-mơ-run; Ma li, Tchad dựa vào các dữ liệu thực tiễn và các tài liệu hiện có. Ngành nhân học lịch sử về phát triển dựa trên sự hiểu biết về lịch sử kinh tế (các loại cây trồng và các hệ thống sản xuất đa dạng) và lịch sử kinh tế cho thấy trong giai đoạn dài, người

nông dân châu Phi có khả năng đổi mới sáng tạo trong nhiều lĩnh vực và do vậy họ hoàn toàn không miễn nhiễm với sự đổi thay như một số cơ quan phát triển và Tổ chức phi chính phủ thường khẳng định nhằm biện hộ cho sự thất bại nhiều hoạt động phát triển.

Ngoài ra, chúng tôi từng tham gia vào Hoạt động khuyến khích có liên quan « Các tác nhân chiến lược, khuôn khổ quy chuẩn cho hành động và điều tiết các chính sách lương thực tại Sahel » (2004-2007, IRD, CIRAD), đây cũng sẽ là nội dung của ấn phẩm xuất bản tại NXB Karthala cuối năm 2009...

Chúng tôi đang tham gia vào dự án đa ngành (nhân học, địa lý, di truyền học) Plantadiv (2007-2011) do ANR tài trợ nhằm nghiên cứu quá trình phát triển của đa dạng sinh học nông nghiệp tại Ca-mơ-run, Niger và Tchad.

Những ấn phẩm mới xuất bản

Chủ biên các cuốn sách

Atlas du Tchad, avec C. Raymond (éds), Paris, Éd. du Jaguar, 2006, 63 p.

Anthropologie et psychanalyse, Journal des anthropologues, 1996, n°64-65, 227 p.

Les dynamiques du changement en Afrique sub-saharienne : freins et impulsions, avec M.J. Tubiana et A. Luxereau (dir.), Paris, L'Harmattan, 1996. (Bibliothèque Pereisc, 11).

L'identité tchadienne : l'héritage des peuples et les apports extérieurs, Actes du colloque "Trente ans de l'Institut des Sciences Humaines de N'Djamena", avec J. Tubiana et C. Pairault (éds), Paris, L'Harmattan, 1995, 407 p.

(Pour mieux connaître le Tchad).

Các chương trong sách

« Commerce et échanges », pp. 46-47 et « Perspectives de développement », avec G. Magrin, pp. 48-49 in Atlas du Tchad / C. Arditi & C. Raymond (coord.), Paris, Éd. du Jaguar, 2006.

« Les interventions de l'État dans la commercialisation des céréales (Tchad) » in Ressources vivrières et choix alimentaires dans le bassin du lac Tchad, XI colloque du réseau Méga-Tchad (2002), pp. 649-666 / C. Raimond, E. Garine, O. Langlois (eds), Paris, Éd. de l'IRD, 2005. (Colloques et séminaires)

« Du 'prix de la kola' au détournement de l'aide internationale. Clientélisme et corruption au Tchad (1900-1998)» in Monnayer les pouvoirs. Espaces, mécanismes et représentations de la corruption, pp. 249-267 / G. Blundo (éd.), Paris, Éd. PUF/ Iued, 2000.

« Paysans sara et éleveurs arabes dans le sud du Tchad : du conflit à la cohabitation ?» in L'homme et l'animal dans le bassin du lac Tchad / C. Baroin et J. Boutrais (éds), Paris, Éd. de l'IRD, 1999. (Colloques et séminaires).

« Femmes possédées de N'Djamena (Tchad) : le culte badri » in Les orientalistes sont des aventuriers. Hommage à Joseph Tubiana, pp. 205-221 / Alain Rouaud (dir.), Saint-Maur, Éd. Sépia, 1999.

« Tchad : paysans, commerçants et État, une histoire mouvementée » in Les dynamiques du changement en Afrique sub-saharienne : freins et impulsions,

pp. 117-134 / M.J. Tubiana, A. Luxereau et C. Arditi (dir.), Paris, L'Harmattan, 1996. (Bibliothèque Pereisc, 11).

Các bài viết mới đây

Conflits agriculteurs-éleveurs et « enfants bouviers » au Tchad méridional : essai d'analyse anthropologique.Communication au colloque Prasac (Garoua) avril 2009.

Chad. Encyclopedia of the Islamic World .Oxford University Press, 2008.

« Niger : chronique d'une évaluation censurée ou comment une agence des Nations Unies fabrique un bilan positif de son action contre l'insécurité alimentaire, la marginalisation des femmes et la pauvreté », Revue Tiers Monde, oct.-déc. 2005 :861-883.

« Les 'enfants bouviers' du sud du Tchad : nouveaux esclaves ou apprentis éleveurs ? » Cahiers d'études africaines, 2005, 179/180(3-4) : 713-729.

« Le rôle des étrangers dans la constitution d'une classe de commerçants au Tchad au XXème siècle", Bulletin Méga-Tchad, 2005, pp. 21-26.

« Des paysans plus professionnels que les développeurs ? L'exemple du coton au Tchad depuis la colonisation jusqu'à l'intervention des ONG actuelles (1930-2002) », Revue Tiers Monde, Paris, 2004, n°180 :841-865.

« Les conséquences du refus de l'école chez les populations musulmanes du Tchad au XXe siècle », Journal des africanistes, Paris, 2003, n°73(1) : 2-22.

« Les violences ordinaires ont une histoire : le cas du Tchad », Politique africaine, Paris, 2003, n°91 :51-67.

« Le Tchad et le monde arabe : Essai d'analyse des relations commerciales de la période pré-coloniale à aujourd'hui », Afrique contemporaine, Paris, automne 2003 : 185-198.

« Grands commerçants au bord de la crise ? Ajustement structurel, dévaluation et pétrole au Tchad », Islam et sociétés au sud du Sahara, Paris, 1999, n°13 : 103-116.

« Un projet colonial sans lendemain », Préface à Gilles Sautter, Le chemin de fer Bangui-Tchad (AEF), pp. 5-28 / Paris, Ed EHESS-CEAf, 1999. (Dossiers africains).

« Pourquoi les Massa préfèrent-ils le sorgho ? Heurs et malheurs de la riziculture irriguée au Nord Cameroun », Journal des anthropologues, Montrouge, 1998, n°74 : 117-131.

« L'utilisation des services de santé à N'Djamena », Journal des anthropologues, Montrouge, 1995, n°60 :81-85.

« Le commerce des dattes du Borkou (Tchad) », Cahiers des sciences humaines, Paris, 1995, vol. 31, n°4 : 849-882.

« Tchad : chronique d'une démocratie importée », Journal des anthropologues, Montrouge, 1994, n°53-54-55 : 147-153.

« Tchad : de Fort-Lamy à N'Djamena » in Pays du Sahel, Paris, Autrement, 1994, p. 61-169. (Monde, n°72)

Các báo cáo mới đây

« Ignorer le passé expose souvent à le répéter : essai d'anthropologie historique des politiques alimentaires au Mali » 97 p. Participation à l'Action Concernée

Incitative « Acteurs stratégiques, cadres normatifs de l'action, et régulations des politiques alimentaires au Sahel » (2004-2007, IRD, CIRAD)

Facteurs influençant les repréntations et les comportements des vendeurs et des acheteurs de préservatifs au Tchad 2 v, 406 p et rapport de synthèse, 80 p et annexes. en collaboration avec E.Ndalbaye (Amasot/Banque Mondiale) 2005,

Évaluation à mi-parcours du Programme Population et Lutte contre le Sida (PPLS 2, Tchad) avec D. Bendittini et M.P. Thiriat, Conseil Santé/Banque Mondiale, 2005, 104 p.

Évaluation du Programme Cadre d'Appui aux Communautés, avec E.Visser, agro-économiste, Burundi, PCAC, New York, PNUD, 2004, 92 p.

Participation à l'évaluation à mi-parcours du projet d'appui au développement local des régions de N'guigmi et de Mayahi (Niger), avec S. Robert et A. Adamou, New York, Fonds d'équipement des Nations Unis, 2003, 67 p.

Les acteurs de la commercialisation du cheptel bovin en RCA, Paris, FNEC/ Ministère des Affaires étrangères, 2002, 117 p. + annexes.

Étude socio-économique des Peuls de RCA, avec W. Chachir, J. Picard et L. Mbaiki, Paris, FNEC/Ministère des Affaires étrangères, 2001, 100 p.

Mission d'évaluation et de réorientation des activités de le Fédération nationale des Éleveurs Centrafricains (FNEC), avec A. Martin et D. Neu, Paris, GRET/ CIRAD, 2000, 131 p.

Identification des actions d'appui à la commercialisation (RCA), Paris, ACDA/ Ministère des Affaires étrangères, 2000, 63 p.

Phim

Prie Dieu pour ne pas être riche parmi les pauvres, avec Issa Serge Coelo, 58 mn. Film documentaire, Prod. Parenthèses films, Paris, 2006. Distinction : Sélection au 26e Bilan du Film Ethnographique, Paris, Musée de l'Homme, mars 2007.

Houssein BOUMELLASSA

- **Email :** houssein.boumellassa@cepii.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - 2004 : Bằng Thạc sĩ DEA « Kinh tế Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên », EHESS - ENGREF – ENPC - INA-PG – Đại học Paris X

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Nhà kinh tế tại CEPII từ năm 2004.
  - Giảng viên Thạc sỹ Thương mại Quốc tế tại Đại học Paris II từ năm 2006.

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Các công trình nghiên cứu của tôi chủ yếu đề cập đến các chính sách thương mại thông qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu (Bảo hộ thuế quan, Cán cân thanh toán và Đầu tư), khai thác cơ sở dữ liệu và phân tích những vấn đề này thông qua mô hình cân bằng tổng thể.

  Tôi đã tham gia nhiều nghiên cứu về vòng đàm phán Doha (đặc biệt cho Uỷ ban châu Âu, Trung tâm Phân tích Chiến lược hay Bộ Kinh tế và Tài chính Pháp), về các thoả thuận song phương của Liên minh châu Âu (nhất là với các nước ASEAN), về bảo hộ quốc tế (2001-2004), dự báo kinh tế Pháp tới năm 2025 và Việt Nam gia nhập WTO (cùng với các nhà kinh tế Việt Nam tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong khuôn khổ Diễn đàn kinh tế, tài chính Việt –Pháp năm 2008 do ADETEF Tổ chức).

  Tôi cũng phụ trách công tác quản lý hợp phần « Cán cân thanh toán » của cơ sở dữ liệu CHELEM.

  Hiện nay, các nghiên cứu của tôi tập trung vào :
  - Bảo hộ quốc tế năm 2007: xây dựng cơ sở dữ liệu MAcMap 2007 và khai thác cơ sở dữ liệu này trên nền chủ nghĩa khu vực và song phương.
  - Đầu tư trực tiếp nước ngoài : đưa đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong mô hình cân bằng tổng thể MIRAGE và đánh giá việc mở rộng lĩnh vực này.
  - Thương mại dịch vụ.

CÁC ẤN PHẨM (tạp chí có ban thẩm định)

Boumellassa H. et Valin H., «Vietnam's Accession to the WTO: Ex-Post Evaluation in a Dynamic Perspective », in trong tạp chí Economie Internationale.

CÁC ẤN PHẨM

Boumellassa H. & Ünal-Kesenci D., « Base de données CHELEM-BAL du CEPII», CEPII Working paper n° 2006-08, 2006.

Drogué S. & Bartovac L., avec Boumellassa H., Bureau J.C., Gallezot J., Harel M. et Levert F., « Sources and methodology for tariffs and trade data », TradeAg Working Paper, 2006.

Boumellassa H., Decreux Y. et Valin H., « A Computable General Equilibrium Models Comparison : GTAP-Linkage-Mirage, where do the differences in the results come from? », Trade Ag Working paper, (2007).

Boumellassa H. et Valin H., «Vietnam's Accession to the WTO: Ex-Post Evaluation in a Dynamic Perspective », CEPII Working paper n° 2008-31, 2008.

Boumellassa H., « Accords bilatéraux et structures commerciales : quels intérêts et quels changements ? », Accomex, n° 79 - Commerce mondial, 2008.

Boumellassa H., Laborde D. et Mitaritonna C., « A consistent picture of the protection across the world in 2004: MAcMap-HS6 v2 », CEPII Working paper n°, *Document de travail à paraître (Juillet 2009)*.

Boumellassa H., Gouel C. et Laborde D., « A consistent world-wide FDI database », CEPII Working paper n°, *Document de travail à paraître (2009)*.

BÁO CÁO

Boumellassa H., Gohin A., Laborde D. et Mitaritonna C., « GTAP Improvements Following an EC Perspective », Report for the European Commission, DG Trade, 2006.

Boumellassa H., Decreux Y. et Fontagné L., « A quantitative assessment of an EU-ASEAN FTA», CEPII Research Report, n°2008-04, Report for the European Commission, DG Trade, 2006.

Boumellassa H. et Decreux Y., « A quantitative assessment of the DDA», Report for the European Commission, DG Trade, 2007.

Boumellassa H., Gouel C. et Laborde D., « A consistent world-wide FDI database », Report for the European Commission, DG Trade, 2007.

Michel Bruneau

- **Email :** michel.bruneau@msha.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - 1977 Tiến sỹ Địa lý, Đại học Paris-Sorbonne (Paris IV)
  - 1965 Thạc sỹ Địa lý

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Nhà nghiên cứu tại CNRS đến năm 2006 tại UMR (Poitiers-Bordeaux) « Di dân Quốc tế Lãnh thổ Bản sắc » (MITI) CNRS - Đại học Bordeaux 3 và Poitiers.
  - Nghiên cứu viên danh dự tại CNRS UMR « Châu Âu - Bản sắc châu Âu - châu Âu hóa » số 5222 CNRS-Đại học Bordeaux III từ năm 2007.

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Các công trình nghiên cứu của tôi trong giai đoạn 1966-1990 chủ yếu được thực hiện tại Thái Lan sau khi tôi hoàn thành luận án tiến sỹ về phát triển nông thôn tại miền Bắc đất nước trong mối liên hệ với các cấu trúc không gian và lãnh thổ. Tại Thái Lan, tôi phụ trách các chương trình hợp tác trong lĩnh vực ứng dụng viễn thám vệ tinh vào vẽ bản đồ nông nghiệp sinh thái với các trường Đại học Chiang Mai, Khon Kaen và Had Yai-Songkla. Cũng có thời gian tôi công tác tại Miến Điện, Ma lay sia và Việt Nam.

  Bắt đầu từ những năm 1990, tôi thay đổi chủ đề nghiên cứu và ưu tiên quan tâm mối quan hệ giữa di dân quốc tế và bản sắc, nhất là các cộng đồng kiều dân và cộng đồng xuyên quốc gia, tới không gian và lãnh thổ xuyên quốc gia, và thay đổi khu vực văn hóa (Đông-Nam Âu : Hy Lạp-Thổ Nhĩ Kỳ, Biển đen). Tôi đã nghiên cứu ký ức về các địa điểm và lãnh thổ bị mất đi tại cộng đồng người tị nạn. Tuy nhiên, tôi chưa bao giờ ngừng quan tâm tới Đông Nam Á và tôi tiếp tục cho đăng các bài viết về chủ đề này.

  Hiện tôi tham gia (2005-2010) dự án quốc tế Chatsea *(Challenges of the Agrarian Transition in Southeast Asia)* của Hội đồng Ca na đa về nghiên cứu khoa học nhân văn và xã hội dưới sự chỉ đạo của Rodolphe De Koninck, Giáo sư Đại học Montréal. Sau 36 đến 40 năm, tôi đã có dịp quay lại bốn ngôi làng phía Bắc Thái Lan mà tôi từng nghiên cứu cho luận án tiến sỹ để phân tích tác động của toàn cầu hóa tới xã hội nông thôn miền Bắc Thái Lan. Vấn đề chuyển đổi nông nghiệp và nghèo đói liên quan đến thay đổi hoạt động và cách sống tại các vùng nông thôn Đông Nam Á là trọng tâm của công trình tập thể này.

- **Những ấn phẩm mới xuất bản**

  Các cuốn sách

  Bruneau M., 2006, *L'Asie d'entre Inde et Chine. Logiques territoriales des États*, coll. Mappemonde, Belin, Paris, 317 p.

  Bruneau M., 2004, *Diasporas et espaces transnationaux*, coll. Villes-Géographie D. Pumain (dir.) Anthropos-Economica, Paris, 249 p.

Asies Nouvelles, 2002, Livre Atlas Belin sous la direction de Michel Foucher. 3e partie *Asie du Sud-Est* (37 planches) M. Bruneau (dir), p. 157-256.

Bruneau M., 1980, *Recherches sur l'organisation de l'espace dans le Nord de la Thaïlande*, H. Champion, Paris, 2 t., 1 044 p.

Các chương trong sách

Bruneau M., 2009, Pour une approche de la territorialité dans la migration internationale, in *Turbulences migratoires, formes et pratiques des circulations transnationales contemporaines*, L. Faret, G. Cortes (dir.), Armand Colin, Paris, 12 p. à paraître en septembre 2009.

Bruneau M., 2009, Diasporas, transnational spaces and communities, in *Diaspora and Transnationalism, conceptual, theoretical and methodological challenges*, Th. Faist, R. Bauböck (ed.), University of Amsterdam Press, 20 p. à paraître fin 2009.

Bruneau M., 2008, « chapitre 3 : Diasporas et peuples transnationaux », in *L'Atlas des Migrations, les routes de l'humanité*, Le Monde hors série, p. 90-109.

Bruneau M. , Talazac G. , Prevelakis G., 2007, « Comment cartographier une diaspora dans l'espace et le temps ? L'exemple de la diaspora grecque », in Audebert Cédric, Ma Mung Emmanuel (eds), *Les nouveaux territoires migratoires : entre logiques globales et dynamiques locales*. Bilbao: Presses de l'Université de Deusto, p. 287-308

Các bài viết

Bruneau M., 2009, « Agrarian transitions in Northern Thailand (1966-2006) : from peri-urban to mountain margins », *Chatsea Working Papers*, Toronto, 11 p.

Bruneau M., Papoulidis K., 2009, "Remembering the Genocide and the 'Unforgettable Homelands' – the Erecting of Commemorative Monuments in Greece by Refugees of Asia Minor" in *Genocide of the Ottoman Greeks: Facts and Interpretations*, Tessa Hofmann, Matthias Bjornlund, Vasileios Meichanetsidis (ed.), Melissa Publications, New York, 20 p. à paraître en 2009.

Bruneau M., 2009, « Le rapport aux lieux et aux territoires en diaspora : les Grecs pontiques », Colloque international de la Maison René Ginouvès *Portraits de migrants, portraits de colons*, Université Paris X, 11-13 juin 2008, 10 p., Actes à paraître en mai 2009.

Bruneau M., 2008, « Des icônes aux églises et aux monastères reconstruits par les Réfugiés grecs d'Asie Mineure sur les lieux de leur exil », *Diasporas, Histoire et Sociétés*, 12, numéro thématique dieux-valises, Toulouse Le-Mirail, p. 24-44.

Bruneau M., 2006, " Les géographes français et la tropicalité, à propos de l'Asie des moussons ", *l'Espace Géographique*, 36 (3), p. 193-207

Bruneau M., 2006, " Les territoires de l'identité et la mémoire collective en diaspora", *l'Espace Géographique*, 36 (4), p. 328-333.

Bruneau M., 2005, " From a centred to a decentred tropicality : francophone colonial and postcolonial geography in Monsoon Asia ", *Singapore Journal of Tropical Geography*, 26 (3), p. 304-322.

Bruneau M., 2001, « Peuples-monde de la longue durée : Grecs, Indiens, Chinois », *L'Espace Géographique*, 30 (3), pp. 193-212.

Jean-Pierre CLING

- **Email :** cling@dial.prd.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - 2005 : Bảo vệ luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Paris Dauphine, được ban giám khảo khen ngợi, tham gia giải thưởng về luận án và được tài trợ xuất bản
  - 1983 : Được tuyển làm cán bộ tại Viện Thống kê và Nghiên cứu kinh tế Quốc gia (INSEE).
  - 1982 : Được cấp bằng về Thống kê kinh tế, Trường Thống kê và Quản lý kinh tế Quốc gia (ENSAE), Paris.

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Cán bộ Viện INSEE, cán bộ nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Phát triển, DIAL, Hà Nội (2007). Chương trình nghiên cứu về quá trình chuyển đổi kinh tế và xã hội tại Việt Nam thực hiện với Viện khoa học Thống kê.

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Nhìn chung, chủ đề nghiên cứu của tôi xoay quanh mối quan hệ giữa quá trình phát triển kinh tế, phân phối các nguồn lực (tức các vấn đề về phân bổ) và các chính sách công. Công việc hiện nay của tôi nằm trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu về quá trình chuyển đổi kinh tế và xã hội của Việt Nam do nhóm IRD/DIAL thực hiện tại Việt Nam.

  Có ba trục nghiên cứu đóng vai trò bổ sung cho nhau :
  - Phân tích sự vận hành của thị trường lao động và đặc điểm cũng như vai trò của khu vực phi chính thức, trong bối cảnh mức độ hiểu biết về khu vực này còn hạn chế tại Việt Nam; chúng tôi đặt vấn đề tìm hiểu đặc điểm của khu vực này và tác động của nó tới điều kiện sống của các hộ gia đình;
  - Theo dõi và đánh giá tác động của các chính sách nhằm xác định động lực tăng trưởng và những đặc điểm mang tính phân phối thu nhập của những động lực này; tác động của việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới từ đầu năm 2007 cũng được tập trung nghiên cứu trong khuôn khổ này (đánh giá trước nhờ mô hình vi mô-vĩ mô).
  - Nghiên cứu vai trò và năng lực của các định chế trong quá trình chuyển đổi; một công trình nghiên cứu về vai trò của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam và tác động tương tác của Ngân hàng Thế giới đối với các chính sách công do Việt Nam triển khai hiện đang được thực hiện theo trục này.

  Theo như nhiệm vụ của IRD, công việc của tôi gồm ba mảng nghiên cứu, đào tạo và đánh giá nhằm hỗ trợ cho quá trình tư duy về các chính sách phát triển. Công việc này được thực hiện trên cơ sở hợp tác với các nhà nghiên cứu Việt Nam và nhận được sự hỗ trợ tích cực về thống kê của Tổng Cục Thống kê (Viện Khoa học Thống kê) nơi chúng tôi được tiếp đón làm việc.

- **Những ấn phẩm mới xuất bản**

Các cuốn sách

Cling J.-P., Lagrée S., Razafindrakoto M., et Roubaud F. eds, *Le Vietnam dans l'OMC*, Occasional Paper N°7, IRASEC-IRD, Bangkok et Hanoï, Janvier 2009 (bản tiếng Việt do NXB Chính Trị Quốc Gia xuất bản, Hà Nội).

Cling J.-P., Roubaud F., *La Banque mondiale*, Paris: Editions La Découverte, 2008 (bản tiếng Việt do NXB Tri thức xuất bản, Hà Nội).

Cling J.-P, Razafindrakoto M. et Roubaud F. (eds), *New International Poverty Reduction Strategies*, London and New York: Routledge, 2003.

Các chương trong sách

Chaponnière J.-R., Cling J.-P. & Zhou B., Vietnam Following in China's Footsteps: The Third Wave of Emerging Asian Economies, in A. U. Santos-Paulino & Guanghua Wan, eds, *Southern Engines of Global Growth and the Role of FDI*, Oxford University Press, New York and Oxford, 2009.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., A.-S. Robilliard & Roubaud F., Les conditions d'adhésion et l'impact distributif de l'adhésion du Vietnam à l'OMC, in *Les enjeux de l'adhésion du Vietnam à l'OMC*, ouvrage paru en vietnamien sous la coordination de ADETEF/ISD, Editions Chinh Tri Quoc Gia, Hanoi, Juin 2009.

Cling J.-P., Razafindrakoto M. et Roubaud F., Export Processing Zones in Madagascar: The impact of the dismantling of clothing quotas on employment and labour standards, in R. Robertson (ed.), *Globalization and Working Conditions*, World Bank, Washington D.C., Juin 2009.

Cling J.-P., De Vreyer P., Razafindrakoto M., Roubaud F., « L'impact de la croissance économique et des inégalités sur la pauvreté », in Mourji F, Decaluwe B., Plane P. (dir.), *Le développement face à la pauvreté*, Editions Economica, Paris, 2006, pp. 25-47.

Các bài báo

Chaponnière J.-R. & Cling J.-P., 2009. Vietnam's export-led growth model and competition with China, *Economie internationale / International Economics*, numéro spécial Vietnam (accepté pour publication, à paraître en juin 2009).

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Robilliard A.-S., Roubaud F., Marouani M. A., 2009. The distributive impact of Vietnam's accession to the WTO, *Economie internationale / International Economics*, numéro spécial Vietnam (accepté pour publication, à paraître en juin 2009).

Cling J.-P., Cogneau D., Loup J., Naudet J.-D., Razafindrakoto M. et Roubaud F., "Development, a Question of Opportunity? A Critique of the 2006 World Development Report: Equity and Development", *Development Policy Review*, 24 (4), July 2006, pp. 455-476.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F., "Export Processing Zones in Madagascar: a Success Story under Threat?", *World development*, Vol. 33, n°5, May 2005, pp. 785-803.

Chaponnière J.R., Cling J.-P., Marouani M. A., "L'impact de la fin de l'AMF; le cas de la Tunisie", *Revue Française d'Economie*, n°2, Vol. XIX, October 2005, pp. 151-196.

Christian CULAS

- **Email :** christianculas@yahoo.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - 1998 – Nghiên cứu sinh tiến sĩ về nhân học, Đại học Provence (Aix en Provence) dưới sự hướng dẫn của Charles Macdonald. Tên luận án : « Đạo cứu thế ở người Hmong ». Xuất bản năm 2004, NXB CNRS, Paris
  - 1991 – Thạc sĩ về Dân tộc học và xã hội học so sánh, Đại học Paris X-Nanterre, dưới sự hướng dẫn của Alexander W.Macdonald về tổ chức chính trị nội sinh và ngoại sinh của người Hmong tại Việt Nam, Lào và Thái Lan

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Nghiên cứu viên ngành nhân học, Trung tâm Nghiên cứu Khoa học quốc gia, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á đương đại (IRASEC – Bangkok – CNRS – MAEE). Làm việc tại Việt Nam từ năm 2008 : chương trình nghiên cứu nhân học vùng dân tộc và nghiên cứu sự xuất hiện của xã hội dân sự ở Việt Nam với đối tác là Sở văn hóa, du lịch và thể thao Lào Cai.

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Trong những năm 1990, tác giả nghiên cứu chủ yếu về những hình thức khác nhau trong tôn giáo truyền thống của người Hmông (thầy cúng, lễ nghi), các sự kiện chính trị và tôn giáo (đạo Chúa cứu thế, ảnh hưởng của đạo Phật và đạo Lão), về sự di dân giữa các quốc gia tại châu Á, về các thay đổi xã hội thông qua việc sản xuất thuốc phiện và việc phát triển các thị trường tại Lào và Việt Nam.

  Từ năm 2000, các nghiên cứu của tác giả hướng về phương thức xuất hiện của xã hội dân sự tại Việt Nam (một cuốn sách và nhiều bài viết tập thể đang được thực hiện), nghiên cứu khoa học luận về tri thức địa phương và thực tế quản lý các không gian tự nhiên tại các tỉnh miền núi phía Bắc.

  Từ năm 2008, cùng với các tác giả khác đã bắt đầu chương trình nghiên cứu nhân học về phát triển và thay đổi xã hội tại các khu vực dân tộc thiểu số. Chương trình bao gồm phần đào tạo nghiên cứu về nhân học (phương pháp điều tra thực địa, phương pháp phân tích bài viết, phương pháp hiểu và viết các bài nghiên cứu trong khoa học xã hội). Mục tiêu của chương trình là tìm hiểu cụ thể thực tế tại thực địa (điều tra tập thể, điều tra mở rộng trong thời gian dài) và các công cụ nghiên cứu (cách tiếp cận xã hội-nhân học phỏng theo phương pháp của tác giả Jean-Pierre Olivier de Sardan).

  Các công trình nghiên cứu của tác giả bao gồm ba mảng : nghiên cứu cá nhân và tập thể (Việt-Pháp) về xã hội nhân học ; đào tạo nghiên cứu (lý thuyết và thực hành) thông qua các nghiên cứu thực hiện trong khuôn khổ dự án hợp tác chuyên đề và cộng tác- tư vấn với các cơ quan Việt Nam trong lĩnh vực phát triển du lịch dân tộc thiểu số, bảo tồn di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam và kết hợp các tri thức dân tộc về rừng trong việc quản lý các không gian tự nhiên.

- **Những ấn phẩm mới xuất bản**

Các cuốn sách và điều phối các số tạp chí

2009 (octobre) C. Culas and F. Robinne (eds.), *Interethnic Dynamics in Asia. Ethnic Relationships through Ethnonyms, Territories and Rituals*. London: Routledge, (352 p.).

2009 (août) Christian Culas et Jean-François Klein (eds.), Revue Moussons, N° 13-14, Spécial Vietnam (Double) « Histoire et perspectives contemporaines », 14 articles, 420 p.

2008 Christian Culas et Bui Quang Dung (eds.), Ouvrage de Jean-Pierre Olivier de Sardan [traduction annotée en vietnamien]: *Méthode d'enquête de terrain en sociologie et anthropologie. Etudes de cas : trois approches du développement, la corruption au quotidien, en vietnamien [Phương pháp điều tra thực địa ngành xã hội học và nhân chủng học.]*, Hà Nội, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội [Editions des sciences sociales], 326 p.

2005 *Le Messianisme hmong XIXe et XXe siècle. La dynamique religieuse comme instrument politique*. Paris, Éditions du CNRS, Col. Les Chemins de l'ethnologie, 380 p. Préface de Roberte Hamayon. (cartes, photographies, glossaires et index).

2004, C. Culas ; G. Y. Lee ; J. Michaud and N. Tapp (eds.), *The Hmong/Miao in Asia*, Silkworm Books Edition, Chiang Mai (Thailand), 500 p., (maps, index, bibliographies).

Các chương sách và các bài báo

2009 (octobre) "Introduction", in C. Culas and F. Robinne (eds.), *Interethnic Dynamics in Asia. Ethnic Relationships through Ethnonyms, Territories and Rituals*. Routledge London, (12 p.)

2009 (octobre) "The ethnonyms of the Hmong in Vietnam: Short history (1856-1924) and basic epistemology", in C. Culas and F. Robinne (eds.), *Interethnic Dynamics in Asia. Ethnic Relationships through Ethnonyms, Territories and Rituals*. Routledge London, (32 p.)

2009 (Juillet) "Study of discourses on local knowledge and practices on environment management in Vietnam mountains: An anthropological perspective" ("Nghiên cứu sự trao đổi về kiến thức và tập tục địa phương trong quản lý môi trường ở miền núi Việt Nam: Nhìn từ quan điểm nhân chủng học.") in Hy Van Luong (ed.), *Modernity and Dynamics of Tradition in Vietnam: Anthropological Approaches*, Part 1: « Environment and Ecology in Vietnam », Hà Nội, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội [Editions des sciences sociales], 21 p. [en vietnamien et anglais].

2008 "Studying the emergence of Civil Society in Vietnam: An epistemological approach" in *Vietnam: Integration and Development* (Editoral board), Proceedings of *The Third International Conference on Vietnamese Studies*, Hanoi 4th – 7th December 2008, organized by Vietnam Academy of Social Sciences and Vietnam National University, Hanoi, Vietnam National University Publisher, pp. 180-189. [Paper and CD publishing].

2008« Introduction » par Christian Culas à l'ouvrage de Jean-Pierre Olivier de Sardan : *Méthode d'enquête de terrain en sociologie et anthropologie. Etudes de cas : trois approches du développement, la corruption au quotidien, en vietnamien [Phương pháp điều tra thực địa ngành xã hội học và nhân chủng học.]* édité par Christian Culas et Bui Quang Dung, Hà Nội, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội [Editions des sciences sociales], 328 p. [en vietnamien], pp. 9-40.

2008 Christian Culas et Francis Engelmann, "Le nouveau marché « hmong » de Luang Phrabang (1998-2003) : étude de l'initiative économique locale et réseaux montagnards au Laos", in Yves Goudineau et Michel Lorrillard (eds.), *Nouvelles Recherches sur le Laos*. Paris-Vientiane, Publications de l'École française d'Extrême-Orient, Col. Études thématiques N° 18, pp. 403-429.

2005-2006 Georges Rossi et Christian Culas, *Quy Chế Du Lịch Lào Cai. Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lào Cai [Schéma et réglementation du touristique de la province de Lao Cai. Comité Populaire de la Province de Lao Cai]*, 130 p. et annexes, 4 cartes HT. Nhà Xuất Bản Lao Động, Hà Nội. [en vietnamien].

2005 "Le chamane hmong : le pragmatisme des esprits", *Histoire – Religions (Paris)*, N°5 : 73-77.

2004 "Innovation and Tradition in Rituals and Cosmology among Hmong Messianism and Chamanism in South-East Asia", in *The Hmong/Miao in Asia*, by Culas C., Lee G.Y., Michaud J. & Tapp N. (eds), Silkworm Books Edition, Chiang Mai (Thailand), pp. 97-128.

2004 Christian Culas et Jean Michaud, "From China to Upper Indochina: An Overview of Hmong (Miao) Migrations", in *The Hmong/Miao in Asia*, by Culas C., Lee G.Y., Michaud J. & Tapp N. (eds), Silkworm Books Edition, Chiang Mai (Thailand), pp. 61-96.

2003 Pierre Alary et Christian Culas, "Inequitable integration of rural multi-ethnic societies into a market exchange system. The Northern Lao case of Phong Saly province", *15th Annual Conference of the Society for Advencement of Socio-Economics (SASE): Knowledge, Education and Future Society*, LEST (Laboratoire d'Economie et de Sociologie du Travail), Aix en Provence, 26-28 juin 2003. 40 p. Online http://www.sase.org/oldsite/conf2003/papers/pierre-christian.pdf

Michel FOUQUIN

- **Email :** michel.fouquin@cepii.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - 1978 : Bằng Thạc sỹ DESS Hệ thống thông tin, Đại học Paris 1 Sorbonne.
  - 1969 : Bằng DES Khoa học kinh tế, Đại học Paris 1 Sorbonne.
  - 1967 : Bằng Thống kê, Viện Thống kê của Đại học Paris (ISUP), Jussieu, Paris.

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Phó giám đốc Trung tâm Nghiên cứu triển vọng và thông tin quốc tế (CEPII),
  - Phụ trách khoa học của chương trình Hội nhập quốc tế, Giáo sư kinh tế phát triển tại FASSE,
  - Quản trị viên được uỷ quyền của Câu lạc bộ CEPII,
  - Thành viên của Ban chỉ đạo Mạng lưới nghiên cứu châu Âu-Mỹ La tinh về Hội nhập và Thương mại (ELSNIT).

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Các nghiên cứu của tôi liên quan đến toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế của các quốc gia mới nổi, các xu hướng dài hạn của năng suất và tiến bộ kỹ thuật. Hiện ba nghiên cứu đang được tiến hành :
  - Hai thế kỷ toàn cầu hóa nhờ thương mại;
  - Chấm dứt sự đồng nhất về năng suất lao động giữa các quốc gia phát triển ;
  - Bức tranh toàn cảnh về toàn cầu hóa.

- **Những ấn phẩm mới xuất bản**

  « Productivité du travail : les divergences entre pays développés sont-elles durables? ", Working Paper du CEPII, 2009-02

  « Regionalisation in East Asia », Michel Fouquin, in Economic Change and Restructuring, Éditeur Springer Boston, Volume 41,Number4, décembre 2008

  « Comparing Bilateral and Multilateral ASEAN 10 + 4 FTA", Michel Fouquin, pp 281 à 320, in "East Asia'S Economic Integration", edited by Daisuke Hiratsuka and Fukunari Kimura, IDE-JETRO, Palgrave Macmillan, 2008

  « Une chronique de la mondialisation » avec Agnès Benassy Quere, et Agnès Chevallier , Lettre du CEPII n°274, Janvier 2007, La documentation française.

  "Divergences in Productivity between Europe and the United States", edited by G.Cette, M.Fouquin and H-W.Sinn, IFO economic policy collection, Edward Elgar Publishing, 2007.

  "Fin de partie", les échos, décembre 2007.

  « Economic Integration in Asia », *CEPII working paper n°15-2006 (October 2006)*

  « Natural Resource Abundance and its Impact on Regional Integration : Curse or Blessing? » *Policy paper with Rolf Langhammer and Rainer Schweikert*

from Kiehl, presented at the ELSNIT follow up meeting at the Fundacao Getulio Vargas, Sao Paulo, April 7, 2006

« Vertical Production Networks: Evidence from France », *CEPII working paper n°18, November 2006, Michel Fouquin, Laurence Nayman and Laurent Wagner*

« Regionalization in East Asia: Simulations using a CGE model MIRAGE » in *de facto integration in Asia*, JETRO, éditions Mac Millan, 2006.

« L'internationalisation de l'emploi : des conséquences distinctes au Nord et au Sud », *communication aux rencontres de l'OIT, Annecy 2005, publié aux éditions la Découverte dans « Délocalisation, normes de travail et politique de l'emploi », chapitre 2.*

"Introduction" to « Economic Implications of the Doha Development Agenda for Latin America and the Caribbean », *proceedings of a conference co-organized by CEPII and the Inter American Development Bank, INTAL review Buenos Aires.*

« Entraves aux échanges dans l'industrie automobile mondiale », *rapport pour le groupe PSA.*

«Determinants of EU Trade Growth with Developing Countries», *Report for DG Trade, (European Consortium for Trade Analysis).*

"Future of European Industry", *Report for DG trade, sous la direction de Lionel Fontagné.*

«Study on the Implications of the 2005 Trade Liberalization in the Textile and Clothing Sector», *Chapter 5 et 6, rapport pour la DG entreprises avec IFM.*

Les Echos : « Chronique d'une tempête annoncée », avec P.Morand, 27 Décembre 2004.

Les Echos : « L'Europe face à la Chine », 3 Mars 2004.

«The Sensitivity of European Sectors to Exchange Rate Fluctuations», *M. Fouquin et K. Sekkat in European Integration and the Functioning of Product Market", A.Dierx, F. Ilzkovitz, K. Sekkat editors, Edward Elgard, 2004.*

"Mondialisation et régionalisation: le cas des industries textile et de l'habillement", en collaboration avec Pascal Morand, Document de travail du CEPII, N°2002-08, Septembre 2002.

Flore GUBERT

- **Email :** gubert@dial.prd.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - Tiến sĩ Khoa học kinh tế, CERDI, Đại học Auvergne, 2000.
  - Cử nhân Kinh tế Phát triển, CERDI, Đại học Auvergne, 1995.

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Phụ trách nghiên cứu tại IRD từ 2001 và Giáo sư cộng tác tại Trường Kinh tế Paris từ 2008.

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Cho tới nay, hoạt động nghiên cứu của tôi tập trung vào việc thực hiện các công trình nghiên cứu và các dự án về mối liên hệ giữa di dân và phát triển tại các quốc gia có nhiều người di cư nhằm tiếp nối chủ đề luận án tiến sĩ của tôi về những yếu tố quyết định và hệ quả của việc di cư từ vùng Kayes, Mali. Một số công trình nghiên cứu đề cập đến tác động kinh tế vi mô của các hoạt động kiều hối, một số công trình khác đề cập đến việc yếu tố kinh tế vi mô mang tính quyết định của di cư, lựa chọn điểm di cư hay về lựa chọn hoạt động và hành vi doanh nghiệp của người dân di cư sau khi trở về. Tôi cũng tiến hành nhiều nghiên cứu về vấn đề chia sẻ rủi ro và cơ chế bảo hiểm phi chính thức tại các hộ gia đình nông nghiệp. Mục đích của các nghiên cứu là tìm hiểu mối quan hệ tương tác giữa nghèo đói và rủi ro cũng như tác động đối với tăng trưởng kinh tế. Tôi cũng nghiên cứu các yếu tố khiến nghèo đói tồn tại dai dẳng và quá trình chuyển đổi trong và ngoài sự nghèo đói theo phương pháp tiếp cận năng động trong ngắn và dài hạn đối với trường hợp Ma đa gatx ca.

  Hiện nay tôi điều phối một dự án nghiên cứu mang tên MIDDAS, nhằm phân tích mối liên hệ giữa người di cư và gia đình xuất thân của họ từ ví dụ của Sê nê gan. Tính độc đáo của dự án thể hiện một phần ở các dữ liệu mà dự án định tạo ra và làm cơ sở cho việc phân tích những yếu tố quyết định và hệ quả của hiện tượng di cư tại Sê nê gan. Một trong những mục tiêu của dự án là thu thập các dữ liệu định lượng độc đáo về một bộ phận người dân di cư gốc Sê nê gan hiện sinh sống tại Pháp, Tây Ban Nha, Ý (châu Âu) và tại Ghi nê, Mô ri ta ni (châu Phi) và gia đình bản quán của họ tại Sê nê gan cũng được điều tra trong quí 1/2007. Về phương pháp luận, đây là việc xây dựng cơ sở dữ liệu « theo cặp đôi » người dân di cư - gia đình xuất thân. Các cuộc phỏng vấn người dân di cư được xác định cho cuộc điều tra tại Sê nê gan sẽ được sử dụng để tạo mối quan hệ và phỏng vấn những người dân di cư khác và thống kê các mạng lưới mang tính hiệp hội hoặc không mang tính hiệp hội mà người dân di cư tham gia tại nơi định cư của họ. Nhờ đó, dự án góp phần làm phong phú thêm tư liệu kinh tế vĩ mô hiện có chủ yếu gồm các nghiên cứu sử dụng các dữ liệu thu thập từ người dân di cư, từ gia đình xuất thân của họ, nhưng vốn chưa bao giờ là những dữ liệu được sắp xếp theo cặp đôi.

- **Những ấn phẩm mới xuất bản**

Các chương trong sách

Gubert F.,«Enjeux individuels et collectifs de la migration : le point de vue des pays de départ», in Chemin A. et Gélard J-P. (sous la dir.), Migrants. Craintes et espoirs, Presses Universitaires de Rennes, 2009.

Gubert F. et Nordman C.J., «Migration from MENA to OCED Countries: Trends, Determinants, and Prospects», in World Bank, Shaping the Future: A Long-Term Perspective of People and Job Mobility for the Middle East and North Africa. Volume II: Background Papers (à paraître)

Gubert F. et Roubaud F., «Le financement des très petites entreprises urbaines : étude d'impact d'un projet de microfinance à Antananarivo (Madagascar)», in F. Mourji, B. Decaluwé et P. Plane (sous la dir.), Le développement face à la pauvreté, CRDI, AUF, Economica, 2006

Gubert F. "Migrant Remittances and their Impact on the Economic Development of Sending Countries. The Case of Africa", chap. I in OCDE (ed.), *Migrations, Remittances and Development*, Paris : OCDE, pp.43-72, 2005.

Cogneau D. et Gubert F., "Migrations du Sud, pauvreté et développement", in E.M. Mouhoud (dir.), Les nouvelles migrations, un enjeu Nord-Sud de la mondialisation, Editions Universalis, 2005

Các bài viết

De Vreyer P., Gubert F. et Roubaud F., "Migration, Self-selection and Returns to Education in the WAEMU", *Journal of African Economies* (à paraître)

Gubert F., "(In)Cohérences des politiques migratoires et de co-développement françaises. Illustrations maliennes", Politique africaine 109, 2008, pp.42-55

Gubert F. et Robilliard A-S., "Risk and Schooling Decisions in Rural Madagascar. A Panel Data Analysis", Journal of African Economies, 17(2), pp.207-238, 2008

Gubert F. "Migration and Development: Mixed evidence from western Mali", Development, 50.4, 2007

Fafchamps M. et Gubert F., "The Formation of Risk-Sharing Networks", Journal of Development Economics, 83(2), pp.326-350, 2007

Fafchamps M. et Gubert F., "Risk Sharing and Network Formation", American Economic Review Papers and Proceedings 97(2), 2007

Fafchamps M. et Gubert F., "Contingent Loan Repayment in the Philippines", Economic Development and Cultural Change, 55(4), 2007

Azam J-P. et Gubert F., "Migrants' Remittances and the Household in Africa: A Review of Evidence", Journal of African Economies, vol. 15 Supplement 2, 2006.

Azam J-P. et Gubert F., "Those in Kayes. The Impact of Remittances on Their Recipients in Africa", Revue Economique, 56(6), 1331-1358, 2005.

Andrew HARDY

- **Email :** hardyvn@yahoo.co.uk

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - 2009 Bằng hướng dẫn Nghiên cứu : Đại học Provence. « Lịch sử của hiện tượng di cư ở Việt Nam ».
  - 1999 Luận án tiến sỹ : lịch sử, Đại học Quốc gia Úc (Australian National University). « Lịch sử di cư tới Cao nguyên trong thế kỷ 20 tại Việt Nam » (A History of Migration to Upland Areas in 20th Century Vietnam).
  - 1993 Bằng Thạc sỹ (DEA) : lịch sử, Đại học Paris 7 - Jussieu. « Các chính sách và kinh nghiệm di dân tại Việt Nam trong thế kỷ XX ».
  - 1991 Bằng Cử nhân : lịch sử, Đại học Paris 7 - Jussieu. « Chính sách kinh tế của Pháp tại Đông Dương từ 1944 đến 1948 ».

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Nhà nghiên cứu lịch sử, giảng viên tại Viện Bác Cổ Viễn Đông Pháp (EFEO),
  - Phụ trách trung tâm EFEO tại Hà Nội.

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Các nghiên cứu đề cập đến lịch sử của hiện tượng di dân của người Việt ở quy mô trong nước cũng như quốc tế và về mối quan hệ tiếp xúc của người Việt Nam đã di cư với các dân tộc láng giềng Đông Nam Á. Những ấn phẩm chính của tôi viết về phong trào di cư của nông dân Đồng bằng sông Hồng tới các vùng cao nguyên, về hội nhập quốc gia của các dân tộc thiểu số vùng Cao nguyên miền Trung Việt Nam và lịch sử Champa.

  Hiện nay, tôi đang theo đuổi các công trình nghiên cứu tại miền Trung Việt Nam, Thái Lan, Lào về hai chủ đề và nhằm mục tiêu chung làm phong phú thêm sự hiểu biết của chúng ta về hai trục địa lý - lịch sử cấu thành Việt Nam : trục Nam Bắc, hướng chính của những người di cư Việt Nam trong phong trào « Nam tiến » ngàn năm, hướng tạo thành lãnh thổ quốc gia ; trục Đông-Tây, hướng chính của các quan hệ kinh tế - xã hội của dân tộc Champa và khuôn khổ chính của mối quan hệ giữa các dân tộc trên bán đảo Đông Dương thời kỳ hiện nay. Hai chủ đề này được tóm tắt như sau :

  - Lịch sử di dân của người Việt sang Lào và Thái Lan : các khía cạnh chính trị - xã hội của chiến tranh lạnh tại Đông Nam Á. Một cộng đồng gồm 50.000 người Việt di cư sang Lào trong giai đoạn thuộc địa tới lánh nạn tại Thái Lan năm 1946. Đa phần trong số họ là những người không có quốc tịch cho tới cuối thế kỷ XX. Bằng việc tập trung vào các đối tượng cộng sản tại một quốc gia là đồng minh của Mỹ, công trình nghiên cứu nhóm đối tượng dân cư với lợi ích chính trị vượt xa tầm quan trọng về dân số, đánh giá về mặt xã hội về lịch sử các cuộc xung đột tại Đông Dương.
  - Lịch sử và di sản miền Trung Việt Nam : thành cổ Quảng Ngãi - Bình Định trong bối cảnh khu vực. Được xây dựng năm 1819 bằng đá và đất, bức tường thành

kéo dài 300 km trên nền một tuyến đường cổ theo hướng Bắc-Nam (« con đường quan lại » đầu tiên nối liền thủ đô với các tỉnh miền Nam). Việc nghiên cứu cho phép lý giải việc xây dựng công trình (kinh tế thời hậu Champa, các thông lệ hành chính của các vua, chúa triều Nguyễn tại miền Trung Việt Nam, xung đột nội tộc) và sự tồn tại của công trình với vai trò là công trình quân sự (tới tận năm 1905) và rào cản ngăn cách đồng bằng và miền núi, giữa các dân tộc Việt và Hrê (những cư dân cổ tại các đồng bằng Champa), tới tận thế kỷ XXI. Do đó, công trình nghiên cứu sẽ là chìa khoá giúp chúng ta hiểu được quá trình Nam Tiến và gợi suy nghĩ về mối quan hệ lịch sử và đương đại giữa các dân tộc Việt, Chăm và người miền núi, và cho phép hiểu những nguyên do mang tính lịch sử của tình trạng kém phát triển tại miền Trung Việt Nam.

- **Những ấn phẩm mới xuất bản**

Các cuốn sách

Đường tới Bờ Rạ/ Sur le chemin de Bờ Rạ (édition bilingue français/vietnamien), Hanoi : EFEO, 2008, 205 p.

Red Hills: Migrants and the State in the Highlands of Vietnam [Les collines rouges : les migrants et l'État dans les hautes terres du Vietnam], Copenhague-Honolulu : NIAS Press-Hawai'i University Press, 2003, 357 p. (Réédité en 2005 par NIAS Press et ISEAS, Singapour).

Avec Mathieu Guérin, Nguyễn Văn Chính & Stan B-H Tan, Des Montagnards aux Minorités ethniques. *Quelle intégration nationale pour les habitants des hautes terres du Vietnam et du Cambodge ?*, Paris-Bangkok : L'Harmattan-IRASEC, 2003, 354 p.

Avec Mauro Cucarzi & Patrizia Zolese (eds), *Champa and the Archaeology of Mỹ Sơn (Vietnam)*, Singapour : NUS Press, 2009, 440 p.

Avec Nguyên Ngọc (eds), *Rừng người thượng* (traduction par Lưu Đình Tuân de l'ouvrage par Henri Maitre, *Les Jungles Moï*, Paris : Larose, 1912), Hanoi : EFEO, 2008, 370 p.

Avec Nguyễn Văn Kự & Ngô Văn Doanh (eds), *Pérégrinations culturelles au Champa*, Hanoi: EFEO, 2005, 407 p.

Các chương trong sách

« Eaglewood and the Economic History of Champa and Central Vietnam » [Le bois d'aigle et l'histoire économique du Champa et du Vietnam central], dans *Champa and the Archaeology of Mỹ Sơn (Vietnam)*, Singapour : NUS Press, 2009, pp. 107-126.

« People In-between: Exile and Memory among the Vietnamese in Thailand » [Un peuple au milieu : l'exile et la mémoire parmi les Vietnamiens en Thaïlande], dans Frédéric Mantienne & Keith Taylor (eds), *Monde du Viet Nam – Vietnam World, Hommage à Nguyễn Thế Anh*, Paris : Les Indes Savantes, 2008, p. 271-293.

« Nền kinh tế Đông Dương thời thuộc Pháp nhìn từ tiểu sử Paul Bernard (1892-1960) » [L'économie de l'Indochine au temps de la colonisation française vu à travers la biographie de Paul Bernard (1892-1960)], dans *20 năm Việt Nam*

học theo định hướng liên ngành [20 ans d'études vietnamiennes en suivant la tendance de l'inter-disciplinarité], Hanoi : NXB Thế Giới, 2008, p. 500-556.

« 'Nguồn' trong kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong » [La 'source' dans l'économie commerciale à Đàng Trong], dans *Chúa Nguyễn và Vương Triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX* [Les seigneurs Nguyễn et la cour de Nguyễn dans l'histoire du Vietnam du XVI siècle au XIX siècle], Hanoi : NXB Thế Giới, 2008, p. 55-65.

« Núi và biển trong lịch sử kinh tế Chămpa và Việt Nam » [La montagne et la mer dans l'histoire économique du Champa et du Vietnam], dans *Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Tây Nam Bộ* [La culture maritime de la région centrale et la culture maritime du Sud-Ouest], Hanoi : NXB Từ điển Bách khoa, 2008, p. 88-102.

« Une vue de la montagne Linh Thái : Pérégrinations historiques en culture Chăm », (article trilingue français/anglais/vietnamien) dans *Pérégrinations culturelles au Champa*, Hanoi : EFEO, 2005, p. 49-63.

« Culture of Migration and Impact of History in Wartime Indochina: A Game of Chance? » [La culture de migration et l'impact de l'histoire sur l'Indochine en guerre : un jeu de hasard ?], dans Beatriz P. Lorente, Nicola Piper, Shen Hsiu-Hua & Brenda S.A. Yeoh (eds), *Asian Migrations: Sojourning, Displacement, Homecoming and Other Travels*, Singapour : Asia Research Institute, 2005, p. 50-68.

Javier HERRERA

• **Email :** herrera@dial.prd.fr

• **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
- 1990 : Luận văn Tiến sỹ về kinh tế, Đại học Paris X, (xếp loại « xuất sắc").
- 1984 : Thạc sỹ kinh tế (có xếp loại), New School for Social Research, New York.
- 1982 : Cử nhân Khoa học kinh tế, ban kinh tế, Pontificia Universidad Católica del Perú.

• **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
- Giám đốc Bộ phận nghiên cứu IRD 047 (2005-) và của GIE DIAL (2008-). Nhà nghiên cứu tại IRD. Chương trình nghiên cứu về sự hình thành tình trạng bất bình đẳng, nghèo đói, về các phương pháp đánh giá nghèo đói với đối tác là các Viện Thống kê Quốc gia (INS).

• **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

Chương trình làm việc của tôi đề cập đến các khía cạnh đa dạng của nghèo đói liên quan đến phương pháp xây dựng các chỉ số và phân tích các yếu tố quyết định của tình trạng nghèo theo các khía cạnh khác nhau và tác động của các chương trình xóa đói giảm nghèo khu vực địa lý là châu Mỹ La tinh, Ma đa gatx ca và Việt Nam. Cụ thể, các công trình nghiên cứu của tôi đề cập đến:
- Triển khai các hệ thống điều tra thống kê cho phép đánh giá những mặt khác nhau của nghèo đói trên cơ sở hợp tác với các Viện Thống kê quốc gia.
- Phương pháp tính toán các chỉ số về nghèo đói tiền tệ tuyệt đối. Phương pháp này mới đây đã có những bước tiến (xác định dân số tham chiếu, sự tồn tại của các ngưỡng nghèo ...) cho phép đánh giá tốt hơn những khác biệt vùng miền về mức sống.
- Việc tính đến nghèo chủ quan cho phép nghiên cứu « điều người dân đã trải qua » và xem xét nhiều chỉ số (sự dư dả về tài chính, nghèo tương đối, thoả mãn nhu cầu...). Tính đến mức độ dễ bị tổn thương, tham gia/loại bỏ về mặt xã hội các chỉ số về phúc lợi.

Xét từ quan điểm phân tích, nhiều chủ đề khác cũng được đề cập : Tính động của sự nghèo (nghèo tạm thời, kinh niên và các yếu tố quyết định); Tăng trưởng thân nghèo ; Bẫy nghèo khổ về mặt không gian ; Mối liên hệ giữa khu vực phi chính thức và nghèo; đánh giá chương trình đấu tranh giảm nghèo.

Đào tạo đội ngũ cán bộ và chuyên gia hỗ trợ cho quá trình tư duy về các chính sách phát triển là một khía cạnh quan trọng trong chương trình làm việc của tôi về các chính sách phát triển trên cơ sở thống nhất với nhiệm vụ của IRD.

- **Những ấn phẩm mới xuất bản**

Các cuốn sách

Herrera, J., Pobreza y desigualdad en el área Andina, (éditeur scientifique), numéro spécial du *Bulletin de l'Institut Français d'Etudes Andines* (IFEA). 2002, vol. 31 (3), mars 2003.

Herrera, J., *La Pobreza en el Perú en 2001. Una visión departamental*, IRD/INEI, mai 2002, 196 p.

Herrera, J., F. Roubaud y A. Suarez (eds.): *El sector informal en Colombia y en los demás países andinos*, DANE, Bogotá. janvier 2004.

Aertz, J-J, D. Cogneau, G. de Monchy, J. Herrera et F. Roubaud (1999) : *Cameroun : Analyse d'un espoir évanoui*, Karthala, 2000, Paris, 287p.

Egg, J.; J. Herrera (eds) (1998), Echanges transfrontaliers et intégration régionale en *Afrique Subsaharienne*. Autrepart, Paris, 210p.

Các chương trong sách

De Vreyer, Ph., Herrera, J., S. Mesplé-Somps (2008) "Consumption growth and spatial poverty traps : an analysis of the effect of social services and community infrastructures on living standards in rural Peru", in *Poverty, Inequality and Policy in Latin America*, Klasen S. (ed.), CESifo Series, Harvard: MIT Press, pp.129-155.

Herrera, J., (2008) "Reducción de la pobreza urbana y el mercado de trabajo en el Perú: Evolución 2004-2006" in *Crecimiento reciente y reducción de la pobreza en el Perú. Una oportunidad que no se puede dejar pasar*. Banque mondiale, Washington DC. pp.32-61.

Herrera, J., M. Razafindrakoto, F. Roubaud (2008) "The determinants of subjective poverty: A comparative analysis in Madagascar and Peru", in *Poverty, Inequality and Migration Dynamics in Latin America*, Stephan Klasen and Felicitas Nowak-Lehmann D., (ed.), Peter Lang Verlag, Frankfurt am Main, p.181-220.

Herrera, J., (2008) "Análisis de la pobreza en el Perú desde la perspectiva de las unidades de producción", in *Pobreza Urbana. Realidades y Desafíos*, PROPOLI, Lima. pp.38-58.

Herrera, J., M. Razafindrakoto, F. Roubaud (2008) «Gouvernance, démocratie et lutte contre la pauvreté : Enseignements tirés des enquêtes officielles auprès des ménages en Afrique francophone et dans la Communauté andine», in Guilbert P., Haziza D., Ruiz-Gazen A., Tillé Y (éds.), *Méthodes de Sondages*, Dunod, Sciences Sup, Paris, p.188-193.

Herrera, J., M. Razafindrakoto, F. Roubaud (2008) «Les enquêtes auprès des ménages : instrument de mesure pour appréhender la notion de secteur informel, les conditions de vie des ménages et la gouvernance», (en collaboration avec Cling, J.-P., F. Roubaud, M. Razafindrakoto), in Lagrée S. (ed), *Les Journées de Tam Dao 2007 : Nouvelles approches méthodologique appliquées au développement. Université d'été en Sciences Sociales 2007*, Editions The Gioi, Hanoï, p .243-282. (paru en Vietnamien : Điều tra hộ gia đình : một công cụ đo lường để nắm bắt khái niệm khu vực phi chính thức, điều kiện sống của các hộ gia đình và quản trị, in S. Lagrée (ed), Những cách

tiếp cận phương pháp luận mới ứng dụng trong phát triển. Khóa học mùa hè về khoa học xã hội 2007, Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội, pp.238-286).

Herrera, J.(2005) "Sobre y subeducación en el Perú urbano, 1995-2002" in Yamada, G., Jaramillo, M., Chacaltana, J. (éds.), *Cambios Globales y el mercado laboral peruano: comercio, legislación, capital humano y empleo*, Universidad del Pacífico, 2005, Lima, pp.181-227.

Herrera, J., F. Roubaud (2004a) "La problemática y la medición del sector informal : la experiencia 1-2-3 en los países andinos", in *Herrera*, J., F. Roubaud y A. Suarez (eds.): *El sector informal en Colombia y en los demás países andinos*, DANE, Bogotá. janvier 2004, p.9-62.

Herrera, J., F. Roubaud (2004b) "Poverty and Corruption in Peru", in *Global Corruption Report 2004*, Transparency International, avril 2004, p.343-345.

Các bài viết

Herrera, J., M. Razafindrakoto, F. Roubaud (2008) "Poverty, Governance and Democratic Participation in Francophone Africa and the Andean Region", OECD *Journal on Development, Special Issue*: Measuring Human Rights and Democratic Governance. Experiences and Lessons from Metagora, June, p.99-121.

Herrera, J., M. Razafindrakoto, F. Roubaud (2008) "Measuring the Informal Sector: the Latin American Experience", *Statistical Scientific Information Review. Special Issue*, p. 59-72. (en collaboration avec F. Roubaud, M. Razafindrakoto), (paru en vietnamien : Nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức : Kinh nghiệm của Châu Mỹ La tinh », Thông Tin Khoa học Thống kê, No.2, p. 85-102).

Herrera, J., F. Roubaud (2007) "Urban poverty dynamics in Peru and Madagascar", in *International Planning Studies*, 75(1), 2007, pp.70-95.

Herrera, J., F. Roubaud (2007) "Urban poverty dynamics in Peru and Madagascar", in *International Planning Studies*, 75(1), 2007, pp.70-95.

Herrera, J., M. Razafindrakoto, F. Roubaud (2005) "Governance, Democracy and Poverty Reduction: Lessons drawn from household surveys in sub-Saharan Africa and Latin America", *International Statistical Review*), 55p.

Nicolas MEISEL

- **Email :** meiseln@afd.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - Nicolas Meisel là nhà kinh tế người Pháp và các nghiên cứu tập trung vào mảng phát triển và tài chính.
  - Tốt nghiệp trường HEC (Trường Đại học Thương mại), trường hàng đầu về thương mại của Pháp và có bằng Thạc sỹ DEA (M.Sc.) về Kinh tế các Thể chế của Đại Paris-X Nanterre.
  - Nicolas Meisel làm nghiên cứu viên trong 6 năm tại Trung tâm Phát triển của OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế) trước khi gia nhập Ban nghiên cứu của Cơ quan Phát triển Pháp AFD tại Paris từ năm 2005.

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Hiện nay, tại AFD, Nicolas Meisel chỉ đạo một chương trình nghiên cứu về vai trò của các tác nhân thể chế, chính trị và xã hội trong tăng trưởng dài hạn, có kết hợp phân tích thống kê, kinh tế lượng và nghiên cứu tình huống của các nước. Chương trình này được triển khai trên cơ sở hợp tác quốc tế với Ngân hàng Thế giới (Washington), Đại học Maastricht (Hà Lan), Đại học SOAS (Luân Đôn) và nhóm đoạt giải thưởng Nobel kinh tế Douglas North (Đại học Maryland và Stanford).
    Trang Web : http://www.afd.fr/jahia/Jahia/home/chercheur/pid/1916 ; http://www.cepii.fr/anglaisgraph/bdd/institutions.htm

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**
  Các nghiên cứu đề cập đến vai trò của các thể chế và quản lý công đối với các quá trình phát triển, vận hành các hệ thống tài chính, kinh tế vĩ mô và các chiến lược phát triển. Trong giai đoạn 2006-2008, với tư cách là nhà kinh tế vĩ mô, Nicolas Meisel nghiên cứu chuyên sâu về các nước châu Phi thuộc khu vực sử dụng đồng franc. Đồng thời cùng với Michel Aglietta và cho Quỹ Tiền gửi và Ký thác (CDC), Nicolas Meisel tiến hành nghiên cứu về các nhà đầu tư thể chế (quỹ lương hưu, quỹ đầu tư, bảo hiểm) và tầm quan trọng của chúng trong hệ thống tài chính quốc tế. Từ năm 2006 đến nay, cùng với Jacques Ould Aoudia (Bộ Kinh tế Pháp), Nicolas Meisel tham gia xây dựng và khai thác các cơ sở dữ liệu Profils Institutionnels, đề xuất gần 400 biến thể chế độc đáo cho 125 quốc gia.

- **Các ấn phẩm**

2009 (avec J. Ould Aoudia), « Le miroir brisé de la "bonne gouvernance" : Quelles conséquences pour l'aide au développement ? », Afrique contemporaine, No. 229, 2009-1, pp 183-196.

2008 (avec J. Ould Aoudia), « La gouvernance dans tous ses états. Economie politique d'un processus endogène » in S. Bellina, H. Magro et V. de Villemeur (dir.), La gouvernance démocratique, Karthala, Paris.

2008, « Les institutions, nouvelle frontière des politiques de développement ? », Revue Agir, No. 35, pp 41-50.

2008 (avec J. Ould Aoudia), « L'insaisissable relation entre "bonne gouvernance" et développement », Revue Economique, Vol. 59 (6), pp 1159-1191.

2008 (avec J. Ould Aoudia), « La 'bonne gouvernance' est-elle une bonne stratégie de développement ? », *Document de travail*, No. 58, Agence Française de Développement. Traduit en anglais.

2007 (avec J. Ould Aoudia), « Une nouvelle base de données institutionnelles : Profils Institutionnels 2006 », *Document de travail*, No. 46, Agence Française de Développement. Traduit en anglais.

2007 (avec J.-P. Mvogo), « Quelles politiques de développement financier en Zone Franc ? », in *Rapport Jumbo thématique*, Agence Française de Développement.

2006 (avec D. Chen), « L'intégration des programmes d'aide alimentaire aux politiques de développement du Niger : le cas de la crise alimentaire 2004-2005 », *Document de travail*, N° 26, Agence française de Développement. Traduit en anglais.

2004, Culture de Gouvernance et Développement. Un autre regard sur la gouvernance d'entreprise, Étude du Centre de Développement de l'OCDE, Paris, 147 pages. Traduit en anglais. (Essai d'histoire économique soulignant l'importance de l'interaction entre gouvernance des entreprises et gouvernance publique dans les processus de développement à travers le XXème en France et dans plusieurs pays en développement).

Jacques OULD AOUDIA

- **Email :** jacques.ould-aoudia@dgtpe.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - 1994: Trung tâm Cao học về châu Phi và châu Á hiện đại (CHEAM).
  - 1971: Trung tâm nghiên cứu các chương trình kinh tế (CEPE).
  - 1969: Bằng Cử nhân luật và Khoa học kinh tế (Đại học Paris - Panthéon).
  - 1968: Bằng cao đẳng Khoa học Kinh tế, phân ban kinh tế lượng (Đại học Paris - Assas).

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Từ năm 1992: Cán bộ chuyên trách tại Bộ Kinh tế, Tài chính và Việc làm - Tổng Vụ Kho bạc và Chính sách Kinh tế, Paris. Làm việc về mối liên hệ giữa các thể chế và phát triển và theo dõi quá trình phát triển kinh tế trong thế giới Ả rập.
  - 1989-1992: Chủ tịch Công ty « Alexandrie », cơ quan thiết kế môi trường, và Phó Giám đốc Cơ quan Truyền thông thể chế « Anatome ».
  - 1969-1989: Cán bộ chuyên trách tại Vụ Dự báo, Bộ Kinh tế (Paris). Phụ trách dự báo Bảng các Nghiệp vụ tài chính, sau đó phụ trách theo dõi chính sách kinh tế của Pháp.

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**

  Hoạt động tình nguyện : từ năm 2005, Chủ tịch Tổ chức phi chính phủ NGO « Di dân & Phát triển », hiệp hội do những người di dân Ma rôc thành lập năm 1986. Trong 23 năm qua, NGO thực hiện chương trình phát triển nông thôn hỗn hợp tại vùng Atlas của Ma rôc, vùng có tỷ lệ di cư cao, từ nguồn tiền do người dân gửi vào các chương trình cơ sở hạ tầng, phát triển vốn con người, hỗ trợ các hoạt động kinh tế và tăng cường xã hội dân sự. http://www.migdev.org/

  Các công việc hiện nay: về « đánh giá » các thể chế : xây dựng, triển khai và theo dõi cơ sở dữ liệu thể chế « Institutional Profiles Database » (IPD).

  Về mối quan hệ giữa các Thể chế và Phát triển : tìm kiếm sự kết hợp thể chế thuận lợi (không thuận lợi) đối với tăng trưởng dài hạn của các nước đang phát triển, huy động các công cụ kinh tế chính trị, theo cách tiếp cận sử dụng cơ sở dữ liệu IPD. Tập trung vào các nước Ả rập Địa Trung Hải.

- **Các ấn phẩm**

  cùng Nicolas Meisel : « *L'insaisissable relation entre 'bonne gouvernance' et développement* » - Revue Economique, nov 2008.

  « *Croissance et Réformes dans les pays arabes méditerranéens* » - Karthala-AFD juillet 2008.

  cùng Nicolas Meisel : « *La 'bonne gouvernance' est elle une bonne stratégie de développement ?* » - Document de travail de la DGTPE et de l'AFD, 2007 et « http://www.cepii.fr/institutions/11_2007_eng.pdf

cùng Nicolas Meisel : « *Une nouvelle base de données institutionnelles : 'Profils Institutionnels 2006'* » - Document de travail de la DGTPE et de l'AFD, 2007.

cùng Bachir Hamdouch : « *L'aide des Organisations Non Gouvernementales dans la collecte des transferts de fonds* » – in "Migrations, Transferts de fonds et Développement", OCDE, 2005.

« *Gouvernance et Pauvreté dans les pays d'Afrique du Nord et du Moyen-Orient : analyse à partir d'une approche multidimensionnelle* » - Colloque de la Banque Mondiale sur « Gouvernance dans les pays MENA » - Paris, nov. 2003. (www.worldbank.org/wbi/governance/pdf/mena_1103fr_ouldaoudia.pdf).

cùng Jean-Pierre Cling « *Le Partenariat euro-méditerranéen : l'intégration en trompe l'œil ?* » – Economie et Statistique N° 363-364-365 – 2003.

cùng Pierre Berthelier et Alain Desdoigts : « *Profils institutionnels : présentation et analyse d'une base de données originale sur les caractéristiques institutionnelles de pays en développement, en transition et développés* » – Revue Française d'Economie, vol XIX, juillet 2004. Egalement in Document de Travail du Ministère de l'Economie des Finances et de l'Industrie – juil. 2003. (http://www.dgtpe.minefi.gouv.fr/etudes/doctrav/07_2003.pdf). Une traduction en anglais est disponible (http://www.dgtpe.minefi.gouv.fr/etudes/doctrav/11-2_2003.pdf)

cùng Laurence Tubiana : « *Euro-Méditerranée : recentrer le Partenariat* » – in « Questions européennes » - Conseil d'Analyse Economique – La documentation française – sept. 2000.

« *Europe/Méditerranée : des partenaires inégaux* » - Courrier de la Planète n° 49 – janv./fev. 1999.

« *Financement et croissance dans les Pays tiers méditerranéens* » - Monde Arabe Maghreb-Machrek - La documentation française - n° hors-série – déc. 1997.

« *Conférence de Barcelone, la nouvelle politique euro-méditerranéenne* » - Monde Arabe Maghreb-Machrek - La documentation française - n° 153 juil./sept. 1996.

« *Les enjeux économiques de la nouvelle politique méditerranéenne : Un choc salutaire pour les pays du Sud et de l'Est de la Méditerranée ?* » - Document de Travail du Ministère de l'Economie - n° 96-5 juin 1996.

Chương « *Les pays en développement* » dans « L'Economie Mondiale 1996 » - CEPII - La Découverte, sep. 1995.

« *Proche-Orient: processus de paix, intégration régionale et partenariat euro-méditerranéen* » Monde Arabe Maghreb-Machrek - La documentation française - n° 148 avril/juin 1995.

Chương « *La crise financière* » dans l'ouvrage collectif « Demain l'Algérie » - Syros, mai 1995

Chương « *L'éclatement économique: les disparités régionales* » *dans* « *Les Tiers Mondes* » - Cahiers Français - La documentation française - n° 270 mars/avril 1995.

« *L'Europe et sa proximité* » - Cahier du GEMDEV n° 22 – oct. 1994.

Chương « *Les pays en développement* » dans « L'Economie Mondiale 1995 » - CEPII - La Découverte, sept 1994.

« *L'économie dans le processus de paix au Proche-Orient* » - Economie Internationale n°58 - CEPII, juil. 1994.

« *L'Europe en panne d'innovation. Le cercle vertueux des délocalisations* » - Futuribles, nov 1993 - repris dans « L'Economie Mondiale » - Cahiers français n° 269, janv./fev. 1995 - La documentation française.

cùng Nicole Etienne : « *La projection du Tableau d'Opérations Financières à court terme* » - Statistiques & Etudes Financières - 1978.

Philippe PAPIN

- **Email :** ppephe@yahoo.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - Hypokhâgne (1985), khâgne (1986), Trường Sư phạm Fontenay-Saint-Cloud (1986)
  - Thạc sỹ lịch sử (1990)
  - Luận văn tiến sỹ về thành phố Hà Nội (1996)
  - Bằng tiếng Việt (1996)
  - Bằng Hướng dẫn Nghiên cứu (2002)

  Giải thưởng Francis Garnier của Hiệp hội địa lý Paris (2001) và giải thưởng Joseph Carroll của Viện Văn khắc và Văn chương (2007).

  Giáo sư danh dự ; được thưởng Cành cọ hàn lâm (2002) ; được thưởng Huân chương Công trạng quốc gia (2008).

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Phụ trách diễn đàn *Lịch sử Việt Nam* tại Trường Cao học Thực hành, phân ban Khoa học lịch sử và triết học.
  - Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Genève.
  - Giám đốc nhóm nghiên cứu *Nhà nước và Xã hội tại Bán đảo Đông Dương*.
  - Thành viên Hội đồng khoa học và tiếp đó là Hội đồng quản trị của EFEO.
  - Chuyên gia tại Bộ Nghiên cứu. Thành viên Hiệp hội châu Á.

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Các cuốn sách liên quan đến các nghiên cứu văn khắc

  P. Papin (avec Trịnh Khắc Mạnh et Nguyễn Văn Nguyên), *Catalogue des inscriptions du Việt-Nam* (Hanoi, EPHE, EFEO et Institut Han-Nôm, 2007 et 2008, 4 vol.).

  P. Papin (avec Trịnh Khắc Mạnh et Nguyễn Văn Nguyên), *Corpus des inscriptions anciennes du Vietnam* (Hanoi, EPHE, EFEO et Institut Han-Nôm, 2005 à 2009, 15 vol. de 1000 p. chacun). Travail récompensé du prix de l'Académie des Inscriptions et des Belles Lettres.

  Các cuốn sách xuất bản tại Pháp

  P. Papin (éd.), *Parcours d'un historien du Vietnam, Recueil des articles écrits par Nguyên Thê Anh* (Paris, Indes Savantes, 2008, 1026 p.).

  P. Papin, *À Paris pendant les guerres de Religion* (éd. de Pierre de L'Estoile, Paris Arléa, 2007, 558 p.).

  P. Papin, *Viêt-Nam, parcours d'une nation* (Paris, Belin, 2003, 202 p.).

  P. Papin, *Histoire de la ville de Hanoi* (Paris, Fayard, 2001, 404 p.). Ouvrage récompensé du prix de la Société de Géographie de Paris.

  P. Papin, *Une Campagne au Tonkin* (édition critique de C.A. Hocquard, Paris, Arléa, 1999, 520 p.).

Các cuốn sách xuất bản tại nước ngoài

P. Papin (avec Ngô Đức Thọ et Nguyễn Văn Nguyên), *Géographie descriptive de l'empereur Đồng-Khánh* (Hanoi, EFEO-EPHE, Thế giới, 2003, 3 vol., 2400 p. de texte et 1 vol. de 300 p. de cartes).

P. Papin, *Việt Nam, hành trình một dân tộc* (Toronto, Thời mới, 2001,173 p).

P. Papin (avec Olivier Tessier), *Etudes sur les villages du delta du fleuve Rouge* [Làng ở vùng châu thổ sông Hồng : vấn đề còn bỏ ngỏ] (Hanoi, EFEO et Centre National des Sciences Sociales et Humaines du Viet-Nam, 2002, 740 p.).

P. Papin (avec Vũ Thị Minh Hương et Ngô Thiếu Hiệu), *Répertoire des toponymes et des archives villageoises du nord du Viêt-Nam* [Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc-Kỳ], (Hanoi, EFEO et Archives du Viêt-Nam, Văn hóa thông tin, 1999, I-LIX et 1289 p.).

P. Papin (éd., avec John Kleinen), *Liber Amicorum, Mélanges offerts au Professeur Phan Huy Lê* (Hanoi, EFEO, Thanh-Niên, 1999, 320 p.).

P. Papin (avec Võ Văn Sách et Vũ Thị Minh Hương), *Prose et poésies de l'Ecole du Đông Kinh Nghĩa Thục* (Hanoi, EFEO et Archives Nationales du Viêt-Nam, Văn hóa, 1997, 295 p. + reprod. des originaux).

P. Papin (avec Ngô Thiếu Hiệu et Vũ Thị Minh Hương), *Guide des fonds d'archives d'époque coloniale conservées au Centre n°1 des Archives Nationales du Viêt-Nam* (Hanoi, éd. des Sciences Sociales, 1995 et 2001, 340 p.).

Các bài viết

Bài viết mới đây nhất: « Un temps pour payer, l'éternité pour se souvenir », premiers jalons d'une histoire des donations intéressées dans les campagnes vietnamiennes" (Mélanges offerts au professeur Nguyên Thê Anh, Paris, Les Indes Savantes, 2008, pp.45-67).

... và khoảng 30 bài viết đã xuất bản từ trước bằng tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Việt.

Dịch thuật : 9 tác phẩm từ tiếng Việt sang tiếng Pháp.

Lời tựa : 6 lời tựa cho các cuốn sách đã xuất bản.

Tham gia biên soạn : 4 cuốn sách đã xuất bản.

Martin RAMA

- **Email :** mrama@worldbank.org

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - 2007: Đại học Harvard (Cambridge, MA) Suy nghĩ mới về tăng trưởng và chính sách phát triển.
  - 1985: Đại học Paris I (Pháp); Tiến sỹ Khoa học kinh tế.
  - 1982: Đại học Paris I (Pháp); Thạc sỹ DEA Phân tích kinh tế vĩ mô.
  - 1981: Đại học República (Uruguay); Cử nhân Kinh tế.

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Chuyên gia kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam từ tháng 9/2002.
  - Phụ trách các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới trong các lĩnh vực liên quan đến chiến lược phát triển, chính sách kinh tế và xóa đói giảm nghèo – ngoài ra chủ biên ấn phẩm thường niên « Báo cáo Phát triển Việt Nam », một ấn phẩm tham khảo của cộng đồng quốc tế tại Việt Nam, và chỉ đạo mảng tín dụng hỗ trợ ngân sách cho các cải cách kinh tế (Poverty Reduction Support Credits, hay PRSCs).

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Trước khi làm việc cho Ngân hàng Thế giới, tôi làm việc tại Trung tâm Điều tra Kinh tế (Centro de Investigaciones Económicas), phòng nghiên cứu uy tín nhất tại U ru guay. Tôi cũng tham gia công trình nghiên cứu về mở cửa thương mại của U ru guay sau hàng thập kỷ áp dụng chính sách thay thế nhập khẩu.

  Tôi từng công tác trong 10 năm tại Ban nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới tại Washington và thực hiện các hoạt động nghiệp vụ tại rất nhiều quốc gia đang phát triển. Những nghiên cứu hiện nay của tôi chủ yếu nhằm vào thị trường lao động, nhất là tình hình tái cơ cấu kinh tế.

  Đồng thời, tôi được mời tham gia giảng dạy Thạc sỹ Kinh tế phát triển của Đại học Paris-I (Pháp) từ 1990 đến 2005. Tôi cũng từng là Phó Giáo sư về phân tích kinh tế vĩ mô tại Đại học República (Uruguay) trong giai đoạn 1991-1992.

  Tôi cũng từng làm báo cáo viên cho khoảng 20 tạp chí học thuật về kinh tế và là thành viên của Ban biên tập Tạp chí *Revista de Análisis Económico* và *World Bank Economic Review*.

- **CÁC ẤN PHẨM CHỌN LỌC**

  "Making Difficult Choices: Vietnam in Transition" (based on conversations with H.E. Vo Van Kiet, with Professor Dang Phong and Doan Hong Quang), *Working Paper 40*, Washington DC: The World Bank, on behalf of the Commission on Growth and Development, 2008.

"A Comparison of Quantitative and Qualitative Poverty Targeting Methods in Vietnam" (jointly with Nga Nguyet Nguyen), *Q2 Working Paper*, 32, University of Toronto, 2007.

"Labor Market 'Rigidity' and the Success of Economic Reforms across more than One Hundred Countries" (jointly with Alvaro Forteza), *Journal of Policy Reform*, 9(1), p. 75-105, March 2006.

"Globalization and the Labor Market", *World Bank Research Observer*, 18(2), p. 159-186, Fall 2003.

"Globalization and Workers in Developing Countries", in Rana Hasan and Devashish Mitra (eds.): *The Impact of Trade on Labor: Issues, Perspectives and Experiences from Developing Asia*, Amsterdam: Elsevier Science, North Holland, p. 19-64, 2003.

"The Sri Lankan Unemployment Problem Revisited", *Review of Development Economics*, 7(3), p. 510-525, August 2003.

"Mondialisation, inégalités et politiques de l'emploi", *Revue d'économie du développement*. 1-2, p. 43-84, June 2002.

«Public Sector Downsizing: an Introduction", in Marsha Pripstein Posusney and Linda Cook (eds.): *Privatization and Labor: Responses and Consequences in Global Perspective*, Northampton, MA: Edward Elgar, p. 111-135, 2002.

"The Gender Implications of Public Sector Downsizing: The Reform Program of Vietnam", *World Bank Research Observer*, 17(2), p. 167-190, Fall 2002.

"The Consequences of Doubling the Minimum Wage: the Case of Indonesia", *Industrial and Labor Relations Review*, 54(4), p. 864-881, July 2001.

"Do Separation Packages Need to Be That Generous? Simulations for Government Employees in Guinea-Bissau" (jointly with Alberto Chong) in Shantayanan Devarajan, F. Halsey Rogers and Lyn Squire (eds.): *World Bank Economists' Forum*, p. 169-196, Washington, DC: The World Bank, 2001.

"Wage Misalignment in CFA Countries: Are Labor Market Policies to Blame?", *Journal of African Economies*, 9(4), p. 475-511, December 2000.

"Helping Workers Deal with the Risk of Unemployment" (main author), in David de Ferranti *et al.*: *Securing Our Future in a Global Economy*, p. 89-110, Washington, DC: The World Bank, 2000.

"Déséquilibre salarial dans les pays de la zone CFA: Les politiques de l'emploi sont-elles responsables?", *Revue d'Economie du Développement*, 4, p. 35-77, 2000.

«Public Sector Downsizing: an Introduction", *World Bank Economic Review*, 13(1), p. 1-22, January 1999.

"Earnings and Welfare after Downsizing: Central Bank Employees in Ecuador" (jointly with Donna MacIsaac), *World Bank Economic Review*, 13(1), p. 89-116, January 1999.

"Labor Earnings in One-company Towns: Theory and Evidence from Kazakhstan" (jointly with Kinnon Scott), *World Bank Economic Review*, 13(1), p. 185-209, January 1999.

"Lobbying by Capital and Labor over Trade and Labor Market Distortions" (jointly with Guido Tabellini), *European Economic Review*, 42, p. 1295-1316, July 1998.

"How Bad is Unemployment in Tunisia? Assessing Labor Market Efficiency in a Developing Country", *World Bank Research Observer*, 13(1), p. 59-78, February 1998.

"Imperfect Rent Dissipation with Unionized Labor", *Public Choice*, 93, p. 55-75, 1997.

"Efficient Public Sector Downsizing", *Finance and Development*, 34(3), p. 40-43, September 1997.

"Determinants of Hourly Earnings in Ecuador: the Role of Labor Market Regulations" (jointly with Donna MacIsaac), *Journal of Labor Economics*, 15(3) Part 2, p. S136-S165, July 1997.

"Labor Market Institutions and the Second-Best Tariff", *Scandinavian Journal of Economics*, 99(2), p. 299-314, June 1997.

"Organized Labor and the Political Economy of Product Market Distortions", *World Bank Economic Review*, 11(2), p. 327-355, May 1997.

"Distortions des marchés des biens et du travail: déterminants et conséquences", in Jaime de Melo and Patrick Guillaumont (eds.): *Commerce Nord-Sud, migration et délocalisation: conséquences pour les salaires et l'emploi*, p. 75-103, Paris: Economica, 1997.

«Groupes d'intérêt et politique économique», in Patrick Artus, André Cartapanis and Didier Laussel (eds.): *Politique économique: fondements théoriques*, p. 89-109, Paris: Economica, 1997.

«Do Labor Market Policies and Institutions Matter? The Adjustment Experience in Latin America and the Caribbean», *Labour*, p. S243-S268, Special Issue 1995.

"La détermination des salaires au Paradis: une analyse du marché du travail à l'Ile Maurice", *Revue d'économie du développement*, 2, p. 3-27, 1995.

«Endogenous Trade Policy: a Time-Series Approach», *Economics & Politics*, 6(3), p. 215-232, November 1994.

"The Labor Market and Trade Reform in Manufacturing", in Michael Connolly and Jaime de Melo (Eds.): *Essays on the Effects of Protectionism on a Small Country: the Case of Uruguay*, Washington, DC: The World Bank, 1994.

"Bargaining Structure and Economic Performance in the Open Economy", *European Economic Review*, 38(2), p. 403-415, February 1994.

"Empirical Investment Equations in Developing Countries", in Luis Servén and Andrés Solimano (Eds.): *Striving for Growth after Adjustment*, Washington, DC: The World Bank, 1993

"Rent Seeking and Economic Growth: a Theoretical Model and Some Empirical Evidence", *Journal of Development Economics*, p. 35-50, October 1993.

"Exchange Rate Preannouncement and Economic Activity: a Note on Southern Cone Stabilization Attempts", *Journal of Macroeconomics*, 14(3), p. 509-524, Summer 1992.

"El país de los vivos: un enfoque económico", *Suma*, 6(11), p. 7-36, Montevideo, October 1991.

"L'endettement extérieur dans un modèle de croissance en déséquilibre", *Revue économique*, 38(5), Paris, September 1987.

«La politique économique dans la transition démocratique», *Problèmes d'Amérique Latine*, 85, Paris, September 1987.

«Preanuncio del tipo de cambio y desempleo keynesiano», *Analisis económico*, 1(1), p. 17-32, Santiago, November 1986.

Mireille RAZAFINDRAKOTO

- **Email :** razafindrakoto@dial.prd.fr

- **HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP**
  - Tiến sĩ về Khoa học Kinh tế, Trường cao học nghiên cứu khoa học xã hội, Paris (EHESS). Chuyên ngành : Phân tích và Chính sách kinh tế. Xếp loại xuất sắc và được Hội đồng xét duyệt đánh giá cao.
  - Bằng Kỹ sư thống kê kinh tế, của ENSAE-CESD, Paris (Trường thống kê và quản lý kinh tế quốc gia- Trung tâm châu Âu đào tạo cán bộ thống kê kinh tế cho các nước đang phát triển). Đỗ đầu niên khoá 1991

- **CÔNG TÁC HIỆN NAY**
  - Phụ trách Nghiên cứu cấp I, Viện nghiên cứu phát triển (IRD), Đơn vị nghiên cứu DIAL (Phát triển, Thể chế và Phân tích dài hạn)
  - Được điều động công tác tại Tổng cục Thống kê - Việt Nam (GSO), từ tháng 7 năm 2006. Phụ trách triển khai chương trình nghiên cứu của DIAL tại Việt Nam

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Các công trình nghiên cứu hiện nay của tôi chủ yếu tập trung vào các nội dung : mối liên hệ giữa chất lượng và điều kiện sống của các hộ gia đình, tình trạng bất bình đẳng và hoạt động quản lý công ; mức độ hài lòng về công việc ; tham nhũng và nghèo đói cũng như việc đánh giá tác động của các chính sách công. Các nghiên cứu về Việt Nam nằm trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu « thách thức và ràng buộc của quá trình chuyển đổi kinh tế bắt đầu từ thời kỳ Đổi mới ». Các nghiên cứu này được tiến hành theo ba trục có tác động bổ sung lẫn nhau như sau :

  1- Vai trò của khu vực phi chính thức đối với thị trường lao động và tác động của lĩnh vực này đối với điều kiện sống của các hộ gia đình. Trên cơ sở phân tích những đặc điểm của khu vực này, câu hỏi đặt ra là trong chừng mực nào khu vực phi chính thức có thể góp phần cải thiện mức sống và giảm tình trạng bất bình đẳng ? Đâu là những điểm đặc thù của khu vực phi chính thức cần được tính đến trong các chính sách công ?; **2-** Theo dõi và đánh giá tác động của các chính sách công, đặc biệt về phương diện phân bổ. Một mặt, cần phân tích ảnh hưởng của việc mở cửa trong lĩnh vực thương mại của Việt Nam, nhất là hậu quả về mặt xã hội của việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (áp dụng phương pháp tiếp cận hiện tại phối hợp với các mô hình vi mô - vĩ mô). Mặt khác, mục tiêu nghiên cứu là đánh giá hiệu quả của các chính sách xóa đói giảm nghèo đang được triển khai tại các khu vực miền núi nơi có các dân tộc thiểu số sinh sống (đánh giá hậu nghiệm : phân tích quan hệ nhân quả, các phương pháp đặc biệt để đánh giá tác động) ; **3-** Vai trò và hiệu quả hoạt động của các thể chế trong quá trình chuyển đổi. Thăm dò mối quan hệ giữa quản lý công (vai trò và phương thức hoạt động của các thể chế nhà nước), hệ thống các giá trị xã hội, sự năng động về kinh tế và những điều kiện sống của người dân. Ngoài ra, tôi cũng sẽ

phân tích các phương diện khác nhau của tình trạng nghèo (chất lượng cuộc sống theo đánh giá chủ quan, điều kiện làm việc, sự tham gia và không được tham gia vào đời sống xã hội, điều kiện tiếp cận với các dịch vụ công, v.v..).

- **CÁC TÁC PHẨM CHÍNH**

Cling J.-P., Lagrée S., Razafindrakoto M., et Roubaud F. eds, *Le Vietnam dans l'OMC*, Occasional Paper N°7, IRASEC-IRD, Bangkok et Hanoï, Janvier (également disponible en vietnamien aux éditions Chinh Tri Quoc Gia, Hanoi).

Herrera J., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2007), « The determinants of subjective poverty: A comparative analysis in Madagascar and Peru », in Klasen S. (ed.), Poverty, Inequality and Policy in *Latin America, CESifo Series*, Harvard, MIT Press (à paraître).

Herrera J., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2007), « Governance, Democracy and Poverty Reduction: Lessons drawn from household surveys in sub-Saharan Africa and Latin America », *International Statistical Review*, 75(1). pp.70-95.

Razafindrakoto M., Roubaud F., Wantchékon L. (éditeurs scientifiques) (2006), Gouvernance, démocratie et opinion publique en Afrique, *Afrique Contemporaine* n° 220, numéro spécial, 2006/4.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2006), «Les déterminants du bien-être individuel en Afrique francophone : le poids des institutions », *Afrique Contemporaine* N°220. pp.191-223.

Cling J.-P., De Vreyer Ph., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2006), « L'impact de la croissance économique et des inégalités sur la pauvreté », in Decaluwe B., Mourji F., Plane P. (eds.), *Le développement face à la pauvreté*, AUF/ Economica/CRDI, Paris, chapitre I, pp.25-47.

Cling J.-P., Cogneau D., Loup J., Naudet J.-D., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2006), « Development, a question of opportunity? A critique of the 2006 World Development Report: Equity and Development », *Development Policy Review*, 24(4), pp. 455-476.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2005), « Export Processing Zones in Madagascar: a Success Story under Threat? », *World development*, Vol. 33, n°5, pp.785-803.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2005), « Les multiples facettes de la pauvreté dans un pays en développement : le cas de la capitale malgache », *Economie et Statistique*, n° 383-384-385, pp.131-155.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2005), « How far can we trust the experts' opinion on corruption? An experiment based on surveys in francophone Africa », *Transparency International*, Pluto Press, London / Ann Arbor, pp. 292-295. (Extrait du Document de travail « Peut-on se fier aux bases de données internationales sur la corruption? Une confrontation entre enquêtes-experts et enquêtes-ménages en Afrique subsaharienne». DIAL, DT2006/17, Paris.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2005), « Les pauvres, la démocratie et le marché à Madagascar : une analyse à partir de trois séries d'enquêtes auprès de

la population malgache », *Revue d'économie du développement* 1/2005, pp.56-89.

Cling J.-P., De Vreyer P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2004), « La croissance ne suffit pas pour réduire la pauvreté ; le rôle des inégalités », *Revue Française d'Economie*, n° 3, volume XVIII, janvier, pp. 187-237.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2004), "New Poverty Reduction Strategies: Old Wine in New Bottles?", B. Tungodden, N. tern, I. Kolstad. Toward Pro-Poor Policies - Aid, *Institutions and Globalization*,World Bank/ Oxford University Press, New York.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2004), « Daily corruption in French speaking African countries », Global Corruption Report 2004, *Transparency International*, pp. 346-348.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (eds) (2003), *The new international poverty reduction strategies: old wine in new bottles?* Londres/New York, Routledge.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2003), « Statistics at the service of the democratic debate in Africa: The example of the MADIO project in Madagascar », *InterStat* n°26, EUROSTAT, DFID, INSEE, pp. 33-50.

Cling J.P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (dir.) (2002), *Les nouvelles stratégies internationales de lutte contre la pauvreté*, Paris, Economica.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2002), " La Banque mondiale et la pauvreté : tout changer pour que tout reste pareil ? ", *Politique Africaine* n° 87, Karthala, Paris, septembre, pp. 64-74.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2002), " Processus participatifs et lutte contre la pauvreté: de nouvelles relations entre les acteurs ? ", *L'Economie Politique* n° 16, 4ème trimestre, pp. 32-54.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2002): « Les dispositifs existants de suivi de la pauvreté : les faiblesses des enquêtes classiques auprès des ménages », in Cling J.P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (eds), Les nouvelles stratégies internationales de lutte contre la pauvreté, Paris, *Economica*, Chapitre XI, pp. 313-338.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2002), « Do they think differently? The Voice of The Poor through quantitative survey », in Cling J.-P., Razafindrakoto, Roubaud F., *op. cit.*, pp. 126-147.

Razafindrakoto, M. (2001), "Un dispositif pérenne de suivi macro-économique : le cadre d'utilisation du modèle Prestomad", STATECO, 2001.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2001), « Vingt ans de réformes de la fonction publique à Madagascar », *Autrepart* n° 20, pp. 43-60.

Razafindrakoto, M., Roubaud F. (2000) : « La dynamique du marché du travail dans l'agglomération d'Antananarivo entre 1995 et 1999 : La croissance macro-économique profite-t-elle aux ménages », Revue *Economie de Madagascar* n°4, juin, pp 103-130.

François ROUBAUD

- **Email :** roubaud@dial.prd.fr

- **HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP**
  - 1991 : Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Paris XI-Nanterre. Xếp loại xuất sắc và được Hội đồng xét duyệt đánh giá cao, đăng ký giải thưởng cho đề tài xuất sắc và được tài trợ xuất bản
  - 1986 : Bằng cử nhân về thống kê kinh tế, Trường Thống kê và Quản lý kinh tế quốc gia (ENSAE), Paris.

- **CÔNG TÁC HIỆN NAY**
  - Nghiên cứu viên, Viện nghiên cứu phát triển (IRD), Đơn vị nghiên cứu DIAL (Phát triển, Các thể chế và Phân tích dài hạn)
  - Được điều động công tác tại Tổng cục thống kê, Việt Nam (OGS-ISS), từ tháng 9 năm 2006 (Chương trình nghiên cứu về chuyển đổi kinh tế xã hội tại Việt Nam).

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Với tư cách là nhà nghiên cứu kinh tế phát triển, các công trình của tôi được thực hiện theo hai hướng nghiên cứu sau :

  Về thống kê : phương pháp điều tra, xử lý dữ liệu.
  - Phát triển phương pháp điều tra hỗn hợp (hộ gia đình/doanh nghiệp) và thiết kế các *cuộc điều tra 1-2-3* để đánh giá thống kê và phân tích lĩnh vực phi chính thức (thực hiện tại châu Phi, Mỹ La tinh và châu Á).
  - Phát triển các mô đun « *Các phương diện khác nhau của nghèo đói* », « *Quản lý công*» và « *Dân chủ* » (thực hiện tại châu Phi và châu Mỹ La tinh).
  - Hỗ trợ các viện thống kê quốc gia trong việc xây dựng và phân tích các kết quả điều tra.

  Về kinh tế :
  - Hoạt động của thị trường lao động, khu vực phi chính thức, các biến động đô thị và tác động đối với điều kiện sống.
  - Các mối liên hệ giữa quản lý công, dân chủ, các phương diện mới của nghèo và quá trình phát triển kinh tế.
  - Phân tích các chính sách công tại các nước đang phát triển : các chương trình điều chỉnh cơ cấu, các chiến lược chống đói nghèo, theo dõi và đánh giá tác động.

- **CÁC TÁC PHẨM CHÍNH**

  Các tác phẩm

  Cling J.-P., Lagrée S., Razafindrakoto M., et Roubaud F. eds, *Le Vietnam dans l'OMC*, Occasional Paper N°7, IRASEC-IRD, Bangkok et Hanoï, Janvier (également disponible en vietnamien aux éditions Chinh Tri Quoc Gia, Hanoi).

Razafindrakoto M., Roubaud F., Wantchékon L. (éditeurs scientifiques) (2006), Gouvernance, démocratie et opinion publique en Afrique, *Afrique Contemporaine* n° 220, numéro spécial, 2006/4.

Brilleau A., Ouedraogo E., Roubaud F. (2005), *L'enquête 1-2-3 dans les pays de l'UEMOA: la consolidation d'une méthode, Stateco* n°99, AFRISTAT-DIAL-INSEE, pp.15-170.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (eds) (2003), *The new international poverty reduction strategies*, Londres/New York, Routledge.

Roubaud F., ed. (2002), *Madagascar après la tourmente : regards sur dix ans de transitions politique et économique, dossier spécial, Afrique Contemporaine* n° 202/203, avril-septembre, pp. 3-163.

Raffinot M., Roubaud F., eds. (2001), *Les fonctionnaires du Sud : sacrifiés ou protégés ?, Autrepart* n°20, IRD éditions de l'Aube, pp. 5-175.

Roubaud F. (2000), *Identités et transition démocratique : l'exception malgache ?*, L'Harmattan/Tsipika, Paris, Antananarivo, 256p.

Aerts J.J., Cogneau D., de Monchy G., Herrera J., Roubaud F. (2000), *L'économie camerounaise : un espoir évanoui*, Karthala, col. *Les Afriques*, Paris, 287p.

Roubaud F. (1994), *L'économie informelle au Mexique: de la sphère domestique à la dynamique macro-économique*, Karthala, Paris.

Các bài viết

Herrera J., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2007), « Governance, Democracy and Poverty Reduction: Lessons drawn from household surveys in sub-Saharan Africa and Latin America », *International Statistical Review*, 75(1). pp.70-95.

Herrera J., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2007), « The determinants of subjective poverty: A comparative analysis in Madagascar and Peru », in Klasen S. (ed.), *Poverty, Inequality and Policy in Latin America*, CESifo Series, Harvard, MIT Press (à paraître).

Glick P., Roubaud F. (2006), "Export Processing Zone Expansion in Madagascar: What are the Labor Market and Gender Impacts?", *Journal of African Economies*, Vol. 15, No 4, pp. 722-756.

Gubert F., Roubaud F. (2006), « Le financement de très petites entreprises urbaines : étude d'impact de microfinance à Antananarivo (Madagascar) », in Decaluwe B., Mourji F., Plane P. (eds), *Le développement face à la pauvreté*, AUF/Economica/CRDI, Paris, chapitre VII, pp.167-189.

Cling J.-P., De Vreyer Ph., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2006), « L'impact de la croissance économique et des inégalités sur la pauvreté », in Decaluwe B., Mourji F., Plane P. (eds.), *Le développement face à la pauvreté*, AUF/Economica/CRDI, Paris, chapitre I, pp.25-47.

Cling J.-P., Cogneau D., Loup J., Naudet J.-D., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2006), « Development, a question of opportunity? A critique of the 2006 World Development Report: Equity and Development », *Development Policy Review*, 24(4), pp. 455-476.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2005), « Export Processing Zones in Madagascar: a Success Story under Threat? », *World development*, Vol. 33, n°5, pp.785-803.

Herrera J., Roubaud F. (2005), « Poverty dynamics in urban Peru and Madagascar: a comparative approach », *International Planning Studies Journal*, Vol. 10, N°1, February, pp.21-48.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2005), « Les multiples facettes de la pauvreté dans un pays en développement : le cas de la capitale malgache », *Economie et Statistique*, n° 383-384-385, pp.131-155.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2005), « How far can we trust the experts' opinion on corruption? An experiment based on surveys in francophone Africa », *Transparency International*, Pluto Press, London / Ann Arbor, pp. 292-295.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2005), « Les pauvres, la démocratie et le marché à Madagascar : une analyse à partir de trois séries d'enquêtes auprès de la population malgache », *Revue d'économie du développement* 1/2005, pp.56-89.

Cling J.-P., De Vreyer P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2004), « La croissance ne suffit pas pour réduire la pauvreté ; le rôle des inégalités », *Revue Française d'Economie*, n° 3, volume XVIII, janvier, pp. 187-237.

Cling J.-P., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2004), "New Poverty Reduction Strategies: Old Wine in New Bottles?", B. Tungodden, N. tern, I. Kolstad. Toward Pro-Poor Policies - Aid, *Institutions and Globalization*,World Bank/ Oxford University Press, New York.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2004), « Daily corruption in French speaking African countries », Global Corruption Report 2004, *Transparency International*, pp. 346-348.

Gautier J.-F., Rakotomanana F., Roubaud F. (2001), « Fiscalisation du secteur informel : recherche impôt désespérément », *Revue Tiers-monde*, Tome XXXV, n°140, 4ème trimestre, pp.751-778.

Razafindrakoto M., Roubaud F. (2001), « Vingt ans de réformes de la fonction publique à Madagascar », *Autrepart* n° 20, pp. 43-60.

Olivier TESSIER

- **Email** : otessier2002@yahoo.fr

- **HỌC HÀM VÀ BẰNG CẤP**
  - Tiến sĩ nhân học, Đại học Aix - Marseille I, 1995 – 2003, « Quê hương là chùm khế ngọt. Sự gắn kết xã hội và biến động không gian : thử định nghĩa về một không gian xã hội địa phương tại miền Bắc Việt Nam ». Học viện Aix-Marseille, Trường Đại học Provence, khoa nhân học, phân khoa Văn học và Khoa học nhân văn, tháng 12 năm 2003, 658 trang + 150 trang phụ lục. Xếp loại xuất sắc với sự nhất trí cao của toàn bộ Hội đồng giám khảo
  - Kỹ sư kỹ thuật nông học các vùng nhiệt đới, *Chuyên ngành* : Quản lý xã hội về nước, Trung tâm quốc gia nghiên cứu nông học tại các vùng nhiệt đới (CNEARC), Montpellier, 1991-1993

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Sau khi kết thúc khoá đào tạo kỹ sư nông học nhiệt đới và 4 năm công tác với cương vị là phụ trách các chương trình phát triển (tại Burkina Faso, Haïti), năm 1995, Olivier Tessier đã bắt đầu thực hiện luật văn tiến sĩ về nhân học (tại Trường Đại học Aix-Marseille) và tiến hành nghiên cứu thực địa tại miền Bắc Việt Nam (tỉnh Phú Thọ). Trong quá trình thực hiện luận án của mình, bảo vệ năm 2003, ông đã chỉ ra rằng không gian nông thôn của người Kinh (hay người Việt) vốn thường được nhìn nhận hoặc và mô tả như một khối các thực thể hoàn chỉnh và riêng rẽ là các làng xã, thì nay cho thấy một khía cạnh hoàn toàn khác khi nó được nhìn nhận dưới góc độ các trao đổi cũng như động lực của sự hình thành và chuyển hoá các không gian xã hội và chính trị. Thay cho sự gắn bó đã trở thành truyền thuyết của những người nông dân với « mảnh đất cha ông » là một thực tế phức tạp hơn, đa dạng hơn, thực tế về một cộng đồng dân cư đầy biến động, có thể dễ dàng rời bỏ làng quê để đi tìm các cơ hội làm ăn.

  Là đồng tác giả của cuốn *Le village en question*, tác phẩm đánh dấu việc hoàn tất chương trình nghiên cứu đa ngành được phối hợp thực hiện từ năm 1996-2000 giữa Trung tâm nghiên cứu của Viện Viễn Đông Bác cổ Hà Nội và Viện Khoa học xã hội Việt Nam, song song với các công trình nghiên cứu riêng, Olivier Tessier đã tham gia điều phối hai chương trình hợp tác khoa học (1999-2004) cho Trường Đại học thiên chúa giáo Louvain tại các tỉnh miền núi Sơn La và Hòa Bình. Cùng thời gian đó, ông đã tham gia vào các đoàn công tác thẩm định cho các tổ chức quốc tế (Liên minh Châu Âu, Ngân hàng thế giới). Cuối cùng, từ tháng 1 năm 2005 đến tháng 9 năm 2006, ông là trưởng dự án FSP về *« Hỗ trợ nghiên cứu các thách thức trong quá trình chuyển đổi kinh tế xã hội tại Việt Nam »* do Bộ Ngoại giao Pháp tài trợ và Viện Viễn đông Bác cổ Hà Nội triển khai thực hiện.

  Khi được tuyển vào Viện Viễn đông Bắc cổ làm việc với tư cách là Giảng viên (tháng 11 năm 2006), ông tiếp tục thực hiện các công trình nghiên cứu về sự phát triển các mối quan hệ giữa « Nhà nước và các cộng đồng nông dân » trong

suốt thế kỷ 19 và 20 thông qua việc nhìn nhận các cộng đồng này dưới góc độ quản lý nguồn nước và các công trình thuỷ lợi bởi sự hiện diện khắp nơi của các công trình này tác động đến cảnh quan và nền văn hóa của người dân. Nói một cách cụ thể, cần xem xét các điều kiện xã hội, kinh tế và chính trị cho việc xây dựng một công trình thuỷ lợi quy mô lớn tại khu vực đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, xem xét khả năng kiểm soát đất đai và người dân trong điều kiện không gian như vậy, chú ý đến các kỹ thuật xây dựng đang từng bước dẫn đến việc đổi mới lãnh thổ, phân tích các phương thức quản lý nước đang được một bên là các cộng đồng nông dân thực hiện, bên kia là Nhà nước thông qua các cơ quan chuyên môn và các cơ quan kỹ thuật thực hiện.

- **CÁC TÁC PHẨM CHÍNH**

Các công trình cá nhân và tập thể

2009 - *Technique du Peuple Annamite* de Henri OGER, réédition revue et augmentée, trilingue, Olivier Tessier et Philippe Le Failler (ed.), nxb Nhã Nam, Hà Nội, 2 volumes (planches : 700 p. ; introduction : 271 p.).

2002 - *Le village en questions*, Philippe Papin et Olivier Tessier (ed.), Publication du centre de l'EFEO Hanoi, Hà Nội, 740 p.

Bài viết

2009 - « Don (*giúp đỡ*) et réciprocité dans une société villageoise du Nord du Vietnam : entre solidarité et dépendance » in *Revue Moussons* Spécial Vietnam *Histoire et perspectives contemporaines*, n° 13-14, C. Culas et J-F. Klein (ed.), (à paraitre 2nd trimestre 2009).

- « Regards croisés sur la réforme agraire en République Démocratique du Vietnam : le "grand bouleversement" (long trời lở đất) » in *BEFEO*, Paris, (à paraître).

- « Tác phẩm Kỹ thuật của người An Nam hay là sự mở đầu của « nhân học kỹ thuật » ở Bắc Việt Nam » in *tạp chí Xưa & Nay*, n°323+324, Hà Nội, janvier 2009, pp. 58-65.

- & Le Failler P. (éd.), 2009, préface à la réédition de l'ouvrage d'Henri OGER *Technique du Peuple Annamite*, réédition revue et augmentée, trilingue, nxb Nhã Nam- EFEO, Hà Nội, 2 volumes (planches : 700 p. ; introduction : 292 p.), 22 p.

2008 - « La recherche socio-anthropologique "sous contrat" : pratiques et limites de l'expertise au regard d'expériences de terrain », actes de la *Première université d'été en Sciences Sociales et Humaines*, FSP2S-ASSV, nxb Thế Giới, Hà Nội, pp. 103-123.

- « Một cái nhình về con người Tây Nguyên » [Regards sur les peuples des Hauts Plateaux], in *tạp chí Xưa & Nay*, n°299+300, Hà Nội, janvier 2008, pp. 65-68.

2004 - & al. « Giving or imposing the opportunity to participate? Reconsidering the meaning of success and failure of participatory approaches » in *Participatory approaches for sustainable land use in Southeast Asia*, Neef A (ed.), White Lotus Publishers, Bangkok, pp. 196 – 227.

2003 - « Fondateurs, ancêtres et migrants : mobilité et reformulation des espaces d'appartenance dans un village du nord du Vietnam » in revue *Moussons*, n° 6, Paris, pp. 99-132.

2002 - « Commuting from the village to the city: analyzing the patterns of migration of the people of the northern village of Hay to Hanoi » in *Vietnam Exposé: French scholarship on Twentieth-Century Vietnamese Society*, Bousquet G.L. and Brocheux P. (ed.), University of Michigan Press, pp. 387-420.

- & Papin P. « Le village en questions » [Làng ở vùng châu thổ sông Hồng : vấn đề còn bỏ ngỏ], in *Le village en questions* [Làng ở vùng châu thổ sông Hồng : vấn đề còn bỏ ngỏ], Papin P. et Tessier O. (éd.), Bibliothèque vietnamienne EFEO, nxb Lao Động – Xã Hội, Hà Nội, pp. 41 – 57.

- « Mobilité économique et ancrage au village » [Ra đi để cải thiện cuộc sống và tình cảm gắn bó với làng quê], in *Le village en questions* [Làng ở vùng châu thổ sông Hồng : vấn đề còn bỏ ngỏ], Papin P. et Tessier O. (éd.), Publication du centre de l'EFEO Hanoi, nxb Lao Động – Xã Hội, Hà Nội, pp. 139 - 179.

- « Construire et dénommer l'espace: histoire et pratiques culturelles dans un village de la Moyenne Région (province de Phu Tho) » [Xây dựng và gọi tên không gian: lịch sử và tập quán văn hóa ở một làng Trung Du (tỉnh Phú Thọ], in *Le village en questions* [Làng ở vùng châu thổ sông Hồng : vấn đề còn bỏ ngỏ], Papin P. et Tessier O. (éd.), Publication du centre de l'EFEO Hanoi, nxb Lao Động – Xã Hội, Hà Nội, pp. 619 - 662.

2001 - « Symbolique des espaces villageois au nord du Vietnam » [Biểu thị không gian làng ở Trung du Bắc Bộ] in *Việt Nam Học* [Etudes Vietnamiennes], Tập III, nxb Thế Giới, Hà Nội, pp. 640 – 651.

- *Les groupes paysans comme construits sociaux - Itinéraire méthodologique d'une étude socio-anthropologique sur un projet de développement rural (nord du Vietnam)*. Document scientifique du GRET, n° 22, Paris, 43 p.

- *Groupements paysans : de l'action technique au construit social - Principaux résultats d'une étude socio-anthropologique sur un projet de développement rural (nord du Vietnam)*. Document scientifique du GRET, n° 23, Paris, 39 p.

2000 - & Fontenelle J.P. « Pression démographique et contraintes politiques : la paysannerie nord vietnamienne dans la tourmente du XXe siècle », in *Population et développement au Vietnam*, Gubry P. (éd.), Karthala - CEPED, Paris, pp. 495 – 527.

- Version vietnamienne « Áp lực dân số và tính cưỡng chế của chính sách : nông dân đồng bằng sông Hồng dưới ảnh hưởng của những chuyển biến mạnh mẽ của thế kỷ 20 », in *Dân số và Phát Triển ở Việt Nam*, Gubry P., Nguyễn Hữu Dũng và Phạm Thúy Hương (chủ biên), nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004, pp. 557 – 596.

1999 - « Aide et entraide agricole dans un village du Nord Vietnam : modalités pratiques et motivations », in revue *Aséanie*, n°4, Bangkok, pp. 125-159.

1997 - & Fontenelle J.P. « L'appropriation paysanne de l'hydraulique agricole du delta du Fleuve Rouge : processus et limites », in revue *Autre part*, n° 3, Paris, pp. 25-43

1996 - « Aperçu de la dynamique de constitution de l'espace habité d'un village du Nord Vietnam », in *B.EFEO*, n° 83, Paris, pp. 286-298.

Hội thảo

2009 - « Les échanges non-marchand : de la production de réseaux sociaux à l'exclusion », *Le don dans l'histoire et la société*, Table ronde organisé par le laboratoire d'Anthropologie sociale (CNRS) et le Centre archéologique européen Bibracte, 4 et 5 juin 2009.

- « Riziculture et hydraulique dans le delta du fleuve Rouge : transformation des espaces et des pratiques au cours du XXe siècle », Séminaire EFEO-EPHE, Maison de l'Asie, 28 mai 2009.

- « Approche des rapports État – paysannerie (XIXe-XXe siècles) au travers de la gestion de l'hydraulique dans le delta du fleuve Rouge (Viêt Nam) », Séminaire à l'EHESS *Sociétés et construction étatique au Viêt Nam, Laos et Cambodge contemporains, De la colonisation aux Etats-nations Pouvoirs, cultures et religions*, 27 mai 2009.

2008 - "The Study of the Craft and Techniques of the Annamite People" by Henri Oger: the early beginnings of technical anthropology of the North-Vietnamese people", *the Third International Conference on Vietnamese Studies: Vietnam: Integration and Development*. Hanoi, December, 2008.

- « Aperçu de la dynamique d'aménagement hydraulique du delta du fleuve Rouge sous la dynastie des Nguyễn », *Chúa Nguyễn và triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX* [Les seigneurs Nguyễn et la dynastie des Nguyễn dans l'histoire du Vietnam du XVIe au XIXe siècle], colloque international organisé par l'Association des historiens du Vietnam et le Comité populaire de la province de Thanh Hóa, 18 et 19 octobre.

- Coorganisateur avec Christian Culas (IRSEA-CNRS) de l'« Atelier sur les méthodes d'enquêtes en socio-anthropologie : théorie et mise en pratique sur le terrain », *Seconde université d'été en Sciences Sociales et Humaines*, FSP2S-ASSV, Tam Dao, 21-25 juillet 2008.

- « Systèmes d'échange et réciprocité dans une société villageoise : l'identification de réseaux sociaux au travers de la circulation de biens matériels et immatériels », *Seconde université d'été en Sciences Sociales et Humaines*, FSP2S-ASSV, Hanoi, 17-18 juillet 2008.

- « De la diversité des sources utilisables pour une étude anthropologique de terrain », séminaire méthodologique donné au département d'Anthropologie, faculté d'Histoire, 21 mars 2008, Université des Sciences Sociales et Humaines, Hanoi.

Triển lãm

2009 & Le Failler P. 2009, « Henri Oger et la technique du peuple annamite », mai 2009 à L'Espace, centre culturel français de Hanoi ; juin-juillet 2009 à la Bibliothèque des Sciences Générales HCM ville.

2007 - Organisateur de l'exposition « *Regards sur les peuples des Hauts Plateaux* », du 06 au 12 décembre 2007 au Centre Culturel français L'ESPACE – Hanoi.

TRẦN Thị Anh Đào

- **Email :** thianh-dao.tran@univ-rouen.fr

- **DANH HIỆU VÀ BẰNG CẤP**
  - Bằng Hướng dẫn Nghiên cứu (HDR), Đại học Paris 13
  - Tiến sĩ kinh tế, Đại học Paris 13. Xếp loại xuất sắc và được hội đồng xét duyệt đánh giá cao và được đề nghị tài trợ xuất bản.
  - Bằng Thạc sỹ DEA « So sánh sự năng động giữa các quốc gia và khả năng cạnh tranh », Đại học Paris 13, Xếp loại Khá.

- **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**
  - Từ tháng 9/2006 : Giảng viên kinh tế tại Đại học Rouen
  - 9/1997 – 8/2006 : Giảng viên kinh tế tại Đại học Paris 13
  - Nghiên cứu viên cộng tác tại Trung tâm Kinh tế Paris-Nord (CEPN, Đại học Paris 13).
  - Phụ trách mảng « Toàn cầu hóa, phụ thuộc về kinh tế và năng động lãnh thổ » tại Trung tâm Phân tích và Nghiên cứu kinh tế (CARE, Đại học Rouen)
  - Phụ trách mạng lưới quốc tế nghiên cứu về Toàn cầu hóa và phát triển (IRSHS-Rouen)

- **TÓM TẮT CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

  Tính độc đáo trong nghiên cứu của chúng tôi thể hiện ở việc kết hợp cách tiếp cận có sử dụng các cộng cụ và khái niệm mới về phân tích kinh tế (địa kinh tế mới, các học thuyết mới về thương mại quốc tế) với các học thuyết phát triển truyền thống. Nhìn chung, tham vọng của chúng tôi là chính thức hóa trong một khuôn khổ chặt chẽ và mở rộng ra khái niệm toàn cầu hóa một số nhận thức của những nhà tiên phong trong lĩnh vực phát triển. Chúng tôi theo đuổi ba vấn đề nghiên cứu theo hướng này và chúng nằm trong khuôn khổ mạng lưới quốc tế nghiên cứu về Toàn cầu hóa và phát triển do Viện Nghiên cứu Khoa học xã hội và nhân văn hỗ trợ :

  1. Hội nhập thương mại và phát triển. Những người tiên phong về phát triển đã nhấn mạnh sự cần thiết của sự hợp tác giữa các nước đang phát triển như giải pháp thay thế cho thương mại song phương Bắc-Nam (giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển) vốn mang nhiều yếu tố bất cân đối và là nguồn gốc của sự sai lệch nội tại. Với nhận thức như vậy, các nghiên cứu của chúng tôi bàn về giả thuyết nhất thể hóa không gian thế giới thông qua trao đổi.

  2. Tự do hóa kinh tế và phát triển. Đối với bất kỳ chủ đề nghiên cứu nào (công nghiệp hóa, thương mại và môi trường, toàn cầu hóa và sức khỏe), các hoạt động nghiên cứu của chúng tôi xoay quanh việc phân tích những thách thức gắn với việc lựa chọn một chiến lược mở cửa trong môi trường quốc tế có sự hội nhập ngày càng mạnh mẽ. Những nghiên cứu này phân tích sự phù hợp của các biện pháp tạo thuận lợi cho tiến trình toàn cầu hóa hay hội nhập khu vực với tư cách là các biện pháp thay chế cho các chính sách phát triển.

3. Năng động quốc tế và công nghiệp hóa tại Đông Á. Thông qua nghiên cứu so sánh các thành quả phát triển của các nước đang phát triển, các nghiên cứu của chúng tôi tìm cách rút ra các bài học kinh nghiệm của hai thế hệ các nước công nghiệp hóa mới tại Đông Á cho các nước đi sau như Việt Nam. Sự nổi lên nhanh chóng của khu vực châu Á trên trường quốc tế thường đối lập với sự điều chỉnh từ dưới lên của một số nước châu Phi và Mỹ La tinh. Do đó, liệu ngày nay các nước đang phát triển có thể theo đuổi những chiến lược công nghiệp hóa giống như những chiến lược mà các nước công nghiệp mới của Đông Á đã từng theo đuổi ? Nếu áp dụng đúng những kinh nghiệm đó, ngày nay những quốc gia này có những giới hạn hành động nào ?

- **Những ấn phẩm mới xuất bản**

Các bài viết in trong các tạp chí có ban thẩm định

2009 : "International environmental issues in the age of globalization : North versus South?" (avec Rieber A.), *Asia-Pacific Journal of Accounting and Economics*, à paraître en décembre 2009.

2009 : « Intégration régionale et développement économique : Le cas du Sénégal dans l'UEMOA » (avec Diaw D.), en cours de révision pour la *Revue Tiers-Monde*.

2008 : « Dumping environnemental et délocalisation des activités industrielles : le Sud face à la mondialisation » (avec Rieber A.), *Revue d'Economie du Développement*, n°2, juin, p.5-35.

2005 : « Transition et ouverture économique au Vietnam: une différenciation sectorielle » (avec Cao X.D.), *Economie Internationale*, 104, 4ème trimestre, p.27-43.

2004 : « Gestion du secteur pétrolier et développement institutionnel. Le cas du Vietnam » (avec Cao X.D.), *Revue d'Etudes Comparatives Est-Ouest*, 34(4), p.77-95.

2004 : « Catching-up process and location of industrial activity in East Asia. A model » (avec Rieber A.), *Journal of Economics and Development*, vol. 14, June, p.22-27.

2004 : « Intégration régionale Sud-Sud et répartition intra-zone des activités » (avec Rieber A.), *Revue Economique*, 55(1), janvier, p.41-64.

2002 : « Technology diffusion, North-South spillovers and industrial location » (avec Rieber A.), *Journal of Economic Development*, 27(1), June, p.25-39.

2002 : « Stratégies de politique commerciale pour une sortie de la trappe de sous-développement » (avec Rieber A.), *Revue Economique*, 53(2), mars, p.223-243.

2001 : « Stratégie de promotion des exportations et ajustement macro-économique : quelles marges de manoeuvre ? », *Economie Internationale*, n°86, 2e trimestre, p.3-25.

2001 : « Diffusion technologique internationale et politiques de développement » (avec Rieber A.), *Région et Développement*, n°13, p.47-64.

Các chương trong sách

2009: "Regional Integration and South-South Trade Expansion: The Case of Senegal in WAEMU" » (avec Diaw D.), in P. GOULART, M. MURSHED and L. SERINO (eds.): *South-South Globalization. Challenges and Opportunities for Development*, à paraître.

2009: "Globalization, North-South industrial location and environmental competition" (avec Rieber A.), in Z. WU (ed.): *Financial Sector Reform and the International Integration of China*, Routledge, avril.

2008: "Vietnam's export to the EU: an overview and assessment using CMS-based approach", in G. TONDL (ed.): *Trade, Integration and Economic Development, Publication Series of ECSA-Austria (European Community Studies Association)*, Springer, janvier.

2006: « Insertion internationale et intégration régionale : le Vietnam doit-il craindre la concurrence chinoise ? » (avec Nguyen B.D.), in F. HAY et Y. SHI (eds.): *La Chine : forces et faiblesses d'une économie en expansion*, Presses Universitaires de Rennes, 297-323.

2005 : « Catching-up process, South-South integration and location of industrial activity » (avec Rieber A.) in J. BRADLEY, G. PETRAKOS and I. TRAISTARU (eds.): *Integration, growth and cohesion in an enlarged European Union*, Springer, 131-150.

2001 : « Intra-Asian trade and its role in amplification of the economic crisis », in V. HOUBEN and M. GROSSHEIM (eds.): *Vietnam, regional integration and the Asian financial crisis*, Department of Southeast Asian Studies, Passau University, 131-161.

Đánh giá khóa học

Những ý kiến đóng góp của các báo cáo viên tại phiên học toàn thể và tại các lớp học chuyên đề, cũng như những đánh giá của các giảng viên và học viên giúp chúng tôi nâng cao chất lượng cả về nội dung khoa học và phương pháp sư phạm.

Những thông tin thu được giúp chúng tôi đáp ứng tốt hơn những mong đợi của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội của Việt Nam trong khuôn khổ Khóa học Tam Đảo lần thứ tư năm 2010.

Đánh giá của các báo cáo viên

Phiên học toàn thể

Phiên học toàn thể là dịp gặp gỡ hay tái ngộ giữa của các học viên và giảng viên và được chăm chú theo dõi. Các bài thuyết trình và câu hỏi có số lượng thay đổi tuỳ theo chủ đề nhưng luôn tự nhiên và phù hợp với chủ đề đang đề cập. Một số bài thuyết trình mang tính giải đáp cho nhau – Martin Rama và Ngô Huy Liêm – đã tạo nên cuộc tranh luận thú vị giữa những người tham dự.

Tuy nhiên, ít học viên mạnh dạn phát biểu ý kiến tại phiên học toàn thể trong khi đó những học viên tới từ các viện nghiên cứu hay các cơ quan và có kinh nghiệm làm việc cụ thể trên thực địa thường đưa ra nhiều nhận xét và đóng góp ý kiến cho các chủ đề. Các bài thuyết trình đã gợi ra những câu hỏi đối với tất cả các học viên, không phân biệt chuyên môn hay khu vực địa lý nghiên cứu. Các giảng viên chỉ tham gia lớp học chuyên đề tại Tam Đảo cũng tham gia giải đáp hay bổ sung nội dung bài thuyết trình của các đồng nghiệp giảng viên.

Về nội dung phiên học toàn thể, có nhận xét cho rằng một phần các bài thuyết trình đề cập đến vấn đề kinh tế. Đúng là những bài thuyết trình đầu tiên nhấn mạnh khía cạnh kinh tế của vấn đề xóa đói giảm nghèo và là dẫn đề cho chủ đề của phiên học chuyên đề. Nhưng như Stéphane Lagrée nhận xét, những bài thuyết trình tiếp theo thiên về mảng xã hội học, dân tộc học hay địa lý nhiều hơn – ví dụ bài thuyết trình về di cư của Michel Bruneau.

Phiên học toàn thể đã mở ra các cuộc thảo luận và góp phần vào sự sôi động của tuần học tại các lớp chuyên đề. Phiên học toàn thể nhận được sự quan tâm rất lớn của cử tọa và là sự khởi đầu hiệu quả cho Khóa học Tam Đảo.

Lớp học chuyên đề 1. Toàn cầu hóa, tăng trưởng và phát triển

Nghiên cứu các khái niệm « toàn cầu hóa », « quốc gia mới nổi » và phân tích cuộc khủng hoảng tài chính mới đây cho phép tạo nên sự kết nối rất cụ thể với khái niệm « nghèo ». Tương tự như đối với những tính năng của CHELEM – Tài khoản hài hòa hóa về trao đổi và kinh tế thế giới - cơ sở dữ liệu về thương mại quốc tế và sản xuất thông tin liên quan đến nghèo đói và phát triển. Các giảng viên đã điều chỉnh nội dung giảng dạy cho phù hợp với yêu cầu của học viên, một số phần đã được lược bỏ và ứng dụng CHELEM được coi là ưu tiên khi điều chỉnh chương trình giảng dạy trong tuần.

Michel Fouquin đã bắt đầu lớp chuyên đề bằng việc giới thiệu các định nghĩa và lịch sử của toàn cầu hóa. Tiếp đó, ông đi sâu trình bày về những rủi ro và cơ hội gắn liền với tiến trình mở cửa và đa phương hóa so với chủ nghĩa đơn phương. Trong những buổi học tiếp theo, Michel Fouquin giới thiệu nền tảng và tác động của khủng hoảng tài chính đối với những nước mới nổi. Ở phần cuối, ông bình luận về mô hình phát triển của các quốc gia châu Á – Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản – thông qua ví dụ về các ngành công nghiệp. Giảng viên Trần Thị Anh Đào đã làm sáng tỏ tính phức tạp của khái niệm mới nổi. Tiếp theo bài thuyết trình là phần giới thiệu các tiêu chí được sử dụng để phân loại các nước theo danh mục và tái hiện lại trong bối cảnh khủng hoảng hiện nay. Giảng viên Houssein Boumellassa đảm nhận phần kỹ thuật và phương pháp luận của lớp học : xác định và khai thác các cơ sở dữ liệu.

Sử dụng cơ sở dữ liệu CHELEM. Cơ sở dữ liệu này chứa các số liệu thống kê về thương mại quốc tế chi tiết cho từng quốc gia hoặc theo từng vùng, từng loại sản phẩm trao đổi trong khoảng 40 năm. Phần mềm được cung cấp cho các học viên. Do tính hữu ích của nghiên cứu so sánh nên các giảng viên đã tập trung vào 4 nước : Việt Nam, Trung Quốc, Braxin, Nam Phi. Xử lý dữ liệu do các học viên chia thành các nhóm tiến hành. Các buổi thực hành dành để tổng hợp chuẩn bị nội dung cho sáng thứ bảy. Các giảng viên cũng đã giới thiệu những ích lợi mà cơ sở dữ liệu CHELEM mang lại trong công việc của các học viên. Học viên được yêu cầu đặt ra những câu hỏi thực tiễn liên quan đến những nghiên cứu của chính họ.

Không khí làm việc. Các học viên đúng giờ và theo học một cách hào hứng. Chỉ có duy nhất một học viên vắng mặt ngay sau ngày học đầu tiên. Sự đa dạng của các học viên – về nơi công tác, lĩnh vực nghiên cứu, tuổi tác– đã tạo điều kiện cho việc đối chiếu các quan điểm. Các giảng viên tỏ ra là những nhà sư phạm thực thụ dù khi giải đáp những khái niệm hay các công thức kinh tế phức tạp. Phiên dịch của lớp học đã nhận được sự hỗ trợ của giảng viên Trần Thị Anh Đào, người Pháp gốc Việt. Việc làm chủ ngôn ngữ ở đây là sự đảm bảo cho chất lượng suốt cả tuần học.

Lớp học chuyên đề 2. Ảnh hưởng của di cư đối với phát triển và nghèo đói

Khả năng chuyển dịch của con người chính là nội dung trọng tâm của lớp học. Cùng với xu thế toàn cầu hóa, tác nhân năng động cho sự phát triển, lời giải đáp khả thi cho những tình huống bất ổn về kinh tế-xã hội, những thách thức về chính sách công, thảo luận về bản sắc văn hóa, khái niệm khả năng chuyển dịch của con người lần lượt được trình bày, xác định trong thời gian và không gian, được mổ xẻ nhờ các công cụ và cách tiếp cận mang tính bổ sung lẫn nhau của kinh tế học và xã hội học.

Chương trình các bài thuyết trình trước hết đã cho phép học viên hiểu sâu hơn về các khái niệm và vấn đề đương đại liên quan đến di cư và phát triển. Khái niệm nghèo đói chỉ được đề cập sơ qua. Giảng viên Michel Bruneau, thông qua cách tiếp cận về địa lý, đã mở đầu lớp học chuyên đề bằng việc nêu đặc điểm, những dạng thức khác

nhau của mạng lưới, chuyển dịch, thay đổi về mặt cơ cấu dân cư do di cư bằng cách nhấn mạnh đến sự khác biệt giữa cộng đồng dân tộc với cộng đồng xuyên quốc gia và đề cao khía cạnh đa ngành của những khái niệm này. Giảng viên Flore Gubert đã giới thiệu bức tranh toàn cảnh về di cư trên thế giới và nhấn mạnh đến các tiêu chí phân biệt điều kiện kinh tế của dân di cư, những khó khăn về phương pháp định lượng người di cư, các luồng di cư và những trở ngại gặp phải khi thực hiện các nghiên cứu kinh tế về tác động của di cư.

Tại các buổi học tiếp theo, các học viên đã thảo luận về sự phù hợp và tính hữu ích của những khái niệm nêu trên khi được sử dụng trong các nghiên cứu thực tế được tiến hành trong những năm qua tại bắc Phi, châu Phi cận Sahara và bán đảo Đông Dương. Giảng viên Jacques Ould Aoudia trình bày vừa với tư cách là nhà kinh tế, vừa với tư cách là một tác nhân hoạt động trong lĩnh vực phát triển. Ông đã giới thiệu các nguyên tắc (có sự tham gia, đối tác, công bằng) và các phương thức hoạt động (trung lập, quản trị dân làng, kêu gọi dự án) của Tổ chức phi Chính phủ mà ông hiện làm Chủ tịch : hoạt động theo luật hiệp hội của Pháp và kế thừa kinh nghiệm hoạt động công đoàn, Tổ chức « Di cư và Phát triển » triển khai tại Maroc một hình thức phát triển thay thế, từ 25 năm nay kết nối những người dân di cư sang châu Âu với dân làng Atlas. Hình thức hoạt động của họ là tìm cách tham gia vào quá trình phát triển của một vùng vốn không được tiếp cận với những dự án lớn của Nhà nước và đang tìm cách chấm dứt nạn di cư, những hình thức này đã được đưa ra phân tích dưới góc độ kinh tế học trung dung. Tiếp theo, giảng viên Flore Gubert đã giới thiệu một nghiên cứu về trường hợp ở Mali (vùng Kayes). Nghiên cứu này cũng tìm cách khám phá bản chất mối liên hệ giữa di dân và phát triển địa phương thông qua phân tích, nhưng dưới góc độ kinh tế vi mô, các chiến lược của dân di cư và các gia đình, tiếp đó là phân tích tác động của kiều hối đối với kinh tế địa phương. Cuối cùng, giảng viên Michel Bruneau đã giới thiệu một số khía cạnh của di dân giữa các nước châu Á tại Thái Lan và Lào. Ông dựa vào việc so sách các cuộc điều tra tại các ngôi làng được thực hiện cách nhau 20 năm (1988-2008) và kết quả của một chương trình liên ngành quốc tế mà ông đã tham gia *(ChATSEA: Challenge on agrarian transition of Southeast Asia)*. Những biến động kinh tế - xã hội được mô tả trong đó làm sáng tỏ mối liên hệ giữa quy hoạch lãnh thổ, phát triển và các hình thức di cư mà người ta cũng nhận thấy ở Việt Nam trong thời gian gần đây.

Hai buổi học cuối cùng đã đưa các học viên tiếp cận chủ đề gần gũi hơn đó là giới thiệu về di dân thời hiện đại của Việt Nam dưới góc nhìn nhân học-lịch sử. Giảng viên Andrew Hardy đã mô tả quá trình chuyển dịch trong nước qua việc nhắc lại những dấu mốc lịch sử và các chính sách khuyến khích ; ông cũng nhấn mạnh các khía cạnh văn hoá-xã hội của di dân (điều kiện cần có trước đó là phải có mạng lưới, khái niệm quê hương, những ý nghĩa biểu trưng của miền núi) và về những sắc thái của trường từ vựng Việt Nam liên quan đến từ di dân (vận động, di dân, di cư...). Diễn giả tiếp tục cách tiếp cận đa ngành và mang tính chủ quan này khi giới thiệu một số đặc điểm của người di cư Việt Nam (Thái Lan, Lào) và kinh nghiệm của bản thân khi theo « Đường tới Bờ Rạ ».

Ngoài những bình luận xác đáng dành cho các nghiên cứu tình huống, việc các học viên tự đúc kết so sánh trong suốt tuần học giúp chia sẻ những câu hỏi về lý thuyết hay riêng về trường hợp Việt Nam được đúc rút từ những kinh nghiệm nghề nghiệp

thực tiễn đa dạng - và đôi khi là những kinh nghiệm cá nhân - của mỗi học viên. Nội dung trao đổi khá đa dạng, mang tính xây dựng nhưng cũng cụ thể, chi tiết đồng thời hướng tới tương lai và mang tính so sánh. Ở đây cần nhấn mạnh chất lượng dịch và khả năng sử dụng tốt tiếng Pháp của một số học viên. 4 giảng viên luôn tạo điều kiện cho việc thảo luận dù điều đó làm giảm thời gian giảng bài và các học viên được yêu cầu tham khảo các bài viết đã được chọn dịch có trong tài liệu của lớp học. Bên cạnh đó, những bài giảng của các giảng viên mang tính bổ sung và kết nối chặt chẽ với nhau, điều này thể hiện qua những lời dẫn và nhắc lại tại các buổi học trước hoặc sau đó – và ngay cả ở phiên học toàn thể – của các diễn giả mỗi khi dẫn đề hoặc tổng hợp buổi học. Mức độ dầy đặc của các chủ đề không làm giảm sự hứng thú và tò mò của nhóm học viên năng động và chăm học. Họ tới từ các viện và nghiên cứu các lĩnh vực đa dạng khác nhau nhưng đã biết cách trao đổi, làm việc theo nhóm để chuẩn bị tổng hợp nội dung và cho thấy ích lợi của cách tiếp cận đa ngành.

Buổi chiều cuối cùng dành để tổng hợp nội dung giúp đánh giá mức độ tiếp thu các công cụ và phương pháp của các học viên : ý thức được tính phức tạp của thực tiễn, phân biệt các cấp độ phân tích kinh tế, tính bổ sung lẫn nhau của định tính và định lượng, phá bỏ các giả thuyết, óc phê bình đối với các chính sách phát triển là những kết quả đạt được hay là những trọng tâm suy ngẫm của nhiều học viên.

Lớp học chuyên đề 3. Nghèo đói và chất lượng cuộc sống của người dân : phân tích từ những điều tra thống kê hộ gia đình

Lớp học chuyên đề này tiếp nối các lớp học chuyên đề của hai Khoá học Tam Đảo trước đó do nhóm DIAL giảng dạy. Các giảng viên Jean-Pierre Cling, Javier Herrera, Mireille Razafindrakoto và François Roubaud đã tách chủ đề « nghèo đói và chất lượng cuộc sống của người dân » thành hai mảng : mảng tiếp cận lý thuyết đề cập đến những chủ đề chính liên quan đến nghèo và những tranh luận mà những chủ đề này gợi lên ; mảng thực hành trên cơ sở vào các buổi làm việc theo nhóm với sự hỗ trợ của phần mềm phân tích thống kê *Stata*.

Việc xen kẽ lý thuyết và thực hành đáp ứng ba mục tiêu khác nhau và bổ sung cho nhau.

Giới thiệu những chủ đề và vấn đề hiện tại liên quan đến nghèo: những giả định trước, các cách tiếp cận, cách đánh giá, phân tích dữ liệu, đặc điểm của nghèo, mở rộng sang những thách thức đi liền với nghèo – tăng trưởng giúp giảm nghèo và bất bình đẳng. Các giảng viên đã sử dụng nhiều công cụ trợ giảng : đồ thị, bảng biểu, sơ đồ, Power Point song ngữ Việt-Pháp dành cho đối tượng học viên Việt Nam và học viên người Cam-pu-chia, Lào biết tiếng Pháp. Các bài giảng luôn xét vấn đề nghèo và chất lượng cuộc sống trong động thái thời gian và bối cảnh thế giới để làm rõ những điểm tương đồng-khác biệt, sự ngắt quãng-tiếp nối giữa các vùng địa lý, điều này cũng cho phép so sánh các chính sách xoá đói giảm nghèo được triển khai. Các học viên chăm chú theo dõi các bài trình bày được minh họa bằng các trường hợp cụ thể,

các ví dụ và không ngần ngại bày tỏ ý kiến hay bảo vệ quan điểm riêng. Sự đa dạng của các chuyên ngành, quốc tịch của học viên và chất lượng dịch đã cho phép tạo ra sự tương tác rất hiệu quả.

Khám phá và phân tách các chỉ số và các biến nghèo thường được sử dụng để hiểu chúng rõ hơn, đánh giá chúng sau đó thay đổi bối cảnh khác để làm rõ những mặt mạnh cũng như hạn chế. Mục tiêu này nằm trong khuôn khổ các phân tích thiên về khái niệm nghèo và chất lượng cuộc sống. Do một số học viên không thực sự quen với những tính toán thống kê, nên những giải thích và hiệu chỉnh mang tính tổng hợp và rõ ràng. Việc phiên dịch được học về thống kê đã góp phần vào thành công của cách tiếp cận sư phạm.

Đào tạo sử dụng phần mềm *Stata* với cơ sở dữ liệu là cuộc *Điều tra về mức sống hộ gia đình Việt Nam - VHLSS 2004* - nhằm ứng dụng một số chức năng của phần mềm vào đánh giá mức độ nghèo. Ngoài khía cạnh kỹ thuật thuần tuý trong thao tác phần mềm, mục tiêu này đã khuyến khích học viên lựa chọn một chủ đề liên quan đến nghèo đói và Việt Nam, đây cũng là dịp ôn lại phương pháp : những giới hạn và ràng buộc về nguồn dữ liệu, huy động các yếu tố, cách đặt vấn đề, phạm vi và hạn chế của phân tích. Các nhóm nghiên cứu đã lựa chọn những trục nghiên cứu sau đây :

- mối liên quan giữa nghèo và gia nhập thị trường lao động ;
- đặc điểm của nghèo phân theo giới ;
- đặc điểm của nghèo tại khu vực đô thị và nông thôn ;
- mối liên quan giữa tiếp cận dịch vụ điện-nước và nghèo.

Phần thực hành này kết hợp nhịp nhàng với hai mục tiêu đầu tiên thiên về lý thuyết, đồng thời tập trung cách tiếp cận vào trường hợp Việt Nam. Phần này cho phép các học viên làm việc theo nhóm và đối chiếu các chuyên ngành của mình. Điều này giúp khẳng định lợi ích của việc có sự tham gia của các học viên các nước trong khu vực để tiến hành so sánh.

Không khí chung trong lớp học là sự chuyên tâm, nhẹ nhàng, pha chút hài hước. Sự nhiệt tình của các giảng viên đáp ứng yêu cầu của học viên.

Nhìn chung, chương trình đã đáp ứng mong đợi mà các học viên bày tỏ từ đầu tuần học :

- thu nhận/củng cố (các) kỹ năng thống kê ;
- cách tiếp cận tổng thể, đa ngành và mang tính khu vực về nghèo;
- đối với những học viên đã tham gia các lớp học năm 2007 và 2008, tích luỹ kiến thức và đề cập chủ đề liên quan đến phát triển và đặc biệt là có liên quan đến các chính sách xóa đói giảm nghèo.

Lớp học chuyên đề 4. Nhân học phát triển : đào tạo phương pháp điều tra điền dã trong ngành xã hội học và nhân học

Mục tiêu của lớp học. Lớp học được thiết kế theo hướng tiếp nối hai năm trước đó. – *tham khảo* kỷ yếu Khoá học Tam Đảo 2007 và 2008 – quan tâm đến khía cạnh lý thuyết và thực hành trong điều tra định tính. Mục tiêu của lớp học là xác định và ứng dụng các cách tiếp cận, các phương pháp, khái niệm chủ chốt của xã hội học-nhân học. Nếu như các kỹ thuật điều tra là nội dung trọng tâm của lớp học chuyên đề năm 2008 thì mục tiêu chính của lớp học năm 2009 là nghiên cứu nội dung các dữ liệu thu thập được và các phương thức xây dựng đối tượng nghiên cứu. Do đó, cách tiếp cận ở đây mang tính lũy chứ không trùng lặp. Do các điều tra năm 2008 đề cập đến nhiều mảng năng động xã hội (quan hệ họ hàng và phả hệ, di dân và mối liên kết xã hội, du lịch và tôn giáo, nông nghiệp và thương mại), cho phép xác định một chủ đề cụ thể để nghiên cứu điền dã cho năm nay : tác động xã hội, văn hóa, chính trị và kinh tế ở cấp địa phương khi triển khai một dự án du lịch quy mô lớn tại xã Đại Đình (thôn Đền Thông).

Việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu tỏ ra rất phong phú vì 2 lý do sau : (1) tình hình căng thẳng do xây dựng dự án du lịch (xung đột, thương lượng và những yêu cầu liên quan đến phương thức triển khai dự án phát triển du lịch) đã đòi hỏi phải sử dụng các kỹ thuật và phương pháp riêng trong nhân học về biến đổi xã hội ; (2) dự án gợi suy ngẫm về các hoạt động phát triển vốn được nhìn nhận như sự can thiệp từ bên ngoài vào các xã hội địa phương nhằm cải thiện điều kiện sống của người dân. Do đó, vấn đề tác động của khoa học xã hội đối với lĩnh vực phát triển vẫn là nền tảng của những suy ngẫm diễn ra trong lớp học.

Mối liên hệ giữa khoa học xã hội và phát triển được đảm bảo thông qua việc lựa chọn các giảng viên – các chuyên gia nghiên cứu/phát triển – và mức độ cân bằng giữa các buổi học lý thuyết - buổi sáng đầu tiên đề cập đến một dự án phát triển lúa nước tại miền Bắc Ca-mơ-run – và thực hành.

Diễn biến lớp học. Lớp học do 3 giảng viên: Claude Arditi (nhà nhân học thuộc Trường cao học Khoa học xã hội EHESS – Paris, chuyên gia về các dự án phát triển và về châu Phi), Christian Culas (nhà nhân học thuộc Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp – Hà Nội, chuyên gia về các dân tộc thiểu số của Việt Nam, Lào và Thái Lan) và Olivier Tessier (nhà nhân học thuộc Viện Viễn Đông Bác Cổ EFEO – Hà Nội, chuyên gia về nghiên cứu nông thôn Việt Nam). Sau phần giới thiệu về bản thân và những mong đợi của các học viên, ngày học đầu tiên đã bắt đầu với phần trình bày về mục tiêu và chương trình lớp học. Tiếp đó, buổi sáng dành cho bài giảng giải thích dưới góc độ nhân học những nguyên do hoạt động không hiệu quả của một dự án phát triển lúa nước do Ngân hàng Thế giới, AFD và Chính phủ Ca-mơ-run triển khai tại miền Bắc Ca-mơ-run. Buổi chiều được chia làm 4 phần : đặt câu hỏi về nội dung trình bày buổi sáng, ôn lại định nghĩa của một số thuật ngữ thông dụng đã được định nghĩa năm 2008 (« phương pháp », « phương pháp luận », « công cụ phương pháp luận », « cách tiếp cận »), giới thiệu các khái niệm chủ chốt của nhân học được sử dụng trong các cuộc điều tra tại điền dã (chuẩn mực/ngoại chuẩn, khung lý thuyết/khung thực hành, bối cảnh, nhóm chiến lược, căng thẳng-tranh chấp-thương lượng và vũ đài), giới thiệu khái quát về địa phương nơi sẽ tiến hành nghiên cứu.

Các học viên đã trải qua ba ngày tiếp theo tại thực địa. Khi tiến hành điều tra, mỗi giảng viên được phân công phụ trách một nhóm gồm 6 đến 7 học viên – và chia thành từng cặp. Mỗi ngày được bắt đầu bằng « họp tập thể » để xác định rõ công việc cần làm trong ngày, điều chỉnh phạm vi trong cách thu thập dữ liệu, đưa ra những định hướng mới tùy theo tiến độ nghiên cứu. Các buổi tối là thời gian tổ chức họp « báo cáo tóm tắt » của các tiểu nhóm dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Đây là dịp để các học viên trao đổi các dữ liệu thu thập được, trình bày phương pháp và thủ thuật sử dụng, đối chiếu cách diễn giải của từng người, thảo luận về những hướng cần đào sâu hay lược bỏ và xây dựng chiến lược nghiên cứu để áp dụng cho ngày hôm sau. Cách tổ chức theo từng tiểu nhóm này được đánh giá là hiệu quả hơn so với năm 2008. Nó cho phép không chỉ theo dõi chặt chẽ các học viên và mức độ hiểu của học viên về nội dung bài giảng mà còn cho phép tất cả các học viên tham gia vào quá trình sản xuất dữ liệu, xây dựng đối tượng nghiên cứu và xử lý dữ liệu.

Lớp học quay trở lại Tam Đảo tối thứ năm, ngày 24. Ngày cuối cùng là ngày làm việc dài nhất để tổng hợp lại toàn bộ thông tin thu thập được tại thực địa và chuẩn bị báo cáo cho ngày thứ bảy, ngày 26. Từng tiểu nhóm họp với giảng viên hướng dẫn của mình trong buổi sáng để xây dựng báo cáo tổng hợp theo mẫu chung. Buổi chiều tiến hành đánh giá so sánh các báo cáo tổng hợp. Buổi làm việc rất khẩn trương đã giúp phát huy tinh thần phê bình của các học viên. Việc trao đổi ý kiến cũng cho phép trải nghiệm những khó khăn của công việc tập thể xử lý dữ liệu : những nhận xét, bình luận, xem xét lại những diễn giải, đặt câu hỏi và thảo luận trong nội bộ tiểu nhóm và sau đó là giữa các tiểu nhóm.

Quản lý thời gian. Thời gian học luôn chênh so với thời gian dự kiến trong chương trình. Trong những ngày ở Tam Đảo, lớp học bắt đầu và kết thúc muộn hơn 20 phút so với giờ dự kiến. Tuy nhiên, những đợt nghỉ giải lao thường xuyên đã cho phép duy trì nhịp độ lớp học không bị căng thẳng. Với sự đồng ý của các học viên và để hoàn tất công việc, các giảng viên đã kéo dài ngày học thứ sáu tới tận 18h30.

Hai nội dung đào tạo đã bị giới hạn bởi thời gian. Bài thuyết trình của Claude Arditi trong buổi sáng đầu tiên đáng lẽ ra phải cần hơn một nửa ngày. Buổi hỏi đáp về nội dung thuyết trình buổi sáng đã được bổ sung vào chương trình buổi chiều để các học viên có thể đặt câu hỏi hay phát biểu ý kiến về những chủ đề được đề cập. Các khái niệm liên ngành đưa ra trong các buổi học lý thuyết trước khi đi điền dã và được sử dụng làm cơ sở cho việc xử lý chủ đề nghiên cứu chung đã không được phát huy đầy đủ cho phân tích cuối cùng tại buổi học cuối cùng ngày thứ sáu.

Quan hệ với chính quyền địa phương. Mối quan hệ với chính quyền địa phương được quản lý rất tốt. Bối cảnh khủng hoảng và căng thẳng giữa người dân địa phương và chính quyền lẽ ra đã khiến hoạt động điều tra trở nên rất phức tạp – phương thức triển khai dự án du lịch không rõ ràng, vấn đề giải phóng mặt bằng và tranh chấp giữa các nhóm lợi ích có liên quan. Tuy nhiên, do Ban tổ chức Khoá học Tam Đảo đã liên hệ trước với tỉnh, huyện và xã đã giúp các giảng viên và học viên tiến hành nghiên cứu thực hiện điều tra điền dã mà không gặp trở ngại lớn.

Phiên dịch. Chất lượng dịch phù hợp và hiệu quả hơn so với hai Khóa học trước. Việc các phiên dịch rất chú tâm tại lớp học cũng như khi điều tra điền dã rất đáng ghi nhận - việc lần đầu tiên có thêm phiên dịch thứ hai cũng đã giúp giảm nhẹ cường độ làm việc của phiên dịch.

Những người tham gia. Nhiều yếu tố chứng tỏ mức độ quan tâm của các học viên đối lớp học: rất ít học viên rời lớp học trừ khi giải lao, chất lượng các câu hỏi đặt ra trong giờ học và kéo dài sang giờ giải lao, sự năng động khi đi điền dã, nhiệt tình đóng góp ý kiến tại các buổi họp nhóm vào buổi tối.

Nội dung đào tạo thống nhất và thông suốt. Sự thống nhất và thông suốt chính là điểm mạnh của lớp học. Các giảng viên đã biết thích ứng bằng cách tập trung các bài giảng của mình xung quanh một khung chính : xây dựng một đối tượng nghiên cứu xung quanh các khái niệm liên ngành và đối chiếu với thực tế. Mặc dù lớp học có ba giảng viên và mỗi giảng viên đề cập đến các khía cạnh khác nhau, các bài giảng có sự liên kết chặt chẽ, giúp đem lại những nội dung rõ ràng và thống nhất. Có nhiều mối liên hệ giữa dự án phát triển tại Ca-mơ-run và hiện trạng tại xã nghiên cứu. Trong cả hai trường hợp, đó đều là sự tác động từ bên ngoài để kích thích sự phát triển tại địa phương. Trong cả hai tình huống, ta đều bắt gặp cách tiếp cận từ trên xuống dưới *(top-down)*, các vấn đề tham nhũng, giải phóng mặt bằng, giải tỏa, thay đổi phong cảnh, thực hiện các chiến lược thay đổi dự án, khác biệt giữa thông tin chính thức từ các báo cáo và thực tế quan sát được. Hai dự án được giới thiệu như là « tấm kính phản chiếu thực tiễn » và chính mô thức theo chủ nghĩa duy phát triển là động lực để triển khai cả hai dự án : sự cân bằng dựa vào việc đa dạng hóa các hoạt động - nông nghiệp và phi nông nghiệp - đảm bảo thu nhập bằng tiền và hàng mặc dù còn thấp nhưng cũng đủ tiêu và đều đặn ; tái chuyển đổi sang chỉ duy nhất một hoạt động vốn được xem như đem lại nhiều thu nhập bằng tiền hơn.

Sự hiện diện và thái độ của các giảng viên. Nếu các học viên phần nào đã tự mình nỗ lực tại thực địa thì các giảng viên luôn có mặt kịp thời để định hướng, khuyên bảo, động viên hay nhận xét công việc của các học viên. Việc tổ chức thành các tiểu nhóm đã cho phép theo dõi « sát » công việc của nhóm và của mỗi thành viên.

Lớp học « được tiếp thu » chứ không chỉ « được học ». Một trong những điểm độc đáo của lớp học thể hiện ở phương pháp sư phạm. Đó là để các học viên tham gia trọn vẹn vào quá trình học hỏi, đặc biệt thông qua kinh nghiệm. Không chỉ dừng lại ở việc cung cấp các kiến thức về thực tiễn xã hội hay về các chủ đề nhất định, các giảng viên trước hết muốn truyền đạt các phương pháp, quan điểm và cách tiếp cận giúp thu nhận các kiến thức để đánh giá thực tiễn xã hội. Cách tiếp cận sư phạm được áp dụng tại các buổi học lý thuyết cũng như khi tiến hành điều tra là khuyến khích sự tham gia của các học viên để tự họ cố gắng tìm hiểu và tiếp thu các phương pháp. Do đó, đây là phương pháp có sự tham gia và mang tính tương tác cao đối với phần lý thuyết, khái niệm cũng như đối với phần thực hành.

Các yếu tố lý thuyết được nhấn mạnh trong các giờ lý thuyết đã được các học viên đem ra « thực hành ». Một lần nữa, lựa chọn kết hợp lý thuyết với thực hành trong năm nay tỏ ra hiệu quả, giúp các học viên tiếp thu đầy đủ quy trình tiến hành, các khái niệm được định nghĩa và các phương pháp. Các yếu tố lý thuyết và phương pháp luận được giới thiệu sau đó được áp dụng vào thực tiễn không chỉ trong quá trình điều tra mà còn tại ngày học cuối cùng khi tiến hành phân tích dữ liệu. Như vậy, được các giảng viên hướng và cũng tự mình nỗ lực, các học viên đã trải nghiệm :

- quá trình chuẩn bị một cuộc điều tra điền dã với việc xây dựng các giả thuyết và các câu hỏi nghiên cứu ;

- điều tra điền dã ngắn hạn nghiêm túc được tổ chức xung quanh các thông tin đầu vào theo chủ đề cụ thể ;
- phân loại và xử lý dữ liệu theo một khung phân tích ;
- phân tích và diễn giải các dữ liệu được sản xuất.

Nguyên tắc phép lặp là trọng tâm của lớp học thể hiện qua việc đều đặn luôn phiên giữa phần phân tích và thực nghiệm thực tế. Phương pháp kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, giữa nhận định về mặt lý thuyết và thực nghiệm thực tế chính là một trong những điểm mạnh và tạo sự cuốn hút cho lớp học.

Các yếu tố về phương pháp xã hội học-nhân học được truyền đạt. Phương pháp sư phạm áp dụng đã tạo thuận lợi cho việc truyền đạt các nguyên tắc và yếu tố phương pháp vốn là nền tảng của xã hội học-nhân học. Ta có thể nêu ra đây nguyên tắc nhắc đi nhắc lại, đối chiếu, ích lợi của việc không đề cập một chủ đề một cách trực diện mà qua một loạt các câu hỏi gián tiếp, tầm quan trọng của việc tiến hành nghiên cứu rộng về nhiều khía cạnh khác nhau trước khi tập trung vào một chủ đề cụ thể và có giới hạn phạm vi. Các học viên cũng thực hành quan sát và trải nghiệm cách ghi nhớ kiến thức. Một số chi tiết liên quan đến kỹ thuật điều tra dường như cũng được truyền đạt hiệu quả : lợi ích của việc đào sâu các câu hỏi khi thảo luận để điểm lại chủ đề được đề cập cũng như của việc không để người dân trong thôn đi quá sâu vào dự án. Nói một cách khác, các giảng viên dường như đã hội đủ các điều kiện giúp đạt mục tiêu chính của lớp học là « thúc đẩy sự năng động trong xây dựng đối tượng nghiên cứu theo trật tự tiến hành điền dã và các bước tiến đạt được » để các học viên tiếp thu nhờ kinh nghiệm ý tưởng « giai đoạn điều tra điền dã được tiến hành đồng thời với việc xử lý thông tin thu thập được».

Đánh giá của các học viên

Phiên học toàn thể

Số lượng tham gia đánh giá = 66

	Hợp lý / rất tốt	Tương đối hợp lý / tốt	Ít phù hợp / trung bình	Không phù hợp	Không trả lời
Các chương trình được đề xuất	50 %	43 %	3 %		4 %
Cách tiếp cận về sư phạm	32 %	55 %	5 %		8 %
Phiên dịch	30 %	56 %	11 %		3 %
Tài liệu cung cấp	71 %	24 %	-		5 %
Hỗ trợ thuyết trình	56 %	33 %	1 %		10 %

Bảng trên cho thấy tỷ lệ hài lòng cao đối với tất cả các tiêu chí đánh giá hai ngày của phiên học toàn thể[1]. Các tài liệu của Khoá học Tam Đảo 2009 được những người tham gia đánh giá rất cao, gần như 100% học viên đánh giá tài liệu có chất lượng rất tốt.

Việc trình chiếu PowerPoint bằng cả tiếng Pháp và tiếng Việt được đánh giá là cần thiết.

Số lượng các yêu cầu và nhận xét tập trung vào các nội dung (1) tổ chức thêm ngày học thứ 3 ; (2) tăng thời gian trao đổi giữa các học viên và giảng viên và (3) cải thiện chất lượng dịch cabin – là công việc ít khó khăn hơn, dịch đuổi tại các lớp học chuyên đề được đánh giá có chất lượng cao hơn như bảng kết quả đánh giá theo từng lớp học dưới đây cho thấy (76% học viên đánh giá chất lượng dịch rất tốt tại tất cả các lớp học chuyên đề).

[1] Điểm đáng chú ý là Khoá học Tam Đảo 2009 được đánh giá cao hơn so với Khoá học Tam Đảo 2007 (chỉ số phù hợp/rất tốt) : chương trình đề xuất 34 % ; cách tiếp cận về sư phạm 24 % ; phiên dịch 21 % ; tài liệu cung cấp 29 % ; hỗ trợ thuyết trình 30 % (N - 83).

Cần phải nói thêm về điểm cuối cùng này. Dịch cabin từ tiếng Việt sang tiếng Pháp có vẻ rất khó ; nhìn chung, dịch cabin thường làm mất một lượng thông tin nhất định mặc dù nhóm phiên dịch đã có sự chuẩn bị từ trước – nghiên cứu các bài đọc, các khái niệm được sử dụng. Thực tế này là một trở ngại lớn nếu chuyển sang áp dụng dịch cabin tại lớp học chuyên đề.

Các lớp học chuyên đề

%	Hợp lý / rất tốt				Tương đối hợp lý / tốt				Ít phù hợp / trung bình				Không phù hợp				Không trả lời			
Lớp học	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4
Các chương trình được đề xuất	31	52	64	93	69	43	29	7	-	-	-	-	-	-	-		-	5	7	-
Phiên dịch	56	76	86	87	44	19	7	13	-	-	-	-	-	-	-		-	5	7	-
Tài liệu cung cấp	13	71	43	60	69	19	43	27	19	-	-	-	-	-	-			5	14	13
Hỗ trợ thuyết trình	19	62	79	53	63	28	14	47	12	5	-	-	-	-	-		6	5	7	-
Cách tiếp cận về sư phạm	19	52	71	73	81	43	22	27	-	-	-	-	-	-	-		-	5	7	-

Phần tiếp theo dưới đây giới thiệu tổng hợp những nhận xét phổ quát nhất cho từng lớp học chuyên đề và đánh giá triển vọng Khoá học Tam Đảo 2010 và cho những năm tiếp theo :

Lớp học chuyên đề 1. Toàn cầu hóa, tăng trưởng và phát triển

Nhật xét chung :

- Số lượng học viên tham gia phiên học toàn thể đông hơn ;
- Phát triển các phương pháp tiếp cận liên ngành trong khoa học xã hội ;

- Phát triển thêm mảng thực hành sử dụng phần mềm, giới thiệu các phần mềm mà các học viên có thể tiếp cận (có thể tải trên mạng, chi phí).

Anh/chị áp dụng những kiến thức thu nhận được vào hoạt động chuyên môn của mình như thế nào ?

- Sử dụng cơ sở dữ liệu về thương mại quốc tế ;
- Tiếp xúc để hợp tác với các học viên Lào.

Mong đợi cho Khóa học 2010 : phát triển bền vững, công nghiệp hóa nông thôn, khủng hoảng tài chính : tác động và vượt qua khủng hoảng, tài chính vi mô, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, kinh tế phi chính thức và đấu tranh giảm nghèo, tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO, đô thị hóa và công nghiệp hóa : tác động và rủi ro, giáo dục và việc làm, vấn đề giới, biến đổi khí hậu, đi sâu hơn vào những chủ đề đã được đề cập năm 2009.

Lớp học chuyên đề 2. Ảnh hưởng của di cư đối với phát triển và nghèo đói

Nhận xét chung :

- Tăng thời gian trao đổi giữa giảng viên và học viên ;
- Nâng cao chất lượng dịch tại phiên học toàn thể ;
- Tăng thêm các nghiên cứu tình huống và nghiên cứu so sánh với Việt Nam.

Anh/chị áp dụng những kiến thức thu nhận được vào hoạt động chuyên môn của mình như thế nào ?

- Các công trình nghiên cứu ;
- Lấy lại nội dung khóa học để áp dụng trong giảng dạy ;
- Học được các phương pháp phân tích dữ liệu.

Mong đợi đối với Khoá học 2010 : tác động của đô thị hóa (môi trường, lối sống), nghèo đói tại đô thị, giới và phát triển, quản lí công, y tế công cộng, di dân và hội nhập quốc tế, tăng trưởng, việc làm và môi trường, hội nhập kinh tế quốc tế tại Đông Nam Á, hệ thống thông tin bản đồ và nghèo đói.

Một cuộc hội thảo về: Việt Nam gia nhập WTO ; bất bình đẳng và hỗ trợ phát triển, khủng hoảng tài chính thế giới, hệ thống an sinh xã hội nào cho Đông Nam Á ?, nông nghiệp, đô thị hóa và công nghiệp hóa tại Đông Nam Á, đô thị hóa và phát triển bền vững, giới trẻ và việc làm tại khu vực đô thị và nông thôn.

Lớp học chuyên đề 3. Nghèo đói và chất lượng cuộc sống của người dân : phân tích từ các cuộc điều tra thống kê hộ gia đình

Nhận xét chung :

- Tăng số ngày tổ chức lớp học chuyên đề và tăng phần thực hành (phân tích thống kê và sử dụng phần mềm).

Anh/chị áp dụng những kiến thức thu nhận được vào hoạt động chuyên môn của mình như thế nào ?

- Áp dụng lại các mô-đun giảng dạy tại trường đại học ;
- Áp dụng kiến thức vào luận án tiến sĩ và các công trình nghiên cứu ;
- Sử dụng kiến thức để phân tích mức sống và phân tích thống kê nói chung.

Mong đợi đối với Khoá học 2010 : phương pháp phân tích các chính sách công, mô hình cân bằng tổng thể, toàn cầu hóa và hội nhập của những đối tượng ngoại biên (người dân tộc thiểu số), môi trường, đô thị hóa ở Việt Nam và khu vực châu Á, chủ đề có liên quan đến nghìn năm Thăng Long, chủ đề có liên quan đến y tế.

Lớp học chuyên đề 4. Nhân học phát triển : đào tạo phương pháp điều tra điền dã trong xã hội học và nhân học

Nhận xét chung :

- Dành nhiều thời gian hơn nữa cho trao đổi, thảo luận ;
- Nâng cao chất lượng dịch ;
- Thời gian đào tạo dài hơn.

Anh/chị áp dụng những kiến thức thu nhận được vào hoạt động chuyên môn của mình như thế nào ?

Lớp học đã cung cấp những tham chiếu quan trọng trong điều tra điền dã về mặt lý thuyết cũng như thực hành và mang tính ứng dụng. Lớp học cũng đã hướng dẫn cho học viên cách tiếp cận hiện đại về nhân học. Các công cụ quan sát và suy luận được củng cố :

- áp dụng các phương pháp học được vào các nghiên cứu điền dã – đóng góp này càng quan trọng hơn vì nó không được giảng dạy tại trường đại học ;
- các công cụ phân tích để viết khóa luận và/hoặc luận án tiến sỹ ;
- sử dụng (giảng dạy) cách tiếp cận xã hội-nhân học để nghiên cứu các dự án phát triển và tác động của những dự án này lên các đối tượng mục tiêu.

Mong đợi đối với Khoá học 2010 : nội dụng giảng dạy tập trung vào khu vực đồng bằng sông Cửu Long, các chính sách công và dân tộc thiểu số, đào tạo về lịch sử định tính và định lượng, mở rộng đối tượng học viên Việt Nam, có thêm giảng viên và học viên là người nước ngoài, môi trường và phát triển, xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững, môi trường và biến đổi khí hậu, một lớp học chuyên đề về chủ đề có kết hợp định tính và định lượng, dạy cách đọc và cách viết, hội thảo về các hình thái phát triển.

Anh/chị có xây dựng được những mối quan hệ về mặt chuyên môn (các lớp học chuyên đề 1, 2, 3 và 4) ?

Đại đa số các học viên nhấn mạnh việc mở rộng các mối quan hệ chuyên môn giữa các ngành, giữa người Pháp và người Việt hoặc trong cộng đồng nghiên cứu Việt Nam (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Lào Cai, Thái Nguyên, Huế, Cần Thơ) và khu vực

(Lào, Cam-pu-chia). Việc học tập trung bên ngoài Hà Nội trong 6 ngày là yếu tố chủ chốt đảm bảo thành công cho việc hình thành mạng lưới khoa học.

Nhận xét về các bộ phim được chiếu

Đa phần học viên đã theo dõi buổi chiếu bộ phim tài liệu « Nioro-du-Sahel, áp lực từ lưới điện». 90% những người tham dự đánh giá các bộ phim được lựa chọn trình chiếu hoàn toàn phù hợp. Khán giả biết tiếng Pháp chưa hài lòng với chất lượng âm thanh của bộ phim - phần phụ để bằng tiếng Việt đã giúp những khán giả khác không gặp phải vấn đề này. Tất cả những người trả lời bảng hỏi đều cho rằng nên tiếp tục hoạt động chiếu phim.

Đánh giá của các giảng viên

Phiên toàn thể

Nhận xét

Claude Arditi	Đây là lần đầu tiên tôi tham gia khóa học Những ngày Tam Đảo JTD, tôi thấy lớp học được chuẩn bị rất tốt, không khí làm việc chăm chỉ nghiêm túc và thân thiện.
Michel Bruneau	Khóa học 2009 đã hội tụ cách tiếp cận nghiên cứu liên ngành về nghèo đói trong đó ngành kinh tế nắm vai trò chủ đạo. Các vấn đề của Việt Nam là nội dung chính nhưng được so sánh với các nước khác và các mô hình xã hội khác. Học viên tham gia nhiệt tình và có trình độ cao, nhiều người có kinh nghiệm đã chia sẻ với các học viện và giảng viên kinh nghiệm và các nghiên cứu về đề tài này.
Houssein Boumellassa	Các phiên tổng thể được tổ chức rất tốt trên mọi phương diện. Vì vậy tôi hoàn toàn hài lòng và không nhận xét gì thêm.
DIAL Việt Nam	Như các năm trước kể từ 2007 (khóa học mùa hè thứ nhất), chương trình khóa học năm 2009 và công tác hậu cần được chuẩn bị hoàn hảo. Chúng tôi có thêm một lý do để hài lòng nữa là một số gợi ý đề xuất mà chúng tôi nêu ra trong khóa học trước (về đề tài, mở rộng thêm học viên cho các nước trong khu vực, báo cáo tổng kết của từng lớp tại phiên bế mạc, v.v.) đã được đưa vào chương trình của khóa học năm nay. Sự tham gia của các giảng viên thuộc các chuyên ngành nghiên cứu xã hội học khác nhau và sử dụng các phương pháp tiếp cận khác nhau (vi mô, trung mô, vĩ mô), đã cho phép ta có nhiều cách nhìn nhận so sánh về cùng một đề tài (giảm nghèo) và tạo điều kiện để các học viên trao đổi. Do vậy, khóa học Những ngày Tam Đảo thực sự là cơ hội gặp gỡ liên ngành của các nhà nghiên cứu, đây là điểm mạnh của khóa học. Một điểm mạnh nữa là khóa học năm nay đã xác định một đề tài cụ thể (giảm nghèo), các tham luận, bài giảng và thảo luận đều xoay quanh đề tài này theo các phương pháp tiếp cận đa ngành bổ sung cho nhau. Giống như năm ngoái, phiên toàn thể với nội dung đưa ra cái nhìn toàn cảnh và thực trạng của vấn đề giảm nghèo, đóng vai trò dẫn nhập và khơi gợi cho các bài tham luận chi tiết và sâu hơn tại các lớp học chuyên đề.
Michel Fouquin	Chất lượng giảng viên nhìn chung tuyệt vời. Nội dung có thể giảm bớt hoặc chia thành hai phần : phần tổng thể học chung, phần chuyên ngành chia lớp cho những người quan tâm.
Flore Gubert	Các học viên nên có bản in các bài trình bày Power Point.

Jacques Ould Aoudia	Chúng ta cần lưu ý vai trò có tính chính sách hay chính trị của các phiên họp toàn thể (mời những tác nhân quan trọng, trong nước hay ngoài nước, có liên quan đến chính sách phát triển của Việt Nam tham gia hoặc tham luận...). Chủ đề lựa chọn để dẫn nhập cho khóa học (chống nghèo đói) không phải là chủ đề dễ nhất cho anh Nicolas và tôi, so với những công cụ và khái niệm đã được phát triển trong phạm vi nghiên cứu của chúng tôi. Nghèo đói không phải là một « đề tài » quen thuộc với chúng tôi. Dù vậy, tôi thấy các phiên toàn thể đã có tác dụng tuyệt vời trong việc giới thiệu về tình hình Việt Nam, nhất là về việc cung cấp các thông tin đối với bản thân tôi, vì tôi chỉ biết về Việt Nam thông qua các tài liệu mà tôi đọc trước đó (chủ yếu là cuốn sách của Philippe Papin và những ghi chép của Jean Raphael Chaponnière). Những ngày họp toàn thể cũng có tác dụng « phá băng », theo ngôn ngữ dùng trong kỹ thuật điều khiển nhóm. Các lớp học chuyên đề cũng được chuẩn bị tốt hơn sau phiên toàn thể.
Philippe Papin	Các phiên toàn thể rất phù hợp về dung lượng và cách trình bày. Thông tin vừa đủ khái quát cho phần dẫn nhập giới thiệu chủ đề, nhưng cũng khá chi tiết đối với một số diễn giả trong việc trình bày phương pháp.

* DIAL Việt Nam: nhận xét chung của nhóm J-P Cling, J. Herrera, M. Razafindrakoto, F. Roubaud

** Các ông Ngô Huy Liêm và Martin Rama chỉ tham gia một buổi của ngày đầu tiên hoặc cả ngày đầu tiên nên không cần làm đánh giá

Đề tài đề xuất cho Khóa học 2010 ?

Claude Arditi	Chủ đề tham nhũng được đề cập rất nhiều lần dưới góc độ các chính sách giải quyết nhưng gần như chưa bao giờ được phân tích dưới góc độ lịch sử và nhân học, trong khi đây là bước tiên quyết cần phải thực hiện trước khi đề cập đến chính sách.
Houssein Boumellassa	Chính sách thương mại, với trọng tâm là chính sách của Việt Nam. Có thể đưa vào nội dung các vấn đề về khái niệm (thuế hải quan, hạn ngạch...), công cụ (cơ sở dữ liệu) và đánh giá (thực địa hoặc mô phỏng). Có thể đưa bài tập thực hành dưới dạng tính toán biểu thuế (ví dụ, tính toán các cam kết về thuế của Việt Nam trong khuôn khổ gia nhập WTO).
Michel Bruneau	Quy hoạch lãnh thổ ở Việt Nam và các nước lân cận sẽ là một đề tài hữu ích đáng quan tâm, có thể xem xét theo góc nhìn của nhiều chuyên ngành xã hội học.
DIAL Việt Nam	a) Vấn đề các dân tộc thiểu số, b) Tác động của khủng hoảng, c) Các vấn đề quản lý công (có quan hệ với nội dung lớp học điền dã và các vấn đề quan sát được tại làng điền dã, d) Các phương pháp đánh giá tác động của các chính sách.
Michel Fouquin	Theo tôi, tác động về kinh tế của vấn đề nóng lên của khí hậu là đề tài rất cần phân tích. Nên tổ chức một lớp chuyên đề về chủ đề này.
Flore Gubert	Đánh giá các chính sách công
Jacques Ould Aoudia	Vai trò của Nhà nước trong phát triển của Việt Nam. Sẽ thú vị nếu phân tích dưới góc độ những « năng lực quản lý » đặc thù mà Việt Nam đang áp dụng để đạt được sự khởi động phát triển kinh tế nhanh, đây cũng là trường hợp của các nước khác trong khu vực.
Olivier Tessier	Một đề tài cho phép sử dụng nhiều thang quan sát, tức là phương pháp tiếp cận liên ngành, một chủ đề sẽ được đề cập dưới góc độ của nhiều chuyên ngành khác nhau nhằm nhấn mạnh sự đa dạng của các góc nhìn cũng như các phương pháp có thể áp dụng.
Trần Thị Anh Đào	Hội nhập quốc tế và tính dễ tổn thương của các nền kinh tế và xã hội : đo lường và quan niệm

Theo ông (bà), có nên tổ chức một hội thảo tranh luận cho khóa học 2010 hay không ? Nếu có thì sẽ chọn chủ đề nào ?

Michel Bruneau	Hệ lụy về môi trường của các quy hoạch lớn, thông qua những ví dụ ở Việt Nam và các nước trong khu vực hoặc các nơi khác trên thế giới (các đập thủy điện lớn, phá rừng và xói mòn đất, tác động tích cực và tiêu cực của làm đường giao thông, v.v).
DIAL Việt Nam	Đây là ý tưởng rất hay (như trường hợp buổi tranh luận về cuốn sách về Ngân hàng thế giới tổ chức tại Tam Đảo). Tranh luận xoay quanh một cuốn sách, một bộ phim hay một nghiên cứu mới do một (hay nhiều) người thực hiện.
Jacques Ould Aoudia	Một buổi tranh luận sẽ có tác dụng về chính trị : gửi thông điệp tới nhiều đối tượng hơn, kể cả tới các lãnh đạo địa phương, nước ngoài và báo chí.
Philippe Papin	Rất nên. Kiểu tranh luận này rất hữu hiệu, nhất là khi được tổ chức sau các lớp học chuyên đề chứ không phải ở các buổi toàn thể, vì lúc đó các học viên còn đang dè dặt và nói ít. Ngược lại, nếu tổ chức sau các lớp học chuyên đề, vào cuối khóa học, tôi chắc chắn buổi tranh luận sẽ thành công.
Olivier Tessier	Nên. Những trao đổi tương tác ngoài khuôn khổ các buổi đặt câu hỏi và trả lời (đôi khi hơi đơn điệu) sẽ rất có ích.
Trần Thị Anh Đào	Các nguy cơ mới nổi lên trong thời kỳ toàn cầu hóa. Thách thức, cơ hội và các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu xã hội học.

Ấn tượng cuả ông bà qua những trao đổi với các đại biểu trong hai ngày của phiên toàn thể ?

Claude Ardit	Các tham luận đều hay và phần tranh luận sau đó cũng vậy. Tôi thấy việc so sánh quan điểm khác nhau của các đại biểu thuộc các chuyên ngành khác nhau rất hữu ích.
Michel Bruneau	Phần trao đổi với các học viên vẫn còn hơi hình thức vì phải thông qua phiên dịch. Khi học viên sử dụng được tiếng Anh hoặc tiếng Pháp thì những trao đổi này tự nhiên hơn rất nhiều. Chính vì thế mà các cuộc trò chuyện trong lúc nghỉ giải lao rất hữu ích.
Christian Culas	Rất phong phú và những người tham gia tham luận khác nhau và đa dạng.
DIAL Việt Nam	Độ tương tác cao. Chất lượng trao đổi tốt.
Jacques Ould Aoudia	Tôi đã rất quan tâm đến mức độ tự do trong tranh luận của các học viên Việt Nam, và tôi nhận thấy đằng sau một số ràng buộc, các tranh luận đều có nội dung khoa học. « Một số ràng buộc » nghĩa là học viện tự đặt ra một số giới hạn không được vượt qua, điều này hay gặp ở tất cả các nước phía Nam, vốn không có thói quen tranh luận phản biện như ở các nước phía Bắc. Nếu so sánh với những tranh luận ở các nước phía Nam khác (những nước Ả rập mà tôi biết một chút) dưới góc độ tự do ngôn luận thì tôi nghiêng hơn về phía Việt Nam !
Philippe Papin	Tôi nói chuyện rất nhiều với các học viên trong thời gian ở Tam Đảo. Họ rất hài lòng và thậm chí tôi nghĩ một số học viên còn muốn tổ chức thêm một Khóa học mùa đông, tức là lựa chọn một địa điểm khác và lặp lại mô hình của khoá học mùa hè này. Đây là dấu hiệu còn hơn cả khả quan. Điểm mạnh của khoá học, mà các học viên đã chỉ ra, chính là có sự so sánh đối thoại của hai phía : giới chuyên ngành và giới « văn phòng » của Việt Nam, vốn không phối hợp gì mấy với nhau trong những dịp khác của một năm. Tôi nhận thấy nhiều mối quan hệ đã được thiết lập giữa các nhà nghiên cứu thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau : không biết liệu họ có hợp tác với nhau trong tương lai hay không, nhưng nếu sau này gặp lại, việc họ đã gặp nhau ở đây đã là một nền tảng cho họ sau này.
Trần Thị Anh Đào	Dù là chuyên gia kinh tế, đối với tôi, Khóa học mùa hè Tam Đảo khẳng định một điều là phương pháp tiếp cận liên ngành (kinh tế, xã hội học – nhân học, lịch sử - địa lý, dân số học) còn hơn cả cần thiết trong việc xem xét các vấn đề liên quan đến phát triển và giảm nghèo trong khoa học xã hội. Dĩ nhiên, thách thức là ở chỗ tìm ra được điểm kết nối của các chuyên ngành khác nhau đó.

Các lớp chuyên đề

Theo ông bà, nên tổ chức các lớp chuyên đề ở các địa điểm ngoài Hà Nội ?

Michel Bruneau	Tôi nghĩ là rất cần thiết để tạo điều kiện cho những trao đổi giữa giảng viên và học viên, đồng thời đảm bảo có một sự thống nhất chung.
Christian Culas	Rất quan trọng để mọi người sẽ chỉ dành thời gian tham gia lớp học.
DIAL Việt Nam	Không phải có ích mà phải nói là tối cần thiết. Đây là cách duy nhất để đảm bảo các học viên tham gia đầy đủ và thiết lập quan hệ (ngoài lớp học). Tập trung làm việc và « sống » với nhau tại một địa điểm xa nơi làm việc như thế này tạo dựng nên một khung cảnh thuận lợi cho trao đổi, làm việc và suy nghĩ (các học viên sẽ đầu tư thực sự cho lớp học)
Michel Fouquin	Tất nhiên là cần thiết nếu muốn thiết lập quan hệ sâu hơn.
Flore Gubert	Ý tưởng tổ chức Khoá học ở Tam Đảo chứ không phải ở Hà Nội rất tuyệt vời vì cả giảng viên và học viên đều dành thời gian tham gia đầy đủ các buổi học, đồng thời, các giảng viên và học viên có thời gian tăng cường trao đổi với nhau. Do vậy nội dung các ngày làm việc rất giàu.
Jacques Ould Aoudia	Rất nên, giảng viên và học viên có thể tạm ngưng công việc hàng ngày và đầu tư hơn cho lớp học, đồng thời họ có thể gặp nhau nhiều hơn ngoài phạm vi công việc.
Philippe Papin	Ở Tam Đảo, như khóa học lần này ? Nếu đây là câu hỏi, thì câu trả lời là một ngàn lần có. Nếu không, ở Việt Nam, mọi người về nhà ngay sau khi chuông báo hết giờ. Đây là điều kiện thành công cho khóa học.

Ông bà có ấn tượng thế nào về các trao đổi với các học viên trong các lớp học chuyên đề ?

Claude Arditi	Tôi nhận thấy học viên rất quan tâm và chăm chú theo dõi các bài giảng. Học viên lớp điền dã làm việc rất nghiêm túc.
Houssein Boumellassa	Tuyệt vời, vì các học viên đều là các chuyên gia thực sự, và hiểu biết thực sự về « thực địa ». Các trao đổi luôn phong phú : học viên làm việc trong các chuyên ngành khác nhau nên các thảo luận diễn ra rất thú vị. Trong lớp học chuyên đề của tôi, các học viên đều rất thú vị, làm việc rất ăn ý, ham tìm hiểu, không khí làm việc dễ chịu.
Michel Bruneau	Có một điều duy nhất mà tôi chưa hài lòng là ở lớp học chuyên đề 2 về di cư. Trong phần liên quan tới di cư nội địa ở Việt Nam, lớp học đã không thể đề cập được tới vấn đề di cư có tổ chức (bắt buộc) giai đoạn sau năm 1975 và quan hệ giữa những người Kinh di cư với người dân tộc thiểu số vùng núi. Khi bàn về chủ đề này, các học viên thường có cách nói sáo rỗng và rõ ràng là chủ đề này quá nhạy cảm về chính trị nên họ không thể thảo luận một cách thoải mái. Ngoại trừ điểm này ra, (và nó cũng chỉ xảy ra vào ngày cuối cùng) nhìn chung, lớp học đã thành công cả về lý thuyết, phương pháp và các ví dụ được các giảng viên và học viên nêu ra và phân tích.
Christian Culas	Ở khóa học năm nay, các học viên đặc biệt hứng thú và nhiệt tình. Có một điều duy nhất đáng tiếc là không ai có thời gian để khai thác được những tài liệu và dữ liệu thu thập được, dù tiếc nhưng cơ hội gặp gỡ làm việc ngoài Tam Đảo là khó.
DIAL Việt Nam	Cực kỳ sôi nổi, và phong phú. Chúng tôi nhấn mạnh mong muốn học hỏi và tìm hiểu cũng như chia sẻ kinh nghiệm từ phía học viên. Lớp học của chúng tôi có chủ đề phân tích nghèo đói và chất lượng sống thông qua điều tra hộ gia đình. Đây là năm thứ 3 liên tiếp, lớp học có cùng một chuyên đề xuyên suốt, có cùng phương pháp luận, nhưng được đào sâu hơn qua từng năm ; nhiều học viên tham gia cả 3 khóa học (hoặc ít nhất 2 khóa), vì vậy chúng tôi có thể thấy được tiến bộ của họ trong lĩnh vực này. Việc tổ chức tổng kết lớp học vào ngày bế mạc (tập hợp học viên của tất cả các lớp) rất hiệu quả vì cho phép các học viên : vận dụng tối đa (và với hứng thú) các kiến thức và phương pháp đã học, phát huy tinh thần làm việc nhóm ; làm tổng kết và thu hoạch những kiến thức thu nhận được sau một tuần làm việc - một dạng bài tập tri thức rất hữu ích ; chia sẻ kinh nghiệm của từng lớp học chuyên đề với học viên các lớp khác và giới thiệu tóm lược nội dung đã thu nhận và kết quả những bài thực hành của lớp mình.
Michel Fouquin	Chất lượng và mức độ trao đổi tốt. Cần chú ý đến các học viên ít nói và khuyến khích họ tham gia, họ thường cho ta những bất ngờ thú vị.
Flore Gubert	Tôi đã trao đổi được với các học viên rất nhiều dù có rào cản ngôn ngữ. Dù đã quen với việc dịch không bắt kịp nhịp độ trao đổi, tôi vẫn thấy không được thoải mái cho lắm.

Jacques Ould Aoudia	Ở các lớp chuyên đề cũng vậy, tự do ngôn luận được thể hiện rất rõ (một học viên nữ, trong số các học viên lớn tuổi nhất, đã đặt câu hỏi sau : ông có nghĩ tham nhũng là yếu tố cản trở phát triển?) tuy vậy, cũng vẫn còn có dè dặt : giảng viên chúng tôi là người nước ngoài, vì vậy đối với các học viên vẫn có những điều liên quan đến chủ quyền và tự hào dân tộc, kể cả trong các trao đổi học thuật.
Philippe Papin	Tôi chỉ tham dự lớp điền dã tại Tam đảo, nhưng tôi có thể khẳng định là lớp học được tổ chức rất tốt, và nếu xem xét thời điểm tổ chức lớp học thì chủ đề mang tính chất thời sự nóng hổi khiến học viên rất quan tâm. Tôi có tham dự vào hai buổi phỏng vấn của hai học viên và tôi thấy họ có kỹ thuật phỏng vấn tuyệt vời.
Olivier Tessier	Khóa học năm nay là « một mùa bội thu » : học viên hứng thú, đề tài thú vị, không thể làm tốt hơn.
Trần Thị Anh Đào	Mức độ hứng thú và nhu cầu của học viên tìm hiểu và học tập các phương pháp và cách tiếp cận trình bày trong lớp học rất lớn.

Phân bổ thời gian và nội dung lớp học có phù hợp ? Các buổi học tổ chức như vậy có phù hợp với ông/bà hay không ?

Claude Arditi	Nhịp độ làm việc căng và cần phải tập trung liên tục. Nếu lớp điền dã có thêm một ngày điều tra nữa thì tốt hơn.
Houssein Boumellassa	Có. Tôi từng ngại việc gián đoạn do thời gian chuyển ngữ, nhưng phiên dịch của lớp rất có trình độ và chúng tôi nhanh chóng tìm thấy nhịp độ phù hợp cho lớp học. Phân chia 3 tiếng cho buổi sáng và 3 tiếng cho buổi chiều như vậy là đủ. Có buổi lớp học phải ở lại thêm, nhưng cả học viên và giảng viên đều thấy cần thiết phải làm cho xong thảo luận.
Michel Bruneau	Có. Thời gian phân bổ không quá dài cũng không quá ngắn. Tôi nghĩ khó có thể làm tốt hơn.
Christian Culas	Đối với lớp học « điều tra », nhất thiết phải có thêm một ngày nữa để xử lý dữ liệu và một ngày để viết tổng kết. Nếu không chúng ta mới chỉ dừng lại ở bề mặt. Nhưng nhìn chung, trong một tuần khó có thể vừa điều tra điền dã vừa phân tích và trình bày kết quả.
DIAL Việt Nam	Cách thức tổ chức đã vào guồng thế này là lý tưởng.
Jacques Ould Aoudia	Nhịp độ căng nhưng tôi thấy tốt.
Olivier Tessier	Lớp học điền dã có nhịp độ làm việc căng vì chúng tôi phải kết hợp cả giảng lý thuyết và áp dụng vào điều tra. Tôi nghĩ năm nay chúng tôi đã tìm được sự cân bằng. Không thể làm việc với nhịp độ căng hơn nữa. Ngược lại, chúng ta phải nghĩ một cách nào đó để giảm bớt áp lực cho học viên, giải pháp lý tưởng là chuẩn bị kỹ hơn trước khi tiến hành : lý tưởng nhưng lại tốn thời gian, và đây là yếu tố hạn chế duy nhất.

Ông bà đề xuất gì cho Khóa học mùa hè 2010 ?

Christian Culas	Một lớp chuyên đề kết hợp kinh tế học định lượng và nhân học định tính. Nhưng tôi nghĩ không biết có thể đưa ra một cái mới như vậy vào lớp học chuyên đề với các học viên vốn hay khám phá sự phức tạp của các chuyên ngành thông qua phân tích từng chuyên ngành một.
Houssein Boumellassa	Với một số lớp chuyên đề, cần có một ngân sách nhiều hơn cho phần vi tính. Ví dụ, để mua bản quyền các phần mềm, đây là khoản chi quan trọng, nhất là trong kinh tế học ứng dụng. Đúng là ở lớp 1, chúng tôi có thể tạm thời cho mượn các đĩa DVD cơ sở dữ liệu mà chúng tôi là người « sản xuất », nhưng về sau này, sẽ rất khó tổ chức các lớp chuyên đề thực hành nếu không có các công cụ phần mềm phù hợp (tôi nghĩ tới các phần mềm quản lý dữ liệu như *SAS, Stata, SPSS, Matlab, Gams* v.v.). Cũng sẽ có ích nếu đầu tư thêm vào các phần mềm đánh giá (nếu có). Nhìn chung, phải dự trù ngay từ đầu để tránh bị động. Về ngân sách, đây cũng là cái khó (phần lớn các bản quyền phần mềm, nhất là các phần mềm đa tính năng đều khá đắt) nhưng tôi nghĩ cần tính đến yêu cầu này, vì nó có liên quan đến cả kỹ thuật và học thuật (một lần nữa tôi xin nhắc lại là nếu không có các công cụ phần mềm, khó làm được các bài tập thực hành thú vị dành cho học viên - hầu hết có trình độ 12 + 5, tức là đại học và trên đại học)
Michel Bruneau	Tôi nghĩ có thể giữ Tam Đảo làm địa điểm cho các lớp chuyên đề. Có thể cần mời thêm giảng viên của các nước trong khu vực, và dùng thêm tiếng Anh trong trao đổi, tất nhiên là sẽ khiến cho công tác tổ chức phiên dịch phức tạp hơn và thảo luận cũng khó hơn.
DIAL Việt Nam	Giữ nguyên cách thức tổ chức đã thực hiện tốt từ ba năm qua thông qua ba Khóa học mùa hè, tất nhiên có thay đổi một chút. Ví dụ : - mở rộng thêm thành phần và số lượng học viên cho các nước trong khu vực (Campuchia, Lào, Thái Lan ?) ; - mời thêm giảng viên và học viên sử dụng tiếng Anh (tất nhiên không ảnh hưởng đến tiếng Pháp và tiếng Việt), và đảm bảo phần phiên dịch (ba thứ tiếng). Ngoài ra, chúng tôi đề xuất thêm một lớp chuyên đề « phương pháp tiếp cận xã hội-nhân học », để đối chiếu và đối thoại so sánh giữa hai phương pháp định tính và định lượng. Tất nhiên, chúng ta phải suy nghĩ để tìm ra cách thức tổ chức tốt nhất (là cách có nhiều tác dụng nhất với học viên). Nên giữ nguyên cách tổ chức và phân bổ của Khóa học nnăm 2009 với một chủ đề liên ngành đủ rộng (ví dụ quản lý công hoặc tác động khủng hoảng) ; sau đó phân tích sâu hơn dưới các góc độ khác nhau (tiểu đề tài, chuyên ngành và phương pháp tiếp cận).
Michel Fouquin	Nên tăng cường hơn tính chất khu vực của Khóa học, trong việc tuyển chọn học viên (từ nhiều nước) cũng như trong các chủ đề.

Jacques Ould Aoudia	Vấn đề mở rộng ra các nước trong khu vực đã được đặt ra, nhưng tôi chưa có đủ yếu tố thông tin để đánh giá, trừ cảm giác cá nhân là sẽ tốt. Tôi nghĩ nên dành nhiều vị trí hơn cho các giảng viên, diễn giả Việt Nam và các nước khác trong khu vực (tôi đánh giá tốt diễn giả Việt Nam trong ngày đầu tiên đã phát biểu ngay sau ông Rama - người đã có một thuyết trình kiểu dĩ hòa vi quý (có chỉ trích nhưng không quá) và cho ta thấy khá nhiều điều về cái gọi là « công cụ hóa lẫn nhau WB/VN »). Thực tế, chúng ta cần phải tăng cường phương pháp tranh luận phản biện, nhưng chúng tôi, những người từ Pháp sang, không có vị trí thuận lợi để đưa ra một đề xuất như vậy. Cái khó là tìm được đúng người đảm trách phần này cho khóa học.
Philippe Papin	Mở rộng thêm thành phần tham dự cho các nước Lào, Campuchia và Thái Lan. Ít học viên từ các nước này cũng không sao, cái chính là nên mở rộng chứ không chỉ hạn chế nghiên cứu trong phạm vi Việt Nam.
Trần Thị Anh Đào	Mời các lãnh đạo chính trị, cố vấn chính phủ tham gia đào tạo? Khóa học những ngày Tam Đảo không nên chỉ hạn chế thành phần tham gia là các giảng viên-chuyên gia nghiên cứu vì các phương pháp và cách tiếp cận mới cũng phải phục vụ cho các nhà chính sách.
Olivier Tessier	Vẫn tiếp tục theo hướng đang làm, đồng thời mở rộng thêm phạm vi quốc tế, cho cả học viên, giảng viên và diễn giả. Tôi sẵn sàng tham gia khóa học 2010, vẫn ở lớp điền dã. Chúng tôi cũng đã đề cập đến khả năng kết hợp phương pháp tiếp cận của chúng tôi với phương pháp của nhóm DIAL để làm một bài tập điều tra và phân tích dưới góc độ « địa phương-trung ương ». Tuy nhiên, đây mới chỉ ở dạng ý tưởng chung chung cần phải phát triển thêm. Hẹn gặp sang năm.

Ông bà có thêm quan hệ mới về công việc hay không ?

Michel Bruneau	Có, với các đồng nghiệp của EFEO và các nghiên cứu sinh quan tâm tới các đề tài nghiên cứu của tôi.
Christian Culas	Có, rất nhiều.
DIAL Việt Nam	Có. Cả với các đồng nghiệp trong khu vực (ngoài Việt Nam: Campuchia, Lào) và với các đồng nghiệp thuộc các chuyên ngành khác (ví dụ, chúng tôi đã tìm được một số đồng nghiệp có thể tham gia vào một nghiên cứu định tính về khu vực phi chính thức ở Việt Nam và khủng hoảng, nghiên cứu này sẽ được tiến hành vào tháng 11 – 12 năm 2009.
Flore Gubert	Không thực sự, mặc dù trong khóa học, tôi đã làm quen với các nhà nghiên cứu người Pháp mà tôi chưa biết hoặc ít biết trước đó, và cũng trao đổi rất nhiều với họ. Tôi cũng gặp gỡ nhiều nhà nghiên cứu trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn làm việc tại Việt Nam và biết qua các đề tài nghiên cứu của họ.
Jacques Ould Aoudia	Một số quan hệ công việc và cá nhân có thể sẽ được phát triển thêm sau này, có thể tại Paris hay Hà Nội, nhưng trước mắt thì chưa có khả năng hợp tác trong công việc cụ thể.
Philippe Papin	Có, ở một số tỉnh mà tôi quan tâm.
Trần Thị Anh Đào	Có, mặc dù gặp gỡ tại Tam Đảo thì còn có các khía cạnh khác ngoài công việc !
Olivier Tessier	Thực ra, không hẳn là quan hệ mới vì trước đó tôi đã biết hầu hết các giảng viên, học viên, và chúng tôi đã cùng đi điền dã trong 3 ngày.

Nhận xét của ông bà về kỷ yếu của Khóa học Tam Đảo 2008

Claude Arditi	Tôi thấy bản in rất hay và ý tưởng đưa thêm phim vào bản điện tử cũng rất tuyệt vời
Michel Bruneau	Đây là một việc rất hay và đáng phục : tập hợp lại toàn bộ nội dung khoá học và các bài tập thực hành ; chuyển cho tất cả các học viên, giảng viên và cả các đối tượng khác ngoài khóa học nữa.
Christian Culas	Cuốn kỷ yếu rất tuyệt vời và tôi sẽ phổ biến rộng hơn thông qua mạng lưới của tôi.
DIAL Việt Nam	Biên tập và in ấn tuyệt vời. Xuất bản hai tập (tiếng Việt và tiếng Pháp) là phù hợp. Năm 2008 có cải tiến so với năm 2007 : bổ sung thêm phần đánh giá đầy đủ của cả khóa học, CDROM có thêm phần phim. Cuốn kỷ yếu là tài liệu sư phạm hữu ích cho những ai mong muốn bắt tay vào các nghiên cứu tương tự.
Trần Thị Anh Đào	Nên chăng ưu tiên phổ biến bản điện tử (CD-Rom) hơn là bản in ? Đăng kỷ yếu lên trang mạng của các cơ quan tổ chức tham gia khóa học.
Olivier Tessier	Tuyệt vời, đây là công việc rất lớn, nên tiếp tục.

Các nhận xét khác

Houssein Boumellassa	Đây là năm đầu tiên tôi tham gia Khóa học Tam Đảo. Cảm tưởng chung của tôi là tuyệt vời, kể cả ở khâu tổ chức chuẩn bị và những gặp gỡ tiếp xúc với các chuyên gia mời giảng và học viên.
Michel Bruneau	Tổ chức một khóa đào tạo như thế này cần một nhà tổ chức có mặt thường trực, cứng rắn khi cần thiết, cởi mở tiếp nhận mọi gợi ý đề xuất của giảng viên và học viên. Tôi thấy Stéphane Lagrée đảm trách một cách hoàn hảo tất cả các vai trò trên và tôi nghĩ rằng cần động viên anh ấy tiếp tục nhiệm vụ này. Anh quản lý rất tốt cả giai đoạn chuẩn bị và thời gian diễn ra khóa học.
DIAL Việt Nam	Chất lượng học viên được nâng lên qua từng khoá học. Học viên "văn phòng" (do cơ quan cử đi nhưng không có động cơ công việc cụ thể) ngày càng ít đi là một điều rất tốt. Quy trình tuyển lựa học viên đang áp dụng ở Việt Nam nên mở rộng ra cho các nước khác (cung cấp thông tin về khoá học rộng hơn, đối tượng học viên phù hợp với các lớp học chuyên đề). Cũng cần tăng thêm số lượng học viên của các nước trong khu vực. Hiện nay ở Việt Nam đang có nhu cầu thực sự đối với các khóa học kiểu này, giúp cho học viên thu nhận được các kiến thức thực tiễn và chuyên sâu (kết hợp với sử dụng các công cụ phương pháp luận) về cách tiếp cận một đề tài và một vấn đề nghiên cứu. Sự hứng thú của các học viên (cũng như sự quan tâm của các nhóm các nhà nghiên cứu trẻ mà chúng tôi gặp gỡ mới đây) là bằng chứng cho nhu cầu này. Công tác tổ chức cũng ngày càng tốt hơn. Cần phải nhấn mạnh khả năng làm việc hiệu quả của ban tổ chức. Họ đã góp phần tạo ra không khí thân mật và hứng thú cho khóa học Các kết quả này cho thấy nên tiếp tục tổ chức khóa học như thế này.
Michel Fouquin	Chúc mừng một lần nữa!
Flore Gubert	Chúc mừng Trang và Stéphane vì đã tổ chức hoàn hảo khóa học.
Philippe Papin	Dù thành ngữ tiếng Việt có câu « khen phò mã tốt áo », nhưng cá nhân tôi, tôi cũng xin chúc mừng Stéphane Lagrée và cộng sự của anh là chị Trang vì đã tổ chức hoàn hảo khóa học, đây là công việc không dễ dàng. Thành công của *Khóa học Tam Đảo* là nhờ vào công tác tổ chức hay nói cách khác, sẽ không có thành công thực sự nếu như không có công tác tổ chức của họ.
Trần Thị Anh Đào	Cám ơn vì đã mời tôi tham gia khóa học này, tôi thấy công tác tổ chức càng ngày càng tốt lên, đề tài cũng rất thú vị. Cần phát huy !

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (84-4) 3945 4661 - Fax: (84-4) 3945 4660
Email: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

Chiến lược giảm nghèo: các cách tiếp cận phương pháp luận và liên ngành
Khóa học mùa hè về khoa học xã hội 2009

Chịu trách nhiệm xuất bản
CHU HẢO

Biên tập
Nguyễn Bích Thủy

Thiết kế và trình bày: Tomorrow Media Co., Ltd.

In 500 bản, khổ (16 x 24)cm tại Công ty TNHH In Hà Vĩnh.
Giấy đăng ký KHXB số: 670-2010/CXB/1-22/TrT.
Quyết định xuất bản số: 28/QĐLK - NXB TrT của Giám đốc NXB Tri thức
ngày 05/07/2010.
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2010.

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
Phòng 1206, tầng 12, số 1 Liễu Giai, Hà Nội
ĐT: (84-4) 62 73 04 53 – Fax: (84-4) 62 73 04 43
Email : fsp2s@yahoo.fr
www.tamdaoconf.com